STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1	Carani 105 (Carob powder)	185-5/10-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: 100 % bột Carob. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0 %; Đường tổng số ≥ 40,0%; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 5,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 11,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 0,2 ppm; As ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,2 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung chất tạo ngọt trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu đỏ.	S.A.R.L Boublenza Agroalimentaire Et Produits Agricoles.	Algeria	14/6/2021
2	Eurobiosweet	209-7/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: 100 % bột carob. Chỉ tiêu chất lượng: Protein ≥ 4,0 %; Khoáng ≤ 5,0 %; Xơ ≤ 11,0 %; Béo ≤ 1,0 %; Đường tổng số ≥ 35,0 %; Độ ẩm ≤ 6,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g.	Bột quả carob, dùng bổ sung chất tạo ngọt trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Sarl Boublenza Agroalimentaire et Produits Agricoles, Algeria.	Algeria	22/01/2024
3	AP 301 ™ & AP 301G ™ Spray Dried Blood Cells	AP-190-7/00-KNKL		Cung cấp đạm và các chất dinh dưỡng khác		American Protein Corporation.	Argentina	10/02/2019
4	AP 920™ Spray Dried Animal Plasma	AP-188-7/00-KNKL		Cung cấp đạm và các chất dinh dưỡng khác		American Protein Corporation.	Argentina	10/02/2019
5	Appetein™, AP920 Spray Dried Animal Plasma	AP-189-7/00-KNKL		Cung cấp đạm và các chất dinh dưỡng khác		American Protein Corporation.	Argentina	10/02/2019
6	Bedgen 40® Premix SFA Concentrate	394-9/10-CN		Chất chiết xuất từ Atisô để bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Bedson S.A	Argentina	10/02/2019
7	Bedgen 40 SFA Concentrate	395-9/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất hoa Atiso (Cynara), Choline chloride, phụ gia và chất mang (Propylene Glycol, Potassium Sorbate, nước). Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 100 ml sản phẩm): axít Chlorogenic (Chiết xuất từ Atiso) ≥ 41,0 ppm, Choline Chloride ≥ 28,4 %. Chỉ tiêu an toàn: E. Coli không phát hiện trong 1 ml, Salmonella không phát hiện trong 25 ml.	Bổ sung chiết xuất từ hoa Atiso và Choline vào nước uống cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Bedson S.A.	Argentina	22/02/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
8	Detox	69-02/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Bentonite (HSCAS) (1m558i). - Chỉ tiêu chất lượng: SiO2: 35,0 - 65,0 %; Al2O3: 10,0 - 20,0 %; Độ ẩm ≤ 12,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 60,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm;	Bổ sung chất hấp phụ độc tố mycotoxin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Eurotec Nutrition Argentina S.R.L.	Argentina	13/5/2024
9	EOH 500	214-06/09-CN		Sản phẩm được chiết xuất từ thảo dược, tăng cường trao đổi chất, cải thiện hệ số chuyển hóa thức ăn cho gia cầm.	Dạng lỏng màu nâu đục.	Adrian Hector Valle	Argentina	10/02/2019
10	Mycotoxin Binder (Sintox)	AA-1736-10/03-NN		Bổ sung chất chống mốc trong TĂCN	Bột màu trắng	Alinat.Insumos Para. Nutricion Animal.	Argentina	10/02/2019
11	Phyzyme XP 1000 TPT	133-5/08-CN		Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đục hơi nâu.	Danisco Argentina S.A	Argentina	10/02/2019
12	Phyzyme XP 10000 TPT	132-5/08-CN		Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đục hơi nâu.	Genencor International Argentina S.R.L	Argentina	10/02/2019
13	Phyzyme XP 10000 TPT	85-3/11-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (từ Schizosaccharomyces pombe (EC 3.1.3.26)), Sodium sulphate, Poly - vinyl alcohol (PVA), Hydrate magnesium silicate và chất mang (tinh bột). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 10.000.0 FTU/g. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng nhạt đến vàng nhạt.	Danisco Argentina S.A.	Argentina	18/12/2023
14	Agri Lena Team Creep (Creep Feed)	AA-1490-4/03-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Agribussiness Products Pty. Ltd.	Australia	10/02/2019
15	ALPO (Adult-Beef, Live và Vegetable)	NU-1719-10/03-NN		Thức ăn cho chó trưởng thành		Nestle Purina PetCare Ltd.	Australia	10/02/2019
16	ALPO (Adult-Chicken, Live và Vegetable)	NU-1720-10/03-NN		Thức ăn cho chó trưởng thành		Nestle Purina PetCare Ltd.	Australia	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
17	ALPO (Puppy-Beef, Milk và Vegetable)	NU-1721-10/03-NN		Thức ăn cho chó con		Nestle Purina PetCare Ltd.	Australia	10/02/2019
18	Australian Lupins	SA-1792-12/03-NN		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Standard Commodities International Pty. Ltd.	Australia	10/02/2019
19	Cesar Beef	TL-1385-12/02-KNKL		Thức ăn cho chó		Mars Petcare Australia	Australia	10/02/2019
20	Cesar Chicken	TL-1386-12/02-KNKL		Thức ăn cho chó		Mars Petcare Australia	Australia	10/02/2019
21	Cesar Chicken & Cheese 100g	260-08/06-CN		Thức ăn cho chó trưởng thành.	Dạng sệt, màu nâu nhạt.	Mars Petcare Australia	Australia	10/02/2019
22	Cesar Classic Beef & Liver	TU-1834-01/04-NN		Thức ăn cho chó		Mars Petcare Australia	Australia	10/02/2019
23	Cesar Gourmet Beef 100g	259-08/06-CN		Thức ăn cho chó.	Dạng sệt, màu nâu nhạt.	Mars Petcare Australia	Australia	10/02/2019
24	Cesar Lamb with Vegetable Topping 100g	261-08/06-CN		Thức ăn cho chó trưởng thành.	Dạng sệt, màu nâu đậm.	Mars Petcare Australia	Australia	10/02/2019
25	Cesar Prime Beef & Choice Chicken	TU-1835-01/04-NN		Thức ăn cho chó		Mars Petcare Australia	Australia	10/02/2019
26	Companion Pets Classic Canned Dog Food Beef & Lamb	197-7/11-CN		Thức ăn đóng hộp từ thịt bò, thịt cừu và thịt gà cho chó	Dạng ướt đóng lon, màu nâu	Australian Pet Brands PTY., Ltd.	Australia	10/02/2019
27	Companion Pets Classic Canned Dog Food Chicken & Turkey	198-7/11-CN		Thức ăn đóng hộp từ thịt gà và thịt cừu cho chó	Dạng ướt đóng lon, màu nâu	Australian Pet Brands PTY., Ltd.	Australia	10/02/2019
28	Copper sulphate	AT-1444-02/03-KNKL		Bổ sung Đồng (Cu) trong TĂCN	Hạt, màu xanh biển.	Coogee Chemicals Pty.	Australia	10/02/2019
29	Copper Sulphate (Pentahydrate)	NW-1909-5/04-NN		Bổ sung khoáng trong TĂCN	Bột màu xanh.	Coogee Chemicals Pty	Australia	10/02/2019
30	Demineralised Whey Powder	027-8/04-NN		Bột váng sữa - bổ sung chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem nhạt.	Bonlac Foods Limited	Australia	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
31	Divine China Beef & Veal	376-12/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó, có chứa thịt.	Dạng nhão, màu nâu.	Australian Pet Brands Pty. Ltd.	Australia	10/02/2019
32	Divine China Beef Gourmet	378-12/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó, có chứa thịt.	Dạng nhão, màu nâu	Australian Pet Brands Pty. Ltd.	Australia	10/02/2019
33	Divine China Chicken & Turkey	377-12/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó, có chứa thịt.	Dạng nhão, màu nâu.	Australian Pet Brands Pty. Ltd.	Australia	10/02/2019
34	Divine China Gourmet Chicken	380-12/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó, có chứa thịt.	Dạng nhão, màu nâu.	Australian Pet Brands Pty. Ltd.	Australia	10/02/2019
35	Divine China Tender Beef	379-12/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó, có chứa thịt.	Dạng nhão, màu nâu.	Australian Pet Brands Pty. Ltd.	Australia	10/02/2019
36	Elite Whey Powder	MA-1780-12/03-NN		Bổ sung Protein và Lipit trong TĂCN		Murray Goulburn Cooperative Co.	Australia	10/02/2019
37	Feedmill Bacon 1 Premix	AA-1487-4/03-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Agribussiness Products Pty. Ltd	Australia	10/02/2019
38	Feedmill Breeder 1 Premix	AA-1488-4/03-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Agribussiness Products Pty. Ltd.	Australia	10/02/2019
39	Feedmill Weaner 1 Premix	AA-1489-4/03-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Agribussiness Products Pty. Ltd.	Australia	10/02/2019
40	Fismate	AC-184-6/00-KNKL		Cung cấp đạm trong thức ăn chăn nuôi.		Arrow Commodities	Australia	10/02/2019
41	Friskies (Adult-Ocean Fish Flavor)	NU-1725-10/03-NN		Thức ăn cho mèo trưởng thành	Dạng viên không đồng nhất, khô, màu nâu vàng, màu xanh, màu đỏ.	Friskies Pet Care	Australia	10/02/2019
42	Friskies (Kitten-Chicken, Milk và Fish Flavor)	NU-1724-10/03-NN		Thức ăn cho mèo con	Dạng viên, khô, màu nâu nhạt	Friskies Pet Care	Australia	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
43	Friskies(Adult-Tuna & Sardine Flavor))	NU-1726-10/03-NN		Thức ăn cho mèo trưởng thành	Dạng viên không đồng nhất, khô, màu nâu vàng, màu đỏ.	Friskies Pet Care	Australia	10/02/2019
44	Hogro For All Pigs	AN-157-5/00-KNKL		Premix vitamin, khoáng cho lợn		Aventis AnimalNutrition	Australia	10/02/2019
45	Kitekat Chicken Gourmet	EF-95-3/01-KNKL		Thức ăn hỗn hợp cho mèo		Effem Foods.	Australia	10/02/2019
46	Manganous Oxide	AUS-352-12/00-KNKL		Chất bổ sung khoáng	Bột màu nâu có ánh xanh	Ausminco Pty. Ltd	Australia	10/02/2019
47	Meat-E-Vite Beef & Chicken Buttons	116-3/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó làm từ thịt bò, thịt cừu, ngũ cốc, rau củ, mỡ động vật, vitamin, chất chống oxy hóa và muối	Dạng viên, màu nâu.	Meat-E-Vite Australia Pty. Ltd	Australia	10/02/2019
48	Meat-E-Vite Puppy Plus	115-3/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó làm từ thịt bò, thịt cừu, ngũ cốc, rau củ, mỡ động vật, vitamin, chất chống oxy hóa và muối	Dạng viên, màu nâu.	Meat-E-Vite Australia Pty. Ltd	Australia	10/02/2019
49	Micronised Wheat	AA-1491-4/03-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Agribussiness Products Pty. Ltd	Australia	10/02/2019
50	Oaten Hay	193-7/11-CN		Cỏ khô làm thức ăn chăn nuôi	Dạng thô, màu xanh hoặc vàng.	J.T.JOHNSON AND SONS PTY Ltd.	Australia	10/02/2019
51	Orange Pig Feed Lavour	TU-1648-8/03-KNKL				Taste Master Ltd	Australia	10/02/2019
52	Pedgree Puppy Rehydratable	UU-1516-5/03-KNKL		Thức ăn cho chó con		Uncle Ben S	Australia	10/02/2019
53	Pedgree Small Dod Clutd	UU-1515-5/03-KNKL		Thức ăn cho chó trưởng thành		Uncle Ben S	Australia	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
54	Pedigre Dentabone	UC-445-01/02-KNKL		Thức ăn cho chó.	Dạng hình khúc xương, màu vàng.	Mars Petcare Australia	Australia	10/02/2019
55	Pedigre Dentabone	UC-445-01/02-KNKL		Thức ăn cho mèo.	Dạng viên, màu đỏ, xanh và vàng.	Masterfoods Australia; Newzealand-Petcare	Australia	10/02/2019
56	Pedigree 5 Kinds Of Meat	UB-128-4/01-KNKL		Thức ăn cho chó	Dạng sệt	Uncle Ben's of Australia; Masterfoods Australia Newzealand-Petcare	Australia	10/02/2019
57	Pedigree Beef	SH-109-4/00-KNKL		Thức ăn hỗn hợp dùng cho chó	Sệt	Mars Petcare Australia	Australia	10/02/2019
58	Pedigree Chicken	SH-110-4/00-KNKL		Thức ăn hỗn hợp dùng cho chó	Sệt	Mars Petcare Australia	Australia	10/02/2019
59	Pedigree Puppy	UB-129-4/01-KNKL		Thức ăn cho chó	Dạng sệt	Mars Petcare Australia	Australia	10/02/2019
60	Pro Plan (Adult Dog-Chicken & Rice Formula)	NU-1728-10/03-NN		Thức ăn cho chó trưởng thành	Dạng viên, khô, màu nâu nhạt.	Ralston Purina Pty Ltd.	Australia	10/02/2019
61	Pro plan (Chicken & rice Formula performance)	NU-1729-10/03-NN		Thức ăn cho chó con	Dạng viên, khô, màu nâu nhạt.	Ralston Purina Pty Ltd.	Australia	10/02/2019
62	Pro Plan (Puppy-Chicken & Rice Formula)	NU-1727-10/03-NN		Thức ăn cho chó con	Dạng viên, khô, màu nâu nhạt.	Ralston Purina Pty Ltd.	Australia	10/02/2019
63	Sodium Bicarbonate	022-7/04-NN		Bổ sung khoáng chất và điện giải trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu trắng.	Penrice Soda Products Pty Ltd.	Australia	10/02/2019
64	Troy Nutripet High-Energy Vitamin Concentrate	62-02/08-CN		Thức ăn bổ sung premix vitamin, khoáng và năng lượng cho chó, mèo.	Dạng gel, màu nâu.	Troy Laboratories Pty., Ltd.	Australia	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
65	Truben (Bentonite, Sodium Bentontie)	AB-75-3/01-KNKL		- Chất kết dính - Chất đệm, điều hoà axit trong đường tiêu hoá	Dạng bột mịn, màu ghi nhật	Australin Bentonite	Australia	10/02/2019
66	Trusty (Beef Flavor)	NU-1722-10/03-NN		Thức ăn cho chó trưởng thành	Dạng viên, khô, màu nâu	Nestle Purina PetCare Ltd.	Australia	10/02/2019
67	Trusty (Puppy)	NU-1723-10/03-NN		Thức ăn cho chó con	Dạng viên, khô, màu nâu	Nestle Purina PetCare Ltd.	Australia	10/02/2019
68	Vital Wheat Gluten (Gtulen lúa mì)	MU-285-8/01-KNKL		Làm nguyên liệu chế biến TĂCN	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Manildra Flour mills.	Australia	10/02/2019
69	Vitaltm For All Poultry	AN-155-5/00-KNKL		Premix vitamin, khoáng cho gia cầm		Aventis AnimalNutrition	Australia	10/02/2019
70	Vitaltm For Chicken & Pullet	AN-156-5/00-KNKL		Premix vitamin, khoáng cho gà		Aventis AnimalNutrition	Australia	10/02/2019
71	Whey Powder protein 11% (NHWP)	BU-1721-10/03-NN		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		BonLac Foods	Australia	10/02/2019
72	Whiskas Beef Mince	EF-337-12/00-KNKL		Thức ăn hỗn hợp dùng cho mèo	Dạng sệt	Uncle Ben's of Australia; Masterfoods Australia Newzealand-Petcare	Australia	10/02/2019
73	Whiskas Chicken & Liver in Gravy	EF-338-12/00-KNKL		Thức ăn hỗn hợp dùng cho mèo	Dạng sệt	Uncle Ben S	Australia	10/02/2019
74	Whiskas Chicken & Liver in Gravy	EF-338-12/00-KNKL		Thức ăn cho chó.	Dạng hình khúc xương, màu vàng.	Masterfoods Australia; Newzealand-Petcare	Australia	10/02/2019
75	Biomin® BetaPlus	09-01/07-CN		Bổ sung một số khoáng vi lượng, vitamin, acid amin và beta-carotine vào thức ăn cho bò sữa.	Dạng bột thô có các hạt bột màu đỏ.	Biomin GmbH	Austria	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
76	Biomin® HepaFit	11-01/07-CN		Bổ sung khoáng vi lượng, acid amin, chất tiền sinh học cần thiết vào thức ăn cho lợn nái thời kỳ sinh đẻ.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Biomin GmbH	Austria	10/02/2019
77	Biomin® HepaProtect	03-01/07-CN		Bổ sung một số khoáng vi lượng vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Biomin GmbH	Austria	10/02/2019
78	Biomin® Jump&Run	08-01/07-CN		Bổ sung một số vitamin, khoáng vi lượng, dầu thực vật vào thức ăn chăn nuôi cho lợn nái mang thai.	Dạng bột, màu xám.	Biomin GmbH	Austria	10/02/2019
79	Biomin® P.E.P 125 Poultry	51-02/08-CN		Bổ sung chất tạo ngọt (fructo-oligosaccharide) và chất tạo mùi (chiết xuất thảo mộc) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám xanh.	Biomin GmbH .	Austria	10/02/2019
80	Biomin® P.E.P MGE 500	159-6/11-CN		Bổ sung hương liệu (từ hỗn hợp tinh dầu thực vật) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng hạt nhỏ, màu xám.	Biomin GmbH	Austria	10/02/2019
81	Biomin® P.E.P.MGE 150	345-8/10-CN		Bổ sung h.ương liệu tự nhiên trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu vàng nhạt.	Biomin GmbH	Austria	10/02/2019
82	Biomin® pHD	266-8/07-CN		Bổ sung chất chiết xuất hương liệu thực vật, phospho và dinh dưỡng cho lợn nái trong thời kỳ sinh sản và nuôi con.	Dạng bột, màu hồng da cam.	Biomin GmbH	Austria	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
83	Biomin Phytase 5000	224-4/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Phytase, chất mang (tinh bột) - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13,0 %; Phytase ≥ 5000.0 FTU/g; - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng tới trắng nhạt	Biomin GmbH.	Austria	04/3/2024
84	Biomin® PreLac	07-01/07-CN		Bổ sung một số khoáng vi lượng, acid hữu cơ và chất xơ cần thiết vào thức ăn cho lợn nái thời kỳ sinh đẻ.	Dạng bột thô, màu be xám có kèm theo chất xơ.	Biomin GmbH	Austria	10/02/2019
85	Biomin® PropioBac	06-01/07-CN		Bổ sung chất tiền sinh học, đường lactose, dextrose vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Biomin GmbH	Austria	10/02/2019
86	Biomin® RelaxAqua	05-01/07-CN		Bổ sung Vitamin B5 vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Biomin GmbH	Austria	10/02/2019
87	Biomin® TopHeat	01-01/07-CN		Bổ sung một số vitamin, acid amin và khoáng vi lượng vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh nâu.	Biomin GmbH	Austria	10/02/2019
88	Biomin® TopLac	02-01/07-CN		Bổ sung một số acid amin, chất béo thực vật vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột thô, màu be xám có các hạt màu đen.	Biomin GmbH	Austria	10/02/2019
89	Biomin® TopVital	04-01/07-CN		Bổ sung một số vitamin, acid amin, khoáng vi lượng vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột thô, màu be xám có các hạt màu đen.	Biomin GmbH	Austria	10/02/2019
90	Biomin® Weanolyte	10-01/07-CN		Bổ sung một số vitamin, khoáng vi lượng vào thức ăn cho vật nuôi còn non.	Dạng bột thô, màu trắng vàng.	Biomin GmbH	Austria	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
91	Biomin®P.E.P.MGE	207-5/10-CN		Bổ sung hương liệu (Thymol, Carvacrol, Anethol và Limonen trong thức ăn nhằm tăng khả năng tiêu hóa cho vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu vàng.	Biomin GmbH	Austria	10/02/2019
92	Biotronic® Cleangrain	12-01/07-CN		Hỗn hợp các acid hữu cơ (axit propionic và axit formic) để bảo quản thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nâu	Biomin GmbH	Austria	10/02/2019
93	FibreCell® M1	233-8/11-CN		Bột gỗ của các cây lá kim (Picea, Abies, Pinacea) đã được chế biến để làm nguyên liệu bổ sung xơ trong thức ăn chăn gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu nâu.	Agromed Austria GmbH.	Austria	10/02/2019
94	Levucell SB10ME Titan	74-3/12-CN		Bổ sung nấm men hoạt tính (Saccharomyces cerevisiae boulardii CNCM I-1079) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu be sáng.	Lallemand GmbH .	Austria	10/02/2019
95	Mycofix® Secure	206-5/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Bentonite - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; SiO2: 50,0 -65,0 %; Khoáng tổng số ≤ 93,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung Bentonite nhằm hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Biomin GmbH.	Austria	19/02/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
96	OptiCell ® C5	231-8/11-CN		Bột gỗ của các cây lá kim (Picea, Abies, Pinacea) đã được chế biến để làm nguyên liệu bổ sung xơ trong thức ăn chăn gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu nâu.	Agromed Austria GmbH.	Austria	10/02/2019
97	OptiCell® C2	230-8/11-CN		Bột gỗ của các cây lá kim (Picea, Abies, Pinacea) đã được chế biến để làm nguyên liệu bổ sung xơ trong thức ăn chăn gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu nâu.	Agromed Austria GmbH.	Austria	10/02/2019
98	OptiCell® M1	232-8/11-CN		Bột gỗ của các cây lá kim (Picea, Abies, Pinacea) đã được chế biến để làm nguyên liệu bổ sung xơ trong thức ăn chăn gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu nâu.	Agromed Austria GmbH.	Austria	10/02/2019
99	Friskies Kitten - Chicken and Fish Flavour with Milk Essentials	200-07/06-CN		Thức ăn cho mèo con.	Dạng viên, màu nâu đỏ, nâu sậm, ngà vàng.	Nestlé Purina PetCare Ltd.	Australia	10/02/2019
100	Friskies Oceanfish Flavour	198-07/06-CN		Thức ăn cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu đỏ, nâu sậm, ngà vàng.	Nestlé Purina PetCare Ltd.	Australia	10/02/2019
101	Friskies Tuna and Sardine Flavour with Milk Essentials	199-07/06-CN		Thức ăn cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu đỏ, nâu sậm, ngà vàng.	Nestlé Purina PetCare Ltd.	Australia	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
102	Dried Crab Shell	14-02/10-CN		Vỏ ghẹ khô, dùng để chế biến làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng vỏ ghẹ.	Polygon Resource .	Bangladesh	10/02/2019
103	Dried Crab Shell	140-5/11-CN		Vỏ ghẹ khô, được dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng mảnh, màu vàng, nâu hoặc đỏ.	Plygon Resource	Bangladesh	10/02/2019
104	Dried Shrimp Shell	13-02/10-CN		Vỏ tôm khô, dùng để chế biến làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng vỏ mình tôm.	Polygon Resource	Bangladesh	10/02/2019
105	Dried Shrimp Shell	139-5/11-CN		Vỏ tôm khô, được dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng vảy, màu vàng, nâu hoặc đỏ.	Plygon Resource	Bangladesh	10/02/2019
106	Acidal NC	IB-1842-01/04-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Axit Formic, Amonium formate, axit Lactic, phụ gia và chất mang (axit Fumaric, chiết xuất tự nhiên, Silicate). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 15,7 %; Axit Lactic ≥ 10,8 %; Độ ẩm ≤ 11,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa.	Dạng bột, màu nâu.	Impextraco NV.	Belgium	28/3/2024
107	Acidron Lac Dry	351-10/09-CN		Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ (axit lactic và formic) trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng tiêu hóa của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Nutri-Ad International NV	Belgium	10/02/2019
108	ADIMIX C	450-11/05/19	- Thành phần nguyên liệu: Muối của axit hữu cơ (Sodium butyrate). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit butyric ≥ 69,14 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ Butyric trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng vi hạt, màu trắng hoặc trắng ngà.	Nutri-AD International NV.	Belgium	08/5/2024
109	Adimix Butyrate 30% Coated	NB-1777-11/03-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Muối Natri của axit béo, axit béo thực vật, khoáng chất. - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Butyric ≥ 22,01 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm	Bổ sung axit béo trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hoá vật nuôi.	Dạng vi hạt, màu trắng đến trắng nhạt.	Nutri-AD International NV.	Belgium	27/02/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
110	Adimix® Butyrate FV	NB-1766-11/03-NN		Bổ sung chất tạo màu và acid hữu cơ trong TĂCN		Nutri-AD International NV.	Belgium	10/02/2019
111	Adsorbate Dry	076-11/04-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Sepiolite. - Chỉ tiêu chất lượng: SiO2: 28,0 - 84,0 %; Al2O3: 2,5 - 7,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 30,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm.	Chất hấp phụ nấm độc tố bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám.	Nutri-AD International NV.	Belgium	27/02/2024
112	Agra Bond	BrA-174-6/00-KNKL		Chất kết dính dùng trong chế biến thức ăn viên		Intraco.	Belgium	10/02/2019
113	Agra Yucca Meal 15%	BrA-175-6/00-KNKL		Thức ăn bổ sung		Intraco.	Belgium	10/02/2019
114	Appenmold	BB-670-8/02-KNKL		Chống mốc trong TĂCN		Biakon n.v	Belgium	10/02/2019
115	Appennox	BB-669-8/02-KNKL		Chống oxy hoá trong TĂCN.		Biakon n.v	Belgium	10/02/2019
116	Aqua Sap L	124-04/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Yucca schidigera, Potassium Sorbate và chất mang (nước) - Chỉ tiêu chất lượng: Chiết xuất Yucca schdigera ≥ 40,0 U (tính theo Ammonia Binding Capacity); Saponins ≥ 4,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 12,0 ppm; Pb ≤ 200,0	Bổ sung chiết xuất Yucca schidigera vào thức ăn chăn nuôi nhằm khử mùi hôi chất thải, cải thiện môi trường chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu sẫm.	Nutri-AD International NV.	Belgium	08/5/2024
117	Aqua - Sap P	123-04/08-CN		Chế phẩm chứa chất chiết xuất từ cây Yucca schidigera, bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm khử mùi hôi chất thải, cải thiện môi trường chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu nhạt.	Nutri-AD International, NV	Belgium	10/02/2019
118	Aquavit C Stable	263-08/06-CN		Chất bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Nutri-AD International NV.	Belgium	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
119	AveMix 02 CS Premix	463-12/05-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các enzyme (Endo-1,4-beta-xylanase (EC 3.2.1.8), Endo-1,3(4)-beta-glucanase (EC 3.2.1.6), Polyglacturonase (Pectinase) (EC 3.2.1.15)), chất mang (phụ phẩm của lúa mỳ, Calcium carbonate, Sepiolite). - Chỉ tiêu chất lượng: Endo-1,4-beta-xylanase ≥ 10.700,0 XU/g; Endo-1,3(4)-beta-glucanase ≥ 6.150,0 BGU/g; Pectinase ≥ 230,0 PGLU/g. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be tới xám.	Aveve Biochem NV.	Belgium	28/02/2024
120	Avemix P5000	393-11/08-CN		Hỗn hợp enzyme dùng bổ sung phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Aveve NV	Belgium	10/02/2019
121	AveMix XG 10 Premix	464-12/05-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các enzyme (Endo-1,4-beta-xylanase (EC 3.2.1.8), Endo-1,3(4)-beta-glucanase (EC 3.2.1.6)), chất mang (phụ phẩm của lúa mỳ, Calcium carbonate, Sepiolite). - Chỉ tiêu chất lượng: Beta-glucanase ≥ 9.000,0 BGU/g; Xylanase ≥ 40.000,0 XU/g. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤ 5,0	Bổ sung enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be tới xám.	Aveve Biochem NV.	Belgium	28/02/2024
122	Babito	NB-1614-8/03-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng cho heo con	Bột màu vàng nhạt	Nuscience., Belgium	Belgium	10/02/2019
123	Babito (87916725)	VB-183-6/01-KNKL		Thức ăn bổ sung cho lợn con		Vitamex.	Belgium	10/02/2019
124	Beneo IPS	395-12/08-CN		Chất chiết xuất từ rễ cây diếp xoăn dùng bổ sung dinh dưỡng (các loại đường) cho gia súc.	Dạng bột, màu trắng.	Orafti S.A.	Belgium	10/02/2019
125	Beneo IPX	394-12/08-CN		Chất chiết xuất từ rễ cây diếp xoăn dùng bổ sung dinh dưỡng (các loại đường) cho gia súc.	Dạng bột, màu nâu lục.	Orafti S.A.	Belgium	10/02/2019
126	Beneo OPS	396-12/08-CN		Chất chiết xuất từ rễ cây diếp xoăn dùng bổ sung dinh dưỡng (các loại đường) cho gia súc.	Dạng bột, màu trắng.	Orafti S.A.	Belgium	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
127	Bianox	BIA-124-4/00-KNKL		Chất chống oxy hoá	Bột màu vàng nhạt.	Biakon N.V.	Belgium	10/02/2019
128	Bianox Dry	BIA-124-4/00-KNKL		Chất chống oxy hoá (Antioxidant)		Biakon N.V.	Belgium	10/02/2019
129	Blood Meal 88-90% Protein	TN-40-1/00-KNKL		Bổ sung đạm trong TĂCN.		Intraco.	Belgium	10/02/2019
130	Bronchimax	65-03/09-CN		Hỗn hợp axít hữu cơ và chất chiết xuất thảo mộc dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu	Herbavita BVBA	Belgium	10/02/2019
131	Bronchimax Pulvis	66-03/09-CN		Hỗn hợp axít hữu cơ và chất chiết xuất thảo mộc dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sang.	Herbavita BVBA	Belgium	10/02/2019
132	Calcium Iodate ($Ca(IO_3)_2.H_2O$)	NB-1432-02/03/19	- Thành phần nguyên liệu: Calcium Iodate (Ca(IO3)2.H2O) - Chỉ tiêu chất lượng: Iốt (I) ≥ 60,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung khoáng vô cơ (Iốt) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	N.V. De Craene S.A.	Belgium	26/02/2024
133	Clinacox® 0.5%	225-8/07-CN		Chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi có tác dụng phòng bệnh cầu trùng cho gia cầm.	Dạng bột mịn, màu vàng nâu.	Janssen Pharmaceutica N.V.	Belgium	10/02/2019
134	Cobalt Sulphate ($CoSO_4.7H_2O$)	NB-1429-02/03/19	- Thành phần nguyên liệu: Cobalt Sulphate (CoSO4.7H2O) - Chỉ tiêu chất lượng: Coban (Co) ≥ 20,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung khoáng vô cơ (Coban) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu đỏ đến hồng.	N.V. De Craene S.A.	Belgium	26/02/2024
135	Detox	NS-129-5/00-KNKL		Chất kháng độc tố Aflatoxin trong thức ăn chăn nuôi.		Nutritec S.A.	Belgium	10/02/2019
136	Digest - Pro	121-04/08-CN		Chế phẩm sinh học chứa nấm men khô và hỗn hợp enzyme tiêu hóa, dùng làm thức ăn bổ sung trong chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Nutri-AD International, NV	Belgium	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
137	ElitoxR	IB-1844-01/04-NN		Kìm hãm sự lên men nấm mốc trong TĂCN.		Impextraco NV.	Belgium	10/02/2019
138	Euromold 52 Plus	186-3/05-NN		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Nutritec N.V.	Belgium	10/02/2019
139	Euromold LP	187-3/05-NN		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nâu.	Nutritec N.V.	Belgium	10/02/2019
140	Euromold MC Dry	185-3/05-NN		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Nutritec N.V.	Belgium	10/02/2019
141	Euromoldp- BP	NS-128-5/00-KNKL		Chất chống ôxy hoá		Nutritec S.A	Belgium	10/02/2019
142	Europenlin HC PB.1402	NS-259-8/00-KNKL		Chất kết dính và tăng độ cứng cho thức ăn	Bột, màu vàng nhạt	Global Nutrition SAS	Belgium	10/02/2019
143	Europenlin HC PB.142	NS-259-8/00-KNKL		Chất kết dính và tăng độ cứng cho TĂ viên		Nutritec S.A	Belgium	10/02/2019
144	Eurotiox 32 Premix	190-3/05-NN		Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu đậm.	Nutritec N.V.	Belgium	10/02/2019
145	Eurotiox Liquid	188-3/05-NN		Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Nutritec N.V.	Belgium	10/02/2019
146	Eurotiox RX	189-3/05-NN		Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Nutritec N.V.	Belgium	10/02/2019
147	Eurotioxp-07	NS-126-5/00-KNKL		Chất chống ôxy hoá		Nutritec S.A	Belgium	10/02/2019
148	Eurotioxp-BP	NS-127-5/00-KNKL		Chất chống oxy hoá (ANTIOXIDANT)		Nutritec S.A.	Belgium	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
149	Evacide S liquid	077-11/04-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Formic, Acetic, Propionic, Sorbic), Mono propylene Glycol, Glycerol, chất mang (nước) - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 45,5 %; Axit Acetic ≥ 14,4 %; Axit Propionic ≥ 9,0 %; Axit Sorbic ≥ 0,4 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ (Formic, Acetic, Propionic, Sorbic) trong nước uống gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng lỏng, màu trong suốt.	Nutri-AD International NV.	Belgium	27/02/2024
150	FeedooxR Dry	IB-1843-01/04-NN		Bổ sung chất chống Oxi hóa trong TĂCN.		Impextraco NV.	Belgium	10/02/2019
151	Feedox Dry	IT-160-5/00-KNKL		Chất chống oxy hoá		Impextraco.	Belgium	10/02/2019
152	Finitox Dry	350-10/09-CN		Bổ sung chất chống độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Nutri-Ad International NV	Belgium	10/02/2019
153	Fokkamix 40	120-04/06-CN		Bột sữa cung cấp chất béo, protein và lactose cho heo con và bê.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nukamel	Belgium	10/02/2019
154	Free-Tox	17-02/10-CN		Bổ sung chất hấp phụ độc tố Mycotoxin (hỗn hợp bentonite, zeolite, thành tế bào nấm men) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạ	Nutrex NV	Belgium	10/02/2019
155	Fyto Detox	451-11/05-NN		Bổ sung chất tạo mùi, vị ngọt trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu	Nutri-AD International NV.	Belgium	10/02/2019
156	Fyto Respiratory	452-11/05-NN		Bổ sung chất tạo mùi trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu	Nutri-AD International NV.	Belgium	10/02/2019
157	Globacid OPCLP	NS-323-11/00-KNKL		Chất chống nấm mốc (ANTIMOLD)	Dạng bột, màu nâu sáng	Global Nutrition SAS.	Belgium	10/02/2019
158	Globafix	NS-129-5/00-KNKL		Kháng độc tố aflatoxin (Aflatoxin inactivating agent)		Global Nutrition SAS.	Belgium	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
159	Globamold L Plus	GV-241-6/01-KNKL		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nhựa thông.	Global Nutrition SAS.	Belgium	10/02/2019
160	Globamold P Plus	NS-128-5/00-KNKL		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi		Global Nutrition SAS.	Belgium	10/02/2019
161	Globatiox 32 Prémex	NS-322-11/00-KNKL		Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nhựa thông sáng	Global Nutrition SAS.	Belgium	10/02/2019
162	Globatiox L 32	NS-324-11/00-KNKL		Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu xẫm	Global Nutrition SAS.	Belgium	10/02/2019
163	Globatiox P-07	NS-126-5/00-KNKL		Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.		Global Nutrition SAS.	Belgium	10/02/2019
164	Gluten lúa mì (Amytex 100)	HS-272-8/00-KNKL		Bổ sung protein trong TĂCN.		Amylum Europe N.V	Belgium	10/02/2019
165	Immunoaid Dry	NB-1773-11/03-NN		Bổ sung chất khử mùi và acid hữu cơ trong TĂCN		Nutri-AD International NV.	Belgium	10/02/2019
166	Immunoaid Liquid	NB-1763-11/03-NN		Bổ sung chất chống độc tố và acid hữu cơ trong TĂCN		Nutri-AD International NV.	Belgium	10/02/2019
167	KEMBIND Dry	KB-224-6/01/19	- Thành phần nguyên liệu: Sodium lignosulphonate, Glycerol fatty acid ester and carrier (Guar gum). - Chỉ tiêu chất lượng: Vật chất khô ≥ 88,0 %; Natri (Na): 2,0 - 20,0 %; Khoáng tổng số ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 30,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm;	Bổ sung chất kết dính để ép viên thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến nâu.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	16/4/2024
168	Khô cỏ linh lăng	ED-242-6/01-KNKL		Nguyên liệu TĂCN		Eurotec (Nutrition).	Belgium	10/02/2019
169	Killox 160 Dry	IT-97-3/01-KNKL		Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu nâu	Impextraco.	Belgium	10/02/2019
170	Lammomel 24/24	121-04/06-CN		Bột sữa có khả năng hoà tan trong nước cung cấp protein, lipid, các acid amin, Vitamin A, D_3, E.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nukamel	Belgium	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
171	Lechonmix	BP-1717-10/03-NN		Bổ sung protein, axit amin, vitamin và khoáng vi lượng	Dạng bột	Premix Inve Export N.V.	Belgium	10/02/2019
172	Lecithin	CB-574-7/02-KNKL		Bổ sung Photpho lipit trong TĂCN		Cargill N.V	Belgium	10/02/2019
173	Lysoforte Aqua Dry	LB-1540-5/03-KNKL		Tăng cường khả năng tiêu hoá cho vật nuôi		Kemin europa	Belgium	10/02/2019
174	Manganous Oxide (MnO)	NB-1431-02/03-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng Mangan (Mn) trong TĂCN.	Dạng bột màu xanh nâu.	N.V. De Craene S..A.	Belgium	10/02/2019
175	Manganous oxide Alma	181-02/05-NN		Cung cấp Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu đen.	Qrachem Comilog S.A.	Belgium	10/02/2019
176	Manganous Oxide Alma®	40-01/08-CN		Bổ sung khoáng Mangan trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu xanh nâu.	Eramet ET Chemicals SPRL., Belgium.	Belgium	10/02/2019
177	Meat & Bone Meal 50% Protein, Low Fat	TN-42-1/2000-KNKL		Bổ sung đạm, khoáng trong TĂCN.		Intraco.	Belgium	10/02/2019
178	Meat & Bone Meal 55% Protein, Low Fat	TN-39-1/00-KNKL		Bổ sung đạm, khoáng trong TĂCN.		Intraco.	Belgium	10/02/2019
179	Milkiwean 10 Plus	286-7/10-CN		Thức ăn bổ sung cho heo con sau cai sữa đến 12 tuần tuổi.	Dạng bột, màu vàng be.	Nutreco Belgium NV.	Belgium	10/02/2019
180	Milkiwean 15 Plus	266-9/11-CN		Hỗn hợp các nguyên liệu giàu dinh dưỡng (sản phẩm từ ngũ cốc, hạt có dầu, đường, và các sản phẩm phụ của chúng; sản phẩm sữa; premix khoáng, vitamin, axit amin) làm thức ăn bổ sung cho lợn con.	Dạng bột, màu vàng be.	Nutreco Belgium N.V. DIV. Trouw Nutrition Belgium.	Belgium	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
181	Milkiwean Baby Milk	289-7/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho heo từ 3 ngày tuổi đến 12 tuần tuổi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nutreco Belgium NV.	Belgium	10/02/2019
182	Milkiwean Complete 84	304-6/05-NN		Thức ăn hoàn chỉnh cho heo con.	Dạng viên, màu vàng kem.	Trouw Nutrition. LLC	Belgium	10/02/2019
183	Milkiwean Granito Plus	287-7/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho heo con từ 14 ngày tuổi đến 12 tuần tuổi.	Dạng viên, màu vàng be.	Nutreco Belgium NV.	Belgium	10/02/2019
184	Milkiwean Natalis	92-03/06-CN		Thức ăn bổ sung cho heo nái từ 5 ngày trước khi đẻ đến 3 ngày sau khi đẻ.	Dạng viên, màu vàng nhạt.	Trouw Nutrition	Belgium	10/02/2019
185	Milkiwean Precoce Plus	288-7/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho heo từ 2 ngày tuổi đến 20 kg.	Dạng bột, màu vàng be.	Nutreco Belgium NV.	Belgium	10/02/2019
186	Milkiwean Presto	396-10/05-NN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn con.	Dạng viên, màu vàng kem.	Trouw Nutrition	Belgium	10/02/2019
187	Milkiwean weaner 20 Plus	267-9/11-CN		Hỗn hợp các nguyên liệu giàu dinh dưỡng (sản phẩm từ ngũ cốc, hạt có dầu, đường, và các sản phẩm phụ của chúng; sản phẩm sữa; premix khoáng, vitamin, axit amin) làm thức ăn bổ sung cho lợn con.	Dạng viên, màu vàng be.	Nutreco Belgium N.V. DIV. Trouw Nutrition Belgium.	Belgium	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
188	Milkiwean weaner 25 Plus	268-9/11-CN		Hỗn hợp các nguyên liệu giàu dinh dưỡng (sản phẩm từ ngũ cốc, hạt có dầu, đường, và các sản phẩm phụ của chúng; sản phẩm sữa; premix khoáng, vitamin, axit amin) làm thức ăn bổ sung cho lợn con.	Dạng bột, màu vàng be.	Nutreco Belgium N.V. DIV. Trouw Nutrition Belgium.	Belgium	10/02/2019
189	Mold - Nil Dry	RUBY-74-3/00/19	- Thành phần nguyên liệu: Calcium propionate, Calcium citrate, axit Silicic, Calcium sulphate, khoáng chất. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Axit Propionic ≥ 28,1 %; Axit Citric ≥ 2,13 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung các axit hữu cơ (Propionic, Citric), trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm bảo quản.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Nutri-AD International NV.	Belgium	22/02/2024
190	Mold Nil Liquid	084-11/04-NN		Bổ sung chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Chất lỏng, màu nâu đậm.	Nutri-AD International NV.	Belgium	10/02/2019
191	MoldstopR SD Plus	IB-1845-01/04-NN		Kìm hãm sự lên men nấm mốc trong TĂCN.		Impextraco NV.	Belgium	10/02/2019
192	Mycoblock	BIA-123-4/00-KNKL		Bổ sung chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng nhạt.	Biakon N.V.	Belgium	10/02/2019
193	Mycoblock Dry	BIA-123-4/00-KNKL		Bổ sung chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.		Biakon N.V.	Belgium	10/02/2019
194	Nucell	122-3/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men bất hoạt và chiết xuất nấm men (Saccharomyces cerevisiae), axit Silicic tủa khan (E551a), Axit Sorbic hỗn hợp tự nhiên của Steatites và Chlorite (E560) - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,5 %; Đạm thô ≥ 46,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 12,0 ppm; Pb ≤ 200,0	Bổ sung Protein từ chiết xuất nấm men và các phụ gia tăng cường miễn dịch cho vật nuôi.	Dạng bột phân tán tự do, màu nâu.	Nutri-AD International NV.	Belgium	08/5/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
195	Nutrase P1000	157-05/09-CN		Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi giúp gia tăng khả năng sử dụng chất dinh dưỡng cho vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Nutrex N.V.	Belgium	10/02/2019
196	Nutrase Xyla	172-02/05-NN		Bổ sung enzyme để tiêu hóa chất xơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng sữa.	Nutrex NV	Belgium	10/02/2019
197	Nutrase Xyla 500	173-02/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Endo-1,4-beta-xylanase (IUB 3.2.1.8) (từ lên men Bacillus subtilis) và chất mang (bột lúa mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng: Endo-1,4-beta-xylanase ≥ 1.440,0 U/g. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung enzyme Xylanase trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến nâu nhạt.	Nutrex N.V	Belgium	28/02/2024
198	Nutremin 2047	420-12/08-CN		Bổ sung các chất khoáng thiết yếu trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Nutrex N.V.	Belgium	10/02/2019
199	Nutrevit V12	421-12/08-CN		Bổ sung các vitamin thiết yếu trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu be.	Nutrex N.V.	Belgium	10/02/2019
200	Nutri – Gold yellow Liquid	127-01/05-NN		Bổ sung chất tạo màu trong thức ăn gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng đậm.	Nutri-AD International NV.	Belgium	10/02/2019
201	Nutri – Lys 50% coated	078-11/04-NN		Bổ sung chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi bò sữa, dê sữa và cừu sữa.	Dạng vi hạt bao màng film, màu be.	Nutri-AD International NV.	Belgium	10/02/2019
202	Nutri Met 50% Coated	079-11/04/19	- Thành phần nguyên liệu: DL-Methionine, axit béo từ thực vật, chất khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Methionine ≥ 450,0 mg/kg. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25g; As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung methonine dạng vi bọc cho gia súc nhai lại	Dạng vi hạt bao màng film, màu trắng ngà.	Nutri-AD International NV.	Belgium	08/5/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
203	Nutri Mos	449-11/05-NN		Chất chiết xuất tế bào men, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Nutri-AD International NV.	Belgium	10/02/2019
204	Nutri - Gold Yellow Dry Vegetal	23-3/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Xanthophylls (nguồn Lutein và Zeaxanthin), axit Silicic, Ethoxyquin. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 15,0 %; Xanthophylls ≥ 20,0 g/kg. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 200,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; As ≤ 12,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung Xanthophylls trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện màu vàng da và lòng đỏ trứng.	Dạng bột, màu vàng nâu nhạt.	Nutri-AD International NV.	Belgium	27/02/2024
205	Nutri® - Track	122-04/08-CN		Hỗn hợp chất tạo mùi, dùng làm thức ăn bổ sung trong chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Nutri-AD International, NV	Belgium	10/02/2019
206	Nutribind	RUBY-76-3/00-KNKL		Bổ sung chất kết dính trong thức ăn chăn nuôi.		Nutri-AD International NV.	Belgium	10/02/2019
207	Nutribind Aqua Dry	NB-1768-11/03-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Phức hợp Ure - Formaldehyde. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Nitơ tổng số ≥ 25,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 12,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm	Bổ sung chất kết dính trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Nutri-AD International NV.	Belgium	27/02/2024
208	Nutribind Gum Dry	NB-1782-11/03-NN		Bổ sung chất kết dính trong TĂCN		Nutri-AD International NV.	Belgium	10/02/2019
209	Nutri Bind Super Dry	1769-11/03/19	- Thành phần nguyên liệu: Guar gum, Calcium sulphate dihydrate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 18,5 %; Calcium sulphate ≥ 79,2 %; Guar gum ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: : E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25g; As ≤ 12,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung chất kết dích trong thức ăn chăn nuôi ép viên.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Nutri-AD International NV.	Belgium	08/5/2024
210	Nutri-Gold Red 35 Dry	354-10/09-CN		Bổ sung chất tạo màu Xanthophyll trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu đỏ.	Nutri-Ad International NV	Belgium	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
211	Nutrigold Red Dry	NB-1765-11/03-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Red Xanthophylls (nguồn Capsanthin và Capsorubin), Ethoxyquin, khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 15,0 %; Xanthophylls ≥ 5,0 g/kg. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 200,0 ppm; Cd ≤	Bổ sung Xanthophylls trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện màu vàng da và lòng đỏ trứng.	Dạng bột, màu đỏ.	Nutri-AD International NV.	Belgium	27/02/2024
212	Nutri-Gold Yellow 40 Dry	353-10/09-CN		Bổ sung chất tạo màu Xanthophyll trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu vàng cam.	Nutri-Ad International NV	Belgium	10/02/2019
213	Nutrigold Yellow Dry	NB-1767-11/03-NN		Bổ sung chất tạo màu và acid hữu cơ trong TĂCN		Nutri-AD International NV.	Belgium	10/02/2019
214	Nutri-Saponin P	NB-1771-11/03-NN		Bổ sung chất khử mùi và acid hữu cơ trong TĂCN		Nutri-AD International NV.	Belgium	10/02/2019
215	Nutri-Saponin PV	NB-1772-11/03-NN		Bổ sung chất khử mùi và acid hữu cơ trong TĂCN		Nutri-AD International NV.	Belgium	10/02/2019
216	Nutri-Zym ™ Dry	NI-268-8/00-KNKL		Bổ sung hỗn hợp enzyme và men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu trắng ngà tới nâu nhạt	Nutri-AD International NV.	Belgium	10/02/2019
217	Nutri-Zym ™ S Dry	NI-268-8/00-KNKL		Bổ sung hỗn hợp enzyme và men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu trắng ngà tới nâu nhạt	Nutri-AD International NV.	Belgium	10/02/2019
218	Nuvisol Hatch L	175-02/05-NN		Chất bổ sung các loại vitamin tan trong nước và L-carnitine trong thức ăn chăn nuôi gà giống và gà con.	Dạng dung dịch, màu vàng nâu.	Nutrex NV	Belgium	10/02/2019
219	Nuvisol Heat	18-02/10-CN		Bổ sung vitamin C và các chất điện giải cho vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng có vệt nâu.	Nutrex NV	Belgium	10/02/2019
220	Orffavit- Vitamin E 50% Adsorbate	OH-257-7/01-KNKL		Sản xuất Premix trong TĂCN		Orffa Nederland Feed B.V Burgstraat 12. 4283 GG Giessen	Belgium	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
221	Oxy - Nil Dry	RUBY-75-3/00-KNKL		Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.		Nutri-AD International NV.	Belgium	10/02/2019
222	Oxy - Nil Dry	RUBY-75-3/00-KNKL		Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.		Nutri-AD International NV.	Belgium	10/02/2019
223	Oxy Nil 5X Concentrate	448-11/05-NN		Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nâu	Nutri-AD International NV.	Belgium	10/02/2019
224	Oxy Nil Liquid	085-11/04-NN		Chất chống oxy hoá bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Chất lỏng, màu nâu đậm.	Nutri-AD International NV.	Belgium	10/02/2019
225	Oxy-nil rx dry	051-9/04-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Butylated hydroxytoluene (BHT), Ethoxyquin, axit Citric, axit Silicic, khoáng chất. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 2,5 %; BHT ≥ 9,0 %; Ethoxyquin ≥ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 200,0 ppm; Cd ≤	Bổ sung chất chống ôxi hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Nutri-AD International NV.	Belgium	22/02/2024
226	Oxy-Nil V Dry	352-10/09-CN		Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Nutri-Ad International NV	Belgium	10/02/2019
227	PARAdigmOX Green dry	257-8/09-CN		Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đục.	Kemin Europa N.V.	Belgium	10/02/2019
228	PARAdigmOX Green liquid	256-8/09-CN		Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nâu.	Kemin Europa N.V.	Belgium	10/02/2019
229	PigletmixDH-VN	313-7/10-CN		Thức ăn bổ sung, bổ sung chất đạm, chất béo và lactose cho heo con.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Nukamel	Belgium	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
230	Pulp Shreds of Chicory (Bột rễ rau diếp xoăn)	HT-698-9/02-KNKL		Tăng cường hấp thụ Vitamin, khoáng trong TĂCN.	Dạng bột thô màu trắng đục.	Socode S.C	Belgium	10/02/2019
231	ROVABIO® MAX LC	150-6/11-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Adisseo France S.A.S.	Belgium	10/02/2019
232	Saligran G120 (Salinomycine Sodium 12% Granulated)	032-8/04-NN		Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm ngừa cầu trùng và tăng hiệu quả sử dụng thức ăn cho vật nuôi.	Dạng hạt, màu nâu.	Impextraco	Belgium	10/02/2019
233	Salmo Nil Dry	453-11/05-NN		ChÊt chèng nÊm mèc, bæ sung trong thøc ¨n ch¨n nu«i.	D¹ng bét, mµu tr¾ng.	Nutri-AD International NV.	Belgium	10/02/2019
234	Sanolife AFM	NI-1797-03/04-NN		Chất bổ sung trong TĂCN nhằm khử mùi hôi vật nuôi.		Nutri-AD International NV.	Belgium	10/02/2019
235	Selimpex 1% Se	97-04/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Sodium Selenite, chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Selen (Se): 0,9 - 1,1 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm.	Bổ sung Selen (Se) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu trắng.	Impextraco.	Belgium	13/02/2024
236	Sentiguard Dry	359-11/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men bất hoạt, chiết xuất nấm men (Saccharomyces cerevisiae), Sepiolite, muối của axit béo (Sodium butyrate), axit Sorbic, khoáng chất. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,5,0 %; Axit Butyric ≥ 1,44 %; Beta glucans ≥ 8,0 g/kg; Alpha mannans ≥ 5,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung axit béo, nấm men bất hoạt và chiết xuất nấm men trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Nutri-AD International NV.	Belgium	22/02/2024
237	Sodium Selenite 45% (Na_2SeO_3)	NB-1430-02/03/19	- Thành phần nguyên liệu: Sodium Selenite 45% (Na2SeO3) - Chỉ tiêu chất lượng: Selen (Se) ≥ 45,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung khoáng vô cơ (Selen) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến xám.	N.V. De Craene S.A.	Belgium	26/02/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
238	Spray Dried Porcine Digest	BrA-173-6/00-KNKL		Cung cấp protein trong TĂCN.		Intraco.	Belgium	10/02/2019
239	Spraydried porcine Haemoglobin Powder VEPRO 95 PAF	008-7/04-NN		Bổ sung protein trong thức ăn gia súc.	Dạng bột, màu nâu đen.	Veos N.V	Belgium	10/02/2019
240	Supergro 72 (Fish Meal Analogue 72%)	TN-41-1/00-KNKL		Bổ sung đạm trong TĂCN.		Intraco.	Belgium	10/02/2019
241	Toxy-Nil Dry	NB-1764-11/03-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Sepiolite, Bentonite, Calcium citrate, Calcium propionate, chiết xuất nấm men (Saccharomyces cerevisiae), Calcium sulphate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; SiO2: 13,3 - 39,9 %; Al2O3: 5,5 - 16,6 %; Beta glucan ≥ 5,4 g/kg; Mannan oligosaccharides ≥ 8,7 g/kg. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 12,0 ppm; Pb ≤ 15,0 ppm;	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Nutri-AD International NV.	Belgium	27/02/2024
242	Toxy-Nil Plus Dry	NB-1761-11/03-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Sepiolite, Bentonite, chiết xuất nấm men (Saccharomyces cerevisiae), Calcium propionate, BHA, Ethoxyquin, khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; SiO2: 8,06 - 24,2 %; Al2O3: 3,37 - 10,1 %; Beta glucan ≥ 43,5 g/kg; Mannan oligosaccharides ≥ 18,0 g/kg. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 12,0 ppm; Pb ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Nutri-AD International NV.	Belgium	27/02/2024
243	Toxy-Nil Plus Liquid	NB-1762-11/03-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Citric, Lactic) axit Orthophosphoric, chiết xuất từ thành tế bào nấm men (Saccharomyces cerevisiae), Propane 1,2-dio, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Citric ≥5,0 %; Axit Lactic ≥ 2,8 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ (Citric, Lactic) trong nước uống gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Nutri-AD International NV.	Belgium	27/02/2024
244	Ultracid Dry	RUBY-77-3/00-KNKL		Bổ sung chất axit hoá trong thức ăn chăn nuôi.		Nutri-AD International NV.	Belgium	10/02/2019
245	Ultracid Lac Dry	RUBY-78-3/00-KNKL		Bổ sung chất axit hoá trong thức ăn chăn nuôi.		Nutri-AD International NV.	Belgium	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
246	Ultracid Lac Plus Dry	447-11/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Lactic, Formic) axit Silicic, Clinoptilolite, hỗn hợp steatites và chlorite. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 15,0 %; Axit Lactic ≥ 36,2 %; Axit Formic ≥ 4,6 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 200,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; As ≤ 12,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ (Lactic, Formic) trong thức ăn gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến nâu đậm.	Nutri-AD International NV.	Belgium	27/02/2024
247	Ultracid Lac Plus Liquid	NB-1774-11/03-NN		Bổ sung acid hữu cơ và chất chống vi khuẩn trong TĂCN		Nutri-AD International NV.	Belgium	10/02/2019
248	Unike Plus Dry	360-11/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Bentonite, Sepiolite, Calcium propionate, nấm men bất hoạt, chiết xuất nấm men (Saccharomyces cerevisiae), khoáng chất. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; SiO2: 8,06 - 24,2 %; Al2O3: 3,37 - 10,1 %; Beta glucans ≥ 43,5 g/kg; Mannan oligosaccharides ≥ 18,0 g/kg; Protein thô ≥ 15,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 12,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi lợn, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Nutri-AD International NV.	Belgium	22/02/2024
249	Vita- Bind	BI-1585-7/03-KNKL		Bổ sung chất kết dính trong TĂCN		Vitafor	Belgium	10/02/2019
250	Vitafort L 5%	NB-1617-8/03-KNKL		Bổ sung năng lượng, khoáng và vitamin cho heo con	Bột màu trắng ngà.	N.V Vitamex SA	Belgium	10/02/2019
251	Vitalacto	NB-1620-8/03-KNKL		Bổ sung khoáng Canxi và vitamin cho heo con	Bột màu trắng ngà.	N.V Vitamex SA	Belgium	10/02/2019
252	Vitalife	467-11/05-NN		Chất bổ sung vitamin A, D, E trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nuscience., Belgium	Belgium	10/02/2019
253	Vitalife (87597210)	VB-181-6/01-KNKL		Dinh dưỡng bổ sung cho lợn nái, lợn con		Vitamex.	Belgium	10/02/2019
254	Vitamanna 5%	CB-524-4/02-KNKL		Thức ăn cho lợn nái chửa		Nuscience., Belgium	Belgium	10/02/2019
255	Vitaoligosol	NB-1616-8/03-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng và vitamin cho heo con	Bột màu trắng ngà.	N.V Vitamex SA	Belgium	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
256	Vitapunch	NB-1618-8/03-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng và khoáng cho heo	Bột màu đỏ hồng.	N.V Vitamex SA	Belgium	10/02/2019
257	Vitapunch (87596510)	VB-182-6/01-KNKL		Thức ăn bổ sung cho lợn nái		Vitamex.	Belgium	10/02/2019
258	Vitarocid	NB-1615-8/03-KNKL		Bổ sung khoáng Canxi cho heo con	Bột màu trắng.	Nuscience., Belgium	Belgium	10/02/2019
259	Vitasow 5%	NB-1613-8/03-KNKL		Bổ sung vitamin cho heo nái	Hạt nhỏ, màu vàng nâu nhạt	N.V Vitamex SA	Belgium	10/02/2019
260	Vitasow Lacto 5%	CB-523-4/02-KNKL		Thức ăn cho lợn con		Vitamex.	Belgium	10/02/2019
261	Vitasow Lacto 5%	NB-1612-8/03-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng cho heo nái	Bột màu trắng ngà.	Nuscience., Belgium	Belgium	10/02/2019
262	Vitastart 12%	CB-522-4/02-KNKL		Thức ăn cho lợn choai		Vitamex.	Belgium	10/02/2019
263	Vitolpig 0,5%	NB-1619-8/03-KNKL		Bổ sung năng lượng cho neo nái	Bột màu vàng xám	Nuscience., Belgium	Belgium	10/02/2019
264	Y-Boost	174-02/05-NN		Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm hỗ trợ khả năng tiêu hóa cho thú con.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Nutrex NV	Belgium	10/02/2019
265	Y-Mos	19-02/10-CN		Bổ sung sản phẩm chiết xuất từ tế bào nấm men (thành tế bào và chất chứa bên trong tế bào nấm men Saccharomyces cerevisiae) trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Nutrex NV	Belgium	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
266	Zinc Oxide Afox 72%	UB-1537-6/03-KNKL		Bổ sung Kẽm (Zn) trong TĂCN.	Bột, màu vàng nhạt.	Umicore (Nederland) B.V The Nederlands Zolder.	Belgium	10/02/2019
267	Zympex^{R} 006	IB-1847-01/04-NN		Bổ sung protein và men tiêu hóa trong TĂCN.		Impextraco NV.	Belgium	10/02/2019
268	Zympex^{R} P 5000	IB-1846-01/04-NN		Bổ sung protein và men tiêu hóa trong TĂCN.		Impextraco NV.	Belgium	10/02/2019
269	Actigen	151-4/10-CN		Bổ sung men bia và men Saccharomyces cerevisiae sấy khô vào thức ăn cho vật nuôi.	Dạng bột tan trong nước, màu nâu vàng nhạt.	Altech do Brasil Agroindustrial Ltda	Brazil	10/02/2019
270	ActiveMOS	138-5/07-CN		Sản phẩm prebiotic ngăn cản mầm bệnh đường ruột và tăng sức đề kháng cho vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu nhạt.	Acucareira Quatá S/A	Brazil	10/02/2019
271	Activo	153-4/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất thực vật (Origanum vulgare, Eucalyptus globulus, Cinnamomum verum, Capsicum annuum), chất mang (dầu cọ). - Chỉ tiêu chất lượng: Carvacrol ≥ 8,0 %; Cinnamaldehyde ≥ 1,0 %; Béo thô ≤ 82,0 %; Độ ẩm ≤ 3,0 %.	Bổ sung chiết xuất từ thực vật vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu cam sáng.	Grasp Indústria e Comércio Ltda.	Brazil	04/3/2024
272	Adsorb Afla	305-10/11-CN		Khoáng tự nhiên (Sodium Calcium Aluminosilicate), chất hấp phụ độc tố Mycotoxin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu be.	Mineração e Pesquisa Brasileira Ltda.	Brazil	10/02/2019
273	Agrimos	LF-1541-6/03-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Lallemand Animal Nutrition S.A Brazil	Brazil	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
274	Bandit	294-7/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu và đỏ.	Nutrire Industria de Alimentos Ltda	Brazil	10/02/2019
275	Best Yeast	336-12/06-CN		Bổ sung men ỳ Saccharomyces Cerevisiae dead cells) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu đến nâu nhạt.	ICC Industrial Comercio Exportacao E Importacao Ltda	Brazil	10/02/2019
276	Bgmos	152-4/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Vách tế bào nấm men (Saccharomyces cerevisiae bất hoạt). - Chỉ tiêu chất lượng: Mannans ≥ 15,0 %; Glucans ≥ 25,0 %; Protein thô ≥ 25,0 %; Độ ẩm ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không có trong 1g; Salmonella không có trong 25 g.	Bổ sung prebiotic vào thức ăn, giúp ngăn cản mầm bệnh đường tiêu hoá tăng sức đề kháng cho vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Grasp Indústria e Comércio Ltda.	Brazil	22/3/2024
277	Bios-Mos	185-06/09-CN		Chất phụ gia bổ sung men bia sấy khô và Saccharomyces cerevisiae vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh nhạt.	Alltech Do Brasil Agroindustrial Ltda.	Brazil	10/02/2019
278	Birbo Carne	295-7/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu vàng và đỏ.	Nutrire Industria de Alimentos Ltda	Brazil	10/02/2019
279	Birbo Filhotes	296-7/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con.	Dạng viên, màu nâu.	Nutrire Industria de Alimentos Ltda	Brazil	10/02/2019
280	Birbo Gatos	36-02/12-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, hỗn hợp các màu nâu, trắng, đỏ.	Nutrire Indústria de Alimentos Ltda	Brazil	10/02/2019
281	Cell Wall From Yeast (Nutricell Mos)	IB-1708-9/03-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.	Bột màu vàng nghệ.	ICC Industrial Comercio Exportacao E Importacao Ltd.	Brazil	10/02/2019
282	CJ Prosin	98-04/08-CN		Nguyên liệu giàu protein có nguồn gốc thực vật làm thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu nâu đậm.	CJ do Brasil Indústria e Comércio de Produtos Alimentícios Ltda.	Brazil	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
283	Dynamin Copper	159-4/10-CN		Bổ sung Đồng (Cu) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh sáng.	GRASP Indústria e Comércio LTDA	Brazil	10/02/2019
284	Dynamin Iron	158-4/10-CN		Bổ sung Sắt (Fe) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng đến sậm.	GRASP Indústria e Comércio LTDA	Brazil	10/02/2019
285	Dynamin Manganese	156-4/10-CN		Bổ sung Manganese (Mn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng đến sậm.	GRASP Indústria e Comércio LTDA	Brazil	10/02/2019
286	Dynamin Zinc	157-4/10-CN		Bổ sung kẽm (Zn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng đến sậm.	GRASP Indústria e Comércio LTDA	Brazil	10/02/2019
287	EconomasE	464-11/10-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Selen từ nấm men ((Saccharomyces cerevisiae), bột aga, Vitamin C (axit Asorbic), chiết xuất từ nấm men Aspergillus niger. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Selen (Se): 1.500,0 - 1.950,0 ppm. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung khoáng Selen (Se) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Do Brasil Agroindustrial LTDA.	Brazil	27/6/2022
288	Heroi Sabor Carne E Vegetais	448-11/10-CN		Thức ăn cho chó, cung cấp protein, vitamin và khoáng chất.	Dạng hạt, màu tự nhiên, đỏ, xanh.	Mogiana Alimentos Ldta	Brazil	10/02/2019
289	Hilyses	161-7/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Tế bào nấm men thủy phân (Saccharomyces cerevisiae). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 38,0%; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Độ ẩm ≤ 6,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không có trong 1g; Salmonella không có trong 25 g.	Bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Usina São Luiz S/A.	Brazil	07/3/2024
290	Immunowall	289-10/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: 100% thành tế bào nấm men (Saccharomyces cereviase). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Beta Glucan tổng số ≥ 20,0 %; Protein ≤ 35,0 %; Khoáng tổng số ≤ 7,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung Beta Glucan tổng số trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện khả năng miễn dịch và năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu be đến nâu nhạt.	Tecnape Tecnologia em Desidratação Ltda.	Brazil	05/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
291	Immunowall	289-10/07-CN		Bổ sung Beta-Glucan từ thành tế bào nấm men vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu sáng.	Tecnape Tecnologia em Desidratação Ltda	Brazil	10/02/2019
292	Lafeed 80 (Lactic acid 80% Feed)	351-11/07-CN		Phụ gia nhằm bổ sung acid lactic trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Purac Sinteses Ind. E Com. Ltda.	Brazil	10/02/2019
293	Lecithin Đỗ tương (Lecsam N-Soy Lecithin)	BB-500-4/02-KNKL		Cung cấp chất Lecithin, Phospholipid trong TĂCN.		Bunge AlimenTos S/A. Brazil	Brazil	10/02/2019
294	Lecsamn (Soy Lecithin)	BB-249-7/01/19	- Thành phần nguyên liệu: Lecithin - sản phẩm thu được từ quá trình ép dầu đậu tương. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 1,0 %; Chỉ số axit ≤ 30,0 mg KOH/g; Phần không hòa tan trong Acetone ≥ 60,0 %; chỉ số Peroxide ≤ 5 meq O2/kg. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 3,0 MPN/g;	Bổ sung Lecithin đậu tương trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nâu.	Bunge Alimentos S/A.	Brazil	07/3/2024
295	Macrogard	56-02/11-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: 100 % thành tế bào nấm men (Saccharomyces cerevisiae). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Beta-1,3-1,6-Glucans ≥ 60,0 %; Protein thô ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 1,0 pm.	Bổ sung Beta-glucan từ thành tế bào nấm men trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu be sáng.	Açucareira Quatá S.A.	Brazil	14/11/2023
296	Mastersorb	155-4/10-CN		Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc [Hydrart sodium calcium aluminosilicate (HSCAS)] trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh ngã vàng sáng.	GRASP Indústria e Comércio LTDA	Brazil	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
297	Mastersorb Gold	154-4/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Bentonite, men khô (Saccharomyces cerevisiae bất hoạt) và chiết xuất từ cây kế sữa. - Chỉ tiêu chất lượng: SiO2: 24,0 - 41,0 %; Al2O3: 9,0 - 16,0 %; pH 5,0 - 7,0; Beta 1,3 - 1,6 Glucans ≥ 50,0 g/kg; Độ ẩm ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám xanh.	Grasp Indústria e Comércio Ltda.	Brazil	26/2/2024
298	Mixed Bile Acids	IB-1715-9/03-KNKL		Bổ sung acid mật giúp chuyển hoá và hấp thu chất béo cho vât nuôi.		Interchange Veterinaria Industriae Comercio Ltda Brazil	Brazil	10/02/2019
299	Monello Premium Cat	34-02/12-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo.	Dạng viên, hỗn hợp các màu nâu, đỏ, vàng.	Nutrire Indústria de Alimentos Ltda	Brazil	10/02/2019
300	Monello Premium Filhotes	37-02/12-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con.	Dạng viên, hỗn hợp các màu vàng, đỏ, trắng.	Nutrire Indústria de Alimentos Ltda	Brazil	10/02/2019
301	Monello Premium Frango E Vegetais	38-02/12-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, hỗn hợp các màu xanh, cam, trắng.	Nutrire Indústria de Alimentos Ltda	Brazil	10/02/2019
302	Monello Premium Tradicional	35-02/12-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, hỗn hợp các màu vàng, đỏ, trắng.	Nutrire Indústria de Alimentos Ltda	Brazil	10/02/2019
303	Multiman 6098	41-02/09-CN		Bổ sung khoáng Mangan vô cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu nâu xanh nhạt.	Multitécnica Industrial Ltda.	Brazil	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
304	Mycosorb	184-06/09-CN		Chất phụ gia bổ sung men bia sấy khô và chất hấp thụ độc tố nấm mốc vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alltech Do Brasil Agroindustrial Ltda.	Brazil	10/02/2019
305	Nicarmix 25	PU-1631-8/03-KNKL		Bổ sung acid hữu cơ trong TĂCN		PlanalquimicaIndustrial Ltda. Brazil	Brazil	10/02/2019
306	Notox	198-5/10-CN		Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Mineração e Pesquisa Brasileira Ltda.	Brazil	10/02/2019
307	NuPro	179-6/07-CN		Nguồn đạm dinh dưỡng chiết xuất từ men dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alltech Do Brazil Agroindustrial Ltda	Brazil	10/02/2019
308	Pangermex 200	417-12/08-CN		Chất chiết hữu cơ thảo dược có tính kháng khuẩn dùng trong thức ăn chăn nuôi nhằm khống chế các vi khuẩn có hại	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Acsedar Indústria e Comércio Ltda.	Brazil	10/02/2019
309	Plasma Powder Spray Dried	IB-1495-5/03-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN.	Bột màu kem sữa	ICC Industrial ComercioExportacao EImportacao Ltd.	Brazil	10/02/2019
310	Pronady 500	350-12/06-CN		Thành tế bào nấm men bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng hấp thụ của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Prodesa Produtos Especiais para Alimentos S/A (Lesaffre Group - France)	Brazil	10/02/2019
311	Ronozyme ProAct (CT)	222-06/09-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất dịch lên men vi khuẩn Bacillus licheniformis, Sodium sulfate, Cellulose, Dextrin, Calcium carbonate, dầu thực vật. - Chỉ tiêu chất lượng: Protease ≥ 75.000,0 PROT/g. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 3,0	Bổ sung enzyme Protease trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm tăng khả năng tiêu hóa.	Dạng hạt, màu be.	Novozymes Latin American Ltda.	Brazil	26/12/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
312	Sabor E Vida Cães Filhotes Sabor Carne	452-11/10-CN		Thức ăn cho chó, cung cấp protein, vitamin và khoáng chất.	Dạng lỏng, màu đỏ.	Mogiana Alimentos Ldta	Brazil	10/02/2019
313	Selemax 2000	142-5/11-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Nấm men Saccharomyces cerevisiae nuôi cấy trong môi trường giàu Selen. - Chỉ tiêu chất lượng: Selen (Se): 2.000,0 - 3.400,0 ppm; Protein thô ≥ 44,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0	Bổ sung Selen hữu cơ trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be nhạt.	Açucareira Quatá S.A.	Brazil	14/11/2023
314	Sel-Plex	268-9/07-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Selen từ nấm men và nấm men bất hoạt (Saccharomyces cerevisiae). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Selen (Se): 1.000,0 - 1.300,0 ppm. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; As < 50,0 ppm; Cd < 20,0 ppm	Bổ sung khoáng Selen (Se) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu sạm.	Alltech Do Brasil Agroindustrial LTDA.	Brazil	27/6/2022
315	Sel-Plex	268-9/07-CN		Bổ sung khoáng Selen hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu sạm.	Alltech do Brasil Agroindustrial Ltda.	Brazil	10/02/2019
316	Sel-Plex 2000	177-6/08-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Selen từ nấm men và men bia sấy khô (Saccharomyces cerevisiae). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Selen (Se): 2.000,0 - 2.600,0 ppm. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung khoáng Selen (Se) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Do Brasil Agroindustrial LTDA.	Brazil	27/6/2022
317	Spray Dried Molasses Yeast	IB-546-5/02-KNKL		Bổ sung chất đạm trong TĂCN.	Bột màu nâu nhạt.	Industrial Comercio Exportacao E Importacao ltda.	Brazil	10/02/2019
318	Spray Dried Molasses Yeast	IB-463-02/02-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN.	Dạng bột, màu nâu.	ICC Industrial Comercio Exportacao E Importacao LTDA.	Brazil	10/02/2019
319	Unalev	NM-1892-3/04-NN		Cung cấp đạm trong TĂCN	Màu nâu vàng nhạt.	Nardini Agroindustrial Ltda. Brazil	Brazil	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
320	Vitosam Tec	BI-358-10/01-KNKL		Bổ sung phốtpholipit, acid béo trong TĂCN		Bunge Alimentos. Brazil	Brazil	10/02/2019
321	Feedophyt-5000 (Phytase-5000)	21-01/07-CN		Phụ gia nhằm bổ sung phytase vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu ngà.	Biovet J.S.C.	Bulgaria	10/02/2019
322	HOSTAZYM X 15000 Liquid	181-7/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Endo-1,4-Beta-xylanase (EC 3.2.1.8) (từ vi Trichoderma longibrachiatum), chất ổn định (Sorbitol), Propylen glycol, chất bảo quản (Sodium benzoate, potassium sorbate), chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Endo-1,4-Beta-xylanase (EC 3.2.1.8) ≥ 15.000,0 EPU/ml - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 ml; E. coli < 10 CFU/ml; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung enzyme Xylanase trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng hấp thu thức ăn, cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt đến nâu.	BIOVET Joint Stock Company.	Bulgaria	27/6/2022
323	HOSTAZYM X 15000 MicroGranulate	180-7/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Endo-1,4-Beta-xylanase (EC 3.2.1.8) (từ vi Trichoderma longibrachiatum), tinh bột, chất mang (bột lúa mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Endo-1,4-Beta-xylanase (EC 3.2.1.8) ≥ 15.000,0 EPU/g - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung enzyme Xylanase trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng hấp thu thức ăn, cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng hạt, màu be.	BIOVET Joint Stock Company.	Bulgaria	27/6/2022
324	Hostazym P 2500 (Phytase 2500)	20-01/07-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme 6-Phytase (IUB 3.1.3.26) (từ vi Pichia pastoris), tinh bột, chất mang (bột lúa mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; 6-Phytase (IUB 3.1.3.26) ≥ 2.500,0 ETU/g - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 ml; E. coli < 10 CFU/ml.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng hấp thu thức ăn, cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng hạt, màu be.	BIOVET Joint Stock Company.	Bulgaria	27/6/2022
325	Meritose 200	MB-380-11/01-KNKL		Cung cấp đường đơn trong TĂCN		Bulgaria	Bulgaria	10/02/2019
326	Meritose 200	GL-233-7/00-KNKL		Cung cấp đường đơn dextrose	Bột màu trắng	Amylum Bungari	Bulgaria	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
327	OPTIPHOS 5000 PF	183-7/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme 6-Phytase (IUB 3.1.3.26) (từ vi khuẩn Pichia pastoris), monoglyceride, dầu cọ, tinh bột, chất mang (bột lõi ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; 6-Phytase (IUB 3.1.3.26) ≥ 5.000,0 FTU/g - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 ml; E. coli < 10 CFU/ml; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng hấp thu thức ăn, cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng hạt, màu be đến nâu.	BIOVET Joint Stock Company.	Bulgaria	27/6/2022
328	OPTIPHOS Liquid	184-7/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme 6-Phytase (IUB 3.1.3.26) (từ vi khuẩn Pichia pastoris), chất bảo quản (Sodium benzoate) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: 6-Phytase (IUB 3.1.3.26) ≥ 5.000,0 FTU/ml - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 ml; E. coli < 10 CFU/ml; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng hấp thu thức ăn, cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng lỏng, màu xanh.	BIOVET Joint Stock Company.	Bulgaria	27/6/2022
329	OPTIPHOS PF	182-7/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme 6-Phytase (IUB 3.1.3.26) (từ vi khuẩn Pichia pastoris), monoglyceride, dầu cọ, tinh bột, bột lõi ngô và chất mang (bột lúa mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; 6-Phytase (IUB 3.1.3.26) ≥ 10.000,0 FTU/g - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; As	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng hấp thu thức ăn, cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng hạt, màu be đến nâu.	BIOVET Joint Stock Company.	Bulgaria	27/6/2022
330	60% Choline Chloride with carrier	31-02/09-CN		Bổ sung Choline Chloride trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Balchem Corporation	Canada	10/02/2019
331	Acidmix (NB 73450)	NC-360-10/01-KNKL		Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ nhằm giảm độ pH trong ruột, tăng khả năng tiêu hoá.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	NutriBios Corp	Canada	10/02/2019
332	Acidmix Water Soluble ™	NB-197-7/00-KNKL		Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ nhằm giảm độ pH trong ruột, tăng khả năng tiêu hoá.	Bột màu trắng.	Nutribios Corporation	Canada	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
333	Alkosel (2000)	LF-1540-6/03/19	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men bất hoạt (Sacchanomyces cerevisiae) chứa Selen. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm < 7,0 %; Selen (Se): 2.000,0 - 2.400,0 mg/kg. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung Selen hữu cơ trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Lallemand In.	Canada	28/02/2024
334	Allplex B	73-2/07-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Zinc proteinate, Manganese proteinate, Selenium nấm men (từ Saccharomyces cerevisiae), Copper proteinate, Crôm nấm men (từ Saccharomyces cerevisiae) và Ethylenediamine dihydriodide (EDDI). - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn): 5,71- 7,42 %; Mangan (Mn): 5,71- 7,42 %; Đồng (Cu): 0,71 - 0,92 %; Iốt (I): 0,57- 0,74 %; Selen (Se): 428,58 - 558,0 ppm; Crôm (Cr): 285,72 - 371,0 ppm; Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 25,0 %; Cát sạn ≤ 1,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As < 50,0 ppm; Cd < 30,0	Bổ sung premix khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu xanh nhạt.	Alltech Inc.	Canada	25/12/2023
335	Allplex GF	75-2/07-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Zinc proteinate, Manganese proteinate, Selen nấm men (từ Saccharomyces cerevisiae) và Crôm nấm men (từ Saccharomyces cerevisiae). - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn): 6,67 - 8,67 %; Mangan (Mn): 6,67 - 8,67 %; Selen (Se): 500,0 - 650,0 ppm; Crôm (Cr): 500,0 - 650,0 ppm; Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 25,0 %; Cát sạn ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 50,0 ppm; Cd ≤ 30,0	Bổ sung premix khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alltech Inc.	Canada	25/12/2023
336	Allplex LS	76-2/07-CN		Hỗn hợp vi khoáng vô cơ dùng bổ sung vào thức ăn gia súc giai đoạn cho sữa.	Dạng bột, màu be.	Alltech Inc	Canada	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
337	Allplex S	72-2/07-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Zinc proteinate, Iron proteinate, Manganese proteinate, Selen nấm men (từ saccharomyces cerevisiae) và Crôm nấm men (từ saccharomyces cerevisiae). - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn): 5,0- 6,5 %; Sắt: 5,0 - 6,5%; Mangan (Mn):1,5 - 1,95 %; Selen (Se): 300,0 - 390,0 ppm; Crôm (Cr): 200,0 - 260,0 ppm; Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 25,0 %; Cát sạn ≤ 1,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung premix khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi lợn nái giai đoạn mang thai.	Dạng bột, màu be đến nâu nhạt.	Alltech Inc.	Canada	25/12/2023
338	Allplex W	74-2/07-CN		Hỗn hợp vi khoáng vô cơ dùng bổ sung vào thức ăn gia súc giai đoạn đầu.	Dạng bột, màu be.	Alltech Inc	Canada	10/02/2019
339	AP301, Spray Dried Animal Blood Cells Pork Only	09-01/06-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: 100 % bột hồng cầu lợn. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,0 %; Protein thô ≥ 92,0 %; Khoáng tổng số ≤ 5,0 %; Béo thô ≤ 2,4 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bột hồng cầu lợn dùng để bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi cho lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu đỏ nâu.	APC Nutrition Inc.	Canada	22/10/2023
340	AP920, Spray Dried Animal Blood Plasma Pork Only	08-01/06-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: 100 % bột huyết tương lợn. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,0 %; Protein thô ≥ 78,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Béo thô ≤ 2,4 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bột huyết tương lợn dùng để bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi cho lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt đến be.	APC Nutrition Inc.	Canada	22/10/2023
341	BCL® 7500	291-7/10-CN		Bổ sung chất chiết suất từ cây Yucca Schidigera vào thức ăn chăn nuôi nhằm giảm mùi hôi và lượng ammonia	Dạng dung dịch, màu nâu sẫm.	Bionetix International	Canada	10/02/2019
342	BCP® 54	292-7/10-CN		Bổ sung hỗn hợp các vi khuẩn có lợi trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu nhạt.	Bionetix International	Canada	10/02/2019
343	Bio Alkalizer Plus	UC-1819-01/04-NN		Chất bổ sung trong TĂCN nhằm giảm mùi hôi của phân vật nuôi.	Dạng dung dịch màu nâu.	Ultra Biologics Inc	Canada	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
344	Bioplex Cobalt	255-8/07-CN		Bổ sung khoáng (Coban) hữu cơ trong thức chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu tía.	Alltech Alexandria	Canada	10/02/2019
345	Bioplex Copper	259-8/07-CN		Bổ sung khoáng (Đồng) hữu cơ trong thức chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu sậm.	Alltech Alexandria	Canada	10/02/2019
346	Bioplex Iron	258-8/07-CN		Bổ sung khoáng (Sắt) hữu cơ trong thức chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu sậm.	Alltech Alexandria	Canada	10/02/2019
347	Bioplex Magnesium	260-8/07-CN		Bổ sung khoáng (Magie) hữu cơ trong thức chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu kem.	Alltech Alexandria	Canada	10/02/2019
348	Bioplex Manganese	257-8/07-CN		Bổ sung khoáng (Mangan) hữu cơ trong thức chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Alltech Alexandria	Canada	10/02/2019
349	Bioplex Zinc	256-8/07-CN		Bổ sung khoáng (Kẽm) hữu cơ trong thức chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Alltech Alexandria	Canada	10/02/2019
350	B-Traxim® Tec Cu-130, Code: 9241	25-1/07-CN		Hợp chất đồng amino acids hydrate, bổ sung đồng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh nhạt đến xanh sẫm.	Pancosma	Canada	10/02/2019
351	B-Traxim® Tec Fe-120, Code: 9240	24-1/07-CN		Hợp chất sắt amino acids hydrate, bổ sung sắt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến nâu sẫm.	Pancosma	Canada	10/02/2019
352	B-Traxim® Tec Mn-110, Code: 9243	27-1/07-CN		Hợp chất mangan amino acids hydrate, bổ sung mangan trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nâu.	Pancosma	Canada	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
353	B-Traxim® Tec Zn-130, Code: 9242	26-1/07-CN		Hợp chất kẽm amino acids hydrate, bổ sung kẽm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nâu.	Pancosma	Canada	10/02/2019
354	Calcium Iodate	386-9/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Calcium Iodate (Ca(IO3)2.H2O) - Chỉ tiêu chất lượng: Iốt (I) ≥ 61,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 3,0 ppm; Hg < 1,0 ppm;	Bổ sung khoáng vô cơ (Iốt) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	B.G.R. Chemical Products Inc.	Canada	28/02/2024
355	Enviroplex (Odor Control)	UC-1821-01/04-NN		Chất bổ sung trong TĂCN nhằm giảm mùi hôi của phân vật nuôi.	Dạng dung dịch màu nâu.	Ultra Biologics Inc	Canada	10/02/2019
356	Ferm MOS	NB-195-7/00-KNKL		Bổ sung các men tiêu hoá peptides, carbohydrate.	Bột màu vàng nhạt đến nâu sậm.	Nutribios Corporation	Canada	10/02/2019
357	Fish Factor 48*	NB-210-7/00-KNKL		Bổ sung đạm, vitamin, canxi, a xít amin	Bột màu vàng nâu sẫm.	Nutribios Corporation	Canada	10/02/2019
358	Formule-HP	02-01/10-CN		Bổ sung vitamin A, D và E cho gia cầm và lợn.	Dạng lỏng, màu nâu đỏ.	JEFO Santé Animale Inc.	Canada	10/02/2019
359	Gesta-Lac 110	418-12/08-CN		Chất bổ sung vitamin và khoáng vi lượng cho lợn nái chửa.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	East-Man Feeds (Registered by: InnoTech Animal Nutrition Solution)	Canada	10/02/2019
360	Lactogen	NB-191-7/00-KNKL		Sản phẩm lên men dùng cho lợn	Bột màu vàng nhạt đến nâu sậm.	Nutribios Corporation	Canada	10/02/2019
361	Meat Bone Meal	AB-1396-12/02-KNKL		Bổ sung đạm, khoáng trong TĂCN		Alberta Processsing	Canada	10/02/2019
362	Mega Trac® (Krill Biomass Feed Attractant)	BM-1907-3/04-NN		Bổ sung dinh dưỡng và kích thích ngon miệng cho vật nuôi.	Chất lỏng màu đỏ hồng.	Oceanic Fisheries Inc.	Canada	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
363	Nutracro YR	NB-200-7/00-KNKL		Bổ sung chất hoạt hoá enzyme, giảm stress cho vật nuôi.	Bột màu vàng nhạt.	Nutribios Corporation	Canada	10/02/2019
364	Nutragen- P	NB-193-7/00-KNKL		Bổ sung hỗn hợp men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng nhạt đến nâu sậm.	Nutribios Corporation	Canada	10/02/2019
365	Nutragen PCW	NB-192-7/00-KNKL		Sản phẩm lên men dùng cho gia cầm	Bột màu vàng nhạt đến nâu sậm.	Nutribios Corporation	Canada	10/02/2019
366	Nutramix	NB-194-7/00-KNKL		Nâng cao hiệu quả sử dụng các phụ phẩm từ ngũ cốc.	Bột màu vàng nhạt đến nâu sậm.	Nutribios Corporation	Canada	10/02/2019
367	Nutrasac T-PAK	NB-203-7/00-KNKL		Cải thiện khả năng tăng trọng,tăng khả năng sử dụng thức ăn.	Bột màu vàng nhạt đến nâu sậm.	Nutribios Corporation	Canada	10/02/2019
368	Nutrasel YR	NB-199-7/00-KNKL		Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng nhạt đến nâu sậm.	Nutribios Corporation	Canada	10/02/2019
369	Nutriacid Dry ™	NB-196-7/00-KNKL		Điều hoà độ pH, tăng khả năng tiêu hoá.	Bột màu trắng xám đến vàng nhạt.	Nutribios Corporation	Canada	10/02/2019
370	Nutriacid Liquid	NB-237-7/00-KNKL		Giúp giảm độ pH trong ruột và làm tăng khả năng tiêu hoá cho gia súc non	Dung dịch trắng vàng.	Nutribios Corporation	Canada	10/02/2019
371	Nutriox	NB-204-7/00-KNKL		Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng nhạt đến nâu sậm.	Nutribios Corporation	Canada	10/02/2019
372	Nutriprop	NB-198-7/00-KNKL		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng nhạt đến nâu sậm.	Nutribios Corporation	Canada	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
373	Nutrizyme CS-V	NB-202-7/00-KNKL		Bổ sung các chất tổng hợp nhằm tăng khả năng tăng trọng và sử dụng thức ăn cho vật nuôi.	Bột màu kem đến vàng nhạt.	Nutribios Corporation	Canada	10/02/2019
374	Nutrizyme-V	NB-201-7/00-KNKL		Bổ sung các chất tổng hợp nhằm tăng khả năng tăng trọng và sử dụng thức ăn cho vật nuôi.	Bột màu kem đến vàng nhạt.	Nutribios Corporation	Canada	10/02/2019
375	Odorstop	NB-205-7/00-KNKL		Bổ sung chất khử mùi hôi trong chăn nuôi lợn và gia cầm.	Bột màu xám hoặc dung dịch màu nâu đen ánh đỏ.	Nutribios Corporation	Canada	10/02/2019
376	PBT 4-Way	162-5/07-CN		Vitamin khoáng dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi cho lợn nái nuôi con.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Innotech Nutrition Solutions	Canada	10/02/2019
377	PBT 4-Way	373-8/05-NN		Bổ sung premix vitamin khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn nái.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Innotech Animal Nutrition Solution,	Canada	10/02/2019
378	Pig Flav-R	NB-206-7/00-KNKL		Tăng sự hấp dẫn cho thức ăn, ổn định mức tiêu thụ thức ăn	Bột màu vàng nhạt.	Nutribios Corporation	Canada	10/02/2019
379	Pig flav-R-Ultrasweet	NB-207-7/00-KNKL		Tăng sự hấp dẫn cho thức ăn, ổn định mức tiêu thụ thức ăn	Bột màu vàng nhạt.	Nutribios Corporation	Canada	10/02/2019
380	Polyelectrolyte Oxygen Detoxifier (P.O.D)	92-03/08-CN		Chế phẩm khoáng tự nhiên, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu đen.	Tecologic International Ltd.	Canada	10/02/2019
381	Porcid	144-05/06-CN		Bổ sung acid hữu cơ trong thức ăn cho heo.	Dạng bột, màu vàng.	JEFO Nutrition Inc.	Canada	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
382	Poultrygrow 250	148-05/06-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Protease (từ chiết xuất dịch lên men Streptomyces được sấy khô và môi trường lên men nấm men tách nước), chất mang (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Protease ≥ 1,1 U/g. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; Pb ≤ 10,0 ppm: Hg ≤	Bổ sung Enzyme Protease trong thức ăn chăn nuôi cho gia cầm.	Dạng bột, màu be.	JEFO Nutrition Inc.	Canada	04/3/2024
383	Pro 22:Six	161-5/07-CN		Vitamin khoáng dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi cho lợn đực giống.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Innotech Nutrition Solutions	Canada	10/02/2019
384	PrOméga-3	143-05/06-CN		Bổ sung chất béo thiết yếu trong thức ăn cho heo.	Dạng hạt nhỏ, màu vàng nhạt.	JEFO Nutrition Inc.	Canada	10/02/2019
385	Salox 100	145-05/06-CN		Bổ sung vitamin D3 trong thức ăn gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	JEFO Nutrition Inc.	Canada	10/02/2019
386	Sweet Flav R-V	NB-208-7/00-KNKL		Tăng sự hấp dẫn cho thức ăn, ổn định mức tiêu thụ thức ăn	Bột màu vàng nhạt.	Nutribios Corporation	Canada	10/02/2019
387	Sweet Whey Powder	NW-1904-3/04-NN		Bổ sung chất dinh dưỡng trong TĂCN.	Bột màu trắng kem.	Farmers Cheese Division.	Canada	10/02/2019
388	Tetracid 500	142-05/06-CN		Bổ sung acid hữu cơ trong thức ăn cho heo.	Dạng bột, màu vàng.	JEFO Nutrition Inc.	Canada	10/02/2019
389	Ultra Acidola Plus	UC-1824-01/04-NN		Bổ sung Vitamin A, D, E trong TĂCN.	Dạng bột màu trắng.	Ultra Biologics Inc.	Canada	10/02/2019
390	Ultra AF-8	UC-1823-01/04-NN		Chất bổ sung trong TĂCN nhằm giảm mùi hôi của phân vật nuôi.	Dạng bột màu vàng nhạt đến nâu sẫm.	Ultra Biologics Inc.	Canada	10/02/2019
391	Ultra Bio-MD	UC-1825-01/04-NN		Chất bổ sung trong TĂCN nhằm giảm mùi hôi của phân vật nuôi.	Dạng bột màu nâu xám.	Ultra Biologics Inc.	Canada	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
392	Ultra Biozyme AC	UC-1820-01/04-NN		Chất bổ sung trong TĂCN nhằm giảm mùi hôi của phân vật nuôi.	Dạng dung dịch màu nâu.	Ultra Biologics Inc.	Canada	10/02/2019
393	Ultra Natural Plus	UC-1822-01/04-NN		Tăng cường khả năng tiêu hóa	Dạng dung dịch màu nâu.	Ultra Biologics Inc.	Canada	10/02/2019
394	Ultra Shrimp/Fish Gro	UC-1826-01/04-NN		Bổ sung Vitamin A, B, E trong TĂCN.		Ultra Biologics Inc.	Canada	10/02/2019
395	Vitamine D3-75	147-05/06-CN		Bổ sung vitamin D3 trong thức ăn gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	JEFO Nutrition Inc.	Canada	10/02/2019
396	Vitoselen	146-05/06-CN		Bổ sung vitamin E và selenium trong thức ăn gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	JEFO Nutrition Inc.	Canada	10/02/2019
397	Whey Powder protein 7% (ANILAC 200)	PC-1722-10/03-NN		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Parmalat.	Canada	10/02/2019
398	BIOCP	207-3/05-NN		Bổ sung protein bột cá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	SOC. Pesquera Landes S.A.	Chile	10/02/2019
399	Nutrafito Plus	359-9/10-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Bột cây Yucca Schidigera và Quillaja Saponaria. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,0 %; Saponin ≥ 2,5 %; Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ≥ 15,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 0,5 ppm; Cd ≤ 0,1 ppm; As ≤ 0,2 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bột cây Yucca Schidigera và Quillaja Saponaria, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất và giảm mùi hôi trong chất thải chăn nuôi	Dạng bột, màu be nhạt.	Natural Response S.A., Chile (sản xuất cho Desert King Chile S.A., Chile).	Chile	03/05/2023
400	Supervitasol W.S.P	166-6/08-CN		Bổ sung vitamin dạng hòa tan, hoạt lực cao trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Laboratorio entrovet Ltda	Chile	10/02/2019
401	0.3% Trace-Mineral Premix for Pig Grower	ET-704-10/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN.	Bột màu xám nhạt.	East Hope Investment.	China	10/02/2019
402	0.3% Trace-Mineral Premix for Pig Starter	ET-703-10/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN.	Bột màu xám nhạt.	East Hope Investment.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
403	0.30% Trace-Mineral Fremix for 1st - *Phase Broiler*	ET-686-9/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN.	Bột màu xám nhạt.	East Hope Investment.	China	10/02/2019
404	0.30% Trace-Mineral Premix for Freshwater Fish	ET-687-9/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN.	Bột màu xám nhạt.	East Hope Investment.	China	10/02/2019
405	0.30% Trace-Mineral Premix for Laying Hen	ET-685-9/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN.	Bột màu xám nhạt.	East Hope Investment.	China	10/02/2019
406	0.4% Trace-Mineral Premix Replacement Pullet	ET-706-10/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN.	Bột màu xám nhạt.	East Hope Investment.	China	10/02/2019
407	0.45% Trace-Mineral Premix for Piglet	ET-702-10/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN.	Bột màu xám nhạt.	East Hope Investment.	China	10/02/2019
408	1% Nosiheptide Premix	360-11/11-CN		Bổ sung kháng sinh Nosiheptide trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng của vật nuôi.	Dạng bột, màu xám hoặc nâu.	Zhejiang Esigma Animal Health Co., Ltd.	China	10/02/2019
409	1.5% Trace-Mineral Premix for Pig Concentrated	ET-705-10/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN.	Bột màu xám nhạt.	East Hope Investment.	China	10/02/2019
410	10% Carnitine Hydrochloride	23-01/09-CN		Bổ sung Carnitine trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Yixing Tianshi Feed Co., Ltd.	China	10/02/2019
411	111N Pig Premix	ADM-146-5/00-KNKL		Premix cung cấp khoáng đa , vi lương cho lợn		Animal Health And Nutrition	China	10/02/2019
412	25% Garlicin Powder	87-03/06-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất tinh dầu tỏi (diallyl trisulfide, diallyl sulfide), chất mang (Silicon dioxide, bột ngô, khoáng Arigllite). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Diallyl trisulfide ≥ 12,5 %; Diallyl sulfide ≥ 8,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm.	Bổ sung chất chiết suất từ tỏi (diallyl trisulfide, diallyl sulfide) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng sức đề kháng của vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Skystone Feed Co., Ltd.	China	27/02/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
413	30% Ethoxy-Quinoline Powder	20-01/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Ethoxyquin, chất mang (SiO2). - Chỉ tiêu chất lượng: Ethoxyquin ≥ 30,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung chất chống ôxy hoá (Ethoxyquin) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Skystone Feed Co., Ltd.	China	28/02/2024
414	33% Betaine Powder	21-01/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Betaine, chất mang (bột lõi ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Betaine ≥ 33,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung Betaine trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Skystone Feed Co., Ltd.	China	28/02/2024
415	4% Piglet Premix Feed: 4311	51-02/09-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi bổ sung protein, vitamin, khoáng chất trong thức ăn cho lợn con	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Shenzhen Jinxinnong Feed Co., Ltd.	China	10/02/2019
416	60% Choline Chloride	MT-718/10/02-KNKL		Bổ sung Vitamin B4 trong TĂCN.	Bột màu vàng.	Miyasun Great Wall Foods (Dalian) Co.Ltd.	China	10/02/2019
417	60% Ethoxy-Quinoline Powder	19-01/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Ethoxyquin, chất mang (SiO2). - Chỉ tiêu chất lượng: Ethoxyquin ≥ 60,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung chất chống ôxy hoá (Ethoxyquin) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Skystone Feed Co., Ltd.	China	28/02/2024
418	888N Broiler Premix	ADM-145-5/00-KNKL		Premix cung cấp khoáng đa, vi lương cho gà thịt		Animal Health And Nutrition	China	10/02/2019
419	999N Swine Premix	ADM-144-5/00KNKL		Premix cung cấp khoáng đa, vi lương cho lợn		Animal Health And Nutrition	China	10/02/2019
420	Acid-All	301-6/05-NN		Cải thiện vi khuẩn đường ruột cho gia súc nhỏ.	Dạng bột, màu trắng.	Alltech Inc.	China	10/02/2019
421	Acid-All	345-8/05-NN		Bổ sung axit nhằm cải thiện khả năng tiêu hoá thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Beijing Alltech Biological Products Co., Ltd.,	China	10/02/2019
422	Acidified Whey Powder	263-8/07-CN		Bột whey axit hoá, cung cấp nguồn năng lượng có tỷ suất tiêu hoá cao cho vật nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Guangdong Yunhua Industial Company Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
423	Alcare (Bacillus Licheniformis)	24-01/08-CN		Cung cấp vi sinh vật có lợi cho đường tiêu hoá của vật nuôi (probiotic).	Dạng hạt, màu xám.	Shanghai Chuangbo Ecological Engineering Co. Ltd.	China	10/02/2019
424	Alliein (Tinh dầu tỏi)	CC-1799-12/03-NN		Bổ sung chất kháng khuẩn trong TĂCN		Shanghai Sanwei Tongli Bio-Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019
425	Allzyme PT	65-1/07-CN		Cung cấp enzyme pentoza vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Beijing Alltech Biological Products Co., Ltd.	China	10/02/2019
426	Alphamune (Yeast Cell Wall)	25-01/08-CN		Bổ sung β-glucan từ thành tế bào nấm men (prebiotic) trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng hệ thống miễn dịch cho vật nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Angel Yeast Co., Ltd.	China	10/02/2019
427	Aner C (L-Ascorbic Acid-2-Phosphate	401-10/10-CN		Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt hoặc hơi trắng.	Beijing Enhalor International Tech Co., Ltd	China	10/02/2019
428	Antimold	TQ-673-8/02-KNKL		Bổ sung chất chống mốc hoá trong TĂCN		Tamduy Thượng Hải	China	10/02/2019
429	Antioxidant	TQ-672-8/02-KNKL		Bổ sung chất chống oxy hoá trong TĂCN		Tamduy Thượng Hải	China	10/02/2019
430	ApoEplus 10%	194-7/11-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Ethyl 8'-apo-beta-caroten-8'-oate; Sucrose; Gelatin; tinh bột ngô; Dextrin; Ethoxyquin; Ascorbyl palmitate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Ethyl 8'-apo-beta-caroten-8'-oate ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung chất tạo màu caroten trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện màu vàng da và lòng đỏ trứng.	Dạng bột, màu đỏ cam.	Zhaoqing Juyuan Bio-Chem Co, Ltd.	China	17/5/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
431	Applon 106 vitamin premix for Livestock and Poultry	254-9/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các Vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B3, B5, B6, B9, B12, Biotin), Ethoxyquin, chất mang (Bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin A ≥ 28.000.000,0 IU/kg, Vitamin D3 ≥ 8.000.000,0 IU/kg, Vitamin E ≥ 40.000,0 mg/kg, Vitamin B1 ≥ 5.000,0 mg/kg, Vitamin B2 ≥ 16.000,0 mg/kg, Vitamin B3 ≥ 100.000,0 mg/kg, Vitamin B5 ≥ 25.000,0 mg/kg, Vitamin B6 ≥ 10.000,0 mg/kg, Vitamin B9 ≥ 3.000,0 mg/kg, Vitamin B12 ≥ 40 mg/kg, Biotin ≥ 200 mg/kg, Vitamin K3 ≥ 7.000,0 mg/kg. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As < 10,0 ppm; Cd < 0,5	Bổ sung Vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Guangzhou Applon Feed Co.,Ltd.	China	07/5/2024
432	Applon 136 vitamin premix for Livestock	258-9/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các Vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B3, B5, B6, B9, B12, Biotin), Ethoxyquin, chất mang (Bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin A ≥ 32.000.000,0 IU/kg, Vitamin D3 ≥ 10.000.000,0 IU/kg, Vitamin E ≥ 90.000,0 mg/kg, Vitamin B1 ≥ 10.000,0 mg/kg, Vitamin B2 ≥ 25.000,0 mg/kg, Vitamin B3 ≥ 100.000,0 mg/kg, Vitamin B5 ≥ 50.000,0 mg/kg, Vitamin B6 ≥ 10.000,0 mg/kg, Vitamin B9 ≥ 5.000,0 mg/kg, Vitamin B12 ≥ 75 mg/kg, Biotin ≥ 600 mg/kg, Vitamin K3 ≥ 10.000,0 mg/kg. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As < 10,0 ppm; Cd < 0,5	Bổ sung vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Guangzhou Applon Feed Co.,Ltd.	China	07/5/2024
433	Applon 138 vitamin premix for Poultry	256-9/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các Vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B3, B5, B6, B9, B12, Biotin), Ethoxyquin, chất mang (Bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin A ≥ 32.000.000,0 IU/kg, Vitamin D3 ≥ 10.000.000,0 IU/kg, Vitamin E ≥ 120.000,0 mg/kg, Vitamin B1 ≥ 10.000,0 mg/kg, Vitamin B2 ≥ 30.000,0 mg/kg, Vitamin B3 ≥ 200.000,0 mg/kg, Vitamin B5 ≥ 60.000,0 mg/kg, Vitamin B6 ≥ 15.000,0 mg/kg, Vitamin B9 ≥ 5.000,0 mg/kg, Vitamin B12 ≥ 100 mg/kg, Biotin ≥ 500 mg/kg, Vitamin K3 ≥ 10.000,0 mg/kg. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As < 10,0 ppm; Cd < 0,5	Bổ sung vitamin trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Guangzhou Applon Feed Co.,Ltd.	China	07/5/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
434	Applon 536 vitamin premix for Livestock	257-9/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các Vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B3, B5, B6, B9, B12, Biotin), Ethoxyquin, chất mang (Bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin A ≥ 32.000.000,0 IU/kg, Vitamin D3 ≥ 10.000.000,0 IU/kg, Vitamin E ≥ 200.000,0 mg/kg, Vitamin B1 ≥ 10.000,0 mg/kg, Vitamin B2 ≥ 25.000,0 mg/kg, Vitamin B3 ≥ 100.000,0 mg/kg, Vitamin B5 ≥ 50.000,0 mg/kg, Vitamin B6 ≥ 15.000,0 mg/kg, Vitamin B9 ≥ 5.000,0 mg/kg, Vitamin B12 ≥ 115 mg/kg, Biotin ≥ 900 mg/kg, Vitamin K3 ≥ 10.000,0 mg/kg. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As < 10,0 ppm; Cd < 0,5	Bổ sung vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Guangzhou Applon Feed Co.,Ltd.	China	07/5/2024
435	Applon 538 vitamin premix for Poultry	255-9/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các Vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B3, B5, B6, B9, B12, Biotin), Ethoxyquin, chất mang (Bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin A ≥ 32.000.000,0 IU/kg, Vitamin D3 ≥ 12.500.000,0 IU/kg, Vitamin E ≥ 150.000,0 mg/kg, Vitamin B1 ≥ 10.000,0 mg/kg, Vitamin B2 ≥ 30.000,0 mg/kg, Vitamin B3 ≥ 200.000,0 mg/kg, Vitamin B5 ≥ 60.000,0 mg/kg, Vitamin B6 ≥ 20.000,0 mg/kg, Vitamin B9 ≥ 5.000,0 mg/kg, Vitamin B12 ≥ 115 mg/kg, Biotin ≥ 750 mg/kg, Vitamin K3 ≥ 15.000,0 mg/kg. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As < 10,0 ppm; Cd < 0,5	Bổ sung vitamin trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Guangzhou Applon Feed Co.,Ltd.	China	07/5/2024
436	Aquatic Feed Binding Agent	HJ-282-9/00-KNKL		Chất kết dính dùng trong công nghệ chế biến thức ăn viên	Bột màu trắng hoặc vàng.	Huzhou Jingbao Group Orporation Ltd	China	10/02/2019
437	Arsanilic Acid	357-8/05-NN		Phụ gia bổ sung trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột màu trắng, xám.	Zhejiang Huangyan Rongyao Chemical Factory	China	10/02/2019
438	Ascorbic acid phosphate 35% (ASPP35)	06-01/08-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi nhằm bổ sung vitamin C cho vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Jiangsu Jiangshan Pharmaceutical Co., Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
439	Bacillus Subtilis	76-03/09-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi (Bacillus Subtilis) vào thức ăn chăn nuôi nhằm tăng cường khả năng miễn dịch và sinh trưởng của vật nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu vàng nhạt hoặc vàng nâu nhạt.	Angel Yeast Co., Ltd.	China	10/02/2019
440	Bacitracin Methylene Disalicylate 10% Powder/Granular	70-2/07-CN		Chất phụ gia kháng sinh trộn vào thức ăn chăn nuôi nhằm thúc đẩy tăng trưởng, tăng sức đề kháng cho vật nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu vàng nâu nhạt.	Tianjin Xinxing Veterinary Pharmaceutical Factory	China	10/02/2019
441	Bambercin 80	392-11/08-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi làm tăng hiệu quả sử dụng thức ăn và tăng năng suất của vật nuôi.	Dạng bột mịn, màu vàng nhạt.	Zhejiang University Sunny Nutrition Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019
442	Bamberfeed	111-12/04-NN		Sản phẩm chứa Bamberfeed bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng sinh trưởng và hiệu quả sử dụng thức ăn của vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Chongqing Honoroad Co. Ltd.,	China	10/02/2019
443	Bangifex 001	388-11/08-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi dùng để bổ sung acid hữu cơ có lợi với đường ruột của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Anhui BBCA & GALACTIC Lactic Acid Co., Ltd.	China	10/02/2019
444	Bangifex 001	422-12/08-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi dùng để bổ sung acid hữu cơ có lợi với đường ruột của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Anhui BBCA & GALACTIC Lactic Acid Co., Ltd	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
445	Bangifex 002	423-12/08-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi dùng để bổ sung acid hữu cơ có lợi với đường ruột của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Anhui BBCA & GALACTIC Lactic Acid Co., Ltd	China	10/02/2019
446	Bangifex 003	424-12/08-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi dùng để bổ sung acid hữu cơ có lợi với đường ruột của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Anhui BBCA & GALACTIC Lactic Acid Co., Ltd	China	10/02/2019
447	Bangifex 005	425-12/08-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi dùng để bổ sung acid hữu cơ có lợi với đường ruột của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Anhui BBCA & GALACTIC Lactic Acid Co., Ltd	China	10/02/2019
448	Banox	63-1/07-CN		Hỗn hợp chất chống oxy hóa dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Beijing Alltech Biological Products Co., Ltd.	China	10/02/2019
449	Banox E	64-1/07-CN		Hỗn hợp chất chống oxy hóa dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Beijing Alltech Biological Products Co., Ltd.	China	10/02/2019
450	Bear Dregs (Bã bia)	MC-1606-8/03-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Manrich	China	10/02/2019
451	Beet Pulp Pellet (Bã củ cải đường)	100-3/07-CN		Bã củ cải đường bổ sung chất xơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng viên, màu nâu sậm.	Fuxin Beidahuang Sugar Co., Ltd	China	10/02/2019
452	Bentonite (Feed Grade)	VC-1502-5/03-KNKL		Bổ sung chất kết dính trong TĂCN		Junwei	China	10/02/2019
453	Bestlytes	192-7/07-CN		Bổ sung chất điện giải trong thức ăn chăn nuôii giúp giảm stress và tăng khả năng ăn vào của vật nuôi.	Dạng bột, màu xanh nhạt.	China Bestar Laboratories Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
454	Betain Hydrochloride	22-01/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Betaine HCl (≥ 98,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Betaine ≥ 74,7 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung Betaine trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng tinh thể hạt nhỏ mịn, màu trắng.	Skystone Feed Co., Ltd.	China	28/02/2024
455	Betaine	160-6/11-CN		Bổ sung Betaine trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Weifang China-Bridge Chemicals Co.,	China	10/02/2019
456	Betaine Anhydrous (Feed grade)	103-04/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Betaine khan (tối thiểu 96,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 2,0 %; Betaine (tính trong vật chất khô) ≥ 96,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Ecoli không có trong 1 g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 2,0 ppm; Pb	Bổ sung Betaine trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng tinh thể, màu trắng.	Hylen Co. Ltd.	China	19/02/2024
457	Betaine Anhydrous 80%	20-02/12-CN		Betaine Anhydrous, dùng làm thức ăn bổ sung cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Shanxi Xinliyuan Biotechnology Co., Ltd.	China	10/02/2019
458	Betaine Anhydrous 96%	154-6/11-CN		Nguyên liệu bổ sung Betain trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng vàng nhạt.	Shandong Aocter Chemical Co., Ltd.	China	10/02/2019
459	Betaine Hydrochloride 98%	21-02/12-CN		Betaine Hydrochloride, dùng làm thức ăn bổ sung cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Shanxi Xinliyuan Biotechnology Co., Ltd.	China	10/02/2019
460	Megacid-S	02-01/08-CN		Bổ sung axit vô cơ (axit phosphoric) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Guangzhou Numega Nutrition Co, Ltd.	China	10/02/2019
461	Megacid-P	01-01/08-CN		Bổ sung axit hữu cơ (axit lactic) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Guangzhou Numega Nutrition Co, Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
462	Mega-APM	04-01/08-CN		Nguyên liệu giàu năng lượng và protein (có nguồn gốc từ bột đậu tương, đường và chất lên men), dùng làm chất thay thế sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Guangzhou Numega Nutrition Co, Ltd.	China	10/02/2019
463	Mega-AWR	03-01/08-CN		Nguyên liệu giàu năng lượng (sản phẩm ngũ cốc đã qua chế biến), dùng làm chất thay thế bột whey trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Guangzhou Numega Nutrition Co, Ltd.	China	10/02/2019
464	Binder (Sunny Binder)	ZC-1542-6/03/19	- Thành phần nguyên liệu: Polymethylolcarbamine (Phức hợp Urê – Formaldehyde). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Nitơ tổng số ≥ 25,0 %; Formaldehyde tự do ≤ 1,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 20,0 ppm	Bổ sung chất kết dính trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Zhejiang University Sunny Technology Co., Ltd.	China	04/3/2024
465	Biomin® CleanFeed	413-12/08-CN		Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ (Formic, Propionic) và muối của chúng giúp ngăn ngừa và khử nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu xám.	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd	China	10/02/2019
466	Biomin® CleanFeed Liquid	415-12/08-CN		Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ (Formic, Propionic) và muối của chúng giúp ngăn ngừa và khử nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
467	Biomin® CleanGrain	414-12/08-CN		Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ (Formic, Propionic) và muối của chúng giúp ngăn ngừa và khử nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu be hơi nâu xám.	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd.	China	10/02/2019
468	Biomin® CleanGrain Liquid	416-12/08-CN		Bổ sung acid hữu cơ (Propionic) và muối của nó giúp ngăn ngừa và khử nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd.	China	10/02/2019
469	Biomine	45-02/11-CN		Bổ sung hỗn hợp khoáng, vitamin và axit amin cho lợn và gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nâu.	Kor-chin Biotech Co., Ltd.	China	10/02/2019
470	Biostart 10%	190-07/06-CN		Bổ sung acid amin, vitamin, khoáng, đạm vào thức ăn heo con 42 ngày-22kg.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China	10/02/2019
471	Biostart 25%	288-10/07-CN		Thức ăn bổ sung cho heo con từ 10kg đến 25kg trọng lượng (2 tuần sau cai sữa đến 70 ngày tuổi).	Dạng bột, màu nâu hơi xám.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China	10/02/2019
472	Biostart 25%	288-10/07-CN		Thức ăn bổ sung cho heo con từ 10kg đến 25kg trọng lượng (2 tuần sau cai sữa đến 70 ngày tuổi).	Dạng bột, màu nâu hơi xám.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd	China	10/02/2019
473	Biostart 5%	189-07/06-CN		Bổ sung acid amin, vitamin, khoáng, đạm vào thức ăn heo con 42-70 ngày tuổi.	Dạng bột, màu nâu hơi xám.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
474	Biotronic Top 3	210-7/11-CN		Bổ sung chất axit hóa (hỗn hợp axit hữu cơ và muối axit hữu cơ) và hỗn hợp tạo hương vị (từ thảo mộc) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu hơi nâu.	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd.	China	10/02/2019
475	Biotronic® CleanFeed	13-01/07-CN		Hỗn hợp các acid hữu cơ để bảo quản ngũ cốc, thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nâu.	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd	China	10/02/2019
476	Biotronic® Multi	14-01/07-CN		Bổ sung acid hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích tiêu hóa cho vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd	China	10/02/2019
477	Biotronic® P	16-01/07-CN		Bổ sung acid hữu cơ và chất chiết thảo mộc vào thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích tiêu hóa cho vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd	China	10/02/2019
478	Biotronic® SE	15-01/07-CN		Bổ sung acid hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích tiêu hóa cho vật nuôi.	Dạng bột, màu xám nâu.	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd	China	10/02/2019
479	Biotronic® SE forte liquid	17-01/07-CN		Bổ sung acid hữu cơ và muối cần thiết vào thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích tiêu hóa cho vật nuôi.	Dạng dung dịch, trong suốt không màu.	Biomin Feed Additive (Shanghai) Co., Ltd	China	10/02/2019
480	Biscuit Flavor	183-6/07-CN		Phụ gia bổ sung hương bích quy trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng tối.	DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China	10/02/2019
481	Bột Gluten Ngô (Corn Gluten Feed)	QT-1369-12/02-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Qingdao	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
482	Bột Gluten Ngô (Corn Gluten Meal)	SC-671-8/02-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Shandong Luzhou Food Group. Co.Ltd	China	10/02/2019
483	Bột Gluten Ngô (Corn Gluten Meal)	CT-244-7/01-KNKL		Làm nguyên liệu sản xuất TĂCN		zhucheng xingmao corn developing	China	10/02/2019
484	Bột hoa trà (Tea Seed Powder- Tea Seed Cake)	YC-1415-01/03-KNKL		Hấp thụ NH_3 trong TĂCN	Bột hoặc dang bánh.	Yichun City Import An Export Corp. Jiangxi Province	China	10/02/2019
485	Breeder Concentrate Feed (Vitamins + Minerals)	063-10/04-NN		Bổ sung vitamin và khoáng cho gà đẻ.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Evialis (Shandong) Co., Ltd.	China	10/02/2019
486	Broiler Concentrate Feed (Minerals)	125-01/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Sắt sunphate, Đồng sunphate, Mangan sunphate, Kẽm sunphate, Canxi iodate, Coban chlorua, Natri selenite, chất mang (bột lõi ngô, Canxi cacbonate). - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1,0 kg): Sắt (Fe): 48,0 - 72,0 g; Đồng (Cu): 9,6 - 14,4 g; Mangan (Mn): 64,0 - 96,0 g; Kẽm (Zn): 48,0 - 72,0 g; Iot (I): 800.0 - 1.200,0 mg; Coban (Co): 160,0 - 240,0 mg; Selen (Se): 240,0 - 360,0 mg; Độ ẩm < 10,0 %.	Bổ sung Premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu kem đến vàng.	Evialis (Shandong) Co., Ltd.	China	04/3/2024
487	Broiler Concentrate Feed (Vitamins)	124-01/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A Acetate, vitamin D3, vitamin E (DL-alpha-Tocopheryl Acetate), vitamin K3 (MSB), vitamin B1 (Thiamine Mononitrate), vitamin B2 (Riboflavin), vitamin B6 (Pyridoxine Hydrochloride), vitamin B12, Nicotinamide, D-Calcium Pantothenate, D-Biotin, Folic acid, chất mang (bột lõi ngô, Canxi cacbonate). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A: 9,8 × 10^6 - 12,5 × 10^6 IU; Vitamin D3: 2,1 × 10^6 - 3,9 × 10^6 IU; Vitamin E ≥ 30.000,0 mg; Vitamin K3 ≥ 3.000,0 mg; Vitamin B1 ≥ 2.000,0 mg; Vitamin B2 ≥ 5.000,0 mg; Vitamin B6 ≥ 3.000,0 mg; Vitamin B12 ≥ 20,0 mg; Nicotinamide	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu kem đến vàng.	Evialis (Shandong) Co., Ltd.	China	04/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
488	BuffAcid	159-5/07-CN		Muối canxi của axit formic, axit lactic và axit citric dùng trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	AFN (Shanghai) Feed Technology Co., Ltd	China	10/02/2019
489	Calcium Hydrogen Phosphate ($CaHPO_4 .2H_2O$)	VP-68-2/01-KNKL		Nguyên liệu bổ sung khoáng: Ca, P	Dạng bột, màu trắng	Con rồng(Vân Phi) Côn Minh. Vân Nam	China	10/02/2019
490	Calcium Hydrophosphate	NC-1486-5/03-KNKL		Bổ sung P và Ca trong TĂCN		Nhà máy SX thuốc Thú y. phụ gia nguyên liệu Minh Châu Chiết Giang	China	10/02/2019
491	Calcium Iodate	267-7/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Calcium Iodate. - Chỉ tiêu chất lượng: Iốt (I) ≥ 61,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 3,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung Iốt (I) vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột tinh thể, màu trắng.	Huanghua Jinhua Additives Co., Ltd.	China	17/4/2024
492	Calcium Lactate	QT-1389-12/02-KNKL		Bổ sung Ca trong TĂCN.		Qingdao Haidabaichua N Biological Engineering Co. Ltd.	China	10/02/2019
493	Calcium Lactate	034-8/04-NN		Bổ sung Canxi (Ca) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Henan Jindan Lactic Acid Co., Ltd.,	China	10/02/2019
494	Calicop™	322-8/10-CN		Phụ gia, bổ sung đồng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh lá cây.	XJ Biotech Co., Ltd	China	10/02/2019
495	Caliton™ (Basic Cupric Chloride)	275-08/09-CN		Hợp chất $Cu_2(OH)_3Cl$, dùng để bổ sung Đồng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh lá cây.	XingJia Bio-engineering Co., Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
496	Calixin™ (Basic Zinc Chloride)	274-08/09-CN		Hợp chất $Zn_5Cl_2(OH)_8.H_2O$, dùng để bổ sung Kẽm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	XingJia Bio-engineering Co., Ltd.	China	10/02/2019
497	Canthaplus 10%	195-7/11-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Canthaxanthin, Gelatin, Sucrose, Dextrin, Ascorbyl palmitate, Ethoxyquin, tinh bột ngô. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Canthaxanthin ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung chất tạo màu Canthaxanthin trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện màu vàng da và lòng đỏ trứng.	Dạng bột, màu nâu đỏ.	Zhaoqing Juyuan Bio-Chem Co, Ltd.	China	17/5/2023
498	Cattle Concentrate Feed (Vitamins + Minerals)	123-01/05-NN		Bổ sung vitamin và khoáng trong thức ăn cho bò sữa.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Evialis (Shandong) Co., Ltd.	China	10/02/2019
499	CC 50 Choline Chloride, 50% on Vegetable Carrier	YC-476-3/02-KNKL		Bổ sung Choline Chloride trong TĂCN.	Bột màu nâu vàng nhạt.	Akzo Nobel Chemical (Yixing) Co. Ltd.	China	10/02/2019
500	CC 60 Choline Chloride, 60% on Vegetable Carrier	YC-477-3/02-KNKL		Bổ sung Choline Chloride trong TĂCN.	Bột màu nâu vàng nhạt.	Yixing Taminco Feed Additives	China	10/02/2019
501	Chao Tian Su 301	377-11/11-CN		Bổ sung chất tạo ngọt từ muối saccharin natri và glucose trong thức ăn cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Guangdong Ruisheng Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019
502	Chất kết dính lps binder	ZC-291-8/01-KNKL		Tạo độ kết dính trong thức ăn gia súc	Dạng bột màu trắng	Zhangpu Xinsheng Feed Co. Ltd.	China	10/02/2019
503	Chelat (Co 050M)	CC-1809-01/04-NN		Bổ sung Coban (Co) và Axit amin trong TĂCN.	Bột màu da.	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh.	China	10/02/2019
504	Chelat (Cr 1000G)	CC-1811-01/04-NN		Bổ sung Crom (Cr) và Axit amin trong TĂCN.	Bột màu xám trắng	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh.	China	10/02/2019
505	Chelat (Cu 090L)	CC-1813-01/04-NN		Bổ sung Đồng (Cu) và Axit amin trong TĂCN.	Bột màu xám xanh.	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
506	Chelat (Cu 175M)	CC-1815-01/04-NN		Bổ sung Đồng (Cu) và Axit amin trong TĂCN.	Bột màu xanh.	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh.	China	10/02/2019
507	Chelat (Fe 080L)	CC-1817-01/04-NN		Bổ sung Sắt (Fe) và Axit amin trong TĂCN.	Bột màu xám đỏ.	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh.	China	10/02/2019
508	Chelat (Fe 150M)	CC-1807-01/04-NN		Bổ sung Sắt (Fe) và Axit amin trong TĂCN	Bột màu vàng đất.	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh.	China	10/02/2019
509	Chelat (Mn 100L)	CC-1808-01/04-NN		Bổ sung Mangan (Mn) và Axit amin trong TĂCN.	Bột màu vàng đất.	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh.	China	10/02/2019
510	Chelat (Mn 150M)	CC-1810-01/04-NN		Bổ sung Mangan (Mn) và Axit amin trong TĂCN.	Bột màu xám trắng.	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh.	China	10/02/2019
511	Chelat (Se 1000G)	CC-1812-01/04-NN		Bổ sung Selen (Se) và Axit amin trong TĂCN.	Bột màu xám trắng	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh.	China	10/02/2019
512	Chelat (S-I-G)	CC-1814-01/04-NN		Bổ sung Selen (Se), Iod (I) và Axit amin trong TĂCN.	Bột màu xám trắng	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh.	China	10/02/2019
513	Chelat (Zn 090L)	CC-1816-01/04-NN		Bổ sung Kẽm (Zn) và Axit amin trong TĂCN.	Bột màu xám trắng	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh.	China	10/02/2019
514	Chelat (Zn 175M)	CC-1818-01/04-NN		Bổ sung Kẽm (Zn) và Axit amin trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt.	TNHH Bio.Hightech ZNBT Bắc Kinh.	China	10/02/2019
515	Chelate	CT-1790-12/03-NN		Bổ sung amino acid trong TĂCN		TNHH Bio.Hightech ZNBT.Bắc Kinh.	China	10/02/2019
516	Chicken Vitamin	JT-634-8/02-KNKL		Bổ sung Vitamin cho gia cầm		Jiamei	China	10/02/2019
517	Chlorsteclin (Chlortetracycline 15% Feed Grade)	224-8/07-CN		Chất bổ sung chứa 15% chlortetracycline HCl nhằm tăng hiệu quả thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt nhuyễn, màu nâu.	Zhumadian Huazhong Chia Tai Co., Ltd	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
518	Chlortetracycline 15%	251-5/05-NN		Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột hoặc viên, màu nâu.	Huameng Jinhe Industry Co., Ltd.	China	10/02/2019
519	Chlortetracycline 15% Feed Grade	10-01/08-CN		Bổ sung Chlortetracycline trong thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích tăng trưởng vật nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu xám đen hoặc nâu nhạt.	Pucheng Chia Tai Biochemistry Co., Ltd.	China	10/02/2019
520	Chlortetracycline Feed Grade 15%	58-02/08-CN		Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích tăng trưởng vật nuôi và tăng hiệu quả sử dụng thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu nâu đến nâu đậm.	Zhumadian Huazhong Chia Tai Co., Ltd.	China	10/02/2019
521	Chlortetracycline Feed Grade 15%	404-10/10-CN		Bổ sung kháng sinh Chlortetracycline trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng sinh trưởng và năng suất vật nuôi.	Dạng hạt, nâu đến nâu đậm.	Pucheng Chia Tai Biochemistry Co. Ltd.	China	10/02/2019
522	Chlortetracycline Feed Grade 15%	94-03/06-CN		Nâng cao hiệu suất của TĂCN và kích thích tăng trưởng vật nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu nâu.	Jinhe Biotechnology Co., Ltd.	China	10/02/2019
523	Chlortetracycline Feed Grade 15% granular, 15% powder	267-8/07-CN		Phụ gia nhằm nâng cao hiệu suất của thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu nâu đến nâu đen.	Zhumadian Huazhong Chia Tai Co., Ltd	China	10/02/2019
524	Chlortetracy-cline Feed Grade 15% Powder	230-8/07-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao hiệu suất và bảo đảm chất lượng thức ăn.	Dạng bột hoặc hạt, màu nâu đen.	Pucheng Chia Tai Biochemistry Co., Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
525	Chlortetracycline Feed Grade 20%	238-8/11-CN		Bổ sung kháng sinh Chlortetracycline trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng sinh trưởng và năng suất vật nuôi.	Dạng hạt, nâu đến nâu đậm.	Pucheng Chia Tai Biochemistry Co. Ltd.	China	10/02/2019
526	Chlortetracycline Feed grade 20%	51-02/12-CN		Bổ sung kháng sinh Chlortetracycline trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng và hiệu quả chăn nuôi.	Dạng hạt hoặc bột, màu nâu.	Jinhe Biotechnology Co., Ltd.	China	10/02/2019
527	Chlortetracycline Feed Grade 20% Granular	192-5/10-CN		Chất bổ sung chứa Chlortetracyline 20% nhằm tăng hiệu quả sử dụng thức ăn chăn nuôi	Dạng hạt, màu nâu.	Zhumadian Huazhong Chia Tai Co., Ltd	China	10/02/2019
528	Chlortetracycline Feed Grade 20% Powder	191-5/10-CN		Chất bổ sung chứa Chlortetracyline 20% nhằm tăng hiệu quả sử dụng thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu.	Zhumadian Huazhong Chia Tai Co., Ltd	China	10/02/2019
529	Chlortetracycline Feed Grade Calcium Complex	93-03/06-CN		Nâng cao hiệu suất của TĂCN và kích thích tăng trưởng vật nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu nâu.	Jinhe Group Industry Co., Ltd.	China	10/02/2019
530	Chocolate Flavor	182-6/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Lactone, Ethy maltol, Vanillin, chất mang (bột Zeolite, cám gạo). - Chỉ tiêu chất lượng: Lactone: 0,5 - 0,8 %; Ethy maltol: 0,5 - 0,8 %; Vanillin:0 ,5 - 0,8 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; As	Bổ sung hương liệu mùi Chocolate trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	DadHank (Chengdu) Biotech Corp.	China	07/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
531	Cholesterol	QC-1402-01/03-KNKL		Tạo axit mật cho vật nuôi		Qingdao Haidabaichua N Biological Engineering Co. Ltd.	China	10/02/2019
532	Choline Chloride	146-5/07-CN		Bổ sung Choline Chloride (vitamin B) nhằm giúp tăng trưởng cho vật nuôi.	Dạng bột và hạt, màu nâu.	Beijing Enhalor International Tech Co., Ltd	China	10/02/2019
533	Choline Chloride	QT-1390-12/02-KNKL		Bổ sung Vitamin B trong TĂCN.		Qingdao Haidabaichua N Biological Engineering Co. Ltd.	China	10/02/2019
534	Choline Chloride	AA-1884-02/04-NN		Bổ sung vitamin nhóm B trong TĂCN		Cangzhou Livestock and Poultry Feed Additive Plant.	China	10/02/2019
535	Choline Chloride	252-5/05-NN		Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột hoặc viên, màu nâu.	Weifang China-Bridge chemicals Co.	China	10/02/2019
536	Choline Chloride (50; 60% Corn Cob)	MM-631-8/02-KNKL		Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.		Jining Chloride Factory Shangdong	China	10/02/2019
537	Choline Chloride (Corncob Base)	TC-564-7/02-KNKL		Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.		Tiain No.2 Veterinary Pharmaceutical Factory	China	10/02/2019
538	Choline Chloride (Liquid 75%)	SC-249-8/00-KNKL		Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng màu trong suốt	Taminco Choline Chloride (Shanghai) Co. Ltd.,	China	10/02/2019
539	Choline Chloride (Veg 50%)	SC-247-8/00-KNKL		Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu nâu nhạt	Taminco Choline Chloride (Shanghai) Co. Ltd.	China	10/02/2019
540	Choline Chloride (Veg 60%)	SC-248-8/00-KNKL		Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu nâu nhạt	Taminco Choline Chloride (Shanghai) Co. Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
541	Choline Chloride 50%	178-02/05-NN		Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt hoặc nâu.	Cangzhou Dazheng Animal Medicine Co. Ltd.	China	10/02/2019
542	Choline Chloride 50% Corn Cob Powder	61-02/06-CN		Bổ sung chất Choline Chloride trong TĂCN.	Dạng bột, hạt màu vàng hoặc nâu.	Xuzhou Havay Feed Co., Ltd.	China	10/02/2019
543	Choline Chloride 50% on silica carrier	90-03/08-CN		Bổ sung Choline Chloride trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Taminco Choline Chloride (Shanghai) Co., Ltd.	China	10/02/2019
544	Choline Chloride 50% Silica	114-12/04-NN		Bổ sung vitamin B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Shandong Enbei Group Co., Ltd.	China	10/02/2019
545	Choline Chloride 50% Silica Powder	63-02/06-CN		Bổ sung chất Choline Chloride trong TĂCN.	Dạng bột, màu trắng.	Xuzhou Havay Feed Co., Ltd.	China	10/02/2019
546	Choline Chloride 60%	246-08/06-CN		Bổ sung chất choline chloride trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hột nhỏ, màu nâu vàng nhạt.	Hebei Kangdali Pharmaceutical Co., Ltd.	China	10/02/2019
547	Choline Chloride 60%	JC-1805-12/03-NN		Bổ sung vitamin B trong TĂCN		Jiashan Chem Group.	China	10/02/2019
548	Choline Chloride 60%	TJ-362-12/00-KNKL		Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng	Tianjin	China	10/02/2019
549	Choline Chloride 60%	TJ-326-12/00-KNKL		Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng	TianjinChina	China	10/02/2019
550	Choline Chloride 60%	JT-558-6/02-KNKL		Bổ sung vitamin B trong TĂCN		Jiashan Chem Group	China	10/02/2019
551	Choline Chloride 60%	ST-1308-11/02-KNKL		Bổ sung vitamin B trong TĂCN		Shijiahuang Chemicals Medicines & Health Products I/E Corp	China	10/02/2019
552	Choline Chloride 60%	070-11/04-NN		Cung cấp vitamin B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Cangzhou Livestock and Poultry Feed Additive Plant	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
553	Choline Chloride 60%	177-02/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Choline chloride, chất mang (bột lõi ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Choline chloride ≥ 60,0 % (tương đương Choline ≥ 44,7 %). - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 20,0 ppm; Pb ≤ 20,0 ppm.	Bổ sung Choline trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt hoặc nâu.	Hebei Dazheng Feed Sciene & Technology Co., Ltd.	China	28/3/2024
554	Choline Chloride 60% (Corn Cob)	ST-1718-10/03-NN		Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt màu nâu vàng	Shanghai Belong Industrial & Trade Inc.	China	10/02/2019
555	Choline Chloride 60% (Corn cob)	225-4/05-NN		Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Oino International Group Limited	China	10/02/2019
556	Choline Chloride 60% (Corncob)	DC-565-7/02-KNKL		Bổ sung vitamin B trong TĂCN		Dayang Veterinary Pharmacy Co. Ltd	China	10/02/2019
557	Choline Chloride 60% Corn Cob	55-02/09-CN		Bổ sung Choline Chloride trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt hoặc bột, màu nâu vàng nhạt.	NB Group Co., Ltd	China	10/02/2019
558	Choline Chloride 60% Corn cob	436-11/10-CN		Bổ sung Choline Chloride trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu vàng.	Zouping JuJia Choline Industrial Co., Ltd	China	10/02/2019
559	Choline Chloride 60% Corn Cob	380-12/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Choline chloride và chất mang (Bột lõi ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 2,0 %; Choline chloride ≥ 60,0 % (tương đương Choline ≥ 44,8 %). - Chỉ tiêu an toàn: Ecoli không có trong 1 g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 2,0 ppm; Pb	Bổ sung Choline trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Hylen Co. Ltd.	China	19/02/2024
560	Choline Chloride 60% Corn cob	120- 4/12-CN		Bổ sung Choline Chloride trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột hoặc hạt, màu vàng.	Zouping Jujia Choline Industrial Co. Ltd.	China	10/02/2019
561	Choline Chloride 60% Corn Cob	459-12/05-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Choline chloride và chất mang (bột lõi ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 2,0 %; Choline ≥ 44,7 % - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As < 2,0 ppm; Pb < 5,0	Bổ sung Choline trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Shandong Aocter Chemical Co., Ltd.	China	13/6/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
562	Choline Chloride 60% Corn Cob	JC-1591-7/03-KNKL		Bổ sung Vitamin nhóm B trong TĂCN		Jining Choline Choride Factory. Shangdong	China	10/02/2019
563	Choline Chloride 60% Corn Cob	BH-1577-7/03-KNKL		Bổ sung Vitamin nhóm B trong TĂCN	Bột màu vàng	Be.long Int'l Group (HK) Limited (Hongkong.	China	10/02/2019
564	Choline Chloride 60% Corn Cob	103-12/04-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Choline Chloride và chất mang (bột lõi ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Choline Chloride ≥ 60,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g.	Bổ sung Choline trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Shandong NB Technology Co., Ltd.	China	26/02/2024
565	Choline Chloride 60% Corn cob	182-02/05-NN		Bổ sung vitamin B4 trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Aimtop Chemical Industrial Corp.	China	10/02/2019
566	Choline Chloride 60% Corn Cob	210-4/05-NN		Bổ sung Choline trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Shandong Aocter Chemical Co., Ltd.	China	10/02/2019
567	Choline Chloride 60% Corn Cob Powder	62-02/06-CN		Bổ sung chất Choline Chloride trong TĂCN.	Dạng bột, hạt màu vàng hoặc nâu.	Xuzhou Havay Feed Co., Ltd.	China	10/02/2019
568	Choline Chloride 60% Corn Cob.	113-12/04-NN		Bổ sung vitamin B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng sẫm.	NB Group Co., Ltd.	China	10/02/2019
569	Choline Chloride 60% Corncob	140-05/09-CN		Phụ gia nhằm bổ sung Choline Chloride trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Be-Long (North) Corporation	China	10/02/2019
570	Choline Chloride 60% Dry	ADM-147-5/00-KNKL		Chất bổ sung Vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.		Animal Health And Nutrition	China	10/02/2019
571	Choline Chloride 60% Powder	HQ-129-4/01-KNKL		Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu vàng	Helen Qingdao F.T.Z Co. Ltd.	China	10/02/2019
572	Choline Chloride 60% Powder	169-05/06-CN		Bổ sung vitamin B4 trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu vàng đến vàng nâu.	Weifang China-Bridge Chemicals Co., Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
573	Choline Chloride 60pct Corn Cob	202-7/07-CN		Bổ sung Choline Chloride trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Hebei Kangdali Pharmaceutical Co. Ltd.	China	10/02/2019
574	Choline Chloride Feed Grade	TQ-233-6/01-KNKL		Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Trắng hoặc nâu	Fengxian Shanghai Sebicufuci Cholinc Choride Company	China	10/02/2019
575	Choline Choloride 60%	TQ-677-8/02-KNKL		Bổ sung Vitamin nhóm B trong TĂCN		Veterinary Botou	China	10/02/2019
576	Choline Cloride (Speedy Growth Helper)	CC-1757-11/03-NN		Bổ sung vitamin B1 trong TĂCN.		Kỳ Thuật Thần Long.	China	10/02/2019
577	Citric Acid	QT-1392-12/02-KNKL		Bổ sung axit citric trong TĂCN.		Qingdao Haidabaichua N Biological Engineering Co. Ltd.	China	10/02/2019
578	Citura Natural Yellow 20	124-4/10-CN		Bổ sung chất tạo màu xanthophylls vào trong thức ăn chăn nuôi cho gia cầm.	Dạng bột, màu vàng tối.	Guangzhou TungYong Natural Pigments Co., Ltd	China	10/02/2019
579	Citura Natural Yellow 50	108-4/10-CN		Bổ sung chất tạo màu xanthophylls vào trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng bột, màu vàng tối.	Zhucheng Sinotrade Agriculture Technoloy Co., Ltd	China	10/02/2019
580	CM 3000 (Coated Sodium Butyrate 30%)	47-02/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Sodium butyrate, dầu thực vật. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Sodium butyrate ≥ 30,0 % (tương đương axit Butyric ≥ 24,0 %). - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ (axit Butyric) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng.	Hangzhou King Techina Feed Co., Ltd.	China	07/3/2024
581	Coated Sodium Butyrate 30% (Feed Grade)	205-7/11-CN		Bổ sung muối axit hữu cơ (Natri butyrate) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng.	Hangzhou King Techina Feed Co., Ltd	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
582	Coated Vitamin C 97%	393-10/05-NN		Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Anhwei Tiger Biotech Co., Ltd.,	China	10/02/2019
583	Coated Vitamin C 97%	111-04/06-CN		Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Anhwei Tiger Biotech Co., Ltd.	China	10/02/2019
584	Coated Vitamin C 93%	392-10/05-NN		Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Anhwei Tiger Biotech Co., Ltd.,	China	10/02/2019
585	Coated Vitamin C 93%	110-04/06-CN		Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Anhwei Tiger Biotech Co., Ltd.	China	10/02/2019
586	Cobalt Carbonate	268-7/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Cobalt Carbonate - Chỉ tiêu chất lượng: Coban (Co) ≥ 45,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 25,0 ppm; As ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung Coban (Co) vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột tinh thể, màu đỏ.	Huanghua Jinhua Additives Co., Ltd.	China	17/4/2024
587	Colifeed	109-12/04-NN		Sản phẩm chứa Colistin bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu vàng.	Chongqing Honoroad Co., Ltd.,	China	10/02/2019
588	Colifeed Plus	97-04/06-CN		Thức ăn bổ sung chứa Zinc bacitracin và Colistin nhằm tăng hiệu quả của TĂCN, tăng năng suất vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu hơi vàng nâu.	Chongqing Honoroad Animal health Co., Ltd.	China	10/02/2019
589	Colistin Sulfate Premix	111-4/08-CN		Bổ sung Colistin Sulfate trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
590	Colistin Sulfate Premix	110-3/12-CN		Bổ sung kháng sinh Colistin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng hạt, màu vàng hoặc màu trắng.	Jiangxi Tianjia Animal Pharmaceutical Co., Ltd.	China	10/02/2019
591	Colistin Sulfate Premix 10% Granular	250-8/11-CN		Bổ sung kháng sinh Colistin Sulfate trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi và tăng hiệu quả chăn nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu vàng nhạt.	Tianjin Xinxing Veterinary Pharmaceutical Factory	China	10/02/2019
592	Colistin Sulphate 10% Premix	279-9/11-CN		Bổ sung kháng sinh Colistin Sulphate trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi và tăng hiệu quả chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng.	Zhejiang Qianjiang Biochemical Co. Ltd.	China	10/02/2019
593	Combisol	CC-1787-11/03-NN		Chất bổ sung vitamin trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt.	Chongqing Honoroad. Co. Ltd.	China	10/02/2019
594	Completed Enzyme for Piglet	457-12/05-CN		Bổ sung enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu trắng hoặc nâu nhạt.	Shandong Liuhe Agrifarm Biotechnology Co., Ltd.	China	10/02/2019
595	Completed Enzyme for Poultry	455-12/05-CN		Bổ sung enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc nâu nhạt.	Shandong Liuhe Agrifarm Biotechnology Co., Ltd.	China	10/02/2019
596	Completed Enzyme in Currency	454-12/05-CN		Bổ sung enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc nâu nhạt.	Shandong Liuhe Agrifarm Biotechnology Co., Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
597	Complex Antimould Agent (Chất Chống Mốc)	JT-643-8/02-KNKL		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.		Jiamei	China	10/02/2019
598	Complex Enzyme	120-04/08-CN		Bổ sung men tiêu hóa tổng hợp cho thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Beijing Challenge Bio-technology Co.,	China	10/02/2019
599	Complex- Enzyme For Forage (Makata)	HE-328-10/01-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.		Haofa Bioengineering Exploitation Co. Ltd.	China	10/02/2019
600	Complex Feed Enzymes	300-10/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các enzyme (Cellulase, Xylanase, Beta-Glucanase, Pectinase, Acid Protease, Alpha-Amylase, Glucoamylase), chất mang (bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính U/g): Độ ẩm ≤ 8,0 %; Cellulase ≥ 15.000,0; Xylanase ≥ 220.000,0; Beta-Glucanase ≥330.000,0; Pectinase ≥50.000,0; Acid Protease ≥ 500,0; Alpha-Amylase ≥ 70,0; Glucoamylase ≥ 2.500,0. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung các enzyme tiêu hóa (Cellulase, Xylanase, Beta-Glucanase, Pectinase, Acid Protease, Alpha-Amylase, Glucoamylase) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám hoặc nâu nhạt.	Sunson Industry Group Co., Ltd.	China	07/3/2024
601	Complex Microelement Premixed Feed (Hong Xue er)	CC-1800-12/03-NN		Giúp quá trình cân bằng eamachrome cho vật nuôi		Shanghai Sanwei Feed Additive Co., Ltd.,	China	10/02/2019
602	Complex premix for livestock (Fulebao)	121-3/07-CN		Chất phụ gia thức ăn gia súc thuần thực vật thiên nhiên có tác dụng nâng cao năng suất gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Wuxi Zhengda Poultry Company Ltd	China	10/02/2019
603	Compound Acidification Agent	CC-1803-12/03-NN		Bổ sung chất xúc tác axit hoá trong TĂCN		Shanghai Sanwei Feed Additive Co., Ltd.,	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
604	Compound Anti-oxidant Treasure	15-01/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Ethoxyquin, Butylated hydroxytoluene (BHT), Tertiary butylhydroquinone, chất mang (Zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Ethoxyquin ≥ 60.000,0 ppm; BHT ≥ 40.000,0 ppm; Tertiary butylhydroquinone ≥ 5.000,0 ppm. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm.	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Skystone Feed Co., Ltd.	China	27/02/2024
605	Compound Anti-oxidant Treasure	85-03/06-CN		Bổ sung chất chống oxy hoá trong TACN.	Dạng bột, màu nâu hoặc xám..	Yixing Tianshi Feed Co., Ltd.	China	10/02/2019
606	Compound Feed Antioxidant	39-02/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Ethoxyquin (EQ); Butylated hydroxytoluene (BHT) và chất mang (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: BHT ≥ 4,5 %; Ethoxyquin (EQ) ≥ 9,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 30,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung chất chống ôxy hóa trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu xám hoặc nâu.	Shanghai Bangcheng Biological Science & Technology Co, Ltd.	China	14/11/2023
607	Compound Yeast	73-03/09-CN		Men tổng hợp dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng hấp thụ dinh dưỡng của vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Angel Yeast Co., Ltd	China	10/02/2019
608	CON MOULD$^{\hat{a}}$-I Liquid (KKM-I)	159-05/06-CN		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	Sichuan Action Biotech Co., Ltd.	China	10/02/2019
609	Concentrated feed for weaned piglet (Jinrut 30)	250-08/06-CN		Thức ăn bổ sung cho heo con cai sữa.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Martox (Hangchow) Forage Co., Ltd.	China	10/02/2019
610	Concentrated feed for weaned piglet (Jinrut 40)	251-08/06-CN		Thức ăn bổ sung cho heo con cai sữa.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Martox (Hangchow) Forage Co., Ltd.	China	10/02/2019
611	Concentrated feed for weaned piglet (Jinrut 50)	252-08/06-CN		Thức ăn bổ sung cho heo con cai sữa.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Martox (Hangchow) Forage Co., Ltd.	China	10/02/2019
612	Copper sulphate ($CuSO_4.5H_2O$)	NB-1433-02/03-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng Đồng (Cu) trong TĂCN.	Dạng bột màu xanh nhạt.	China National Pharmaceutical Foreign Trade Corpration	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
613	Copper Sulphate Feed Grade	TQ-227-6/01-KNKL		Bổ sung khoáng cho lợn	Màu xanh nhạt.	Tianfu Technology Feed Co.Ltd	China	10/02/2019
614	Copper Sulphate Pent.	365-8/05-NN		Bổ sung Đồng (Cu) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu xanh.	Hunan Centre Machinery Co., Ltd.,	China	10/02/2019
615	Copper Sulphate Penta	HC-1434-02/03-KNKL		Bổ sung Cu trong TĂCN		Hunan Eversource Trading Co. Ltd	China	10/02/2019
616	Copper Sulphate Pentahydrate	KV-227-7/00-KNKL		Bổ sung khoáng (Cu) trong thức ăn chăn nuôi		Khang Vu.	China	10/02/2019
617	Copper Sulphate Pentahydrate	384-10/05-NN		Bổ sung Đồng (Cu) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu xanh.	Kirns Chemical Ltd.,	China	10/02/2019
618	Copper Sulphate Pentahydrate 99% min.	385-10/05-NN		Bổ sung Đồng (Cu) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu xanh.	Xian Medicines & Health Products Co., Ltd.	China	10/02/2019
619	Copra Extraction Pellet	CP-261-8/00-KNKL		Khô dầu dừa (bã cơm dừa) Phụ phẩm chế biến dầu dừa được dùng làm nguyên liệu chế biến TĂCN.	Màu nâu	CopraChina	China	10/02/2019
620	Corn Gluten	56-1/07-CN		Bổ sung đạm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đến nâu.	RAE (Shanghai) Co., Ltd.	China	10/02/2019
621	Corn Gluten Feed	381-12/07-CN		Bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, mảnh hoặc viên; màu vàng nhạt đến màu nâu.	Qingyuan Foodstuff Co., Ltd.	China	10/02/2019
622	Corn Gluten feed	ZC-1745-10/03-NN		Bổ sung đạm trong trong TĂCN		Zhucheng Xingmao. Corn developing Co. Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
623	Corn Gluten Feed	ZC-1406-01/03-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Zhucheng Xingmao Corn Developing Co. Ltd.	China	10/02/2019
624	Corn Gluten Feed (Pellet)	Ch-1539-6/03-KNKL		Bổ sung đạm trong TĂCN		Changchun Dachaeng Corn Devlopment Co. Ltd	China	10/02/2019
625	Corn Gluten Meal	132-4/07-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi được tách lọc từ hạt ngô nhằm bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu vàng.	Jinan Hengsheng Agricultural Development Co., Ltd	China	10/02/2019
626	Corn Gluten Meal	ZC-1438-02/03-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Shucheng Xingmao Corn Developing Co.Ltd	China	10/02/2019
627	Corn Gluten Meal (Bột Gluten ngô)	135-5/07-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi được tách lọc từ hạt ngô nhằm bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt/bột, màu vàng nhạt đến vàng nâu.	Shandong Binzhou Foodstuffs Imp. and Exp. Corp. Ltd.	China	10/02/2019
628	Corn Gluten Meal (Dry Basic)	ZC-1538-6/03-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Zhucheng Xingmao Corn Developing Co. Ltd	China	10/02/2019
629	Corn Gluten Meal (Wet Basic)	SC-1539-6/03-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Shandong Xiwang Sugar Industry Co. Ltd	China	10/02/2019
630	Corn Gluten Meal 60%	CC-1408-01/03-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Changchun Dacheng Corn Develoment Co.Ltd.	China	10/02/2019
631	Corn Gluten Meal 60%	HT-1328-11/02-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Heilongjiang Dragon. Phoenix Corn Developing Co. Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
632	$CoSO_4.7H_2O$ (Cobalt Sulphate)	340-8/05-NN		Bổ sung Cobalt (Co) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu từ nâu nhạt đến màu đỏ.	China National Pharmaceutical Foreign Trade Corporation	China	10/02/2019
633	Crude Soya Lecithin - Feed Grade	139-05/09-CN		Phụ phẩm từ quá trình sấy dầu đậu nành nhằm bổ sung chất béo trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu hổ phách.	Cofco Eastocean Oils and Grains Industries (Zhangjiagang) Co, Ltd.	China	10/02/2019
634	Crude Soya Lecithin Feed Grade	446-11/05-NN		Bổ sung chất nhũ hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng sệt, màu nâu.	Eastocean Oils & Grains Industries (Zhangjiagang)	China	10/02/2019
635	Cuxavit A/D_3 1000/200	372-11/11-CN		Bổ sung vitamin A và D_3 trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng đến nâu.	Xiamen Kingdomway Group Co.	China	10/02/2019
636	Cyromazine Premix	106-4/08-CN		Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện môi trường chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc màu vàng lúa.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China	10/02/2019
637	Dextrose Anhydrous	306-10/11-CN		Đường Dextrose Anhydrous, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột kết tinh, màu trắng.	Inner Mongolia Shenghuaxin Pharmaceutical Co., Ltd.	China	10/02/2019
638	Dextrose Anhydrous (BP2003)	09-01/08-CN		Bổ sung Glucose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Zouping Ruixue Anhydrous Glucose Co., Ltd.	China	10/02/2019
639	Dextrose Englandydrous	Hc-1545-6/03-KNKL		Bổ sung năng lượng trong TĂCN		Henan Lianhua Bso Pharmaceutical Co. Ltd	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
640	Dextrose Monohydrate	231-8/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Dextrose monohydrate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0% ; Hàm lượng Dextrose tính theo chất khô ≥ 99,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; Pb ≤ 1,0 ppm; As ≤ 1,0 ppm.	Dextrose monohydrate, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Zhucheng Dongxiao Biotechnology Co., Ltd.	China	19/02/2024
641	Dextrose Monohydrate	228-8/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Dextrose monohydrate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Hàm lượng Dextrose (tính theo chất khô) ≥ 99,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm.	Dextrose monohydrate, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng kem.	Quinhuangdao Lihua Starch Co., Ltd.	China	31/01/2024
642	Dextrose Monohydrate	SC-1398-01/03-KNKL		Cung cấp năng lượng cho vật nuôi		Sinochem Jiangsu Suzhou Import& Export.	China	10/02/2019
643	Dextrose Monohydrate	SC-1544-6/03/19	- Thành phần nguyên liệu: Dextrose monohydrate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,5% ; Hàm lượng Dextrose tính theo chất khô ≥ 99,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g.	Dextrose monohydrate, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột hoặc tinh thể, màu trắng.	Shandong Xiwang Sugar Industry Co. Ltd.	China	18/4/2024
644	Dextrose Monohydrate (Food Grade)	HC-1420-01/03-KNKL		Bổ sung năng lượng trong TĂCN		Hebei Shengxua Co.Ltd (Forehigh Trade & Industy Co.	China	10/02/2019
645	Dextrose Monohydrate C* Dex 02001	CC-1395-12/02-KNKL		Bổ sung nguồn Dextrose Monohydrate trong TĂCN	Dạng tinh thể màu trắng.	Cerestar Jiliang Maize Industry Co. Ltd.	China	10/02/2019
646	Dicalcium Phosphate	TT-480-3/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN		Tập đoàn sản nghiệp Long Phi. Phú Dân. Vân Nam	China	10/02/2019
647	Dicalcium Phosphate	GT-1331-11/02-KNKL		Bổ sung Ca, P trong TĂCN		Chemical Yiliang	China	10/02/2019
648	Dicalcium Phosphate	386-11/05-NN		Bổ sung caxi Ca và P và trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt mịn, màu trắng ngà.	Hunan Centre Machinery Co., LTD	China	10/02/2019
649	Dicalcium Phosphate ($CaHPO_4$)	TT-507-4/02-KNKL		Bổ sung Canxi (Ca) và Photpho (P) trong TĂCN	Dạng bột, màu trắng.	Tập đoàn sản nghiệp Long Phi. Phú Dân. Vân Nam.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
650	Dicalcium Phosphate ($CaHPO_4..2H_2O$)	VT-326-9/01-KNKL		Cung cấp Canxi (Ca), Photpho (P) trong TĂCN.	Dạng bột trắng.	Yunnan Lilong Chemical Industry Co. Ltd.	China	10/02/2019
651	Dicalcium Phosphate (Calcium Hydrophosphate - mineral feedstuff)	338-7/05-NN		Bổ sung canxi, phốt pho trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu trắng.	Yunnan Fumin Ruicheng Feedstuff Additive Co., Ltd	China	10/02/2019
652	Dicalcium Phosphate (Calcium Hydrophosphate - mineral feedstuff)	338-7/05-NN		Bổ sung canxi, phốt pho trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu trắng.	Yunnan Fumin Ruicheng Feedstuff Additive Co., Ltd	China	10/02/2019
653	Dicalcium Phosphate (Coo1)	YC-255-8/00-KNKL		Bổ sung chất khoáng Ca, P		Yiliang ChemicalChina	China	10/02/2019
654	Dicalcium Phosphate (D.C.P)	XC-1621-8/03-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng ca; P trong TĂCN		Nhà máy khoáng chất Xuân Hoà .Vân Nam.	China	10/02/2019
655	Dicalcium Phosphate (DCP)	XT-385-11/01-KNKL		Bổ sungphotpho và can xi trong TĂCN		Xuân Hoá. Ngọc Khuê. Vân Nam	China	10/02/2019
656	Dicalcium Phosphate (DCP)	TT-517-4/02-KNKL		Cung cấp Cu trong TĂCN		Tangshan Sanyou	China	10/02/2019
657	Dicalcium Phosphate (DCP)	TT-386-11/01-KNKL		Bổ sung photpho và canxi trong TĂCN		Tập đoàn sản nghiệp Long phi. Phú Dân. Vân Nam	China	10/02/2019
658	Dicalcium Phosphate 17%	SL-319-11/00-KNKL		Bổ sung can xi, phốt pho	Bột màu trắng	Sichuan Lomon Limited Corporation	China	10/02/2019
659	Dicalcium Phosphate 18% (DCP 18%)	SG-184-6/01-KNKL		Phụ gia thức ăn gia súc		Shandong Machinery Imp & Exp. Group Corporation	China	10/02/2019
660	Dicalcium Phosphate Feed Grade	331-9/08-CN		Bổ sung canxi và phospho trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc phớt vàng.	Guangxi Xinyi Mineral Feed Co., Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
661	Dicalcium Phosphate Feed Grade	YC-226-7/00-KNKL		Bổ sung khoáng Canxi (Ca), Photpho (P).		Yunfeng Chemical Industry Company	China	10/02/2019
662	Dicalcium Phosphate Feed Grade	TQ-232-6/01-KNKL		Bổ sung khoáng Canxi (Ca), Photpho (P).	Màu trắng	Tianfu Technology Feed Co.Ltd	China	10/02/2019
663	Dicalcium Phosphate Feed Grade (DCP)	GC-238-7/00-KNKL		Bổ sung khoáng Canxi (Ca), Photpho (P) trong TĂCN.		Guizhow Chia Tai Enterprice Co. Ltd.	China	10/02/2019
664	Dicalcium Phosphate Feed Grade (DCP)	GC-242-7/00-KNKL		Bổ sung khoáng Canxi (Ca), Photpho (P) trong TĂCN.		Guizhou Chia Tai Enterprice Co. Ltd .	China	10/02/2019
665	Dicanxi Phosphate Feed Grade (DCP 17)	18-1/07-CN		Nguyên liệu bổ sung khoáng (Ca, P) vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu trắng.	Yunnan Sun Ward Chemicals Co., Ltd	China	10/02/2019
666	Diclafeed	106-12/04-NN		Sản phẩm chứa Diclazuril bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Chongqing Honoroad Co., Ltd.	China	10/02/2019
667	Diclazuril Premix	431-11/05-NN		Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn	Dạng bột hoặc hạt, màu vàng hoặc vàng nhạt.	Shandong Qilu King-Phar Pharmaceutical Co., Ltd.	China	10/02/2019
668	Diclazuril Premix	116-04/06-CN		Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn	Dạng bột hoặc hạt, màu vàng hoặc vàng nhạt.	Shandong Qilu King-Phar Pharmaceutical Co., Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
669	DigestPro	160-5/07-CN		Sản phẩm axit lactic gắn trên nhóm chất mang silica bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm hạ độ pH trong ruột, giữ hoạt động đường ruột tốt.	Dạng bột, màu be.	AFN (Shanghai) Feed Technology Co., Ltd	China	10/02/2019
670	Dinitolmide Premix	107-4/08-CN		Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm tăng sinh trưởng vật nuôi và ngăn ngừa bệnh cầu trùng.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China	10/02/2019
671	DK20	298-10/11-CN		Thức ăn bổ sung protein và năng lượng (bao gồm: các sản phẩm từ sữa và dầu thực vật) cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng hoặc vàng nhạt.	Feed & Grow International Co., Ltd.	China	10/02/2019
672	DK302	299-10/11-CN		Thức ăn bổ sung protein và năng lượng (bao gồm: các sản phẩm từ sữa, protein thực vật và dầu thực vật) cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng hoặc vàng nhạt.	Feed & Grow International Co., Ltd.	China	10/02/2019
673	DK601	301-10/11-CN		Thức ăn bổ sung protein (từ protein lúa mì, có bổ sung thêm sản phẩm sữa) cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Feed & Grow International Co., Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
674	DKF50	300-10/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Dầu cọ, đường Maltose. - Chỉ tiêu chất lượng: Béo thô ≥ 50,0 %; Khoáng tổng số ≤ 6,0 %; Độ ẩm ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g.	Bổ sung năng lượng (từ dầu cọ và đường maltose) trong thức ăn cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt hoặc trắng.	Feed & Grow International Co., Ltd.	China	22/4/2024
675	Dried Grass Waste	TN-225-7/00-KNKL		Bột bã rau khô , bổ sung đạm thực vật		Quy Châu	China	10/02/2019
676	Duck Layer Concentrate Feed (Vitamins)	122-01/05-NN		Bổ sung vitamin trong thức ăn cho vịt đẻ.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Evialis (Shandong) Co., Ltd.	China	10/02/2019
677	Easywean 10%	186-07/06-CN		Thức ăn đậm đặc dùng cho heo con 7 ngày - 2 tuần sau cai sữa.	Dạng bột, màu nâu hơi xám.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China	10/02/2019
678	Easywean 100%	188-07/06-CN		Thức ăn hỗn hợp cho heo con từ 7 ngày - 2 tuần sau cai sữa.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China	10/02/2019
679	Easywean 25%	187-07/06-CN		Thức ăn đậm đặc dùng cho heo con 7 ngày - 2 tuần sau cai sữa.	Dạng bột, màu vàng hơi xám.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China	10/02/2019
680	Emulsifier	48-02/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Glyceryl monostearate, Sorbitol esters of fatty acid, Sucrose ester of fatty acid, Silicon dioxide. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0 %; Glyceryl monostearate ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung chất nhũ hóa (Glyceryl Monostearate) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến trắng nhạt.	Hangzhou King Techina Feed Co., Ltd.	China	07/3/2024
681	Ethoxyquin 66% Powder (Powder Antioxidant)	HT-1333-11/02-KNKL		Chất chống oxy hoá trong TĂCN		Jiangsu Zhongdan Chemical Group Corp.	China	10/02/2019
682	Ethoxyquin 97% (Liquid Antioxidant)	HT-1334-11/02-KNKL		Chất chống oxy hoá trong TĂCN		Jiangsu Zhongdan Chemical Group Corp.	China	10/02/2019
683	Ethoxyquin Feed Grade	TQ-230-6/01-KNKL		Chất chống oxy hoá	Màu nâu	Fengtian Auxilary Factory.China	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
684	Ethoxy-Quinoline Oil	18-01/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Ethoxyquin (≥ 95,0 %) - Chỉ tiêu chất lượng: Ethoxyquin ≥ 95,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung chất chống ôxy hoá (Ethoxyquin) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt hoặc nâu.	Skystone Feed Co., Ltd.	China	28/02/2024
685	Excellent Growing Peptides	350-8/05-NN		Tăng quá trình tổng hợp protein, kích thích sinh trưởng.	Dạng bột, viên màu trắng.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China	10/02/2019
686	Fatty King	322-9/08-CN		Chế phẩm vi sinh nhằm bổ sung vi khuẩn có ích cho đường tiêu hóa của vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Shenyang Sunrise Biotech Co., Ltd.	China	10/02/2019
687	FE808 - B	356- 8/10-CN		Phụ gia, bổ sung enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Hunan Youtell Biochemical., Ltd.	China	10/02/2019
688	FE808 - E	357- 8/10-CN		Phụ gia, bổ sung enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Hunan Youtell Biochemical., Ltd.	China	10/02/2019
689	FE809 - F1	358- 8/10-CN		Phụ gia, bổ sung enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Hunan Youtell Biochemical., Ltd.	China	10/02/2019
690	Feed Acidifier	180-6/07-CN		Hỗn hợp acid hữu cơ dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám trắng pha vàng nhạt.	DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China	10/02/2019
691	Feed Acidifier (Compound Lactic Type)	390-10/05-NN		Bổ sung axit lactic trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Shanghai Meinong Feed Co., Ltd.,	China	10/02/2019
692	Feed Acidifier (Compound Lactic Type)	108-04/06-CN		Bổ sung axit lactic trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Shanghai Menon Aninal Nutrition Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
693	Feed Active Dry Yeast	74-03/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Tế bào nấm men Saccharomyces cerevisiae hoạt động, phụ gia (chất nhũ hóa). - Chỉ tiêu chất lượng: Saccharomyces cerevisiae ≥ 2,0 × 10^10 CFU/g, Độ ẩm ≤ 6,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung *Saccharomyces cerevisiae* trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng hạt, màu vàng nhạt đến nâu.	Angel Yeast Co., Ltd.	China	28/02/2024
694	Feed Antimold	SC-262-8/01-KNKL		Chất chống mốc trong TĂCN		San Wei Feed Co. Ltd. Shang Hai.	China	10/02/2019
695	Feed Complex Antioxidant (Shen Wei Xian)	CC-1798-12/03-NN		Bổ sung chất oxy hoá trong TĂCN		Shanghai Sanwei Tongli Bio-Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019
696	Feed Complex Mould Inhibitor (Mei Bu Liao a-b)	CC-1797-12/03-NN		Bổ sung chất chống mốc trong TĂCN		Shanghai Sanwei Tongli Bio-Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019
697	Feed Enzyme	39-01/08-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hoá cho vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng pha vàng.	DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China	10/02/2019
698	Feed Enzyme	TQ-676-8/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Tanhoaduong Vũ Hán	China	10/02/2019
699	Feed Enzyme	191-3/05-NN		Bổ sung enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng vàng.	Zhejiang University Sunny Nutrition Technology Co., Ltd	China	10/02/2019
700	Feed Flavor-Fruit	361-8/05-NN		Chất tạo mùi trái cây trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu trắng, hoặc hồng nhạt.	Shanghai Menon Aninal Nutrition Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019
701	Feed Flavor-Milk	360-8/05-NN		Chất tạo mùi sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu trắng, hoặc hồng nhạt.	Shanghai Meinong Feed Co., Ltd	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
702	Feed Flavors (Milk)	SC-264-8/01-KNKL		Bổ sung chất tạo hương vị sữa trong thức ăn chăn nuôi		Shanghai Menon Aninal Nutrition Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019
703	Feed Flavour Jiamei Xiang-9300 (Hương sữa)	CT-1372-12/02-KNKL		Bổ sung hương liệu trong TĂCN.		Hương liệu Giai. Trùng Khánh	China	10/02/2019
704	Feed Flavour Jiamei Xiang-9300 (Hương Sữa)	TT-1435-02/03-KNKL		Bổ sung hương liệu trong TĂCN		Hương liệu giai mỹ. Trùng Khánh	China	10/02/2019
705	Feed Fragrance Enhancer TF001	357-11/11-CN		Bổ sung hỗn hợp chất tạo mùi cá (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp và dầu cá) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Accro Science and Technical (Beijing) Co. Ltd.	China	10/02/2019
706	Feed Fragrance Enhancer TX001	356-11/11-CN		Bổ sung hỗn hợp chất tạo mùi hương sữa (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Accro Science and Technical (Beijing) Co. Ltd.	China	10/02/2019
707	Feed Grade Arsanilic Axit	JT-654-8/02-KNKL		Bổ sung Arssanilic trong TĂCN		Trader. Junwei	China	10/02/2019
708	Feed Grade Choline Chloride	LT-272-8/00-KNKL		Bổ sung vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu trắng	Louta Feed Additive Plant.	China	10/02/2019
709	Feed Grade Choline Chloride 60%	JT-645-8/02-KNKL		Bổ sung Vitamin nhóm B trong thức ăn chăn nuôi.		Tian Jin	China	10/02/2019
710	Feed Grade Cobalt Sulphate	JT-653-8/02-KNKL		Bổ sung Cobalt (Co) trong TĂCN		Junwei	China	10/02/2019
711	Feed Grade Copper Sulphate	GP-273-8/00-KNKL		Bổ sung chất khoáng Đồng (Cu) trong TĂCN	Bột màu xanh nhạt	QuangxiPeter HandPremix Feed Company Ltd	China	10/02/2019
712	Feed Grade Copper Sulphate	JT-646-8/02-KNKL		Bổ sung Đồng (Cu) trong TĂCN		Junwei	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
713	Feed Grade Dicalcium Phosphate	242-5/10-CN		Bổ sung khoáng canxi và phốt pho vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng hoặc phớt vàng.	Yunnan Lilong Chemical Industry Co,. LTD	China	10/02/2019
714	Feed Grade Ethoxy Quin (Chất Chống Oxy Hoá)	JT-644-8/02-KNKL		Chất chống oxy hoá, bổ sung trong TĂCN		Jiamei	China	10/02/2019
715	Feed Grade Ethoxyquin	FA-281-9/00-KNKL		Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu nâu	Nantong City Fengtian Auxiliary Factory.China	China	10/02/2019
716	Feed Grade Ferrous Sulphate	GP-275-8/00-KNKL		Bổ sung chất khoáng (Fe)	Bột màu trắng sữa	QuangxiPeter HandPremix Feed Company Ltd	China	10/02/2019
717	Feed Grade Ferrous Sulphate	JT-647-8/02-KNKL		Bổ sung Sắt (Fe) trong TĂCN		Junwei	China	10/02/2019
718	Feed Grade Lecithin	FA-280-9/00-KNKL		Nhũ hoá các chất dinh dưỡng trong thức ăn & cải thiện khả năng tiêu hoá hấp thu các chất dinh dưỡng	Bột màu vàng	Frontline Animal Health Technology Center	China	10/02/2019
719	Feed Grade Magnesium Sulphate	JT-652-8/02/19	- Thành phần nguyên liệu: Magnesium sulphate. - Chỉ tiêu chất lượng: Magnesium sulphate ($MgSO_4.H_2O$ ≥ 91,0 %) tương đương Magiê (Mg) ≥ 16,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung khoáng vô cơ Magiê (Mg) trong thức ăn cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Junwei.	China	25/01/2024
720	Feed Grade Manganese Sulphate	GP-274-8/00-KNKL		Bổ sung chất khoáng Mangan (Mn) trong TĂCN	Bột màu trắng hoặc hồng.	QuangxiPeter HandPremix Feed Company Ltd	China	10/02/2019
721	Feed Grade Manganese Sulphate	JT-648-8/02-KNKL		Bổ sung Mangan (Mn) trong TĂCN		Junwei	China	10/02/2019
722	Feed Grade Potassium Iodide	JT-651-8/02-KNKL		Bổ sung Iot (I) trong TĂCN		Junwei	China	10/02/2019
723	Feed Grade Sodium Selenite	JT-649-8/02-KNKL		Bổ sung Selen (Se) trong TĂCN		Junwei	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
724	Feed Grade Zinc Sulphate	JT-650-8/02-KNKL		Bổ sung Kẽm (Zn) trong TĂCN		Junwei	China	10/02/2019
725	Feedmax	333-8/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ thực vật (Raidx Astragali, Radix isatidis, Liquorice root). - Chỉ tiêu chất lượng: Polysaccharides ≥ 30,0 %; Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; Pb ≤ 40,0 ppm; As < 10,0 ppm.	Chiết xuất từ thực vật, dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi lợn nhằm cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Wuxi Zhengda Biology Co., Ltd.	China	13/01/2024
726	Feed Sweetener	38-01/08-CN		Bổ sung chất tạo ngọt (Saccharin) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China	10/02/2019
727	Feed Sweetener	102-4/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Saccharin sodium dihydrate (C7H4NNaO3S.2H2O), Calcium carbonate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Saccharin sodium dihydrate (C7H4NNaO3S.2H2O) ≥ 30,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung chất tạo ngọt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Chengdu Prevail Feed Science and Technology Co., Ltd.	China	07/5/2024
728	Feed Sweetener (vị ngọt)	CC-1649-9/03-KNKL		Bổ sung vị ngọt trong TĂCN		DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China	10/02/2019
729	Feed Sweetener TT001	358-11/11-CN		Bổ sung chất tạo vị ngọt (hỗn hợp Natri Saccharin và các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Accro Science and Technical (Beijing) Co. Ltd.	China	10/02/2019
730	Feed Sweetening	363-8/05-NN		Chất tạo vị ngọt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu trắng, hoặc hồng nhạt.	Shanghai Menon Aninal Nutrition Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019
731	Feedstuff Compound Acdifier	BC-454-02/02-KNKL		Hỗ trợ tăng trưởng axit lactic và axit phosphoric trong TĂCN		Bengbu Zhengzheng Sientific Feedstuff Co. Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
732	Feedstuff Compound Acdifier (Acidlactic)	BT-472-3/02-KNKL		Hỗ trợ tăng trưởng axit lactic trong TĂCN		Bengbu Zhengzheng Sientific Feedstuff Co. Ltd.	China	10/02/2019
733	Fengxiang Platium Fragrant 850	221-07/06-CN		Bổ sung chất tạo mùi sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Foison - Weifeng Fengxiang Flavor Co., Ltd.	China	10/02/2019
734	Ferments	267-5/05-NN		Bổ sung men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng hoặc bột, màu vàng nâu và nâu.	Beijing ZNBT Bio-hightech Co., Ltd.,	China	10/02/2019
735	Ferous Sulphate ($FeSO_4$)	218-07/06-CN		Bổ sung sắt (Fe) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Guangxi Nanning Runnong (Farmers) Feed Limited Liability	China	10/02/2019
736	Ferous Sulphate ($FeSO_4 . H_2O$)	NB-1434-02/03-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng Sắt (Fe) trong TĂCN.	Dạng bột màu xám nâu.	China National Pharmaceutical Foreign Trade Corpration	China	10/02/2019
737	Ferromssulphate Feedgrade	XC-1489-5/03-KNKL		Bổ sung Fe trong TĂCN		Xưởng TĂGS tinh chế 5 Sao. địa khu Nam Ninh	China	10/02/2019
738	Ferromssulphate Feedgrade	XC-1490-5/03-KNKL		Bổ sung Cu trong TĂCN		Xưởng TĂGS tinh chế 5 Sao. địa khu Nam Ninh	China	10/02/2019
739	Ferrous Fumarate	324-10/11-CN		Bổ sung sắt (từ sắt fumarate) cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu đỏ.	Beijing Enhalor International Tech Co. Ltd.	China	10/02/2019
740	Ferrous Suephate Feed Grade	TQ-231-6/01-KNKL		Bổ sung chất khoáng Sắt (Fe) trong TĂCN	Trắng sữa, hồng	Tianfu Technology Feed Co.Ltd.	China	10/02/2019
741	Ferrous Sulfate Mono Fe 31% min	GT-389-11/01-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN	Bột màu xám	Goldentin Developing Co.Ltd Zhaoqing Guangdong.	China	10/02/2019
742	Ferrous Sulphate	KV-228-7/00-KNKL		Bổ sung khoáng (Fe)		Khang Vu.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
743	Ferrous Sulphate Mono	NK-307-11/00-KNKL		Bổ sung khoáng (Fe)	Bột màu nâu nhạt	Nanning KangmuChina	China	10/02/2019
744	Ferrous sulphate mono 91% min	334-7/05-NN		Bổ sung khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột.	Hunan Centre Machinery Co., Ltd.	China	10/02/2019
745	Ferrous Sulphate Monohydrate	007-7/04-NN/18	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous Sulphate Monohydrate (FeSO4. H2O). - Chỉ tiêu chất lượng: Sắt (Fe) ≥ 30,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 5,0 ppm; Pb ≤ 20,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung khoáng vô cơ Sắt (Fe) trong thức ăn cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, hạt màu trắng hoặc xám nhạt.	Kirns Chemical Ltd.	China	07/12/2023
746	Ferrous Sulphate Monohydrate	NW-1922-6/04-NN		Bổ sung khoáng (Fe) trong TĂCN.		Tengxian Zhongxin Chemical Co.	China	10/02/2019
747	Fish Flavor	101-4/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Axit Isovaleric, dịch cá, Ethoxyquin, chất mang (Silicon dioxide, cám gạo). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Isovaleric ≥ 0,1 %. - Chỉ tiêu an toàn: Ecoli không có trong 1 g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung hương liệu mùi cá trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Chengdu Prevail Feed Science and Technology Co., Ltd.	China	16/01/2024
748	Fish Flavor	TQ-584-9/02-KNKL		Bổ sung hương vị trong TĂCN	Bột màu vàng	DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China	10/02/2019
749	Fish Flavor	362-8/05-NN		Chất tạo mùi cá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu nâu sậm.	Shanghai Meinong Feed Co., Ltd.	China	10/02/2019
750	Fish Flavors	SC-265-8/01-KNKL		Chất tạo hương vị cá		Shanghai Menon Aninal Nutrition Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019
751	Fish Flavour (Hương cá)	CC-1650-9/03-KNKL		Bổ sung hương cá trong TĂCN		DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China	10/02/2019
752	Fish Meal Pspice-9305 (Hương cá)	TT-1437-02/03-KNKL		Bổ sung hương liệu trong TĂCN		hương liệu giai mỹ. trùng khánh	China	10/02/2019
753	Fish- Meal Spice-9305 (Hương cá)	CT-1374-12/02-KNKL		Bổ sung hương liệu trong TĂCN.		hương liệu Giai. Trùng Khánh	China	10/02/2019
754	Fishy Flavour	IG-231-7/00-KNKL		Chất tạo mùi cá		Ideal Group.China	China	10/02/2019
755	Fishy Flavour (Fishiness Spice)	YQ-1636-8/03-KNKL		Bổ sung hương cá trong TĂCN		Yun Hua. Vân Nam	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
756	Fishy Spicy	360-12/06-CN		Bổ sung hương cá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đen, vàng nhạt hoặc nâu nhạt.	Guangzhou Tanke Bio Tech Co., Ltd	China	10/02/2019
757	Florfenicol Powder (Fuyou)	246-07/09-CN		Phụ gia bổ sung Flofenvet trong thức ăn chăn nuôi hằm tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột màu trắng hoặc vàng nhạt.	HangZhou King Techina Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019
758	Florfenvet	110-12/04-NN		Sản phẩm chứa Florfenvet bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu trắng.	Chongqing Honoroad Co., Ltd.,	China	10/02/2019
759	Forall Milk Replacer For Piglet No. 1	114-3/07-CN		Chất phụ gia dùng thay thế sữa trong thức ăn của lợn con.	Dạng bột mịn, màu trắng ngả vàng nhạt.	Feed and Grow International Co., Ltd	China	10/02/2019
760	Forall Milk Replacer for Piglet No. 2	71-03/08-CN		Hỗn hợp các nguyên liệu thức ăn chăn nuôi (bột whey, bột sữa, protein thực vật, dầu thực vật), dùng bổ sung năng lượng, protein và các chất dinh dưỡng thiết yếu cho lợn.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Feed &Grow International Co., Ltd.	China	10/02/2019
761	Fortide	277-9/07-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Protein từ đậu tương, calcium hydroxide. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Protein thô (CP) ≥ 45,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 8,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 15,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm.	Bổ sung protein trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng đến nâu nhạt.	Chengdu Mytech Biotech Co, Ltd.	China	18/12/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
762	FP02-4% AA Plus	191-07/06-CN		Bổ sung acid amin, vitamin, khoáng vào thức ăn heo choai 20-40kg.	Dạng bột, màu hơi xám.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China	10/02/2019
763	FP03-4% AA Plus	192-07/06-CN		Bổ sung acid amin, vitamin, khoáng vào thức ăn heo thịt 40-70kg.	Dạng bột, màu hơi xám.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China	10/02/2019
764	FP04-4% AA	193-07/06-CN		Bổ sung vitamin, khoáng vào thức ăn heo lớn 70kg-xuất chuồng.	Dạng bột, màu hơi xám.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China	10/02/2019
765	FP05-4% G	194-07/06-CN		Bổ sung vitamin, khoáng vào thức ăn heo nái mang thai.	Dạng bột, màu trắng xám.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China	10/02/2019
766	FP05-4% L	195-07/06-CN		Bổ sung acid amin, vitamin, khoáng vào thức ăn heo nái nuôi con.	Dạng bột, màu trắng xám.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China	10/02/2019
767	Fragrant Nutrious Aliment (Elegant)	TQ-443-01/02-KNKL		Chất tạo mùi thơm trong TĂCN	Bột màu vàng	DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China	10/02/2019
768	Fruit Flavor	100-4/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Isoamyl acetate, Ethyl lactate, Vanillin, Ethyl butyrate, chất mang (Silicon dioxide, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Isoamyl acetate ≥ 0,7 %; Vanillin ≥ 0,5 % - Chỉ tiêu an toàn: Ecoli không có trong 1 g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 2,0 ppm; Pb	Bổ sung hương liệu mùi hương trái cây trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Chengdu Prevail Feed Science and Technology Co., Ltd.	China	16/01/2024
769	Fruit flavor (Hương Quả)	CC-1648-9/03-KNKL		Bổ sung hương trái cây trong TĂCN		DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China	10/02/2019
770	Fruit Milk Flavour (hương quả và hương sữa)	CC-1652-9/03-KNKL		Bổ sung hương quả và hương sữa trong TĂCN		DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China	10/02/2019
771	Fruit Scent Spice-9306 (Hương quả)	CT-1373-12/02-KNKL		Bổ sung hương liệu trong TĂCN.		hương liệu Giai. Trùng Khánh	China	10/02/2019
772	Fruit Scent Spice-9306 (Hương Quả)	TT-1436-02/03-KNKL		Bổ sung hương liệu trong TĂCN		hương liệu giai mỹ. trùng khánh	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
773	Garlicin	254-08/06-CN		Thức ăn bổ sung nhằm tăng sức đề kháng cho vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China	10/02/2019
774	GC 2000 Broiler mineral premix	54-03/10-CN		Bổ sung khoáng cho gia cầm.	Dạng bột, màu trắng ngà ánh xanh.	Gold Coin (Zhuhai) Co Ltd.	China	10/02/2019
775	GC 21270 Broiler vitamin premix	52-03/10-CN		Bổ sung vitamin cho gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Gold Coin (Zhuhai) Co Ltd.	China	10/02/2019
776	GC 3000 Pig mineral premix	55-03/10-CN		Bổ sung khoáng cho lợn.	Dạng bột, màu vàng nhạt ánh xanh.	Gold Coin (Zhuhai) Co Ltd.	China	10/02/2019
777	GC 31230 Pig vitamin premix	53-03/10-CN		Bổ sung vitamin cho lợn.	Dạng bột, màu nâu trắng nhạt.	Gold Coin (Zhuhai) Co Ltd.	China	10/02/2019
778	Gelaimei™ 495 (Feed-grade Chromium Picolinate III type)	120-3/07-CN		Chất phụ gia Chromium hữu cơ bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao năng suất.	Dạng bột thô, màu nâu đỏ.	Mianyang Sinyiml Chemical Co., Ltd	China	10/02/2019
779	Gelaimei™ 990 (Feed-grade Chromium Picolinate II type)	119-3/07-CN		Chất phụ gia Chromium hữu cơ bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao năng suất.	Dạng bột thô, màu nâu đỏ.	Mianyang Sinyiml Chemical Co., Ltd	China	10/02/2019
780	Glucose	QT-1387-12/02-KNKL		Bổ sung Glucose trong TĂCN.		Qingdao Haidabaichua N Biological Engineering Co. Ltd.	China	10/02/2019
781	Glucose	QT-1387-12/02-KNKL		Bổ sung Glucose trong TĂCN.		Qingdao Haidabaichua N Biological Engineering Co. Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
782	Greenenzyme	CT-1789-12/03-NN/17	- Thành phần nguyên liệu: Các enzym Beta-Glucanase, Mannanas, Acidic Protease, Xylanase, Pectinase (từ Aspergillus niger), Enzym Cellulase (từ Trichoderma harziamum) và chất mang (vỏ trấu, bentonite và tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 gram): Beta-Glucanase ≥ 50.000,0 U; Mannanas ≥ 4.000,0 U; Acidic Protease ≥ 1.000,0 U; Xylanase ≥ 90.000,0 U; Pectinase ≥ 6.000,0 U; Cellulase ≥ 1.200,0 U - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg < 0,05 ppm.	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Beijing ZNBT Bio- Hightech Co, Ltd.	China	14/6/2021
783	Gua Tang Bao	GT-1642-8/03-KNKL		Chất bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.	Bột màu trắng.	Guangzhou Wisdom Feed Technology Co. Ltd.	China	10/02/2019
784	Guo Ji Xiang 0319	376-11/11-CN		Bổ sung hỗn hợp chất tạo mùi thơm (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Guangdong Ruisheng Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019
785	Habio 5000U/g Phytase Feed Grade	348-8/05-NN		Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt hoặc bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Sichuan Habio Bioengineering Co., Ltd	China	10/02/2019
786	Halor C (Coated Ascorbic Acid)	402-10/10-CN		Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hột nhỏ, màu vàng nhạt hơi trắng.	Beijing Enhalor International Tech Co., Ltd	China	10/02/2019
787	Harse Plavouring	JT-655-8/02-KNKL		Tạo vị hắc, cay trong TĂCN		Trader. Junwei	China	10/02/2019
788	Health Acid Cimelia	WC-1519-5/03-KNKL		Chất bổ sung acid hữu cơ trong TĂCN.	Bột màu trắng.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China	10/02/2019
789	Hinacol (10% Colistin Sulfate Premix)	171-6/08-CN		Phụ gia bổ sung kháng sinh Colistin Sulfate vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng hoặc trắng nhạt.	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
790	Hinacox Dicl (0,5% Diclazuril Premix)	67-03/08-CN		Bổ sung Diclazuril trong thức ăn chăn nuôi gà nhằm kích thích tăng trưởng vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng hay trắng nhạt.	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China	10/02/2019
791	Hinacox Diclmadu (0,2% Diclazuril + 1% Maduramicin Ammonium Premix)	69-03/08-CN		Bổ sung Diclazuril và Maduramicin Ammonium trong thức ăn chăn nuôi gà nhằm kích thích tăng trưởng vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng hay vàng nhạt.	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China	10/02/2019
792	Hinacox Madur (1% Maduramicin Ammonium Premix)	66-03/08-CN		Bổ sung Maduramicin Ammonium trong thức ăn chăn nuôi gà nhằm kích thích tăng trưởng vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng hoặc gần trắng.	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China	10/02/2019
793	Hinacox Roben (10% Robenidine Hydrochloride Premix)	173-6/08-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi nhằm bổ sung Robenidine Hydrochloride, tác nhân ngăn chặn bệnh cầu trùng cho gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng hay trắng nhạt.	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China	10/02/2019
794	Hinacox Salin (10% Salinomycin Sodium Premix)	68-03/08-CN		Bổ sung Salinomycin Sodium trong thức ăn chăn nuôi gà nhằm kích thích tăng trưởng vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng hoặc vàng nhạt, màu vàng đất.	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China	10/02/2019
795	Hinacox Sulfdiav (20% Sulfaquinaxaline + 4% Diaveridine Premix)	172-6/08-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi nhằm bổ sung Sulfaquinaxaline và Diaveridine, tác nhân ngăn chặn bệnh cầu trùng cho gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hay phớt vàng.	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
796	Hinacyr (1% Cyromazine Premix)	70-03/08-CN		Bổ sung Cyromazine trong thức ăn chăn nuôi gà, có tác dụng giảm phát triển ấu trùng trong phân gà nhằm cải thiện môi trường chăn nuôi.	Dạng hạt, màu gần như trắng	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China	10/02/2019
797	Hinaenro (50% Enrofloxacin Premix)	174-6/08-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi nhằm bổ sung Enrofloxacin, tác nhân ức chế hoạt động của vi khuẩn đường ruột.	Dạng hạt hình cầu bọc vi nang, màu vàng nhạt hoặc vàng.	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China	10/02/2019
798	HINAFEN5% Fenbendazole Premix	233-8/07-CN		Phụ gia dùng bổ sung Fenbendazole trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng hoặc xám trắng.	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China	10/02/2019
799	HINAFULL10% Kitasamycin Premix	231-8/07-CN		Phụ gia dùng bổ sung Kitasamysin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu vàng nghệ.	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China	10/02/2019
800	HINAKITA50% Kitasamycin Premix	234-8/07-CN		Phụ gia dùng bổ sung Kitasamysin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu vàng hoặc màu vàng nhạt.	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China	10/02/2019
801	HINANEO15,4% Neomycin Sulfate Premix	232-8/07-CN		Phụ gia dùng bổ sung Neomycin Sulfate trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt hoặc bột, màu vàng nhạt.	Hinapharm Pharmaceutical Co., Ltd. Foshan	China	10/02/2019
802	Hing efficiemcy Compound Enzymes	224-07/06-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sẫm.	Nanning Dazhihuang Fovage Products Co., Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
803	Hono L + S	98-04/06-CN		Thức ăn bổ sung chứa lincomycin hydrochoride và spectinomycin sulfate nhằm tăng hiệu quả của TĂCN, tăng năng suất vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu trắng.	Chongqing Honoroad Animal health Co., Ltd.	China	10/02/2019
804	Honophos	105-12/04-NN		Bổ sung enzyme trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng hấp thụ Photpho cho vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Chongqing Honoroad Co., Ltd.,	China	10/02/2019
805	Honovita	CC-1786-11/03-NN		Chất bổ sung vitamin trong TĂCN.	Bột màu vàng.	Chongqing Honoroad. Co. Ltd.	China	10/02/2019
806	HORiZnO 50 (Coated Zinc Oxide 50%)	49-02/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Zinc oxide, tinh bột ngô, Sodium carboxymethyl cellulose và dầu thực vật. - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn): 39,0 - 46,0 %.	Bổ sung khoáng vô cơ (Kẽm) trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng hạt, màu trắng hoặc vàng.	Hangzhou King Techina Feed Co., Ltd.	China	07/3/2024
807	Hương bột cá Fish Flavor	HH-1928-6/04-NN		Chất tạo hương cá bổ sung trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu vàng.	Beijing Trend Science and Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019
808	Fishiness Spice	VC-1500-5/03/19	- Thành phần nguyên liệu: Axit Caproic, Axit Butyric, dầu cá, các chất mang (Silica, cám gạo). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Caproic ≥ 0,2 %; axit Butyric ≥ 0,1 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung chất tạo hương cá trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, vàng nhạt.	Guangdong Yunhua Industrial Co., Ltd.	China	11/3/2024
809	Sweet Spice	VC-1499-5/03/19	- Thành phần nguyên liệu: Saccharin Sodium, Glucose, Silica. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Saccharin Sodium (C7H4NNaOS.2H2O) ≥ 15,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; As < 3,0 ppm; Pb <	Bổ sung chất tạo ngọt trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Guangdong Yunhua Industrial Co., Ltd.	China	11/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
810	Frankincense Spice	VC-1501-5/03/19	- Thành phần nguyên liệu: Chất tạo mùi sữa ngọt (Ethyl vanillin, Ethyl maltol), các chất mang (Silica, Talcum). - Chỉ tiêu chất lượng: Ethyl vanillin ≥ 1,3 %; Ethyl maltol ≥ 1,2 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung các chất tạo mùi trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Guangdong Yunhua Industrial Co., Ltd.	China	11/3/2024
811	Hương sữa đặc Milk Flavor	HH-1927-6/04-NN		Chất tạo hương sữa bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Beijing Trend Science and Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019
812	Hương sữa ngọt (jiamei-9300)	TT-681-9/02-KNKL		Chất tạo mùi trong TĂCN		Cty TNHH Tinh dầu thơm Gia. Trùng Khánh	China	10/02/2019
813	Hydrogen Calcium Photphat	CC-1492-4/03-KNKL		Bổ sung Ca,P trong TĂCN		hoá chất Hồng Hà.Vân Nam	China	10/02/2019
814	Ideal Fishy Flavour	GI-279-9/00-KNKL		Chất tạo hương: Tạo mùi cá	Bột màu vàng	Guangzhou Ideal Feed Development.China	China	10/02/2019
815	Inositol	59-02/10-CN		Bổ sung Inositol nhằm tăng khả năng tiêu hóa và hấp thu Phot pho (P) trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Xi'an Hao Tian Bio-Engineering Technology Co., Ltd	China	10/02/2019
816	Inositol	321-10/07-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Inositol ≥ 97,0 %. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 0,5 %; Inositol ≥ 97,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 4,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm	Bổ sung Inositol trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột hoặc hạt nhỏ mịn, màu trắng.	Zhucheng Haotian Pharm Co. Ltd.	China	11/9/2022
817	Inositol	202-7/11-CN		Bổ sung inositol trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng tinh thể, màu trắng.	Zhucheng Haotian Pharm Co., Ltd	China	10/02/2019
818	Inositol	338-11/07-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi nhằm bổ sung chất dinh dưỡng cho vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Shanghe Xianju Inositol Factory	China	10/02/2019
819	Inositol	70-02/06-CN		Cung cấp Inositol cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Changzhou Whole Fortune Pharmaceutical Co., Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
820	Inositol Nf12	CT-560-6/02-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		China National Chemical Construction Corporation	China	10/02/2019
821	Iron-G 100	164-5/07-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous sulfate, Glycine và chất mang (Colloidal Silicon Dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Sắt (Fe): 12,5 - 15,0 %; Glycine ≥ 16,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 50,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; As ≤	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	China Bestar Laboratories Ltd.	Taiwan	11/07/2022
822	Jiamei 203- Feed Flavour	JT-638-8/02-KNKL		Bổ sung chất tạo mùi sữa trong thức ăn chăn nuôi.		Jiamei	China	10/02/2019
823	Jiamei 9300-Milk Sweet Type Aromatizer	JT-635-8/02-KNKL		Bổ sung chất tạo mùi sữa trong thức ăn chăn nuôi.		Chongqing Jiamei Perfumery Co.,	China	10/02/2019
824	Jiamei 9300-Milk Sweet Type Aromatizer	JT-635-8/02-KNKL		Bổ sung chất tạo mùi sữa trong thức ăn chăn nuôi.		Chongqing Jiamei Perfumery Co.,	China	10/02/2019
825	Jiamei 9302- Roats Soybean Type Aromatizer	JT-639-8/02-KNKL		Bổ sung chất tạo mùi đậu nành trong thức ăn chăn nuôi		Jiamei	China	10/02/2019
826	Jiamei 9305- Fish Meal Type Aromatizer	JT-636-8/02-KNKL		Bổ sung chất tạo mùi hương cá trong thức ăn chăn nuôi.		Jiamei	China	10/02/2019
827	Jiamei 9306- Fruit Fragrant Type Aromatizer	JT-640-8/02-KNKL		Bổ sung chất tạo hương hoa quả trong thức ăn chăn nuôi.		Jiamei	China	10/02/2019
828	Jiamei 9312- Fruit And Milk Fragrant Type Aromatizer	JT-641-8/02-KNKL		Bổ sung chất tạo mùi sữa và hương hoa quả trong thức ăn chăn nuôi.		Jiamei	China	10/02/2019
829	Jiamei Flavour	CJ-279-9/00-KNKL		Bổ sung chất tạo mùi sữa trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu vàng nhạt	Chongoing Jiamei essence Material Co. Ltd	China	10/02/2019
830	Jiamei Flavour (Jiamei Xiang)	CT-682-9/02/-KNKL		Chất tạo mùi trong TĂCN.		Chongqing Jiamei Perfumery Co.Ltd	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
831	Jiamei- Sweet Taste Flavouring	JT-637-8/02-KNKL		Bổ sung chất tạo ngọt trong thức ăn chăn nuôi.		Chongqing Jiamei Perfumery Co.,	China	10/02/2019
832	Jiamei- Sweet Taste Flavouring	JT-637-8/02-KNKL		Bổ sung chất tạo ngọt trong thức ăn chăn nuôi.		Chongqing Jiamei Perfumery Co.,	China	10/02/2019
833	Jin Huang Suy (15)	GT-1645-8/03-KNKL		Chất bổ sung sắc tố trong TĂCN.	Bột màu vàng.	Guangzhou Wisdom Feed Technology Co. Ltd.	China	10/02/2019
834	Jin Huang Suy (20)	GT-1644-8/03-KNKL		Chất bổ sung sắc tố trong TĂCN.	Bột màu vàng.	Guangzhou Wisdom Feed Technology Co. Ltd.	China	10/02/2019
835	Jin Qian Bao Creep Feed	131-4/11-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn con tập ăn giai đoạn từ 5 ngày tuổi đến 10 kg trọng lượng.	Dạng mảnh, màu vàng nhạt.	Goldcoin (Zhuhai) Co. Ltd.	China	10/02/2019
836	K3 MSB	45-02/09-CN		Vitamin K3 (menadione) dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến hơi nâu.	Brother Enterprises Holding Co., Ltd	China	10/02/2019
837	Kangyue Flavour	NK-279-9/00-KNKL		Chất tạo hương sữa dùng chế biến TĂCN	Bột màu vàng	Nanning Kang Yue Feed Co. Ltd	China	10/02/2019
838	KC-Biomix	212-06/09-CN		Bổ sung premix vitamin và axit amin thiết yếu cho vật nuôi.	Dạng dung dịch màu nâu vàng.	Kor-Chin Biotech Co., Ltd.	China	10/02/2019
839	KC-POL	373-12/09-CN		Bổ sung hỗn hợp vitamin, khoáng và axit amin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Kor-Chin Biotech Co. Ltd.	China	10/02/2019
840	KDN Bacillus PF Dry	141-5/07-CN		Chế phẩm vi sinh Bacillus dùng bổ sung vi khuẩn có ích cho đường tiêu hóa của vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Sandong Liuhe Agri-farm Biotechnology Co., Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
841	KDN Bacillus PF Liquid	142-5/07-CN		Chế phẩm vi sinh Bacillus dùng bổ sung vi khuẩn có ích cho đường tiêu hóa của vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Sandong Liuhe Agri-farm Biotechnology Co., Ltd.	China	10/02/2019
842	Kechongwei	WC-1520-5/03-KNKL		Chất bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN.	Bột màu nâu đen.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China	10/02/2019
843	Khô dầu bông (Cotton Seed Meal)	HC-1404-01/03-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Hekou Wangda Trading Co. Ltd	China	10/02/2019
844	Khô dầu dừa (Copra Expellers, Copra Extraction Pellets, Copra Ex-Pellets)	BG-166-6/01-KNKL		Làm nguyên liệu chế biến TĂCN		Philippin...	China	10/02/2019
845	Khô dầu hạt cải	TT-1711-9/03-KNKL		Bổ sung Prôtein trong TĂCN		TNHH ép dầu thực vật Hồng Kỳ.khu Thanh Bạch Giang.thành phố Thành Đô	China	10/02/2019
846	Khô dầu hạt cải	CT-692-8/02-KNKL		Cung cấp protein trong TĂCN	Dạng bột màu vàng	TNHH Lương Dần. Nghênh Tiên Tân Tân. Thành Đô. Tứ Xuyên	China	10/02/2019
847	Khô dầu hạt cải	GT-1332-11/02-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Guoqing Rateseed Lees.Chendu	China	10/02/2019
848	Khô dầu hạt cải (Rape seed meal)	GC-1746-10/03-NN		Bổ sung đạm trong TĂCN.		Guizhou Kangxin Grease.	China	10/02/2019
849	Khô dầu hướng dương (Sunflower Meal)	HC-1405-01/03-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Hekou Wangda Trading Co. Ltd	China	10/02/2019
850	KIO_3 (Potassium Iodate)	339-8/05-NN		Bổ sung I trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt hoặc trắng.	China National Pharmaceutical Foreign Trade Corporation	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
851	Kitasafeed	CC-1788-11/03-NN		Bổ sung men tiêu hoá và chất kháng khuẩn trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt.	Chongqing Honoroad. Co. Ltd.	China	10/02/2019
852	Kitasamycin Premix	111-3/12-CN		Bổ sung kháng sinh Kitasamycin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng hạt, màu vàng.	Jiangxi Tianjia Animal Pharmaceutical Co., Ltd.	China	10/02/2019
853	Kitasamycin premix (Jia ji Kang)	74-3/11-CN		Bổ sung kháng sinh Kitasamycin trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng sinh trưởng của vật nuôi.	Dạng hạt, màu vàng.	Ganzhou Bailing Animal Medicine Co., Ltd.	China	10/02/2019
854	Kitasamycin Premix (kangnuo-500)	245-07/09-CN		Phụ gia bổ sung Kitasamycin trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Bột màu trắng hoặc vàng nhạt.	HangZhou King Techina Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019
855	Lactic Acid	16-01/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Lactic, Citric, Fumaric), chất mang (Silica) - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Lactic ≥ 20,0 %; Axit Citric ≤ 28,0 %; Axit Fumaric ≥ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 8,0 ppm; Pb ≤ 11,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ (Lactic, Citric, Fumaric) trong thức ăn gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Skystone Feed Co., Ltd.	China	28/02/2024
856	Lactic acid 90% Food grade	424-10/10-CN		Phụ gia, bổ sung axit lactic trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng.	Anhui BBCA & Galactic Lactic Acid Co., Ltd	China	10/02/2019
857	Lactometh (Hydroxyl Methionine Chelated Zinc)	263-9/11-CN		Bổ sung Kẽm hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi bò sữa.	Dạng bột, màu trắng xám.	XJ Biotech Co., Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
858	Lactose	QT-1388-12/02-KNKL		Bổ sung Lacto trong TĂCN.		Qingdao Haidabaichua N Biological Engineering Co. Ltd.	China	10/02/2019
859	L-ascorbate-2-monophosphate	332-9/08-CN		Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Shijiazhuang Pharma. Weisheng Pharmaceutical (Shijiazhuang) Co., Ltd.	China	10/02/2019
860	L-Ascorbate-2-Phosphate 35%	391-10/05-NN		Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Anhwei Tiger Biotech Co., Ltd.,	China	10/02/2019
861	L-Ascorbate-2-Phosphate 35%	109-04/06-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: L-Ascobate-2-phosphate, muối và tinh bột ngô. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0 %; L-Ascobate-2-phosphate ≥ 35,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 5,0 ppm; Pb ≤ 3,0 ppm;	Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng hoặc vàng nhạt.	Anhui Tiger Biotech Co, Ltd.	China	18/12/2023
862	Layer Concentrate Feed (Vitamins)	064-10/04-NN		Bổ sung vitamin cho gà đẻ.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Evialis (Shandong) Co., Ltd.	China	10/02/2019
863	L-Carnitine Hydrochloride	17-01/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: L-Carnitine HCL (≥ 98,0 %) - Chỉ tiêu chất lượng: L-Carnitine HCL (≥ 98,0 %) tương đương L-Carnitine ≥ 80,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung L-Carnitine trong thức ăn và nước uống của gia súc và cầm nhằm cải thiện chức năng gan.	Dạng tinh thể hạt nhỏ mịn, màu trắng.	Skystone Feed Co., Ltd.	China	28/02/2024
864	Leader Lactic Acid	322-10/09-CN		Bổ sung axit Lactic vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Guangzhou Leader Bio-Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
865	Leader Red (Jiuzhou Red)	284-10/06-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Canthaxanthin, chất chống oxy hóa (Ethoxyquin) và chất mang (Gelatin, tinh bột ngô) - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Canthaxanthin ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung Canthaxanthin nhằm tạo sắc tố cho lòng đỏ trứng gà, da chân gà	Dạng bột, màu đỏ.	Foshan Leader Bio-Technology Co., Ltd.	China	12/06/2022
866	Leader Sodium Butyrate	323-10/09-CN		Bổ sung muối axit hữu cơ (Natri Butyrate) vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Guangzhou Leader Bio-Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019
867	Leader Yellow	285-10/06-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Xanthophyll, Zeaxanthin, chất chống oxy hóa (Ethoxyquin) và chất mang (Silica, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Xanthophyll ≥ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung Xanthophyll nhằm tạo sắc tố cho lòng đỏ trứng gà, da chân gà.	Dạng bột, màu vàng	Foshan Leader Bio-Technology Co., Ltd.	China	12/06/2022
868	Lecithin	12-01/12-CN		Lecithin, dùng làm thức ăn bổ sung cho gia súc và gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Huiyu Feed Protein (Fang Cheng Gang) Co., Ltd.	China	10/02/2019
869	Lecithin	QT-1393-12/02/19	- Thành phần nguyên liệu: Lecithin - sản phẩm thu được từ quá trình ép dầu đậu tương. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 1,0 %; Chỉ số axit ≤ 35,0 mg KOH/g; Phần không hòa tan trong Acetone ≥ 58,0 %; Chỉ số Peroxide ≤ 10,0 meq O2/kg. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤	Bổ sung Lecithin đậu tương trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Qingdao HaiDaBaichuan Biological Engineering Co., Ltd.	China	21/3/2024
870	Lee Mecon	321-9/08-CN		Chế phẩm vi sinh nhằm bổ sung vi khuẩn có ích cho đường tiêu hóa của vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Shenyang Sunrise Biotech Co., Ltd.	China	10/02/2019
871	Lee-Mecon	184-7/08-CN		Chế phẩm vi sinh dùng bổ sung men có ích cho đường ruột của vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Shenyang Sunrise Biotech Co., Ltd	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
872	Lincomix 110 Premix	PC-1633-8/03-KNKL		Mycoplasma cho lợn		Suzhou	China	10/02/2019
873	Lincomix 44 Premix	PC-1632-8/03-KNKL		Phòng bệnh hồng lỵ và Mycoplasma cho lợn.	Dạng bôt, màu trắng và trắng nhạt.	Pfizer Pharmacia Suzhou	China	10/02/2019
874	Lincomycin hydrochloride and Spectinomycin Sulfate premix (Jiajian)	248-07/09-CN		Phụ gia bổ sung Lincomycin hydrochloride và Spectinomycin Sulfate trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Bột màu nâu hoặc nâu xám.	HangZhou King Techina Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019
875	Linco-Spectin 44 Premix	PC-1634-8/03-KNKL		Phòng bệnh hồng lỵ và Mycoplasma cho lợn.	Dạng bôt, màu trắng và trắng nhạt.	Pfizer Pharmacia Suzhou	China	10/02/2019
876	Liquid Vitamin C	112-04/06-CN		Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng không màu hoặc màu vàng nhạt.	Anhwei Tiger Biotech Co., Ltd.	China	10/02/2019
877	Liquid Vitamin C	394-10/05-NN		Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng không màu hoặc màu vàng nhạt.	Anhwei Tiger Biotech Co., Ltd.,	China	10/02/2019
878	Luctacid	28-02/10-CN		Bổ sung chất acid trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng xám.	Lucta (Guangzhou) Flavours Co., Ltd	China	10/02/2019
879	Luctamold	27-02/10-CN		Chất chống mốc dùng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trằng.	Lucta (Guangzhou) Flavours Co., Ltd	China	10/02/2019
880	Luctanox PX	202-5/10-CN		Bổ sung hỗn hợp chất chống oxi hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem nâu.	Lucta (Guangzhou) Flavours Co., Ltd	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
881	Luctarom D	208-5/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Hợp chất tạo mùi (Isovaleric acid, Capric acid, Trimethylamine, Benzyl alcohol, Butyric acid), chất mang (Sodium chloride, Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Isovaleric acid: 0,5 - 1,2 %; Capric acid: 0,3 - 0,8 %; tổng Trimethylamine, Benzyl alcohol và Butyric acid: 22,0 - 34,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung các chất tạo mùi trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Lucta (Guangzhou) Flavours Co., Ltd.	China	28/02/2024
882	Luctarom Fruity	24-02/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Hợp chất tạo mùi (Phenethyl isovalerate, gamma-Undecalactone, Alpha-ionone, ethyl hexanoate), chất mang (Sodium chloride, Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Phenethyl isovalerate: 1,7 - 3,4 %; gamma-Undecalactone: 1,2 - 2,5 %; tổng Alpha-ionone và ethyl hexanoate: 10,9 - 13,9 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung các chất tạo mùi trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Lucta (Guangzhou) Flavours Co., Ltd.	China	28/02/2024
883	Luctarom Milky	25-02/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Hợp chất tạo mùi (gamma-Nonalactone, Vanillin, Buyric acid), chất mang (Sodium chloride, Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: gamma-Nonalactone: 0,8 - 3,9 %; Vanillin: 1,3 - 3,4 %; Buyric acid: 10,4 - 14,1 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung các chất tạo mùi trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Lucta (Guangzhou) Flavours Co., Ltd.	China	28/02/2024
884	Luctarom Sucklers "S" 1806Z	122-04/06-CN		Phụ gia TACN nhằm kích thích tính thèm ăn, cải thiện hiệu quả TACN và tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Lucta (Guangzhou) Flavours Co., Ltd.	China	10/02/2019
885	Luctasweet	26-02/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Sodium Saccharin, chất mang (Dextrose, Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Sodium Saccharin: 30,0 - 72,0 %; - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung chất tạo ngọt Sodium Saccharin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Lucta (Guangzhou) Flavours Co., Ltd.	China	28/02/2024
886	Luprosil Adsorbate	223-8/07-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Axit Propionic và chất mang (Vermiculite). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Axit Propionic ≥ 50,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu nâu.	BASF (China) Company Limited.	China	12/6/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
887	Luprosil Salt	222-8/07-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Calcium Propionic ≥ 98,0%. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 3,0 %; Axit Propionic ≥ 77,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng bột, màu trắng.	BASF (China) Company Limited.	China	12/6/2022
888	Lysozyme	205-7/07-CN		Phụ gia nhằm bổ sung Enzym Lysozyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Wuhan Sunhy Biology Co. Ltd.	China	10/02/2019
889	Maduramicin Ammonium Premix	108-4/08-CN		Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm tăng sinh trưởng vật nuôi và ngăn ngừa bệnh cầu trùng.	Dạng bột, màu trắng.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China	10/02/2019
890	Maduramicin Ammonium Premix	430-11/05-NN		Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn	Dạng bột hoặc hạt, màu vàng hoặc vàng nâu.	Shandong Qilu King-Phar Pharmaceutical Co., Ltd.	China	10/02/2019
891	Maduramicin Ammonium Premix	115-04/06-CN		Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn	Dạng bột hoặc hạt, màu vàng hoặc vàng nâu.	Shandong Qilu King-Phar Pharmaceutical Co., Ltd.	China	10/02/2019
892	Magicoh HJ-1™	HC-452-02/02-KNKL		Làm chất kết dính trong TĂCN		Huzhou International Trade Co. Ltd	China	10/02/2019
893	Mami-Sol	374-12/09-CN		Bổ sung hỗn hợp vitamin, khoáng và axit amin trong thức ăn chăn nuôi lợn giống.	Dạng bột, màu cam.	Kor-Chin Biotech Co. Ltd.	China	10/02/2019
894	Manganese Concentrate 57%	QC-312-9/10-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN	Bột màu nâu đất	Quangzhou Chemical Plant. Quangzhou Guangxi.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
895	Manganese Concentrated 62% (Manganese Oxide 62%)	NW-49-1/00-KNKL		Bổ sung Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi.		Changsha IndustryChina	China	10/02/2019
896	Manganese Sulphate	KV-230-7/00-KNKL		Bổ sung Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi.		Khang Vu.	China	10/02/2019
897	Manganese Sulphate ($MnSO_4$)	219-07/06-CN		Bổ sung Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Guangxi Nanning Runnong (Farmers) Feed Limited Liability	China	10/02/2019
898	Manganese Sulphate 98%	CX-327-12/00-KNKL		Bổ sung Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu xám	Changsha Xianben Chemical Plant	China	10/02/2019
899	Manganese Sulphate 98%	NW-48-1/00-KNKL		Bổ sung Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi.		Guangxi Quangzhou	China	10/02/2019
900	Manganese Sulphate $MnSO_4.H_2O$	003-7/04-NN		Bổ sung Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột kết tinh hồng nhạt.	China National Pharmaceutical Foreign Trade Co.	China	10/02/2019
901	Manganesse Oxide	QT-308-11/00-KNKL		Bổ sung Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu nâu tro	Quangzhou Tianxing	China	10/02/2019
902	Manganous Oxide MnO	005-7/04-NN		Bổ sung Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột kết tinh có màu xanh xám.	China National Pharmaceutical Foreign Trade Co.	China	10/02/2019
903	Mannanase	206-7/07-CN		Phụ gia nhằm bổ sung Enzym Mannanase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Wuhan Sunhy Biology Co. Ltd.	China	10/02/2019
904	Maxarome M1	16-01/08-CN		Chất tạo mùi hương sữa, dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	BFI Innovations (Shanghai) Co., Ltd.	China	10/02/2019
905	MDCP 21 Lomon	71-2/07-CN		Cung cấp canxi, phospho chất lượng cao cho động vật.	Dạng hạt, màu trắng.	Sichuan Lomon Phosphorous Products Inc.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
906	Meiji Phytase 5000	440-11/10-CN		Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng bột hoặc hạt nhỏ, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Beijing Challenge Bio-technology Limited Company	China	10/02/2019
907	$MgSO_4.H_2O$	XC-1491-5/03-KNKL		Bổ sung khoáng Mg trong TĂCN		Xưởng TĂGS tinh chế 5 SAo. địa khuNam Ninh	China	10/02/2019
908	Micronutrients TBCC	383-9/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Basic copper chloride (Cu2(OH)3Cl ≥ 98,0 %) . - Chỉ tiêu chất lượng: Đồng (Cu): ≥ 58,0 %; độ ẩm ≤ 0,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 20,0 ppm, Pb ≤ 10,0 ppm,	Bổ sung khoáng vô cơ (Đồng) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xanh.	Shenzhen Dongjiang Heritage Technologies Co., Ltd.	China	19/02/2024
909	Microtech 5000	GC-1514-5/03/19	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase và chất mang (bột mì, tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 5.000,0 U/g - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; Aflatoxin B1 ≤ 10,0 ppb.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng hạt, hạt mịn hoặc bột, màu trắng xám hơi nâu.	Guangdong VTR Bio-Tech Co., Ltd.	China	27/02/2024
910	Microtech L 5000	207-7/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase và chất mang (nước, Sodium Chloride). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 5.000,0 U/g - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng lỏng, màu vàng nhạt đến nâu nhạt.	Guangdong VTR Bio-Tech Co., Ltd.	China	27/02/2024
911	Microvit B5 Premix	AA-48-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin B5 cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng .	Adisseo	China	10/02/2019
912	Microvit ™ B1 Promix	AA-49-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin B1cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem.	Adisseo	China	10/02/2019
913	Microvit ™ B6 Promix	AA-50-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin B6 cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem.	Adisseo	China	10/02/2019
914	Microvit™ B3 Promix (Niacin)	AA-45-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin B3 cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem.	Adisseo	China	10/02/2019
915	Mildew Retarding Treasure	86-03/06-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Calcium propionate, axit Propionic, chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; axit Propionic ≥ 29,16 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát nấm mốc.	Dạng bột, màu trắng.	Skystone Feed Co., Ltd.	China	27/02/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
916	Mildew Retarding Treasure	86-03/06-CN		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Yixing Tianshi Feed Co.,Ltd.	China	10/02/2019
917	Milk Flavor	99-4/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Ethyl lactate, axit butyric, Ethyl maltol, Vanillin, chất mang (Glucose, tinh bột, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Ethyl lactate ≥ 0,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: Ecoli không có trong 1 g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 2,0 ppm; Pb	Bổ sung hương liệu mùi hương sữa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Chengdu Prevail Feed Science and Technology Co., Ltd.	China	16/01/2024
918	Milk Flavor	181-6/07-CN		Phụ gia bổ sung hương sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China	10/02/2019
919	Milk Flavour (Frankincense Spice)	YQ-1637-8/03-KNKL		Bổ sung hương sữa trong TĂCN		Yun Hua.Vân Nam	China	10/02/2019
920	Milk Flavour (hương sữa)	CC-1651-9/03-KNKL		Bổ sung hương sữa trong TĂCN		DadHank (Chengdu) Biotech Corp	China	10/02/2019
921	Mintai Allitridum	103-3/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Dầu tỏi và chất mang (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Allicin ≥ 25,0 % - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung dầu tỏi trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng miễn dịch.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Chongqing Mintai New Agrotech Development Group Co., Ltd.,	China	11/3/2024
922	Mintai Feed Antimold	MC-223-7/00/19	- Thành phần nguyên liệu: Axit Propionic và Ammonium propionate, chất mang (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic ≥ 22,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 5,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung axit Propionic và muối Propionate nhằm kiểm soát nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Chongqing Mintai New Agrotech Development Group Co., Ltd.,	China	11/3/2024
923	Mintai Flavour	MC-224-7/00-KNKL		Chất tạo hương cho thức ăn chăn nuôi.		Mintai Perfume Chemicals Company, Ltd. ChongQing	China	10/02/2019
924	Mintai Sweetening	MC-299-10/00-KNKL		Chất tạo vị ngọt cho TĂCN.	Bột màu trắng	Mintai Chong QingChemical IndustryCo. Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
925	Mintai Sweetening	MC-299-10/00/19	- Thành phần nguyên liệu: Saccharin Sodium, chất mang (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,5 %; Saccharin Sodium (C7H4NNaOS.2H2O) ≥ 15,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung chất tạo ngọt (Saccharin Sodium) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Chongqing Mintai New Agrotech Development Group Co., Ltd.,	China	11/3/2024
926	Mintaifish Flavours	MC-298-10/00-KNKL		Chất tạo hương, tạo mùi cá	Bột màu vàng.	Mintai Perfume Chemicals Company, Ltd. ChongQing	China	10/02/2019
927	Monenfeed	112-12/04-NN		Sản phẩm chứa Monenfeed bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng hiệu quả sử dụng thức ăn của vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu nâu.	Chongqing Honoroad Co., Ltd.,	China	10/02/2019
928	Monensin Premix 20%	429-11/05-NN		Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn	Dạng bột hoặc hạt, màu xám trắng hoặc xám nâu.	Shandong Qilu King-Phar Pharmaceutical Co., Ltd	China	10/02/2019
929	Monensin Premix 20%	114-04/06-CN		Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn	Dạng bột hoặc hạt, màu xám trắng hoặc xám nâu	Shandong Qilu King-Phar Pharmaceutical Co., Ltd.,	China	10/02/2019
930	MonoCalcium Phosphate	YC-1398-12/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN.	Dạng bột, hạt trắng.	Yunnan Lilong Chemical Industry Co. Ltd.	China	10/02/2019
931	Mono-Dicalcium Phosphate Feed Grade (MDCP)	71-02/11-CN		Bổ sung khoáng vô cơ Phốtpho và Canxi trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng xám.	Sichuan Chuanheng Chemical Corporation	China	10/02/2019
932	Monopotassium Phosphate	QT-1391-12/02-KNKL		Bổ sung Phospho trong TĂCN.		Qingdao Haidabaichua N Biological Engineering Co. Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
933	Mycotoxin Absortbent (Shen Wei Jin)	CC-1801-12/03-NN		Bổ sung chất hấp thụ độc tố trong TĂCN		Shanghai Sanwei Tongli Bio-Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019
934	Na Wei Kang	320-9/08-CN		Bổ sung premix vitamin vào thức ăn, nước uống dùng trong chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nâu.	Shandong Liuhe Agri-farm Biotechnology Co., Ltd.	China	10/02/2019
935	Na Wei Sheng	319-9/08-CN		Bổ sung premix vitamin vào thức ăn, nước uống dùng trong chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nâu.	Shandong Liuhe Agri-farm Biotechnology Co., Ltd.	China	10/02/2019
936	Nai Bing Xiang 0316	375-11/11-CN		Bổ sung hỗn hợp chất tạo mùi thơm (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Guangdong Ruisheng Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019
937	Natri Sunphate (Na_2SO_4)	220-07/06-CN		Bổ sung Natri cân bằng ion trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Sichuan Chengdu Hing (Rong xing) chemical limited	China	10/02/2019
938	Neofeed	108-12/04-NN		Sản phẩm chứa Neomycin bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng hiệu quả sử dụng thức ăn và tăng năng suất vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu trắng.	Chongqing Honoroad Co., Ltd.,	China	10/02/2019
939	Neofeed Plus	99-04/06-CN		Thức ăn bổ sung chứa lincomycin và spectinomycin nhằm tăng hiệu quả của TĂCN, tăng năng suất vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu nâu sẫm.	Chongqing Honoroad Animal health Co., Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
940	Neomycin Sulphate Premix	109-4/08-CN		Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng hoặc xám.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China	10/02/2019
941	Nicarbazine and Ethopabate Premix	105-4/08-CN		Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm tăng sinh trưởng vật nuôi và ngăn ngừa bệnh cầu trùng.	Dạng bột, màu vàng.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China	10/02/2019
942	Nosiheptide Premix	87-03/08-CN		Chế phẩm chứa Nosiheptide, dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích tăng trưởng vật nuôi.	Dạng bột, màu xám hoặc nâu.	Zhejiang Esigma Animal Health Co., Ltd.	China	10/02/2019
943	Nu Yang Le	CC-1802-12/03-NN		Bổ sung chất ức chế Urease trong TĂCN		Shanghai Sanwei Feed Additive Co., Ltd.,	China	10/02/2019
944	Nupro	AC 448-01/02-KNKL		Bổ sung đạm cho lợn con.		Alltech Inc	China	10/02/2019
945	Omniguard	363-11/09-CN		Bổ sung premix khoáng vô cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	China Bestar Laboratories Ltd.	China	10/02/2019
946	Phytacin 5000 Granule	43-02/12-CN		Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu từ trắng đến vàng nhạt.	Zhejiang University Sunny Nutrition Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019
947	Phytacin 5000 Granule HT	42-02/12-CN		Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu từ trắng đến vàng nhạt.	Zhejiang University Sunny Nutrition Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
948	Phytase	145-5/07-CN		Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải tiến việc sử dụng các chất dinh dưỡng cho vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng.	Beijing Enhalor International Tech Co., Ltd	China	10/02/2019
949	Phytase (Feed Grade)	301-10/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase, tinh bột. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Phytase ≥ 5.000,0 U/g. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Sunson Industry Group Co., Ltd.	China	05/3/2024
950	Phytase (Feed Grade)	301-10/07-CN		Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Sunson Industry Group Co., Ltd	China	10/02/2019
951	Phytase 5000U/g Coated	349-10/09-CN		Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu vàng.	Beijing Challenge Bio-technology Co.,	China	10/02/2019
952	Phytase 5000U/g dry	456-12/05-CN		Bổ sung enzyme nhằm tăng khả năng hấp thụ Photpho trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc nâu nhạt.	Shandong Liuhe Agrifarm Biotechnology Co., Ltd.,	China	10/02/2019
953	Phytase 5000U/g Pellet	320-10/07-CN		Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu hơi vàng.	Beijing Smile Feed Sci. & Tech. Co., Ltd	China	10/02/2019
954	Pig Concentrate Feed (Minerals)	126-01/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Sắt sunphate, Đồng sunphate, Mangan sunphate, Kẽm sunphate, Canxi iodate, Natri selenite, chất mang (bột lõi ngô, Canxi cacbonate). - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1,0 kg): Sắt (Fe): 72,0 - 108,0 g; Đồng (Cu): 64,0 - 96,0 g; Mangan (Mn): 32,0 - 48,0 g; Kẽm (Zn): 80,0 - 120,0 g; Iot (I): 800,0 - 1.200,0 mg; Selen (Se): 240,0 - 360,0 mg;	Bổ sung Premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu kem đến vàng.	Evialis (Shandong) Co., Ltd.	China	04/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
955	Pig Concentrate Feed (Vitamins)	066-10/04-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A Acetate, vitamin D3, vitamin E (DL-alpha-Tocopheryl Acetate), vitamin K3 (MSB), vitamin B1 (Thiamine Mononitrate), vitamin B2 (Riboflavin), vitamin B6 (Pyridoxine Hydrochloride), vitamin B12, Nicotinamide, D-Calcium Pantothenate, Folic acid, chất mang (bột lõi ngô, Canxi cacbonate). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A: 7,0 × 10^6 - 9,0 × 10^6 IU; Vitamin D3: 1,05 × 10^6 - 1,95 × 10^6 IU; Vitamin E ≥ 25.000,0 mg; Vitamin K3 ≥ 1.350,0 mg; Vitamin B1 ≥ 1.250,0 mg; Vitamin B2 ≥ 2.500,0 mg; Vitamin B6 ≥ 1.350,0 mg; Vitamin B12 ≥ 20,0 mg; Nicotinamide ≥12.500,0 mg; D-Calcium Pantothenate ≥7.500,0 mg; axit Folic ≥ 100,0 mg; Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 40,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu kem đến vàng.	Evialis (Shandong) Co., Ltd.	China	04/3/2024
956	Pig Flavour (Doo9)	QP-254-8/00-KNKL		Chất tạo mùi		Quangxi Peter Hand	China	10/02/2019
957	Pig Mineral (Boo2)	QP-253-8/00-KNKL		Bổ sung chất khoáng cho lợn		Quangxi Peter Hand	China	10/02/2019
958	Pig Mineral Premix	TQ-226-6/01-KNKL		Bổ sung khoáng cho lợn	Màu nâu.	Tianfu Technology Feed Co.Ltd.	China	10/02/2019
959	Pig Plavour	TQ-229-6/01-KNKL		Bổ sung hương liệu	Màu vàng	Tianfu Technology Feed Co.Ltd.	China	10/02/2019
960	Pig Vitamin	TQ-225-6/01-KNKL		Bổ sung vitamin cho lợn	Màu nâu nhạt, vàng.	Tianfu Technology Feed Co.Ltd.	China	10/02/2019
961	Pig Vitamin	JT-633-8/02-KNKL		Bổ sung Vitamin cho lợn		Jiamei	China	10/02/2019
962	Pig Vitamin (Boo5)	QP-252-8/00-KNKL		Bổ sung Vitamin cho lợn		Quangxi Peter Hand	China	10/02/2019
963	Piglet complete feed (Artificial milk)	03-01/11-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn con từ 7 ngày tuổi đến 10kg trọng lượng.	Dạng bột, từ màu nâu đến màu vàng nhạt.	Anhui Anyou Bio-Tech Co., Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
964	Piglet concentrate feed	335-7/05-NN		Bổ sung dinh dưỡng cho lợn con, làm tăng khả năng miễn dịch.	Dạng bột màu vàng.	Guyomarc'h N.A. Qingdao	China	10/02/2019
965	Piglet Concentrated Feed: 10810	50-02/09-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi bổ sung protein, vitamin, khoáng chất trong thức ăn cho lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Shenzhen Jinxinnong Feed Co., Ltd	China	10/02/2019
966	Poison Compound Mould Inhibitor of Feed	222-07/06-CN		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đục.	Foison - Weifeng Fengxiang Flavor Co., Ltd.	China	10/02/2019
967	Polic Acid Vitamin B9	AA-51-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin B9 cho TĂCN	Dạng bột, màu vàng cam	Adisseo ..	China	10/02/2019
968	Premix (Enramycin) 4 %	06-01/12-CN		Bổ sung kháng sinh Enramycin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu hoặc nâu xám.	Guangzhou Haicheng Pharmaceutical Co., Ltd.	China	10/02/2019
969	Premix (Enramycin) 8 %	07-01/12-CN		Bổ sung kháng sinh Enramycin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu hoặc nâu xám.	Guangzhou Haicheng Pharmaceutical Co., Ltd.	China	10/02/2019
970	Premix Vitamin (Cho Gà Thịt)	TQ-674-8/02-KNKL		Bổ sung Vitamin trong TĂCN		Jiamai Trùng KháNh	China	10/02/2019
971	Premix Vitamin (Cho Lợn Thịt)	TQ-675-8/02-KNKL		Bổ sung Vitamin trong TĂCN		Jiamai Trùng KháNh	China	10/02/2019
972	Prime Golden	42-02/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Xanthophyll, phụ gia và chất mang (SiO_2, $CaCO_3$). - Chỉ tiêu chất lượng: Xanthophyll ≥ 2,0 %; Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤3,0 ppm; Pb ≤10,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung chất tạo màu Xanthophyll trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện màu đỏ trứng và da.	Dạng bột, màu vàng.	Chengdu Fenglan Science & Technology Co. Ltd.	China	22/02/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
973	Prolac	67-1/07-CN		Protein đậu nành và các sản phẩm từ sữa nhằm bổ sung dưỡng chất trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem.	Shanghai Otter Feed Science and Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019
974	Prolac 42	136-5/07-CN		Chất thay thế sữa, dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem.	Shanghai Otter Feed Science and Technology Company Limited	China	10/02/2019
975	Purer F101	330-10/09-CN		Bổ sung hương sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Guangdong Yunhua Industrial Co., Ltd.	China	10/02/2019
976	Purer F102	331-10/09-CN		Bổ sung hương sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Guangdong Yunhua Industrial Co., Ltd.	China	10/02/2019
977	Purer F201	332-10/09-CN		Bổ sung hương trái cây (dâu tây) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Guangdong Yunhua Industrial Co., Ltd.	China	10/02/2019
978	Purer F202	333-10/09-CN		Bổ sung hương trái cây tổng hợp trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Guangdong Yunhua Industrial Co., Ltd.	China	10/02/2019
979	Purui 301 Feed Flavour	354-12/06-CN		Bổ sung hương sữa thuần trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đen, vàng nhạt hoặc nâu nhạt.	Chongqing Purui Perfumery Chemical Industry Co., Ltd.	China	10/02/2019
980	Purui 302 Feed Flavour	355-12/06-CN		Bổ sung hương hoa quả trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đen, vàng nhạt hoặc nâu nhạt.	Chongqing Purui Perfumery Chemical Industry Co., Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
981	Purui 303 Feed Flavour	356-12/06-CN		Bổ sung hương cá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đen, vàng nhạt hoặc nâu nhạt.	Chongqing Purui Perfumery Chemical Industry Co., Ltd.	China	10/02/2019
982	Qilimix	361-12/06-CN		Bổ sung khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đen, vàng nhạt hoặc nâu nhạt.	Guangzhou Tanke Bio Tech Co., Ltd	China	10/02/2019
983	Quail Concentrate Feed (Vitamins)	065-10/04-NN		Bổ sung vitamin cho chim cút.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Evialis (Shandong) Co., Ltd.	China	10/02/2019
984	Rapid Growth Essence 110	WC-1518-5/03-KNKL		Chất bổ sung acid amin histamin trong TĂCN.	Bột màu nâu.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China	10/02/2019
985	Rapid Health Essence 110	WC-1521-5/03-KNKL		Chất bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN.	Bột màu trắng vàng nhạt.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China	10/02/2019
986	Riboflavin (Vitamin B2) 80% Feed Grade	056-10/04-NN		Bổ sung vitamin B2 trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng cam đến vàng nâu.	Hubei Guangji Pharmaceutical Co., Ltd.,	China	10/02/2019
987	Rich Red Cimelia (Fuhongbao)	WC-1522-5/03-KNKL		Chất bổ sung ion Sắt trong TĂCN.	Bột màu nâu.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China	10/02/2019
988	Robenidine Hydrochloride Premix	86-03/08-CN		Chế phẩm chứa Robenidine Hydrochloride, dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích tăng trưởng vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Zhejiang Esigma Animal Health Co., Ltd.	China	10/02/2019
989	Rovimix ® B6	RT-1344-12/02-KNKL/17	- Thành phân nguyên liệu: Pyridoxine Hydrochloride (C8H11NO3 HCl ≥ 99,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 0,5 %; Pyridoxine Hydrochloride ≥ 99,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung Vitamin B6 trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu trắng đến vàng nhạt.	DSM Vitamins (Shanghai) Ltd., China.	China	14/6/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
990	Rovimix ® E-50 Adsorbate	AT-1443-02/03/19	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin E (DL-alpha-Tocopheryl Acetate), chất mang (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Vitamin E Acetate ≥ 50,0 % (tương đương Vitamin E ≥ 500,0 IU/g). - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg	Bổ sung Vitamin E trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng đến vàng nhạt.	DSM Vitamins (Shanghai) Ltd.	China	29/01/2024
991	Rovimix ® E-50 Adsorbate	AT-1443-02/03-KNKL		Bổ sung vitamin E trong TĂCN.	Hạt mịn, màu trắng hơi vàng	DSM Vitamins (Shanghai) Ltd	China	10/02/2019
992	Rovimix® K3 MNB	46-02/09-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Menadione Nicotinamide Bisulfite (C17H16N2O6S) ≥ 96,5 %. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 1,5 %;Vitamin K3 (Menadione) ≥ 43,9 %; Vitamin B3 (Nicotinamide) ≥ 31,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,01 ppm; Pb ≤ 0,05 ppm; Hg ≤ 0,005 ppm.	Bổ sung vitamin (K_3, B_3) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến nâu.	Brother Enterprises Holding Co, Ltd.	China	08/11/2022
993	Roxarsone	035-8/04-NN		Sản phẩm Asen hữu cơ bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao năng suất vật nuôi.	Dạng bột màu vàng nhạt hoặc nâu nhạt.	Zhejiang Furward Veterinary Pharmaceuticals Co., Ltd.,	China	10/02/2019
994	Roxarsone 98% USP24	ZC-1428-02/03-KNKL		Bổ sung kháng sinh trong TĂCN		Zhejiang Huangyan Vet Pharma Factory.	China	10/02/2019
995	Ru Xiang 0307	374-11/11-CN		Bổ sung hỗn hợp chất tạo mùi thơm (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Guangdong Ruisheng Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019
996	Rui mei hong (RMD Red)	286-10/07-CN		Bổ sung chất tạo màu (β-carotene) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu đỏ tím.	Nanning Ze Wei Er Feed Co., Ltd	China	10/02/2019
997	Safe Iron Climelia (Futiebao)	WC-1523-5/03-KNKL		Chất bổ sung ion Sắt trong TĂCN.	Bột màu nâu.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
998	Sal-Eco 120 (Salinomycin 12%	432-12/08-CN		Phụ gia chứa Salinomycin sodium dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng hạt, màu nâu hoặc nâu xám.	Eco-Biok Animal Health Products Co. Ltd.	China	10/02/2019
999	Salinofeed	107-12/04-NN		Sản phẩm chứa Salinomycin bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích sinh trưởng và tăng năng suất vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu nâu.	Chongqing Honoroad Co., Ltd.,	China	10/02/2019
1000	Salinomycin Sodium Premix 12%	428-11/05-NN		Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn	Dạng bột hoặc hạt, màu nâu hoặc vàng nâu.	Shandong Qilu King-Phar Pharmaceutical Co., Ltd.,	China	10/02/2019
1001	Salinomycin Sodium Premix 12%	113-04/06-CN		Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn	Dạng bột hoặc hạt, màu nâu hoặc vàng nâu.	Shandong Qilu King-Phar Pharmaceutical Co., Ltd.,	China	10/02/2019
1002	Santoquin® Liquid	142-4/10-CN		Bổ sung chất chống oxi hóa (Ethoxyquin) vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, nâu đỏ đen.	Novus International, Inc.	China	10/02/2019
1003	Santoquin Mixture 6	143-4/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Ethoxyquin, amorphous Silica. - Chỉ tiêu chất lượng: Ethoxyquin (theo phương pháp Soxhlet) ≥ 66,6 % (tương đương với Ethoxyquin ≥ 30,0 % theo phương pháp HPLC) - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không có trong 1g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 2,0 ppm; Cd	Bổ sung chất chống ôxy hóa (Ethoxyquin) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu nâu đen.	Novus International Inc.	China	12/4/2024
1004	Seper Sweet (Sweet Spice)	YQ-1635-8/03-KNKL		Bổ sung vị ngọt trong TĂCN.		Yun Hua.Vân Nam	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1005	Shui Guo Xiang 0317	378-11/11-CN		Bổ sung hỗn hợp chất tạo mùi thơm (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Guangdong Ruisheng Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019
1006	Sida 102 type feed flavour	197-3/05-NN		Bổ sung chất ngọt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Chongqing Jiamei Perfumery Co.,	China	10/02/2019
1007	Sida 108 milk type feed flavour	196-3/05-NN		Bổ sung chất tạo hương sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Chongqing Jiamei Perfumery Co.,	China	10/02/2019
1008	Sida super sweet taste flavouring	198-3/05-NN		Bổ sung chất ngọt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Chongqing Jiamei Perfumery Co.,	China	10/02/2019
1009	Skim Milk Replacer	284-9/07-CN		Bổ sung chất thay thế sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám sáng.	Guangdong Yunhua Industial Company Ltd.	China	10/02/2019
1010	Smizyme Phytase 5000U/g Granular	326-10/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (từ Pichia pastoris GS115) và chất mang (bột lõi ngô, tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Phytase ≥ 5.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng nhạt.	Beijing Smile Feed Sci. & Tech. Co, Ltd.	China	11/07/2022
1011	Smizyme Phytase 5000U/g Micro-Granular	327-10/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (từ Pichia pastoris GS115) và chất mang (bột lõi ngô, tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Phytase ≥ 5.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng nhạt.	Beijing Smile Feed Sci. & Tech. Co, Ltd.	China	11/07/2022
1012	Smizyme Phytase 5000U/g Powder	330-10/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (từ Pichia pastoris GS115) và chất mang (bột lõi ngô, tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Phytase ≥ 5.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng nhạt.	Beijing Smile Feed Sci. & Tech. Co, Ltd.	China	11/07/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1013	Smizyme Phytase 5000U/g Thermostable Granular	328-10/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (từ Pichia pastoris GS115) và chất mang (bột lõi ngô, tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Phytase ≥ 5.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng nhạt.	Beijing Smile Feed Sci. & Tech. Co, Ltd.	China	11/07/2022
1014	Smizyme Phytase 5000U/ml Liquid	329-10/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (từ Pichia pastoris GS115) và chất mang (bột lõi ngô, tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Phytase ≥ 5.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng nhạt.	Beijing Smile Feed Sci. & Tech. Co, Ltd.	China	11/07/2022
1015	Sobuy 98 (Sodium Butyrate)	348-10/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Natri Butyrate (C4H7O2Na). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong vật chất khô): Natri Butyrate (C4H7O2Na) ≥ 98,0 % (tương đương với Axit Butyric ≥ 78,4 %). - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung muối Natri Butyrate trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Hangzhou King Techina Feed Co., Ltd.	China	28/3/2024
1016	Sodium Bicarbonate	IT-400-01/02/19	- Thành phần nguyên liệu: Sodium bicarbonate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 0,2 %; Sodim bicarbonate ≥ 99,0 % (Natri (Na) ≥ 27,0 %). - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm	Bổ sung Sodium bicarbonate trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng tinh thể, màu trắng.	Inner Mongolia IhjuChemical.	China	07/3/2024
1017	Sodium Bicarbonate ($NaHCO_3$)	263-5/05-NN		Bổ sung Na trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Zigong Honghe Chemical Industry Co., Ltd.,	China	10/02/2019
1018	Sodium Butyrate	261-8/07-CN		Chất phụ gia dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu trắng.	Hubei Shenzhou Chemical Co., Ltd.)	China	10/02/2019
1019	Sodium Butyrate ($C_4H_7O_2Na$) Feed Grade	349-12/06-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Sodium Butyrate (C4H7O2Na) - Chỉ tiêu chất lượng: C4H7O2Na (tính trong vật chất khô) ≥ 99,0 % (tương đương với hàm lượng Axit Butyric (tính trong vật chất khô) ≥ 77,5 %). - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm	Bổ sung muối Natri Butyrate trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến trắng ngà.	Singao Agribusiness Development Co., Ltd.	China	28/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1020	Sodium Selenite	266-7/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Sodium Selenite và chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Selen (Se): 4,0 - 4,8% - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 40,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung khoáng vô cơ (Selen) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến xám.	Huanghua Jinhua Additives Co., Ltd.	China	27/2/2024
1021	Sorbitol (Sorbitol Powder Food Grade)	HC-1421-01/03-KNKL		Bổ sung năng lượng trong TĂCN		Hebei Shengxua Co.Ltd (Forehigh Trade & Industy Co.	China	10/02/2019
1022	Sow Concentrate Feed (Vitamins + Minerals)	121-01/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A Acetate, vitamin D3, vitamin E (DL-alpha-Tocopheryl Acetate), vitamin K3 (MSB), vitamin B1 (Thiamine Mononitrate), vitamin B2 (Riboflavin), vitamin B6 (Pyridoxine Hydrochloride), vitamin B12, Nicotinamide, D-Calcium Pantothenate, D-Biotin, Folic acid, Sắt sunphate, Đồng sunphate, Mangan sunphate, Kẽm sunphate, Canxi iodate, Natri selenite, chất mang (bột lõi ngô, Canxi cacbonate). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A: 6,7 × 10^6 - 8,0 × 10^6 IU; Vitamin D3: 0,7 × 10^6 - 1,3 × 10^6 IU; Vitamin E ≥ 30.000,0 mg; Vitamin K3 ≥ 500,0 mg; Vitamin B1 ≥ 1.000,0 mg; Vitamin B2 ≥ 2.500,0 mg; Vitamin B6 ≥ 1.500,0 mg; Nicotinamide ≥ 12.500,0 mg; D-Calcium Pantothenate ≥ 5.000,0 mg; Biotin ≥ 100,0 mg; axit Folic ≥ 1.000,0 mg; Sắt (Fe): 61,2 - 187,0 g; Đồng (Cu): 9,0 - 11,0 g; Mangan (Mn):	Bổ sung premix vitamin khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn nái.	Dạng bột, màu kem đến vàng.	Evialis (Shandong) Co., Ltd.	China	04/3/2024
1023	Soya Lecithin	77-3/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Lecithin - phụ phẩm của quá trình ép dầu đậu tương. - Chỉ tiêu chất lượng: Chất không hòa tan trong Acetone ≥ 60,0 %; chất không hòa tan trong Aether ≤ 1,0 %; Độ ẩm ≤ 1,0 %, chỉ số axit (mgKOH/g) ≤ 30,0. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung Lecithin đậu tương trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu	Qingdao Hisea Imp. & Exp. Co., Ltd.	China	27/2/2024
1024	Soya Lecithin (P) Liquid Food Grade	SP-335-10/01-KNKL		Bổ sung chất béo trong TĂCN	Dạng lỏng màu nâu đậm.	Sonic Biochem Extractions PVT. Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1025	Soycomil R (Soy protein concentrate)	226-4/05-NN		Đạm đậu nành cô đặc nhằm bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Qinhuangdao Goldensea Foodstuff Industries Co., Ltd. (Wilmar/ADM J.V.)	China	10/02/2019
1026	Soycomil R (Soycomil protein concentrate)	344-8/05-NN		Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Qinhuangdao Goldensea Foodstuf Industries Co., Ltd (Wilmar/ADM J.V.),	China	10/02/2019
1027	Squid Liver Paste	012-7/04-NN		Bột gan mực bổ sung chất béo giàu năng lượng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng cô đặc, màu nâu đen.	Jiashan chem Group	China	10/02/2019
1028	Stop-Stress	213-06/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3, Vitamin B6, Vitamin B12, axit Folic, Vitamin C, Mangan Sunphate, Kali Clorua, Natri Clorua, và chất mang (Dextrose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg sản phẩm): Vitamin A ≥ 4.200.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 700.000,0 IU; Vitamin E ≥ 1.400,0 IU; Vitamin K3 ≥ 2.100,0 mg; Vitamin B6 ≥ 700,0 mg; Vitamin B12 ≥ 0,7 mg; axit Folic ≥ 110,0 mg; Vitamin C ≥ 10.000,0 mg; Mangan (Mn): 100,0 - 200,0 mg; Kali (K): 50.000,0 - 150.000,0 mg; Natri (Na): 50.000,0 - 150.000,0 mg	Bổ sung premix vitamin và các chất điện giải cho vật nuôi.	Dạng hạt mịn, màu đỏ.	Kor-Chin Biotech Co., Ltd.	China	09/4/2024
1029	Suan Jian Fei	GT-1643-8/03-KNKL		Chất bổ sung acid hữu cơ trong TĂCN.	Bột màu trắng.	Guangzhou Wisdom Bio-technology Co., Ltd.	China	10/02/2019
1030	Sunphase-L5000	194-6/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase, chất mang(Glycerol, nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 5.000,0 U/ml. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Wuhan Sunhy Biology Co., Ltd.	China	28/02/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1031	Sunphase 5000 (Sunphase Phytase)	441-11/05-NN		Bổ sung enzyme tăng khả năng hấp thu photpho (P) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Wuhan Sunhy Biology Co., Ltd	China	10/02/2019
1032	Sunzyme	204-7/07-CN		Bổ sung hỗn hợp enzym Xylanase, Mannanase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Wuhan Sunhy Biology Co. Ltd.	China	10/02/2019
1033	Super Sweet	329-10/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Sodium Saccharin, Glucose, Silica. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Saccharin Sodium (C7H4NNaOS.2H2O) ≥ 18,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung chất tạo ngọt Sodium Saccharin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Guangdong Yunhua Industrial Co., Ltd.	China	11/3/2024
1034	Sweetening	NC-1487-5/03-KNKL		Tạo vị ngọt trong TĂCN		Nhà máy SX thuốc Thú y. phụ gia nguyên liệu Minh Châu Chiết Giang	China	10/02/2019
1035	Sweetening	SC-263-8/01-KNKL		Chất tạo vị ngọt		Mei Nong Feed Co. Ltd. Shanghai.	China	10/02/2019
1036	Tartrazine (Ning meng huang)	287-10/07-CN		Bổ sung chất tạo màu (Tartrazine) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu đỏ quýt.	Wuhan Sunhy Biology Co., Ltd	China	10/02/2019
1037	Tea Seed Meal	TT-316-11/01-KNKL		Khử mùi hôi của chất thải trong chăn nuôi		Ningbo Unite Plant Technology Co. Ltd. .	China	10/02/2019
1038	The Flavor of Fish treasure	357-12/06-CN		Bổ sung hương cá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đen, vàng nhạt hoặc nâu nhạt.	Zhejiang Haiyun Biotechnology Co., Ltd	China	10/02/2019
1039	The Tankarom	359-12/06-CN		Bổ sung hương sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc trắng ngà.	Guangzhou Tanke Bio Tech Co., Ltd	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1040	The Tankebaal Sweet	358-12/06-CN		Bổ sung vị ngọt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc trắng ngà.	Guangzhou Tanke Bio Tech Co., Ltd	China	10/02/2019
1041	Thức ăn lên men (Phụ gia TĂCN bằng rơm rạ)	TT-1371-12/02-KNKL		Phân huỷ chất xơ trong TĂCN		Trí Viễn	China	10/02/2019
1042	Tiamufeed	101-04/06-CN		Chất bổ trợ chứa kháng sinh giúp tăng cường hiệu suất của vật nuôi và hiệu quả của TĂCN.	Dạng hạt nhỏ, màu trắng.	Chongqing Honoroad Animal health Co., Ltd.	China	10/02/2019
1043	Tianxiangsu	VH-232-7/00-KNKL		Chất tạo mùi sữa		Vân Hoa	China	10/02/2019
1044	Trace - Mineral premix for second - phase piglet	234-5/10-CN		Hỗn hợp khoáng, bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn cho lợn 15 - 35 kg	Dạng bột màu xám	Shang Hai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd	China	10/02/2019
1045	Trace - Mineral premix I for first - phase piglet	222-5/10-CN		Hỗn hợp khoáng, bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn cho lợn con	Dạng bột màu xám.	Shang Hai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd	China	10/02/2019
1046	Trace - Mineral premix II for first - phase piglet	233-5/10-CN		Hỗn hợp khoáng, bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn cho lợn dưới 15 kg	Dạng bột, màu xám.	Shang Hai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd	China	10/02/2019
1047	Trace element premix for piglets	318-8/10-CN		Premix bổ sung vi khoáng trong thức ăn cho lợn sau cai sữa đến 30 kg.	Dạng bột, màu sáng.	Beijing Qiangda Concentrated Feed Co., Ltd	China	10/02/2019
1048	Trace mineral premix feed for beef cattle	128-5/12-CN		Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi bò thịt.	Dạng bột, màu xám.	Shanghai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd.	China	10/02/2019
1049	Trace mineral premix feed for dairy cow	127-5/12-CN		Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi bò sữa.	Dạng bột, màu xám.	Shanghai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1050	Trace -Mineral premix for final –phase meat duckling	227-5/10-CN		Hỗn hợp khoáng, bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn cho gà vịt thịt giai đoạn cuối	Dạng bột, màu xám.	Shang Hai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd	China	10/02/2019
1051	Trace -Mineral premix for first – phase pig grower	235-5/10-CN		Hỗn hợp khoáng, bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn cho lợn 30-60 kg	Dạng bột, màu xám.	Shang Hai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd	China	10/02/2019
1052	Trace -Mineral premix for first - phase replacement pullet	236-5/10-CN		Hỗn hợp khoáng, bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn cho gà hậu bị 0-6 tuần tuổi	Dạng bột màu xám.	Shang Hai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd	China	10/02/2019
1053	Trace -Mineral premix for first –phase broiler	224-5/10-CN		Hỗn hợp khoáng, bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn cho gà thịt giai đoạn đầu	Dạng bột màu xám.	Shang Hai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd	China	10/02/2019
1054	Trace -Mineral premix for first –phase meat duckling	225-5/10-CN		Hỗn hợp khoáng, bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn cho gà vịt thịt giai đoạn đầu	Dạng bột màu xám.	Shang Hai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd	China	10/02/2019
1055	Trace -Mineral premix for laying hen	223-5/10-CN		Hỗn hợp khoáng, bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn cho gà đẻ	Dạng bột màu xám.	Shang Hai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd	China	10/02/2019
1056	Trace -Mineral premix for middle –phase broiler	237-5/10-CN		Hỗn hợp khoáng, bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn cho gà thịt 4-6 tuần tuổi	Dạng bột màu xám.	Shang Hai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd	China	10/02/2019
1057	Trace -Mineral premix for Middle –phase meat duckling	226-5/10-CN		Hỗn hợp khoáng, bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn cho gà vịt thịt giai đoạn giữa	Dạng bột màu xám.	Shang Hai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1058	Troivit	NC-1488-5/03-KNKL		Bổ sung Vitamin A, D_3, E trong TĂCN		Nhà máy SX thuốc Thú y. phụ gia nguyên liệu Minh Châu Chiết Giang	China	10/02/2019
1059	Tylosin Phosphate 10% Premix Granular Powder	90-2/07-CN		Premix phụ gia trong TACN nhằm thúc đẩy sự tăng trưởng của vật nuôi.	Dạng bột và hạt, màu vàng nâu.	Ningxia Duoweitairui Pharmaceutical Co., Ltd.	China	10/02/2019
1060	Tylosin Phosphate 25% Premix Granular Powder	91-2/07-CN		Premix phụ gia trong TACN nhằm thúc đẩy sự tăng trưởng của vật nuôi.	Dạng bột và hạt, màu vàng nâu.	Ningxia Duoweitairui Pharmaceutical Co., Ltd.	China	10/02/2019
1061	Tylosin Phosphate Premix	110-4/08-CN		Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc xám.	Wuxi Zhengda Poultry Co., Ltd.	China	10/02/2019
1062	Tylosin Tartrate Soluble Powder (Zhi Ke Qing)	247-07/09-CN		Phụ gia bổ sung Tylosin Tartrate Soluble trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Bột màu trắng hoặc vàng nhạt.	HangZhou King Techina Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019
1063	Ultraphos (DCP)	YP-304-10/00-KNKL		Bổ sung chất khoáng trong TĂCN.	Bột màu trắng	Yunnan Phosphate.CoChina	China	10/02/2019
1064	VC Phosphate Ester	CC-1804-12/03-NN		Giúp chuyển hoá khoáng trong TĂCN		TNHH chất phụ gia Shanghai Sanwei.	China	10/02/2019
1065	Vị ngọt tố (Điềm mật bảo) Feed Sweetener	HH-1926-6/04-NN		Chất tạo vị ngọt bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng sữa.	Beijing Trend Science and Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019
1066	Vital Wheat Gluten	318-10/08-CN		Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Zibo Sanhe	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1067	Vital Wheat Gluten	137-5/11-CN		Gluten lúa mỳ, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Longcom Enterprise Ltd.	China	10/02/2019
1068	Vital Wheat Gluten	273-9/11-CN		Gluten lúa mì, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Anhui Jinhua Imp./ Exp. Co., Ltd.	China	10/02/2019
1069	Vital Wheat Gluten	046-8/04-NN		Bổ sung chất kết dính và Protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Shanghai MEG Imp. & Exp. Corp.,	China	10/02/2019
1070	Vital Wheat Gluten (Chất kết dính)	227-08/06-CN		Bổ sung chất kết dính và cung cấp protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Rae (Shanghai) Co., Ltd..	China	10/02/2019
1071	Vitamin A 5.000.000UI/G	XK-306-11/00-KNKL		Bổ sung VitaminA	Bột màu nâu nhạt	Xiamen KingdomwayVitamin Ltd	China	10/02/2019
1072	Vitamin E 50% POWDER	XC-1514-5/03-KNKL		Bổ sung vitamin E trong TĂCN		Xinchang Guobang Chemical Co.Ltd.	China	10/02/2019
1073	Vitamin H 2 PCT Feed Grade	Jc-1714-9/03-KNKL		Bổ sung vitamin H trong TĂCN		Jiangsu Yabang Improt & Export Co. Ltd	China	10/02/2019
1074	Vitamin premix feed for broiler	131-5/12-CN		Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gà thịt.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Shanghai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd.	China	10/02/2019
1075	Vitamin premix feed for growing-fattening pig	130-5/12-CN		Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn thịt giai đoạn sinh trưởng và vỗ béo.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Shanghai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd.	China	10/02/2019
1076	Vitamin premix feed for layer	132-5/12-CN		Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gà đẻ.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Shanghai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1077	Vitamin premix feed for piglet	129-5/12-CN		Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Shanghai East Hope Animal Nutrition Co., Ltd.	China	10/02/2019
1078	Vitasow Lacto 5%	197-07/06-CN		Bổ sung acid amin, vitamin, khoáng vào thức ăn heo nái nuôi con.	Dạng bột, màu trắng xám.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China	10/02/2019
1079	VP05-4% Boar	196-07/06-CN		Bổ sung vitamin, khoáng vào thức ăn heo đực giống.	Dạng bột, màu trắng xám.	Tianjin DKVE Animal Nutrition Co., Ltd.	China	10/02/2019
1080	White Oil	VC-1503-5/03-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN		Trader Junwei	China	10/02/2019
1081	Wilpromil R (Soy Protein Concentrate)	386-12/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Protein đậu tương (sản phẩm thu được từ hạt đậu tương sau khi đã tách vỏ, dầu và tinh bột). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 65,0 %; Béo thô ≤ 1,0 %; Xơ thô ≤ 4,5 %; Khoáng tổng số ≤ 6,5 %; Độ ẩm ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Protein đậu tương, được dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Yihai (Fangchenggang) Soybeans Industries.	China	19/02/2024
1082	Wilpromil R (Soy Protein Concentrate)	106-3/11-CN		Protein đậu tương (sản phẩm từ hạt đậu tương sau khi tách vỏ, dầu và tinh bột), dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Yihai (Fangchenggang) Soybeans Industries Co., Ltd.	China	10/02/2019
1083	Wisdem Golden-Y (20)	343-8/05-NN/18	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ cúc vạn thọ (Xanthophylls), chất chống ôxi hoá (Ethoxyquin), chất chống kết dính (Silica) và chất mang (Bột vỏ trấu, Calcium carbonate) - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 15,0 %; Xanthophylls tổng số ≥ 20 g/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm.	Bổ sung chất tạo màu Xanthophylls, chiết xuất từ hoa cúc vạn thọ, trong thức ăn cho gia cầm nhằm cải thiện màu da và màu lòng đỏ trứng gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Guangzhou Wisdom Bio-Technology Co., Ltd.	China	29/5/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1084	Wisdem Phytase 5000	458-12/05-CN		Bổ sung enzyme nhằm tăng khả năng hấp thụ Photpho trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng viên, màu trắng hoặc vàng.	Guangzhou Wisdom Feed Technology Co., Ltd.,	China	10/02/2019
1085	Wisdem Red 10%	342-8/05-NN/18	- Thành phần nguyên liệu: Canthaxanthin, chất chống ôxi hoá (Ethoxyquin) và chất mang (Gelatin, đường, tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Canthaxanthin ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung chất tạo màu Canthaxanthin trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện màu vàng da và lòng đỏ trứng.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu đỏ hoặc nâu.	Guangzhou Wisdom Bio-Technology Co., Ltd.	China	29/5/2023
1086	Yeast Cell Wall	72-03/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Thành tế bào nấm men Saccharomyces cerevisiae (có thành phần chính là mannan và beta-glucans) - Chỉ tiêu chất lượng: Beta-glucans ≥ 20,0 %: Mannan ≥ 20,0 %; Protein thô ≤ 35,0 %, Độ ẩm ≤ 6,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung Mannan và Beta-glucans từ thành tế bào nấm men trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến nâu.	Angel Yeast Co., Ltd.	China	28/02/2024
1087	Yeast Feed	307-08/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các nguyên liệu có nguồn gốc từ thực vật (Protein từ ngô, protein từ phấn hoa, hỗn hợp khô dầu các loại hạt, cám gạo, gluten ngô) được lên men bởi vi sinh vật (Candida utilis). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 50,0 %; Khoáng tổng số ≤ 13,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung Protein từ thực vật được lên men bởi *Candida utilis* trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến nâu.	Cangzhou Yatai Commercial & Trade Co., Ltd.	China	26/02/2024
1088	Yeast Feed	380-12/09-CN		Bổ sung protein sinh học (từ môi trường được nuôi cấy tế bào nấm men) vào thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Cangzhou Yatai Commercial & Trade Co., Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1089	Yeast Powder 55%	167-6/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Tế bào nấm men bất hoạt sấy khô (thu được trong quá trình lên men trên môi trường khô đậu tương, DDGS và bột Gluten ngô). - Chỉ tiêu chất lượng : Hàm lượng Protein ≥ 55,0 %; Khoáng tổng số ≤ 20,0 %; Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli không phát hiện trong 1g;	Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến nâu.	Cangzhou Tianyu Feed Additive Co., Ltd.	China	25/3/2024
1090	Yeast Powder 55%	310-09/09-CN		Phụ phẩm ngũ cốc được lên men dùng bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Cangzhou Tianyu Feed Additive Co., Ltd.	China	10/02/2019
1091	Yeast Selenium (for feed)	75-03/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men Saccharomyces cerevisiae nuôi cấy trên môi trường giàu Selen (bất hoạt), phụ gia (chất nhũ hóa). - Chỉ tiêu chất lượng: Selen (Se): 2.000,0 - 3.000,0 ppm; Protein thô ≥ 35,0 %, Độ ẩm ≤ 6,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm	Bổ sung Selen hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột hoặc hạt, màu vàng nhạt đến nâu.	Angel Yeast Co., Ltd.	China	28/02/2024
1092	Yiduozyme 818 (Feed enzyme preparation)	009-7/04-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các enzyme (Xylanase, Acid Protease, Amylase, Cellulase), chất mang (bột mạch nha lúa mỳ, vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính U/g): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Xylanase ≥ 3.000,0; Acid Protease ≥ 10.200,0; Amylase ≥ 1.400.000,0; Cellulase ≥ 3.000,0. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung các enzyme tiêu hóa (Xylanase, Acid Protease, Amylase, Cellulase) trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu trắng nhạt đến nâu nhạt.	Guangdong VTR Bio-tech Co., Ltd.	China	08/3/2024
1093	Yiduozyme 868 (Feed enzyme preparation)	010-7/04-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các enzyme (Xylanase, Acid Protease, Neutral Protease, Amylase), chất mang (bột mạch nha lúa mỳ, vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính U/g): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Xylanase ≥ 14.300,0; Acid Protease ≥ 5.000,0; Neutral Protease ≥ 4.000,0; Amylase ≥ 1.000.000,0. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung các enzyme tiêu hóa (Xylanase, Acid Protease, Neutral Protease, Amylase) trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt đến nâu nhạt.	Guangdong VTR Bio-tech Co., Ltd.	China	08/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1094	Yiduozyme 9180	GC-1515-5/03/19	- Thành phần nguyên liệu: Các enzyme tiêu hóa (Xylanase, Acid Protease, Amylase, beta-Mannanase, Cellulase, beta-Glucanase), Các chất mang (tinh bột ngô, Calcium propionate). - Chỉ tiêu chất lượng: Xylanase ≥ 10.000,0 U/g; Acid Protease ≥ 1.000,0 U/g; Cellulase ≥ 2.000,0 U/g; Amylase ≥ 100.000,0 U/g; beta-Glucanase ≥ 10.000,0 U/g; beta-Mannanase ≥ 200,0 U/g. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; Aflatoxin B1 ≤ 10,0	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi cho lợn.	Dạng bột, màu trắng nhạt đến nâu nhạt.	Guangdong VTR Bio-Tech Co., Ltd.	China	27/02/2024
1095	Yiduozyme 9680	GC-1516-5/03/19	- Thành phần nguyên liệu: Các enzyme tiêu hóa (Xylanase, Acid Protease, Amylase, beta-Mannanase, Cellulase, beta-Glucanase), Các chất mang (tinh bột ngô, Calcium propionate). - Chỉ tiêu chất lượng: Xylanase ≥ 15.000,0 U/g; Acid Protease ≥ 1.000,0 U/g; Cellulase ≥ 2.000,0 U/g; Amylase ≥ 300.000,0 U/g; beta-Glucanase ≥ 10.000,0 U/g; beta-Mannanase ≥ 400,0 U/g. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; Aflatoxin B1 ≤ 10,0	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi cho lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt đến nâu nhạt.	Guangdong VTR Bio-Tech Co., Ltd.	China	27/02/2024
1096	Yiduozyme 9980	GC-1517-5/03-KNKL		Chất bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.	Bột màu trắng xám.	Guangdong VTR Biotech.	China	10/02/2019
1097	Yiduozyme L-B	103-4/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các enzyme (Xylanase, Cellulase, Beta-glucanase, Beta-mannanase, Phytase), phụ gia và chất mang (Nước, Sodium chloride). - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính U/g): Xylanase ≥ 20.000,0; Cellulase ≥ 50.000,0; Beta-glucanase ≥ 250.000,0; Beta-mannanase ≥ 500,0; Phytase ≥ 5.000,0. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung các enzyme tiêu hóa (Xylanase, Cellulase, Beta-glucanase, Beta-mannanase, Phytase) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, nâu nhạt đến nâu.	Guangdong VTR Bio-tech Co., Ltd.	China	08/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1098	YIDUOZYME-9380	GC-1435-03/03/19	- Thành phần nguyên liệu: Các enzyme (Xylanase, Acid Protease, Cellulase, Amylase, Beta-glucanase), phụ gia và chất mang (tinh bột ngô, Calcium propionate). - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính U/g): Xylanase ≥ 13.500,0; Acid Protease ≥ 1.000,0; Cellulase ≥ 7.200,0; Amylase ≥ 800.000,0; Beta-glucanase ≥ 36.000,0. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung các enzyme tiêu hóa (Xylanase, Acid Protease, Cellulase, Amylase, Beta-glucanase) trong nguyên liệu thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt đến nâu nhạt.	Guangdong VTR Bio-tech Co., Ltd.	China	08/3/2024
1099	Yikangsu	GC-1475-03/03/19	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ thành tế bào nấm men (Mannan Oligosaccharide, Isomaltooligosaccharide), chất mang (cám gạo). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Mannan Oligosaccharide ≥ 12,0 %; Isomaltooligosaccharide ≥ 20,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung chiết xuất từ thành tế bào nấm men (Mannan Oligosaccharide, Isomaltooligosaccharide) trong nguyên liệu thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt đến nâu nhạt.	Guangdong VTR Bio-tech Co., Ltd.	China	08/3/2024
1100	Yuetai 988 Qian Neng Wang Feed	386-12/07-CN		Thức ăn đậm đặc cho lợn con từ 3kg đến 30kg.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Fangcheng Port Yuetai Co., Ltd., Guangxi	China	10/02/2019
1101	Yuetai 990 Bao Bao Le Milk Substitute Feed	385-12/07-CN		Thức ăn tập ăn cho lợn con từ 6 ngày tuổi đến 36 ngày tuổi.	Dạng viên, màu vàng nâu.	Fangcheng Port Yuetai Co., Ltd., Guangxi	China	10/02/2019
1102	Yun Hua Flavour	YQ-1638-8/03-KNKL		Bổ sung hương thơm trong TĂCN		Yun Hua. Vân Nam	China	10/02/2019
1103	Zhonghua FuGekang	28-01/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Chromium Nicotinate (Cr(C6H4NO2)3), chất chống kết dính (SiO2) và chất mang (tinh bột). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Crôm (Cr) ≥ 0,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 3,0 ppm; Hg	Bổ sung khoáng Crôm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc xám nhạt.	Sichuan Animtech Biological Development Co, Ltd.	China	14/6/2022
1104	Zhonghua Futiekang ($C_4H_2FeO_4$ ≥ 85%)	236-08/06-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Ferros Fumarate (C4H2FeO4) ≥ 93,0 %. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 1,5 %; Sắt (Fe) ≥ 30,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0	Bổ sung Sắt trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu đỏ cam hoặc đỏ nâu.	Sichuan Animtech Biological Development Co, Ltd.	China	14/6/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1105	Zhonghua Hongyouliang Premixed Feed P02 For Pig ($C_4H_2FeO_4$ ≥ 55%)	238-08/06-CN		Bổ sung chất khoáng sắt (Fe) trong TĂCN.	Dạng bột, màu nâu nhạt hoặc đỏ nhạt.	Sichuan Animtech Feed Co., Ltd.	China	10/02/2019
1106	Zhonghua Vitamin Premix	235-08/06-CN		Bổ sung các chất Vitamin trong TĂCN.	Dạng bột, màu vàng hoặc nâu nhạt.	Sichuan Animtech Feed Co., Ltd.	China	10/02/2019
1107	Zinc Bacitracin	223-07/06-CN		Bổ sung khoáng vi lượng (Zn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đục.	Shenzhou Tongde Pharmacueticals Co., Ltd.	China	10/02/2019
1108	Zinc Bacitracin 10% (Albac Powder 10%)	409-12/08-CN		Sản phẩm lên men thu được từ nuôi cấy vi khuẩn Bacillus licheniformis dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu nâu.	Alpharma Animal Health (Shenzhou) Co., Ltd.	China	10/02/2019
1109	Zinc Bacitracin 10% Powder	TC-1407-01/03-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN		Tianjin Xin. Xing Veterinary Pharmaceutical Factory.	China	10/02/2019
1110	Zinc bacitracin 15% (Albac 15% Powder)	126-04/09-CN		Bổ sung Zinc bacitracin trong khẩu phần thức ăn của vật nuôi nhằm tăng hiệu quả chuyển hóa thức ăn.	Dạng bột, màu nâu.	Alpharma Animal Health (Shenzhou) Co., Ltd.	China	10/02/2019
1111	Zinc Bacitracin 15% (Albac granulated 15%)	408-12/08-CN		Sản phẩm lên men thu được từ nuôi cấy vi khuẩn Bacillus licheniformis dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu nâu.	Alpharma Animal Health (Shenzhou) Co., Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1112	Zinc Bacitracin 15% Premix	155-5/07-CN		Thức ăn bổ sung chứa Zinc bacitracin nhằm tăng hiệu quả của TĂCN, tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt hoặc vàng nâu.	Tianjin Xinxing Veterinary Pharmaceutical Factory	China	10/02/2019
1113	Zinc Bacitracin-Colistin Sulfate Premix	154-5/07-CN		Thức ăn bổ sung chứa Zinc bacitracin và Colistin Sulfate nhằm tăng hiệu quả của TĂCN, tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Tianjin Xinxing Veterinary Pharmaceutical Factory	China	10/02/2019
1114	Zinc Lactate Feed Grade Zhonghua Fuxinkang ($C_6H_{10}Zn_6O.3H_2O \geq$ 95%)	237-08/06-CN		Bổ sung chất khoáng kẽm (Zn) trong TĂCN.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Sichuan Animtech Feed Co., Ltd.	China	10/02/2019
1115	Zinc Oxide	006-7/04-NN		Bổ sung Kẽm (Zn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, hạt màu trắng.	Hebei Pingshan Foreign Trade Corp.	China	10/02/2019
1116	Zinc Oxide ZnO	004-7/04-NN		Bổ sung Kẽm (Zn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu xám.	China National Pharmaceutical Foreign Trade	China	10/02/2019
1117	Zinc Oxide 50% Coated (Feed Grade)	206-7/11-CN		Bổ sung Kẽm (Zn) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng hoặc vàng.	Hangzhou King Techina Feed Co., Ltd	China	10/02/2019
1118	Zinc Oxide 72%	YT-363-10/01-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN	Bột màu xám sậm	Yinli Group. Liuzhou. Guang	China	10/02/2019
1119	Zinc Oxide 72%	ALL-109-4/01-KNKL		Bổ sung chất khoáng (Zn)	Dạng bột, màu xám	Quangxi Chemical Import And ExportChina	China	10/02/2019
1120	Zinc Oxide 99,5%	NW-68-3/00-KNKL		Bổ sung khoáng		Yinli Group	China	10/02/2019
1121	Zinc oxide 99,5% min	333-7/05-NN		Bổ sung khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột.	Hunan Centre Machinery Co., Ltd	China	10/02/2019
1122	Zinc Sulphate	KV-229-7/00-KNKL		Bổ sung khoáng (Zn)		Khang Vu.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1123	Zinc Sulphate Monohydrate	316-9/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Zinc Sulphate monohydrate (ZnSO4.H2O). - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn) ≥ 35,0 %. - Chỉ tiêu khác: Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 20,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung Kẽm vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến trắng nhạt.	Kirns Chemical Ltd.	China	07/3/2024
1124	Biomold L	57-1/07-CN		Bổ sung chất chống mốc vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, không màu.	Biomix S.A	Colombia	10/02/2019
1125	Biomold-P	45-1/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Axit Propionic, Ammonium propionate, Sodium propionate, Calcium propionate, chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic ≥ 13,5 %; Độ ẩm ≤ 7,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As < 2,0 ppm; Hg < 0,1 ppm; Pb < 10,0 ppm; F < 10,0 ppm.	Bổ sung axit Propionic và các muối propionate trong thức ăn chăn nuôi nhằm kiểm soát nấm mốc.	Dạng bột, màu trắng hơi nâu nhạt.	Biomix S.A.	Colombia	04/3/2024
1126	Bionox	262-6/10-CN		Bổ sung hỗn hợp các chất chống oxihóa và acid hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	BIOMIX S.A	Colombia	10/02/2019
1127	Bionox L	263-6/10-CN		Bổ sung hỗn hợp các chất chống oxihóa và acid hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	BIOMIX S.A	Colombia	10/02/2019
1128	BIOSURE	260-6/10-CN		Bổ sung hỗn hợp các axit hữu cơ và chất sát trùng (Formaldehyde) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu.	BIOMIX S.A	Colombia	10/02/2019
1129	BIOSURE L	261-6/10-CN		Bổ sung hỗn hợp các axit hữu cơ và chất sát trùng (Formaldehyde) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu.	BIOMIX S.A	Colombia	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1130	Prokel Iron	349-11/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Sắt glycine chelate, chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Sắt (Fe): 9,0 - 12,0 %; Glycine ≥ 30,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 100,0 ppm; Pb ≤ 100,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung Sắt (Fe) hữu cơ trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	PREMEX S.A.S.	Colombia	21/3/2024
1131	Prokel Selenio	352-11/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Selen glycine chelate, chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %, Selen (Se): 0,7 - 1,5 %; Glycine ≥ 3,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 100,0 ppm; Pb ≤ 100,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung Selen (Se) hữu cơ trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, nâu nhạt.	PREMEX S.A.S.	Colombia	21/3/2024
1132	Prokel Zinc	350-11/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Kẽm glycine chelate, chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %, Kẽm (Zn): 9,0 - 12,0 %; Glycine ≥ 20,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 100,0 ppm; Pb ≤ 100,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung Kẽm (Zn) hữu cơ trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, nâu nhạt.	PREMEX S.A.S.	Colombia	21/3/2024
1133	Prokel Chromium	353-11/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Crôm glycine chelate, chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %, Crôm (Cr): 0,7 - 1,5 %; Glycine ≥ 2,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 100,0 ppm; Pb ≤ 100,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung Crôm (Cr) hữu cơ trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu tím nhạt	PREMEX S.A.S.	Colombia	21/3/2024
1134	TOXIBOND	258-6/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Hydrated Sodium Calcium Aluminum Silicate (HSCAS). - Chỉ tiêu chất lượng: SiO2: 48,0 - 81,0 %; Al2O3: 12,0 - 21,0 %; CaO: 1,2 - 2,7 %; Na2O3: 2,5 - 5,3 %; Fe2O3: 2,2 - 4,6 %; MgO: 1,9 - 4,0 %; K2O: 0,5 - 1,2 %; Độ ẩm ≤ 7,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As < 2,0 ppm; Hg < 0,1 ppm; Pb < 10,0 ppm; F < 10,0 ppm.	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be sáng.	Biomix S.A.	Colombia	04/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1135	Toxibond Pro	259-6/10-CN		Bổ sung hỗn hợp chất hấp phụ độc tố nấm mốc (HACAS), probiotic, prebiotic và enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be sáng.	BIOMIX S.A	Colombia	10/02/2019
1136	Toxout	187-6/07-CN		Chất hấp thụ độc tố dùng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu be nhạt.	Biomix S.A.	Colombia	10/02/2019
1137	Vituprop	265-08/06-CN		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Mezclas Biomix	Colombia	10/02/2019
1138	Plastin	TN-14-8/99-KNKL		Bổ sung khoáng Canxi (Ca) và Photpho (P) trong TĂCN.		Bioveta. A.S.	Czech Republic	10/02/2019
1139	AlphaSoy PIG 510 Non-GMO	352-8/10-CN		Đậu nành ép đùn lên men. bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu sáng, mùi dịu.	AgroKorn A/S	Denmark	10/02/2019
1140	AlphaSoy PIG 530 Non-GMO	351-8/10-CN		Đậu nành ép đùn lên men. bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu sáng, mùi dịu.	AgroKorn A/S	Denmark	10/02/2019
1141	Baby Feed® 18/18	294-6/05-NN		Thức ăn cho lợn con.	Dạng bột.	Dansk Vilomix A/S	Denmark	10/02/2019
1142	BioPlus 2B	CĐ-1568-7/03-KNKL		Bổ sung men tiêu hóa trong TĂCN		CHR.HANSEN	Denmark	10/02/2019
1143	Bolifor DPC-S (Dicalcium Phosphate Dihydrate Feed Grade Structured)	KKA-183-6/00-KNKL		Bổ sung chất khoáng trong thức ăn chăn nuôi		Kk Animal Nutrition	Denmark	10/02/2019
1144	CN708	103-04/06-CN		Bổ sung chất đạm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	A-One Feed Supplement Ltd.	Denmark	10/02/2019
1145	CN709	104-04/06-CN		Bổ sung chất đạm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	A-One Feed Supplement Ltd.	Denmark	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1146	Flavodan CV-514	ĐM-307-9/01-KNKL		Tạo hương vị trong thức ăn cho lợn con	Dạng bột màu kem.	FinnfeedsInternational LTD; Danisco Animal Nutrition	Denmark	10/02/2019
1147	Flavosweet SW 2100	ĐM-309-9/01-KNKL		Tạo hương vị trong thức ăn cho lợn con	Dạng bột, màu kem.	FinnfeedsInternational LTD; Danisco Animal Nutrition	Denmark	10/02/2019
1148	Flavosweet SW-2514	ĐM-308-9/01-KNKL		Tạo hương vị trong thức ăn cho lợn con	Dạng bột, màu nâu nhạt	FinnfeedsInternational LTD; Danisco Animal Nutrition	Denmark	10/02/2019
1149	HP 100	HP-158-5/00/19	- Thành phần nguyên liệu: Khô dầu đậu tương lên men bởi enzyme Alpha-Galactosidase. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 14,0 %; Protein thô ≥ 56,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g; E.coli < 10 CFU/g; Aflatoxin (B1, B2,	Khô dầu đậu tương lên men, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Hamlet Protein A/S.	Denmark	26/02/2024
1150	HP 200	179-06/06-CN		Bột đậu tương cao đạm dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem.	Hamlet Protein A/S	Denmark	10/02/2019
1151	HP 300	HP-159-5/00/19	- Thành phần nguyên liệu: Khô dầu đậu tương lên men bởi enzyme Alpha-Galactosidase. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 14,0 %; Protein thô ≥ 54,5 %; Xơ thô ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g; E.coli < 10 CFU/g; Aflatoxin (B1, B2,	Khô dầu đậu tương lên men, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Hamlet Protein A/S.	Denmark	26/02/2024
1152	Levucell Sb 20	LP-333-10/01-KNKL		Tăng cường chuyển hoá thức ăn	Dạng bột trắng	Lallemand Sa.	Denmark	10/02/2019
1153	Levucell SB20	72-3/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men hoạt động Saccharomyces cerevisiae boulardii (CNCM I-1079) nuôi cấy trong môi trường rỉ mật đường, phụ gia (ammonia, khoáng và vitamin). - Chỉ tiêu chất lượng: Saccharomyces cerevisiae boulardii (CNCM I-1079) ≥ 2,0 × 10^10 CFU/g. - Chỉ tiêu an toàn: Ecoli không có trong 1 g; Salmonella không có trong 25 g.	Bổ sung nấm men *Saccharomyces cerevisiae boulardii* (CNCM I-1079) hoạt động trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu ngà đến be.	De Danske Gærfabrikker A/S.	Denmark	28/02/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1154	Quiponin® S Powder	70-02/11-CN		Bổ sung chất tạo hương thơm (sản phẩm từ thực vật Quillaja saponaria và Chenopodium quinoa) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nâu.	Nor-Feed A/S	Denmark	10/02/2019
1155	Ronozyme P5000 (CT)	RT-1892-02/04-NN		Cung cấp men tiêu hóa cho gia súc, gia cầm	Dạng hạt, màu nâu nhạt.	Novozymes A/S	Denmark	10/02/2019
1156	Ronozyme® A (CT)	NĐ-622-8/02-KNKL/18	- Thành phần nguyên liệu: Các enzyme Alpha-amylase và Beta glucanase (lên men từ Bacillus amyloliquefaciens), Cellulose, Dextrin, dầu thực vật được hydro hoá, Calcium carbonate, Kaolin, Sodium sulfate. - Chỉ tiêu chất lượng: Alpha-amylase ≥ 200,0 KNU/g; Endo-1,3(4)-Beta-glucanase ≥ 350,0 FBG/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm; E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g	Bổ sung enzyme Alpha-amylase và Beta-glucanase trong thức ăn chăn nuôi lợn, gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng nhạt	Novozymes A/S.	Denmark	09/11/2023
1157	Ronozyme® A (L)	NĐ-623-8/02-KNKL		Cung cấp enyme trong TĂCN.	Dạng lỏng màu nâu.	Novozymes A/S.	Denmark	10/02/2019
1158	Ronozyme® NP (CT)	170-6/08-CN		Bổ sung enzyme Phytase giúp tăng cường khả năng tiêu hóa thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu nâu nhạt.	Novozymes A/S	Denmark	10/02/2019
1159	Ronozyme® NP (L)	168-6/08-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (lên men từ Aspergillus oryzae), Sorbitol, Potassium sorbate, Sodium benzoate và nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 20.000,0 FYT/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm; E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi lợn, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng đến nâu nhạt.	Novozymes A/S.	Denmark	09/11/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1160	Ronozyme® NP (M)	169-6/08-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (lên men từ Aspergillus oryzae), Calcium carbonate, Sodium sulfate, dầu thực vật được hydro hoá, bột mỳ, Cellulose, chiết xuất ngô lên men, Dextrin và nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 50.000,0 FYT/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm; E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi lợn, gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng nhạt.	Novozymes A/S.	Denmark	09/11/2023
1161	Ronozyme® P (CT)	NĐ-620-8/02-KNKL		Cung cấp enzyme phytase glucanase trong TĂCN.	Hạt màu nâu nhạt.	Novozymes A/S.	Denmark	10/02/2019
1162	Ronozyme® P (L)	NĐ-621-8/02-KNKL		Cung cấp enzyme beta glucanase trong TĂCN.	Dạng lỏng màu nâu.	Novozymes A/S.	Denmark	10/02/2019
1163	Ronozyme® Pro (CT)	NĐ-624-8/02-KNKL		Cung cấp enzyme Protease trong TĂCN.	Hạt màu nâu nhạt.	Novozymes A/S.	Denmark	10/02/2019
1164	Ronozyme® Pro (L)	NĐ-625-8/02-KNKL		Cung cấp enzyme Protease trong TĂCN.	Dạng lỏng màu nâu.	Novozymes A/S.	Denmark	10/02/2019
1165	Ronozyme® ProAct (CT)	469-12/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Protease (lên men từ Bacillus licheniformic), Cellulose, Sodium sulfate, Dextrin, Sucrose, Calcium carbonate, dầu thực vật và nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Protease ≥ 75.000,0 PROT/g - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤	Bổ sung enzyme protease trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng nhạt.	Novozymes A/S.	Denmark	14/02/2024
1166	Ronozyme® VP (CT)	NĐ-618-8/02-KNKL/18	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Beta glucanase (lên men từ Aspergillus aculeatus), Dextrin, Cellulose, Calcium carbonate, Kaolin, Sodium sulfate, dầu thực vật được hydro hoá. - Chỉ tiêu chất lượng: Endo-1,3(4)-Beta-glucanase ≥ 50,0 FBG/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm; E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung enzyme Beta-glucanase trong thức ăn chăn nuôi lợn, gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng nhạt.	Novozymes A/S.	Denmark	09/11/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1167	Ronozyme® VP (L)	NĐ-619-8/02-KNKL/18	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Beta glucanase (lên men từ Aspergillus aculeatus), Sucrose, Sodium chloride, Potassium sorbate, nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Endo-1,3(4)-Beta-glucanase ≥ 100,0 FBG/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm; E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung enzyme Beta-glucanase trong thức ăn chăn nuôi lợn, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Novozymes A/S.	Denmark	09/11/2023
1168	Ronozyme® WX (CT)	NO-118-4/01-KNKL/18	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Xylanase (lên men từ Aspergillus oryzae), Dextrin, Cellulose, dầu thực vật được hydro hoá, Calcium carbonate, Kaolin, Sodium sulfate. - Chỉ tiêu chất lượng: Endo-1,4-beta-xylanase ≥ 1.000,0 FXU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm; E.coli < 10 CFU/g;	Bổ sung enzyme Xylanase trong thức ăn chăn nuôi lợn, gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng nhạt.	Novozymes A/S.	Denmark	09/11/2023
1169	Ronozyme® WX (L)	NO-119-4/01-KNKL/18	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Xylanase (lên men từ Aspergillus oryzae), Glycerol, Sorbitol, Potassium Sorbate và nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Endo-1,4-beta-xylanase ≥ 560,0 FXU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm; E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung enzyme Xylanase trong thức ăn chăn nuôi lợn, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng đến nâu nhạt.	Novozymes A/S.	Denmark	09/11/2023
1170	Unimix® 4 PreWean	289-6/05-NN		Thức ăn bổ sung cho lợn con đến 12 tuần tuổi.	Dạng bột.	Dansk Vilomix A/S	Denmark	10/02/2019
1171	Unimix® Finishers	293-6/05-NN		Thức ăn bổ sung cho lợn xuất chuồng.	Dạng bột.	Dansk Vilomix A/S	Denmark	10/02/2019
1172	Unimix® Growers	292-6/05-NN		Thức ăn bổ sung cho lợn trưởng thành.	Dạng bột.	Dansk Vilomix A/S	Denmark	10/02/2019
1173	Unimix® Sows Gestat	288-6/05-NN		Thức ăn bổ sung cho lợn nái chửa.	Dạng bột.	Dansk Vilomix A/S	Denmark	10/02/2019
1174	Unimix® Sows Lactat	287-6/05-NN		Thức ăn bổ sung cho lợn nái nuôi con.	Dạng bột.	Dansk Vilomix A/S	Denmark	10/02/2019
1175	Unimix® Weaner II	0291-6/05-NN		Thức ăn bổ sung cho lợn con đến 12 tuần tuổi.	Dạng bột.	Dansk Vilomix A/S	Denmark	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1176	Unimix® Weaners	290-6/05-NN		Thức ăn bổ sung cho lợn con tới 12 tuần tuổi.	Dạng bột.	Dansk Vilomix A/S	Denmark	10/02/2019
1177	Perfect Digest™ FPC-L23	284-9/11-CN		Đạm cá (thu được từ sản phẩm phụ của quá trình chế biến cá; đã được tách xương, mỡ, tạp chất), dùng làm thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Marine Protein Marprot S.A	Ecuador	10/02/2019
1178	Perfect Digest™ FPI-SD	285-9/11-CN		Đạm cá (thu được từ sản phẩm phụ của quá trình chế biến cá; đã được tách xương, mỡ, tạp chất), dùng làm thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Marine Protein Marprot S.A	Ecuador	10/02/2019
1179	Perfectdigest FPI	283-9/11-CN		Đạm cá (thu được từ sản phẩm phụ của quá trình chế biến cá; đã được tách xương, mỡ, tạp chất), dùng làm thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Marine Protein Marprot S.A	Ecuador	10/02/2019
1180	Addarome Sow	94-4/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Phức hợp các chất tạo hương vị (18,95 %) (Maltol, Iso Amyl Alcohol, Furaneol 15%, Corylone, Mono propylene glycol, Vanillin, Fenugreek seed solid extract, Furfural mercaptain), thành phần khác (81,05 %) (Graded Limestone, Thaumatin, Precipitated silica, Dextrose monohydrate). - Chỉ tiêu chất lượng: Corylone ≥ 1,9 %; Maltol ≥ 1,9 %; Vanillin ≥ 2,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As < 2,0 ppm; Cd < 15,0	Bổ sung chất tạo mùi và chất tạo ngọt trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu nâu xám.	Nutriad Ltd.	England	07/5/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1181	Addarome Squid	HK-1899-3/04-NN		Chất tạo mùi và vị trong TĂCN	Bột tơi trắng be	Nutriad Ltd.	England	10/02/2019
1182	ALPHABLOCK	062-10/04-NN		Tảng đá liếm, bổ sung khoáng cho gia súc.	Màu đỏ gạch.	Anglian Nutrition Products Company (ANUPCO)	England	10/02/2019
1183	Apex 3010	081-11/04-NN		Chất trích ly thảo dược bổ sung trong thức ăn gia súc làm tăng khả năng tiêu hoá của vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nutriad Ltd.	England	10/02/2019
1184	Apex 3050	080-11/04/19	- Thành phần nguyên liệu: Phức hợp các chất tạo hương vị (68,4 %): Dầu hương thảo, dầu dương hồi, Thaumatin, tỏi, Ground thyme, Ground cassia, Ground China Star Aniseed), thành phần khác (31,6 %): Graded limestone, Precipitated silica. - Chỉ tiêu chất lượng: Tinh dầu hồi (Anethol) ≥ 8,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 15,0	Bổ sung hỗn hợp chất tạo hương (chiết xuất từ thảo dược) trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Nutriad Ltd.	England	07/5/2024
1185	Aptimize	95-4/08-CN		Bổ sung hỗn hợp các chất tạo mùi, vị ngọt trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Nutriad Ltd. .	England	10/02/2019
1186	Ascorbic Acid	RA-606-8/02-KNKL		Cung cấp Vitamin C trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt.	DSM Nutritional Products (UK) Ltd.,	England	10/02/2019
1187	Avizyme 1502	FP-513-4/02-KNKL/17	- Thành phần nguyên liệu: Enzym Endo-1,4-beta-xylanase (EC 3.2.1.8) (từ Trichoderma reesei), Subtilisin (protease) (EC 3.4.21.62) (từ Bacillus subtilis), Alpha - amylase (EC 3.2.1.1) (từ Bacillus amyloliquefaciens), chất bảo quản (calcium propionate) và chất mang (bột lúa mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Enzym Endo-1,4-beta- xylanase (EC 3.2.1.8) ≥ 600,0 U/g; Subtilisin (protease) (EC 3.4.21.62) ≥ 8.000,0 U/g; Alpha - amylase (EC 3.2.1.1) ≥ 800,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb < 5,0 ppm; As < 2,0	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu nâu nhạt.	Finnfeeds Oy. (trading as Danisco Animal Nutrition)	Finland	27/6/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1188	Bact-A-Cid	292-10/07-CN		Thức ăn bổ sung nhằm khống chế tác nhân gây bệnh đường ruột trên lợn.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Kiotechagil Ltd.	England	10/02/2019
1189	Betafin S4	Ft-1575-7/03-KNKL		Bổ sung chất chống vón trong TĂCN		FinnfeedsInternational LTD; Danisco Animal Nutrition	England	10/02/2019
1190	BMP Cobalt 5%	331-8/10-CN		Phụ gia, bổ sung khoáng coban trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu tím.	Norfeed UK Ltd.	England	10/02/2019
1191	Bmp- selenium 1%	AA-485-3/02-KNKL		Bổ sung Selenium trong TĂCN		A.B Pharmaceuticals. Ltd.	England	10/02/2019
1192	Bnp-Cobalt 5%	AA-484-3/02-KNKL		Bổ sung Cobalt trong TĂCN		A.B Pharmaceuticals. Ltd.	England	10/02/2019
1193	Calcium Iodate	NI-1794-03/04-NN		Bổ sung Iot (I) trong TĂCN		Prachi Pharmaceuticals Pvt Ltd. United Kingdom	England	10/02/2019
1194	Calcium Iodate	WA-483-3/02-KNKL		Bổ sung Iot (I) trong TĂCN		W.M.Blythe. Church. Accring Lancashire.	England	10/02/2019
1195	Cobalt Carbonate (20-21% Feed Grade)	NI-1795-03/04-NN		Bổ sung Cobalt (Co) trong TĂCN.		A.B. Pharmaceuticals Pvt Ltd. United Kingdom.	England	10/02/2019
1196	Codvit	20-01/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu đỏ.	UFAC (UK) Ltd.	England	10/02/2019
1197	Dry Fat 50P	149-5/08-CN		Bổ sung năng lượng từ dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	UFAC (UK) Ltd.	England	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1198	Finnstim S	FP-514-4/02-KNKL		Chất chống kết vón trong TĂCN	Dạng kết tinh.	FinnfeedsInternational LTD; Danisco Animal Nutrition.	England	10/02/2019
1199	Fusion	30-01/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Hydrated sodium calcium aluminosilicate (HSCAS), tinh dầu Oregano, thành tế bào nấm men Saccharomyces cerevisiae. - Chỉ tiêu chất lượng: Silic (Si): 8,0 - 25,0 %; Nhôm (Al): 1,0 - 7,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung các chất hấp phụ độc tố trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be.	Anpario PLC.	England	19/3/2024
1200	Fusion DYAD	276-9/11-CN		Hỗn hợp tế bào nấm men bất hoạt và khoáng tự nhiên Clinoptilolite, bổ sung trong thức ăn gia súc, gia cầm nhằm hấp phụ độc tố Mycotoxin và chống vón cục.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Meriden Animal Health Limited	England	10/02/2019
1201	Fusion MBX	275-9/11-CN		Zeolite tự nhiên (Clinoptilolite), bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm hấp phụ độc tố Mycotoxin và chống vón cục.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Meriden Animal Health Limited .	England	10/02/2019
1202	Genex Pig	158-5/08-CN		Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ, chất chiết xuất từ thực vật vào thức ăn chăn nuôi lợn nhằm tăng khả năng tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột có lẫn hạt nhỏ, màu nâu.	Optivite International Ltd.	England	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1203	Genex Poultry	157-5/08-CN		Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ, chất chiết xuất từ thực vật vào thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm tăng khả năng tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột có lẫn hạt nhỏ, màu nâu.	Optivite International Ltd.	England	10/02/2019
1204	IBEX MCP (MonoCalcium Phosphate)	Hb-1891-3/04-NN		Bổ sung Canxi (Ca) và Photpho (P) cho TĂCN.	Bột màu trắng.	Rodia	England	10/02/2019
1205	LactoFeed 70 ™	VE-410-01/02-KNKL		Nguyên liệu thay thế sữa gày	Bột, màu nhạt	Volac International Ltd.	England	10/02/2019
1206	Mag Rich Rockies	41-02/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Magnesium oxide, Sodium chloride, Cancined magnesite, Calcium iodate anhydrous, Cobalt (II) carbonate monohydrate, Manganese (II) oxide, Manganese sulphate monohydrate, Zinc Oxide, Sodium selenite, Iron oxide. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg sản phẩm): Coban (Co): 40,0 - 60,0 mg; Mangan (Mn): 2.250,0 - 2.750,0 mg; Selen (Se): 16,0 - 24,0 mg; Kẽm (Zn): 240,0 - 360,0 mg; I ốt (I): 240,0 - 360,0 mg; Sắt (Fe): 2.700,0 - 3.300,0 mg.	Tảng đá liếm, bổ sung các khoáng vi lượng cho gia súc.	Dạng khối, màu hồng đến đỏ.	Tithebarn Ltd.	United Kingdom	13/5/2024
1207	Mastercube	296-10/07-CN		Bổ sung chất kết dính trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng xám hoặc hơi hồng.	Kiotechagil Ltd.	England	10/02/2019
1208	Maxarome C Liquid	132-01/05-NN		Bổ sung chất tạo mùi và vị trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu hổ phách.	Nutriad Ltd.	England	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1209	Maxarome CV	HK-1901-3/04/19	- Thành phần nguyên liệu: Phức hợp các chất tạo hương vị (29,4 %): Acetyl propionyl, Gamma Nonalactone, Cinnamic aldehyde, Ethyl butyrate, Vanillin, Anisaldehyde, Iso amyl acetate, Benzyl acetate, Benzaldehyde, 2 – Undecanone, Mono Propylene Glycol, thành phần khác (70,6 %): Graded limestone, Thaumatin, Dextrose monohydrate, Precipitated silica. - Chỉ tiêu chất lượng: Gamma Nonalactone C18 ≥ 5,0 %; Vanillin ≥ 1,8 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 15,0	Bổ sung chất tạo mùi trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng bột màu trắng.	Nutriad Ltd.	England	07/5/2024
1210	Maxarome CV Liquid	131-01/05-NN		Bổ sung chất tạo mùi và vị trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	Nutriad Ltd.	England	10/02/2019
1211	Maxarome F	HK-1896-3/04-NN		Chất tạo mùi và vị trong TĂCN	Bột tơi lẫn hạt màu trắng be.	Nutriad Ltd.	England	10/02/2019
1212	Maxarome F Liquid	130-01/05-NN		Bổ sung chất tạo mùi và vị trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Nutriad Ltd.	England	10/02/2019
1213	Maxarome HC	083-11/04-NN		Chất tạo mùi bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Nutriad Ltd.	England	10/02/2019
1214	Maxarome M	HK-1898-3/04-NN		Chất tạo mùi và vị trong TĂCN	Bột tơi màu kem trắng tinh.	Nutriad Ltd.	England	10/02/2019
1215	Maxarome MF Liquid	128-01/05-NN		Bổ sung chất tạo mùi và vị trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Nutriad Ltd.	England	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1216	Maxarome RF	HK-1895-3/04/19	- Thành phần nguyên liệu: Phức hợp các chất tạo hương vị (28,9 %): Mono propylene glycol, Iso amyl iso velerate, Ethyl butyrate, Iso amyl acetate, Benzyl acetate, Gamma undecalactone, Benzyl alcohol, thành phần khác (71,1 %): Graded limestone, Precipitated silica, Dextrose monohydrate. - Chỉ tiêu chất lượng: Benzyl Acetate ≥ 8,0 %; Gamma Undecalactone C14 ≥ 1,8 % - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung chất tạo mùi trong thức ăn chăn nuôi gia súc.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Nutriad Ltd.	England	07/5/2024
1217	Maxarome RF Liquid	HK-1900-3/04-NN		Chất tạo mùi và vị trong TĂCN	Dung dịch trong màu trắng vàng nhạt.	Nutriad Ltd.	England	10/02/2019
1218	Maxarome Sweet R	HK-1894-3/04-NN		Chất tạo mùi và vị trong TĂCN	Dạng bột tơi lẫn hạt màu nâu cam.	Nutriad Ltd.	England	10/02/2019
1219	Maxarome Sweet S	HK-1893-3/04-NN		Chất tạo mùi và vị trong TĂCN	Dạng bột tơi màu nâu cam.	Nutriad Ltd.	England	10/02/2019
1220	Maxarome TF Liquid	129-01/05-NN		Bổ sung chất tạo mùi và vị trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu hổ phách.	Nutriad Ltd.	England	10/02/2019
1221	Maxarome V	HK-1897-3/04-NN		Chất tạo mùi và vị trong TĂCN	Bột tơi màu kem.	Nutriad Ltd.	England	10/02/2019
1222	Maxarome VM Liquid	133-01/05-NN		Bổ sung chất tạo mùi và vị trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Nutriad Ltd.	England	10/02/2019
1223	Moldgard	153-5/08-CN		Bổ sung chất chống nấm mốc (hỗn hợp acid hữu cơ và muối acid hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột có lẫn hạt nhỏ, màu nâu.	Optivite International Ltd.	England	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1224	Moldgard Powder	315-10/11-CN		Bổ sung chất chống nấm mốc (hỗn hợp axit propionic, acetic và sorbic; ammonium propionate) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Optivite International	England	10/02/2019
1225	Monomega	68-2/07-CN		Chất bổ sung protein thực vật trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bã, màu nâu nhạt.	UFAC (UK) Ltd.	England	10/02/2019
1226	Optimise HS	320-10/11-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa (Beta glucanase, Xylanase và Phytase) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Optivite International	England	10/02/2019
1227	Optimise MB	319-10/11-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa (Beta glucanase, Xylanase và Phytase) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Optivite International	England	10/02/2019
1228	Optisweet SD	082-11/04/19	- Thành phần nguyên liệu: Phức hợp các chất tạo hương vị (0,5 %): Gamma nonalactone, Ethyl heptanoate, Cinnamic aldehyde, Ethyl butyrate, Vanillin, Anisaldehyde, Iso amyl acetate, Benzyl acetate, Gamma undecalactone, Benzaldehyde, Ethyl caprylate, 2-Undecanone, Neohesperidine dihydrochalcone (NHDC), Thaumatin, thành phần khác(99,5 %): Sodium Saccharin, Dextrose monohydrate, Precipitated silica. - Chỉ tiêu chất lượng: Sodium Saccharin ≥ 45,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As < 2,0 ppm; Cd < 15,0	Bổ sung chất tạo vị ngọt trong thức ăn chăn nuôi cho lợn, bê và cừu non.	Dạng bột, màu trắng.	Nutriad Ltd.	England	07/5/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1229	Optizyme	317-10/11-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa (Beta glucanase và Xylanase) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Optivite International	England	10/02/2019
1230	Optizyme HS	318-10/11-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa (Beta glucanase và Xylanase) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Optivite International	England	10/02/2019
1231	Orego-Stim Liquid	122-04/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Tinh dầu Origanum heracleoticum L., chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Carvarol ≥ 3,8 % ; Thymol ≥ 0,02%. - Chỉ tiêu an toàn: Pb < 30,0 ppm ; As < 12,0 ppm; Cd < 15,0 ppm; Hg < 0,2 ppm	Bổ sung tinh dầu thực vật trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa.	Dạng lỏng, màu trắng đục.	Anpario PLC.	England	19/3/2024
1232	Oxigard	152-5/08-CN		Bổ sung chất chống oxy hóa (hỗn hợp Ethoxyquin, BHT, BHA, Citric acid) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột có lẫn hạt nhỏ, màu xanh nhạt.	Optivite International Ltd.	England	10/02/2019
1233	Oxigard Powder	314-10/11-CN		Bổ sung chất chống oxy hóa (hỗn hợp Ethoxyquin, BHA, BHT, axit citric) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Optivite International	England	10/02/2019
1234	ParturAid	93-3/07-CN		Thức ăn bổ sung dinh dưỡng cho heo nái.	Dạng nhão, màu nâu.	SCA Nutec	England	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1235	Phos Rich Rockies	TL-73A-2/01/19	- Thành phần nguyên liệu: Monocalcium phosphate, Magnesium Oxide, Sodium chloride, Calcium iodate anhydrous, Cobalt (II) carbonate monohydrate, Manganese (II) oxide, Manganese sulphate monohydrate, Zinc Oxide, Sodium selenite, Iron oxide. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg sản phẩm): Coban (Co): 40,0 - 60,0 mg; Mangan (Mn): 2.250,0 - 2.750,0 mg; Selen (Se): 8,0 - 12,0 mg; Kẽm (Zn): 240,0 - 360,0 mg; I ốt (I): 240,0 - 360,0 mg; Sắt (Fe): 2.700,0 - 3.300,0 mg.	Tảng đá liếm, bổ sung các khoáng vi lượng cho gia súc.	Dạng khối, màu hồng đến đỏ.	Tithebarn Ltd.	United Kingdom	13/5/2024
1236	Phyzyme 40000 G	FP-499-4/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN	Dạng bột	FinnfeedsInternational LTD; Danisco Animal Nutrition.	England	10/02/2019
1237	Phyzyme 5000 L	FP-498-4/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN	Dạng lỏng.	FinnfeedsInternational LTD; Danisco Animal Nutrition.	England	10/02/2019
1238	Pig Grower Premix	AN-284-9/00-KNKL		Premix Vitamin, khoáng cho lợn	Dạng bột, màu nâu xẩm	Anglian Nutrition Products Company (Anupco).	England	10/02/2019
1239	Pig Starter Premix	AN-283-9/00-KNKL		Premix Vitamin, khoáng cho lợn con	Dạng bột, màu nâu xẩm	Anglian Nutrition Products Company (Anupco).	England	10/02/2019
1240	Porzyme 9302	FP-512-4/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá cho heo	Dang: Bột.	FinnfeedsInternational LTD; Danisco Animal Nutrition.	England	10/02/2019
1241	Porzyme TP 100	FA-296-8/01-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá vào TĂCN	Dang: Bột, màu nâu nhạt.	FinnfeedsInternational LTD; Danisco Animal Nutrition.	England	10/02/2019
1242	Prefect	293-10/07-CN		Sản phẩm prebiotic bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt mịn, màu nâu sáng.	Kiotechagil Ltd.	England	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1243	Promega	69-2/07-CN		Chất bổ sung protein trong thức ăn thú nhai lại.	Dạng bã, màu nâu nhạt.	UFAC (UK) Ltd.	England	10/02/2019
1244	Protexin Concentrate	PI-69-2/01-KNKL		Dạng men vi sinh, cung cấp cho vật nuôi các chủng vi sinh vật có lợi cho tiêu hoá và miễn dịch.	Dạng bột, màu trắng kem.	Probiotics InternationalLimited.	England	10/02/2019
1245	Protexin Electrozyme	PI-70-2/01-KNKL		Chất cân bằng điện giải, có lợi cho quá trình chuyển hoá thức ăn	Dạng lỏng	Probiotics InternationalLimited.	England	10/02/2019
1246	Protexin Lifestart	PI-71-2/01-KNKL		Cung cấp cho lợn con các chủng vi sinh vật có lợi , vitamin và chất khoáng	Dạng lỏng, màu vàng nhạt	Probiotics InternationalLimited.	England	10/02/2019
1247	Protexin Nutricin For Piglets	PI-72-2/01-KNKL		Cung cấp cho lợn con các chất giầu năng lượng, chất kháng khuẩn.	Dạng lỏng, màu vàng đậm	Probiotics InternationalLimited.	England	10/02/2019
1248	Red Rockies	TL-73B-2/01/19	- Thành phần nguyên liệu: Magnesium oxide, Sodium chloride, Calcium iodate anhydrous, Cobalt (II) carbonate monohydrate, Copper sulphate pentahydrate, Manganese (II) oxide, Zinc Oxide, Sodium selenite, Iron Oxide. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg sản phẩm): Coban (Co): 40,0 - 60,0 mg; Đồng (Cu): 240,0 - 360,0 mg; Mangan (Mn): 160,0 - 240,0 mg; Sắt (Fe): 1.350,0 - 1.650,0 mg; Selen (Se): 8,0 - 12,0 mg; Kẽm (Zn): 240,0 - 360,0 mg; I ốt (I): 120,0 - 180,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm;	Tảng đá liếm, bổ sung các khoáng vi lượng cho gia súc.	Dạng khối, màu hồng đậm đến đỏ.	Tithebarn Ltd.	United Kingdom	13/5/2024
1249	Rovimix ®C-EC	RA-608-8/02-KNKL/18	- Thành phần nguyên liệu: Ascorbic acid, Ethyl cellulose. - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin C (Ascorbic acid) ≥ 97,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 1,0	Bổ sung Vitamin C (Ascorbic acid) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Bột mịn, màu trắng đến trắng nhạt.	DSM Nutritional Products (UK) Ltd.	United Kingdom	30/3/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1250	Rovimix® Calpan	RA-607-8/02-KNKL/18	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Calcium D-pantothenate (C18H32CaN2O10). - Chỉ tiêu chất lượng: Calcium D-Pantothenate ≥ 98,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm	Bổ sung Vitamin B_5 (từ Calcium D-Pantothenate) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Bột mịn, màu trắng đến trắng nhạt.	DSM Nutritional Products (UK) Ltd.	United Kingdom	30/3/2023
1251	Salgard Liquid	154-5/08-CN		Bổ sung chất diệt vi khuẩn gây bệnh (hỗn hợp acid hữu cơ và muối acid hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, màu vàng nhạt hoặc không màu.	Optivite International Ltd.	England	10/02/2019
1252	Salgard Powder	316-10/11-CN		Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ và muối axit hữu cơ (axit formic và propionic, ammonium formate) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát vi khuẩn Gram âm có hại.	Dạng bột, màu nâu.	Optivite International	England	10/02/2019
1253	Seapak	79-03/08-CN		Hỗn hợp các nguyên liệu có nguồn gốc từ động vật và thực vật giàu protein, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	UFAC (UK) Ltd.	England	10/02/2019
1254	Sweet Whey Powder	LL-570-7/02-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Lnb International Feed	England	10/02/2019
1255	Trace Elements	21-01/08-CN		Tảng đá liếm, bổ sung khoáng vi lượng cho vật nuôi.	Tảng, màu trắng ngà.	UFAC (UK) Ltd.	England	10/02/2019
1256	Trace Elements with Copper	22-01/08-CN		Tảng đá liếm, bổ sung khoáng vi lượng cho vật nuôi.	Tảng, màu trắng ngà.	UFAC (UK) Ltd.	England	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1257	VITABLOCK	063-10/04-NN		Tảng đá liếm, bổ sung khoáng cho gia súc.	Màu đỏ gạch.	Anglian Nutrition Products Company (ANUPCO)	England	10/02/2019
1258	Yucca Extract Powder 30%	YA-382-11/01-KNKL		Làm giảm mùi hôi trong chất thải chăn nuôi	Dạng bột.	Stan Chem International Limited	England	10/02/2019
1259	Yucca Liquid L-50	YA-383-11/01-KNKL		Làm giảm mùi hôi trong chất thải chăn nuôi	Dung dịch màu nâu.	Stan Chem International Limited	England	10/02/2019
1260	Fibosel	112-04/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Beta glucan 1,3-1,6 từ thành tế bào nấm men (Saccharomyces cerevisiae). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0 %; Protein thô ≤ 13,0 %; Beta glucan 1,3-1,6 ≥ 30,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung chiết xuất từ thành tế bào nấm men (Beta glucan 1,3-1,6) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	AS Salutaguse Pärmitehas.	Estonia	28/3/2024
1261	Avizyme 1502	FP-513-4/02-KNKL/17	- Thành phần nguyên liệu: Enzym Endo-1,4-beta-xylanase (EC 3.2.1.8) (từ Trichoderma reesei), Subtilisin (protease) (EC 3.4.21.62) (từ Bacillus subtilis), Alpha - amylase (EC 3.2.1.1) (từ Bacillus amyloliquefaciens), chất bảo quản (calcium propionate) và chất mang (bột lúa mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Enzym Endo-1,4-beta- xylanase (EC 3.2.1.8) ≥ 600,0 U/g; Subtilisin (protease) (EC 3.4.21.62) ≥ 8.000,0 U/g; Alpha - amylase (EC 3.2.1.1) ≥ 800,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb < 5,0 ppm; As < 2,0	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu nâu nhạt.	Finnfeeds Oy. (trading as Danisco Animal Nutrition)	Finland	27/6/2022
1262	Betafin S1	FP-1802-12/03/19	- Thành phần nguyên liệu: Betaine, Calcium stearate, nước, đường và axit amin có nguồn gốc từ củ cải đường. - Chỉ tiêu chất lượng: Betaine ≥ 96,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm	Bổ sung Betain trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu hơi nâu.	Finnfeeds Finland Oy.	Finland	17/4/2024
1263	Betafin S4	FP-1803-12/03-NN		Bổ sung vitamin B4 trong TĂCN	Dạng hạt, màu hơi nâu.	Finnfeeds Finland Oy	Finland	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1264	Danisco Xylanase 40000 L	86-3/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Endo -1,4-beta-Xylanase (EC 3.2.1.8), Sorbitol, Sodium chloride, Sodium acetate, Potassium sorbate và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Endo -1,4-beta-Xylanase (EC 3.2.1.8) ≥ 40.000.0 U/g - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0	Bổ sung enzyme Xylanase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Genencor International, Oy, Jamsankoski Plant.	Finland	27/02/2024
1265	Econase Barley P 700	59-02/11-CN		Bổ sung enzyme Beta-glucanase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu nâu nhạt.	ROAL Oy	Finland	10/02/2019
1266	Econase BG 300	63-02/11-CN		Bổ sung enzyme Beta-glucanase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	ROAL Oy	Finland	10/02/2019
1267	Econase XT 25	238-8/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Xylanase, chất mang (bột mì). - Chỉ tiêu chất lượng: Xylanase ≥ 160.000,0 BXU/g; Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10,0 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g.	Bổ sung enzyme xylanase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Roal Oy.	Finland	26/2/2024
1268	Econase XT 25L	62-02/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Xylanase, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Xylanase ≥ 160.000,0 BXU/g. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10,0 CFU/g;	Bổ sung enzyme Xylanase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Roal Oy.	Finland	26/2/2024
1269	Econase XT 5P	61-02/11-CN		Bổ sung enzyme xylanase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	ROAL Oy	Finland	10/02/2019
1270	Econase XT P	60-02/11-CN		Bổ sung enzyme xylanase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	ROAL Oy	Finland	10/02/2019
1271	Econase Wheat P Plus	179-02/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Xylanase, enzyme β-Glucanase, chất mang (bột mì). - Chỉ tiêu chất lượng: Xylanase ≥ 800.000,0 BXU/g; β-Glucanase ≥ 200.000,0 BU/g; Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10,0 CFU/g;	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Roal Oy.	Finland	26/2/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1272	Finase EC 40P	394- 9/10-CN		Phụ gia, bổ sung enzyme phytase trong vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Roal Oy	Finland	10/02/2019
1273	Finase EC 5L	457-11/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (từ lên menTrichoderma reesei), phụ gia và chất mang (Sorbitol và nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 5.000,0 PPU/g. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g;	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Roal Oy.	Finland	05/3/2024
1274	Finase EC 5P	393-9/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (từ lên men Trichoderma reesei), chất mang (bột lúa mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 5.000,0 PPU/g. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g;	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Roal Oy.	Finland	05/3/2024
1275	Finase PC	AF-1743-10/03-NN		Bổ sung men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	AB Enzyme	Finland	10/02/2019
1276	Finnstim S	FP-514-4/02-KNKL		Chất chống kết vón trong TĂCN	Dạng kết tinh.	Finnfeeds International LTD; Danisco Animal Nutrition.	Finland	10/02/2019
1277	Men Phytase (Finase L)	RF-143-6/01-KNKL		Bổ sung enzyme nhằm tăng khả năng hấp thụ photpho cho vật nuôi.	Dạng lỏng	AB Enzymes Gmbh Do JJ. Degussa. Huls Phân Phối Tại Việt Nam	Finland	10/02/2019
1278	Men Phytase (Finase P)	RF-144-6/01-KNKL		Bổ sung enzyme nhằm tăng khả năng hấp thụ photpho cho vật nuôi.	Dạng bột.	AB Enzymes Gmbh Do JJ. Degussa. Huls Phân Phối Tại Việt Nam	Finland	10/02/2019
1279	Phyzyme 5000 G	FP-497-4/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN	Dạng bột	Finnfeeds International LTD; Danisco Animal Nutrition Phần Lan	Finland	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1280	Phyzyme XP 5000 G	134-5/08-CN		Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Finnfeeds Oy, (trading as Danisco Animal Nutrition)	Finland	10/02/2019
1281	Phyzyme XP 5000 L	199-7/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (từ Schizo saccharomyces pombe (EC 3.1.3.26)), Sorbitol, Sodium chloride, Sodium benzoate, Potassium sorbate, axit Citric và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 5.000.0 FTU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Genencor International, Oy, Jamsankoski Plant.	Finland	27/02/2024
1282	Porzyme 93010	302-9/08-CN		Bổ sung enzyme trong thức ăn cho lợn và gia cầm.	Dạng hạt nhỏ nịn, màu nâu nhạt.	Finnfeed Oy (trading as Danisco Animal Nutrition), Finland	Finland	10/02/2019
1283	Porzyme 9302	FP-512-4/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá cho heo	Dang: Bột.	Finnfeeds International LTD; Danisco Animal Nutrition	Finland	10/02/2019
1284	Porzyme TP-100HP	382-12/07-CN		Bổ sung men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt lẫn màu trắng.	Finnfeeds International Ltd., Danisco Animal Nutrition	Finland	10/02/2019
1285	Porzyme TP102	FA-296-8/01-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá vào TĂCN	Dang bột, màu nâu nhạt.	Finnfeeds International LTD; Danisco Animal Nutrition	Finland	10/02/2019
1286	Porzyme tp 100 (HP)	273-7/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các Enzyme (Endo -1,3(4)-beta-glucanase (EC 3.2.1.6); Endo -1,4-beta-xylanase (EC 3.2.1.8); Alpha-amylase (EC 3.2.1.1); Subtilisin (Protease) (EC 3.4.21.62)), Calcium propionate và chất mang (bột mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 14,0 %; Endo -1,3(4)-beta-glucanase (EC 3.2.1.6) ≥ 150 U/g; Endo -1,4-beta-xylanase (EC 3.2.1.8) ≥ 4.000,0 U/g; Alpha-amylase (EC 3.2.1.1) ≥ 1.000,0 U/g; Subtilisin (Protease) (EC 3.4.21.62) ≥ 500,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 5,0	Bổ sung hỗn hợp các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu nâu nhạt.	Finnfeeds Oy., Finland (trading as Danisco Animal Nutrition).	Finland	28/02/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1287	Quantum 2500 TR	58-02/11-CN		Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu nâu nhạt.	ROAL Oy	Finland	10/02/2019
1288	Quantum TR 5000 L	57-02/11-CN		Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	ROAL Oy	Finland	10/02/2019
1289	Quantum TR 5000 P	242-8/11-CN		Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu nâu nhạt.	Roal Oy	Finland	10/02/2019
1290	Sodium Selenite 2.25% Se (Selenium 2.25%)	58-1/07-CN		Bổ sung khoáng Selen (Se) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột hạt nhỏ, màu be sáng.	Cedicom	Finland	10/02/2019
1291	100% Pure Dried Pork Protein	236-4/05-NN		Bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt tới màu nâu đậm.	Heinrich Nagel KG (GmbH & Co.)	France	10/02/2019
1292	1st Age Milk	52-02/06-CN		Sữa cho chó.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Royal Canin S.A.	France	10/02/2019
1293	44EP (Protein Egg powder for animal feed)	397-12/08-CN		Bột trứng dùng bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Valoroeuf	France	10/02/2019
1294	A Concentre Porc 05/0.5%	PP-549-5/02-KNKL		Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France	10/02/2019
1295	A Concentre Porc Phy 96/0.5%	PP-550-5/02-KNKL		Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France	10/02/2019
1296	Acid Whey Powder HF	PR-313-11/00-KNKL		Cung cấp đường sữa trong TĂCN.	Bột màu trắng, màu kem.	ProtilactFrance	France	10/02/2019
1297	Acti Plus	EP-1755-11/03-NN		Bổ sung chất dinh dưỡng trong TĂCN		Evialis Company Ltd.	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1298	Actisaf Sc 47 Hr+	321-10/11-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men hoạt động Saccharomyces cerevisiae nuôi cấy trong môi trường rỉ mật đường, phụ gia (nitơ, phốt pho, khoáng và vitamin). - Chỉ tiêu chất lượng: Saccharomyces cerevisiae ≥ 7,0 × 10^9 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung nấm men *Saccharomyces cerevisiae* hoạt động trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ, màu vàng nhạt.	Societe Industrielle Lesaffre.	France	03/05/2023
1299	Actisaf SC 47 STD	067-10/04-NN/18	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men hoạt động Saccharomyces cerevisiae nuôi cấy trong môi trường rỉ mật đường, phụ gia (nitơ, phốt pho, khoáng và vitamin). - Chỉ tiêu chất lượng: Saccharomyces cerevisiae ≥ 7,0 × 10^9 CFU/g. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung nấm men *Saccharomyces cerevisiae* hoạt động trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ, màu vàng nhạt.	Societe Industrielle Lesaffre.	France	18/12/2023
1300	Activit	63-3/12-CN		Bổ sung premix vitanin và Sorbitol cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu hồng sẫm.	Artimon	France	10/02/2019
1301	Ad3e Hydrosol	EP-319-9/01-KNKL		Bổ sung vitamin A, D3, E	Dạng lỏng.	Evialis.	France	10/02/2019
1302	AD3E Power	65-3/12-CN		Bổ sung vitamin A, D_3, E cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng sáng.	Artimon	France	10/02/2019
1303	AEN 1400	35-02/09-CN		Hỗn hợp các chất chiết xuất từ thảo dược, dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Phytosynthese	France	10/02/2019
1304	AG SOW	262-8/07-CN		Hỗn hợp axít béo bay hơi từ dầu cọ, lúa mỳ ép đùn, vitamin và các chất tạo mùi tự nhiên nhằm bổ sung dưỡng chất trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Vitalac	France	10/02/2019
1305	Agrimos	LF-1541-6/03-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Lallemand Animal Nutrition S.A	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1306	Alkosel (2000)	LF-1540-6/03-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Lallemand Animal Nutrition S.A	France	10/02/2019
1307	Almaril Plus	161-05/06-CN		Bổ sung năng lượng và chất điện phân cho vật nuôi.	Dạng lỏng, màu đỏ.	Neolait SAS	France	10/02/2019
1308	Anti- OX HP	CP-267-8/01-KNKL		Bổ sung các chất chống oxy hoá		CCA Nutrition.	France	10/02/2019
1309	Antidium	EP-324-9/01-KNKL		Bổ sung nguyên tố vi lượng	Dạng bột	Evialis.	France	10/02/2019
1310	Aquamune	GP-707-10/02-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Guyomarch	France	10/02/2019
1311	Arolac	RD-1923-6/04-NN		Chất bổ sung vị ngọt trong TĂCN nhằm tăng tính ngon miệng cho vật nuôi.	Dạng bột trắng kem.	CCA Nutrition	France	10/02/2019
1312	Artifix Extra	68-3/12-CN		Bổ sung hỗn hợp tinh dầu thực vật, vitamin và khoáng cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	Artimon	France	10/02/2019
1313	Artiphos	66-3/12-CN		Bổ sung premix khoáng vô cơ cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh nhạt.	Artimon	France	10/02/2019
1314	Aviance	242-5/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Tinh dầu thực vật (1,4 %): Oregano extract (Carvacrol) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Carvacrol ≥ 4.250,0 mg/kg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 20,0 ppm; Cd	Bổ sung tinh dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện khả năng tiêu hoá.	Dạng bột, màu be.	Techna.	France	27/2/2024
1315	B Croissance Porc 06/0.25%	PP-552-5/02-KNKL		Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France	10/02/2019
1316	B Croissance Porc Phy 97/0.25%	PP-551-5/02-KNKL		Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France	10/02/2019
1317	B- Max Aviaire	EP-321-9/01-KNKL		Bổ sung vitamin trong thức ăn chăn nuôi.		Evialis.	France	10/02/2019
1318	Babycat 34	48-02/06-CN		Thức ăn viên cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1319	Babycat Milk	50-02/06-CN		Sữa cho mèo.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Royal Canin S.A.	France	10/02/2019
1320	Bactocell	73-3/12-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi (Pediococcus acidilactici MA18/5M) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Lallemand SAS	France	10/02/2019
1321	Bactocell Pa	LP-331-10/01-KNKL		Tăng cường chuyển hoá thức ăn	Dạng bột trắng.	Lallemand Sa.	France	10/02/2019
1322	Biacalcium	BA-1- 1999-KNKL		Bổ sung vitamin và khoáng trong TĂCN	Bột màu trắng.	Laboratories Biove.	France	10/02/2019
1323	Biacid	439-12/08-CN		Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ và hương liệu trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn trơn chảy, màu kem đến nâu nhạt với những hạt xám.	Provimi France	France	10/02/2019
1324	Biacid 500	276-08/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Citric, Butyric, Lactic, Formic), hỗn hợp các chất tạo mùi (Cinnamaldehyde, thymol, Carvacrol, Eugenol), chất chống oxi hóa (BHT) và chất mang (Sepiolitic, axit Silicic). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Axit Citric ≥ 36,0 %; Axit Butyric ≥ 6,1 %; Axit Lactic ≥ 0,9 %; Axit Formic ≥ 2,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 60,0 ppm; Pb ≤ 200,0	Bổ sung các axit hữu cơ trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa của vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu kem đến nâu sáng với các hạt màu xám.	Provimi France.	France	23/4/2024
1325	Biacid Nucleus	201-7/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các chất tạo mùi (Cinnamaledhyde, Thymol, Eugenol, Carvacrol), chất chống oxi hóa (BHT) và chất mang (Sepiolitic, axit Silicic). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 25,0 %; Cinnamaldehyde ≥ 6,6 %; Thymol ≥ 6,1 %; Eugenol ≥ 0,6 %; Carvacrol ≥ 2,1 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 60,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung chất tạo mùi tổng hợp trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện khả năng ăn vào của vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng tới vàng, với các hạt màu nâu.	Provimi France.	France	23/4/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1326	Bicalphos	EP-325-9/01-KNKL/17	- Thành phần nguyên liệu: Axit Phosphoric, Calcium chloride, Sodium chloride, Magnesium chloride, Manganese chloride, Iron chloride, Zinc chloride, Copper chloride và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Phospho (P): 79.600,0 - 119.400,0 mg; Canxi (Ca): 40.480,0 - 60.720,0 mg; Natri (Na): 12.160,0 - 18.240,0 mg; Magiê (Mg): 8.856,0 - 13.284,0 mg; Mangan (Mn): 1.040,0 - 1.560,0 mg; Sắt (Fe): 1.136,0 - 1.704,0 mg; Kẽm (Zn): 1.760,0 - 2.640,0 mg; Đồng (Cu): 448,0 - 672,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb < 10,0 ppm; Cd <	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn hoặc nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh nhạt.	Qalian.	France	29/6/2022
1327	Biolyse	188-7/07-CN		Khoáng silica có độ tinh khiết cao 100% thiên nhiên nhằm bổ sung khoáng tự nhiên trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Biové	France	10/02/2019
1328	Biové Preserve	189-7/07-CN		Chất chiết xuất từ cây xương rồng nhằm bổ sung dưỡng chất vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu trắng.	Biové	France	10/02/2019
1329	Biovital	CF-293-8/01-KNKL		Bổ sung vitamin, nguyên tố vi lượng	Dạng viên và bột.	Franvet S.A	France	10/02/2019
1330	Biscoblé (Bisco-Wheat)	VF-215-6/01-KNKL		Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi		VITALAC	France	10/02/2019
1331	BoostyVo	146-4/10-CN		Bổ sung vi khuẩn lactic, hỗn hợp acid béo, khoáng, vitamin và các chất dinh dưỡng khác nhằm tăng cường năng lượng cho bê con.	Dạng bột nhão, màu be, mùi vanni sữa.	New Born Animal Care	France	10/02/2019
1332	Bột vỏ tôm (Shrimp Shell Meal/Carapaces De Crevette)	SP-359-10/01-KNKL		Cung cấp chất sắc tố cho thức ăn gà		Sopropeche	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1333	Bovistart	307-10/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Sản phẩm từ trứng, dầu gan cá tuyết, Lactose, Colostrum, Dextrose, các vitamin (A, D3, E, C, B1, B2), Enterococus faecium NCIMB-10415 (No CE: E1705), chất phụ gia (chiết xuất từ thực vật, chất bảo quản, chất tạo mùi, nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin A ≥ 1.125.000,0 IU/kg; Vitamin D3 ≥ 405.000,0 IU/kg; Vitamin E ≥ 900,0 mg/kg; Vitamin C ≥ 5.850,0 mg/kg; Vitamin B1 ≥ 200,0 mg/kg; Vitamin B2 ≥ 900,0 mg/kg; Enterococus faecium NCIMB-10415 (No CE: E1705) ≥ 1,0 × 107 CFU/g. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung các chất dinh dưỡng (từ sản phẩm của trứng, dầu gan cá tuyết, sản phẩm từ sữa, premix vitamin) và vi khuẩn có lợi *Enterococcus faecium* NCIMB-10415 cho gia súc mới sinh (bê, cừu, ngựa).	Dạng dung dịch sệt, màu vàng.	Bio Armor Developpement S.A.S.	France	21/3/2024
1334	Boxer 26	24-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/02/2019
1335	BPS Plus	64-02/11-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Sodium butyrate, axit Butyric, Sodium carbonate, Phosphate, chất tạo mùi (aromatic subtance premixture of vanilla). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm < 13,0 %; axit Butyric ≥ 40,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến trắng kem.	Broc Nutrition.	France	20/11/2023
1336	B-SAFE SD	119-4/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Copper sulphate pentahydrate, chất chống vón (bã củ cải đường khô, silica), chất tạo mùi (chiết xuất tannin từ hạt dẻ), phụ gia và chất mang (dầu thực vật, bột đá, dextrose, cám mì). - Chỉ tiêu chất lượng: Đồng (Cu): 100,0 - 150,0 mg/kg.	Bổ sung Đồng (Cu) và các chất hỗ trợ đường tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám nhạt đến be.	Neovia.	France	12/02/2022
1337	B-Traxim® 2C G/Cu-210	280-6/05-NN		Phức hợp sulphate đồng và glycine bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu xanh nhạt đến xanh đậm.	Pancosma France SA	France	10/02/2019
1338	B-Traxim® 2C G/Fe-170	281-6/05-NN		Phức hợp sulphate sắt và glycine bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu trắng xanh đến nâu xanh.	Pancosma France SA	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1339	B-Traxim® 2C G/Mn-210	282-6/05-NN		Phức hợp sulphate mangan và glycine bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu trắng đến hồng nhạt.	Pancosma France SA	France	10/02/2019
1340	B-Traxim® 2C G/Zn-210	283-6/05-NN		Phức hợp sulphate kẽm và glycine bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu trắng đến hơi trắng.	Pancosma France SA	France	10/02/2019
1341	Bulldog 24	25-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/02/2019
1342	Butyris	RD-1924-6/04-NN		Chất bổ sung vị ngọt trong TĂCN nhằm tăng tính ngon miệng cho vật nuôi.	Dạng bột trắng vàng.	CCA Nutrition	France	10/02/2019
1343	C Finition Porc 07/0.25%	PP-553-5/02-KNKL		Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France	10/02/2019
1344	C Finition Porc Phy 98/0.25%	PP-554-5/02-KNKL		Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France	10/02/2019
1345	Calci +	67-3/12-CN		Bổ sung premix khoáng vô cơ cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh.	Artimon	France	10/02/2019
1346	Calfilac	80-3/12-CN		Chất thay thế sữa (bao gồm: sản phẩm từ sữa, hạt có dầu, hạt ngũ cốc, hạt họ đậu; dầu thực vật; premix khoáng) cho bê.	Dạng bột, màu kem.	Societe Laitiere De Retiers	France	10/02/2019
1347	Carnitol	EP-322-9/01-KNKL		Tăng hiệu quả tiêu hoá		Evialis.	France	10/02/2019
1348	Carnitol-L	55-02/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: D-Sorbitol, Choline chloride, L-Carnitine, chiết xuất từ thảo dược (Artichoke, Boldo, Rosemary, Orthosiphon) và mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính trong 1,0 lít): L-Carnitine ≥ 20,0 g; Choline ≥ 22,0 g; Sorbitol ≥ 160,0 g.	Bổ sung L-Carnitine, Choline, Sorbitol, cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng đến nâu.	Qalian.	France	27/6/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1349	Carophyll Red 10%	41-1/07-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Canthaxathin, chất chống oxi hoá (BHT), Dextrin và chất mang (lignosulfonate, tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Canthaxanthin ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 1,0	Bổ sung chất tạo màu Canthaxanthin trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột hạt mịn, màu đỏ tím.	DSM Nutritional Products France SAS.	France	16/1/2023
1350	Carophyll Yellow 10%	43-1/07-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Apocarotenoic Ester, chất chống oxi hoá (BHT) và chất mang (lignosulfonate, tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Apocarotenoic Ester ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung chất sắc tố Apocarotenoic trong thức ăn chăn nuôi cho gia cầm.	Dạng bột hạt mịn, màu đỏ nâu.	DSM Nutritional Products France SAS.	France	16/1/2023
1351	Carophyll® Pink	RP-597-8/02-KNKL		Cung cấp sắc tố hồng trong TĂCN.		DSM Nutritional Products France SAS	France	10/02/2019
1352	CAROPHYLL Pink 10% - CWS	196-7/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Astaxanthin, DL-alpha-Tocopherol, Sáp ong (Beeswax), phụ gia và chất mang (Lignosulfonate, tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Astaxanthin ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤	Bổ sung chất tạo màu (Astaxanthin) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu tím đến nâu tím	DSM Nutritional Products France SAS.	France	14/02/2024
1353	Carophyll® Pink 10% CWS	NĐ-617-8/02-KNKL		Cung cấp sắc tố hồng trong TĂCN.	Hạt mịn, màu nâu tím.	DSM Nutritional Products France SAS,	France	10/02/2019
1354	Carophyll® Red	RP-598-8/02-KNKL		Cung cấp sắc tố đỏ trong TĂCN.	Hạt mịn, màu nâu tím.	DSM Nutritional Products France SAS	France	10/02/2019
1355	Carophyll Stay - Pink 10% - CWS	221-6/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Astaxanthin Dimethyldisuccinate, Lignosulfonate, DL-alpha-tocopherol, sáp ong (Beeswax) Dextrin, tinh bột ngô. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Astaxanthin ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung chất tạo màu (Astaxanthin) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu tím đến nâu tím.	DSM Nutritional Products France SAS.	France	14/02/2024
1356	Carophyll® Yellow	RP-599-8/02-KNKL		Cung cấp sắc tố vàng trong TĂCN.	Hạt mịn, màu đỏ nâu.	DSM Nutritional Products France SAS	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1357	CC 3% Sow Gestation	232-5/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Monocalcic phosphate, Sodium chloride, Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, khoáng, L-Lysine HCl, Phytase, chất mang (CaCO3). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Canxi (Ca): 21,0 - 26,5 %; Phospho (P): 1,0 - 2,5 %; Lysine ≥ 1,0 %; Vitamin A ≥ 200.000,0 UI/kg; Vitamin D3 ≥ 40.000,0 UI/kg; Vitamin E ≥	Bổ sung premix vitamin, khoáng và axit amin trong thức ăn lợn mang thai.	Dạng bột màu, màu trắng đến xám.	Vitalac.	France	27/3/2024
1358	CC 3,5% Sow Lactation	231-5/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Calcium carbonate, Monocalcic phosphate, Sodium chloride, Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, khoáng, L-Lysine HCl, chất mang (CaCO3). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Lysine ≥ 2,0 %; Canxi (Ca): 17,5 - 25,0 %; Phospho (P): 5,5 - 6,6 %; Lysine ≥ 2,0 %; Vitamin A ≥ 150.000,0 UI/kg; Vitamin D3 ≥ 40.000,0 UI/kg; Vitamin E ≥ 2.000,0 UI/kg.	Bổ sung premix vitamin, khoáng và axit amin trong thức ăn lợn nái nuôi con.	Dạng bột màu, màu trắng đến xám.	Vitalac.	France	27/3/2024
1359	CC 5% Piglet	230-5/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các axit amin (Lysine, Methionine, Threonine, Tryptophane), Calcium carbonate, Monocalcium phosphate, các Vitamin (A, D3, E), enzyme (Phytase, Xylanase), chất tạo mùi, chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Canxi (Ca): 1,8 - 2,7 %; Phospho (P): 0,7 - 1,1 %; Lysine ≥ 2,5 %; Methionine ≥ 1,14 %; Threonine ≥ 1,4 %; Tryptophane ≥ 0,3 %; Vitamin A ≥ 42.650,0 UI/kg; Vitamin D3 ≥ 5.330,0 UI/kg; Vitamin E ≥	Bổ sung premix vitamin, khoáng và axit amin trong thức ăn lợn con.	Dạng bột, be.	Vitalac	France	09/4/2024
1360	CEC (Coli-Enterocox)	232-8/08-CN		Bổ sung chất tạo mùi hương (từ nguồn gốc thực vật) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Phytosynthese	France	10/02/2019
1361	Celtilait Baby NG	313-09/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Sữa, dầu thực vật, sản phẩm và phụ phẩm từ ngũ cốc, hạt có dầu, hạt họ đậu, khoáng, chất tạo mùi. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 21,0 %; Béo thô ≥18,5 %; Khoáng tổng số ≤ 7,0 %; Độ ẩm ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Thức ăn chăn nuôi thay thế sữa cho bê.	Dạng bột, màu kem.	UCLAB.	France	04/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1362	Celtilait SE	312-09/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Sữa, dầu thực vật, sản phẩm và phụ phẩm từ ngũ cốc, hạt có dầu, hạt họ đậu, khoáng, chất tạo mùi. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 19,5 %; Béo thô ≥ 14,7 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Độ ẩm ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Thức ăn chăn nuôi thay thế sữa cho bê.	Dạng bột, màu kem.	UCLAB.	France	04/3/2024
1363	Chick'boost	375-12/09-CN		Thức ăn bổ sung năng lượng cho gà con từ khi nở đến hết 01 ngày tuổi.	Dạng hạt, màu nâu đỏ.	Newborn Animal Care	France	10/02/2019
1364	Chihuahua 28	26-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/02/2019
1365	Chocolate 019 (6019)	PM-140-5/00-KNKL		Chất tạo hương sô cô la		Pancosma.	France	10/02/2019
1366	Cinergy	136-4/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các chất tạo mùi (Cinnamaledhyde, thymol), chất chống oxi hóa (BHT) và chất mang (Sepiolitic, axit Silicic). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 25,0 %; Cinnamaldehyde ≥ 11,5 %; Thymol ≥ 4,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 60,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung chất tạo mùi tổng hợp trong thức ăn chăn nuôi lợn nhằm cải thiện khả năng ăn vào của vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến vàng với các hạt màu nâu.	Provimi France.	France	23/4/2024
1367	Cinergy Sows	440-12/08-CN		Bổ sung hương liệu trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt trơn chảy đến bột mịn, màu trắng đến vàng với những hạt nâu.	Provimi France	France	10/02/2019
1368	Club A3	33-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/02/2019
1369	Club CC	34-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/02/2019
1370	Club high energy	315-10/07-CN		Thức ăn viên cho chó	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/02/2019
1371	Cmo-Factors 013 (6013)	PM-134-5/00-KNKL		Chất tạo hương hoa quả		Pancosma.	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1372	Cmo-Factors 022 (6022)	PM-135-5/00-KNKL		Chất tạo hương sữa		Pancosma.	France	10/02/2019
1373	CMO-Factors 024, code 6024	205-7/08-CN		Bổ sung hỗn hợp hương liệu (các hợp chất hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu hơi trắng đến vàng nhạt.	Pancosma France S.A.	France	10/02/2019
1374	CMO-TEK 161, Code 6161	178-06/06-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Vanillin, Ethyl butyrate, Ethyl lactate, Gamma-Nonalactone, Benzaldehyde, Anisic aldehyde, Cinnamaldehyde, Diacetyl (2,3-butanedione), Propylene glycol, chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Ethyl Lactate: 12,0 - 17,0 %; Gamma-Nonalactone: 4,0 - 6,0 %; Benzaldehyde: 1,5 - 2,5 %; Vanillin: 1,5 - 2,5 %; Ethyl Butyrate: 1,2 - 2,0 %; Anisic Aldehyde: 1,2 - 2,0 %; Cinnamaldehyde: 0,9 - 1,2 %; axit Caproic: 0,9 - 1,2 %; Diacetyl: 0,85 - 1,15 %; 1,2-Propylene Glycol: 8,0 - 12,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli <10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung hương va-ni sữa (từ các hợp chất hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến hồng nhạt.	PANCOSMA France S.A.S.	France	11/3/2024
1375	Cobalt 5% Bmp	NW-29-11/99-KNKL		Bổ sung khoáng		Doxal.	France	10/02/2019
1376	Coco Cream	PP-577-8/02-KNKL		Tạo hương trong TĂCN		Phode	France	10/02/2019
1377	Colifit C	34-02/09-CN		Hỗn hợp các chất chiết xuất từ thảo dược, dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Phytosynthese	France	10/02/2019
1378	Coloboost Pet	376-12/09-CN		Bổ sung chất thay thế sữa đầu cho chó con và mèo con.	Dạng bột, màu trắng.	Newborn Animal Care	France	10/02/2019
1379	Copper Sulphate Free Flowing	PP-551-6/02-KNKL		Bổ sung Sulphate đồng trong TĂCN		Z.A. du Hautdu Bois 56580 Brehan	France	10/02/2019
1380	Coremix	174-05/06-CN		Bổ sung khoáng, đạm và vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột màu ghi-trắng.	Techna	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1381	Covotek 570, code 6570	204-7/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Gamma-Nonalactone, Vanillin, Phenylacetic Acid, Benzaldehyde, Benzyl alcohol, Cinnamaldehyde, Propylene glycol, chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Gamma-Nonalactone: 6,5 - 8,5 %; Vanillin: 3,5 - 4,3 %; Phenylacetic Acid: 1,7 - 2,3 %; Benzaldehyde: 1,7 - 2,3 %; Benzyl Alcohol: 1,0 - 1,4 %; Cinnamaldehyde: 0,3 - 0,5 %; 1,2-Propylene Glycol: 11,0 - 15,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25g; As < 20,0 ppm; Pb < 200,0	Bổ sung hương vani- sữa, dừa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến hồng nhạt.	PANCOSMA France S.A.S.	France	11/3/2024
1382	Coxivia	278-6/05-NN		Chất phụ gia trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện khả năng tiêu hoá.	Dạng bột, màu gạch non.	Techna	France	10/02/2019
1383	Cupramel - 25 ($CuSO_4,5H_2O$)	OP-515-4/02-KNKL		Cung cấp Cu trong TĂCN		Olmix	France	10/02/2019
1384	D Repro Porc 08/0.25%	PP-555-5/02-KNKL		Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France	10/02/2019
1385	D Repro Porc Phy 99/0.25%	PP-556-5/02-KNKL		Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France	10/02/2019
1386	Dachshund 28	27-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/02/2019
1387	Dairy Concentrate For Piglets C882	VO-57-2/01-KNKL		Bổ sung đạm sữa Trong TĂCN	Dạng bột	Voreal	France	10/02/2019
1388	Detox	NS-129-5/00-KNKL		Kháng độc tố Aflatoxin		Nutritec S.A	France	10/02/2019
1389	Dextrose Englandydrous	RI-1733-10/03-NN		Bổ sung năng lượng trong TĂCN		Roquette Freres	France	10/02/2019
1390	Dextrose Monohydrate Roferose M	PY-245-7/01-KNKL		Chất mang cho phụ gia thức ăn gia súc		Roquette	France	10/02/2019
1391	Dextrose Monohydrate Roferose Standard	PY-310-9/01-KNKL		Bổ sung năng lượng trong thức ăn gia súc		Poquette Freres (Roquite)	France	10/02/2019
1392	Diabetic	36-02/06-CN		Thức ăn viên cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/02/2019
1393	Digest- Acid Plus	CP-247-7/01-KNKL		Bổ sung hỗn hợp chất axit hoá vào TĂCN		CCA Nutrition	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1394	Digest'ion	CF-210-6/01-KNKL		Bổ sung hỗn hợp chất axit hoá vào TĂCN		CCA Nutrition	France	10/02/2019
1395	Digestive Low Fat	04-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/02/2019
1396	Digest-O-Lac	302-08/09-CN		Bổ sung chất thay thế sữa cho lợn.	Dạng bột hoặc viên, màu be.	Techna SA	France	10/02/2019
1397	E Concentre Broiler DC 09/0.5%	PP-557-5/02-KNKL		Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France	10/02/2019
1398	E Concentre Broiler Phy DC 00/0.5%	PP-558-5/02-KNKL		Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France	10/02/2019
1399	E Concentre Broiler Phy SA 04/0.5%	PP-566-5/02-KNKL		Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France	10/02/2019
1400	E Concentre Broiler SA 13/0.5%	PP-565-5/02-KNKL		Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France	10/02/2019
1401	Ecolac	VP-1396-12/02-KNKL		Thức ăn cho heo con cai sữa		Vitalac	France	10/02/2019
1402	Egg Balance	220-7/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Axit Butyric, hỗn hợp các chất tạo mùi (Cinnamaldehyde, thymol), chất chống oxi hóa (BHT) và chất mang (Sepiolitic, axit Silicic, bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Butyric ≥ 18,5 %; Độ ẩm ≤ 11,5 %; - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 60,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa của vật nuôi.	Dạng bột, màu kem đến nâu, với hạt vàng và xám.	Provimi France.	France	23/4/2024
1403	Elevage 20/16	81-3/12-CN		Chất thay thế sữa (bao gồm: sản phẩm từ sữa, hạt có dầu, hạt ngũ cốc, hạt họ đậu; dầu thực vật; premix khoáng) cho bê.	Dạng bột, màu kem.	Societe Laitiere De Retiers	France	10/02/2019
1404	Energy 4300	31-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1405	Enterocox	33-02/09-CN		Hỗn hợp các chất chiết xuất từ thảo dược, dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Phytosynthese	France	10/02/2019
1406	Euromold Plus	EP-1367-12/02-KNKL		Chống nấm mốc trong TĂCN	Bột màu trắng	Eurotec Nutrition	France	10/02/2019
1407	F Concentre Ponte 10/0.5%	PP-559-5/02-KNKL		Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France	10/02/2019
1408	F Concentre Ponte Phy 01/0.5%	PP-560-5/02-KNKL		Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France	10/02/2019
1409	Fer Dextran B12	EP-320-9/01-KNKL		Bổ sung sắt, chống thiếu máu	Nước: 100ml	Evialis.	France	10/02/2019
1410	Fibosel	LI-1465-03/03-KNKL		Bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm tăng cường khả năng miễn dịch cho gia súc.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Lallemand Animal Nutrition S.A	France	10/02/2019
1411	Fibregum Feed	196-7/11-CN		Bổ sung chất xơ Polysaccharides từ cây gôm Ả Rập (Arabic gum) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện hệ vi sinh vật đường ruột vật nuôi (prebiotic).	Dạng bột, màu nâu đậm.	Colloides Naturels International	France	10/02/2019
1412	Fish Hydrolysate (C.P.S.P.90 Special G)	SP-340-10/01-KNKL		Cung cấp đạm cho heo con		Sopropeche	France	10/02/2019
1413	Fish Hydrolysate (C.P.S.P.90)	SP-339-10/01-KNKL		Cung cấp đạm cho heo con		Sopropeche	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1414	Fit 32	RF-204-6/01-KNKL/18	- Thành phần nguyên liệu: Protein gia cầm thuỷ phân (thịt gà, gà tây), gạo, lúa mỳ, mỡ động vật, ngô, xơ thực vật (cellulose), bột lúa mỳ, protein từ thực vật (gluten lúa mỳ, gluten ngô), nấm men, củ cải đường, dầu đậu tương, dầu cá, vỏ và hạt mã đề, nấm men thuỷ phân, chiết xuất từ cúc vạn thọ, chất bảo quản (Potassium sorbate, BHA, Propyl gallate), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,0 %; Protein thô ≥ 30,0 %; Xơ thô ≤ 5,6 %; Béo thô ≥ 13,0 %; Khoáng tổng số ≤ 7,9 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên, hình tam giác, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	15/11/2023
1415	Floryboost Pet	150-4/10-CN		Bổ sung hỗn hợp prebiotic, khoáng và muối khoáng vào thức ăn nhằm cải thiện môi trường đường tiêu hóa cho chó và mèo.	Dạng bột nhão, màu đen, mùi than.	New Born Animal Care	France	10/02/2019
1416	Floryboost Piglet	147-4/10-CN		Bổ sung hỗn hợp prebiotic, khoáng và muối khoáng vào thức ăn nhằm cải thiện môi trường đường tiêu hóa cho lợn con	Dạng bột nhão, màu be, mùi cỏ xạ hương.	New Born Animal Care	France	10/02/2019
1417	Flutec 10	SA-36-1/00-KNKL		Bổ sung vitamin, khoáng vi lượng		Sandres Aliments .	France	10/02/2019
1418	Fongi- Stat (Fongi-Stacid/Fongi- stacid 50)	AP-745-10/02-KNKL		Chất chống nấm, mốc trong TĂCN		CCA	France	10/02/2019
1419	Fortiboost Pet	377-12/09-CN		Bổ sung hỗn hợp vitamin, khoáng hữu cơ và các chất dinh dưỡng cho chó và mèo.	Dạng dung dịch, màu xanh lá cây.	Newborn Animal Care	France	10/02/2019
1420	Fruit Rouge S07	PHO-351-12/00-KNKL		Chất tạo hương	Dạng lỏng,	Phodes S.A	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1421	Genox	EP-323-9/01-KNKL		Bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằnm tăng hiệu quả tiêu hoá	Dạng bột	Evialis.	France	10/02/2019
1422	German Shepherd Adult 24	22-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/02/2019
1423	Giant Maxi Adult	RF-201-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho chó	Viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/02/2019
1424	Giant Maxi Junior	RF-200-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho chó	Viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/02/2019
1425	Globacid LF 60 Plus	129-04/06-CN		Bổ sung dinh dưỡng, tăng cường cho hệ tiêu hoá của lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Global Nutrition International	France	10/02/2019
1426	Globacid OPCL	219-4/05-NN		Bổ sung chất axit hoá, kích thích tính thèm ăn của vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Global Nutrition International	France	10/02/2019
1427	Globacid OPCL Extra	297-10/11-CN		Bổ sung chất axit hóa (axit phosphoric, lactic và citric) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu xám.	Global Nutrition International	France	10/02/2019
1428	Globafix	221-4/05-NN		Bổ sung chất kháng độc tố trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Global Nutrition International	France	10/02/2019
1429	Globagold	357-11/09-CN		Bổ sung sắc tố xanthophyll tự nhiên trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Global Nutrition International	France	10/02/2019
1430	Global PS (Premix of additives)	54-02/09-CN		Bổ sung hỗn hợp các chất chiết xuất thực vật, chất tạo hương vị trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Sermix (chi nhánh Evialis)	France	10/02/2019
1431	Globamax 1000	130-04/06-CN		Bổ sung dinh dưỡng cho gà đẻ và gia cầm.	Dạng bột, màu xám trắng.	Global Nutrition International	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1432	Globamax B 700	68-02/11-CN		Muối axit hữu cơ (Canxi Butyrate), nguyên liệu thức ăn chăn nuôi bổ sung năng lượng và cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Global Nutrition International	France	10/02/2019
1433	Globamold L Plus	187-02/05-NN		Bổ sung chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Global Nutrition SAS	France	10/02/2019
1434	Globamold P Plus	185-02/05-NN		Bổ sung chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Global Nutrition SAS	France	10/02/2019
1435	Globastop T	85-3/12-CN		Than gỗ sồi đã được xử lý, dùng làm thức ăn bổ sung cho gia súc, gia cầm nhằm hấp phụ độc tố trong đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu đen.	Global Nutrition International	France	10/02/2019
1436	Globatiox 32 Premix	186-02/05-NN		Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Global Nutrition International	France	10/02/2019
1437	Globatiox L 32	220-4/05-NN		Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Global Nutrition International	France	10/02/2019
1438	Globatiox P 07	218-4/05-NN		Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Global Nutrition International	France	10/02/2019
1439	Globind	HT-1300-11/02-KNKL		Bổ sung Protein và canxi trong TĂCN		Global Nutrition International	France	10/02/2019
1440	Gluten lúa mì (Amytex 100)	HS-272-8/00-KNKL		Bổ sung protein trong TĂCN.		Amylum Europe N.V	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1441	Gluten lúa mì (vital wheat gluten Or viten)	RP-591-08/02-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN.		Roquette Freres.	France	10/02/2019
1442	Greencab 75 P or Calcium Butyrate	EP-708-10/02-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Global Nutrition International	France	10/02/2019
1443	Growth	41-02/06-CN		Thức ăn viên cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/02/2019
1444	Gustolac 20 (concentrated milk product)	12-01/11-CN		Nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi (bao gồm bột whey và dầu cọ).	Dạng bột, màu be.	MG2MIX	France	10/02/2019
1445	Hair & skin 33	319-10/07-CN		Thức ăn cho mèo	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/02/2019
1446	Hair & Skin 33	RF-206-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho mèo	Dạng viên	Royal Canin S.A	France	10/02/2019
1447	Hepatic	435-11/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Mỡ động vật, Protein từ đậu tương, củ cải đường, dầu đậu tương, xơ thực vật, dầu cá, Fructooligo saccharides, chiết xuất cúc vạn thọ (Lutein), premix vitamin, chất bảo quản và chống ôxi hoá (Potassium sorbate, BHA, Propyl gallate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 14,0 %; Xơ thô ≤ 3,0 %; Béo thô ≥ 14,0 %; Khoáng tổng số ≤ 5,1 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Cd ≤ 2,0 ppm; As ≤	Thức ăn hỗn hợp cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	26/2/2024
1448	Hf Whey Powder	PL-153-5/00-KNKL		Cung cấp đường sữa (Đường lacto)		PROTILAC Và Voreal.	France	10/02/2019
1449	Hot lyte	309-10/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Acetic, Citric), Sodium chloride, mono potassic phosphate, Magnesium chloride, Dextrose, chất tạo hương liệu (chiết xuất từ thực vật), nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Natri (Na): 3,6 - 6,3 %; Magiê (Mg): 0,02 - 0,4 %; Phospho (P): 1,2 - 2,1 %; Kali (K): 1,2 - 2,1 %; axit Citric ≥ 4,5 %; axit Acetic ≥ 3,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 4,0 ppm; Cd ≤ 0,5	Bổ sung hỗn hợp các axit hữu cơ và chất điện giải trong nước uống cho gia cầm.	Dạng lỏng, trong suốt.	Bio Armor Developpement S.A.S.	France	21/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1450	Hydraboost Pet	378-12/09-CN		Bổ sung hỗn hợp các chất điện giải cho chó và mèo.	Dạng dung dịch, màu hồng.	Newborn Animal Care	France	10/02/2019
1451	Hydrovit A D3 E 100-20-20	AP-562-6/02-KNKL		Bổ sung vitamin A, D3, E trong TĂCN	Dạng lỏng, màu sắt đỏ.	Adisseo.	France	10/02/2019
1452	Hypal A (Concentrate A)	VP-255-7/01-KNKL		Bổ sung đạm, vitamin vào TĂCN		VITALAC	France	10/02/2019
1453	Hypoallergenic	37-02/06-CN		Thức ăn viên cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/02/2019
1454	Hypoallergenic	433-11/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Gạo, Protein từ đậu tương được thuỷ phân, mỡ động vật, khoáng, gan gia cầm thuỷ phân, củ cải đường, dầu đậu tương, Fructoligo saccharides, dầu cá, dầu lưu ly, chiết xuất cúc vạn thọ (Lutein), premix vitamin, chất bảo quản và chống ôxi hoá (Potassium sorbate, BHA, Propyl gallate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 19,0 %; Xơ thô ≤ 2,0 %; Béo thô ≥ 17,0 %; Khoáng tổng số ≤ 9,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Cd < 2,0 ppm; As <	Thức ăn hỗn hợp cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	26/2/2024
1455	I Complet Caille et Ponte Phy 02/0.25%	PP-562-5/02-KNKL		Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France	10/02/2019
1456	I Complet Caille et Ponte Phy 11/0.25%	PP-561-5/02-KNKL		Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France	10/02/2019
1457	Indoor 27	RF-202-6/01-KNKL/18	- Thành phần nguyên liệu: Protein gia cầm thuỷ phân (thịt gà, gà tây), gạo, lúa mỳ, protein từ thực vật (gluten lúa mỳ), mỡ gia cầm, bột lúa mỳ, xơ thực vật (cellulose), củ cải đường, nấm men, dầu đậu tương, fructo oligosaccharides, dầu cá, vỏ và hạt mã đề, chất bảo quản (Potassium sorbate, BHA, Propyl gallate), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,0 %; Protein thô ≥ 25,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Béo thô ≥ 11,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên, hình tam giác, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	15/11/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1458	Initiation	CF-214-6/01-KNKL		Bổ sung hỗ hợp chất axit hoá vào TĂCN		CCA Nutrition.	France	10/02/2019
1459	Intestinal	434-11/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Gạo, Protein từ gia câm, mỡ động vật, ngô, protein động vật được thuỷ phân, nấm men, bột trứng, củ cải đường, dầu đậu tương, khoáng, xơ thực vật, dầu cá, Fructooligo saccharides, vỏ và hạt mã đề (psyllium), nấm men thuỷ phân (nguồn bổ sung mannooligo saccharides), chiết xuất cúc vạn thọ (Lutein), chất bảo quản và chống ôxi hoá (Potassium sorbate, BHA, Propyl gallate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 23,0 %; Xơ thô ≤ 2,6 %; Béo thô ≥ 18,0 %; Khoáng tổng số ≤ 7,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	26/2/2024
1460	Iodine 10% Bmp	NW-30-11/99-KNKL		Bổ sung khoáng		Doxal.	France	10/02/2019
1461	J Complet Canard Phy 03/0.25%	PP-564-5/02-KNKL		Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France	10/02/2019
1462	J Complet Canard Phy 12/0.25%	PP-563-5/02-KNKL		Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France	10/02/2019
1463	K Liver L	117-04/08-CN		Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi, giảm tích trữ mỡ - chống oxy hóa.	Dạng lỏng, màu hổ phách.	Artan	France	10/02/2019
1464	K Liver L2	118-04/08-CN		Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi, giảm tích trữ mỡ - chống oxy hóa.	Dạng lỏng, màu hổ phách.	Artan	France	10/02/2019
1465	K Vigor	119-04/08-CN		Chất bổ sung năng lượng trong thức ăn chăn nuôi cho heo.	Dạng lỏng, màu hồng.	Artan	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1466	Karno - Kolac - AGF 115	058-10/04-NN		Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi, giúp giải độc gan, thận và cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng xám.	Vitalac	France	10/02/2019
1467	Karno - Liver	VP-1569-7/03-KNKL		Giúp giải độc gan, thận; tăng hiệu quả sử dụng thức ăn và cải thiện chất lượng thịt.	Dạng bột, màu trắng xám.	Olmix	France	10/02/2019
1468	Karno - Renol - AGF 114	057-10/04-NN		Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi, giúp giải độc gan, thận và cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng dung dịch, màu vàng nâu.	Vitalac	France	10/02/2019
1469	Karno- Aquacid (aquamin)	VP-1571-7/03-KNKL		Bổ sung Vitamin trong TĂCN		Vitalac	France	10/02/2019
1470	Karno- Chol	VP-254-7/01-KNKL		Bổ sung sorbitol, methionin, cholin cho heo		VITALAC	France	10/02/2019
1471	Karno- Chol	VP-254-7/01-KNKL		Bổ sung sorbitol, methionin, cholin cho heo		VITALAC	France	10/02/2019
1472	Karno- Grow	VP-253-7/01-KNKL		Bổ sung vitamin vào TĂCN		VITALAC	France	10/02/2019
1473	Karno- Grow	VP-253-7/01-KNKL		Bổ sung vitamin vào TĂCN		VITALAC	France	10/02/2019
1474	Karno- Mam	VP-1570-7/03-KNKL		Bổ sung các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi lợn nhằm giảm tích lũy mỡ.		Vitalac	France	10/02/2019
1475	Karno- Mam	VP-1570-7/03-KNKL		Bổ sung các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi lợn nhằm giảm tích lũy mỡ.		Olmix	France	10/02/2019
1476	Karno Phos	VF-217-6/01-KNKL		Bổ sung khoáng cho TĂCN		VITALAC	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1477	Karno Phos	VF-217-6/01-KNKL		Bổ sung khoáng cho TĂCN		VITALAC	France	10/02/2019
1478	Karno Renol	VF-216-6/01-KNKL		Bổ sung khoáng và vitamin cho TĂCN		VITALAC	France	10/02/2019
1479	Karno Renol	VF-216-6/01-KNKL		Bổ sung khoáng và vitamin cho TĂCN		VITALAC	France	10/02/2019
1480	Karno-Kolac	RD-1925-6/04-NN		Chất bổ sung trong TĂCN giúp giải độc gan, thận cho vật nuôi.	Dạng bột trắng xám.	Vitalac	France	10/02/2019
1481	Karno-Liver	351-8/05-NN		Tăng hiệu quả sử dụng thức ăn, cải thiện chất lượng thịt. Giúp giải độc gan, thận.	Dạng bột, màu trắng xám.	Vitalac	France	10/02/2019
1482	Karno-Renol	VP-337-10/01/19	- Thành phần nguyên liệu: Sorbitol, Betain HCl, Choline chloride, DL-Methionine và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính: g/lít): Sorbitol ≥ 280,0; Betaine ≥ 21,0; Choline ≥ 14,0; Methionine ≥ 8,0. - Chỉ tiêu an toàn: As < 4,52 mg/lít; Cd < 0,57	Bổ sung Sorbitol, Betaine, Choline, Methionine trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	G.A. Torres, S.L.	Spain	19/02/2024
1483	Karno-Renol	VP-337-10/01-KNKL		Chất hỗ trợ sức khoẻ cho gà	Dung dịch màu trắng.	Vitalac	France	10/02/2019
1484	Karno-Vigor	VP-1445-02/03-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng cho heo con trong TĂCN		CCA	France	10/02/2019
1485	Karno-White	460-12/05-CN		Bổ sung các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi	Dạng bột, màu xám trắng	Vitalac	France	10/02/2019
1486	Kitten 34	RF-203-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho mèo		Royal Canin S.A	France	10/02/2019
1487	Labrador Retriever 30	23-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/02/2019
1488	Lactarine	VP-256-7/01-KNKL		Bổ sung đạm, vitamin vào TĂCN		VITALAC	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1489	Lactex	133-04/06-CN		Chất bổ sung đạm trong thức ăn chăn nuôi, giúp tiêu hoá cải thiện năng suất vật nuôi, chất lượng thịt.	Dạng bột, màu trắng kem.	Vitalac	France	10/02/2019
1490	Lactose	176-06/06-CN		Bổ sung đường lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến trắng ngà.	Lacto Serum France	France	10/02/2019
1491	Lactotaste Aroma	PP-579-8/02-KNKL		Tạo hương trong TĂCN		Phode	France	10/02/2019
1492	Levucell SB 10 ME	LP-332-10/01-KNKL		Tăng cường chuyển hoá thức ăn	Dạng bột trắng	Lallemand Sa.	France	10/02/2019
1493	Levucell SB 20	LP-333-10/01-KNKL		Tăng cường chuyển hoá thức ăn	Dạng bột trắng	Lallemand Sa.	France	10/02/2019
1494	Light 40	318-10/07-CN		Thức ăn cho mèo	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A, France	France	10/02/2019
1495	Liquid Vitacid	66-02/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Axit Formic và muối Sodium formate, axit Propionic, axit Lactic, phụ gia và chất mang (axit Citric và nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 40,0; axit Propionic ≥ 4,0 %; axit Lactic ≥ 2,2 %. - Chỉ tiêu an toàn: As < 4,0 ppm; Cd < 0,5 ppm; Pb < 10,0 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Bổ sung các chất axit hóa (axit Formic, Lactic và Propionic) trong thức ăn hoặc nước uống cho lợn con và gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Vitalac.	France	18/02/2024
1496	Lysar NF	262-5/05-NN		Thức ăn thay thế sữa dành cho bò.	Dạng bột, màu trắng.	Neolait Sas	France	10/02/2019
1497	Lysar Piglet LC	050-8/04-NN		Sữa bột thay thế sữa cho heo con.	Bột màu trắng.	Neolait SAS	France	10/02/2019
1498	Lysar Piglet NW	462-12/05-CN		Bổ sung chất thay thế sữa trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột màu kem.	Neolait	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1499	M Feed	106-04/09-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Các khoáng tự nhiên (Bentonite, Kieselgur, Clinoptilolite), tảo biển, Copper sulphate, chiết xuất nấm men bất hoạt sấy khô (Saccharomyces cerevisiae) và chất tạo mùi (tinh dầu Oregano). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; SiO2 (tính theo VCK): 30,0 - 60,0 %; Al2O3 (tính theo VCK): 5,0 - 15,0 %; CaO (tính theo VCK): 2,0 - 12,0 %; MgO (tính theo VCK): 0,1 - 6,0 %; Beta-glucan ≥ 0,1 %; Manan Oligosaccharides ≥ 0,1 %; Đồng (Cu): 3.330 - 4.810 ppm. - Chỉ tiêu an toàn: Pb < 200,0 ppm; As < 60,0	Bổ sung chất phụ gia giúp ổn định hệ vi khuẩn đường tiêu hoá vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Olmix SA.	France	18/12/2023
1500	Mature S/O	44-02/06-CN		Thức ăn viên cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/02/2019
1501	Maxi Adult	RF-197-6/01-KNKL/18	- Thành phần nguyên liệu: Protein gia cầm thuỷ phân (thịt gà, gà tây), ngô, tinh bột ngô, mỡ động vật, lúa mỳ, gạo, gluten ngô, củ cải đường, dầu cá, dầu đậu tương, nấm men, hydrolysed crustacean, hydrolysed cartilage, chất bảo quản (Potassium sorbate, BHA, Propyl gallate), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 24,0 %; Xơ thô ≤ 2,3 %; Béo thô ≥ 15,0 %; Khoáng tổng số ≤ 7,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Cd ≤ 0,34 ppm; As	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên, hình tròn, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	15/11/2023
1502	Maxi Energy	RF-198-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho chó	Viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/02/2019
1503	Maxi Junior	RF-196-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho chó	Viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/02/2019
1504	Maxi Mature	RF-199-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho chó	Viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1505	Medium Adult	RF-194-6/01-KNKL/18	- Thành phần nguyên liệu: Protein gia cầm thuỷ phân (thịt gà, gà tây), ngô, tinh bột ngô, mỡ động vật, lúa mỳ, củ cải đường, dầu cá, dầu đậu tương, nấm men, nấm men thuỷ phân, chất bảo quản (Potassium sorbate, BHA, Propyl gallate), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 24,0 %; Xơ thô ≤ 2,3 %; Béo thô ≥ 12,0 %; Khoáng tổng số ≤ 6,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Cd < 0,34 ppm; As	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên, hình tròn, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	15/11/2023
1506	Medium Energy	RF-193-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho chó	Viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/02/2019
1507	Medium Junior	RF-192-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho chó	Viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/02/2019
1508	Medium Mature	RF-195-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho chó	Viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/02/2019
1509	Megaderm (hoặc Omegaderm)	309-09/09-CN		Premix vitamin và axit béo thiết yếu dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi cho chó.	Dạng lỏng, màu vàng.	Virbac S.A.	France	10/02/2019
1510	MetaSmart Dry	252-6/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: 2-Hydroxy-4-(Methylthio) butanoic acid -isopropyl ester (HMBI), silica và nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 4,0 %; HMBI monomer ($C_8H_{16}O_3S$) ≥ 57,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As < 2,0 ppm; Pb < 5,0 ppm; Hg < 0,1 ppm; Cd < 1,0 ppm	Bổ sung chất thay thế Methionine (HMBI) cho bò sữa.	Dạng bột, màu trắng kem.	Adisseo France S.A.S.	France	15/02/2024
1511	Microlacta Ant	VP-268-8/01-KNKL		Thức ăn tập ăn cho heo con		VITALAC.	France	10/02/2019
1512	Microvit A Oil Propionate 2.5	AA-36-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin A cho TĂCN	Dạng lỏng, màu vàng	Adisseo	France	10/02/2019
1513	Microvit A Prosol 500	AA-35-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin A cho TĂCN	Dạng bột, màu vàng cam	Adisseo	France	10/02/2019
1514	Microvit A Supra 1000	AP-563-6/02-KNKL		Bổ sung vitamin A trong TĂCN	Dạng bột, màu nâu vàng.	Adisseo.	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1515	Microvit A Supra 500	AA-34-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin A cho TĂCN	Dạng bột, màu nâu vàng	Adisseo	France	10/02/2019
1516	Microvit AD3 Supra 500-1000	AP-561-6/02-KNKL		Bổ sung vitamin A, D3 trong TĂCN	Dạng bột, màu xám.	Adisseo.	France	10/02/2019
1517	Microvit B12 Promix 10 000	RhP-8-8/99-KNKL		Bổ sung vitamin B12 trong TĂCN	Dạng bột màu hồng đỏ.	Adisseo	France	10/02/2019
1518	Microvit B12 Promix 1000	AA-41-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin B12 cho TĂCN	Dạng bột, màu hồng đỏ.	Adisseo	France	10/02/2019
1519	Microvit B12 Prosol 1000	AA-42-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin B12 cho TĂCN	Dạng bột, màu hồng đỏ.	Adisseo	France	10/02/2019
1520	Microvit B2 Supra 80	AA-44-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin B2 cho TĂCN	Dạng bột, màu vàng cam	Adisseo	France	10/02/2019
1521	Microvit B5 Promix	AA-48-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin B5 cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng.	Adisseo	France	10/02/2019
1522	Microvit D3 Prosol 500	AA-37-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin D3 cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem	Adisseo	France	10/02/2019
1523	Microvit E Oil Acetate Ep/Usp	AA-40-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin E cho TĂCN	Dạng lỏng, màu vàng.	Adisseo	France	10/02/2019
1524	Microvit E oil Acetate fg	AP-1424-02/03-KNKL		Bổ sung Vitamin E trong TĂCN	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Adisseo	France	10/02/2019
1525	Microvit E Promix 50	AA-38-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin E cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem	Adisseo	France	10/02/2019
1526	Microvit E Promix 50	AA-38-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin E cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem	Adisseo	France	10/02/2019
1527	Microvit E Prosol 50	AA-39-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin E cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem.	Adisseo	France	10/02/2019
1528	Microvit E Prosol 50	AA-39-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin E cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem.	Adisseo	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1529	Microvit k3 Promix mpb	AP-1422-02/03-KNKL		Bổ sung Vitamin A, D3 trong TĂCN	Dạng bột, màu trắng.	Adisseo	France	10/02/2019
1530	Microvit k3 Promix mpb	AP-1422-02/03-KNKL		Bổ sung Vitamin A, D3 trong TĂCN	Dạng bột, màu trắng.	Adisseo	France	10/02/2019
1531	Microvit ™ B1 Promix	AA-49-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin B1cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem.	Adisseo	France	10/02/2019
1532	Microvit ™ B6 Promix	AA-50-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin B6 cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem.	Adisseo	France	10/02/2019
1533	Microvit ™ H Promix 2000	AA-43-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin H cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem.	Adisseo	France	10/02/2019
1534	Microvit AD3 Supra 1000-200	AP-1423-02/03/19	- Thành phần nguyên liệu: Retinayl acetate (Vitamin A), Cholecalciferol (Vitamin D3), Gelatin, BHT, Glucose syrup, axit Silicic, Fatty acid esters, dầu hướng dương, nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Vitamin A Acetate ≥ 1,0 × 10^6 IU/g; Cholecalciferol (Vitamin D3) ≥ 200.000,0 IU/g. - Chỉ tiêu an toàn: As < 2,0 ppm; Pb < 5,0 ppm;	Bổ sung các Vitamin (A, D_3) trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâm đỏ lẫn các hạt màu trắng.	Adisseo France S.A.S.	France	15/02/2024
1535	Milk Permeate	143-5/07-CN		Sản phẩm bột sữa sấy phun từ sữa nhằm bổ sung đường sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng kem.	Armor Proteines SAS	France	10/02/2019
1536	Milk Replacer C882	RUBY-73-3/00-KNKL		Chất thay thế sữa dùng cho lợn con		Voreal.	France	10/02/2019
1537	Mineral Enriched Yeast (Meycr 2000)	LP-1712-9/03-KNKL		bổ sung Crôm trong TĂCN		Lallemand Inc	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1538	Mini Adult	RF-189-6/01-KNKL/18	- Thành phần nguyên liệu: Protein gia cầm thuỷ phân (thịt gà, gà tây), ngô, tinh bột ngô, mỡ gia cầm, gluten ngô, protein từ thực vật, lúa mỳ, gạo, củ cải đường, dầu cá, dầu đậu tương, nấm men, fructooligosaccharides, chất bảo quản (Potassium sorbate, BHA, Propyl gallate), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 25,0 %; Xơ thô ≤ 2,3 %; Béo thô ≥ 14,0 %; Khoáng tổng số ≤ 6,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Cd ≤ 0,34 ppm; As	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên, hình tròn, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	15/11/2023
1539	Mini baby dog	306-10/07-CN		Thức ăn viên cho chó	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/02/2019
1540	Mini beauty	307-10/07-CN		Thức ăn viên cho chó	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/02/2019
1541	Mini Energy	RF-190-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho chó	Viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/02/2019
1542	Mini indoor adult	312-10/07-CN		Thức ăn viên cho chó	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/02/2019
1543	Mini indoor junior	311-10/07-CN		Thức ăn viên cho chó	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/02/2019
1544	Mini Junior	RF-188-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho chó	Viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/02/2019
1545	Mini Mature	RF-191-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho chó	Viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/02/2019
1546	MT.X	Op-1548-6/03-KNKL/18	- Thành phần nguyên liệu: Bentonite, Kieselgur. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm < 7,0 %; SiO2 (tính theo vật chất khô): 40,0 - 70,0 %; Al2O3(tính theo vật chất khô): 7,0 - 17,0 %; CaO (tính theo vật chất khô): 5,0 - 15,0 %; MgO (tính theo vật chất khô): 0,1 - 6,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As < 60,0 ppm; Cd < 15,0 ppm;	Bổ sung hỗn hợp các khoáng tự nhiên trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm hấp phụ độc tố nấm mốc.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Olmix SA.	France	20/11/2023
1547	Mixodil	162-05/06-CN		Bổ sung các loại vitamin, khoáng và axít amin cho vật nuôi.	Dạng lỏng, màu trong suốt.	Neolait SAS	France	10/02/2019
1548	Mixoligo Plus	163-05/06-CN		Bổ sung khoáng cho vật nuôi.	Dạng lỏng, màu xanh lá đậm.	Neolait SAS	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1549	Mobility Support	438-11/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Bột ngô, Protein từ gia cầm, ngô, gạo, mỡ động vật, xơ thực vật, lúa mỳ, gluten ngô, dầu cá, củ cải đường, gluten lúa mỳ, collagen thuỷ phân (nguồn bổ sung lutein), premix vitamin, chất bảo quản và chống ôxi hoá (Potassium sorbate, BHA, Propyl gallate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 23,0 %; Xơ thô ≤ 4,9 %; Béo thô ≥ 10,0 %; Khoáng tổng số ≤ 6,4 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Cd < 2,0 ppm; As <	Thức ăn hỗn hợp cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	26/2/2024
1550	MT.X+	177-06/06-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Bentonite, Kieselgur, chiết xuất thành tế nào nấm men (Saccharomyces cerevisiae), tảo biển. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm < 8,0 %; SiO2 (tính theo vật chất khô): 30,0 - 60,0 %; Al2O3(tính theo vật chất khô): 3,0 - 13,0 %; CaO (tính theo vật chất khô): 2,0 - 12,0 %; MgO (tính theo vật chất khô): 0,1 - 10,0 %; Beta-glucans > 0,1 %; Mannan Oligosaccharides ≥ 0,1 %.	Bổ sung hỗn hợp các khoáng tự nhiên và chiết xuất thành tế bào nấm men trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm hấp phụ độc tố nấm mốc.	Dạng bột, màu be.	Olmix SA.	France	20/11/2023
1551	Mycotox NG	63-02/08-CN		Bổ sung hỗn hợp các chất Thymol, khoáng vô cơ tự nhiên và nấm men vào thức ăn chăn nuôi nhằm hấp phụ độc tố nấm mốc và tăng trưởng vật nuôi.	Dạng bột, màu be đến nâu.	Ceva Sante Animale	France	10/02/2019
1552	Natuphos 10.000g	BASF-330-12/00-KNKL		Bổ sung men Phytase	Bột màu vàng nâu.	BASF	France	10/02/2019
1553	Natuphos 5000g	BASF-329-12/00-KNKL		Bổ sung men Phytase trong TĂCN.	Bột màu vàng nâu.	BASF	France	10/02/2019
1554	Neomeriol	297-10/07-CN		Bổ sung chất điều hoà gan và thận cho gia súc, gia cầm.	Dạng nước, màu nâu.	Neolait SAS	France	10/02/2019
1555	Neosorb® P20/60 (Powder Sorbitol)	RP-1453-02/03-KNKL		Tăng cường khả năng giải độc cho gia súc		Roquete.	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1556	NLP Super 20	241-07/09-CN		Sản phẩm sữa đậm đặc dùng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn con.	Dạng bột mịn, màu trắng.	Societe Laitiere De Retiers (one of the plants of Lactalis Ingredients Ets. Lactalis Feed)	France	10/02/2019
1557	Nor Feed GSE (Grape Seed Extract) Powder	278-08/09-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ hạt nho khô và chất mang (Maltodextrin). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %;Tổng số Polyphenols ≥ 70,0 % . - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb < 200,0 ppm; As < 20,0 ppm; Cd < 15,0 ppm; Hg < 0,5 ppm.	Bổ sung chất chiết xuất từ hạt nho, được sử dụng làm chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu nâu.	Nor-Feed Sud Sarl.	France	27/6/2022
1558	Novatan	244-5/05-NN/19	-Thành phần nguyên liệu: Tinh dầu thực vật (0,4 %): Thyme extract (Thymol), Zinc sulphate, Manganese sulphate và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Thymol ≥ 1.768,0 mg/kg; Kẽm (Zn): 41.616,0 - 58.752,0 mg; Mangan (Mn): 39.780,0 - 56.160,0 mg; Độ ẩm ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 20,0 ppm; Cd	Bổ sung tinh dầu thực vật, khoáng trong thức ăn chăn nuôi gia súc.	Dạng bột, màu be.	Techna.	France	24/4/2024
1559	Noyau 1ER AGE Proconco	SP-287-8/01-KNKL		Bổ sung vào thức ăn cho heo con	Dạng bột	Sanders Aliments.	France	10/02/2019
1560	Noyau 30 Sous La Mere	PRO-243-7/01-KNKL		Cung cấp thức ăn cho lợn con cai sữa		Sanders Aliments.	France	10/02/2019
1561	Noyau Delice A	358-11/08-CN		Hỗn hợp các loại nguyên liệu nhằm bổ sung vào thức ăn chăn nuôi làm tăng tính ngon miệng và khả năng tiêu hóa cho heo con.	Dạng bột, màu trắng ngà hoặc vàng nhạt.	Sanders S.A.S	France	10/02/2019
1562	Nucleo-Feed	125-04/06-CN		Chất bổ sung đạm trong thức ăn chăn nuôi, giúp cải thiện năng suất vật nuôi, chất lượng thịt.	Dạng bột, màu vàng kem.	Vitalac	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1563	Nutri-plus gel	248-08/06-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A palmitate, Vitamin D3, Vitamin E acetate, Thiamine hydrochloride (Vitamin B1), Riboflavin (Vitamin B2), Pyridoxide hydrochloride (Vitamin B6), Cyanocobalamine (Vitamin B12), Nicotinamide, Calcium pantothenate, Folic acid, Iron glycinate, Potassium iodine, Manganese sulfate, Magnesium sulfate, peptone, rỉ mật, dầu gan cá tuyết, syrup ngô, syrup malt, Sodium benzoate, Methyl cellulose, dầu dậu tương, silica, nước. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 100,0 gam): Vitamin A ≥ 15.871,0 IU; Vitamin D3 ≥ 794,0 IU; Vitamin E ≥ 95,4 IU; Thiamine hydrochloride ≥ 31,7 mg; Riboflavin ≥ 3,15 mg; Pyridoxine hydrochloride ≥ 15,8 mg; Cyanocobalamin ≥ 31,7 mcg; Niacinamide ≥ 31,7 mg; Calcium pantothenate ≥ 31,7 mg; Folic acid ≥ 3,15 mg; Sắt (Fe): 7,0 - 15,0 mg; Iốt (I): 7,0 - 15,0 mg; Mangan (Mn): 14,0 - 29,0 mg; Magiê (Mg): 5,0 - 39,0 mg	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho chó, mèo.	Dạng nhão, màu nâu.	Virbac S.A.	France	10/02/2019
1564	Nutrival Powder	SF-235-6/01-KNKL		Bổ sung vitamin, khoáng, acid amin	Dạng bột	Sogeval Laboratoires.	France	10/02/2019
1565	Obesity	35-02/06-CN		Thức ăn viên cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/02/2019
1566	Obesity	432-11/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Protein từ gia câm, lúa mỳ, xơ, củ cải đường, gluten ngô, gluten lúa mỳ, protein thuỷ phân từ thịt động vật, mỡ động vật, khoáng, dầu cá, vỏ và hạt mã đề (psyllium), động vật giáp xác thuỷ phân (nguồn bổ sung glucosamine), sụn thuỷ phân (nguồn bổ sung Chondroitin) chiết xuất từ cúc vạn thọ (lutein), premix vitamin, chất bảo quản và chống ôxi hoá (Potassium sorbate, BHA, Propyl gallate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 32,0 %; Xơ thô ≤ 8,6 %; Béo thô ≥ 8,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Cd ≤ 2,0 ppm; As ≤	Thức ăn hỗn hợp cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	26/2/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1567	Oleobiotic Pig	PF-1783-11/03-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các tinh dầu thực vật (Cinnamaldehyde, Carvacrol, Thymol, Eugenol), chất chống kết dính (axit Silicic), chất chống ôxi hoá (BHT), chất mang (lúa mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng: Cinnamaldehyde ≥ 2,0 %; Carvacrol ≥ 3,0 %; Thymol ≥ 2,5 %; Eugenol ≥ 2,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As < 30,0 ppm; Cd <	Bổ sung hỗn hợp chất tạo mùi từ tinh dầu thực vật (Cinnamaldehyde, Carvacrol, Thymol, Eugenol) trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu vàng.	Laboratoires Phode SAS.	France	07/5/2024
1568	Oleobiotic Poultry	PF-1784-11/03-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các tinh dầu thực vật (Cinnamaldehyde, Carvacrol, Thymol, Eugenol), chất chống kết dính (axit Silicic), chất chống ôxi hoá (BHT), chất mang (lúa mỳ, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Cinnamaldehyde ≥ 1,5 %; Carvacrol ≥ 3,0 %; Thymol ≥ 1,5 %; Eugenol ≥ 1,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As < 30,0 ppm; Cd <	Bổ sung hỗn hợp chất tạo mùi từ tinh dầu thực vật (Cinnamaldehyde, Carvacrol, Thymol, Eugenol) trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Laboratoires Phode SAS.	France	07/5/2024
1569	Omegalin	352-11/07-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi nhằm bổ sung chất dinh dưỡng cho vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu đậm.	Valorex	France	10/02/2019
1570	Omegalin	352-11/07-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi nhằm bổ sung chất dinh dưỡng cho vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu đậm.	Valorex	France	10/02/2019
1571	Optifeed Fish	PF-1785-11/03-NN		Tạo hương trong TĂCN		Phode.	France	10/02/2019
1572	Optifeed Fruity	PP-1559-7/03-KNKL		Bổ sung mùi trái cây, vani, kem trong TĂCN		Phode	France	10/02/2019
1573	Optifeed Intake	PP-1558-7/03-KNKL		Bổ sung mùi dâu, vị ngọt kem trong TĂCN		Phode	France	10/02/2019
1574	Optifeed Milky Way	PP-1556-7/03-KNKL		Bổ sung mùi vani, kem trong TĂCN		Phode	France	10/02/2019
1575	Optifeed Milky Way Sweet	PP-1557-7/03-KNKL		Bổ sung mùi vani, vị ngọt, kem trong TĂCN		Phode	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1576	Optimax M61	142-01/05-NN/19	-Thành phần nguyên liệu: Vitamin A, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP, Copper sulphate, Zinc oxide, Manganese oxide, Selenium selenite và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 8.000.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 800.000,0 IU; vitamin E ≥ 6.400,0 IU; vitamin K3 ≥ 720,0 mg; vitamin B2 ≥ 1.600,0 mg; vitamin B6 ≥ 1.240,0 mg; vitamin PP ≥ 6.400,0 mg; Đồng (Cu): 34.000,0 - 48.000,0 mg; Kẽm (Zn): 42.075,0 - 59.400,0 mg; Mangan (Mn): 34.961,0 - 49.356,0 mg; Selen (Se): 85,0 - 120,0 mg; Độ ẩm ≤ 6,3 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung Premix khoáng và vitamin, trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu xám.	Techna.	France	24/4/2024
1577	Optimax M62	143-01/05-NN/19	-Thành phần nguyên liệu: Vitamin A, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP, Copper sulphate, Zinc oxide, Manganese oxide, Selenium selenite và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 4.800.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 480.000,0 IU; vitamin E ≥ 3.200,0 IU; vitamin K3 ≥ 400,0 mg; vitamin B2 ≥ 960,0 mg; vitamin B6 ≥ 800,0 mg; vitamin PP ≥ 4.000,0 mg; Đồng (Cu): 20.400,0 - 28.800,0 mg; Kẽm (Zn): 22.950,0 - 32.400,0 mg; Mangan (Mn): 11.560,0 - 16.320,0 mg; Selen (Se): 68,0 - 96,0 mg; Độ ẩm ≤ 4,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung Premix khoáng và vitamin, trong thức ăn chăn nuôi lợn choai.	Dạng bột, màu xám.	Techna.	France	24/4/2024
1578	Optimax M63	144-01/05-NN/19	-Thành phần nguyên liệu: Vitamin A, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP, Copper sulphate, Zinc oxide, Manganese oxide, Selenium selenite và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 3.200.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 320.000,0 IU; vitamin E ≥ 3.200,0 IU; Vitamin K3 ≥ 272,0 mg; vitamin B2 ≥ 720,0 mg; vitamin B6 ≥ 480,0 mg; vitamin PP ≥ 3.600,0 mg; Đồng (Cu): 5.100,0 - 7.200,0 mg; Kẽm (Zn): 19.125,0 - 27.000,0 mg; Mangan (Mn): 11.781,0 - 16.632,0 mg; Selen (Se):	Premix khoáng và vitamin, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi lợn vỗ béo.	Dạng bột, màu ghi.	Techna.	France	27/2/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1579	Optimax M64	240-5/05-NN/19	-Thành phần nguyên liệu: Vitamin A, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP, Copper sulphate, Zinc oxide, Manganese oxide, Selenium selenite và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 6.400.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 560.000,0 IU; vitamin E ≥ 6.400,0 IU; Vitamin K3 ≥ 520,0 mg; vitamin B2 ≥ 1.360,0 mg; vitamin B6 ≥ 960,0 mg; vitamin PP ≥ 8.000,0 mg; Đồng (Cu): 6.800,0 - 9.600,0 mg; Kẽm (Zn): 42.500,0 - 60.000,0 mg; Mangan (Mn): 18.700,0 - 26.400,0 mg; Selen (Se):	Premix khoáng và vitamin, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi lợn nái.	Dạng bột, màu xám.	Techna.	France	27/2/2024
1580	Optimax M75	224-8/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A, vitamin D3, vitamin E, vitamin PP, Copper sulphate, Zinc oxide, Manganese oxide và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 2.560.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 480.000,0 IU; vitamin E ≥ 8.000,0 IU; vitamin PP ≥ 9.600,0 mg; Đồng (Cu): 6.800,0 - 9.600,0 mg; Kẽm (Zn): 25.500,0 - 36.000,0 mg; Mangan (Mn): 25.500,0 - 36.000,0 mg.	Premix khoáng và vitamin, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi bò.	Dạng bột, màu ghi.	Techna.	France	27/2/2024
1581	Optimax M81	271-6/05-NN/19	-Thành phần nguyên liệu: Vitamin A, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP, Copper sulphate, Zinc oxide, Manganese oxide, Selenium selenite và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 3.600.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 1.600.000,0 IU; vitamin E ≥ 8.800,0 IU; Vitamin K3 ≥ 666,0 mg; vitamin B2 ≥ 2.048,0 mg; vitamin B6 ≥ 960,0 mg; vitamin PP ≥ 8.000,0 mg; Đồng (Cu): 4.250,0 - 6.000,0 mg; Kẽm (Zn): 22.739,0 - 32.103,0 mg; Mangan (Mn): 25.925,0 - 36.600,0 mg; Selen (Se):	Premix khoáng và vitamin, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gà con hướng thịt.	Dạng bột, màu xám.	Techna.	France	27/2/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1582	Optimax M82	272-6/05-NN/19	-Thành phần nguyên liệu: Vitamin A, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP, Copper sulphate, Zinc oxide, Manganese oxide, Selenium selenite và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 3.200.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 960.000,0 IU; vitamin E ≥ 6.000,0 IU; Vitamin K3 ≥ 531,0 mg; vitamin B2 ≥ 1.344,0 mg; vitamin B6 ≥ 720,0 mg; vitamin PP ≥ 8.000,0 mg; Đồng (Cu): 4.250,0 - 6.000,0 mg; Kẽm (Zn): 17.952,0 - 25.344,0 mg; Mangan (Mn): 23.290,0 - 32.880,0 mg; Selen (Se): 96,0 - 135,0 mg.	Premix khoáng và vitamin, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gà thịt.	Dạng bột, màu xám.	Techna.	France	27/2/2024
1583	Optimax M84	273-6/05-NN/19	-Thành phần nguyên liệu: Vitamin A, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin C, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP, Copper sulphate, Zinc oxide, Manganese oxide, Selenium selenite và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 1.920.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 320.000,0 IU; vitamin E ≥ 16.000,0 IU; vitamin K3 ≥ 960,0 mg; vitamin C ≥ 16.000,0 mg; vitamin B2 ≥ 4.000,0 mg; vitamin B6 ≥ 2.800,0 mg; vitamin PP ≥ 12.800,0 mg; Đồng (Cu): 1.700,0 - 2.400,0 mg; Kẽm (Zn): 10.200,0 - 14.400,0 mg; Mangan (Mn): 6.800,0 - 9.600,0 mg; Selen (Se): 85,0 - 120,0 mg; Độ ẩm < 1,0 %.	Bổ sung Premix khoáng và vitamin, trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám.	Techna.	France	24/4/2024
1584	Optimax M85	274-6/05-NN/19	-Thành phần nguyên liệu: Vitamin A, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP, Copper sulphate, Zinc oxide, Manganese oxide, Selenium selenite và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 4.000.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 800.000,0 IU; vitamin E ≥ 8.000,0 IU; Vitamin K3 ≥ 720,0 mg; vitamin B2 ≥ 1.600,0 mg; vitamin B6 ≥ 960,0 mg; vitamin PP ≥ 10.400,0 mg; Đồng (Cu): 4.250,0 - 6.000,0 mg; Kẽm (Zn): 20.400,0 - 28.800,0 mg; Mangan (Mn): 25.500,0 - 36.000,0 mg; Selen (Se): 127,0 - 180,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Premix khoáng và vitamin, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gà đẻ trứng thương phẩm.	Dạng bột, màu xám.	Techna.	France	27/2/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1585	Optimax M92	275-6/05-NN/19	-Thành phần nguyên liệu: Vitamin A, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP, Copper sulphate, Zinc oxide, Manganese oxide, Selenium selenite và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 4.400.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 800.000,0 IU; vitamin E ≥ 8.000,0 IU; Vitamin K3 ≥ 960,0 mg; vitamin B2 ≥ 1.760,0 mg; vitamin B6 ≥ 720,0 mg; vitamin PP ≥ 14.400,0 mg; Đồng (Cu): 2.465,0 - 3.480,0 mg; Kẽm (Zn): 17.850,0 - 25.200,0 mg; Mangan (Mn): 22.100,0 - 31.200,0 mg; Selen (Se):	Premix khoáng và vitamin, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi vịt.	Dạng bột, màu xám.	Techna.	France	27/2/2024
1586	Optimax M94	276-6/05-NN		Premix khoáng và vitamin bổ sung trong thức ăn chăn nuôi cho vịt đẻ trứng giống.	Dạng bột, màu xám	Techna	France	10/02/2019
1587	Optimax M95	277-6/05-NN		Premix khoáng và vitamin bổ sung trong thức ăn chăn nuôi cho vịt đẻ trứng thương phẩm.	Dạng bột, màu xám	Techna	France	10/02/2019
1588	Oral sensitive 30	317-10/07-CN		Thức ăn cho mèo	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/02/2019
1589	Orange Aroma	PP-578-8/02-KNKL		Tạo hương trong TĂCN		Phode	France	10/02/2019
1590	Orange Flavour	NW-53-1/00-KNKL		Chất tạo hương		Technic Aroes.	France	10/02/2019
1591	Orffavit- Vitamin E 50% Adsorbate	OH-257-7/01-KNKL		Sản xuất Premix trong TĂCN		Orffa Nederland Feed B.V Burgstraat 12. 4283 GG Giessen.	France	10/02/2019
1592	PA240 - Protical 3+	426-12/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Manganese sulphate, Chelate Manganese of Methionine, chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Mangan (Mn): 2.890,0 - 4.080,0 mg/kg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung khoáng Mangan vô cơ và hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia cầm đẻ trứng.	Dạng bột, màu be.	Techna.	France	27/2/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1593	Pal'Acid	CF-211-6/01-KNKL		Bổ sung hỗn hợp chất axit hoá vào TĂCN		CCA Nutrition.	France	10/02/2019
1594	Palmigreen	381-9/05-NN		Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi vịt và ngan.	Dạng bột, màu ghi.	Techna	France	10/02/2019
1595	Pan-Fish 136 (6136)	PM-137-5/00-KNKL		Chất tạo hương cá		Pancosma.	France	10/02/2019
1596	Pan-Fish 139 (6139)	PM-138-5/00-KNKL		Chất tạo hương cá		Pancosma.	France	10/02/2019
1597	Persian 30	RF-208-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho mèo	Viên	Royal Canin S.A	France	10/02/2019
1598	Phodesweet	PP-1560-7/03-KNKL		Bổ sung mùi kẹo mứt trong TĂCN		Phode	France	10/02/2019
1599	Phoscal	138-5/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Calcium chloride, Magnesium chloride, axit Phosphoric, Anhydrous dissodic phosphate, Copper sulphate, Anhydrous Zinc Chloride, Manganese chloride, Iron chloride, Cobalt acetate, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính g/lít): Phospho (P): 92,6 - 112,6; Canxi (Ca): 14,1 - 24,6; Natri (Na): 6,0 - 12,0; Magiê: 9,6 - 16,8; Kẽm (Zn): 2,31 - 3,34; Mangan (Mn): 2,14 - 3,09; Sắt (Fe): 2,8 - 4,04; Đồng (Cu): 0,52 - 0,92; Coban (Co): 0,01184 - 0,0368. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10,0 CFU/ml;	Bổ sung khoáng trong nước uống cho lợn và gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh.	Artimon.	France	07/3/2024
1600	Phytolayer	32-02/09-CN		Hỗn hợp bột thảo dược, dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Phytosynthese	France	10/02/2019
1601	Pictacid	BF-496-3/02-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN	Màu vàng nhạt.	Bonilait Proteines	France	10/02/2019
1602	PID'VET	221-7/11-CN		Bổ sung caxi trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện vỏ trứng và giúp xương chắc khỏe cho gia cầm.	Dạng bột, màu hồng.	Merial	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1603	PIDOLin PCa	67-02/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Calcium L-Pidolate (CaC10H12N2O6). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 3,1 %; Calcium L-Pidolate (tính theo vật chất khô) ≥ 92,41 % (tương đương Canxi (Ca) ≥ 12,5 % tính theo VCK). - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; As ≤ 2,0 ppm.	Canxi Pidolate, được sử dụng làm nguyên liệu bổ sung Canxi dễ hấp thụ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến kem.	Dietaxion.	France	10/01/2024
1604	Piggyboost	71-3/10-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, B1, B2, B6, B12, C, D3, PP), Lactose, Medium chains fatty acids, Glucose syrup, chiết xuất từ trà (Cammellia sinensis), Xanthan gum, chất nhũ hóa (dầu thầu dầu), chất tạo mùi (Lato vanilla), chất bảo quản (axit Sorbic), chất chống oxi hóa (BHT), Enterococcus Faecium (NCIMB 10415) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Béo thô (Fat) ≥ 40.5 %; Vitamin A ≥ 1.462,5 MIU/lít; Vitamin D3 ≥ 64.000,0 IU/lít; Enterococcus faecium (NCIMB 10415) ≥ 2,5 × 10^9 CFU/lít. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung chất béo, vi sinh vật có lợi cho đường tiêu hóa, hỗn hợp vitmamin cho lợn con sơ sinh và lợn con còi cọc.	Dạng nhão, màu be.	NewBorn Animal Care.	France	11/07/2022
1605	PIGGYBOOST	378-9/05-NN		Bổ sung các chất dinh dưỡng cho lợn con.	Dung dịch, màu vàng nhạt.	Agrifa Nutrition Animal	France	10/02/2019
1606	PIGOR 730, Code 6730	PM-296-9/00/19	- Thành phần nguyên liệu: Gamma - Nonalactone, Vanillin, Ethyl Lactate, Ethyl Butyrate, Diacetyl, 1,2 - Propylene glycol, chất mang (Silica, Sodium Chloride). - Chỉ tiêu chất lượng: Gamma - Nonalactone: 4,5 - 5,9%; Vanillin: 3,3 - 4,3%; Ethyl Lactate: 2,7 - 3,7%; Ethyl Butyrate: 0,7 - 0,9%; Diacetyl: 0,4 - 0,6%; 1,2 - Propylene glycol: 2,0 - 3,0%. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli <10 CFU/g; Salmonella không có trong 25g; As ≤ 20,0 ppm; Pb ≤ 200,0	Bổ sung chất tạo mùi (hương vani bơ), dùng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu hơi trắng đến hồng nhạt.	PANCOSMA France S.A.S.	France	04/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1607	PIGOR 757, Code 6757	PM-139-5/00/19	- Thành phần nguyên liệu: Benzyl Acetate, Linalool, Methyl Anthranilate, Isoamyl Acetate, Ethyl Acetate, Ethyl Butyrate, chất mang (Silica, Sodium Chloride). - Chỉ tiêu chất lượng: Benzyl Acetate: 14,0 - 18,0%; Linalool: 1,0 - 1,5%; Methyl Anthranilate: 1,0 - 2,0%; Isoamyl Acetate: 2,5 - 4,0%; Ethyl Acetate: 2,8 - 3,7%; Ethyl Butyrate: 2,8 - 3,7%. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli <10 CFU/g; Salmonella không có trong 25g; As ≤ 20,0 ppm; Pb ≤ 200,0	Bổ sung chất tạo mùi (hương dâu), dùng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu hơi trắng đến vàng.	PANCOSMA France S.A.S.	France	04/3/2024
1608	Pigor Magnasweet 237, code 6237	206-7/08-CN		Bổ sung hỗn hợp hương liệu (các hợp chất hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu hơi trắng đến hồng nhạt.	Pancosma France S.A.	France	10/02/2019
1609	Pigor Magnasweet 241, code 6241	207-7/08-CN		Bổ sung hỗn hợp hương liệu (các hợp chất hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nâu.	Pancosma France S.A.	France	10/02/2019
1610	Pigor Magnasweetr 219	PM-288-9/00-KNKL		Tạo hương thơm, vị ngọt cho TĂCN	Bột màu hồng nhạt.	Pancosma S.A.	France	10/02/2019
1611	PIGOR 711, Code 6711	279-6/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Vanillin, Isoamyl butyrate, Ethyl butyrate, Benzyl acetate, Gamma Undecalactone, Raspberry ketone, Propylene glycol, chất mang (Silica, Sodium Chloride). - Chỉ tiêu chất lượng: Vanillin: 0,7 - 1,1%; Isoamyl butyrate: 0,7 - 1,1%; Ethyl butyrate: 0,7 - 1,1%, Benzyl acetate: 3,0 - 5,0%; Gamma Undecalactone: 2,2 - 3,0%; Raspberry ketone: 0,6 - 0,7%; Propylene glycol: 3,0 - 5,0%. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli <10 CFU/g; Salmonella không có trong 25g; As ≤ 20,0 ppm; Pb ≤ 200,0	Bổ sung chất tạo mùi (hương trái cây), dùng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu hơi trắng đến hồng.	PANCOSMA France S.A.S.	France	04/3/2024
1612	Pigortek® 650 Code 6650	23-1/07-CN		Bổ sung hương trái cây trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Pancosma France S.A.	France	10/02/2019
1613	Pigortek® 657, code 6657	157-6/11-CN		Bổ sung chất tạo mùi mật ong và vani (từ các hợp chất hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu hơi trắng đến hồng nhạt.	Pancosma France S.A.S.	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1614	Pigortek® 658, code 6658	158-6/11-CN		Bổ sung chất tạo mùi trái cây mâm xôi (từ các hợp chất hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu hơi trắng đến hồng nhạt.	Pancosma France S.A.S.	France	10/02/2019
1615	Pigstart	308-10/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Sản phẩm từ trứng, dầu gan cá tuyết, Lactose, Colostrum, Dextrose, các vitamin (A, D3, E, C, B1, B2), Pediococcus acidilactici (MA18/5M No CE9), chất phụ gia (chiết xuất từ thực vật, chất bảo quản, chất tạo mùi, nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin A ≥ 1.125.000,0 IU/kg; Vitamin D3 ≥ 405.000,0 IU/kg; Vitamin E ≥ 900,0 mg/kg; Vitamin C ≥ 5.850,0 mg/kg; Vitamin B1 ≥ 200,0 mg/kg; Vitamin B2 ≥ 900,0 mg/kg; Pediococcus acidilactici (MA18/5M No CE9) ≥ 1,0 × 107 CFU/g. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung các chất dinh dưỡng (từ sản phẩm của trứng, dầu gan cá tuyết, sản phẩm từ sữa, premix vitamin) và vi khuẩn có lợi *Pediococcus acidilactici* MA18/5M No CE cho lợn con.	Dạng dung dịch sệt, màu vàng.	Bio Armor Developpement S.A.S.	France	21/3/2024
1616	Poisson S69	PF-217-7/00-KNKL		Chất tạo hương cá cho TĂCN		Phodes Aromas & Nutrition	France	10/02/2019
1617	Polic Acid Vitamin B9	AA-51-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin B9 cho TĂCN	Dạng bột, màu vàng cam	Adisseo	France	10/02/2019
1618	Polycalcium Croissance	298-10/07-CN		Bổ sung vitamin, khoáng và axít amin cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Neolait SAS	France	10/02/2019
1619	Polyvit	GUYO-63-1/00-KNKL		Bổ sung vitamin & axit amin		Guyomarch Nutrition Animal.	France	10/02/2019
1620	Pongo	GUY-4-98-KN		Thức ăn nuôi chó		Guyomarch Nutrition Animal	France	10/02/2019
1621	Porcilac 35	270-9/11-CN		Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi cho lợn con (bao gồm: các sản phẩm từ sữa; sản phẩm và phụ phẩm từ hạt có dầu, cây và củ; dầu và mỡ).	Dạng bột, màu kem sậm.	Societe Laitiere De Retiers	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1622	Porcilac 72	271-9/11-CN		Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi cho lợn con (bao gồm: các sản phẩm từ sữa; sản phẩm và phụ phẩm từ hạt có dầu, cây và củ; dầu và mỡ).	Dạng bột, màu kem sậm.	Societe Laitiere De Retiers	France	10/02/2019
1623	Premix 0.25% Breeder	05-01/11-CN		Bổ sung hỗn hợp vitamin và khoáng cho gà giống.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến xám.	MG2MIX	France	10/02/2019
1624	Premix 0.25% Broiler	06-01/11-CN		Bổ sung hỗn hợp vitamin và khoáng cho gà thịt.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến xám.	MG2MIX	France	10/02/2019
1625	Premix 0.25% Duck	04-01/11-CN/17	- Thành phân nguyên liệu: Các vitamin (A, B1,B2, B3, B5, B8, B9,D3, E, K3), Iron Carbonate, Copper sulfate, Zinc oxide, Calcium iodates, Manganese oxide, Cobalt carbonate, Sodium selenite và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 5,0 %; Vitamin A ≥ 2,8 MIU; Vitamin B1 ≥ 320,0 mg; Vitamin B2 ≥ 1.280,0 mg; Vitamin B3 ≥ 9.600,0 mg; Vitamin B5 ≥ 2.640,0 mg; Vitamin B8 ≥ 32,0 mg; Vitamin B9 ≥ 160,0 mg; Vitamin D3 ≥ 0,7 MIU; Vitamin E ≥ 6.400,0 IU; Vitamin K3 ≥ 480,0 mg; Sắt (Fe): 16.000,0 - 24.000,0 mg; Đồng (Cu): 3.200,0 - 4.800,0 mg; Kẽm (Zn): 16.000,0 - 24.000,0 mg; Mangan (Mn): 24.000,0 - 36.000,0 mg; Iốt: 480,0 - 720,0 mg; Coban (Co): 64,0 - 96,0 mg; Selen (Se): 100,0 - 140,0 mg - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho vịt.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến xám.	Mg2 MIX	France	11/07/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1626	Premix 0.25% Layer	07-01/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, B1,B2, B3, B5, B6, B9,D3, E, K3), Iron Carbonate, Copper sulfate, Zinc oxide, Calcium iodates, Manganese oxide, Cobalt carbonate, Sodium selenite và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 5,0 %; Vitamin A ≥ 2,24 MIU; Vitamin B1 ≥ 160,0 mg; Vitamin B2 ≥ 960,0 mg; Vitamin B3 ≥ 8.000,0 mg; Vitamin B5 ≥ 2.080,0 mg; Vitamin B6 ≥ 320,0 mg; Vitamin B9 ≥ 100,0 mg; Vitamin B12 ≥ 3,0 mg; Vitamin D3 ≥ 0,56 MIU; Vitamin E ≥ 4.800,0 IU; Vitamin K3 ≥ 320,0 mg; Sắt (Fe): 16.000,0 - 24.000,0 mg; Đồng (Cu): 3.200,0 - 4.800,0 mg; Kẽm (Zn): 19.200,0 - 28.800,0 mg; Mangan (Mn): 24.000,0 - 36.000,0 mg; Iốt: 480,0 - 720,0 mg; Coban (Co): 64,0 - 96,0 mg; Selen (Se): 80,0 - 120,0 mg	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho gà đẻ trứng.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến xám.	Mg2 MIX	France	11/07/2022
1627	Premix 0.25% Pig Grower-Finisher	09-01/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, B2, B3, B5, D3, E, B12), Iron Carbonate, Copper sulfate, Zinc oxide, Calcium iodates, Manganese oxide, Cobalt carbonate, Sodium selenite và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 5,0 %; Vitamin A ≥ 1,68 MIU; Vitamin B2 ≥ 768,0 mg; Vitamin B3 ≥ 3.200,0 mg; Vitamin B5 ≥ 2.400,0 mg; Vitamin B12 ≥ 4,0 mg; Vitamin D3 ≥ 0,28 MIU; Vitamin E ≥ 3.840,0 IU; Sắt (Fe): 22.400,0 - 33.600,0 mg; Đồng (Cu): 4.800,0 - 7.200,0 mg; Kẽm (Zn): 32.000,0 - 48.000,0 mg; Mangan (Mn): 12.800,0 - 19.200,0 mg; Iốt: 192,0 - 288,0 mg; Coban (Co): 64,0 - 96,0 mg; Selen (Se): 80,0 - 120,0 mg	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho lợn thịt.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến xám.	Mg2 MIX	France	11/07/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1628	Premix 0.25% Piglet	08-01/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, B1, B2, B3, B5, B6, B8, B9, B12, D3, E, K3), Iron Carbonate, Copper sulfate, Zinc oxide, Calcium iodates, Manganese oxide, Cobalt carbonate, Sodium selenite và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 5,0 %; Vitamin A ≥ 3,36 MIU; Vitamin B1 ≥ 320,0 mg; Vitamin B2 ≥ 1.600,0 mg; Vitamin B3 ≥ 9.600,0 mg; Vitamin B5 ≥ 4.800,0 mg; Vitamin B6 ≥ 320,0 mg; Vitamin B8 (Biotin) ≥ 32,0 mg; Vitamin B9 (axit Folic) ≥ 130,0 mg; Vitamin B12 ≥ 9,0 mg; Vitamin D3 ≥ 0,56 MIU; Vitamin E ≥ 16.00,0 IU; Vitamin K3 ≥ 320,0 mg; Sắt (Fe): 32.000,0 - 48.000,0 mg; Đồng (Cu): 48.000,0 - 72.000,0 mg; Kẽm (Zn): 32.000,0 - 48.000,0 mg; Mangan (Mn): 19.000,0 - 28.800,0 mg; Iốt: 240,0 - 360,0 mg; Coban (Co): 72,0 - 108,0 mg; Selen (Se): 110,0 - 170,0 mg	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn con.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến xám.	Mg2 MIX	France	11/07/2022
1629	Premix 0.25% Sow	10-01/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, B1, B2, B3, B5, B6, B8, B9, B12, D3, E, K3), Iron Carbonate, Copper sulfate, Zinc oxide, Calcium iodates, Manganese oxide, Cobalt carbonate, Sodium selenite và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 5,0 %; Vitamin A ≥ 2,94 MIU; Vitamin B1 ≥ 182,0 mg; Vitamin B2 ≥ 1.190,0 mg; Vitamin B3 ≥ 4.900,0 mg; Vitamin B5 ≥ 3.640,0 mg; Vitamin B6 ≥ 252,0 mg; Vitamin B8 (Biotin) ≥ 28,0 mg; Vitamin B9 (axit Folic) ≥ 210,0 mg; Vitamin B12 ≥ 7,0 mg; Vitamin D3 ≥ 0,56 MIU; Vitamin E ≥ 16.000,0 IU; Vitamin K3 ≥ 308,0 mg; Sắt (Fe): 28.000,0 - 57.000,0 mg; Đồng (Cu): 3.080,0 - 6.285,0 mg; Kẽm (Zn): 28.000,0 - 57.000,0 mg; Mangan (Mn): 15.400,0 - 31.428,0 mg; Iốt: 210,0 - 428,0 mg; Coban (Co): 56,0 - 114,0 mg; Selen (Se): 98,0 - 200,0 mg	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho lợn nái.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến xám.	Mg2 MIX	France	11/07/2022
1630	Premix PTS 120	MP-534-01/02-KNKL		Bổ sung vitamin, khoáng cho heo thịt		Mg2mix	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1631	Premix PTS 200	MP-532-01/02-KNKL		Bổ sung vitamin, khoáng cho heo nái		Mg2mix	France	10/02/2019
1632	Premix PTX 240	MP-533-01/02-KNKL		Bổ sung vitamin, khoáng cho heo con		Mg2mix	France	10/02/2019
1633	Primanimal $N^0$6	SP-1493-5/03-KNKL		Chất thay thế sữa cho gia súc nhỏ		Sofivo BP20.50890Conde Sur - Vire	France	10/02/2019
1634	Primanimal $N^0$6	SP-1493-5/03-KNKL		Chất thay thế sữa cho gia súc nhỏ.	Dạng bột, màu vàng kem.	Sofivo BP20-50890 Condesur-Vire	France	10/02/2019
1635	Primapig 200	SP-1494-5/03-KNKL		Chất thay thế sữa cho heo con.	Dạng bột, màu kem.	Sofivo BP20-50890 Conde Sur- Vire	France	10/02/2019
1636	Primolac	*GUY-5-8/00-KNKL		Bổ sung protein, a xít amin, chất khoáng	Dạng bột	Guyomarch Nutrition Animale.	France	10/02/2019
1637	Prisma Hit	EP-1646-8/03-KNKL		Bổ sung Vitamin C trong TĂCN		EVIALIS	France	10/02/2019
1638	Prisma Jet	175-6/07-CN		Hỗn hợp khoáng chất, chất chiết thực vật và sản phẩm phụ từ ngũ cốc dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu be.	Sermix (Subsidiary of Evialis)	France	10/02/2019
1639	PRISMA OSTI	EP-1647-8/03-KNKL		bổ sung Vitamin A, D3, E, B1 và C trong TĂCN		EVIALIS	France	10/02/2019
1640	Prismacid Avipro	176-6/07-CN		Hỗn hợp khoáng chất dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Sermix (Subsidiary of Evialis)	France	10/02/2019
1641	Prismacid Pig Pro	177-6/07-CN		Hỗn hợp các acid hữu cơ dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be nhạt.	Sermix (Subsidiary of Evialis)	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1642	Provimax	252-8/08-CN		Bổ sung chất chống khuẩn (hỗn hợp acid hữu cơ và muối của chúng) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem đến nâu nhạt với những hạt xám.	Provimi France	France	10/02/2019
1643	Provimi Orange Nectar	14-01/09-CN		Bổ sung chất tạo mùi thơm trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng phớt xanh.	Centralys	France	10/02/2019
1644	Provimi Red Fruit Aroma	13-01/09-CN		Bổ sung chất tạo mùi thơm trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng kem.	Centralys	France	10/02/2019
1645	Provimi Vanilla Nectar	12-01/09-CN		Bổ sung chất tạo mùi thơm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Centralys	France	10/02/2019
1646	Provita' Bee	194-3/05-NN		Bổ sung protein, vitamin cho ong.	Dạng bột, màu trắng.	Laboratoires Biove'	France	10/02/2019
1647	Puppy'boost	379-12/09-CN		Thúc ăn bổ sung dinh dưỡng cho chó và mèo.	Dạng dung dịch, màu hồng.	Newborn Animal Care	France	10/02/2019
1648	PX Asco	IM-1463-4/03-KNKL		Bổ sung đường trong TĂCN		Alfalis	France	10/02/2019
1649	Refferhyboost	148-4/10-CN		Bổ sung hỗn hợp muối khoáng, chất điện giải vào thức ăn cho gia cầm	Dạng vên sủi, màu trắng, mùi không đặc trưng.	New Born Animal Care	France	10/02/2019
1650	Refferhyboost+	149-4/10-CN		Bổ sung hỗn hợp muối khoáng, chất điện giải vào thức ăn cho gia cầm	Dạng vên sủi, màu tía, mùi quả nho.	New Born Animal Care	France	10/02/2019
1651	Regal 10	149-01/05-NN		Bổ sung khoáng, đạm và vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Techna	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1652	Regal 5	146-5/11-CN/19	-Thành phần nguyên liệu: Vitamin A, vitamin D3, vitamin E, vitamin K3, vitamin B2, vitamin B6, vitamin PP, Copper sulphate, Zinc oxide, Manganese oxide, Selenium selenite và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 2.400.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 320.000,0 IU; vitamin E ≥ 19.200,0 IU; Vitamin K3 ≥ 640,0 mg; vitamin B2 ≥ 960,0 mg; vitamin B6 ≥ 480,0 mg; vitamin PP ≥ 4.080,0 mg; Đồng (Cu): 25.500,0 - 36.000,0 mg; Kẽm (Zn): 17.850,0 - 25.200,0 mg; Mangan (Mn): 14.280,0 - 20.160,0 mg; Selen (Se): 68,0 - 96,0 mg; Độ ẩm ≤ 4,7 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung Premix khoáng và vitamin, trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu be.	Techna.	France	24/4/2024
1653	Regalac 38	379-9/05-NN		Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu be.	Techna	France	10/02/2019
1654	Regasur	245-5/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Axit benzoic, Axit formic và chất mang (Sepiolite clay). - Chỉ tiêu chất lượng (g/kg): Axit benzoic ≥ 425,0; Axit formic ≥ 110,0. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 20,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; As ≤ 20,0 ppm.	Bổ sung các axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi lợn nhằm cải thiện đường tiêu hóa.	Dạng bột, màu be.	Techna.	France	27/2/2024
1655	Renal Canine	436-11/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Gạo, bột ngô, mỡ động vật, gluten ngô, ngô, protein động vật thuỷ phân, củ cải đường, gluten lúa mỳ, khoáng, dầu cá, xơ thực vật, dầu đậu tương, fructo oligosaccharides, vỏ và hạt mã đề (psyllium), chiết xuất từ cúc vạn thọ (lutein), premix vitamin, chất bảo quản và chống ôxi hoá (Potassium sorbate, BHA, Propyl gallate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 12,0 %; Xơ thô ≤ 3,4 %; Béo thô ≥ 16,0 %; Khoáng tổng số ≤ 4,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	26/2/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1656	Renal Feline	439-11/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Bột ngô, gạo, mỡ động vật, xơ, gluten ngô, protein đậu tương, ngô, protein động vật thuỷ phân, khoáng, rau diếp xoắn, protein từ gia cầm, dầu cá, dầu đậu tương, mono và diglycerides palmitic và stearic acids esterified with citric acid, vỏ và hạt mã đề (psyllium), fructo oligosaccharides, chiết xuất từ cúc vạn thọ (lutein), gluten lúa mỳ, gluten ngô, protein đậu tương, protein thuỷ phân, protein gia cầm thuỷ phân, premix vitamin, chất bảo quản và chống ôxi hoá (Potassium sorbate, BHA, Propyl Gallate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,0 %; Protein thô ≥ 21,0 %; Xơ thô ≤ 5,6 %; Béo thô ≥ 15,0 %; Khoáng tổng số < 6,4 %.	Thức ăn hỗn hợp cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	26/2/2024
1657	Rhodimet AT 88	AA-53-2/01-KNKL		Bổ sung đạm (protein) cho TĂCN	Dạng lỏng, màu trắng kem	Adisseo	France	10/02/2019
1658	Rhodimet NP 99	AA-52-2/01-KNKL		Bổ sung đạm (protein) cho TĂCN	Dạng bột, màu nâu.	Adisseo	France	10/02/2019
1659	Rovabio Excel AP 10 T-Flex	346-10/09-CN		Bổ sung enzyme trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột mịn, màu vàng nhạt.	Adisseo France SAS	France	10/02/2019
1660	Rovabio® Excel AP T-Flex	265-8/08-CN		Bổ sung men tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Adisseo France S.A.S	France	10/02/2019
1661	Rovabio® Max AP	264-8/08-CN		Bổ sung men tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Adisseo France S.A.S	France	10/02/2019
1662	Rovabio™ Excel LC	AP-721-10/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	Adisseo.	France	10/02/2019
1663	Rovimix ® A500 WS	RP-1345-12/02-KNKL/18	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A Acetate, chất chống ôxy hoá (BHT), chất chống kết dính (SiO2) và chất mang (tinh bột biến tính, Dextrin). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin A ≥ 500.000,0 IU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; E.coli < 10 CFU/g;	Bổ sung Vitamin A trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	DSM Nutritional Products France SAS.	France	30/3/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1664	Rovimix ® AD3 500/100	RP-591-8/02-KNKL		Cung cấp Vitamin A; D3 trong TĂCN.	Hạt mịn, màu nâu đậm.	DSM Nutritional Products France SAS	France	10/02/2019
1665	Rovimix ® Beta Carotene 10%	RP-601-8/02-KNKL/18	- Thành phần nguyên liệu: β-Carotene, chất chống oxi hoá (BHT, Ascorbyl palmitate) và chất mang (Porcine Gelatin, Sucrose, Dextrin yellow, tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: β-Carotene ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 1,0	Bổ sung β-Carotene trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu nâu đỏ.	DSM Nutritional Products France SAS.	France	16/1/2021
1666	Rovimix ® D3-500	RP-593-8/02-KNKL/18	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin D3, chất chống oxi hoá (BHT), chất chống kết dính (SiO2) và chất mang (protein từ khoai tây, Maltodextrin, dầu ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin D3 ≥ 500.000,0 IU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung Vitamin D_3 trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be đến nâu nhạt.	DSM Nutritional Products France SAS.	France	16/1/2021
1667	Rovimix ® E50 SD	PR-1346-12/02-KNKL		Cung cấp Vitamin E trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt.	DSM Nutritional Products France SAS	France	10/02/2019
1668	Rovimix ® E-50 SD	RP-594-8/02-KNKL		Cung cấp Vitamin E trong TĂCN.	Hạt mịn, màu nâu nhạt.	DSM Nutritional Products France SAS	France	10/02/2019
1669	Rovimix Folic 80 SD	RP-595-8/02/19	- Thành phần nguyên liệu: Axit Folic và chất mang (Maltodextrin). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Folic ≥ 80,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella không có trong 25 g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung Axit Folic trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Bột màu vàng nhạt đến nâu nhạt.	DSM Nutritional Products France SAS.	France	14/02/2024
1670	Rovimix ® H-2	RP-596-8/02-KNKL		Cung cấp Vitamin H2 trong TĂCN.	Hạt mịn, màu trắng ngà.	DSM Nutritional Products France SAS	France	10/02/2019
1671	Rovimix Stay- C35	RP-592-8/02/19	- Thành phần nguyên liệu: Tri, di, và mono phosphosphate ester of ascorbic acid, phụ gia (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Ascorbic (quy đổi từ Ascorbate) ≥ 35,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella không có trong 25 g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm;	Bổ sung Vitamin C (axit Ascorbic) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be.	DSM Nutritional Products France SAS.	France	14/02/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1672	Rovimix A-500 W	RP-590-8/02-KNKL		Cung cấp Vitamin A trong TĂCN.	Hạt mịn, màu nâu đậm.	Roche Vitamines SA.	France	10/02/2019
1673	Rovimix Biotin HP	195-7/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: D-Biotin, axit Sorbic, chất mang (Maltodextrin). - Chỉ tiêu chất lượng: D-Biotin ≥ 10,0 %; Độ ẩm ≤ 8%. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤	Bổ sung Biotin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	DSM Nutritional Products France SAS.	France	14/02/2024
1674	Rovimix® Biotin	199-3/05-NN		Bổ sung Biotin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu trắng nhạt.	DSM Nutritional Products France SAS	France	10/02/2019
1675	Ruminolac	332-8/10-CN		Bổ sung tinh dầu thực vật triết ly vào thức ăn để kích thích sinh trưởng của vật nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Phytosynthese	France	10/02/2019
1676	Safizym GP800	132-04/06-CN		Bổ sung dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Safisis (Lesaffre Group)	France	10/02/2019
1677	Safmannan	131-04/06-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: 100 % thành tế bào nấm men (Saccharomyces cerevisiae). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0 %; Protein thô (CP): 10,0 - 25,0 %; Beta-glucans 1,3-1,6 ≥ 20,0 %; Mannan ≥ 20,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g	Bổ sung Beta-glucan và Mannan trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện khả năng miễn dịch và năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu be sáng.	Bio-Springer.	France	18/12/2023
1678	Santos	243-5/05-NN		Cải thiện khả năng tiêu hoá và thay thế kháng sinh kích thích sinh trưởng cho lợn.	Dạng bột màu gạch non.	Techna	France	10/02/2019
1679	Securitor	64-3/12-CN		Bổ sung premix vitamin và chiết xuất thực vật cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng cam.	Artimon	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1680	Sedafit	233-8/08-CN		Bổ sung chất tạo mùi hương (từ nguồn gốc thực vật) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Phytosynthese	France	10/02/2019
1681	Selenium 2.25%	59-1/07-CN		Bổ sung khoáng Selen (Se) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột hạt nhỏ, màu be sáng.	Cedicom	France	10/02/2019
1682	Selenium 3 Bmp (3%) (Selenium 4,5% Bmp)	NW-31-11/99-KNKL		Bổ sung khoáng Selen (Se) trong thức ăn chăn nuôi.		Doxal.	France	10/02/2019
1683	Selenium 4,5% Bmp	NW-31-11/99-KNKL		Bổ sung khoáng		Doxal.	France	10/02/2019
1684	Selsaf	01-01/11-CN		Nấm men bất hoạt giàu Selen hữu cơ, được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi bổ sung.	Dạng bột, màu vàng.	Lesaffre Feed Additives (Division of S.I. Lesaffre)	France	10/02/2019
1685	Senior 28	RF-209-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho mèo	Viên	Royal Canin S.A	France	10/02/2019
1686	Senior S/O	45-02/06-CN		Thức ăn viên cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/02/2019
1687	Sensible 33	RF-205-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho mèo	Viên	Royal Canin S.A	France	10/02/2019
1688	Sensitive	46-02/06-CN		Thức ăn viên cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/02/2019
1689	Sensitivity Control	03-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/02/2019
1690	Sensitivity Control	38-02/06-CN		Thức ăn viên cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/02/2019
1691	Serowhey (Feed Material Powder)	SP-1754-11/03-NN		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Sofivo S.A.S.	France	10/02/2019
1692	Servitol	CF-294-8/01-KNKL		Bổ sung vitamin	Dạng bột mềm	Franvet S.A	France	10/02/2019
1693	Skin support ss 23	314-10/07-CN		Thức ăn viên cho chó	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France	10/02/2019
1694	Slim 37	RF-207-6/01-KNKL		Thức ăn viên cho mèo	Viên	Royal Canin S.A	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1695	Sogevit	*SG-8-12/00-KNKL		Bổ sung vitamin cho vật nuôi	Dạng bột.	Sogeval.	France	10/02/2019
1696	Soya Protein Concentrate (Estrilvo)	SP-341-10/01-KNKL		Cung cấp đạm cho heo con		Sopropeche	France	10/02/2019
1697	Spray Whey Powder	152-01/05-NN		Bổ sung bột váng sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng vàng nhạt.	Euroserum	France	10/02/2019
1698	Starter	29-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/02/2019
1699	Substilac	117-3/07-CN		Chất thay thế sữa sử dụng trong thức ăn lợn con.	Dạng bột, màu be.	Techna S.A.	France	10/02/2019
1700	Sucram 200 (6830)	PM-141-5/00-KNKL		Chất tạo vị ngọt		Pancosma.	France	10/02/2019
1701	SucramR/ Pigor Tek ™ 217 (Code 6217)	PF-240-7/00-KNKL		Tạo hương sữa, hương hoa quả và vị ngọt trong TĂCN.		Pancosma S.A.	France	10/02/2019
1702	Sweet Whey Powder	LL-680-8/02-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Lacto SerUM S.A	France	10/02/2019
1703	Sweet Whey Powder HF	PR-314-11/00-KNKL		Cung cấp đường sữa trong TĂCN.	Bột màu kem sữa	Protilact.	France	10/02/2019
1704	Sweet Whey Powder Lactoserum Doux (Hf)	VP-343-2/02-KNKL		Bổ sung sữa trong TĂCN		Voreal	France	10/02/2019
1705	T- Mold	148-01/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Calcium propionate (32%) và chất mang (Sepiolite, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit propionic ≥ 204,0 g/kg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 20,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; As ≤ 20,0 ppm.	Bổ sung Calcium propionate nhằm kiểm soát nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu từ trắng tới xám.	Techna.	France	27/2/2024
1706	T- Ox	147-01/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Propyl gallate, Axit citric, chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (mg/kg): Propyl gallate ≥ 10.200,0; Axit citric ≥ 9.520,0. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 20,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; As ≤ 20,0 ppm.	Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu ghi sáng.	Techna.	France	27/2/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1707	T5X SD	366-11/07-CN		Chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be nhạt.	Sermix (Subsidiary of Evialis)	France	10/02/2019
1708	Taritral	427-12/08-CN		Hỗn hợp vitamin C, Sorbitol và khoáng dùng bổ sung vào thức ăn cho lợn nái nuôi con.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Techna SA	France	10/02/2019
1709	Tech'whey	380-9/05-NN		Bổ sung đường Lactose và protein trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu be trắng.	Techna	France	10/02/2019
1710	Tech'zyme G	146-01/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Xylanase (End-1,4-β-xyl. EC3218) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Xylanase ≥ 17.000,0 IU/kg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 20,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; As ≤ 20,0 ppm.	Bổ sung enzyme Xylanase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be.	Techna.	France	27/2/2024
1711	Tech'zyme P	145-01/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Phytase (6-phytase. EC31326) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 680.000,0 FTU/kg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 20,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; As ≤ 20,0 ppm.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be sáng.	Techna.	France	27/2/2024
1712	Tech'arom Choco	258-08/06-CN		Bổ sung hương liệu sô cô la trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Techna	France	10/02/2019
1713	Tech'arom Fish	255-08/06-CN		Bổ sung hương liệu cá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Techna	France	10/02/2019
1714	Tech'arom Milk	256-08/06-CN		Bổ sung hương liệu sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Techna	France	10/02/2019
1715	Tech'arom Red Fruits	257-08/06-CN		Bổ sung hương liệu hoa quả trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Techna	France	10/02/2019
1716	Tech'zyme W	118-3/07-CN		Bổ sung men tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Techna S.A.	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1717	Thepax Liquid	NW-59-1/00-KNKL		Thức ăn bổ sung hỗ trợ hệ vi sinh vật đường ruột		Doxal	France	10/02/2019
1718	Thepax Poudre	NW-57-1/00-KNKL		Thức ăn bổ sung hỗ trợ hệ vi sinh vật đường ruột		Doxal	France	10/02/2019
1719	Thepax Spray	NW-58-1/00-KNKL		Thức ăn bổ sung hỗ trợ hệ vi sinh vật đường ruột		Doxal	France	10/02/2019
1720	Toffilac Aroma	PP-580-8/02-KNKL		Tạo hương trong TĂCN		Phode	France	10/02/2019
1721	Troivit	CF-292-8/01-KNKL		Bổ sung vitamin A, D3, E	Dạng lỏng	Franvet S.A	France	10/02/2019
1722	T-Tox	241-5/05-NN/19	-Thành phần nguyên liệu: Bentonite-Montmorillonite (E558) và chất mang (vách tế bào nấm men). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): SiO2: 51,0 - 69,0 %; Al2O3: 13,0 - 17,0 %; Fe2O3: 3,5 - 4,5 %; Mannan: 0,38 - 0,52 %; Beta-Glucan: 0,46 - 0,63 %; Độ ẩm ≤ 10,8 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung chất chống nấm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Techna.	France	24/4/2024
1723	Tubermine	NW-54-1/00-KNKL		Bổ sung đạm và axít amin		Roquette	France	10/02/2019
1724	Turbovit Powder	299-10/07-CN		Bổ sung premix vitamin cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng và đỏ.	Neolait SAS	France	10/02/2019
1725	Tutti Frutti Aroma	PP-582-8/02-KNKL		Tạo hương trong TĂCN		Phode	France	10/02/2019
1726	Ucavit AD3E	121-4/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệuCác vitamin (A, E, D3) và mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính trong 1,0 lít): Vitamin A ≥ 80,0 MIU; Vitamin E ≥ 16,0 g; Vitamin D3 ≥ 16,0 MIU. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung các vitamin (A, D, E) trong thức ăn và nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	Qalian.	France	27/6/2022
1727	Urinary	437-11/05-NN		Thức ăn cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.,	France	10/02/2019
1728	Urinary S/0	440-11/05-NN		Thức ăn cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.,	France	10/02/2019
1729	V & V	CF-212-6/01-KNKL		Bổ sung hỗn hợp chất axit hoá vào TĂCN		CCA Nutrition	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1730	Vanilla Milk Aroma V141p2 Sa (Sweetened)	PP-576-8/02-KNKL		Tạo hương trong TĂCN		Phode	France	10/02/2019
1731	Vanilla Milk V141p3	PP-581-8/02-KNKL		Tạo hương trong TĂCN		Phode	France	10/02/2019
1732	Vanille Creme S193	PHO-350-12/00-KNKL		Chất tạo hương	Dạng lỏng, màu vàng.	Phodes S.A.	France	10/02/2019
1733	VANILLE-PAN 870.051, Code 6051	PM-136-5/00/19	- Thành phần nguyên liệu: Vanillin, Cinnamaldehyde, Anisaldehyde, Benzyl alcohol, Gamma-Nonalactone, Diacetyl, Propylene Glycol, chất mang (Silica, Sodium Chloride). - Chỉ tiêu chất lượng: Vanillin: 4,0 - 6,0%; Cinnamaldehyde: 1,0 - 1,6%; Anisaldehyde: 1,0 - 1,6%; Benzyl alcohol: 0,8 - 1,0%; Gamma-Nonalactone: 0,6 - 0,8%; Diacetyl: 0,08 - 0,12%; Propylene Glycol: 13,0 - 19,0%. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As < 20,0 ppm; Pb < 200,0	Bổ sung chất tạo mùi (hương kem, vani), dùng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu hơi trắng đến hồng nhạt.	PANCOSMA France S.A.S.	France	04/3/2024
1734	Veterinary Maxi Junior	13-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/02/2019
1735	Veterinary Maxi Mature	15-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/02/2019
1736	Veterinary Medium Adult	11-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/02/2019
1737	Veterinary Medium Mature	12-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/02/2019
1738	Veterinary Mini Adult	08-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/02/2019
1739	Veterinary Mini Mature	09-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/02/2019
1740	Veterinary Puppy Milk	51-02/06-CN		Sữa cho chó.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Royal Canin S.A.	France	10/02/2019
1741	Veterinary Starter	06-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/02/2019
1742	VFAppetite	CF-213-6/01-KNKL		Bổ sung hỗn hợp chất axit hoá vào TĂCN		CCA Nutrition	France	10/02/2019
1743	Vit' Sec	VP-1548-7/03-KNKL		Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.		Vitalac	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1744	Vital Milk	49-02/06-CN		Sữa cho mèo.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Royal Canin S.A.	France	10/02/2019
1745	Vital SHM	64-02/06-CN		Bổ sung premix khoáng và vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu be.	Techna	France	10/02/2019
1746	Vital Wheat Gluten	PY-311-9/01-KNKL		Bổ sung Protein trong thức ăn gia súc		Poquette Freres (Roquite)	France	10/02/2019
1747	Vitalacid	65-02/06-CN		Bổ sung hỗn hợp axít hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích tiêu hoá và cân bằng hệ vi sinh vật đường ruột cho vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng be.	Techna	France	10/02/2019
1748	Vitamin B12 1% Feed Grade	RP-600-8/02-KNKL		Cung cấp Vitamin B12 trong TĂCN.	Bột màu đỏ nhạt.	DSM Nutritional Products France SAS	France	10/02/2019
1749	ADE SOLE	73-03/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các Vitamin (A, D3, E), chất mang (Sodium chloride, Lactose). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin A ≥ 20.000.000,0 IU/kg, Vitamin D3 ≥ 1.600.000,0 IU/kg, Vitamin E ≥ 9.600,0 mg/kg. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung hỗn hợp Vitamin A, D_3, E trong thức ăn hoặc nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	PT Trouw Nutrition Indonesia.	Indonesia	28/01/2024
1750	Vitamin Quatro Liquid	72-03/11-CN		Hỗn hợp vitamin và axit amin bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Artimon	France	10/02/2019
1751	Vitavel	310-10/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Saccharomyces cerevisiae (CBS 493.94), Enterococcus faecium (NCIMB-10415), protein thuỷ phân, chiết xuất từ thực vật (filipendula ulmaria, Oregano, ginseng), Dextrose. - Chỉ tiêu chất lượng: Saccharomyces cerevisiae (CBS 493.94) ≥ 1,0 × 10^9 CFU/kg; Enterococcus faecium (NCIMB-10415) ≥ 1,0 × 10^9 CFU/kg. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung các vi sinh vật có lợi (*Saccharomyces cerevisiae* CBA-493.94 và *Enterococcus faecium* NCIMB-10415) trong thức ăn chăn nuôi cho bê.	Dạng bột, màu trắng.	Bio Armor Developpement S.A.S.	France	21/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1752	Weaning	40-02/06-CN		Thức ăn viên cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/02/2019
1753	Weight Control	02-02/06-CN		Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/02/2019
1754	Wou	BA-2- 1999-KNKL		Premix vitamin-khoáng	Bột màu trắng	Laboratories Biove.	France	10/02/2019
1755	Xtract™ code 6930	208-7/08-CN		Bổ sung hỗn hợp chất tạo mùi và kich thích ngon miệng (có nguồn gốc từ thực vật) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu cam sậm.	Pancosma France S.A.	France	10/02/2019
1756	Yeast Extract Springer 0402	290-8/08-CN		Chất chiết nấm men bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Lesaffre Group (Bio Springer)	France	10/02/2019
1757	Yeast Extract Springer 2006	291-8/08-CN		Chất chiết nấm men bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Lesaffre Group (Bio Springer)	France	10/02/2019
1758	Yeast Extract Springer 2012	292-8/08-CN		Chất chiết nấm men bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Lesaffre Group (Bio Springer)	France	10/02/2019
1759	Young Male S/O	43-02/06-CN		Thức ăn viên cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France	10/02/2019
1760	100% Pure Dried Pork Protein	236-4/05-NN		Bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt tới màu nâu đậm.	Heinrich Nagel KG (GmbH & Co.)	Germany	10/02/2019
1761	204675 Bigarol[ầ] Strawberry	164-05/06-CN		Bổ sung chất tạo hương dâu trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu hồng kem.	Symrise GmbH & Co. KG.	Germany	10/02/2019
1762	AD3EC	308-9/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin C, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1,0 lít): Vitamin A ≥ 50.000.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 5.000.000,0 IU; Vitamin E ≥ 30.000,0 mg; Vitamin C ≥ 100.000,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25ml; E. coli < 10 CFU/ml; As ≤ 4,0 ppm; Pb	Bổ sung các vitamin (A, D, E, C) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng dung dịch, màu vàng nhạt.	Miavit GmbH.	Germany	13/5/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1763	Acidomatrix Pro	116-04/09-CN		Hỗn hợp acid hữu cơ dùng để cải thiện hiệu quả dinh dưỡng cho vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu trắng.	Novus Deutschland GmbH	Germany	10/02/2019
1764	Acidomix® AFG	114-04/09-CN		Hỗn hợp acid hữu cơ dùng để cải thiện hiệu quả dinh dưỡng cho vật nuôi.	Dạng hạt mịn, màu trắng.	Novus Deutschland GmbH	Germany	10/02/2019
1765	Acidomix® AFL	115-04/09-CN		Hỗn hợp acid hữu cơ dùng để cải thiện hiệu quả dinh dưỡng cho vật nuôi.	Dạng lỏng, không màu hơi vàng.	Novus Deutschland GmbH	Germany	10/02/2019
1766	Activate WD Max	113-04/09-CN		Hỗn hợp acid hữu cơ dùng để cải thiện hiệu quả dinh dưỡng cho vật nuôi.	Dạng lỏng, màu hổ phách nhạt.	Novus Deutschland GmbH	Germany	10/02/2019
1767	Amivit	109-4/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin B1, Vitamin B6, Vitamin B12, Nocotinamide, Carnitine, Zinc Chloride, Potassium Chloride, Potassium Sorbate, Sodium Formate, Sodium Acetate, Sodium Chloride, DL-methionine, L-lysine mono HCL, L-threonine, L-tryptophane, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1,0 lít): Vitamin B1 ≥ 1.000,0 mg; Vitamin B6 ≥ 1.000,0 mg; Vitamin B12 ≥ 5.000,0 mcg; Nicotinamide ≥ 5.000,0 mg; Carnitine ≥ 4.000,0 mg; Kẽm (Zn): 1.750,0 - 2.250,0 mg; Kali (K): 0,1 - 0,12 %; Natri (Na): 1,05 - 1,35 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung vitamin và khoáng cho vật nuôi.	Dạng dung dịch, màu đỏ.	Miavit GmbH.	Germany	13/5/2024
1768	Anilac	MG-222-7/00-KNKL		Chất thay thế, sữa dùng cho lợn con, bê, cừu non		Meggle GMBH.	Germany	10/02/2019
1769	Anipro Red Hemoglobin Powder	001-7/04-NN		Bổ sung protein và các loại axit amin thiết yếu trong thức ăn chăn nuôi.	Bột mịn, màu đỏ đậm.	EURODUNA Technologies GmbH	Germany	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1770	Anti Heat Stress	309-9/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Sodium Citrate, Sodium Acetate, Magnesium Chloride, Potassium Chloride, Manganous Chloride, Zinc Chloride, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1,0 lít): Natri (Na): 1,31 - 1,69 %; Magiê (Mg): 0,48 - 0,62 %; Kali (K): 5,25 - 6,75 %; Clo (Cl): 7,35 - 9,45 %; Mangan (Mn): 5.250,0 - 6.750,0 mg; Kẽm (Zn): 6.125,0 - 7.875,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung khoáng chất trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng dung dịch, màu vàng nhạt.	Miavit GmbH.	Germany	13/5/2024
1771	Aqua Stab	LC-166-5/00-KNKL		Chất kết dính dùng trong công nghệ chế biến thức ăn dạng viên.		Leko Chemical Pte. Ltd.	Germany	10/02/2019
1772	Arbocel RC	285-6/05-NN/18	- Thành phần nguyên liệu: 100 % bột gỗ của cây lá kim (Picea abies) đã được chế biến. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Xơ thô ≥ 60,0 %; Khoáng tổng số ≤ 0,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb < 2,0 ppm; Hg < 0,1 ppm; Cd < 1,0 ppm; As < 2,0 ppm.	Bột gỗ cây lá kim (*Picea abies*) đã được chế biến, dùng để làm nguyên liệu bổ sung xơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu vàng.	J. Rettenmaier & Söhne GmbH + Co Kg.	Germany	08/8/2023
1773	Aromax	280-9/11-CN		Bổ sung hỗn hợp tinh dầu thực vật (khuynh diệp, bạc hà và húng tây) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, không màu đến vàng nhạt.	XVET Marketing GmbH	Germany	10/02/2019
1774	Aromax Dry	281-9/11-CN		Bổ sung hỗn hợp tinh dầu thực vật (khuynh diệp, bạc hà và húng tây) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	XVET Marketing GmbH	Germany	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1775	Avixanthin 10	91-3/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Canthaxanthin, chất mang (Canxi carbonate, cám lúa mì). - Chỉ tiêu chất lượng: Canthaxanthin ≥ 8,5 g/kg; Độ ẩm ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 3,0 mg/kg; Cd ≤ 3,0 mg/kg; Pb ≤ 10,0 mg/kg; Hg ≤ 0,5 mg/kg.	Bổ sung chất tạo sắc tố Canthaxanthin trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu nâu đỏ hoặc nâu sẫm.	Kaesler Nutrition GmbH.	Germany	07/5/2024
1776	Avizant Gelb 20s (Avuzan Yellow 20s)	LĐ-1700-9/03-KNKL		Bổ sung sắc tố trong TĂCN		Lohmann Animal Health	Germany	10/02/2019
1777	Avizant® Yellow 20 HS	114-3/12-CN		Bổ sung chất tạo màu (Xanthophylls chiết xuất từ hoa cúc vạn thọ) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng cam.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG.	Germany	10/02/2019
1778	Avizant® Yellow 60 HS	115-3/12-CN		Bổ sung chất tạo màu (Xanthophylls chiết xuất từ hoa cúc vạn thọ) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng cam.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG.	Germany	10/02/2019
1779	Baby Star	120-4/10-CN		Thức ăn chăn nuôi cung cấp dinh dưỡng cho lợn con cai sữa.	Dạng viên, màu nâu.	Miavit GmbH	Germany	10/02/2019
1780	B-Complex	307-9/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin B12, Nicotinamide, Vitamin K3, Ca-Pantothenate, Folic acid, Biotin, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1,0 lít): Vitamin B1 ≥ 3.500,0 mg; Vitamin B2 ≥ 4.000,0 mg; Vitamin B6 ≥ 5.000,0 mg; Vitamin B12 ≥ 18.000,0 mcg; Nicotinamide ≥ 25.000,0 mg; Vitamin K3 ≥ 3.000,0 mg; Ca-Pantothenate ≥ 4.500,0 mg; Folic acid ≥ 600,0 mg; Biotin ≥ 10.000,0 mcg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung vitamin B, K_3 và axit folic trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng dung dịch, màu cam.	Miavit GmbH.	Germany	13/5/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1781	Bergaprime	157-05/06-CN		Hỗn hợp dầu hướng dương, dầu đậu nành nhằm cung cấp năng lượng cao cho thú nuôi nhỏ.	Dạng bột, màu vàng.	Berg + Schmidt GmbH & Co.	Germany	10/02/2019
1782	Bergazym P	88-2/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Endo 1-4-B-Xyalanase, Cellulase, Alpha-amylase, Protease, Hemicellulose, chất mang (cám lúa mì). - Chỉ tiêu chất lượng: Endopentosanase ≥ 6.000,0 EPU/g; Độ ẩm ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung hỗn hợp enzym tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu nâu.	Berg & Schmidt GmbH & Co. KG.	Germany	04/3/2024
1783	BioAktiv Animal Feed	279-9/07-CN		Bột phấn đá tự nhiên bổ sung khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	BioAktiv-Pulver Produktions - und Vertriebs - GmbH	Germany	10/02/2019
1784	Biotin 2%	313-9/08-CN		Bổ sung vitamin trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng.	MIAVIT GmbH	Germany	10/02/2019
1785	Cal D Phos	01-01/10-CN		Bổ sung Canxi, Phốtpho và vitamin D_3 cho gia cầm, bò và cừu.	Dạng lỏng, màu trắng hơi đục.	XVET Marketing GmbH	Germany	10/02/2019
1786	Calcium-D_3	306-9/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin D3, Zinc chloride monohydrate, Sodium citrate, Sodium Chloride, Calcium Acetate, Calcium Chloride, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1,0 lít): Vitamin D3 ≥ 300.000,0 IU; Kẽm (Zn): 4.375,0 - 5.625,0 mg; Natri (Na): 0,44 - 0,56 %; Canxi (Ca): 6,56 - 8,44 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung vitamin D_3 và khoáng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng dung dịch, không màu.	Miavit GmbH.	Germany	13/5/2024
1787	Carolac	226-8/07-CN		Bổ sung protein và chất tạo ngọt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Inntaler Mischfutter GmbH & Co. KG	Germany	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1788	Circolin	305-9/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin E, Vitamin C, chất mang (CaCO3, Cám lúa mì, Dextrose, Lecithine). - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1,0 kg): Vitamin E ≥ 10.000,0 mg; Vitamin C ≥ 50.000,0 mg; Protein thô ≥ 6,0 %; Calcium 6,39 - 8,21 %; Khoáng tổng số ≤ 40,0 %; Xơ thô ≤ 1,1 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung vitamin E và C trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu be xám.	Miavit GmbH.	Germany	29/3/2024
1789	Combilac	MG-152-5/00-KNKL		Chất thay thế sữa trong TĂCN.		Meggle GMBH.	Germany	10/02/2019
1790	Copper Sulphate “Feed Grade”.	HE-1902-3/04-NN		Bổ sung khoáng (Cu) trong TĂCN.	Bột màu xanh.	Helm AG.	Germany	10/02/2019
1791	Cuxacid Solid B	216-7/11-CN		Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ và axit vô cơ trong thức ăn chăn nuôi nhằm bảo quản thức ăn chăn nuôi, cải thiện đường tiêu hoá vật nuôi và giảm ammonia trong chất thải vật nuôi.	Dạng hạt, màu nâu xám.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG	Germany	10/02/2019
1792	Cuxacid Solid S	217-7/11-CN		Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi nhằm bảo quản thức ăn chăn nuôi và cải thiện đường tiêu hoá vật nuôi	Dạng hạt, màu nâu bạc.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG	Germany	10/02/2019
1793	Cuxarom Fruit 201	102-3/12-CN		Bổ sung chất tạo mùi, vị ngọt Cherry (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu kem hoặc trắng ngà.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG.	Germany	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1794	Cuxarom Fruit 204	103-3/12-CN		Bổ sung chất tạo mùi hoa quả (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu kem hoặc trắng ngà.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG.	Germany	10/02/2019
1795	Cuxarom Lac 101	100-3/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: hương sữa (Vanillin), chất mang (Lactose, NaCl) - Chỉ tiêu chất lượng: Gamma nonalactone ≥ 42,0 g/kg; Vanillin ≥ 105,0 g/kg; Độ ẩm ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 3,0 mg/kg; Cd ≤ 2,0 mg/kg; Pb ≤ 10,0 mg/kg; Hg ≤ 0,5 mg/kg.	Bổ sung chất tạo mùi hương vanilla và mùi kem (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu kem hoặc trắng ngà.	Kaesler Nutrition GmbH.	Germany	07/5/2024
1796	Cuxarom Lac 103	101-3/12-CN		Bổ sung chất tạo mùi hương vanilla (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu kem hoặc trắng ngà.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG.	Germany	10/02/2019
1797	Cuxarom Spicemaster P	147-6/11-CN		Bổ sung chất tạo mùi (hương liệu từ thảo mộc) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám xanh.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG	Germany	10/02/2019
1798	Cuxarom Sweet 401	215-7/11-CN		Bổ sung chất tạo mùi vị ngọt (Na-saccharin và Neohesperidine dihydrochalcone), trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu kem hoặc trắng ngà.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG	Germany	10/02/2019
1799	Cuxarom® Spice 301	13-01/12-CN		Bổ sung chất tạo mùi thơm (từ tinh dầu thực vật) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xanh xám.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG	Germany	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1800	Digestarom® Aqua Liquid	41-02/10-CN		Bổ sung chất tạo mùi từ thảo mộc vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Biomin Phytogenics GmbH	Germany	10/02/2019
1801	Digestarom® Finish	42-02/10-CN		Bổ sung chất tạo mùi từ thảo mộc vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be hơi nâu.	Biomin Phytogenics GmbH	Germany	10/02/2019
1802	Digestarom® Sows	43-02/10-CN		Bổ sung chất tạo mùi từ thảo mộc vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be hơi nâu.	Biomin Phytogenics GmbH	Germany	10/02/2019
1803	Digestarom® Poultry	44-02/10-CN		Bổ sung chất tạo mùi từ thảo mộc vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be hơi nâu.	Biomin Phytogenics GmbH	Germany	10/02/2019
1804	Digestarom® start	45-02/10-CN		Bổ sung chất tạo mùi từ thảo mộc vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be hơi nâu.	Biomin Phytogenics GmbH	Germany	10/02/2019
1805	Digestarom® Grow	46-02/10-CN		Bổ sung chất tạo mùi từ thảo mộc vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be hơi nâu.	Biomin Phytogenics GmbH	Germany	10/02/2019
1806	Enterocrin	312-9/08-CN		Bổ sung protein đậu nành trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	MIAVIT GmbH	Germany	10/02/2019
1807	EPge-pro	349-8/05-NN		Bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	GePro Geflugel–Protein Vertriebsgesellschaft mbH & Co. KG	Germany	10/02/2019
1808	Ethoxyquin, Bht (Chất Chống Oxy Hoá)	JT-656-8/02-KNKL		Chất chống oxy hoá trong TĂCN		Trader. Helm	Germany	10/02/2019
1809	Extra Fluid	115-4/10-CN		Thức ăn chăn nuôi bổ sung vitaminB, vitamin D3, vitaminE cho vật nuôi.	Dạng nước, màu cam.	Miavit GmbH	Germany	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1810	Ferromel-30 ($FeSO_4.H_2O$)	151-5/08-CN		Bổ sung Sắt vô cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Melspring Germany GmbH	Germany	10/02/2019
1811	Formi® (Potassium Formiate)	336-7/05-NN		Chất phụ gia trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng tinh thể tơi mịn, màu trắng.	BASF	Germany	10/02/2019
1812	Globigen Jump Start	78-03/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men khô bất hoạt, các sản phẩm từ trứng được làm khô. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 40,0 %; Béo thô ≥ 9,0 %; Xơ thô ≥ 1,0 % Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Natri (Na) ≤ 0,5 %; Lysine ≥ 3,2 %; Methionine ≥ 0,9 %; Độ ẩm ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Hỗn hợp nấm men bất hoạt và sản phẩm trứng sấy khô, dùng bổ sung protein và các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến vàng nhạt.	EW Nutrition GmbH.	Germany	06/5/2024
1813	Globigen Pig Doser	344-10/08-CN		Hỗn hợp dầu đậu nành và bột trứng, bổ sung vitamin và chất béo vào thức ăn chăn nuôi cho lợn con.	Dạng lỏng, màu vàng.	EW Nutrition GmbH	Germany	10/02/2019
1814	Globigen Pig Doser	208-7/07-CN		Thức ăn bổ sung nhằm bổ sung vitamin và dầu đậu nành cho vật nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	EW Nutrition GmbH.	Germany	10/02/2019
1815	Headstart	MG-221-7/00-KNKL		Thức ăn cho lợn con tập ăn		Meggle GMBH.	Germany	10/02/2019
1816	Helmox (Antioxidant Mixture)	MM-632-8/02-KNKL		Chất chống oxy hoá		Helm Ag.	Germany	10/02/2019
1817	Helmox Antioxidant Mixture	MM-632-8/02-KNKL		Chất chống oxi hoá bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Helm AG	Germany	10/02/2019
1818	Helmvit Biotin (Vitamin H)	AI-1366-12/02-KNKL		Bổ sung Vitamin H trong TĂCN		Miavit	Germany	10/02/2019
1819	Helmzym	AI-1363-12/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi.		Helm Ag	Germany	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1820	Helmzyme Phytase 5000 ftu/G	HĐ-1622-8/03-KNKL		Bổ sung enzyme phytase tăng hiệu quả sử dụng Photpho trong TĂCN		Helm AG	Germany	10/02/2019
1821	Hipro 70	116-01/05-NN		Chất bổ sung đạm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	RT Chemtronics GmbH	Germany	10/02/2019
1822	In-Combilac	50-02/11-CN		Hỗn hợp protein đậu tương và sữa gầy, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Inntaler Mischfutter GmbH & Co. KG.	Germany	10/02/2019
1823	Kani-Plus	116-4/10-CN		Thức ăn chăn nuôi bổ sung vitamin và khoáng cho lợn	Dạng bột, màu be.	Miavit GmbH	Germany	10/02/2019
1824	KaSa K99	249-8/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Potassium chloride (KCl ≥ 99,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 0,4 %; Kali (K) ≥ 52,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 0,04 ppm; Cd ≤ 0,02 ppm;	Kali Chloride (KCl), dùng làm nguyên liệu bổ sung Kali trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng tinh thể, màu trắng.	K + S Kali GmbH.	Germany	22/02/2024
1825	KaSa K99	332-11/11-CN		Kali Chloride (KCl), nguyên liệu bổ sung Kali trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng tinh thể, màu trắng.	K + S Kali GmbH	Germany	10/02/2019
1826	Lacto 112	311-9/08-CN		Bổ sung vitamin E và vi khuẩn có lợi trong thức ăn lợn nái sinh sản.	Dạng bột, màu be vàng.	MIAVIT GmbH	Germany	10/02/2019
1827	Lactolyte Energy	282-9/11-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi đối với đường tiêu hóa Enterococcus faecium và các chất điện giải cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng pha lẫn hạt màu tối.	XVET Marketing GmbH	Germany	10/02/2019
1828	Lactose	160-05/06-CN		Bổ sung đường Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Sachsenmilch AG, Leppersdorf.	Germany	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1829	Lactose	141-05/06-CN		Bổ sung đường Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Sachsenmilch AG.	Germany	10/02/2019
1830	Lactose eg Spray	236-8/08-CN		Bổ sung đường sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu hơi vàng.	Milei GmbH	Germany	10/02/2019
1831	Latibon	111-3/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Calcium formate. - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 68,0 %; Canxi (Ca) ≥ 30,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm.	Calcium formate, dùng làm chất bảo quản trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Lanxess Distribution GmbH.	Germany	31/01/2024
1832	Latibon Plus ME	49-02/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các muối của axit hữu cơ (Calcium formate, Calcium lactate, Calcium citrate), các axit hữu cơ (Formic, Citric, Sorbic, Malic, Fumaric), axit phosphoric và chất béo thực vật. - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 24,3 %; axit Lactic ≥ 11,1 %; axit Citric ≥ 7,2 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb < 25,0 ppm; Cd < 25,0 ppm; Hg < 25,0 ppm; As < 25,0 ppm.	Bổ sung axit (Formic, Citric, Sorbic, Malic, Fumaric, Lactic, Phosphoric) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Dr. Eckel GmbH.	Germany	31/01/2024
1833	Lecithin Nutripur-G	LM-154-5/00-KNKL		Nhũ hoá mỡ làm tăng khả năng tiêu hoá, hấp thu lipit		Lucas Meyer	Germany	10/02/2019
1834	Leiber Biolex® MB40	112-3/12-CN		Bổ sung Glucan và MannanOligoSaccharides (từ thành tế bào nấm men) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Leiber GmbH	Germany	10/02/2019
1835	Livervital	110-4/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin E, Vitamin B2, Vitamin B12, Choline chloride, Betaine, L-Carnitine, Insoitol, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1,0 lít): Vitamin E ≥ 25.000,0 mg; Vitamin B2 ≥ 1.250,0 mg; Vitamin B12 ≥ 25.000,0 mcg; Choline chloride ≥ 40.000,0 mg; Betaine ≥ 15.000,0 mg; L-Carnitine ≥ 12.000,0 mg; Inositol ≥ 10.000,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25ml; E. coli < 10 CFU/ml; As ≤ 4,0 ppm; Pb	Bổ sung các vitamin và năng lượng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng dung dịch, màu cam.	Miavit GmbH.	Germany	13/5/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1836	Loxidan 300	14-01/12-CN		Bổ sung chất chống ôxy hóa (hỗn hợp: BHT, Propyl gallate, BHA, axit citric) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng sẫm.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG	Germany	10/02/2019
1837	Loxidan CF	203-7/11-CN		Bổ sung hỗn hợp chất chống oxi hóa (BHT, BHA và ethoxyquin) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt mịn, màu xám.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG	Germany	10/02/2019
1838	Lucantin CX Fort	BASF-333-12/00-KNKL		Chất tạo màu	Bột, màu vàng nâu	BASF	Germany	10/02/2019
1839	Lucantin Pink	BASF-334-12/00-KNKL/17	- Thành phần nguyên liệu: Astaxanthin, axit Phytic, chất chống oxy hóa (ethoxyquin hoặc Ascorbyl Palmitate), chất bảo quản (Sodium benzoate, Axit Sorbic), chất mang (Sucrose, Gelatin, dầu hướng dương, Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Astaxanthin ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung chất tạo màu Astaxanthin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nâu	BASF SE.	Germany	12/06/2022
1840	Lucantin Red	BASF-331-12/00-KNKL/17	- Thành phần nguyên liệu: Canthaxanthin, chất chống oxy hóa (ethoxyquin hoặc Ascorbyl Palmitate), chất bảo quản (Sodium benzoate, Axit Sorbic), axit Phytic, chất mang (Sucrose, Gelatin, Silica, dầu hướng dương). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Canthaxanthin ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung chất tạo màu Canthaxanthin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu đỏ tím.	BASF SE.	Germany	12/06/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1841	Lucantin Yellow	BASF-332-12/00-KNKL/17	- Thành phần nguyên liệu: β-apo-8'-Carotenoic acid ethyl ester, gelatin, dầu thực vật, Silica, chất chống oxi hóa (ethoxyquin, Ascorbyl Palmitate), chất bảo quản (Sodium benzoate, Axit Sorbic), chất mang (Sucrose, Glucose syrup, Gelatin, dầu hướng dương, Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; β-apo-8'-Carotenoic acid ethyl ester ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung chất tạo màu trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng cam.	BASF SE.	Germany	12/06/2022
1842	Luprosil Salt (Calcium Propionate)	BC-256-8/00-KNKL		Chất chống mốc		Basf Company.	Germany	10/02/2019
1843	Luprosil® NC	124-3/07-CN		Hỗn hợp acid và muối hữu cơ, bổ sung chất bảo quản trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu trắng tới vàng nhạt.	BASF Aktiengesellschaft	Germany	10/02/2019
1844	Luta-CLA 60 (Conjugated Linoleic Acid Methyl Ester)	337-7/05-NN/17	- Thành phần nguyên liệu: 10t, 12c-Octadecadienoic acid, methyl ester; 9c, 11c-Octadecadienoic acid, methyl ester; 10t, 12c-Octadecadienoic acid; 9c, 11- Octadecadienoic acid, dầu hướng dương. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 0,5 %; Isomer t10,c12 ≥ 28,0 %; Isomer t11,c9 ≥ 28,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung axit béo cho vật nuôi.	Dạng lỏng, không màu hoặc hơi vàng.	BASF SE.	Germany	14/6/2022
1845	Lutavit® A/D_3 1000/200 plus	320-10/09-CN		Bổ sung vitamin A và D_3 vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	BASF	Germany	10/02/2019
1846	Magna Vit Plus	114-4/10-CN		Thức ăn chăn nuôi bổ sung muối khoáng và vitamin cho vật nuôi.	- Dạng nước, màu nâu đỏ.	Miavit GmbH	Germany	10/02/2019
1847	Men Phytase (Finase L)	RF-143-6/01-KNKL		Bổ sung enzyme phytase tăng hiệu quả sử dụng Photpho trong TĂCN	Dạng lỏng	AB Enzymes Gmbh Do JJ. Degussa. Huls Phân Phối Tại Việt Nam	Germany	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1848	Men Phytase (Finase P)	RF-144-6/01-KNKL		Bổ sung enzyme phytase tăng hiệu quả sử dụng Photpho trong TĂCN	Dạng bột.	AB Enzymes Gmbh Do JJ. Degussa. Huls Phân Phối Tại Việt Nam	Germany	10/02/2019
1849	Mentofin	364-11/09-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Tinh dầu thực vật (Methol và 1,8-Cineol), chất nhũ hoá (Polysorbat 20) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Methol: 8,5 - 11,0 %; 1,8-Cineol: 7,5 - 9,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg < 0,2 ppm; As < 4,0 ppm.	Bổ sung tinh dầu thực vật trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng miễn dịch, hỗ trợ sau tiêm vaccine.	Dạng lỏng nhớt, màu vàng.	Theseo Deutschland GmbH	Germany	03/12/2023
1850	Mia Ca-phos	176-02/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Calcium Chloride, Mono Sodium Phosphate, Orthophosphoric Acid, Magnesium Oxide, Cupric Acetate, Manganous Chloride, Zinc Chloride, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1,0 lít): Canxi (Ca): 15.750,0 - 20.250,0 mg; Natri (Na): 0,74 - 0,96 %; Phốtpho (P): 8,75 - 11,25 %; Magiê (Mg): 1,05 - 1,35 %; Đồng (Cu): 542,5 - 697,5 mg; Mangan (Mn): 2.100,0 - 2.700,0 mg; Kẽm (Zn): 2.275,0 - 2.925,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As < 4,0 ppm; Pb	Bổ sung Canxi, Photpho và khoáng vi lượng trong nước uống cho gia cầm, bò sữa và lợn.	Dạng dung dịch, màu xanh.	Miavit GmbH.	Germany	29/3/2024
1851	Mia Soluble AD3E	435-11/10-CN		Bổ sung vitamin A, D3, E trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám	MIAVIT GmbH	Germany	10/02/2019
1852	Mia Vita C	433-11/10-CN		Bổ sung vitamin C và vitamin E trong thức ăn chăe nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	MIAVIT GmbH	Germany	10/02/2019
1853	MIA vitamino Fortify	431-11/10-CN		Bổ sung các vitamin và axit amin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	MIAVIT GmbH	Germany	10/02/2019
1854	MiaBond	220-06/09-CN		Chất hấp thu độc tố nấm mốc dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu be xám.	Miavit GmbH	Germany	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1855	Mia-Electrolyte	468-12/10-CN		Bổ sung hỗn hợp các chất điện giải (hỗn hợp muối khoáng vô cơ) cho vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Miavit GmbH	Germany	10/02/2019
1856	Miamax	118-4/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Biotin, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin B12, Nicotinamide, Calcium Pantothenate, Sodium Chloride, chất mang (Cám lúa mì (khô), Nấm men lên men kép, CaCO3). - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1,0 kg): Biotin ≥ 100.000,0 mcg; Vitamin B1 ≥ 540,0 mg; Vitamin B2 ≥ 200,0 mg; Vitamin B6 ≥ 150,0 mg; Vitamin B12 ≥ 1.000,0 mcg; Nicotinamide ≥ 750,0 mg; Canxi (Ca): 11,11 - 14,29 %; Natri (Na): 0,09 - 0,11 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn cho bò và cừu.	Dạng bột, màu nâu.	Miavit GmbH.	Germany	29/3/2024
1857	Miamox (Antioxidant Mixture)	232-4/05-NN		Chống oxy hoá cho thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu tới nâu sẫm.	Miavit GmbH	Germany	10/02/2019
1858	MiaMycofit	219-06/09-CN		Chất hấp thu độc tố nấm mốc dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu be xám.	Miavit GmbH	Germany	10/02/2019
1859	Mia-Poultry VTM Layer	429-11/10-CN		Bổ sung vitamin và khoáng cho gà đẻ	Dạng bột, màu xám.	MIAVIT GmbH	Germany	10/02/2019
1860	Mia-Poultry VTM Layer 2.5	430-11/10-CN		Bổ sung vitamin và khoáng cho gà đẻ	Dạng bột, màu xám.	MIAVIT GmbH	Germany	10/02/2019
1861	Miavit Extra	310-9/08-CN		Bổ sung vitamin và khoáng chất trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be xám.	MIAVIT GmbH	Germany	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1862	Miavita 909	434-11/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B12, Vitamin K3, Calcium Pantothenate, Nicotinamide, Biotin, Choline chloride, Folic acid, chất mang (CaCO3). - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 75.000.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 12.000.000,0 IU; Vitamin E ≥ 22.000,0 mg; Vitamin B1 ≥ 2.200,0 mg; Vitamin B2 ≥ 15.000,0 mg; Vitamin B12 ≥ 30.000,0 mcg; Vitamin K3 ≥ 5.000,0 mg; Calcium Pantothenate ≥ 25.000,0 mg; Nicotinamide ≥ 30.000,0 mg; Biotin ≥ 30.000,0 mcg; Choline chloride ≥ 100.000,0 mg; Folic acid ≥ 2.000,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng xám.	Miavit GmbH.	Germany	13/5/2024
1863	Miavita Gold	347-10/09-CN		Bổ sung premix vitamin và axit amin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Miavit GmbH	Germany	10/02/2019
1864	Miavita Soluble	432-11/10-CN		Bổ sung các vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	MIAVIT GmbH	Germany	10/02/2019
1865	Miazyme	231-4/05-NN		Bổ sung men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà tới vàng nhạt.	Miavit GmbH	Germany	10/02/2019
1866	Microbisan	277-9/11-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi Enterococcus faecium (probiotic) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu xám xanh.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG	Germany	10/02/2019
1867	Microvit B5 Promix	AA-48-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin B5 cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng.	Adisseo	Germany	10/02/2019
1868	Microvit ™ B1 Promix	AA-49-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin B1cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem.	Adisseo	Germany	10/02/2019
1869	Microvit ™ B2 Supra 80	023-8/04-NN		Bổ sung vitamin B2 trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng cam.	Adisseo	Germany	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1870	Microvit ™ B6 Promix	AA-50-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin B6 cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem.	Adisseo	Germany	10/02/2019
1871	Molkolac® Instant	317-9/08-CN		Bổ sung lactose, dùng trong sản xuất thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng sữa.	MILEI GmbH	Germany	10/02/2019
1872	Multivit Forte	428-11/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin K3, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin B12, Biotin, Nicotin acid, Ca-Pantothenate, Choline Chloride, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1,0 lít): Vitamin A ≥ 5.000.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 200.000,0 IU; Vitamin E ≥ 50.000,0 mg; Vitamin K3 ≥ 3.800,0 mg; Vitamin B1 ≥ 2.500,0 mg; Vitamin B2 ≥ 4.500,0 mg; Vitamin B6 ≥ 4.250,0 mg; Vitamin B12 ≥ 30.000,0 mcg; Biotin ≥ 75.000,0 mcg; Folic Acid ≥ 400,0 mg; Nicotin acid ≥ 40.000,0 mg; Ca-Pantothenate ≥ 10.000,0 mg; Choline chloride ≥ 38.000,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung các vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, màu nâu.	Miavit GmbH.	Germany	13/5/2024
1873	Na-Saccharin (Sodium Saccharin) 100 mesh	214-7/11-CN		Na-saccharin, dùng để bổ sung vị ngọt trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng hạt mịn, màu trắng.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG	Germany	10/02/2019
1874	Natuphos 10.000g	BASF-330-12/00-KNKL/17	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (từ Aspergillus niger), ZnSO4 và chất mang (tinh bột ngô) - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 10.000,0 FTU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nâu.	BASF SE	Germany	6/12/2022
1875	Natuphos 5000g	BASF-329-12/00-KNKL/17	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (từ Aspergillus niger), ZnSO4 và chất mang (tinh bột ngô) - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 5.000,0 FTU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột màu vàng nâu	BASF SE	Germany	6/12/2022
1876	Natuphos® 5000	125-3/07-CN		Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nâu.	BASF Aktiengesellschaft	Germany	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1877	Natuphos® 5000 L	126-3/07-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (từ Aspergillus niger) và chất mang (Glycerol, Sorbitol) - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 5.000,0 FTU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nâu	BASF SE	Germany	6/12/2022
1878	Nutravit	RĐ-730-10/02-KNKL		- Đạm vi sinh - bổ sung đạm trong TĂCN.	Bột màu nâu.	RT Chemtronics Chemikalien GMBH	Germany	10/02/2019
1879	Nuvita C	268-8/08-CN		Bổ sung Vitamin C nhằm giảm stress, tăng sức đề kháng cho vật nuôi.	Dạng lỏng, trong suốt.	MIAVIT GmbH	Germany	10/02/2019
1880	Nuvita EC	269-8/08-CN		Bổ sung Vitamin E và Vitamin C nhằm giảm stress, tăng hiệu quả tiêu hóa thức ăn, tăng sức đề kháng cho vật nuôi.	Dạng lỏng, không màu hoặc màu vàng nhạt.	MIAVIT GmbH	Germany	10/02/2019
1881	Orffavit- Vitamin E 50% Adsorbate	OH-257-7/01-KNKL		Sản xuất Premix trong TĂCN		Orffa Nederland Feed B.V Burgstraat 12. 4283 GG Giessen	Germany	10/02/2019
1882	Permeat (Permeatpulver)	MG-223-7/00-KNKL		Thức ăn bổ sung cho lợn con		Meggle GMBH.	Germany	10/02/2019
1883	Pigpro Lin	87-03/09-CN		Thức ăn bổ sung cho heo con trước và sau cai sữa	Dạng mảnh, màu nâu vàng.	RT Chemtronics GmbH	Germany	10/02/2019
1884	Pigpro Wean	86-03/09-CN		Thức ăn cho heo con cai sữa	Dạng viên, màu vàng nâu.	RT Chemtronics GmbH	Germany	10/02/2019
1885	Polic Acid Vitamin B9	AA-51-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin B9 cho TĂCN	Dạng bột, màu vàng cam	Adisseo	Germany	10/02/2019
1886	Pro Spur 1866	119-4/10-CN		Thức ăn chăn nuôi bổ sung vitamin E và khoáng cho bò.	Dạng bột, màu nâu sang.	Miavit GmbH	Germany	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1887	Probat W.P.R	227-8/07-CN		Bổ sung protein và chất tạo ngọt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Bewital GmbH & Co. KG	Germany	10/02/2019
1888	Pro-Calci-Vit	112-4/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin E, Propanediol, Propionate, Nicotinamide, Zinc chloride monohydrate, Manganese chloride tetrahydrate, Calcium chloride, Sodium chloride, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1,0 lít): Vitamin E ≥ 2.300,0 mg; 1,2 Propanediol ≥ 196.000,0 mg; Propionate ≥ 190.000,0 mg; Nicotinamide ≥ 14.000,0 mg; Kẽm (Zn): 805,0 - 1.035,0 mg; Mangan (Mn): 805,0 - 1.035,0 mg; Canxi (Ca): 4,46 - 5,74 %; Natri (Na): 0,44 - 0,56 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn chăn nuôi bổ sung premix khoáng, vitamin và năng lượng cho bò sữa và lợn nái.	Dạng lỏng, màu vàng.	Miavit GmbH.	Germany	29/3/2024
1889	Prolific	117-4/10-CN		Thức ăn chăn nuôi bổ sung vitamin và khoáng cho lợn nái thời kỳ động dục.	Dạng bột, màu be.	Miavit GmbH	Germany	10/02/2019
1890	Pro-Stabil AP 55G	68-03/09-CN		Hỗn hợp acid hữu cơ dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt mịn, màu trắng.	Novus Deutschland GmbH	Germany	10/02/2019
1891	Pro-Stabil AP 80 L	69-03/09-CN		Hỗn hợp acid hữu cơ dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu hơi vàng..	Novus Deutschland GmbH	Germany	10/02/2019
1892	Pro-Stabil BSL	70-03/09-CN		Hỗn hợp acid hữu cơ dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu hơi vàng.	Novus Deutschland GmbH	Germany	10/02/2019
1893	Prostar	RĐ-729-10/02-KNKL		- Đạm vi sinh - bổ sung đạm trong TĂCN.	Bột màu nâu.	RT Chemtronics Chemikalien GMBH	Germany	10/02/2019
1894	Pyridoxine Hydrochloride	RĐ-614-8/02-KNKL		Cung cấp Vitamin B6 trong TĂCN.	Bột màu trắng.	DSM Nutritional Products GmbH	Germany	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1895	Rovimix® B1	RĐ-611-8/02/19	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin B1 (Thiamine mononitrate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 1,0 %; Vitamin B1 (Thiamine mononitrate) ≥ 98,0 % (tính theo vật chất khô). - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤	Bổ sung Vitamin B_1 (Thiamine mononitrate) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng đến vàng nhạt.	DSM Nutritional Products GmbH.	Germany	29/01/2024
1896	Rovimix® B2 80-SD	HR-120-4/01/19	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin B2 (Riboflavin), chất mang (Maltodextrin). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 3,0 %; Vitamin B2 (Riboflavin) ≥ 80,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung Vitamin B_2 (Riboflavin) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng cam nâu đến vàng nâu.	DSM Nutritional Products GmbH.	Germany	29/01/2024
1897	Rovimix® B6	RĐ-612-8/02/19	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin B6 (Pyridoxine hydrochloride). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 0,5 %; Vitamin B6 (Pyridoxine hydrochloride) ≥ 99,0 % (tính theo vật chất khô). - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung Vitamin B_6 (Pyridoxine hydrochloride) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng đến vàng nhạt.	DSM Nutritional Products GmbH.	Germany	29/01/2024
1898	Sangrovit®	229-7/11-CN		Bổ sung hương liệu tạo mùi thơm (sanguinarine) chết xuất từ cây diếp cá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt mịn, màu xanh đến màu hơi nâu.	Phytobiotics Futterzusatzstoffe GmbH.	Germany	10/02/2019
1899	SOS Tabs	304-9/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Cupric chelate of amino acids hydrate, Manganese chelate of amino acids hydrate, Zinc chelate of amino acids hydrate, Calcium iodate anhydrous, Sodium selenite, chất mang (CaCO3, Dextrose, Steatite, nấm men, bột khoai tây). - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1,0 kg): Đồng (Cu): 2.625,0 - 3.375,0 mg; Mangan (Mn): 4.593,75 - 5.906,25 mg; Kẽm (Zn): 4.593,75 - 5.906,25 mg; Selen (Se): 43,75 - 56,25 mg; Iốt (I): 175,0 - 225,0 mg; Protein thô ≥ 20,5 %; Béo thô ≥ 0,5 %; Khoáng tổng số ≤ 18,6 %; Xơ thô ≤ 1,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn cho lợn nái và lợn con.	Dạng viên, màu be xám.	Miavit GmbH.	Germany	29/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1900	Spuracid	113-4/10-CN		Thức ăn chăn nuôi bổ sung khoáng và chất điện giải cho vật nuôi.	Dạng nước, màu xanh sẫm.	Miavit GmbH	Germany	10/02/2019
1901	Super CPM	455-11/10-CN		Bổ sung Canxi, Phốtpho và Magiê trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, màu hơi trắng.	XVET Marketing GmbH	Germany	10/02/2019
1902	Surf-Ace	67-03/09-CN		Hỗn hợp acid hữu cơ và chất nhũ hóa dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu hơi vàng nâu.	Novus Deutschland GmbH	Germany	10/02/2019
1903	Thiamine Hydrochloride	RĐ-613-8/02-KNKL		Cung cấp Vitamin B1 trong TĂCN.	Bột màu trắng.	DSM Nutritional Products GmbH	Germany	10/02/2019
1904	Toxisorb® Classic	136-04/06-CN		Bổ sung vào thức ăn động vật để hấp thụ độc tố Aflatoxin và Ergot.	Dạng bột, màu xám be.	SÜd-Chemie	Germany	10/02/2019
1905	Toxisorb® Premium	137-04/06-CN		Bổ sung vào thức ăn động vật để hấp thụ độc tố Mycotoxin có phân cực và không phân cực.	Dạng bột, màu xám be.	SÜd-Chemie	Germany	10/02/2019
1906	Turbo Fluid	456-11/10-CN		Bổ sung các vitamin, axit amin, khoáng và chất điện giải cho gia súc, gia cầm.	Dạng dung dịch, màu cam đỏ.	XVET Marketing GmbH	Germany	10/02/2019
1907	Vit.E + Selenium	111-4/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin E, Sodium Selenite, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1,0 lít): Vitamin E ≥ 150.000,0 mg; Selen (Se): 87,5 - 112,5 mg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25ml; E. coli < 10 CFU/ml; As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung vitamin E và Selen trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng dung dịch, màu vàng.	Miavit GmbH.	Germany	13/5/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1908	Vitacel R 200	284-6/05-NN/18	- Thành phần nguyên liệu: 100 % bột gỗ của cây lá kim (Picea abies) đã được chế biến. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Xơ thô ≥ 60,0 %; Khoáng tổng số ≤ 0,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb < 2,0 ppm; Hg < 0,1 ppm; Cd < 1,0 ppm; As < 2,0 ppm.	Bột gỗ cây lá kim (*Picea abies*) đã được chế biến, dùng để làm nguyên liệu bổ sung xơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	J. Rettenmaier & Söhne GmbH + Co Kg.	Germany	08/8/2023
1909	Vital Wheat Gluten	CĐ-525-5/02-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN.		Cerestar Deutschland gmbh	Germany	10/02/2019
1910	Vital Wheat Gluten	AA-1793-03/04-NN		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN.		Jackering Muhlen.Und Nahrmittel Werke Gmbh.	Germany	10/02/2019
1911	Vitamin E 50 Feed Grade	DHG-67-3/00-KNKL		Bổ sung vitamin		Degussa Huls.Germany	Germany	10/02/2019
1912	Vitamine E 50%	285-9/07-CN		Bổ sung vitamin E trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Miavit GmbH	Germany	10/02/2019
1913	Whey powder partially delactosed (MAK 18)	56-02/12-CN		Bột whey đã được tách một phần lactose, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi gia súc.	Dạng bột, màu kem.	Bayerische Milchindustrie EG	Germany	10/02/2019
1914	Zinteral 35	204-7/11-CN		Bổ sung khoáng Kẽm (Zn) vô cơ từ oxit kẽm (ZnO) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu xám.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG	Germany	10/02/2019
1915	Zy Phytase Ii	LD-500-4/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN	Hạt màu nâu nhạt	Lohmann Animal Health Gmbh& Co.K.G	Germany	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1916	Biomun	172-7/11-CN		Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc (hỗn hợp axit hữu cơ, chiết xuất nấm men Saccharomyces cerevisiae và propylene glycol) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Innov AD S.A	Greece	10/02/2019
1917	Escent	27-01/11-CN		Bổ sung chất khử hoạt tính mycotoxin (khoáng tự nhiên, nấm men bất hoạt và chiết xuất nấm men) trong thức ăn chăn nuôi và nước uống cho vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Innov AD S.A.	Greece	10/02/2019
1918	Escent L	26-01/11-CN		Bổ sung chất khử hoạt tính mycotoxin (axit citric, nấm men bất hoạt, chiết xuất nấm men, axit lactic, H_3PO_4 và Propylene glycol) trong thức ăn chăn nuôi và nước uống cho vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Innov AD S.A.	Greece	10/02/2019
1919	Escent S	65-02/11-CN		Bổ sung chất khử độc tố mycotoxin (khoáng tự nhiên, sản phẩm từ nấm men và muối axit hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Innov AD S.A	Greece	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1920	Magnet	110-3/11-CN		Bổ sung hỗn hợp khoáng tự nhiên, chiết xuất nấm men và nấm men bất hoạt trong thức ăn chăn nuôi nhằm hấp phụ độc tố mycotoxin.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Innov AD S.A.	Greece	10/02/2019
1921	Mellis T	23-01/11-CN		Bổ sung chất tạo ngọt (Saccharin, Neohesperidine dihydrochalcone) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Innov AD S.A.	Greece	10/02/2019
1922	Novicid	13-01/11-CN		Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ (axit lactic và axit formaic) trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm độ pH đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Innov AD S.A.	Greece	10/02/2019
1923	Novicid 12 PS	14-01/11-CN		Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ và vô cơ (axit H_3PO_4, axit formic, citric và fumaric) trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm độ pH đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Innov AD S.A.	Greece	10/02/2019
1924	Novicid ES L	15-01/11-CN		Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ và vô cơ (axit H_3PO_4, axit formic, acetic, propionic và sorbic) trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm độ pH đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Innov AD S.A.	Greece	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1925	Novicid S	18-01/11-CN		Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ và muối axit hữu cơ (axit formic, axit lactic và Natri formate) trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm độ pH đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Innov AD S.A.	Greece	10/02/2019
1926	Novicid YY	269-9/11-CN		Bổ sung chất axit hóa (axit Lactic, axit Formic và Natri Formate) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng tiêu hóa cho vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Innov AD S.A.	Greece	10/02/2019
1927	Novigest V	79-3/11-CN		Bổ sung hỗn hợp các chất nhũ hóa và các acid hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Innov AD S.A.	Greece	10/02/2019
1928	Novimold	16-01/11-CN		Bổ sung chất chống mốc (canxi propionate, axit citric và sorbic) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Innov AD S.A.	Greece	10/02/2019
1929	Novimold L	17-01/11-CN		Bổ sung chất chống nấm mốc, nấm men (H_3PO_4, ammonium propionate, axit sorbic, propionic và chất nhũ hóa) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nâu.	Innov AD S.A.	Greece	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1930	Novinat V	78-3/11-CN		Bổ sung chất tạo mùi (chiết xuất từ tỏi và hương thảo mộc) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu xám.	Innov AD S.A.	Greece	10/02/2019
1931	Novinox	20-01/11-CN		Bổ sung các chất chống oxy hóa (BHT, axit citric và ethoxyquin) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Innov AD S.A.	Greece	10/02/2019
1932	Novinox L	22-01/11-CN		Bổ sung các chất chống oxy hóa (BHT, BHA và ethoxyquin) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Innov AD S.A.	Greece	10/02/2019
1933	Novinox SV	21-01/11-CN		Bổ sung các chất chống oxy hóa (BHA, BHT, ethoxyquin, Propyl gallate và axit citric) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Innov AD S.A.	Greece	10/02/2019
1934	Novioro Y 20	24-01/11-CN		Bổ sung chất tạo màu đỏ lòng trứng gia cầm (chất chiết xuất từ hoa cúc vạn thọ) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng sẫm.	Innov AD S.A.	Greece	10/02/2019
1935	Novipel S	25-01/11-CN		Bổ sung chất kết dính ($CaSO_4$ và chiết xuất từ đậu Guar) trong sản xuất thức ăn công nghiệp ép viên.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Innov AD S.A.	Greece	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1936	Novitech V	77-3/11-CN		Bổ sung dinh dưỡng (hỗn hợp axit amin, axit béo, khoáng Selen, sản phẩm từ tế bào nấm men bất hoạt, chiết xuất thực vật) và các chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Innov AD S.A.	Greece	10/02/2019
1937	Novyrate C	19-01/11-CN		Bổ sung muối axit hữu cơ (Natri Butyrate) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng viên bao phim, màu trắng.	Innov AD S.A.	Greece	10/02/2019
1938	Novyrate S	173-7/11-CN		Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ (axit propionic, axit sorbic) và muối natri butyrate trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng viên bao phim, màu trắng.	Innov AD S.A	Greece	10/02/2019
1939	Detoxa Plus 2	295-10/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Mannan từ thành tế bào nấm men (Saccharomyces cerevisiae), chất mang (Zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Khoáng tổng số ≤ 22,0 %; Mannan ≥ 6,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As < 4,0 ppm; Pb < 10,0 ppm; Cd < 0,5 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Bổ sung Mannan từ tế bào nấm men trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm hấp phụ độc tố nấm mốc.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Dr. Bata Hungarian-Canadian BioTechnological R&D Ltd.	Hungary	26/02/2024
1940	Ekodiár	334-11/11-CN		Bổ sung hương liệu tạo mùi (hỗn hợp Thymol và Carvacrol) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng đậm.	Eko-Pharma Kft.	Hungary	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1941	Ekodiár Plusz	234-8/11-CN		Bổ sung hương liệu tạo mùi (hỗn hợp Thymol và Carvacrol) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Eko-Pharma Kft.	Hungary	10/02/2019
1942	3-CARE	239-5/05-NN		Hợp chất chức Quinol dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh.	Provimi Animal Nutrition India Private Limited	India	10/02/2019
1943	Acidomix	277-7/10-CN		Phụ gia, bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột.	Venky's (India) Limited	India	10/02/2019
1944	Acidovet-L	286-9/11-CN		Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ (axit formic, propionic, acetic, lactic và citric) cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, không màu trong suốt.	VETBIOCHEM India PVT. Ltd.	India	10/02/2019
1945	Aciplex	84-3/12-CN		Bổ sung chất axit hóa (hỗn hợp axit hữu cơ và muối của chúng) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Advanced Enzyme Technologies Ltd.	India	10/02/2019
1946	Adphos	171-7/11-CN		Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng.	Advanced Enzyme Technologies Ltd.	India	10/02/2019
1947	Amylex	232-10/06-CN		Bổ sung enzyme tiêu hóa tinh bột (amylase) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Biocon Limited	India	10/02/2019
1948	Ashitox	174-06/09-CN		Hỗn hợp axit hữu cơ giúp ngăn cản sản sinh độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Ashish Life Science Pvt. Ltd.	India	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1949	Ashitox - H	01-01/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Khoáng tự nhiên (Hydrated Sodium Calcium Aluminosilicate). - Chỉ tiêu chất lượng: Al2O3: 11,0 - 18,0 %; - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 0,6 ppm.	Bổ sung khoáng tự nhiên trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm hấp phụ độc tố nấm mốc.	Dạng bột, màu từ nâu nhạt đến đậm.	Ashish Life Science Pvt. Ltd.	India	08/5/2024
1950	Avisol Premix	360-9/10-CN		Phụ gia, bổ sung các vitamin và vi khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu kem.	Venky's (India) Limited	India	10/02/2019
1951	Avsorb Forte	124-4/11-CN		Hỗn hợp khoáng tự nhiên HSCAS, cacbon hoạt tính và axit hữu cơ, được sử dụng làm chất hấp phụ độc tố trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Avitech Nutrition Pvt. Ltd.	India	10/02/2019
1952	Ayucal D Premix	DAY-13-8/99-KNKL		Bổ sung Ca, P, Vitamin D3.....		Ayurvet Ltd., Village Katha, Baddi, H.P.	India	10/02/2019
1953	Ayucee premix	352-10/08-CN		Bột thảo dược dùng để bổ sung Vitamin C và Bioflavonoid vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Ayurvet Limited	India	10/02/2019
1954	Ayufytase 5000 premix	351-10/08-CN		Bột thảo dược dùng để bổ sung phytase vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Ayurvet Limited	India	10/02/2019
1955	Ban-Tox	369- 9/10-CN		Phụ gia, bổ sung các axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	B.V Bio-Corp Pvt. Ltd.	India	10/02/2019
1956	Bayzyme	138-04/06-CN		Cung cấp các loại Enzyme giúp tiêu hoá đạm, tinh bột và xơ.	Dạng bột, màu trắng kem.	Biocon India Ltd.	India	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1957	Bazyme NSP	137-5/07-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Biocon Limited	India	10/02/2019
1958	Bergapur	362-12/06-CN		Lecithin tinh khiết dạng bột. Chất nhũ hóa thực vật, giúp cải thiện tiêu hóa.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến vàng.	Synergy Foods Pvt., Ltd.	India	10/02/2019
1959	Bergathin	96-3/07-CN		Lecithin đậu nành, bổ sung chất nhũ hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Synergy Foods Private Limited.	India	10/02/2019
1960	Beta-glucan	76-3/12-CN		Bổ sung prebiotic (beta-glucan, mannanOligo Saccharides) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	PVS Laboratories Limited	India	10/02/2019
1961	Bio Liv	286-10/06-CN		Bổ sung hỗn hợp chất chiết xuất của gan, các acid amin và vitamin nhằm cải thiện chức năng gan của vật nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Polchem Hygiene Laboratories Pvt., Ltd.	India	10/02/2019
1962	BioCholine Powder	307-7/10-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Các thảo dược: cây dưa đắng (Citrullus colocynthis), cỏ xước (Achyranthes aspera), cây sầu đâu (Azadirachta indica), chất mang (Trachyspermum ammi, Sida cordifolia, Andrographis paniculata). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 20,0 %; Choline conjugates ≥ 1,6 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện trong 25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,3 ppm	Bổ sung Choline tự nhiên trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Indian Herbs Specialites PVT, Ltd.	India	18/12/2023
1963	Biograin	82-3/12-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng.	Advanced Enzyme Technologies Ltd.	India	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1964	Biosmart – P	187-7/11-CN		Bổ sung các axit amin và khoáng trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu	VETBIOCHEM India PVT. Ltd.	India	10/02/2019
1965	Biospark-V	371- 9/10-CN		Phụ gia, bổ sung chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem.	Venky's (India) Limited	India	10/02/2019
1966	Biospark-V	249-6/10-CN		Bổ sung Protein, khoáng, chiết xuất nấm men và Carbohydrate trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, mầu nâu	Venky's (India) limited	India	10/02/2019
1967	Calcivite H	253-08/06-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Calcium chroride, Mono calcium phosphate, Sodium selenite, Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E , Sodium benzoate (chất bảo quản), Asparagus racemosus, Laptadenia reticulata, Chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 100 ml sản phẩm): Canxi (Ca): 1.575,0 -1.925,0 mg; Photpho (P): 810,0 – 990,0 mg; Vitamin D3 ≥ 4.500,0 IU; Vitamin A ≥ 45.000,0 IU; Vitamin E ≥ 45,0 mg; Selenium (Se): 225,0 -275,0 mcg; Vitamin B12 ≥ 90,0 mcg. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/ml;	Thức ăn bổ sung khoáng và vitamin cho gia súc, gia cầm.	Dạng dung dịch, màu hồng.	Intercorp Biotech Limited.	India	30/01/2024
1968	Cellulex	231-10/06-CN		Bổ sung enzyme tiêu hóa xơ (cellulase) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Biocon Limited	India	10/02/2019
1969	Check - O - Tox	225-08/06-CN		Bổ sung chất chống độc tố nấm mốc trong TACN.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Harshvardhan's Laboratories PVT. Ltd.	India	10/02/2019
1970	Choline Chloride 60% Dry	VO-251-8/00-KNKL		Bổ sung Vitamin nhóm B	Dạng bột, màu nâu	Vam Organic Chemicals Ltd.	India	10/02/2019
1971	CMP-1	276-7/10-CN		Phụ gia, bổ sung Diclazuril trong thức ăn gia cầm.	Dạng bột. màu trắng.	Venky's (India) Limited	India	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1972	CMP-200	364- 9/10-CN		Phụ gia, bổ sung Diclazuril trong thức ăn chăn nuôi phòng bệnh cầu trùng.	Dạng bột, màu trắng.	Venky's (India) Limited	India	10/02/2019
1973	Confical	104-3/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Canxi sunphat, Phôtpho sunphat, Magiê sunphat, Vitamin D3, Vitamin B12, Coban clorua, chiết xuất thảo mộc. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 100 ml): Canxi (Ca): 9.000,0 - 11.000,0 mg; Phôtpho (P): 4.500,0 - 5.500,0 mg; Magiê (Mg): 95,0 - 105,0 mg; Coban chloride: 45,0 - 50,0 mg; Vitamin D3 ≥ 9.000,0 IU; Vitamin B12 ≥ 112,5 mcg. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không phát hiện trong 1 ml; Salmonella không phát hiện trong 25 ml; As ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 0,5	Bổ sung premix vitamin, khoáng và chiết xuất từ thực vật cho gia súc, gia cầm.	Dạng sệt, màu hồng.	Salus Pharmaceuticals.	India	08/5/2024
1974	Copper Chelate of amino acids 10%	286-8/08-CN		Phụ gia bổ sung Đồng (Cu) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh.	Priya Chemicals	India	10/02/2019
1975	Corn Gluten Meal	VI-1394-12/02-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Vijaya Enterprises	India	10/02/2019
1976	Corn Gluten Meal	VA-725-10/02-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN	Bột màu vàng	Vijaya Enterprises	India	10/02/2019
1977	Coxynil	164-7/11-CN		Phụ gia, bổ sung hương liệu chiết xuất từ thực vật trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Growell India	India	10/02/2019
1978	Coxynil Liquid	167-7/11-CN		Phụ gia, bổ sung hương liệu chiết xuất từ thực vật trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu trắng đến vàng nhạt.	Growell India	India	10/02/2019
1979	Ecomos	287-10/06-CN		Bổ sung prebiotic (glucomannans) trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu vàng vỏ trấu.	Polchem Hygiene Laboratories Pvt., Ltd.	India	10/02/2019
1980	Elimin-8	247-6/10-CN		Bổ sung axit hữu cơ (Organic) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, mầu trắng trong.	Venky's (India) limited	India	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1981	Fe-Folate	367- 9/10-CN		Phụ gia, bổ sung sắt và vitamin cho động vật cảnh.	Dạng lỏng màu nâu sẫm.	Venky's (India) Limited	India	10/02/2019
1982	Fermento	288-10/06-CN		Bổ sung chất tổng hợp sinh học (probiotic và prebiotic) vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng vỏ trấu.	Polchem Hygiene Laboratories Pvt., Ltd.	India	10/02/2019
1983	Fred Sel-E (Liquid)	08-01/12-CN		Bổ sung vitamin E và Selen cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Fredun Pharmaceuticals Limited	India	10/02/2019
1984	Freds	10-01/12-CN		Bổ sung vitamin nhóm B và axit amin cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu đỏ.	Fredun Pharmaceuticals Limited	India	10/02/2019
1985	Fretone - V	09-01/12-CN		Bổ sung premix vitamin A, D_3, E và C cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	Fredun Pharmaceuticals Limited	India	10/02/2019
1986	Growell	166-7/11-CN		Phụ gia, bổ sung hương liệu chiết xuất từ thực vật trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu đen.	Growell India	India	10/02/2019
1987	Growell Liquid	169-7/11-CN		Phụ gia, bổ sung hương liệu chiết xuất từ thực vật trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu đen.	Growell India	India	10/02/2019
1988	Hepaboost	108-3/12-CN		Bổ sung hỗn axit amin, vitamin B và Magiê cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	Vetlife Pharmaceuticals	India	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1989	Hepato Care	251-8/11-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Tricholine Citrate, Protein thuỷ phân, Vitamin B12, Inositol, Methy donors, Selen, Vitamin E, Biotin, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 10,0 ml): Tricholine Citrate ≥ 1.500,0 mg; Vitamin B12 ≥ 4,0 mcg; Inositol ≥ 10,0 mg; Methy donors ≥ 66,0 mg; Selen (Se): 7,0 - 10,0 mcg; Vitamin E ≥ 20,0 mg; Biotin ≥ 6,0 mcg, Protein thuỷ phân ≥ 100,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 15,0 ppm; As ≤	Hỗn hợp các chất dinh dưỡng (tricholine citrate, các vitamin, Inositol, Selen) bổ sung cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện chức năng gan, tăng năng suất vật nuôi.	Dạng dung dịch, màu nâu đen.	Varsha Multi Tech.	India	02/10/2023
1990	Herbal C Powder	308-7/10-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Các thảo dược: cây chùm ruột (Emblica officinalis), cây húng quế (Ocimum sanctum), Sucrose và xơ dễ tan (Withania ashwagandha). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 7,0 %; Tannoid ≥ 12,0 %; Gallic acid ≥ 5,0 %; Oligosaccharide ≥ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện trong 25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; As	Bổ sung vitamin C tự nhiên trong thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Indian Herbs Specialites PVT, Ltd.	India	18/12/2023
1991	Herbal E Powder	309-7/10-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Các thảo dược: cây húng quế (Ocimum sanctum), cây ruột núi (Phyllanthus emblica), xơ dễ tan từ cây chi húng quế(Ocimum basilicum). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,0 %; Khoáng tổng số ≤ 20,0 %; Vitamin E tự nhiên (tương đương α, γ, δ) ≥ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung vitamin E tự nhiên trong thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm.	Dạng bột, màu nâu xanh.	Indian Herbs Specialites PVT, Ltd.	India	18/12/2023
1992	Hiprovit-1	118-4/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Protein thủy phân , Lysine, Vitamin B6, Vitamin B12, Niacinamide , Folic Acid, Ferric Ammonium Citrate, Zinc Sulphate, Copper Sulfate, Sorbitol (tạo vị và độ sánh), Sodium Benzoate (chất bảo quản), tạo màu (coca chocolate), chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 100 ml sản phẩm): Protein thủy phân ≥ 9.000,0 mg; Lysine ≥ 450,0 mg; Vitamin B6 ≥ 13,50 mg; Vitamin B12 ≥ 6,75 mg; Niacinamide ≥ 225,0 mg; Folic Acid ≥ 9,0 mg; Sắt (Fe): 326,25 - 398,75 mg; Kẽm (Zn): 9,45 - 11,55 mg; Đồng (Cu): 33,75 - 41,25 mg. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/ml;	Bổ sung protein, premix khoáng vi lượng và vitamin cho gia súc, gia cầm.	Dạng dung dịch, màu nâu.	Intercorp Biotech Limited.	India	30/01/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1993	Immovac Plus	62-02/12-CN		Bổ sung vitamin E, Selen, Biotin và axit Folic cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	PVS Laboratories Limited	India	10/02/2019
1994	Immunex	59-02/12-CN		Hỗn hợp các chiết xuất thực vật, bổ sung cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện sức đề kháng của vật nuôi.	Dạng lỏng, màu xám đen.	PVS Laboratories Limited	India	10/02/2019
1995	Immuno-Tech	170-7/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Protease, chất mang (Glycerin). - Chỉ tiêu chất lượng: Protease ≥ 17.000,0 U/g. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g.	Bổ sung enzyme tiêu hóa trong nước uống cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt đến nâu.	Advanced Enzyme Technologies Ltd.	India	07/5/2024
1996	Immuno-Tech Powder	83-3/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Protease, chất mang (Sodium sulphate). - Chỉ tiêu chất lượng: Protease ≥ 20.000,0 U/g; Độ ẩm ≤ 7,0 % - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung enzyme tiêu hóa trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu kem đến nâu nhạt.	Advanced Enzyme Technologies Ltd.	India	07/5/2024
1997	Intermix WDS	89-3/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin (A, D3, E, C), Lysine, Methionine và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 5ml sản phẩm): Vitamin A ≥ 225.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 22.500,0 IU; Vitamin E ≥ 135,0 mg; Vitamin C ≥ 450,0 mg; Lysine ≥ 4,5 mg; Methionine ≥ 4,5 mg. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/ml; Salmonella không có trong 25 ml; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 0,3 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung hỗn hợp vitamin A, C, D_3, E và axit amin (Lysine, Methionine) cho gia súc, gia cầm.	Dạng dung dịch, màu vàng.	Intercorp Biotech Limited.	India	30/01/2024
1998	Lipidin	123-4/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Lecithin đậu tương thủy phân, Chất mang (CaCO3). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; phần không hòa tan trong Acetone ≥ 800,0 g/kg; chỉ số axit ≤ 70,0 mg KOH/g, chỉ số peroxide ≤ 10,0 Meq O2/kg. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung Lecithin đậu tương thủy phân trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt	Avitech Nutrition Pvt., Ltd.	India	19/02/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
1999	Livamin Forte	189-7/11-CN		Bổ sung hỗn hợp các vitamin, axit amin và khoáng trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	VETBIOCHEM India PVT. Ltd.	India	10/02/2019
2000	Livamin H	190-7/11-CN		Bổ sung chất chiết xuất từ thực vật trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	VETBIOCHEM India PVT. Ltd.	India	10/02/2019
2001	Livdigest	90-03/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Tricholine Citrate, Vitamin B1, Vitamin B2 , Vitamin B12, Niacin, DL Panthenol , Inositol, Choline chloride, Biotin, Vitamin E, Kalmegh extract, Tween 80 (chất nhũ hóa), Sodium citrate, Sodium benzoate, Sodium hydroxide, axit Citric, tạo màu (Cocoa chocolate), chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 10 ml sản phẩm): Tricholine Citrate ≥ 90,0 mg; Vitamin B1 ≥ 2,7 mg; Vitamin B2 ≥ 0,9 mg; Vitamin B12 ≥ 0,72 mcg; Niacin ≥ 18,0 mg; DL panthenol ≥ 1,8 mg; Inositol ≥ 13,5 mg; Choline Chloride ≥ 90,0 mg; Biotin ≥ 180,0 mcg; Vitamin E ≥ 9,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/ml;	Bổ sung các chất hỗ trợ chức năng gan trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng dung dịch, màu nâu.	Intercorp Biotech Limited.	India	30/01/2024
2002	Lotus VM	290-10/07-CN		Bổ sung premix khoáng và vitamin trong thức ăn chăn nuôi cho gà.	Dạng bột, màu trắng mờ.	Saideep Exports Pvt. Ltd.	India	10/02/2019
2003	Lumi Phytase 10X	197-5/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Phytase, phụ gia (Sodium Di-Acetate, Magnesium Oxide), chất bảo quản (Glucono delta lactone), chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 10.000,0 FTU/g. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng ngà đến nâu.	Lumis Biotech Pvt., Ltd.	India	04/4/2024
2004	Lumi Phytase 5XG	196-5/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Phytase, phụ gia (Sodium Di-Acetate, Magnesium Oxide), chất bảo quản (Glucono delta lactone), chất mang (Calcium carbonate). - Chi tiêu chất lượng: Phytase ≥ 5.000,0 FTU/g. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng ngà đến nâu.	Lumis Biotech Pvt., Ltd.	India	04/4/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2005	Luminase 1680	113-3/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Amylase, Xylanase, Cellulase, Beta glucanse, Mannanase, Pectinase, Acid protease, Phytase, Magnesium Oxide, Sodium Di-Acetate, chất bảo quản (Glucono delta lactone), chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong l,0 g sản phẩm): Amylase ≥ 15.000,0 U; Xylanase ≥ 375,0 IU; Cellulase ≥ 15.000,0 U; Beta glucanase ≥ 150,0 IU, Mannanase ≥ 15,0 IU; Pectinase ≥ 20,0 IU; Acid Protease ≥ 1.000,0 HUT. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến màu nâu nhạt.	Lumis Biotech Pvt., Ltd.	India	04/4/2024
2006	Luminase 2300	347-8/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Amylase, Xylanase, Cellulase, Beta glucanse, Mannanase, Pectinase, Acid protease, Phytase, Sodium di-acetate, Magnesium Oxide, chất bảo quản (Glucono delta lactone), chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong l,0 g sản phẩm): Amylase ≥ 10.000,0 U; Xylanase ≥ 1.500,0 IU; Cellulase ≥ 12.000,0 U; Beta Glucanase ≥ 125,0 IU; Mannanase ≥ 30,0 IU; Pectinase ≥ 20,0 IU; Acid Protease ≥ 230,0 HUT; Phytase ≥ 100,0 FTU. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng ngà đến nâu nhạt.	Lumis Biotech Pvt., Ltd.	India	04/4/2024
2007	Luminase 2320	348-8/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Amylase, Xylanase, Cellulase, Beta Glucanse, Mannanase, Pectinase, Acid protease, Phytase, Sodium di-acetate, Magnesium Oxide, chất bảo quản (Glucono delta lactone), chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong l,0 g sản phẩm): Amylase ≥ 40.000,0 U; Xylanase ≥ 3.000,0 IU; Cellulase ≥ 28.000,0 U; Beta glucanase ≥ 250,0 IU; Mannanase ≥ 60,0 IU; Pectinase ≥ 20,0 IU; Acid Protease ≥ 250,0 HUT; Phytase ≥ 100,0 FTU. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung hỗn hợp enzyme trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng ngà đến nâu nhạt.	Lumis Biotech Pvt., Ltd.	India	04/4/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2008	Luminase 6550	349-8/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Amylase, Xylanase, Cellulase, Beta Glucanse, Mannanase, Pectinase, Acid protease, Phytase, Magnesium Oxide, Sodium di-acetate, chất bảo quản (Glucono delta lactone), chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong l g sản phẩm): Amylase ≥ 20.000,0 U; Xylanase ≥ 2.300,0 IU; Cellulase ≥ 23.000,0 U; Beta glucanase ≥ 200,0 IU, Mannanase ≥ 50,0 IU; Pectinase ≥ 20,0 IU; Acid Protease ≥ 450,0 HUT; Phytase ≥ 200,0 FTU. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung hỗn hợp enzyme trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng ngà đến nâu nhạt.	Lumis Biotech Pvt., Ltd.	India	04/4/2024
2009	Luminase 7250	350-8/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Amylase, Xylanase, Cellulase, Beta Glucanse, Mannanase, Pectinase, Acid protease, Phytase, Sodium di-acetate, Magnesium oxide, chất bảo quản (Glucono delta lactone), chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong l,0 g sản phẩm): Amylase ≥ 20.000,0 U; Xylanase ≥ 9.000,0 IU; Cellulase ≥ 85.000,0 U; Beta glucanase ≥ 750,0 IU; Mannanase ≥ 175,0 IU; Pectinase ≥ 20,0 IU; Acid Protease ≥ 750,0 HUT; Phytase ≥ 200,0 FTU. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung hỗn hợp enzyme trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng ngà đến nâu nhạt.	Lumis Biotech Pvt., Ltd.	India	04/4/2024
2010	Manganese Oxide 62%	104-12/04-NN		Bổ sung khoáng Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh xám.	Manmohan International Contracting	India	10/02/2019
2011	Manganese Oxide 62%	MI-1555-7/03-KNKL		Bổ sung Mn trong TĂCN		Manmohan International Contracting.	India	10/02/2019
2012	Manganous Cxide 62%	NV-110-4/01-KNKL		Bổ sung chất khoáng (Mn)	Dạng bột, màu nâu xanh	Superfine Minerals.	India	10/02/2019
2013	Manganous Oxide 62% (Manganese Oxide 62%)	AA-1792-03/04-NN		Bổ sung khoáng trong TĂCN.		Armine Exports Ltd.	India	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2014	Maxigest	243-8/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Protease, Amylase, Xylanase, Mannanase, Phytase, chất mang (Sodium sulphate) - Chỉ tiêu chất lượng: Protease ≥ 800.000,0 U/kg; Amylase ≥ 600.000,0 U/kg; Xylanase ≥ 500.000,0 U/kg; Mannanase ≥ 2.000.000,0 MNU/kg; Phytase ≥ 800.000,0 U/kg; Độ ẩm ≤ 10,0%. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không có trong 1g;	Bổ sung các enzymes tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng kem.	Advanced Enzyme Technologies Ltd., India.	India	11/3/2024
2015	Maxigrain	289-10/06-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng vỏ trấu.	Polchem Hygiene Laboratories Pvt., Ltd.	India	10/02/2019
2016	Metazyme B	125-4/11-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Avitech Nutrition Pvt. Ltd.	India	10/02/2019
2017	Methiorep premix	349-10/08-CN		Bột thảo dược dùng để bổ sung Methionin vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Ayurvet Limited	India	10/02/2019
2018	Non GMO Soya Lecithin Food Grade	126-5/08-CN		Bổ sung Lecithin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu hổ phách (nâu vàng).	Gujarat Ambuja Exports, Ltd.	India	10/02/2019
2019	Nutritase 5000	11-01/12-CN		Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng.	Fredun Pharmaceuticals Limited	India	10/02/2019
2020	Optiphos DS	361- 9/10-CN		Phụ gia, bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu nâu sáng đến kem.	Venky's (India) Limited	India	10/02/2019
2021	P-Cal-D_3	61-02/12-CN		Bổ sung canxi, phôtpho và vitamin D_3 cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu hồng.	PVS Laboratories Limited	India	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2022	Pet-Cal	123-04/09-CN		Bổ sung premix khoáng, vitamin cho chó, mèo.	Dạng viên, màu trắng ngà.	Pfizer Animal Health, USA (Nhà máy sản xuất: Emcure Pharmaceuticals Ltd.)	India	10/02/2019
2023	Petspark	365- 9/10-CN		Phụ gia, bổ sung các chất dinh dưỡng trong thức ăn cho động vật cảnh.	Dạng lỏng màu nâu sẫm.	Venky's (India) Limited	India	10/02/2019
2024	Pet-Tabs	124-04/09-CN		Bổ sung premix khoáng, vitamin cho chó.	Dạng viên, màu trắng hơi nâu.	Pfizer Animal Health, USA (Nhà máy sản xuất: Emcure Pharmaceuticals Ltd.)	India	10/02/2019
2025	Pet-Tabs Plus	125-04/09-CN		Bổ sung premix khoáng, vitamin cho chó.	Dạng viên, màu trắng hơi nâu.	Pfizer Animal Health, USA (Nhà máy sản xuất: Emcure Pharmaceuticals Ltd.)	India	10/02/2019
2026	Probee	42-02/09-CN		Bổ sung hỗn hợp vi khuẩn có lợi cho đường ruột vật nuôi và enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng.	Intercorp Biotech Limited Enterprise	India	10/02/2019
2027	Probee	271-09/06-CN		Bổ sung men vi sinh, vitamin và acid hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Intercorp Biotech Limited, Enterprise.	India	10/02/2019
2028	Promix Total	105-3/12-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng, axit amin, probiotic và chiết xuất từ thực vật cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Salus Pharmaceuticals	India	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2029	Protein Plus	60-02/12-CN		Bổ sung premix khoáng, vitamin, axit amin, protein thủy phân cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu hồng.	PVS Laboratories Limited	India	10/02/2019
2030	Proteinex	230-10/06-CN		Bổ sung enzyme tiêu hóa protein (protease) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Biocon Limited	India	10/02/2019
2031	Repchol premix	348-10/08-CN		Bột thảo dược dùng để bổ sung Cholin và Biotin vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Ayurvet Limited	India	10/02/2019
2032	Respowell	165-7/11-CN		Phụ gia, bổ sung hương liệu chiết xuất từ thực vật trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đến xanh nhạt.	Growell India	India	10/02/2019
2033	Respowell Liquid	168-7/11-CN		Phụ gia, bổ sung hương liệu chiết xuất từ thực vật trong thức ăn chăn nuôi.	- Dạng lỏng, màu trắng đến vàng nhạt.	Growell India	India	10/02/2019
2034	Ricol Korma Meal	23-01/08-CN		Khô dầu đậu Guar dùng làm nguyên liệu bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng mảnh, màu vàng nhạt lẫn xanh.	Rama Industries	India	10/02/2019
2035	Ruchamax	147-6/07-CN		Bột thảo dược và khoáng chất nhằm bổ sung các chất bổ và khoáng vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Ayurvet Limited	India	10/02/2019
2036	SaiVit Layer Premix	370-12/07-CN		Thức ăn bổ sung nhằm bổ sung vitamin trong thức ăn chăn nuôi cho gà đẻ.	Dạng bột, màu kem.	Saideep Exports Pvt. Ltd. India	India	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2037	Salcochek Premix	382-12/11-CN		Hỗn hợp thảo dược, dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa của vật nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Ayurvet Limited	India	10/02/2019
2038	SD-MOS	353-11/07-CN		Phụ gia bổ sung acid hữu cơ và chất chống mốc trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Saideep Exports Pvt	India	10/02/2019
2039	Sebphytase 2MG	242-8/07-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Advanced Enzyme Technologies Ltd.	India	10/02/2019
2040	Sebphytase 2MG	242-8/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: 100% sản phẩm của quá trình lên men chủng vi khuẩn Aspergillus spp (chứa phytase). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 4.000.000,0 U/kg; Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không có trong 1g;	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Advanced Enzyme Technologies Ltd., India.	India	11/3/2024
2041	Selenium chelate of amino acids 2%	287-8/08-CN		Phụ gia bổ sung Selen hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Priya Chemicals	India	10/02/2019
2042	Selenium chelate of amino acids with yeast	288-8/08-CN		Phụ gia bổ sung Selen hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Priya Chemicals	India	10/02/2019
2043	Selvie WD	117-4/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin E, Sodium Selenite và chất mang (Dextrose monohydrate). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0g sản phẩm): Vitamin E ≥ 90,0 mg; Selen (Se): 180,0 - 220,0 mcg. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 0,3 ppm;	Bổ sung vitamin E và Selen trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Intercorp Biotech Limited.	India	30/01/2024
2044	Selvit- E DS	362- 9/10-CN		Phụ gia, bổ sung vitamin E và selen trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Venky's (India) Limited	India	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2045	Selvit-E	248-6/10-CN		Bổ sung Vitamin E và Selenium trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, mầu trắng.	Venky's (India) limited	India	10/02/2019
2046	Sequcal	459-11/10-CN		Dung dịch Canxi bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm cung cấp canxi cho gia cầm.	Dạng dung dịch, màu đỏ thẩm	Sequent Scientific Limited	India	10/02/2019
2047	Sequvit	460-11/10-CN		Bổ sung aminoacid, vitamin và khoáng chất trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng.	Sequent Scientific Limited	India	10/02/2019
2048	Solex-M	245-6/10-CN		Bổ sung Canxi và Vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu vàng nhạt.	Venky's (India) limited	India	10/02/2019
2049	Soya Lecithin (P) Liquid Food Grade	SP-335-10/01-KNKL		Bổ sung chất béo trong TĂCN	Dạng lỏng màu nâu đậm.	Sonic Biochem Extractions PVT. Ltd.	India	10/02/2019
2050	Soya Lecithin Liquid	RA-501-4/02-KNKL		Chống ôxy hoá trong TĂCN.		Ruchi Soya Industries Limited.	India	10/02/2019
2051	Soya Lecithin Liquid (Feed Grade)	144-5/07-CN		Phụ phẩm từ quá trình sấy dầu đậu nành nhằm bổ sung chất béo trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Vippy Industries Ltd.	India	10/02/2019
2052	Stresomix Powder	266-8/08-CN		Bổ sung hỗn hợp bột thảo dược trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Ayurvet Limited	India	10/02/2019
2053	Stress Reliver	186-7/11-CN		Bổ sung hỗn hợp các vitamin A, E, D3 và C trong thức ăn cho gia cầm	Dạng lỏng trong, màu vàng.	VETBIOCHEM India PVT. Ltd.	India	10/02/2019
2054	Stresvel	243-6/10-CN		Bổ sung Vitamin A, D, E và C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dich, màu vàng.	Venky's (India) limited	India	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2055	Superfine Bentonite Powder	KI-1760-11/03-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Bentonite. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; SiO2: 38,0 - 60,0 %; Al2O3: 8,0 - 18,0 %; Fe2O3: 2,0 - 15,0 %; CaO: 2,0 - 5,0 %; MgO: 2,0 - 4,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâm kem.	Khim Jee Hunsraj.	India	14/02/2024
2056	Superliv Concentrate	DAY-11-8/99-KNKL		Chất chống nấm, độc tố nấm bổ sung trong thức ăn chăn nuôi và tăng khả năng sử dụng thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột.	Ayurvet Ltd., Village Katha, Baddi, H.P.	India	10/02/2019
2057	Tartrazine	105-04/09-CN		Phụ gia nhằm bổ sung chất tạo màu trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu da cam.	Standardcon Pvt. Ltd.	India	10/02/2019
2058	TM-7 Trace Mineral Premix	291-10/07-CN		Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn.	Dạng bột, màu kem.	Saideep Exports Pvt. Ltd.	India	10/02/2019
2059	Toxiroak Gold Premix	381-12/11-CN		Bổ sung chất chống mốc và hấp phụ độc tố Mycotoxin (bao gồm: hỗn hợp axit hữu cơ, Zeolite, $CuSO_4$, Manan Oligosaccharide và hỗn hợp thảo dược) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám.	Ayurvet Limited	India	10/02/2019
2060	Toxiroak Premix	DAY-12-8/99-KNKL		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột.	Ayurvet Ltd., Village Katha, Baddi, H.P.	India	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2061	U.T.P.P. Nucleus	342-11/11-CN		Chất tạo mùi thơm (chứa tinh dầu cam), dùng làm phụ gia sản xuất chất hấp phụ độc tố trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Provimi Animal Nutrition India Pvt. Ltd.	India	10/02/2019
2062	Upliv Forte	246-6/10-CN		Bổ sung các loại Vitamin B1, B12, D- Panthenol, DL-Methionin, chiết xuất gan, chiết xuất nấm men, L-Lysin, muối khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, mầu nâu.	Venky's (India) limited	India	10/02/2019
2063	UPLIV-H LIQUID	250-6/10-CN		Thảo dược bổ sung trong thức ăn gia cầm để nâng cao sức đề kháng	Dạng dung dich, màu nâu.	Venky's (India) Limited	India	10/02/2019
2064	Upliv-H Premix	363- 9/10-CN		Thảo dược, bổ sung vào thức ăn để phòng bệnh cho vật nuôi.	Dạng bột, màu xanh.	Venky’s (India) Limited	India	10/02/2019
2065	UTPP Biotech	19-1/07-CN		Chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu đen xám.	Tetragon Chemie Pvt. Ltd.	India	10/02/2019
2066	Vencal –P	366- 9/10-CN		Phụ gia, bổ sung vitamin và khoáng chất cho động vật cảnh.	Dạng lỏng màu nâu sẫm.	Venky’s (India) Limited	India	10/02/2019
2067	Vengro Drops	368- 9/10-CN		Phụ gia, bổ sung các vitamin cho động vật cảnh.	Dạng lỏng màu hổ phách.	Venky’s (India) Limited	India	10/02/2019
2068	Venlyte	244-6/10-CN		Bổ sung Canxi và Vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Venky's (India) limited	India	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2069	Ventrimin - 17	370- 9/10-CN		Phụ gia, bổ sung vitamin và vi khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	B.V Bio-Corp Pvt. Ltd.	India	10/02/2019
2070	Verol Drops	221-7/08-CN		Bổ sung hỗn hợp axit amin và vitamin cho chó, mèo.	Dạng lỏng, màu nâu đỏ.	RFCL Limited	India	10/02/2019
2071	Verol Syrup	222-7/08-CN		Bổ sung hỗn hợp axit amin và vitamin cho chó, mèo.	Dạng lỏng, màu nâu đỏ.	RFCL Limited	India	10/02/2019
2072	Vetbio E + Se	188-7/11-CN		Bổ sung vitamin E và selen trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	VETBIOCHEM India PVT. Ltd.	India	10/02/2019
2073	Vetbiolyte	287-9/11-CN		Bổ sung chất điện giải (hỗn hợp muối của axit vô cơ và axit hữu cơ, vitamin C) cho gia súc, gia cầm.	Dạng tinh thể, màu trắng.	VETBIOCHEM India PVT. Ltd.	India	10/02/2019
2074	Vetbiosol Premix	185-7/11-CN		Bổ sung hỗn hợp các vitamin và khoáng trong thức ăn cho gia cầm	Dạng hạt, màu kem.	VETBIOCHEM India PVT. Ltd.	India	10/02/2019
2075	Vetcal Phos	106-3/12-CN		Bổ sung Canxi, Phốtpho và premix vitamin cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu hồng.	Vetlife Pharmaceuticals	India	10/02/2019
2076	Vetliv	107-3/12-CN		Bổ sung premix vitamin và axit amin cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	Vetlife Pharmaceuticals	India	10/02/2019
2077	Vilocym Z premix	350-10/08-CN		Bột thảo dược dùng để bổ sung chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Ayurvet Limited	India	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2078	Vitabio	75-3/12-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	PVS Laboratories Limited	India	10/02/2019
2079	Vitaminoxy	88-03/11-CN		Bổ sung hỗn hợp các loại vitamin, kháng sinh (Neomycin sulphate và Oxytetracycline HCl) cho vật nuôi nhằm tăng khả năng sinh trưởng và sức đề kháng của vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Sequent Scientific Limited.	India	10/02/2019
2080	Zinc Oxide	439-11/10-CN		Phụ gia, bổ sung kẽm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Rubamin Limited	India	10/02/2019
2081	Zinc Oxide	325-10/11-CN		Bổ sung Kẽm trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Rubamin Limited	India	10/02/2019
2082	ADE SOLE	75-03/11-CN		Bổ sung hỗn hợp vitamin A, D, E cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	PT. Trouw Nutrition Indonesia	Indonesia	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2083	Aminovit	239-07/09-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Các axit amin (Methionine, Lysine), các vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, C, Calcium - D - pantothenate, Nicotinamide, Folic acid), Sodium chloride, Potassium chloride, Calcium lactate pentahydrate, Magnesium sulfate, Dextrose anhydrous. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Methionine ≥ 300,0 g; Lysine ≥ 50,0 g; Vitamin A ≥ 5,0 x 10^6 IU; Vitamin D3 ≥ 1,0 x 10^6 IU; Vitamin E ≥ 5.000,0 IU; Vitamin B1 ≥ 500,0 mg; Vitamin B2 ≥ 1,0 g; Vitamin B6 ≥ 2,0 g; Vitamin B12 ≥ 5,0 mg; Vitamin C ≥ 10,0 g; Calcium - D - pantothenate ≥ 2,0 g; Niacinamide ≥ 6,0 g; Folic acid ≥ 100,0 mg; Natri (Na): 108,0 - 162,0 g; Kali (K): 2,0 - 3,0 g; Canxi (Ca): 1,6 - 2,4 g; Magiê (Mg): 21,6 - 32,4 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 2,0	Bổ sung premix vitamin và chất điện giai trong thức ăn chăn nuôi cho gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt hoặc nâu nhạt.	PT. Medion Farma Jaya.	Indonesia	09/11/2023
2084	BB4 PIG Supplement	255-5/05-NN		Bổ sung chất Carbohydrate trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột màu vàng.	PT WIRIFA SAKTI	Indonesia	10/02/2019
2085	Biscuit Meal	305-7/10-CN		Bột bánh quy cung cấp protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Gunungmas Maju Jaya, PT.	Indonesia	10/02/2019
2086	Bm-Zeo 157	HD-250-8/00-KNKL		Kết dính các độc tố mycotoxin, cation độc ammonium	Bột màu trắng ngà	Pt. Hasmindo Dinamika.	Indonesia	10/02/2019
2087	Bm-Zeo 157 Zeolite Green Activated Granular	BI-330-10/01-KNKL		Làm giảm độc tố nấm trong TĂCN		Bintang Baru.	Indonesia	10/02/2019
2088	Bm-Zeo 157 Zeolite Green Activated Powder	BI-329-10/01-KNKL		Làm giảm độc tố nấm trong TĂCN		Bintang Baru.	Indonesia	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2089	Broiler Vita	238-07/09-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, K, B1, B2, B6, B12, C, Niacinamide, Calcium - D - pantothenate, Folic acid), các axit amin (Methionine, Lysine), Dextrose anhydrous. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 9,6 x 10^6 IU; Vitamin D3 ≥ 1,92 x 10^6 IU; Vitamin E ≥ 2.400,0 IU; Vitamin K ≥ 0,96 g; Vitamin B1 ≥ 0,32 g; Vitamin B2 ≥ 4,0 g; Vitamin B6 ≥ 0,64 g; Vitamin B12 ≥ 6,4 mg; Vitamin C ≥ 24,0 g; Niacinamide ≥ 9,6 g; Calcium - D - pantothenate ≥ 4,8 g; Folic acid ≥ 0,48 g; Methionine ≥ 8,0 g; Lysine ≥ 16,0 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,01 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung premix axit amin và vitamin trong thức ăn chăn nuôi cho gà thịt.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	PT. Medion Farma Jaya.	Indonesia	09/11/2023
2090	Cell Protein (CJ Prosin)	PI-1704-9/03-KNKL		Bổ sung đạm trong TĂCN		PT. Cheil Jedang	Indonesia	10/02/2019
2091	Copra Extraction Pellet	CP-261-8/00-KNKL		Khô dầu dừa (bã cơm dừa) Phụ phẩm chế biến dầu dừa được dùng làm nguyên liệu chế biến TĂCN.	Màu nâu	Copra.	Indonesia	10/02/2019
2092	Fortevit	405-11/08-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, C, Folic acid, Biotin, Calcium - D - pantothenate, Nicotinic acid), Dextrose anhydrous. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 48,0 x 10^6 IU; Vitamin D3 ≥ 9,6 x 10^6 IU; Vitamin E ≥ 96.000,0 IU; Vitamin K3 ≥ 4.800,0 mg; Vitamin B1 ≥ 1.600,0 mg; Vitamin B2 ≥ 20.000,0 mg; Vitamin B6 ≥ 3.200,0 mg; Vitamin B12 ≥ 32,0 mg; Vitamin C ≥ 120.000,0 mg; Folic acid ≥ 2.400,0 mg; Biotin ≥ 80,0 mg; Calcium - D - pantothenate ≥ 24.000,0 mg; Nicotinic acid ≥ 48.000,0 mg.	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi cho gia cầm.	Dạng bột, màu vàng cam.	PT. Medion Farma Jaya.	Indonesia	09/11/2023
2093	Green Zeolite (Powder/Round Pellet)	ZI-384-11/01-KNKL		Bổ sung chất hấp phụ độc tố trong TĂCN.	Dạng bột.	Pb. Kurnia	Indonesia	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2094	Maxcare	59-03/09-CN		Premix vitamin và khoáng dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	PT. Trouw Nutrition Indonesia	Indonesia	10/02/2019
2095	Medimilk	403-11/08-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Bột sữa khử bơ. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 30,0 %; Béo thô ≤ 1,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung protein từ bột sữa khử bơ trong nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	PT. Medion Farma Jaya.	Indonesia	09/11/2023
2096	Mineral Babi	402-11/08-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Calcium carbonate, Calcium hydrogen phosphorus, Ferrous sulfate, Copper sulfate, Manganese sulfate, Potassium iodide, Magnesium oxide, Zinc sulfate, Sodium chloride, Cyanocobalamin, Dextrose anhydrous. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Canxi (Ca): 180,0 - 270,0g; Phốt pho (P): 72,0 - 108,0 g; Sắt (Fe): 16,0 - 24,0 g; Đồng (Cu): 0,24 - 0,36 g; Mangan (Mn): 1,6 - 2,4 g; Iốt (I): 0,072 - 0,108 g; Magiê (Mg): 7,2 - 10,8 g; Kẽm (Zn): 7,2 - 10,8 g; Natri (Na): 24,0 - 36,0 g; Cyanobobalamin (Vitamin B12) ≥ 1,2 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As < 2,0 ppm; Pb < 2,0	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn.	Dạng bột, màu trắng xám.	PT. Medion Farma Jaya.	Indonesia	09/11/2023
2097	Mixtovit P-50	58-03/09-CN		Premix vitamin và khoáng dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	PT. Trouw Nutrition Indonesia	Indonesia	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2098	Neobro	401-11/08-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Các axit amin (Methionine, Lysine), các vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, C, Calcium - D - pantothenate, Nicotinamide), Zinc sulfate, Manganese sulfate, Magnesium oxide, Copper sulfate, Cobalt sulfate, Dextrose anhydrous. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Methionine ≥ 200,0 g; Lysine ≥ 8,0 g; Vitamin A ≥ 4,0 x 10^6 IU; Vitamin D3 ≥ 4,0 x 10^5 IU; Vitamin E ≥ 2.000,0 IU; Vitamin K3 ≥ 0,8 g; Vitamin B1 ≥ 1,6 g; Vitamin B2 ≥ 3,2 g; Vitamin B6 ≥ 4,8 g; Vitamin B12 ≥ 1,6 mg; Vitamin C ≥ 8,0 g; Calcium - D - pantothenate ≥ 4,0 g; Nicotinamide ≥ 12,0 g; Kẽm (Zn): 1,6 - 2,4 g; Mangan (Mn): 1,6 - 2,4 g; Magiê (Mg): 4,0 - 6,0 g; Đồng (Cu): 320,0 - 480,0 mg; Coban (Co): 160,0 -	Bổ sung premix axit amin, vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho gà thịt.	Dạng bột, màu nâu nhạt xen lẫn nâu đỏ.	PT. Medion Farma Jaya.	Indonesia	09/11/2023
2099	Optima 100	373- 9/10-CN		Phụ gia, bổ sung các axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng.	PT. Asianagro Agungjaya	Indonesia	10/02/2019
2100	Optima 300	353-8/10-CN		Phụ gia, bổ sung axit hữu cơ và lecithin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu vàng nhạt.	PT. Asianagro Agungjaya	Indonesia	10/02/2019
2101	Optimin® Se Y	279-7/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men Saccharomyces cerevisiae trong môi trường giàu Selen (bất hoạt), phụ gia và chất mang (Silicon Dioxide và Calcium Carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Selen (Se): 1.000,0 - 1.100,0 ppm; Độ ẩm ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung Selen hữu cơ trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến nâu đậm.	PT Trouw Nutrition Indonesia.	Indonesia	28/01/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2102	Perfexsol-H	285-7/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các Vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, Calcium-d-pantothenate, B6, B12, H2, Axit Folic, Nicotinamide, C), chất mang (Canxi carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin A ≥ 38.400.000,0 IU/kg, Vitamin D3 ≥ 7.200.000,0 IU/kg, Vitamin E ≥ 144.000,0 mg/kg, Vitamin B1 ≥ 3.600,0 mg/kg, Vitamin B2 ≥ 14.400,0 mg/kg, Vitamin B6 ≥ 7.200,0 mg/kg, Vitamin B12 ≥ 19,2 mg/kg, Vitamin H2 ≥ 38,4 mg/kg, Vitamin K3 ≥ 4.800,0 mg/kg, Vitamin C ≥ 192.000,0 mg/kg, Calcium-d-Pantothenate ≥ 24.000,0 mg/kg, Axit Folic ≥ 1.440,0 mg/kg, Nicotinamide ≥ 57.600,0 mg/kg	Bổ sung Vitamin trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	PT. Trouw Nutrition Indonesia.	Indonesia	25/3/2024
2103	Perfexsol-L	284-7/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các Vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, Calcium-d-pantothenate, B6, B12, H2, Axit Folic, Nicotinamide, C), chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin A ≥ 6.400.000,0 IU/kg, Vitamin D3 ≥ 1.200.000,0 IU/kg, Vitamin E ≥ 24.000,0 mg/kg, Vitamin B1 ≥ 600,0 mg/kg, Vitamin B2 ≥ 2.000,0 mg/kg, Vitamin B6 ≥ 960,0 mg/kg, Vitamin B12 ≥ 2,4 mg/kg, Vitamin H2 ≥ 4,8 mg/kg, Vitamin K3 ≥ 800,0 mg/kg, Vitamin C ≥ 32.000,0 mg/kg, Calcium-d-Pantothenate ≥ 3.200,0 mg/kg, Axit Folic ≥ 240,0 mg/kg, Nicotinamide ≥ 8.000,0 mg/kg.	Bổ sung vitamin trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	PT. Trouw Nutrition Indonesia.	Indonesia	25/3/2024
2104	Powder Fat - Optima 999	141-5/11-CN		Sản phẩm từ dầu cọ (có bổ sung thêm lecithin), được dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	PT. Asianagro Agungjaya	Indonesia	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2105	Puyuh Medi Egg	240-07/09-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, K, B1, B2, B6, B12, Calcium - D - pantothenate, Niacinamide, Folic acid), các axit amin (Methionine, Lysine HCl), Dextrose anhydrous. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 12,0 x 10^6 IU; Vitamin D3 ≥ 1,2 x 10^6 IU; Vitamin E ≥ 2.000,0 IU; Vitamin K ≥ 120,0 mg; Vitamin B1 ≥ 0,8 g; Vitamin B2 ≥ 3,2 g; Vitamin B6 ≥ 1,6 g; Vitamin B12 ≥ 4,0 mg; Lysine HCl≥ 80,0 g; Methionine ≥ 128,0 g; Calcium - D - pantothenate ≥ 4,0 g; Niacinamide ≥ 12,0 g; Folic acid ≥ 120,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As < 2,0 ppm; Pb < 2,0	Bổ sung premix vitamin và axit amin trong thức ăn chăn nuôi cho chim cút đẻ trứng.	Dạng bột, màu vàng nâu nhạt.	PT. Medion Farma Jaya.	Indonesia	09/11/2023
2106	Strong Egg	404-11/08-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Các axit amin (Methionine, Lysine), các vitamin (A, D3, E, K, B1, B2, B6, B12, C, Nicotinamide, Calcium - D - pantothenate), Dextrose anhydrous. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Lysine ≥ 80,0 g; Methionine ≥ 320,0 g; Vitamin A ≥ 4,0 x 10^6 IU; Vitamin D3 ≥ 4,0 x 10^5 IU; Vitamin E ≥ 2.000,0 IU; Vitamin K3 ≥ 0,8 g; Vitamin B1 ≥ 1,6 g; Vitamin B2 ≥ 3,2 g; Vitamin B6 ≥ 0,8 g; Vitamin B12 ≥ 0,8 mg; Vitamin C ≥ 16,0 g; Nicotinamide ≥ 12,0 g; Calcium - D - pantothenate ≥ 4,0 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,01 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm	Bổ sung premix axit amin và vitamin trong thức ăn chăn nuôi cho gia cầm đẻ trứng.	Dạng bột, màu nâu vàng.	PT. Medion Farma Jaya.	Indonesia	09/11/2023
2107	VITA SOLE	76-3/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, B1, B2, B6, B12, Biotin, K3, C, Calcium-d-pantothenate, axit Folic, B3) và chất mang (Sodium chloride và Lactose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 4.800.000,0 IU, Vitamin D3 ≥ 480.000,0 IU, Vitamin E ≥ 3.200,0 mg, Vitamin B1 ≥ 800,0 mg, Vitamin B2 ≥ 880,0 mg, Vitamin B6 ≥ 400,0 mg, Vitamin B12 ≥ 4,0 mg, Biotin ≥ 24,0 mg, Vitamin K3 ≥ 800,0 mg, Vitamin C ≥ 2.400,0 mg, Calcium-d-Pantothenate ≥ 3.600,0 mg, Axit Folic ≥ 320,0 mg, Vitamin B3 ≥ 7.200,0 mg.	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn hoặc nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	PT Trouw Nutrition Indonesia.	Indonesia	28/01/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2108	Vita Stress	406-11/08-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, C, Calcium - D - pantothenate, Nicotinic acid), Sodium chloride, Potassium chloride, Calcium gluconate, Magnesium sulfate, Dextrose anhydrous. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 4,8 x 10^6 IU; Vitamin D3 ≥ 9,6 x 10^5 IU; Vitamin E ≥ 2.000,0 IU; Vitamin K3 ≥ 2,4 g; Vitamin B1 ≥ 1,6 g; Vitamin B2 ≥ 2,4 g; Vitamin B6 ≥ 0,8 g; Vitamin B12 ≥ 1,6 mg; Vitamin C ≥ 16,0 g; Nicotinic acid ≥ 12,0 g; Calcium - D - pantothenate ≥ 4,0 g; Natri (Na): 168,0 - 252,0 g; Kali (K): 4,0 - 6,0 g; Canxi (Ca): 3,0 - 4,5 g; Magiê (Mg): 27,2 - 40,8 g.	Bổ sung premix vitamin và chất điện giải trong thức ăn chăn nuôi cho gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	PT. Medion Farma Jaya.	Indonesia	09/11/2023
2109	Zeolite Granular	PI-1640-8/03-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN.		PT Buana Inti Sentosa. Bychem Ltd	Indonesia	10/02/2019
2110	Zeolite Natural	DI-1718-10/03-NN		Bổ sung khoáng và vi lượng trong TĂCN.		Dwijaya Perkasa Abdi.	Indonesia	10/02/2019
2111	Zeolite Powder	PI-1641-8/03-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN		PT Buana Inti Sentosa. Bychem Ltd	Indonesia	10/02/2019
2112	Super -Vit For Layers	FP-167-6/00-KNKL		Chất bổ sung vitamin, khoáng vi lượng		Franklin pharmaceuticals.	Ireland	10/02/2019
2113	Copper Sulphat Pentahydrate	NW-56-1/00-KNKL		Bổ sung khoáng		Timna.	Israel	10/02/2019
2114	Copper Sulphate Pentahydrate	TI-529-5/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN	Dạng bột.	Timna Copper	Israel	10/02/2019
2115	K-LAC-E ® Edible Lactose (Lactose 200 mesh)	BI-1585-7/03-KNKL		Bổ sung đường Lactose trong TĂCN		Ba.emek Advanced Technologies Ltd.Israel	Israel	10/02/2019
2116	Soya Lecithin Liquid (Feed grade)	315-9/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Lecithin đậu tương (sản phẩm từ quá trình ép dầu) - Chỉ tiêu chất lượng : Chỉ số axit (mg KOH/g) ≤ 30,0; Chỉ số Peroxide ≤ 10,0; Phần không hòa tan trong Acetone ≥ 60,0 %; Độ ẩm ≤ 1,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không có trong 1g; Salmonella không có trong 25g.	Bổ sung Lecithin trong thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Solbar Hatzor Ltd.	Israel	07/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2117	AciPEARL	82-03/11-CN		Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng viên bọc, màu nâu.	Eurhema S.R.L	Italy	10/02/2019
2118	Act-Ione Cu 100	AI-1356-12/02-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN		Agristudio Srl	Italy	10/02/2019
2119	Act-Ione Fe 100	AI-1357-12/02-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN		Agristudio Srl	Italy	10/02/2019
2120	Act-Ione Mn 90	AI-1358-12/02-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN		Agristudio Srl	Italy	10/02/2019
2121	Act-Ione Zn 100	AI-1355-12/02-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN		Agristudio Srl	Italy	10/02/2019
2122	Alphamune G	26-01/08-CN		Phế phụ phẩm từ sản xuất bia rượu, dùng bổ sung β-glucan và mannans (prebiotic) trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng hệ thống miễn dịch cho vật nuôi.	Dạng hạt tơi, màu nâu.	Farzoo S.r.l.	Italy	10/02/2019
2123	Aminovitamin Super	56-02/08-CN		Hỗn hợp vitamin và acid amin dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đến màu nâu nhạt.	Ascor Chimici S.R.L	Italy	10/02/2019
2124	Ascorequil	55-02/08-CN		Hỗn hợp vitamin và acid amin dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng Dung dịch, màu hồng hoặc hồng xám.	Ascor Chimici S.R.L	Italy	10/02/2019
2125	ButiPEARL	83-03/11-CN		Bổ sung axit butyric và muối butyrate trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng viên bọc, màu trắng kem.	Eurhema S.R.L	Italy	10/02/2019
2126	Cerqual	DI-1533-6/03-KNKL		Bổ sung chất chống mốc trong TĂCN.	Bột, màu vàng cam.	Dox.AL S.p.A.	Italy	10/02/2019
2127	Cerqual	DI-1433-02/03-KNKL		Bổ sung chất chống mốc trong TĂCN.		Dox.Al S.P.A.	Italy	10/02/2019
2128	Choline Chloride 60%	AN-340-12/00-KNKL		Bổ sung vitamin nhóm B trong TĂCN	Dạng bột, màu nâu, vàng nhạt	Akzo Nobel.	Italy	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2129	Co 5% BMP	DI-1430-02/03-KNKL		Bổ sung Coban (Co) trong TĂCN.		Dox.Al S.P.A.	Italy	10/02/2019
2130	Dextrose Englandydrous	RI-1733-10/03-NN		Bổ sung năng lượng trong TĂCN		Roquette Freres.	Italy	10/02/2019
2131	Dextrose Monohydrate Roferose M	PY-245-7/01-KNKL		Chất mang cho phụ gia thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu trắng.	Roquette	Italy	10/02/2019
2132	Dextrose Monohydrate Roferose Standard	PY-310-9/01-KNKL		Bổ sung năng lượng trong thức ăn gia súc		Poquette Freres (Roquite).	Italy	10/02/2019
2133	Digesint	SY-364-10/01-KNKL		Bổ sung các acid có lợi cho đường tiêu hoá		Sintofarm S.P.A	Italy	10/02/2019
2134	Echomos	201-5/10-CN		Bổ sung chất chiết xuất vách tế bào men bia (Saccharomyces Cerevisiae) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem sậm.	Mazzoleni Prodotti Zootecnici S.R.L.	Italy	10/02/2019
2135	Ecu Feed Dry	DI-1534-6/03-KNKL		Bổ sung chất chống oxy hoá trong TĂCN.	Bột, màu xám nhạt.	Dox.AL S.P.A.	Italy	10/02/2019
2136	Ecu-Feed Dry	DI-1432-02/03-KNKL		Bổ sung chất oxy hoá trong TĂCN		Dox.Al S.P.A	Italy	10/02/2019
2137	Formaxol Dry	80-03/11-CN		Bổ sung hương liệu tự nhiên và axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng vết đỏ vàng.	Eurhema S.R.L	Italy	10/02/2019
2138	K3 Stab, Feed Grade	RY-610-8/02-KNKL		Cung cấp Vitamin K3 trong TĂCN.	Hạt mịn, màu nâu nhạt.	DSM Nutritional Products, Ltd., Site Sisseln	Italy	10/02/2019
2139	Lactiplus (Lactiplus Coated line®)	57-02/08-CN		Hỗn hợp các acid hữu cơ dùng bổ sung vào trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng vi kết viên, màu trắng.	Ascor Chimici S.R.L	Italy	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2140	Lacto-Butyrin Powder	331-11/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Axit Butyric đã được este hóa với glycerol, glycerol tự do. - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Butyric ≥ 20,0 %; Độ ẩm ≤ 5,0 %; Glycerol ≤ 35,0 %; Khoáng tổng số ≤ 35,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm; E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện/ 25g.	Bổ sung axit Butyric (đã được este hóa bởi glycerol) trong thức ăn gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	SILO S.p.A.	Italy	11/3/2024
2141	Lactose	LI-1466-03/03-KNKL		Bổ sung đường trong TĂCN		Lactose Siero Spa	Italy	10/02/2019
2142	Levochel Cu 10	AI-1359-12/02-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN		Agristudio Srl	Italy	10/02/2019
2143	Levochel Fe 10	AI-1360-12/02-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN		Agristudio Srl	Italy	10/02/2019
2144	Levochel Mn 10	AI-1361-12/02-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN		Agristudio Srl	Italy	10/02/2019
2145	Levochel Zn 10	AI-1362-12/02-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN		Agristudio Srl	Italy	10/02/2019
2146	Menadione Sodium Bisulfite, Feed Grade	RY-609-8/02-KNKL		Cung cấp Vitamin K3 trong TĂCN.	Bột màu nâu nhạt.	DSM Nutritional Products, Ltd., Site Sisseln	Italy	10/02/2019
2147	Microgran Co 5% BMP	229-4/05-NN		Cung cấp Cobalt cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, hạt mịn, màu canh tím đến hồng nhạt.	Istituto delle Vitamine S.p.A	Italy	10/02/2019
2148	Microgran I 10% BMP	228-4/05-NN		Cung cấp Iodine cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, hạt mịn, màu trắng nhạt đến xám.	Istituto delle Vitamine S.p.A	Italy	10/02/2019
2149	Microgran Se 4,5% BMP	230-4/05-NN		Cung cấp Selenium cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu xám trắng.	Istituto delle Vitamine S.p.A	Italy	10/02/2019
2150	Micromin Co 5% Bmp	DI-1553-6/03-KNKL		Bổ sung Cobalt (Co) trong TĂCN.	Hạt, màu hồng hơi tím.	Dox.AL S.p.A.	Italy	10/02/2019
2151	Micromin Se 1% Bmp	DI-1536-6/03-KNKL		Bổ sung Selen (Se) trong TĂCN.	Hạt, màu xám nhạt.	Dox.AL S.p.A.	Italy	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2152	Microvit k3 Promix mpb	AP-1422-02/03-KNKL		Bổ sung Vitamin A, D3 trong TĂCN	Dạng bột, màu trắng.	Adisseo.	Italy	10/02/2019
2153	Mix-Oil liquid	272-08/09-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Các tinh dầu thực vật (Eucalyptol, Oregano, Thymol) và chất mang (dấm). - Chỉ tiêu chất lượng: Eucalytol ≥ 2,0 %; Oregano ≥ 1,0 %; Thymol ≥ 0,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 3,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm; Cd ≤ 0,9 ppm.	Bổ sung các tinh dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng hoặc xanh.	A.W.P. s.r.l.	Italy	14/6/2021
2154	Mix-Oil powder	273-08/09-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Các tinh dầu thực vật (Eucalyptol, Oregano, Thymol), axit Citric và NaCl. - Chỉ tiêu chất lượng: Eucalytol ≥ 2,0 %; Oregano ≥ 1,0 %; Thymol ≥ 0,3 %; Axit Citric ≥ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 3,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm; Cd ≤ 0,9 ppm.	Bổ sung các tinh dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng sáng.	A.W.P. s.r.l.	Italy	14/6/2021
2155	Phosphate Bicalcique (Dicalcium Phosphate – DCP)	071-11/04-NN		Bổ sung Photpho và Canxi trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Far. Pro. Modena S.p.a	Italy	10/02/2019
2156	Protecno 50	396-9/10-CN		Thức ăn đạm thực vật lên men đậm đặc để bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	EUROFEED TECHNOLOGIES, s.r.l.	Italy	10/02/2019
2157	Repaxol Dry	81-03/11-CN		Bổ sung hương liệu tự nhiên trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng viên bọc, màu nâu vàng.	Eurhema S.R.L	Italy	10/02/2019
2158	Rovimax NX	375-9/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ nấm men được thuỷ phân (Saccharomyces cerevisiae, Kluyveromyces fragilis). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm < 8,0 %; Protein thô ≥ 75,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Chiết xuất từ nấm men để bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng đến nâu nhạt.	Prosol S.P.A.	Italy	10/02/2019
2159	Saccarube	253-8/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: 100 % bột quả carob. Chỉ tiêu chất lượng: Protein ≥ 3,8 %; Khoáng ≥ 3,5 %; Xơ ≤ 10,0 %; Béo ≤ 0,9 %; Đường tổng số ≥ 35,0 %; Độ ẩm ≤ 5,0 %. Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g.	Bột quả carob, dùng bổ sung chất tạo ngọt trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Mangimificio I.M.A.R., srl.	Italy	22/01/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2160	Se 1% BMP	DI-1431-02/03-KNKL		Bổ sung Selen (Se) trong TĂCN.		Dox.Al S.P.A.	Italy	10/02/2019
2161	Sintoplasma	SY-365-10/01-KNKL		Làm giảm Amoniac và mùi hôi chuồng nuôi		Sintofarm S.P.A	Italy	10/02/2019
2162	Standard Qph1	FI-171-6/00-KNKL		Ngăn chặn sự phát triển của nấm mốc và vi khuẩn		Feed Industry Service.	Italy	10/02/2019
2163	Sun phát đồng ngậm nước (Copper Sulphate Pentahydrate)	MS-38-2/00-KNKL		Bổ sung khoáng trong thức ăn chăn nuôi.		Manica S.P.A.Italia	Italy	10/02/2019
2164	Vital Wheat Gluten	PY-311-9/01-KNKL		Bổ sung Protein trong thức ăn gia súc		Poquette Freres (Roquite).	Italy	10/02/2019
2165	VPC 65	397-9/10-CN		Thức ăn đạm thực vật lên men đậm đặc để bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Eurofeed Technologies s.r.l	Italy	10/02/2019
2166	Calsporin	313-10/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Bacillus subtilis ≥ 1,0 × 10^10 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm.	Bổ sung vi khuẩn có lợi *Bacillus subtilis* trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Asahi Calpis Wellness Co, Ltd.	Japan	14/6/2022
2167	Cholesterol feed grade	NN-1524-4/03-KNKL		Bổ sung cholesterol trong TĂCN	Bột màu trắng.	Nippon Fine Chemical Co. Ltd.	Japan	10/02/2019
2168	Cholesterol Feed Grade	NN-464-02/02-KNKL		Nâng cao hiệu quả trong TĂCN.	Dạng bột, màu trắng.	Nippon Fine Chemical.	Japan	10/02/2019
2169	Dicalcium Phosphate	SN-1467-03/03-KNKL		Bổ sung Photpho (P) và Canxi (Ca) trong TĂCN.		Shin.Etsu Trading Co. Ltd.	Japan	10/02/2019
2170	Dicalcium Phosphate	NN-1399-01/03-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN		Nitta Genlatin.	Japan	10/02/2019
2171	Dicalcium Phosphate (DCP)	HT-1427-02/03-KNKL		Bổ sung Canxi (Ca) và Photpho (P) trong TĂCN.		Nitta Gelatin Inc.	Japan	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2172	Dried Scallop Liver Powder – Absorbed Grade (Japanese Scallop Liver Powder- Absorbed Grade)	NJ-728-10/02-KNKL		Bổ sung đạm, chất béo trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu xám đen.	Nippon Chemical Feed Co., Ltd.,	Japan	10/02/2019
2173	Ferrous Sulphate Monohydrate	FN-528-5/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN	Dạng bột.	Fuji Kasei.	Japan	10/02/2019
2174	Ferrous Sulphate Monohydrate	NW-55-1/00-KNKL		Bổ sung khoáng trong thức ăn chăn nuôi.		Fuji.	Japan	10/02/2019
2175	Fish Soluble Liquid For Feed Purpose	021-7/04-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Dịch cá thu, cá ngừ (phụ phẩm từ quá trình chế biến bột cá và dầu cá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 50,0 %; Protein thô ≥ 35,0 %; Khoáng tổng số ≤ 15,0 %; Béo thô ≤ 10,0 %. - Các chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Dịch cá, dùng để bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Kaikoh Co., Ltd.	Japan	01/4/2024
2176	GCW (Great Cell Walls)	352-8/05-NN		Bổ sung các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột rời, màu vàng đến màu nâu.	Asahi Food and Healthcare Co., Ltd.	Japan	10/02/2019
2177	Globigen Piglet I	64-02/08-CN		Bổ sung protein (chế biến từ bột trứng) vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	GHEN Corporation	Japan	10/02/2019
2178	Globigen Piglet II	65-02/08-CN		Bổ sung protein (chế biến từ bột trứng) vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	GHEN Corporation	Japan	10/02/2019
2179	Globigen Jump Start	031-8/04-NN		Thức ăn bổ sung, cung cấp chất đạm cho heo con.	Dạng bột, màu vàng đến vàng chanh.	Ghen Co.,	Japan	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2180	Kaneka Q10 Feed Grade	05-01/12-CN		Yeast derived Coenzyme Q10, dùng làm thức ăn bổ sung cho gia súc, gia cầm nhằm tăng hiệu quả chuyển hóa thức ăn của vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng da cam.	Kaneka Corporation	Japan	10/02/2019
2181	Kyodo-Shiryo Mama 7 High Act	109-04/09-CN		Thức ăn hỗn hợp cho lợn.	Dạng bột mịn, màu vàng nhạt.	Kyodo Shiryo Co., Ltd.	Japan	10/02/2019
2182	Microvit B5 Promix	AA-48-2/01-KNKL		Bổ sung vitamin B5 cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng.	Adisseo	Japan	10/02/2019
2183	Neodrink-S	241-8/11-CN		Bổ sung hỗn hợp vitamin A, D3 và E cho lợn con.	Dạng dung dịch, màu đỏ.	Yuka Sangyo Co., Ltd	Japan	10/02/2019
2184	New a - Lacto	113-04/08-CN		Bổ sung vi sinh vật có lợi (vi khuẩn lactic) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Plobaio International Co., Ltd.	Japan	10/02/2019
2185	Scallop Liver Powder (Pure Grade)	NJ-727-10/02-KNKL		Bổ sung đạm, chất béo trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu xám.	Nippon Chemical Feed Co., Ltd	Japan	10/02/2019
2186	Squid Liver Powder	185-6/07-CN		Hỗn hợp nội tạng mực, dầu gan mực và bột đậu nành nhằm bổ sung protein vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu đậm.	Hachinohe Chemical Feed Company Ltd.	Japan	10/02/2019
2187	Starmate	240-8/11-CN		Hỗn hợp muối canxi axit béo mạch vừa, dùng làm nguyên liệu bổ sung năng lượng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng.	Yuka Sangyo Co., Ltd	Japan	10/02/2019
2188	1551	276-09/06-CN		Thức ăn hỗn hợp dùng cho heo con từ 7 đến 35 ngày tuổi.	Dạng viên, màu nâu.	Green Cross Veterinary Products Co., Ltd.	Korea	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2189	(HP) Beta - Glucan	389-10/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Beta glucan, Mannan, chất mang (nấm men bất hoạt sấy khô). - Chỉ tiêu chất lượng: Beta glucan ≥ 20,0 %; Mannan ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung chiết xuất từ thành tế bào nấm men (Beta glucan, Mannan) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Han Poong Industry Co., Ltd.	China	07/3/2024
2190	Bakery Meal	228-5/10-CN		Bột bánh mì, sản phẩm phụ từ quá trình sản xuất bánh dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt mịn, màu nâu.	Daeduck FRD Co., Ltd, (Daeduck Feed Resources Development)	Korea	10/02/2019
2191	BiCore	44-02/09-CN		Bổ sung hỗn hợp vi khuẩn có lợi cho đường ruột vật nuôi (probiotics).	Dạng bột, màu vàng sáng.	WooGene B&G Co., Ltd.	Korea	10/02/2019
2192	Bio- Agent No.1 (Choongbuk 65-1)	GH-491-3/02-KNKL		Bổ sung khoáng, vitamin trong TĂCN		Soma Inc.	Korea	10/02/2019
2193	Bio- Agent No.3 (Choongbuk 65-3)	GH-492-3/02-KNKL		Bổ sung khoáng, vitamin trong TĂCN		Soma Inc.	Korea	10/02/2019
2194	Bio-Boss	289-8/08-CN		Bổ sung Lactobacillus acidophilus và nấm men vào thức ăn chăn nuôi cho gia cầm.	Dạng đông khô, màu canh lá.	Hanson Biotech Co., Ltd.	Korea	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2195	Bio-CL	HK-446-01/02/19	- Thành phần nguyên liệu: Các vi sinh vật (Bacillus licheniformis, Bacillus megaterium, Bacillus mensentericus, Nitro somonas, Nitrio bacter), chất mang (Glucose). - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính CFU/g): Bacillus licheniformis ≥ 1,0 × 10^5; Bacillus megaterium ≥ 1,0 × 10^5;Bacillus mensentericus ≥ 1,0 × 10^5, Nitrosomonas ≥ 1,0 × 10^5; Nitrobacter ≥ 1,0 × 10^5. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung các vi sinh vật có lợi đường tiêu hóa vật nuôi (*Bacillus licheniformis, Bacillus megaterium, Bacillus mensentericus, Nitro somonas, Nitro bacter*) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng vàng nhạt.	Han Poong Industry Co., Ltd.	China	07/3/2024
2196	Bio-Gold	265-9/07-CN		Bổ sung hỗn hợp vi khuẩn có lợi (probiotic) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	Jewoo Co., Ltd	Korea	10/02/2019
2197	Bio-Green (Green Power)	133-04/09-CN		Hỗn hợp vi khuẩn có lợi dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi giúp ngăn ngừa tiêu chảy cho vật nuôi và loại bỏ mùi hôi của phân.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Green World	Korea	10/02/2019
2198	Bio-Green-A	190-6/08-CN		Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi (probiotic) vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nâu.	Green Global in Korea Co., Ltd.	Korea	10/02/2019
2199	Bio-Plus	264-9/07-CN		Men vi sinh nhằm bổ sung khuẩn lợi cho động vật, cải thiện môi trường chuồng nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Jewoo Co., Ltd	Korea	10/02/2019
2200	Biotite V	30-02/09-CN		Hỗn hợp các chất khoáng dùng trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng cường hệ thống miễn dịch cho vật nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Seobong Biobestech Co., Ltd.	Korea	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2201	Bio-Top	161-4/10-CN		Bổ sung Probiotic vào thức ăn nhằm kích thích tiêu hóa và sinh trưởng cho vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Shinil Biogen Co., Ltd.	Korea	10/02/2019
2202	Bột Gan Mực (Squid Liver Powder)	MR-134-5/01-KNKL		Bổ sung Protein và chất béo	Dạng bột, màu xám tới xám đen	Milae Resources Ml Co. Ltd.	Korea	10/02/2019
2203	BPF (By Product of Food)	386-11/08-CN		Phụ phẩm từ quá trình chế biến bia, tinh bột, rau, củ quả và kim chi dung bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sẫm.	SOMA Inc.	Korea	10/02/2019
2204	Chất Chống Mốc (Moldzer Ordry)	DH-724-10/02-KNKL		Bổ sung chất chống mốc trong TĂCN		Daeho Co. Ltd	Korea	10/02/2019
2205	Cheil Colistin 100	295-8/08-CN		Bổ sung Colistin trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu trắng hoặc hơi vàng.	Cheilbio Co., Ltd.	Korea	10/02/2019
2206	Cheil Phytase 10,000	222-7/11-CN		Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng vàng nhạt.	Cheilbio Co., Ltd	Korea	10/02/2019
2207	Choline Chloride 50% Cereal Base	96-04/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Choline chloride, chất mang (bột lõi ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Choline ≥ 37,47 %; độ ẩm ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; tổng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) ≤	Bổ sung Choline trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Kolin Chemical Co., Ltd.	Korea	17/4/2024
2208	Choline Chloride 50% Silica Base	98-04/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Choline chloride, chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Choline ≥ 37,47 %; độ ẩm ≤ 15,0 %.	Bổ sung Choline trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Kolin Chemical Co., Ltd.	Korea	17/4/2024
2209	Choline Chloride 60% Cereal Base	97-04/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Choline chloride, chất mang (bột lõi ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Choline ≥ 44,96 %; độ ẩm ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; tổng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) ≤	Bổ sung Choline trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Kolin Chemical Co., Ltd.	Korea	17/4/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2210	Choline Chloride 75% liquid	99-04/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Choline chloride, chất mang (nước cất). - Chỉ tiêu chất lượng: Choline ≥ 56,2 % - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung Choline trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng lỏng, màu hổ phách nhạt.	Kolin Chemical Co., Ltd.	Korea	17/4/2024
2211	CJ Protide	374- 9/10-CN		Sản phẩm phụ quá trình lên men, bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu nâu nhạt.	CJ Liaocheng Biotech Co., Ltd	Korea	10/02/2019
2212	Cleantec 100	381-11/08-CN		Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi, amino acid và vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	SOMA Inc.	Korea	10/02/2019
2213	Cleantec 50-2X	GK-1401-01/03-KNKL		Tăng hiệu quả sử dụng thức ăn, tăng năng suất vật nuôi, khử mùi hôi.	Dạng bột kem, màu xám.	Geneybio Co., Ltd	Korea	10/02/2019
2214	Cleantec Q	384-11/08-CN		Bổ sung khoáng (Selen) trong thức ăn của lợn giúp giảm lượng khí có hại và tăng hấp thụ protein.	Dạng lỏng, màu nâu xẫm.	SOMA Inc.	Korea	10/02/2019
2215	Cleantec Q30-2X	GK-1400-01/03-KNKL		Tăng hiệu quả sử dụng thức ăn, tăng năng suất vật nuôi, khử mùi hôi.	Dạng dịch lỏng, màu nâu sậm.	Geneybio Co., Ltd	Korea	10/02/2019
2216	Cleo®	304-10/07-CN		Phụ gia thức ăn, kích thích tiêu hoá cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn.	Easy Bio System, Inc	Korea	10/02/2019
2217	CTC-KOCA™	58-02/10-CN		Bổ sung chất Betain giúp tăng khả năng tiếp nhậ thức ăn, nước uống và hỗ trợ sức khỏe vật nuôi, ngăn ngừa stress.	Dung dịch đậm đặc màu vàng đến nâu.	CTCBIO INC.	Korea	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2218	CTCzyme	128-3/07-CN		Enzyme đậm đặc của beta mannanase dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng hấp thu thức ăn, cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu hơi vàng hoặc nâu.	CTCBIO Inc,	Korea	10/02/2019
2219	CTCZYME P	175-7/11-CN		Bổ sung hỗn hợp enzym β-mannanase và phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	CTCBIO INC	Korea	10/02/2019
2220	C-Trac Premium	CK-1580-7/03-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá, chất tạo kháng thể (Globulin) trong TĂCN.	Bột màu trắng.	Chem Tech.	Korea	10/02/2019
2221	C-Tractoman	CK-1579-7/03-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.	Bột màu trắng.	Chem Tech.	Korea	10/02/2019
2222	C-Tractoman 100	CK-1578-7/03-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.	Bột màu trắng.	Chem Tech.	Korea	10/02/2019
2223	Customer Premix No. 439 (153S)	226-08/06-CN		Hỗn hợp lysine, chất béo nhằm bổ sung dinh dưỡng, năng lượng trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Dae Han New Pharm Co., Ltd.	Korea	10/02/2019
2224	Customer Premix No. 439 (153S)	226-08/06-CN		Hỗn hợp lysine, chất béo nhằm bổ sung dinh dưỡng, năng lượng trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Dae Han New Pharm Co., Ltd.	Korea	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2225	DaOne AD_3E Plus	333-9/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A (Retinol palmintate) , VitaminD3 (Cholecalciferol), Vitamin E (dl-α-tocopherol acetate), chất mang (nước cất). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Vitamin A ≥ 10.000.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 2.000.000,0 IU; Vitamin E ≥ 4.000,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/ml, Salmonella không có trong 25ml; Pb ≤ 40,0 mg/ml; As ≤ 10,0 mg/ml	Bổ sung premix vitamin A, D3, E trong nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	DaOne Chemical Co., Ltd.	Korea	11/3/2024
2226	Denkavit – master Plus 1	KT-1912-5/04-NN		Thức ăn hỗn hợp cho heo con từ 7 đến 24 ngày tuổi.	Dạng viên màu nâu sữa.	Green Cross Veterinary Products Co. Ltd.	Korea	10/02/2019
2227	Denkavit – master Plus 2	KT-1913-5/04-NN		Thức ăn hỗn hợp cho heo con từ 7 đến 24 ngày tuổi.	Dạng viên màu nâu sữa.	Green Cross Veterinary Products Co. Ltd.	Korea	10/02/2019
2228	Denkavit – master Plus 3	KT-1914-5/04-NN		Thức ăn hỗn hợp cho heo con từ 10 đến 28 ngày tuổi	Dạng viên màu nâu sữa.	Green Cross Veterinary Products Co. Ltd.	Korea	10/02/2019
2229	Denkavit – master Plus 4	KT-1915-5/04-NN		Thức ăn hỗn hợp cho heo con từ 15 đến 35 ngày tuổi	Dạng viên màu nâu sữa.	Green Cross Veterinary Products Co. Ltd.	Korea	10/02/2019
2230	Denkavit – master Plus 5	KT-1916-5/04-NN		Thức ăn hỗn hợp cho heo con từ 15 đến 42 ngày tuổi	Dạng viên màu nâu sữa.	Green Cross Veterinary Products Co. Ltd.	Korea	10/02/2019
2231	Denkavit – master Plus 6	KT-1917-5/04-NN		Thức ăn hỗn hợp cho heo con từ 15 đến 42 ngày tuổi	Dạng viên màu nâu sữa.	Green Cross Veterinary Products Co. Ltd.	Korea	10/02/2019
2232	Diet-chew	95-04/09-CN		Thanh thức ăn cho chó, mèo.	Dạng thanh (hay thỏi), màu nâu nhạt đến nâu đậm.	CTCBIO Inc.	Korea	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2233	Digesta - 10	254-8/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Vi khuẩn có lợi Bacillus subtilis, Saccharomyces cerevisiae, Aspergillus oryzae, chất mang (Chitin, Chitosan, Chitosan oligosaccharide). - Chỉ tiêu chất lượng: Bacillus Subtilis ≥ 3×10^10 CFU/kg; Saccharomyces cerevisiae ≥ 2×10^10 CFU/kg; Aspergillus oryzae ≥ 4×10^9 CFU/kg; Độ ẩm ≤ 12,0%. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không có trong 1g;	Bổ sung hỗn hợp vi khuẩn có lợi trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng đến nâu.	Eunjin International Biotechnology Co., Ltd.	Korea	19/02/2024
2234	Doctor IGY	CK-1582-7/03-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá, chất tạo kháng thể (Globulin) trong TĂCN.	Bột màu vàng.	Chem Tech.	Korea	10/02/2019
2235	Easy Chrome®	305-10/07-CN		Phụ gia thức ăn nhằm bổ sung Crom (Cr) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn.	Easy Bio System, Inc.	Korea	10/02/2019
2236	Endo-power Beta	153-6/11-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Easy Bio System Inc.	Korea	10/02/2019
2237	Energizer	151-6/11-CN		Bổ sung đạm (từ tế bào nấm men bất hoạt) và premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Easy Bio System Inc.	Korea	10/02/2019
2238	Energizer®	302-10/07-CN		Phụ gia thức ăn cho heo nái, heo choai, heo thịt.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Easy Bio System, Inc.	Korea	10/02/2019
2239	Gallcin	227-07/09-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi, bổ sung Allicin giúp cải thiện hiệu quả thức ăn và tăng sức đề kháng cho vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng sẫm.	Natural F and P Corp.	Korea	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2240	GenoPhos 5000G	423-10/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase, tinh bột ngô và nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Phytase ≥ 5.000,0 U/g. - Các chỉ tiêu an toàn: E.coli ≤ 10 CFU/g;	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu vàng nhạt đến xám nhạt.	GenoFocus, Inc.	Korea	01/4/2024
2241	Glocton	410-12/08-CN		Bổ sung tế bào nấm men Saccharomyces cerevisiae trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	CTCBIO INC.	Korea	10/02/2019
2242	Golden-Flamycin	310-7/10-CN		Bổ sung kháng sinh bambermycin (Flavomycin) trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng sinh trưởng và hiệu quả sử dụng thức ăn của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	WooSung Co., Ltd.	Korea	10/02/2019
2243	Gromone	438-11/10-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất thực vật (Platycodi Radix), chất mang (cám gạo). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,0 %; Saponin ≥ 1,8 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; As ≤ 0,1 ppm; Hg ≤ 2,0 ppm; tổng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) ≤ 50,0 ppb.	Bổ sung chất saponin (chiết xuất từ *Platycodi Radix*) trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Dongsun Industries, Inc.	Korea	09/11/2023
2244	Grow Max	152-6/11-CN		Bổ sung khoáng Crôm (từ Cr-Picolinate) trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Easy Bio System Inc.	Korea	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2245	Guardizen-M	334-8/10-CN/19	- Thành phân nguyên liệu: Lactobacillus plantarum, Lactobacillus bulgaricus, Lactobacillus casei, Lactobacillus acidophilus, Bifidobacterium bifidum, Streptococcus thermophilus, Streptococcus faecalis, Aspergillus oryzae, Torulopsis bovina, chất mang (Dextrose). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Tổng số Lactobacillus ≥ 4,8 × 10^6 CFU/g; Bifidobacterium bifidum ≥ 1,2 × 10^6 CFU/g; Tổng số Streptococcus ≥ 2,4 × 10^6 CFU/g; Aspergillus oryzae ≥ 1,2 × 10^6 CFU/g; Torulopsis bovina ≥ 1,2 × 10^6 CFU/g.	Bổ sung các vi khuẩn có lợi trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	DongBang Co, Ltd.	Korea	13/02/2024
2246	Helicobacter IGY Gold	CK-1583-7/03-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá, chất tạo kháng thể (Globulin) trong TĂCN.	Bột màu vàng.	Chem Tech.	Korea	10/02/2019
2247	Helicobacter IGY Plus	CK-1584-7/03-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá, chất tạo kháng thể (Globulin) trong TĂCN.	Bột màu vàng.	Chem Tech.	Korea	10/02/2019
2248	Hi-Bioculture	358-11/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men *Saccharomyces cerevisiae*, chất mang (lúa mỳ, bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Saccharomyces cerevisiae ≥ 1,0 × 10^10 CFU/kg. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung nấm men *Saccharomyces cerevisiae* hoạt động trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu vàng nhạt.	MK Bio Science Co., Inc.	Korea	05/3/2024
2249	High Vita C Solution	296-8/08-CN		Bổ sung Vitamin C trong thức ăn chăn nuôi giúp vật nuôi giảm stress, cải thiện miễn dịch.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	DaOne Chemical Co., Ltd.	Korea	10/02/2019
2250	Hy Bioyeast	69-3/10-CN		Bổ sung nấm men, trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Eunjin Interational Biotechnology Co., Ltd	Korea	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2251	Hyprozyme®	125-5/08-CN		Chế phẩm sinh học chứa hỗn hợp enzyme tiêu hóa và các vi sinh vật có lợi, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu nâu.	CellTech Co., Ltd.	Korea	10/02/2019
2252	IBC	377-11/08-CN		Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi, amino acid và vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	SOMA Inc.	Korea	10/02/2019
2253	Ig-Guard (Swine)	171-4/10-CN		Bổ sung lòng đỏ trứng, Alphalized-corn, Glucose vào thức ăn nhằm tăng sức đề kháng và tăng tốc độ sinh trưởng cho lợn	Dạng bột, màu vàng.	AD Biotech Co., Ltd.	Korea	10/02/2019
2254	IgOne-S™	57-02/10-CN		Bổ sung Prebiotics giúp nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn chăn nuôi và tăng năng suất vật nuôi.	Dung dịch đậm đặc màu vàng đến nâu.	CTCBIO INC.	Korea	10/02/2019
2255	Ig-Top	172-4/10-CN		Bổ sung lòng đỏ trứng, Fructo-oligosacharide, Sucrose vào thức ăn nhằm tăng sức đề kháng và tăng tăng tốc độ sinh trưởng cho lợn.	Dạng lỏng, màu vàng đậm.	AD Biotech Co., Ltd.	Korea	10/02/2019
2256	Immuno-Y®	303-10/07-CN		Bột trứng bổ sung cho thức ăn heo con và gia súc.	Dạng bột mịn, màu vàng.	Easy Bio System, Inc.	Korea	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2257	Lactacid	334-9/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Chất chính: Hỗn hợp các axit hữu cơ (Lactic, Formic, Citric), chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Lactic ≥ 20,0 %; axit Formic ≥ 20,0 %; axit Citric ≥ 10,0 %; Độ ẩm ≤ 12,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 2,5 ppm; Pb	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Eunjin International Biotechnology Co., Ltd.	Korea	19/02/2024
2258	Lactic Yeast	DH-723-10/02-KNKL		Bổ sung Vitamin trong TĂCN		Green Cross Veterinary Products Co. Ltd.	Korea	10/02/2019
2259	Lacto IGY	CK-1581-7/03-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá, chất tạo kháng thể (Globulin) trong TĂCN.	Bột màu vàng.	Chem Tech.	Korea	10/02/2019
2260	Livermarine Solution	52-02/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất hạt cây Silybum marianum (chứa Sylimarin) , phụ gia và chất mang (Propylene glycol, Saccharine, nước cất). - Chỉ tiêu chất lượng: Sylimarin ≥ 20,0 g/l. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/ml; Salmonella không phát hiện trong 25 ml; Pb < 40,0	Bổ sung chiết xuất hạt cây *Silybum marianum* trong thức ăn hoặc nước uống cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa.	Dạng lỏng, màu vàng hay nâu nhạt.	DaOne Chemical Co., Ltd.	Korea	11/3/2024
2261	Mamma-Pie	385-11/08-CN		Bổ sung khoáng (Crôm) trong thức ăn giúp tăng khả năng tiết sữa cho heo nái.	Dạng miếng tròn, màu xám kem.	SOMA Inc.	Korea	10/02/2019
2262	Mamma-Soma	382-11/08-CN		Bổ sung khoáng (Crôm và Sắt) trong thức ăn giúp tăng khả năng tiết sữa cho heo nái.	Dạng bột, màu xám nhạt.	SOMA Inc.	Korea	10/02/2019
2263	Marine-Labs	235-07/09-CN		Chất bổ trợ dùng bổ sung Bacillus polyfermenticus vào thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng hoặc nâu.	CTCBIO Inc.	Korea	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2264	Melen-Pro	335-8/10-CN		Thức ăn bổ sung nhàm cải thiện sinh trưởng và hiệu quả sử dụng thức ăn cho bê cái	Dạng bột, màu vàng nhạt.	DongBang Co., Ltd	Korea	10/02/2019
2265	Moldzero Dry	155-05/09-CN		Bổ sung chất chống mốc (propionic acid) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Daeho Co., Ltd.	Korea	10/02/2019
2266	Moldzero Liquid	156-05/09-CN		Bổ sung chất chống mốc (propionic acid) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu đỏ.	Daeho Co., Ltd.	Korea	10/02/2019
2267	Multi 600	385-9/10-CN		Phụ gia, bổ sung vitamin, vi khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng Bột, màu vàng hoặc nâu đậm.	Cheil Bio Co., Ltd.	Korea	10/02/2019
2268	MultiSol-G	180-06/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các Vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, Canxi-Pantothenate, Niacin amide, axit Folic), Methionine, Coban sunphate, Mangan sunphate, Sắt sunphate, Kẽm sunphate, Potassium chloride, Sodium chloride, chất mang (Dextrose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg sản phẩm): Vitamin A ≥ 4.500.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 720.000,0 IU; Vitamin E ≥ 1.800,0 IU; Vitamin K3 ≥ 1.800,0 mg; Vitamin B1 ≥ 1.800,0 mg; Vitamin B2 ≥ 4.500,0 mg; Vitamin B6 ≥ 900,0 mg; Vitamin B12 ≥ 900,0 mcg; Ca-Pantothenate ≥ 4.500,0 mg; Niacin Amide ≥ 5.400,0 mg; axit Folic ≥ 360,0 mg; DL-Methionine ≥ 14.400,0 mg; Coban (Co): 198,0 - 264,0 mg; Mangan (Mn): 126,0 - 168,0 mg; Sắt (Fe) : 1.926,0 - 2.568,0 mg;	Bổ sung premix vitamin, axit amin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng.	Cheil Bio Co.,Ltd.	Korea	09/4/2024
2269	Neolac	183-6/08-CN		Bổ sung protein từ gạo trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu hơi nâu vàng.	Eunjin International Biotechnology Co., Ltd.	Korea	10/02/2019
2270	No. Scour	WH-519-4/02-KNKL		Nâng cao sức đề kháng cho vật nuôi		Woogenne B&G	Korea	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2271	Omega-chew	94-04/09-CN		Thanh thức ăn cho chó, mèo.	Dạng thanh (hay thỏi), màu nâu nhạt đến nâu đậm.	CTCBIO Inc.	Korea	10/02/2019
2272	One-Q PMWS	357-11/07-CN		Chế phẩm bổ sung men tiêu hoá cho lợn con.	Dạng bột, màu nâu, vàng nhạt.	Insect Biotech	Korea	10/02/2019
2273	One-Q Poultry	358-11/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Protease và chất mang (Glucose). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Protease ≥ 100.000,0 IU/kg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 5,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung enzyme Protease trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, vàng nhạt	Insect Biotech, Co., Ltd.	Korea	20/5/2024
2274	One-Q Swine	360-11/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Protease và chất mang (Glucose). - Chỉ tiêu chất lượng: Protease ≥ 200.000,0 IU/kg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 5,0 ppm; Pb ≤ 50,0 ppm	Bổ sung enzyme Protease trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, vàng nhạt	Insect Biotech, Co., Ltd.	Korea	20/5/2024
2275	Organic Ggreen Culture	HK-544-5/02/19	- Thành phần nguyên liệu: Các vi sinh vật (Saccharomyces cerevisiae, Lactobacillus acidophilus, Bacillus subtilis; Aspergillus oryzae), chất mang (gluten ngô). - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính CFU/g): Saccharomyces cerevisiae ≥ 1,0 × 10^6; Lactobacillus acidophilus ≥ 1,0 × 10^6; Bacillus subtilis ≥ 1,0 × 10^6; Aspergillus oryzae ≥ 1,0 × 10^6. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung các vi sinh vật có lợi đường tiêu hóa vật nuôi (*Saccharomyces cerevisiae, Lactobacillus acidophilus, Bacillus subtilis; Aspergillus oryzae*) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nâu	Han Poong Industry Co., Ltd.	China	07/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2276	Organic Green Culture zs	NS-325-11/00/19	- Thành phần nguyên liệu: Các vi sinh vật (Saccharomyces cerevisiae, Lactobacillus acidophilus, Bacillus subtilis; Aspergillus oryzae), chất mang (Glucose). - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính CFU/g): Saccharomyces cerevisiae ≥ 1,0 × 10^6; Lactobacillus acidophilus ≥ 1,0 × 10^6; Bacillus subtilis ≥ 1,0 × 10^6; Aspergillus oryzae ≥ 1,0 × 10^6. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung các vi sinh vật có lợi đường tiêu hóa vật nuôi (*Saccharomyces cerevisiae, Lactobacillus acidophilus, Bacillus subtilis; Aspergillus oryzae*) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nâu	Han Poong Industry Co., Ltd.	China	07/3/2024
2277	Oxyzero ® Dry (Powder)	SK-1588-7/03-KNKL		bổ sung chất oxy hoá trong TĂCN		DaeHo Co. Ltd.	Korea	10/02/2019
2278	PepSoyGen	173-05/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Khô dầu đậu tương lên men bởi Aspergillus oryzae và Bacillus subtilis. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 52,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; pH: 5,5 - 7,5. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; tổng số Aflatoxin (B1,	Khô dầu đậu tương lên men bởi *Lactobacillus acidophilus* nhằm bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Genebiotech Co., Ltd.	Korea	17/4/2024
2279	Phosphor Omega 500	WH-521-4/02-KNKL		Tăng khả năng hấp thụ thức ăn		Woogenne B&G	Korea	10/02/2019
2280	Phosphor-mega 5000	303-08/09-CN		Bổ sung enzyme phytase cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng.	WooGene B&G Co., Ltd.	Korea	10/02/2019
2281	Photo-Plus	WH-520-4/02-KNKL		Thúc đẩy tiêu hoá và tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến nâu.	Woogene B&G	Korea	10/02/2019
2282	Pif Chrome ®	SK-1589-7/03-KNKL		Bổ sung Sắt và Crom trong TĂCN		SamJo Life Science	Korea	10/02/2019
2283	PigAro (Probiotics)	433-12/08-CN		Bổ sung hỗn hợp vi khuẩn có lợi cho đường ruột vật nuôi (probiotics).	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Hannam University Institute for Industry - Academia Cooperation & Research Support	Korea	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2284	Power-Cell	359-11/07-CN		Chế phẩm bổ sung men tiêu hoá cho bò sữa.	Dạng bột, màu nâu, vàng nhạt	Insect Biotech	Korea	10/02/2019
2285	Power-Zyme (Live Mlco-organisms 2)	129-4/07-CN		Bổ sung hỗn hợp vi khuẩn có lợi (probiotic) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	B&B Korea Co., Ltd,	Korea	10/02/2019
2286	Pre Soma-B	379-11/08-CN		Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi, amino acid và vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	SOMA Inc.	Korea	10/02/2019
2287	Pre Soma-R	378-11/08-CN		Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi, amino acid và vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	SOMA Inc.	Korea	10/02/2019
2288	Pre Soma-Y	374-11/08-CN		Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi, amino acid và vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	SOMA Inc.	Korea	10/02/2019
2289	Precipitated Silica - Tixosil 38	Rh-15-1/01-KNKL		Chất chống kết vón dùng trong TĂCN	Bột màu trắng	Rhodia Kofran Co. Ltd.	Korea	10/02/2019
2290	Probio-3	376-11/08-CN		Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi, amino acid và vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	SOMA Inc.	Korea	10/02/2019
2291	Protene	01-03/06-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Potassium iodide, casein, chất mang (cám gạo). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Iốt (I): 9,0 - 11,0g/kg; Protein thô: 81,0 - 99,0 g/kg - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; tổng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) ≤ 50,0 ppb	Bổ sung Iốt và casein trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Komipharm International Co., Ltd.	Korea	08/4/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2292	Re-Fence	160-4/10-CN		Bổ sung hỗn hợp khoáng vào thức ăn nhằm tăng sức đề kháng và tăng năng suất cho vật nuôi.	Dạng hạt, màu nâu đen.	CellTech Co, Ltd.	Korea	10/02/2019
2293	Sacchagen	277-08/09-CN		Bổ sung chất tạo ngọt và hương vị cam trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Eunjin International Biotechnology Co., Ltd.	Korea	10/02/2019
2294	Saccharo Culture	CK-479-3/02-KNKL		Cung cấp men tiêu hoá trong TĂCN		Cheil Bio Co. Ltd.	Korea	10/02/2019
2295	SDN Probiotics (Live Mlco-organisms 6)	130-4/07-CN		Bổ sung vi khuẩn lactic có lợi (probiotic) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu đỏ đậm.	B&B Korea Co., Ltd	Korea	10/02/2019
2296	Shield Zinc	411-12/08-CN		Bổ sung khoáng Zinc oxide (ZnO) nhằm cải thiện hiệu quả sử dụng thức ăn của vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	CTCBIO INC.	Korea	10/02/2019
2297	Solmax 50	162-7/11-CN		Bổ sung hợp chất hữu cơ (sodium stearoyl-2-lactylate) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.nhạt.	IL SHIN WELLS Co., Ltd	Korea	10/02/2019
2298	Sol-Stress	311-7/10-CN		Bổ sung các vitamin, axit amin và khoáng vi lượng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	WooSung Co., Ltd.	Korea	10/02/2019
2299	Soma-Cid	380-11/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men Saccharomyces cerevisiae, chất mang (bột lúa mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng: Saccharomyces cerevisiae ≥ 2,2 × 10^6 CFU/g. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Tổng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) ≤ 20,0 ppb.	Bổ sung nấm men *Saccharomyces cerevisiae* trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	SOMA Inc.	Korea	26/02/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2300	Soma-Meat	383-11/08-CN		Bổ sung khoáng (Crôm và Selen) trong thức ăn của lợn giúp tăng chất lượng thịt.	Dạng bột, màu xám nhạt.	SOMA Inc.	Korea	10/02/2019
2301	Soma-Yeast	375-11/08-CN		Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi, amino acid và vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	SOMA Inc.	Korea	10/02/2019
2302	Somazyme-101	188-5/10-CN		Bổ sung hỗn hợp emzyme vào thức ăn nhằm tăng khả năng tiêu hóa cho lợn	Dạng hạt mịn, màu xám bạc.	Soma Inc	Korea	10/02/2019
2303	Somazyme-303	190-5/10-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme vào thức ăn nhằm tăng khả năng tiêu hóa cho gà	Dạng hạt mịn, màu xám nhạt.	Soma Inc	Korea	10/02/2019
2304	Somazyme-PT	189-5/10-CN		Bổ sung emzyme Phytase vào thức ăn nhằm tăng khả năng tiêu hóa cho vật nuôi.	Dạng bột rời, màu xám nhạt.	Soma Inc.	Korea	10/02/2019
2305	Sorbitol 70% solution	81-3/10-CN		Bổ sung Sorbitol trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, không màu.	Samyang Genex Corporation	Korea	10/02/2019
2306	Soytide (Fermented soybean meal)	29-01/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Khô dầu đậu tương lên men bởi vi khuẩn Bacillus subtilis. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 55,0 %; Béo thô ≤ 1,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Độ ẩm ≤ 10,0 %; pH ≥ 5,5. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; tổng Aflatoxin (B1, B2	Khô dầu đậu tương lên men bởi *Bacillus subtilis,* dùng làm nguyên liệu bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến vàng nâu.	CJ Cheiljedang Corporation.	Korea	19/02/2024
2307	Squid Liver Oil	DK-1531-6/03-KNKL		Bổ sung Protein, khoáng trong TĂCN		Dong Woo Industrial Co. Ltd.	Korea	10/02/2019
2308	Squid Liver Oil	GC-321-11/00-KNKL		Dầu gan mực làm nguyên liệu bổ sung chất béo	Dạng lỏng, màu nâu xẩm	Gem Corporation.	Korea	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2309	Squid Liver Oil	YP-55-2/01-KNKL		Dầu gan mực bổ sung chất beo giầu năng lượng cho TĂCN	Dạng lỏng, màu vàng nâu	Young Poung Precision Co..Ltd.	Korea	10/02/2019
2310	Squid Liver Oil (Dầu gan mực)	EG-305-10/00-KNKL		Thức ăn bổ sung chất béo	Dung dịch, màu nâu đậm	East Gulf Industrial Product	Korea	10/02/2019
2311	Squid Liver Paste	YP-56-2/01-KNKL		Dầu gan mực bổ sung chất beo giầu năng lượng cho TĂCN	Dạng sệt, màu vàng ,nâu xẩm	Young Poung Precision Co.,Ltd.	Korea	10/02/2019
2312	Squid Liver Powder	DK-1530-6/03-KNKL		Bổ sung Protein, khoáng trong TĂCN		Dong Woo Industrial Co. Ltd.	Korea	10/02/2019
2313	Squid Liver Powder (Bột gan mực)	HS-271-8/00-KNKL		Làm nguyên liệu chế biến TĂCN	Bột màu nâu đậm và dính	Hyundai Special Feed Ind. Co. Ltd.	Korea	10/02/2019
2314	Stimuler	437-11/10-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất thực vật (Achyranthes), chất mang (bột mì). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0 %; Saponin ≥ 1,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; As ≤ 0,1 ppm; Hg ≤ 2,0 ppm; tổng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) ≤ 50,0 ppb.	Bổ sung chất saponin (chiết xuất từ *Achyranthes*) trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Dongsun Industries, Inc.	Korea	09/11/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2315	Super Vita-M	145-5/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, C, Niacin, Calcium pantothenate), DL-Methionine, L-Lysine, MnSO4, ZnSO4, FeSO4, CuSO4, Biotin, phụ gia và chất mang (Sodium saccharin, Neohesperidine, Dextrose, glucose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 5,0 %; Vitamin A ≥ 5,4 × 106 IU; Vitamin D3 ≥ 1,08 × 106 IU; Vitamin E ≥ 1.800,0 IU; Vitamin K3 ≥ 1.800,0 mg; Vitamin B1 ≥ 630,0 mg; Vitamin B2 ≥ 2.250,0 mg; Vitamin B6 ≥ 180,0 mg; Vitamin B12 ≥ 1.800,0 mcg; Vitamin C ≥ 900,0 mg; Nicotinic acid ≥ 9.000,0 mg, Calcium pantothenate ≥ 2.700,0 mg; Methionine ≥ 4.500,0 mg; Lysine ≥ 900,0 mg; Mangan (Mn): 3.600,0 - 4.400,0 mg; Kẽm (Zn): 1.800,0 - 2.200,0 mg; Sắt (Fe): 2.700,0 - 3.300,0 mg; Đồng (Cu): 225,0 - 275,0 mg; Biotin > 900,0 mg.	Bổ sung premix vitamin, khoáng và axit amin trong thức ăn hoặc nước uống cho gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Woo Gene B&G Co., Ltd.	Korea	19/02/2024
2316	Super-Sol	223-7/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12), Calcium pantothenate, Nicotinamide, Folic acid, DL Methionine, Potassium choloride, Sodium chloride, Ferrous sulfate, Manganese Sulfate, Zinc Sulfate, Cobalt Sulfate, chất mang (Glucose, Polysorbate 80, Hydroxypropylcellulose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Vitamin A ≥ 5.000.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 800.000,0 IU; Vitamin E ≥ 2.000,0 mg; Vitamin B1 ≥ 2.000,0 mg; Vitamin B2 ≥ 5.000,0 mg; Vitamin B6 ≥ 1.000,0 mg; Vitamin B12 ≥ 1.000,0 µg; Vitamin K3 ≥ 2.000,0 mg; Folic Acid ≥ 400,0 mg; Calcium pantothenate ≥ 4.140,0 mg; Nicotinamide ≥ 6.000,0 mg; DL-Methionine ≥ 16.000,0 mg; Kali (K): 1.072,0 - 3.072,0 mg; Natri (Na) : 700,0 - 1.700,0 mg; Mangan (Mn): 119,0 - 248,0 mg; Sắt (Fe): 1.819,0 - 3.226,0 mg; Kẽm (Zn): 110,0 -	Bổ sung premix vitamin, khoáng cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng đến vàng nhạt.	DaOne Chemical Co., Ltd.	Korea	11/3/2024
2317	Thermo Phytase 1000G	412-12/08-CN		Bổ sung men Phytase nhằm tăng cường hiệu quả sử dụng thức ăn của vật nuôi.	Dạng hạt, màu vàng hoặc nâu.	CTCBIO INC.	Korea	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2318	Thermo Phytase 5000G	435-12/08-CN		Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu vàng nhạt hoặc nâu.	CTCBIO Inc.	Korea	10/02/2019
2319	T-immune Stick	93-04/09-CN		Thanh thức ăn cho chó, mèo.	Dạng thanh (hay thỏi), màu nâu nhạt đến nâu đậm.	CTCBIO Inc.	Korea	10/02/2019
2320	Tixolex 28F	RK-66-3/00-KNKL		Chất chống vón dùng trong TĂCN (Anticaking)		Rhodia Kofran Co. Ltd.	Korea	10/02/2019
2321	UNI Multivita-Gold	252-9/11-CN		Bổ sung Premix vitamin, axit amin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt hoặc vàng nâu nhạt..	Unibiotech Co., Ltd.	Korea	10/02/2019
2322	V-Guard	16-02/10-CN		Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ, enzyme tiêu hóa và tế bào nấm men bất hoạt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu hoặc nâu nhạt.	ELT Science Corporation	Korea	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2323	Vitabio	355-10/08-CN/19	-Thành phần nguyên liệu: Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin C, Vitamin K3, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin B12, Canxi –pantothenate, Niacin, Mangan Sunphate, Sắt Sunphate, Đồng Sunphate, Kẽm Sunphate, Kali Iodine, Coban Sunphate, Natri Selenite, DL-Carnitin, Chất mang (Glucose). -Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg sản phẩm): Vitamin A ≥ 4.250.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 850.000,0 IU; Vitamin E ≥ 1.700,0 IU; Vitamin C ≥ 1.700,0 mg; Vitamin K3 ≥ 340,0 mg; Vitamin B2 ≥ 850,0 mg; B6 ≥ 340,0 mg; Vitamin B12 ≥ 3.400,0 µg; Canxi Pantothenate ≥ 1.700,0 mg; Niacin ≥ 425,0 mg; Mangan (Mn): 3.060,0 – 4.140,0 mg; Sắt (Fe): 1.700,0 – 2.300,0 mg; Đồng (Cu): 212,5 – 287,5 mg; Kẽm (Zn): 136,0 -184,0 mg; Iốt (I): 68,0 – 92,0 mg; Coban (Co): 34,0 – 46,0 mg; Selen (Se): 18,0 – 23,0 mg; Dl-Carnitine	Hỗn hợp các vitamin và khoáng dùng cho vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	DaOne Chemical Co., Ltd.	Korea	09/4/2024
2324	VitaC-200	146-5/08-CN		Bổ sung vitamin C cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Woo Gene B&G	Korea	10/02/2019
2325	Vitamin Premix For Poultry	DK-281-8/01-KNKL		Bổ sung vitamin cho gia cầm		Daone Chemical.	Korea	10/02/2019
2326	Vitamin Premix For Swine	DK-282-8/01-KNKL		Bổ sung vitamin cho lợn		Daone Chemical.	Korea	10/02/2019
2327	Vitapoultry	311-09/09-CN		Bổ sung hỗn hợp vitamin và axit amin đậm đặc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Eagle Vet. Tech Co., Ltd.	Korea	10/02/2019
2328	Woogene Bacillus coagulans	171-05/09-CN		Bổ sung probiotic (Bacillus coagulans) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu vàng.	Woogene B & G Co. Ltd.	Korea	10/02/2019
2329	Woogene Bacillus licheniformis	164-05/09-CN		Bổ sung probiotic (Bacillus licheniformis) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu trắng.	Woogene B & G Co. Ltd.	Korea	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2330	Woogene Bacillus subtilis	169-05/09-CN		Bổ sung probiotic (Bacillus subtilis) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu vàng sáng.	Woogene B & G Co. Ltd.	Korea	10/02/2019
2331	Woogene Clostridium butyricum	166-05/09-CN		Bổ sung probiotic (Clostridium butyricum) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu trắng.	Woogene B & G Co. Ltd.	Korea	10/02/2019
2332	Woogene Enterococcus faecium	170-05/09-CN		Bổ sung probiotic (Enterococcus faecium) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu trắng.	Woogene B & G Co. Ltd.	Korea	10/02/2019
2333	Woogene Lactobacillus acidophilus	165-05/09-CN		Bổ sung probiotic (Lactobacillus acidophilus) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu vàng sáng.	Woogene B & G Co. Ltd.	Korea	10/02/2019
2334	Woogene Lactobacillus casei	172-05/09-CN		Bổ sung probiotic (Lactobacillus casei) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu vàng sáng.	Woogene B & G Co. Ltd.	Korea	10/02/2019
2335	Woogene Lactobacillus plantarum	168-05/09-CN		Bổ sung probiotic (Lactobacillus plantarum) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu vàng.	Woogene B & G Co. Ltd.	Korea	10/02/2019
2336	Woogene Pediococcus acidiclactici	167-05/09-CN		Bổ sung probiotic (Pediococcus acidiclactici) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu vàng sáng.	Woogene B & G Co. Ltd.	Korea	10/02/2019
2337	Zymepro	70-3/10-CN		Bổ sung Probiotics (vi sinh vật có lợi) và men tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Cheil Bio Co., Ltd.	Korea	10/02/2019
2338	Lactose (Edible Lactose)	183-07/06-CN		Bổ sung đường Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	AB "Rokiskio suris"	Lithuania	10/02/2019
2339	AA-Nutri™ Bye2tox	44-02/11-CN		Bột đất sét tự nhiên, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi để hấp phụ độc tố nấm mốc.	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt.	Dexchem Industries SDN. BHD.	Malaysia	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2340	AA-Nutri™ Lyte P	43-02/11-CN		Hỗn hợp muối vô cơ, bổ sung các chất điện giải trong nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng ánh cam.	Dexchem Industries SDN. BHD.	Malaysia	10/02/2019
2341	Amoxsulfa	463-11/10-CN		Bổ sung kháng sinh (Amoxicillin và Sulphadiazine) trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi và tăng hiệu quả chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt hoặc vàng đậm.	Excelcrop SDN.BHD	Malaysia	10/02/2019
2342	Bergafat B-30	97-3/07-CN		Chất béo từ dầu dừa, dầu đậu nành nhằm bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Berg + Schmidt (M) Sdn., Bhd.	Malaysia	10/02/2019
2343	Bergafat DLN - 2	BS-164-5/00/19	- Thành phần nguyên liệu: Phân đoạn axít béo từ dầu cọ, Lecithin đậu nành. - Chỉ tiêu chất lượng: Béo thô ≥ 99,0 %; Chỉ số Iot (g/100g) ≥ 50,0; Axít béo tự do ≤ 20,0 %; Chỉ số Peroxide ≤ 6,0 meq/kg; Độ ẩm ≤ 1,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 0,1 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,01 ppm.	Bổ sung chất béo trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng đến vàng sậm.	Berg & Schmidt (M) Sdn., Bhd.	Malaysia	04/3/2024
2344	Bergafat HPL - 106	BS-163-5/00-KNKL		Bổ sung chất béo		Berg & Schmidt (M) BHD.	Malaysia	10/02/2019
2345	BergaFat HTL-306	BS-186-6/00/19	- Thành phần nguyên liệu: Phân đoạn axit béo từ dầu cọ, Lecithin đậu nành, chất phụ gia (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Béo thô ≥ 99,0 %; Chỉ số Iốt (g/100g) ≥ 20,0 g/100g; Axit béo tự do ≤ 5,0 %; Độ ẩm ≤ 1,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung chất béo trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đến vàng nâu.	Berg & Schmidt (M) Sdn., Bhd.	Malaysia	22/2/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2346	Bergafat HTL-316	123-04/06-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Phân đoạn axít béo từ dầu cọ, Lecithin đậu nành, chất phụ gia (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Béo thô ≥ 98,0 %; Chỉ số Iot (g/100g) ≥ 20,0; Axít béo tự do ≤ 5,0 %; Độ ẩm ≤ 1,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung chất béo trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đến vàng sậm.	Berg & Schmidt (M) Sdn., Bhd.	Malaysia	04/3/2024
2347	Bergafat T-300	TA-1714-9/03/19	- Thành phần nguyên liệu: Phân đoạn axít béo từ dầu cọ, Lecithin đậu nành, chất phụ gia (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Béo thô ≥ 99,0 %; Chỉ số Iot (g/100g): 13,0 - 19,0; Axít béo tự do ≤ 10,0 %; Độ ẩm ≤ 1,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung chất béo cho bò sữa.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Berg & Schmidt (M) Sdn., Bhd.	Malaysia	04/3/2024
2348	Bergameal (Khô dầu cọ thêm dầu thực vật và men tiêu hoá)	BS-79-3/01-KNKL		Cung cấp đạm và chất béo	Dạng bột thô, màu nâu	Berg & Schimidt	Malaysia	10/02/2019
2349	Bergaphos 100	407-12/08-CN		Phụ gia dùng bổ sung Phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng ngà.	Premier Oil Industries Sdn Bhd (Xuất khẩu bởi Berg+Schmidt (M) Sdn Bhd)	Malaysia	10/02/2019
2350	Betafin BT	FF-132-5/01-KNKL		Thức ăn bổ sung Chất chống kết vón	Dạng kết tinh, màu nâu nhạt	FinnfeedsInternational Ltd; Danisco Animal Nutrition	Malaysia	10/02/2019
2351	Betafin S1	FF-130-5/01-KNKL		Thức ăn bổ sung Chất chống kết vón	Dạng kết tinh, màu nâu nhạt	FinnfeedsInternational Ltd.; Danisco Animal Nutrition	Malaysia	10/02/2019
2352	Betafin S4	Ft-1575-7/03-KNKL		Bổ sung chất chống vón trong TĂCN		FinnfeedsInternational Ltd; Danisco Animal Nutrition	Malaysia	10/02/2019
2353	Betafin S6	FF-131-5/01-KNKL		Thức ăn bổ sung Chất chống kết vón	Dạng kết tinh, màu nâu nhạt	FinnfeedsInternational Ltd; Danisco Animal Nutrition	Malaysia	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2354	Biofat 532	299-8/08-CN		Hỗn hợp chất béo thực vật dùng để bổ sung năng lượng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	EcoOils Sdn. Bhd.	Malaysia	10/02/2019
2355	Biolax	Am-1497-5/03-KNKL		Bổ sung vitamin B trong TĂCN		Accentury Nutritech SND. BHD.	Malaysia	10/02/2019
2356	Bioyeast	Em-1716-9/03-KNKL		Bổ sung Protein và vitamin trong TĂCN		Excelcrop Sdn.Bhd	Malaysia	10/02/2019
2357	Biscuit Meal	422-10/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Bột bánh - các phụ phẩm của quá trình chế biến, sản xuất bánh. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 8,0 %; Béo thô ≥ 10,0 %; Xơ thô ≤ 2,0 %; Khoáng tổng số ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bột bánh, dùng làm nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến nâu đậm.	Cheung Chean Recycle Sdn. Bhd.	Malaysia	26/02/2024
2358	Biscuit Meal	PM-266-8/01/19	- Thành phần nguyên liệu: Bột bánh - các phụ phẩm của quá trình chế biến, sản xuất bánh. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 6,0 %; Béo thô ≥ 10,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 6,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bột bánh, dùng làm nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nhạt đến vàng đậm.	Profeed Agronutrition Sdn. Bhd.	Malaysia	22/02/2024
2359	Breeder Vitamin Premix (A9300V)	MA-343-10/01-KNKL		Cung cấp vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng nâu nhạt.	Great Wall Nutrition Technologies SDN BHD.	Malaysia	10/02/2019
2360	Broiler Mineral Premix A9205M	MA-345-10/01/19	- Thành phần nguyên liệu: Mangan Sunphat,Kẽm Sunphat, Sắt Sunphat, Đồng Sunphat, Kali Iodate, Natri Selenite, phụ gia và chất mang (cám trấu, Bột đá, Chất chống ôxy hóa, chất chống bay bụi). - Chỉ tiêu chất lượng (mg/kg): Sắt (Fe): 36.000,0 - 46.000,0; Mangan (Mn): 49.500,0 - 63.250,0; Đồng (Cu): 3.600,0 - 4.600,0; Kẽm (Zn): 40.500,0 - 51.750,0; Iốt (I): 450,0 - 575,0; Selen (Se): 135,0 - 173,0. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli< 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As < 4,0 ppm; Pb <	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Great Wall Nutrition Technologies Sdn. Bhd.	Malaysia	27/02/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2361	Broiler/ Layer Grower/ Breeder Grower Vitamin Premix A9200V	MA-344-10/01/19	- Thành phân nguyên liệu: Retinyl Acetate, Cholecalciferol, Niacinamide/Niacin, α-Tocopheryl Acetate, Riboflavin, D-Calcium Pantothenate, Pyridoxine Hydrochloride, Menadione Sodium Bisulfite (MSB), Thiamine Mononitrate, Folic Acid, Biotin, Cyanocobalamin, phụ gia và chất mang (cám trấu, bột đá, chất chống ôxy hóa, chất chống bay bụi). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 20,0 × 10^6 IU; Vitamin D3 ≥ 7,0 × 10^6 IU; Vitamin E ≥ 60.000,0 mg; Vitamin K3 ≥ 6.000,0 mg; Vitamin B1 ≥ 6.000,0 mg; Vitamin B2 ≥ 24.000,0 mg; Vitamin B3 ≥ 132.000,0 mg; Vitamin B5 ≥ 24.000,0 mg; Vitamin B6 ≥ 8.000,0 mg; Vitamin B12 ≥ 40,0 mg; Folic acid ≥ 2.000,0 mg; Biotin ≥ 200,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi cho gia cầm.	Dạngbột, màu nâu nhạt.	Great Wall Nutrition Technologies Sdn. Bhd.	Malaysia	27/02/2024
2362	Calcium Salt of Long Chain Fatty Acid (CalFa)	81-03/09-CN		Dầu cọ chứa chất khoáng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu hồng nhạt.	Wawasan Tebrau Sdn. Bhd.	Malaysia	10/02/2019
2363	Canmutin Plus	Am-1496-5/03-KNKL		Chất độc tố và nấm trong TĂCN		Accentury Nutritech SND. BHD.	Malaysia	10/02/2019
2364	Chrominate	SM-525-5/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN	Dạng bột, màu xám nhạt.	Sunroute Nutritech	Malaysia	10/02/2019
2365	Copper Sulphate ($CuSO_4.5H_2O$)	GS-1509-5/03-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng Đồng (Cu) trong TĂCN.	Dạng bột màu nâu đỏ.	Gremont Agrochem SDN. BHD.	Malaysia	10/02/2019
2366	Copra Extraction Pellet	CP-261-8/00-KNKL		Khô dầu dừa (bã cơm dừa) Phụ phẩm chế biến dầu dừa được dùng làm nguyên liệu chế biến TĂCN	Màu nâu	Copra	Malaysia	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2367	Duck Breeder Vitamin Premix A9510V	MA-347-10/01/19	- Thành phần nguyên liệu: Retinyl Acetate, Cholecalciferol, Niacinamide/Niacin, α-Tocopheryl Acetate, D-Calcium Pantothenate, Riboflavin, Menadione Sodium Bisulfite (MSB), Pyridoxine Hydrochloride, Thiamine Mononitrate, Folic Acid, Biotin, Cyanocobalamin, phụ gia và chất mang (cám trấu, bột đá, chất chống ôxy hóa, chất chống bay bụi). - Chỉ tiêu chất lượng:(tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 22,5 × 10^6 IU; Vitamin D3 ≥ 2,4 × 10^6 IU; Vitamin E ≥ 75.000,0 mg; Vitamin K3 ≥ 6.000,0 mg; Vitamin B1 ≥ 5.200,0 mg; Vitamin B2 ≥ 13.000,0 mg; Vitamin B3 ≥ 104.000,0 mg; Vitamin B5 ≥ 26.000,0 mg; Vitamin B6 ≥ 5.800,0 mg; Vitamin B12 ≥ 26,0 mg; Folic acid ≥ 1.300,0 mg; Biotin > 200,0 mg.	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi cho gia cầm.	Dạngbột, màu nâu nhạt.	Great Wall Nutrition Technologies Sdn. Bhd.	Malaysia	27/02/2024
2368	Duck Mineral Premix (A9505M)	MA-348-10/01-KNKL		Cung cấp khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu xám.	Great Wall Nutrition Technologies SDN BHD.	Malaysia	10/02/2019
2369	Duck Vitamin Premix (A9500V)	MA-346-10/01-KNKL		Cung cấp vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng nâu nhạt.	Great Wall Nutrition Technologies SDN BHD.	Malaysia	10/02/2019
2370	Extima 300	312-10/11-CN		Sản phẩm từ dầu cọ, làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi bổ sung năng lượng cho gia súc và gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng nhạt.	Erafeed Sdn. Bhd.	Malaysia	10/02/2019
2371	Ferrous Sulphate ($FeSO_4.H_2O$)	GS-1510-5/03-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng Sắt (Fe) trong TĂCN.	Dạng bột màu nâu vàng.	Gremont Agrochem SDN. BHD.	Malaysia	10/02/2019
2372	Ferrous Sulphate Monohydrate	RM-1476-03/03-KNKL/17	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous Sulphate Monohydrate (FeSO4.H2O ≥ 93,5%). - Chỉ tiêu chất lượng: Sắt (Fe): 30,0 - 32,9 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 10,0 ppm; Cd < 5,0 ppm; As < 1,0 ppm; Hg < 0,1 ppm	Bổ sung khoáng (Sắt) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Hạt mịn, màu trắng đến xám nhạt.	Pacific Iron Products Sdn Bhd.	Malaysia	11/9/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2373	Fishmate	37-1/07-CN		Hỗn hợp bột cá và các chất đạm khác nhằm bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Modal Sumber Bestari Sdn Bhd.	Malaysia	10/02/2019
2374	Glycerine USP 99.5%	211-7/08-CN		Bổ sung chất béo trong thức ăn cho chó, mèo.	Dạng lỏng, không màu.	Southern acids (M) Berhad	Malaysia	10/02/2019
2375	Green Bean Meal	MM-1605-8/03-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Manrich	Malaysia	10/02/2019
2376	Hi - Prolac (Skim Milk Powder Replacer)	026-8/04-NN		Chất thay thế sữa dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đục, ngà.	Bio-Strength Sdn. Bhd.,	Malaysia	10/02/2019
2377	Kofat AFS	300-8/08-CN		Hỗn hợp chất béo thực vật dùng để bổ sung năng lượng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu trắng.	EcoOils Sdn. Bhd.	Malaysia	10/02/2019
2378	Kofat Premium	297-8/08-CN		Hỗn hợp chất béo thực vật dùng để bổ sung năng lượng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	EcoOils Sdn. Bhd.	Malaysia	10/02/2019
2379	Layer Vitamin Premix A9400V	MA-349-10/01/19	- Thành phần nguyên liệu: Retinyl Acetate, Cholecalciferol, Niacinamide/Niacin, α-Tocopheryl Acetate, D-Calcium Pantothenate, Riboflavin, Pyridoxine Hydrochloride, Menadione Sodium Bisulfite (MSB), Thiamine Mononitrate, Folic Acid, Biotin, Cyanocobalamin, phụ gia và chất mang (cám trấu, bột đá, chất chống ôxy hóa, chất chống bay bụi). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 17,0 × 10^6 IU; Vitamin D3 ≥ 5,5 × 10^6 IU; Vitamin E ≥ 50.000,0 mg; Vitamin K3 ≥ 6.000,0 mg; Vitamin B1 ≥ 3.000,0 mg; Vitamin B2 ≥ 12.000,0 mg; Vitamin B3 ≥ 50.000,0 mg; Vitamin B5 ≥ 16.000,0 mg; Vitamin B6 ≥ 6.000,0 mg; Vitamin B12 ≥ 30,0 mg; Folic acid ≥ 2.000,0 mg; Biotin ≥ 300,0 mg.	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi cho gia cầm.	Dạngbột, màu nâu nhạt.	Great Wall Nutrition Technologies Sdn. Bhd.	Malaysia	27/02/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2380	Megalac	369-12/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Muối Canxi của các axit béo, chất chống ôxi hoá (BHT, Ethoxyquin). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,5 %; Béo thô ≥ 82,5 %; Canxi (Ca): 8,0 - 13,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Thức ăn bổ sung năng lượng cho bò sữa	Dạng hạt nhỏ mịn, màu kem	Volac Wilmar Feed Ingredients Sdn., Bhd.	Malaysia	15/3/2024
2381	Natural Pet Mushroom Extract Deodorant Tablet	324-11/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng viên, màu nâu nhạt.	Winma Medical Sdn. Bhd.	Malaysia	10/02/2019
2382	Natural Pet Skin & Coat supplement Tablet	323-11/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, B1, B2, B3, B6, B12, C, D, E, Biotin, axit Folic), premix khoáng và axit amin, các axit béo (Eicosapentaenoic, Docosapentaenoic, Docosahexaenoic), các vi sinh vật (Enterococcus faecium, Clostridium butyricum, Bacillus mesentericus). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 viên = 1.550,0 mg): Độ ẩm ≤ 6,0 %; Vitamin D ≥ 1,0 mg; Vitamin A ≥ 0,24 mg; Vitamin B1 ≥ 0,724 mg; Vitamin B2 ≥ 1,0 mg; Vitamin B6 ≥ 1,11 mg; Vitamin B12 ≥ 2,25 mcg; Vitamin C ≥ 30,6 mg; Biotin ≥ 22,0 mcg; Kẽm (Zn): 4,5 - 6,25 mg; Canxi (Ca): 67,5 - 93,75 mg; Bacillus mesentericus > 1,0	Thức ăn bổ sung cho chó, mèo.	Dạng viên tròn, màu nâu nhạt.	Winwa Medical Sdn. Bhd.	Malaysia	20/5/2024
2383	Natural Pet Super Multi With Glucosamine Tablet	322-11/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, B1, B2, B3, B6, B12, C, D, E, Biotin, axit Folic), premix khoáng và axit amin, các axit béo (Eicosapentaenoic, Docosapentaenoic), Glucosamine HCl, các vi sinh vật (Streptococcus faecalis, Clostridium butyricum, Bacillus mesentericus), chất tạo mùi, Inulin, Microcrystalline Cellulose, Isomalt, Magnesium Aluminum silicate, Dextrose, Copovidone, Silicon dioxide. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 viên = 1.775,0 mg): Độ ẩm ≤ 6,0 %; Glucosamine HCl ≥ 225,0 mg; Protein 193,5 mg; Vitamin A ≥ 0,135 mg; Vitamin B1 ≥ 0,27 mg; Vitamin B2 ≥ 0,27 mg; Vitamin B6 ≥ 0,22 mg; Vitamin B12 ≥ 0,9 mcg; Vitamin C ≥ 10,5 mg; Bacillus mesentericus ≥ 1,0 × 10^7 CFU; Clostridium butyricum > 1,0 × 10^7	Thức ăn bổ sung vitamin, khoáng và vi sinh vật cho chó, mèo.	Dạng viên tròn, màu nâu nhạt.	Winwa Medical Sdn. Bhd.	Malaysia	20/5/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2384	Nhân cọ dầu ép viên (thức ăn cho bò sữa)	CM-487-3/02-KNKL		Thức ăn cho bò sữa		Cargill FeedSdn. Bhd	Malaysia	10/02/2019
2385	Nhân cọ dầu ép viên (thức ăn cho bò thịt)	CM-486-3/02-KNKL		Thức ăn cho bò thịt		Cargill FeedSdn. Bhd	Malaysia	10/02/2019
2386	Nutriplex 815	Am-1498-5/03-KNKL		Bổ sung vitamin, khoáng trong TĂCN		Accentury Nutritech SND. BHD	Malaysia	10/02/2019
2387	Orgacids	SM-1347-12/02/19	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Formic, Malic, Tartaric, Citric, Lactic), axit Orthophoshoric. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13,0 %; axit Formic ≥ 0,89 %; axit Malic ≥ 0,4 %; axit Tartaric ≥ 0,4 %; axit Citric ≥ 1,3 %; axit Lactic ≥ 4,45 %; axit Orthophosphoric ≥ 27,6 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 0,1 ppm; Hg ≤ 0,01 ppm;	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng xám đến vàng nhạt.	Sunzen Biotech Bhd.	Malaysia	07/5/2024
2388	Palmifat	372-9/10-CN		Phụ gia, bổ sung các axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng.	Ecolex Sdn Bhd	Malaysia	10/02/2019
2389	Pfactor 001	SM-1348-12/02-KNKL		Cung cấp Vitamin, khoáng vi lượng trong TĂCN		Sunzen Corporation Sdn.Bhd	Malaysia	10/02/2019
2390	Pfactor 002	SM-1349-12/02-KNKL		Cung cấp Vitamin, khoáng vi lượng trong TĂCN		Sunzen Corporation Sdn.Bhd	Malaysia	10/02/2019
2391	Pfactor 003	SM-1350-12/02-KNKL		Cung cấp Vitamin, khoáng vi lượng trong TĂCN		Sunzen Corporation Sdn.Bhd	Malaysia	10/02/2019
2392	Pfactor 004	SM-1351-12/02-KNKL		Cung cấp Vitamin, khoáng vi lượng trong TĂCN		Sunzen Corporation Sdn.Bhd	Malaysia	10/02/2019
2393	Pfactor 005	SM-1352-12/02-KNKL		Cung cấp Vitamin, khoáng vi lượng trong TĂCN		Sunzen Corporation Sdn.Bhd	Malaysia	10/02/2019
2394	Pfactor 006	SM-1353-12/02-KNKL		Cung cấp Vitamin, khoáng vi lượng trong TĂCN		Sunzen Corporation Sdn.Bhd	Malaysia	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2395	Pfactor 007	SM-1354-12/02-KNKL		Cung cấp Vitamin, khoáng vi lượng trong TĂCN		Sunzen Corporation Sdn.Bhd	Malaysia	10/02/2019
2396	PON PON POWDER	229-5/10-CN		Bổ sung hỗn hợp vitamin và men tiêu hóa trong thức ăn nhằm tăng hấp thu chất dinh dưỡng cho vật nuôi	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Y.S.P. INDUSTRIES (M) SDN.BHD.	Malaysia	10/02/2019
2397	Pro-Milk (Skim Milk Replacer)	PM-1419-01/03-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Profeed Agronutrition Sdn.Bhd	Malaysia	10/02/2019
2398	Pro-milk (Skimmed Milk Replacer)	AM-1377-12/02-KNKL		Bột thay thế sữa – bổ sung đạm, năng lượng trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt đến vàng cam.	Profeed agronutrition sdn.bhd	Malaysia	10/02/2019
2399	Rumifat Plus	466-11/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Axít béo từ dầu cọ (Palm fatty acid distillate), Calcium oxide. - Chỉ tiêu chất lượng : Chất béo (Fat) ≥ 84,0 %; Axit palmitic (C16:0) ≥ 44,0 %; axit Stearic (C18:0) ≥ 4,0 %; axit Oleic (C18:1) ≥ 35,0 %; axit Linoleic (C18:2) ≥ 7,0 %; Khoáng tổng số ≤ 15,0 %; Độ ẩm ≤ 5,0 (%). - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm;	Bổ sung chất béo trong thức ăn cho động vật nhai lại.	Dạng hạt, màu vàng nhạt.	Ecolex Sdn. Bhd.	Malaysia	26/2/2024
2400	Rumifat R100	359-11/09-CN		Dầu hạt cọ đã được chế biến, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi cho bò.	Dạng hạt nhỏ, màu trắng.	Ecolex Sdn Bhd	Malaysia	10/02/2019
2401	Soya Bean Peptide GF	282-8/08-CN		Sản phẩm từ đậu nành để bổ sung dinh dưỡng cho lợn từ 30-90kg.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Excelcrop Sdn, Bhd.	Malaysia	10/02/2019
2402	Soya Bean Peptide PL	280-8/08-CN		Sản phẩm từ đậu nành để bổ sung dinh dưỡng cho lợn cai sữa đến 15kg.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Excelcrop Sdn, Bhd.	Malaysia	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2403	Soya Bean Peptide SW	281-8/08-CN		Sản phẩm từ đậu nành để bổ sung dinh dưỡng cho lợn nái đẻ và nuôi con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Excelcrop Sdn, Bhd.,	Malaysia	10/02/2019
2404	Susfat S100L	278-7/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Dầu cọ tinh chế (RBD Palm stearin), Lecithin. - Chỉ tiêu chất lượng: Hàm lượng chất béo (Fat) ≥ 94,0 %; Lecithin ≥ 3,0 %; axit Palmitic (C16:0) ≥ 69,0 %; axit Stearic (C18:0) ≥ 4,0 %; Axit Oleic (C18:1) ≥ 14,0 % ; Axit Linoleic (C18:2) ≥ 3,0 %; Chỉ số I-ốt ≤ 24,0; Độ ẩm ≤ 0,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm;	Bổ sung hỗn hợp các axit béo và Lecithin trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng tiêu hóa cho vật nuôi.	Dạng hạt, màu vàng nhạt.	Ecolex Sdn. Bhd.	Malaysia	26/2/2024
2405	Swine Breeder Mineral Premix A9155M	MA-350-10/01/19	- Thành phần nguyên liệu: Kẽm Sunphat, Sắt Sunphat, Mangan Sunphat, Đồng Sunphat, Coban Carbonate, Kali Iodate, Natri Selenite, phụ gia và chất mang (cám trấu, Bột đá, Chất chống ôxy hóa, chất chống bay bụi). - Chỉ tiêu chất lượng (mg/kg): Sắt (Fe): 45.000,0 - 57.500,0; Mangan (Mn): 22.500,0 - 28.750,0; Đồng (Cu): 3.375,0 - 4.313,0; Kẽm (Zn): 56.250,0 - 71.875,0; Iốt (I): 117,0 - 150,0; Coban (Co): 180,0 - 230,0; Selen (Se): 135,0 - 173,0. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli< 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn giống.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Great Wall Nutrition Technologies Sdn. Bhd.	Malaysia	27/02/2024
2406	Swine Breeder Vitamin Premix A9150V	MA-351-10/01/19	- Thành phần nguyên liệu: Retinyl Acetate, Cholecalciferol, α-Tocopheryl Acetate, D-Calcium Pantothenate, Niacinamide/ Niacin, Riboflavin, Pyridoxine Hydrochloride, Menadione Sodium Bisulfite (MSB), Thiamine Mononitrate, Folic Acid, Biotin, Cyanocobalamin, phụ gia và chất mang (cám trấu, bột đá, chất chống ôxy hóa, chất chống bay bụi). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 20,0 × 10^6 IU; Vitamin D3 ≥ 2,0 × 10^6 IU; Vitamin E ≥ 120.000,0 mg; Vitamin K3 ≥ 5.100,0 mg; Vitamin B1 ≥ 5.100,0 mg; Vitamin B2 ≥ 12.500,0 mg; Vitamin B3 ≥ 50.500,0 mg; Vitamin B5 ≥ 61.200,0 mg; Vitamin B6 ≥ 7.600,0 mg; Vitamin B12 ≥ 56,0 mg; Folic acid ≥ 5.100,0 mg; Biotin > 800,0 mg.	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi cho lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Great Wall Nutrition Technologies Sdn. Bhd.	Malaysia	27/02/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2407	Swine Grower/ Finisher Mineral Premix A9135M	MA-352-10/01/19	- Thành phần nguyên liệu: Sắt Sunphat, Kẽm Sunphat, Đồng Sunphat, Mangan Sunphat, Coban Carbonate, Kali Iodate, Natri Selenite, phụ gia và chất mang (cám trấu, bột đá, chất chống ôxy hóa, chất chống bay bụi). - Chỉ tiêu chất lượng (mg/kg): Sắt (Fe): 63.000,0 - 80.500,0; Mangan (Mn): 15.750,0 - 20.125,0; Đồng (Cu): 16.875,0 - 21.563,0; Kẽm (Zn): 36.000,0 - 46.000,0; Iốt (I): 171,0 - 219,0; Coban (Co): 90,0 - 115,0; Selen (Se): 135,0 - 173,0. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn choai và vỗ béo.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Great Wall Nutrition Technologies Sdn. Bhd.	Malaysia	27/02/2024
2408	Swine Grower/ Finisher Vitamin Premix A9130V	MA-353-10/01/19	- Thành phần nguyên liệu: Retinyl Acetate, Cholecalciferol, α-Tocopheryl Acetate, Niacinamide/Niacin, D-Calcium Pantothenate, Pyridoxine Hydrochloride, Riboflavin, Menadione Sodium Bisulfite (MSB), Thiamine Mononitrate, Biotin, Cyanocobalamin, phụ gia và chất mang (cám trấu, bột đá, chất chống ôxy hóa, chất chống bay bụi). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 10,0 × 10^6 IU; Vitamin D3 ≥ 1,0 × 10^6 IU; Vitamin E ≥ 60.000,0 mg; Vitamin K3 ≥ 4.000,0 mg; Vitamin B1≥ 2.000,0 mg; Vitamin B2 ≥ 5.000,0 mg; Vitamin B3 ≥ 50.500,0 mg; Vitamin B5 ≥ 25.500,0 mg; Vitamin B6 ≥ 7.600,0 mg; Vitamin B12 > 40,0 mg; Biotin > 100,0 mg.	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi cho lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Great Wall Nutrition Technologies Sdn. Bhd.	Malaysia	27/02/2024
2409	Swine Starter Mineral Premix A9125M	MA-354-10/01/19	- Thành phần nguyên liệu: Đồng Sunphat, Sắt Sunphat, Kẽm Sunphat, Mangan Sunphat, Kali Iodate, Coban Carbonate, Natri Selenite, phụ gia và chất mang (cám trấu, bột đá, chất chống ôxy hóa, chất chống bay bụi). - Chỉ tiêu chất lượng (mg/kg): Sắt (Fe): 36.000,0 - 46.000,0; Mangan (Mn): 10.440,0 - 13.340,0; Đồng (Cu): 11.250,0 - 14.375,0; Kẽm (Zn): 29.970,0 - 38.295,0; Iốt (I): 153,0 - 196,0; Coban (Co): 126,0 - 161,0; Selen (Se): 90,0 - 115,0. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn con.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Great Wall Nutrition Technologies Sdn. Bhd.	Malaysia	27/02/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2410	Swine Starter Vitamin Premix A9120V	MA-355-10/01/19	- Thành phần nguyên liệu: Retinyl Acetate, Cholecalciferol, α-Tocopheryl Acetate, Niacinamide/Niacin, D-Calcium Pantothenate, Riboflavin, Menadione Sodium Bisulfite (MSB), Pyridoxine Hydrochloride, Thiamine Mononitrate, Cyanocobalamin, Biotin, phụ gia và chất mang (cám trấu, bột đá, chất chống ôxy hóa, chất chống bay bụi). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 16 × 10^6 IU; Vitamin D3 ≥ 1,7 × 10^6 IU; Vitamin E ≥ 100.000,0 mg; Vitamin K3 ≥ 6.100,0 mg; Vitamin B1 ≥ 4.000,0 mg; Vitamin B2 ≥ 12.000,0 mg; Vitamin B3 ≥ 50.000,0 mg; Vitamin B5 ≥ 30.000,0 mg; Vitamin B6 ≥ 6.000,0 mg; Vitamin B12 > 40,0 mg; Biotin> 300,0 mg.	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi cho lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Great Wall Nutrition Technologies Sdn. Bhd.	Malaysia	27/02/2024
2411	Swine Vitamin Premix (Starter Phase) - A801	230-07/09-CN		Premix vitamin dùng bổ sung vào thức ăn cho lợn giai đoạn khởi đầu.	Dạng bột mịn, màu vàng nâu.	Great Wall Nutrition Technologies Sdn. Bhd.	Malaysia	10/02/2019
2412	Tylonsulfa	461-11/10-CN		Bổ sung kháng sinh (Tylosin Phosphate và Sulphadiazine) trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi và tăng hiệu quả chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt hoặc nâu đậm.	Excelcrop SDN.BHD	Malaysia	10/02/2019
2413	Tylonsulfa Plus (+)	462-11/10-CN		Bổ sung kháng sinh (Tylosin Phosphate, Sulphadiazine và Colistin) trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi và tăng hiệu quả chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt hoặc vàng đậm.	Excelcrop SDN.BHD	Malaysia	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2414	Whey Powder-G20	229-07/09-CN		Bột váng sữa dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng sữa.	Great Wall Nutrition Technologies Sdn. Bhd.	Malaysia	10/02/2019
2415	63882Z Luctamold 63882Z	07-01/08-CN		Chất hấp thu độc tố nấm mốc dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Lucta Mexicana S.A.de C.V.	Mexico	10/02/2019
2416	Agrocons –YL50	212-7/11-CN		Chất chiết xuất từ cây Yucca Schidigera, bổ sung saponin trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm mùi amonia trong chất thải của vật nuôi.	Dạng dung dịch, màu nâu sẫm.	Pure Land Products	Mexico	10/02/2019
2417	Agrocons -YP30	211-7/11-CN		Bột cây Yucca Schidigera, bổ sung saponin trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm mùi amonia trong chất thải của vật nuôi.	Dạng bột, màu be hoặc nâu nhạt.	Pure Land Products	Mexico	10/02/2019
2418	Aqua choice (Fish Soluble)	208-3/05-NN		Bổ sung protein bột cá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Alimentos Concentrados California, S.A. de C.V.	Mexico	10/02/2019
2419	Avelut Powder A-7263-004	PV-101-4/00-KNKL		Chất tạo màu	Dạng bột, màu nâu sáng	Pigmentos Vegetables Del Centro S.A De C.V.	Mexico	10/02/2019
2420	Bioaqua Pmr	AM-425-01/02-KNKL		Khử mùi hôi chất thải trong chăn nuôi		Agroindustrias El Alamo.	Mexico	10/02/2019
2421	Biofil Red Laying Hen	IM-537-5/02-KNKL		Bổ sung sắc tố cho gà đẻ	Dạng bột màu đỏ nâu.	Alcosa Industrial.INC.	Mexico	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2422	Biofil Rred 540	IM-535-5/02-KNKL		Bổ sung sắc tố cho gà đẻ	Dạng bột màu đỏ nâu.	Alcosa Industrial.INC.	Mexico	10/02/2019
2423	Biofil Yellow	IM-541-5/02-KNKL		Bổ sung sắc tố cho gà đẻ	Dạng bột màu nâu.	Alcosa Industrial.INC.	Mexico	10/02/2019
2424	Biofil Yellow LZ	IM-539-5/02-KNKL		Bổ sung sắc tố cho gà đẻ	Dạng bột màu nâu.	Alcosa Industrial.INC.	Mexico	10/02/2019
2425	Bioliquid 3000	AM-423-01/02-KNKL		Khử mùi hôi chất thải trong chăn nuôi		Agroindustrias El Alamo.	Mexico	10/02/2019
2426	Biopowder	AM-424-01/02-KNKL		Khử mùi hôi chất thải trong chăn nuôi		Agroindustrias El Alamo.	Mexico	10/02/2019
2427	Enzymatic Chews – Cet Dog Chew (Flat's Stick's Cet)	22-02/10-CN		Miếng nhai giúp sạch răng cho chó.	Dạng miếng, màu nâu.	Virbac Mexico, S.A. De C.V.	Mexico	10/02/2019
2428	Florafil - 93 Powder	370-11/11-CN		Bổ sung chất tạo màu (Xanthophyl từ hoa cúc vạn thọ) trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện màu lòng đỏ trứng và thịt gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Industrias Vepinsa, S.A. DE C.V.	Mexico	10/02/2019
2429	Florafil HP Powder	371-11/11-CN		Bổ sung chất tạo màu (Xanthophyl từ hoa cúc vạn thọ) trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện màu lòng đỏ trứng và thịt gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Industrias Vepinsa, S.A. DE C.V.	Mexico	10/02/2019
2430	Harina Mix-65	275-7/10-CN		Bổ sung đạm được chiết xuất từ nấm men trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu đen	Abastecedores Pecuarios Lozano S.A. de CV	Mexico	10/02/2019
2431	Harina Mix-70	274-7/10-CN		Bổ sung đạm được chiết xuất từ nấm men trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu đen	Abastecedores Pecuarios Lozano S.A. de CV	Mexico	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2432	Phyzyme ® XP 5000L	125-4/10-CN		Bổ sung enzyme phytase vào TĂCN cho vật nuôi.	Dạng dung dịch màu nâu.	FERMIC S.A. DE C.V	Mexico	10/02/2019
2433	Phyzyme XP 5000L	303-9/08-CN		Bổ sung phytase trong thức ăn cho lợn và gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Fermic SA. De CV.	Mexico	10/02/2019
2434	Red Pixafil Laying Hen Liquid	IM-536-5/02-KNKL		Bổ sung sắc tố cho gà đẻ	Dung dịch nhũ tương màu đỏ.	Alcosa Industrial.INC.	Mexico	10/02/2019
2435	Yellow Pixafil Liquid	IM-540-5/02-KNKL		Bổ sung sắc tố cho gà đẻ, gà thịt	Dung dịch màu vàng nâu.	Alcosa Industrial.INC.	Mexico	10/02/2019
2436	Yellow Pixafil LZ Liquid	IM-538-5/02-KNKL		Bổ sung sắc tố cho gà đẻ, gà thịt	Dung dịch màu cam nâu.	Alcosa Industrial.INC.	Mexico	10/02/2019
2437	Yucca Schidigera In Liquid	372-12/07-CN		Chất chiết suất từ thân cây thảo mộc bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm khử mùi hôi chất thải của vật nuôi	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Pure Land Product S.A. de C.V.	Mexico	10/02/2019
2438	Yucca Schidigera in Liquid	72-3/10-CN		Bổ sung chất Sapanin chiết suất từ cây Yucca Schidigera vào TĂCN nhằm giảm mùi hôi, lượng ammonia, khí thải vật nuôi, kích thích sinh trưởng và nâng cao hiệu quả chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu đậm	Pure Land Product S.A. de C.V.	Mexico	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2439	Yucca Schidigera in Liquid (Yucca Schidigera Liquid PLP/YL50)	269-7/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Saponin từ Yucca Schidigera, chất bảo quản (Sodum benzoate), nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Saponin ≥ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 3,0 MPN/g; As ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung Saponin từ cây Yucca Schidigera trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện năng suất vật nuôi và giảm mùi hôi từ chất thải vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Pure Land Products S.A. de C.V.	Mexico	04/4/2024
2440	Yucca Schidigera In Powder	371-12/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Saponin từ Yucca Schidigera, chất bảo quản (Sodum benzoate). - Chỉ tiêu chất lượng: Saponin ≥ 3,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 3,0 MPN/g; As ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung Saponin từ cây Yucca Schidigera trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện năng suất vật nuôi và giảm mùi hôi từ chất thải vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu đậm.	Pure Land Products S.A. de C.V.	Mexico	04/4/2024
2441	Yucca Schidigera in Powder	73-3/10-CN		Bổ sung chất Sapanin chiết suất từ cây Yucca Schidigera vào TĂCN nhằm giảm mùi hôi, lượng ammonia, khí thải vật nuôi, kích thích sinh trưởng và nâng cao hiệu quả chăn nuôi.	Dạng bột, màu be sang.	Pure Land Product S.A. de C.V.	Mexico	10/02/2019
2442	Yucca Schidigera in Powder (Yucca Schidigera Powder PLP/YP30)	270-7/10-CN		Bổ sung chất Saponin chiết suất từ cây Yucca Schidigera vào TĂCN nhằm giảm mùi hôi, lượng ammonia, khí thải vật nuôi, kích thích sinh trưởng và nâng cao hiệu quả chăn nuôi.	Dạng bột, màu be sáng.	Pure Land Products S.A. de C.V.	Mexico	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2443	Zeotek®	376- 9/10-CN		Bổ sung chất hấp phụ độc tố Mycotoxin (muối nhôm silicate hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh.	Nutek S.A de C.V	Mexico	10/02/2019
2444	Mixed Bile Acids	NN-1888-02/04-NN		Bổ sung Acid mật trong TĂCN		Newzealand Pharmaceutical Ltd.	New Zealand	10/02/2019
2445	Formi NDF	255-07/09-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Axit Formic, Sodium formate, Silicon dioxide, béo thực vật. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 3,0 %; axit Formic ≥ 74,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 0,5 ppm; As ≤ 0,5 ppm; Cd ≤ 0,2 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ (Formic) trong thức ăn gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột tinh thể, màu trắng.	Addcon Nordic AS.	Norway	13/12/2023
2446	Formi	85-03/09-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Potassium diformate, Silicon dioxide, béo thực vật. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 3,0 %; axit Formic ≥ 66,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 0,5 ppm; As ≤ 0,5 ppm; Cd ≤ 0,2 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ (Formic) trong thức ăn gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột tinh thể, màu trắng.	Addcon Nordic AS.	Norway	13/12/2023
2447	Bột tảo (Sea Weed Meal)	AN-588-5/02-KNKL		Bổ sung Canxi (Ca) trong TĂCN.	Bột màu xanh rêu.	Algea a.s Norway	Norway	10/02/2019
2448	Marine Protein Concentrate	Sn-1715-9/03-KNKL/18	- Thành phần nguyên liệu: Phụ phẩm của cá hồi được thuỷ phân. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 52,0 %; Protein thô ≥ 34,0 %; Khoáng tổng số ≤ 6,0 %; Béo thô ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Dịch cá, dùng để bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Scanbio Ingredients AS.	Norway	31/01/2024
2449	OryzaStan 500	02-01/11-CN		Gluten gạo, dùng làm nguyên liệu bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Shafi Glucochem (Pvt) Ltd.	Pakistan	10/02/2019
2450	Fish Soluble Concentrate	PP-1449-02/03-KNKL		Cung cấp Protein trong TĂCN		Pesquera Diamante S.A Peru	Peru	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2451	GP-RED/5	197-7/08-CN		Bổ sung chất tạo màu đỏ từ thực vật (Red-xanthophylls) trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu đỏ.	Innova Andina S.A.	Peru	10/02/2019
2452	Kuf	EP-750-10/02-KNKL		Giảm mùi hôi trong TĂCN		Exprosel va S.A.c Peru	Peru	10/02/2019
2453	Saponified Marigold Extract (GP-ORO/20)	AP-152-6/01-KNKL		Bổ sung chất làm vàng da và lòng đỏ trứng gà trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Innova Andina S.A.	Peru	10/02/2019
2454	Saponified Marigold Extract (GP-ORO/20)	AP-152-6/01-KNKL		Bổ sung chất làm vàng da và lòng đỏ trứng gà trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Quimtia S.A.	Peru	10/02/2019
2455	Alkacel 20X	AP-742-10/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Agriaccess.	Philippines	10/02/2019
2456	Chromium Chelate	AP-743-10/02-KNKL		Bổ sung axit amin trong TĂCN		Agriaccess.	Philippines	10/02/2019
2457	Copra Expellet Cake Meal	CP-260-8/00-KNKL		Khô dầu dừa (bã cơm dừa) Phụ phẩm chế biến dầu dừa được dùng làm nguyên liệu chế biến TĂCN	Màu nâu	Copra	Philippines	10/02/2019
2458	Copra Extraction Pellet	CP-261-8/00-KNKL		Khô dầu dừa (bã cơm dừa) Phụ phẩm chế biến dầu dừa được dùng làm nguyên liệu chế biến TĂCN	Màu nâu	Copra	Philippines	10/02/2019
2459	Mananase Premix	AP-741-10/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Agriaccess.	Philippines	10/02/2019
2460	Premiks selenowy 4,5% Se (Selenium premix 4.5% Se)	123- 4/12-CN		Bổ sung khoáng Selen trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng đến be.	Anima Sp.zo.o.	Poland	10/02/2019
2461	Sweet Whey Powder	IM-1490-4/03-KNKL		Bổ sung đường trong TĂCN		Fleur Sp.Z.O.O	Poland	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2462	Sweet Whey Powder Spray	025-8/04-NN		Bổ sung các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem.	Spoldzielnia Mleczarska Mlekpol Zaklad Produkcji Mleczarskiej W Mragowie	Poland	10/02/2019
2463	Vital Wheat Gluten	61-1/07-CN		Bổ sung chất kết dính và cung cấp protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem.	Cargill (Polska) Sp.z o.o.	Poland	10/02/2019
2464	Whey Powder (Non hygroscopic sweet whey powder)	CP-1920-5/04-NN		Bổ sung các chất dinh dưỡng trong TĂCN.	Dạng bột màu kem.	Euroserum SP. Z O.O.	Poland	10/02/2019
2465	B.H.T Feedgrade	AI-1365-12/02-KNKL		Chống oxy hoá trong TĂCN		Petrochemical Plant.	Russia	10/02/2019
2466	Copper Sulphate	241-8/07-CN		Bổ sung khoáng (đồng) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột nhuyễn, màu xanh.	Olmix	Russia	10/02/2019
2467	Copper sulphate pentahydrate	421-10/10-CN		Bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng tinh thể hoặc bột, màu xanh.	NEKK	Russia	10/02/2019
2468	Cupramel - 25	241-8/07-CN		Phụ gia nhằm cung cấp đồng (Cu) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột nhuyễn, màu xanh.	Olmix	Russia	10/02/2019
2469	Ethoxyquin 66,6%	AI-1364-12/02-KNKL		Chống oxy hoá trong TĂCN		Petrochemical Plant.	Russia	10/02/2019
2470	Torula Yeast	253-5/05-NN		Bổ sung men tiêu hoá và protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu vàng tới nâu nhạt.	Inter-Harz GmbH, Russland	Russland (Russia)	10/02/2019
2471	Acid lac Dry	KM-662-8/02/19	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Fumaric, Lactic, Citric, Propionic, Formic), Saccharine, Ester và chất mang (Silica và khoáng sét). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Axit Fumaric ≥ 45,0 %; axit Lactic ≥ 19,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Kemin Industries (Asia) Pte., Ltd.	Singapore	26/02/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2472	Acid Lac Premium Dry	88-3/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Fumaric, Lactic, Benzoic, Formic, Citric, Propionic), Saccharine, Ester và chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; axit Fumaric ≥ 38,0 %; axit Lactic ≥ 19,0 %; axit Benzoic ≥ 15,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte., Ltd.	Singapore	26/02/2024
2473	Acid Lac Liquid	KM-81-3/01/19	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Propionic, Lactic, Formic, Fumaric, Citric), chất hoạt động bề mặt (Propylene glycol, Polyoxyethylene sorbitan fatty acid ester), chất tạo mùi (D-limonene), chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic ≥ 29,0 %; axit Lactic ≥ 18,0 %; axit Formic ≥ 6,4 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤	Bổ sung các axit hữu cơ trong nước uống và thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa của vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	21/3/2024
2474	Amonex GT Liquid	227-7/11-CN		Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ (axit propionic, axit acetic, axit sorbic, axit photphoric), muối ammonium hydroxide và BHA nhằm chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu đục.	Bentoli Agrinutrition Asia Pte Ltd	Singapore	10/02/2019
2475	Ana Monodon Vitamin Premix-188	ZS-543-5/02-KNKL		Bổ sung vitamin và khoáng trong TĂCN	Bột mịn, màu vàng cam	Zagro Ltd.	Singapore	10/02/2019
2476	AntiOx 30	122- 4/12-CN		Bổ sung hỗn hợp các chất chống ôxy hoá trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu tím.	Crown Pacific Biotechnology Pte.Ltd.	Singapore	10/02/2019
2477	Aqua Stab	LC-166-5/00-KNKL		Chất kết dính dùng trong công nghệ chế biến thức ăn dạng viên		Leko Chemical Pte. Ltd.	Singapore	10/02/2019
2478	Avizyme 1502	FP-513-4/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá cho gà	Dang bột.	Danisco Singapore Pte.	Singapore	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2479	Barox Liquid	KM-15-10/99-KNKL		Chống oxy hoá	Dạng lỏng.	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/02/2019
2480	BAROX™ brand Liquid	KM-15-10/99-KNKL		Chống oxy hoá	Dạng lỏng.	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/02/2019
2481	Betafin S4	Ft-1575-7/03-KNKL		Bổ sung chất chống vón trong TĂCN		Danisco Singapore Pte.	Singapore	10/02/2019
2482	Bio Curb Dry	KM-125-4/01/19	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất tự nhiên của Yucca Schidigera, hương liệu (Phenyl ethylacetate, Axit Fumaric), chất tạo ngọt (Saccharin, NHDC) và chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Tổng chất rắn hoà tan ≥ 34,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung chiết xuất tự nhiên của cây *Yucca Schidigera* trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm giảm mùi hôi của chất thải vật nuôi, cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng xám.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	21/3/2024
2483	Biodor Cream	BI-316-9/01-KNKL		Bổ sung hương liệu hoa quả trong TĂCN.	Dạng bột màu vàng nhạt.	Biomin Laboratory Pte. Ltd.	Singapore	10/02/2019
2484	Biodor Fruit	BI-317-9/01-KNKL		Bổ sung hương liệu quả dâu trong TĂCN.	Dạng bột màu vàng nhạt.	Biomin Laboratory Pte. Ltd.	Singapore	10/02/2019
2485	Biodor Lact	BI-318-9/01-KNKL		Bổ sung hương liệu sữa trong TĂCN	Dạng bột màu vàng nhạt.	Biomin Laboratory Pte. Ltd.	Singapore	10/02/2019
2486	Biodor Milk	BI-320-9/01-KNKL		Bổ sung hương liệu sữa trong TĂCN	Dạng bột màu vàng nhạt.	Biomin Laboratory Pte. Ltd.	Singapore	10/02/2019
2487	Biodor Vanilla	BI-319-9/01-KNKL		Bổ sung hương liệu mùi vani trong trong TĂCN	Dạng bột màu vàng nâu.	Biomin Laboratory Pte. Ltd.	Singapore	10/02/2019
2488	Biomin P.E.P 125	BI-272-8/01-KNKL		Kích thích tính thèm ăn, tăng khả năng tiêu hoá	Dạng bột màu xanh xám.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore	10/02/2019
2489	Biomin P.E.P 1000	BI-273-8/01-KNKL		Kích thích tính thèm ăn, tăng khả năng tiêu hoá	Dạng bột thô màu xanh xám.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2490	Biomin P.E.P Liquid	BI-274-8/01-KNKL		Kích thích thèm ăn và tạo ra môi trường tiêu hoá tốt cho lợn con.	Dạng dung dịch màu nâu vàng.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore	10/02/2019
2491	Biomin P.E.P Sol	BI-275-8/01-KNKL		Kích thích thèm ăn và tạo ra môi trường tiêu hoá tốt cho lợn con.	Dạng dung dịch màu nâu nhạt.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore	10/02/2019
2492	Biomin Phytase 10000 Liquid	04-01/10-CN		Bổ sung enzyme Phytase cho gia súc, gia cầm.	Dạng dung dịch, màu vàng trong suốt.	Biomin Singapore Pte. Ltd.	Singapore	10/02/2019
2493	Biomin Phytase 5000 Liquid	03-01/10-CN		Bổ sung enzyme Phytase cho gia súc, gia cầm.	Dạng dung dịch, màu vàng trong suốt.	Biomin Singapore Pte. Ltd.	Singapore	10/02/2019
2494	Biomin® Phytase 10000	223-7/08-CN		Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột thô, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Biomin Laboratory Singapore Pte Ltd.	Singapore	10/02/2019
2495	Biotronic P	BIO-105-4/00-KNKL		Tăng tiết dịch tiêu hoá, tăng sự ngon miệng	Dạng bột màu trắng.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore	10/02/2019
2496	Biotronic SE	BIO-104-4/00-KNKL		Sử dụng acid hữu cơ để kích thích hệ thống tiêu hoá vật nuôi.	Dạng bột màu xám nâu.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore	10/02/2019
2497	Biotronic SE Liquid	BI-1709-9/03-KNKL		Bổ sung acid hữu cơ trong TĂCN.	Dung dịch không màu.	Biomin Laboratory Pte. Ltd.	Singapore	10/02/2019
2498	Butter Vanilla Dry	KM-121-4/01-KNKL		Chất tạo hương: Tạo mùi bơ, mùi vani	Dạng bột mịn, màu vàng nhạt	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/02/2019
2499	Calcium Iodate Ca $(IO_3)_2.H_20$	BN-1448-02/03-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng Iốt (I) trong TĂCN.	Dạng bột màu da bò nhạt.	Biomin Laboratory Pte. Ltd.	Singapore	10/02/2019
2500	Calphovit	ZS-542-5/02-KNKL		Bổ sung vitamin và khoáng trong TĂCN	Bột, nâu nhạt	Zagro Ltd.	Singapore	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2501	Cholesterol BP	355-8/10-CN		Phụ gia, bổ sung cholesterol trong thức ăn cho gà.	Dạng bột, màu trắng.	NK Chemicals Pte Ltd.	Singapore	10/02/2019
2502	Clostat 11 Dry	219-5/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis, Sodium propionate, chất mang (Silica và Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Bacillus subtilis ≥ 2,0 × 10^11 CFU/g. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung vi khuẩn có lợi (*Bacillus subtilis*) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến trắng nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	04/3/2024
2503	CLOSTAT HC Dry	91-03/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis, Sodium propionate và chất mang (bột đá và Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Bacillus subtilis ≥ 4,0 × 10^11 CFU/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung vi sinh vật có lợi (*Bacillus subtilis*) có lợi đường tiêu hóa trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến trắng nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte., Ltd.	Singapore	26/02/2024
2504	CLOSTAT SP Dry	220-5/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis, Sodium propionate và chất mang (Maltodextrin). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Bacillus subtilis ≥ 4,0 × 10^11 CFU/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung vi sinh vật có lợi (*Bacillus subtilis*) có lợi đường tiêu hóa trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến trắng nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte., Ltd.	Singapore	26/02/2024
2505	CloSTAT Dry	TA-1620-8/03-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Kemin industries (Asia) pte Ltd.	Singapore	10/02/2019
2506	Cobalt suphate ($CoSo_4$. $7H_20$)	BN-1446-02/03-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng Coban (Co) trong TĂCN.	Dạng bột tinh thể màu cam đỏ.	Biomin Laboratory Pte. Ltd.	Singapore	10/02/2019
2507	CompleMIN 7 + Dry	225-7/11-CN		Bổ sung hỗn hợp khoáng vô cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Bentoli Agrinutrition Asia Pte Ltd	Singapore	10/02/2019
2508	Dairy Lure Dry	KS-221-6/01-KNKL		Chất tạo mùi cỏ tươi cho thức ăn cho trâu bò và động vật dạ dày đơn		Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2509	Dry Bird Food Pellet	MS-1804-12/03-NN		Thức ăn nuôi chim cảnh		Mata Puteh Samtom Pet Foods.	Singapore	10/02/2019
2510	Duck vitamin	364-11/08-CN		Premix vitamin bổ sung trong thức ăn cho vịt.	Dạng bột, màu sắc đa dạng theo từng lô hàng.	Zagro Singapore Pte Ltd	Singapore	10/02/2019
2511	Ecostat	BIO-103-4/00-KNKL		Tăng sức đề kháng, tăng năng suất cho lợn con	Dạng bột thô màu xám.	Biomin Laboratory Pte. Ltd.	Singapore	10/02/2019
2512	Endox 5X Concentrate Dry	292-10/06-CN		Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Kemin Industries (Asia) Pte., Ltd.	Singapore	10/02/2019
2513	Endox Dry	KM-277-9/00-KNKL		Chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu nâu nhạt	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	10/02/2019
2514	Endox Dry	KM-657-8/02-KNKL		Chống oxy hoá trong TĂCN		Kemin industries (Asia) pte Ltd.	Singapore	10/02/2019
2515	Endox C Dry	KS-251-7/01/19	- Thành phần nguyên liệu: Ethoxyquin, Butylated Hydroxytoluene (BHT), axit Citric và chất mang (Bột đá và silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Ethoxyquin ≥ 4,0 %; BHT ≥ 0,5 %; Chỉ số oxi hóa tính theo Ethoxyquin tương đương (Antioxidant activity-EQ Equivalent) ≥ 50.000,0 ppm. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung chất chống ôxy hóa trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Kemin Industries (Asia) Pte., Ltd.	Singapore	26/02/2024
2516	Enerzyme	137-5/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Xylanase, mannanase, beta-glucanase, chất mang (đá vôi, vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng: Xylanase ≥ 200.000,0 BXU/g; Mannanase ≥ 7.500,0 MNU/g; Beta-glucanase ≥ 30.000,0 BU/g; Ẩm độ ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. Coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; Pb ≤ 100,0 ppm;	Bổ sung hỗn hợp Enzyme (Xylanase, mannanse, Beta-glucanase) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be đến màu nâu.	Crown Pacific Biotechnology Pte.Ltd.	Singapore	14/01/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2517	Feed Curb Dry	KM-276-9/00/19	- Thành phần nguyên liệu: Axit Propionic, chất mang (Silica và Sodium chloride). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Axit Propionic ≥ 50,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ (Axit Propionic) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng bột, màu trắng.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	01/02/2024
2518	Feed CURB® brand Dry	KM-658-8/02-KNKL		Chống oxy mốc trong TĂCN		Kemin industries (Asia) pte Ltd.	Singapore	10/02/2019
2519	Finnstim S	FP-514-4/02-KNKL		Chất chống kết vón trong TĂCN	Dạng kết tinh.	FinnfeedsInternational Ltd.; Danisco Animal Nutrition.	Singapore	10/02/2019
2520	Fixar Viva Dry	228-7/11-CN		Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc từ vách tế bào nấm men và khoáng tự nhiên (HSCAS) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Bentoli Agrinutrition Asia Pte Ltd	Singapore	10/02/2019
2521	Goldleaf Stockfood Milk Powder	236-10/06-CN		Bổ sung năng lượng vào thức ăn cho bò và lợn.	Dạng bột, màu trắng.	Gold Industries Pte. Ltd.	Singapore	10/02/2019
2522	Inorganic Carrier	BI-1710-9/03-KNKL		Bổ sung chất chống vón trong TĂCN.	Dạng bột thô màu nâu.	Biomin Laboratory Pte. Ltd.	Singapore	10/02/2019
2523	Kem Glo Dry	KM-83-3/01/19	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất ớt đã được xà phòng hóa (Saponified Paprika extract), Ethoxyquin và chất mang (Cám gạo và/hoặc cám mì). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 15,0 %; Tổng số Carotenoid ≥ 5,0 g/kg. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung chất chiết xuất từ ớt (Carotenoid) dùng làm chất tạo màu trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện màu vàng da và lòng đỏ trứng.	Dạng bột, màu đỏ	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	21/3/2024
2524	KEM WET OS Liquid	200-3/05-NN		Bổ sung vào các nguyên liệu thức ăn chăn nuôi giàu mỡ giúp dễ dàng tan chảy và đảm bảo độ đồng nhất.	Dạng lỏng, màu hổ phách nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte Ltd.,	Singapore	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2525	Kem Wet WS Liquid	201-3/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Propylene Glycol, Propyl Alcohol, chất hoạt động bề mặt (Polyoxyethylene sorbitan fatty acid ester), chất tạo mùi (axit Acetic), chất mang (nước) - Chỉ tiêu chất lượng: Propylene Glycol ≥ 14,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Pb < 10,0 ppm; Hg < 1,0 ppm.	Bổ sung chất nhũ hoá trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	21/3/2024
2526	Kem Wet OW Liquid	237-8/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Chất nhũ hoá từ thực vật (Ethoxylated castor oil) và chất mang (Propylene Glycol). - Chỉ tiêu chất lượng: Chỉ số xà phòng hoá: 45,0 - 65,0 mg KOH/g; Chỉ số axit ≤ 2,0 mg KOH/g. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤	Bổ sung chất nhũ hoá trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	21/3/2024
2527	Kem-Gest Dry	107-04/06-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Fumaric, Lactic, Citric), axit Phosphoric, chất tạo mùi (D-limonene) và chất mang (Silica và khoáng sét) - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Axit Phosphoric ≥ 18,0 %; Axit Fumaric ≥ 13,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm;	Bổ sung axit hữu cơ và vô cơ trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	26/3/2024
2528	KEM-GEST™ brand Dry	466-11/05-NN		Bổ sung các chất axit hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt	Kemin Industries (Asia) Pte Ltd,	Singapore	10/02/2019
2529	Kemtrace Chromium Dry 0.04%	KM-85-3/01/19	- Thành phần nguyên liệu: Chromium Propionate, axit Propionic, Calcium formate, chất mang (Sodium chloride). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Crôm (Cr): 0,04 - 0,07 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung Crôm trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xanh đến vàng.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	04/3/2024
2530	KEMTRACE Chromium Dry 4.0%	KM-123-4/01-KNKL		Chất bổ sung khoáng vi lượng	Dạng bột mịn, màu lục nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/02/2019
2531	Kemzin 2000 Dry	KM-124-4/01/19	- Thành phần nguyên liệu: Zinc Propionate, chất mang (Sodium chloride và Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Kẽm (Zn): 20,0 - 22,3 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung khoáng hữu cơ (Kẽm) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	04/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2532	Kemzyme C Liquid	181-6/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Cellulase (lên men từ Trichoderma), Protease (lên men từ Bacillus), Xylanase (lên men từ Thermomyces), Alpha Amylase (lên men từ Bacillus), chất mang (Propylene glycol). - Chỉ tiêu chất lượng: Alpha Amylase ≥ 2.500,0 U/g; Xylanase ≥ 6.250,0 U/g; Protease ≥ 10.000,0 U/g; Cellulase ≥ 27.000,0 U/g. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Kemin industries (Asia) pte Ltd.	Singapore	15/02/2024
2533	Kemzyme C Dry	KM-660-8/02/19	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Cellulase (lên men từ Trichoderma), Xylanase (lên men từ Trichoderma), Protease (lên men từ Bacillus), Alpha Amylase (lên men từ Bacillus), khoáng dầu, chất tạo mùi (Amyl acetate), chất mang (bột đá, Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Alpha Amylase ≥ 450 U/g; Protease ≥ 1.800,0 U/g; Xylanase ≥ 2.500,0 U/g; Cellulase ≥ 5.000,0 U/g. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Kemin industries (Asia) pte Ltd.	Singapore	15/02/2024
2534	Kemzyme CS Dry	KM-661-8/02/19	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Cellulase (lên men từ Trichoderma), Xylanase (lên men từ Thermomyces), Protease (lên men từ Bacillus), Alpha Amylase (lên men từ Bacillus), Alpha Galactosidase (lên men từ Aspergillus), khoáng dầu, chất tạo mùi (Amyl acetate), chất mang (Calcium carbonate, Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Alpha Amylase ≥ 450,0 U/g; Protease ≥ 1.800,0 U/g; Xylanase ≥ 2.500,0 U/g; Cellulase ≥ 5.000,0 U/g. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Kemin industries (Asia) pte Ltd.	Singapore	15/02/2024
2535	Kemzyme HF Dry	KM-20-10/99-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/02/2019
2536	Kemzyme P G Dry	54-02/08-CN		Bổ sung enzyme tiêu hoá (Phytase) nhằm tăng khả năng tiêu hoá Phốtpho cho vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng đến vàng rơm.	Kemin Industries (Asia) Pte., Ltd.	Singapore	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2537	Kemzyme Plus Dry	KM-23-10/99-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/02/2019
2538	Kemzyme Dry	KM-659-8/02/19	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Amylases (lên men từ Bacillus), Beta Glucanase (lên men từ Aspergillus), Cellulases (lên men từ Trichoderma), Proteases (lên men từ Bacillus), Pectinase (lên men từ Aspergillus), Pullulanase (lên men từ Bacillus), khoáng dầu, chất tạo mùi (Amyl acetate), chất mang (Calcium carbonate, Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Amalase ≥ 80,0 U/g.	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Kemin industries (Asia) pte Ltd.	Singapore	15/02/2024
2539	Kemzyme TOP Dry	137-4/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Xylanase (lên men từ Trichoderma), Cellulases (lên men từ Trichoderma), Proteases (lên men từ Bacillus), Alpha Amylase (lên men từ Bacillus), Glucoamylase (lên men từ Aspergillus), khoáng dầu, chất tạo mùi (Amyl acetate), chất mang (Calcium carbonate, Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Glucoamylase ≥ 2,5 U/g; Alpha Amylase ≥ 230,0 U/g; Proteases ≥ 1.000,0 U/g; Cellulases ≥ 2.500,0 U/g; Xylanase ≥ 10.000,0 U/g. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Kemin industries (Asia) pte Ltd.	Singapore	15/02/2024
2540	Kemzyme V Dry	66-02/06-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các enzyme (Cellulase, Xylanase, Protease, Alpha Amylase), khoáng dầu, chất tạo mùi (Amyl acetate) và chất mang (bột đá và Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Cellulase ≥ 2.500,0 U/g; Xylanase ≥ 1.875,0 U/g; Protease ≥ 900,0 U/g; Alpha Amylase ≥ 270,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte., Ltd.	Singapore	26/02/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2541	Kemzyme VP Dry	180-6/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các enzyme (Cellulase, Xylanase, Phytase, Protease, Alpha Amylase), khoáng dầu, chất tạo mùi (Amyl acetate) và chất mang (bột đá và Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Cellulase ≥ 2.500,0 U/g; Xylanase ≥ 1.875,0 U/g; Protease ≥ 900,0 U/g; Alpha Amylase ≥ 270,0 U/g; Phytase ≥ 1.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte., Ltd.	Singapore	26/02/2024
2542	Kemzyme W Dry	KM-24-10/99/19	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Xylanase và Cellulases (lên men từ Trichoderma), Beta Glucanase (lên men từ Trichoderma), Proteases (lên men từ Bacillus), Alpha Amylase (lên men từ Bacillus), chất tạo mùi (Isovalerate), chất mang (Calcium carbonate, Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Alpha Amylase ≥ 390,0 U/g; Proteases ≥ 420,0 U/g; Beta Glucanase ≥ 2.100,0 U/g; Cellulases ≥ 3.500,0 U/g; Xylanase ≥ 15.000,0 U/g. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Kemin industries (Asia) pte Ltd.	Singapore	15/02/2024
2543	KEMZYME® brand Dry	KM-265-8/00-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN	Màu trắng ngà	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	10/02/2019
2544	KEMZYME PS Dry	KM-21-10/99-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/02/2019
2545	Kemzymetm CS Dry	KS-250-7/01-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/02/2019
2546	Lysoforte Dry	182-6/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Lecithin biến tính, chất mang (Silica và Sodium chloride). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Tổng chất nhũ hóa (Lecithin biến tính) ≥ 25,0 %; Chỉ số Peroxide ≤ 20,0 meq O2/kg; Chỉ số axit ≤ 40,0 mg KOH/g. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm	Bổ sung chất nhũ hóa (Lecithin biến tính) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện khả năng tiêu hóa thức ăn.	Dạng bột, màu trắng nhạt đến nâu nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	01/02/2024
2547	Microvit Blend Poultry V	AP-186-6/01-KNKL		Bổ sung các vitamin cho thức ăn gia súc	Dạng bột màu xám nhạt	Adisseo	Singapore	10/02/2019
2548	Microvit Blend Swine V	AP-185-6/01-KNKL		Bổ sung các vitamin cho thức ăn gia súc	Dạng bột màu xám nhạt	Adisseo	Singapore	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2549	Milk Powder Replacer (Milk Lac)	CS-471-03/02-KNKL		Bổ sung Protein, dinh dưỡng trong TĂCN.		Cyt Trading & Logistics.	Singapore	10/02/2019
2550	Myco Curb Extend Liquid	KS-1569-7/03/19	- Thành phần nguyên liệu: Axit Propionic và muối Propionate, axit Sorbic và muối Sorbate, các chất hoạt động bề mặt (Glyceryl polyethyleneglycol ricinoleate, Polyoxyethylene sorbitan fatty acid ester), chất tạo mùi (tinh dầu quế) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic ≥ 65,0 % - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm;	Bổ sung axit hữu cơ, muối axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát nấm mốc.	Dạng lỏng, màu vàng.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	26/3/2024
2551	Myco Curb M Dry	KM-84-3/01-KNKL		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/02/2019
2552	Myco CURB Aw Liquid	236-8/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Axít propionic và muối của axit Propionic, axit Phosphoric, axit Sorbic, chất chống oxi hóa (BHA), chất nhũ hóa (Polyoxyethylene sorbitan fatty acid ester), chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic ≥ 55,0 % - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm;	Bổ sung axit hữu cơ và vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng lỏng, màu tím đến đỏ nâu.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	01/02/2024
2553	Myco CURB Dry	KM-16-10/99-KNKL		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.		Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/02/2019
2554	Myco CURB Liquid	KM-17-10/99/19	- Thành phần nguyên liệu: Axít propionic và muối của axit Propionic, axit Benzoic, axit Phosphoric, axit Sorbic, axit Acetic, chất chống oxi hóa (BHA), chất nhũ hóa (Polyoxyethylene sorbitan fatty acid ester), chất tạo mùi (Propyl acetate, Propyl Benzoate) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic ≥ 65,0 % - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm;	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng lỏng, màu tím đến đỏ nâu.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	01/02/2024
2555	Mycofix Plus 3.0	BI-271-8/01/19	- Thành phần nguyên liệu: Biomin BBSH 797 (Coriobacteriaceae), tảo biển, nấm men bất hoạt, chiết xuất thực vật (chiết xuất hạt kế sữa), chất chất mang (Bentonite, Diatomaceous earth). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; SiO2: 35,0 - 50,0 %; Coriobacteriaceae ≥ 2,5 × 107 CFU/g. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella không phát hiện trong 25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám be.	Biomin Singapore Pte, Ltd.	Singapore	13/02/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2556	Mycofix Secure	BI-269-8/01-KNKL		Bổ sung chất chống độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột thô, màu trắng đục.	Biomin Singapore Pte. Ltd.	Singapore	10/02/2019
2557	Mycofix Select 3.0	BI-270-8/01/19	- Thành phần nguyên liệu: Biomin BBSH 797 (Coriobacteriaceae), tảo biển, nấm men bất hoạt, chiết xuất thực vật (chiết xuất hạt kế sữa), chất chất mang (Bentonite, Diatomaceous earth). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; SiO2: 50,0 - 65,0 %; Coriobacteriaceae ≥ 2,5 × 10^7 CFU/g. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella không phát hiện trong 25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám be	Biomin Singapore Pte, Ltd.	Singapore	14/02/2024
2558	Mycofix Plus	223-4/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Biomin BBSH 797 (Coriobacteriaceae), Biomin MTV (Trichosporon mycotoxinivorans), tảo biển, chiết xuất thực vật (chiết xuất hạt kế sữa), chất mang (Bentonite, Diatomaceous earth). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; T.Mycotoxinivorans ≥ 6,0 × 10^8 CFU/g; Coriobacteriaceae ≥ 2,5 × 10^7 CFU/g; SiO2: 35,0 - 50,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella không phát hiện	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám be	Biomin Singapore Pte, Ltd.	Singapore	14/02/2024
2559	Mycofix Plus 4.0	50-02/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Bentonite, Diatomaceous earth, Biomin® MTV (T.mycotoxinivorans), Biomin® BBSH 797 (Coriobacteriacease). - Chỉ tiêu chất lượng: T.mycotoxinivorans ≥ 6,0 × 10^8 cfu/g; Coriobacteriacease ≥ 2,5 × 10^7 cfu/g; SiO2: 40,0 - 55,0 %; Độ ẩm ≤ 10 %; Tro thô ≤ 93,0 %; Protein thô ≥ 8,0 %; Xơ thô ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 cfu/g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 15,0	Bổ sung chất kiểm soát độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu be xám.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore	26/02/2024
2560	Mycofix® Select	222-4/05-NN		Chất khử độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu vàng xám.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2561	Mycofix® Select 4.0	49-02/08-CN		Bổ sung chất chống độc tố nấm mốc (bentonit và một số men bất hoạt tính) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu be sáng.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore	10/02/2019
2562	NutriMin	157-5/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous sulphate, Zinc oxide, Zinc sulphate, Manganese oxide, Manganese sulphate, Copper sulphate, Tribasic copper chloride, Potassium iodide, Sodium selenite, Cobalt carbonate, Cobalt sulphate, chất mang (bột đá, vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính mg/kg): Sắt (Fe): 72.000,0 - 88.000,0; Kẽm (Zn): 126.000,0 - 154.000,0; Mangan (Mn): 36.000,0 - 44.000,0; Đồng (Cu): 90.000,0 - 110.000,0; Iốt (I): 360,0 - 440,0; Selen (Se): 270,0 - 330,0; Coban (Co): 1.440,0 - 1.760,0.	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt hoặc xám.	Crown Pacific Biotechnology Pte. Ltd.	Singapore	03/01/2024
2563	Oro Glo Dry	KM-82-3/01-KNKL		Chất chiết từ hoa cúc vàng, dùng làm chất tạo màu cho TĂCN	Dạng bột, màu vàng đậm	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/02/2019
2564	Oro Glo 20 Dry	KS-218-6/01/19	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ hoa cúc vạn thọ (Marigold extract), chất chống oxi hóa (Ethoxyquin) và chất mang (Silica, cám gạo hoặc cám mỳ hoặc Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Xanthophylls ≥ 20,0 g/kg. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung Xanthophylls từ chiết xuất hoa cúc vạn thọ trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện màu vàng da và lòng đỏ trứng.	Dạng bột, màu vàng.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	01/02/2024
2565	PhyLink	138-5/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Phytase, chất mang (đá vôi, vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 5000,0 FTU/g; Ẩm độ ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. Coli < 10,0 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; Pb ≤ 100 ppm; As ≤ 30 ppm	Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be đến màu nâu.	Crown Pacific Biotechnology Pte.Ltd.	Singapore	14/01/2024
2566	Phyzyme 5000 G	FP-497-4/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN	Dạng bột	Danisco Singapore Pte.	Singapore	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2567	Pig Lure Dry	KM-80-3/01-KNKL		Chất tạo hương và tạo sự ngon miệng, tăng khả năng tiêu thụ thức ăn.	Dạng bột, màu nâu nhạt	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/02/2019
2568	Pig mineral	362-11/08-CN		Premix khoáng bổ sung trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu sắc đa dạng theo từng lô hàng.	Zagro Singapore Pte Ltd	Singapore	10/02/2019
2569	Pig Savor Liquid	KM-86-3/01-KNKL		Cải thiện hệ vi sinh đường ruột, tăng khả năng tiêu hoá của thức ăn	Dạng lỏng, màu lục hơi nâu	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/02/2019
2570	Pig vitamin	365-11/08-CN		Premix vitamin bổ sung trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu sắc đa dạng theo từng lô hàng.	Zagro Singapore Pte Ltd	Singapore	10/02/2019
2571	Porzyme 9302	FP-512-4/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá cho heo	Dang bột.	Danisco Singapore Pte.	Singapore	10/02/2019
2572	Porzyme Tp 100-(Hp)	FF-133-5/01-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá	Dạng bột, màu vàng, nâu.	Danisco Singapore Pte.	Singapore	10/02/2019
2573	Porzyme Tp101	FA-296-8/01-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá vào TĂCN	Dang: Bột, màu nâu nhạt.	Danisco Singapore Pte.	Singapore	10/02/2019
2574	Poultry mineral 2000	361-11/08-CN		Premix khoáng bổ sung trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng bột, màu sắc đa dạng theo từng lô hàng.	Zagro Singapore Pte Ltd	Singapore	10/02/2019
2575	Poultry vitamin 21270	363-11/08-CN		Premix vitamin bổ sung trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng bột, màu sắc đa dạng theo từng lô hàng.	Zagro Singapore Pte Ltd	Singapore	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2576	PoultryStar® sol	204-5/10-CN		Bổ sung probiotic trong thức ăn nhằm tăng khả năng tiêu hóa cho gia cầm	Dạng bột, màu hơi trắng.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore	10/02/2019
2577	PoultryStar me	205-5/10-CN/19	- Thành phân nguyên liệu: Vi khuân có lợi (Enterococcus faecium, Bifidobacterium animalis, Pediococcus acidilactici, Lactobacillus reuteri, Lactobacillus salivarius), Fructo-oligosaccharides và chất mang (silicate). - Chỉ tiêu chất lượng: Tổng vi khuẩn lactic ≥ 2,0 x 10^11 CFU/kg; (Enterococcus faecium ≥ 1,2 x 10^11 CFU/kg; Pediococcus acidilactici ≥ 5,0 x 10^10 CFU/kg; Bifidobacterium animalis ≥ 2,0 x 10^10 CFU/kg; Lactobacillus reuteri ≥ 5,0 x 10^9 CFU/kg; Lactobacillus salivarius ≥ 5,0 x 10^9 CFU/kg); Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10.0 cfu/g; Salmonella	Bổ sung vi khuẩn có lợi trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện khả năng tiêu hóa cho gia cầm.	Dạng bột, màu nâu đỏ.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore	25/01/2024
2578	Primos 25	333-10/09-CN		Chất từ thiên nhiên làm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho lợn.	Dạng bột, màu vàng trắng đến vàng nhạt.	Vantarion Pte., Ltd. Singapore	Singapore	10/02/2019
2579	PROACID AD 201	184-3/05-NN		Bổ sung acid hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Kemin Industries (Asia) Pte Ltd.,	Singapore	10/02/2019
2580	PROCHEK GP 77L	183-3/05-NN		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu trắng.	Kemin Industries (Asia) Pte Ltd.,	Singapore	10/02/2019
2581	ReciTOL® S Liquid	427-11/10-CN		Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi để duy trì độ ẩm.	Dạng lỏng, không màu.	Bentoli Agrinutrition Asia Pte Ltd	Singapore	10/02/2019
2582	Rovabio Excel AP	AA-54-2/01-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá (enzyme)cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng.	Adisseo.	Singapore	10/02/2019
2583	Rovabio Excel AP 10%	99-3/12-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Adisseo Asia Pacific Ptd. Ltd.	Singapore	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2584	Sal Curb Dry	201-7/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Axit Propionic và muối Propionate, axit Formic, axit Benzoic, axit Phosphoric, chất hoạt động bề mặt (Polyoxyethylene sorbitan fatty acid ester) và chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; axit Propionic ≥ 58,0 %; axit Formic ≥ 1,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung axit hữu cơ, muối axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát nấm mốc.	Dạng bột, màu trắng đến trắng nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	26/3/2024
2585	Sal Curb Liquid	199-7/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Axit Propionic và muối propionate, axit Formic, axit Benzoic, axit Phosphoric, chất hoạt động bề mặt (Polyoxyethylene sorbitan fatty acid ester) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic ≥ 60,0 %; axit Formic ≥ 5,8 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung axit hữu cơ và vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng lỏng, màu tím đến nâu đỏ.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	26/3/2024
2586	Sal Curb RM Extra Liquid	200-7/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Formaldehyde, axit Propionic và muối Propionate, chất tạo màu (Patent blue và Tartrazine), chất mang (Nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Formaldehyde ≥ 25,0 %; axit Propionic ≥ 13,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung axit Propionic và Formaldehyde làm chất bảo quản trong nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu xanh nhạt đến đậm.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	26/3/2024
2587	Sal Curb RM Liquid	KS-223-6/01/19	- Thành phần nguyên liệu: Axit Propionic và muối Propionate, Formaldehyde, Axit Formic và muối Formate, chất nhũ hoá (Polyoxyethylene sorbitan fatty acid ester và propylene glycol), hương liệu (D-limonene), chất tạo màu được phép sử dụng (Tartrazine) và chất mang (Nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic ≥ 38,0 %; Formaldehyde ≥ 6,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung axit Propionic và Formaldehyde làm chất bảo quản trong nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	26/3/2024
2588	Sicovit Tartrazin 85 e102	BS-1397-12/02-KNKL		Chất tạo màu trong TĂCN	Bột màu đỏ thẫm	Basf Sounth East Asia. Pte	Singapore	10/02/2019
2589	SixTET Dry	465-11/05-NN		Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte Ltd,	Singapore	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2590	SixTET Dry	281-9/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Fumaric, Citric, Lactic, Propionic), Sodium benzoate, Calcium formate, Hương liệu (Cinnamic aldehyde) và Chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; axit Fumaric ≥ 42,0 %; axit Benzoic ≥ 20,0 %; axit Formic ≥ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	21/3/2024
2591	Sodium Selenite ($NazSeO_3$)	BN-1447-02/03-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng Selen (Se) trong TĂCN.	Dạng bột tinh thể màu trắng.	Biomin Laboratory Pte. Ltd.	Singapore	10/02/2019
2592	Sweet vanilla B Dry	KS-222-6/01-KNKL		Chất tạo mùi và vị vanilla sữa cho thức ăn cho heo và cho bê		Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/02/2019
2593	Toxfin Dry	133-4/07-CN		Chất liên kết hữu hiệu nhằm giảm tác hại của độc tố nấm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	10/02/2019
2594	Toxibind Dry	KS-219-6/01/19	- Thành phần nguyên liệu: Khoáng sét Bentonite. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 18,0 %; SiO2: 48,0 - 56,0 %; Al2O3: 6,0 - 12,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 30,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung chất hấp thụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	04/3/2024
2595	Trace Mineral Premix for final phase meat duckling	420-10/CN-10/19	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous sulfate, Copper sulfate, Manganese sulfate, Zinc sulfate, chất mang (Zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg sản phẩm): Sắt (Fe): 28,0 - 52,0 g; Đồng (Cu): 4,0 - 10,0 g; Mangan (Mn): 35,0 - 65,0 g; Kẽm (Zn): 28,0 - 59,0 g; Độ ẩm ≤ 10,0 %.	Bổ sung Premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho vịt từ 6 tuần trở lên.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	East Hope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd.	Singapore	08/3/2024
2596	Trace Mineral Premix for first phase broiler	415-10/CN-10/19	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous sulfate, Copper sulfate, Manganese sulfate, Zinc sulfate, chất mang (Zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg sản phẩm): Sắt (Fe): 14,2 - 31,5 g; Đồng (Cu): 3,5 - 6,5 g; Mangan (Mn): 20,0 - 42,0 g; Kẽm (Zn): 20,0 - 37,0 g; Độ ẩm ≤ 10,0 %.	Bổ sung Premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi gà thịt dưới 3 tuần tuổi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	East Hope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd.	Singapore	08/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2597	Trace Mineral Premix for first phase meat duckling	417-10/CN-10/19	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous sulfate, Copper sulfate, Manganese sulfate, Zinc sulfate, chất mang (Zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg sản phẩm): Sắt (Fe): 23,5 - 44,0 g; Đồng (Cu): 3,5 - 7,14 g; Mangan (Mn): 28,57-50,0 g; Kẽm (Zn): 25,0-47,0 g; Độ ẩm ≤ 10,0 %.	Bổ sung Premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi vịt dưới 3 tuần tuổi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	East Hope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd.	Singapore	08/3/2024
2598	Trace Mineral Premix for first phase pig grower A	405-10/CN-10/19	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous sulfate, Copper sulfate, Manganese sulfate, Zinc sulfate, chất mang (Zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng (tínhtrong 1,0 kg sản phẩm): Sắt (Fe): 20,0 - 35,0 g; Đồng (Cu):22,5 - 42,5 g; Mangan (Mn): 8,5 - 16,5 g; Kẽm (Zn): 15,5 - 30,0 g; Độ ẩm ≤ 10,0 %.	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn từ 30 kg đến 60 kg.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	East Hope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd.	Singapore	08/3/2024
2599	Trace Mineral Premix for first phase pig grower B	406-10/CN-10/19	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous sulfate, Copper sulfate, Manganese sulfate, Zinc sulfate, chất mang (Zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg sản phẩm): Sắt (Fe): 24,0 - 37,0 g; Đồng (Cu): 22,0 - 36.0 g; Mangan (Mn): 9,0 - 23,0 g; Kẽm (Zn): 20,0 - 35,0 g; Độ ẩm ≤ 10,0 %.	Bổ sung Premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn từ 30 kg đến 60 kg.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	East Hope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd.	Singapore	08/3/2024
2600	Trace Mineral Premix for first phase pig grower C	407-10/CN-10/19	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous sulfate, Copper sulfate, Manganese sulfate, Zinc sulfate, chất mang (Zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg sản phẩm): Sắt (Fe): 24,0 - 38,0 g; Đồng (Cu): 4,0 - 8,0 g; Mangan (Mn): 8,0 - 14,0 g; Kẽm (Zn): 15,0 - 30,0 g; Độ ẩm ≤ 10,0 %.	Bổ sung Premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn từ 30 kg đến 60 kg.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	East Hope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd.	Singapore	08/3/2024
2601	Trace Mineral Premix for first phase pig grower D	408-10/CN-10/19	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous sulfate, Copper sulfate, Manganese sulfate, Zinc sulfate, chất mang (Zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng (tínhtrong 1,0 kg sản phẩm): Sắt (Fe): 22,0 - 43,0 g; Đồng (Cu): 3,0 - 6,5 g; Mangan (Mn): 10,0 - 20,0g; Kẽm (Zn): 22,5 - 42,5 g; Độ ẩm ≤ 10,0 %.	Bổ sung Premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn từ 30 kg đến 60 kg.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	East Hope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd.	Singapore	08/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2602	Trace Mineral Premix for First phase replacement pullet A	412-10/CN-10/19	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous sulfate, Copper sulfate, Manganese sulfate, Zinc sulfate. chất mang (Zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg sản phẩm): Sắt (Fe): 24,0 - 38,0 g; Đồng (Cu): 4,0 - 8,330 g; Mangan (Mn): 23,0 - 44,0 g; Kẽm (Zn): 25,0 - 45,0 g; Độ ẩm ≤ 10,0 %.	Bổ sung Premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi gà đẻ dưới 6 tuần tuổi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	East Hope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd.	Singapore	08/3/2024
2603	Trace Mineral Premix for First phase replacement pullet B	413-10/CN-10/19	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous sulfate, Copper sulfate, Manganese sulfate, Zinc sulfate, chất mang (Zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg sản phẩm): Sắt (Fe): 22,0 - 43,0 g; Đồng (Cu): 3,5 - 9,0 g; Mangan (Mn): 28,0 - 52,0 g; Kẽm (Zn): 22,0 - 43,0 g; Độ ẩm ≤ 10,0 %.	Bổ sung Premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi gà đẻ dưới 6 tuần tuổi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	East Hope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd.	Singapore	08/3/2024
2604	Trace Mineral Premix for Laying Hen	414-10/CN-10/19	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous sulfate, Copper sulfate, Manganese sulfate, Zinc sulfate, chất mang (Zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg sản phẩm): Sắt (Fe): 25,0 - 47,0 g; Đồng (Cu): 4,0 - 10,0 g; Mangan (Mn): 40,0 - 72,0 g; Kẽm (Zn): 35,0 - 65,0 g; Độ ẩm ≤ 10,0 %.	Bổ sung Premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi gà đẻ.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	East Hope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd.	Singapore	08/3/2024
2605	Trace Mineral Premix for middle phase broiler	416-10/CN-10/19	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous sulfate, Copper sulfate, Manganese sulfate, Zinc sulfate, chất mang (Zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg sản phẩm): Sắt (Fe): 16,6 - 30,0 g; Đồng (Cu): 3,3 - 8,33 g; Mangan (Mn): 30,0 - 50,0 g; Kẽm (Zn): 23,5 - 44,5 g; Độ ẩm ≤10,0 %.	Bổ sung Premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi gà thịt từ 4 đến 6 tuần tuổi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	East Hope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd.	Singapore	08/3/2024
2606	Trace Mineral Premix for middle phase meat duckling A	418-10/CN-10/19	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous sulfate, Copper sulfate, Manganese sulfate, Zinc sulfate, chất mang (Zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg sản phẩm): Sắt (Fe): 23,0 - 43,0 g; Đồng (Cu): 3,33 - 8,33 g; Mangan (Mn): 29,0 - 55,0 g; Kẽm (Zn): 26,0-50,0 g; Độ ẩm ≤ 10,0 %.	Bổ sung Premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi vịt từ 4 đến 6 tuần.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	East Hope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd.	Singapore	08/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2607	Trace Mineral Premix for middle phase meat duckling B	419-10/CN-10/19	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous sulfate, Copper sulfate, Manganese sulfate, Zinc sulfate, chất mang (Zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg sản phẩm): Sắt (Fe): 23,0 - 43,0 g; Đồng (Cu): 3,33 - 8,33 g; Mangan (Mn): 29,0 - 55,0 g;Kẽm (Zn): 26,0 - 50,0 g; Độ ẩm ≤ 10,0 %.	Bổ sung Premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi vịt từ 4 đến 6 tuần tuổi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	East Hope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd.	Singapore	08/3/2024
2608	Trace Mineral Premix for second phase piglet	411-10/CN-10/19	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous sulfate, Copper sulfate, Manganese sulfate, Zinc sulfate, chất mang (Zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg sản phẩm): Sắt (Fe): 20,0 - 35,0 g; Đồng (Cu): 20,0 - 40,0g; Mangan (Mn): 8,5 - 16,5g;Kẽm (Zn): 16,0 - 29,0 g; Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb < 10,0 ppm; As < 10,0 ppm;	Bổ sung Premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn từ 15 đến 35 kg.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	East Hope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd.	Singapore	08/3/2024
2609	Trace Mineral Premix I for first phase piglet	409-10/CN-10/19	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous sulfate, Copper sulfate, Manganese sulfate, Zinc sulfate, chất mang (Zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg sản phẩm): Sắt (Fe): 9,0 - 17,5 g; Đồng (Cu): 10,0 - 20,0g; Mangan (Mn): 4,0 - 7,5g; Kẽm (Zn): 180 - 320 g; Độ ẩm ≤10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung Premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn con trong 2 tuần sau cai sữa.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	East Hope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd.	Singapore	08/3/2024
2610	Trace Mineral Premix II for first phase piglet	410-10/CN-10/19	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous sulfate, Copper sulfate, Manganese sulfate, Zinc sulfate, chất mang (Zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg sản phẩm): Sắt (Fe): 13,0 - 25,0 g; Đồng (Cu): 20,0 - 30,0 g; Mangan (Mn): 5,5 - 10,5 g; Kẽm (Zn): 14,5 - 26,0 g; Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung Premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn con dưới 15 kg.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	East Hope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd.	Singapore	08/3/2024
2611	Vanilla Aroma C Dry	KS-220-6/01-KNKL		Chất tạo mùi và vị vanilla sữa cho TĂCN		Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2612	VitaLink	156-5/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A acetate, Cholecalciferol, Tocopherol acetate, Menadione sodium bisulfite, Thiamine Mononitrate, Riboflavin, Pyridoxine HCl, Cyanocobalamin, Niacin, Folic acid, Calcium d-pantothenate, Biotin, chất mang (bột đá, vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 45,0 × 10^6 IU; Vitamin D3 ≥ 8,1 × 10^6 IU; Vitamin E ≥ 180.00,0 mg; Vitamin K3 ≥ 9.000,0 mg; Vitamin B1 ≥ 7.200,0 mg; Vitamin B2 ≥ 22.500,0 mg; Vitamin B6 ≥ 18.000,0 mg; Vitamin B12 ≥ 90,0 mg; Niacin ≥ 126.000,0 mg; Folic acid ≥ 8.100,0 mg; Pantothenic acid ≥ 67.500,0 mg; Biotin > 900,0 mg.	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi cho lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Crown Pacific Biotechnology Pte. Ltd.	Singapore	03/01/2024
2613	Vitalink Plus	158-5/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A acetate, Thiamine Mononitrate, Riboflavin, Pyridoxine HCl, Calcium d-pantothenate, Ferrous sulphate, Zinc oxide, Zinc sulphate, Manganese oxide, Manganese sulphate, Copper sulphate, Tribasic copper chloride, chất mang (bột đá, vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 5,4 × 10^6 IU; Vitamin B1 ≥ 900,0 mg; Vitamin B2 ≥ 2.700, mg; Vitamin B6 ≥ 1.800,0 mg; Pantothenic acid ≥ 10.800,0 mg; Sắt (Fe): 45.000,0 - 55.000,0 mg; Kẽm (Zn): 45.000,0 - 55.000,0 mg; Mangan (Mn): 27.000,0 - 33.000,0 mg; Đồng (Cu): 9.000,0 - 11.000,0 mg.	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu hoặc xám.	Crown Pacific Biotechnology Pte. Ltd.	Singapore	03/01/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2614	VP 1000 W.S	102-04/06-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A (Vitamin A acetate), Vitamin D3 (Cholecalciferol), Vitamin E (DL-alpha tocopheryl acetate), Vitamin K3 (Menadione Sodium Bisulfite), Nicacin (Nicotinamide), Folic Acid, D-Calcium Pantothenate, Vitamin B1 (Thiamine HCl), Vitamin B2 (Riboflavin), Vitamin B6 (Pyridoxine HCl), Vitamin B12 (Cobalamin), Biotin, Vitamin C (Ascorbic acid), L-Lysine HCl, Histidine HCl, Arginine, Threonine, Serine, Glutamic acid, Proline, Glycine, Alanine, Cystine, Valine, DL-Methionine, Isoleucine, Leucine, Tyrosine, Phenylalanine, Tryptophan, Aspartic acid, chất mang (Lactose). - Chỉ tiêu chất lượng: (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 25,0 × 10^6 IU; Vitamin D3 ≥ 2,32 × 10^6 IU; Vitamin E ≥ 13.900,0 mg; Vitamin K3 ≥ 3.700,0 mg; Niacin ≥ 55.500,0 mg; axit Folic ≥ 465,0 mg; D-Calcium Pantothenate ≥ 13.900,0 mg; Vitamin B1 ≥ 2.320,0 mg; Vitamin B2 ≥ 4.630,0 mg; Vitamin B6 ≥ 5.550,0 mg; Vitamin B12 ≥ 23.200,0 mcg; Biotin ≥ 9.250,0 mcg; Vitamin C ≥ 13.900 mg; Lysine ≥ 29.730,0 mg; Histidine ≥ 5.480,0 mg; Arginine ≥ 24.510,0 mg; Threonine ≥ 9.120,0 mg; Serine ≥ 14.120,0 mg; axit Glutamic ≥ 51.420,0 mg; Proline ≥ 55.090,0 mg; Glysine ≥ 84.610,0 mg; Alanine ≥ 30.840,0 mg; Cyctine ≥ 1.930,0 mg; Valine ≥ 12.220,0 mg; Methionine ≥ 5.010,0 mg; Isoleucine ≥ 7.620,0 mg; Leucine ≥	Bổ sung premix vitamin và axit amin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Vetpharm Laboratories (S) Pte., Ltd.	Singapore	11/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2615	Zymeyeast 100	84-03/06-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các vi sinh vật (Saccharomyces cerevisiae, Bacillus subtilis), các enzyme (Protease, Amylase, Lipase, Xylanase, Cellulase, Beta glucanase), chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 Kg): Saccharomyces cerevisiae ≥ 3,2 × 10^12 CFU; Bacillus subtilis ≥ 11,2 × 10^9 CFU; Protease ≥ 220.000,0 Unit; Amylase ≥ 56.000,0 Unit; Lipase ≥ 16.000,0 Unit; Beta glucanase ≥ 36.000,0 Unit; Xylanase ≥ 13.600,0 Unit; Cellulase ≥ 9.200,0 Unit. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung các vi sinh vật (*Saccharomyces cerevisiae, Bacillus subtilis*) và các enzyme (Protease, Amylase, Lipase, Xylanase, Cellulase, Beta glucanase) có lợi đường tiêu hóa vật nuôi trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Zagro Singapore Pte., Ltd.	Singapore	07/3/2024
2616	Fish Meal Analogue	**262-08/06-CN**		Bổ sung đạm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Kafileria, A.S.	Slovakia	10/02/2019
2617	Klinofeed	UT-1827-1/04-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các khoáng (Klino, Clay, Feldspar, Mica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0 %; SiO2: 64,18 - 75,5 %; Al2O3: 10,93 - 14,18 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 8,0 ppm; Pb ≤ 15,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Zeocem, Ltd., Slovakia. (Product of Unipoint AG, Switzerland).	Slovakia	04/3/2024
2618	Globatan	188-02/05-NN		Bổ sung tanin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Tanin Sevnica	Slovenia	10/02/2019
2619	Ligno Bond DD	119-4/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Calcium Lignosulphonate và nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,0 %; Canxi (Ca): 3,0 - 8,0 %; Sulfur (S): 1,0 - 10,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 16,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung chất kết dính trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Lignotech South Africa.,	South Africa	14/6/2022
2620	Sweet Whey Powder	054-9/04-NN		Bổ sung sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem nhạt.	Pamarlat SA (PTY) LTD	South Africa	10/02/2019
2621	Kinofos 18 (Dicalcium Phosphate Dihydrate Feed Grade)	KKA-181-6/00-KNKL		Bổ sung chất khoáng trong thức ăn chăn nuôi		KK AnimalNutrition. South African	South Africa	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2622	Kinofos 21 Fines (Monocalcium Phosphate Feed Grade)	KKA-180-6/00-KNKL		Bổ sung chất khoáng trong thức ăn chăn nuôi		KK AnimalNutrition.	South Africa	10/02/2019
2623	Acidbac	331-7/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Propionic, Formic), axit Phosphoric, Calcium propionate, chất chống kết dính (axit Silicic). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Axit Phosphoric ≥ 340,0 g/kg; Axit Formic ≥ 127,5 g/kg; Axit Propionic ≥ 48,0 g/kg. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 40,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ và vô cơ (Propionic, Formic, Phosphoric) trong thức ăn gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Dex Ibérica, S.A.	Spain	28/02/2024
2624	Adizox	45-02/12-CN		Bổ sung Kẽm (dưới dạng ôxít Kẽm) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng xám.	Vetpharma Animal Health, S.L.	Spain	10/02/2019
2625	Alquerfeed AD3Evital	165-4/10-CN		Bổ sung vitamin, khoáng và amino acid trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu vàng.	BIOVET, S.A	Spain	10/02/2019
2626	Alquerfeed Aminovet	127-04/09-CN		Premix vitamin, khoáng vi lượng và amino acid dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu cam.	BIOVET, S.A	Spain	10/02/2019
2627	Alquerfeed Vitamin Aminoacidos L	128-04/09-CN		Premix vitamin, khoáng vi lượng và amino acid dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	BIOVET, S.A	Spain	10/02/2019
2628	Alquerfeed Vitamin Antistress L	164-4/10-CN		Bổ sung vitamin, khoáng và amino acid trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu.	BIOVET, S.A	Spain	10/02/2019
2629	Alquerfeed Vitamin B	163-4/10-CN		Bổ sung vitamin, khoáng và amino acid trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu đỏ.	BIOVET, S.A	Spain	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2630	Alquermix Breeding Sows Premium	170-4/10-CN		Bổ sung acid hữu cơ, enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	BIOVET, S.A	Spain	10/02/2019
2631	Alquermix Grower Premium	168-4/10-CN		Bổ sung acid hữu cơ, enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	BIOVET, S.A	Spain	10/02/2019
2632	Alquermix Layer Premium	167-4/10-CN		Bổ sung acid hữu cơ, enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	BIOVET, S.A	Spain	10/02/2019
2633	Alquermix Post Weaning Premium	169-4/10-CN		Bổ sung acid hữu cơ, enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	BIOVET, S.A	Spain	10/02/2019
2634	Alquermix Starter Lechones	132-04/09-CN		Hỗn hợp axít hữu cơ nhằm bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	BIOVET, S.A	Spain	10/02/2019
2635	Alquermix Starter Premium	131-04/09-CN		Hỗn hợp emzyme và hương liệu tự nhiên dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	BIOVET, S.A	Spain	10/02/2019
2636	Alquernat Magacal	129-04/09-CN		Chất chiết thực vật (cỏ ba lá, tỏi) bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	BIOVET, S.A	Spain	10/02/2019
2637	Alquernat Nebsui	130-04/09-CN		Chất chiết thực vật (cỏ ba lá, tỏi) bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	BIOVET, S.A	Spain	10/02/2019
2638	Alquerplus Columvital	166-4/10-CN		Bổ sung vitamin, khoáng và amino acid trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu đỏ.	BIOVET, S.A	Spain	10/02/2019
2639	Anilox P-10	NS-399 -12/01-KNKL		Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Norel S.A.	Spain	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2640	Anilox P-20	NS-400-12/01-KNKL		Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Norel S.A.	Spain	10/02/2019
2641	AP301	67-02/06-CN		Cung cấp chất đạm và các chất dinh dưỡng khác trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột rời, màu đỏ nâu.	APC Europe, S.A.	Spain	10/02/2019
2642	Atox	01-01/09-CN		Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc (bentonite) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Industrial Tecnica Pecuaria S.A.	Spain	10/02/2019
2643	Bergameal	BS-79-3/01-KNKL		Cung cấp chất đạm và chất béo	Dạng bột thô, màu nâu	InvesaSpain	Spain	10/02/2019
2644	Biomet Copper 10%	NS-439-01/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh.	Norel S.A	Spain	10/02/2019
2645	Biomet Copper 15% (Biomet Cobre 15%)	303-6/05-NN		Bổ sung đồng (Cu) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu xanh.	Norel, S.A	Spain	10/02/2019
2646	Biomet Fe 10%	NS-408-12/01-KNKL		Bổ sung hỗn hợp khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Norel S.A	Spain	10/02/2019
2647	BIOMET FE-15% (Biomet Iron 15%)	141-01/05-NN		Bổ sung Sắt (Fe) hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu đỏ nâu.	Norel S.A.	Spain	10/02/2019
2648	BIOMET MN - 15% (Biomet Manganese 15%)	139-01/05-NN		Bổ sung Mangan (Mn) hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Norel S.A.	Spain	10/02/2019
2649	BIOMET ZN - 15% (Biomet Zinc 15%)	140-01/05-NN		Bổ sung Kẽm (Zn) hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi.	`	Norel S.A.	Spain	10/02/2019
2650	Bionulpro	347-8/05-NN		Bổ sung dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi và ngừa tiêu chảy.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Alimcarat, S.L	Spain	10/02/2019
2651	Biosaponin Pv	BN-500-4/02-KNKL		Tạo mùi trong TĂCN	Bột màu nâu	Bioquimex.	Spain	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2652	Biosaponin-P	BT-381-11/01-KNKL		Làm giảm mùi hôi trong chất thải chăn nuôi	Dạng bột.	S.A.Alniser	Spain	10/02/2019
2653	Caromic	GS-474-3/02/19	- Thành phần nguyên liệu: Bột quả Carob và chất kết dính. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0 %; Xơ thô ≤ 18,0 %; Khoáng tổng số ≤ 5,0 %; Đường tổng số ≥ 40,0 %; Protein thô ≥ 4,0 %; Béo thô ≥ 0,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella không phát hiện	Bột quả Carob, dung bổ sung chất tạo ngọt trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu đỏ.	G.A. Torres, S.L.	Spain	19/02/2024
2654	Butimax 45 NT	44-02/12-CN		Bổ sung muối Natri Butyrate trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Vetpharma Animal Health, S.L.	Spain	10/02/2019
2655	Butirex	325-10/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Sodium butyrate, chất mang (Colloidal silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Butyric ≥ 35,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 3,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ (axit Butyric) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Novation 2002, S.L.	Spain	26/02/2024
2656	Calfostonic	IS-165-5/00/19	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin (A, D3, B1, B2, B6, B12, E, K3, Niacinamide, Calcium pantothenate), Choline chloride, DL-Methionine, L-Lysine, Gentian root, L-Carnitine, Sodium glutamate, Sodium chloride, Magnesium carbonate, Manganese sulfate monohydrate, Zinc sulfate monohydrate, Iron sulfate monohydrate, Copper sulfate pentahydrate, Potassium iodide, Calcium carbonate, Dicalcium phosphate, chất tạo màu, chất mang (Sepiolite). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg sản phẩm): Vitamin A ≥ 600.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 200.000,0 IU; Vitamin B1 ≥ 100,0 mg; Vitamin B2 ≥ 200,0 mg; Vitamin E ≥ 75,0 mg, Natri (Na) 7,49 - 17,12 g; Magiê (Mg) 10,6 - 24,3 g; Canxi (Ca) 241,9 - 286,9 g; Độ ẩm < 5,0 %.	Bổ sung vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu be đến nâu.	Industrial Veterinaria, S.A.	Spain	16/5/2024
2657	Canthacol (Canthaxanthin)	HĐ-1623-8/03-KNKL		Bổ sung chất tạo màu trong TĂCN		Iqf	Spain	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2658	Canthacol®	269-9/07-CN		Bổ sung chất tạo màu (Canthaxanthin) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu tím.	Novous Carotenoid Technologies, S.A	Spain	10/02/2019
2659	Canthacol® 1%	47-01/08-CN		Bổ sung chất tạo màu (Canthaxanthin) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu trắng với các hạt đỏ.	Novous Carotenoid Technologies, S.A	Spain	10/02/2019
2660	Capsantal CX 1	174-4/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Canthaxathin, chất chống ôxi hoá (chiết xuất Tocopherol từ dầu thực vật, Ascorbyl palmitate), chất mang (Carbohydrates). - Chỉ tiêu chất lượng: Canthaxathin ≥ 10,0 g/kg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 10,0 ppm; Pb	Bổ sung chất tạo màu Canthaxanthin vào thức ăn nhằm cải thiện màu sắc trứng và sắc tố da cho gà.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu be lẫn các hạt màu đỏ đậm đến tím.	Industrial Tecnica Pecuaria SA.	Spain	15/02/2024
2661	Capsantal CX	173-4/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Canthaxanthin, chất chống ôxi hoá (Tocopherol, Ascorbyl palmitate), chất mang (Carbohydrates). - Chỉ tiêu chất lượng: Canthaxathin ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 10,0 ppm; Pb	Bổ sung chất tạo màu Canthaxanthin vào thức ăn nhằm cải thiện màu sắc trứng và sắc tố da cho gà.	Dạng hạt nhỏ min, màu đỏ đậm đến tím.	Industrial Tecnica Pecuaria SA.	Spain	15/02/2024
2662	Capsantal EBS 30 NT	03-01/09-CN		Bổ sung chất tạo màu vàng chiết xuất từ hoa cúc vạn thọ vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Industrial Tecnica Pecuaria S.A.	Spain	10/02/2019
2663	Capsantal FS 20 NT	162-05/09-CN		Chất tạo màu đỏ dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu đỏ.	Industrial Tecnica Pecuaria, S.A	Spain	10/02/2019
2664	Capsantal FS 30 NT	04-01/09-CN		Bổ sung chất tạo màu đỏ chiết xuất từ quả ớt đỏ vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu đỏ.	Industrial Tecnica Pecuaria S.A.	Spain	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2665	Capsoquin Liquid Ethoxyquin	IS-1756-11/03-NN/18	- Thành phần nguyên liệu: Ethoxyquin, Ethoxyquin monomer và Ethoxyquin polymers. - Chỉ tiêu chất lượng: Ethoxyquin monomer ≥ 90,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 15,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung chất chống ôxi hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu hổ phách đến nâu.	Industrial Tecnica Pecuaria S.A.	Spain	01/11/2023
2666	Capsoquin N	IS-697-9/02/19	- Thành phần nguyên liệu: Ethoxyquin (Ethoxyquin monomer và Ethoxyquin polymers), chất chống kết dính và chất mang (Vermiculite, Perlite, axit Silicic). - Chỉ tiêu chất lượng: Tổng số Ethoxyquin ≥ 45,0	Bổ sung chất chống ôxy hóa trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu đến đen.	Industrial Tecnica Pecuaria SA.	Spain	15/02/2024
2667	Capsozyme SB Up	243-07/09-CN		Men tiêu hóa dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be sáng đến nâu.	Industrial Tecnica Pecuaria, S.A	Spain	10/02/2019
2668	Caroba	82-02/06-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Bột quả Carob. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0 %; Xơ thô ≤ 12,0 %; Khoáng tổng số ≤ 6,0 %; Đường tổng số ≥ 38,0 %; Protein thô ≥ 4,0 %; Béo thô ≥ 1,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g; E.coli < 10 CFU/g.	Bột quả Carob, dùng bổ sung chất tạo ngọt trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	G.A. Torres, S.L.	Spain	19/02/2024
2669	Cena Wou	AA-1736-10/03-NN		Bổ sung khoáng và vitamin trong TĂCN	Bột màu trắng	Cenavisa S.A Labolatorios	Spain	10/02/2019
2670	Cencalcium Plus C	CT-1492-5/03-KNKL		Bổ sung Vitamin và khoáng trong TĂCN	Dạng bột màu trắng	Cenavisa S.A Labolatorios	Spain	10/02/2019
2671	Corion Calciomag Oral	315-8/10-CN		Bổ sung khoáng chất Canxi và Mngie trong\thức ăn chăn nuôi cho bò.	Dạng đặc, màu hơi vàng đục.	Dilus Labs, S.L (Dilus Laboratories).	Spain	10/02/2019
2672	DIGESTO VET	374-9/05-NN		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	TAV Veterinaria S.L.,	Spain	10/02/2019
2673	Digestocap	IS-695-9/02-KNKL		Chống mốc trong TĂCN		Industrial Tecnica Pecuaria SA	Spain	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2674	Drop Off	187-5/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Sodium Aluminosilicate Synthetic (E554), Bentonite montmorillonite (E558). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; SiO2: 39,0 - 43,0 %; Al2O3: 9,0 - 10,5 %; Fe2O3: 3,0 - 4,0 %; MgO: 15,5 - 17,0 %; CaO: 8,5 - 14,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 15,0 ppm; As ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm.	Dạng bột, màu trắng xám.	TAV Veterinaria S.L.	Spain	24/4/2024
2675	Esporafeed®	NS-440-01/02-KNKL		Cung cấp men vi sinh trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Norel S.A	Spain	10/02/2019
2676	EXAL	55-02/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Khoáng tự nhiên Sepiolite. - Chỉ tiêu chất lượng: SiO2: 45,0 - 62,0 %; Al2O3: 2,0 - 11,0 %; Fe2O3: 0,5 - 4,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 30,0 ppm; As ≤ 15,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung chất chống vón cục (từ khoáng tự nhiên Sepiolite) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu kem nhạt.	TOLSA, S.A.	Spain	17/4/2024
2677	Exal (E-562)	360-11/09-CN		Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc (khoáng tự nhiên - Sepiolite) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Tolsa, S.A.	Spain	10/02/2019
2678	Exal-H	126-4/10-CN		Bổ sung chất chống vón cục (Sepiolite) vào TĂCN cho vật nuôi.	Dạng bột trơn chảy, màu kem nhạt.	TOLSA, S.A.	Spain	10/02/2019
2679	Fintox	206-07/06-CN		Bổ sung chất hấp phụ độc tố mycotoxin trong TACN.	Dạng bột, màu be (hơi nâu).	Lipidos Toledo, S.A	Spain	10/02/2019
2680	Fintox mold	207-07/06-CN		Bổ sung chất kháng mycotoxin và độc tố nấm mốc trong TACN.	Dạng bột, màu be (hơi nâu).	Lipidos Toledo, S.A	Spain	10/02/2019
2681	Fintox mold Plus	208-07/06-CN		Bổ sung chất khử hoạt tính mycotoxin và ức chế nấm mốc trong TACN.	Dạng bột, màu be (hơi nâu).	Lipidos Toledo, S.A	Spain	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2682	Fitodigest SDP	203-3/05-NN		Bổ sung đạm đậu nành trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Bioiberica S.A.,	Spain	10/02/2019
2683	Flavoral	362-11/09-CN		Bổ sung chất tạo hương sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem sữa.	Industrial Tecnica Pecuaria, S.A.	Spain	10/02/2019
2684	Formycine Gold Px	316-8/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Formaldehyde, axit Propionic, phụ gia và chất mang (Bentonite montmorillonite, axit Silicic). - Chỉ tiêu chất lượng: Formaldehyde ≥ 10,0 %; Axit Propionic ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 15,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 0.5 ppm.	Bổ sung các chất bảo quản (Formaldehyde và axit Propionic) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu trắng ngà.	Novus Carotenoid Technologies, S.A.	Spain	28/3/2024
2685	Fungicap Liquid	02-01/09-CN		Bổ sung chất chống mốc (acid Propionic) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng cam.	Industrial Tecnica Pecuaria S.A.	Spain	10/02/2019
2686	Fungicap N	IS-696-9/02/19	- Thành phần nguyên liệu: Axit Propionic, Ammonium propionate, chất chống kết dính (Axit Silicid), chất mang (Sepiolite). - Chỉ tiêu chất lượng: Tổng số axit Propionic ≥ 30,0 % - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ (axit Propionic) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát nấm mốc.	Dạng bột, màu be nhạt đến nâu nhạt.	Industrial Tecnica Pecuaria SA.	Spain	15/02/2024
2687	Fungicap S	361-11/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Axit Propionic, Ammonium propionate, chất chống kết dính (axit Silicid), chất mang (Sepiolite). - Chỉ tiêu chất lượng: Tổng số axit Propionic ≥ 20,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ (axit Propionic) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát nấm mốc.	Dạng bột, màu be nhạt đến nâu nhạt.	Industrial Tecnica Pecuaria SA.	Spain	15/02/2024
2688	Funginat FP	NS-401-12/01/19	- Thành phần nguyên liệu: Axit Propionic, Sodium propionate, Calcium propionate, chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic ≥ 35,6 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 100,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Norel S.A.	Spain	08/3/2024
2689	Funginate FP-42	NS-402-12/01-KNKL		Bổ sung chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Norel S.A.	Spain	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2690	Gustor B-40	NS-407-12/01-KNKL		Bổ sung chất Acid hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu trắng.	Norel S.A.	Spain	10/02/2019
2691	Gustor Lactating Animals	NS-403-12/01/19	- Thành phần nguyên liệu: Sodium butyrate, chất phụ gia (Silicate). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Butyric ≥ 39,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 100,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt	Norel S.A.	Spain	08/3/2024
2692	Gustor Liquid	218-7/11-CN		Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ (axit latic, axit formic, axit propionic) và muối ammonium formate trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Norel, S.A	Spain	10/02/2019
2693	Gustor Monogastrics	NS-405-12/01-KNKL		Bổ sung chất acid hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng hạt.	Norel S.A.	Spain	10/02/2019
2694	Gustor Poultry	NS-406-12/01-KNKL		Bổ sung chất acid hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Norel S.A.	Spain	10/02/2019
2695	Gustor Ruminants	NS-404-12/01-KNKL		Bổ sung chất acid hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt	Norel S.A.	Spain	10/02/2019
2696	Gustor XXI B92	302-6/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Sodium butyrate, chất phụ gia (Silicate). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Butyric ≥ 73,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 100,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Norel S.A.	Spain	08/3/2024
2697	Ibernat Yucca L	40-02/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất cây Yucca Schidigera, Propylene glycol, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Saponin ≥ 22,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g.	Bổ sung chiết xuất cây Yucca Schidigera trong thức ăn gia súc, gia cầm nhằm hấp thu khí ammoniac, làm giảm mùi hôi chuồng trại.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt	Biovet, S.A.	Spain	04/3/2024
2698	Ingaso P-120	356-11/07-CN		Bổ sung Premix vitamin và khoáng cho lợn con.	Dạng bột, màu phớt hồng.	Ingaso Farm S.L.U	Spain	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2699	Ingaso P-140	355-11/07-CN		Bổ sung Premix vitamin và khoáng cho lợn con.	Dạng bột, màu xám.	Ingaso Farm S.L.U	Spain	10/02/2019
2700	Ingaso P-712	354-11/07-CN		Bổ sung Premix vitamin và khoáng cho lợn con.	Dạng bột, màu kem.	Ingaso Farm S.L.U	Spain	10/02/2019
2701	Lactic Acid Feed 80	374-12/07-CN		Phụ gia thức ăn chăn nuôi nhằm giảm độ pH trong hỗn hợp thức ăn chăn nuôi và dạ dày của heo con.	Dạng lỏng, màu nâu.	Purac Bioquimica SA.	Spain	10/02/2019
2702	Lacticap P	IS-694-9/02-KNKL		Chống mốc trong TĂCN		Industrial Tecnica Pecuaria SA	Spain	10/02/2019
2703	Lipto-Antiox	LS-1720-10/03-NN		Bổ sung chất chống oxi hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu kem	Lipidos Toledo S.A. Spian	Spain	10/02/2019
2704	Liptomold M	LS-1721-10/03/19	- Thành phần nguyên liệu: Formic acid, Propionic acid, Ammonium propionate, Ammonium formate. - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 6,0 %; axit Propionic ≥ 17,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 30,0ppm; Pb ≤ 200,0ppm; Hg ≤ 0,2 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Lipidos Toledo S.A., (Liptosa)	Spain	09/4/2024
2705	Liptosafe - L	209-07/06-CN		Bổ sung các chất kháng độc tố cho vật nuôi.	Dạng lỏng, màu hơi nâu.	Lipidos Toledo, S.A	Spain	10/02/2019
2706	Luctamold 34892-Z	351-12/06-CN		Chất chống mốc cho thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Lucta S.A.	Spain	10/02/2019
2707	Luctamold 50155Z	049-8/04-NN		Chất chống mốc dùng để bảo quản nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi.	Bột màu trắng.	Lucta S.A.,	Spain	10/02/2019
2708	Luctamold HC 1777Z	LT-556-6/02-KNKL		Bổ sung chất chống mốc trong TĂCN	Dạng bột.	Lucta SA	Spain	10/02/2019
2709	Luctamold L 1473z	LT-557-6/02-KNKL		Chống mốc trong TĂCN	Dạng bột.	Lucta SA	Spain	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2710	Luctamold LS 1491-Z	LS-355-12/00-KNKL		Chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, không màu	Lucta S.A.	Spain	10/02/2019
2711	Luctanox 2072-Z	353-12/06-CN		Chất chống oxy hóa cho thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Lucta S.A.	Spain	10/02/2019
2712	Luctanox LG 1680-Z	LS-356-12/00-KNKL		Chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu	Lucta S.A	Spain	10/02/2019
2713	Luctanox Premix 56815Z	237-8/08-CN		Chất chống oxy hóa dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Lucta, S.A.	Spain	10/02/2019
2714	Luctaplus 35999Z	LC-285-9/00-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá, tạo hương thơm, bổ sung chất a xít hoá vào thức ăn cho lợn con trước và sau cai sữa	Bột trơn màu nâu nhạt.	Lucta S.A	Spain	10/02/2019
2715	Luctarom Lactantes 33114z	LS-583-8/02-KNKL		Bổ sung hương liệu và Na trong TĂCN		Lucta S.A	Spain	10/02/2019
2716	Luctarom Sucklers "S" 1775-Z	LS-311-11/00-KNKL		Chất tạo hương : Tạo mùi bơ sữa, mùi thơm trái cây	Bột màu vàng nhạt	Lucta S.A	Spain	10/02/2019
2717	Luctarom Sucklers "S" 31933Z	LS-310-11/00-KNKL		Chất tạo hương : Tạo mùi thơm trái mâm xôi	Bột màu trắng	Lucta S.A	Spain	10/02/2019
2718	Luctarom Sucklers "S" 33091-Z	LS-309-11/00-KNKL		Chất tạo hương : Tạo mùi bơ sữa, mùi vani	Bột màu trắng	Lucta S.A	Spain	10/02/2019
2719	Luctarom Sucklers “S” 60031Z	89-2/07-CN		Phụ gia TACN nhằm bổ sung vị ngọt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Lucta S.A.	Spain	10/02/2019
2720	Luctarom Sweet 500 53862Z	069-11/04-NN		Chất tạo vị ngọt bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Lucta S.A.,	Spain	10/02/2019
2721	Luctazyme Pro-Pig 2089Z	047-8/04-NN		Hỗn hợp enzyme trộn vào thức ăn cho heo con.	Bột màu nâu.	Lucta S.A.,	Spain	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2722	Luctazyme Pro-Pig 33630Z	048-8/04-NN		Hỗn hợp enzyme trộn vào thức ăn cho heo con.	Bột màu nâu.	Lucta S.A.,	Spain	10/02/2019
2723	Magnapac	163-05/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Muối canxi của axit béo có nguồn gốc thực vật (dầu cọ); Bultyl hydroxytoluene. - Chỉ tiêu chất lượng: Béo thô ≥ 83,0 %; Độ ẩm ≤ 4,5 %; Khoáng tổng số ≤ 14,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25g; As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 10,0	Bổ sung axit béo dầu cọ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt màu nâu nhạt	Norel S.A.	Spain	08/3/2024
2724	Micofung	329-7/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Propionic, Acetic, Formic, Sorbic), Sodium chloride, chất tạo mùi (chiết xuất Citric từ hạt), chất chống kết dính (Hỗn hợp tự nhiên Steatites và chlorides, Sepiolite, axit Silicic). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 15,0 %; Axit Propionic ≥ 80,0 g/kg; Axit Acetic ≥ 0,5 g/kg; Axit Formic ≥ 0,5 g/kg; Axit Sorbic ≥ 0,1 g/kg. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 40,0 ppm;	Bổ sung các axit hữu cơ (Propionic, Acetic, Formic, Sorbic) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát nấm mốc.	Dạng bột, màu trắng.	Dex Ibérica, S.A.	Spain	28/02/2024
2725	Moxid Powder	327-10/09-CN		Bổ sung chất chống mốc (hỗn hợp Axit propionic và Sepiolite) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Novation 2002	Spain	10/02/2019
2726	Next Enhance 150	434-12/08-CN		Bổ sung chất tạo hương vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu cam.	Novous Carotenoid Technologies,	Spain	10/02/2019
2727	Novacid Pigs Powder	328-10/09-CN		Bổ sung chất axit hóa (hỗn hợp axit hữu cơ và vô cơ) trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Novation 2002	Spain	10/02/2019
2728	Nucleoforce	204-3/05-NN		Bổ sung men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem.	Bioiberica S.A.,	Spain	10/02/2019
2729	Nutriaroma Edulcorante A-100	332-7/05-NN		Chất tạo vị ngọt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột.	Dex Ibérica, S.A	Spain	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2730	Oxicap E2	IS-692-9/02/19	- Thành phần nguyên liệu: Ethoxyquin, Butylated hydroxytoluene (BHT), chất bảo quản (axit Citric, axit Orthophosphoric), chất chống kết dính (Axit Silicic), chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Ethoxyquin ≥ 3,0 %; Butylated hydroxytoluene (BHT) ≥ 1,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung chất chống ôxy hóa trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be.	Industrial Tecnica Pecuaria SA.	Spain	15/02/2024
2731	Palbio 50RD	205-3/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Protein từ niêm mạc ruột lợn thủy phân, chất mang (bột đậu tương). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 50,0 %; Khoáng tổng số ≤ 18,0 %; Độ ẩm ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Protein từ niêm mạc ruột lợn thủy phân, dùng làm nguyên liệu bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem nhạt.	Bioiberica S.A.U.	Spain	01/3/2024
2732	Palbio 62 SP	206-3/05-NN		Bổ sung protein dễ tiêu trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem nhạt.	Bioiberica S.A.,	Spain	10/02/2019
2733	Premix Mega 11	346-12/06-CN		Chất bổ sung premix vitamin, khoáng cho lợn từ 21 ngày tuổi đến 12 tuần tuổi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Produmix, S.A.	Spain	10/02/2019
2734	Premix Mega 40	345-12/06-CN		Chất bổ sung premix vitamin, khoáng cho lợn từ 21 ngày tuổi đến 12 tuần tuổi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Produmix, S.A.	Spain	10/02/2019
2735	Premix PL-211	344-12/06-CN		Chất bổ sung premix vitamin, khoáng cho lợn con từ 1 tuần tuổi đến 12 tuần tuổi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Produmix, S.A.	Spain	10/02/2019
2736	Premix Provipor-3	343-12/06-CN		Chất bổ sung premix vitamin, khoáng cho lợn dưới 6 tháng tuổi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Produmix, S.A.	Spain	10/02/2019
2737	Premix PS-3%	340-12/06-CN		Chất bổ sung premix vitamin, khoáng cho lợn từ 21 ngày tuổi đến 12 tuần tuổi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Produmix, S.A.	Spain	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2738	Premix PS-610	342-12/06-CN		Chất bổ sung premix vitamin, khoáng cho lợn con được 21 ngày tuổi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Produmix, S.A.	Spain	10/02/2019
2739	Premix Reprodumix-3	341-12/06-CN		Chất bổ sung premix vitamin, khoáng cho lợn nái sinh sản.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Produmix, S.A.	Spain	10/02/2019
2740	Premix Reprodumix-7	348-12/06-CN		Chất bổ sung premix vitamin, khoáng cho lợn nái.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Produmix, S.A.	Spain	10/02/2019
2741	Premix ST-10	347-12/06-CN		Chất bổ sung premix vitamin, khoáng cho lợn con từ 42 ngày tuổi đến 30kg.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Produmix, S.A.	Spain	10/02/2019
2742	Promotor - L	244-07/09-CN		Bổ sung hỗn hợp vitamin và axit amin cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Laboratorios Calier, S.A.	Spain	10/02/2019
2743	Rhodimet AT 88	AA-53-2/01-KNKL		Bổ sung đạm (protein) cho TĂCN	Dạng lỏng, màu trắng kem	Adisseo.	Spain	10/02/2019
2744	Salcap NT	IS-693-9/02-KNKL		Chống mốc trong TĂCN		Industrial Tecnica Pecuaria SA	Spain	10/02/2019
2745	Salmosan	242-07/09-CN		Chất chiết xuất từ hạt cây bồ kết ba gai (Locust) dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Industrial Tecnica Pecuaria, S.A	Spain	10/02/2019
2746	Salmox Powder	326-10/09-CN		Bổ sung chất chống salmonella (hỗn hợp Nhôm-phomate và Axit propionic) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Novation 2002	Spain	10/02/2019
2747	Skimmed Milk Replacer Suspray 42	LT-1518-5/03-KNKL		Bổ sung chất thay thế sữa trong TĂCN		Lipidos Toledo. S.A	Spain	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2748	Soyalait	202-3/05-NN		Bột đậu nành cao đạm bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Lipidos Toledo S.A. (Liptosa).	Spain	10/02/2019
2749	Tastex B/20 F	134-04/06-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các chất tạo mùi (20,0 %) (gồm: Butyric acid, Vanillin, Diacetyl, Gamma decalactone, Aldehyde C18, Anisyl acetate và chất mang (Propylene Glycol)), chất chống kết dính (SiO2), chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Vinallin: 0,8 - 1,1 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Cd < 15,0 ppm; Pb <	Bổ sung chất tạo mùi hương vanillin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Interquim, S.A.	Spain	08/02/2023
2750	Tastex B/30F	RUBY-81-3/00-KNKL		Bổ sung chất tạo mùi sữa trong thức ăn chăn nuôi.		Exquim . S.& Joan Buscala	Spain	10/02/2019
2751	Tastex F/30F	RUBY-80-3/00-KNKL/18	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các chất tạo mùi (30,0 %) (gồm: Ethyl butyrate, Isoamyl acetate, Vanillin, Raspberry ketones, Isoamyl butyrate, Maltol, Methyl salicylate và chất mang (Propylene Glycol)), chất chống kết dính (SiO2), chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Ethyl butyrate: 4,5 - 6,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung chất tạo mùi hương hoa quả trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Interquim, S.A.	Spain	08/02/2023
2752	Tastex F1/10	RUBY-82-3/00-KNKL		Bổ sung chất tạo mùi cá trong thức ăn chăn nuôi.		Exquim . S.& Joan Buscala	Spain	10/02/2019
2753	Toxiban AM	317-8/10-CN		Phụ gia để bảo quản thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Novous Carotenoid Technologies,	Spain	10/02/2019
2754	Toxiban Max	48-01/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Bentonite-montmorillonite, Kieselgur, Silicon dioxide, Lecithin, dehydrate yeast, chiết xuất hoa cúc vạn thọ Tagetes erecta, chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: SiO2: 20,0 - 80,0 %; Al2O3: 5,0 - 15,0 %; Fe2O3: 0,5 - 7,0 %.	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Novus Carotenoid Technologies, S.A.	Spain	11/02/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2755	Toxidex	330-7/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Sodium Alumina silica, Vermiculite, chất chống kết dính (axit Silicic). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 15,0 %; SiO2: 35,0 - 60,0 %; Al2O3: 5,0 - 12,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 40,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 4,0 ppm.	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Dex Ibérica, S.A.	Spain	28/02/2024
2756	Toxinor	202-06/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Bentonite-montmorillonnite, Sepiolite, Kieselgur. - Chỉ tiêu chất lượng: SiO2: 19,5 % - 44,2 %; MgO: 5,4 % - 25,4 %; Al2O3: 0,5 % - 19,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 100,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu	Norel S.A.	Spain	08/3/2024
2757	Toyocerin 10^{10}	233-07/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu:; bào tử vi khuẩn sống Bacillus cereus var toyoi (NCIMB 40112/CNCM I-1012), chất mang (Calcium Carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Bacillus cereus var toyoi ≥ 0.75×10^10 CFU/g Độ ẩm ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10,0 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As < 2,0 ppm; Cd < 1,0 ppm; Pb < 10,0 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Bổ sung vi khuẩn có lợi trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng tới màu nâu nhạt.	Rubinum, S.A	Spain	26/2/2024
2758	Toyocerin 10^{9}	234-07/09-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi (probiotic) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc màu nâu nhạt.	Rubinum, S.A.	Spain	10/02/2019
2759	Ultra-C	LS-1791-12/03-NN		Bổ sung chất kết dính trong TĂCN		Lipodos Toledo S.A (Liptosa) .	Spain	10/02/2019
2760	Vacu Block RD	BS-125-NN		Đá liếm bổ sung khoáng vi lượng cho đại gia súc.	Màu nâu đỏ.	Trisal S.A.	Spain	10/02/2019
2761	Xamacol 40	270-9/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ hoa cúc vạn thọ (Lutein, Zeaxanthin), chất chống oxy hóa (Ethoxyquin), chất chống vón (Silicic acid), chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Lutein ≥ 32,0 g/kg; Zeaxanthin ≥ 2,0 g/kg; tổng Carotenoid ≥ 40,0 mg/g. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2 ppm; Pb ≤ 200 ppm; Cd ≤ 15 ppm; Hg ≤ 0,1ppm.	Bổ sung chất tạo màu từ chiết xuất hoa cúc vạn thọ (Lutein, Zeaxanthin) trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện màu lòng đỏ trứng và màu da.	Dạng bột, màu vàng đất.	Novous Carotenoid Technologies, S.A.	Spain	27/02/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2762	Bolifor DPC-P (Dicalcium Phosphate Dihydrate Feed Grade)	KKA-182-6/00-KNKL		Bổ sung chất khoáng trong thức ăn chăn nuôi.		Kk Animal Nutrition. Sweden	Sweden	10/02/2019
2763	Bolifor MSP	KT-338-10/01-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN	Dạng bột.	Kemira.Sweden	Sweden	10/02/2019
2764	Bredol 683	419-12/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Glyceryl polyethyleneglycol ricinoleate (E484), chất chống oxi hoá (Alpha-tocopherol). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 3,0 %; Chỉ số xà phòng hoá ≤ 162,0 mg KOH/g; pH: 5.5 - 7.5; Chỉ số axit ≤ 2 mg KOH/g.	Bổ sung chất nhũ hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng lỏng, màu vàng.	Akzo Nobel Surface Chemistry AB.	Sweden	02/4/2024
2765	Bredol 694	53-02/06-CN		Bổ sung chất nhũ hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, nhão, màu trắng đục.	Akzo Nobel Surface Chemistry AB	Sweden	10/02/2019
2766	Ascogen	108-3/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men, sinh khối nấm men, dầu của cây cải dầu (Colza), Clinoptilolite, chất mang (Dextrose). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô: 41,0 – 47,0 %; Nucleotide ≥ 15,0 %; Khoáng tổng số ≤ 6,5 %; Độ ẩm ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 0,5 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm;	Bổ sung Protein (Nucleotide) trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Chemoforma AG	Switzerland	16/5/2024
2767	B-TRAXIM 2C Cu-240, code M60-5010	36-01/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Hợp chất Glycine đồng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 14,0 %; Đồng (Cu): 24,0 - 27,0 %; Glycine: 24,0 - 27,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 30,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 20,0 ppm.	Bổ sung Đồng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xanh.	PANCOSMA S.A.	Switzerland	04/4/2024
2768	B-TRAXIM 2C Fe-220, code M60-5000	35-01/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Hợp chất Glycine sắt. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Sắt (Fe): 22,0 - 25,0 %; Glycine: 28,0 - 32,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 30,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 20,0 ppm.	Bổ sung Sắt hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	PANCOSMA S.A.	Switzerland	04/4/2024
2769	B-TRAXIM 2C Mn-220, code M60-5030	38-01/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Hợp chất Glycine Mangan. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Mangan: 22,0 - 25,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25g; As ≤ 30,0 ppm; Pb ≤ 200,0	Bổ sung mangan hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng đến hồng nhạt.	PANCOSMA S.A.	Switzerland	22/02/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2770	B-TRAXIM 2C Zn-260, code M60-5020	37-01/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Hợp chất Glycine kẽm. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0 %; Kẽm (Zn): 26,0 - 29,0 %; Glycine: 28,0 - 32,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 30,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 20,0 ppm.	Bổ sung Kẽm hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	PANCOSMA S.A.	Switzerland	04/4/2024
2771	B-TRAXIM PRO, code M61-6000	15-02/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Hợp chất glycine sắt, Glycine đồng, Glycine mangan, Glycine kẽm, Selenium proteinate, chất mang (đất sét trắng). - Chỉ tiêu chất lượng: Sắt (Fe): 4,5 - 5,5 %; Đồng (Cu): 0,5 - 0,6 %; Kẽm (Zn): 4,0 - 5,0 %; Mangan (Mn): 2,5 - 3,5 %; Selenium (Se): 0,02 - 0,03 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 30,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 20,0 ppm.	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn và bò.	Dạng bột, hỗn hợp các hạt màu xám nhạt và xanh nhạt.	PANCOSMA S.A.	Switzerland	04/4/2024
2772	B-TRAXIM PRO2, code M61-6001	156-6/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Hợp chất Glycine sắt, Glycine mangan, Glycine kẽm, Glycine đồng, Selenium proteinate, Chromium Picolinate, Ethylenediamine dihydroiodide (EDDI), chất mang (đất sét trắng). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0; Sắt: 5,0 - 5,6 %; Đồng: 0,83 - 0,95 %; Kẽm: 5,0 - 5,6 %; Mangan: 1,4 - 1,8 %; Selenium: 0,025 - 0,035 %; Chromium: 0,02 - 0,03 %; Iodine: 0,1 - 0,2 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli <10 CFU/g; Salmonella không có trong 25g; As ≤ 30,0 ppm; Pb ≤ 200,0	Bổ sung premix khoáng vi lượng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, hỗn hợp các hạt màu xám nhạt và xanh nhạt.	PANCOSMA S.A.	Switzerland	22/02/2024
2773	B-Traxim Se-11 (Code 9847)	39-01/11-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Selenium Proteinate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0 %; Senlen (Se): 1,1 - 1,3 %, Protein thô ≥ 40,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 200,0 ppm; As ≤ 30,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 20,0 ppm	Bổ sung khoáng Selen (Se) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu đỏ đến nâu.	Pancosma Canada Inc., Canada.	Canada	08/8/2023
2774	CRINA® Finishing Pigs and Sows	88-03/09-CN		Hợp chất mùi thơm dùng trong sản xuất thức ăn cho lợn thịt và lợn nái.	Dạng bột, màu vàng đến nâu nhạt.	DSM Nutritional Products Ltd. (Branch site Gland)	Switzerland	10/02/2019
2775	CRINA® Piglets	89-03/09-CN		Hợp chất mùi thơm dùng trong sản xuất thức ăn cho lợn con	Dạng bột, màu vàng đến nâu nhạt.	DSM Nutritional Products Ltd. (Branch site Gland)	Switzerland	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2776	CRINA® Poultry	90-03/09-CN		Hợp chất mùi thơm dùng trong sản xuất thức ăn cho gia cầm	Dạng bột, màu vàng đến nâu nhạt.	DSM Nutritional Products Ltd. (Branch site Gland)	Switzerland	10/02/2019
2777	Cylactin® LBC ME10	184-6/07-CN		Vi khuẩn lactic bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm ổn định hệ vi khuẩn đường ruột vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng đến vàng nhạt.	Cerbios-Pharma S.A.	Switzerland	10/02/2019
2778	Dynamutilin 10% Premix	NT-1428-02/03-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Novartis Animal Health INC	Switzerland	10/02/2019
2779	Klino-Acid	UA-169-6/00-KNKL		Chống mốc,bất hoạt độc tố nấm mốc Mycotoxin, bất hoạt Salmonella		Unipoint A.G	Switzerland	10/02/2019
2780	Klinofeed	UA-168-6/00-KNKL		Bất hoạt độc tố nấm mốc Mycotoxin, chống kết vón		Unipoint A.G	Switzerland	10/02/2019
2781	Klinosan	UA-170-6/00-KNKL		Bất hoạt độc tố nấm mốc Mycotoxin, phục hồi chức năng gan		Unipoint A.G	Switzerland	10/02/2019
2782	Ronozyme® G2 G	NT-626-8/02-KNKL		Cung cấp enzyme Xylanase Glucanase trong TĂCN.	Hạt mịn, màu trắng kem.	DSM Nutritional Products Ltd. Site Sisseln	Switzerland	10/02/2019
2783	Rovimex® AD3 1000/200	RT-1891-02/04-NN/18	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A Acetate, Vitamin D3, chất chống oxi hoá (BHT), chất chống kết dính (SiO2), phụ gia và chất mang (Gelatin, Fructose, Glycerin, dầu thực vật). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin A ≥ 1.000.000,0 IU/g; Vitamin D3 ≥ 200.000,0 IU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 1,0	Bổ sung Vitamin A, D_3 trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu be đến xám.	DSM Nutritional Products Ltd., Site Sisseln.	Switzerland	16/3/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2784	Rovimix® A 1000	RT-1890-02/04-NN/18	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A Acetate, chất chống oxi hoá (BHT), chất chống kết dính (SiO2), phụ gia và chất mang (Gelatin, Fructose, Glycerin). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin A≥ 1.000.000,0 IU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung Vitamin A trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu be đến xám.	DSM Nutritional Products Ltd., Site Sisseln.	Switzerland	16/3/2023
2785	ROVIMIX® A 500	RT-604-8/02-KNKL		Cung cấp Vitamin A trong TĂCN.	Hạt mịn, màu nâu đậm.	DSM Nutritional Products Ltd. Site Sisseln	Switzerland	10/02/2019
2786	ROVIMIX® A 750	RT-602-8/02-KNKL		Cung cấp Vitamin A trong TĂCN.	Hạt màu nâu.	DSM Nutritional Products Ltd. Site Sisseln	Switzerland	10/02/2019
2787	ROVIMIX® AD3 750/150	RT-603-8/02-KNKL		Cung cấp vitamin A, D3 trong TĂCN.	Hạt màu nâu.	DSM Nutritional Products Ltd.Site Sisseln	Switzerland	10/02/2019
2788	ROVIMIX® E- 50 Adsorbate	RT-605-8/02/19	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin E (DL-alpha-Tocopheryl Acetate), chất mang (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Vitamin E Acetate ≥ 50,0 % (tương đương Vitamin E ≥ 500,0 IU/g). - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤	Bổ sung Vitamin E trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng đến vàng nhạt.	DSM Nutritional Products Ltd. Site Sisseln.	Switzerland	29/01/2024
2789	Rovimix® Niacin	RP-616-8/02-KNKL		Cung cấp Vitamin Niacin trong TĂCN.	Hạt mịn, màu vàng nhạt.	DSM Nutritional Products Ltd. Site Sisseln	Switzerland	10/02/2019
2790	Sucram® 150.838 (Code 6838)	40-01/11-CN		Bổ sung chất tạo ngọt (Natri saccharin) trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu trắng đến hồng nhạt.	Pancosma S.A.	Switzerland	10/02/2019
2791	Vannagen	109-3/11-CN		Bổ sung chiết xuất nấm men và tế bào nấm men bất hoạt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu hơi nâu.	Chemoforma Ltd.	Switzerland	10/02/2019
2792	Vitamin A Palmitate 1.0 m IU/g (tocopherol)	42-1/07-CN		Cung cấp Vitamin A cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	DSM Nutritional Products Ltd.	Switzerland	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2793	Vitamin A Palmitate 1.7 m IU/g (tocopherol)	40-1/07-CN		Cung cấp Vitamin A cho gia súc, gia cầm.	Dạng dầu, màu vàng.	DSM Nutritional Products Ltd.	Switzerland	10/02/2019
2794	Vitamin D3 1.0 m. IU/g	39-1/07-CN		Cung cấp Vitamin D3 cho gia súc, gia cầm.	Dạng dầu, không mầu đến hơi vàng.	DSM Nutritional Products Ltd.	Switzerland	10/02/2019
2795	AA-Nutri Yeast CH	145-4/10-CN		Chất phụ gia, cung cấp chất dinh dưỡng nhằm cải thiện hiệu quả sử dụng thức ăn trên gà.	Dạng hạt, màu trắng ngà.	Legend Nutraceutical Co., Ltd.	Taiwan	10/02/2019
2796	AA-Nutri Yeast DK	144-4/10-CN		Chất phụ gia, cung cấp chất dinh dưỡng nhằm cải thiện hiệu quả sử dụng thức ăn trên vịt.	Dạng hạt, màu trắng ngà.	Legend Nutraceutical Co., Ltd.	Taiwan	10/02/2019
2797	AA-Nutri Yeast SW12	371-12/09-CN		Chất phụ gia, cung cấp chất dinh dưỡng nhằm cải thiện hiệu quả sử dụng thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Legend Nutraceutical Co., Ltd	Taiwan	10/02/2019
2798	AA-Nutri Yeast SW2	369-12/09-CN		Chất phụ gia, cung cấp chất dinh dưỡng nhằm cải thiện hiệu quả sử dụng thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Legend Nutraceutical Co., Ltd	Taiwan	10/02/2019
2799	AA-Nutri Yeast SW6	370-12/09-CN		Chất phụ gia, cung cấp chất dinh dưỡng nhằm cải thiện hiệu quả sử dụng thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Legend Nutraceutical Co., Ltd	Taiwan	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2800	AA-Nutri™ Focus CH	113-3/11-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi (Bacillus coagulans) trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Legend Nutraceutical Co., Ltd.	Taiwan	10/02/2019
2801	AA-Nutri™ Focus DK	112-3/11-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi (Bacillus coagulans) trong thức ăn chăn nuôi vịt.	Dạng bột, màu vàng.	Legend Nutraceutical Co., Ltd.	Taiwan	10/02/2019
2802	AA-Nutri™ Focus FH	115-3/11-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi (Bacillus amyloliquefaciens) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Legend Nutraceutical Co., Ltd.	Taiwan	10/02/2019
2803	AA-Nutri™ Focus SP	114-3/11-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi (Bacillus amyloliquefaciens) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Legend Nutraceutical Co., Ltd.	Taiwan	10/02/2019
2804	AA-Nutri™ Focus SW12	49-02/11-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi Bacillus amyloliquefaciens (probiotic) trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu vàng.	Legend Nutraceutical Co. Ltd.	Taiwan	10/02/2019
2805	AA-Nutri™ Focus SW2	47-02/11-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi Bacillus amyloliquefaciens (probiotic) trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu vàng.	Legend Nutraceutical Co., Ltd.	Taiwan	10/02/2019
2806	AA-Nutri™ Focus SW6	48-02/11-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi Bacillus amyloliquefaciens (probiotic) trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu vàng.	Legend Nutraceutical Co. Ltd.	Taiwan	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2807	Active Cleaner	RI-1721-10/03-NN		Bổ sung chất diệt độc tố trong TĂCN.	Hạt màu vàng.	Future Biotech Co. Ltd.	Taiwan	10/02/2019
2808	Adhealth No.1	240-10/06-CN		Bổ sung các vitamin, axit amin, men và chất chiết từ khuẩn Rhizopus vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Union Formosa Biochemistry Co., Ltd.	Taiwan	10/02/2019
2809	Aminogen-S	295-10/06-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Protein từ đậu tương được cô đặc bởi enzyme Protease. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Protein thô ≥ 43,0 %; Béo thô ≤ 1,0 %; Xơ thô ≤ 3,0 %; Khoáng tổng số ≤ 23,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g	Bổ sung đạm dễ tiêu hóa từ nguồn đậu tương cho vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu đậm.	Chung-Chi Biotechnology Corporation.	Taiwan	26/02/2024
2810	Bio - Gold	131-4/07-CN		Thức ăn bổ sung được sản xuất bởi sự lên men tách béo bã đậu nành.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Hui Shung Agriculture & Food Corp.	Taiwan	10/02/2019
2811	Bio Gold	359-11/11-CN		Khô dầu đậu tương tách vỏ được lên men, dùng làm nguyên liệu thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Total Nutrition Technologies Co., Ltd.	Taiwan	10/02/2019
2812	Biometa	08-01/10-CN		Khô dầu đậu tượng lên men, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Ye Cherng Industrial Products Co., Ltd.	Taiwan	10/02/2019
2813	Bio-Pro (Soya Protein)	HT-1434-03/03-KNKL		Bổ sung đạm trong TĂCN.		Hui Shung Agriculture & Food Corp.	Taiwan	10/02/2019
2814	Biotide	467-12/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Khô dầu đậu tương lên men bởi vi khuẩn Lactobacillus salivarius. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 50,0 %; Béo thô ≤ 2,6 %; Xơ thô ≤ 4,5 %; Khoáng tổng số ≤ 7,0 %; Độ ẩm ≤ 10,0 %; Axit Lactic ≥ 3,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; tổng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) ≤ 30,0 ppb .	Khô dầu đậu tương lên men bởi *Lactobacilus salivarius* nhằm bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đến nâu nhạt.	Total Nutrition Technologies Co., Ltd.	Taiwan	26/02/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2815	Cobalt Sulphate ($CoSO_4.7H_2O$)	GS-1508-5/03-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng Coban (Co) trong TĂCN.	Dạng bột màu xanh nhạt.	Gremont Chemical Co. Ltd.	Taiwan	10/02/2019
2816	Comwell (For Pig Breeder)	MR-552-6/02-KNKL		Bổ sung khoáng hữu cơ trong TĂCN	Dạng bột, màu nâu đen.	More.win Enterprise Trading Co. Ltd.	Taiwan	10/02/2019
2817	Comwell (For Porker)	MR-553-6/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN	Dạng bột, màu nâu đen.	More.win Enterprise Trading Co. Ltd.	Taiwan	10/02/2019
2818	Copper Sulphate Pentahydrate	52-02/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Copper Sulphate Pentahydrate (CuSO4. 5H2O ≥ 98,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Đồng (Cu) ≥ 25,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 50,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung khoáng Đồng vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt tinh thể, màu xanh.	Beneut Enterprise Co., Ltd.	Taiwan	14/02/2024
2819	Dabomb-P	DD-726-10/02/19	- Thành phần nguyên liệu: Khô dầu đậu tương lên men bởi vi khuẩn Lactic (Lactobacillus). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,0 %; Protein thô ≥ 51,0 %; Khoáng tổng số ≤ 7,5 %; Xơ thô ≤ 5,5 %; Béo thô thô ≤ 2,5 %; pH: 4,8 - 5,2; Axit Lactic ≥ 3,4 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g; E.coli < 10 CFU/g; Tổng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) ≤ 20,0 ppb	Khô dầu đậu tương lên men, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Dabomb Protein Corp.	Taiwan	18/02/2024
2820	DCP (Dicalcium Phosphate)	TS-318-11/00-KNKL		Chất bổ sung khoáng (Ca, P)	Hạt nhỏ, màu trắng ngà	TSOU SEEN Chemical Industries Corporation	Taiwan	10/02/2019
2821	Dicalcium Phosphate	TT-527-5/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN.	Hạt màu trắng xám.	Tsou Seen Chemical Industries Corporation.	Taiwan	10/02/2019
2822	Easy-Immune	337-8/10-CN		Hỗn hợp chiết xuất nấm men bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Life Rainbow Biotech Co., Ltd	Taiwan	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2823	Engine	53-02/12-CN		Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi đường tiêu hóa vật nuôi (Bacillus coagulans, Bacillus Natto, Saccharomyces cerevisiae) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt đến nâu sáng.	Syngen Biotech Co., Ltd.	Taiwan	10/02/2019
2824	Entose	107-3/11-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi Bacillus subtilis (probiotic) và hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Microbial Resources Laboratories Inc.	Taiwan	10/02/2019
2825	EZ Protein (peco)	053-9/04-NN		Bổ sung đạm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Uni-President Enterprises Corp.,	Taiwan	10/02/2019
2826	Feed milk flavor 688	TB-1911-5/04-NN		Chất tạo hương vị sữa bổ sung trong TĂCN.	Bột màu trắng.	Teeming Enterprise Co. Ltd.	Taiwan	10/02/2019
2827	Ferroboy	MR-554-6/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN	Dạng bột, màu vàng nhạt.	More. Win Enterprise Trading Co. Ltd.	Taiwan	10/02/2019
2828	Glykozyme	442-11/05-NN		Bổ sung protein đậu nành trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu nhạt.	Dabomb Protein Corp.,	Taiwan	10/02/2019
2829	Goodfite	83-03/09-CN		Bổ sung hỗn hợp khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	More Standing Eterprise Co., Ltd	Taiwan	10/02/2019
2830	Goodwell Fe 140	387-11/08-CN		Bổ sung khoáng sắt hữu cơ (Iron Chelate) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	More Standing Enterprise Co., Ltd.	Taiwan	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2831	Goodwell Zn150	82-03/09-CN		Bổ sung khoáng hữu cơ (Zn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	More Standing Eterprise Co., Ltd	Taiwan	10/02/2019
2832	Herb-porch	215-7/07-CN		Bổ sung hương liệu thảo dược trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu đất pha màu vàng.	Bioking Technology Co., Ltd.	Taiwan	10/02/2019
2833	I Pao Lin W	214-7/08-CN		Chất phụ gia (hỗn hợp sodium polyphosphate và potassium metaphosphate) dùng trong chế biến thức ăn cho chó, mèo.	Dạng bột, màu trắng.	H.I. Chemical Co., Ltd.	Taiwan	10/02/2019
2834	IRON-G	217-06/09-CN		Premix khoáng, dùng bổ sung Sắt (Fe) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu trắng nâu.	China Bestar Laboratories Ltd.	Taiwan	10/02/2019
2835	J.John Concentrate Feed 1A Prestarter	366-8/05-NN		Bổ sung premix vitamin khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu trắng.	Kaimight Chemical & Pharmaceutical Co., Ltd.,	Taiwan	10/02/2019
2836	J.John Concentrate Feed 2A Starter	367-8/05-NN		Bổ sung premix vitamin khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu trắng.	Kaimight Chemical & Pharmaceutical Co., Ltd.,	Taiwan	10/02/2019
2837	J.John Concentrate Feed 2S Starter	371-8/05-NN		Bổ sung premix vitamin khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu trắng.	Kaimight Chemical & Pharmaceutical Co., Ltd.,	Taiwan	10/02/2019
2838	J.John Concentrate Feed 3A Grower	368-8/05-NN		Bổ sung premix vitamin khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn choai.	Dạng bột, màu trắng.	Kaimight Chemical & Pharmaceutical Co., Ltd.,	Taiwan	10/02/2019
2839	J.John Concentrate Feed 3S Grower	372-8/05-NN		Bổ sung premix vitamin khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn choai.	Dạng bột, màu trắng.	Kaimight Chemical & Pharmaceutical Co., Ltd.,	Taiwan	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2840	J.John Concentrate Feed 4A Gestation	369-8/05-NN		Bổ sung premix vitamin khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn nái chửa.	Dạng bột, màu trắng.	Kaimight Chemical & Pharmaceutical Co., Ltd.,	Taiwan	10/02/2019
2841	J.John Concentrate Feed 5A Lactation	370-8/05-NN		Bổ sung premix vitamin khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn nái nuôi con.	Dạng bột, màu trắng.	Kaimight Chemical & Pharmaceutical Co., Ltd.,	Taiwan	10/02/2019
2842	Joypork	84-03/09-CN		Bổ sung hỗn hợp khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu vàng.	More Standing Eterprise Co., Ltd	Taiwan	10/02/2019
2843	Joyswan	338-8/10-CN		Bổ sung hỗn hợp khoáng hữu cơ, khoáng vô cơ, premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	More Standing Enterprise Co., Ltd.	Taiwan	10/02/2019
2844	KL-41	212-7/08-CN		Chất phụ gia (hỗn hợp protein đậu tương và chất chiết xuất từ tảo biển), dùng trong chế biến thức ăn cho chó, mèo	Dạng bột, màu vàng.	H.I. Chemical Co., Ltd.	Taiwan	10/02/2019
2845	Lecithin	87-3/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Lecithin – sản phẩm thu được từ quá trình ép dầu đậu tương. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 1,0 %; chỉ số axit ≤ 30,0 mg KOH/g; phần không hòa tan trong Acetone ≥ 60,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung Lecithin đậu tương trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Central Union Oil Corp.	Taiwan	04/3/2024
2846	Lecithin	TT-465-02/02-KNKL		Nhũ hoá thành phần dinh dưỡng		TTET Union.	Taiwan	10/02/2019
2847	Lecithin thô	TT-465-02/02-KNKL		Nhũ hoá các chất dinh dưỡng trong TĂCN.	Dạng lỏng, màu nâu.	TTET Union..	Taiwan	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2848	Yeast powder	LC-1471-03/03-KNKL/18	- Thành phần nguyên liệu: Saccharomyces cerevisiae, chất mang (đậu tương). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,0 %; Protein thô ≥ 40,0 %; Saccharomyces cerevisiae ≥ 2,0 × 10^7 CFU/kg; Béo thô ≤ 3,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Xơ thô ≤ 7,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g	Bổ sung vi sinh vật có lợi và Protein trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu vàng nhạt.	Ling Hung Enterprise Co. Ltd.	Taiwan	18/12/2023
2849	Linh Hung Yeast	LĐ-1753-11/03-NN		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		TNHH Linh Hùng.	Taiwan	10/02/2019
2850	Milkin Plus	TW-1597-7/03-KNKL		Bổ sung Canxi (Ca), Photpho (P) và Sắt (Fe) trong TĂCN.	Bột màu trắng sữa.	Bestar.	Taiwan	10/02/2019
2851	Mono Sodium Phosphate	YD-1309-11/02-KNKL		Bổ sung Natri (Na), Photpho (P) trong TĂCN.	Dạng bột, màu trắng.	Jin Yih.	Taiwan	10/02/2019
2852	Mycostatin®-20	NO-278-9/00-KNKL		Phòng chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu nâu nhạt, vàng kem.	Novartis Animal Health GMBH	Taiwan	10/02/2019
2853	Nutide N-100	272-7/10-CN		Bổ sung đạm từ đậu nành lên men trong thức ăn chăn nuôi nhằm cung cấp chất dinh dưỡng và tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Total Nutrition Technologies Co., Ltd	Taiwan	10/02/2019
2854	Pop-Gold	271-7/10-CN		Bổ sung đạm từ đậu nành lên men trong thức ăn chăn nuôi nhằm cung cấp chất dinh dưỡng và tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Total Nutrition Technologies Co., Ltd	Taiwan	10/02/2019
2855	Popup	HT-1707-8/03-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Hui Shung Agriculture And Food Corp	Taiwan	10/02/2019
2856	Popup (Soya Protein)	HF-142-6/01-KNKL		Bổ sung đạm trong TĂCN		Hui Shung Agriculture & Food Corp	Taiwan	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2857	Prochal - Cu	216-08/06-CN		Bổ sung đồng (Cu) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh nhạt.	China Bestar Laboratories Ltd.	Taiwan	10/02/2019
2858	Prochal - Zn	215-08/06-CN		Bổ sung kẽm (Zn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	China Bestar Laboratories Ltd.	Taiwan	10/02/2019
2859	Propro	DT-1744-10/03-NN		Bột đậu nành, bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Dabomb Protein Corp	Taiwan	10/02/2019
2860	Protigen-F100	139-04/06-CN		Đạm đậu nành dùng nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Great-Wall Enterprise Co., Ltd.	Taiwan	10/02/2019
2861	Rubys Protein	443-11/05-NN		Bổ sung protein đậu nành trong thức ăn chăn nôi	Dạng bột, màu vàng nâu nhạt.	Dabomb Protein Corp.,	Taiwan	10/02/2019
2862	Rubyzyme	337-12/06-CN		Đạm đậu tương lên men bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm cung cấp đạm dễ tiêu tăng cường tiêu hoá của vật nuôi.	Dạng bột, màu hơi vàng.	Dabomb Protein Corp.	Taiwan	10/02/2019
2863	Silicon Dioxide (Sipernat 22 S)	EA-357-10/01-KNKL		Chất chống vón trong TĂCN		United Silica Industrial. Ltd.	Taiwan	10/02/2019
2864	Soappetite	444-11/05-NN		Bổ sung protein đậu nành trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu nhạt.	Dabomb Protein Corp.,	Taiwan	10/02/2019
2865	Sodium Erythorbate	213-7/08-CN		Chất phụ gia dùng trong chế biến thức ăn cho chó, mèo.	Dạng kết tinh, màu trắng.	H.I. Chemical Co., Ltd.	Taiwan	10/02/2019
2866	Soya Protein	GT-1720-10/03-NN		Bổ sung protein trong TĂCN.	Bột màu vàng.	Gene Agri.Qua Ecosystem.	Taiwan	10/02/2019
2867	Soya Protein	AT-526-5/02-KNKL		Bổ sung đạm trong TĂCN.	Dạng bột màu vàng.	Hui Shung Agriculture & Food Corp.	Taiwan	10/02/2019
2868	Strong®	216-06/09-CN		Bổ sung hỗn hợp vi khuẩn có lợi (probiotic) trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Bion Tech Inc.	Taiwan	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2869	Supersoy	231-07/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Khô dầu đậu tương lên men bởi vi khuẩn Lactobacillus salivarius. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô: 50,0 - 52,0 %; Béo thô ≤ 2,6 %; Xơ thô ≤ 4,5 %; Khoáng tổng số ≤ 7,0 %; Độ ẩm ≤ 10,0 %; Axit Lactic ≥ 3,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; tổng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) ≤ 30,0 ppb .	Khô dầu đậu tương lên men bởi *Lactobacilus salivarius* nhằm bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Great Wall Enterprise Co., Ltd.	Taiwan	26/02/2024
2870	Supplemental Feed (Ly – 230)	095-11/04-NN		Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng tiêu hoá và năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Gene Agri-Aqua Ecosystem Biotec Co., Ltd.	Taiwan	10/02/2019
2871	Suprotein	327-11/07-CN		Cung cấp đạm thực vật được lên men vi sinh vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Gene Agri-Aqua Ecosystem Biotec Co., Ltd.	Taiwan	10/02/2019
2872	Tetranutra	326-11/07-CN		Cung cấp đạm thực vật được lên men vi sinh vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Gene Agri-Aqua Ecosystem Biotec Co., Ltd.	Taiwan	10/02/2019
2873	TOP 98	TW-1598-7/03-KNKL		Giảm stress và phòng tiêu chảy cho lợn con cai sữa.	Bột màu hồng nhạt.	Bestar.	Taiwan	10/02/2019
2874	Top-Ho concentrated feed	249-08/06-CN		Thức ăn bổ sung cho heo con từ cai sữa đến 15kg.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Nung Ho Enterprise Co., Ltd.	Taiwan	10/02/2019
2875	Toshi Soy Protein	210-7/07-CN		Đậu nành lên men nhằm bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng sáng.	Hui Shung Agriculture & Food Corporation	Taiwan	10/02/2019
2876	Toxi-Free	212-7/07-CN		Chất phụ gia có nguồn gốc từ nấm men Pichia Pastoris dùng trong thức ăn chăn nuôi nhằm ngăn ngừa độc tố nấm mốc.	Dạng bột mịn, màu nâu vàng.	Life Rainbow Biotech Co., Ltd.	Taiwan	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2877	Versazyme	398-9/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Protease (lên men từ Bacillus licheniformic), ngũ cốc, bột đá. - Chỉ tiêu chất lượng: Protease ≥ 600.000,0 Units/g - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 50,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung enzyme Protease trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Yung Shin Pharm. Ind., Co., Ltd.	Taiwan	26/02/2024
2878	Wellac (Milk Replacer)	HT-248-7/01-KNKL		Chất thay thế sữa trong TĂCN	Dạng bột.	Hui Shung Agriculture& Food Corp	Taiwan	10/02/2019
2879	Yen Yen	127-3/07-CN		Phụ phẩm từ đậu nành nhằm bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Uni-Topp Grains Trading Co., Ltd	Taiwan	10/02/2019
2880	Yoto	336-8/10-CN		Bổ sung hỗn hợp khoáng hữu cơ (Fe, Zn, Mn, Cu, Se) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	More Standing Enterprise Co., Ltd.	Taiwan	10/02/2019
2881	Zineboy	MR-555-6/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN	Dạng bột, màu trắng sữa.	More. Win Enterprise Trading Co. Ltd .	Taiwan	10/02/2019
2882	Zygoseeds	LC-1735-10/03-NN		Bổ sung Protein trong TĂCN		Leonar Co. Ltd.	Taiwan	10/02/2019
2883	591-Prestarter Feed	69-02/06-CN		Thức ăn hỗn hợp cho lợn con giai đoạn tập ăn (từ 7 đến 20 ngày tuổi).	Dạng viên dập, màu nâu vàng.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2884	599-Creep Feed	68-02/06-CN		Thức ăn hỗn hợp cho lợn con giai đoạn tiền tập ăn (từ 7 đến 10 ngày tuổi).	Dạng viên dập, màu nâu vàng.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2885	A Pro Adult / Grilled Beef	228-8/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc (Ngô hoặc gạo hoặc sắn hoặc lúa mỳ), thịt và phụ phẩm thịt gia cầm, cá, khô dầu đậu tương, gluten ngô, đậu tương nguyên dầu, mỡ gia cầm, dầu thực vật, nấm men sấy khô, muối iốt, premix vitamin và khoáng, chất chống ôxi hoá (BHA, BHT), chất tạo mùi (Beef flavoring), chất tạo màu (Edical carmoisine). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 18,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Béo thô ≥ 8,0 %; - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành hương vị thịt bò nướng.	Dạng viên khô, màu nâu, vàng nhạt.	Perfect Companion Group Co.,Ltd.	Thailand	26/2/2024
2886	A Pro Adult / Grilled Liver	227-8/08-CN		Thức ăn cho chó được cân đối đầy đủ các giá trị dinh dưỡng	Dạng viên khô, màu đỏ nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
2887	A Pro Puppy / Grilled Beef	230-8/08-CN		Thức ăn cho chó được cân đối đầy đủ các giá trị dinh dưỡng	Dạng viên khô, màu đỏ nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
2888	A Pro Puppy / Grilled Liver	229-8/08-CN		Thức ăn cho chó được cân đối đầy đủ các giá trị dinh dưỡng	Dạng viên khô, màu đỏ nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
2889	A Pro Small & Toy / Added Vegetable & Eggs	226-8/08-CN		Thức ăn cho chó được cân đối đầy đủ các giá trị dinh dưỡng	Dạng viên khô, màu đỏ nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
2890	AA Concentrate	108-04/09-CN		Bổ sung các acid amin trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2891	Abs-Plus	64-2/10-CN		Bổ sung thành tế bào nấm men và chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2892	Acid- pak 4-way 2X water soluble	116/4/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Axit Citric (chất chính), NaCl, Maltodextrin, Potassium chloride, Silicon dioxide, Ethyl vanillin, Sodium saccharin, Axit Sorbic, Sodium citrate, Kẽm sulfate, Sắt sulfate, Magnesium sulfate, sản phẩm chiết xuất từ quá trình lên men Aspergillus niger sấy khô, sản phẩm chiết xuất từ quá trình lên men Bacillus subtilis sấy khô, sản phẩm chiết xuất từ quá trình lên men Lactobacillus acidophilus sấy khô và sản phẩm chiết xuất từ quá trình lên men Enterococcus faecium sấy khô. - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Citric ≥ 60,0 %; Độ ẩm: < 12,0 %.	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi heo và bê con.	Dạng bột, màu trắng	Alltech Biotechnology Corp. Ltd.	Thailand	25/3/2024
2893	Acid- pak 4-way liquid hard water formula	117/4/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Axit Citric (chất chính), Sodium citrate, NaCl, KCl, axit Acetic, Ethyl vanillin, Kẽm sulfate, Sắt sulfate, Magnesium sulfate, sản phẩm chiết xuất từ quá trình lên men Aspergillus niger sấy khô và sản phẩm chiết xuất từ quá trình lên men Bacillus subtilis sấy khô, nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Citric ≥ 20,0 %; Natri (Na): 0,75 - 1,25 %; Kali (K): 0,65 - 1,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung axit hữu cơ và chất điện giải trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu trong suốt hoặc vàng nhạt	Alltech Biotechnology Corp. Ltd.	Thailand	25/3/2024
2894	Acidtec 401	51-1/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Axit Fumaric, Axit Formic, Axit Propionic, Axit Citric, Axit Lactic, chất mang (Silicon Dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Axit Fumaric ≥ 37,5 %, Axit Formic ≥ 10,0 %; Axit Propionic ≥ 4,0 %; Axit Citric ≥ 1,0 %, Axit Lactic ≥ 18,0 % - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm;	Bổ sung axit hữu cơ (Fumaric, Formic, Propionic, Citric, Lactic) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu sáng.	LinQ Technology Corporation.	Thailand	29/01/2024
2895	Actimix Pig Breeder	BP-295-9/00-KNKL		Premix vitamin, khoáng cho lợn giống	Bột thô màu nâu.	Betterpharma Co. Ltd.	Thailand	10/02/2019
2896	Actimix Pig Stater	BP-294-9/00-KNKL		Premix vitamin, khoáng cho lợn con	Bột màu nâu lẫn đốm xanh.	Betterpharma Co. Ltd.	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2897	Actisol	93-3/11-CN		Bổ sung hỗn hợp vitamin trong thức ăn chăn nuôi gia cầm giai đoạn đẻ trứng.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
2898	Active Plus	254-4/05-NN/17	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, C, D3, E, K3), Sodium Selenite, chất bảo quản (Ethoxyquin, Sodium propionate) và chất mang (vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 2,5 MIU; Vitamin C ≥ 250,0 g; Vitamin D3 ≥ 1,25 MIU; Vitamin E ≥ 12.500,0 IU; Vitamin K3 ≥ 0,2 g; Selen (Se): 0,014 - 0,021 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; ; As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho lợn giống.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Better Pharma Co,Ltd.	Thailand	11/07/2022
2899	Actmix Layer	318-12/06-CN		Bổ sung vitamin và khoáng cho gia cầm đẻ.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co.,Ltd	Thailand	10/02/2019
2900	Actmix Pig Finisher	317-12/06-CN		Bổ sung vitamin và khoáng cho lợn từ 60kg thể trọng đến xuất chuồng.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co.,Ltd	Thailand	10/02/2019
2901	Actmix Pig Grower	316-12/06-CN		Bổ sung vitamin và khoáng cho lợn từ 30-60kg thể trọng.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co.,Ltd	Thailand	10/02/2019
2902	Agmix NRC 02 Starter	247-8/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho heo choai (15-30kg).	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplement (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2903	Agmix NRC 03 Grower	248-8/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho heo lứa (30-60kg).	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplement (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2904	Agmix NRC 04 finisher	37-02/09-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn thịt giai đoạn từ 60kg đến xuất chuồng.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2905	Agmix NRC Breeder	38-02/09-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn giống trên 60kg.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2906	Agmix NRC Finisher	245-8/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho heo thịt (60kg - xuất chuồng).	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplement (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2907	Agmix NRC Grower	36-02/09-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn giai đoạn từ 30-60kg.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2908	Agmix NRC Prestarter	243-8/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho heo con (7-15kg).	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplement (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2909	Agmix NRC Starter	244-8/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho heo choai (15-30kg).	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplement (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2910	Agmix Optima Layer	242-8/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi gia cầm giai đoạn đẻ trứng.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplement (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2911	AGS Breeder	270-8/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho heo giống.	Dạng bột, màu nâu.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2912	AGS Finisher	271-8/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho heo thịt trên 60kg.	Dạng bột, màu nâu.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2913	AGS Grower	272-8/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho heo từ 30-60kg.	Dạng bột, màu nâu.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2914	AGS Prestarter	274-8/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho heo từ 1-15kg.	Dạng bột, màu nâu.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2915	AGS Starter	273-8/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho heo từ 15-30kg.	Dạng bột, màu nâu.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2916	All Vet Petty Meal 20% Adult	239-8/07-CN		Thức ăn bổ sung dạng viên có chứa thịt cho chó lớn.	Dạng viên, màu nâu.	Nutrix Public Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2917	All Vet Petty Meal 26% Puppy	240-8/07-CN		Thức ăn bổ sung dạng viên có chứa thịt cho chó con.	Dạng viên, màu nâu.	Nutrix Public Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2918	Alphavit Layer C-AP00136	297-08/09-CN		Bổ sung premix vitamin khoáng cho gà hậu bị (giai đoạn từ 0-10 tuần).	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2919	Alphavit Layer C-AP00146	298-08/09-CN		Bổ sung premix vitamin khoáng cho gà đẻ (giai đoạn từ 10 tuần tuổi đến đẻ 2%).	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2920	Alphavit Layer C-AP00156	299-08/09-CN		Bổ sung premix vitamin khoáng cho gà đẻ (giai đoạn bắt đầu đẻ 2% đến kết thúc).	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2921	Alphavit Layer C-AP126	296-08/09-CN		Bổ sung premix vitamin khoáng cho gà đẻ (giai đoạn bắt đầu đẻ 2% đến kết thúc).	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2922	Alphavit Pig Breeder AP215	290-08/09-CN		Bổ sung premix vitamin khoáng cho lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2923	Alphavit Pig Breeder C-AP0715	295-08/09-CN		Bổ sung premix vitamin khoáng cho lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2924	Alphavit Pig Finisher AP514	289-08/09-CN		Bổ sung premix vitamin khoáng cho lợn giai đoạn từ 60kg đến 100kg.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2925	Alphavit Pig Finisher C-AP0714	294-08/09-CN		Bổ sung premix vitamin khoáng cho lợn giai đoạn từ 60kg đến 100kg.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2926	Alphavit Pig Grower AP513	288-08/09-CN		Bổ sung premix vitamin khoáng cho lợn giai đoạn từ 30kg đến 60kg	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2927	Alphavit Pig Grower C-AP0713	293-08/09-CN		Bổ sung premix vitamin khoáng cho lợn giai đoạn từ 30kg đến 60kg	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2928	Alphavit Pig Pre-Starter AP511	286-08/09-CN		Bổ sung premix vitamin khoáng cho lợn giai đoạn từ 7kg đến 15kg.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2929	Alphavit Pig Pre-Starter C-AP0711	291-08/09-CN		Bổ sung premix vitamin khoáng cho lợn giai đoạn từ 7kg đến 15kg.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2930	Alphavit Pig Starter AP512	287-08/09-CN		Bổ sung premix vitamin khoáng cho lợn giai đoạn từ 15kg đến 30kg	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2931	Alphavit Pig Starter C-AP0712	292-08/09-CN		Bổ sung premix vitamin khoáng cho lợn giai đoạn từ 15kg đến 30kg	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alpha Vet Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2932	ALPO (Adult-Beef, Live và Vegetable)	NU-1719-10/03-NN		Thức ăn cho chó trưởng thành	Dạng viên, khô, màu nâu, ngà vàng, xanh và đỏ.	Nestle Purina PetCare Ltd.	Thailand	10/02/2019
2933	ALPO (Adult-Chicken, Live và Vegetable)	NU-1720-10/03-NN		Thức ăn cho chó trưởng thành	Dạng viên, khô, màu nâu, ngà vàng và xanh	Nestle Purina PetCare Ltd.	Thailand	10/02/2019
2934	ALPO (Puppy-Beef, Milk và Vegetable)	NU-1721-10/03-NN		Thức ăn cho chó con	Dạng viên, khô, màu nâu và ngà vàng	Nestle Purina PetCare Ltd.	Thailand	10/02/2019
2935	Aniplex Plus Breeder	172-05/06-CN		Bổ sung khoáng hữu cơ (chelate) cho heo nái.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2936	Aniplex Plus Creep-Starter	170-05/06-CN		Bổ sung khoáng hữu cơ (chelate) cho heo con.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2937	Aniplex Plus Grower-Finisher	171-05/06-CN		Bổ sung khoáng hữu cơ (chelate) cho heo lớn.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2938	Aoxtec 101	52-1/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: BHA (Buthylated Hydroxyanisole), Ethoxyquin, phụ gia và chất mang (axit Citric, CaCO3). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %, BHA ≥ 2,5 %; Ethoxyquin ≥ 3,5 %; Axit Citric ≥ 2,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	LinQ Technology Corporation.	Thailand	19/02/2024
2939	Aoxtec 111	53-1/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: BHA (Buthylated Hydroxyanisole), Ethoxyquin, BHT (Buthylated Hydroxytoluene), chất mang (dầu cọ). - Chỉ tiêu chất lượng: BHA ≥ 2,5 %; Ethoxyquin ≥ 11,0 %, BHT ≥ 20,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu sẫm.	LinQ Technology Corporation.	Thailand	19/02/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2940	AOXTEC® F01	139-4/10-CN		Bổ sung chất chống oxi hóa (BHA và BHT) vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Linq Technology Corporation.	Thailand	10/02/2019
2941	AOXTEC® F11	138-4/10-CN		Bổ sung chất chống oxi hóa (BHA và BHT) vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, màu vàng.	Linq Technology Corporation.	Thailand	10/02/2019
2942	AOXTEC® F12	140-4/10-CN		Bổ sung chất chống oxi hóa (BHA và BHT) vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, màu nâu..	Linq Technology Corporation.	Thailand	10/02/2019
2943	Aschromium	337-9/08-CN		Bổ sung khoáng (Cr) trong thức ăn chăn nuôi cho lợn thịt 15kg - xuất chuồng.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements & Parmaceutical (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2944	Aschromium	337-9/08-CN		Bổ sung khoáng (Cr) trong thức ăn chăn nuôi cho lợn thịt 15kg - xuất chuồng.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements & Parmaceutical (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2945	Asmix 101 Pig Prestarter	211-4/05-NN		Premix vitamin, khoáng cho heo con tập ăn.	Dạng bột, màu xám.	Animal Supplements & Pharmaceutical Co.,Ltd.	Thailand	10/02/2019
2946	Asmix 101 Plus B	368-12/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho heo con giai đoạn 7-15kg.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2947	Asmix 102 Pig Starter	212-4/05-NN		Premix vitamin, khoáng cho heo con.	Dạng bột, màu xám.	Animal Supplements & Pharmaceutical Co.,Ltd.	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2948	Asmix 102 Plus B	370-12/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho lợn gia đoạn 15-30kg.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements & Parmaceutical (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2949	Asmix 103 Pig Grower	213-4/05-NN		Premix vitamin, khoáng cho heo lứa.	Dạng bột, màu xám.	Animal Supplements & Pharmaceutical Co.,Ltd.	Thailand	10/02/2019
2950	Asmix 103 Plus B	371-12/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho lợn giai đoạn 30-60kg.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements & Parmaceutical (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2951	Asmix 104 Pig Finisher	214-4/05-NN		Premix vitamin, khoáng cho heo thịt.	Dạng bột, màu xám.	Animal Supplements & Pharmaceutical Co.,Ltd.	Thailand	10/02/2019
2952	Asmix 104 Plus B	372-12/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho lợn từ 60kg đến xuất chuồng.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements & Parmaceutical (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2953	Asmix 105 Plus B	373-12/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho heo giống.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements & Parmaceutical (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2954	Asmix 105 Pig Breeder	215-4/05-NN		Premix vitamin, khoáng cho heo giống.	Dạng bột, màu xám.	Animal Supplements & Pharmaceutical Co.,Ltd.	Thailand	10/02/2019
2955	Asmix 210 Cow	369-12/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho bò sữa và bò giống.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements & Parmaceutical (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2956	ASMIX EXTREME-Grower, Finisher	08-01/09-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng chất trong thức ăn cho heo lứa, heo thịt (30kg-xuất chuồng).	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements & Parmaceutical (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2957	ASMIX EXTREME-Grower, Finisher LC	11-01/09-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng chất trong thức ăn cho heo lứa, heo thịt (30kg-xuất chuồng).	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements & Parmaceutical (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2958	ASMIX EXTREME-Starter	07-01/09-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng chất trong thức ăn cho heo choai (15-30kg).	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2959	ASMIX EXTREME-Starter LC	10-01/09-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng chất trong thức ăn cho heo choai (15-30kg).	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2960	Asmix Pre-Layer	67-3/10-CN		Thức ăn bổ sung vitamin và khoáng chất cho gà đẻ	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2961	Astamix 101	132-5/11-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn cho lợn con giai đoạn từ 7kg đến 15kg.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co. Ltd.	Thailand	10/02/2019
2962	Astamix 102	133-5/11-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn cho lợn giai đoạn từ 15kg đến 30kg.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co. Ltd.	Thailand	10/02/2019
2963	Astamix 103	134-5/11-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn cho lợn giai đoạn từ 30kg đến 60kg.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co. Ltd.	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2964	Astamix 104	135-5/11-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn cho lợn trên 60kg.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co. Ltd.	Thailand	10/02/2019
2965	Astamix 105	136-5/11-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn cho lợn giống trên 60kg.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co. Ltd.	Thailand	10/02/2019
2966	Astamix C Coated	216-4/05-NN		Cung cấp Vitamin, khoáng.	Dạng bột, màu xám.	Animal Supplements & Pharmaceutical Co.,Ltd.	Thailand	10/02/2019
2967	As-Tox	66-2/10-CN		Bổ sung thành tế bào nấm men và chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2968	Aszymase	259-8/09-CN		Phụ gia dùng bổ sung hỗn hợp enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/02/2019
2969	Aszymase F	261-8/09-CN		Phụ gia dùng bổ sung hỗn hợp enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/02/2019
2970	Aszymase FP	262-8/09-CN		Phụ gia dùng bổ sung hỗn hợp enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/02/2019
2971	Aszymase P	260-8/09-CN		Phụ gia dùng bổ sung hỗn hợp enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/02/2019
2972	Availa - G/F	213-7/11-CN		Bổ sung premix khoáng vi lượng (Zn, Mg, Cr, Se) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám.	Vita Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2973	Availamin Plus	342-10/09-CN		Bổ sung premix vitamin và chất khoáng dùng cho chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/02/2019
2974	Bactosac	390-9/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các vi sinh vật (Bacillus subtilis, Bacillus licheniformis, Lactobacillus acidophilus, Lactobacillus plantarum, Pediococcus pentosaceus), rỉ mật đường, nước. - Chỉ tiêu chất lượng (CFU/lít): Bacillus subtilis ≥ 1,0 × 10^9; Bacillus licheniformis ≥ 1,0 × 10^9; Lactobacillus acidophilus ≥ 1,0 × 10^9; Lactobacillus plantarum≥ 1,0 × 10^9; Pediococcus pentosaceus ≥ 1,0 × 10^9.	Bổ sung vi khuẩn có lợi đường tiêu hóa vật nuôi trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	K.M.P. Biotech Co., Ltd.	Korea	21/3/2024
2975	BE-LAC 300	84-3/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn con dưới 15kg.	Dạng viên, màu kem.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2976	Be-lac 300	118-01/05-NN		Thức ăn hỗn hợp cho heo con 2 tuần sau cai sữa.	Dạng viên, màu nâu.	Betagro Agro-group Public Co., Ltd.,	Thailand	10/02/2019
2977	BE-LAC 300S	83-3/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn con tập ăn sau 1 tuần tuổi.	Dạng viên, màu kem.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2978	Be-lac 300S	117-01/05-NN		Thức ăn hỗn hợp cho heo con.	Dạng viên, màu kem.	Betagro Agro-group Public Co., Ltd.,	Thailand	10/02/2019
2979	Benef - 6	342-9/08-CN		Bổ sung vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn thịt trên 60kg.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2980	Benef - 9	339-9/08-CN		Bổ sung vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn thịt trên 60kg.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2981	Benef Forte	340-9/08-CN		Bổ sung vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn thịt trên 60kg.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2982	BETAGRO 301	85-3/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn con dưới 30kg.	Dạng viên, màu kem.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2983	BETAGRO 301B	87-3/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn con từ 15kg đến 30kg.	Dạng viên, màu kem.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2984	BETAGRO 301L	86-3/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn con từ 15kg đến 30kg.	Dạng viên, màu kem.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2985	BETAGRO 302	88-3/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn từ 30kg đến 60kg.	Dạng viên, màu kem.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2986	BETAGRO 303	89-3/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn từ 60kg đến xuất chuồng.	Dạng viên, màu kem.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2987	BETAGRO 304	90-3/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn từ 90kg đến xuất chuồng.	Dạng viên, màu kem.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2988	BETAGRO 306	91-3/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn nái có chửa.	Dạng viên, màu kem.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2989	BETAGRO 307	92-3/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn nái cho con bú.	Dạng viên, màu kem.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2990	BETAGRO 701	93-3/10-CN		Thức ăn đậm đặc cho lợn con từ 15kg đến 30kg.	Dạng bột.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2991	BETAGRO 702	94-3/10-CN		Thức ăn đậm đặc cho lợn con từ 30kg đến 60kg.	Dạng bột.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
2992	BETAGRO 703	95-3/10-CN		Thức ăn đậm đặc cho lợn con từ 60kg đến xuất chuồng.	Dạng bột.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2993	BETAGRO 704	96-3/10-CN		Thức ăn đậm đặc cho lợn nái có chửa và lợn nái cho con bú.	Dạng bột.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2994	BETAGRO 707	97-3/10-CN		Thức ăn đậm đặc cho lợn con từ 15kg đến xuất chuồng.	Dạng bột.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
2995	Betamix 1	TL-418-01/02-KNKL		Bổ sung Vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu nâu	Betterpharma Co. Ltd.	Thailand	10/02/2019
2996	Betamix 2	TL-419-01/02-KNKL		Bổ sung Vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu nâu	Betterpharma Co. Ltd.	Thailand	10/02/2019
2997	Betamix 3	TL-417-01/02-KNKL		Bổ sung Vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu nâu	Betterpharma Co. Ltd.	Thailand	10/02/2019
2998	Betamix 4	TL-420-01/02-KNKL		Bổ sung Vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu nâu	Betterpharma Co. Ltd.	Thailand	10/02/2019
2999	Betamix A	TL-416-01/02-KNKL		Bổ sung Vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu nâu	Betterpharma Co. Ltd.	Thailand	10/02/2019
3000	Better Diet Adult	TT-388-11/01-KNKL		Thức ăn dạng viên dùng cho chó lớn	Viên màu nâu	Betterpharma Co. Ltd.	Thailand	10/02/2019
3001	Better Diet Beef & Liver Formula 696	BT-1784-12/03-NN		Thức ăn dạng viên cho chó lớn	Viên màu nâu.	Betagro Agro Group Public Co. Ltd.	Thailand	10/02/2019
3002	Better Diet Beef And Liver Formula 695	BT-1785-12/03-NN		Thức ăn dạng viên cho chó con	Viên màu nâu	Betagro Agro Group Public Co. Ltd.	Thailand	10/02/2019
3003	Better Diet Chicken Formula 691	BT-1788-12/03-NN		Thức ăn dạng viên cho chó con	Viên màu nâu	Betagro Agro Group Public Co. Ltd.	Thailand	10/02/2019
3004	Better Diet Chicken Formula 692	BT-1787-12/03-NN		Thức ăn dạng viên cho chó lớn	Viên màu nâu	Betagro Agro Group Public Co. Ltd.	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3005	Better Diet Puppy	TT-387-11/01-KNKL		Thức ăn dạng viên dùng cho chó con	Viên màu nâu	Betterpharma Co. Ltd.	Thailand	10/02/2019
3006	Better Diet Vegetarian Formula 694	BT-1786-12/03-NN		Thức ăn dạng viên cho chó lớn	Viên màu nâu	Betagro Agro Group Public Co. Ltd.	Thailand	10/02/2019
3007	BIC Vita Con W/S	06-01/09-CN		Hỗn hợp vitamin dùng bổ sung cho gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu vàng.	Rovithai Limited	Thailand	10/02/2019
3008	BIC Vita Zone W/S	05-01/09-CN		Hỗn hợp vitamin dùng bổ sung cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu đỏ.	Rovithai Limited	Thailand	10/02/2019
3009	Bio - Bome	355-10/09-CN		Khô đậu tương chiết ly lên men, dùng làm nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Pro Biotech Feed Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3010	BIO – Mate	91-03/06-CN		Thức ăn bổ sung nhằm tăng tỷ lệ tiêu hoá cho gia cầm, bò và heo.	Dạng bột màu nâu nhạt.	Grand Siam Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
3011	BIO – Mate DF	90-03/06-CN		Thức ăn bổ sung nhằm tăng tỷ lệ tiêu hoá cho gia cầm, bò và heo.	Dạng bột màu nâu nhạt.	Grand Siam Co., Ltd	ThaiLand	10/02/2019
3012	Bio - Selennium (0,1% Se)	36-1/07-CN		Khoáng hữu cơ nhằm bổ sung selen (Se) vô cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3013	BIO - X	89-03/06-CN		Thức ăn bổ sung cho lợn nái nuôi con.	Dạng bột màu nâu nhạt.	Grand Siam Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
3014	Bio Egg	34-1/07-CN		Hỗn hợp khoáng hữu cơ nhằm bổ sung khoáng dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3015	Bio-Chromium (0.4% Cr)	276-9/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Chromium tripicolinate, Calcium carbonate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Crôm (Cr): 2.800,0 - 5.200,0 mg/kg. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Aflatoxin tổng số (B1, B2, G1, G2) ≤ 30,0 ppb; As ≤ 80,0 ppm; Cd ≤ 40,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Hg ≤ 2,0 ppm	Bổ sung khoáng (Crôm) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu hồng nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	26/02/2024
3016	Bio-Chromium 0,04%	32-1/07-CN		Khoáng hữu cơ nhằm bổ sung chrom (Cr) vô cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3017	Biofac-200 5X	AP-343-12/00-KNKL		Hợp chất bổ sung vitamin, khoáng cho lợn, gia cầm	Bột thô, màu nâu nhạt	Advance Pharma Co. Ltd.	Thailand	10/02/2019
3018	Biomax	271-8/09-CN		Premix vitamin và khoáng chất dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/02/2019
3019	Bio-Mins	33-1/07-CN		Hỗn hợp khoáng hữu cơ nhằm bổ sung khoáng vô cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3020	Biosan 400	377-9/10-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Sanguinarine, chất bảo quản (Sodium propionate) và chất mang (bột đá, bột lõi ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Sanguinarine ≥ 0,6 g/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; ; As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung chiết xuất thảo dược trong thức ăn để cải thiện năng suất chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co,Ltd.	Thailand	11/07/2022
3021	Bio-Selenium (0.2% Se)	275-9/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men Saccharomyces cerevisiae nuôi cấy trong môi trường giàu Selen. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Selen (Se): 1.600,0 - 2.400,0 mg/kg. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Aflatoxin tổng số (B1, B2, G1, G2) ≤ 30,0 ppb; As ≤ 80,0 ppm; Cd ≤ 40,0	Bổ sung khoáng (Selen) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	26/02/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3022	Biosol-Poultry	150-5/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Calcium glycine chelate, Zinc glycine chelate, Manganese glycine chelate, Copper glycine chelate, Iron glycine chelate, Magnesium glycine chelate, Potassium glycine chelate, Cobalt glycine chelate, nước cất. - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính: mg/lít): Canxi (Ca): 3.500,0 - 6.500,0; Kali (K): 3.500,0 - 6.500,0; Magiê (Mg): 3.500,0 - 6.500,0; Kẽm (Zn): 1.700,0 - 3.300,0; Mangan (Mn): 2.100,0 - 3.900,0; Sắt (Fe): 2.800,0 - 5.200,0; Đồng (Cu): 700,0 - 1.300,0; Coban (Co): 7,0 - 13,0. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Aflatoxin tổng số (B1,	Bổ sung premix khoáng (Ca, K, Mg, Zn, Mn, Fe, Cu, Co) trong nước uống cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	26/02/2024
3023	Bis Mix Pre-Starter- B111CCF	89-3/12-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn có khối lượng cơ thể dưới 15 kg.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3024	Bis Mix Breeder-B127	93-3/12-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn giống có khối lượng cơ thể trên 60kg.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3025	Bis Mix Finisher-B114CCF	92-3/12-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn có khối lượng cơ thể trên 60kg.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3026	Bis Mix Grower-B113CCF	91-3/12-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn có khối lượng cơ thể từ 30kg đến 60kg.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3027	Bis Mix S.D Breeder	98-3/12-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn giống có khối lượng cơ thể trên 60kg.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3028	Bis Mix S.D Finisher	97-3/12-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn có khối lượng cơ thể trên 60kg.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3029	Bis Mix S.D. Grower	96-3/12-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn có khối lượng cơ thể từ 30kg đến 60kg.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3030	Bis Mix S.D. Starter	95-3/12-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn có khối lượng cơ thể từ 15kg đến 30kg.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3031	Bis Mix Starter-B112CCF	90-3/12-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn có khối lượng cơ thể từ 15kg đến 30kg.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3032	Blend P-Max 1700	175-4/10-CN		Bổ sung Vitamin vào thức ăn cho gà thịt.	Dạng bột, màu kem.	Vita Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
3033	BM-Cream	332-9/08-CN	Lưu ý: Sản phẩm sử dụng cho xoa bóp bầu vú của bò sau khi vắt sữa, đề nghị không đăng ký lại	Cung cấp khoáng chất và dầu cho đại gia súc.	Dạng kem, màu trắng đục.	Thai - Meko Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3034	BP 102 Pig Starter	310-12/06-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng cho lợn từ 15-30kg thể trọng.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co.,Ltd	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3035	BP 202 Pig Grower	311-12/06-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng cho lợn từ 30-60kg thể trọng.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co.,Ltd	Thailand	10/02/2019
3036	BP 302 Pig Finisher	312-12/06-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng cho lợn từ 60kg thể trọng đến xuất chuồng.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co.,Ltd	Thailand	10/02/2019
3037	BP 402 Pig Breeder	313-12/06-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng cho lợn giống.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co.,Ltd	Thailand	10/02/2019
3038	Briter Bunny	225-8/08-CN		Thực phẩm dành cho thỏ có công thức đặc biệt.	Dạng viên khô, màu xanh, cam.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
3039	Broiler Premix B444	NE- 95-3/00-KNKL		Bổ sung vitamin & chất khoáng cho gà thịt		Top Feed MillsCo. Ltd.	Thailand	10/02/2019
3040	Broiler stater Premix B111	NE- 94-3/00-KNKL		Bổ sung vitamin &chất khoáng cho gà con		Top Feed MillsCo. Ltd.	Thailand	10/02/2019
3041	BT 2 - A	314-12/06-CN		Bổ sung premix vitamin trong chế biến thức ăn gia súc.	Dạng bột, màu cam nâu.	Better Pharma Co.,Ltd	Thailand	10/02/2019
3042	BTM MC - 2	315-12/06-CN		Bổ sung khoáng trong chế biến thức ăn gia súc.	Dạng bột, màu cam nâu.	Better Pharma Co.,Ltd	Thailand	10/02/2019
3043	C.P Singing Bird	09-01/10-CN		Thức ăn hỗn hợp choc him cảnh	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3044	C.P. Mynah Dry Bird Food	203-08/06-CN		Thức ăn hỗn hợp cho chim cảnh	Dạng viên màu đỏ.	Perfect Companion Group Co.,Ltd	Thailand	10/02/2019
3045	C.P. Puppy Beef Flavor	040-8/04-NN		Thức ăn hỗn hợp cho chó con.	Dạng viên màu nâu, hương vị bò.	Perfect Companion Group Co.,Ltd	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3046	C.P. Puppy Liver	041-8/04-NN		Thức ăn hỗn hợp cho chó con.	Dạng viên màu đỏ, hương vị gan.	Perfect Companion Group Co.,Ltd	Thailand	10/02/2019
3047	Carnilean	57-02/12-CN		Bổ sung các chất dinh dưỡng (vitamin E, L-Carnitine, các khoáng vi lượng) trong thức ăn chăn nuôi lợn thịt.	Dạng bột, màu nâu.	Rovithai Limited	Thailand	10/02/2019
3048	C-Fern	252-07/09-CN		Premix khoáng, vitamin và axit folic dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Grand Siam Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3049	C-Fern 01	253-07/09-CN		Premix khoáng, vitamin và axit folic dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Grand Siam Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3050	Chappi Beef 16 Kg	EF-271-8/00-KNKL		Thức ăn hỗn hợp dùng cho chó	Dạng viên nhiều hình, nhiều màu	Effem Foods.	Thailand	10/02/2019
3051	Chappi® Adult Beef Flavour	122-4/11-CN		Thức ăn bổ sung cho chó (sản phẩm có vị thịt bò và có chứa thịt gia cầm).	Dạng hạt, màu nâu xám.	Mars Petcare (Thailand) Co. Ltd.	Thailand	10/02/2019
3052	Choline choride 60%n	BASF-335-12/00-KNKL		Chất bổ sung Vitamin B	Bột, màu vàng nâu	BASF	Thailand	10/02/2019
3053	Chrolinate	268-8/09-CN		Phụ gia dùng bổ sung khoáng Crôm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/02/2019
3054	Chromin 0.4%	86-2/07-CN		Khoáng hữu cơ tổng hợp từ phản ứng picolinate và crom nhằm bổ sung crom trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu hồng nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3055	Colistin 10% Meiji	83-03/06-CN		Thức ăn bổ sung chứa colistin nhằm tăng hiệu quả của TĂCN, tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Thai Meiji Pharmaceutical Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3056	Companion Pet Classic Dog Liver	038-8/04-NN		Thức ăn hỗn hợp cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu, hương vị gan.	Perfect Companion Group Co.,Ltd	Thailand	10/02/2019
3057	Companion Pets Classic Adult Dog Beef Flavour	133-4/10-CN		Thức ăn hỗn hợp cho chó trưởng thành	Dạng viên, màu cam, nâu và đỏ.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3058	Companion Pets Classic Adult Dog Chicken Flavour	131-4/10-CN		Thức ăn hỗn hợp cho chó trưởng thành	Dạng viên, màu nâu xanh.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3059	Companion Pets Classic Beef BBQ Flavor	037-8/04-NN		Thức ăn hỗn hợp cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu cam, hương vị bò.	Perfect Companion Group Co.,Ltd	Thailand	10/02/2019
3060	Companion Pets Classic Biscuit Bone, Beef B.B.Q. Flavor	202-08/06-CN		Bánh quy hương vị thịt bò, thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng bánh khô, viên màu nâu.	Perfect Companion Group Co.,Ltd	Thailand	10/02/2019
3061	Companion Pets Classic Cat Food Seafood Flavor	204-08/06-CN		Thức ăn hỗn hợp cho mèo.	Dạng viên màu nâu và màu đỏ.	Perfect Companion Group Co.,Ltd	Thailand	10/02/2019
3062	Companion Pets Classic Cat Food Tuna Flavor	205-08/06-CN		Thức ăn hỗn hợp cho mèo.	Dạng viên màu nâu và màu cam.	Perfect Companion Group Co.,Ltd	Thailand	10/02/2019
3063	Companion Pets Classic Grilled Liver	039-8/04-NN		Thức ăn hỗn hợp cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu, hương vị gà.	Perfect Companion Group Co.,Ltd	Thailand	10/02/2019
3064	Companion Pets Classic Puppy Milk Flavour	349-11/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó con.	Dạng viên, màu xanh hoặc nâu hoặc đỏ.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3065	Companion Pets Classic Small Breed Dog Beef Flavour	132-4/10-CN		Thức ăn hỗn hợp cho chó con	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3066	Companion Pets Classic Small Breed Dog Food Beef BBQ Flavour	375-12/07-CN		Thức ăn bổ sung (có chứa thịt) cho chó.	Dạng viên, màu đỏ nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3067	Comzyme	334-10/09-CN		Bổ sung enzyme vào thức ăn chăn nuôi cho lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/02/2019
3068	Comzyme F	336-10/09-CN		Bổ sung enzyme vào thức ăn cho lợn con, lợn thịt..	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/02/2019
3069	Comzyme FP	337-10/09-CN		Bổ sung enzyme vào thức ăn cho lợn con, lợn thịt..	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/02/2019
3070	Comzyme P	335-10/09-CN		Bổ sung enzyme vào thức ăn chăn nuôi cho lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/02/2019
3071	Concenzyme	335-9/08-CN		Bổ sung Enzyme giúp nâng cao hiệu quả chuyển hóa thức ăn của lợn.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3072	Concenzyme - P	336-9/08-CN		Bổ sung Enzyme giúp nâng cao hiệu quả chuyển hóa thức ăn của lợn.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3073	Concenzyme NSP	366-12/08-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn dành cho heo từ 15kg-xuất chuồng và gia cầm mọi giai đoạn.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3074	Concenzyme NSP II	367-12/08-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn dành cho heo từ 15kg-xuất chuồng và gia cầm mọi giai đoạn.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3075	Copper BioProteinate (10% Cu)	30-1/07-CN		Khoáng hữu cơ nhằm bổ sung đồng (Cu) vô cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3076	Copper Sulphate Pentahydrate (Feed Grade Product code 8-111-131)	AC-22-2/01/19	- Thành phần nguyên liệu: Copper Sulphate Pantahydrate (CuSO4. 5H2O ≥ 98,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Đồng (Cu) ≥ 25,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 20,0 ppm.	Bổ sung khoáng vô cơ (Đồng) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt tinh thể, màu xanh.	Asian Chemical Co. Ltd.	Thailand	15/02/2024
3077	Copper Sulphate Pentahydrate (Feed Grade G Code : 8-118)	AC-21-2/01-KNKL		Bổ sung khoáng vào TĂCN	Dạng tinh thể, màu xanh nhạt	Asian ChemicalCo. Ltd	Thailand	10/02/2019
3078	Country 18%	106-04/09-CN		Thức ăn cho chó trưởng thành.	Dạng viên. màu xám hoặc đỏ.	Petech Inter Group Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3079	Country Adult Cat Seafood Flavour	97-3/11-CN		Thức ăn bổ sung (có chứa thịt gia cầm) cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu xanh, đỏ và màu cam.	Petech Intergroup Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
3080	Country Adult Cat Tuna Flavour	98-3/11-CN		Thức ăn bổ sung (có chứa thịt gia cầm) cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu xanh và màu đỏ.	Petech Intergroup Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
3081	Country Adult Dog Beef Flavour	101-3/11-CN		Thức ăn bổ sung (có chứa thịt gia cầm) cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu đỏ.	Petech Intergroup Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
3082	Country Adult Dog Lamb Flavour	102-3/11-CN		Thức ăn bổ sung (có chứa thịt gia cầm) cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Petech Intergroup Co., Ltd	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3083	Country Adult Dog Liver Flavour	103-3/11-CN		Thức ăn bổ sung (có chứa thịt gia cầm) cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Petech Intergroup Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
3084	D 4 DAM	173-05/06-CN		Bổ sung vitamin B2, Biotin và sắt hữu cơ (chelate) cho heo.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3085	Danizyme TX	217-4/05-NN		Bổ sung men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Animal Supplements & Pharmaceutical Co.,Ltd.	Thailand	10/02/2019
3086	Deemix Pig Breeder	304-7/10-CN		Premix, bổ sung khoáng vi lượng và vitamin vào thức ăn cho lợn sinh sản.	Dạng bột, rời từng hạt.	Grand Siam Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
3087	Deemix Pig Finisher	303-7/10-CN		Premix, bổ sung khoáng vi lượng và vitamin vào thức ăn cho lợn vỗ béo.	Dạng bột, rời từng hạt.	Grand Siam Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
3088	Deemix Pig Grower	302-7/10-CN		Premix, bổ sung khoáng vi lượng và vitamin vào thức ăn cho lợn thịt 35-70kg.	Dạng bột, rời từng hạt.	Grand Siam Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
3089	Deemix Pig Starter	301-7/10-CN		Premix, bổ sung khoáng vi lượng và vitamin vào thức ăn cho lợn choai 7- 35kg.	Dạng bột, rời từng hạt.	Grand Siam Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
3090	DETESSOL	200-5/10-CN		Bổ sung vitamin và khoáng chất trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột mịn, màu hồng cam.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
3091	Dextrose Monohydrate (30-100 Mesh)	BI-390-11/01-KNKL		Cung cấp năng lượng trong TĂCN		Pure Chem	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3092	Dog chews (Munchy)	306-6/05-NN		Dùng cho chó gặm chơi, tập thể dục và huấn luyện chó.	Dạng cứng hình thỏi vuông, tròn, hình cục xương.	Pet Products Ltd - Thailand	Thailand	10/02/2019
3093	Dog Chews (Munchy)	169-02/05-NN		Thức ăn chơi cho chó	Hình xương, nhiều màu (tự nhiên, đỏ, nâu, xanh lá, vàng/ Hình xúc xích, 2 thỏi gắn vào nhau, mỗi thỏi dài 6”, màu nâu/ Hình xương, dài 5,5”, màu vàng/ Thanh dài, nhiều màu./Hình bánh pizza/Hình xương, nhiều màu, dài 2”/ Hình que, nhiều màu, 5” x 9,5 mm	Pet Products Limited.	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3094	Dog chews (Rawhide)	168-02/05-NN		Thức ăn chơi cho chó	Hình xương xoắn 2 đầu, màu trắng ngà và vàng, dài 4”-4,5”. Hình xương xoắn 2 đầu, màu trắng ngà và vàng, dài 5,5”-6”/ Dây thắt, dài 5,5”, màu trắng đục/ Hình xương, dài 3”, màu trắng ngà. / Hình xương, dài 6” /Hình chiếc giày, dài 5”, màu da. /Xúc xích đỏ cuộn trắng, dài 3,5”	Pet Products Limited.	Thailand	10/02/2019
3095	Dog Chews (Rawhide)	307-6/05-NN		Dùng cho chó gặm chơi, tập thể dục và huấn luyện chó.	Dạng cứng, hình chiếc đũa.hình xương cuốn.	Pet Products Ltd	Thailand	10/02/2019
3096	Dog Master Beef and Liver	328-7/05-NN		Thức ăn cho chó.	Dạng viên, màu vàng.	Premier Pet Products Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3097	Doggymilk	84-03/08-CN		Hỗn hợp sữa bột, whey, premix vitamin, dùng làm chất thay thế sữa cho chó con và mèo con.	Dạng bột, màu trắng vàng.	Panomix Nutrisolutions Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3098	Dogmate Adult	BT-1610-8/03-KNKL		Thức ăn cho chó lớn	Viên màu nâu	Betagro Agro Group Public Co. Ltd.	Thailand	10/02/2019
3099	Dogmate Puppy	BT-1609-8/03-KNKL		Thức ăn cho chó con	Viên màu nâu	Betagro Agro Group Public Co. Ltd.	Thailand	10/02/2019
3100	Dololab	TL-683-9/02/-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN.	Dạng bột, màu trắng xám.	Srisuk Trading and Services Co. Ltd.	Thailand	10/02/2019
3101	Dried Yeast-Feed Grade	AT-1590-7/03-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN	Bột nâu nhạt	Additive Food Co. Ltd.	Thailand	10/02/2019
3102	DT-Plus	65-2/10-CN		Bổ sung thành tế bào nấm men và chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3103	Duck Premix D111	NE- 97-3/00-KNKL		Bổ sung vitamin & chất khoáng cho vịt		Top Feed MillsCo. Ltd.	Thailand	10/02/2019
3104	D-X Plus	331-11/07-CN		Premix bổ sung màng tế bào men trong thức ăn dành cho heo và gia cầm mọi giai đoạn.	Dạng bột, màu nâu.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3105	Ecsef - 4	333-11/07-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3106	Ecsef - 5	336-11/07-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3107	Ecsef Forte	334-11/07-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3108	E-Max 210	266-09/06-CN		Bổ sung premix khoáng cho heo con từ 7,5kg-30kg.	Dạng bột, màu tro.	VITA Company Limited.	Thailand	10/02/2019
3109	E-Max 310	267-09/06-CN		Hỗn hợp chất khoáng cho heo thịt 30-60kg.	Dạng bột, màu tro.	VITA Company Limited.	Thailand	10/02/2019
3110	E-Max 410	268-09/06-CN		Hỗn hợp chất khoáng cho heo 60kg tới bán thịt.	Dạng bột, màu tro.	VITA Company Limited.	Thailand	10/02/2019
3111	E-Max 610	269-09/06-CN		Hỗn hợp chất khoáng cho heo trong thời kỳ mang thai.	Dạng bột, màu tro.	VITA Company Limited.	Thailand	10/02/2019
3112	E-Max 710	270-09/06-CN		Hỗn hợp chất khoáng cho heo nái.	Dạng bột, màu tro.	VITA Company Limited.	Thailand	10/02/2019
3113	ESP 500	267-8/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Khô dầu đậu tương lên men bởi vi khuẩn Lactobacillus acidophilus. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 49,0 %; Béo thô ≤ 4,0 %; Xơ thô ≤ 7,0 %; Khoáng tổng số ≤ 7,5 %; Độ ẩm ≤ 12,0 %; axit Lactic ≥ 4,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; tổng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) ≤ 50,0 ppb.	Khô dầu đậu tương lên men *Lactobacillus acidophilus* nhằm bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Evershining Ingredient Co., Ltd.	Thailand	14/02/2024
3114	EX-T HP	78-3/10-CN		Premix bổ sung vitamin vào thức ăn giúp nâng cao chất lượng thịt cho lợn từ 15kg đến xuất chuồng	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements Co., Ltd,.	Thailand	10/02/2019
3115	Extreme	335-11/07-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3116	Extreme Finisher	246-8/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho heo thịt (60kg - xuất chuồng).	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplement (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3117	Feedcol Red	304-10/11-CN		Bổ sung chất tạo màu (Canthaxanthin) trong thức ăn chăn nuôi gà nhằm cải thiện màu lòng đỏ trứng, da và chân gà.	Dạng hạt, màu đỏ tím.	Roha Dyechem (Thailand) Limited	Thailand	10/02/2019
3118	Feedcol TE	303-10/11-CN		Bổ sung chất tạo màu (Xanthophyll) trong thức ăn chăn nuôi gà nhằm cải thiện màu lòng đỏ trứng, da và chân gà.	Dạng sệt, màu nâu.	Roha Dyechem (Thailand) Limited	Thailand	10/02/2019
3119	Felipro	249-8/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Bột gia cầm, bột cá, gluten ngô, đậu tương, ngô, tấm, dầu thực vật, Premix vitamin và khoáng, Choline chloride, chất tạo mùi. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 30,0 %; Xơ thô ≤ 4,5 %; Béo thô ≥ 8,5 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Canxi (Ca): 1,0 - 2,5 %; Photpho (P): 0,8 - 1,5 %; Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Thức ăn bổ sung cho mèo.	Dạng viên, màu xanh, đỏ và vàng.	Nutrix Public Co., Ltd.	Thailand	25/3/2024
3120	Ferovit	139-5/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, B1, B2, B6, B12, Niacin, D3, E, K3, Pantothenic axit), Copper sulphate, Iron sulphate, nước. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 ml): Vitamin A ≥ 8.145,0 IU; Vitamin B1 ≥ 1,8 mg; Vitamin B2 ≥ 0,5 mg; Vitamin B6 ≥ 0,9 mg; Vitamin B12 ≥ 0,42 mg; Niacin ≥ 8,1 mg; Vitamin D3 ≥ 812,0 IU; Vitamin E ≥ 1,7 IU; Vitamin K3 ≥ 5,0 mcg; Pantothenic axit ≥ 3,1 mg; Sắt (Fe): 2,7 - 2,835 mg; Đồng (Cu): 44,0 - 46,2 mcg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; Pb < 3,0 ppm; Cd <	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho chó, mèo.	Dạng lỏng, màu nâu đỏ.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	08/5/2024
3121	Fitase 7000	339-10/09-CN		Bổ sung enzyme vào thức ăn chăn nuôi cho lợn.	Dạng bột, màu trắng kem.	Animal Supplements	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3122	Forpet	83-03/08-CN		Thức ăn bổ sung premix vitamin và khoáng cho chó con và mèo.	Dạng viên, màu nâu xám.	Panomix Nutrisolutions Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3123	Friskies (Adult-Ocean Fish Flavor)	NU-1725-10/03-NN		Thức ăn cho mèo trưởng thành	Dạng viên không đồng nhất, khô, màu nâu vàng, màu xanh, màu đỏ.	Friskies Pet Care	Thailand	10/02/2019
3124	Friskies (Kitten-Chicken, Milk và Fish Flavor)	NU-1724-10/03-NN		Thức ăn cho mèo con	Dạng viên, khô, màu nâu nhạt	Friskies Pet Care	Thailand	10/02/2019
3125	Friskies(Adult-Tuna & Sardine Flavor))	NU-1726-10/03-NN		Thức ăn cho mèo trưởng thành	Dạng viên không đồng nhất, khô, màu nâu vàng, màu đỏ.	Friskies Pet Care	Thailand	10/02/2019
3126	Furmeg-3-Plus	143-5/08-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng, axit béo cho chó.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3127	Furmeg-3-Plus Gel	275-8/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Axit Linoleic, axit Gamma linoleic (GLA), axit Oleic, axit Docosahexanoic (DHA), axit Eicosapentanoic (EPA), Vitamin E, Zinc methionine, Biotin. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Axit Linoleic ≥ 125,0 g; axit Gamma linoleic (GLA) ≥ 17,7 g; axit Oleic ≥ 19,9 g; axit Docosahexanoic (DHA) ≥ 4,5 g; axit Eicosapentanoic (EPA) ≥ 22,5 g; Vitamin E ≥ 3.750,0 IU; Kẽm (Zn): 1,0 - 1,05 g; Biotin ≥ 8,0 mcg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung các axit béo, vitamin và khoáng trong thức ăn cho chó, mèo.	Dạng gel, màu nâu.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	08/5/2024
3128	Gesta - C	337-11/07-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3129	Gesta - S	270-8/09-CN		Premix vitamin dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
3130	Glucanon	149-6/11-CN		Bổ sung hỗn hợp vitamin, axit amin, protein thực vật và chất xơ (beta-glucan) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Panomix Nutrisolutions Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3131	Golden Soy Lac	324-11/06-CN		Bột đậu nành lên men và thủy phân nhằm bổ sung protein dễ tiêu trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
3132	Granuphos 7000	264-8/09-CN		Phụ gia dùng bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Animal Supplements	Thailand	10/02/2019
3133	Gusto Adult	BT-1608-8/03-KNKL		Thức ăn cho chó trưởng thành	Viên màu nâu	Betagro Agro Group Public Co. Ltd.	Thailand	10/02/2019
3134	Gusto Puppy	BT-1611-8/03-KNKL		Thức ăn cho chó con	Viên màu nâu	Betagro Agro Group Public Co. Ltd.	Thailand	10/02/2019
3135	Hairry	82-03/08-CN		Thức ăn bổ sung premix vitamin và khoáng cho chó.	Dạng viên, màu nâu đến xám.	Panomix Nutrisolutions Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3136	Hicass	266-8/09-CN		Premix vitamin và khoáng chất dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/02/2019
3137	Higain	265-8/09-CN		Premix vitamin và khoáng chất dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/02/2019
3138	Hogtonal 10X	AP-344-12/00-KNKL		Hợp chất bổ sung vitamin, khoáng cho lợn	Bột mịn, màu hồng tới da cam	Advance Pharma Co. Ltd.	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3139	Inges Plus	94-3/12-CN		Bổ sung premix vitamin (B_1, B_6, B_{12}) và Crôm trong thức ăn chăn nuôi lợn nái.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3140	Innolact	76-3/10-CN		Premix bổ sung vitamin và khoáng chất vào thức ăn chăn nuôi cho lợn giống (>60kg)	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3141	Iron BioProteinate (10% Fe)	28-1/07-CN		Khoáng hữu cơ nhằm bổ sung sắt (Fe) vô cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu đỏ.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3142	Iron Chelamin (15% Fe)	82-2/07-CN		Khoáng hữu cơ tổng hợp từ phản ứng amino acid và hợp chất vô cơ nhằm bổ sung sắt và amino acid trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu đậm.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3143	IronBioproteinate(13 % Fe)	272-9/07-CN		Bổ sung khoáng (Sắt) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu đỏ.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
3144	Jerhigh Bacon	157-02/05-NN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Thanh dài, màu đỏ và trắng ngà.	Bangkok Produce Merchandizing	Thailand	10/02/2019
3145	Jerhigh Carrot Sticks	163-02/05-NN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Hình que, màu vàng đậm.	Bangkok Produce Merchandizing	Thailand	10/02/2019
3146	Jerhigh Chicken Jerky	162-02/05-NN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Lát dài, màu nâu đỏ.	Bangkok Produce Merchandizing	Thailand	10/02/2019
3147	Jerhigh Chicken Meat Sticks	159-02/05-NN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Lát dài, màu nâu đỏ.	Bangkok Produce Merchandizing	Thailand	10/02/2019
3148	Jerhigh Chicken Sausage	160-02/05-NN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Hình xúc xích ngắn, dẹp, màu nâu đỏ.	Bangkok Produce Merchandizing (Public) Co.,	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3149	Jerhigh Cookie	154-02/05-NN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Miếng tròn, đỏ sậm.	Bangkok Produce Merchandizing	Thailand	10/02/2019
3150	Jerhigh Golden Crispy	161-02/05-NN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Miếng tròn nhỏ, màu nâu.	Bangkok Produce Merchandizing	Thailand	10/02/2019
3151	Jerhigh Hot Dog - Beef	166-02/05-NN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Hình xúc xích ngắn, màu kem dâu.	Bangkok Produce Merchandizing (Public) Co.,	Thailand	10/02/2019
3152	Jerhigh Liver Browny	158-02/05-NN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Lát dài, màu đỏ sậm	Bangkok Produce Merchandizing	Thailand	10/02/2019
3153	Jerhigh Milky Sticks	165-02/05-NN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Hình que, màu vàng sáng.	Bangkok Produce Merchandizing	Thailand	10/02/2019
3154	Jerhigh Salami	153-02/05-NN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Khoanh tròn, màu đỏ sậm.	Bangkok Produce Merchandizing	Thailand	10/02/2019
3155	Jerhigh Spinach Stick	164-02/05-NN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Hình que, màu xanh lá.	Bangkok Produce Merchandizing	Thailand	10/02/2019
3156	Jerhigh Sticks	155-02/05-NN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Hình que, màu đỏ.	Bangkok Produce Merchandizing	Thailand	10/02/2019
3157	Jerhigh Strips	156-02/05-NN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Thanh dài, màu đỏ.	Bangkok Produce Merchandizing	Thailand	10/02/2019
3158	Jinny Fish Crumble Gravy	167-02/05-NN		Thức ăn cho mèo.	Thịt cá viên có nước sốt.	Bangkok Produce Merchandizing	Thailand	10/02/2019
3159	Kanipro	250-8/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Bột gia cầm, bột thịt xương, bột cá, gluten ngô, cám gạo, khô dầu đậu tương, mỡ gia cầm, Premix vitamin và khoáng, Choline chloride, chất tạo mùi. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 23,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Béo thô ≥ 7,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Canxi (Ca): 1,0 - 2,5 %; Photpho (P): 0,8 - 1,5 %; Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Thức ăn bổ sung cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu xanh, đỏ và vàng.	Nutrix Public Co., Ltd.	Thailand	25/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3160	Kitekat® Mackerel Flavour	120-4/11-CN		Thức ăn bổ sung cho mèo (sản phẩm có vị cá thu và có chứa thịt gia cầm).	Dạng hạt, màu nâu.	Mars Petcare (Thailand) Co. Ltd.	Thailand	10/02/2019
3161	Kitekat® Tuna Flavour	121-4/11-CN		Thức ăn cho mèo (sản phẩm có vị cá ngừ và có chứa thịt gia cầm).	Dạng hạt, màu nâu.	Mars Petcare (Thailand) Co. Ltd.	Thailand	10/02/2019
3162	Lafeed 80	426-10/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Axit Lactic tự nhiên sản phẩm của quá trình được lên men từ rỉ mật mía. - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Lactic ≥ 78,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 3,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ (axit Lactic) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Purac (Thailand) Ltd.	Thailand	26/02/2024
3163	Layer Premix L444	NE- 96-3/00-KNKL		Bổ sung vitamin & chất khoáng cho gà đẻ		Top Feed MillsCo. Ltd.	Thailand	10/02/2019
3164	Linqzyme 301	236-07/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Alpha-Amylase, Beta-Glucanase, Cellulase, Protease, Xylanase, chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 3,0%; Alpha-Amylase ≥ 500.000,0 U/kg; Beta-Glucanase ≥ 1.500.000,0 U/kg; Cellulase ≥ 5.000.000,0 U/kg; Protease ≥ 750.000,0 U/kg; Xylanase ≥ 2.000.000,0 U/kg - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không phát hiện trong 1g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; As ≤	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu sáng.	LinQ Technology Corporation.	Thailand	29/01/2024
3165	LUTAVIT BLEND VL – 0499	BASF-89-3/01-KNKL		Premix vitamin dùngtrộn vào thức ăn cho gà đẻ	Dạng bột, màu vàng,nâu nhạt	BASF.	Thailand	10/02/2019
3166	LUTAVIT BLEND VS – 0499	BASF-90-3/01-KNKL		Premix vitamin dùng trộn vào thức ăn cho lợn	Dạng bột, màu vàng, nâu nhạt	BASF.	Thailand	10/02/2019
3167	Lutavit blend vb-0499	BASF-87-3/01-KNKL		Premix vitamin dùng trộn vào thức ăn cho gà thịt	Dạng bột, màu vàng,nâu nhạt	BASF	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3168	Lutavit blend Vbb –0499	BASF-88-3/01-KNKL		Premix vitamin dùng trộn vào thức ăn cho gà giống hướng thịt	Dạng bột, màu vàng,nâu nhạt	BASF	Thailand	10/02/2019
3169	Lutavit Mix Pig 101	104-3/07-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng vào thức ăn cho heo cai sữa.	Dạng bột mịn, màu nâu.	BASF (Thai) Limited	Thailand	10/02/2019
3170	Lutavit Mix Pig 102	105-3/07-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng vào thức ăn cho lợn con.	Dạng bột mịn, màu nâu.	BASF (Thai) Limited	Thailand	10/02/2019
3171	Lutavit Mix Pig 103	106-3/07-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng vào thức ăn cho lợn hậu bị.	Dạng bột mịn, màu nâu.	BASF (Thai) Limited	Thailand	10/02/2019
3172	Lutavit Mix Pig 104	107-3/07-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng vào thức ăn cho lợn thịt.	Dạng bột mịn, màu nâu.	BASF (Thai) Limited	Thailand	10/02/2019
3173	Lutavit Mix Pig 105	108-3/07-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng vào thức ăn cho lợn bố mẹ.	Dạng bột mịn, màu nâu.	BASF (Thai) Limited	Thailand	10/02/2019
3174	Lutavit Mix STD Layer Hen	109-3/07-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng vào thức ăn cho gà mái đẻ.	Dạng bột mịn, màu nâu.	BASF (Thai) Limited	Thailand	10/02/2019
3175	Lutazyme	110-3/07-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme vào thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu nâu.	BASF (Thai) Limited	Thailand	10/02/2019
3176	Macchromium	343-10/09-CN		Bổ sung khoáng chất (Cr) vào thức ăn cho lợn	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/02/2019
3177	Macfit	340-10/09-CN		Bổ sung premix vitamin và chất khoáng dùng trong chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3178	Macfit F	341-10/09-CN		Bổ sung premix vitamin E và khoáng (Se) dùng trong chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/02/2019
3179	Manganese BioProteinate (10% Mn)	31-1/07-CN		Khoáng hữu cơ nhằm bổ sung mangan (Mn) vô cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3180	Manganese Chelamin (15% Mn)	84-2/07-CN		Khoáng hữu cơ tổng hợp từ phản ứng amino acid và hợp chất vô cơ nhằm bổ sung mangan và amino acid trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3181	ManganeseBioproteinate(13% Mn)	273-9/07-CN		Bổ sung khoáng (Mangan) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
3182	Maxsure	77-3/10-CN		Premix bổ sung Betaine và Biotin vào thức ăn giúp cải thiện chất lượng thịt cho lợn và gia cầm.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3183	Me-O Cat Beef Flavor	043-8/04-NN		Thức ăn hỗn hợp cho mèo.	Dạng viên màu nâu, hương vị bò.	Perfect Companion Group Co.,Ltd	Thailand	10/02/2019
3184	Me-O Cat Chicken	044-8/04-NN		Thức ăn hỗn hợp cho mèo.	Dạng viên màu nâu, hương vị gà.	Perfect Companion Group Co.,Ltd	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3185	Me-O Cat Seafood	042-8/04-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc (ngô, gạo), bột phụ phẩm gia cầm, protein thực vật (khô dầu đậu tượng, ngô), bột cá, sắn, mỡ gà, nấm men sấy khô, bột tôm, bột phụ phẩm mực, muối iốt, Taurine, premix vitamin và khoáng, chất chống ôxi hoá (BHA, BHT), chất tạo màu (Sunset yellow). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 30,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %; Béo thô ≥ 9,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Pb <	Thức ăn hỗn hợp cho mèo hương vị hải sản.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co.,Ltd.	Thailand	26/2/2024
3186	Me-O Cat Tuna	045-8/04-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc (ngô, gạo), bột phụ phẩm gia cầm, protein thực vật (khô dầu đậu tượng, ngô), bột cá, sắn, mỡ gà, nấm men sấy khô, phụ phẩm của cá ngừ, muối iốt, Taurine, premix vitamin và khoáng, chất chống ôxi hoá (BHA, BHT), chất tạo màu (Sunset yellow, Edical camoisine). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 30,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %; Béo thô ≥ 9,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp cho mèo hương vị cá ngừ.	Dạng viên, màu nâu đỏ.	Perfect Companion Group Co.,Ltd.	Thailand	26/2/2024
3187	Me-O Kitten Ocean Fish	350-11/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, bột phụ phẩm gia cầm, gạo, gluten ngô, khô dầu đậu tương, bột cá, mỡ gia cầm, sữa tách béo, nấm men sấy khô, muối iốt, Taurine, premix vitamin và khoáng, chất chống ôxi hoá (BHA, BHT). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 30,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Béo thô ≥ 12,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo con hương vị cá biển.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co.,Ltd.	Thailand	26/2/2024
3188	Min P-Max 1700	176-4/10-CN		Bổ sung khoáng vào thức ăn cho gà thịt.	Dạng bột, màu xám.	Vita Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
3189	Mineral 10X	AP-345-12/00-KNKL		Hợp chất bổ sung khoáng cho vật nuôi	Bột mịn, màu hồng.	Advance Pharma Co. Ltd.	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3190	Minerals Premix	383-10/05-NN		Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi trâu, bò, lợn.	Dạng bột, màu hồng.	Better Pharma Co., Ltd.,	Thailand	10/02/2019
3191	MiniCal	81-03/08-CN		Thức ăn bổ sung canxi và photpho cho chó con và mèo.	Dạng viên, màu vàng nhạt đến màu nâu nhạt.	Panomix Nutrisolutions Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3192	Moldtec 201	48-1/07-CN		Hỗn hợp acid hữu cơ bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm ngăn ngừa nấm mốc.	Dạng bột, màu trắng.	Linq Technology Corporation	Thailand	10/02/2019
3193	Moldtec 202	49-1/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Axit Propionic, Sodium Chloride, chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0%; Axit Propionic ≥ 50,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu trắng.	LinQ Technology Corporation.	Thailand	29/01/2024
3194	Moldtec 211	50-1/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Axit Propionic, axit Benzoic, axit Acetic, axit Sorbic, phụ gia và chất mang (dung dịch Ammonia, Polysorbate, nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic ≥ 65,0 %; Axit Benzoic ≥ 1,0 %, Axit Acetic ≥ 3,0 %, Axit Sorbic ≥ 1,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm;	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu đỏ tía.	LinQ Technology Corporation.	Thailand	19/02/2024
3195	Moldtec 212	141-4/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Axit Propionic, dung dịch Ammonia, Propan triol, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic ≥ 60,0 %; - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung chất chống mốc axit propionic vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu	LinQ Technology Corporation.	Thailand	19/02/2024
3196	Money Adult Cat Seafood Flavour	99-3/11-CN		Thức ăn bổ sung (có chứa thịt gia cầm) cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu xanh, đỏ và màu cam.	Petech Intergroup Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
3197	Money Adult Cat Tuna Flavour	100-3/11-CN		Thức ăn bổ sung (có chứa thịt gia cầm) cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu xanh và màu đỏ.	Petech Intergroup Co., Ltd	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3198	Money Adult Dog Beef Flavour	104-3/11-CN		Thức ăn bổ sung (có chứa thịt gia cầm) cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu đỏ.	Petech Intergroup Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
3199	Money Adult Dog Liver Flavour	105-3/11-CN		Thức ăn bổ sung (có chứa thịt gia cầm) cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Petech Intergroup Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
3200	Natu-Mix	112-3/07-CN		Bổ sung enzyme Phylase vào thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu nâu.	BASF (Thai) Limited	Thailand	10/02/2019
3201	Natu-Mix C	111-3/07-CN		Bổ sung enzyme Phytase vào thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu nâu.	BASF (Thai) Limited	Thailand	10/02/2019
3202	Newish Cal	42-01/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng dạng viên cho chó và mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Panomix Nutrisolutions Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3203	Newtex	14-01/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Bột gạo thủy phân. Chỉ tiêu chất lượng: Carbohydrate ≥ 80,0 %; Protein thô ≥ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 0,9 %; Chất béo ≥ 0,2 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Độ ẩm ≤ 12,0 %. Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; Tổng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) < 30 ppb	Bột gạo đã chế biến, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem.	PGP Co., Ltd.	Thailand	22/02/2024
3204	Novazyme TX	338-10/09-CN		Bổ sung enzyme vào thức ăn chăn nuôi cho lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3205	Nutri Vet Gel	144-5/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, B1, B2, B6, B12, Niacin, Pantothenic acid, Folic axit, D3, E), axit Glutamic, Methionine, Glutamic axit, Lysine, Cystamine, Taurine, Iron sulphate, Potassium iodide, Manganese sulfate, Triglyceride, Glucose. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 185.000,0 IU; Vitamin B1 ≥ 0,4 g; Vitamin B2 ≥ 0,04 g; Vitamin B6 ≥ 0,35 g; Vitamin B12 ≥ 0,4 mg; Niacin ≥ 0,4 g; Pantothenic acid ≥ 0,4 g; Folic axit ≥ 33,25 mg; Vitamin D3 ≥10.000,0 IU; Vitamin E ≥ 2.500,0 IU; axit Glutamic ≥ 0,237 g; Methionine ≥ 0,475 g; Glutamic axit ≥ 0,237 g; Lysine ≥ 0,285 g; Cystamine ≥ 24,75 mg; Taurine ≥ 0,95 g; Sắt (Fe): 0,095 - 0,105 g; Iốt (I): 0,095 - 0,105 g; Mangan (Mn): 0,142 - 0,157 g; Triglyceride ≥ 342,0 g; Glucose ≥ 598,5 g - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung năng lượng, premix vitamin, khoáng, axit amin cho chó và mèo.	Dạng gel, màu nâu.	Panomix Nutrisolutions Co., Ltd.	Thailand	08/5/2024
3206	Nutrical	80-03/08-CN		Thức ăn bổ sung canxi và photpho cho chó.	Dạng viên, màu vàng đến màu nâu nhạt.	Panomix Nutrisolutions Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3207	Nutri-Forte	85-03/08-CN		Thức ăn bổ sung năng lượng và vitamin cho chó và mèo.	Dạng keo, màu nâu.	Panomix Nutrisolutions Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3208	Octamix Mineral Compound	340-11/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Sodium chloride, Magnesium sulphate, Potassium chloride, Zinc sulphate monohydrate, axit Pantothenic, Axit Nicotinic, chất bảo quản (Axit Citric), Silicon dioxide và chất mang (Dextrose monohydrate). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Natri (Na): 49,05 - 68,0 g; Kali (K): 22,95 - 31,0 g; Kẽm (Zn): 4,75 - 6,5 g; Axit Pantothenic ≥ 9,0 g; Axit Nicotinic ≥ 11,25 g.	Bổ sung premix khoáng và vitamin cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Thai Progress Feed Co, Ltd.	Thailand	11/07/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3209	Octamix Vitamin Compound	339-11/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, B1, B2, B6, B12, C, D3, E, K3, axit Nicotinic, Axit Folic), chất tạo màu (Carmoisine), chất bảo quản (Ethoxyquin) và chất mang (Dextrose monohydrate). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 9,0 MIU; Vitamin B1 ≥ 1,8 g; Vitamin B2 ≥ 1,8 g; Vitamin B6 ≥ 1,8 g; Vitamin B12 ≥ 1,8 mg; Vitamin C ≥ 2,25 g; Vitamin D3 ≥ 1,8 MIU; Vitamin E ≥ 2.970,0 IU; Vitamin K3 ≥ 1,35 g; Axit Nicotinic ≥ 6,30 g; Axit Folic ≥ 1,8 g.	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn hoặc nước uống cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu đỏ.	Thai Progress Feed Co, Ltd.	Thailand	11/07/2022
3210	Oti-Clens	HT-1370-12/02-KNKL		Bổ sung chất khoáng khuẩn		Pfizer	Thailand	10/02/2019
3211	Pedigree Beef	SH-106-4/00-KNKL		Thức ăn hỗn hợp dùng cho chó.	Viên ,khô	Mars Petcare	Thailand	10/02/2019
3212	Pedigree Beef Chunks Flavour in Gravy	TL-1379-12/02-KNKL		Thức ăn cho chó		Mars Petcare	Thailand	10/02/2019
3213	Pedigree Chicken And Vegetable Flavour	EF-336-12/00-KNKL		Thức ăn hỗn hợp dùng cho chó	Viên ,khô	Mars Petcare	Thailand	10/02/2019
3214	Pedigree Chicken Chunks Flavour in Gravy	TL-1380-12/02-KNKL		Thức ăn cho chó		Mars Petcare	Thailand	10/02/2019
3215	Pedigree Chicken With Tasty Liver	SH-108-4/00-KNKL		Thức ăn hỗn hợp dùng cho chó	Viên, khô	Mars Petcare	Thailand	10/02/2019
3216	Pedigree Denta stix Puppy	TU-1829-01/04-NN		Thức ăn cho chó		Mars Petcare	Thailand	10/02/2019
3217	Pedigree Denta Stix Toy To Small Dogs	TU-1830-01/04-NN		Thức ăn cho chó		Mars Petcare	Thailand	10/02/2019
3218	Pedigree Puppy Chicken and Egg Formula	SH-107-4/00-KNKL		Thức ăn hỗn hợp dùng cho chó.	Viên, khô	Mars Petcare	Thailand	10/02/2019
3219	Pedigree Puppy Chicken Chicken Chunks Flavour in Gravy	TL-1381-12/02-KNKL		Thức ăn cho chó		Mars Petcare	Thailand	10/02/2019
3220	Pedigree Puppy Weaning Formula	UU-1517-5/03-KNKL		Thức ăn cho chó và mèo trưởng thành		Mars Petcare	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3221	Pedigree Ringo Beef	TU-1831-01/04-NN		Thức ăn cho chó		Mars Petcare	Thailand	10/02/2019
3222	Pedigree Small Breeds Beef, Lamb and Vegetables Flavour	210-08/06-CN		Thức ăn hỗn hợp dùng cho chó nhỏ.	Dạng viên, màu nâu đậm, đỏ và xanh lá cây.	Mars Petcare	Thailand	10/02/2019
3223	Pedigree Small Breeds Beef, Lamb and Vegetables Flavour	210-08/06-CN		Thức ăn hỗn hợp dùng cho chó nhỏ.	Dạng viên, màu nâu đậm, đỏ và xanh lá cây.	Mars Petcare	Thailand	10/02/2019
3224	Pedigree Small Breeds Chicken, Liver and Vegetables Flavour	211-08/06-CN		Thức ăn hỗn hợp dùng cho chó nhỏ.	Dạng viên, màu nâu đậm, đỏ và xanh lá cây.	Effem Foods Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3225	Pedigree Small Breeds Chicken, Liver and Vegetables Flavour	211-08/06-CN		Thức ăn hỗn hợp dùng cho chó nhỏ.	Dạng viên, màu nâu đậm, đỏ và xanh lá cây.	Effem Foods Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3226	Pedigree Tasty Bone	EF-94-3/01-KNKL		Thức ăn hỗn hợp cho chó	Dạng viên	Mars Petcare	Thailand	10/02/2019
3227	Pedigree Tasty Bone Milky Biscuits	TU-1833-01/04-NN		Thức ăn cho chó		Mars Petcare	Thailand	10/02/2019
3228	Pedigree Tasty Bone Puppy Biscuit	TU-1832-01/04-NN		Thức ăn cho chó		Mars Petcare	Thailand	10/02/2019
3229	Pedigree® Beef Flavour	312-7/05-NN		Thức ăn cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu,vàng nhạt, xanh lá.	Mars Petcare	Thailand	10/02/2019
3230	Pedigree® Chicken with Tasty Liver Flavour	313-7/05-NN		Thức ăn cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu vàng đậm, vàng nhạt, xanh lá.	Mars Petcare	Thailand	10/02/2019
3231	Pedigree® DentaStix®	46-02/12-CN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng miếng, màu nâu.	Mars Petcare (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3232	Pedigree® Puppy Chicken and Egg Flavour	310-7/05-NN		Thức ăn cho chó con.	Dạng viên, màu vàng nhạt.	Mars Petcare	Thailand	10/02/2019
3233	Pedigree® Puppy Weaning – 3 months Formula	311-7/05-NN		Thức ăn cho chó con.	Dạng viên, màu vàng nhạt.	Mars Petcare	Thailand	10/02/2019
3234	Pedigree® Tastybone® Meaty Flavour	400- 10/10-CN		Thức ăn hỗn hợp cho chó (sản phẩm có chứa thịt gia cầm).	Dạng thanh, màu vàng.	Mars Petcare (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3235	Pet- F.A Liquid R	PM-709-10/02-KNKL		Cung cấp khoáng, Vitamin cho chó, mèo		Pfizer	Thailand	10/02/2019
3236	Pet- Tinic®	PM-710-10/02-KNKL		Cung cấp khoáng, Vitamin cho chó, mèo		Pfizer	Thailand	10/02/2019
3237	Petty Gel	130-4/10-CN		Bổ sung vitamin, axit amin vào TĂCN cho chó và mèo	Dạng keo, màu nâu xẫm.	Panomix Nutrisolutions Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3238	Phytase 5000S	80-3/10-CN		Thức ăn bổ sung enzyme Phytase cho lợn	Dạng bột mịn, màu trắng kem.	Animal Supplements Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3239	Phytase 7000S	107-04/09-CN		Bổ sung enzyme phytase trong công thức thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu kem.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3240	Phytozyme TX	263-8/09-CN		Phụ gia dùng bổ sung hỗn hợp enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/02/2019
3241	Pig Breeder Premix S444	NE-72-3/00-KNKL		Bổ sung vitamin & chất khoáng cho lợn giống		Top Feed MillsCo. Ltd.	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3242	Pookie Snack Kamaboko Milk Flavor	207-06/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, bột lúa mỳ, Gluten lúa mỳ, đường Sucrose, chất tạo mùi, chất tạo màu (Titanum dioxide, Egg yellow 990, Caramel N, Brown HT, Carmoisine), Sodium chloride, chất bảo quản (Potassium sorbate, Sodium Benzoate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Protein thô ≥ 32,0 %; Béo thô ≥ 8,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; Pb < 3,0 ppm; Cd <	Thức ăn bổ sung cho chó, mèo.	Dạng miếng, nhiều màu.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	08/5/2024
3243	Pookie Snack Bacon	209-06/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, bột lúa mỳ, Gluten lúa mỳ, đường Sucrose, chất tạo mùi, chất tạo màu (Titanum dioxide, Caramel N, Carmoisine, Brown HT), Sodium chloride, chất bảo quản (Potassium sorbate, Sodium Benzoate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Protein thô ≥ 32,0 %; Béo thô ≥ 8,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 3,0 ppm; As < 3,0 ppm; Hg < 3,0 ppm.	Thức ăn bổ sung cho chó, mèo.	Dạng miếng, màu đỏ và cam nhạt.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	08/5/2024
3244	Pookie Snack Cookie	211-06/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, bột lúa mỳ, Gluten lúa mỳ, đường Sucrose, chất tạo mùi, chất tạo màu (Titanum dioxide, Egg yellow 990, Caramel N, Brown HT, Carmoisine), Sodium chloride, chất bảo quản (Potassium sorbate, Sodium Benzoate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Protein thô ≥ 32,0 %; Béo thô ≥ 8,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; Pb < 3,0 ppm; Cd <	Thức ăn bổ sung cho chó, mèo.	Dạng miếng, nhiều màu.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	08/5/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3245	Pookie Snack Ministeak	210-06/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, bột lúa mỳ, Gluten lúa mỳ, đường Sucrose, chất tạo mùi, chất tạo màu (Titanum dioxide, Egg yellow 990, Caramel N, Brown HT, Carmoisine), Sodium chloride, chất bảo quản (Potassium sorbate, Sodium Benzoate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Protein thô ≥ 32,0 %; Béo thô ≥ 8,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 3,0 ppm; Cd ≤	Thức ăn bổ sung cho chó, mèo.	Dạng miếng, nhiều màu.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	08/5/2024
3246	Pookie Snack Stick Barbeque Flavor	278-8/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, bột lúa mỳ, Glycerine, đường Sucrose, chất tạo mùi, chất chống ôxi hoá (Potassium sorbate), chất tạo màu (Caramel N). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Protein thô ≥ 24,0 %; Béo thô ≥ 9,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 3,0 ppm; Cd ≤	Thức ăn bổ sung cho chó, mèo.	Dạng que, màu nâu.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	08/5/2024
3247	Pookie Snack Stick Beef Flavor	277-8/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, bột lúa mỳ, Glycerine, đường Sucrose, chất tạo mùi, chất chống ôxi hoá (Potassium sorbate), chất tạo màu (Caramel N, Carmoisine). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Protein thô ≥ 24,0 %; Béo thô ≥ 9,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 3,0 ppm; Cd ≤	Thức ăn bổ sung cho chó, mèo.	Dạng que, màu đỏ.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	08/5/2024
3248	Pookie Snack Stick Chicken Flavor	279-8/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, bột lúa mỳ, Glycerine, đường Sucrose, chất tạo mùi, chất chống ôxi hoá (Potassium sorbate), chất tạo màu (Titanum dioxide, Egg yellow 990). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Protein thô ≥ 24,0 %; Béo thô ≥ 9,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 3,0 ppm; Cd ≤	Thức ăn bổ sung cho chó, mèo.	Dạng que, màu vàng.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	08/5/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3249	Pookie Snack Stick Milk Flavor	276-8/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, bột lúa mỳ, Glycerine, đường Sucrose, chất tạo mùi, chất chống ôxi hoá (Potassium sorbate), chất tạo màu (Titanum dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Protein thô ≥ 24,0 %; Béo thô ≥ 9,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 3,0 ppm; Cd ≤	Thức ăn bổ sung cho chó, mèo.	Dạng que, màu trắng kèm.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	08/5/2024
3250	Pookie Snack Strip Barbeque Flavor	206-06/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, bột lúa mỳ, Glycerine, đường Sucrose, chất tạo mùi, chất chống ôxi hoá (Potassium sorbate), chất tạo màu (Caramel N). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Protein thô ≥ 24,0 %; Béo thô ≥ 9,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 3,0 ppm; Cd ≤	Thức ăn bổ sung cho chó, mèo.	Dạng mảnh, màu nâu.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	08/5/2024
3251	Pookie Snack Strip Beef Flavor	205-06/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, bột lúa mỳ, Glycerine, đường Sucrose, chất tạo mùi, chất chống ôxi hoá (Potassium sorbate), chất tạo màu (Caramel N, Carmoisine). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Protein thô ≥ 24,0 %; Béo thô ≥ 9,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 3,0 ppm; Cd ≤	Thức ăn bổ sung cho chó, mèo.	Dạng mảnh, màu đỏ.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	08/5/2024
3252	Pookie Snack Strip Chicken Flavor	203-06/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, bột lúa mỳ, Glycerine, đường Sucrose, chất tạo mùi, chất chống ôxi hoá (Potassium sorbate), chất tạo màu (Titanum dioxide, Egg yellow 990). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Protein thô ≥ 24,0 %; Béo thô ≥ 9,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 3,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Hg ≤ 3,0 ppm.	Thức ăn bổ sung cho chó, mèo.	Dạng mảnh, màu vàng.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	08/5/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3253	Pookie Snack Strip Milk Flavor	204-06/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, bột lúa mỳ, Glycerine, đường Sucrose, chất tạo mùi, chất chống ôxi hoá (Potassium sorbate), chất tạo màu (Titanium dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Protein thô ≥ 24,0 %; Béo thô ≥ 9,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 3,0 ppm; Cd ≤	Thức ăn bổ sung cho chó, mèo.	Dạng mảnh, màu trắng kem.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	08/5/2024
3254	Pookie Snack Sushi	208-06/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, bột lúa mỳ, Gluten lúa mỳ, đường Sucrose, chất tạo mùi, chất tạo màu (Titanum dioxide, Egg yellow 990, Caramel N, Carmoisine), Sodium chloride, chất bảo quản (Potassium sorbate, Sodium Benzoate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Protein thô ≥ 32,0 %; Béo thô ≥ 8,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 3,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Hg ≤ 3,0 ppm.	Thức ăn bổ sung cho chó, mèo.	Dạng que, nhiều màu.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	08/5/2024
3255	Premix 25-1	327-8/10-CN		Bổ sung vitamin, vi khoáng và axit amin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co.Ltd	Thailand	10/02/2019
3256	Premix 25-2	328-8/10-CN		Bổ sung vitamin, vi khoáng và axit amin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co.Ltd	Thailand	10/02/2019
3257	Premix 25-3	329-8/10-CN		Bổ sung vitamin, vi khoáng và axit amin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co.Ltd	Thailand	10/02/2019
3258	Premix 9011 E-V (Premic Vitamin)	CT-490-3/02-KNKL		Bổ sung vitamin trong TĂCN.		Charoen Pokphand Foods Public Co. Ltd.	Thailand	10/02/2019
3259	Premix Hog Finisher S333	NE-71-3/00-KNKL		Bổ sung vitamin & chất khoáng cho lợn thịt		Top Feed MillsCo. Ltd.	Thailand	10/02/2019
3260	Premix Pig Grower S222	NE-70-3/00-KNKL		Bổ sung vitamin & chất khoáng cho lợn choai		Top Feed MillsCo. Ltd.	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3261	Premix Pig Stater S111	NE-69-3/00-KNKL		Bổ sung vitamin & chất khoáng cho lợn con		Top Feed MillsCo. Ltd.	Thailand	10/02/2019
3262	Premix TW-IN (Premic khoáng)	CT-489-3/02-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN.		Charoen Pokphand Foods Public Co. Ltd.	Thailand	10/02/2019
3263	Premix Vitamin (PV1)	RV-143-6/01-KNKL		Cung cấp Vitamin cho gia súc	Dạng bột, màu vàng nâu.	Rovithai Limited.	Thailand	10/02/2019
3264	Premix Vitamin (PV2)	RV-144-6/01-KNKL		Cung cấp Vitamin cho gia súc	Dạng bột, màu vàng nâu	Rovithai Limited.	Thailand	10/02/2019
3265	Premix Vitamin (PV3)	RV-145-6/01-KNKL		Cung cấp Vitamin cho gia súc	Dạng bột, màu vàng nâu.	Rovithai Limited.	Thailand	10/02/2019
3266	Premix Vitamin (PV4)	RV-146-6/01-KNKL		Cung cấp Vitamin cho gia súc	Dạng bột, màu vàng nâu	Rovithai Limited.	Thailand	10/02/2019
3267	Premix Vitamin (Rovimix 2116)	RV-147-6/01-KNKL		Cung cấp Vitamin cho gia súc	Dạng bột, màu vàng nâu.	Rovithai Limited.	Thailand	10/02/2019
3268	Premix Vitamin (Rovimix 2118)	RV-148-6/01-KNKL		Cung cấp Vitamin cho gia súc	Dạng bột, màu vàng nâu.	Rovithai Limited.	Thailand	10/02/2019
3269	Preserve-M	330-8/10-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Axit Propionic, axit Formic, Ammonia và nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic ≥ 18,0 %; Axit Formic ≥ 4,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung các axit hữu cơ (Propionic, Formic) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát nấm mốc.	Dạng lỏng, không màu hoặc màu vàng nhẹ.	P.V.T. Manufacturing Co., Ltd.	Thailand	03/12/2023
3270	PRIMO ADULT DOG 6121	101-3/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trên 1 năm tuổi.	Dạng viên.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3271	PRIMO CAT OCEAN FISH FLOVEUR 6221	100-3/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trên 1 năm tuổi.	Dạng viên.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3272	PRIMO PUPPY 6111	102-3/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó sau cai sữa đến 1 năm tuổi.	Dạng viên.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3273	Profit - S	344-10/09-CN		Bổ sung premix vitamin và chất khoáng dùng cho chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/02/2019
3274	Profortz	269-8/09-CN		Premix vitamin và khoáng chất dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/02/2019
3275	Proteinate Chelate Plus 5	332-11/07-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3276	Protelate Plus 5	338-9/08-CN		Bổ sung vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn thịt 15kg - xuất chuồng.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3277	Purina® Alpo Adult Beef Liver and Vegetable Flavour	71-02/06-CN		Thức ăn cho chó trưởng thành.	Dạng viên khô, màu nâu sậm, nâu nhạt, nâu đỏ và xanh rêu.	Nestlé Purina Petcare Ltd.	Thailand	10/02/2019
3278	Purina® Alpo Adult Chicken Liver and Vegetable Flavour	72-02/06-CN		Thức ăn cho chó trưởng thành.	Dạng viên, khô, màu nâu nhạt, nâu sậm, nâu đỏ và xanh rêu.	Nestlé Purina Petcare Ltd.	Thailand	10/02/2019
3279	Purina® Alpo Puppy Beef and Vegetable Flavour with Milk EssentialsTM	73-02/06-CN		Thức ăn cho chó con.	Dạng viên khô, màu nâu sậm, nâu nhạt.	Nestlé Purina Petcare Ltd.	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3280	RAMBO 221	98-3/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà chọi dưới 3 tuần tuổi.	Dạng mảnh nhỏ.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3281	RAMBO 222	99-3/10-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà chọi lớn hơn 8 tháng.	Dạng mảnh nhỏ.	Betagro Public Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3282	Rishy Adult	120-01/05-NN		Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho chó lớn.	Dạng viên, màu nâu.	Betagro Agro-group Public Co., Ltd.,	Thailand	10/02/2019
3283	Rishy Puppy	119-01/05-NN		Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho chó con.	Dạng viên, màu nâu.	Betagro Agro-group Public Co., Ltd.,	Thailand	10/02/2019
3284	Rovimix 33-9515	RT-220-7/00-KNKL		Bổ sung vitamin & chất khoáng		Rovithai Limited	Thailand	10/02/2019
3285	Rovimix® VB 0499	RO-30-2/01-KNKL		Premix vitamin dùng bổ sung vitamin vào TĂCN	Dạng bột, màu vàng nâu.	Rovithai Limited.	Thailand	10/02/2019
3286	Rovimix® VB 0502	RT-719-10/02-KNKL/18	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12), Niacin, Pantothenic acid, Folic acid, Biotin, chất chống kết dính (Silicon dioxide), chất chống ôxi hoá (Ethoxyquin) và chất mang (cám lúa mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 Kg): Vitamin A ≥ 3 × 107 IU; Vitamin D3 ≥ 1,1 × 107 IU; Vitamin E ≥ 100.000,0 mg; Vitamin K3 ≥ 7.000,0 mg; Vitamin B1 ≥ 6.860,0 mg; Vitamin B2 ≥ 21.120,0 mg; Vitamin B6 ≥ 13.860,0 mg; Vitamin B12 ≥ 70,0 mg; Niacin ≥ 168.300,0 mg; Pantothenic acid ≥ 40.180,0 mg; Folic acid ≥ 3.330,0 mg; Biotin ≥ 670,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến nâu đậm.	DSM Nutritional Products (Thailand) Ltd.	Thailand	17/5/2023
3287	Rovimix® vb br 0499	RO-33-2/01-KNKL		Premix vitamin dùng bổ sung vitamin vào TĂCN.	Dạng bột, màu vàng nâu	Rovithai Limited.	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3288	Rovimix® VBBR 0502	RT-720-10/02-KNKL/18	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12), Niacin, Pantothenic acid, Folic acid, Biotin, chất chống kết dính (Silicon dioxide), chất chống ôxi hoá (Ethoxyquin) và chất mang (cám lúa mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 Kg): Vitamin A ≥ 4,2 × 107 IU; Vitamin D3 ≥ 1,0 × 107 IU; Vitamin E ≥ 133.250,0 mg; Vitamin K3 ≥ 13.250,0 mg; Vitamin B1 ≥ 8.330,0 mg; Vitamin B2 ≥ 33.600,0 mg; Vitamin B6 ≥ 16.340,0 mg; Vitamin B12 ≥ 70,0 mg; Niacin ≥ 150.000,0 mg; Pantothenic acid ≥ 66.640,0 mg; Folic acid ≥ 4.280,0 mg; Biotin ≥ 670,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến nâu đậm.	DSM Nutritional Products (Thailand) Ltd.	Thailand	17/5/2023
3289	Rovimix® VL 0499	RO-32-2/01-KNKL		Premix vitamin dùng bổ sung vitamin vào TĂCN.	Dạng bột, màu vàng nâu	Rovithai Limited.	Thailand	10/02/2019
3290	Rovimix® VS 0499	RO-31-2/01-KNKL/18	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12), Niacin, Pantothenic acid, Folic acid, Biotin, chất chống kết dính (Silicon dioxide), chất chống ôxi hoá (Ethoxyquin) và chất mang (cám lúa mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 Kg): Vitamin A ≥ 5 × 107 IU; Vitamin D3 ≥ 6,5 × 107 IU; Vitamin E ≥ 130.000,0 mg; Vitamin K3 ≥ 14.000,0 mg; Vitamin B1 ≥ 8.000,0 mg; Vitamin B2 ≥ 17.000,0 mg; Vitamin B6 ≥ 15.000,0 mg; Vitamin B12 ≥150,0 mg; Niacin ≥ 120.000,0 mg; Pantothenic acid ≥ 50.000,0 mg; Folic acid ≥ 4.000,0 mg; Biotin ≥ 300,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 15,0 ppm; As < 12,0 ppm;	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến nâu đậm.	DSM Nutritional Products (Thailand) Ltd.	Thailand	17/5/2023
3291	S.P. MIX 07 Pig Breeder	300-7/10-CN		Premix, bổ sung khoáng vi lượng và vitamin vào thức ăn cho lợn sinh sản.	Dạng bột rời từng hạt.	Grand Siam Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
3292	S.P. MIX 07 Pig Finisher	299-7/10-CN		Premix, bổ sung khoáng vi lượng và vitamin vào thức ăn cho lợn vỗ béo.	Dạng bột rời từng hạt.	Grand Siam Co., Ltd	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3293	S.P. MIX 07 Pig Grower	298-7/10-CN		Premix, bổ sung khoáng vi lượng và vitamin vào thức ăn cho lợn choai.	Dạng bột rời từng hạt.	Grand Siam Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
3294	S.P.MIX 07 Pig Prestarter-Pig Starter	297-7/10-CN		Premix, bổ sung khoáng vi lượng và vitamin vào thức ăn cho lợn con tập ăn và lợn choai.	Dạng bột rời từng hạt.	Grand Siam Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
3295	Saltec 501	46-1/07-CN		Hỗn hợp acid hữu cơ bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm ngăn ngừa vi khuẩn.	Dạng bột, màu trắng.	Linq Technology Corporation	Thailand	10/02/2019
3296	Saltec 511	47-1/07-CN		Hỗn hợp acid hữu cơ bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm ngăn ngừa vi khuẩn.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Linq Technology Corporation	Thailand	10/02/2019
3297	Saltec 513	383-12/11-CN		Bổ sung chất axit hóa (axit formic và propionic) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm ức chế sự phát triển của vi khuẩn có hại.	Dạng dung dịch, màu hổ phách.	Linq Technology Corporation	Thailand	10/02/2019
3298	Sangrovit 400	158-05/06-CN		Bổ sung chất triết xuất từ thảo dược trong thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích vật nuôi ăn nhiều, tăng trọng nhanh.	Dạng bột, màu kem nâu.	Better Pharma Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3299	Selemix 964	365-11/07-CN		Thức ăn bổ sung khoáng cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đục.	Asian Pacific Specialty Chemicals Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3300	Selemix 982	364-11/07-CN		Thức ăn bổ sung khoáng cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đục.	Asian Pacific Specialty Chemicals Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3301	SmartHeart Adult Chicken & Egg Flavor	23-02/12-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, hỗn hợp các màu vàng, xanh, nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3302	SmartHeart Adult Chicken & Tuna	346-11/07-CN		Thức ăn bổ sung cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu xanh hoặc nâu hoặc đỏ.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
3303	SmartHeart Adult Dog Toy & Small Breed Roast Beef Flavor	344-11/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó cảnh và chó con.	Dạng viên, màu xanh hoặc nâu hoặc đỏ.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
3304	SmartHeart Adult Roast Beef Flavor	339-11/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, bột gia câm, gạo, khô dầu đậu tương, mỡ gà, đậu tương nguyên dầu, nấm men sấy khô, muối iốt, Lecithin, dầu cá, premix vitamin và khoáng, chất chống ôxi hoá (BHA, BHT), chất tạo mùi (Roast beef), chất tạo màu (Edical carmoisine, Brillant blue). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 23,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Béo thô ≥ 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành hương vị thịt bò nướng.	Dạng viên, hỗn hợp các màu (đỏ, nâu xanh, vàng nhạt).	Perfect Companion Group Co.,Ltd.	Thailand	26/2/2024
3305	SmartHeart Adult Roast Chicken	341-11/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó lớn.	Dạng viên, màu xanh hoặc nâu hoặc đỏ.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
3306	SmartHeart Adult Seafood	347-11/07-CN		Thức ăn bổ sung cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu xanh hoặc nâu hoặc đỏ.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
3307	SmartHeart Adult Smoked Liver	340-11/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó lớn.	Dạng viên, màu xanh hoặc nâu hoặc đỏ.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3308	SmartHeart Adult Tuna & Shrimp	345-11/07-CN		Thức ăn bổ sung cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu xanh hoặc nâu hoặc đỏ.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
3309	Smartheart Dog Treat Dental Care	33-02/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Bột lúa mỳ, bột ngô, đậu tương nguyên dầu, thịt cừu, mỡ gia cầm, bột Cellulose, premix vitamin và khoáng, chất chống ôxi hoá (BHA, BHT), Sodium hexametaphosphate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 12,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Béo thô ≥ 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,33 ppm.	Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng miếng, màu nâu, vàng nhạt.	Perfect Companion Group Co.,Ltd.	Thailand	26/2/2024
3310	Smartheart Dog Treat Healthy Hip Happy Joint	31-02/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Bột lúa mỳ, bột ngô, bột gia cầm, đậu tương nguyên dầu, hạt lanh, mỡ gia cầm, bột Cellulose, premix vitamin và khoáng, chất chống ôxi hoá (BHA, BHT), glucosamine HCl, Chondroitin sulfate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 12,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Béo thô ≥ 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng miếng, màu nâu, vàng nhạt.	Perfect Companion Group Co.,Ltd.	Thailand	26/2/2024
3311	Smartheart Dog Treat Shiny & Healthy Coat	32-02/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Bột lúa mỳ, bột ngô, bột gia cầm, đậu tương nguyên dầu, hạt lanh, mỡ gia cầm, bột Cellulose, premix vitamin và khoáng, chất chống ôxi hoá (BHA, BHT). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 12,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Béo thô ≥ 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng miếng, màu nâu, vàng nhạt.	Perfect Companion Group Co.,Ltd.	Thailand	26/2/2024
3312	SmartHeart Kitten Chicken, Fish, Egg & Milk	348-11/07-CN		Thức ăn bổ sung cho mèo con.	Dạng viên, màu xanh hoặc nâu hoặc đỏ.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3313	SmartHeart Mynah	28-02/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, tấm gạo, khô dầu đậu tương, protein động vật (bột lông vũ, bột cá), dầu thực vật, mỡ động vật, bột trứng gà, premix vitamin và khoáng, chất tạo màu (Edical carmoisine), chất chống ôxi hoá (BHA, BHT). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 19,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Béo thô ≥ 6,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chim cảnh.	Dạng viên, màu đỏ, vàng nhạt.	Perfect Companion Group Co.,Ltd.	Thailand	26/2/2024
3314	SmartHeart Puppy Beef & Milk Flavor	24-02/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Gạo, bột gia cầm, gluten ngô, khô dầu đậu tương, mỡ gà, củ cải đường, hạt lanh, nấm men sấy khô, Lecithin, dầu cá, sữa thay thế, muối iốt, chất tạo mùi (Roast Beef flavoring), premix vitamin và khoáng, chất tạo màu (Ponceau 4R, Brilliant Blue), chất chống ôxi hoá (BHA, BHT). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 26,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Béo thô ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Pb <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con hương vị thịt bò và sữa.	Dạng viên, hỗn hợp các màu (đỏ, nâu xanh, vàng nhạt).	Perfect Companion Group Co.,Ltd.	Thailand	26/2/2024
3315	SmartHeart Puppy Chicken, Egg & Milk Flavor	25-02/12-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con.	Dạng viên, hỗn hợp các màu vàng, xanh, nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3316	SmartHeart Puppy Roast Beef Flavor	342-11/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó con.	Dạng viên, màu xanh hoặc nâu hoặc đỏ.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
3317	SmartHeart Puppy Roast Chicken	343-11/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó con.	Dạng viên, màu xanh hoặc nâu hoặc đỏ.	Perfect Companion Group Co., Ltd	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3318	SmartHeart Singing Bird Enhanced Energy & Voice	29-02/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, tấm gạo, đậu tương nguyên dầu, gluten ngô, khô dầu dậu tương, dầu thực vật, mật ong, bột trứng gà, nước cam, gừng, premix vitamin và khoáng, chất chống ôxi hoá (BHA, BHT). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 22,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Béo thô ≥ 9,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chim cảnh.	Dạng viên, màu nâu, vàng nhạt.	Perfect Companion Group Co.,Ltd.	Thailand	26/2/2024
3319	SmartHeart Singing Bird Enhanced Immunity & Reduced Stress	30-02/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, tấm gạo, đậu tương nguyên dầu, dầu thực vật, bột trứng gà, premix vitamin và khoáng, chất chống ôxi hoá (BHA, BHT), chất tạo màu (Edical carmoisine). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 19,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Béo thô ≥ 6,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chim cảnh.	Dạng viên, màu đỏ, vàng nhạt.	Perfect Companion Group Co.,Ltd.	Thailand	26/2/2024
3320	SmartHeart Small Breeds Chicken & Liver Flavor	27-02/12-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó (giống chó nhỏ).	Dạng viên, hỗn hợp các màu vàng, xanh, nâu.	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3321	SmartHeart Small Breeds Roast Beef Flavor	26-02/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, bột gia cầm, gạo, khô dầu dậu tương, mỡ gia cầm, đậu tương nguyên dầu, nấm men sấy khô, Lecithin, dầu cá, muối iốt, chất tạo mùi (Roast Beef flavoring), premix vitamin và khoáng, chất tạo màu (Ponceau 4R, Brilliant Blue), chất chống ôxi hoá (BHA, BHT). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 23,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Béo thô ≥ 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó (giống chó nhỏ) hương vị thịt bò nướng.	Dạng viên, hỗn hợp các màu (đỏ, nâu xanh, vàng nhạt).	Perfect Companion Group Co.,Ltd.	Thailand	26/2/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3322	Sovirac	79-3/10-CN		Premix bổ sung vitamin và khoáng chất giúp cải thiện chất lượng thịt cho lợn từ 60kg đến xuất chuồng	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3323	Sowgest	345-10/09-CN		Bổ sung vitamin vào thức ăn cho lợn giống.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/02/2019
3324	S-Plex Co	AT-1629-8/03-KNKL/17	- Thành phần nguyên liệu: Cobalt proteinate và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Selen (Se) ≥ 1,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 15,0 ppm; As	Bổ sung khoáng Coban (Co) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, nhỏ mịn, màu nâu đến nâu nhạt.	Appliedforce Co. Ltd.	Thailand	27/6/2022
3325	S-Plex Cu	AT-1439-02/03-KNKL/17	- Thành phần nguyên liệu: Copper proteinate và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Sắt (Fe): 13,0 - 15,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 15,0 ppm; As	Bổ sung khoáng Đồng (Cu) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, nhỏ mịn, màu xanh lá nhạt.	Appliedforce Co. Ltd.	Thailand	27/6/2022
3326	S-Plex Fe	AT-1438-02/03-KNKL/17	- Thành phần nguyên liệu: Iron proteinate và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Sắt (Fe): 13,0 - 15,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 15,0 ppm; As	Bổ sung khoáng Sắt (Fe) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu nâu xám.	Appliedforce Co. Ltd.	Thailand	27/6/2022
3327	S-Plex Mg	AT-1630-8/03-KNKL/17	- Thành phần nguyên liệu: Magnesium proteinate và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Magiê (Mg) ≥ 4,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 15,0 ppm; As	Bổ sung khoáng Magiê (Mg) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, nhỏ mịn, màu nâu nhạt đến nâu.	Appliedforce Co. Ltd.	Thailand	27/6/2022
3328	S-Plex Mn	AT-1440-02/03-KNKL/17	- Thành phần nguyên liệu: Manganese proteinate và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Sắt (Fe): 15,0 - 17,4 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 15,0 ppm; As	Bổ sung khoáng Mangan (Mn) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, nhỏ mịn, màu nâu đến nâu nhạt.	Appliedforce Co. Ltd.	Thailand	27/6/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3329	S-Plex Se	AT-1442-02/03-KNKL/17	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Selen từ nấm men bất hoạt (Candida utilis) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Selen (Se) ≥ 0,1 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung khoáng Se (Zn) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, nhỏ mịn, màu nâu.	Appliedforce Co. Ltd.	Thailand	27/6/2022
3330	S-Plex Zn	AT-1441-02/03-KNKL/17	- Thành phần nguyên liệu: Zinc proteinate và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Sắt (Fe): 17,0 - 18,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 15,0 ppm; As	Bổ sung khoáng Kẽm (Zn) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, nhỏ mịn, màu nâu đến nâu nhạt.	Appliedforce Co. Ltd.	Thailand	27/6/2022
3331	Star Bio Soy - Phos	35-1/07-CN		Đậu nành lên men bởi lactobacillus acidphilus nhằm bổ sung protein dễ tiêu trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng xám.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3332	Startex-2	15-01/08-CN		Hỗn hợp bột gạo và bột đậu tương đã chế biến, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu trắng kem.	PGP Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3333	Superior Breeder Proteinate	333-11/06-CN		Hợp chất hữu cơ được tái tạo bởi protein thủy phân với khoáng nhằm bổ sung khoáng trong TACN cho lợn giống.	Dạng bột, màu nâu.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
3334	Superior Chromium Tripicolinate (0,04%Cr)	335-11/06-CN		Hợp chất hữu cơ được tái tạo bởi Picolinate với Chromium nhằm bổ sung khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn 15kg - xuất chuồng.	Dạng bột, màu hồng.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3335	Superior Chromium Tripicolinate (0,4%Cr)	334-11/06-CN		Hợp chất hữu cơ được tái tạo bởi Picolinate với Chromium nhằm bổ sung khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn 15kg - xuất chuồng.	Dạng bột, màu hồng.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
3336	Superior Copper Proteinate (10%Cu)	327-11/06-CN		Hợp chất hữu cơ được tái tạo bởi protein thủy phân với khoáng nhằm bổ sung khoáng (Đồng) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
3337	Superior Finisher Proteinate	332-11/06-CN		Hợp chất hữu cơ được tái tạo bởi protein thủy phân với khoáng nhằm bổ sung khoáng trong TACN cho lợn vỗ béo.	Dạng bột, màu nâu.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
3338	Superior Iron Proteinate (10% Fe)	329-11/06-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Iron proteinate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Sắt (Fe): 80,0 - 120,0 g/kg; Protein thô ≥ 18,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Aflatoxin tổng số (B1, B2, G1, G2) ≤ 30,0 ppb; As ≤ 80,0 ppm; Cd ≤ 40,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Hg ≤ 2,0 ppm	Bổ sung khoáng hữu cơ (Sắt) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	26/02/2024
3339	Superior Iron Proteinate (13% Fe)	78-2/07-CN		Khoáng hữu cơ tổng hợp từ thủy phân protein kết hợp khoáng vô cơ nhằm bổ sung sắt và protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu đỏ.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3340	Superior Magnesium Proteinate (7%Mg)	326-11/06-CN		Hợp chất hữu cơ được tái tạo bởi protein thủy phân với khoáng nhằm bổ sung khoáng (Magie) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
3341	Superior Manganese Proteinate (10% Mn)	328-11/06-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Manganese proteinate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Mangan (Mn): 80,0 - 120,0 g/kg; Protein thô ≥ 18,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Aflatoxin tổng số (B1, B2, G1, G2) ≤ 30,0 ppb; As ≤ 80,0 ppm; Cd ≤ 40,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Hg ≤ 2,0 ppm	Bổ sung khoáng hữu cơ (Mangan) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	26/02/2024
3342	Superior Manganese Proteinate (13% Mn)	80-2/07-CN		Khoáng hữu cơ tổng hợp từ thủy phân protein kết hợp khoáng vô cơ nhằm bổ sung mangan và protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3343	Superior Mins-Broiler	28-01/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Zinc proteinate, Manganese proteinate, Copper proteinate, Iron proteinate, nấm men nuôi cấy trong môi trường giàu Selenium, Potassium iodine, Calcium carbonate. - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính: mg/kg): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Kẽm (Zn): 76.000,0 - 114.000,0; Mangan (Mn): 72.000,0 - 108.000,0; Đồng (Cu): 9.600,0 - 14.400,0; Sắt (Fe): 64.000,0 - 96.000,0; Selen (Se): 100,0 - 200,0; Iốt (I): 240,0 - 460,0. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Aflatoxin tổng số (B1,	Bổ sung premix khoáng (Zn, Mn, Cu, Fe, Se, I) trong thức ăn chăn nuôi gà thịt.	Dạng bột, màu nâu.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	26/02/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3344	Superior Mins-Layer	29-01/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Zinc proteinate, Manganese proteinate, Copper proteinate, Iron proteinate, Cobalt glycine chelate, nấm men nuôi cấy trong môi trường giàu Selenium, Potassium iodine, Calcium carbonate. - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính: mg/kg): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Kẽm (Zn): 76.000,0 - 114.000,0; Mangan (Mn): 56.000,0 - 84.000,0; Đồng (Cu): 9.600,0 - 14.400,0; Sắt (Fe): 64.000,0 - 96.000,0; Coban (Co): 100,0 - 200,0; Selen (Se): 140,0 - 260,0; Iốt (I): 350,0 - 650,0. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Aflatoxin tổng số (B1,	Bổ sung premix khoáng (Zn, Mn, Cu, Fe, Co, Se, I) trong thức ăn chăn nuôi gà đẻ.	Dạng bột, màu nâu.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	26/02/2024
3345	Superior Mins-Swine	30-01/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Zinc proteinate, Manganese proteinate, Copper proteinate, Iron proteinate, Cobalt glycine chelate, Chromium tripicolinate, Potassium proteinate, nấm men nuôi cấy trong môi trường giàu Selenium, Potassium iodine, Calcium carbonate. - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính: mg/kg): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Kẽm (Zn): 40.000,0 - 60.000,0; Mangan (Mn): 20.000,0 - 30.000,0; Đồng (Cu): 30.000,0 - 45.000,0; Sắt (Fe): 48.000,0 - 72.000,0; Coban (Co): 120,0 - 230,0; Crôm (Cr): 90,0 - 170,0; Kali (K): 170,0 - 330,0; Selen (Se): 100,0 - 200,0; Iốt (I): 170,0 - 330,0. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Aflatoxin tổng số (B1,	Bổ sung premix khoáng (Zn, Mn, Cu, Fe, Co, Cr, K, Se, I) trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu nâu.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	26/02/2024
3346	Superior Selenium Yeast (0.1% Se)	102-3/07-CN		Bổ sung Selenium trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3347	Superior Starter Proteinate	331-11/06-CN		Hợp chất hữu cơ được tái tạo bởi protein thủy phân với khoáng nhằm bổ sung khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn con mới đẻ.	Dạng bột, màu nâu.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3348	Superior Zinc Proteinate (10% Zn)	330-11/06-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Zinc proteinate và chất mang (bột đậu tương đã được thủy phân). - Thành phần dinh dưỡng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Kẽm (Zn): 80,0 - 120,0 g/kg; Protein ≥ 20,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 80,0 ppm; Cd ≤ 40,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Hg ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung khoáng hữu cơ (Kẽm) trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt	Vet Superior Consultant Co, Ltd.	Thailand	28/02/2024
3349	Superior Zinc Proteinate (15% Zn)	81-2/07-CN		Khoáng hữu cơ tổng hợp từ thủy phân protein kết hợp khoáng vô cơ nhằm bổ sung kẽm và protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3350	Supreme	341-9/08-CN		Bổ sung vitamin trong thức ăn chăn nuôi cho lợn thịt trên 60kg - xuất chuồng.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplements (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3351	Supremmix Layer	68-3/10-CN		Thức ăn bổ sung vitamin và khoáng chất cho gà đẻ	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3352	Syner plus	267-8/09-CN		Premix vitamin và khoáng chất dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Animal Supplements	Thailand	10/02/2019
3353	Tokusil® 233 (Silicon dioxide hydrated)	267-5/05-NN/17	- Thành phần nguyên liệu: Silicon dioxide hydrated - Chỉ tiêu chất lượng: SiO2 (tính theo vật chất khô) ≥ 93,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm	Bổ sung SiO_2 trong thức ăn chăn nuôi để làm chất chống kết vón.	Dạng bột, màu trắng.	OSC Siam Silica Co, Ltd., Thailand.	Thailand	29/12/2022
3354	Toto-Min	41-01/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng dạng viên cho chó và mèo.	Dạng viên, màu nâu nhạt.	Panomix Nutrisolutions Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3355	TR-EGG Formula Premix For Duck Layer 5X	AP-342-12/00-KNKL		Premix bổ sung Vitamin, khoáng cho vịt đẻ	Bột thô, màu nâu nhạt	Advance Pharma Co. Ltd.	Thailand	10/02/2019
3356	TR-EGG Formula Premix For Layer 5X	AP-341-12/00-KNKL		Premix bổ sung Vitamin, khoáng cho gà đẻ	Bột thô, màu nâu nhạt	Advance Pharma Co. Ltd.	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3357	Trusty (Beef Flavor)	NU-1722-10/03-NN		Thức ăn cho chó trưởng thành	Dạng viên, khô, màu nâu	Nestle Purina PetCare Ltd.	Thailand	10/02/2019
3358	Trusty (Puppy)	NU-1723-10/03-NN		Thức ăn cho chó con	Dạng viên, khô, màu nâu	Nestle Purina PetCare Ltd.	Thailand	10/02/2019
3359	Tuna soluble extract	147-5/08-CN		Bổ sung đạm trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu sậm.	T.C. Union Agrotech Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3360	Tuna Soluble Extract	39-02/09-CN		Chất chiết xuất từ cá ngừ, dùng làm nguyên liệu bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng sệt, màu nâu.	T.C. Union Agrotech Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3361	V-Cat	138-5/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, B1, B2, B6, B12, Niacin, C, D3, E, K3, Pantothenic axit, axit Folic), Biotin, Taurin, DL-Methionine, Selenium, Iron sulphate, Zinc methionine, sữa bột. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 viên: 0,15 g/viên): Vitamin A ≥ 300,0 IU; Vitamin B1 ≥ 0,67 mg; Vitamin B2 ≥ 0,67 mg; Vitamin B6 ≥ 0,67 mg; Vitamin B12 ≥ 0,7 mcg; Niacin ≥ 1,58 mg; Vitamin C ≥ 6,67 mg; Vitamin D3 ≥ 16,67 IU; Vitamin E ≥ 1,67 IU; Vitamin K3 ≥ 0,7 mcg; Pantothenic axit ≥ 1,58 mg; axit Folic ≥ 0,67 mcg; Biotin ≥ 0,67 mcg; Taurin ≥ 63,33 mg; Methionine ≥ 3,16 mg; Selenium (Se): 0,0019 - 0,0021 mcg; Sắt (Fe): 0,47 - 0,53 mg; Kẽm (Zn): 0,31 - 0,35 mg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; Pb < 3,0 ppm; Cd <	Bổ sung premix vitamin, khoáng và axit amin cho mèo.	Dạng viên, màu kem đến nâu có lẫn đốm.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	08/5/2024
3362	Vet Soy Hydrolyse	325-11/06-CN		Bột đậu nành thủy phân bằng sinh học nhằm bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
3363	Vet Soy Lac	101-3/07-CN		Bổ sung đạm thực vật từ đậu nành lên men trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3364	Vet Soy Lac P	134-4/07-CN		Đậu nành lên men và thủy phân với men enzyme phytase.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Vet Superior Consultant	Thailand	10/02/2019
3365	VIROGREEN	199-5/10-CN		Bổ sung Betaine trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu nâu.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
3366	Vita - Bitch	141-5/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (B1, B2, B6, B12, axit Folic), Iron sulphate, Copper sulphate. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 viên: 2,5 g/viên): Vitamin B1 ≥ 1,0 mg; Vitamin B2 ≥ 1,0 mg; Vitamin B6 ≥ 1,0 mg; Vitamin B12 ≥ 8,0 mcg; Axit Folic ≥ 200,0 mcg; Sắt (Fe): 9,025 - 9,975 mg; Đồng (Cu): 0,475 - 0,525 mg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho chó.	Dạng viên, màu đỏ nâu.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	08/5/2024
3367	Vita - Cal	135-5/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Calcium Diphosphate, Vitamin D3, sữa bột. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 viên: 2,5 g/viên): Canxi (Ca): 450,0 - 472,5 mg; Phospho (P): 338,0 - 354,9 mg; Vitamin D3 ≥ 112,0 IU. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 3,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Hg ≤ 3,0 ppm.	Bổ sung khoáng và vitamin cho chó.	Dạng viên, màu kem.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	08/5/2024
3368	Vita - Cardiac	136-5/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: L-Carnitine, Taurine, Vitamin E, sữa bột. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 viên: 2,5 g/viên): L-Carnitine ≥ 150,0 mg; Taurine ≥ 150,0 mg; Vitamin E ≥ 50,0 IU. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 3,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Hg ≤ 3,0 ppm.	Bổ sung chất dinh dưỡng cho chó.	Dạng viên, màu kem.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	08/5/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3369	Vita - Derm	137-5/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E), Biotin, Omega 6 fatty acid, Omega 3 fatty acid, Zinc methionine, bột sữa. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 viên: 2,0 g/viên): Vitamin A ≥ 580,0 IU; Vitamin D3 ≥ 58,0 IU; Vitamin E ≥ 11,0 IU; Biotin ≥ 15,0 mcg; Omega 6 fatty acid ≥ 0,5 mg; Omega 3 fatty acid ≥ 1,1 mg; Kẽm (Zn): 10,6 - 13,25 mg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 3,0 ppm; Cd ≤	Bổ sung premix vitamin, khoáng, axit béo cho chó.	Dạng viên, màu kem đốm nâu.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	08/5/2024
3370	Vita - Flex	140-5/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (B1, B2, B6, C, Folic axit), Glucosamine HCl, sữa bột. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 viên: 2,5 g/viên): Vitamin B1 ≥ 0,5 mg; Vitamin B2 ≥ 0,5 mg; Vitamin B6 ≥ 0,5 mg; Vitamin C ≥ 50,0 mg; Folic axit ≥ 0,095 mg; Glucosamine HCl: 475,0 - 525,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 3,0 ppm; Cd ≤	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho chó.	Dạng viên, màu kem.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	08/5/2024
3371	Vita - Fur	142-5/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (B1, B2, B6), Biotin, Zinc methionine, nấm men, sữa bột. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 viên: 2,0 g/viên): Vitamin B1 ≥ 2,2 mg; Vitamin B2 ≥ 1,0 mg; Vitamin B6 ≥ 1,0 mg; Kẽm (Zn): 1,9 - 2,1 mg; Biotin ≥ 285,0 mcg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 3,0 ppm; Cd ≤	Bổ sung premix vitamin, khoáng cho chó.	Dạng viên, màu kem đốm nâu.	AG-Science Co., Ltd.	Thailand	08/5/2024
3372	Vitamin Premix "Max-One"	FT-258-7/01-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng, vitamin, khoáng giúp phòng bệnh	Dạng bột màu vàng	F.T.I Co. Ltd.	Thailand	10/02/2019
3373	Vitamix 1	HT-1452-02/03-KNKL		Bổ sung Vitamin, khoáng vi lượng cho heo con, heo lứa, heo thịt và heo giống.	Bột màu nâu	Better Pharma	Thailand	10/02/2019
3374	Vitamix 2	HT-1453-02/03-KNKL		Bổ sung Vitamin, khoáng vi lượng cho heo con, heo lứa, heo thịt và heo giống.	Bột màu nâu	Better Pharma	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3375	Vitamix 3	HT-1454-02/03-KNKL		Bổ sung Vitamin, khoáng vi lượng cho heo con, heo lứa, heo thịt và heo giống.	Bột màu nâu	Better Pharma	Thailand	10/02/2019
3376	Vitamix 4	HT-1455-02/03-KNKL		Bổ sung Vitamin, khoáng vi lượng cho heo con, heo lứa, heo thịt và heo giống.	Bột màu nâu	Better Pharma	Thailand	10/02/2019
3377	Vitamix A	HT-1456-02/03-KNKL		Bổ sung Vitamin, khoáng vi lượng cho heo con, heo lứa, heo thịt và heo giống.	Bột màu nâu	Better Pharma	Thailand	10/02/2019
3378	VS Lacti Soy	88-03/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Khô dầu đậu tương lên men bởi Lactobacillus acidophilus. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Protein thô ≥ 52,0 %; Xơ thô ≤ 8,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Aflatoxin tổng số (B1, B2, G1, G2) < 30,0 ppb; As < 40,0 ppm; Cd < 20,0	Đậu tương lên men bởi *Lactobacillus* , dùng làm nguyên liệu bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	26/02/2024
3379	VS Lacti Soy Plus	89-03/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Khô dầu đậu tương lên men bởi Lactobacillus acidophilus. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Protein thô ≥ 50,0 %; Xơ thô ≤ 8,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Aflatoxin tổng số (B1, B2, G1, G2) < 30,0 ppb; As < 40,0 ppm; Cd < 20,0	Đậu tương lên men bởi *Lactobacillus* và có chứa enzyme Phytase, dùng làm nguyên liệu bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	26/02/2024
3380	V-Supravit	135-4/10-CN		Bổ sung vitamin vào TĂCN cho gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Vita Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3381	V-Tamin Plus	134-4/10-CN		Bổ sung vitamin vào TĂCN cho gia cầm.	Dạng bột, màu hồng đỏ.	Vita Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3382	Whiskas Junior Ocean Fish Flavour	TL-568-7/02-KNKL		Thức ăn cho mèo		Mars Petcare	Thailand	10/02/2019
3383	Whiskas Junior Tuna	TL-1384-12/02-KNKL		Thức ăn cho mèo		Mars Petcare	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3384	Whiskas Mackerel	TL-1383-12/02-KNKL		Thức ăn cho mèo		Mars Petcare	Thailand	10/02/2019
3385	Whiskas Ocean Fish	SH-111-4/00-KNKL		Thức ăn hỗn hợp dùng cho mèo	Viên , khô	Mars Petcare	Thailand	10/02/2019
3386	Whiskas Pocket Ocean Fish	TL-569-7/02-KNKL		Thức ăn cho mèo		Mars Petcare	Thailand	10/02/2019
3387	Whiskas Pocket Tuna	TL-570-7/02-KNKL		Thức ăn cho mèo		Mars Petcare	Thailand	10/02/2019
3388	Whiskas Tuna	TL-1382-12/02-KNKL		Thức ăn cho mèo		Mars Petcare	Thailand	10/02/2019
3389	Whiskas Tuna And Anchovy	SH-112-4/00-KNKL		Thức ăn hỗn hợp dùng cho mèo	Viên , khô	Mars Petcare	Thailand	10/02/2019
3390	Whiskas® Chicken & Tuna	354 - 8/10-CN		Thức ăn hỗn hợp cho mèo trưởng thành.	Dạng sệt ướt, màu nâu vàng.	Mars Petcare	Thailand	10/02/2019
3391	Whiskas® Junior Ocean Fish Flavour with Milk	118-3/12-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Mars Petcare (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3392	Whiskas® Kitten Tuna	314-7/05-NN		Thức ăn cho mèo con.	Dạng sệt, màu vàng nhạt.	Mars Petcare	Thailand	10/02/2019
3393	Whiskas® Mackerel	246-5/05-NN		Thức ăn cho mèo.	Dạng sệt ướt, màu cam đỏ.	Narong Canning Co., Ltd. (I.S.A Value Co., Ltd)	Thailand	10/02/2019
3394	Whiskas® Mackerel & Salmon	399- 10/10-CN		Thức ăn hỗn hợp cho mèo trưởng thành (sản phẩm có chứa thịt gà).	Dạng sệt, ướt, màu nâu vàng.	Mars Petcare (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3395	Whiskas® Ocean Fish	250-5/05-NN		Thức ăn cho mèo.	Dạng sệt ướt, màu cam đỏ.	Narong Canning Co., Ltd. (I.S.A Value Co., Ltd)	Thailand	10/02/2019
3396	Whiskas® Ocean Fish	315-7/05-NN		Thức ăn cho mèo trưởng thành.	Dạng sệt, màu nâu nhạt.	Mars Petcare	Thailand	10/02/2019
3397	Whiskas® Pocket® Mackerel	SH-1929-6/04-NN		Thức ăn cho mèo.	Dạng viên, màu đỏ, xanh và vàng.	Mars Petcare	Thailand	10/02/2019
3398	Whiskas® Sardine, Calamari, Prawns	247-5/05-NN		Thức ăn cho mèo.	Dạng sệt ướt, màu cam đỏ.	Narong Canning Co., Ltd. (I.S.A Value Co., Ltd)	Thailand	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3399	Whiskas® Seafood Platter	248-5/05-NN		Thức ăn cho mèo.	Dạng sệt ướt, màu cam đỏ.	Narong Canning Co., Ltd. (I.S.A Value Co., Ltd)	Thailand	10/02/2019
3400	Whiskas® Tuna	249-5/05-NN		Thức ăn cho mèo.	Dạng sệt ướt, màu cam đỏ.	Narong Canning Co., Ltd. (I.S.A Value Co., Ltd)	Thailand	10/02/2019
3401	Zeolab	TL-684-9/02/-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN.	Dạng bột, màu kem sữa.	Srisuk Trading and Services Co. Ltd.	Thailand	10/02/2019
3402	Zinc BioProteinate (10% Zn)	29-1/07-CN		Khoáng hữu cơ nhằm bổ sung kẽm (Zn) vô cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3403	Zinc Bioproteinate (15% Zn)	271-9/07-CN		Bổ sung khoáng (Kẽm) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Vet Superior Consultant Co., Ltd	Thailand	10/02/2019
3404	Zinc Chelamin (20% Zn)	85-2/07-CN		Khoáng hữu cơ tổng hợp từ phản ứng amino acid và hợp chất vô cơ nhằm bổ sung kẽm và amino acid trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3405	Zotech - F	95-03/06-CN		Bổ sung premix khoáng đa, vi lượng cho vật nuôi.	Dạng khối màu nâu đỏ.	Zotech International Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
3406	20 Calf Milk	323-8/10-CN		Thức ăn bổ sung, cung cấp vitamin, chất khoáng và axit amin cho bê.	Dạng bột, màu vàng.	Industrie-en Handelsonderne ming Vreugdenhil B.V	The Netherlands	10/02/2019
3407	35 Calf Milk	86-3/12-CN		Chất thay thế sữa (bao gồm: sản phẩm từ sữa, dầu thực vật, protein đậu tương và lúa mỳ, premix vitamin và khoáng, probiotic, chất tạo mùi) cho bê.	Dạng bột, màu vàng.	Industrie-en Handelsonderne ming Vreugdenhil B.V.	The Netherlands	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3408	50 Calf Milk	87-3/12-CN		Chất thay thế sữa (bao gồm: sản phẩm từ sữa, dầu thực vật, protein đậu tương và lúa mỳ) cho bê.	Dạng bột, màu vàng.	Industrie-en Handelsonderneming Vreugdenhil B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3409	Agra-Air	316-10/09-CN		Bổ sung hỗn hợp các chất chiết xuất thực vật cho gia cầm.	Dạng dung dịch, màu vàng nhạt.	Agraplan Farmaca	The Netherlands	10/02/2019
3410	Aminovitaplan	317-10/09-CN		Bổ sung premix vitamin và axit amin cho gia cầm và lợn.	Dạng dung dịch, màu đỏ nâu.	Agraplan Farmaca	The Netherlands	10/02/2019
3411	Amytex 100 (Vital Wheat Gluten)	AG-58-2/01-KNKL		Sản phẩm giầu đạm (protein) dùng trong TĂCN	Dạng bột, màu vàng kem	Amylum Group	The Netherlands	10/02/2019
3412	Aqua Stab	LC-166-5/00-KNKL		Chất kết dính dung trong công nghệ chế biến thức ăn dạng viên		Leko Chemical Pte. Ltd.	The Netherlands	10/02/2019
3413	Avilac E	NH-1801-12/03-NN		Bổ sung chất thay thế sữa trong TĂCN		Nutrifeed Veghel.	The Netherlands	10/02/2019
3414	Babylac 20-20	216-7/08-CN		Hỗn hợp nguyên liệu thức ăn chăn nuôi giàu dinh dưỡng, bổ sung cho gia cầm và lợn con.	Dạng bột mịn, màu kem.	Mondial Milk BV. (xuất khẩu bởi: Astra Agro Trade BV.)	The Netherlands	10/02/2019
3415	BESTLAC	VM-1486-4/03-KNKL		bổ sung đường Lacto trong TĂCN		VitUSA Corp	The Netherlands	10/02/2019
3416	Borcilac 20	BH-589-5/02-KNKL		Bổ sung Lipit trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt.	Borcullo Domo Ingredients.	The Netherlands	10/02/2019
3417	Bormofett 50	BN-547-5/02-KNKL		Bổ sung chất béo và protein trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt.	Borculo Domo Ingredients.	The Netherlands	10/02/2019
3418	Breeder Gestation Concentrate	PH-394-11/01-KNKL		Chất bổ sung thức ăn cho lợn nái mang thai		Provimi B.V	The Netherlands	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3419	Breeder Gestation Feed (14-01943)	016-7/04-NN		Chất bổ sung dinh dưỡng cho lợn nái mang thai.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Provimi B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3420	Breeder Lactation Concentrate	PH-395-11/01-KNKL		Chất bổ sung thức ăn cho lợn nái nuôi con		Provimi B.V	The Netherlands	10/02/2019
3421	Breeder Lactation Feed (14-01945)	017-7/04-NN		Chất bổ sung dinh dưỡng cho lợn nái nuôi con.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Provimi B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3422	Calf Milkreplacer	IH-1487-4/03-KNKL		Bổ sung đường Lacto trong TĂCN		LNB International Feed B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3423	Calprona C/Ca (Calcium Propionate)	VB-258-8/00-KNKL		Chất chống mốc	Bột mịn,màu trắng	Verdugt B.V	The Netherlands	10/02/2019
3424	Calprona P-CAR-65	VB-257-8/00-KNKL		Chất chống mốc	Bột mịn,màu trắng	Verdugt B.V	The Netherlands	10/02/2019
3425	CC 50 Choline Chloride, 50% on Silica	AN-478-3/02-KNKL		Bổ sung Choline Chloride trong TĂCN.	Bột màu trắng.	Akzo Nobel Funtional Chemicals BV. Armersfoort. Netherlands	The Netherlands	10/02/2019
3426	Chất Thay Thế Sữa (Porcolac 20)	MP-243-7/00-KNKL		Chất thay thế bột sữa dùng trong thức ăn cho lợn		Joosten products B.V	The Netherlands	10/02/2019
3427	Cholesterol FG	HL-493-3/02-KNKL		Tạo acid mật trong TĂCN		Dishman Netherlands B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3428	Cholesterol SF	HL-493-3/02-KNKL		Tạo acid mật trong TĂCN		Dishman Netherlands B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3429	Cholesterol XG	HL-493-3/02-KNKL		Tạo acid mật trong TĂCN		Dishman Netherlands B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3430	Choline Chloride 75% (AKZO Nobel CC75)	AN-303-10/00-KNKL		Cung cấp Vitamin nhóm B trong TĂCN	Dung dịch, trong	Akzo Nobel.	The Netherlands	10/02/2019
3431	Eurolac Red	387-8/05-NN		Bổ sung chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi bê, heo con.	Dạng bột, màu kem nhạt.	Schils B.V.,	The Netherlands	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3432	Farmwin Broiler-322	FW-246-8/00-KNKL		Bổ sung Vitamin, khoáng đa lượng, vi lượng cho gà thịt		FarmwinB.V	The Netherlands	10/02/2019
3433	Farmwin Pig G Stater – 315	FW-245-8/00-KNKL		Bổ sung Vitamin, khoáng đa lượng, vi lượng cho lợn con		FarmwinB.V	The Netherlands	10/02/2019
3434	Farmwin Pig Grower- 312	FW-244-8/00-KNKL		Bổ sung Vitamin, khoáng đa lượng, vi lượng cho lợn		FarmwinB.V	The Netherlands	10/02/2019
3435	Feedolac (skimmed powder replacer)	128-04/06-CN		Chất thay thế sữa bột gầy dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem.	Interfood B.V	The Netherlands	10/02/2019
3436	Feedomel	119-04/06-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Protein đậu tương cô đặc, bột Whey. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,5 %; Protein thô ≥ 36,5 %; Béo thô ≥ 1,0 %; Xơ thô ≤ 3,5 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Hỗn hợp protein đậu tương cô đặc và bột Whey dùng để thay thế bột sữa gầy trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột mịn, màu trắng kem.	Nukamel Productions B.V.	The Netherlands	05/4/2024
3437	Fokkamel	314-7/10-CN		Thức ăn thay thế sữa cho bê.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Nukamel	The Netherlands	10/02/2019
3438	Forticoat® – NL	281-7/10-CN		Hỗn hợp axít hữu cơ bổ sung vào nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu đến vàng nhạt.	Selko B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3439	Fra Acid Liquid (Nghiên Cứu)	FN-1602-8/03-KNKL		Bổ sung chất acid hoá trong TĂCN		Perstorp Franklin B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3440	Fra®Mould V Dry	FP-20-2/01-KNKL		Chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Perstorp Waspik BV.	The Netherlands	10/02/2019
3441	Frazyme Pe Plus	FN-1601-8/03-KNKL		Bổ sung enzyme trong TĂCN		Perstorp Franklin B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3442	Frazyme W Plus	HH-1299-11/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Perstorp Franklin B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3443	Fylax Liquid	03-01/06-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các axit hữu cơ (Sorbic, Formic, Acetic, Lactic, Propionic), Ammonium propionate, 1,2-propanediol. - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic ≥ 51,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 200,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng đến nâu.	Selko B.V.	The Netherlands	26/02/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3444	Fylax-Forte HC SP	280-7/10-CN		Chất chống mốc để bảo quản thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu trắng và vàng nhạt.	Selko B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3445	Fysal Liquid	02-01/06-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các axit hữu cơ (Sorbic, Formic, Acetic, Lactic, Propionic), Ammonium formate, 1,2-propanediol. - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 32,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 200,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng đến nâu.	Selko B.V.	The Netherlands	26/02/2024
3446	Fysal®-SP	06-01/06-CN		Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ trong TACN, nguyên liệu TACN.	Dạng bột, màu trắng.	Selko BV	The Netherlands	10/02/2019
3447	Gluten lúa mì (Amytex 100)	HS-272-8/00-KNKL		Bổ sung protein trong TĂCN.		Amylum Europe N.V.	The Netherlands	10/02/2019
3448	Gluten Lúa Mì (Gluvital)	TT-516-4/02-KNKL		Bổ sung đạm trong TĂCN		Cerestar benelux B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3449	Goatlac	388-8/05-NN		Bổ sung chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi dê, cừu con.	Dạng bột, màu cam nhạt.	Schils B.V.,	The Netherlands	10/02/2019
3450	Hadox Dry	239-8/08-CN		Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt.	Hameco Agro B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3451	HamecoAcid Dry	240-8/08-CN		Bổ sung chất axit hóa trong thức ăn cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt.	Hameco Agro B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3452	Hamecozyme II	241-8/08-CN		Bổ sung hỗn hợp enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt.	Hameco Agro B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3453	Health Pack A (Code 1450)	224-07/09-CN		Phụ gia dùng bổ sung axit hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Provimi B.V.	The Netherlands	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3454	Health Pack B (Code 1451)	225-07/09-CN		Phụ gia dùng bổ sung axit hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Provimi B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3455	Hemoglobin Powder 92p	209-3/05-NN		Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Harimex Loenen BV	The Netherlands	10/02/2019
3456	Isilac	176-06/09-CN		Bổ sung chất thay thế sữa trong thức ăn chăn nuôi bê dưới 6 tháng tuổi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nutrifeed	The Netherlands	10/02/2019
3457	Joosten Lac Pellet	068-10/04-NN		Thức ăn hỗn hợp cho lợn con tập ăn.	Dạng viên, màu trắng ngà.	Joosten Products B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3458	Kalvolac	116-4/11-CN		Chất thay thế sữa (hỗn hợp sản phẩn từ sữa, đậu tương, dầu thực vật, premix vitamin khoáng, probiotic, prebiotic) cho bê con từ sơ sinh đến 6 tháng tuổi.	Dạng bột, màu trắng.	Nutrifeed	The Netherlands	10/02/2019
3459	Kemira Bacteria Control SF1	135-5/12-CN		Hỗn hợp axit hữu cơ (axit formic, propionic và citric) và muối canxi của axit hữu cơ, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát vi khuẩn có hại.	Dạng bột, màu trắng.	Kemira Chemsolutions B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3460	Kemira Calcium Propionate Powder Feed Grade	258-07/09-CN		Bổ sung chất chống nấm mốc (Calcium Propionate) vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Kemira ChemSolutions	The Netherlands	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3461	Kemira Mould Control LP1	274-10/06-CN		Bổ sung chất chống mốc (acid propionic) và chống nhiễm khuẩn trong TACN.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Kemira ChemSolution B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3462	Kemira Mould Control LP3 NC	357-11/08-CN		Hỗn hợp acid hữu cơ và muối của chúng dùng bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng sáng.	Kemira ChemSolutions B.V	The Netherlands	10/02/2019
3463	Kemira Mould Control SP1	272-10/06-CN		Bổ sung chất chống mốc (acid propionic) và khoáng (Canxi) trong TACN.	Dạng hạt, màu trắng.	Kemira ChemSolution B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3464	Kemira Pro GIT SB5	12-02/10-CN		Bổ sung chất axit hóa (hỗn hợp axit hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột hoặc hạt, màu trắng.	Kemira ChemSolution	The Netherlands	10/02/2019
3465	Kemira Pro GIT SF1	275-10/06-CN		Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ và khoáng (Canxi) trong TACN.	Dạng bột, màu trắng.	Kemira ChemSolution B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3466	Kemira Pro GIT SF3	133-5/12-CN		Hỗn hợp axit hữu cơ (axit formic, lactic, citric và các axit béo mạch vừa) và muối canxi của axit hữu cơ, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Kemira Chemsolutions B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3467	KNZ® Multi	208-7/11-CN		Tảng đá liếm, bổ sung các khoáng vi lượng cho gia súc.	Dạng khối, màu trắng.	Akzo Nobel Functional Chemicals B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3468	KNZ® Specialty Biotin	96-3/11-CN		Tảng đá liếm, bổ sung các khoáng vi lượng và Biotin cho gia súc.	Dạng khối, màu trắng.	Akzo Nobel Functional Chemicals B.V.	The Netherlands	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3469	KNZ® Tradition	94-3/11-CN		Tảng đá liếm, bổ sung các khoáng vi lượng cho gia súc.	Dạng khối, màu trắng.	Akzo Nobel Functional Chemicals B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3470	KNZ® Tradition Production	95-3/11-CN		Tảng đá liếm, bổ sung các khoáng vi lượng và vitamin B3 cho gia súc.	Dạng khối, màu trắng.	Akzo Nobel Functional Chemicals B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3471	Lactofeed 70	56-02/06-CN		Bổ sung Lacto trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	DV Nutrition UA	The Netherlands	10/02/2019
3472	Lactoflo	96-4/08-CN		Sản phẩm chế biến từ sữa (có hàm lượng lactose ≥82%), dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	D.V. Nutrition	The Netherlands	10/02/2019
3473	Lactose Technical Fine Powder	RUBY-79-3/00-KNKL		Bổ sung đường lacto		Borculo Domo Ingredients	The Netherlands	10/02/2019
3474	Lianol Colostro	91-04/09-CN		Chất bổ trợ dùng tăng cường trao đổi chất cho lợn dưới 01 tháng tuổi.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	Ardol B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3475	Lianol Solapro	92-04/09-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Protein từ khoai tây được lên men bởi vi sinh vật (Bacillus licheniformis) và chất mang (Dextrose, Maltodextrin). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Protein thô (CP) ≥ 58,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Ardol B.V.	The Netherlands	27/6/2022
3476	LNB Bioprotein	LNB-346-12/00-KNKL		Bổ sung đạm dễ tiêu hoá cho gia cầm, cho lợn con	Mầu vỏ trấu	Lnb InternationalFeed.	The Netherlands	10/02/2019
3477	LNB Elby Soy 55	IM-1506-5/03-KNKL		Bổ sung đạm trong TĂCN.		LNB International Feed B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3478	LNB Elby Soy 65	IM-1507-5/03-KNKL		Bổ sung đạm trong TĂCN.		LNB International Feed B.V.	The Netherlands	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3479	LNB gestation concentrate (8722)	072-11/04-NN		Thức ăn bổ sung protein, vitamin và khoáng cho heo nái mang thai.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	LNB International Feed B.V.,	The Netherlands	10/02/2019
3480	LNB lactation concentrate (8721)	073-11/04-NN		Thức ăn bổ sung protein, vitamin và khoáng cho heo nái đẻ.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	LNB International Feed B.V.,	The Netherlands	10/02/2019
3481	LNB Lonobi prestarter pellets (8000)	075-11/04-NN		Thức ăn tập ăn cho heo con.	Dạng viên, màu nâu sáng.	LNB International Feed B.V.,	The Netherlands	10/02/2019
3482	LNB pig finisher concentrate (8724)	076-11/04-NN		Thức ăn bổ sung protein, vitamin và khoáng cho heo thịt (từ 50kg – xuất chuồng).	Dạng bột, màu vàng nhạt.	LNB International Feed B.V.,	The Netherlands	10/02/2019
3483	LNB Pig Prestater Concentrate	LNB-286-9/00-KNKL		Thức ăn đậm đặc dùng cho lợn con	Dạng bột, màu nâu.	Lnb International.	The Netherlands	10/02/2019
3484	LNB pig starter concentrate (8720)	074-11/04-NN		Thức ăn bổ sung protein, vitamin và khoáng cho heo lứa (từ 20kg-50kg).	Dạng bột, màu vàng nhạt.	LNB International Feed B.V.,	The Netherlands	10/02/2019
3485	Lnb Porcisweet	IM-1505-5/03-KNKL		Chất tạo ngọt trong TĂCN.		LNB International Feed B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3486	Lnb Specilac	LNB-287-9/00-KNKL		Chất thay thế sữa dùng trong thức ăn cho gia súc non	Dạng bột, màu sữa	Lnb InternationalFeed.	The Netherlands	10/02/2019
3487	LNB Specilac (6975)	094-11/04-NN		Chất thay thế sữa dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	LNB International Feed B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3488	Lnb Super Vit WS	LH-1425-02/03-KNKL		Bổ sung Vitamin, acid amin trong TĂCN.	Dạng bột	LNB International Feed B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3489	Lnb Vitaplus Premium	LNB-348-12/00-KNKL		Bổ sung vitamin, ngăn ngừa stress	Mầu trắng ngà	Lnb InternationalFeed	The Netherlands	10/02/2019
3490	Lnb Vitaplus Soluble	LNB-349-12/00-KNKL		Bổ sung vitamin, ngăn ngừa stress	Mầu vàng nhạt	Lnb InternationalFeed	The Netherlands	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3491	Lon Acid Liquid	LH-1738-10/03-NN		Bổ sung acid lactic trong trong TĂCN		LNB International Feed B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3492	Lon Acid Pigs	LH-1737-10/03-NN		Bổ sung acid hữu cơ trong TĂCN		LNB International Feed B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3493	Lon acid Pigs Citrate	LH-1740-10/03-NN		Bổ sung acid phosphoric và Formic trong TĂCN		LNB International Feed B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3494	Lon Acid Poultry	LH-1739-10/03-NN		Bổ sung acid phosphoric và Formic trong TĂCN		LNB International Feed B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3495	LonAcid Anti-Mould Code 13	264-5/05-NN		Chất chống mốc dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	LNB International Feed B.V	The Netherlands	10/02/2019
3496	LonAcid Anti-Mould Code 14	265-5/05-NN		Chất chống mốc dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng.	LNB International Feed B.V	The Netherlands	10/02/2019
3497	LonAcid Anti-Salmonella/Anti-Mould Code 37	266-5/05-NN		Chất chống mốc, chống salmonella dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	LNB International Feed B.V	The Netherlands	10/02/2019
3498	Lonobi I Creepfeed	LH-1457-03/03-KNKL		Thức ăn cho heo tập ăn		LNB International Feed B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3499	Lonobi II Weaner Concentrate	LH-1458-03/03-KNKL		Thức ăn cho heo cai sữa		LNB International Feed B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3500	Lonobi III Pre-starter Concentrate	LH-1459-03/03-KNKL		Thức ăn đậm đặc cho heo tập ăn		LNB International Feed B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3501	Microvit ™ D3 Oil 4000 FG	AN-1796-12/03-NN		Bổ sung vitamin D3 trong TĂCN	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Adisseo.	The Netherlands	10/02/2019
3502	Micrum Concentrate Creep 30% (Code 1482)	183-5/10-CN		Thức ăn đậm đặc cung cấp hàm lượng đạm cao cho vật nuôi.	Dạng bột, màu be.	Provimi B.V	The Netherlands	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3503	Micrum Concentrate Weaner 25% (Code 1484)	184-5/10-CN		Thức ăn đậm đặc cung cấp hàm lượng đạm cao cho vật nuôi.	Dạng bột, màu be.	Provimi B.V	The Netherlands	10/02/2019
3504	Mild Acid Dry	CB-575-7/02-KNKL		Bổ sung acid hữu cơ trong TĂCN		BIAKONBelgium	The Netherlands	10/02/2019
3505	Milkpro 16-21	215-7/08-CN		Hỗn hợp nguyên liệu thức ăn chăn nuôi giàu dinh dưỡng, dùng thay thế sữa cho bê.	Dạng bột mịn, màu kem.	Mondial Milk BV. (xuất khẩu bởi: Astra Agro Trade BV.).	The Netherlands	10/02/2019
3506	Muco Pro Liquid 30P	203-5/10-CN		Bổ sung đạm thủy phân từ niêm mạc ruột lợn nhằm tăng khả năng tiêu hóa cho vật nuôi trong thức ăn chăn nuôi	Dạng dịch lỏng, màu be.	Sonac Burgum B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3507	Nasco I	LH-1741-10/03-NN		Thức ăn hỗn hợp dạng viên cho gà con		LNB International Feed B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3508	Nasco II	LH-1742-10/03-NN		Thức ăn đậm đặc cho gà con		LNB International Feed B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3509	Natuphos 10.000g	BASF-330-12/00-KNKL		Bổ sung men Phytase trong TĂCN.	Bột màu vàng nâu.	BASF.	The Netherlands	10/02/2019
3510	Natuphos 5000g	BASF-329-12/00-KNKL		Bổ sung men Phytase trong TĂCN.	Bột màu vàng nâu.	BASF.	The Netherlands	10/02/2019
3511	Nubibind 95	87-2/07-CN		Hỗn hợp muối silicate nhôm bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm bất hoạt độc tố nấm mốc mycotoxin, chống kết vón.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Tesgo International B.V.	The Netherlands	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3512	Nuklospray E20	343-11/11-CN		Nguyên liệu bổ sung lactose và chất béo (từ hỗn hợp bột whey và dầu thực vật) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Sloten B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3513	Nuklospray K09	SL-32-12/99-KNKL		Cung cấp đạm, đường Lacto làm thức ăn cho gia súc non tập ăn	Dạng Bột, màu vàng nhạt.	Sloten B.V	The Netherlands	10/02/2019
3514	Nuklospray K10	SL-31-12/99-KNKL		Cung cấp đạm, đường Lacto làm thức ăn cho gia súc non tập ăn	Dạng Bột, màu vàng nhạt.	Sloten B.V	The Netherlands	10/02/2019
3515	Nuklospray K53	SL-33-12/99-KNKL		Cung cấp đạm, đường Lacto làm thức ăn cho gia súc non tập ăn	Dạng Bột, màu vàng nhạt.	Sloten B.V	The Netherlands	10/02/2019
3516	Nuklospray L70	33-01/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Bột whey, khô đậu tương, dầu cọ, protein bột mì. - Chỉ tiêu chất lượng: Đạm thô ≥ 8,0 %; Lactose ≥ 68,0 %; Độ ẩm ≤ 6,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g, Salmonella không có trong 25 g.	Bổ sung lactose và protein trong thức ăn cho lợn con.	Dạng bột, màu trắng kem.	Sloten B.V.	The Netherlands	29/01/2024
3517	Nuklospray P30	31-01/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Bột whey, khô đậu tương, dầu dừa và dầu cọ, protein bột mì. - Chỉ tiêu chất lượng: Đạm thô ≥ 28,0 %; Béo thô ≥ 8,0 %; Lactose ≥ 28,0 %; Độ ẩm ≤ 5,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g.	Bổ sung protein, lactose và chất béo trong thức ăn cho lợn con.	Dạng bột, màu trắng kem.	Sloten B.V.	The Netherlands	29/01/2024
3518	Nuklospray P42	372-12/09-CN		Bổ sung chất thay thế sữa cho lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Sloten B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3519	Nuklospray P42	32-01/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Bột whey, khô đậu tương, dầu cọ, protein bột mì. - Chỉ tiêu chất lượng: Đạm thô ≥ 40,0 %; Béo thô ≥ 0,5 %; Lactose ≥ 8,0 %; Độ ẩm ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g.	Bổ sung protein và lactose trong thức ăn cho lợn con.	Dạng bột, màu trắng kem.	Sloten B.V.	The Netherlands	29/01/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3520	Nuklospray S 20-20	34-01/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Bột whey, khô đậu tương, dầu dừa và dầu cọ, protein bột mì. - Chỉ tiêu chất lượng: Đạm thô ≥ 18,0 %; Béo thô ≥ 18,0 %; Lactose ≥ 33,0 %; Độ ẩm ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g.	Bổ sung protein, lactose và chất béo trong thức ăn cho lợn con.	Dạng bột, màu trắng kem.	Sloten B.V.	The Netherlands	29/01/2024
3521	Nuklospray Yoghurt	46-02/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Bột whey, bột protein whey, dầu thực vật (dầu dừa, dầu cọ), bột ngũ cốc từ lúa mì, protein lúa mì, khoai tây, protein đậu, Dextrose, tế bào nấm men và phụ phẩm của chúng. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 19,0 %; Béo thô ≥ 19,0 %; Lactose ≥ 30,0 %; Độ ẩm ≤ 4,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không có trong 1 g; Salmonella không có trong 25 g; Pb ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Aflatoxin	Sản phẩm thay thế sữa cho lợn con từ 1 ngày tuổi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Sloten B.V.	The Netherlands	11/4/2024
3522	Nutridox	NW-22-10/99-KNKL		Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.		Franklin Products Int. B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3523	Nutrimac	NH-1797-12/03-NN		Bổ sung chất thay thế sữa trong TĂCN		Nutrifeed Veghel.	The Netherlands	10/02/2019
3524	Nutrimac	NV-27-11/99-KNKL		Sản phẩm thay thế sữa		Nutrifeed Veghel	The Netherlands	10/02/2019
3525	Nutrimac Extra	297-6/05-NN		Bổ sung thức ăn cho heo con dưới 4 tháng tuổi.	Dạng bột màu kem, vàng nhạt.	Nutrifeed Veghel	The Netherlands	10/02/2019
3526	Nutri-Sure DW1	273-10/06-CN		Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ trong nước uống của vật nuôi nhằm ngăn ngừa nhiễm khuẩn.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	Kemira ChemSolution B.V.	The Netherlands	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3527	Nutri-sure DW1	134-5/12-CN		Hỗn hợp axit hữu cơ (axit lactic, formic và acetic) và Đồng sunphát ($CuSO_4$), bổ sung trong nước uống cho gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát vi khuẩn có hại và cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng lỏng, màu xanh.	Kemira Chemsolutions B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3528	Omnivitmin Super W.O.	318-10/09-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng cho gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Agraplan Farmaca	The Netherlands	10/02/2019
3529	Optilac	60-02/06-CN		Bổ sung đạm dễ tiêu hoá trong TĂCN.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Totalfeed B.V	The Netherlands	10/02/2019
3530	Orffavit- Vitamin E 50% Adsorbate	OH-257-7/01-KNKL		Sản xuất Premix trong TĂCN		Orffa Nederland Feed B.V Burgstraat 12. 4283 GG Giessen.	The Netherlands	10/02/2019
3531	Pig Finisher (14-02199)	019-7/04-NN		Chất bổ sung dinh dưỡng cho lợn vỗ béo.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Provimi B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3532	Pig Finisher Concentrate	PH-393-11/01-KNKL		Chất bổ sung thức ăn cho lợn vỗ béo		Provimi B.V	The Netherlands	10/02/2019
3533	Pig Starter (14-02195)	018-7/04-NN		Chất bổ sung dinh dưỡng cho lợn choai.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Provimi B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3534	Pig Starter Concentrate	PH-392-11/01-KNKL		Chất bổ sung thức ăn cho lợn choai		Provimi B.V	The Netherlands	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3535	Pigi Plus	SH-213-7/00/19	- Thành phần nguyên liệu: Các sản phẩm từ sữa (bột whey ngọt, bột whey khử lactose, protein whey cô đặc, lactose), protein thực vật (protein đậu tương và lúa mì cô đặc), dầu thực vật (dầu dừa, dầu cọ). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein ≥ 22,0 %; Béo thô ≥ 14,0 %; Lactose ≥ 43,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %.	Thức ăn bổ sung cho lợn con đến 6 tháng tuổi.	Dạng bột, màu kem, đến vàng nhạt.	Schils B.V.	The Netherlands	03/01/2024
3536	Pigipro Milk	126-4/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Protein từ thực vật (đậu tương, lúa mỳ), béo thực vật, bột Whey. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Protein thô (CP) ≥ 22,0 %: Xơ thô (CF) ≤ 0,6 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 7,0 %; Lactose ≥ 44,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g.	Bổ sung Protein, Lactose và các dưỡng chất chất trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Schils B.V.	The Netherlands	27/6/2022
3537	Pigipro Milk HE	125-4/12-CN		Sản phẩm thay thế sữa (hỗn hợp các sản phẩm từ sữa, protein thực vật, dầu thực vật, premix vitamin và khoáng), dùng làm thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu kem.	Schils B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3538	Pigletmix DH-VN	345-11/11-CN		Thức ăn bổ sung dinh dưỡng cho lợn con (bao gồm: bột whey, protein đậu tương và dầu thực vật).	Dạng bột, màu trắng ngà.	Nukamel B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3539	Pig-Safe Dry	282-7/10-CN		Hỗn hợp axít hữu cơ bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đồng nhất.	Selko B.V	The Netherlands	10/02/2019
3540	Porco Sweet	NV-27-11/99-KNKL		Thức ăn tập ăn cho lợn con.		Nutrifeed Veghel	The Netherlands	10/02/2019
3541	Porcolac Extra	BL-1903-3/04-NN		Bổ sung sữa cho lợn con.	Bột màu vàng nhạt.	Nutrifeed Veghel. The	The Netherlands	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3542	Porcomel	118-04/06-CN		Bột sữa, cung cấp nguồn protein dễ tiêu hoá, lactose, các acid amin, Vitamin A, D_3, E cho heo con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nukamel	The Netherlands	10/02/2019
3543	Porcomix Plus	117-04/06-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Bột Whey, dầu thực vật, Protein đậm đặc từ đậu tương. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 4,5 %; Protein thô ≥ 19,0 %; Khoáng tổng số ≤ 11,0 %; Lactose ≥ 35,0 %; Xơ thô ≤ 2,2 %; Béo thô ≥ 19,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm.	Thức ăn bổ sung các chất dinh dưỡng (protein thô, béo thô, lactose) trong thức ăn chăn nuôi lợn con và gà thịt.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nukamel B.V.	The Netherlands	26/02/2024
3544	Prelac	NH-1796-12/03-NN		Bổ sung chất thay thế sữa trong TĂCN		Nutrifeed Veghel.	The Netherlands	10/02/2019
3545	Prelac	NV-353-12/00-KNKL		Chất thay thế sữa bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng nhạt	Nutrifeed Veghel.	The Netherlands	10/02/2019
3546	Prelac (Skimmed Milk Powder Replacer)	NF-317-11/00-KNKL		Chất thay thế sữa dùng trong thức ăn cho lợn con	Bột mịn, màu vàng nhạt	Nutrifeed	The Netherlands	10/02/2019
3547	Premulac L	175-06/09-CN		Bổ sung chất thay thế sữa trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nutrifeed	The Netherlands	10/02/2019
3548	Prestarter Concentrate (14-01125)	014-7/04-NN		Thức ăn đậm đặc cho lợn con sau cai sữa.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Provimi B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3549	Pro-Bind Plus	356-8/05-NN		Chất kết dính dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu vàng nhạt.	Smits Vuren B.V	The Netherlands	10/02/2019
3550	ProFare EZ 103	151-01/05-NN		Bổ sung Enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu hoặc vàng.	Perstorp Waspik BV.	The Netherlands	10/02/2019
3551	ProFare EZ 301	FN-1600-8/03-KNKL		Bổ sung enzyme trong TĂCN		Perstorp Waspik BV.	The Netherlands	10/02/2019
3552	ProFare EZ 308	150-01/05-NN		Bổ sung Enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Perstorp Waspik BV.	The Netherlands	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3553	Profert (Code 8643)	84-3/11-CN		Thức ăn bổ sung (hỗn hợp sản phẩm từ ngũ cốc, hạt có dầu và premix khoáng) cho lợn nái giai đoạn sau cai sữa đến phối giống lại.	Dạng bột, màu be.	Provimi B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3554	ProGress (Code 6890)	219-7/11-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gia cầm.	Dạng viên, màu nâu nhạt.	Provimi B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3555	ProHacid Basic (Code 9207)	54-02/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Calcium formate, Calcium lactate, axit Citric, axit Fumaric, dầu thực vật và chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,0 %; Axit Formic ≥ 13,6 %; Axit Lactic ≥ 8,9 %; Axit Citric ≥ 4,4 %; Axit Fumaric ≥ 0,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 200,0 ppm; As < 20,0	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Provimi B.V.	The Netherlands	27/6/2022
3556	Prohacid MI (code 9201)	251-07/09-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Axit Citric, axit Propionic và muối Calcium propionate, dầu thực vật và chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 3,0 %; Axit Propionic ≥ 27,2 %; Axit Citric ≥ 1,7 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 200,0 ppm; As < 12,0 ppm; Cd < 15,0 ppm; Hg < 0,2 ppm.	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ và muối của axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Provimi B.V.,	The Netherlands	27/6/2022
3557	ProHacid Phusion (Code 9205)	200-7/11-CN		Bổ sung chất axit hóa (natri benzoate, canxi lactate, canxi formate, axit citric) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm giảm độ pH đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Provimi B.V.	The Netherlands	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3558	ProHacid Plus (Code 9206)	53-02/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Calcium formate, Calcium lactate, dầu thực vật và chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 15,0 %; Axit Formic ≥ 16,4 %; Axit Lactic ≥ 22,4 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 200,0 ppm; As < 20,0 ppm; Cd < 15,0 ppm; Hg < 0,2 ppm.	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Provimi B.V.	The Netherlands	27/6/2022
3559	Promote AD 202	02-01/12-CN		Hỗn hợp axit hữu cơ (axit: citric, lactic, formic, fumaric và propionic), bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Perstorp Waspik	The Netherlands	10/02/2019
3560	Promote GP 77	03-01/12-CN		Hỗn hợp axit propionic và ammonium propionate, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm ức chế sự phát triển của nấm mốc.	Dạng lỏng, không màu hoặc màu vàng nhạt.	Perstorp Waspik	The Netherlands	10/02/2019
3561	Promote GP 77	04-01/12-CN		Hỗn hợp axit propionic và ammonium propionate, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm ức chế sự phát triển của nấm mốc.	Dạng lỏng, không màu hoặc màu vàng nhạt.	Kemira Chemsolutions B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3562	ProPhorce AC 215	FN-1604-8/03-KNKL		Bổ sung chất acid hoá trong TĂCN		Perstorp Waspik BV.	The Netherlands	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3563	ProPhorce PH 101	FN-1603-8/03/19	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Formic, Lactic), tinh dầu thực vật (Thymol, Carvacrol, Cynamaldehyde), Sodium formate, chất mang (SiO2). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 17,2 %; axit Lactic ≥ 22,6 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 40,0 ppm;	Bổ sung axit hữu cơ (Formic, Lactic) trong thức ăn gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Perstorp Waspik BV.	The Netherlands	28/02/2024
3564	ProSid IS 101	203-7/07-CN		Chất chiết từ thành tế bào nấm men Saccharomyces cerivisiae nhằm bổ sung Manno-Oligosaccharide, glucans trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Perstorp Waspik BV	The Netherlands	10/02/2019
3565	ProSid MI 201	FN-1597-8/03-KNKL		Chống nấm mốc trong TĂCN		Perstorp Waspik BV.	The Netherlands	10/02/2019
3566	ProSid MI 203	FP-20-2/01/19	- Thành phần nguyên liệu: Axit Citric, Calcium propionate, Calcium carbonate. - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Citric ≥ 0,1 %; axit Propionic ≥ 26,6 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 40,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ (Citric, Propionic) trong thức ăn chăn nuôi nhằm kiểm soát nấm mốc.	Dạng bột, màu be.	Perstorp Waspik BV.	The Netherlands	28/02/2024
3567	ProSid MI 503	FN-1598-8/03-KNKL		Chống nấm mốc trong TĂCN		Perstorp Waspik BV.	The Netherlands	10/02/2019
3568	Prosid MI 523	265-7/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Axit Propionic, Ammonium propionate. - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic ≥ 60,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 40,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ (Propionic) trong thức ăn chăn nuôi nhằm kiểm soát nấm mốc.	Dạng lỏng, màu nâu.	Perstorp Waspik BV.	The Netherlands	28/02/2024
3569	ProSid TB 102	339-12/06-CN		Chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Perstorp Waspik BV.	The Netherlands	10/02/2019
3570	ProTain OT 102	FN-1599-8/03-KNKL		Chống oxy hoá trong TĂCN		Perstorp Waspik BV.	The Netherlands	10/02/2019
3571	ProTain OT 502	FH-1701-9/03-KNKL		Chống oxy hoá trong TĂCN		Perstorp Waspik BV.	The Netherlands	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3572	Protilac	087-11/04-NN/17	- Thành phần nguyên liệu: Protein từ thực vật (đậu tương, lúa mỳ), bột Whey và tinh bột. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,9 %; Protein thô (CP) ≥ 38,0 %: Xơ thô (CF) ≤ 2,03 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 8,25 %; Lactose ≤ 12,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g.	Bổ sung Protein, Lactose và các dưỡng chất chất trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng khô, màu vàng nhạt.	Schils B.V.	The Netherlands	27/6/2022
3573	Protilac 20/40	SH-214-7/00/19	- Thành phần nguyên liệu: Các sản phẩm từ sữa (bột whey ngọt, bột whey khử lactose), protein thực vật (protein đậu tương và lúa mì cô đặc), dầu thực vật (dầu dừa, dầu cọ). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein ≥ 26,0 %; Béo thô ≥ 10,0 %; Lactose ≥ 42,5 %; Khoáng tổng số ≤ 7,0 %.	Thức ăn bổ sung cho lợn con đến 6 tháng tuổi.	Dạng bột, màu kem, đến vàng nhạt.	Schils B.V.	The Netherlands	03/01/2024
3574	Protiplus	01-01/06-CN		Bổ sung protein và các axit amin thay thế sữa gầy trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Totalfeed B/V.,	The Netherlands	10/02/2019
3575	Provilat Super Prestarter (14-06382)	020-7/04-NN		Thức ăn tập ăn cho lợn con.	Dạng viên, màu xám nhạt.	Provimi B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3576	Provisoy (Code 1009)	300-08/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Protein đậu tương (sản phẩm thu được từ hạt đậu tương sau khi đã tách vỏ, dầu và tinh bột). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 50,0 %; Béo thô ≤ 2,5 %; Xơ thô ≤ 4,5 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Độ ẩm ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Protein đậu tương, được dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Provimi B.V.	The Netherlands	28/02/2024
3577	Purox B Flakes (Pure Grade Benzoic Acid)	DH-1485-4/03-KNKL		Bổ sung Benzoic acid trong TĂCN.	Bột màu trắng.	DMS Special ProductsHolland	The Netherlands	10/02/2019
3578	Pyggylac	SB-126-4/01-KNKL		Chất thay thế bột sữa	Dạng bột, màu trắng	Schils BV.	The Netherlands	10/02/2019
3579	Romelko Orange (9272)	194-7/07-CN		Thức ăn tập ăn cho lợn con.	Dạng bột hoặc viên, màu vàng nhạt.	Koudijs Feed B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3580	Salmonella Killer	LH-1375-12/02-KNKL		Khống chế Salmonella trong TĂCN.		LNB International Feed B.V.	The Netherlands	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3581	Sanolac	SH-212-7/00/19	- Thành phần nguyên liệu: Các sản phẩm từ sữa (bột whey ngọt, bột whey khử lactose), protein thực vật (protein đậu tương và lúa mì cô đặc), dầu thực vật (dầu dừa, dầu cọ). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein ≥ 26,0 %; Béo thô ≥ 10,0 %; Lactose ≥ 40,0 %; Khoáng tổng số ≤ 7,0 %.	Thức ăn bổ sung cho lợn con đến 6 tháng tuổi.	Dạng bột, màu kem, đến vàng nhạt.	Schils B.V.	The Netherlands	03/01/2024
3582	Selacid Green Growth MP	04-01/06-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các axit hữu cơ (Sorbic, Formic, Acetic, Lactic, Propionic, Citric), Ammonium formate, Silicic acid, axit béo (dầu dừa, dầu cọ). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 21,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 200,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi nhằm cân bằng hệ vi khuẩn đường ruột của vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt.	Selko B.V.	The Netherlands	26/02/2024
3583	Selacid®- Dry	321-11/06-CN		Hỗn hợp các acid hữu cơ và muối của chúng nhằm bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột khô mịn, màu trắng.	Selko B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3584	Selacid®- Green Growth Poultry SP	322-11/06-CN		Hỗn hợp các acid hữu cơ và muối của chúng nhằm bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột khô mịn, màu trắng.	Selko B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3585	Selacid®- Green Growth SP	323-11/06-CN		Hỗn hợp các acid hữu cơ và muối của chúng nhằm bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột khô mịn, màu trắng.	Selko B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3586	Seldox-M Dry	346-10/08-CN		Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nâu.	Selko BV	The Netherlands	10/02/2019
3587	Seldox-M Liquid	347-10/08-CN		Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Selko BV	The Netherlands	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3588	Selko-pH	05-01/06-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các axit hữu cơ (Formic, Acetic), Copper (II) sulphate pentahydrate, Ammonium formate. - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 42,0 %; Axit Formic ≥ 6,7 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 200,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ trong nước uống của vật nuôi nhằm cân bằng hệ vi khuẩn đường ruột của vật nuôi.	Dạng lỏng, màu xanh.	Selko B.V.	The Netherlands	26/02/2024
3589	Selko®-4 Health	283-7/10-CN		Hỗn hợp axít hữu cơ bổ sung vào nước uống cho heo và gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	Selko B.V	The Netherlands	10/02/2019
3590	Serolat	NH-1890-02/04-NN		Bổ sung protein và Carbohydrates trong TĂCN.		NutriFeed Company. Ltd.	The Netherlands	10/02/2019
3591	Serolat	NV-281-8/01-KNKL		Thức ăn cho lợn con	Dang bột, vàng nhạt.	Nutrifeed Veghel. The	The Netherlands	10/02/2019
3592	Serolat 50	178-06/09-CN		Hỗn hợp bột Whey và dầu thực vật, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi cho gia súc non.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nutrifeed	The Netherlands	10/02/2019
3593	Serolat EP 20	177-06/09-CN		Bổ sung chất thay thế sữa trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nutrifeed	The Netherlands	10/02/2019
3594	Serolat HL	NH-1800-12/03-NN		Bổ sung chất thay thế sữa trong TĂCN		Nutrifeed Veghel.	The Netherlands	10/02/2019
3595	Serolat P25	NH-1799-12/03-NN		Bổ sung chất thay thế sữa trong TĂCN		Nutrifeed Veghel.	The Netherlands	10/02/2019
3596	Serolat Pep	NH-1798-12/03-NN		Bổ sung chất thay thế sữa trong TĂCN		Nutrifeed Veghel.	The Netherlands	10/02/2019
3597	Serolat XL	179-06/09-CN		Bổ sung chất thay thế sữa trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nutrifeed	The Netherlands	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3598	Sintonyse	SY-366-10/01-KNKL		Làm giảm Amoniac và mùi hôi chuồng nuôi		Sintofarm S.P.A	The Netherlands	10/02/2019
3599	Skim/Pro 10%	195-3/05-NN		Bổ sung sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem.	Joosten Products B.V.,	The Netherlands	10/02/2019
3600	Sowlac	*HP-7-12/00-KNKL		Thức ăn thay thế sữa cho lợn	Dạng bột	Nutrifeed vegel.	The Netherlands	10/02/2019
3601	Soya Powder code 075	322-10/11-CN		Khô dầu đậu tương được tách vỏ và nghiền nhỏ, dùng làm nguyên liệu bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem sậm.	P.C. van Tuijl Kesteren B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3602	Soya Powder code 200	323-10/11-CN		Khô dầu đậu tương được tách vỏ và nghiền nhỏ, dùng làm nguyên liệu bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem sậm.	P.C. van Tuijl Kesteren B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3603	Soycomil FC	AH-1477-03/03-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Archer Daniels Midland Co (ADM)	The Netherlands	10/02/2019
3604	Soycomil K	ADM-66-2/01-KNKL		Sản phẩm cao đạm, dùng bổ sung đạm đậu tương dễ tiêu hoá vào TĂCN	Dạng bột mịn, màu vàng nhạt	Archer Daniels Midland Co (Adm).	The Netherlands	10/02/2019
3605	Soycomil P	ADM-65-2/01-KNKL		Sản phẩm cao đạm, dùng bổ sung đạm đậu tương dễ tiêu hoá vào TĂCN	Dạng bột thô, màu vàng nhạt	Archer Daniels Midland Co (Adm)	The Netherlands	10/02/2019
3606	Soycomil R	AH-1476-03/03-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN		Archer Daniels Midland Co (ADM)	The Netherlands	10/02/2019
3607	Soycomil R (Soy Protein Concentrate)	AH-1476-03/03-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN.		Archer Daniels Midland Co. (ADM)	The Netherlands	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3608	Sprayfo Blue	78-3/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Bột whey, bột whey đã khử Lactose, dầu thực vật (dầu dừa, dầu cọ, dầu cải), Protein lúa mì, Maltodextrin. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 20,0 %; Béo thô ≥ 16,0 %; Lactose ≥ 42,0 %; Độ ẩm ≤ 4,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không có trong 1 g; Salmonella không có trong 25 g; Pb ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Aflatoxin	Sản phẩm thay thế sữa cho bê con đến 4 tháng tuổi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Sloten B.V.	The Netherlands	11/4/2024
3609	Sprayfo Excellent	79-3/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Bột sữa tách béo, bột whey, bột whey tách lactose, dầu thực vật (dầu dừa, dầu cọ, dầu cải), protein lúa mì, Maltodextrin, Dextrose, Colostrum. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 21,5 %; Béo thô ≥ 17,0 %; Lactose ≥ 40,0 %; Độ ẩm ≤ 4,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không có trong 1 g; Salmonella không có trong 25 g; Pb ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Aflatoxin	Sản phẩm thay thế sữa cho bê con đến 4 tháng tuổi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Sloten B.V.	The Netherlands	11/4/2024
3610	Sprayfo Porc Milk	SL-34-12/99-KNKL		Chất thay thế sữa dùng cho lợn con	Dạng Bột, màu vàng nhạt.	Sloten B.V	The Netherlands	10/02/2019
3611	Sprayfo Porc Milk	SL-35-12/99-KNKL		Chất thay thế sữa cho lợn con tập ăn	Dạng Bột, màu vàng nhạt.	Sloten B.V	The Netherlands	10/02/2019
3612	Sprayfo Red	140-5/07-CN		Phụ phẩm từ sữa, dầu dừa, dầu cọ và đạm thực vật trích ly dùng làm sữa thay thế cho bê con.	Dạng bột mịn, màu vàng nhạt.	Sloten B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3613	Sprayfo Violet	SH-1310-11/02/19	- Thành phần nguyên liệu: bột whey, bột whey đã khử lactose, dầu thực vật (dầu dừa, dầu cọ, dầu cải), khô nành, bột ngũ cốc từ lúa mì, Protein lúa mì, Maltodextrin. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 19,5 %; Béo thô ≥ 15,0 %; Lactose ≥ 39,0 %; Độ ẩm ≤ 4,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không có trong 1 g; Salmonella không có trong 25 g; Pb ≤ 5,0 ppm; Cd < 0,5 ppm; As < 2,0 ppm; Hg < 0,1 ppm; Aflatoxin	Sản phẩm thay thế sữa cho bê con đến 4 tháng tuổi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Sloten B.V.	The Netherlands	11/4/2024
3614	Super Prestarter Concentrate (14-01411)	015-7/04-NN		Thức ăn đậm đặc cho lợn con tập ăn.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Provimi B.V.	The Netherlands	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3615	Super Prestater Provilat	PH-391-11/01-KNKL		Thức ăn tập ăn cho lợn con		Provimi B.V	The Netherlands	10/02/2019
3616	Supermel	48-02/09-CN		Chất thay thế sữa, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu trắng hơi vàng.	Industrie-en Handelsonderne ming Vreugdenhil BV.	The Netherlands	10/02/2019
3617	Suprex Natural Binder	CN-698-9/02-KNKL		Bổ sung đạm trong TĂCN		Codrio bv (netherlands)	The Netherlands	10/02/2019
3618	Technolat Extra 42	MP-179-6/00/19	- Thành phần nguyên liệu: Bột Whey, khô dầu đậu tương,chất tạo mùi hương sữa (Milk flavor). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Protein thô ≥ 42,0 %; Béo thô ≥ 1,5 %; Xơ thô ≤ 4,5 %; Lactose ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn bổ sung các chất dinh dưỡng (protein thô, béo thô, lactose) trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Joosten Products B.V.	The Netherlands	27/02/2019
3619	Topolac 38	135-04/06-CN		Bột sữa tách kem dùng trong thức ăn heo con.	Dạng bột, màu trắng kem.	Mondial	The Netherlands	10/02/2019
3620	Totallac	478-12/05-CN		Bổ sung bột sữa gầy dùng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng sữa.	Totalfeed B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3621	Toxo®	109-3/12-CN		Bổ sung khoáng tự nhiên (Bentonite) nhằm hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Selko B.V.	The Netherlands	10/02/2019
3622	Ultralac 11-11	220-7/08-CN		Hỗn hợp lactose và protein thực vật, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu vàng kem.	Mondial Milk BV. (xuất khẩu bởi: Astra Agro Trade BV.)	The Netherlands	10/02/2019
3623	Ultralac 38	219-7/08-CN		Hỗn hợp lactose và protein thực vật, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu vàng kem.	Mondial Milk BV.	The Netherlands	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3624	Ultralac 70	218-7/08-CN		Hỗn hợp lactose và protein thực vật, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu kem.	Mondial Milk BV. (xuất khẩu bởi: Astra Agro Trade BV.)	The Netherlands	10/02/2019
3625	Vevovitall ®	DH-1574-7/03-KNKL		Bổ sung acid Benzoic trong TĂCN.	Bột màu trắng.	DMS Special Products	The Netherlands	10/02/2019
3626	VevoVitall®	233-4/05-NN/17	- Thành phần nguyên liệu: Axit Benzoic. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 0,5 %; Axit Benzoic (tính theo VCK) ≥ 99,9 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi cho lợn nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng mảnh, màu trắng.	Emerald Kalama Chemical B.V.	The Netherlands	11/07/2022
3627	Vietlac	174-7/11-CN		Bột whey sử dụng trong thức ăn chăn nuôi nhằm cung cấp đạm và lactose cho lợn con đến 6 tháng tuổi.	Dạng hạt, màu vàng nhạt.	Nutrifeed	The Netherlands	10/02/2019
3628	Vital Wheat Gluten	MH-502-4/02-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN.		Melunie b.v Amsterdam.	The Netherlands	10/02/2019
3629	Vital Wheat Gluten Meal (Gluten lúa mì)	CH-270-8/00-KNKL		Làm nguyên liệu chế biến TĂCN	Bột màu trắng ngà.	Cargill.	The Netherlands	10/02/2019
3630	Vitamilk 42	54-02/12-CN		Hỗn hợp các nguyên liệu giàu dinh dưỡng (gồm các sản phẩm từ: sữa, hạt đậu tương, hạt mỳ và dầu thực vật), dùng làm chất thay thế sữa trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu kem trắng.	Eurolac Feed Products B.V.	The Netherlands	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3631	Vitaplan O.M.	319-10/09-CN		Bổ sung khoáng Photpho (từ Mono Natri Phôtphát - NaH_2PO_4) cho gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Agraplan Farmaca	The Netherlands	10/02/2019
3632	Whey Permeate	217-7/08-CN		Sản phẩm từ sữa, bổ sung Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu trắng đến màu kem.	Mondial Milk BV. (xuất khẩu bởi: Astra Agro Trade BV.)	The Netherlands	10/02/2019
3633	Whey Powder Feed	LH-1426-02/03-KNKL		Bổ sung đường lactose trong TĂCN.		LNB International Feed B.V	The Netherlands	10/02/2019
3634	Wheylactic	SH-215-7/00-KNKL		Cung cấp đường sữa, đạm sữa, a xít lactíc.	Bột màu kem nhạt.	Schils BV.	The Netherlands	10/02/2019
3635	Young Calf	356-10/08-CN		Hỗn hợp bột váng sữa, béo thực vật, đậu tương, các vitamin và khoáng chất dùng cung cấp các acid amin thiết yếu, các acid béo, vitamin và khoáng chất cho bê con.	Dạng bột, màu trắng.	Industrie-en Handelsonderne ming Vreugdenhil B.V. Netherlands	The Netherlands	10/02/2019
3636	Zinc Oxide (ZnO)	218-06/09-CN		Phụ gia dùng bổ sung Kẽm (Zn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu xám.	Umicore Nederland B.V	The Netherlands	10/02/2019
3637	Zinc Oxide Afox 72	92-3/11-CN		Oxit kẽm (ZnO), dùng làm nguyên liệu bổ sung khoáng Kẽm vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Umicore Nederland	The Netherlands	10/02/2019
3638	Monocalcium Phosphate (MCP)	382-10/05-NN		Bổ sung khoáng Canxi và Photpho trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu xám nhạt.	Timab Tunisia B.P – 6000 Gabes	Tunisia	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3639	Menadione Sodium Bisulfite Feed Grade	RT-1893-02/04-NN		Cung cấp vitamin K3 cho gia súc, gia cầm	Hạt màu trắng hơi nâu.	Oxyvit Kimya Sanayll Ve Ticaret A.S.	Turkey	10/02/2019
3640	Zinc Oxide	MT-482-3/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN		Meb Metal..	Turkey	10/02/2019
3641	Zinc Oxide	MT-356-10/01-KNKL		Cung cấp khoáng vi lượng trong TĂCN		Meb Metal.	Turkey	10/02/2019
3642	Calcium D-Pantothenate	354-10/08-CN		Bổ sung Calcium D-Pantothenate trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	DSM Nutritional Products (UK) Ltd.	United Kingdom	10/02/2019
3643	E. Faecium Concentrate (Enterococcus Faecium)	209-7/08-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Microbial Developments Ltd.	United Kingdom	10/02/2019
3644	L. Plantarum Concentrate (Lactobacillus Plantarum)	210-7/08-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Microbial Developments Ltd.	United Kingdom	10/02/2019
3645	Meribind	100-04/09-CN		Phụ gia dùng làm chất kết dính trong thức ăn chăn nuôi dạng viên.	Dạng bột mịn, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Meriden Animal Health Limited.	United Kingdom	10/02/2019
3646	Meribond Xtra	102-04/09-CN		Chất bổ trợ chống đông vón và kết hợp độc tố cho thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Meriden Animal Health Limited.	United Kingdom	10/02/2019
3647	Orego-Stim Powder	101-04/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Tinh dầu Origanum heracleoticum L., chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Carvarol ≥ 3,8 % ; Thymol ≥ 0,02%. - Chỉ tiêu an toàn: Pb < 30,0 ppm ; As < 12,0 ppm; Cd < 15,0 ppm; Hg < 0,2 ppm.	Bổ sung tinh dầu thực vật trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa.	Dạng bột, màu nâu.	Anpario PLC.	England	19/3/2024
3648	Egg Powder Spray Dried	DU-453-02/02-KNKL		Cung cấp Protein trong TĂCN		Despro Camino Ariel 5444 Montevideo.	Uruguay	10/02/2019
3649	K3 Stab, Feed Grade	44-1/07-CN		Cung cấp Vitamin K cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến hơi xám.	Dirox S.A.	Uruguay	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3650	Menadione Sodium Bisulfite, Feed Grade	38-1/07-CN		Cung cấp Vitamin K cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến hơi nâu.	Dirox S.A.	Uruguay	10/02/2019
3651	Vitmic C Plus	239-8/11-CN		Bổ sung hỗn hợp aminoaxit và vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đậm hoặc vàng nhạt.	Laboratorios Microsules Uruguay S.A.	Uruguay	10/02/2019
3652	21% Hearty Choice-® Dog Food	98-3/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó	Dạng viên, màu vàng nâu.	Texas Farm Products	USA	10/02/2019
3653	22% Pig Starter	KM-714-10/02-KNKL		Thức ăn hỗn hợp cho heo con		Kent Feeds INC.	USA	10/02/2019
3654	26% Hearty Choice-® Dog Food	99-3/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó	Dạng viên, màu vàng nâu.	Texas Farm Products	USA	10/02/2019
3655	5120 Refined Lactose	150-05/06-CN		Bổ sung đường Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Hilmar Cheese Company (Hilmar Ingredients).	USA	10/02/2019
3656	AB20	229-8/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Hydrated Sodium Calcium Aluminosilicate. - Chỉ tiêu chất lượng: SiO2: 54,0 - 74,0 %; Al2O3: 10,0 - 15,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 40,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; As ≤ 20,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung chất hấp thụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám.	Prince Agri Products, Inc.	USA	13/02/2024
3657	Acid – More	096-11/04-NN		Chất bổ sung acid hữu cơ, khoáng, enzyme trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Piotech Company	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3658	Acid- pak 4-way 2X water soluble	AU-738-10/02/19	- Thành phần nguyên liệu: Axit Citric (chất chính), NaCl, Maltodextrin, Potassium chloride, Silicon dioxide, Ethyl vanillin, Sodium saccharin, Axit Sorbic, Sodium citrate, Kẽm sulfate, Sắt sulfate, Magnesium sulfate, sản phẩm chiết xuất từ quá trình lên men Aspergillus niger sấy khô, sản phẩm chiết xuất từ quá trình lên men Bacillus subtilis sấy khô, sản phẩm chiết xuất từ quá trình lên men Lactobacillus acidophilus sấy khô và sản phẩm chiết xuất từ quá trình lên men Enterococcus faecium sấy khô. - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Citric ≥ 60,0 %; Độ ẩm: < 12,0 %.	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi heo và bê con.	Dạng bột, màu trắng	Alltech INC.	USA	25/3/2024
3659	Acid-All	301-6/05-NN		Cải thiện vi khuẩn đường ruột cho gia súc nhỏ.	Dạng bột, màu trắng.	Alltech Inc.	USA	10/02/2019
3660	Acid-A-Pro	15-02/12-CN		Các sản phẩm phụ từ ngũ cốc (đã được lên men bằng vi khuẩn lactic với sự hỗ trợ của các chất axit hóa), dùng làm thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Church & Dwight Co, Inc.	USA	10/02/2019
3661	Acidified Nutritional Pak (ANP) (9405 & 9406)	093-11/04-NN		Bổ sung nguồn vi sinh vật sống tự nhiên trong thức ăn của gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Pharmtech	USA	10/02/2019
3662	Acidifier	142-05/09-CN		Bổ sung acid hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng.	International Nutrition	USA	10/02/2019
3663	Acidifier Copper Sulphate	IN-23-2/01-KNKL		Bổ sung Đồng (Cu), xúc tác hệ enzyme trong trao đổi chất nhằm ngăn ngừa bệnh thiếu máu	Dạng kết tinh màu xanh.	InternationalNutrition	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3664	Acid- pak 4-way water soluble concentrate	69-3/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Potassium chloride, Sodium citrate, Sodium saccharin, Ethyl vanillin, Axit Sorbic, Maltodextrin, sản phẩm chiết xuất từ quá trình lên men Lactobacillus acidophilus sấy khô, sản phẩm chiết xuất từ quá trình lên men Enterococcus faecium sấy khô, sản phẩm chiết xuất từ quá trình lên men Aspergillus niger sấy khô, sản phẩm chiết xuất từ quá trình lên men Trichoderma longibrachiatum sấy khô, sản phẩm chiết xuất từ quá trình lên men Bacillus subtilis sấy khô. - Chỉ tiêu chất lượng: pH ≥ 5,5; Natri (Na): 2,5 - 4,5%; Kali (K): 10,0 - 13,0 %; Độ ẩm ≤ 20,0 %	Bổ sung chất điện giải trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng	Alltech INC.	USA	25/3/2024
3665	Acid-Way	CU-1327-11/02/19	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis, axit Citric, chất mang (sản phẩm lên men bởi Aspergillus oryzae, Dextrose, Sodium saccharin, tảo biển). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Bacillus subtilis ≥ 1,0 × 10^9 CFU/kg; Axit Citric ≥ 12,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung vi sinh vật có lợi (*Bacillus subtilis*) và axit Citric trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Cenzone Tech, Inc.	USA	07/3/2024
3666	Actigen	178-4/10-CN		Bổ sung men bia và men Saccharomyces cerevisiae sấy khô vào thức ăn cho vật nuôi.	Dạng bột, tan trong nước, màu nâu vàng nhạt.	Alltech Inc.	USA	10/02/2019
3667	Activate® DA	161-05/09-CN		Hỗn hợp acid hữu cơ dùng để cải thiện hiệu quả dinh dưỡng cho vật nuôi.	Dạng hạt mịn, màu trắng.	Novus International, Inc.	USA	10/02/2019
3668	Actoxi-Bio	AME-122-4/00-KNKL		Bổ sung chất chống độc tố nấm mốc Mycotoxins trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng nhạt.	Ameco.Bios & Co.	USA	10/02/2019
3669	ADE Forte	256-8/08-CN		Bổ sung vitamin A, D, E trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Animal Science Products, Inc.	USA	10/02/2019
3670	ADE One	257-8/08-CN		Bổ sung vitamin A, D, E trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Animal Science Products, Inc.	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3671	Ade w.s.p	PM-1302-11/02-KNKL		Bổ sung Vitamin A,D,E trong TĂCN.	Bột màu trắng ngà.	Pharmtech	USA	10/02/2019
3672	AF 40/20 Cheese Meal	319-11/06-CN		Bổ sung casein và bơ béo trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	American Feed Nutrition.	USA	10/02/2019
3673	AFC Super Pig Flavor	FF-143-5/00-KNKL		Bổ sung chất tạo mùi trong thức ăn chăn nuôi.		Feed Flavor Inc	USA	10/02/2019
3674	AgraMix	215-06/09-CN		Hỗn hợp vitamin bổ sung vào thức ăn cho vật nuôi.	Dạng bột màu nâu nhạt.	Ridley Feed Ingredients	USA	10/02/2019
3675	Agrastim®	93-4/08-CN		Bổ sung Beta-Glucan (chiết xuất từ thành tế bào nấm men Saccharomyces cerevisiae) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu xám.	Bioagra LLC.	USA	10/02/2019
3676	ALIMET Feed Supplement	282-9/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: DL-Methionine Hydroxy Analogue (MHA) và nước. - Chỉ tiêu chất lượng: MHA ≥ 88,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung MHA nhằm thay thế Methionine trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng lỏng, màu hổ phách đến hổ phách đậm.	Novus International Inc.	USA	27/02/2024
3677	Alkacel 20X	AP-742-10/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Agriaccess	USA	10/02/2019
3678	Allplex B	ALL-92-3/01-KNKL/18	- Thành phần nguyên liệu: Zinc proteinate, Manganese proteinate, Copper proteinate, Selenium nấm men (từ Saccharomyces cerevisiae), Chromium nấm men (từ Saccharomyces cerevisiae), Ethylenediamine dihydroiodide (EDDI). - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn): 5,71- 7,42 %; Mangan (Mn): 5,71 - 7,42 %; Đồng (Cu): 0,71 - 0,92 %; Iốt (I): 0,57 - 0,74 %; Selen (Se): 428,58 - 558,0 ppm; Crôm (Cr): 285,72 - 371,0 ppm; Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 25,0 %; Cát sạn ≤ 1,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung premix khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu xanh nhạt.	Alltech Inc.	USA	25/12/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3679	Allplex GF	ALL-60-2/01-KNKL/18	- Thành phần nguyên liệu: Zinc proteinate, Manganese proteinate, Selen nấm men (từ Saccharomyces cerevisiae) và Crôm nấm men (từ Saccharomyces cerevisiae). - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn): 6,67- 8,67 %; Mangan (Mn): 6,67-8,67 %; Selen (Se): 500,0 - 650,0 ppm; Crôm (Cr): 500,0 - 650,0 ppm; Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 25,0 %; Cát sạn ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 50,0 ppm; Cd ≤ 30,0	Bổ sung premix khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alltech Inc.	USA	25/12/2023
3680	Allplex LS	ALL-62-2/01-KNKL		Cung cấp khoáng vi lượng cho lợn mẹ đang cho con bú.	Dạng bột, màu nâu nhạt	Alltech Inc	USA	10/02/2019
3681	Allplex S	ALL-61-2/01-KNKL/18	- Thành phần nguyên liệu: Zinc proteinate, Iron proteinate, Manganese proteinate, Selen nấm men (từ Saccharomyces cerevisiae) và Crôm nấm men (từ Saccharomyces cerevisiae). - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn): 5,0 - 6,5 %; Sắt (Fe): 5,0 - 6,5 %; Mangan (Mn): 1,5 - 1,95 %; Selen (Se): 300 - 390 ppm; Crôm (Cr): 200 - 260 ppm; Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 25,0 %; Cát sạn ≤ 1,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung premix khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi lợn nái giai đoạn mang thai.	Dạng bột, màu be đến nâu nhạt.	Alltech Inc.	USA	25/12/2023
3682	Allplex W	ALL-59-2/01-KNKL		Cung cấp khoáng vi lượng cho gia súc non	Dạng bột, màu nâu nhạt	Alltech Inc	USA	10/02/2019
3683	Allzyme FD	461-12/05-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Fungal protease (lên từ men Aspergillus niger), Sodium metabisulfite và Calcium sulfate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12 %; Fungal protease ≥ 12.500,0 HUT/g. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As < 50,0 ppm; Cd < 30,0	Bổ sung enzyme Fungal protease dùng trong chế biến bột lông vũ thức ăn gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu trắng	Alltech Inc.	USA	21/3/2024
3684	Allzyme Lipase Concentrate	214-08/06-CN		Cung cấp enzyme lipase cho thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem.	Alltech, Inc.	USA	10/02/2019
3685	Allzyme PS	ALL-108-4/01-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt	Alltech Inc	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3686	Allzyme SSF	AU-731-10/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.		Alltech Inc.	USA	10/02/2019
3687	Allzyme SSF concentrate	106-4/10-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất dịch lên men Aspergillus niger sấy khô. - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 10.000,0 SPU/g; Độ ẩm ≤ 12,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g.	Bổ sung Enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alltech Inc.	USA	25/12/2023
3688	Allzyme Vegpro 5x	AU-733-10/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.		Alltech Inc.	USA	10/02/2019
3689	Allzyme Vegpro Liquid	ALL-93-3/01-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu	Alltech Inc	USA	10/02/2019
3690	A-Max Liquid	19-02/12-CN		Bổ sung nấm men hoạt tính (Saccharomyces cerevisiae) cho bò sữa và bò thịt.	Dạng lỏng, màu nâu.	Church & Dwight Co, Inc.	USA	10/02/2019
3691	A-max Yeast Culture ™	VU-412-01/02-KNKL		Cung cấp men tiêu hoá trong TĂCN	Bột, màu nâu.	Church & Dwight Co, Inc.	USA	10/02/2019
3692	Ameco-Acids	AME-118-4/00-KNKL		Chất axít hoá bổ sung trong TĂCN.	Bột màu trắng xám.	Ameco.Bios & Co.	USA	10/02/2019
3693	Amonex	BU-1794-12/03-NN		Bổ sung chất chống mốc trong TĂCN		Bentoli., Inc	USA	10/02/2019
3694	Ampi Lactose (Spray Dried Lactose Powder)	AMPI-2-1/01-KNKL		Bổ sung đường sữa (Đường lacto)	Dạng bột, màu trắng	AMPI	USA	10/02/2019
3695	ANF Advantage 21	AM-1343-11/02-KNKL		Thức ăn chó lớn		ANF Specialties	USA	10/02/2019
3696	ANF Advantage 27	AM-1339-11/02-KNKL		Thức ăn chó lớn		ANF Specialties	USA	10/02/2019
3697	ANF Advantage Puppy-Dog Food	AM-1564-7/03-KNKL		Thức ăn cho chó		ANF Specialties	USA	10/02/2019
3698	ANF Performance	AM-1340-11/02-KNKL		Thức ăn chó lớn		ANF Specialties	USA	10/02/2019
3699	Animate®	IM-1567-7/03-KNKL		Bổ sung khoáng, đạm, Lipit, xơ trong TĂCN.		Mosaic Feed Ingredients	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3700	Antiox for Dogs 10mg 60 Caps	217-8/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng viên, màu sáng.	Pet Naturals of Vermont (A Division of FoodScience Corporation)	USA	10/02/2019
3701	Antiox-50	195-06/09-CN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng viên nang, màu nâu.	Pet Naturals of Vermont (A Division of Foodscience Corporation)	USA	10/02/2019
3702	AP920, Porcine Animal Plasma	07-01/06-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: 100 % bột huyết tương lợn. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,0 %; Protein thô ≥ 78,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Béo thô ≤ 2,4 %.	Bột huyết tương lợn dùng để bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi cho lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt đến be.	APC Inc.	USA	22/10/2023
3703	Aqua Savor	BU-467-02/02-KNKL		Bổ sung chất tạo mùi trong TĂCN		Bentoli.	USA	10/02/2019
3704	Ascogen	CU-1463-03/03-KNKL		Tăng cường khả năng phòng chống bệnh tật cho vật nuôi		Chemoforma (U.S.A)	USA	10/02/2019
3705	ASP C20	258-8/08-CN		Bổ sung vitamin C, E trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Animal Science Products, Inc.	USA	10/02/2019
3706	ASP Gro	259-8/08-CN		Bổ sung premix vitamin, axit amin và sorbitol trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Animal Science Products, Inc.	USA	10/02/2019
3707	ASP Mix	260-8/08-CN		Bổ sung premix vitamin, axit amin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Animal Science Products, Inc.	USA	10/02/2019
3708	AVAILA - Fe 100	191-6/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Iron Amino Acid Complex, Chất mang (lõi ngô, Calcium Carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Sắt (Fe): 10,0 - 13,0 %; Protein ≥ 20,7 %; Độ ẩm ≤ 5,0 %; Cát sạn ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không phát hiện trong 1g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; As ≤	Bổ sung Sắt hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Zinpro Corporation.	USA	29/01/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3709	Availa Cu 100	ZM-1626-8/03/19	- Thành phần nguyên liệu: Copper Amino Acid Complex, Chất mang (bột lõi ngô, Calcium Carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Đồng (Cu): 10,0 - 13,0 %; Protein ≥ 19,8 %; Độ ẩm: ≤ 5,0 %; Cát sạn ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không phát hiện trong	Bổ sung Đồng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu đen sậm.	Zinpro Corporation.	USA	29/01/2024
3710	Availa Fe 60	ZM-1625-8/03-KNKL		Bổ sung Sắt (Fe) và Ptotein trong TĂCN	Màu nâu	Zinpro Corporation	USA	10/02/2019
3711	Availa Mn 80	ZM-1627-8/03/19	- Thành phần nguyên liệu: Manganese Amino Acid Complex, Chất mang (bôt lõi ngô, Calcium Carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Mangan (Mn): 8,0 - 10,4 %; Protein ≥ 18,7 %; Độ ẩm ≤ 5,0 %; Cát sạn ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không phát hiện trong 1g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; As ≤	Bổ sung Mangan hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu đen.	Zinpro Corporation.	USA	29/01/2024
3712	Availa Se 1000	ZM-1543-6/03/19	- Thành phần nguyên liệu: Zinc-L-Selenomethionine Complex, Chất mang (Silicon Dioxide, Calcium Carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Selen (Se): 1000,0 - 1300,0 ppm; Độ ẩm ≤ 5,0 %; Cát sạn ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm;	Bổ sung Selen hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Zinpro Corporation.	USA	29/01/2024
3713	Availa Sow	27-01/08-CN		Hỗn hợp axit amin khoáng chất nhằm bổ sung dinh dưỡng cho lợn	Dạng bột, màu nâu sáng.	Zinpro Corporation	USA	10/02/2019
3714	Availa Starter 1 2 3	ZM-1705-9/03/19	- Thành phần nguyên liệu: Copper Amino Acid Complex, Zinc Amino Acid Complex, Iron Amino Acid Complex, Manganese Amino Acid Complex, Chất mang (bột lõi ngô, Calcium Carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn): 2,28 - 2,96 %; Mangan (Mn): 0,57 - 0,74 %; Đồng (Cu): 2,85 - 3,70 %; Sắt (Fe): 2,28 - 2,96 %; Protein ≥ 15,0 %; Độ ẩm ≤ 5,0 %; Cát sạn ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không phát hiện trong 1g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm; Pb ≤ 100,0 ppm; Hg ≤	Bổ sung khoáng hữu cơ (Kẽm, Đồng, Sắt, Mangan) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu đen.	Zinpro Corporation.	USA	29/01/2024
3715	Availa Zn 100	ZM-1624-8/03-KNKL		Bổ sung Kẽm (Zn) và Ptotein trong TĂCN	Màu nâu	Zinpro Corporation	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3716	Availa® Fe 120	029-8/04-NN		Bổ sung Sắt (Fe) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Zinpro Corporation	USA	10/02/2019
3717	Availa® Zn 120	030-8/04-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Zinc Amino Acid Complex, Chất mang (bột lõi ngô, Calcium Carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn): 12,0 - 15,6 %; Protein ≥ 22,2 %; Độ ẩm ≤ 5,0 %; Cát sạn ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không phát hiện trong 1g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; As ≤	Bổ sung Kẽm hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Zinpro Corporation.	USA	29/01/2024
3718	Availa-4	315-09/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Zinc Amino Acid Complex, Manganese Amino Acid Complex, Copper Amino Acid Complex, Cobalt Glucoheptonate, Chất mang (bột lõi ngô, Calcium Carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn): 5,15 – 6,70 %; Mangan (Mn): 2,86 - 3,72 %; Đồng (Cu): 1,80 - 2,34 %; Coban (Co): 0,18 - 0,23%; Protein ≥ 20,8 %; Độ ẩm ≤ 5,0 %; Cát sạn ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không phát hiện trong 1g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; As ≤	Bổ sung khoáng hữu cơ (Kẽm, Mangan, Đồng, Coban) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Zinpro Corporation.	USA	29/01/2024
3719	Availa-Sow Feet First	429-12/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Zinc Amino Acid Complex, Manganese Amino Acid Complex, Copper Amino Acid Complex, Chất mang (bột lõi ngô, Calcium Carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn): 6,67 - 8,67 %; Mangan (Mn): 2,67 - 3,47 %; Đồng (Cu): 1,34 - 1,74 %; Protein ≥ 19,8 %; Độ ẩm ≤ 5,0 %; Cát sạn ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không phát hiện trong	Bổ sung khoáng hữu cơ (Kẽm, Mangan, Đồng) cho lợn sinh sản.	Dạng bột, màu nâu xám.	Zinpro Corporation.	USA	29/01/2024
3720	Availa-Z/M	314-09/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Zinc Amino Acid Complex, Manganese Amino Acid Complex, Chất mang (bột lõi ngô, Calcium Carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn): 4,0 - 5,2 %; Mangan (Mn): 4,0 - 5,2 %; Protein ≥ 16,2 %; Độ ẩm ≤ 5,0 %; Cát sạn ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không phát hiện trong 1g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm; Pb ≤ 100,0 ppm; Hg ≤	Bổ sung khoáng hữu cơ (Kẽm, Mangan) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Zinpro Corporation.	USA	29/01/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3721	Avian Super Pack International	17-01/08-CN		Bổ sung hỗn hợp vitamin và các chất điện giải cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Animal Science Products Inc.	USA	10/02/2019
3722	Avian Vet Pak	IN-10-1/01-KNKL		Bổ sung vitamin, chất khoáng	Bột màu vàng nhạt	InternationalNutrition.	USA	10/02/2019
3723	Avian Vitamino	141-05/09-CN		Bổ sung premix vitamin và amino acid cho gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng xám.	International Nutrition	USA	10/02/2019
3724	Avi-Bac WS	PM-1336-11/02-KNKL		Bổ sung men và enzyme trong TĂCN	Dạng bột	Probyn International Inc.	USA	10/02/2019
3725	Azomite	PU-495-3/02/19	- Thành phần nguyên liệu: Hydrated Sodium Calcium Aluminasilica. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; SiO2: 50,0 - 70,5 %; Al2O3: 9,0 - 13,7 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 25,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến màu hồng.	Azomite Mineral Products. Inc.	USA	05/3/2024
3726	Bakery By-product	177-7/11-CN		Phụ phẩm từ chế biến bánh ngọt, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột thô, màu nâu xám.	Capital Feed	USA	10/02/2019
3727	Bakery Meal	338-12/06-CN		Bột bánh mì, sản phẩm phụ từ quá trình sản xuất bánh, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng kem.	Zeeland Farm Servicer, Inc.	USA	10/02/2019
3728	Bakery Meal	229-08/06-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Bột bánh mỳ và các phụ phẩm của quá trình chế biến, sản xuất bánh. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13,0 %; Protein thô ≥ 9,0 %; Béo thô ≥ 6,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 6,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bột bánh mì, sản phẩm phụ từ quá trình sản xuất bánh, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng tới vàng đậm.	International Proteins Corporation.	USA	22/01/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3729	Bakery Meal	22-02/12-CN		Bột bánh (sản phẩm phụ của quá trình sản xuất bánh ngọt), dùng làm thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến nâu đậm.	International Ingredient Corporation	USA	10/02/2019
3730	Barn Cat Food	254-8/07-CN		Thức ăn bổ sung có chứa thịt cho mèo.	Dạng viên nhỏ, màu nâu.	KENT Feeds Inc.	USA	10/02/2019
3731	Beggin Strips (Bacon Flavor)	NU-1730-10/03-NN		Thức ăn cho chó con	Dạng miếng dải dài, màu nâu, đỏ nhạt.	Purina PetCare Company.	USA	10/02/2019
3732	Bene Bac Gel	08-01/08-CN		Bổ sung hỗn hợp vi khuẩn có lợi cho đường tiêu hoá của chó, mèo.	Dạng gel, màu vàng nhạt.	Pet-Ag Inc.	USA	10/02/2019
3733	Betain 91	180-06/06-CN		Chất phụ gia thức ăn chăn nuôi có tính dinh dưỡng, hỗ trợ tăng trưởng, giảm stress nhiệt và gia tăng tỷ lệ thịt cho vật nuôi.	Dạng bột kết tinh, màu trắng ngà.	The Amalgamated Sugar Co. LLC	USA	10/02/2019
3734	Betain 96	181-06/06-CN		Chất phụ gia thức ăn chăn nuôi có tính dinh dưỡng, hỗ trợ tăng trưởng, giảm stress nhiệt và gia tăng tỷ lệ thịt cho vật nuôi.	Dạng bột kết tinh, màu trắng ngà hơi ngả vàng.	The Amalgamated Sugar Co. LLC	USA	10/02/2019
3735	Betain WS	182-06/06-CN		Chất phụ gia thức ăn chăn nuôi có tính dinh dưỡng, hỗ trợ tăng trưởng, giảm stress nhiệt và gia tăng tỷ lệ thịt cho vật nuôi.	Dạng bột kết tinh, màu vàng nhạt đến vang đậm.	The Amalgamated Sugar Co. LLC	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3736	Bg-Max	16-02/12-CN		Bổ sung nấm men hoạt tính (Saccharomyces cerevisiae) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Church & Dwight Co, Inc.	USA	10/02/2019
3737	Bical	147-05/09-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu vàng xám.	International Nutrition	USA	10/02/2019
3738	BIO - DPP 30	028-8/04-NN		Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Bio-Nutrition International Inc.,	USA	10/02/2019
3739	Bio- Actor	AME-121-4/00-KNKL		Tăng năng suất và sức khoẻ vật nuôi.	Bột màu vàng nhạt.	Ameco.Bios & Co.	USA	10/02/2019
3740	Bio Yucca 50 Liquid	170-02/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Saponin từ Yucca schidigera, Sodium benzoate, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Saponin ≥ 8,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As < 2,0 ppm; Pb < 10,0 ppm; Hg < 2,0 ppm; Cd < 1,0 ppm	Bổ sung Saponin từ chiết xuất cây *Yucca Schidigera* trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm giảm mùi hôi của chất thải vật nuôi, cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng dung dịch, màu nâu.	Naturex Inc.	USA	28/02/2024
3741	Biobond	CU-1321-11/02/19	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Mannan Oligosaccharide từ thành tế bào nấm men (Saccharomyces cerevisiae), chất mang (sản phẩm lên men bởi Bacillus subtilis, tảo biển, Sodium saccharin). - Chỉ tiêu chất lượng: Bacillus subtilis ≥ 1,0 × 10^9 CFU/kg; Mannan Oligosaccharide ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,1 ppm; Pb ≤ 5,2	Bổ sung vi sinh vật có lợi (*Bacillus subtilis*) và chiết xuất Mannan Oligosaccharide từ thành tế bào nấm men trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Cenzone Tech, Inc.	USA	07/3/2024
3742	Bio-Chrome	AL-462-02/02/19	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men bất hoạt có chứa Crôm (thu được từ tế bào nấm men nuôi cấy trong môi trường giàu Crôm). - Chỉ tiêu chất lượng: Crôm (Cr): 1000,0 - 1300,0 ppm. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung khoáng hữu cơ (Crôm) trong thức ăn gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Inc.	USA	21/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3743	Biofos (Monocalcium Phosphate For Feed)	IA-239-7/00-KNKL		Bổ sung khoáng Canxi (Ca), Photpho (P) trong TĂCN.		IMC.Agro Company.	USA	10/02/2019
3744	Biofos (Mono-Dialcium Phosphate)	MM-1702-9/03-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN.		IMC Agro.	USA	10/02/2019
3745	Biofos® (Monocalcium Phosphate)	AA-1793-12/03-NN		Bổ sung Canxi và photphat trong TĂCN		Mosaic Feed Ingredients	USA	10/02/2019
3746	Bioking	*NP-2-8/00-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.	Dạng bột	Fermented Product	USA	10/02/2019
3747	Biolex	77-02/06-CN		Bổ sung Lactic acid trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Nutri Vision Inc.	USA	10/02/2019
3748	Bio-Mos	AU-735-10/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN		Alltech Inc.	USA	10/02/2019
3749	Bioplex Bovine Formula	AU-736-10/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN		Alltech Inc.	USA	10/02/2019
3750	Bioplex Broiler Formula	AU-371-11/01-KNKL		Bổ sung khoáng cho gà thịt		Alltech Inc.	USA	10/02/2019
3751	Bioplex C	249-07/09-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Zinc proteinate, Iron proteinate, Selenium nấm men (từ Saccharomyces cerevisiae), Manganese proteinate, Copper proteinate, Chromium nấm men (từ Saccharomyces cerevisiae), Ethylenediamine dihydroiodide (EDDI). - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn): 5,0 - 5,5 %; Sắt (Fe): 5,0 - 5,5 %; Mangan (Mn): 1,25 - 1,5 %; Đồng (Cu): 8.300,0 - 9.000,0 ppm; Selen (Se): 250,0 - 300,0 ppm; Crôm (Cr): 167,0 - 190,0 ppm; Iốt (I) : 1.000,0 - 1.200,0 ppm; Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 25,0 %; Cát sạn ≤ 1,5%. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung premix khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Inc.	USA	25/12/2023
3752	Bioplex Cobalt	AL-455-02/02-KNKL		Bổ sung cobalt cho gia súc		Alltech Inc.	USA	10/02/2019
3753	Bioplex Copper	AL-460-02/02-KNKL		Bổ sung đồng cho gia súc		Alltech Inc.	USA	10/02/2019
3754	Bioplex Creep/Starter Formula	AU-367-11/01-KNKL		Bổ sung khoáng cho lợn con		Alltech Inc.	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3755	Bioplex Grower/Finisher Formula	AU-368-11/01-KNKL		Bổ sung khoáng cho lợn choai		Alltech Inc.	USA	10/02/2019
3756	Bioplex Iron	AL-459-02/02-KNKL		Bổ sung sắt cho gia súc		Alltech Inc.	USA	10/02/2019
3757	Bioplex Layer Formula	AU-372-11/01-KNKL		Bổ sung khoáng cho gà đẻ		Alltech Inc.	USA	10/02/2019
3758	Bioplex Maganese 10%	AL-458-02/02-KNKL		Bổ sung mangan cho gia súc		Alltech Inc.	USA	10/02/2019
3759	Bioplex Magnesium	AL-461-02/02-KNKL		Bổ sung magie cho gia súc		Alltech Inc.	USA	10/02/2019
3760	BIOPLEX MQP	251-6/10-CN		Premix, bổ sung vitamin và vi khoáng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột tan trong nước, màu nâu nhẹ.	Alltech Inc.	USA	10/02/2019
3761	Bioplex Poultry Breeder Formula	AU-370-11/01-KNKL		Bổ sung khoáng cho gà giống		Alltech Inc	USA	10/02/2019
3762	BIOPLEX POULTRY PAK	105-4/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Kẽm proteinate, Manganese proteinate, Selenium nấm men (Saccharomyces cerevisiae), men bia sấy khô từ (Saccharomyces cerevisiae), sắt proteinate, đồng proteinate, Chromium nấm men (Saccharomyces cerevisiae) và Ethylenediamine dihydriodide (EDDI). - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn): 4,0 - 4,8 %; Mangan(Mn): 4,0 - 5,2 %; Sắt (Fe): 1,5 - 1,9 %; Đồng (Cu): 0,5 - 0,65 %; Iốt (I): 0,4 - 0,56 %; Selen (Se): 300,0 - 375,0 ppm; Crôm (Cr): 200,0 - 250,0 ppm; Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 28,0 %; Cát sạn ≤ 1,0 %.	Premix khoáng hữu cơ bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Inc.	USA	07/3/2024
3763	Bioplex Sow Formula	AU-369-11/01-KNKL		Bổ sung khoáng cho lợn nái		Alltech Inc.	USA	10/02/2019
3764	Bioplex Zinc	AL-457-02/02/19	- Thành phần nguyên liệu: Zinc proteinate - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn): 15,0 - 19,5 %; Protein thô ≥ 20%. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 50,0 ppm; Cd ≤ 30,0	Bổ sung khoáng hữu cơ (Kẽm) trong thức ăn gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu nâu	Alltech Inc.	USA	21/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3765	Biopowdermr	AGR-127-5/01-KNKL		Là chất chiết cây Yucca Schidigera có tác dụng điều chỉnh khí amoniac và các khí có hại khác, làm giảm mùi hôi chất thải vật nuôi	Dạng bột, màu nâu.	Agroindustrias El Alano S.A California Cp.	USA	10/02/2019
3766	Bioprotect Plus	ACG-178-6/00-KNKL		Chất bổ sung các loại Vitamin		ACG Product LTD.	USA	10/02/2019
3767	BIO-PSN-30	AME-113-4/00-KNKL		Thức ăn tập ăn cho lợn con.	Bột màu vàng nhạt.	Ameco.Bios & Co.	USA	10/02/2019
3768	BIO-PSN-35	AME-114-4/00-KNKL		Nguyên liệu cao đạm, giầu axít amin bổ sung trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt.	Ameco.Bios & Co.	USA	10/02/2019
3769	BIO-PSN-50	AME-115-4/00-KNKL		Bổ sung đạm trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt.	Ameco.Bios & Co.	USA	10/02/2019
3770	BioTure	CU-1319-11/02/19	- Thành phần nguyên liệu: Saccharomyces cerevisiae, Bacillus subtilis, chất mang (sản phẩm lên men bởi Aspergillus oryzae, Sodium saccharin). - Chỉ tiêu chất lượng: Bacillus subtilis ≥ 5,0 × 10^9 CFU/kg; Saccharomyces cerevisiae ≥ 5,0 × 10^11 CFU/kg. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung vi sinh vật có lợi (*Bacillus subtilis, Saccharomyces cerevisiae*) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Cenzone Tech, Inc.	USA	07/3/2024
3771	Bio-Yucca 30 Natural Powder	290-7/10-CN		Bổ sung chất chiết suất từ cây Yucca Schidigera vào thức ăn chăn nuôi nhằm giảm mùi hôi và lượng ammonia.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Berghausen Corporation	USA	10/02/2019
3772	Bio-Yucca 30 Spray Dry Powder	086-11/04-NN		Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm hàm lượng amonia từ chất thải vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt	Berghausen Corporation	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3773	Birthright Acidified Baby Pig Milk Replacer	344-8/10-CN/19	- Thành phân nguyên liệu: Whey, sữa tách béo, casein, dầu dừa, L-lysine, DL-methionine, Lecithin, axit Citric, premix vitamin - khoáng, huyết tương lợn, Choline chloride, chất tạo màu, chiết xuất thực vật, chiết xuất Hemicellulose, chất bảo quản (Potassium Sorbate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 21,0 %; Lysine ≥ 1,45 %; Béo thô ≥ 16,0 %; Xơ thô ≤ 0,6 %; Canxi (Ca): 0,65 - 1,15 %; Phốt pho (P): 0,5 - 1,0 %; Natri (Na): 0,4 - 0,9 %; Selen (Se): 0,25 - 0,75 ppm; Kẽm (Zn): 50,0 - 100,0 ppm. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không có trong 1g; Salmonella không có trong 25 g; Cd < 0,02 ppm;	Thức ăn thay thế sữa cho lợn con.	Dạng bột, màu trắng kem.	Ralco Nutrition Inc.	USA	16/4/2024
3774	Bladder Support	200-06/09-CN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Pet-Ag Inc.	USA	10/02/2019
3775	Blue Royale	430-12/08-CN		Dung dịch chứa Propionic acid và Copper Sulfate Pentahydrate giúp làm giảm số lượng bào tử nấm mốc, vi khuẩn và phòng sự tăng trưởng của tảo trong nước uống của vật nuôi.	Dạng lỏng, màu xanh.	Anitox Corporation	USA	10/02/2019
3776	Bospro®	368-12/07-CN		Chất chiết xuất từ sự lên men của dòng nấm Aspergillus sp. nhằm bổ sung Aspergillus vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Pet Ag Inc.	USA	10/02/2019
3777	Bột Gluten Ngô (Corn Gluten Meal)	HT-697-9/02-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN.	Bột rời.	Minnesota Corn Processors.	USA	10/02/2019
3778	Bột lông vũ thủy phân	GU-1805-12/03-NN		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN.		Griffin Industries. Inc.	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3779	Bột Phụ Phẩm Gia cầm (Poultry By Product Meal)	GI-135-5/01-KNKL		Thức ăn bổ sung Chất chống kết vón	Dạng bột , màu vàng nhạt đến vàng đậm	Griffin Industries Inc.	USA	10/02/2019
3780	Bột váng sữa (DRY WHEY EXTRA GRADE)	FU-475-3/02-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Westfarm Foods. INC.	USA	10/02/2019
3781	Bột váng sữa (Nu-century Whey)	CU-526-5/02-KNKL		Bổ sung đường Lactose trong TĂCN.		Century Foods International.	USA	10/02/2019
3782	Bột váng sữa (Whey Powder Permeate)	AD-216-7/00-KNKL		Bổ sung đường lacto và các chất dinh dưỡng		Alto Dairy Cooperative.	USA	10/02/2019
3783	Bovine Milk Booster	144-05/09-CN		Bổ sung premix vi dưỡng chất, nấm men, men tiêu hóa cho be con và bò sữa.	Dạng hạt, màu vàng xám.	International Nutrition	USA	10/02/2019
3784	BZTR Aquaculture	UT-4-1/01-KNKL		Hỗn hợp vi sinh đơn bào làm thức ăn bổ sung	Bột, màu trắng sữa.	United.Tech Inc.	USA	10/02/2019
3785	BZTR Extra-Wet	UT-5-1/01-KNKL		Hỗn hợp vi sinh đơn bào làm thức ăn bổ sung.	Bột, màu trắng sữa.	United.Tech Inc.	USA	10/02/2019
3786	BZTR OBT (OBTTM Oil Degradation Treatment)	UT-6-1/01-KNKL		Hỗn hợp vi sinh đơn bào và men tiêu hoá làm thức ăn bổ sung.	Bột, màu trắng sữa.	United.Tech Inc.	USA	10/02/2019
3787	BZTR waste digester	UT-3-1/01-KNKL		Hỗn hợp vi sinh đơn bào làm thức ăn bổ sung.	Bột, màu trắng sữa.	United.Tech Inc.	USA	10/02/2019
3788	Cal Phos tablets	193-7/07-CN		Viên nhai có mùi thịt ngon miệng nhằm bổ sung canxi và photpho cho chó và mèo.	Dạng viên, màu trắng kem.	Pet-Ag Inc.	USA	10/02/2019
3789	Calcium Propionate Feed Grade	DA-162-5/00-KNKL		Bổ sung chất bảo quản, chống mốc trong TĂCN.		Ducoa	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3790	Calibrin A	56-03/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Calcium Montmorillonite Clay. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13,0 %; SiO2: 40,0 - 80,0 %; Al2O3: 5,0 - 15,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Cd ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến xám hoặc đen.	Amlan International (a division of Oil-Dri Corporation of America).	USA	17/4/2024
3791	Calibrin Z	57-03/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Calcium Montmorillonite Clay. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0 %; SiO2: 40,0 - 78,0 %; Al2O3: 5,0 - 15,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Cd ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến xám và đen.	Amlan International (a division of Oil-Dri Corporation of America).	USA	17/4/2024
3792	Candy Oats®	121-4/10-CN		Bổ sung yến mạch và ngũ cốc vào TĂCN nhằm cung cấp năng lượng cho vật nuôi	Dạng bột, màu đỏ nhạt.	International Ingredient Corporation	USA	10/02/2019
3793	Canidae C&R	368-11/11-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (có chứa thịt) cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Canidae Corporation of Norco	USA	10/02/2019
3794	CBN (Catalytic Bio-Nutrients)	365-11/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Hợp chất Lanthanide, Khoáng Vermiculite (Hydrate Magnesium Aluminum Iron Silicate), axit Acetic, axit Propionic, axit Citric. - Chỉ tiêu chất lượng: Nhôm (Al): 3,31 - 4,48 %; Sắt (Fe): 4,00 - 5,40 %; Canxi (Ca): 2,46 - 3,33 %; Magiê (Mg): 2,55 - 3,45 %; Kali (K): 1,44 - 1,95 %; Natri (Na): 1,95 - 2,65 %; Lantan (La): 1,70 - 2,30 %.	Bổ sung hỗn hợp khoáng vô cơ tự nhiên trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt mịn, màu nâu.	Ameco-Bios & Co.	USA	09/4/2024
3795	Celmanax	179-6/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Phụ phẩm chế biến ngũ cốc, nấm men thủy phân, chiết xuất nấm men, môi trường nuôi cấy nấm men, phụ gia (FD&C Blue#1). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 20,0 %; Béo thô ≥ 1,0 %; Xơ thô ≤ 12,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; tổng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) ≤ 20,0 ppb.	Bổ sung men tiêu hóa và Mannan Oligo Sacarit (MOS) trong thức ăn chăn nuôi nhằm nâng cao tỷ lệ chuyển hóa thức ăn của vật nuôi.	Dạng hạt, màu xanh lá cây.	Church & Dwight Co, Inc.	USA	27/3/2026

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3796	Celmanax Liquid	17-02/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Dịch nuôi cấy nấm men, chiết xuất nấm men, nấm men thủy phân, dầu dừa hydro hóa, các chất phụ gia (axit Acetic, chất gôm Xanthan, FD&C Blue#1). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 6,0 %; Béo thô ≥ 1,0 %; Xơ thô ≤ 2,5 %; Độ ẩm ≤ 82,0 % - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung nấm men hoạt tính (Saccharomyces cerevisiae) cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh nhạt.	Church & Dwight Co, Inc.	USA	27/3/2026
3797	Celmanax SCP	18-02/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Dịch nuôi cấy nấm men, chiết xuất nấm men, nấm men thủy phân, dầu dừa hydro hóa, phụ gia (FD&C Blue#1). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 30,0 %; Béo thô ≥ 4,0 %; Xơ thô ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g.	Bổ sung các sản phẩm của quá trình lên men nấm men trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xanh nhạt.	Church & Dwight Co, Inc.	USA	27/3/2026
3798	Cenmos	CU-1326-11/02/19	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Mannan Oligosaccharide từ thành tế bào nấm men (Saccharomyces cerevisiae). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Mannan Oligosaccharide ≥ 12,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,1	Bổ sung Mannan Oligosaccharide từ thành tế bào nấm men trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Cenzone Tech, Inc.	USA	07/3/2024
3799	Cenplex Cu	CU-1323-11/02/19	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Copper proteinate. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 9,0 %; Đồng (Cu): 10,0 - 12,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung khoáng Đồng hữu cơ (Cu) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xanh.	Cenzone Tech, Inc.	USA	07/3/2024
3800	Cenplex Iron	CU-1324-11/02/19	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Iron proteinate. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 5,0 %; Sắt (Fe): 20,0 - 24,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,1	Bổ sung khoáng Sắt hữu cơ (Fe) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xanh.	Cenzone Tech, Inc.	USA	07/3/2024
3801	Cenplex Mn	CU-1325-11/02-KNKL		Bổ sung Mn trong TĂCN		Cenzone	USA	10/02/2019
3802	Cenplex Zn	CU-1322-11/02/19	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Zinc proteinate. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 9,0 %; Kẽm (Zn): 20,0 - 24,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,1	Bổ sung khoáng hữu cơ (Kẽm) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Cenzone Tech, Inc.	USA	07/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3803	Cenzyme	CU-1316-11/02/19	- Thành phần nguyên liệu: Các enzyme (Protease, Amylase, Cellulase, Xylanase) từ Bacillus subtilis, Aspergillus oryzae, Aspergillus niger. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Protease ≥ 750.000,0 U; Amylase ≥ 2.000.000,0 U; Cellulase ≥ 500.000,0 U; Xylanase ≥ 125.000,0 U. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,1	Bổ sung các enzyme tiêu hoá (Protease, Amylase, Cellulase, Xylanase) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Cenzone Tech, Inc.	USA	07/3/2024
3804	Chất Kết Dinh Pegabind	BU-316-9/01-KNKL		Chất kết dính trong TĂCN	Bột màu trắng.	Bentoli Agriculture Products.	USA	10/02/2019
3805	Chocolate Candy Feed	122-4/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Sản phẩm chocolate khô, kẹo đường. - Chỉ tiêu chất lượng: Đường tổng số ≥ 40,0 %; Béo ≥ 8,0 %; Protein ≥ 5,0 %; Xơ ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli <10 cfu/g, Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung Chocolate và kẹo đường trong TĂCN lợn con và bò sữa.	Dạng bột màu nâu.	International Ingredient Corporation.	USA	09/4/2024
3806	Chromax ™ 0,04%	GU-409-01/02-KNKL		Bổ sung Crôm trong TĂCN	Bột, màu đỏ nhạt	Great River Foundation	USA	10/02/2019
3807	Chro-Meth	209-7/07-CN		Bổ sung khoáng (Crom) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng xẫm.	International Nutrition	USA	10/02/2019
3808	Chromium Chelate	AP-743-10/02-KNKL		Bổ sung axit amin trong TĂCN		Agriaccess	USA	10/02/2019
3809	Chromium Yeast	CU-1315-11/02/19	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men nuôi cấy trong môi trường giàu Crôm (Saccharomyces cerevisiae). - Chỉ tiêu chất lượng: Crôm (Cr): 1.000,0 - 1.200,0 ppm. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung khoáng Crôm hữu cơ (Cr) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Cenzone Tech, Inc.	USA	07/3/2024
3810	Cibenza DP100	07-01/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Phần hòa tan của quá trình lên men Bacillus licheniformis được sấy khô (chứa enzyme Protease), bột đá, dầu khoáng, chất tạo hương tự nhiên. - Chỉ tiêu chất lượng: Protease ≥ 600.000,0 U/g. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không có trong 1g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 2,0 ppm;	Bổ sung enzyme protease trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Novus International Inc.	USA	25/3/2024
3811	Citrex Liquid	SA-1783-12/03-NN		Bổ sung acid hữu cơ trong TĂCN	Dạng lỏng, màu sắt đỏ.	Citrex Inc .	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3812	Citrex Powder 100%	024-8/04-NN		Bổ sung hợp chất hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Citrex Inc.,	USA	10/02/2019
3813	Citric Acid	IN-24-2/01-KNKL		Chất kháng khuẩn, có tác dụng cải thiện việc sử dụng khoáng vi lượng và vitamin	Bột màu trắng.	InternationalNutrition.	USA	10/02/2019
3814	Citristim	465-11/10-CN		Bổ sung mannan oligosaccharides và β-glucans từ thành tế bào nấm men trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	ADM Alliance Nutrition, Inc	USA	10/02/2019
3815	Cỏ khô (Thức ăn cho bò sữa)	AM-1337-11/02-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng cho bò sữa	Đóng trong côngtenơ	Anderson Hay And Grain Co. Inc	USA	10/02/2019
3816	Cỏ khô dạng viên (Alfalfa pellets)	US-1719-10/03-NN		Nguyên liệu TĂCN	Dạng viên	Wilbur.Ellis Company.	USA	10/02/2019
3817	Commstart ™ 15-25	KM-713-10/02-KNKL		Thức ăn hỗn hợp cho heo con		Kent Feeds INC.	USA	10/02/2019
3818	CompetiLac 72	18-01/08-CN		Hỗn hợp các nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dùng để thay thế đường sữa Lactose trong thức ăn cho lợn con.	Dạng bột, màu kem.	Milk Specialties Company (MSC)	USA	10/02/2019
3819	CompetiLac 80	19-01/08-CN		Hỗn hợp các nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dùng để thay thế đường sữa Lactose trong thức ăn cho lợn con.	Dạng bột, màu nâu nhẹ.	Milk Specialties Company (MSC)	USA	10/02/2019
3820	Condition ADE TM	OA-284-8/01-KNKL		Làm mất các dụng của độc tố nấm mốc trong TĂCN	Dang bột màu xám tro	OIL.DRI Corporation Of America	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3821	ConditionAde 200HPC	113-3/07-CN		Khoáng chất giúp nâng cao độ bền vững và cải thiện chất lượng cho thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu xám đến xám đậm.	Oli-Dri Corporation of America	USA	10/02/2019
3822	Corn Gluten Feed Pellets	137-05/09-CN		Gluten ngô dạng viên dùng làm nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi.	Dạng viên, màu nâu hoặc xám.	Delong Company Inc.	USA	10/02/2019
3823	Corn Gluten Meal	192-3/05-NN		Bột Gluten ngô bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Archer Daniels Midland Company (ADM).	USA	10/02/2019
3824	Corn Gluten Meal	468-12/05-CN		Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Cargill, Inc.,	USA	10/02/2019
3825	Corn Gluten Meal	228-08/06-CN		Bổ sung protein và các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	International Proteins Corporation	USA	10/02/2019
3826	Corn Gluten Meal (Gluten ngô)	MU-530-5/02-KNKL		Bổ sung protein trong TĂCN	Bột rời đóng contener	Minnesota Corn Processors	USA	10/02/2019
3827	Cozyme 10X	AME-117-4/00/19	- Thành phần nguyên liệu: Sản phẩm lên men của Agrifor Bacillus subtilis, Agriferm Aspergillus oryzae và chất mang (Malto-Dextrose). - Chỉ tiêu chất lượng: (tính trong 1kg sản phẩm): Amylase ≥ 170.000,0 U; Protease ≥ 6.000.000,0 U; Beta-Glucanase ≥ 90.000,0 U; Lipase ≥ 100.000,0 U; Cellulase ≥ 50.000,0 U; Xylanase ≥ 100.000,0 U; Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli không có trong 1g; Salmonella không có trong 25g; As ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng kem.	Ameco-Bios & Co.	USA	21/5/2024
3828	CPC-34	238-10/06-CN		Sản phẩm từ phomát sấy khô, bổ sung đạm và làm tăng tính ngon miệng cho động vật.	Dạng bột nhuyễn, màu cam nhạt.	International Ingredient Corporation	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3829	CPI Deproteinized Whey Powder	036-8/04-NN		Bổ sung đạm và Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu trắng sữa.	Saputo Cheese and Protein LLC	USA	10/02/2019
3830	CW-65	237-10/06-CN		Hỗn hợp các sản phẩm từ sữa cung cấp các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột nhuyễn, màu cam.	International Ingredient Corporation	USA	10/02/2019
3831	Daily Best 180 Tabs	219-8/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Pet Naturals® of Vermont (A Division of FoodScience Corporation)	USA	10/02/2019
3832	Daily Best 60 Tabs	218-8/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Gan gà thuỷ phân, dạ dày lợn, dứa, lá lách lợn, nấm men khô, tảo bẹ, stearic acid, Calcium phosphate. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 01 viên = 1,5 gam): Methionine ≥ 2,5 mg; Calcium (Ca): 100,0 - 150,0 mg; Magiê (Mg): 46,65 - 90,0 mg; Sắt (Fe): 3,0 - 10,0 mg; Đồng (Cu): 0,0025 - 1,0 mg; Vitamin A ≥ 1.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 100,0 IU; Vitamin B1 ≥ 1,0 mg; Vitamin B2 ≥ 1,0 mg; Niacin ≥ 10,0 mg; Vitamin B6 ≥ 0,2 mg; axit Folic ≥ 0,002 mg. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As < 2,0 ppm; Cd < 1,0	Premix vitamin và khoáng bổ sung cho chó ở các giai đoạn.	Dạng viên, màu nâu.	Pet Naturals of Vermont (A Division of FoodScience Corporation).	USA	26/3/2024
3833	Daily Best For Dogs	193-06/09-CN		Thức ăn bổ sung cho chó	Dạng viên hình trụ, màu nâu.	Pet Naturals of Vermont (A Division of Foodscience Corporation).	USA	10/02/2019
3834	Daily Best For Puppies 60 Tab	220-8/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng viên hình xương, màu vàng nhạt.	Pet Naturals® of Vermont (A Division of FoodScience Corporation)	USA	10/02/2019
3835	Dairy VTM Premix	145-05/09-CN		Bổ sung premix vitamin, vi khoáng cho bê con và bò sữa.	Dạng hạt, màu vàng xám.	International Nutrition	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3836	Dairylac 80	IU-261-8/01-KNKL		Cung cấp năng lượng và các dinh dưỡng khác		International Ingredient Corporation.	USA	10/02/2019
3837	De-odorase	ALL-67-2/01/19	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất cây Yucca schidigenra. - Chỉ tiêu chất lượng: B50 ≤ 15mg; Độ ẩm ≤ 12 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g.	Bổ sung chất chiết từ *Yucca schidigenra* trong thức ăn gia súc, gia cầm nhằm giảm mùi amonia trong chất thải của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu	Alltech Inc.	USA	21/3/2024
3838	De-Odorase 2X Liquid Concentrate	293-7/10-CN		Chất chiết suất từ cây Yucca Schidigera vào thức ăn chăn nuôi nhằm giảm mùi hôi trong chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu sậm.	Alltech Inc.	USA	10/02/2019
3839	De-Odorase CP	177-4/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất cây Yucca schidigenra. - Chỉ tiêu chất lượng: B50 ≤ 15,0 mg; Độ ẩm ≤ 12,0 %; - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung chiết xuất cây Yucca schidigera trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.\	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Inc.	USA	11/3/2024
3840	Deproteinized Whey	278-9/07-CN		Bổ sung đường lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng kem.	Trega Foods Inc.	USA	10/02/2019
3841	Deproteinized Whey (Whey Permeate)	124-04/06-CN		Đường sữa nhằm bổ sung đường trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Mullins Whey Inc.	USA	10/02/2019
3842	Deproteinzed Whey Powder	OU-488-3/02-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Land Olakes. INC.	USA	10/02/2019
3843	Desert Gold Dry	*NP-3-8/00-KNKL		Nâng cao năng suất vật nuôi, hạn chế mùi của chất thải vật nuôi.	Dạng bột	Fermented Product	USA	10/02/2019
3844	Desert Gold Liquid	*NP-4-8/00-KNKL		Nâng cao năng suất vật nuôi, hạn chê mùi của chất thải vật nuôi.	Dạng lỏng	Fermented Product	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3845	DFS-42	AME-116-4/00-KNKL		Bổ sung đạm của cá trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt.	Ameco.Bios & Co.	USA	10/02/2019
3846	Diamond V "XP"™ Yeast Culture	DV-187-7/00-KNKL		Nâng cao hiệu quả sử dụng TĂCN		Diamond V Mills Inc.	USA	10/02/2019
3847	Diamond V XPC Yeast Culture	54-02/06-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp nguyên liệu (Vỏ đậu tương, tấm lúa mì, lúa mạch, mật đường mía) được lên men bởi Saccharomyces cerevisiae. - Chỉ tiêu chất lượng: Đạm thô ≥ 15 %; Chất béo ≥ 1,5 %; Xơ ≤ 25 %; Ẩm độ ≤ 11,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không phát hiện trong 1g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; Aflatoxin B1 < 20,0 ppb	Bổ sung các sản phẩm lên men bởi *Saccharomyces cerevisiae* trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Diamond V Mills Inc.	USA	31/01/2024
3848	Dinaferm	DN-112-4/01-KNKL		Bổ sung men và vitamin B trong TĂCN.	Dạng bột	DiversifiedNutri. AgriTechnologies INC.(Dnatec).	USA	10/02/2019
3849	Dinase 10 Liquid	DN-116-4/01-KNKL		Giảm khí amoniac và các khí độc khác	Dạng lỏng , màu nâu xẩm	DiversifiedNutri. AgriTechnologies INC.(Dnatec).	USA	10/02/2019
3850	Dinase 1000 IR Dry	DN-115-4/01-KNKL		Giảm khí amoniac, giảm mùi hôi của chất thải vật nuôi	Dạng bột , màu hổ phách nâu	DiversifiedNutri. AgriTechnologies INC.(Dnatec).	USA	10/02/2019
3851	Dinase 30 FA	DN-114-4/01-KNKL		Giảm khí amoniac, giảm mùi hôi của chất thải vật nuôi	Dạng bột , màu hổ phách nâu	DiversifiedNutri. AgriTechnologies INC.(Dnatec).	USA	10/02/2019
3852	Distillers Dried Grains (DDGS)	002-7/04-NN		Bã ngô dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Màu vàng.	Archer Daniels Midland Co.	USA	10/02/2019
3853	DK Sarsaponin 30	DU-187-6/01-KNKL		Tăng hiệu quả sử dụng thức ăn, khử mùi hôi		Desert King International	USA	10/02/2019
3854	DK Sarsaponin 30	NB-96-3/01-KNKL		Chất chiết thực vật dùng cải thiện hệ vi sinh trong đường tiêu hoá	Dạng bột, màu nâu nhạt	Nature S Best Ingredients Inc.	USA	10/02/2019
3855	DMX-7 Mold Inhibitor	DEL-110-4/01-KNKL		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, không màu hoặc màu hổ phách nhạt.	Delst Inc.,	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3856	Dried Egg Product	302-10/11-CN		Bột trứng phun sấy khô, dùng làm thức ăn bổ sung cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	aOva Technologies Inc.	USA	10/02/2019
3857	Dried Porcine Solubles 30 (DPS 30)	*NP-1-8/00-KNKL		Bổ sung protein, axít amin	Dạng bột	Nutra Flo	USA	10/02/2019
3858	Dried Porcine Solubles 40 (DPS 40)	NP-140-6/01-KNKL		Bổ sung đạm và acid amin trong TĂCN.		Nutra. Flo Protein Products.	USA	10/02/2019
3859	Dried Porcine Solubles 50 RD (DPS 50 RD)	CD-141-6/01-KNKL/17	- Thành phần nguyên liệu: Sản phẩm phụ thu được từ quá trình thuỷ phân niêm mạc ruột lợn để sản xuất heparin (Dried Porcine Digest) và bột đậu tương. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Protein thô ≥ 49,0 %; Béo thô ≥ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 30,0 %; Xơ thô ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Ecoli không có trong 1 g;	Bổ sung Protein từ niêm mạc ruột lợn thuỷ phân và bột đậu tương cho lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu vàng nhạt	NF Protein, LLC.	USA	17/1/2023
3860	Dried Whey Permeate	353-10/08-CN		Bột váng sữa, bổ sung đường Lactose và đạm sữa trong thức ăn cho lợn con.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Milk Specialties Company (MSC)	USA	10/02/2019
3861	Dry Butter Scotch-Ade 02080	FF-289-9/00-KNKL		Chất tạo hương : Tạo mùi kem	Bột màu nâu nhạt	Feed Flavor Inc.	USA	10/02/2019
3862	Dry Fish Krave	FF-142-5/00-KNKL		Chất tạo mùi cá trong thức ăn chăn nuôi.		Feed Flavor Inc	USA	10/02/2019
3863	Dry Pig Krave 16091	FF-290-9/00-KNKL		Chất tạo hương : Tạo mùi sữa	Bột màu nâu nhạt	Feed Flavor Inc.	USA	10/02/2019
3864	Dry Rum Butter Maple- 18004	FF-293-9/00-KNKL		Chất tạo hương : Tạo mùi bơ	Bột màu nâu nhạt	Feed Flavor Inc.	USA	10/02/2019
3865	Dry Strawberry Ade-18010	FF-292-9/00-KNKL		Chất tạo hương : Tạo mùi dâu	Bột màu trắng ngà	Feed Flavor Inc.	USA	10/02/2019
3866	Dry Sweet Milk Replace- 13044	FF-291-9/00-KNKL		Chất tạo hương : Tạo mùi sữa	Bột màu trắng ngà	Feed Flavor Inc.	USA	10/02/2019
3867	Dry Whey	184-07/06-CN		Bổ sung đường trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem đến vàng nhạt.	Tillamook County Creamery Association	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3868	Dry Whey (Formula 521)	185-07/06-CN		Bổ sung đường trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem đến vàng nhạt.	Associated Milk Producers Inc.	USA	10/02/2019
3869	DVAQUA	186-6/07-CN		Men Saccharomyces cerevisiae trên môi trường nuôi cấy là vỏ đậu nành, tấm lúa mì, lúa mạch, mật đường mía nhằm bổ sung men tiêu hóa vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột rời, màu nâu nhạt.	Diamond V Mills Inc	USA	10/02/2019
3870	Dyna- K ®	IM-1565-7/03-KNKL		Bổ sung Kali (K) và Clo (Cl) trong TĂCN.		Mosaic Feed Ingredients	USA	10/02/2019
3871	DynaGain HYDRO-Lyz Yeast	245-8/07-CN		Bổ sung men tiêu hoá vào thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu nâu vàng.	KENT Feeds Inc.	USA	10/02/2019
3872	Dynamate ®	IM-1566-7/03-KNKL		Bổ sung L; S; Mg trong TĂCN.		Mosaic Feed Ingredients	USA	10/02/2019
3873	Ecoferm-Mix	AME-120-4/00-KNKL		Bổ sung khoáng vi lượng và men tiêu hoá trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt.	Ameco.Bios & Co.	USA	10/02/2019
3874	Economase	324-10/09-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Selen từ nấm men (Saccharomyces cerevisiae), bột aga, Vitamin C (axit Asorbic), chiết xuất từ nấm men Aspergillus niger. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Selen (Se): 1.500,0 - 1.950,0 ppm. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung khoáng Selen (Se) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech INC.	USA	27/6/2022
3875	Ecorgen	AME-119-4/00-KNKL		Tăng khả năng miễn dịch, tăng năng suất vật nuôi.	Bột màu vàng nhạt.	Ameco.Bios & Co.	USA	10/02/2019
3876	Edible Coarse Lactose	GL-236-7/00-KNKL		Cung cấp đường Lacto	Bột màu trắng	Glanbia	USA	10/02/2019
3877	Edible Lactose	BM-1414-01/03-KNKL		Bổ sung đường, sữa trong TĂCN		Blue Milk Brand Protien Inc	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3878	Edible Lactose	LM-1595-7/03-KNKL		Bổ sung đường Lactose trong TĂCN		Lynn protein. Inc	USA	10/02/2019
3879	Edible Lactose # 1000A	FD-263-8/00-KNKL		Cung cấp chất dinh dưỡng, làm cho thức ăn thơm, ngọt	Dạng tinh thể, màu trắng, màu kem phớt.	First District Association.	USA	10/02/2019
3880	Edible Lactose # 2000A	FD-264-8/00-KNKL		Cung cấp chất dinh dưỡng, làm cho thức ăn thơm, ngọt	Dạng tinh thể, màu trắng, màu kem phớt.	First DistrictAssociation.	USA	10/02/2019
3881	Edible Lactose # 400A	FD-262-8/00-KNKL		Cung cấp chất dinh dưỡng, làm cho thức ăn thơm, ngọt	Dạng tinh thể, màu trắng, màu kem phớt.	First DistrictAssociation.	USA	10/02/2019
3882	Edible Lactose (Hilmar 5000 Natural Lactose)	01-NC02/05-NN		Bổ sung đường Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Hilmar Cheese Company	USA	10/02/2019
3883	Edible Lactose (Hilmar 5020 Fine Grind Lactose)	02-NC02/05-NN		Bổ sung đường Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Hilmar Cheese Company	USA	10/02/2019
3884	Edible Lactose (Hilmar 5030 Extra Fine Grind Lactose)	03-NC02/05-NN		Bổ sung đường Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Hilmar Cheese Company	USA	10/02/2019
3885	Edible Lactose XL440 (>99%lactose)	140-04/06-CN		Bổ sung đường Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem nhạt đến trắng.	Protient Inc.	USA	10/02/2019
3886	Eggshell 49 2x	AU-737-10/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN		Alltech Inc. và các chi nhánh	USA	10/02/2019
3887	Electrolyte Soluble	PM-1304-11/02-KNKL		Bổ sung chất điện giải trong TĂCN.	Bột màu hồng nhạt.	Pharmtech	USA	10/02/2019
3888	Emalon F Dry	304-11/06-CN		Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Bentoli, Inc.	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3889	Emalon F Liquid	305-11/06-CN		Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, màu nâu nhạt.	Bentoli, Inc.	USA	10/02/2019
3890	Energel for Dogs	361-11/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng đặc quánh, màu vàng nhạt.	Pet-Ag Inc.	USA	10/02/2019
3891	Enhance 97	CU-315-9/01-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN	Bột màu trắng	Central Soya Co.Inc.	USA	10/02/2019
3892	Enhancer 1.2B	124-4/12-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi đường tiêu hóa (Bacillus subtilis và Bacillus licheniformis) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu kem.	Performance Plus International Inc.	USA	10/02/2019
3893	Enzite	412-11/05-NN		Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu đen	International Nutrition	USA	10/02/2019
3894	Enzyme Mineral Mix	70-3/12-CN		Bổ sung enzyme tiêu hoá (protease và amylase) và khoáng vi lượng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Alltech Inc.	USA	10/02/2019
3895	Esbilac 2nd Step Puppy Weaning Food	188-06/09-CN		Thức ăn cho chó sau cai sữa.	Dạng bột, màu be nhạt.	Pet-Ag Inc.	USA	10/02/2019
3896	Esbilac Liquid	186-06/09-CN		Chất thay thế sữa cho chó con.	Dạng lỏng, màu be nhạt.	Pet-Ag Inc.	USA	10/02/2019
3897	Esbilac Powder	187-06/09-CN		Chất thay thế sữa cho chó con.	Dạng bột, màu be nhạt.	Pet-Ag Inc.	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3898	EZF – 300 PW	055-10/04-NN		Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm hàm lượng amonia trong chất thải vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Ameco – Bios & Co.,	USA	10/02/2019
3899	F1-100 Feed Grade Lecithin, Soy Lecithin Feed Grade	CS-302-10/00-KNKL		Cung cấp phospholipid, axít béo, có tác dụng nhũ tương hoá.	Dung dịch, màu nâu, vàng	The Solae Company/Solae, LLC	USA	10/02/2019
3900	Family Pig Balance Plus	IN-14-1/01-KNKL		Bổ sung vitamin, chất khoáng, a xít amin	Bột màu vàng nâu	InternationalNutrition.	USA	10/02/2019
3901	Farm dog dog food	128-5/08-CN		Bổ sung vào thức ăn cho chó	Dạng viên, màu nâu.	Kent Feeds, Inc.	USA	10/02/2019
3902	Fat Pak 50	MU-545-5/02-KNKL		Bổ sung chất béo trong TĂCN.	Bột màu trắng sữa.	Milk Specialties Company	USA	10/02/2019
3903	Fatpak 100	*MS-78-3/01-KNKL		Bổ sung chất béo trong thức ăn chăn nuôi.	Màu trắng	Milk Specialties Co.	USA	10/02/2019
3904	Felidae C&K	369-11/11-CN		Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (có chứa thịt) cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Canidae Corporation of Norco	USA	10/02/2019
3905	FERM – A - ZIN	413-11/05-NN		Bổ sung Kẽm (Zn), vitamin C và các axit amin thiết yếu trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu nâu	International Nutrition	USA	10/02/2019
3906	Fermacto®	367-12/07-CN		Chất chiết xuất từ sự lên men của dòng nấm Aspergillus sp. nhằm bổ sung Aspergillus vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Pet Ag Inc.	USA	10/02/2019
3907	Fermenture	097-11/04-NN		Chất bổ sung men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Piotech Company	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3908	Ferm-O-Tide	345-10/08-CN		Hỗn hợp đạm heo đậm đặc và bột đậu nành dùng để bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Midwest Ag Enterprises Inc.	USA	10/02/2019
3909	First Pulse D	431-12/08-CN/19	- Thành phân nguyên liệu: Chiết xuất Hemicellulose (Larch tree), bột whey giàu đạm, tinh dầu thực vật (Origanum oil và Thyme white oil), dầu thực vật, các chất phụ gia và chất mang (nước, Saccharin sodium, Xanthan gum, chất tạo hương, Potassium sorbate). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 2,0 %; Béo thô ≥ 8,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không có trong 1g; Salmonella không có trong 25 g; Cd ≤ 0,5 ppm; As	Thức ăn bổ sung dinh dưỡng cho lợn con theo mẹ và cai sữa.	Dạng lỏng, màu nâu.	Ralco Nutrition Inc.	USA	16/4/2024
3910	First Pulse D	343-8/10/-CN		Thức ăn bổ sung cho lợn con	Dạng sệt, màu nâu nhạt.	Ralco Nutrition Inc.	USA	10/02/2019
3911	First Rate Fitter's Formula	246-8/07-CN		Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu hồng.	KENT Feeds Inc.	USA	10/02/2019
3912	Fish Fac	IN-12-1/01-KNKL		Chất thay thế bột cá bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu nâu đậm	InternationalNutrition.	USA	10/02/2019
3913	Fish Ferm 42*	NB-209-7/00-KNKL		Bổ sung đạm, vitamin, canxi, axít amin.	Bột không nhuyễn, màu vàng nâu sẫm.	Stuhr Enterprises, Inc	USA	10/02/2019
3914	Five Star Booster	301-11/06-CN		Phụ phẩm đường, tinh bột giúp tăng tính ngon miệng cho vật nuôi.	Dạng bột nhuyễn, màu đỏ nhạt.	International Ingredient Corporation	USA	10/02/2019
3915	Fixar Dry	306-11/06-CN		Bổ sung chất kháng độc tố trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu xám nhạt.	Bentoli, Inc.	USA	10/02/2019
3916	Flamotin Dry	307-11/06-CN		Hỗn hợp acid hữu cơ nhằm chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu đỏ nhạt.	Bentoli, Inc.	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3917	Flamotin Liquid	308-11/06-CN		Hỗn hợp acid hữu cơ nhằm chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, màu nâu nhạt.	Bentoli, Inc.	USA	10/02/2019
3918	Flo Bond	41-02/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Khoáng Montmorillonite. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; SiO2: 55,0 - 80,0 %; Al2O3: 5,0 - 20,0 %; Fe2O3: 2,0 - 12,0 %; MgO: 1,5 - 3,0 %; K2O: 0,6 - 1,2 %; CaO: 0,5 -	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Brookside Agra L.L.C.	USA	14/6/2022
3919	Fresh Aire Feed Grade	152-05/09-CN		Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm ô nhiễm của chất thải vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng xám.	International Nutrition	USA	10/02/2019
3920	Fresh Aire Premix	422-11/05-NN		Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm ô nhiễm của chất thải vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng xám	International Nutrition	USA	10/02/2019
3921	GL X-TRA Plus	247-8/07-CN		Bổ sung dinh dưỡng vào thức ăn cho lợn nái.	Dạng bột, màu nâu đỏ.	KENT Feeds Inc.	USA	10/02/2019
3922	Gl X-Tra ™	KM-716-10/02-KNKL		Bổ sung khoáng và Vitamin cho heo		Kent Feeds INC.	USA	10/02/2019
3923	Gluten Aide TM	KM-711-10/02-KNKL		Bổ sung khoáng, Vitamin cho bò thịt		Kent Feeds INC.	USA	10/02/2019
3924	Gluten ngô (Corn Gluten Meal 60%)	MU-1403-01/03-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN.		Minnesota Corn Processors.	USA	10/02/2019
3925	Gluten ngô (US Corn Gluten Meal)	HS-273-8/00-KNKL		Bổ sung protein trong TĂCN.		Mill Bros International INC.	USA	10/02/2019
3926	Gold Lac	300-11/06-CN		Bột đậu nành và phụ phẩm từ sữa nhằm cung cấp đạm cho động vật non.	Dạng bột nhuyễn, màu kem nhạt.	International Ingredient Corporation	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3927	Gold Star Milk®	123-4/10-CN		Bổ sung sữa và pho mát sấy khô vào TĂCN nhằm cung cấp dinh dưỡng cho vật nuôi.	Dạng bột, màu kem sáng.	International Ingredient Corporation	USA	10/02/2019
3928	GP Hydraid	IN-27-2/01-KNKL		Chất cân bằng điện giải, điều hoà thân nhiệt	Bột trắng.	InternationalNutrition.	USA	10/02/2019
3929	Granular Whey	IU-260-8/01-KNKL		Cung cấp năng lượng và các dinh dưỡng khác		International Ingredient Corporation.	USA	10/02/2019
3930	Grape By-product	176-7/11-CN		Bã quả nho (phụ phẩm từ chế biến rượu nho), dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột thô, màu nâu đen.	Capital Feed	USA	10/02/2019
3931	GroBiotic®-P	302-11/06-CN		Bổ sung protein từ sữa sấy khô và nấm men sấy khô trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột nhuyễn có lẫn vài hạt nhỏ, màu kem nhạt.	International Ingredient Corporation	USA	10/02/2019
3932	GrowMIX PT	437-12/08-CN		Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc và gia cầm.	- Dạng bột, màu trắng nâu.	KENT Feeds Inc.	USA	10/02/2019
3933	H/M F Inoculant	327-7/05-NN		Chất bổ sung vi khuẩn tạo axit lactic dùng để ủ thức ăn gia súc.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Medipharm	USA	10/02/2019
3934	Hairball for Cats	196-06/09-CN		Thức ăn bổ sung cho mèo.	Dạng viên hình trụ, màu nâu.	Pet Naturals of Vermont (A Division of Foodscience Corporation).	USA	10/02/2019
3935	Hemicell - D	US-282-8/01-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Chemgen Corp.	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3936	Hemicell - L	US-283-8/01-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu sậm.	Chemgen Corp.	USA	10/02/2019
3937	Hemicell® - HT	458-11/10-CN		Phụ gia, bổ sung enzyme β-mannanase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	ChemGen Corporation	USA	10/02/2019
3938	Hemicell®-W (Liquid)	64-03/09-CN		Chất chiết xuất từ quá trình lên men khô của vi khuẩn Bacillus lentus và nấm Tricoderma longibrachiatum nhằm bổ sung enzyme β-mannanase và β-Xylanase vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	ChemGen Corporation	USA	10/02/2019
3939	Hemicell®-W MP	104-04/09-CN		Chất chiết xuất từ quá trình lên men khô của vi khuẩn Bacillus lentus và nấm Tricoderma longibrachiatum nhằm bổ sung enzyme β-mannanase và β-Xylanase vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng viên nhỏ, màu vàng nâu.	ChemGen Corporation	USA	10/02/2019
3940	Hemicell-MP	190-7/07-CN		Chất chiết xuất từ sự lên men khô của vi khuẩn Bacillus lentus nhằm bổ sung enzyme Hemicellulase vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng viên nhỏ, màu vàng nâu.	ChemGen Corporation	USA	10/02/2019
3941	Hi Life 74 (208020)	089-11/04-NN		Bổ sung các chất dinh dưỡng trong thức ăn của heo thịt.	Dạng bột, màu vàng xám.	Pharmtech	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3942	Hilmar™ 8020 Technical Grade Whey Protein Concentrate	95-3/07-CN		Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Hilmar Ingredients (A Division of Hilmar Cheese Company)	USA	10/02/2019
3943	Hip+joint for Med & Lg dogs	192-06/09-CN		Thức ăn bổ sung cho chó	Dạng viên hình trụ, màu nâu.	Pet Naturals of Vermont (A Division of Foodscience Corporation).	USA	10/02/2019
3944	Hi-Protein 27 Dog Food	252-8/07-CN		Thức ăn bổ sung có chứa thịt cho chó.	Dạng viên nhỏ, màu nâu.	KENT Feeds Inc.	USA	10/02/2019
3945	Hy.Dđ Beadlet 1.25%	RM-615-8/02-KNKL		Cung cấp Vitamin D trong TĂCN.	Dạng hạt, màu trắng.	DSM Nutritional Products Inc.,	USA	10/02/2019
3946	HYDRO-Lyz Yeast	244-8/07-CN		Phụ gia thức ăn nhằm bổ sung men tiêu hoá thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu nâu vàng.	KENT Feeds Inc.	USA	10/02/2019
3947	Hyporin 30%	57-02/06-CN		Bổ sung đạm dễ tiêu hoá trong TĂCN.	Dạng rắn, màu trắng.	T & S International Co,.	USA	10/02/2019
3948	Hyporin 40%	58-02/06-CN		Bổ sung đạm dễ tiêu hoá trong TĂCN.	Dạng rắn, màu trắng.	T & S International Co,.	USA	10/02/2019
3949	Hyporin 50%	59-02/06-CN		Bổ sung đạm dễ tiêu hoá trong TĂCN.	Dạng rắn, màu trắng.	T & S International Co,.	USA	10/02/2019
3950	Immune Support (for Cats, 30ml)	198-06/09-CN		Thức ăn bổ sung cho mèo.	Dạng lỏng, không màu.	Pet Naturals of Vermont (A Division of Foodscience Corporation).	USA	10/02/2019
3951	Immune Support (for Dogs, 60ml)	197-06/09-CN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng lỏng, không màu.	Pet Naturals of Vermont (A Division of Foodscience Corporation).	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3952	Improved Milbond-TX®	228-07/09-CN		Chất khoáng dùng bổ sung chất hấp thụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng sẫm.	Milwhite, Inc.	USA	10/02/2019
3953	IN Bond	151-05/09-CN		Chất kết dính dùng trong công nghệ chế biến thức ăn dạng viên.	Dạng hạt, màu vàng xám.	International Nutrition	USA	10/02/2019
3954	Instress W/ Electrolytes	146-05/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A acetate, cholecalciferol, DL-alpha tocopheryl acetate, Pyridoxine hydrochloride, Vitamin B12, Folic acid, Ascorbic acid, Menadione sodium bisulfite complex, Calcium lactate, Cobalt sulfate, Copper sulfate, Manganese sulfate, Zinc sulfate, Potassium chloride, chất mang (Sodium chloride). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg sản phẩm): Vitamin A ≥ 5.850.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 585.000,0 IU; Vitamin E ≥ 1.700,0 IU; Pyridoxine ≥ 1.200,0 mg; Vitamin B12 ≥ 5,4 mg; Folic acid ≥148,0 mg; Vitamin C ≥ 11.700,0 mg; Menadione ≥ 900,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung Premix Vitamin và chất điện giải trong thức ăn hoặc nước cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng xám.	International Nutrition.	USA	21/3/2024
3955	INTER -FEED PREMIX	420-11/05-NN		Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nghệ	International Nutrition	USA	10/02/2019
3956	Invet ADE Forte	338-11/11-CN		Bổ sung các vitamin A, D, E cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng cam.	Animix LLC	USA	10/02/2019
3957	Invet Anilyte	335-11/11-CN		Bổ sung các chất điện giải (hỗn hợp muối khoáng vô cơ) cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu xanh.	Animix LLC	USA	10/02/2019
3958	Invet Ani-mix	336-11/11-CN		Bổ sung premix vitamin và lysine cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Animix LLC	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3959	Invet Baczyme F/G	50-02/12-CN		Bổ sung hỗn hợp vi khuẩn Lactic có lợi đường tiêu hóa vật nuôi trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Animix LLC	USA	10/02/2019
3960	Invet Vitamix 12 FG	337-11/11-CN		Bổ sung premix vitamin cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Animix LLC	USA	10/02/2019
3961	ISL ™	KM-717-10/02-KNKL		Thức ăn đậm đặc cho heo nái		Kent Feeds INC.	USA	10/02/2019
3962	Jumbo Bical	IN-9-1/01-KNKL		Bổ sung vitamin, chất khoáng	Bột màu xám	InternationalNutrition.	USA	10/02/2019
3963	K-9 Slim Down Plus	199-06/09-CN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Pet Naturals of Vermont (A Division of Foodscience Corporation).	USA	10/02/2019
3964	Kem Trace Copper 1.000	KM-663-8/02-KNKL		Bổ sung Đồng (Cu) trong TĂCN		Kemin industries Inc.	USA	10/02/2019
3965	Kit & Cat Cat Food	253-8/07-CN		Thức ăn bổ sung có chứa thịt cho mèo.	Dạng viên nhỏ, màu nâu.	KENT Feeds Inc.	USA	10/02/2019
3966	KMR Powder	189-06/09-CN		Thức ăn bổ sung cho mèo.	Dạng bột, màu be nhạt.	Pet-Ag Inc.	USA	10/02/2019
3967	Ks swine Premix	KM-715-10/02-KNKL		Bổ sung khoáng và Vitamin cho heo		Kent Feeds INC.	USA	10/02/2019
3968	Kulactic	FU-298-8/01/19	- Thành phần nguyên liệu: Sản phẩm của quá trình lên men Lactobacillus acidophilus, phụ phẩm chế biến ngũ cốc. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 18,0 %; Béo thô ≥ 0,5 %; Xơ thô ≤ 7,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung protein và các sản phẩm lên men của vi khuẩn lactic trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Church & Dwight Co, Inc.	USA	27/3/2026
3969	Kulactic	FM-1488-4/03-KNKL		Bổ sung Vitamin, khoáng trong TĂCN.		Fermented ProductsBang Iowa	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3970	Kulactic Plus	FP-301-10/00-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.	Bột màu vàng đậm	Varied Industries Corporation, (Theo đơn đặt hàng của Công ty American Veterinary Laboratories	USA	10/02/2019
3971	Lacto-Sacc	AU-734-10/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Alltech Inc.	USA	10/02/2019
3972	Lactose	237-07/09-CN		Bổ sung đường sữa Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Milk Specialties Company	USA	10/02/2019
3973	Lactose	06-01/10-CN		Đường Lactose, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi	Dạng bột mịn, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Milk Specialties Company	USA	10/02/2019
3974	Lactose	05-01/10-CN		Đường Lactose, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi	Dạng bột mịn, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Trega Foods Inc.	USA	10/02/2019
3975	Lactose	UD-219-7/00-KNCKL		Bổ sung đường sữa (Đường Lacto)		United Dairymen of	USA	10/02/2019
3976	Lactose	IM-1463-03/03-KNKL		Bổ sung đường trong TĂCN		International Ingrecdient Corporation	USA	10/02/2019
3977	Lactose	052-9/04-NN		Cung cấp Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng, vàng kem hoặc màu vàng.	Bio-Nutrition International Inc.,	USA	10/02/2019
3978	Lactose	180-3/05-NN		Bổ sung đường Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Trega Foods Inc.,	USA	10/02/2019
3979	Lactose	227-4/05-NN		Đường sữa nhằm bổ sung đường trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Davisco Foods International, Inc.,	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3980	Lactose	399-11/05-NN		Bổ sung Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Leprino Foods,	USA	10/02/2019
3981	Lactose 100 mesh	MM-725-10/02-KNKL		Bổ sung đường Lactose trong TĂCN		Muscoda protein	USA	10/02/2019
3982	Lacture	CU-1314-11/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Cenzone	USA	10/02/2019
3983	LactyTal	78-02/06-CN		Bổ sung Lactic acid, Inulin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Nutri Vision Inc.	USA	10/02/2019
3984	LacZyme	410-11/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Vi sinh vật có lợi (Lactobacillus acidophilus, Lactobacillus lactis, Lactobacillus plantarum, Bacillus subtillis, Streptococcus faecium, Aspergillus oryzae), môi trường lên men nấm men, các chất phụ gia và chất mang (Magnesium oxide, ngũ cốc, chất xơ, dầu khoáng, Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Lactobacillus acidophilus ≥ 4,4 × 10^7 CFU/g; Lactobacillus lactis ≥ 1,4 × 10^7 CFU/g; Lactobacillus plantarum ≥ 2,6 × 10^7 CFU/g; Streptococcus faecium ≥ 8,0 × 10^6 CFU/g; Bacillus subtilis ≥ 8,0 × 10^6 CFU/g); Protein thô ≥ 12,0 %; Béo thô ≥ 2,0 %; Xơ thô ≤ 10,0%. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung vi sinh vật có lợi trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng mảnh, màu vàng nâu.	International Nutrition.	USA	21/3/2024
3985	Laczyme H_2O	411-11/05-NN		Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng	International Nutrition	USA	10/02/2019
3986	Large Breed Puppy 28	AM-1338-11/02-KNKL		Thức ăn chó con		ANF Specialties	USA	10/02/2019
3987	Lawn Rescue 120 Tabs	221-8/07-CN		Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng viên tròn, màu nâu.	Pet Naturals® of Vermont (A Division of FoodScience Corporation)	USA	10/02/2019
3988	Layer and Grower Premix	PM-1307-11/02-KNKL		Premix cho gà hậu bị, gà đẻ.	Bột màu nâu đen.	Pharmtech	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
3989	LE-80	283-9/07-CN		Hỗn hợp lactose và sucrose dùng trong thức ăn chăn nuôi nhằm cung cấp năng lượng cho thú non.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	International Ingredient Corporation	USA	10/02/2019
3990	Lecisoy N-2 (Soybean Lecithin)	RM-1576-7/03-KNKL		Bổ sung Lecithin và Phospholipid trong TĂCN.		RiceLand Foods. Inc.	USA	10/02/2019
3991	Lecithin (Emulbesto Tm 100a)	LU-327-9/01-KNKL		Nhũ hoá mỡ	Lỏng sệt, màu vàng nâu.	Lucas Meyer. Inc (Division of Degussa Texturant Systems).	USA	10/02/2019
3992	Lecithin (Thermolec ™ 200 Lecithin)	AM-1529-6/03-KNKL		Cung cấp Photpho lipit trong TĂCN		Archer Daniels Midland (ADM).	USA	10/02/2019
3993	Lecithin Stablec UB	AM-1413-01/03/19	- Thành phần nguyên liệu: Lecithin từ đậu tương. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 1,2 %; chỉ số axit ≤ 36,0 mg KOH/g; phần không hòa tan trong Acetone ≥ 60,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung Lecithin đậu tượng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Archer Daniels Midland (ADM).	USA	27/3/2024
3994	Lecithin Yelkinol Ac	BI-1596-7/03-KNKL		Bổ sung phosphor lipid trong TĂCN		Archer Daniels Midland (ADM).	USA	10/02/2019
3995	Leprino Le-Pro Lactose	LF-320-11/00-KNKL		Bổ sung đường sữa (Đường Lacto)	Bột màu trắng ngà	Leprino FoodUSA	USA	10/02/2019
3996	Lifeforce Formula	107- 4/10-CN		Phụ gia, bổ sung khoáng, và men saccharomyces cerevisiae trong thức ăn cho ngựa.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Inc.	USA	10/02/2019
3997	Lignobond 2x-Us	LT- 37-1/00-KNKL		Chất kết dính dùng trong thức ăn viên		Lignotech.	USA	10/02/2019
3998	Low Odor MonoProp	329-11/07-CN		Phụ gia nhằm ức chế sinh sản của nấm mốc trong ngũ cốc và thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, mùi nhẹ.	Anitox Corporation	USA	10/02/2019
3999	Mananase Premix	AP-741-10/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Agriaccess	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4000	MaX Emul ™ 110	CU-411-01/02-KNKL		Cung cấp Lecithin trong TĂCN	Dung dịch mầu hổ phách.	Central Soya Co. Inc.	USA	10/02/2019
4001	Max-Ferm 26	21-02/10-CN		Phụ phẩm phụ công nghiệp từ quá trình chế biến ngũ cốc được lên men cùng với các nguyên liệu giàu dinh dưỡng khác, được dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu vàng nâu.	John & John LLC	USA	10/02/2019
4002	Maxi-Mil S	330-11/07-CN		Phụ gia nhằm ức chế sinh sản của nấm mốc trong ngũ cốc và thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu sáng nhẹ.	Anitox Corporation	USA	10/02/2019
4003	Maxi-Mil® A	74-3/10-CN		Bổ sung axit hữu cơ nhằm ức chế sản sinh nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng không màu.	Anitox Corporation	USA	10/02/2019
4004	Maxi-Mil HP	75-3/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Propionic, Butyric), Ammonium hydroxide, chất hoạt động bề mặt (Mono và di-glycerides), chất tạo mùi (Natural Terpnes). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic ≥ 43,9 %; axit Butyric ≥ 14,6 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb < 10,0 ppm; Hg < 1,0 ppm;	Bổ sung axit hữu cơ (Propionic, Butyric) trong nguyên liệu thức ăn chăn nuôi nhằm kiểm soát nấm mốc.	Dạng lỏng, trong suốt đến màu vàng nhạt.	Anitox Corporation.	USA	15/3/2024
4005	MC 60/12	239-10/06-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Sữa có chứa chocolate, sản phẩm phụ của quá trình sản xuất đường. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 11,0 %; Béo thô ≥ 5,5 %; Xơ thô ≤ 2,5 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g.	Phụ phẩm từ quá trình chế biến chocolate và đường, cung cấp dinh dưỡng và tạo vị ngọt trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	International Ingredient Corporation.	USA	17/4/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4006	Menhaden Condensed Fish Soluble	TN-26-11/99-KNKL		Bổ sung axít amin, khoáng chất, vitamin trong TĂCN.		Omega ProteinInc. Hammond	USA	10/02/2019
4007	Menhaden Fish Oil	TN-25-11/99-KNKL		Bổ sung năng lượng trong TĂCN.		Omega ProteinInc. Hammond	USA	10/02/2019
4008	Methionine Hydroxy Analgue	NM-1451-02/03-KNKL		Cung cấp axit amin trong TĂCN		Novus international	USA	10/02/2019
4009	MHA (Methionine Hydroxy Analogue, Calcium)	66-1/07-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Methionine Hydroxy Analogue, Calcium. - Chỉ tiêu chất lượng: DL-Methionine Hydroxy Analogue (MHA) ≥ 84,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 20,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,3 ppm.	Bổ sung MHA nhằm thay thế Methionine trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Novus International Inc.	USA	27/02/2024
4010	Micro Aid A	US-237-6/01/19	- Thành phần nguyên liệu: Bột cây Yucca Schidigera. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm < 12,0 %; Saponin ≥ 8,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10,0 CFU/g.	Bổ sung Saponin từ cây Yucca Schidigera trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện năng suất vật nuôi và giảm mùi hôi từ chất thải vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Distributors Processing Inc.	USA	12/4/2024
4011	Micro - Aid Feed Grade Concentrate	US-236-6/01/19	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ cây Yucca schidigera, chất mang (hạt Verxite và bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Saponin ≥ 8,0 %; Độ ẩm < 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As < 10,0 mg/kg; Cd < 0,5	Bổ sung Saponin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu nâu nhạt.	Distributors Processing, Inc.	USA	21/5/2024
4012	Micro Aid Liquid	US-238-6/01-KNKL		Chất bổ sung trong TĂCN nhằm hạn chế mùi hôi chất thải vật nuôi	Dạng nước.	Distibutors Processing INC	USA	10/02/2019
4013	Micro Complete	PM-1335-11/02-KNKL		Bổ sung men và enzyme trong TĂCN	Dạng bột	Probyn International Inc.	USA	10/02/2019
4014	Micro Ferm	PM-1306-11/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.	Bột màu vàng nâu.	Pharmtech	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4015	Micro Plex 3%	ZM-1703-9/03-KNKL		Bổ sung khoáng Crom (Cr) trong TĂCN		Zinpro Corporation	USA	10/02/2019
4016	Microbond	CU-1312-11/02/19	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Mannan Oligosaccharide từ thành tế bào nấm men (Saccharomyces cerevisiae), chất mang (sản phẩm lên men bởi Bacillus subtilis, Aspergillus niger, tảo biển, Sodium aluminosilicate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Mannan Oligosaccharide ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung Mannan Oligosaccharide từ thành tế bào nấm men trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Cenzone Tech, Inc.	USA	07/3/2024
4017	MICROFERM	427-11/05-NN		Bổ sung các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng nâu.	International Nutrition	USA	10/02/2019
4018	MICROFERM II	414-11/05-NN		Bổ sung chế phẩm lên men trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng tiêu hóa các chất dinh dưỡng của vật nuôi.	Dạng hạt, màu vàng nâu	International Nutrition	USA	10/02/2019
4019	Microferm II with Enzyme	IN-7-1/01-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá	Bột màu vàng nâu	InternationalNutrition.	USA	10/02/2019
4020	Microplex 1000	ZM-1628-8/03-KNKL		Bổ sung khoáng Crom (Cr) trong TĂCN	Màu nâu gạch	Zinpro Corporation	USA	10/02/2019
4021	Microplex 1000	ZM-1704-9/03/19	- Thành phần nguyên liệu: Chromium methionine Complex, Chất mang: Calcium Carbonate - Chỉ tiêu chất lượng: Crom (Cr) 1000,0 - 1300,0 ppm; Độ ẩm ≤ 5,0 %; Cát sạn ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm; Pb ≤ 100,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung Crom hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu gạch.	Zinpro Corporation.	USA	29/01/2024
4022	Milac	150-05/09-CN		Bổ sung chất thay thế sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu vàng nhạt.	International Nutrition	USA	10/02/2019
4023	Milk Permeate (Milk Permeate Powder)	182-5/10-CN		Bổ sung đường sữa vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng kem.	Idaho Milk Products	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4024	Mintrex Cu	119-04/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Copper methionine hydroxy analogue chelate. - Chỉ tiêu chất lượng: DL-Methionine hydroxy analogue ≥ 78,0 %; Cu: 15,0 - 20,0 % - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không có trong 1g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 100,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Premix khoáng hữu cơ (Cu) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ, màu xanh lục nhạt.	Novus International Inc.	USA	25/3/2024
4025	Mintrex Mn	118-04/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Managan methionine hydroxy analogue chelate. - Chỉ tiêu chất lượng: DL-Methionine hydroxy analogue ≥ 76,0 %; Mn: 13,0 - 18,0 % . - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không có trong 1g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 100,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Premix khoáng hữu cơ (Mn) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Novus International Inc.	USA	25/3/2024
4026	Mintrex® Poultry	120-04/09-CN		Premix khoáng hữu cơ và acid amin dùng bổ sung trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng bột, màu xám-nâu nhạt.	Novus International, Inc.	USA	10/02/2019
4027	Mintrex PSE	121-04/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Chelate methionine hydroxy analogue Zinc, Chelate methionine hydroxyl analogue Mangan, Chelate methionine hydroxyl analogue Copper, nấm men chứa Selen, trấu, dầu khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: DL-Methionine hydroxy analogue ≥ 54,0 %; Zn: 4,0 - 7,0 %; Mn: 4,0 - 7,0%; Cu: 2,0 - 4,0 %; Se: 300,0 - 400,0 mg/kg. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không có trong 1g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 12,0 ppm;	Bổ sung Premix khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám nâu nhạt.	Novus International Inc.	USA	25/3/2024
4028	Mintrex Zn	117-04/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Zinc methionine hydroxy analogue chelate. - Chỉ tiêu chất lượng: DL-Methionine hydroxy analogue ≥ 80,0 %; Zn: 16,0 - 20,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không có trong 1g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 100,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Premix khoáng hữu cơ (Zn) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Novus International Inc.	USA	25/3/2024
4029	Mold Ban Powder (Vituprop hoặc M.B. Powder)	264-08/06-CN		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Odyssey Export Co.	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4030	Mold Halt	148-05/09-CN		Bổ sung chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng.	International Nutrition	USA	10/02/2019
4031	Mold-Zap Liquid	AU-710-10/02-KNKL		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.		Alltech Inc.	USA	10/02/2019
4032	Molt Ease	143-05/09-CN		Bổ sung premix vitamin, chất điện giải cho vật nuôi nhằm tăng sản lượng, chất lượng trứng.	Dạng hạt, màu vàng.	International Nutrition	USA	10/02/2019
4033	Monocalcium Phosphate	CB-185-6/00-KNKL		Bổ sung khoáng (Ca,P)		Connell Bros Company Ltd	USA	10/02/2019
4034	Monocalcium Phosphate	CF-218-7/00-KNCKL		Bổ sung khoáng (Ca,P)		Cargill Fertilizer Inc.	USA	10/02/2019
4035	MonoProp Mold Killer	328-11/07-CN		Phụ gia nhằm ức chế sinh sản của nấm mốc trong ngũ cốc và thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, mùi cay hăng.	Anitox Corporation	USA	10/02/2019
4036	MOS (Mannan Oligosaccharide)	81-02/06-CN		Bổ sung Mannan Oligosaccharide, glucan trong TĂCN.	Dạng bột, màu nâu đậm.	Nutri Vision Inc.	USA	10/02/2019
4037	MP 722 Porcine Plasma	NW-1921-6/04-NN		Bổ sung chất dinh dưỡng trong TĂCN.	Bột màu nâu.	Merrick’s. Inc.	USA	10/02/2019
4038	Mtb-100 (Mycosorb)	AU-252-7/01-KNKL		Là chất có khả năng chống kết dính, dùng hấp thụ độc tố nấm Aflatoxin trong TĂCN	Bột màu nâu sáng	Alltech Inc.	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4039	MULTIFERM 40	415-11/05-NN		Bổ sung chế phẩm lên men trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng tiêu hóa các chất dinh dưỡng của vật nuôi.	Dạng hạt, màu nâu	International Nutrition	USA	10/02/2019
4040	Myco-AD	SA-1781-12/03-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Bentonite (Hydrated Sodium Calcium Alumina Silicate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; SiO2: 53,0 - 65,0 %; Al2O3: 9,0 - 14,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung Bentonite nhằm hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám nhạt đến nâu nhạt.	Special Nutrients Inc.	USA	28/02/2024
4041	Myco-AD-A-Z	SA-1782-12/03-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Bentonite (Hydrated Sodium Calcium Alumina Silicate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; SiO2: 35,0 - 46,0 %; Al2O3: 9,0 - 14,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung Bentonite nhằm hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Special Nutrients Inc.	USA	28/02/2024
4042	Myco-AD-A-Z	SA-1782-12/03-NN		Bổ sung chất hấp thụ độc tố nấm mốc trong TĂCN	Dạng bột, màu xám nâu.	Special Nutrients Inc	USA	10/02/2019
4043	Mycoblockr Dry (Mycoblockr)	DA-161-5/00-KNKL		Chống mốc cho TĂCN		Ducoa	USA	10/02/2019
4044	Myco-Lock ® Dry (Mycolock^{R})	DA-161-5/00-KNKL		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt đến hơi sậm	Trouw Nutrition LLC	USA	10/02/2019
4045	Mycolock® 500NC	TM- 1473-03/03-KNKL		Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt đến hơi đậm.	Trouw Nutrition LLC.,	USA	10/02/2019
4046	Natustat	212-08/06-CN		Bổ sung khoáng (Kẽm) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám mờ.	Alltech, Inc.	USA	10/02/2019
4047	Novasil ™ Aluminosilica Feed Additive	EC-148-5/00-KNKL		Chất chống kết vón và hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến hơi trắng.	Trouw Nutrition USA LLC.	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4048	Novasil ™ Plus (Novasil ® Plus)	TM-1474-03/03-KNKL		Bổ sung chất chống vón trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt đến hơi đậm.	Trouw Nutrition LLC.,	USA	10/02/2019
4049	Novasiltm Aluminosilicate Feed Additive (1327-36-2)	EC-148-5/00-KNKL		Chất chống kết vón		Engelhard Corp	USA	10/02/2019
4050	Nupro	AC 448-01/02-KNKL		Bổ sung đạm cho lợn con.		Alltech Inc	USA	10/02/2019
4051	Nutrafito Plus	139-5/07-CN		Chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi có tác dụng kích thích tăng trưởng và làm giảm hàm lượng amoniac từ chất thải vật nuôi.	Dạng bột mịn, màu be sáng.	Desert King International, LLC.	USA	10/02/2019
4052	Nutri-BinderR Super Powder	IG-63-2/01-KNKL		Chất kết dính dùng trong công nghệ chế biến thức ăn dạng viên	Dạng bột thô, màu nâu vàng	Industrial Grain Products	USA	10/02/2019
4053	Nutri-CP1000	29-01/09-CN		Bổ sung Crôm hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu vàng nhạt.	Ameco-Bios & Co.	USA	10/02/2019
4054	Nutri-CP2000	28-01/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Chromium picolinate, chất mang (khoáng đất sét và sản phẩm nấm men bất hoạt). - Chỉ tiêu chất lượng: Crôm (Cr): 1.900,0 - 2.200,0 ppm; Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli không có trong 1g; Salmonella không có trong 25g; As ≤ 10,0 ppm; Pb < 30,0 ppm; Cd < 10,0 ppm; Hg < 0,5 ppm.	Bổ sung Crôm hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Ameco-Bios & Co.	USA	21/5/2024
4055	Nutri-Gold®	163-5/07-CN		Phế phẩm từ sữa tươi sấy khô dùng bổ sung đạm sữa và các chất khoáng từ sữa cho thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem nhạt.	International Ingredient Corporation	USA	10/02/2019
4056	NutriVision 1018 Med	76-02/06-CN		Thức ăn hỗn hợp cho heo con.	Dạng viên, màu vàng nhạt.	NutriVision Inc.	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4057	NutriVision 818 Med	75-02/06-CN		Thức ăn hỗn hợp cho heo con.	Dạng viên, màu vàng nhạt.	NutriVision Inc.	USA	10/02/2019
4058	Oasis Hatch Supplement	*NI-77-3/01-KNKL		Bổ sung chất dinh dưỡng cho gà mới nở		Novus International Inc.	USA	10/02/2019
4059	OASIS® Hatchling Supplement	71-03/09-CN		Hỗn hợp khô đậu nành và hạt ngũ cốc dùng bổ sung chất dinh dưỡng cho gia cầm mới nở.	Dạng viên nhỏ, màu xanh hoặc xanh lục.	Novus International, Inc.	USA	10/02/2019
4060	Odor – Down	098-11/04-NN		Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm khí NH_3 và H_2S trong chất thải vật nuôi; tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột hoặc lỏng, màu nâu.	Piotech Company	USA	10/02/2019
4061	Odor-B-Gon (Dry)	GM-1410-01/03-KNKL		Bổ sung chất chống hôi trong TĂCN		Geteway Bio.Nutrients. Inc.	USA	10/02/2019
4062	Odor-B-Gon (Liquid)	GM-1411-01/03-KNKL		Bổ sung chất chống hôi trong TĂCN		Geteway Bio.Nutrients. Inc.	USA	10/02/2019
4063	Odor-None	CU-1313-11/02-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Cenzone	USA	10/02/2019
4064	Optigen II	213-08/06-CN		Bổ sung nitơ phi protein cho bò sữa.	Dạng bột, màu vàng.	Alltech, Inc	USA	10/02/2019
4065	Optigen® 1200	341-8/05-NN		Bổ sung Nitơ vào thức ăn cho đại gia súc.	Dạng hột, màu vàng.	Alltech, Inc	USA	10/02/2019
4066	Optimin Magnesium (Optimin® Magnesium Proteinate)	397-10/05-NN		Bổ sung Magiê (Mg) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Trouw Nutrition, LLC,	USA	10/02/2019
4067	Optimin Selenium (Optimin® Selenium Amino Acid Complex)	398-10/05-NN		Bổ sung Selen (Se) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Trouw Nutrition, LLC,	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4068	OPTIMIN® Zinc Proteinate 15%	136-01/05-NN		Bổ sung Kẽm (Zn) hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be nhạt.	Trouw Nutrition-LLC	USA	10/02/2019
4069	OPTIMIN® Copper Proteinate 10%	134-01/05-NN		Bổ sung đồng (Cu) hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh nhạt.	Trouw Nutrition-LLC	USA	10/02/2019
4070	OPTIMIN® Iron Proteinate 15%	135-01/05-NN		Bổ sung Sắt (Fe) hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Trouw Nutrition-LLC	USA	10/02/2019
4071	OPTIMIN® Manganese Proteinate 15%	137-01/05-NN		Bổ sung Mangan (Mn) hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be nhạt.	Trouw Nutrition-LLC	USA	10/02/2019
4072	OPTIMIN® ZMC Blend	138-01/05-NN		Bổ sung Kẽm (Zn), Mangan (Mn) và đồng (Cu) hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Trouw Nutrition-LLC	USA	10/02/2019
4073	Optiphos®	293-8/08-CN		Bổ sung enzyne phytase giúp tăng khả năng hấp thụ photpho trong thức ăn của vật nuôi.	Dạng hạt, màu vàng.	JBS United Inc.	USA	10/02/2019
4074	Optiphos® PF	294-8/08-CN		Bổ sung enzyne phytase giúp tăng khả năng hấp thụ photpho trong thức ăn của vật nuôi.	Dạng hạt, màu vàng.	JBS United Inc.	USA	10/02/2019
4075	Opti-Vac	378- 9/10-CN		Bổ sung chất điện giải (Natri và Kali) cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh.	Animal Science Products, Inc.	USA	10/02/2019
4076	Original Adult Formula 25%/15% (Protein/Fat)	EPU-234-6/01-KNKL		Dùng cho chó săn và chó làm việc	Viên, dường kính 1,5cm màu nâu đậm.	Eagle Pack.	USA	10/02/2019
4077	Oti-Clens	HT-1370-12/02-KNKL		Bổ sung chất kháng khuẩn trong TĂCN.		Pfizer	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4078	Ovum Plus	DN-111-4/01-KNKL		Bổ sung khoáng đa vi lượng trong TĂCN	Dạng bột mịn, màu ghi sáng	DiversifiedNutri. AgriTechnologies INC.(Dnatec).	USA	10/02/2019
4079	Pcs 21% (Monocalcium Phosphate)	CBR-7- 8/99-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN.		ConnellbrosCo.Ltd	USA	10/02/2019
4080	PCS 21% Monocalcium (hoặc Monodicalcium Phosphate)	238-8/07-CN		Nguồn cung cấp phốt pho và canxi cho sản xuất thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt khô, dễ tan, màu xám nhạt.	PCS Sales (USA), Inc.	USA	10/02/2019
4081	PD-Max™ 50	178-6/08-CN		Phụ gia thức ăn gia súc chế biến từ ruột non của lợn và bột đậu tương bóc vỏ nhằm bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu tới vàng nhạt.	Varied Industries Corporation	USA	10/02/2019
4082	Pegabind	BU-466-02/02-KNKL		Chất kết dính trong TĂCN		Bentoli.	USA	10/02/2019
4083	Pekin Brewers Dried Yeast 43-P	BU-259-8/01-KNKL		Cung cấp đạm và nâng cao hiệu quả TĂCN		Williams Bio Products.	USA	10/02/2019
4084	Pep Gro 50	301-08/09-CN		Bổ sung axit amin và protein dễ tiêu hóa (từ hỗn hợp bột ruột lợn khô và khô dầu đậu tương tách vỏ) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	John & John LLC	USA	10/02/2019
4085	Peptone 50	470-12/10-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Pepton thu được từ niêm mạc ruột lợn được thuỷ phân đã tách Heparin, chất mang (khô dầu đậu tương tách vỏ). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Protein thô ≥48,0 %; Béo thô ≥ 2,5 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 18,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10,0 CFU/g;	Bổ sung protein dễ tiêu hoá (từ pepton niêm mạc ruột lợn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Midwest AG Enterprises Inc.	USA	11/3/2024
4086	Pet- F.A Liquid ®	PM-709-10/02-KNKL		Cung cấp khoáng, Vitamin cho chó, mèo		Pfizer	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4087	Pet- Tabs Plus	PU-508-4/02-KNKL		Bổ sung vitamin, acidamin và khoáng cho chó		Pfizer HCP	USA	10/02/2019
4088	Pet- Tinic ®	PM-710-10/02-KNKL		Cung cấp khoáng, Vitamin cho chó, mèo		Pfizer	USA	10/02/2019
4089	Pet-caltm	PU-509-4/02-KNKL		Bổ sung vitamin, acidamin và khoáng cho chó		Pfizer HCP	USA	10/02/2019
4090	PetLac Powder	190-06/09-CN		Thức ăn bổ sung cho vật nuôi làm cảnh.	Dạng bột, màu be nhạt.	Pet-Ag Inc.	USA	10/02/2019
4091	Pet-Tabs	PM-1631-8/03-KNKL		Bổ sung Vitamin và khoáng vi lượng cho chó		Pfizer.	USA	10/02/2019
4092	Pharm Calcium	PM-1305-11/02-KNKL		Bổ sung Canxi (Ca) và Photpho (P) trong TĂCN.	Bột màu trắng xám.	Pharmtech	USA	10/02/2019
4093	Pharmzyme Pak (733028)	090-11/04-NN		Bổ sung enzyme trong thức ăn của gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng xám.	Pharmtech	USA	10/02/2019
4094	Piobond	099-11/04-NN		Chất bổ sung chống độc tố trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Piotech Company	USA	10/02/2019
4095	Piomos	100-11/04-NN		Chất bổ sung đạm, Mannan-oligosaccharide trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Piotech Company	USA	10/02/2019
4096	PKA	382- 9/10-CN		Bổ sung chất điện giải (Natri) cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu xanh nhạt.	Animal Science Products, Inc.	USA	10/02/2019
4097	Porcine Plasma 780 (09594711)	DA-149-5/00-KNKL		Cung cấp protein trong TĂCN		Ducoa	USA	10/02/2019
4098	Poultry Amino Acid Premix	IN-8-1/01-KNKL		Bổ sung axít amin cho gia cầm	Bột màu vàng nâu	InternationalNutrition	USA	10/02/2019
4099	Poultry Trace Mineral Premix	421-11/05-NN		Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu	International Nutrition	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4100	Poultryase	283-8/08-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi (probiotic) và hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Bio-Cat, Inc.	USA	10/02/2019
4101	Poultryase Plus	284-8/08-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi (probiotic) và hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Bio-Cat, Inc.	USA	10/02/2019
4102	Power One (727840)	092-11/04-NN		Bổ sung đạm, béo, canxi và photpho trong thức ăn của heo thịt.	Dạng bột, màu vàng.	Pharmtech	USA	10/02/2019
4103	Premium Deproteinized Whey	237-8/07-CN		Sản xuất từ váng sữa ngọt tươi, được sử dụng là chất thay thế tốt cho bột váng sữa ngọt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem nhạt.	Davisco Foods International, Inc.	USA	10/02/2019
4104	Pro-Pep F	406-11/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Protein thủy phân từ ruột lợn, bột đậu. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 50,0 %; Béo thô ≥ 2,0 %; Xơ thô ≤ 7,0 %; Khoáng tổng số ≤ 18,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli ≤ 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung protein dễ tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng hạt, màu trắng ngà.	International Nutrition.	USA	21/3/2024
4105	PRO – PEP T	407-11/05-NN		Bổ sung protein dễ tiêu hóa cho heo con.	Dạng hạt, màu trắng ngà.	International Nutrition	USA	10/02/2019
4106	Pro Plan® (Adult – Original Chicken & Rice Formula)	115-01/05-NN		Thức ăn hỗn hợp cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu nhạt.	Nestlé Purina PetCare Company	USA	10/02/2019
4107	PRO PLAN® (Performance – Chicken & Rice Formula)	060-10/04-NN		Thức ăn hỗn hợp cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu nhạt.	Nestlé Purina PetCare Company	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4108	PRO PLAN® (Puppy – Original Chicken & Rice Formula)	059-10/04-NN		Thức ăn hỗn hợp cho chó con.	Dạng viên, màu nâu nhạt.	Nestlé Purina PetCare Company	USA	10/02/2019
4109	PRO PLAN® (Puppy – Small Breed Formula)	061-10/04-NN		Thức ăn hỗn hợp cho chó con.	Dạng viên, màu nâu nhạt.	Nestlé Purina PetCare Company	USA	10/02/2019
4110	Proacid	KU-1758-11/03-NN		Bổ sung acid hữu co trong TĂCN		Kemin Americas Inc.	USA	10/02/2019
4111	Prochek GP 77L	KU-1806-01/04-NN		Bổ sung chất chống mốc trong TĂCN		Kemin Americas. INC.	USA	10/02/2019
4112	Profine F	CU-313-9/01-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN	Bột màu trắng	Central Soya Co. Inc.	USA	10/02/2019
4113	Profine VF	CU-314-9/01-KNKL		Bổ sung Protein trong TĂCN	Bột màu trắng	Central Soya Co.Inc.	USA	10/02/2019
4114	Prokura	BM-586-8/02-KNKL		Bổ sung chât chống Stress cho gia súc.		Bentoli Inc	USA	10/02/2019
4115	Prokura Bio-Grow	BH-1460-03/03-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Bentoli. Inc.	USA	10/02/2019
4116	Prokura Efinol P.T	BH-1461-03/03-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Bentoli. Inc.	USA	10/02/2019
4117	Prokura Efinol-L	BH-1462-03/03-KNKL		Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Bentoli. Inc.	USA	10/02/2019
4118	Prokura FG	AM-1910-4/04-NN		Hỗn hợp vi sinh đơn bào bổ sung trong TĂCN.	Dạng bột màu nâu ngà.	Bentoli. Inc	USA	10/02/2019
4119	Proliant Lactose	PU-559-6/02-KNKL		Bổ sung đường Lacto trong TĂCN		Proliant Inc Hilmar Whey Protein	USA	10/02/2019
4120	Proliant™ 1000 Deproteinized Whey	436-12/08-CN		Bột sữa gầy dùng bổ sung vào thức ăn cho vật nuôi.	Dạng bột rời, màu vàng nhạt.	Proliant Dairy Inc	USA	10/02/2019
4121	ProliantTM 5000 Natural Lactose	AU-336-10/01-KNKL		Bổ sung đường Lactose cho gia súc, gia cầm	Dạng bột, trắng ngà.	American Protein Corporation	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4122	Protimax® – Specialized Egg Protein Animal Feed Supplement For Swine	SC-1908-5/04-NN		Chất bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Trouw Nutrition LLC.,	USA	10/02/2019
4123	Punch	201-06/09-CN		Bổ sung chất chống nấm mốc (axit propionic) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, màu trắng.	Anitox Corporation	USA	10/02/2019
4124	Puppy	AM-1378-12/02-KNKL		Thức ăn chó con		ANF Specialties	USA	10/02/2019
4125	Quillaja/ Yucca Blend	171-02/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Saponin từ Yucca schidigera và Quillaja saponaria molina, Sodium benzoate, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Saponin ≥ 4,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As < 2,0 ppm; Pb < 10,0 ppm; Hg < 2,0 ppm; Cd < 1,0 ppm	Bổ sung Saponin từ chiết xuất cây *Yucca Schidigera* và *Quillaja saponaria molina* trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm giảm mùi hôi của chất thải vật nuôi, cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng dung dịch, màu nâu.	Naturex Inc.	USA	28/02/2024
4126	Refined Edible Lactose 100 Mesh	GL-234-7/00-KNKL		Cung cấp đường lacto	Bột màu trắng	Glanbia	USA	10/02/2019
4127	Refined Edible Lactose 200 Mesh	GL-235-7/00-KNKL		Cung cấp đường Lacto	Bột màu trắng	Glanbia	USA	10/02/2019
4128	Regano 4XL	341-8/10-CN/19	-Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Hemicellulose (Larch tree), tinh dầu kinh giới (Origanum oil), phụ gia và chất mang (Xanthan gum, nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Chiết xuất Hemicellulose ≥ 17,0 %; Origanum oil ≥ 17,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không có trong 1g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung chất tạo hương từ chiết xuất thực vật vào nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	Ralco Nutrition Inc.	USA	16/4/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4129	Regano 500	339-8/10-CN/19	-Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Hemicellulose (Larch tree), tinh dầu kinh giới (Origanum oil), phụ gia và chất mang (Diatomaceous Earth, Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Chiết xuất Hemicellulose ≥ 4,5 %; Origanum oil ≥ 4,5 %; Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không có trong 1g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung chất tạo hương từ chiết xuất thực vật vào thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột màu nâu đến đen.	Ralco Nutrition Inc.	USA	16/4/2024
4130	Regano Liquid	340-8/10-CN		Bổ sung hương liệu trong thức ăn chăn nuôi	Dạng sữa lỏng, màu nâu nhạt.	Ralco Nutrition Inc.	USA	10/02/2019
4131	Rodent NIH-31M	306-7/10-CN		Thức ăn có cấu tạo đặc biệt cho chuột, chỉ dùng trong thí nghiệm.	Dạng cục, màu nâu.	Zeigler Bros.Inc.	USA	10/02/2019
4132	Ronozyme P5000 (CT)	RT-1892-02/04-NN		Cung cấp men tiêu hóa cho gia súc, gia cầm	Dạng hạt, màu nâu nhạt.	Novozymes North America Inc.	USA	10/02/2019
4133	Rovimixđ Hy-D®*1.25%*	RM-1475-03/03-KNKL/18	- Thành phân nguyên liệu: 25-Hydroxy-Vitamin D3, chất chống ôxy hoá (BHT, Sodium Ascorbate), chất chống kết dính (SiO2), dầu dừa và chất mang (tinh bột biến tính, Maltodextrin). - Chỉ tiêu chất lượng: 25-Hydroxy-Vitamin D3 ≥ 1,25 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung Vitamin D_3 (25-Hydroxy-Vitamin D_3) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt đến vàng nhạt.	DSM Nutritional Products.	USA	30/3/2023
4134	RSD 65 Hight Protein Egg Product	104-3/10-CN		Thức ăn chăn nuôi bổ sung bột trứng đạm cao cho vật nuôi.	Dạng bột rời, màu vàng nhạt.	Rembrandt Enterprises Inc.	USA	10/02/2019
4135	Santoquin Mixture 6 (03000-000)	SI-76-3/21-KNKL		Chất chống oxy hoá	Dạng hạt, màu nâu xẫm.	Solutia Inc	USA	10/02/2019
4136	Santoquin® Liquid	159-05/09-CN		Chất chống oxy hóa dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu đỏ đen.	Novus International, Inc.	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4137	Santoquin Mixture 6	160-05/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Ethoxyquin, amorphous Silica. - Chỉ tiêu chất lượng: Ethoxyquin ≥ 66,6 % - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không có trong 1g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 2,0 ppm; Cd < 15,0 ppm; Pb < 200,0 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Bổ sung chất chống ôxy hóa (Ethoxyquin) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu nâu đen.	Novus International Inc.	USA	25/3/2024
4138	Scimos	CU-1320-11/02/19	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Mannan Oligosaccharide từ thành tế bào nấm men (Saccharomyces cerevisiae), chất mang (sản phẩm lên men bởi Cordyceps sinensis, Coriolus versicolor, Bacillus subtilis). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Mannan Oligosaccharide ≥ 12,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung Mannan Oligosaccharide từ thành tế bào nấm men trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Cenzone Tech, Inc.	USA	07/3/2024
4139	Seapak	148-6/11-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp cá nguyên liệu từ cá biển (bột cá, dịch cá), huyết tương gia cầm, protein thực vật (khoai tây, đậu tương, gluten lúa mỳ), chất bảo quản (BHT). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 63,0 %; Khoáng tổng số ≤ 14,0 %. - Các chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 10,0	Thức ăn chăn nuôi giàu đạm cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	UFAC US LLC.	USA	27/2/2023
4140	Seapro 40*	NB-211-7/00-KNKL		Bổ sung đạm, vitamin, canxi, Kali, axít amin	Bột không nhuyễn, màu vàng nâu sẫm.	Stuhr Enterprises, Inc	USA	10/02/2019
4141	Select Egg	149-05/09-CN		Bột trứng sấy khô, cung cấp đạm, chất béo cho thú nuôi.	Dạng hạt, màu vàng.	International Nutrition	USA	10/02/2019
4142	Selenium Premix	AL-456-02/02-KNKL		Bổ sung selen cho gia súc		Alltech Inc. và các chi nhánh	USA	10/02/2019
4143	Selenium Yeast	CU-1318-11/02/19	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men nuôi cấy trong môi trường giàu Selen (Saccharomyces cerevisiae). - Chỉ tiêu chất lượng: Crôm (Cr): 2.000,0 - 2.400,0 ppm. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,1	Bổ sung khoáng Selen hữu cơ (Se) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Cenzone Tech, Inc.	USA	07/3/2024
4144	Selenium Yeast 1000	79-02/06-CN		Bổ sung Selenium trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng ngà.	Nutri Vision Inc.	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4145	SelenoSource AF2000	55-02/06-CN		Bổ sung Selen hữu cơ trong premix để sản xuất thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nâu.	Diamond V Mills Inc,	USA	10/02/2019
4146	Sel-Plex	235-10/06-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Selen từ nấm men và nấm men bất hoạt (Saccharomyces cerevisiae). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Selen (Se): 1.000,0 - 1.300,0 ppm. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung khoáng Selen (Se) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech INC.	USA	27/6/2022
4147	Sel-Plex 2000	250-07/09-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Selen từ nấm men và men bia sấy khô (Saccharomyces cerevisiae). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Selen (Se): 2.000,0 - 2.600,0 ppm. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung khoáng Selen (Se) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech INC.	USA	27/6/2022
4148	Semalex Dry	309-11/06-CN		Bổ sung acid hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu đỏ nhạt.	Bentoli, Inc.	USA	10/02/2019
4149	Silo Guard II	232-07/09-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các hợp chất Sulphur và Sulphite, enzyme Amylase. - Chỉ tiêu chất lượng: Lưu huỳnh (S) tính trong vật chất khô ≥ 19,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g.	Hỗn hợp các hợp chất chứa lưu huỳnh, dùng làm chất hỗ trợ trong việc ủ thức ăn thô xanh cho gia súc.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	International Stock Food Corporation.	USA	24/4/2024
4150	Skin + Coat for Dogs	194-06/09-CN		Thức ăn bổ sung cho chó	Dạng viên hình trụ, màu nâu.	Pet Naturals of Vermont (A Division of Foodscience Corporation).	USA	10/02/2019
4151	Soluble ADE	418-11/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A acetate, Cholecalciferol, dl-alpha tocopheryl acetate, chất mang (Sodium Chloride). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin A ≥ 22.500.000,0 IU/kg; Vitamin D3 ≥ 1.800.000,0 IU/kg, Vitamin E ≥10.800,0 IU/kg; Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 5,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung các vitamin A, D, E trong thức ăn hoặc nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	International Nutrition.	USA	21/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4152	Soluble Vitamix	417-11/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A acetate, Cholecalciferol, dl-alpha tocopheryl acetate, Menadione sodium bisulfite complex, Thiamine mononitrate, Riboflavin, Pyridoxine hydrochloride, Vitamin B12, d-calcium Pantothenate, Niacinamide, Folic acid, Biotin, Ascorbic acid, Dextrose, Flavors, chất mang (Sodium chloride). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg sản phẩm): Vitamin A ≥ 5.400.000,0 IU, Vitamin D3 ≥ 540.000,0 IU; Vitamin E ≥ 3.600,0 IU; Menadione ≥ 900,0 mg; Thiamine ≥ 900,0 mg; Riboflavin ≥ 990,0 mg; Pyridoxine ≥ 450,0 mg; Vitamin B12 ≥ 4,5 mg; Pantothenic acid ≥ 4.050,0 mg; Niacin ≥ 8.100,0 mg; Folic acid ≥ 360,0 mg; Biotin ≥ 27,0 mg; Ascorbic acid ≥ 2.700,0 mg	Bổ sung Premix vitamin trong thức ăn hoặc nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	International Nutrition.	USA	21/3/2024
4153	Sow Base Mix (727842)	088-11/04-NN		Bổ sung vitamin và khoáng trong thức ăn của heo nái.	Dạng bột, màu vàng xám.	Pharmtech	USA	10/02/2019
4154	SowGAIN	250-8/07-CN		Bổ sung chất béo, hương liệu kích thích lợn nái thèm ăn.	Dạng viên nhỏ, màu trắng.	KENT Feeds Inc.	USA	10/02/2019
4155	Soy Lecithin (Lecithin Stablec PFE)	175-06/06-CN		Lecithin đậu tương nhằm bổ sung phospholipids trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nâu đục.	Archer Daniels Midland Co.	USA	10/02/2019
4156	Soy LecithinYelkin R TS	GC-241-7/00-KNKL		Cung cấp các phốt pho lipit có tác dụng làm ẩm, nhũ tương hoá trong TĂCN.		ADM.	USA	10/02/2019
4157	SP 604	AU-739-10/02-KNKL		Bổ sung khoáng trong TĂCN		Alltech Inc	USA	10/02/2019
4158	Special Porcine Powder 50%	467-12/05-CN		Bổ sung protein trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	International Nutrition,	USA	10/02/2019
4159	Spray Dried Egg	395-10/05-NN		Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Rose Acre Farms, Inc.,	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4160	Spray-Vac	380- 9/10-CN		Bổ sung chất điện giải (Natri và Kali) cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh.	Animal Science Products, Inc.	USA	10/02/2019
4161	SQM Copper	159-5/08-CN		Bổ sung khoáng Đồng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh nhạt.	Quali Tech, Inc.	USA	10/02/2019
4162	SQM Iron	161-5/08-CN		Bổ sung khoáng Sắt hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Quali Tech, Inc.	USA	10/02/2019
4163	SQM Manganese	162-5/08-CN		Bổ sung khoáng Mangan hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Quali Tech, Inc.	USA	10/02/2019
4164	SQM Zinc	160-5/08-CN		Bổ sung Kẽm hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Quali Tech, Inc.	USA	10/02/2019
4165	Staleydex 333	AU-494-3/02-KNKL		Cung cấp năng lượng trong TĂCN	Bột màu trắng.	A.E Staley Manufacturing	USA	10/02/2019
4166	Star Pro Premium Cat Food-Chicken Flavor	TM-1561-7/03-KNKL		Thức ăn cho mèo		Texas Farm Products Co.	USA	10/02/2019
4167	Star Pro Premium Cat Food-Chicken Flavor	TM-1562-7/03-KNKL		Thức ăn cho mèo		Texas FarmProducts Co.	USA	10/02/2019
4168	Star Pro Premium Dog Food- Fish Flavor	TM-1563-7/03-KNKL		Thức ăn cho mèo		Texas FarmProducts Co.	USA	10/02/2019
4169	Star Pro Premium Dog Food-Beef Flavor	TM-1557-7/03-KNKL		Thức ăn cho chó		Texas Farm Products Co.	USA	10/02/2019
4170	Star Pro Premium Dog Food-Beef Liver & Bacon Flavor	TM-1560-7/03-KNKL		Thức ăn cho chó		Texas FarmProducts Co.	USA	10/02/2019
4171	Star Pro Premium Dog Food-Chicken Flavor	TM-1558-7/03-KNKL		Thức ăn cho chó		Texas Farm Products Co.	USA	10/02/2019
4172	Star Pro Premium Dog Food-Liver Flavor	TM-1559-7/03-KNKL		Thức ăn cho chó		Texas FarmProducts Co.	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4173	Start-2 17-25 D-CTC400	127-5/08-CN		Bổ sung chất dinh dưỡng vào thức ăn tập ăn cho lợn con	Dạng bột, màu nâu hồng.	Kent Feeds, Inc.	USA	10/02/2019
4174	Start-MAX 17-25 D-CTC400	130-5/08-CN		Bổ sung chất dinh dưỡng vào thức ăn tập ăn cho lợn con	Dạng bột, màu nâu hồng.	Kent Feeds, Inc.	USA	10/02/2019
4175	Start-Tech 25-40 D-CTC400	131-5/08-CN		Bổ sung chất dinh dưỡng vào thức ăn cho lợn con	Dạng bột, màu nâu hồng.	Kent Feeds, Inc.	USA	10/02/2019
4176	Stevia Extract RP	53-02/09-CN		Bổ sung chất tạo ngọt (có nguồn gốc từ thực vật) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Cargill Flavor Systems US, LLC.	USA	10/02/2019
4177	Super 606 Feed Grade	261-8/08-CN		Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Animal Science Products, Inc.	USA	10/02/2019
4178	Super 606 Soluble	262-8/08-CN		Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Animal Science Products, Inc.	USA	10/02/2019
4179	Super Milk	320-11/06-CN		Phụ phẩm từ sữa nhằm bổ sung chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	American Feed Nutrition.	USA	10/02/2019
4180	Super Supplement PT	368-11/09-CN		Thức ăn bổ sung cho lợn.	Dạng hạt, màu nâu vàng nhạt.	Kent Feeds Inc.	USA	10/02/2019
4181	Super-Ferm 40	20-02/10-CN		Phụ phẩm phụ công nghiệp từ quá trình chế biến ngũ cốc được lên men cùng với các nguyên liệu giàu dinh dưỡng khác, được dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu vàng nâu.	John & John LLC	USA	10/02/2019
4182	Super-HI PRO 48	325-9/08-CN		Chất phụ gia thức ăn nhằm bổ sung cho thức ăn chăn nuôi lợn thịt.	Dạng bột, màu nâu.	Kent Feeds Inc.	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4183	Super-PRO 46	324-9/08-CN		Chất phụ gia thức ăn nhằm bổ sung cho thức ăn chăn nuôi lợn thịt.	Dạng bột, màu nâu.	Kent Feeds Inc.	USA	10/02/2019
4184	Supper Monocal 21%	408-11/05-NN		Bổ sung canxi và phốtpho trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu xám	International Nutrition	USA	10/02/2019
4185	Sweet Dairy Whey	217-10/06-CN		Bổ sung đường trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem đến vàng nhạt.	F & A Dairy of California, Inc.	USA	10/02/2019
4186	Sweet Dairy Whey	296-10/06-CN		Bổ sung dinh dưỡng trong thức ăn gia súc.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Davisco Foods International Inc.	USA	10/02/2019
4187	Sweet Dairy Whey Powder	CM-1472-03/03-KNKL		Bổ sung đường Lacto trong TĂCN	Bột màu trắng ngà	Saputo Cheese and Protein LLC	USA	10/02/2019
4188	Sweet Whey Powder	HW-151-5/00-KNKL		Cung cấp đường sữa trong TĂCN.		Hoogwegt U.S In	USA	10/02/2019
4189	Sweet Whey Powder	CM-1540-6/03-KNKL		Bổ sung chất thay thế sữa trong TĂCN		Calpro	USA	10/02/2019
4190	Sweet-Joy	166-05/06-CN		Bổ sung chất tạo vị ngọt trong thức ăn cho heo.	Dạng bột mịn, màu trắng kem.	Pro-Byn International, Inc.	USA	10/02/2019
4191	Swine Amino Acid Premix	IN-13-1/01-KNKL		Bổ sung axít amin cho gà, lợn	Bột màu vàng nâu	International Nutrition	USA	10/02/2019
4192	Swine Breeder Trace Mineral	403-11/05-NN		Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn giống.	Dạng hạt, màu xám	International Nutrition	USA	10/02/2019
4193	Swine Breeder Vitamin	400-11/05-NN		Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn giống.	Dạng hạt, màu nâu.	International Nutrition	USA	10/02/2019
4194	Swine Breeder VTM W/CC	405-11/05-NN		Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn giống.	Dạng hạt, màu vàng nâu.	International Nutrition	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4195	Swine G/F Trace Mineral	402-11/05-NN		Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng hạt, màu nâu.	International Nutrition	USA	10/02/2019
4196	Swine G/F Vitamin	404-11/05-NN		Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn thịt.	Dạng hạt, màu nâu vàng	International Nutrition	USA	10/02/2019
4197	Swine G/F VTM W/P	401-11/05-NN		Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn choai.	Dạng hạt, màu nâu.	International Nutrition	USA	10/02/2019
4198	Swine Lean Pak Chromium (209020)	091-11/04-NN		Bổ sung các chất dinh dưỡng trong thức ăn của heo thịt.	Dạng bột, màu nâu.	Pharmtech	USA	10/02/2019
4199	Swine Milk Maker	423-11/05-NN		Bổ sung các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng tiết sữa cho lợn nái.	Dạng hạt, màu xám	International Nutrition	USA	10/02/2019
4200	Swine Trace Mineral Premix	416-11/05-NN		Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng hạt, màu xám.	International Nutrition	USA	10/02/2019
4201	Swine VTM – Breeder	426-11/05-NN		Bổ sung Vitamin, khoáng cho lợn giống.	Dạng hạt, màu xám	International Nutrition	USA	10/02/2019
4202	Swine VTM-Grower/Finisher Premix	425-11/05-NN		Bổ sung premix vitamin, khoáng cho lợn thịt vỗ béo.	Dạng hạt, màu xám đen.	International Nutrition	USA	10/02/2019
4203	Swine VTM-Starter Premix	424-11/05-NN		Bổ sung premix vitamin, khoáng cho lợn con.	Dạng hạt, màu xám đen.	International Nutrition	USA	10/02/2019
4204	SwineMIX PT+LYS/M	438-12/08-CN		Premix vitamin và khoáng dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nâu.	KENT Feeds Inc.	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4205	Swine-zyme	285-8/08-CN		Bổ sung vi khuẩn có lợi (probiotic) và hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Bio-Cat, Inc.	USA	10/02/2019
4206	Tami Amitm Adult	AM-1342-11/02-KNKL		Thức ăn mèo lớn		ANF Specialties	USA	10/02/2019
4207	Tami Amitm Kitten	AM-1341-11/02-KNKL		Thức ăn mèo con		ANF Specialties	USA	10/02/2019
4208	Tasty Nuggets Dog Food	251-8/07-CN		Thức ăn bổ sung có chứa thịt cho chó.	Dạng viên nhỏ, màu nâu.	KENT Feeds Inc.	USA	10/02/2019
4209	Termin-8 Liquid	53-02/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Formaldehyde, axit Propionic, chất hoạt động bề mặt (TMaz 80 hoặc Polysorbate 80), chất tạo mùi (Natural Terpnes), nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Formaldehyde ≥ 33,0 %; axit Propionic > 9,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb < 10,0 ppm; Hg < 1,0 ppm; Cd < 1,0 ppm; As < 4,0 ppm	Bổ sung chất chống nấm mốc và vi khuẩn (Formaldehyde và propionic acid) trong nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thành phẩm thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, không màu đến màu cam nhạt.	Anitox Corporation.	USA	15/3/2024
4210	Termin-8 Powder	52-02/08-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Formaldehyde, axit Propionic, chất hoạt động bề mặt (TMaz 80 hoặc Polysorbate 80), chất tạo mùi (Natural Terpnes), Vermiculite. - Chỉ tiêu chất lượng: Formaldehyde ≥ 18,0 %; axit Propionic > 4,7 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb < 10,0 ppm; Hg < 1,0 ppm; Cd < 1,0 ppm; As < 4,0 ppm	Bổ sung chất chống nấm mốc và vi khuẩn (Formaldehyde và propionic acid) trong nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thành phẩm thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu nâu nhạt đến nâu đậm.	Anitox Corporation.	USA	15/3/2024
4211	Tomato By-product	178-7/11-CN		Bã quả cà chua (phụ phẩm từ chế biến nước cà chua), dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột thô, màu nâu vàng.	Capital Feed	USA	10/02/2019
4212	Topcithin UB	JJ-1905-3/04-NN		Nguyên liệu bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng nhũ hóa và khả năng tiêu hóa mỡ.	Dạng lỏng sệt, màu nâu.	Cargill Texturizing Solution US, LLC	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4213	UGF-2000	AU-299-8/01-KNKL		Tăng cường trao đổi chất, giúp kích thích tăng trọng	Bột màu vàng nâu	Amercan Veterinary Laboratories	USA	10/02/2019
4214	UGF-2000	AM-1489-4/03-KNKL		Bổ sung Vitamin, khoáng trong TĂCN.		American Veterinary Laboratories Inc	USA	10/02/2019
4215	UGF-2002	AU-362-10/01-KNKL		Cung cấp men tiêu hoá trong TĂCN		American Veterinary Laboratories	USA	10/02/2019
4216	Ultimate D	354-11/11-CN		Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc (hỗn hợp muối Natri của axit vô cơ và axit hữu cơ, hỗn hợp axit hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xanh nhạt	Provimi North America, Inc.	USA	10/02/2019
4217	Vac-Protec+	IN-25-2/01-KNKL		Sản phẩm đạm sữa trung tính	Bột, màu trắng.	InternationalNutrition	USA	10/02/2019
4218	Vac-protec+	IN-26-2/01-KNKL		Sản phẩm đạm sữa trung tính	Bột màu trắng.	InternationalNutrition	USA	10/02/2019
4219	Vannagen	CU-1464-03/03-KNKL		Bổ sung dinh dưỡng tăng năng suất vật nuôi		Chemoforma	USA	10/02/2019
4220	Versazyme™	186-5/10-CN		Bổ sung men tiêu hóa giúp thủy phân chất đạm trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	BioResource International, Inc	USA	10/02/2019
4221	Vitamino 14	IN-11-1/01-KNKL		Bổ sung vitamin, chất khoáng	Bột màu vàng nâu	InternationalNutrition	USA	10/02/2019
4222	Vitamix One	263-8/08-CN		Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Animal Science Products, Inc.	USA	10/02/2019
4223	Vitamix Pharm	PM-1303-11/02-KNKL		Bổ sung Vitamin ADE trong TĂCN.	Bột màu trắng ngà.	Pharmtech	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4224	VM – 505	419-11/05-NN/19	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A acetate, d-activated animal sterol (nguồn Vitamin D3), dl-alpha Tocopherol acetate, Menadione sodium bisulfite complex, Thiamine mononitrate, Riboflavin, d-Calcium Pantothenate, Niacin, Vitamin B12, Folic acid, Choline Chloride, chất tạo mùi, chất mang (Calcium Carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg sản phẩm): Vitamin A ≥ 61.200.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 8.800.000,0 IU; Vitamin E ≥ 12.700,0 IU; Vitamin K3 ≥ 4.000,0 mg; Vitamin B1 ≥ 1.700,0 mg; Vitamin B2 ≥ 12.600,0 mg; Pantothenic acid ≥ 22.000,0 mg; Niacin ≥ 25.900,0 mg; Vitamin B12 ≥ 25,50 mg; Folic acid ≥ 1.700,0 mg; Choline ≥ 85.000,0 mg.	Bổ sung Premix vitamin trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nghệ.	International Nutrition.	USA	21/3/2024
4225	Walnut By-product	179-7/11-CN		Khô hạt có dầu (sản phẩm phụ từ quá trình ép dầu quả óc chó - Walnut), dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột thô, màu cà phê.	Capital Feed	USA	10/02/2019
4226	Wean-1 10-25 D-CTC400	129-5/08-CN		Bổ sung chất dinh dưỡng vào thức ăn tập ăn cho lợn con	Dạng bột, màu nâu hồng.	Kent Feeds, Inc.	USA	10/02/2019
4227	Wean-Lyte	248-8/07-CN		Bổ sung chất điện giải vào khẩu phần ăn cho lợn con.	Dạng bột, màu nâu hồng.	KENT Feeds Inc.	USA	10/02/2019
4228	Wean-MAX 10-25 D-CTC 400	249-8/07-CN		Bổ sung dinh dưỡng vào thức ăn cho heo con.	Dạng bột, màu nâu đỏ.	KENT Feeds Inc.	USA	10/02/2019
4229	Western Cel-Con 5	148-5/08-CN		Bổ sung nấm men hoạt tính (Saccharomyces Cerevisiae) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Western Yeast Company	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4230	Wheatease (Liquid)	60-03/09-CN		Chất chiết xuất từ quá trình lên men khô của nấm Tricoderma longibrachiatum nhằm bổ sung enzyme β-Xylanase vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	ChemGen Corporation	USA	10/02/2019
4231	WheatEase M	61-03/09-CN		Chất chiết xuất từ quá trình lên men khô của vi khuẩn Bacillus lentus và nấm Tricoderma longibrachiatum nhằm bổ sung enzyme β-mannanase và β-Xylanase vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	ChemGen Corporation	USA	10/02/2019
4232	WheatEase-M MP	62-03/09-CN		Chất chiết xuất từ quá trình lên men khô của vi khuẩn Bacillus lentus và nấm Tricoderma longibrachiatum nhằm bổ sung enzyme β-mannanase và β-Xylanase vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	ChemGen Corporation	USA	10/02/2019
4233	Whey Permeate	154-05/09-CN		Bột váng sữa dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu vàng nâu.	International Nutrition	USA	10/02/2019
4234	X-Tra-Lean ® 18	KM-712-10/02-KNKL		Thức ăn hỗn hợp cho heo lớn		Kent Feeds INC.	USA	10/02/2019
4235	XYLAN 500	409-11/05-NN		Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng nâu.	International Nutrition	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4236	Yea-Sacc Concentrate	71-3/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men sống Saccharomyces cerevisiae, được nuôi cấy trên môi trường cơ chất ngô vàng nghiền, rỉ mật và đường mía sấy khô. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Saccharomyces cerevisiae: ≥ 5,0 × 10^8 CFU/g;	Bổ sung vi khuẩn có lợi (Saccharomyces cerevisiae) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Inc.	USA	11/3/2024
4237	Yea-SACC	AU-732-10/02/19	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men Saccharomyces cerevisiae, phụ gia và chất mang (bột ngô, mạch nha và rỉ mật đường). - Chỉ tiêu chất lượng: Saccharomyces cerevisiae ≥ 1,0 × 10^8 CFU/g. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g.	Bổ sung nấm men (*Saccharomyces cerevisiae*) trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu	Alltech Inc.	USA	21/3/2024
4238	Yeasture	CU-1317-11/02/19	- Thành phần nguyên liệu: Saccharomyces cerevisiae, Bacillus subtilis, chất mang (Ngô, syrup ngô, rỉ mật). - Chỉ tiêu chất lượng: Bacillus subtilis ≥ 4,5 × 10^9 CFU/kg; Saccharomyces cerevisiae ≥ 7,0 × 10^11 CFU/kg. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung vi sinh vật có lợi (*Bacillus subtilis, Saccharomyces cerevisiae*) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Cenzone Tech, Inc.	USA	07/3/2024
4239	Prokel Copper	351-11/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Đồng Glycine chelate, chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5%; Đồng (Cu): 9,0 - 12,0 %; Glycine ≥ 19,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung Đồng (Cu) hữu cơ trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xanh lá cây.	PREMEX S.A.S.	Colombia	13/5/2024
4240	Canidae All Life Stages Formula	366-11/11-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, thịt cừu, gạo, khoai tây, cám gạo, đậu, tinh dầu canola, hạt lanh, bột cá, lecithin, beta-carotene, dầu hướng dương, chiết xuất cây Yucca schidigera, premix vitamin và khoáng.. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 24,0 %; Béo ≥ 14,5 %; Xơ ≤ 4,0 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (có chứa thịt) cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Canidae Corporation of Norco.	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4241	Canidae Chicken Meal and Rice Formula	368-11/11-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, thịt cừu, gạo, khoai tây, cám gạo, đậu, tinh dầu canola, hạt lanh, bột cá, lecithin, beta-carotene, dầu hướng dương, chiết xuất cây Yucca schidigera, premix vitamin và khoáng.. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 26,0 %; Béo ≥ 15,5 %; Xơ ≤ 4,0 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (có chứa thịt) cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Canidae Corporation of Norco.	USA	10/02/2019
4242	Canidae Lamb Meal and Rice Formula	367-11/11-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt cừu, gạo, cám gạo, đậu, tinh dầu canola, hạt lanh, lecithin, beta-carotene, dầu hướng dương, chiết xuất cây Yucca schidigera, premix vitamin và khoáng.. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 21,0 %; Béo ≥ 12,5 %; Xơ ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh:	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (có chứa thịt) cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Canidae Corporation of Norco.	USA	10/02/2019
4243	Felidae Cat and Kitten Formular	369-11/11-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, thịt gà tây, thịt cừu, trứng gà, gạo, cám gạo, mỡ gà, đậu, tinh dầu canola, hạt lanh, lecithin, beta-carotene, dầu hướng dương, chiết xuất cây Yucca schidigera, premix vitamin và khoáng.. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,0 %; Protein ≥ 32,0 %; Béo ≥ 20,0 %; Xơ ≤ 2,5 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (có chứa thịt) cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Canidae Corporation of Norco.	USA	10/02/2019
4244	DK Yucca Liquid	355-11/11-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Chất chiết xuất từ cây Yucca (Yucca Schidigera), chất bảo quản (Sodium benzoate), axit phosphoric và nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Saponin ≥ 7,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella không phát hiện trong 25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung Saponin trong nước uống cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện khả năng sinh trưởng và giảm mùi amonia trong chất thải của vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Desert King International	USA	22/02/2024
4245	Poultry VTM Chick Premix	11-01/08-CN	- Chỉ tiêu chất lượng chính (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥12.000.000,0 IU; Vitamin D3 ≥2.700.000,0 IU; Vitamin E ≥10.000,0 mg; Mangan (Mn): 80.000 mg; Sắt (Fe): 60.000 mg; Kẽm (Zn): 50.000 mg.	Bổ sung premix vitamin, khoáng vi lượng cho gà thịt và gà hậu bị.	Dạng hạt min, màu nâu xám.	International Nutrition Inc.	USA	10/02/2019
4246	Poultry VTM Layer 2.5	13-01/08-CN	- Chỉ tiêu chất lượng chính trong 2,5kg: Vitamin A ≥ 12.000.000,0 IU; Vitamin D3 ≥1.800.000,0 IU; Vitamin E ≥10.000,0 mg; Mangan (Mn): 65.000,0 mg; Sắt (Fe): 60.000,0	Bổ sung premix vitamin, khoáng vi lượng cho gà đẻ.	Dạng hạt min, màu nâu xám.	International Nutrition Inc.	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4247	Poultry VTM Layer Premix	12-01/08-CN	- Chỉ tiêu chất lượng chính trong 1kg: Vitamin A ≥12.000.000,0 IU; Vitamin D3 ≥1.800.000,0 IU; Vitamin E ≥10.000,0 mg; Mangan (Mn): 65.000,0 mg; Sắt (Fe): 60.000,0	Bổ sung premix vitamin, khoáng vi lượng cho gà đẻ.	Dạng hạt min, màu nâu xám.	International Nutrition Inc.	USA	10/02/2019
4248	Capsantal EBS 20 NT	136-5/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất chất tạo màu từ cúc vạn thọ (Lutein E161b), chất chống oxi hoá (Ethoxyquin), phụ gia và chất mang (axit Silicic, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Xanthophylls tổng số ≥ 20,0 g/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung chất tạo màu trong thức ăn cho gia cầm nhằm cải thiện màu da và lòng đỏ trứng.	Dạng bột, màu vàng đậm.	Industrial Tecnica Pecuaria S.A.	Spain	12/07/2022
4249	Nutracor	274-9/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Muối Canxi của các axit béo dầu cọ. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Béo thô ≥ 84,0 %; Canxi (Ca): 9,0 ± 1,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella không phát hiện trong 25g; E.coli < 10 CFU/g; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; As ≤ 2,0 ppm.	Thức ăn bổ sung năng lượng cho bò sữa	Dạng hạt, màu hồng nhạt	Wawasan Agrolipids Sdn, Bhd.	Malaysia	19/02/2024
4250	Danisco Animal Nutrition - Alpha-Amylase	385-12/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Alpha amylase (EC 3.2.1.1), Propylene glycol, Sodium chloride, Potassium sorbate và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Alpha amylase (EC 3.2.1.1) ≥ 4.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb < 5,0 ppm; As < 2,0 ppm; Cd < 0,5 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Bổ sung enzyme Amylase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng lỏng, màu vàng đến nâu.	Genencor International B.V.B.A.	Belgium	27/6/2022
4251	Danisco Animal Nutrition - Subtilisin (Protease)	384-12/11-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Subtilisin (Protease) (EC 3.4.21.62), Propylene glycol, Sodium acetate và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Subtilisin (Protease) (EC 3.4.21.62) ≥ 40.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb < 5,0 ppm; As < 2,0 ppm; Cd < 0,5 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Bổ sung enzym Protease trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng lỏng, màu vàng đến nâu.	Genencor International Oy.,	Finland	27/6/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4252	Vit - Al Amino	368-11/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, C, B1, B2, B6, B12, Calcium pantothenate, Nicotinamide), hỗn hợp axit amin tổng hợp (Aspartic acid, Threonine, Serine, Glutamic acid, Proline, Glycerin, Alanine, Cystine, Methionine, Isoleucine, Leucine, Phenylalanine, Tyrosine, Lysine, Histidine, Arginine, Tryptophan) và chất mang (polysorbate, nước cất). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Tổng axit amin ≥ 95.000 mg; Vitamin A ≥ 7,6 × 10^6 IU; Vitamin D3 ≥ 1,4 × 10^6 IU; Vitamin E ≥ 950,0 mg; Vitamin K3 ≥ 1.900,0 mg; Vitamin C ≥4.750,0 mg; Vitamin B1 ≥ 475,0 mg; Vitamin B2 ≥ 475,0 mg; Vitamin B6 ≥ 190,0 mg; Vitamin B12 ≥ 7,6 mg; Calcium pantothenate ≥ 3.800,0 mg; Nicotinamide > 5700,0 mg; Axit Folic > 47,5 mg.	Bổ sung hỗn hợp vitamin và axit amin cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Algerian Animal Health Products Laboratories	Algeria	16/3/2023
4253	Concentrado 30 (Concentrate 30)	341-11/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: hỗn hợp khô dầu hướng dương và khô dầu đậu tương. - Một số chỉ tiêu chất lượng: Protein tối thiểu (tính theo vật chất khô): 30 %; mỡ thô tối đa: 2,0 %; độ ẩm tối đa: 13 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Aflatoxin B1 ≤ 0,5 ppb;	Bổ sung đạm trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Agroindustria Madero S.A.	Argentina	11/2017
4254	Biomin BioStabil Plus	140-5/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp vi khuẩn Lactic (Enterococcus faecium, Lactobacillus brevis, Lactobacillus plantarum) và chất mang (Inulin). - Chỉ tiêu chất lượng: Tổng vi khuẩn Lactic ≥ 5,0 × 1010 CFU/g. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g.	Bổ sung hỗn hợp vi khuẩn Lactic (*Enterococcus faecium, Lactobacillus brevis, Lactobacillus plantarum*) trong quá trình ủ cỏ làm thức ăn cho gia súc.	Dạng bột, màu trắng.	Biomin GmbH.	Austria	01/02/2024
4255	Biomin P.E.P.125	139-5/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất tinh dầu thực từ Compositeae, Labiateae, Apiaceae, rutaceae, chất chống kết dính và chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13,0 %; Carvacrol ≥ 90,0 g/kg; Anethol ≥ 1,8 g/kg; Limonen ≥ 2,0 g/kg. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Hg ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung hỗn hợp tinh dầu thực vật trong thức ăn cho gia súc và gia cầm nhằm tăng tính ngon miệng của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu xám hơi xanh.	Biomin GmbH.	Austria	01/02/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4256	Profish Ω Pountry	179-6/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit amin (Threonine, Methionine), Lysine sulphate,Fylax Forte, Fysal, protAEL, dầu cá hồi, Gluten ngô, Bột đậu tương. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein ≥ 55,0 %; Béo ≥ 8,0 %; Khoáng tổng số ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Cd	Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi cho gia cầm.	Dạng bột, màu vàng đến vàng nâu.	Hendrix NV.	Belgium	10/02/2019
4257	Profish Ω Swine	178-6/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit amin (Threonine, Methionine), Lysine sulphate,Fylax Forte, Fysal, protAEL, dầu cá hồi, Gluten ngô, Bột đậu tương. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein ≥ 55,0 %; Béo ≥ 8,0 %; Khoáng tổng số ≤ 11,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Cd	Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi cho lợn.	Dạng bột, màu vàng đến vàng nâu.	Hendrix NV.	Belgium	10/02/2019
4258	Aflorin P L	415-12/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ cây Yucca schidigera, tinh dầu bạc hà (Menthol oil) và các chất mang (mono-propylene glycol và nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Saponin ≥ 500,0 ppm; Menthol ≥ 12,0 %. - Các chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 200,0 ppm; As ≤ 20,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 20,0 ppm.	Bổ sung chất chiết xuất thực vật trong nước uống cho lợn, gia cầm nhằm giảm mùi hôi của chất thải vật nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nâu.	Innov AD NV/SA.	Belgium	02/02/2023
4259	Cibus 300	247-9/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Hợp chất các chất tạo mùi hương bơ sữa (Vanillin, Gamma nonalactone, Butanedione, axit butyric, Ethyl butytate, Propylen glycol), chất chống kết dính (axit Silicic), chất mang (Dextrose monohydrate, tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Vanillin ≥ 2,1 %; Gamma nonalactone ≥ 0,35 %; Butanedione ≥ 0,35 %; axit Butyric ≥ 0,2 %. - Các chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 200,0	Bổ sung chất tạo mùi hương bơ sữa (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn cho gia súc.	Dạng bột, màu trắng kem.	Innov AD NV/SA.	Belgium	02/02/2023
4260	Innovita	248-9/12-CN	- Nguyên liệu chính: các vitamin tổng hợp A, D3, E, K3, B3, Choline Chloride và các khoáng vô cơ FeCO3, CuSO4, ZnO, MnO và chất mang CaCO3. - Thành phần một số hoạt chất chính trong một kg: vitamin A ≥ 3.600.000 IU; vitamin D3 ≥ 900.000 IU, vitamin E ≥ 3.400 mg; Fe: 9.000 - 10.000 mg; Cu: 3.600 - 4.000 mg. - Các chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤ 20,0	Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu trắng ngà đến vàng nhạt.	Innov AD NV/SA.	Belgium	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4261	Novinox SV	244-9/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Các chất chống ôxi hoá (Butylated hydroxytoluene (BHT), Butylated hydroxyanisole (BHA), Propyl galate), axit Citric, chất chống kết dính (axit Silicic), chất mang (CaCO3). - Chỉ tiêu chất lượng: Butylated hydroxytoluene (BHT) ≥ 3,5 %; Butylated hydroxyanisole (BHA) ≥ 0,7 %; Propyl galate ≥ 0,7 %; axit Citric ≥ 1,2 %. - Các chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 200,0 ppm; As < 20,0	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm	Dạng bột, màu be.	Innov AD NV/SA.	Belgium	02/02/2018
4262	Novinox V	245-9/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Propyl galate, axit Citric, Ethylenediaminetetraacetic acid (EDTA), chất chống kết dính (axit Silicic), chất mang (CaCO3). - Chỉ tiêu chất lượng: Propyl galate ≥ 10,0 %; axit Citric ≥ 1,2 %; Ethylenediaminetetraacetic acid (EDTA) ≥ 0,3 %.	Bổ sung chất chống ôxy hóa trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm	Dạng bột, màu trắng ngà.	Innov AD NV/SA.	Belgium	02/02/2018
4263	Taminizer C	238-9/12-CN	Choline Chloride (Hàm lượng tối thiểu: 96,0 %).	Bổ sung Choline trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Taminco N.V.	Belgium	10/02/2019
4264	Taminizer C L	308-10/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Choline Chloride và chất mang (nước cất). - Hoạt chất chính: Choline Chloride tối thiểu :	Bổ sung Choline trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, trong suốt không màu.	Taminco N.V.	Belgium	10/02/2019
4265	Eurofwean-1	163-6/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: các sản phẩm từ: hạt ngũ cốc, sữa, hạt có dầu, cây có củ; đường; premix vitamin, khoáng; các axit amin tổng hợp; các enzyme; các axit; các vi khuẩn có lợi (Bacillus licheniformis DSM 5749, Bacillus subtilis DSM 5750). - Một số chỉ tiêu chất lượng (Unit/g): Cellulase ≥	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn giai đoạn từ 02 ngày tuổi đến 20 kg khối lượng cơ thể.	Dạng bột hoặc dạng viên hoặc dạng mảnh, màu vàng nhạt.	Trouw Nutrition Nutreco Belgium N.V.	Belgium	10/02/2019
4266	VITA-ACID	322-10/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Formic, Propionic, Lactic, Fumaric) và chất mang (Sepiolite); - Hoạt chất chính (tính trong 1,0 kg): Axit Formic ≥ 300,0 g; axit Propionic ≥ 100,0 g; axit Lactic ≥ 20,0 g; axit Fumaric ≥ 50,0 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 200,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát các vi khuẩn có hại trong đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Vitafor NV.	Belgium	30/5/2023
4267	Vita-Apoester 10 Plus	215-8/12-CN	- Hoạt chất chính: Beta-apo-8-carotenoicacid-ethylester (E160f): ≥ 10 %. - Thành phần khác: ethoxyquin (< 5%) và các chất	Bổ sung chất tạo màu trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu cam đỏ.	Vitafor NV.	Belgium	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4268	Vita-Cantha 10 Plus	216-8/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Canthaxanthin, chất chống ôxi hoá (Ethoxyquin), chất phụ gia và chất mang (dầu thực vật, Silica, Sucrose, Dextrin). - Chỉ tiêu chất lượng: Canthaxathin ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤	Bổ sung chất tạo màu Canthaxanthin trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu đỏ nâu.	Vitafor NV.	Belgium	12/04/2023
4269	VITA-DOX	323-10/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit citric, butylated hydroxyanisole (BHA), ethoxyquin, axit orthophosphoric, SiO2, sepiolite. - Hoạt chất chính (tính trong 1,0 kg): Axit citric ≥ 20,0 g; Butylated hydroxyanisole ≥ 20,0 g; Ethoxyquin ≥ 20,0 g; Axit phosphoric ≥	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu xám.	Vitafor NV.	Belgium	10/02/2019
4270	VITA-MOULD	324-10/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Formic; Propionic; Acetic; Lactic; Sorbic; Citric; Fumaric) và chất mang (Sepiolite). - Hoạt chất chính (tính trong 1,0 kg): Axit Formic ≥ 50,0 g; axit Propionic ≥ 250,0 g; axit Acetic ≥ 15,0 g; axit Lactic ≥ 10,0 g; axit Sorbic ≥ 5,0 g; axit Citric ≥ 5,0 g; axit Fumaric ≥ 15,0 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 200,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát các vi khuẩn có hại trong đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Vitafor NV.	Belgium	30/5/2023
4271	VITA-POWERTOX	321-10/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bentonite - Montmorillonite, các vitamin tổng hợp (A, E), MnSO4, nấm men vô hoạt, chiết xuất nấm men, rỉ mật đường, dầu thực vật. - Hoạt chất chính (tính trong 1,0 kg): Bentonite – Montmorillonite ≥ 877.150,0 mg; Vitamin A ≥ 58.100,0 IU; Vitamin E ≥ 85,5 IU. - Chỉ tiêu vệ sinh: As (≤12 mg/kg, Cd (≤5 mg/kg),	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Vitafor NV.	Belgium	10/02/2019
4272	Hicell	197-7/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Nấm men bất hoạt Saccharomyces cerevisiae lên men trong môi trường rỉ mật đường. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Protein thô ≥ 40,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb < 5,0 ppm; As < 2,0	Bổ sung Protein từ nấm men bất hoạt trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be nhạt.	Açucareira Quatá S.A.	Brazil	10/7/2023
4273	Demp	145-5/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100% chiết xuất từ tế bào nấm men. - Chỉ tiêu chất lượng: protein: 40,0 - 50,0 %.	Bổ sung protein từ chiết xuất nấm men Saccharomyces Cerevisiae trong thức ăn cho gia súc nhai lại.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech do Brasil Agroindustrial Ltda.	Brazil	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4274	leanSTART	188-7/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin E, vitamin K, L-Lysine, DL- Methionine, L-Threonine, wheat middlings, betonite Sodium, Calcium carbonate, Niacin, Ribofavin, vitamin B12, Calcium d-Pantothenate, d-Biotin, Pyridoxine hydrochloride, Thiamine mononitrate, Folic acid, dry whey, mineral oil. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Vitamin E ≥ 10.000,0 IU; vitamin B12 ≥ 3.102,0 mcg; vitamin K ≥ 177,0 mg; vitamin B2 (Riboflavin) ≥ 440,0 mg; vitamin B3 (Niacin) ≥ 4.400,0 mg; vitamin H (d-Biotin) ≥ 14.520,0 mcg; vitamin B1 (Thiamine) ≥ 308,0 mg; vitamin B9 (Folic acid) ≥ 88,0 mg; vitamin B5 (d-Pantothenic acid) >	Bổ sung premix vitamin (vitamin E, K, H và các vitamin nhóm B), trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu trắng.	Kenpal Farm Products Inc.	Canada	11/07/2022
4275	Optimin SeY 3000	220-8/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men Saccharomyces cerevisiae nuôi cấy trong môi trường giàu Selen. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,0 %; Selen (Se): 3.000,0 - 3.500,0 ppm. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung khoáng hữu cơ (Selen) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nâu nhạt.	Lallemand Inc.	Canada	28/3/2024
4276	Feed Bee	361-11/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: hỗn hợp các nguyên liệu có nguồn gốc từ thực vật (Gramineae, Legumes, Ericaceae) đã được chế biến. - Một số hoạt chất chính: Protein ≥ 21,3 %; Mỡ thô ≥ 3,9 %; Đường tổng số ≥ 25,1 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli: không có trong 1g; Salmonella: không có trong 25 g.	Thức ăn bổ sung cho ong.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	The Bee Processing Enterprises Ltd.	Canada	11/2017
4277	Feed Acidifier TS001	213-8/12-CN	- Hoạt chất chính: axit phốtphoric (≥ 25%), axit citric (≥ 8%), axit lactic (≥ 8%). - Các chất mang vừa đủ 100%. - Các chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella (không phát hiện CFU/ 25 g), Pb (≤ 40ppm), As (≤ 10ppm).	Bổ sung các chất axit hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm giảm pH đường tiêu hóa và cải thiện khả năng tiêu hóa.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Accro Science and Technical (Beijing) Co., Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4278	Feed Acidifier TS002	214-8/12-CN	- Hoạt chất chính: axit phốtphoric (≥ 10%), axit lactic (≥ 30%) và axit citric. - Các chất mang vừa đủ 100%. - Các chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella (không phát hiện CFU/ 25 g), Pb (≤ 40ppm), As (≤ 10ppm).	Bổ sung các chất axit hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm giảm pH đường tiêu hóa và cải thiện khả năng tiêu hóa.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Accro Science and Technical (Beijing) Co., Ltd.	China	10/02/2019
4279	Feed Fragrance Enhancer TF002	212-8/12-CN	- Hoạt chất chính: isovaleric, 3-(methylthio) propionaldehyde, butyric acid, trimethylamine, dầu cá. - Chất mang: Silicon dioxit, tinh bột ngô, bột khoáng tự nhiên. - Các chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella (không phát hiện CFU/ 25 g), Pb (≤ 40ppm), As (≤ 10ppm).	Bổ sung hỗn hợp chất tạo mùi hương (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng ăn vào của vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Accro Science and Technical (Beijing) Co., Ltd.	China	10/02/2019
4280	Feed Fragrance Enhancer TX002	211-8/12-CN	- Hoạt chất chính: ethyl lactate, isoamyl acetate, butyl acetate, ethyl butyrate, tinh dầu cam. - Chất mang: silicon dioxit, tinh bột ngô, bột khoáng tự nhiên. - Các chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella (không phát hiện CFU/ 25 g), Pb (≤ 40ppm), As (≤ 10ppm).	Bổ sung hỗn hợp chất tạo mùi hương (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng ăn vào của vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Accro Science and Technical (Beijing) Co., Ltd.	China	10/02/2019
4281	Feed Fragrance Enhancer TX003	218-8/12-CN	- Hoạt chất chính: ethyl lactate, ethyl maltol, citral, linalool, vanillin. - Chất mang: silicon dioxit, tinh bột ngô, bột khoáng tự nhiên. - Các chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella (không phát hiện CFU/ 25 g), Pb (≤ 40ppm), As (≤ 10ppm).	Bổ sung hỗn hợp chất tạo mùi hương (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng ăn vào của vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Accro Science and Technical (Beijing) Co., Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4282	Feed Sweetener TT003	219-8/12-CN	- Hoạt chất chính: saccharin natri (≥ 40 %) và các chất tổng hợp. - Chất mang: Glucose, tinh bột ngô, bột khoáng tự nhiên. - Các chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella (không phát hiện CFU/ 25 g), Pb (≤ 40ppm), As (≤ 10ppm).	Bổ sung chất tạo vị ngọt (hỗn hợp Natri Saccharin và hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng ăn vào của vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Accro Science and Technical (Beijing) Co., Ltd.	China	10/02/2019
4283	Enramycin 4 % (Feed Grade)	242-9/12-CN	- Hoạt chất chính:Enramycin: 3,6 - 4,4 %. - Chất mang: cám gạo. - Các chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 5 ppm; tổng kim loại nặng (As, Pb, Hg, Cd) ≤ 20 ppm.	Bổ sung kháng sinh Enramycin trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu hoặc nâu sậm	Anji Fengmu Veterinary Drugs Co., Ltd.	China	10/02/2019
4284	Enramycin 8 % (Feed Grade)	243-9/12-CN	- Hoạt chất chính: Enramycin: 7,2 - 8,8 %. - Chất mang: cám gạo. - Các chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 5 ppm; tổng kim loại nặng (As, Pb, Hg, Cd) ≤ 20 ppm.	Bổ sung kháng sinh Enramycin trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu hoặc nâu sậm	Anji Fengmu Veterinary Drugs Co., Ltd.	China	10/02/2019
4285	Choline Chloride 50% Corncob	422-12/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Choline chloride và chất mang (bột lõi ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Choline Chloride ≥ 50,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 20,0 ppm; Pb ≤ 20,0 ppm; Hg ≤ 20,0 ppm.	Bổ sung Choline chloride trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu vàng nhạt.	Be-long (North) Corp.	China	12/2017
4286	Choline Chloride 50% Silica	421-12/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Choline chloride và chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Choline chloride ≥ 50,0 % (tương đương Choline ≥ 43,0 %). - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As < 4,0 ppm; Cd < 2,0	Bổ sung Choline trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Be-long (North) Corp.	China	12/01/2023
4287	Choline Chloride 60% Corncob	423-12/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Choline chloride và chất mang (bột lõi ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Choline chloride ≥ 60,0 % (tương đương Choline ≥ 52,0 %). - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As < 4,0 ppm; Cd < 2,0	Bổ sung Choline trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu vàng nhạt.	Be-long (North) Corp.	China	12/01/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4288	Choline Chloride 75% Liquid	424-12/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Choline chloride và chất mang (nước cất). - Chỉ tiêu chất lượng: Choline chloride ≥ 75,0 % (tương đương Choline ≥ 65,0 %). - Chỉ tiêu vệ sinh: As < 4,0 ppm; Cd < 2,0 ppm.	Bổ sung Choline trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, không màu.	Be-long (North) Corp.	China	12/01/2023
4289	Fysal® Fit-4	432-12/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Sorbic, axit Formic, axit Propionic, Ammonium formate, Silicon dioxide và dừa thủy phân.. - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Sorbic: 63,0 - 77,0 %; Axit Formic: 71,0 - 87,0 %; Axit Propionic: 32,0 - 39,0 %; Ammonium formate: 33,0 - 41 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 12,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm;	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám đốm nâu.	Selko B.V.	The Netherlands	12/2017
4290	Toxo®-MX,	431-12/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Bentonite (Montmorillonite).. - Chỉ tiêu chất lượng: CaO: 3,2 - 4,8 %; MgO: 4,0 - 5,4 %; Fe2O3: 5,4 - 6,5 %; Al2O3: 14,8 - 18,2 %; SiO2: 62,4 - 73,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 12,0 ppm; Pb ≤ 30,0	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be.	Selko B.V.	The Netherlands	12/2017
4291	Choline Chloride 60% Corn Cob	177-6/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Choline chloride và chất mang (Bột lõi ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 2,0 %; Choline chloride ≥ 60,0 % (tương đương Choline ≥ 44,8 %). - Chỉ tiêu an toàn: Ecoli không có trong 1 g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 2,0 ppm; Pb	Bổ sung Choline trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Bevenovo Co. Ltd.	China	19/02/2024
4292	Betaine HCl	329-11/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Betaine HCl (tối thiểu 98,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 1,0 %; Betaine ≥ 74,74 %. - Chỉ tiêu an toàn: Ecoli không có trong 1 g;	Bổ sung Betaine trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng tinh thể, màu trắng.	Bevenovo Co. Ltd.	China	19/02/2024
4293	0,1% of Vitamin Premix for Breeding Poultry (Model II)	320-10/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6), axit nicotinic và chất mang (cám gạo chiết ly); - Hoạt chất chính (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 4.000.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 1.200.000,0 IU; Vitamin E ≥ 11.000,0 IU; Vitamin K3 ≥ 1.600,0 mg; Vitamin B1 ≥ 700,0 mg; Vitamin B2 ≥ 2.800,0 mg; Vitamin B6 ≥ 1.500,0 mg; Axit nicotinic ≥ 14.000,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Asen (As) ≤ 10,0 ppm; Chì (Pb)	Bổ sung premix vitamin cho gia cầm sinh sản.	Dạng bột, màu xám.	Chengdu Bangde Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4294	0,1% of Vitamin Premix for Meat Ducks (Model II)	318-10/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6), axit nicotinic và chất mang (cám gạo chiết ly). - Hoạt chất chính (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 4.000.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 1.000.000,0 IU; Vitamin E ≥ 5.600,0 IU; Vitamin K3 ≥ 800,0 mg; Vitamin B1 ≥ 400,0 mg; Vitamin B2 ≥ 2.400,0 mg; Vitamin B6 ≥ 800,0 mg; Axit nicotinic ≥ 14.000,0 mg.	Bổ sung premix vitamin cho vịt thịt.	Dạng bột, màu xám.	Chengdu Bangde Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019
4295	0,1% of Vitamin Premix for Poultry Producing Eggs (Model II)	319-10/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6), axit nicotinic và chất mang (cám gạo chiết ly). - Hoạt chất chính (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 4.000.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 1.200.000,0 IU; Vitamin E ≥ 10.000,0 IU; Vitamin K3 ≥ 1.500,0 mg; Vitamin B1 ≥ 600,0 mg; Vitamin B2 ≥ 2.800,0 mg; Vitamin B6 ≥ 1.200,0 mg; Axit nicotinic ≥ 14.000,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Asen (As) ≤ 10,0 ppm; Chì (Pb)	Bổ sung premix vitamin cho gia cầm đẻ trứng.	Dạng bột, màu xám.	Chengdu Bangde Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019
4296	0,2% of Vitamin Premix for Fattening Pigs	313-10/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6), axit nicotinic và chất mang (cám gạo chiết ly). - Hoạt chất chính (Tính trong 1kg): Vitamin A (≥1.000.000 IU), Vitamin D3 (≥280.000 IU), Vitamin E (≥5.800 IU), Vitamin K3 (≥280 mg), Vitamin B1 (≥380 mg), Vitamin B2 (≥800 mg), Vitamin B6 (≥450 mg), axit nicotinic (≥4.500 mg). - Chỉ tiêu vệ sinh: Asen (≤10 mg/kg), Chì (≤30	Bổ sung premix vitamin cho lợn từ 60 kg – xuất chuồng.	Dạng bột, màu xám.	Chengdu Bangde Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019
4297	0,2% of Vitamin Premix for Little Meat Chicken	315-10/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6), axit nicotinic và chất mang (cám gạo chiết ly). - Hoạt chất chính (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 4.000.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 750.000 IU; Vitamin E ≥8.000 IU; Vitamin K3 ≥ 700,0 mg; Vitamin B1 ≥ 550,0 mg; Vitamin B2 ≥ 1.400,0 mg; Vitamin B6 ≥ 950,0 mg; Axit nicotinic ≥ 10.000,0 mg.	Bổ sung premix vitamin cho gà thịt.	Dạng bột, màu xám.	Chengdu Bangde Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4298	0,2% of Vitamin Premix for Mature Meat Chicken	317-10/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6), axit nicotinic và chất mang (cám gạo chiết ly). - Hoạt chất chính (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 2.000.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 450.000,0 IU; Vitamin E ≥ 6.000,0 IU; Vitamin K3 ≥ 500,0 mg; Vitamin B1 ≥ 400,0 mg; Vitamin B2 ≥ 1.000,0 mg; Vitamin B6 ≥ 700,0 mg; Axit nicotinic ≥ 7.000,0 mg.	Bổ sung premix vitamin cho gà thịt.	Dạng bột, màu xám.	Chengdu Bangde Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019
4299	0,2% of Vitamin Premix for Middle-aged Meat Chicken	316-10/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6), axit nicotinic và chất mang (cám gạo chiết ly). - Hoạt chất chính (tính trong 1,0 kg):Vitamin A ≥ 3.000.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 500.000,0 IU; Vitamin E ≥ 7.000,0 IU; Vitamin K3 ≥ 600,0 mg; Vitamin B1 ≥ 450,0 mg; Vitamin B2 ≥1.200, mg; Vitamin B6 ≥ 800,0 mg; Axit nicotinic ≥ 9.000,0 mg.	Bổ sung premix vitamin cho gà thịt.	Dạng bột, màu xám.	Chengdu Bangde Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019
4300	0,2% of Vitamin Premix for Piglets (Model I)	310-10/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6), axit nicotinic và chất mang (cám gạo chiết ly). - Hoạt chất chính (tính trong 1,0 kg): Vitamin A (≥2.500.000 IU), Vitamin D3 (≥350.000 IU), Vitamin E (≥7.200 IU), Vitamin K3 (≥360 mg), Vitamin B1 (≥480 mg), Vitamin B2 (≥1.000 mg), Vitamin B6 (≥550 mg), axit nicotinic (≥6.000 mg). - Chỉ tiêu vệ sinh: Asen (≤10 mg/kg), Chì (≤30	Bổ sung premix vitamin cho lợn từ 15 – 30 kg.	Dạng bột, màu xám.	Chengdu Bangde Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019
4301	0,3% of Vitamin Premix for Growing Pigs	312-10/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6), axit nicotinic và chất mang (cám gạo chiết ly). - Hoạt chất chính (tính trong 1,0 kg): Vitamin A (≥1.600.000 IU), Vitamin D3 (≥250.000 IU), Vitamin E (≥5.000 IU), Vitamin K3 (≥260 mg), Vitamin B1 (≥300 mg), Vitamin B2 (≥800 mg), Vitamin B6 (≥400 mg), axit nicotinic (≥4.000 mg). - Chỉ tiêu vệ sinh: Asen (≤10 mg/kg), Chì (≤30	Bổ sung premix vitamin cho lợn từ 30 – 60 kg.	Dạng bột, màu xám.	Chengdu Bangde Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4302	0,5% of Vitamin Premix for Boars (Model III)	314-10/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6), axit nicotinic và chất mang (cám gạo chiết ly). - Hoạt chất chính trong 1kg: Vitamin A (≥1.000.000 IU), Vitamin D_3 (≥200.000 IU), Vitamin E (≥8.000 IU), Vitamin K_3 (≥200 mg), Vitamin B_1 (≥250 mg), Vitamin B_2 (≥600 mg), Vitamin B_6 (≥250 mg), axit nicotinic (≥3.000 mg).	Bổ sung premix vitamincho lợn đực giống.	Dạng bột, màu xám.	Chengdu Bangde Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019
4303	0,5% of Vitamin Premix for Piglets (Model III)	311-10/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6), axit nicotinic và chất mang (cám gạo chiết ly). - Hoạt chất chính (tính trong 1,0 kg): Vitamin A (≥1.000.000 IU), Vitamin D3 (≥160.000 IU), Vitamin E (≥3.000 IU), Vitamin K3 (≥160 mg), Vitamin B1 (≥220 mg), Vitamin B2 (≥500 mg), Vitamin B6 (≥260 mg), axit nicotinic (≥2.600 mg). - Chỉ tiêu vệ sinh: Asen (≤10 mg/kg), Chì (≤30	Bổ sung premix vitamin cho lợn từ 15 – 30 kg.	Dạng bột, màu xám.	Chengdu Bangde Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019
4304	1% of Vitamin Premix for Porkets (Model III)	309-10/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6), axit nicotinic và chất mang (cám gạo chiết ly). - Hoạt chất chính (tính trong 1,0 kg): Vitamin A (≥600.000 IU), Vitamin D3 (≥100.000 IU), Vitamin E (≥2.500 IU), Vitamin K3 (≥120 mg), Vitamin B1 (≥160 mg), Vitamin B2 (≥350 mg), Vitamin B6 (≥ 180 mg), axit nicotinic (≥2.000 mg).	Bổ sung premix vitamin cho lợn từ 7 ngày tuổi - 15 kg.	Dạng bột, màu xám.	Chengdu Bangde Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019
4305	Mold Inhibitor (KeMeiLing)	399-12/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: axit sorbic, kali sorbate và các chất mang (dầu thực vật, Silica, Zeolit). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit sorbic tổng số ≥ 30,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm.	Bổ sung axit sorbic và muối của axit sorbic trong thức ăn cho cho gia súc, gia cầm nhằm ngăn chặn sự phát triển của nấm mốc.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Chongqing Weishi Chemical Industry Co., Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4306	Stabilizer (SuperEner)	398-12/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: chất hoạt động bề mặt (Surfactant ≥ 45,0 %; bao gồm: glycerin fatty acid ester và sucrose fatty acid ester) và chất mang (Silica, tinh bột). - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm; Salmonella không phát hiện trong 25 g.	Bổ sung chất hoạt động bề mặt trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện khả năng hấp thụ dinh dưỡng của vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Chongqing Weishi Chemical Industry Co., Ltd.	China	10/02/2019
4307	Wisdem Emulsifier	414-12/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Lecithin từ đậu tương và các chất mang (cám gạo đã tách dầu, silica, bột lõi ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Lecithin ≥ 25,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung chất nhũ hóa (lecithin từ đậu tương) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng xám.	Guangzhou Wisdom Bio-Technology Co., Ltd.	China	20/6/2023
4308	Wisdem yellow-10%	413-12/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Chất tạo màu tổng hợp (β-Apo-8'-carotenoic acid ethyl ester), chất bảo quản (Ethoxyquin), chất mang (Gelatin, tinh bột, đường). - Chỉ tiêu chất lượng: β-Apo-8'-carotenoic acid ethyl ester ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung chất tạo màu (từ hợp chất hữu cơ tổng hợp β-Apo-8'-carotenoic acid ethyl ester) trong thức ăn cho gia cầm nhằm cải thiện màu da và màu lòng đỏ trứng gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc hồng.	Guangzhou Wisdom Bio-Technology Co., Ltd.	China	20/6/2023
4309	Choline Chloride 75% Liquid	208-8/12-CN	Thành phần: - Choline Chloride: ≥ 75 %. - Chất mang (nước): vừa đủ 100 %.	Bổ sung Choline trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, trong suốt.	Hebei Dazheng Feed Science and Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019
4310	Colistin Sulphate 10 % Premix	210-8/12-CN	- Hoạt chất chính: Colistin Sulphate: 9,0 % - 11,0 %; - Chất kết dính (0,1 % - 0,2 %) và chất mang (vừa đủ 100 %). - Tạp chất: Kim loại nặng ≤ 20 ppm.	Bổ sung kháng sinh Colistin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kích thích sinh trưởng vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Hebei Shengxue Dacheng Pharmaceutical (Tangshan) Co., Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4311	Compound enzymes for poultry SQZYME CE P	369-11/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: hỗn hợp enzyme tiêu hóa (cellulase, Beta-glucanase, xylanase, pectinase, protease, alpha-amylase) và các chất phụ gia (kali sorbate, NaCl, tinh bột thực vật, cellulose, nước). - Một số chỉ tiêu chất lượng: cellulase (≥1000 u/g); xylanase (≥10000 u/g); protease (≥5000 u/g). - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli: không có trong 1g;	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Hunan Hong Ying Xiang Biochemistry industry Co., Ltd. (Nhà xuất khẩu: Suntaq International Limited, China)	China	11/2017
4312	Compound enzymes for swine SQZYME CE S	370-11/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: hỗn hợp enzyme tiêu hóa (cellulase, xylanase,Beta-glucanase, mannanase, protease, alpha-amylase) và các chất phụ gia (kali sorbate, NaCl, tinh bột thực vật, cellulose, nước). - Một số chỉ tiêu chất lượng: cellulase (≥1000 u/g); xylanase (≥9000 u/g); protease (≥2500 u/g). - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli: không có trong 1g;	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Hunan Hong Ying Xiang Biochemistry industry Co., Ltd. (Nhà xuất khẩu: Suntaq International Limited, China)	China	11/2017
4313	Phytase (SQZYME FY G)	372-11/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zymoprotein (cung cấp enzyme phytase) và các chất phụ gia (kali sorbate, NaCl, tinh bột thực vật, cellulose). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 5000 u/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli: không có trong 1g; Salmonella: không có trong 25 g.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng vàng.	Hunan Hong Ying Xiang Biochemistry industry Co., Ltd. (Nhà xuất khẩu: Suntaq International Limited, China)	China	11/2017
4314	Phytase (SQZYME FY P)	371-11/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zymoprotein (cung cấp enzyme phytase) và các chất phụ gia (kali sorbate, NaCl, tinh bột thực vật, cellulose). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 5000 u/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli: không có trong 1g; Salmonella: không có trong 25 g.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng vàng.	Hunan Hong Ying Xiang Biochemistry industry Co., Ltd. (Nhà xuất khẩu: Suntaq International Limited, China)	China	11/2017
4315	Ferrous Sulphate	334-11/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: FeSO4. H2O (độ tinh khiết tối thiểu 91 %). - Hoạt chất chính: Sắt (Fe): 28,5 - 32,0 %. - Các chỉ tiêu vệ sinh: Hg ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 15,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung khoáng Sắt (Fe) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng tinh thể, màu xám đến xanh nhạt.	Isky (Xiangtan) Bio-Chem Technologies Co., Ltd.	China	11/2017

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4316	Manganese Sulphate	332-11/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: MnSO4. H2O (độ tinh khiết tối thiểu 96 %). - Hoạt chất chính: Mangan (Mn): 31,0 - 32,5 %. - Các chỉ tiêu vệ sinh: Hg ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 15,0 ppm; As ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung khoáng Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến hồng nhạt.	Isky (Xiangtan) Bio-Chem Technologies Co., Ltd.	China	10/02/2019
4317	Zinc Sulfate	333-11/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: ZnSO4. H2O (độ tinh khiết tối thiểu 98 %). - Hoạt chất chính: Kẽm (Zn): 35,6 - 36,3 %. - Các chỉ tiêu vệ sinh: Hg ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 15,0 ppm; As ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung khoáng Kẽm (Zn) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Isky (Xiangtan) Bio-Chem Technologies Co., Ltd.	China	10/02/2019
4318	Salinomycin Premix 12 %	241-9/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: nguyên liệu chứa Salinomycin (Salinomycin và mycelium) và chất mang (CaCO3). - Hoạt chất chính: Salinomycin: 11,4 - 14,4 %. - Các chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 5 ppm; tổng kim loại nặng (As, Pb, Hg, Cd) ≤ 20 ppm.	Bổ sung kháng sinh Salinomycin trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng hạt, màu nâu hoặc nâu nhạt.	Lukang Shelile Heze Pharmaceutical Co., Ltd.	China	10/02/2019
4319	Mintai Flavour Milk	277-9/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: hỗn hợp chất tạo mùi (γ-Undecalactone, Ethyl butynate, Ethyl maltol, Ethyl vanillin) và chất mang (SiO2). - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 10 ppm, Pb ≤ 30 ppm.	Bổ sung chất tạo hương sữa (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Mintai Perfume Chemicals Company, Ltd., Chongqing.	China	10/02/2019
4320	Seaweed Meal	420-12/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: 100% tảo biển. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 16,0 %; Khoáng tổng số ≤ 30,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm; As ≤ 12,0 ppm.	Bổ sung tảo biển trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng bột thô, màu nâu.	Qingdao Hisea Bio-technology Co, Ltd.	China	09/01/2023
4321	Choline Chloride 70% (Liquid)	192-7/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Choline chloride và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Choline chloride ≥ 70,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Ecoli không có trong 1 g; Salmonella không có trong 25 g	Bổ sung Choline Chloride trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng hoặc không màu.	Shandong Aocter Chemical Co., Ltd.	China	10/02/2019
4322	Choline Chloride 75% (Liquid)	193-7/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Choline chloride và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Choline chloride ≥ 75,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Ecoli không có trong 1 g; Salmonella không có trong 25 g	Bổ sung Choline Chloride trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng hoặc không màu.	Shandong Aocter Chemical Co., Ltd.	China	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4323	Runeng (Fat Emulsifier)	416-12/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Axít mật tổng hợp (C24H40O5) và chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit mật tổng hợp (C24H40O5) ≥ 20,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 5,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung axit mật tổng hợp trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện khả năng tiêu hóa và hấp thụ mỡ.	Dạng bột, màu trắng hoặc trắng nhạt.	Shandong Longchang Animal Health Product Co., Ltd.	China	30/1/2023
4324	Dextrose Monohydrate Food Grade	158- 5/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: D-Glucose (dextrose) monohydrate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,5 %; Glucose ≥ 99,0 % (tính theo lượng chất khô). - Chỉ tiêu vệ sinh: Ecoli không có trong 1 g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung Glucose trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột hoặc tinh thể, màu trắng.	Shandong Xiwang Bio-Chem Technology Co., Ltd.	China	10/02/2019
4325	Feed Sweetener T500	409-12/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Sodium Saccharin dihydrate (C7H4NNaO3S.2H2O) và chất mang (Silica và bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Sodium Saccharin dihydrate ≥ 30,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0	Bổ sung chất tạo ngọt trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu trắng.	Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co, Ltd.	China	15/6/2022
4326	Feed Sweetener T500	410-12/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Sodium Saccharin dihydrate (C7H4NNaO3S.2H2O) và chất mang (Silica và sodium sulfate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Sodium Saccharin dihydrate ≥ 20,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung chất tạo ngọt trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu trắng.	Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co, Ltd.	China	15/6/2022
4327	Feed Sweetener T500S	411-12/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Sodium Saccharin dihydrate (C7H4NNaO3S.2H2O) và chất mang (Silica và bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Sodium Saccharin dihydrate ≥ 15,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0	Bổ sung chất tạo ngọt trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu trắng.	Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co, Ltd.	China	15/6/2022
4328	Fish Flavor 401	406-12/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit butyric (≥ 0,15 %); 3-Methylthiopropanol (≥ 0,01 %); và các chất mang (SiO2, Na2SO4). - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung chất tạo mùi (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu nâu hoặc nâu sậm.	Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co., Ltd.	China	12/2017

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4329	Fish Flavor 404	407-12/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit butyric ≥ 0,20 %; 3-Methylthiopropanol ≥ 0,01 %; Isovaleric acid ≥ 0,38 % và các chất mang (SiO2, Na2SO4). - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm	Bổ sung chất tạo mùi (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu nâu hoặc nâu sậm.	Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co., Ltd.	China	12/2017
4330	Fruit Flavor 202	385-12/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Iso-Amyl-Acetate, Eugenol; Euthyl Butyrate và chất mang (SiO2, Na2SO4). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Iso-Amyl-Acetate ≥ 2,5 %; Eugenol ≥ 0,1 %; Euthyl Butyrate ≥ 0,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung chất tạo mùi (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu trắng hoặc hồng.	Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co, Ltd.	China	14/6/2021
4331	Fruit Flavor 207	386-12/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: β-sinensal, Citral và các chất mang (SiO2 và Na2SO4). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; β-sinensal ≥ 0,1 %; Citral ≥ 0,1 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung chất tạo mùi (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu trắng.	Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co, Ltd.	China	14/6/2021
4332	Fruit Flavor 208	387-12/12-CN-17	- Thành phần nguyên liệu: Iso Amyl Acetate, Eugenol, γ –Undecalactone và các chất mang (SiO2 và Na2SO4). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Iso Amyl Acetate ≥ 0,45 %, Eugenol ≥ 0,1 %; γ –Undecalactone ≥ 0,1 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung chất tạo mùi (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu vàng và nâu.	Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co, Ltd.	China	14/6/2021
4333	Menacid	347-11/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: axit fumaric (≥ 20,0 %), axit lactic (≥ 4,0 %), axit phosphoric (≥ 12,0 %) và chất mang (Silica). - Các chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung các axit hữu cơ và vô cơ trong thức ăn cho lợn giai đoạn từ 7 ngày tuổi đến 15 kg khối lượng cơ thể, nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc hồng nhạt.	Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co., Ltd.	China	14/6/2016

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4334	Milk Flavor 003	349-11/12-CN/17	Thành phần nguyên liệu: Ethyl Vanillin, Gama-Nonalactone, Ethyl Maltol và chất mang (SiO2, Na2SO4). Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Ethyl Vanillin ≥ 2,0 %; Gama-Nonalactone ≥ 1,5 %; Ethyl Maltol ≥ 0,9 %. Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung chất tạo mùi trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc hồng	Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co, Ltd.	China	14/6/2022
4335	Milk Flavor 005	350-11/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Ethyl Vanillin, Gama-Nonalactone, Lada-Decalactone và chất mang (SiO2, Na2SO4). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Ethyl Vanillin ≥ 2,0 %; Gama-Nonalactone ≥ 3,0 %; Lada-Decalactone ≥ 0,4 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0	Bổ sung chất tạo mùi trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc hồng.	Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co, Ltd.	China	14/6/2022
4336	Milk Flavor 006	351-11/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Axit Butyric, Ethyl Vanillin, Gama-Nonalactone và chất mang (SiO2, Na2SO4). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Axit Butyric ≥ 0,7 %; Ethyl Vanillin ≥ 2,0 %; Gama-Nonalactone ≥ 1,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0	Bổ sung chất tạo mùi trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc hồng.	Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co, Ltd.	China	14/6/2022
4337	Milk Flavor 102	352-11/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Ethyl butyrate, Ethyl vanillin, Gama-Nonalactone và chất mang (SiO2, Na2SO4). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Ethyl butyrate ≥ 0,2 %; Ethyl Vanillin ≥ 0,7 %; Gama-Nonalactone ≥ 1,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung chất tạo mùi trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc hồng.	Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co, Ltd.	China	14/6/2022
4338	Motionacid	346-11/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Axit Lactic, axit Phosphoric và chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; axit Phosphoric ≥ 30,0 %; axit Lactic ≥ 15,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung axit lactic và axit phốtphoric trong thức ăn cho lợn giai đoạn từ 5 - 90 ngày tuổi, nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co, Ltd.	China	29/11/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4339	Organacid	348-11/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Fumaric, Lactic), axit Phosphoric và chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; axit Phosphoric ≥ 25,0 %; axit Lactic ≥ 8,0 %; axit Fumaric ≥ 7,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung các axit hữu cơ và vô cơ trong thức ăn cho lợn giai đoạn từ 5 - 90 ngày tuổi, nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co, Ltd.	China	29/11/2022
4340	Porketaroma	353-11/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Ethyl Vanillin, Gama-Nonalactone, Lada-Decalactone và chất mang (SiO2, Na2SO4). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Ethyl Vanillin ≥ 2,0 %; Gama-Nonalactone ≥ 1,5 %; Lada-Decalactone ≥ 0,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0	Bổ sung chất tạo mùi trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng.	Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co, Ltd.	China	14/6/2022
4341	Poulacid	345-11/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Fumaric, Lactic), axit Phosphoric, Calcium formate và chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; axit Phosphoric ≥ 30,0 %; axit Fumaric ≥ 15,0 %; axit Formic ≥ 7,0 %; axit Lactic ≥ 5,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung các axit hữu cơ, axit vô cơ và muối axit hữu trong thức ăn cho gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến trắng nhạt.	Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co, Ltd.	China	29/11/2022
4342	Super sweetener	408-12/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Sodium Saccharin dihydrate (C7H4NNaO3S.2H2O) và chất chống kết dính (SiO2). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Sodium Saccharin dihydrate ≥ 90,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0	Bổ sung chất tạo ngọt trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu trắng.	Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co, Ltd.	China	15/6/2022
4343	Superoma	354-11/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Ethyl Vanillin, Gama-Nonalactone, Lada-Decalactone và chất mang (SiO2, Na2SO4). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Ethyl Vanillin ≥ 3,0 %; Gama-Nonalactone ≥ 0,5 %; Lada-Decalactone ≥ 0,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0	Bổ sung chất tạo mùi trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng.	Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co, Ltd.	China	14/6/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4344	Sunphase 5000 G	441-12/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase và các chất mang (tinh bột ngô, Zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 5.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng nhạt đến nâu.	Wuhan Sunhy Biology Co, Ltd.	China	30/1/2023
4345	Sunzyme NH-500	446-12/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các enzyme (xylanase, beta glucanase, mannanase, cellulase) và chất mang (zeolite, tinh bột, bột trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (hoạt lực enzyme, U/g): Xylanase ≥ 3.000,0; ß-glucanase ≥ 200,0; Mannanase ≥ 10.800,0; Cellulase ≥ 7.200,0. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; E. coli không có trong 1 g; Salmonella không có	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Wuhan Sunhy Biology Co., Ltd.	China	12/2012
4346	Sunzyme NSP 100	443-12/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các enzyme (Xylanase, beta glucanase, mannanase, cellulase) và chất mang (tinh bột, bột trấu, zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 g): Xylanase ≥ 10.000,0 U; β-glucanase ≥ 2.000,0 U; Mannanase ≥ 28.000,0 U; Cellulase ≥ 9.000,0 U. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến nâu.	Wuhan Sunhy Biology Co, Ltd.	China	30/1/2023
4347	Sunzyme NSP 1000	445-12/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các enzyme (xylanase, beta glucanase, mannanase, cellulase, pectinase) và chất mang (tinh bột, bột trấu, zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 g): Xylanase ≥ 1.200,0 U; ß-glucanase ≥ 180,0 U; Mannanase ≥ 7.200,0 U; Cellulase ≥ 7.200,0 U; Pectinase ≥ 100,0 U. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Wuhan Sunhy Biology Co, Ltd.	China	30/1/2023
4348	Sunzyme NSP 500	444-12/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các enzyme (xylanase, β-glucanase, mannanase, cellulase) và chất mang (tinh bột, bột trấu, zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 g): Xylanase ≥ 2.000,0 U; ß-glucanase ≥ 400,0 U; Mannanase ≥ 5.600,0 U; Cellulase ≥ 1.800,0 U. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến nâu.	Wuhan Sunhy Biology Co, Ltd.	China	30/1/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4349	Sunzyme L	442-12/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các enzyme xylanase, beta glucanase, mannanase, cellulase và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (hoạt lực enzyme, U/ml): Xylanase ≥ 10.000,0; ß-glucanase ≥ 2.000,0; Mannanase ≥ 28.000,0; Cellulase ≥ 9.000,0. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Wuhan Sunhy Biology Co., Ltd.	China	12/2017
4350	FeedMag M	417-12/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Oxit Magiê được sản xuất từ khoáng tự nhiên (độ tinh khiết ≥ 90,0 %); và các thành phần khác ≤ 10 % (SiO2, CaO, Fe2O3, Al2O3). - Chỉ tiêu chất lượng: Magiê (Mg): 54,0 - 60,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 10,0 ppm; As < 20,0 ppm;	Bổ sung khoáng Magiê vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu be tới nâu nhạt.	Xiuyan WanYou Mining Industry Co., Ltd., China. (Nhà phân phối: Millenis SAS, France)	China	27/6/2022
4351	Choline Chloride 75 % Liquid	359-11/12-CN	- Thành phần: Choline Chloride (≥ 75 %) và chất mang (nước cất). - Chỉ tiêu vệ sinh: tổng kim loại nặng (Pb, Hg, Cd, As) ≤ 0,002 %.	Bổ sung Choline trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, không màu.	Zouping Jujia Choline Industrial Co., Ltd.	China	11/2017
4352	Levadura Torula	227-9/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % nấm men Torula bất hoạt. - Thành phần dinh dưỡng chính: Protein ≥ 36,0 %. - Các chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella (không phát hiện CFU/ 25 g), E. coli (không phát hiện CFU/g), tổng	Bổ sung protein trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu kem	Instituto Cubano de Investigaciones de la Caña de Azúcar.	Cuba	10/02/2019
4353	BioPlus YC	183-7/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Vi khuẩn (Bacillus licheniformis DSM 5749, Bacillus subtilis DSM 5750), Kieselgur và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Bacillus licheniformis ≥ 1,6 x 10^9 CFU/g; Bacillus subtilis ≥ 1,6 x 10^9 CFU/g. - Chỉ tiêu an toàn: Ecoli không có trong 1 g; Salmonella không có trong 25 g; As < 15,0 ppm; Pb < 20,0 ppm; Hg < 0,3 ppm; Cd < 2,0 ppm.	Bổ sung hỗn hợp vi khuẩn có lợi đường tiêu hóa vật nuôi (*Bacillus licheniformis* DSM 5749 và *Bacillus subtilis* DSM 5750) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Chr. Hansen Czech Republic, S.R.O.	Czech Republic	27/02/2024
4354	GalliPro	184-7/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Vi khuẩn Bacillus subtilis DSM 17299, Kieselgur và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Bacillus subtilis ≥ 1,6 x 10^9 CFU/g. - Chỉ tiêu an toàn: Ecoli không có trong 1 g; Salmonella không có trong 25 g; As < 4,0 ppm; Pb < 10,0 ppm; Hg < 0,2 ppm; Cd < 0,5 ppm.	Bổ sung vi khuẩn có lợi đường tiêu hóa vật nuôi (*Bacillus subtilis* DSM 17299) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Chr. Hansen Czech Republic, S.R.O.	Czech Republic	27/02/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4355	HP AviStart	240-9/12-CN	Khô dầu đậu tương được lên men bởi nấm men. - Thành phần dinh dưỡng: Protein (≥ 54,0 %), mỡ thô (≤ 3,5 %), xơ thô (≤ 3,5 %). - Các chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella (không phát hiện CFU/ 25 g)	Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Hamlet Protein A/S.	Denmark	10/02/2019
4356	Krave AP-M	374-11/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp chất tạo mùi (29 %) (Benzyl acetate, Cinnamic Aldehyde, Iso Amyl Salicylate, Isopentyl acetate, Linalool, Propylene Glycol, Raspberry Ketone, Terpinolene, Vanillin) và các nguyên liệu khác (71 %) (bột đá, dextrose, silica, bột thực vật). - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli ≤ 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; Pb ≤ 20,0 ppm; Cd ≤ 1,0	Bổ sung chất tạo mùi từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nutriad Ltd.	England	20/3/2023
4357	Krave AP-M (Farm pack)	376-11/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp chất tạo mùi (12 %) (Benzylacetate, Cinnamic Aldehyde, Iso Amyl Salicylate, Isopentyl acetate, Propylene Glycol, Vanillin) và các nguyên liệu khác (88 %) (bột đá, dextrose, silica, bột thực vật). - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli ≤ 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; Pb ≤ 20,0 ppm; Cd ≤ 1,0	Bổ sung chất tạo mùi từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nutriad Ltd.	England	20/3/2023
4358	Krave AP-P	375-11/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp chất tạo mùi (25 %) (Benzylacetate, Cinnamic Aldehyde, Iso Amyl Salicylate, Isopentylacetate, Linalool, Propylene Glycol, Raspberry Ketone, Terpinolene, Vanillin) và các nguyên liệu khác (75 %) (bột đá, dextrose, silica, bột thực vật, bột ớt, bột gừng). - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli ≤ 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; Pb ≤ 20,0 ppm; Cd ≤ 1,0	Bổ sung chất tạo mùi từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp và thảo dược trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nutriad Ltd.	England	20/3/2023
4359	Farmabond Plus	360-11/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Bentonite (100 % Hydrated Sodium Calcium Aluminium Silicate). - Chỉ tiêu chất lượng: SiO2: 55,0 - 70,0 %; Al2O3: 1,0 - 13,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 30,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 100,0 ppm.	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Peletico Ltd., England. (Nhà xuất khẩu: Farmavet Limited, England)	England	03/12/2023
4360	Avizyme 1502	172-6/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các enzyme (Xylanase, Alpha-amylase, Protease), chất bảo quản (Calcium propionate) và chất mang (Bột mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 14,0 %; Xylanase ≥ 600,0 U/g; Alpha-amylase ≥ 800,0 U/g; Protease ≥ 8.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Ecoli không có trong 1 g;	Bổ sung hỗn hợp enzyme trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu nâu nhạt.	Finnfeeds Oy (trading as Danisco Animal Nutrition).	Finland	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4361	Avizyme 1505	173-6/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Enzym Endo-1,4-beta-xylanase (EC 3.2.1.8) (từ Trichoderma reesei), Subtilisin (protease) (EC 3.4.21.62) (từ Bacillus subtilis), Alpha - amylase (EC 3.2.1.1) (từ Bacillus amyloliquefaciens), chất bảo quản (calcium propionate) và chất mang (bột lúa mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Enzym Endo-1,4-beta- xylanase (EC 3.2.1.8) ≥ 1.500,0 U/g; Subtilisin (protease) (EC 3.4.21.62) ≥ 20.000,0 U/g; Alpha - amylase (EC 3.2.1.1) ≥ 2.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu nâu nhạt.	Finnfeeds Oy. (trading as Danisco Animal Nutrition)	Finland	27/6/2022
4362	Danisco Xylanase 40000 G	175-6/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Enzym Endo-1,4-beta-xylanase (EC 3.2.1.8) (từ Trichoderma reesei), chất bảo quản (calcium propionate) và chất mang (bột lúa mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,5 %; Endo-1,4-beta- xylanase (EC 3.2.1.8) ≥ 40.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb < 5,0 ppm; As < 2,0	Bổ sung enzyme tiêu hóa trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu nâu nhạt.	Finnfeeds Oy. (trading as Danisco Animal Nutrition)	Finland	27/6/2022
4363	Danisco Xylanase 8000 G	174-6/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Enzym Endo-1,4-beta-xylanase (EC 3.2.1.8) (từ Trichoderma reesei), chất bảo quản (calcium propionate) và chất mang (bột lúa mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,5 %; Endo-1,4-beta- xylanase (EC 3.2.1.8) ≥ 8.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb < 5,0 ppm; As < 2,0	Bổ sung enzyme Xylanase trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu nâu nhạt.	Finnfeeds Oy. (trading as Danisco Animal Nutrition)	Finland	27/6/2022
4364	Globafix Plus	288-10/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: than thực vật, thành tế bào bấm men, chất mang (khoáng tự nhiên). - Một số hoạt chất chính: Cacbon: 22,5 % - 27,5 %; MannanOligosaccharide: 1,44 - 1,76 %;	Bổ sung chất hấp phụ độc tố trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu xám.	Global Nutrition International.	France	10/02/2019
4365	Globamold Standard	289-10/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: natri propionate, axit propionic, axit phôtphoric, axit acetic, natri acetate, kali sorbate và các chất mang (các khoáng tự nhiên). - Một số hoạt chất chính:	Bổ sung chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Global Nutrition International.	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4366	B-SAFE SD	151- 5/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Copper sulphate pentahydrate, chất tạo mùi (Chestnut tannins), chất chống đông vón (beet pulp), bột lúa mỳ, Dextrose, dầu thực vật, khoáng sét (Sepiolite, Sodium aluminosilicate).	Bổ sung nguyên tố khoáng vi lượng (đồng-Cu) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Invivo NSA.	France	10/02/2019
4367	KX 83 P1 Optifeed Shrimp	391-12/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp chất tạo mùi (1,75 %) (benzyl alcohol, dihydrocoumarin); sodium monoglutamate; chất bảo quản (citric acid, trisodic citrate, BHT) và chất mang (bột đá, silicic acid và nước). - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb	Bổ sung chất tạo mùi từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp trong thức ăn cho cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt.	Laboratoires Phode S.A.S.	France	12/2017
4368	KX 83 P2 Optifeed Shrimp Plus	392-12/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp chất tạo mùi (11,5 %) (D-limonene, vanillin); hỗn hợp axit amin (0,7 %) (tryptophan, lysine, threonine, methionine); sodium monoglutamate; chiết xuất tự nhiên giàu tocopherol; chất bảo quản (citric acid, trisodic citrate) và chất mang (bột đá, silicic acid và nước). - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb	Bổ sung chất tạo mùi từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Laboratoires Phode S.A.S.	France	12/2017
4369	S 235 P1 Vanilla Milk	203-7/12-CN	Các hợp chất hữu cơ tổng hợp tạo mùi (7,0 %) và các chất mang (93,0 %).	Bổ sung chất tạo hương sữa vani trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu ngà.	Laboratoires Phode S.A.S.	France	10/02/2019
4370	V 193 L1 Milky Way	393-12/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp chất tạo mùi (11 %) (hexyl acetate, ethyl butyrate, vanillin, γ undecalactone, γ nonalactone, butyl lactate) và chất mang (propylene glycol). - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung chất tạo mùi từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp trong thức ăn cho cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, không màu.	Laboratoires Phode S.A.S.	France	12/2017
4371	V 193 P1 Cristalsynth Milky Way	205-7/12-CN	Các hợp chất hữu cơ tổng hợp tạo mùi (9,0 %), các chất phụ gia và các chất mang.	Bổ sung chất tạo hương vani, kem, bơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Laboratoires Phode S.A.S.	France	10/02/2019
4372	V 201 P1 Cristalsynth Fish	204-7/12-CN	Các hợp chất hữu cơ tổng hợp tạo mùi (2,5 %), đạm cá thủy phân, các chất phụ gia và các chất mang.	Bổ sung chất tạo hương cá trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Laboratoires Phode S.A.S.	France	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4373	Actisaf Sc 47 PWD	229-9/12-CN	- Nấm men Saccharomyces cerevisiae (Sc 47) hoạt tính (≥ 1010 CFU/ g). - Các chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella (không phát hiện CFU/ 25 g), E. coli (< 10 CFU/g).	Bổ sung vi sinh vật có lợi *Saccharomyces cerevisiae* đường tiêu hóa vật nuôi trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Lesaffre Feed Additives division of S.I.Lesaffre.	France	10/02/2019
4374	Ecopiglet	246-9/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: FeSO4. H2O, khoáng tự nhiên (Bentonite, Montmorillonite, Clinoptilotie), tảo (Algae), chất tạo mùi (Vanillin), dầu thực vật tinh luyện. - Hoạt chất chính: Sắt (Fe): 36,0 - 50,0 g/kg. - Các chỉ tiêu an toàn As < 12,0 ppm, Cd < 5,0	Bổ sung khoáng sắt cho lợn con từ 5 ngày tuổi đến cai sữa, cải thiện đường tiêu hóa.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Olmix SA.	France	20/11/2023
4375	Pan-Orange 418, code 6418	237-9/12-CN	- Thành phần chính (24%): hỗn hợp các chất tạo mùi (tinh dầu cam, linalool, Geraniol, 1-Octanal). - Các chất mang (76%): NaCl và silica. - Các chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella (không phát hiện CFU/ 25 g), E. coli (không phát hiện CFU/ g), tổng kim loại nặng As, Hg, Pb, Cd (≤ 10 ppm).	Bổ sung hỗn hợp các chất tạo mùi hương trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến vàng.	Pancosma France S.A.S.	France	10/02/2019
4376	B-Max	363-11/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Premix vitamin (B1, B2, B5, B6, B12, PP), biotin, axit glutamic và chất mang (nước tinh khiết). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Vitamin B1: 15,2 - 22,8 g; Vitamin B2: 25,6 g - 38,4; Vitamin PP (Vitamin B3): 248,0 - 372,0 g; Vitamin B5:120,0 - 180,0 g. - Các chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g;	Bổ sung premix vitamin cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu đỏ cam.	Qalian.	France	21/2/2023
4377	Captivitol	364-11/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, PP, B1, B2, B5, B6), biotin, axit folic, choline chloride, mangan chelat, kẽm chelat, đồng chelat, sắt chelat, natri selenite, các axit amin tổng hợp (lysine, methionine), dầu thực vật và chất mang (nước tinh khiết). - Một số hoạt chất chính trong 1 lít: vitamin A (600000 IU), vitamin D3 (80000 IU), vitamin E	Bổ sung premix vitamin, khoáng, axit amin cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh.	Qualian.	France	11/2017

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4378	Pondicoq	362-11/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: canxi carbonate, canxi pidolate, oxit mangan, vitamin D, phụ phẩm xay xát lúa mỳ và sepiolite. - Một số hoạt chất chính: Canxi: 23,0 %; Mangan: 2,0 %; vitamin D3: 250000 IU/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 200 ppm; Cd ≤ 15 ppm.	Bổ sung Canxi, Mangan, vitamin D_3 trong thức ăn cho gia cầm đẻ trứng giai đoạn sau 45 tuần tuổi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Sanders.	France	11/2017
4379	HiZox	397-12/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Ôxit kẽm (hàm lượng tinh khiết ≥ 94,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn) ≥ 75 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 20,0 ppm.	Bổ sung khoáng Kẽm trong thức ăn cho lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt đến vàng nhạt.	Silar., France. (phân phối: Animine, France).	France	25/1/2023
4380	Kofa feed	378-11/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Axit Propionic, Sodium propionate, Sodium benzoate và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic ≥ 40,9 %; axit Benzoic ≥ 10,7 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 5,0 ppm; As < 1,0 ppm; Cd < 1,0 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ (Propionic, Benzoic) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm ngăn chặn sự phát triển của vi sinh vật có hại.	Dạng lỏng, không màu.	Addcon Europe GmbH.	Germany	13/12/2023
4381	CreAMINO	389-12/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Guanidinoacetic acid và các chất phụ gia (tinh bột, nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Guanidinoacetic acid ≥ 96,0 % - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung axit Guanidinoacetic (dẫn xuất của axit amin Glycine và Arginine) trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng hạt mịn, màu trắng đến be nhạt.	AlzChem Trostberg GmbH., Germany.	Germany	12/2017
4382	Lupro-Grain®	440-12/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Axit Propionic; Ammonia; Propanediol -1,2 và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic ≥ 90,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung axit Propionic trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	BASF SE.	Germany	18/1/2023
4383	Lupro-Mix® NC	438-12/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Propionic acid; Formic acid; Ammonia, nước. - Chỉ tiêu chất lượng (%): Ammonia. (7,0 - 9,0); Formic acid (32,0-36,0); Propionic acid (36,0-40,0). - Chỉ tiêu an toàn (ppm): As ≤ 2,0; Cd ≤ 1,0; Pb ≤	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ (propionic acid, formic acid) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Basf SE.	Germany	12/2017

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4384	Natugrain® TS	439-12/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Endo - 1,4 - β-xylanase; Endo -1,4 - β-glucanase và chất mang (tinh bột). - Chỉ tiêu chất lượng: Endo -1,4 - β - xylanase ≥ 5.600,0 TXU/g; Endo - 1,4 - β - glucanase ≥ 2.500,0 TGU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung hỗn hợp enzyme (Endo -1,4 - β - xylanase; Endo -1,4 - β - glucanase) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	BASF SE.	Germany	18/1/2023
4385	Arbocel RC Fine	390-12/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: 100 % bột gỗ của cây lá kim (Picea abies) đã được chế biến. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Xơ thô ≥ 65,0 %; Khoáng tổng số ≤ 0,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 0,1 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm; Pb ≤ 0,5 ppm; Cd ≤ 0,12 ppm.	Bột gỗ cây lá kim (*Picea abies*) đã được chế biến, dùng để làm nguyên liệu bổ sung xơ trong thức ăn chăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	J. Rettenmaier & Söhne GmbH + Co Kg.	Germany	30/3/2023
4386	BHT Feed Grade hoặc Rovelox ® 100	282-10/12-CN	Thành phần: Butylated hydroxytoluene (BHT): ≥ 99,5 %.	Chất chống oxy hóa, dùng để bảo quản thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Lanxess Deutschland GmbH. (Phân phối bởi: Lanxess Distribution GmbH, Germany)	Germany	10/02/2019
4387	Biolex® MB 40	225-8/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % thành tế bào nấm men Sacchromyces cerevisiae. - Hoạt chất chính: Protein (≥ 22 %) ; β-D-Glucan (25 - 30 %); Mannan Oligo Saccharides (20 - 25 %). - Các chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella (không phát hiện CFU/ 25 g), E. coli (không phát hiện CFU/g).	Bổ sung Protein dễ tiêu hóa, Glucan và Mannan Oligo Saccharides trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu be đến màu nâu sáng.	Leiber GmbH.	Germany	10/02/2019
4388	Leiber Excel	226-8/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % tế bào nấm men Sacchromyces cerevisiae bất hoạt. - Hoạt chất chính: Protein (≥ 47 %); β-D-Glucan (15 ± 3 %); Mannan Oligo Saccharides (12 ± 3 %). - Các chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella (không phát hiện CFU/ 25 g), E. coli (không phát hiện CFU/g).	Bổ sung Protein dễ tiêu hóa, Glucan và Mannan Oligo Saccharides trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Leiber GmbH.	Germany	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4389	Lovit LC-Fertility Liquid	365-11/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: L-carnitine, vitamin E, Vitamin B12, Natri-selenate, chiết xuất từ cỏ ngọt và chất mang (nước cất). - Một số chỉ tiêu chất lượng tính trong 1 lít: L-carnitine: 200 g, vitamin E: 5,0 g; vitamin B12: 5,0 mg; Selen (Se): 100 mg.	Bổ sung L-carnitine, vitamin E, Vitamin B_{12} và Selen cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu hồng nhạt.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG.	Germany	11/2012
4390	Lovit Acid	157-5/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Formic, Lactic, Propionic, Acetic, Citric), Ammonium và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 30,15 %; Axit Lactic ≥ 18,0 %; Axit Propionic ≥ 9,0 %; Axit Acetic ≥ 7,2 %; Axit Citric ≥ 2,7 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ (Formic, lactic, propionic, acetic) cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, không màu.	Kaesler Nutrion GmbH.	Germany	18/1/2023
4391	Lovit BX liquid	155-5/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (B1, B2, B6, B12, K3, Nicotinamide), Sodium chloride và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Vitamin B1 ≥ 1.700,0 mg; Vitamin B2 ≥ 3.600,0 mg; Vitamin B6 ≥ 1.700,0 mg; Vitamin B12 ≥ 16.000,0 mcg; Vitamin K3 ≥ 1.066,0 mg; Nicotinamide ≥ 18.000,0 mg; Natri (Na): 0,4 - 0,6 %.	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu đỏ cam.	Kaesler Nutrition GmbH., Germany.	Germany	20/9/2022
4392	Lovit E-C + Se liquid	152-5/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (E, C), Sodium chloride, 1,2-Propanediol và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Vitamin E ≥ 67.200,0 mg; Vitamin C ≥ 90.000,0 mg; Selenium: 78,0 - 122,0 mg; Natri: 1,35 - 1,65 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Ecoli không có trong 1 g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 2,0 ppm; Cd	Bổ sung các vitamin và khoáng cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt đến vàng đậm.	Kaesler Nutrition GmbH.	Germany	20/9/2022
4393	Lovit LC-Energy Liquid	156-5/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: L-Carnitine, Betaine anhydrate, Sorbitol, Magnesium sulfate và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): L-Carnitine ≥ 22.500,0 mg; Betaine ≥ 45.000,0 mg; Sorbitol ≥ 90.000,0 mg; Magiê (Mg): 22.500,0 - 27.500,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Ecoli không có trong 1 g;	Bổ sung các chất nhằm cải thiện trao đổi chất (L-carnitine, Betain, Sorbitol và Magiê) cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt tới vàng cam.	Kaesler Nutrition GmbH., Germany.	Germany	20/9/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4394	Lovit multivit liquid	153- 5/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, B1, B2, B6, B12, C, D3, E, Biotin, axit folic, Nicotinamide, Ca-d-pantothenate), Betaine và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 ml): Vitamin A ≥ 7.500,0 IU; Vitamin D3 ≥ 1.200,0 IU; Vitamin E (Menadione) ≥ 50,0 mg; Vitamin B1 ≥ 2,0 mg; Vitamin B2 ≥ 4,0 mg; Ca-D-pantothenate ≥ 15,0 mg; Vitamin C ≥ 50,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Ecoli không có trong 1 g;	Bổ sung premix vitamin cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu đỏ cam tới màu nâu.	Lohmann Animal Nutrition GmbH.	Germany	10/02/2019
4395	Lovit Phos Liquid	294-10/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Calcium chloride, Magnesium oxide, Sodium oxide, Manganese carbonate, Zinc oxide, Copper oxide, axit Phosphoric và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Mangan (Mn): 3.840,0 - 5.760,0 mg; Kẽm (Zn): 3.200,0 - 4.800,0 mg; Đồng (Cu): 2.000,0 - 3.000,0 mg; Phốt pho (P): 6,4 - 8,6 %; Canxi (Ca): 1,85 - 2,5 %; Magiê (Mg): 0,85 - 1,15 %; Natri (Na): 0,6 - 0,9 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Ecoli không có trong 1 g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 2,0 ppm; Cd	Bổ sung premix khoáng cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh lam hơi lục đến xanh lam.	Kaesler Nutrition GmbH., Germany.	Germany	20/9/2022
4396	Lovit VA + Se liquid	154-5/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, B1, B2, B6, B12, D3, E, K3, Nicotinamide, D-panthenol, Selenium), axit Glutamic, 1,2-propanediol, axit amin (L-Tryptophan, L-Lysine, DL-Methionine, L-Threonine) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Vitamin A ≥ 16,4 MIU; Vitamin D3 ≥ 0,81 MIU; Vitamin E ≥ 5.040,0 mg; Vitamin K3 ≥ 1.640,0 mg;Vitamin B1 ≥ 1.062,0 mg; Vitamin B2 ≥ 2.250,0 mg; Vitamin B6 ≥ 1.487,0 mg; Vitamin B12 ≥ 6.000,0 mcg; Nicotinamide ≥ 16.200,0 mg; D-Panthenol ≥ 4.760,0 mg; Selenium: 25,7 - 40,3 mg; Lysine ≥ 3.600,0 mg; Methionine ≥ 3.600,0 mg; axit Glutamic ≥ 5.400,0 mg; Threonine ≥ 1.800,0 mg; Tryptophan >540,0 mg.	Bổ sung premix vitamin, axit amin và khoáng cho gia súc, gia cầm	Dạng lỏng, màu cam đến đỏ nhạt.	Kaesler Nutrition GmbH.	Germany	20/9/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4397	Cuxarom® Provan	134-5/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vanilla, Cinnamaldehyde, Gamma nonalactone, Propylene glycol, chất chống oxi hóa (BHT, BHA), chất chống đông vón (axit silicic), chất nhũ hóa (1,2 propandiol) và chất mang (lactose, sodium chloride, silicon dioxide) . - Chỉ tiêu chất lượng:	Bổ sung chất tạo mùi vanillin (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu kem.	Lohmann Animal Health GmbH.	Germany	10/02/2019
4398	Glycinoplex-Fe	222-8/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Hợp chất chelate Sắt với axit amin Glycine. - Hoạt chất chính: Sắt (Fe): 18,0 - 22,0 %; Glycine ≥ 20,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung khoáng Sắt hữu trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu xám nâu.	Phytobiotics Futterzusatzstoffe GmbH.	Germany	05/7/2023
4399	Glycinoplex-Mn	221-8/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Hợp chất chelate Mangan với axit amin Glycine. - Hoạt chất chính: Mangan (Mn): 18,0 - 24,0 %; Glycine ≥ 20,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung khoáng Mangan hữu cơ trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hồng.	Phytobiotics Futterzusatzstoffe GmbH.	Germany	05/7/2023
4400	Glycinoplex-Zn	223-8/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: hợp chất chelate Kẽm với axit amin Glycine. - Hoạt chất chính: Kẽm (Zn): 26 ± 2 %. - Các chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella (không phát hiện CFU/ 25 g), E. coli (không phát hiện CFU/g).	Bổ sung khoáng Kẽm hữu cơ trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng đến xám.	Phytobiotics Futterzusatzstoffe GmbH.	Germany	10/02/2019
4401	Avi-Bone	285-10/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: hỗn hợp vitamin D3, C, B6 và chất mang (nước). - Hoạt chất chính trong 1 ml: Vitamin D3 ≥ 70.000 IU; vitamin C ≥ 11 mg; vitamin B6 ≥ 3,5 mg.	Bổ sung hỗn hợp vitamin D3, C và B6 cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu be đến xám nhạt.	XVET Marketing GmbH.	Germany	10/02/2019
4402	Calcium Top	330-11/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Monocalcium phosphate, Dicalcium phosphate, Magnesium chloride, và chất mang (nước cất). - Chỉ tiêu chất lượng: Canxi (Ca): 6,4 - 9,6 %; Phốtpho (P): 4,4 - 6,6 %; Magiê (Mg): 0,6 - 1,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As < 4,0 ppm; Pb < 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung khoáng cho bò sữa trước và sau khi đẻ.	Dạng lỏng, màu trắng.	XVET GmbH	Germany	30/01/2024
4403	Caromax	331-11/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: β-carotene, vitamin E, Mn-chelate, Zn-chelate, NatriSelenite, và các chất mang (cám mỳ và bột đá). - Hoạt chất chính: β-carotene (0,32 %); vitamin E (0,4 %); Mangan (0,15 %); Kẽm (0,15 %); Selen	Bổ sung β-carotene, vitamin E và vi khoáng cho bò, ngựa, lợn giai đoạn sinh sản.	Dạng bột, màu be đến nâu.	XVET Marketing GmbH.	Germany	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4404	Turbo Tox	286-10/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: nấm men Saccharomyces cerevisiae bất hoạt; Mannan Oligosaccharides, axit propionic, formic, citric; khoáng vô cơ. - Một số hoạt chất chính trong 1 kg: Axit propionic ≥ 156,0 g; axit formic ≥ 45,5 g; axit citric ≥ 50,0 g.	Bổ sung hỗn hợp nấm men bất hoạt, Mannan Oligosaccharides và các axit hữu cơ trong thức ăn gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát độc tố và vi sinh vật có hại.	Dạng bột, màu be đến nâu nhạt.	XVET Marketing GmbH.	Germany	10/02/2019
4405	Ecodiar Liquid	187-7/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất tinh dầu từ Oregano (Thymol, Carvacrol), chất mang (nước). - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 25,0 ppm; As < 1,0 ppm; Cd < 1,0 ppm.	Bổ sung chất tạo mùi (từ chiết xuất thực vật Oregano) trong nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu trắng.	Ecopharm Hellas S.A.	Greece	10/02/2019
4406	Ecodiar Powder	186-7/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất tinh dầu từ Oregano (Thymol, Carvacrol), chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 25,0 ppm; As < 1,0 ppm; Cd < 1,0 ppm.	Bổ sung chất tạo mùi (từ chiết xuất thực vật Oregano) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Ecopharm Hellas S.A.	Greece	10/02/2019
4407	Gold Naturalis	283-10/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Mầm lúa mỳ lên men. - Thành phần dinh dưỡng: Protein ≥ 14,0 %; mỡ thô ≤ 3,7 %; xơ thô ≤ 1,44 %. - Các chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 0,15 ppm; As ≤ 0,3 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung các sản phẩm từ mầm lúa mỳ lên men trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột thô, màu xám nhạt.	Vet-Nutrition-Consulting Kft.	Hungary	10/02/2019
4408	Arganocid Liquid	303-10/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Lactic, Citric, Formic, Phosphoric, Acetic, Tartaric) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Citric ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Ecoli không có trong 1 g; Salmonella không có trong 25 g	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ và vô cơ cho gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát độ pH của nước uống và đường tiêu hóa.	Dạng lỏng, trong suốt	Arosol Chemicals Pvt. Ltd.	India	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4409	Arocal Vet	301-10/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: tricalcium phosphate; các vitamin tổng hợp (D3, B12), choline chloride và chất mang (nước cất). - Hoạt chất chính (có thể dao động 25%) trong 20 ml sản phẩm: Canxi: 325,6 mg; phốtpho: 167,7 mg, vitamin D3: 1600 IU, vitamin B12: 20 mcg,	Bổ sung Canxi, Phốtpho, vitamin D3 và B12, Choline chloride cho gia súc.	Dạng lỏng, màu hồng.	Arosol Chemicals Pvt. Ltd.	India	10/02/2019
4410	Aroliv DS Syrup	306-10/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous gluconate, Ferric ammonium citrate, Thiamine hydrochloride, Riboflavine, Niacinamide, Cyanocobalamin, Calcium lactate, Calcium chloride, chiết xuất thực vật và chất mang (nước cất). - Một số chỉ tiêu chất lượng: Canxi: 120 - 150	Bổ sung khoáng canxi, sắt, vitamin nhóm B và chiết xuất thực vật cho gia súc, gia cầm.	Dung dịch, màu nâu.	Arosol Chemicals Pvt. Ltd.	India	10/02/2019
4411	Bio-C Complex Liquid	300-10/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: hỗn hợp các chất chiết xuất thực vật (Citrus limon, Psidium guajava, Emblica officinalis, Citrus sinensis, Carica papaya) và chất mang (Nước cất). - Một số hoạt chất chính: độ axit quy đổi ra axit citric ≥ 10 % (khối lượng/ thể tích); pH: 2,5 - 4,0. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli: không phát hiện/ml;	Bổ sung vitamin C và mùi hương tự nhiên từ nguồn thực vật cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Arosol Chemicals Pvt. Ltd.	India	10/02/2019
4412	Desenta Liquid	305-10/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: hỗn hợp các chất chiết xuất thực vật (Punica granatum, Aegle marmelos, Tinospora cordifolia, Cyperus rotundus, Acacia catechu, Holarrhena antidysentrica, Salmalia malabrica, Calotropis procera, Berberis aristata, Helicteres isora, Allium sativum, Woodfordia fucticosa) và chất mang (nước cất). - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli: không phát hiện/ml;	Bổ sung các chất chiết xuất thực vật cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện sức khỏe và năng suất vật nuôi.	Dung dịch, màu nâu.	Arosol Chemicals Pvt. Ltd.	India	10/02/2019
4413	Electrofed powder	307-10/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các chất chiết xuất thực vật (Aegle marmelos, Mangifera indica, Emblica officinalis, Leptadenia reticulata, Mentha piperita, Eclipta alba, Andrographis paniculata), NaCl, KCl, NaHCO3, natri citrate, vi khuẩn sống Lactobacillus, và chất mang (dextrose). - Một số chỉ tiêu chất lượng tính trong 100 g sản phẩm: NaCl: 0,9 g; KCl: 0,5 g; NaHCO3: 1,0 g;	Bổ sung các chất điện giải và chiết xuất thực vật cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Arosol Chemicals Pvt. Ltd.	India	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4414	Immugrow Liquid	304-10/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: hỗn hợp các chất chiết xuất thực vật (Arnica Montana, Echinacea purpurea, Calendula officinalis, Tinospora cordifolia, Withenia somnifera, Azadirachta indica, Panax ginseng, Ocimum sanctum, piper longum, Emblica officinalis, Zingiber officinalis) và chất mang (nước cất). - Một số chỉ tiêu chất lượng: saponin ≥ 0,5 % (khối lượng/ thể tích); pH: 4,0 - 5,5. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli: không phát hiện/ml;	Bổ sung các chất chiết xuất thực vật cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện sức khỏe và năng suất vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu	Arosol Chemicals Pvt. Ltd.	India	10/02/2019
4415	Lactosol Plus	302-10/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: các vitamin tổng hợp (A, D3, B12, E), tricalcium phosphate, chiết xuất thực vật (Leptadenia reticulata, Asparagus racemosus) và chất mang (nước cất). - Hoạt chất chính (có thể dao động 25%) trong 100 ml sản phẩm: vitamin A: 45000 IU; vitamin D3: 8000 IU, vitamin B12: 100 mcg, vitamin E: 100 mg; Canxi: 1628 mg; phốtpho: 838,5 mg.	Bổ sung Canxi, Phốtpho, premix vitamin và chiết xuất thực vật cho gia súc.	Dạng lỏng, màu hồng nhạt.	Arosol Chemicals Pvt. Ltd.	India	10/02/2019
4416	Nutripower (Oral paste)	287-10/12-CN	Thành phần nguyên liệu chính: Hỗn hợp vitamin (A, D3, E, B complex), các hợp chất bổ sung khoáng vô cơ (Na, Mn, Fe, I, Mg, Cl, Ca, K, P), dầu thực vật, dầu cá, mầm hạt ngũ cốc.	Bổ sung năng lượng, protein, premix vitamin và khoáng cho chó, mèo.	Dạng sệt, màu nâu.	Ashish Life Science Pvt. Ltd.	India	10/02/2019
4417	Avilact	159-6/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zeolite (Hydrated natri-canxi-nhôm silicates), NaHCO3, MgO. - Một số chỉ tiêu chất lượng: NaHCO3: 30,0 - 40,0%;	Bổ sung các chất đệm trong thức ăn chăn nuôi gia súc nhai lại.	Dạng bột, màu vàng sáng hoặc trắng nhạt.	Avitech Nutrition Pvt. Ltd.	India	10/02/2019
4418	Metazyme L	160-6/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: các enzyme (cellulase, hemicellulase, beta-glucanase, xylanase, amylase, protease, beta-mannase, pectinase, lipase, phytase) và chất mang (Dicalcium phosphate). - Một số chỉ tiêu chất lượng (Unit/g): Cellulase ≥ 304,0; Xylanase ≥ 380,0; Protease ≥ 456,0;	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Avitech Nutrition Pvt. Ltd., India.	India	10/02/2019
4419	Avitonic	252-9/12-CN	- Thành phần chính trong 1 lít: vitamin A (≥ 2.000.000 IU); vitamin D3 (≥ 450.000 IU); vitamin E (≥ 3,3 g); vitamin B1 (≥ 3,0 g); vitamin B2 (≥3,6 g); vitamin B6 (≥1,8 g); vitamin B12 (≥ 9,0 mg); Calcium pantothenate (≥13,0 g); vitamin K3 (≥ 220 mg); Choline Chloride (≥360 mg); DL-Methionine (≥ 4,5 g); L-Lyisne (≥ 2,2 g); Histidine (≥ 800 mg).	Bổ sung premix vitamin và axit amin cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu sậm.	Baader Schulz Laboratories.	India	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4420	Novacal-D	250-9/12-CN	- Thành phần chính trong 1 ml: Canxi (16 ± 2 mg); Phôtpho (8 ± 1,5 mg); vitamin D3 (≥ 70 IU); vitamin B12 (≥ 0,8mcg). - Chất mang: nước cất.	Bổ sung khoáng và vitamin cho gia súc, gia cầm	Dạng sệt, màu hồng.	Baader Schulz Laboratories.	India	10/02/2019
4421	Novacal-D Strong	251-9/12-CN	- Thành phần chính trong 1 ml: Canxi (18 ± 2 mg); Phôtpho (9 ± 1,5 mg); vitamin A (≥ 700 IU); vitamin D3 (≥ 70 IU); vitamin B12 (≥ 1,2 mcg); vitamin E (≥ 0,4mg); Biotin (≥ 0,04 mg), carbonhydrate.	Bổ sung Canxi, Phôtpho và premix vitamin cho gia súc, gia cầm.	Dạng sệt, màu hồng.	Baader Schulz Laboratories.	India	10/02/2019
4422	Poulzyme	255-9/12-CN	- Hoạt lực một số enzymes trong 1 kg: Cellulose (≥ 1,8 × 106 U); xylanase (≥ 3,6 × 106 U) . - Các enzymes khác: amylase, protease, phytase. - Chất mang: đường maltodextrin. - Các chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella (không phát hiện CFU/ 25 g), E. coli (không phát hiện CFU/ g).	Bổ sung các enzyme tiêu hóa cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Baader Schulz Laboratories.	India	10/02/2019
4423	Poulzyme Liquid	254-9/12-CN	- Hoạt lực một số enzymes trong 1 lít: Protease (≥ 3,6 × 105 U); cellulose (≥ 9× 107 U); xylanase (≥ 1,35 × 105 U). - Các enzymes khác: lipase, amylase, pectinase, beta-galactosidase, arabinase. - Chất mang: nước cất - Các chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella (không phát hiện	Bổ sung các enzyme tiêu hóa cho gia súc, gia cầm.	Dảng lỏng, màu nâu.	Baader Schulz Laboratories.	India	10/02/2019
4424	Spectrolyte	249-9/12-CN	- Thành phần chính trong 1 kg: NaHCO3 (180 ± 18 g); KCl (100 ± 10 g); Natri citrate (75 ± 7,5 g); MgSO4 (14 ± 1,4 g); Na2HPO4 (20 ± 2 g); vitamin C (25 ± 2,5 g), Canxi lactate (16 ± 1,6 g), Lactobacillus (3 × 106 CFU).	Bổ sung các chất điện giải và vitamin C cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Baader Schulz Laboratories.	India	10/02/2019
4425	Spectroplex-5 X	253-9/12-CN	- Thành phần chính trong 1 ml: Vitamin B2 (≥1,8 mg); vitamin B6 (≥ 0,5 mg); vitamin B12 (≥ 5,6 mcg); D-Pantothenol (≥1,1 mg); Niacinamide (≥ 33 mg); DL-Methionine (≥ 4,5 mg); L-Lyisne (≥ 4,5 mg); Choline chloride (≥ 4,5 mg).	Bổ sung các vitamin nhóm B và các axit amin cho gia súc, gia cầm.	Dảng lỏng, màu đỏ.	Baader Schulz Laboratories.	India	10/02/2019
4426	D3-Calphos	236-9/12-CN	Thành phần dinh dưỡng trong 1 lít: Calcium Lactate (11,25-13,75 mg), Calcium Gluconate (9 000 – 10 100 mg), Vitamin D3 (≥ 25 000 IU; Vitamin B12 (≥0,5 mg; Choline Chloride (≥10,0g).	Bổ sung canxi, phốt pho và vitamin trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu hồng	International Biologicals.	India	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4427	Electropro	234-9/12-CN	Thành phần dinh dưỡng trong 1 kg: NaCl (≥ 10,0g), Calcium Lactate (≥ 12,0g), Calcium Gluconate (≥ 12,0g), Sodium bicarbonate (≥ 30,0g), Sodium Citrate (≥ 60,0g), Acorbic acid (≥	Bổ sung chất điện giải trong thức cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	International Biologicals.	India	10/02/2019
4428	Stress Vit	233-9/12-CN	Thành phần dinh dưỡng trong 1lít: Vitamin A (≥ 250 000 IU), Vitamin D3 (≥ 25 000 IU), Vitamin E (≥ 150,0 mg).	Bổ sung hỗn hợp vitamin A, D3, E trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nâu.	International Biologicals.	India	10/02/2019
4429	VMA Liquid	235-9/12-CN	Thành phần dinh dưỡng trong 1 lít: Vitamin A (≥ 10 000 000 IU), Vitamin D3 (≥ 2 000 000 IU), Vitamin K (≥ 1,0g), Vitamin B6 (≥ 1,25g), Vitamin E (≥ 1,0g), Vitamin B1 (≥ 2,0g), Vitamin C (≥ 35,0g), Lysine (≥ 0,44g), Methionine (≥ 0,080g), Fe (0,225-0,275mg), Cu (≥ 0,032-	Bổ sung vitamin, axit amin và khoáng chất trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng	International Biologicals.	India	10/02/2019
4430	Manganese Oxide (MnO) 60-62%	209-8/12-CN	Ôxit Mangan (MnO) được sản xuất từ quặng Mangan. - Hoạt chất chính: MnO ≥ 75 %; Mangan tổng số (Mn): 60 - 62 %. - Tạp chất: Fe ≤ 8 %; As ≤ 100 ppm; Pb ≤ 100	Bổ sung khoáng Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu xanh.	Manmohan Minerals & Chemicals (P) Ltd.	India	10/02/2019
4431	Manganese Oxide (MnO) 60-62%	209-8/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Ôxit Mangan (MnO ≥ 78 %) được sản xuất từ quặng Mangan, Iron Oxide (Fe2O3), Alumina Dioxide (Al2O3), Silicon Dioxide (SiO2). - Chỉ tiêu chất lượng: Mangan (Mn): 60,0 - 62,0 %;	Bổ sung khoáng Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu xanh.	Manmohan Minerals & Chemicals (P) Ltd..	India	14/6/2022
4432	Natchol Powder	259-9/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp bột thực vật (Solanum nigrum, Boerhavia diffusa, Bacopa monnieri, Citrullus colocynthis). - Các chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 0,3 ppm.	Bổ sung hỗn hợp bột thực vật trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện khả năng tiêu hóa của vật nuôi.	Dạng bột, màu xanh đến xạnh đậm.	Natural Remedies Pvt. Ltd.	India	10/02/2019
4433	Natsel BE Powder	258-9/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp bột thực vật (Punica granatum, Tamarindus indica, Terminalia arjuna, Emblica officinalis), Natri selenite, Biotin. - Các chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 0,3 ppm.	Bổ sung bột thực vật, khoáng Selen, Biotin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Natural Remedies Pvt. Ltd.	India	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4434	Phytocee Powder	261-9/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp bột thực vật (Emblica officinalis, Ocimum sanctum, Withania somnifera). - Chỉ tiêu chất lượng: Gallic acid ≥ 0,8 %. - Các chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 0,3 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung hỗn hợp bột thực vật trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm nhằm cải thiện khả năng tiêu hóa của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Natural Remedies Pvt. Ltd.	India	14/11/2023
4435	Phytonin Powder	256-9/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp bột thực vật (Mucuna pruriens, Trigonella foenumgraecum, Boerhaavia diffusa, Allium sativum, Asparagus racemosus, Solanum nigrum, Piper nigrum), Betaine Hydrochloride, acid Folic, Natri, SiO2. - Các chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 0,3 ppm.	Bổ sung bột thực vật, Betain, acid folic trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Natural Remedies Pvt. Ltd.	India	10/02/2019
4436	Zigbir Powder	260-9/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp bột thực vật (Andrographis paniculata, Phyllanthus amarus, Solanum nigrum, Boerhavia diffusa). - Chỉ tiêu chất lượng: Andrographolide ≥ 0,2 %. - Các chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 0,3 ppm.	Bổ sung hỗn hợp bột thực vật trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện khả năng tiêu hóa của vật nuôi.	Dạng bột, màu xanh vàng.	Natural Remedies Pvt. Ltd.	India	14/11/2023
4437	Zist Liquid	257-9/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các chất chiết xuất từ thực vật (Ocimum sanctum, Withania somnifera, Emblica officinalis, Mangifera India), các chất bảo quản, chất mang. - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Gallic ≥ 0,2 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 0,3 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung hỗn hợp các chiết xuất thực vật cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện sức đề kháng và hiệu quả sử dụng thức ăn của vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Natural Remedies Pvt., Ltd.	India	18/4/2024
4438	Enziver	270-9/12-CN	- Thành phần chính trong 1g: Cellulase ≥ 10 000 U; Xylanase ≥ 5 000 U; Phytase ≥ 1 000 U; Amylase ≥ 7 500 U; β-Glucanase ≥ 800 U; Protease ≥ 5 500 U; Pectinase ≥ 900 U. - Các chỉ tiêu vệ sinh: Ecoli: Không có trong 25g; Salmonella: Không có	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hoá trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc xám nhạt.	Pfizer Animal Health India Limited.	India	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4439	Liposorb	169-6/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Lysolecithin, Castor oil ethoxylate (Glyceryl polyethylene glycol ricinoleate -PEGR), nước, Sodium chloride và chất mang (Silicon dioxide, CaCO3). - Chỉ tiêu chất lượng: Lysophosphatidyl choline ≥ 1,8 %; Phosphatidyl choline: 0,4 - 0,6 %; Polyethylene glycol ricinoleate ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung các chất nhũ hóa (Lysophosphatidyl choline, Phosphatidyl choline, Polyethylene glycol ricinoleate) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Ceva Polchem Pvt. Ltd	India	01/10/2023
4440	3 Quinol	405-12/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Halquinol BP 80 (Chloro hydroxyl quinoline 98%): 57,5 - 62,6 % và chất mang (bột đá). - Bản chất của Halquinol (C18H11Cl3N2O2) bao gồm 3 thành phần: 5,7-dichloroquinolin-8-ol: 57,0 - 75,0 %; 5-Chloroquinolin-8-ol : 23,0 - 40,0 %; 7-Chloroquinolin-8-ol : max. 4,0 %.	Bổ sung Halquinol trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi và hiệu quả chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Quadragen VetHealth Pvt. Ltd.	India	12/2017
4441	Halquinol BPC	403-12/12-CN	- Bản chất: Halquinol (C18H11Cl3N2O2) - Thành phần: 5,7-dichloroquinolin-8-ol: 57,0 - 75,0 %; 5-Chloroquinolin-8-ol : 23,0 - 40,0 %; 7-Chloroquinolin-8-ol : max. 4,0 %.	Bổ sung Halquinol trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi và hiệu quả chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu đến nâu vàng nhạt.	Salvi Chemical Industries Ltd.	India	12/2017
4442	Amylex	394-12/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Fungal-alpha amylase (từ Aspergillus oryzae) và chất mang (3,9 Saccharide Polymer). - Chỉ tiêu chất lượng: Amylase ≥ 5.000.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 2,0	Bổ sung enzyme Alpha amylase trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt.	United Alacrity (India) Pvt, Ltd.	India	06/04/2023
4443	Bayzyme	395-12/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp enzyme tiêu hóa (Amylase, Protease, Cellulase, Xylanase, Beta-glucanase) và chất mang (3,9 Saccharide Polymer). - Chỉ tiêu chất lượng: Amylase: 38.000,0 - 42.000,0 U/g; Protease: 145.000,0 - 155.000,0 U/g; Cellulase: 900,0 - 1.100,0 U/g; Xylanase: 175,0 - 225,0 U/g; Beta-glucanase: 100,0 - 150,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 2,0	Bổ sung hỗn hợp các enzyme tiêu hóa trong thức ăn cho lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt.	United Alacrity (India) Pvt, Ltd.	India	06/04/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4444	Maxcare	388-12/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các vitamin (A, D3, E, K3, Calcium-d-pantothenate, axit nicotinic), Iron sulfate, Copper sulfate, Zinc oxide, Manganese sulphate, Sodium selenite, Potassium iodide, Dicalcium phosphate, L-Lysine, DL-Methionine, L-Threonine và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 96.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 32.000,0 IU; Vitamin E ≥ 1.200,0 mg; Vitamin K3 ≥ 40,0 mg; Sắt (Fe): 3.000,0 - 4.125,0 mg; Đồng (Cu): 400,0 - 550,0 mg; Kẽm (Zn): 3.200,0 - 4.400,0 mg; Mangan (Mn): 160,0 - 220,0 mg; Selen (Se): 8,0 -	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng	P.T Trouw Nutrition Indonesia.,	Indonesia	01/4/2024
4445	Mixtrouvit	147-5/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: hỗn hợp các vitamin (A, D3, E, B1, B2, B6, B12, H, K3, calcium-d-pantothenate, folic acid, nicotinic acid) và chất mang. - Một số chỉ tiêu chất lượng (hàm lượng tối thiểu tính trong 1 g): vitamin A: 50.000,0 IU; vitamin	Bổ sung hỗn hợp vitamin trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến kem.	P.T Trouw Nutrition Indonesia.	Indonesia	10/02/2019
4446	Mixtrouvit Vitamin Layer	279-9/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, B1, B2, B6, K3) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vtamin A ≥ 16,0 × 10^6 IU; Vtamin D3 ≥ 4,0 × 10^6 IU; Vtamin E ≥ 24.000,0 mg; Vtamin B1 ≥ 3.200,0 mg; Vtamin B2 ≥ 8.000,0 mg; Vtamin B6 ≥ 4.800,0 mg; Vtamin K3 ≥ 3.200,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu kem đến trắng.	P.T Trouw Nutrition Indonesia.	Indonesia	01/4/2024
4447	Orange	148-5/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các vitamin (A, D3, E, B12, K3, C), chiết xuất nghệ và chất mang (Lactose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 3.200.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 640.000,0 IU; Vitamin E ≥ 1.200,0 mg; Vitamin B12 ≥ 1,2 mg; Vitamin K3 ≥ 640,0 mg; Vitamin C ≥ 24.000,0 mg, Curcuma extract ≥ 5.000,0 mg	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	P.T Trouw Nutrition Indonesia.	Indonesia	01/4/2024
4448	Selko - pH	146-5/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: axit formic, ammonium formate, axit acetic, đồng acetate. - Chỉ tiêu chất lượng: pH: 3,0 – 3,5; axit formic ≥ 32,6%; axit acetic ≥ 8,5 %; Cu-acetate: 3,8 – 4,2 g/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ và muối của chúng cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh đậm.	P.T Trouw Nutrition Indonesia.	Indonesia	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4449	TN Ox	281-9/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Ethoxyquin, Butylated hydroxyanisol (BHA), Butylated hydroxytoluene (BHT), axit Citric, Magnesium silicate, Silicon dioxide, chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Ethoxyquin ≥ 0,64 %; Butylated hydroxyanisol (BHA) ≥ 0,4 %; Butylated hydroxytoluene (BHT) ≥ 4,4 %; Axit Citric ≥ 0,4 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung chất chống ôxy hoá trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu xám nâu nhạt.	P.T Trouw Nutrition Indonesia.	Indonesia	01/4/2024
4450	TNI Vitamin C Monophosphate	149-5/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: L-ascorbic acid 2-monophosphate. - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin C ≥ 35,0 %.	Bổ sung vitamin C trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng đến vàng nhạt.	P.T Trouw Nutrition Indonesia.	Indonesia	10/02/2019
4451	Trouw Nutrition Vitamin Premix 430	280-9/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, B2, Biotin, K3) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vtamin A ≥ 13,6 × 10^6 IU; Vtamin D3 ≥ 2.0 × 10^6 IU; Vtamin E ≥ 64.000,0 mg; Vtamin B2 ≥ 8.000,0 mg; Biotin ≥ 320,0 mg; Vitamin K3 ≥ 5.200,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu kem đến trắng.	P.T Trouw Nutrition Indonesia.	Indonesia	01/4/2024
4452	Trouw Nutrition Vitamin Premix 528	182-7/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, B1, B2, B6, B12, Biotin, K3, C, Calcium-d-pantothenate, axit nicotinic, axit Folic, Inositol) và chất mang (cám lúa mỳ và bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vtamin A ≥ 1.600.000,0 IU; Vtamin D3 ≥ 600.000,0 IU; Vtamin E ≥ 20.000,0 mg; Vtamin B1 ≥ 4.000,0 mg; Vtamin B2 ≥ 8.000,0 mg; Vtamin B6 ≥ 7.000,0 mg; Vtamin B12 ≥ 14.000,0 mg; Biotin ≥ 24.000,0 mg; Vitamin K3 ≥ 8.000,0 mg; Vitamin C ≥ 4,0 mg; Calcium-d- pantothenate ≥ 200,0 mg; Axit Nicotinic ≥ 1.000,0 mg; Axit Folic ≥ 40.000,0 mg; Inositol ≥ 54.000,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến xám.	P.T Trouw Nutrition Indonesia.	Indonesia	01/4/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4453	Vitlect XP	181-7/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, B1, B2, B6, B12, Biotin, K3, C, Calcium-d-pantothenate, axit Folic, axit nicotinic, Inositol) và chất mang (cám lúa mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vtamin A ≥ 1.066.666,67 IU; Vtamin D3 ≥ 400.000,0 IU; Vtamin E ≥ 20.000,0 mg; Vtamin B1 ≥ 2.133,33 mg; Vtamin B2 ≥ 4.266,67 mg; Vtamin B6 ≥ 4.266,67 mg; Vtamin B12 ≥ 6,4 mg; Biotin ≥ 37,33 mg; Vitamin K3 ≥ 1.333,33 mg; Vitamin C ≥ 26.666,67 mg; Calcium-d-Pantothenate ≥ 12.800,0 mg; Axit Folic ≥ 800,0 mg; axit Nicotinic > 16.000,0 mg; Inositol > 40.000,0 mg.	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	P.T Trouw Nutrition Indonesia.	Indonesia	01/4/2024
4454	Acid Buf	198-7/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Khoáng từ tảo biển (Calcareous marine algae) và Magnesium oxide. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Can xi (Ca): 28,0 - 32,0 %; Magiê (Mg): 5,0 - 7,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As < 10,0 ppm; Cd < 2,0 ppm; Pb < 5,0 ppm; Hg < 0,5 ppm.	Bổ sung khoáng (Canxi, Magiê) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, xàu xám.	Celtic Sea Minerals.	Ireland	10/02/2019
4455	Lacto-Butyrin 101 Hydro	344-11/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: các axit béo (butyric, caprylic, capric, lauric) đã được este hóa với glycerol, glycerol và axit propionic tự do. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Axit Butyric ≥ 15,0 %; Axit caprylic ≥ 5,0 %; Axit capric ≥ 4,0 %; Axit lauric ≥ 0,01 %; Glycerol ≤ 37,0 %; Axit propionic tự do ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm; E. coli < 10 CFU/g;	Bổ sung các axit béo butyric, caprylic, capric, lauric) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	SILO S.p.A.	Italy	11/3/2024
4456	Lacto-Butyrin 101 P	343-11/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: các axit béo (butyric, propionic, caprylic, capric, lauric) đã được este hóa với glycerol, glycerol tự do và chất mang (SiO2). - Chỉ tiêu chất chính: axit Butyric ≥ 15,0 %; axit Propionic ≥ 0,1 %; axit Caprylic ≥ 3,0 %; axit Capric ≥ 2,0 %; Axit Lauric ≥ 0,01 %; Glycerol ≤ 35,0 %; Khoáng tổng số ≤ 35,0 %; Độ ẩm ≤ 5,0 %. - Các chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm; E. coli < 10	Bổ sung các axit béo (butyric, propionic, caprylic, capric, lauric) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	SILO S.p.A.	Italy	11/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4457	Birdacid	275-9/12-CN	- Thành phần nguyên liệu chính: các axit hữu cơ, chiết xuất từ cây Yucca schidigera, triglycerides từ dầu thực vật. - Thành phần một số hoạt chất chính: axit furaric: 20,0 ± 2,0 %; axit malic: 10,0 ± 1,0 %; axit citric: 10,0 ± 1,0 %; axit sorbic: 10,0 ± 1,0 %.	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm ổn định độ pH của thức ăn và cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng vi hạt, màu trắng be.	Biolek Sp.z o.o., Poland (sản xuất tại Italy).	Italy	10/02/2019
4458	Suiacid	276-9/12-CN	- Thành phần nguyên liệu chính: các axit hữu cơ, chiết xuất từ cây Yucca schidigera, triglycerides từ dầu thực vật. - Thành phần một số hoạt chất chính: axit furaric: 20,0 ± 2,0 %; axit malic: 10,0 ± 1,0 %; axit citric: 10,0 ± 1,0 %; axit sorbic: 10,0 ± 1,0 %.	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi lợn nhằm ổn định độ pH của thức ăn và cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng vi hạt, màu trắng kem.	Biolek Sp.zo.o., Poland (sản xuất tại Italy).	Italy	10/02/2019
4459	Avi-Mul Top	404-12/12-CN/17	- Thành phần: Glyceryl polyethylene glycol ricinoleate (E484) và chất mang (axit Oleic). - Chỉ tiêu chất lượng: Chỉ số axit: 95,0 - 102,0 mg KOH/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm; As ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung chất nhũ hóa trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện khả năng hấp thụ dinh dưỡng của vật nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng.	Sabo S.p.A. (Xuất khẩu bởi: Sevecom S.p.A, Italy).	Italy	22/12/2022
4460	Sil Sel 1% Coated	418-12/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Natri Selenite và chất mang (dầu thực vật, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Selen (Se): 0,90 - 1,10 %; Mỡ thô ≥ 48,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; nấm mốc và nấm men < 10 CFU/g.	Bổ sung khoáng Selen trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng vi bọc, màu be.	Sila S.R.L.	Italy	12/2017
4461	Sil Sel 1% RBP	419-12/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Natri Selenite và chất mang (dầu thực vật, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Selen (Se): 0,90 - 1,10 %; Mỡ thô (EE) ≥ 65,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; nấm mốc và nấm men < 10 CFU/g.	Bổ sung khoáng Selen trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng vi bọc, màu be.	Sila S.R.L.	Italy	12/2017
4462	ID-LAC (water soluble)	290-10/12-CN	- Thành phần nguyên liệu chính: Hỗn hợp vi khuẩn có lợi (Bacillus subtilis CBS, Lactobacillus plantarum CLP-1, Lactobacillus acidophilus), Calcium gluconate. - Một số hoạt chất chính: Bacillus subtilis ≥ 2,0 × 10^10 CFU/kg; Lactobacillus plantarum ≥ 1,0 × 10^10 CFU/kg; Lactobacillus acidophilus ≥ 1,0 ×	Bổ sung vi khuẩn có lợi đường tiêu hóa cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến trắng.	Cheilbio Co., Ltd.	Korea	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4463	Bio-BV	150-5/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: các vi khuẩn có lợi (Bacillus subtilis GU1, Lactobacillus plantarum), chất phụ gia và chất mang. - Chỉ tiêu chất lượng: Bacillus subtilis GU1 ≥ 1,0 × 106 CFU/g; Lactobacillus plantarum ≥ 1,0 × 106 CFU/g.	Bổ sung vi khuẩn có lợi đường tiêu hóa vật nuôi (*Bacillus subtilis* GU1, *Lactobacillus plantarum*) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Chumdan Environment Co.	Korea	10/02/2019
4464	Catfish (7743)	384-11/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: các vitamin tổng hợp (A, D3, K3, B1, B2, B6, B12), axit folic, niacinamide, D-calcium pantothenate, D-biotin, và chất mang (vỏ lúa mì). - Hoạt chất chính (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 4.400.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 2.200.000,0 IU; Vitamin K3 ≥ 4.000,0 mg; Vitamin B1 ≥ 10.000,0 mg; Vitamin B2 ≥ 15.000,0 mg; Vitamin B6 ≥ 10.000,0 mg; Niacin ≥ 80.000,0 mg; Axit	Bổ sung premix vitamin cho lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến nâu vàng.	DaOne Chemical Co., Ltd.	Korea	11/2017
4465	VN-001	338-11/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A, vitamin D3 (Cholecalciferol), vitamin E (Tocopherol acetate), vitamin K3 (Menadion sodium bisulfate), vitamin B1 (Thiamin hydrochloride), vitamin B2 (Riboflavin), vitamin B6 (Pyridoxine hydrochloride), vitamin B12 (Cyanocobalamin), Nicotinamide, Folic acid, Calcium pantothenate, DL-Methionine, L-Lysine hydrochloride, Potassium Chloride, Sodium Chloride, Ferrous sulfate hydrate, Manganse sulfate, Zinc sulfate, Cobalt sulfate, chất mang (Glucose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 6.000.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 1.000.000,0 IU; vitamin E ≥ 2.000,0 mg; vitamin K3 ≥ 2.000,0 mg; vitamin B1 ≥ 2.000,0 mg; vitamin B2 ≥ 5.350,0 mg; vitamin B6 ≥ 1.000,0 mg; vitamin B12 ≥ 1,0 mg; Nicotinamide ≥ 6.000,0 mg; Folic acid ≥ 400,0 mg; Calcium pantothenate ≥ 5.000,0 mg; Methionine ≥ 16.000,0 mg; Lysine ≥ 1.600,0 mg; Kali (K): 1.710,0 - 2.090,0 mg; Natri (Na): 912,6 - 1.115,4 mg; Sắt (Fe): 1.980,0 - 2.420,0 mg; Mangan (Mn): 180,0 - 220,0 mg; Kẽm (Zn): 270,0 -	Bổ sung premix vitamin, khoáng, axit amin trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	DaOne Chemical Co., Ltd.	Korea	17/4/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4466	VN-323	339-11/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: hỗn hợp các vitamin tổng hợp (A, B1, B2, B5, B6, B9, B12, D3, K3, E, niacin, biotin, choline), các khoáng vô cơ (FeSO4, CuSO4, CoSO4, Ca(IO3)2; Na2SeO3, ZnSO4, MnSO4). - Các chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 10,0	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu hoặc vàng nhạt.	DaOne Chemical Co., Ltd.	Korea	10/02/2019
4467	VN-501	335-11/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: hỗn hợp khoáng vô cơ: CoSO-4; FeSO4; CaCO3. - Hoạt chất chính: Coban (Co): 22,5 - 30,0 %; Canxi (Ca): 4,5 - 6,0 %; Sắt (Fe): 2,7 - 3,6 %. - Các chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	DaOne Chemical Co., Ltd.	Korea	10/02/2019
4468	VN-502	336-11/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: hỗn hợp khoáng vô cơ: Na2SeO3; FeSO4 và bột đá. - Hoạt chất chính: Selen (Se): 29,7 - 39,6 %; Canxi (Ca): 4,5 - 6,0 %; Sắt (Fe): 2,7 - 3,6 %. - Các chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	DaOne Chemical Co., Ltd.	Korea	10/02/2019
4469	VN-503	337-11/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: hỗn hợp khoáng vô cơ: Ca(IO3)2; FeSO4 và bột đá. - Hoạt chất chính: Iốt (I): 40,5 - 54,0 %; Canxi (Ca): 4,5 - 6,0 %; Sắt (Fe): 2,7 - 3,6 %. - Các chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	DaOne Chemical Co., Ltd.	Korea	10/02/2019
4470	Beta plex	430-12/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Beta-glucan và chất mang (nước cất). - Chỉ tiêu chất lượng: Beta-glucan ≥ 10,0 g/lít. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli không phát hiện trong 1 g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; Pb ≤ 1,0	Bổ sung beta-glucan cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng lỏng, màu be nhạt	Glucan Co., Ltd.	Korea	12/2017
4471	Squid Liver Paste	377-11/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Gan mực (có bổ sung chất bảo quản Butylated Hydroxy Toluene với hàm lượng 150 ppm). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 45,0 %; Protein thô ≥ 25,0 %; Béo thô ≤ 30,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; chỉ số axit ≤ 60,0 mg KOH/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Gan mực nhão, dùng để bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng sệt, màu nâu đậm.	HS Aqua Feed Co., Ltd.	Korea	02/01/2023
4472	Squid liver oil	284-10/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Dầu gan mực (có bổ sung chất bảo quản Ethoxyquin). - Thành phần chất lượng: Mỡ thô ≥ 98,0 %; độ ẩm ≤ 1,0 %; chỉ số axit ≤ 5,0 %.	Dầu gan mực, dùng bổ sung trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu đen.	Korea Oil & Fats Co., Ltd.	Korea	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4473	Lipidol	230-9/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Lecithin thuỷ phân, chất mang (Silicon dioxide, Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0 %; Lecithin (không hoà tan trong Acetone) ≥ 20,0 %; tổng số Lysophospholipids ≥ 3,5 %; Chỉ số axit ≤ 50,0 mg KOH/g. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 20,0 ppm; Hg	Bổ sung chất nhũ hóa (lecithin từ đậu tương) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng sữa.	Pathway Intermediates International Inc.	Korea	28/01/2024
4474	Bio-Vert extra	180-7/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các vi khuẩn có lợi (Bacillus subtilis, Streptococcus faecium, Lactobacillus casei), chất mang (Glucose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Bacillus subtilis ≥ 1,0 x 10^11 CFU; Streptococcus faecium ≥ 1,0 x 10^10 CFU; Lactobacillus casei ≥ 1,0 x 10^10 CFU; Độ ẩm ≤ 13,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung hỗn hợp vi khuẩn có lợi đường ruột (*Bacillus subtilis, Streptococcus faecium, Lactobacillus casei*) trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Samu Median Co. Ltd.	Korea	14/5/2024
4475	Toxo-Bond p.	207-8/12-CN	Hỗn hợp ôxít vô cơ (SiO_2: 54,0 - 66,0 %; Al_2O_3: 13,5 - 16,5 %; Fe_2O_3: 2,7 - 3,5 %; MgO: 1,8 - 2,2 %; CaO: 1,8 - 2,2 %) và các chất mang.	Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm hấp phụ độc tố nấm mốc.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Samyang Anipharm Co. Ltd.	Korea	10/02/2019
4476	Amino Kingdom	428-12/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các axit amin (alanine, arginine, aspartam acid, cysteine, glutamic acid, glycine, histidine, isoleucine, leucine, lysine, methionine, phenylalanine, proline, seine, threonine, tryptophan, tyrosine, valine); vitamin B1; các axit béo (linoleic, oleic, palmitoleic, stearic); các hợp chất chứa khoáng (Ca, P, K, Na, Mg, Fe, Mn, Zn, Cu) và chất mang (nước cất). - Một số chỉ tiêu chất lượng: tổng axit amin (≥ 11,0 g/lít); vitamin B1 (> 1.000,0 mg/lít); tổng axit	Bổ sung các axit amin, vitamin B1, các axit béo và premix khoáng cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu đen.	SCI Co., Ltd.	Korea	12/2017

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4477	LiverHealth	426-12/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: L-carnitine, các axit amin (Methionine, Lysine, Cystein), Choline chloride, Solbitol, Magiê sulphat và chất mang (nước cất). - Một số chỉ tiêu chất lượng (mg/lít): L-carnitine (≥10.000,0); Methionine (≥16.000,0); Lysine (≥10.000,0); Solbitol (≥20.000,0). - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli không phát hiện trong 1	Bổ sung hỗn hợp axit amin, L-carnitine, Choline chloride, Solbitol và khoáng cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu trắng đục.	SCI Co., Ltd.	Korea	12/2017
4478	Seed-1000	425-12/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Saccharomyces cerevisiae, các chủng Bacillus (subtilis, licheniformis, polymyxa) và chất mang (bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Saccharomyces cerevisiae ≥ 2 × 10^10 CFU/kg; Bacillus subtilis ≥ 1 × 10^11 CFU/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli không phát hiện trong 1	Bổ sung vi sinh vật có lợi đường tiêu hóa vật nuôi (Saccharomyces và Bacillus) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ, màu nâu sáng.	SCI Co., Ltd.	Korea	12/2017
4479	Tonic-20	427-12/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp axit amin (alanine, arginine, aspartam acid, cysteine, glutamic acid, glycine, histidine, isoleucine, leucine, lysine, methionine, phenylalanine, proline, seine, threonine, tryptophan, tyrosine, valine); các axit béo (linoleic, oleic, palmitoleic, stearic); các hợp chất chứa khoáng (Ca, P, K, Na, Mg, Fe, Mn, Zn, Cu) và chất mang (bột ngô). - Một số chỉ tiêu chất lượng: tổng axit béo (≥ 9,0 %); tổng axit amin (≥ 19,0 %). - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli không phát hiện trong 1	Bổ sung các axit amin, các axit béo và premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ, màu nâu đen.	SCI Co., Ltd.	Korea	12/2017
4480	Vita-Kingdom	429-12/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Premix vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, C, folic acid, Ca-pantothenate, niacin); methionine; các hợp chất chứa khoáng (Co, Mn, Fe, K, Na, Zn) và chất mang (glucose). - Một số chỉ tiêu chất lượng: Vitamin A ≥ 15.000,0 IU/g; Vitamin D3 ≥ 800,0 IU/g; methionine ≥ 16,0 g/kg).	Bổ sung các vitamin, methionine và premix khoáng cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ, màu vàng đến cam.	SCI Co., Ltd.	Korea	12/2017
4481	Copper Sulfate	342-11/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: CuSO4.H20 (tối thiểu 98%) - Hoạt chất chính: Đồng (Cu): 34,0 % - 35,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb < 10,0 ppm; Hg < 0,5 ppm;	Bổ sung khoáng Đồng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xanh nhạt.	Seoan Chemtech Co., Ltd.	Korea	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4482	Immuno-PD	206-8/12-CN	- Hoạt chất chính: Vitamin C: ≥ 10 mg/ ml; Vitamin D3: ≥ 250 IU/ ml; Vitamin E: ≥ 10 mg/ ml; - Thành phần nguyên liệu khác: các chất phụ gia và	Bổ sung vitamin C, D_3, E cho lợn.	Dạng lỏng, màu vàng sáng.	Shinil Biogen Co. Ltd.	Korea	10/02/2019
4483	Bergafat F-100	298-10/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: sản phẩm giàu acid palmitic C:16 được phân tách từ dầu cọ (99 %) và chất bảo quản (SiO2 và BHT). - Chỉ tiêu chất lượng: mỡ thô ≥ 99,0 %; axit béo tự do (được tách từ dầu cọ) ≥ 70 %; chỉ số Iốt: 6-14 mg/100mg.	Thức ăn bổ sung năng lượng cho bò sữa.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Premier Oil Industries Sdn. Bhd. (Nhà xuất khẩu: Berg+Schmidt (M) Sdn Bhd., Malaysia).	Malaysia	10/02/2019
4484	Bergafat F-100 Classic	299-10/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: sản phẩm giàu acid palmitic C:16 được phân tách từ dầu cọ (99 %) và chất bảo quản (SiO2 và BHT). - Chỉ tiêu chất lượng: mỡ thô ≥ 99,0 %; axit béo tự do (được tách từ dầu cọ) ≥ 70 %; chỉ số Iốt ≤ 27 mg/100mg.	Thức ăn bổ sung năng lượng cho bò sữa.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Premier Oil Industries Sdn. Bhd. (Nhà xuất khẩu: Berg+Schmidt (M) Sdn Bhd., Malaysia).	Malaysia	10/02/2019
4485	Bergaprime	297-10/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: dầu thực vật, phospholipid từ đậu tương, protein thực vật và chất mang (tinh bột ngô) - Thành phần dinh dưỡng: mỡ thô ≥ 35,0 %, đạm thô ≥ 5,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli không phát hiện trong 1 g; Salmonella: không phát hiện trong 25 g.	Thức ăn bổ sung năng lượng cho lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Premier Oil Industries Sdn. Bhd. (Nhà xuất khẩu: Berg+Schmidt (M) Sdn Bhd., Malaysia).	Malaysia	10/02/2019
4486	Copper Sulphate	194-7/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Copper sulphate pethahydrate (CuSO4.5H2O). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Đồng (Cu) ≥ 24,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 5,0 ppm; As < 5,0 ppm.	Bổ sung khoáng Đồng (từ hợp chất $CuSO_4$. 5 H_2O) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng tinh thể, màu xanh.	Resilient Mix Sdn. Bhd.	Malaysia	10/02/2019
4487	Yucca Schidigera and Quillaja Blending	239-9/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ cây Yucca schidigera (min. 99,5 %) và chất bảo quản CuSO4 (max. 0,5 %). - Hàm lượng Saponin: 15 ± 2 %. - Các chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella (không phát hiện CFU/ 25 g), E. coli (không phát hiện CFU/ g).	Bổ sung chất saponin trong nước uống cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện khả năng tiêu hóa và giảm mùi hôi trong chất thải vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu sẫm.	Pure Land Products SA DE CV.	Mexico	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4488	Oxido De Zinc Maximo 720 (Zinc Oxide Maximum 720)	358-11/12-CN/17	- Thành phần: Ôxit Kẽm (hàm lượng tinh khiết tối thiểu 89,6 %). - Hoạt chất chính: Kẽm (Zn) ≥ 72,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 0,04 %; Cd ≤ 0,003 %; As	Bổ sung khoáng Kẽm trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám.	Zinc Nacional, S.A., Mexico.	Mexico	20/11/2022
4489	Rovabio Max AP 25	367-11/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme, vỏ trấu, bột đá, silica. - Hàm lượng một số hoạt chất chính: Xylanase ≥ 5 500 U/g; Beta Glucanase ≥ 500 U/g; Phytase ≥ 2 500 U/g. - Chỉ tiêu an toàn: Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Ecoli < 10 cfu/g; Salmonella: Không có/25g; nấm men và nấm mốc	Bổ sung enzyme trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bộtt, màu vàng.	Adisseo France S.A.S.	Singapore	11/2017
4490	Mycofix® Eco 3.0	196-7/12-CN	Bentonite và chiết xuất từ củ cây diếp xoăn (Chicory root extract).	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be xám.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore	10/02/2019
4491	Enerzyme Super	296-10/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp enzyme tiêu hóa (Xylanase, Mannanase, Beta-glucanase, Phytase) và các chất mang (Bột đá, bột trấu). - Các chỉ tiêu vệ sinh: Asen (As) ≤ 3,0 ppm; Chì (Pb) ≤ 5,0 ppm; Salmonella: không phát hiện / 25	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Crown Pacific Biotechnology Pte. Ltd.	Singapore	10/02/2019
4492	Kemtrace Chromium Dry 0.4%	271-9/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Chromium Propionate, axit Propionic, Calcium Formate, chất mang (Sodium chloride, Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Crôm (Cr): 0,4 - 0,55 %. - Các chỉ tiêu an toàn: As ≤ 5,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 10,0 ppm.	Bổ dung khoáng hữu cơ (Crôm) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xanh.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	21/3/2024
4493	Kemzyme Map Dry	272-9/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Xylanase, Cellulase, Beta glucanase (lên men từ Trichoderma), Protease (lên men từ Aspergillus), Alpha Amylase (lên men từ Bacillus), khoáng dầu, chất tạo mùi (D-limonene), chất mang (Calcium carbonate, Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Alpha Amylase ≥ 470,0 U/g; Beta glucanase ≥ 800,0 U/g; Protease ≥ 1.650,0 U/g; Cellulase ≥ 7.450,0 U/g; Xylanase ≥ 18.000,0 U/g. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung hỗn hợp enzyme (Alpha Amylase, Beta glucanase, Protease, Cellulase, Xylanase) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến, nâu nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	21/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4494	Quantum GLO R Dry	401-12/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: chất tạo màu (chiết xuất từ quả ớt), các chất phụ gia (chất nhũ hóa, ethanol, glycerol, chất tạo mùi, nước), chất bảo quản (ethoxyquin) và chất mang (cám mỳ và silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Trans-capsanthin tổng số ≥ 5,2 g/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm;	Bổ sung Trans-capsanthin (từ chiết xuất quả ớt) trong thức ăn cho gia cầm nhằm cải thiện màu da và lòng đỏ trứng.	Dạng bột, màu đỏ.	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	12/2017
4495	Quantum GLO Y Dry	400-12/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Chất tạo màu (chiết xuất hoa cúc vạn thọ), chất nhũ hóa (Polyxyethylene sorbitan fatty acid ester), Alcohols, chất chống oxi hoá (ethoxyquin), chất tạo mùi (D-limonene) và chất mang (cám gạo hoặc cám mỳ, silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Xanthophyll tổng số ≥ 20,0 g/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung chất tạo màu Xanthophylls (chiết xuất từ hoa cúc vạn thọ) trong thức ăn cho gia cầm nhằm cải thiện màu da và màu lòng đỏ trứng gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	12/01/2023
4496	Termox Liquid	273-9/12-CN	- Thành phần chất lượng: Butylated Hydroxyanisole ≥ 9,0%; Butylated Hydroxytoluene ≥ 9,0%; Lecithin ≥ 5,0%. - Chất mang: Dầu thực vật.	Bổ sung chất chống oxy hoá (Butylated Hydroxyanisole và Butylated Hydroxytoluene) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nâu.	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/02/2019
4497	Feed Curb FS Dry	195-7/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Axít propionic, chất mang (Silica và Sodium chloride). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Axit Propionic ≥ 35,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ (Axit Propionic) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng bột, màu trắng đến trắng nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	01/02/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4498	Myco CURB ES Liquid	373-11/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Propionic, formic, Undecylenic, Acetic, Sorbic) và muối của axit formic, chất hoạt động bề mặt (glycerol), chất bảo quản (Sodium benzoate), chất tạo mùi (tinh dầu quế), chất chống oxi hoá (BHA, Tert-Butylhydroquinone) và chất mang (propylene glycol). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic ≥ 70,0 %; axit Formic ≥ 7,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 30,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm;	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát nấm mốc.	Dạng lỏng, màu nâu vàng.	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	17/5/2023
4499	Termox Dry	185-7/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Butylated hydroxyanisol (BHA), Butylated hydroxytoluene (BHT), axit citric và chất mang (dầu thực vật, silica, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Butylated hydroxyanisol (BHA) ≥ 8,0 %; Butylated hydroxytoluene (BHT) ≥ 5,0 %.	Bổ sung chất chống oxy hóa (BHA, BHT, axit citric) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến màu vàng.	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore	10/02/2019
4500	Zagromin Manganese Oxide	382-11/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Mangan oxide và chất mang (CaCO3). - Chỉ tiêu chất lượng: Mangan (Mn) ≥ 50,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 80,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; As ≤ 60,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung khoáng Mangan trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm..	Dạng bột, màu đen.	Zagro Singapore Pte Ltd.	Singapore	08/02/2023
4501	Zagromin SMP VN	381-11/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Cobalt sulphate, Copper sulphate, Calcium Iodate, Ferrous sulphate, Manganese oxide, Sodium selenite, Zinc oxide và chất mang (CaCO3). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Coban (Co): 0,22 - 0,29 g; Đồng (Cu): 54,0 - 72,0 g; Iốt (I): 0,45 - 0,6 g; Mangan (Mn): 45,0 - 60,0 g; Selen (Se): 0,14 - 0,19 g; Kẽm (Zn): 104,0 - 108,0 g; Sắt (Fe): 90,0 - 120,0 g.	Bổ sung hỗn hợp khoáng vô cơ trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu xám.	Zagro Singapore Pte Ltd.	Singapore	08/02/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4502	Zagromix SVP VN	380-11/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Các Vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, Biotin, axit Folic, axit Nicotinic, axit Pantothenic) và chất mang (CaCO3). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A: 45.000.000,0 - 60.000.000,0 IU; Vitamin D3: 5.600.000,0 - 7.500.000,0 IU; Vitamin E: 115,5 - 150,0 g; Vitamin K3: 6,7 - 9,0 g; Vitamin B1: 6,7 - 9,0 g; Vitamin B2: 13,5 - 18,0 g; Vitamin B6: 11,2 - 15,0 g; Vitamin B12: 90,0 - 120,0 g; Biotin: 450,0 - 600,0 mg; axit Folic: 9,0 - 12,0 g; axit Nicotinic: 67,5 - 90,0 g; axit Pantothenic: 45,0 - 60,0 g.	Bổ sung hỗn hợp vitamin trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Zagro Singapore Pte Ltd.	Singapore	08/02/2023
4503	Zagrovit Calpan	383-11/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: D-Calcium pantothenate. - Chỉ tiêu chất lượng: D-calcium pantothenate ≥ 98,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; As ≤ 0,5 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung vitamin B_5 trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Zagro Singapore Pte Ltd.	Singapore	08/02/2023
4504	Zagrosol AD3E	325-11/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Vitamin A: 80.000.000,0 - 120.000.000,0 IU; Vitamin D3: 16.000.000,0 - 24.000.000,0 IU; Vitamin E: 20,0 - 30,0 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb < 2,0 ppm; Hg < 0,1	Bổ sung các vitamin trong thức ăn và nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	Zagro Singapore Pte Ltd.	Singapore	08/02/2023
4505	Zagrosol B-Lyte	327-11/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Các Vitamin (B1, B2, B6, B12, Nicotinamide, axit Pantothenic), Sodium chloride, Potassium chloride và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Vitamin B1: 1,6 - 2,4 g; Vitamin B2: 1,6 - 2,4 g; Vitamin B6: 2,4 - 3,6 g; Vitamin B12: 8,0 - 12,0 mg; Nicotinamide: 9,6 - 14,4 g; axit Pantothenic: 1,6 - 2,4 g; Natri (Na): 1,25 - 1,87 g; Kali (K): 0,41 - 0,61 g; Clo (Cl): 2,34 - 3,52 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 2,0 ppm; Hg < 0,1 ppm; As	Bổ sung vitamin và chất điện giải trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu cam.	Zagro Singapore Pte Ltd.	Singapore	08/02/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4506	Zagrosol ES	326-11/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin E, Sodium Selenite và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Vitamin E: 120,0 - 180,0 g; Selen (Se): 0,2 - 0,3 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb < 2,0 ppm; Hg < 0,1 ppm; As < 0,5 ppm; Cd < 0,5 ppm.	Bổ sung vitamin và khoáng trong thức ăn và nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	Zagro Singapore Pte Ltd.	Singapore	08/02/2023
4507	Zagrosol Multivite	328-11/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Các Vitamin (A, D3, E, B1, B2, B6, B12, Biotin, Nicotinamide, axit Pantothenic) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Vitamin A: 8.000.000,0 - 12.000.000 IU; Vitamin D3: 2.400.000,0 - 3.600.000,0 IU; Vitamin E: 8,0 - 12,0 g; Vitamin B1: 2,8 - 4,2 g; Vitamin B2: 1,6 - 2,4 g; VitaminB6: 1,6 - 2,4 g; Vitamin B12: 8,0 - 12,0 mg; Biotin: 8,0 - 12,0 mg; Nicotinamide: 4,0 - 6,0 g; axit Pantothenic: 4,0 - 6,0 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb < 2,0 ppm; Hg < 0,1	Bổ sung các vitamin trong thức ăn và nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu cam đậm.	Zagro Singapore Pte Ltd.	Singapore	08/02/2023
4508	Agrobond Plus	295-10/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp khoáng đất sét tự nhiên (Bentonite-Montmorillionite, Sepiolitic clay, Kieselgur), nấm men bất hoạt và dầu thực vật. - Các chỉ tiêu vệ sinh: Cadimi (Cd) ≤ 15 ppm; Flo (F) ≤ 350 ppm; Chì (Pb) ≤ 200 ppm; Thủy ngân	Bổ sung chất hấp phụ độc tố trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be.	Andres Pintaluba, S.A.	Spain	10/02/2019
4509	Iberfeed Binmold	402-12/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Aluminium sodium calcium formate propionate hydrated silicate: 100 %. - Công thức phân tử: 19SiO2.15CaO.Na2O.Al2O3.9Ca (HCOO)2. 6Ca(CH3CH2COO)2.15H2O.	Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm hấp phụ độc tố nấm mốc.	Dạng bột, màu nâu.	Biovet, SA.	Spain	12/2017
4510	Amicen's Solucion Plus	168-6/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Premix vitamin (A, D3, E, B1, B2, B6, B12, Nicotinic acid, Calcium D-Pantothenate, C, K3, Folic acid), protein thực vật thủy phân, chất mang (nước cất) - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 ml sản phẩm): Protein thủy phân ≥ 250,0 mg; vitamin A ≥ 20.000,0 IU; vitamin E acetate ≥ 9,0 mg; vitamin B1 ≥ 5,0 mg; vitamin B2 ≥ 10,0 mg; vitamin C ≥ 50,0 mg; vitamin K3 ≥ 5,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung premix vitamin và hỗn hợp axit amin (từ protein thực vật thủy phân) cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Cenavisa, S.L.	Spain	26/02/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4511	Hepatocen Liquido	232-9/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: premix vitamin (B1, B2, B6, B12, Nicotinic acid, Calcium D-Pantothenate), DL-Methionine, phụ gia và chất mang (Sorbitol; 1,2-Propanodiol; Sodium Chloride; glucose; nước cất). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 lít sản phẩm): vitamin B1 ≥ 2.370,0 mg; vitamin B2 ≥ 5.220,0 mg; vitamin B6 ≥ 3.320,0 mg; vitamin B12 ≥ 14,25 mg; nicotiamide ≥ 7.600,0 mg; canxi D-pantothenate ≥ 7.600,0 mg; DL-Methinonine ≥ 9.500,0 mg.	Bổ sung các vitamin nhóm B và axit amin cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu hổ phách.	Cenavisa, S.L.	Spain	26/02/2024
4512	Complejo Reconstituyente	268-9/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A (Retinyl acetate), Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin B12, Vitamin C, Vitamin K3, Biotin, axit Folic, Calcium pantothenol, Vitamin B3, chất mang (lactose, dextose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A (Retinyl acetae) ≥ 1,0 × 10^7 IU; Vitamin D3 ≥ 2,0 × 10^6 IU; Vitamin E ≥ 5,0 g; Vitamin B1 ≥ 1,0 g; Vitamin B2 ≥ 4,0 g; Vitamin B6 ≥ 1,0 g; Vitamin C ≥ 25,0 g; Axit Folic ≥ 300,0 mg; Calcium pantothenol ≥ 2,0 g; Vitamin B3 ≥ 10,0 g. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung các vitamin trong thức ăn và nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng	Dex Iberica S.A.	Spain	20/5/2024
4513	Digestivo	269-9/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Axit Phosphoric, axit Formic, phụ gia và chất mang (Propylene glycol, Dextose). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Phosphoric ≥ 55,25 %; axit Formic ≥ 8,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 30,0 ppm; Pb ≤ 60,0 ppm;	Bổ sung các axit hữu cơ trong nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Dex Iberica S.A.	Spain	20/5/2024
4514	Electro - Dex	266-9/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Manganese sulphate, Copper sulphate, chất mang (Lactose). - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính: gam/kg): Mangan (Mn): 2,5 - 4,0; Đồng (Cu): 1,0 - 3,0. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 40,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung khoáng vô cơ (Mn, Cu) trong nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Dex Iberica S.A.	Spain	20/5/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4515	Hepavit Liq	265-9/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (B1, B6, B12, K3), Inositol, Choline chloride, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính: gam/lít): Vitamin B1 ≥ 5,0; Vitamin B6 ≥ 6,0; Inositol ≥ 60,0; Choline ≥ 112,0. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung vitamin trong thức ăn, nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu hồng đỏ.	Dex Iberica S.A.	Spain	20/5/2024
4516	Vitaminoacido Liq	267-9/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A (Retinyl palmitate), Vitamin D3, Vitamin E, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin B12, Vitamin C, D-pantothenol, Vitamin B3, Choline chloride, L-Lysine mono hydrochloride, DL-Methionine, L-Threonine, L-Tryprophan, protein từ thực vật thuỷ phân, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Vitamin A (Retinyl palmitate) ≥ 1,0 × 107 IU; Vitamin D3 ≥ 2,0 × 106 IU; Vitamin E ≥ 4.000,0 IU; Vitamin B1 ≥ 0,4 g; Vitamin B2 ≥ 0,3 g; Vitamin B6 ≥ 0,3 g; Vitamin C ≥ 5,5 g; D-pantothenol ≥ 1,0 g; Vitamin B3 ≥ 2,0 g; L-Lysine monohydrochloride ≥ 20,0 g; Methionine ≥ 10,0 g; Threonine ≥ 10,0 g; Tryptophan ≥ 2,0 g.. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung các vitamin và axit min trong nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng đến đỏ nhạt.	Dex Iberica S.A.	Spain	20/5/2024
4517	Sudan Hay	292-10/12-CN	- Bản chất: Cỏ Sudan khô. - Chỉ tiêu vệ sinh: Cd ≤ 1,0ppm; Hg ≤ 0,1ppm; As ≤ 2,0ppm.	Cỏ Sudan khô, được sử dụng làm thức ăn cho gia súc.	Dạng thô, màu xanh hoặc vàng.	Navarro Aragonesa De Forrajes, S.A.	Spain	10/02/2019
4518	Ecobiol	357-11/12-CN/17	- Thành phần: Bacillus amyloliquefaciens (CECT 5940) và chất mang (dextrose). - Chỉ tiêu chất lượng: Bacillus amyloliquefaciens ≥ 1,0 × 10^9 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung vi khuẩn có lợi đường tiêu hóa vật nuôi (*Bacillus amyloliquefaciens* CECT 5940) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Evonik Espana y Portugal, S.A.	Spain	02/03/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4519	Salmonat B	355-11/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: hỗn hợp axit hữu cơ và muối axit hữu cơ (calcium formate, propionic acid, sodium propionate, calcium propionate, sorbic acid) và chất mang (calcium sulphate và calcium carbonate). - Một số chỉ tiêu chất lượng: canxi format (≥ 28,3 %); pH (5,5 - 7,5); khoáng tổng số (86,0 - 90,0 %). - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 0,1 ppm; Pb ≤ 0,05 ppm;	Bổ sung chất bảo quản (các axit hữu cơ và muối axit hữu) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng kem.	Norel, S.A.	Spain	11/2017
4520	Seven + 25	356-11/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: hỗn hợp axit hữu cơ và vô cơ (furamic, citric, lactic, formic, malic, orthophosphoric, sorbic acid), chất chống vón và chất tạo mùi. - Một số chỉ tiêu chất lượng: pH < 3,5; axit citric monohydrate (≥ 11,0 %); axit formic (≥ 3,5 %); khoáng tổng số (68,5 - 70,5 %). - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 0,1 ppm; Pb ≤ 0,05 ppm;	Bổ sung chất axit hóa (các axit hữu cơ và vô cơ) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng kem.	Norel, S.A.	Spain	11/2017
4521	Sugarex 36	135-5/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Sodium saccharine, Neohesperidin dihydrochalcone (NHDC) và chất chống kết dính (Silicic acid). - Chỉ tiêu chất lượng: Sodium saccharine ≥ 92,6 %; NHDC ≥ 5,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb < 5,0 ppm; As < 2,0 ppm; Cd < 0,5 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Bổ sung chất tạo ngọt trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Interquim, S.A.	Spain	17/5/2023
4522	PGA BP - 800 (Poly Glutamic Acid Broth Powder)	189-7/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Rỉ mật đường, Axit L-Glutamic và chất mang (bột đậu tương). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,0 %; Protein ≥ 20,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 % - Chỉ tiêu vệ sinh: Ecoli không có trong 1 g; Salmonella không có trong 25 g	Sản phẩm lên men từ hỗn hợp: rỉ mật đường, bột đậu tương, axit glutamic; dùng làm thức ăn bổ sung protein cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng hơi nâu.	Vedan Enterprise Corporation.	Taiwan	10/02/2019
4523	Allzyme SSF Liquid 500ml	171-6/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ nấm Aspergillus niger lên men, Glycerin, Sodium chloride, Potassium sorbate và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 ml): Phytase ≥ 120,0 SPU; Alpha Amylase ≥ 12,0 FAU; Beta-glucanase ≥ 80,0 BGU; Cellulase ≥ 16,0 CMCU; Pectinase ≥ 1.600,0 AJDU; Fungal protease ≥ 280,0 HUT; Xylanase ≥ 40,0 XU. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung hỗn hợp enzyme trong thức ăn cho lợn và gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	Alltech Biotechnology Corp, Ltd.	Thailand	29/12/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4524	Allzyme SSF E	170-6/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ nấm Aspergillus niger lên men và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 g): Phytase ≥ 300,0 SPU; Protease ≥ 700,0 HUT; Cellulase ≥ 40,0 CMCU; Xylanase ≥ 100,0 XU; Beta-glucanase ≥ 200,0 BGU; Amylase ≥ 30,0 FAU; Pectinase ≥ 4.000,0 AJDU. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung hỗn hợp enzyme trong thức ăn cho lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Alltech Biotechnology Corp, Ltd.	Thailand	29/12/2022
4525	Shrimp Soluble Concentrate	161-6/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phụ phẩm của quá trình chế biến tôm (đầu, vỏ) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 40,0 %; Protein ≥ 30,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Ecoli không có trong 1 g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm.	Sản phẩm chứa protein được tách chiết từ đầu tôm và vỏ tôm, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng sệt, màu nâu đất.	Bangkok Fisheries Co., Ltd.	Thailand	10/02/2019
4526	Actifarm	217-8/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Vi khuẩn có lợi Bacillus subtilis, chất tạo màu (Green pigment) và chất mang (cám gạo). - Chỉ tiêu chất lượng: Bacillus subtilis ≥ 7,0 × 10^9 CFU/kg; Độ ẩm ≤ 12,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Aflatoxin tổng số (B1,	Bổ sung vi khuẩn có lợi *Bacillus subtilis* nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng hạt, màu xanh.	Sahathanee Co., Ltd.	Thailand	10/10/2023
4527	Zymax	412-12/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis, chất tạo màu (radish red pigment) và chất mang (cám gạo). - Chỉ tiêu chất lượng: Bacillus subtilis ≥ 7,0 × 10^9 CFU/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung vi khuẩn có lợi *Bacillus subtilis* trong thức ăn cho lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu hồng.	Sahathanee Co., Ltd.	Thailand	29/12/2022
4528	Chelasol - Broiler	262-9/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Sodium chloride, Zinc glycine chelate, Manganese glycine chelate, Copper glycine chelate, Iron glycine chelate, Magnesium glycine chelate, Potassium glycine chelate, Cobalt glycine chelate và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong mg/lít): Natri (Na): 20.000,0 - 30.000,0; Kẽm (Zn): 4.400,0 - 6.600,0; Mangan (Mn): 480,0 - 720,0; Đồng (Cu): 4.000,0 - 6.000,0; Sắt (Fe): 1.200,0 - 1.800,0; Magiê (Mg): 2.400,0 - 3.600,0; Kali (K): 4.800,0 - 7.200,0; Coban (Co): 80,0 - 120,0.	Bổ sung các khoáng hữu cơ trong nước uống cho gà thịt.	Dạng lỏng, màu xanh.	Vet Superior Consultant Co, Ltd.	Thailand	28/02/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4529	Chelasol - Poultry	263-9/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Calcium glycine chelate, Zinc glycine chelate, Manganese glycine chelate, Copper glycine chelate, Iron glycine chelate, Magnesium glycine chelate, Potassium glycine chelate, Cobalt glycine chelate và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong mg/lít): Canxi (Ca): 3.500,0 - 6.500,0; Kali (K): 3.500,0 - 6.500,0; Magiê (Mg): 3.500,0 - 6.500,0; Kẽm (Zn): 1.700,0 - 3.300,0; Mangan (Mn): 2.100,0 - 3.900,0; Sắt (Fe): 2.800,0 - 5.200,0; Đồng (Cu): 700,0 - 1.300,0; Coban (Co): 7,0 - 13,0. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung các khoáng hữu cơ trong thức ăn và nước uống cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh.	Vet Superior Consultant Co, Ltd.	Thailand	28/02/2024
4530	Chromamix Plus	264-9/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Chromium tripicolinate, Manganese glycine chelate, Iron glycine chelate và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong mg/kg): Crôm (Cr): 160,0 - 240,0; Mangan (Mn): 18.000,0 - 27.000,0; Sắt (Fe): 48.000,0 - 72.000,0. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 80,0 ppm; Cd ≤ 40,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Hg ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung các khoáng hữu cơ trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Vet Superior Consultant Co, Ltd.	Thailand	28/02/2024
4531	Euro Calf	231-9/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: whey, sữa bột, dầu thực vật, bột đậu tương, premix vitamin-khoáng. - Thành phần dinh dưỡng: Protein (≥ 21 %), mỡ (≥ 15 %), carbohydrates (≥ 48%). - Các chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella (không phát hiện CFU/ 25 g).	Sản phẩm thay thế sữa, dùng làm thức ăn bổ sung cho bê con.	Dạng bột, màu vàng.	Industrie-en Handelsonderneming Vreugdenhil B.V.	The Netherlands	10/02/2019
4532	Fokkamix 40	190-7/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột Whey, Protein đậu tương, dầu cọ, Calcium formiate, bột Whey khử lactose, Protein từ lúa mỳ, dầu dừa. - Chỉ tiêu vệ sinh:	Hỗn hợp các sản phẩm từ sữa, hạt đậu tương, ngũ cốc, dầu thực vật, premix vitamin và khoáng; dùng làm thức ăn bổ sung cho bê.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Nukamel B.V.	The Netherlands	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4533	Premulac 20	228-9/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: whey giàu đạm, protein đậu tương, dầu thực vật, chất bảo quản. - Thành phần dinh dưỡng chính: Protein ≥ 19,0 %; Mỡ thô ≥ 19,0 %; Lactose ≥ 33,5 %. - Các chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella (không phát hiện CFU/ 25 g), E. coli (không phát hiện CFU/g).	Bổ sung dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu trắng kem.	Nutrifeed.	The Netherlands	10/02/2019
4534	ProPhorce TM SR 130	396-12/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Sản phẩm thu được từ quá trình phản ứng giữa axit butyric và glycerol (bao gồm hỗn hợp: glycerin; di- và triglycerides butyrate) và chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit butyric (sau khi xà phòng hóa): 50,4 - 58,4 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 2,0	Bổ sung axit Butyric trong thức ăn cho lợn và gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng hạt mịn, màu trắng.	Perstorp Waspik B.V.	The Netherlands	25/1/2023
4535	MucoPro Powder 80P	162-6/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein thủy phân từ niêm mạc ruột. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Protein ≥ 70,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Ecoli không có trong 1 g; Salmonella không có trong 25 g.	Sản phẩm protein thủy phân được tách chiết từ niêm mạc ruột lợn, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Sonac Burgum B.V.	The Netherlands	10/02/2019
4536	Energylac 50	141-5/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Bột whey và dầu thực vật. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 2,5 %; Protein thô (CP) ≥ 6,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 50,0%; Lactose ≥ 37,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung hỗn hợp bột whey và dầu thực vật, dùng làm nguyên liệu thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Schils B.V.	The Netherlands	27/6/2022
4537	Feed Bond	291-10/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hydrated Sodium Calcium Aluminosilicates (HSCAS). - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 40,0 ppm; As ≤ 12,0 ppm.	Khoáng Zeolit tự nhiên, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm hấp phụ độc tố.	Dạng bột, màu trắng đến trắng ngà.	ACG Products Ltd.	USA	10/02/2019
4538	Bio-Chrome 5000	379-11/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men bất hoạt có chứa Crôm (thu được từ tế bào nấm men nuôi cấy trong môi trường giàu Crôm) và chất mang (nấm men bất hoạt không chứa Crôm). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Chromium (Cr): 5.000,0 - 6.500,0 ppm. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung khoáng hữu cơ (Crôm) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xanh.	Alltech, Inc.	USA	24/4/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4539	Demp	144-5/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100% chiết xuất từ tế bào nấm men. - Chỉ tiêu chất lượng: protein: 40,0 - 50,0 %.	Bổ sung protein từ chiết xuất nấm men Saccharomyces Cerevisiae trong thức ăn cho gia súc nhai lại.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Inc.	USA	10/02/2019
4540	Vac-Pac Plus Intl.	191-7/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Potassium chloride, Sodium phosphate, Sodium sulfate, Potassium phosphate, Sodium bicarbonate, Potassium phosphate, Lysine, chất tạo màu (FD & C Blue No.1 E133), Maltodextrin. - Chỉ tiêu chất lượng: Kali (K): 0,77 - 1,03 %; Natri (Na): 29,0 - 34,3 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung các chất điện giải (Na, K) cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu xanh nhạt.	Animal Science Products, Inc.	USA	04/3/2024
4541	KeyShure® Copper Proteinate	164-6/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Copper oxide, Copper carbonate, Copper sulfate và chất mang (bột ngô, bột đậu tương, bột mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Đồng (Cu): 15,0 - 18,0 %; Protein ≥ 23,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung khoáng Đồng (Cu) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xanh nhạt đến xanh đậm.	Balchem Corporation.	USA	28/7/2022
4542	KeyShure® Iron Proteinate	165-6/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Iron oxide, Iron carbonate, Iron sulfate và chất mang (bột ngô, bột đậu tương, bột mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Sắt (Fe): 15,0 - 18,0 %; Protein ≥ 26,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 12,0	Bổ sung khoáng Sắt (Fe) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu đậm.	Balchem Corporation.	USA	28/7/2022
4543	KeyShure® Manganese Proteinate	166-6/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Manganese oxide, Manganese carbonate, Manganese sulfate và chất mang (bột ngô, bột đậu tương, bột mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Mangan (Mn): 15,0 - 18,0 %; Protein ≥ 23,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung khoáng Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Balchem Corporation.	USA	28/7/2022
4544	KeyShure® Zinc Proteinate	167-6/12-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Zinc oxide, Zinc carbonate, Zinc sulfate và chất mang (bột ngô, bột đậu tương, bột mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Kẽm (Zn): 15,0 - 18,0 %; Protein ≥ 34,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 12,0	Bổ sung khoáng Kẽm (Zn) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Balchem Corporation.	USA	28/7/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4545	NiaShure ™	142-5/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Niacin (nicitinic acid được bao bọc) và dầu thực vật đã được hydro hóa. - Chỉ tiêu chất lượng: Niacin ≥ 65,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 4,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung Niacin (dạng bypass dạ cỏ) trong thức ăn cho bò.	Dạng hạt, màu trắng.	Balchem Corporation.	USA	10/02/2019
4546	NitroShure ™	143-5/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Urê, dầu thực vật đã được hydro hóa, monoglycerides, chất tạo màu caramel. - Chỉ tiêu chất lượng: Nitơ phi protein ≥ 40,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 4,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Pb	Bổ sung nitơ phi protein (từ urê) trong thức ăn cho bò.	Dạng hạt, màu nâu vàng tới nâu.	Balchem Corporation.	USA	10/02/2019
4547	ReaShure ®	278-9/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Choline chloride, dầu thực vật và chất mang (bột lõi ngô). - Hoạt chất chính: Choline chloride: ≥ 28,8 %. - Các chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 4,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung Choline Chloride cho gia súc nhai lại.	Dạng hạt, màu nâu nhạt đến nâu.	Balchem Corporation.	USA	10/02/2019
4548	Sudan Hay	293-10/12-CN	- Bản chất: Cỏ Sudan khô. - Chỉ tiêu vệ sinh: Cd ≤ 1,0ppm; Hg ≤ 0,1ppm; As ≤ 2,0ppm.	Cỏ Sudan khô, được sử dụng làm thức ăn cho gia súc.	Dạng thô, màu xanh hoặc vàng.	El Toro Export, LLC.	USA	10/02/2019
4549	Optimin® Copper 15%	434-12/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Đồng chelate, đạm đậu nành thủy phân. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Đồng (Cu): 14,5 - 16,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 25,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm; As ≤ 12,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung khoáng hữu cơ (Đồng) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xanh lá cây.	Great Plains Processing.	USA	30/3/2023
4550	Optimin® Iron 15%	436-12/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Sắt chelate, đạm đậu nành thủy phân. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Sắt (Fe):14,5 -16,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 25,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm;	Bổ sung khoáng hữu cơ (Sắt) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Great Plains Processing.	USA	30/3/2023
4551	Optimin® Manganese 15%	435-12/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Mangan chelate, đạm đậu nành thủy phân. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Mangan (Mn): 14,5 - 16,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 25,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm; As ≤ 12,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung khoáng hữu cơ (Mangan) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Great Plains Processing.	USA	30/3/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4552	Optimin® ZMC	437-12/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Kẽm chelate, Đồng chelate đồng, Mangan chelate, đạm đậu nành thủy phân, chất mang (CaCO3). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Kẽm (Zn): 7,5 - 9,2 %; Mangan (Mn): 3,5 - 4,6 %; Đồng (Cu): 1,5 - 2,3 %. - Chỉ tiêu an toàn (ppm): Pb ≤ 25,0; Cd ≤ 5,0; As	Bổ sung khoáng hữu cơ (Kẽm, Mangan, Đồng) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xanh lá cây nhạt.	Great Plains Processing.	USA	30/3/2023
4553	Optimin® Zinc 15%	433-12/12-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Kẽm chelate, đạm đậu nành thủy phân. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0; Kẽm (Zn): 14,5 - 16,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 25,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm;	Bổ sung khoáng hữu cơ (Kẽm) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Great Plains Processing.	USA	30/3/2023
4554	Cheese Meal	176-6/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phomat, vỏ đậu tương, chất bảo quản (BHA). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 40,0 %; Béo ≥ 20,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Ecoli không có trong 1 g; Salmonella không có trong 25 g.	Hỗn hợp phomat vụn và vỏ đậu tương dùng làm thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	HRW, Inc.	USA	10/02/2019
4555	AF-65 Granular	366-11/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Khoáng tự nhiên (0,7 - 1,0 %) và chất mang (Kaolin). - Hàm lượng một số hoạt chất chính: KCl (0,10 - 1,14 %); MgSO4 (0,08 - 0,10 %). - Chỉ tiêu an toàn: Hg ≤ 0,3 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Pb ≤ 8,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung khoáng tự nhiên (K, Mg, Fe, Ca, Na, Mn, Zn) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu nâu đen.	Live Earth Products.	USA	11/2017
4556	Chromax	340-11/12-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chromium tripicolinate, CaCO3, dầu khoáng. - Một số hoạt chất chính: Crôm (Cr): 400,0 - 500,0 ppm, Canxi (Ca): 35,0 - 40,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 10,0 ppm, Pb ≤ 10,0 ppm, Hg ≤ 1,0 ppm, Cd ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung khoáng Crôm trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Prince Agri Products, Inc.	USA	10/02/2019
4557	Cardio-Strength	202-7/12-CN	- Hoạt chất chính trong một viên (790 mg): L-carnitine HCl (250mg); L-taurine (250mg); N,N-Dimethylglycine HCl (50mg); vitamin E (30 IU); coenzyme Q10 (20mg); folic acid (0,9mg), Magiê (0,5mg); Kali (0,1mg), Selen (0,007mg). - Thành phần khác: các chất mang	Thức ăn bổ sung cho chó nhằm hỗ trợ tim.	Dạng viên nhông chứa bột màu vàng	Vetri-Science Laboratories of Vermont (a division of FoodScience Corporation).	USA	10/02/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4558	UT Strength STAT for Dogs	201-7/12-CN	- Hoạt chất chính trong một viên (1900 mg): Methionine: 100 mg; Vitamine C: 60 mg. Lactobacillus acidophilus: 35×106CFU; - Thành phần khác: Bột thực vật, chiết xuất thực vật, chất phụ gia và các chất mang.	Thức ăn bổ sung cho chó nhằm hỗ trợ đường tiết niệu.	Dạng viên, màu nâu đến hồng nhạt.	Vetri-Science Laboratories of Vermont (a division of FoodScience Corporation).	USA	10/02/2019
4559	Vetri-SAMe 225 mg	200-7/12-CN	- Hoạt chất chính trong một viên (850 mg): S-Adenosylmethionine: 250mg L-Glutathionone: 20mg - Thành phần khác: các chất mang.	Thức ăn bổ sung cho chó nhằm hỗ trợ gan.	Dạng viên, màu cam nâu.	Vetri-Science Laboratories of Vermont (a division of FoodScience Corporation).	USA	10/02/2019
4560	Copro 25	199-7/12-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Cobalt Glucoheptonate, Chất mang (lõi ngô, Calcium Carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Coban (Co) 2,5 - 3,3 %; Độ ẩm ≤ 5,0 %; Cát sạn ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không phát hiện trong 1g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm; Pb ≤ 100,0 ppm; Hg ≤	Bổ sung Coban hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc ăn cỏ.	Dạng bột, màu nâu.	Zinpro Corporation.	USA	29/01/2024
4561	Premiks selenowy 4,5% Se (Selenium premix 4.5% Se)	123-4/12-CN		Bổ sung khoáng Selen trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng đến be.	Anima Sp.zo.o. Poland.	Poland	10/02/2019
4562	Fish Soluble Liquid	303-9/13-CN	- Nguyên liệu chính: Phụ phẩm chế biến từ cá. - Thành phần dinh dưỡng: protein thô ≥ 32,0 %; mỡ thô ≤ 10,0 %; ẩm độ ≤ 55,0%. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli không có trong 1 g; Salmonella không có trong 25 g.	Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu sẫm.	Coomarpes Ltda.	Argentina	9/2018
4563	Biostrong 510	09-01/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Bột Quillaja, tinh dầu xạ hương (Thymol oil) và chất mang (cám mỳ, silica và bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Thymol ≥ 0,2 %.	Bổ sung chất tạo mùi trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc dạ dày đơn và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Delacon Biotechnik GmbH.	Austria	26/7/2023
4564	Fresta F	08-01/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp bột thảo dược (Peppermint, Chamomile, Cinnamon), tinh dầu Caraway và các chất mang (cám mỳ, silica và bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Carvone ≥ 0,35 %.	Bổ sung chất tạo mùi từ thảo dược trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc dạ dày đơn và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Delacon Biotechnik GmbH.	Austria	26/7/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4565	AveMix 02 CS L	236-7/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các enzyme (β-glucanase, xylanase, pectinase) và chất mang (sorbitol, glycerol, water). - Chỉ tiêu chất lượng: Xylanase ≥ 10.700,0 U/g; β-glucanase ≥ 6.150,0 U/g; Pectinase ≥ 230,0 PGLU/g.	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Aveve NV.	Belgium	7/2018
4566	AveMix P5000	237-7/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase và chất mang (bột mỳ, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 5.000,0 FU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không có trong 25 g; E. coli không có trong 25 g; Pb < 5,0 ppm; As <	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám.	Aveve NV.	Belgium	7/2018
4567	AveMix P5000 L	238-7/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase và chất mang (sorbitol, glycerol, water). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 5.000,0 FU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không có trong 25 g; E. coli không có trong 25 g.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Aveve NV.	Belgium	7/2018
4568	AveMix XG 10 L	235-7/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các enzyme (β-glucanase, xylanase) và chất mang (sorbitol, glycerol, water). - Chỉ tiêu chất lượng: Xylanase ≥ 40.000,0 XU/g; β-glucanase ≥ 9.000,0 BGU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không có trong 25 g;	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Aveve NV.	Belgium	7/2018
4569	Herbalmax	324-9/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ hỗn hợp thực vật (hoa và rễ cây Echinacea purpurea 34,40 %; lá cây Plantago major 34,0 %; lá cây Eucalyptus globulus 27,0 %; hoa và rễ cây Drosera rotundifolia 4,0 %) và các acid hữu cơ (Acetic acid: 0,204 %; Formic acid: 0,182 %; Lactic acid: 0,106 %). - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung chiết xuất thực vật cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiệt chức năng gan, hỗ trợ đường tiêu của vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Herbavita BVBA.	Belgium	23/8/2023
4570	Aflorin BF L	40-02/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Axit phôtphoric, axit citric, hỗn hợp chất tạo mùi (0,6 %) (chiết xuất từ chè xanh và hạt nho); Dextrose và chất mang (nước). - Một số chỉ tiêu chất lượng: Axit phôtphoric ≥ 2,0 %; axit Citric ≥ 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung axit hữu cơ và chiết xuất thực vật trong nước uống cho gia súc, gia cầm nhằm giảm nguy cơ stress của vật nuôi.	Dạng lỏng, màu đỏ.	Innov AD NV.	Belgium	16/3/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4571	Escent L	228-7/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Axit Orthophosphoric, axit Lactic, axit Citric, chất tạo mùi (chiết xuất từ các thảo dược), chiết xuất nấm men và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Lactic ≥ 2,4 %; Axit Citric ≥ 5,5 %; Axit Orthophosphoric ≥ 4,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 10,0	Bổ sung các axit hữu cơ và vô cơ trong thức ăn và nước uống cho gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát độc tố nấm mốc.	Dạng lỏng có vẩn mây, màu nâu.	Innov AD NV.	Belgium	30/5/2023
4572	GV-Y 20	97-4/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: chiết xuất từ hoa cúc vạn thọ, chất bảo quản (ethoxyquin) và chất mang (bột đá, silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Xanthophyll tổng số ≥ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 200,0 ppm; As ≤ 20,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 20,0 ppm.	Bổ sung Xanthophyll (Lutein), từ chiết xuất hoa cúc vạn thọ, trong thức ăn cho gia cầm nhằm cải thiện màu da và màu lòng đỏ trứng gia cầm.	Dạng bột, màu vàng đậm.	Innov AD NV.	Belgium	4/2018
4573	Lumance	175-6/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Mono-, Di- và Tri-glycerides của axit butyric; các chất bảo quản (axit propionic, axit sorbic); chất tạo mùi, vị ngọt (tinh dầu thực vật, maltodextrin) và chất mang (silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit propionic ≥ 1,3 %; Axit Sorbic ≥ 0,2 %; Axit Butyric ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung axit butyric đã được este hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Innov AD NV.	Belgium	30/5/2023
4574	Lumance L	319-9/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Mono-, Di- và Tri-glycerides của axit butyric, Zinc sulfate monohydrate, chất tạo mùi (Thyme, Oreganum, Cinnamon), chất bảo quản (Ammonium propionate) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit propionic ≥ 1,28 %; Kẽm (Zn): 0,70 - 1,05 %; Axit Butyric ≥ 2,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 10,0	Bổ sung các axit butyric đã được glycerin hóa và kẽm cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng dung dịch, màu hổ phách.	Innov AD NV.	Belgium	15/8/2023
4575	Magnet	48-3/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Bentonite-montmorillonite và sepiolite, nấm men bất hoạt và chiết xuất nấm men (Saccharomyces cerevisiae). - Chỉ tiêu chất lượng: SiO2: 20,0 - 50,0 %; Al2O3: 2,0 - 12,0 % - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung các chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Innov AD NV.	Belgium	04/4/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4576	Novicid	242-7/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Axit Formic, axit Lactic và các chất mang (axit Silicic, khoáng tự nhiên Clinoptipolite, hỗn hợp Steatites và Chlorite). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 2,75 %; Axit Lactic ≥ 25,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung các axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát độ pH đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Innov AD NV.	Belgium	01/6/2023
4577	Novicid 12PS	243-7/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Axit Orthophosphoric, axit Formic, axit Citric, axit Fumaric và các chất mang (axit Silicic, hỗn hợp Steatites và Chlorite). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 5,5 0 %; Axit Citric ≥ 6,0 %; Axit Fumaric ≥ 3,0 %; Axit Orthophosphoric ≥ 36,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung các axit hữu cơ và vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát độ pH đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Innov AD NV.	Belgium	01/6/2023
4578	Novicid ES L	244-7/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Axit Orthophosphoric, axit Formic, axit Acetic, axit Propionic, axit Sorbic và chất mang (nước). - Một số chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 44,0 %; Axit Acetic ≥ 14,0 %; Axit Propionic ≥ 9,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung các axit hữu cơ và vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát độ pH đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Innov AD NV.	Belgium	01/6/2023
4579	Novicid S	49-3/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Axit Formic, axit Lactic, Sodium formate và các chất mang (silicic acid, Clinoptipolite, hợp chất tự nhiên của steatile và chlotite). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 14,0 %; Axit Formic ≥ 3,5 %; Axit Lactic ≥ 38,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ và muối của axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát độ pH đường tiêu hóa và cải thiện khả năng tiêu hóa của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Innov AD NV.	Belgium	04/04/2023
4580	Novimold	245-7/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Ca-propionate, axit Citric, axit Sorbic và chất mang (axit Silicic, NaCl). - Một số chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic ≥ 27,0 %; Axit Citric ≥ 2,25 %; Axit Sorbic ≥ 0,05 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung các axit hữu cơ và muối axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng bột, màu trắng.	Innov AD NV.	Belgium	01/6/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4581	Novimold L	246-7/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Ammonium Propionate, axit Orthophosphoric, axit Propionic, axit Sorbic và chất mang (nước). - Một số chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic ≥ 54,0 %; Axit Sorbic ≥ 0,03 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung các axit hữu cơ, vô cơ và muối axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng lỏng, màu vàng.	Innov AD NV.	Belgium	01/6/2023
4582	Novinat L	177-6/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ cây Yucca Schidigera, chất bảo quản (sodium benzoate) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Saponin ≥ 7,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung chất chiết xuất từ cây *Yucca Schidigera* trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm giảm mùi hôi chất thải của vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Innov AD NV.	Belgium	30/5/2023
4583	Novinat S	176-6/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ cây Yucca Schidigera, chất bảo quản (Sodium benzoate) và chất mang (silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Saponin ≥ 7,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung chất chiết xuất từ cây *Yucca Schidigera* trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm giảm mùi hôi chất thải của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Innov AD NV.	Belgium	30/5/2023
4584	Novinox	50-3/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Butylated Hydroxytoluene (BHT), Ethoxyquin, axit citric và các chất mang (silicic acid và bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: BHT ≥ 9,5 %; Ethoxyquin (monomer) ≥ 0,25 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung các chất chống ôxy hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Innov AD NV.	Belgium	04/04/2023
4585	Novinox EF L	74-3/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Butylated Hydroxyanisole (BHA), Butylated Hydroxytoluene (BHT), Propyl Gallate và chất mang (dầu hạt cải). - Chỉ tiêu chất lượng: BHT ≥ 22,5 %; BHA ≥ 3,9 %; Propyl Gallate ≥ 0,44 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 20,0 ppm.	Bổ sung các chất chống ôxy hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng trong.	Innov AD NV.	Belgium	11/04/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4586	Novion S L	321-9/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Lactic, Formic, Acetic, Propionic, Butyric), chất tạo mùi (chiết xuất Eugenol và Thymol) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 48,5 %; Axit Propionic ≥ 0,6 %; Axit Lactic ≥ 11,2 %; Axit Butyric ≥ 3,0 %; Axit Acetic ≥ 2,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 10,0	Bổ sung các axit hữu cơ (Lactic, Formic, Acetic, Propionic, Butyric) cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng dung dịch, màu nâu.	Innov AD NV.	Belgium	15/8/2023
4587	Novipel S	227-7/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Canxi sunphate và chiết xuất từ cây Guar (Guar gum). - Chỉ tiêu chất lượng: Canxi (Ca): 18,3 - 21,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung chất kết dính trong sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm dạng viên.	Dạng bột, màu trắng.	Innov AD NV.	Belgium	30/5/2023
4588	Novitech L	320-9/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Lactic, Formic, Acetic, Propionic), Sodium formate và chất mang (Propylen glycol). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Lactic ≥ 60,5 %; Axit Formic ≥ 6,8 %; Axit Propionic ≥ 2,5 %; Axit Acetic ≥ 3,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 10,0	Bổ sung các axit hữu cơ (Lactic, Formic, Acetic, Propionic) cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng dung dịch, màu nâu.	Innov AD NV.	Belgium	15/8/2023
4589	Novitech V	229-7/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Thành tế bào nấm men, tế bào nấm men bất hoạt, Na-butyrate, chiết xuất thực vật (Rosmarinus officinalis), axit Sorbic và chất mang (Sepiolite). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô: 12,0 - 16,0 %; Beta-glucan ≥ 6,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤	Bổ sung Beta-glucan từ thành tế bào nấm men trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu be.	Innov AD NV.	Belgium	30/5/2023
4590	Novyrate EB L	73-3/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Mono- and Di-glycerides of Butyric acid và chất mang (Glycerin). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Butyric ≥ 28,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 20,0 ppm.	Bổ sung axit butyric đã được este hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, không màu.	Innov AD NV.	Belgium	11/4/2023
4591	Novyrate EB	71-3/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Mono- and Di-glycerides of Butyric acid và chất mang (silicic acid trầm tích khô). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Butyric ≥ 24,75 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 10,0	Bổ sung axit butyric đã được este hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Innov AD NV.	Belgium	11/4/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4592	Novyrate FP	72-3/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Sodium butyrate và chất mang (dầu cọ). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Butyric ≥ 53,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 20,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ (Butyric) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu trắng.	Innov AD NV.	Belgium	11/4/2023
4593	Optima Plus L	174-6/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Ammonium propionate, axit orthophosphoric, axit Propionic, axit Sorbic và các chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit propionic ≥ 48,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung các axit hữu cơ và vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng lỏng, màu vàng.	Innov AD NV.	Belgium	30/5/2023
4594	Profitect	357-10/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ và vô cơ (Citric, Lactic, phosphoric), chất tạo mùi (chiết xuất từ thực vật: Curcuma longa, Tilia cordata, hạt nho), phụ gia và chất mang (nấm men bất hoạt Saccharomyces cerevisiae và nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Citric ≥ 5,4 %; Axit Lactic ≥ 1,5 %; Axit Phosphoric ≥ 3,6 %; pH (10 %): 1,5 - 2,5.	Bổ sung các axit hữu cơ và vô cơ trong nước uống cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện khả năng tiêu hóa thức ăn của vật nuôi.	Dạng lỏng, màu hổ phách.	Innov AD NV.	Belgium	10/10/2023
4595	Tracelite Fe 20	37-02/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sắt-glycine chelate và chất chống vón (silicic acid). - Chỉ tiêu chất lượng: Sắt (Fe): 18,0 - 22,0 %; Glycine ≥ 18,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 200,0 ppm; As ≤ 20,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 20,0 ppm; E. coli không có trong 1g; Salmonella không có trong 25 g.	Bổ sung khoáng Sắt (Fe) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám đỏ.	Innov AD NV.	Belgium	2/2018
4596	Tracelite Cu 20	36-02/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Đồng-glycine chelate và các chất mang (silicic acid, clinoptipolite, hợp chất tự nhiên của steatile và chlorite). - Chỉ tiêu chất lượng: Đồng (Cu): 18,0 - 22,0 %; Glycine ≥ 11,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 200,0 ppm; As ≤ 20,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 20,0 ppm; E. coli không có trong 1g; Salmonella không có trong 25 g.	Bổ sung khoáng Đồng (Cu) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xanh.	Innov AD NV.	Belgium	2/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4597	Tracelite Zn 20	39-02/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zn-glycine chelate và các chất mang (silicic acid, clinoptipolite, hợp chất tự nhiên của steatile và chlorite). - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn): 18,0 - 22,0 %; Glycine ≥ 12,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 200,0 ppm; As ≤ 20,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 20,0 ppm; E. coli không có trong 1g; Salmonella không có trong 25 g.	Bổ sung khoáng Kẽm (Zn) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Innov AD NV.	Belgium	2/2018
4598	Tracelite Mn 20	38-02/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Mangan-glycine chelate và chất chống vón (silicic acid). - Chỉ tiêu chất lượng: Mangan (Mn): 18,0 - 22,0 %; Glycine ≥ 25,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 200,0 ppm; As ≤ 20,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 20,0 ppm; E. coli không có trong 1g; Salmonella không có trong 25 g.	Bổ sung khoáng Mangan (Mn) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Innov AD NV.	Belgium	2/2018
4599	PARAdigmOX Green liquid	171-6/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Chất chống ôxy hóa (chiết xuất giàu tocopherol từ đậu tương), chất tạo mùi (chiết xuất từ cây Rosemary) và chất mang (dầu thực vật). - Chỉ tiêu chất lượng: Tocopherol: 14,0 - 16,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 200,0 ppm; Cd ≤ 15,0	Bổ sung chất chống ôxy hóa (Tocopherol) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh nâu.	Kemin Europa N.V	Belgium	18/6/2023
4600	Nutrase BXP 200	223-7/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Endo-1,4-beta xylanase (lên men từ Bacillus subtilis), enzyme Alpha-amylase (lên men từ Bacillus amyloliquefaciens), enzyme Endo-1,3(4)-Beta-glucanase (lên men từ Bacillus amyloliquefaciens), enzyme Phytase (lên men từ Pichia pastoris), và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Alpha-amylase ≥ 22.500,0 U/g; Endo-1,4-beta xylanase ≥ 112.500,0 U/g; Endo-1,3(4)-Beta-glucanase ≥ 10.000,0 U/g; 6-Phytase ≥ 2.500,0 U/g.	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi động vật dạ dày đơn.	Dạng bột, màu kem đến trắng xám.	Nutrex NV	Belgium	20/8/2023
4601	Savoplus Sweet	222-7/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các chất tạo ngọt (99,0 %) bao gồm: Sodium saccharine và Neohesperidine dihydrochalcone; và Dextrose. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; As ≤ 4,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung chất tạo ngọt trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu kem.	Nutrex NV.	Belgium	7/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4602	Oxy-Nil EQzero Dry	254-7/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các chất chống ôxy hóa (Butylated hydroxytoluene - BHT, Butylated hydroxyanisole - BHA, Propyl gallate); chất bảo quản (axit citric); và chất mang (khoáng tự nhiên và dầu thực vật). - Chỉ tiêu chất lượng: Propyl gallate: 0,5 ± 0,1 %; BHT: 25,0 ± 2,5 %; BHA: 5,0 ± 1,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung các chất chống ôxy hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Nutri-AD International NV.	Belgium	7/2018
4603	Oxy-Nil EQzero Liquid	256-7/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các chất chống ôxy hóa (Butylated hydroxytoluene - BHT, Butylated hydroxyanisole - BHA, Propyl gallate); và chất mang (dầu thực vật). - Chỉ tiêu chất lượng: Propyl gallate: 0,5 ± 0,1 %; BHT: 25,0 ± 2,5 %; BHA: 5,0 ± 1,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; Pb ≤ 200,0 ppm; As ≤ 4,0 ppm; Cd ≤	Bổ sung các chất chống ôxy hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Nutri-AD International NV.	Belgium	7/2018
4604	Oxy-Nil EQzero Plus Dry	255-7/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các chất chống ôxy hóa (Butylated hydroxytoluene - BHT, Butylated hydroxyanisole - BHA, Propyl gallate); chất bảo quản (axit citric); và chất mang (khoáng tự nhiên và dầu thực vật). - Chỉ tiêu chất lượng: Propyl gallate: 0,1 ± 0,02 %; BHT: 15,0 ± 1,5 %; BHA: 10,0 ± 1,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung các chất chống ôxy hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Nutri-AD International NV.	Belgium	7/2018
4605	Oxy-Nil EQzero Plus Liquid	257-7/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các chất chống ôxy hóa (Butylated hydroxytoluene - BHT, Butylated hydroxyanisole - BHA, Propyl gallate); và chất mang (dầu thực vật). - Chỉ tiêu chất lượng: Propyl gallate: 0,1 ± 0,02 %; BHT: 15,0 ± 1,5 %; BHA: 10,0 ± 1,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 200,0 ppm; As ≤ 4,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Salmonella không phát hiện trong	Bổ sung các chất chống ôxy hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Nutri-AD International NV.	Belgium	7/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4606	Trouw Nutrition Vitamin Premix 528	281-8/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin đơn tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, H, nicotinic acid, calcium-d-pantothenate), và chất mang (bột đá). - Một số chỉ tiêu chất lượng tính trong 1 kg (hàm lượng vitamin phân tích đạt tối thiểu 80% so với hàm lượng công bố): Vitamin A: 1.960.000,0 IU; vitamin D3: 490.000,0 IU; vitamin E: 11.200,0 mg; vitamin B2: 1.120,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Cd ≤ 15,0 ppm; Pb ≤ 200,0	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu xám đến trắng.	PT. Trouw Nutrition Indonesia.	Indonesia	8/2018
4607	Taminizer C	146-5/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Choline Chloride. - Chỉ tiêu chất lượng: Choline Chloride ≥ 96,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung Choline trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Taminco BVBA.	Belgium	5/2018
4608	Taminizer C L	145-5/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Choline Chloride và chất mang (nước cất). - Chỉ tiêu chất lượng: Choline Chloride ≥ 75,0 % (tương đương Choline ≥ 56,0 %). - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung Choline trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, không màu.	Taminco BVBA.	Belgium	29/5/2023
4609	Sowges Conc 5 %	279-8/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin đơn tổng hợp (A, D3, E, K, B1, B2, Ca-pantothenate, B6, B12, niacin, folic acid, biotin), các khoáng vô cơ (I-potassium, Co-carbonate, Na-selenit, Cu-sulphate, Mn-oxide, Zn-oxide, Fe-sulphate, phụ gia và chất mang (glycerol, sản phẩm ngũ cốc). - Một số chỉ tiêu chất lượng tính trong 1 kg (hàm lượng vitamin phân tích đạt tối thiểu 80% so với hàm lượng công bố): Vitamin A: 180.000,0 IU; vitamin D3: 36.000,0 IU; vitamin E: 900,0 IU; vitamin B12: 360,0 mg; Co: 7,2 - 10,8 mg; Se: 2,16 - 3,24 mg; Cu: 144,0 - 216,0 mg; Fe: 864,0 - 1.296,0 mg.	Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn nái giai đoạn mang thai.	Dạng bột, màu vàng be.	Trouw Nutrition Belgium, Nutreco Belgium N.V.	Belgium	8/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4610	Sowlac Conc 5 %	280-8/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin đơn tông hợp (A, D3, E, K, B1, B2, Ca-pantothenate, B6, B12, niacin, folic acid, biotin), các khoáng vô cơ (I-potassium, Co-carbonate, Na-selenit, Cu-sulphate, Mn-oxide, Zn-oxide, Fe-sulphate, phụ gia và chất mang (glycerol, sản phẩm ngũ cốc). - Một số chỉ tiêu chất lượng tính trong 1 kg (hàm lượng vitamin phân tích đạt tối thiểu 80% so với hàm lượng công bố): Vitamin A: 216.000,0 IU; vitamin D3: 36.000,0 IU; vitamin E: 900,0 IU; vitamin B12: 540,0 mg; Co: 3,6 - 5,4 mg; Se: 4,32 - 6,48 mg; Cu: 216,0 - 324,0 mg; Fe: 2.160,0 - 3240,0 mg.	Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn nái giai đoạn nuôi con.	Dạng bột, màu vàng be.	Trouw Nutrition Belgium, Nutreco Belgium N.V.	Belgium	8/2018
4611	Vita-Mycotox	361-10/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Hydrated potassium, calcium and magnesium aluminosilicate; Sodium activated hydrated aluminium silicate; Hydrated magnesium silicate. - Chỉ tiêu chất lượng: Khoáng tổng số ≥ 80,0 %; SiO2: 45,0 - 65,0 %; Al2O3: 8,0 - 12,0 %; MgO: 5,0 - 9,0 %.	Bổ sung hỗn hợp các khoáng tự nhiên trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm hấp phụ độc tố nấm mốc.	Dạng bột, màu nâu hoặc nâu nhạt.	Vitafor NV.	Belgium	05/11/2023
4612	Vita-Mycotox Extra	362-10/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: 67,0 % các khoáng tự nhiên (Hydrated potassium, calcium and magnesium aluminosilicate; Sodium activated hydrated aluminium silicate; Hydrated magnesium silicate); 33,0 % thành tế bào nấm men và các axit hữu cơ (humic, sorbic, formic, acetic, lactic, propionic, fumaric, citric). - Một số chỉ tiêu chất lượng: Khoáng tổng số: 60,0 - 80,0 %; SiO2: 30,0 - 50,0 %; Al2O3: 6,0 - 10,0 %; MgO: 2,0 - 5,0 %; axit Formic ≥ 1,0 %; axit	Bổ sung hỗn hợp các khoáng tự nhiên, thành tế bào nấm men và các axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát chất lượng thức ăn.	Dạng bột, màu nâu hoặc nâu nhạt.	Vitafor NV.	Belgium	05/11/2023
4613	Vita-Zym Barley	05-01/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp enzyme (β-glucanase, Xylanase) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: β-glucanase ≥ 1.400.000,0 IU/kg; Xylanase ≥ 900.000,0 IU/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤ 15,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,3 ppm.	Bổ sung enzyme tiêu hóa (β-glucanase, Xylanase) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc xám.	Vitafor NV.	Belgium	12/04/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4614	Vita-Zym Mixed Cereals	07-01/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp enzyme (β-glucanase, Xylanase) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: β-glucanase ≥ 450.000,0 IU/kg; Xylanase ≥ 1.800.000,0 IU/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤ 15,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,3 ppm.	Bổ sung enzyme tiêu hóa (β-glucanase, Xylanase) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc xám.	Vitafor NV.	Belgium	12/04/2023
4615	Vita-Zym Wheat	06-01/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp enzyme (β-glucanase, Xylanase) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: β-glucanase ≥ 250.000,0 IU/kg; Xylanase ≥ 3.600.000,0 IU/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤ 15,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,3 ppm.	Bổ sung enzyme tiêu hóa (β-glucanase, Xylanase) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc xám.	Vitafor NV.	Belgium	12/04/2023
4616	Vita-amino Complex	114-4/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: hỗn hợp các vitamin và tiền vitamin tổng hợp, các axit amin, potassium iodide, chất bảo quản (potassium sorbate, citric acid) và chất mang (nước cất). - Một số chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 lít): Vitamin B1 ≥ 1.250,0 mg; Vitamin B6 ≥ 1.450,0 mg; Vitamin C ≥ 5.000,0 mg; Lysine ≥ 2.530,0	Bổ sung premix vitamin, tiền vitamin, axit amin cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Vitafor NV	Belgium	13/6/2023
4617	Vita-multi Vita Stress	115-4/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: hỗn hợp các vitamin và tiền vitamin tổng hợp, các khoáng vi lượng (Fe, Cu, Zn), các axit amin, chất bảo quản (potassium sorbate, citric acid), chất chống oxy hóa (Butylated Hydroxy Toluene) và chất mang (nước cất). - Một số chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 lít): Vitamin A ≥ 12.000.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 3.000.000,0 IU; Vitamin B1 ≥ 2.000,0 mg; Vitamin B6 ≥ 1.250,0 mg; Vitamin C ≥ 3.500,0 mg; lysine ≥ 450,0 mg; methionine ≥ 80,0 mg.	Bổ sung premix vitamin, tiền vitamin, axit amin và khoáng vi lượng cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Vitafor NV	Belgium	13/6/2023
4618	Vita-premix Red 10 Plus	325-10/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Canthaxanthin tổng hợp và chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Canthaxanthin ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 0,3 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung Canthaxanthin tổng hợp trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện màu da và màu đỏ lòng trứng gia cầm.	Dạng bột, màu nâu đỏ.	Vitafor NV.	Belgium	15/10/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4619	Vita-vit AD3E 100/20/20	113-4/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: hỗn hợp các vitamin tổng hợp (A, D3, E); chất bảo quản (potassium sorbate); chất chống oxy hóa (Butylated Hydroxy Toluene); chất mang (nước cất). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 lít): Vitamin A ≥ 100.000.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 20.000.000,0 IU; Vitamin E ≥ 20.000,0 mg.	Bổ sung các vitamin A, D3, E cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Vitafor NV	Belgium	13/6/2023
4620	Vita-vit B-complex+K3+ Choline Complex	116-4/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: hỗn hợp các vitamin và tiền vitamin tổng hợp, chất bảo quản (potassium sorbate), và chất mang (nước cất). - Một số chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 lít): Vitamin B1 ≥ 10.000,0 mg; Vitamin B2 ≥ 18.300,0 mg; Vitamin B6 ≥ 10.000,0 mg; Choline chloride ≥ 31.700,0 mg; Vitamine K3 ≥ 10.000,0 mg.	Bổ sung premix vitamin, tiền vitamin cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Vitafor NV	Belgium	13/6/2023
4621	Vita-Zym Corn	208-6/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Các enzyme (Endo-1,4-β-xylanase, β-glucanase, cellulase) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Endo-1,4-β-xylanase ≥ 16.000.000,0 U/kg; β-glucanase ≥ 46.240,0 U/kg; Cellulase ≥ 49.600,0 U/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc xám.	Vitafor NV.	Belgium	19/6/2023
4622	Vita-Zym Porc	209-6/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Các enzyme (Endo-1,4-β-xylanase, β-glucanase) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Endo-1,4-β-xylanase ≥ 8.000.000,0 U/kg; β-glucanase ≥ 575.732,0 U/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g.	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu trắng hoặc xám.	Vitafor NV.	Belgium	19/6/2023
4623	Essential	322-9/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Dầu hạt điều, dầu thầu dầu và silica. - Chỉ tiêu chất lượng: Cardol ≥ 40,0 g/kg; Cardanol ≥ 200,0 g/kg; Ricinoleic acid ≥ 90,0 g/kg; mỡ thô ≥ 35,0 %; chỉ số axít 7,0 mg KOH / gram. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 0,001 ppb; Pb ≤ 0,001 ppm; Hg ≤ 0,001 ppm; Cd ≤ 0,001 ppm.; Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli	Bổ sung hỗn hợp dầu hạt điều và dầu thầu dầu trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu đen.	Oligo Basics Agroindustrial Ltda.	Brazil	9/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4624	Prote-N	296-8/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Urê, chất phụ gia (dầu thực vật đã được hydro hóa, paprika oleoresin). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 1,0 %; Nitơ tổng số ≥ 41,0 %, Béo thô ≥ 9,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 4,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung Nitơ phi protein (từ urê đã được vi bọc bởi chất béo thực vật) cho gia súc nhai lại.	Dạng hạt, màu cam.	Grasp Indústria E Comércio Ltda.	Brazil	05/7/2023
4625	Clinacox 0.5 %	96-4/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Diclazuril, phụ gia và chất mang (Polyvidone K30, NaOH, khô dầu đậu tương). - Chỉ tiêu chất lượng: Diclazuril: 0,50 - 0,55 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung Diclazuril trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến vàng nâu.	Biovet Joint Stock Company.	Bulgaria	4/2018
4626	OptiPhos Coated	140-5/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase được sản xuất bởi chủng Pichia pastoris, phụ gia và chất mang (monoglyceride, tinh bột, dầu cọ, bột lúa mỳ, bột lõi ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 5000 FTU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt min, màu nâu.	Biovet Joint Stock Company.	Bulgaria	19/6/2023
4627	Formula-HP	232-7/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E), Sorbitol, Betain, Sodium benzoate, Sodium hydroxide, Choline chloride, Carnitine, Glycerol, Polyethylene glycol ricinoleate, DL-methionine, Methyl p-hydroxybenzoate, Monosodium glutamate, Thiamine hydrochloride, Menadione sodium bisulphite, BHT, Polydimethylsiloxane và nước khử khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 5.000.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 500.000,0 IU; Vitamin E ≥ 500,0 IU. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung premix vitamin cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu cam đậm đến nâu.	JEFO Nutrition Inc.	Canada	15/10/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4628	BoarSTART	14-01/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Canxi cacbonat, bột mỳ, muối, bột cá, khô dầu đậu tương, dầu cá, premix vitamin (C, E, K, H, B4, B5, B3, B12, B9, B6, B2, B1), premix khoáng hữu cơ (Fe, Cu, Zn, Mn, Se), chất phụ gia (chất tạo mùi). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Protein ≥ 45,0 %; Béo thô ≥ 5,5 %; Xơ thô ≤ 3,0 %; Canxi (Ca): 1,4 - 2,6 %; Photpho (P): 0,5 - 0,9 %; Kali (K): 1,1 - 1,9 %; Mangan (Mn): 195,0 - 355,0 ppm; Sắt (Fe): 1.330,0 - 2.470,0 ppm; Kẽm (Zn): 475,0 - 875,0 ppm; Đồng (Cu): 80,0 - 140,0 ppm; Vitamin E ≥ 1.400,0 IU. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 3,0 MPN/g;	Bổ sung protein và các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi lợn đực giống.	Dạng bột, màu vàng rêu.	Kenpal Farm Products Inc.	Canada	15/10/2023
4629	FarrowSTART	15-01/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Dầu khoáng, vỏ hạt Mã đề Psyllium, Kali sunphat, Magie sunphat, Natri sunphat, Đồng sunphat, Sắt sunphat, Kẽm ôxit, Mangan ôxit, Selen chelate, Vitamin A acetate, Vitamin D3, Vitamin E acetate, Menadione Nicotinamide Bisulfite, d-Biotin, Calcium d-pantothenate, Niacinamide, Vitamin B12, Folic acid, Pyridoxine Hydrochloride, Riboflavin, Thiamine Mononitrate. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Kali (K): 3,1 - 5,9 %; Magiê (Mg): 2,4 - 4,6 %; Lưu huỳnh (S): 12,6 - 23,4 %; Natri (Na): 10,8 - 20,2 %; Mangan (Mn): 315,0 - 585,0 ppm; Sắt (Fe): 2.450,0 - 4.550,0 ppm; Kẽm (Zn): 1.400,0 - 2.600,0 ppm; Đồng (Cu): 175,0 - 325,0 ppm; Vitamin A ≥ 245.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 42.000,0 IU; Vitamin E ≥ 700,0 IU. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 3,0 MPN/g;	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn nái.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Kenpal Farm Products Inc.	Canada	15/10/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4630	LitterSTART	16-01/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Canxi cacbonat, bột mỳ, bột lõi ngô, khô dầu đậu tương, dầu cá, tinh bột ngô, sucrose, d-glucose, Natri bentonite, Choline chloride, Sắt polysaccharide, Đồng polysaccharide, Kẽm polysaccharide, Mangan polysaccharide, Selen chelate, Vitamin E acetate, Menadione Nicotinamide Bisulfite, d-Biotin, Calcium d-pantothenate, Niacinamide, Vitamin B12, Folic acid, Pyridoxine Hydrochloride, Riboflavin, Thiamine Mononitrate. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Protein ≥ 7,0 %; Béo thô ≥ 6,0 %; Xơ thô ≤ 8,0 %; Mangan (Mn): 280,0 - 520,0 ppm; Sắt (Fe): 525,0 - 975,0 ppm; Zn: 700,0 - 1.300,0 ppm; Đồng (Cu): 59,0 - 111,0 ppm; Vitamin E ≥ 1.000,0 IU. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 3,0 MPN/g;	Bổ sung premix vitamin, khoáng và các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi lợn nái.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Kenpal Farm Products Inc.	Canada	15/10/2023
4631	SowSTART	17-01/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Canxi cacbonat, bột mỳ, muối, bột cá, khô dầu đậu tương, bột lõi ngô, sucrose, mỡ, whey, Lysine HCl, Choline chloride, Sắt polysaccharide, Đồng polysaccharide, Kẽm polysaccharide, Mangan polysaccharide, Selen chelate, Đồng sunphat, Kẽm ôxit, Mangan ôxit, Sắt sunphat, chất tạo mùi, Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E acetate, Menadione Nicotinamide Bisulfite, d-Biotin, Calcium d-pantothenate, Niacinamide, Vitamin B12, Folic acid, Pyridoxine Hydrochloride, Riboflavin, Thiamine Mononitrate, Coban sunphat, Canxi Iodate. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Protein thô ≥ 27,0 %; Béo thô ≥ 10,0 %; Xơ thô ≤ 13,0 %; Photpho (P): 0,3 - 0,7 %; Kali (K): 1,0 - 2,0 %; Mangan (Mn): 105,0 - 195,0 ppm; Sắt (Fe): 332,0 - 618,0 ppm; Kẽm (Zn): 280,0 - 520,0 ppm; Đồng (Cu): 31,0 - 59,0 Vitamin A ≥ 8.400,0 IU; Vitamin D3 ≥ 1.050,0 IU; Vitamin E ≥ 1.120,0 IU.	Bổ sung premix vitamin, khoáng và các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi lợn nái.	Dạng bột, màu vàng rêu.	Kenpal Farm Products Inc.	Canada	15/10/2023
4632	Alkosel 3000	178-6/13-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men Saccharomyces cerevisiae nuôi cấy trong môi trường giàu Selen. - Chỉ tiêu dinh dưỡng: Selen (Se): 3.000,0 - 3.500,0 mg/kg. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung Selen hữu cơ trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Lallemand Inc.	Canada	13/02/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4633	Quillaja Powder QP	19-01/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: 100 % bột vỏ cây Quillaja saponaria. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Saponin ≥ 2,5 %; Khoáng tổng số ≤ 7,0 %; Tổng chất rắn hoà tan (TDS) ≥ 15,0 %. - Các chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung Saponin từ chiết xuất bột vỏ cây Quillaja saponaria trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm giảm mùi hôi của chất thải vật nuôi, cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu be.	Natural Response S.A., Chile. (Nhà phân phối: Desert King Chile S.A., Chile).	Chile	12/02/2023
4634	Microvit® D3 Promix 500	126-4/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cholecalcifeol (vitamin D3); BHT; chất mang (sucrose, dầu đậu tương, silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin D3 ≥ 500 000 IU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh (ppm); Pb ≤ 5,0; As ≤ 2,0; Hg ≤ 0,1; Cd ≤ 1,0.	Bổ sung vitamin D3 trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be đến nâu vàng.	Adisseo France S.A.S, China (Sản xuất tại Zhejiang Garden Biochemical High -Tech Co., Ltd., China).	China	4/2018
4635	Energy Burst	139-5/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: các loại đường (maltodextrin, dextrose, dextrin, sucrose), mật đường ngô, tinh bột, khoáng tự nhiên (HSCAS). - Chỉ tiêu chất lượng: Tổng số đường nghịch chuyển ≥ 15,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 5 MPN/g; Salmonella không có trong 25 g.	Bổ sung năng lượng trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu trắng.	ADM Alliance Nutrition Inc.	China	5/2018
4636	Phytase 5000U/g Granular	201-6/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phytase và chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 5000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không có trong 25 g; Coliform < 3 MPN/g.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu trắng đến vàng nhạt.	Beijing Challenge Bio-technology Limited Company.	China	6/2018
4637	Phytase 5000U/ml Liquid	200-6/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phytase, Magiê sunphat và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 5000,0 U/ml. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không có trong 25 ml; Coliform < 3 MPN/ml.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt đến nâu.	Beijing Challenge Bio-technology Limited Company.	China	6/2018
4638	Concentrated Greenenzyme	272-8/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các nguyên liệu enzyme (≥ 50%) (pectinase, xylanase), và chất mang (≤ 50%) (bentonite). - Chỉ tiêu chất lượng: Pectinase ≥ 1.000,0 U/g; Xylanase ≥ 6.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng hoặc vàng nâu.	Beijing ZNBT Bio-Hightech Co., Ltd.	China	8/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4639	Ferments - Bacillus	51-3/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis và chất mang (Bentonite). - Chỉ tiêu chất lượng: Bacillus subtilis ≥ 2 × 10^9 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung vi khuẩn có lợi đường tiêu hóa vật nuôi (*Bacillus subtilis*) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng xám.	Beijing ZNBT Bio-Hightech Co, Ltd.	China	20/3/2023
4640	Ferments - Probiotics	52-3/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp vi sinh vật (Bacillus subtilis, Lactobacillus plantarum, Saccharomyces cerevisiae) và chất mang (Bentonite). - Chỉ tiêu chất lượng: Bacillus subtilis ≥ 5 × 10^8 CFU/g; Lactobacillus plantarum ≥ 5 × 10^7 CFU/g; Saccharomyces cerevisiae ≥ 5 × 10^8 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung các vi sinh vật có lợi đường tiêu hóa vật nuôi (*Bacillus subtilis, Lactobacillus plantarum, Saccharomyces cerevisiae*) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng xám.	Beijing ZNBT Bio-Hightech Co, Ltd.	China	20/3/2023
4641	Greenenzyme for Pig	273-8/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Các enzyme Xylanase, Pectinase (lên men từ Aspergillus niger) và chất mang (Bentonite). - Chỉ tiêu chất lượng: Pectinase ≥ 1.000,0 U/g; Xylanase ≥ 6.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb	Bổ sung các enzyme (Xylanase, Pectinase) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng hoặc vàng nâu.	Beijing ZNBT Bio-Hightech Co, Ltd.	China	13/6/2023
4642	Greenenzyme Pectinase	274-8/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme pectinase và chất mang (bentonite). - Chỉ tiêu chất lượng: Pectinase ≥ 2.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm.	Bổ sung enzyme pectinase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng hoặc vàng nâu.	Beijing ZNBT Bio-Hightech Co., Ltd.	China	8/2018
4643	Liquid Greenezyme (for Poultry)	94-4/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Pectinase (từ chiết xuất lên men Aspergillus niger) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Pectinase ≥ 4.500,0 U/ml. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli không có trong 1 ml;	Bổ sung enzyme Pectinase trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng hoặc không màu.	Beijing ZNBT Bio-Hightech Co., Ltd.	China	4/2018
4644	Liquid Greenezyme (for Swine)	93-4/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Pectinase (từ chiết xuất lên men Aspergillus niger) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Pectinase ≥ 5.000,0 U/ml. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli không có trong 1 ml;	Bổ sung enzyme Pectinase trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng lỏng, màu vàng hoặc không màu.	Beijing ZNBT Bio-Hightech Co., Ltd.	China	4/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4645	Choline Chloride 60% Corn Cob	360-10/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Choline Chloride và chất mang (bột lõi bắp ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Choline Chloride ≥ 60,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 0,2 ppm; Pb ≤ 0,2 ppm; Hg ≤ 0,01 ppm; Cd ≤ 0,03 ppm; Salmonella: không phát hiện CFU trong 25 g; E. coli không phát hiện	Bổ sung Choline Chloride trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Bevenovo Co., Ltd.	China	10/2018
4646	0.1% of Vitamin Premix for Breeding Poultry (Model II)	293-8/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6), axit nicotinic và chất mang (cám gạo chiết ly). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Vitamin A ≥ 4.000.000,0; vitamin D3 ≥ 1.200.000,0 IU; vitamin E ≥ 11.000,0 IU; vitamin K3 ≥ 1.600,0 mg; vitamin B1 ≥ 1.800,0 mg; vitamin B2 ≥ 3.000,0 mg; vitamin B6 ≥ 3.000,0 mg; axit nicotinic ≥ 25.000,0 mg.	Bổ sung premix vitamin cho gia cầm sinh sản.	Dạng bột, màu xám.	Chengdu Bangde Technology Co., Ltd.	China	8/2018
4647	0.1% of Vitamin Premix for Meat Ducks (Model II)	291-8/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6), axit nicotinic và chất mang (cám gạo chiết ly). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Vitamin A ≥ 4.000.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 1.000.000,0 IU; vitamin E ≥ 10.000,0 IU; vitamin K3 ≥ 800,0 mg; vitamin B1 ≥ 1.800,0 mg; vitamin B2 ≥ 3.000,0 mg; vitamin B6 ≥ 3.000,0 mg; axit nicotinic ≥ 25.000,0 mg.	Bổ sung premix vitamin cho vịt thịt.	Dạng bột, màu xám.	Chengdu Bangde Technology Co., Ltd.	China	8/2018
4648	0.1% of Vitamin Premix for Poultry Producing Eggs (Model II)	292-8/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6), axit nicotinic và chất mang (cám gạo chiết ly). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Vitamin A ≥ 4.000.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 1.200.000,0 IU; vitamin E ≥ 10.000,0 IU; vitamin K3 ≥ 1.500,0 mg; vitamin B1 ≥ 1.800,0 mg; vitamin B2 ≥ 3.000,0 mg; vitamin B6 ≥ 3.000,0 mg; axit nicotinic ≥ 25.000,0 mg.	Bổ sung premix vitamin cho gia cầm đẻ trứng.	Dạng bột, màu xám.	Chengdu Bangde Technology Co., Ltd.	China	8/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4649	0.2% of Vitamin Premix for Fattening Pigs	286-8/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6), axit nicotinic và chất mang (cám gạo chiết ly). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Vitamin A ≥ 1.000.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 280.000,0 IU; vitamin E ≥ 5.800,0 IU; Vitamin K3 ≥ 280,0 mg; vitamin B1 ≥ 500,0 mg; vitamin B2 ≥ 1.500,0 mg; vitamin B6 ≥ 750,0 mg; axit nicotinic ≥ 6.000,0 mg.	Bổ sung premix vitamin cho lợn từ 60 kg thể trọng đến xuất chuồng.	Dạng bột, màu xám.	Chengdu Bangde Technology Co., Ltd.	China	8/2018
4650	0.2% of Vitamin Premix for Little Meat Chicken	288-8/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6), axit nicotinic và chất mang (cám gạo chiết ly). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Vitamin A ≥ 4.000.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 750.000,0 IU; vitamin E ≥ 8.000,0 IU; vitamin K3 ≥ 700,0 mg; vitamin B1 ≥ 900,0 mg; vitamin B2 ≥ 1.500,0 mg; vitamin B6 ≥ 1.500,0 mg; axit nicotinic ≥ 12.500 mg.	Bổ sung premix vitamin cho gà thịt.	Dạng bột, màu xám.	Chengdu Bangde Technology Co., Ltd.	China	8/2018
4651	0.2% of Vitamin Premix for Mature Meat Chicken	290-8/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6), axit nicotinic và chất mang (cám gạo chiết ly). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Vitamin A ≥ 2.000.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 450.000,0 IU; vitamin E ≥ 6.000,0 IU; vitamin K3 ≥ 500,0 mg; vitamin B1 ≥ 900,0 mg; vitamin B2 ≥ 1.500,0 mg; vitamin B6 ≥ 1.500,0 mg; axit nicotinic ≥ 12.500,0 mg.	Bổ sung premix vitamin cho gà thịt.	Dạng bột, màu xám.	Chengdu Bangde Technology Co., Ltd.	China	8/2018
4652	0.2% of Vitamin Premix for Middle-aged Meat Chicken	289-8/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6), axit nicotinic và chất mang (cám gạo chiết ly). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Vitamin A ≥ 3.000.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 500.000,0 IU; vitamin E ≥ 7.000,0 IU; vitamin K3 ≥ 600,0 mg; vitamin B1 ≥ 900,0 mg; vitamin B2 ≥ 1.500,0 mg; vitamin B6 ≥ 1.500,0 mg; axit nicotinic ≥ 12.500,0 mg.	Bổ sung premix vitamin cho gà thịt.	Dạng bột, màu xám.	Chengdu Bangde Technology Co., Ltd.	China	8/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4653	0.2% of Vitamin Premix for Piglets (Model I)	283-8/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6), axit nicotinic và chất mang (cám gạo chiết ly). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Vitamin A ≥ 2.500.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 350.000,0 IU; vitamin E ≥ 7.200,0 IU; vitamin K3 ≥ 360,0 mg; vitamin B1 ≥ 500,0 mg; vitamin B2 ≥ 1.500,0 mg; vitamin B6 ≥ 750,0 mg; axit nicotinic ≥ 6.000,0 mg.	Bổ sung premix vitamin cho lợn từ 15 kg đến 30 kg thể trọng.	Dạng bột, màu xám.	Chengdu Bangde Technology Co., Ltd.	China	8/2018
4654	0.3% of Vitamin Premix for Growing Pigs	285-8/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6), axit nicotinic và chất mang (cám gạo chiết ly). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Vitamin A ≥ 1.600.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 250.000,0 IU; vitamin E ≥ 5.000,0 IU; vitamin K3 ≥ 260,0 mg; vitamin B1 ≥ 340,0 mg; vitamin B2 ≥ 1.000,0 mg; vitamin B6 ≥ 500,0 mg; axit nicotinic ≥ 4.000,0 mg.	Bổ sung premix vitamin cho lợn từ 30 kg đến 60 kg thể trọng.	Dạng bột, màu xám.	Chengdu Bangde Technology Co., Ltd.	China	8/2018
4655	0.5% of Vitamin Premix for Breeding Pigs (Model III)	287-8/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6), axit nicotinic và chất mang (cám gạo chiết ly). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Vitamin A ≥ 1.000.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 200.000,0 IU; vitamin E ≥ 8.000,0 IU; vitamin K3 ≥ 200,0 mg; vitamin B1 ≥ 250,0 mg; vitamin B2 ≥ 600,0 mg; vitamin B6 ≥ 300,0 mg; axit nicotinic ≥ 3.000,0 mg.	Bổ sung premix vitamin cho lợn đực giống.	Dạng bột, màu xám.	Chengdu Bangde Technology Co., Ltd.	China	8/2018
4656	0.5% of Vitamin Premix for Piglets (Model III)	284-8/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6), axit nicotinic và chất mang (cám gạo chiết ly). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Vitamin A ≥ 1.000.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 160.000,0 IU; vitamin E ≥ 3.000,0 IU; vitamin K3 ≥ 160,0 mg; vitamin B1 ≥ 220,0 mg; vitamin B2 ≥ 600,0 mg; vitamin B6 ≥ 300,0 mg; axit nicotinic ≥ 2.600,0 mg.	Bổ sung premix vitamin cho lợn từ 15 kg đến 30 kg thể trọng.	Dạng bột, màu xám.	Chengdu Bangde Technology Co., Ltd.	China	8/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4657	1% of Vitamin Premix for Suckling Pig (Model III)	282-8/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6), axit nicotinic và chất mang (cám gạo chiết ly). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Vitamin A ≥ 600.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 100.000,0 IU; vitamin E ≥ 2.500,0 IU; Vitamin K3 ≥ 120,0 mg; vitamin B1 ≥ 160,0 mg; vitamin B2 ≥ 350,0 mg; vitamin B6 ≥ 180,0 mg; axit nicotinic ≥ 2.000,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm.	Bổ sung premix vitamin cho lợn con từ 7 ngày tuổi đến 15 kg thể trọng.	Dạng bột, màu xám.	Chengdu Bangde Technology Co., Ltd.	China	8/2018
4658	Halquinol	305-9/13-CN	- Bản chất: Halquinol (C18H11Cl3N2O2) - Thành phần: 5,7-dichloroquinolin-8-ol: 57,0 - 74,0 %; 5-Chloroquinolin-8-ol: 23,0 - 40,0 %; 7-Chloroquinolin-8-ol < 4,0 %.	Bổ sung Halquinol trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi và hiệu quả chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu vàng hoặc vàng nhạt.	Chengdu Decens Bio-technology Co., Ltd.	China	9/2018
4659	Ferrous Sulphate Monohydrate Feed Grade	351-10/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous Sulphate Monohydrate (FeSO4.H2O ≥ 91,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Sắt (Fe) ≥ 30,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb < 20,0 ppm; Cd < 10,0 ppm; As < 2,0 ppm.	Bổ sung khoáng Sắt (Fe) trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám.	Guangxi Hezhou Chemland Co., Ltd.	China	20/11/2023
4660	"Shengtaiyuan" feed for poultry and livestock	239-7/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Phức hợp axit amin (Aspartic, Threonine, Serine, Glutamic acid, Proline, Glycine, Alanine, Cystine, Valine, Methionine, Isoleucine, Leucine, Tyrosine, Phenylalanine, Lysine, Histidine, Arginine), ZnSO4, Zn-chelate, nước. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 lít): Tổng các axit amin ≥ 100,0 g; Kẽm (Zn): 5,0 -7,0 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung các axit amin và Kẽm cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt đến đen nâu.	Guangxi Nanning Shengtaiyuan Biotechnology Co, Ltd.	China	09/10/2023
4661	Wisdem Coated Zinc Oxide	92-4/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Oxit kẽm và các chất phụ gia (glycerin monostearate, glycerin fatty acid ester, sodium carboxy methyl cellulose). - Chỉ tiêu chất lượng: Zn: 38,0 - 44,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm;.	Bổ sung Kẽm từ ôxit kẽm trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng hạt nhỏ, màu vàng nhạt.	Guangzhou Wisdom Bio-Technology Co., Ltd.	China	4/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4662	AB Mos	138-5/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % thành tế bào nấm men Saccharomyces cerevisiae. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein ≥ 18,0 %; Mannan Oligosaccharides ≥ 20,0 %; Beta-glucan ≥ 22,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Salmonella không có trong 25 g.	Bổ sung thành tế bào nấm men (sản phẩm giàu Mannan Oligosaccharides và Beta-glucan) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng hạt, màu vàng sáng đến màu be.	Harbin Aobili Biotechnology Co., Ltd.	China	5/2018
4663	Colistin Sulfate Premix	28-02/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Colistin sunphát và các chất mang (sợi nấm mycelium lên men và bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Colistin: 9,0 - 11,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm Pb ≤ 20,0 ppm; Cd ≤ 20,0 ppm; E. coli không có trong 1 g; Salmonella không có trong 25 g.	Bổ sung kháng sinh Colistin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện khả năng sinh trưởng vật nuôi và hiệu quả chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng đến vàng nhạt hoặc vàng.	Jiangsu Sel Biochem Co., Ltd.	China	02/2018
4664	Roxarsone	297-8/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Roxarsone (3 Nitro acid, 3-Nitro-4-Hydroybenzenearsonic acid) với độ tinh khiết ≥ 98,0 %. - Chỉ tiêu chất lượng: Asen hữu cơ (trong Roxarsone): 28,0 - 28,8 %; Asen vô cơ ≤ 0,05 %.	Bổ sung Roxarsone trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm nhằm kích thích khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu vàng hoặc vàng nhạt.	Jiangxihaitian Medicine Industry Limited Corporation.	China	8/2018
4665	Betaine Hydrochloride	170-6/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Betaine Hydrochloride (C5H11NO2.HCl) ≥ 98,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10 ppm; As ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung Betaine trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Jinan Taifei Science & Technology Co., Ltd.	China	6/2018
4666	Bacitracin Methylene Disalicylate 10 %	85-4/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacitracin Methylene Disalicylate và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Bacitracin: 9,5 - 10,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung Bacitracin Methylene Disalicylate trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng hạt, màu vàng đến nâu nhạt.	Lifecome Biochemistry Co., Ltd.	China	4/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4667	Bacitracin Methylene Disalicylate 15 %	86-4/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacitracin Methylene Disalicylate và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Bacitracin: 14,25 - 15,75 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung Bacitracin Methylene Disalicylate trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng hạt, màu vàng đến nâu nhạt.	Lifecome Biochemistry Co., Ltd.	China	4/2018
4668	Bacitracin Methylene Disalicylate Premix 10 %	270-8/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sản phẩm lên men Bacillus licheniformis sấy khô có chứa Bacitracin Methylene Disalicylate, và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Bacitracin: 9,0 - 11,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung Bacitracin Methylene Disalicylate trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng hạt, màu vàng đến nâu nhạt.	Lifecome Biochemistry Co., Ltd.	China	8/2018
4669	Bacitracin Zinc Premix 10 %	269-8/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sản phẩm lên men Bacillus licheniformis sấy khô có chứa Bacitracin Zinc và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Bacitracin: 9,0 - 11,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung Bacitracin Zinc trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng đến nâu nhạt.	Lifecome Biochemistry Co., Ltd.	China	8/2018
4670	Colistin Sulfate Premix 10%	189-6/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Colistin sulfate và chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Colistin: 9,0 - 11,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung Colistin sulfate trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng đến vàng nhạt.	Lifecome Biochemistry Co., Ltd.	China	6/2018
4671	Manganese Sulphate Monohydrate Feed Grade	349-10/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Manganese Sulphate Monohydrate ($MnSO_4.H_2O$ ≥ 98,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Mangan (Mn) ≥ 31,8 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb < 10,0 ppm; Cd < 10,0 ppm; As < 5,0 ppm.	Bổ sung khoáng Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu hồng nhạt.	Lingshan Changan Chemical Plant & Mine Co., Ltd.	China	20/11/2023
4672	Feed-grade Chromium Picolinate IV type (Gelaimei 165)	225-7/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Chromium picolinate, chất mang và phụ gia (bột đá, silica, bột vỏ trấu, zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng: Crôm (Cr): 0,20 - 0,23 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Bổ sung Crôm hữu cơ (Cr) trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu kem.	Mianyang Sinyiml Chemical Co, Ltd.	China	17/7/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4673	Chlotetracycline 15 %	263-7/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chlotetracycline và các chất mang (mycelium, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Chlotetracycline: 15,0 ± 2,0 % - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung Chlotetracycline trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu nâu hoặc nâu đậm.	Qilu Pharmaceutical (Inner-Mongolia) Co., Ltd.	China	7/2018
4674	Chlotetracycline 20 %	264-7/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chlotetracycline và các chất mang (mycelium, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Chlotetracycline: 20,0 ± 2,0 % - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung Chlotetracycline trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu nâu hoặc nâu đậm.	Qilu Pharmaceutical (Inner-Mongolia) Co., Ltd.	China	7/2018
4675	Dextrose Monohydrate	214-7/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Dextrose Monohydrate. - Chỉ tiêu chất lượng: Hàm lượng Dextrose (tính trong vật chất khô) ≥ 99,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 0,5	Bổ sung Dextrose trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột kết tinh, màu trắng.	Qingdao Shengda Commercial & Trade Co, Ltd.	China	18/9/2023
4676	ZRZY Red 0,5% Dry	02-01/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: chiết xuất từ quả ớt, ethoxyquin và chất mang (bột đá trầm tích). - Chỉ tiêu chất lượng: Capsanthin tổng số ≥ 0,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung Capsanthin (chiết xuất từ ớt) trong thức ăn cho gia cầm nhằm cải thiện màu da và màu lòng đỏ trứng gia cầm.	Dạng bột, màu đỏ nhạt.	Qingdao Zhongren Zhiye Bio-Technology Co., Ltd.	China	01/2018
4677	ZRZY Red 1% Dry	03-01/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ quả ớt, chất chống ôxi hoá (Ethoxyquin) và chất mang (bột đá trầm tích). - Chỉ tiêu chất lượng: Capsanthin tổng số ≥ 1,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung Capsanthin (chiết xuất từ ớt) trong thức ăn cho gia cầm nhằm cải thiện màu da và màu lòng đỏ trứng gia cầm.	Dạng bột, màu đỏ cam.	Qingdao Zhongren Zhiye Bio-Technology Co, Ltd.	China	17/5/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4678	ZRZY Yellow 2% Dry	01-01/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: chiết xuất từ hoa cúc vạn thọ, ethoxyquin và chất mang (bột đá trầm tích). - Chỉ tiêu chất lượng: Xanthophyll tổng số ≥ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung Xanthophylls từ chiết xuất hoa cúc vạn thọ trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện màu vàng da và lòng đỏ trứng.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Qingdao Zhongren Zhiye Bio-Technology Co, Ltd.	China	02/02/2023
4679	Jabiru Natural Red Pigment	180-6/13-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ quả ớt ngọt, ethoxyquin, chất mang (bột trấu nghiền). - Chỉ tiêu chất lượng: Xanthophyll ≥ 5,0 g/kg; Độ ẩm ≤ 15,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25g; As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung Xanthophyll từ chiết xuất của quả ớt ngọt trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu đỏ đậm.	Shandong Tianyin Biotechnology Co., Ltd.	China	07/5/2024
4680	Jabiru Natural Yellow Pigment	179-6/13-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ hoa cúc vạn thọ, ethoxyquin, chất mang (bột trấu nghiền). - Chỉ tiêu chất lượng: Xanthophyll ≥ 20,0 g/kg; Độ ẩm ≤ 15,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25g; As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung Xanthophyll từ chiết xuất của hoa cúc vạn thọ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Shandong Tianyin Biotechnology Co., Ltd.	China	07/5/2024
4681	Lutein Powder	23-02/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: chiết xuất từ hoa cúc vạn thọ, chất bảo quản (ethoxyquin) và chất mang (bột đá, silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Xanthophyll tổng số ≥ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung Xanthophyll (chiết xuất từ hoa cúc vạn thọ) trong thức ăn cho gia cầm nhằm cải thiện màu da và màu lòng đỏ trứng gia cầm.	Dạng bột, màu đỏ sậm.	Shandong Tianyin Biotechnology Co., Ltd..	China	02/2018
4682	Paprika Oleoresin Powder	22-02/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ quả ớt, chất bảo quản (Ethoxyquin) và chất mang (bột đá, silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Carotenoid ≥ 0,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung Carotenoid (chiết xuất từ quả ớt) trong thức ăn cho gia cầm nhằm cải thiện màu da và màu lòng đỏ trứng gia cầm.	Dạng bột, màu đỏ sậm.	Shandong Tianyin Biotechnology Co., Ltd.	China	30/1/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4683	Microvit E Promix 50	23-02/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ hoa cúc vạn thọ, chất bảo quản (Ethoxyquin) và chất mang (bột đá, silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Xanthophyll tổng số ≥ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung Xanthophyll (chiết xuất từ hoa cúc vạn thọ) trong thức ăn cho gia cầm nhằm cải thiện màu da và màu lòng đỏ trứng gia cầm.	Dạng bột, màu vàng cam.	Shandong Tianyin Biotechnology Co., Ltd.	China	30/1/2023
4684	Aute-Yellow (Natural Lutein)	277-8/13-CN	- Thành phần nguyên liệu chính: Chất chiết xuất từ hoa cúc vạn thọ, chất chống ôxy hóa (Ethoxyquin), và các chất mang (bột đá và silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Carotenoid tổng số ≥ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung carotenoid từ chiết xuất hoa cúc vạn thọ trong thức ăn cho gia cầm nhằm cải thiện màu da và màu lòng đỏ trứng.	Dạng bột, màu vàng hoặc cam.	Sichuan Divineland Aute Agriculture Science Co., Ltd.	China	8/2018
4685	Kingphos 5000U	67-3/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase và chất mang (tinh bột) - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Phytase ≥ 5000U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Weifang KDN Biotech Co, Ltd.	China	16/3/2023
4686	Kingphos 5000U	68-3/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase và chất mang (nước) - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase: ≥ 5000U/ml. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Weifang KDN Biotech Co, Ltd.	China	16/3/2023
4687	Monopotassium Phosphate	350-10/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Monopotassium Phosphate (KH2PO4). - Một số chỉ tiêu chất lượng: K (28,0 - 29,9 %); P (22,3 - 22,9 %). - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 20,0 ppm; As < 10,0 ppm.	Bổ sung khoáng (K; P) trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng.	Wuhan Inorganic Salt Chemical Co., Ltd.	China	10/2018
4688	SiloSolve AS 200	149-5/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Vi khuẩn hữu ích (Lactobacillus Plantarum, Lactobacillus Buchneri, Enterococcus Faecium) và chất mang (sodium alumino silicate, maltodextrin). - Chỉ tiêu chất lượng (CFU/g): Lactobacillus Plantarum ≥ 2,5 × 10^10; Lactobacillus Buchneri ≥ 6,3 ×10^10; Enterococcus Faecium ≥ 3,8 ×10^10. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As < 2,0 ppm; Cd < 0,5	Bổ sung các vi sinh vật có lợi trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa.	Dạng bột, màu trắng.	Chr.Hansen Czech Republic, s.r.o.	Czech Republic	17/5/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4689	Agrimos	240-7/13-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Manno-oligosaccharides và beta-glucans được chiết xuất từ thành tế bào nấm men Saccharomyces cerevisiae. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≤ 30,0 %; Tổng số Beta-glucans ≥ 20,0 %; Tổng số Mannans ≥ 24,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10,0 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g.	Bổ sung Manno-oligosaccharides và beta-glucans trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	De Danske Gærfabrikker A/S.	Denmark	07/3/2024
4690	Levucell SC20	172-6/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: 100 % nấm men hoạt động Saccharomyces cerevisiae CNCM I-1077 - Chỉ tiêu chất lượng: Saccharomyces cerevisiae (CNCM I-1077) ≥ 2,0 × 10^10 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung vi sinh vật có lợi *Saccharomyces cerevisiae* CNCM l-1077 cho bò, dê, cừu, ngựa nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng xám nhạt.	De Danske Gærfabrikker A/S., Denmark. (Phân phối bởi: Lallemand S.A.S., France).	Denmark	30/5/2023
4691	Levucell SC10ME Titan	173-6/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men hoạt động Saccharomyces cerevisiae CNCM I-1077, hỗn hợp axit stearic và palmitic. - Chỉ tiêu chất lượng: Saccharomyces cerevisiae (CNCM I-1077) ≥ 1,0 × 10^10 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung vi sinh vật có lợi *Saccharomyces cerevisiae* CNCM l-1077 cho bò, dê, cừu, ngựa nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng xám nhạt.	F.X. Wieninger GmbH., Germany. (Phân phối bởi: Lallemand S.A.S., France).	Germany	30/5/2023
4692	RONOZYME HiPhos (GT)	151-5/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất lên men Aspergillus oryzae được làm khô (chứa phytase); chất phụ gia và chất mang (Cellulose, dextrin, Sodium sulphate). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 10.000,0 FYT/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt min, màu trắng nhạt.	Novozymes A/S	Denmark	17/5/2023
4693	RONOZYME HiPhos (L)	153-5/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất lên men Aspergillus oryzae được làm khô (chứa phytase); chất phụ gia và chất mang (Sodium benzoate, Potassium sorbate, Sorbitol, nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 20.000,0 FYT/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng đến nâu.	Novozymes A/S	Denmark	17/5/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4694	RONOZYME HiPhos (M)	152-5/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất lên men Aspergillus oryzae được làm khô (chứa phytase); chất phụ gia và chất mang (Sodium sulphate, Kaolin, bột mỳ, Dextrin, dầu thực vật được thủy phân, Cellulose, sản phẩm từ ngô, Zinc actetate dihydrate, Sodium thiosulphate). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 50.000,0 FYT/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt min, màu trắng nhạt.	Novozymes A/S	Denmark	17/5/2023
4695	Mold-SP	294-8/13-CN	- Thành phần nguyên liệu chính: Propionic acid; Ammonium propionate; Calcium propionate; Sodium propionate; Sodium formate, Sodium acetate, Calcium formate. - Chỉ tiêu chất lượng: Propionic acid ≥ 38,0 %. - Kim loại nặng: (ppm): Chì ≤ 5,0; Cadimi ≤ 0,5; Thuỷ ngân ≤ 0,1; Asen ≤ 2,0. - Vi sinh vật: Salmonella không phát hiện trong	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Aditivos & Alimentos S.A.	Ecuador	8/2018
4696	Mycobind	295-8/13-CN	- Thành phần nguyên liệu chính: Hydrated sodium aluminum siliacte; Hydarated calcium aluminum silicate; Zeolite. - Chỉ tiêu chất lượng: Al2O3 (13,73-17,48 %); SiO2 (60,20-67,28 %). - Kim loại nặng: (ppm): Chì ≤ 30,0; Cadimi ≤	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be.	Aditivos & Alimentos S.A.	Ecuador	8/2018
4697	Digestsea Still	312-9/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Sorbitol, chiết xuất từ tảo, axit amin, hydroxy analogue of methionine, chất tạo mùi từ chiết xuất thực vật (Atiso và Boldo). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 35,0%; Hydroxy analogue of methionine ≥ 5,12%; Protein thô ≥ 9,62 %.	Bổ sung axit amin và chất Hydroxy analogue of methionine (thay thế methionine) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Amadeite SAS.	France	01/10/2023
4698	Sealyt Spark	313-9/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Dextrose, sodium bicarbonate, lactose, MgSO4, tảo, NaCl, KCl, muối của axit béo. - Một số chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0%; glucose ≥ 29,5 %, Na: 4,0-7,0%; K: 1,44-2,52 %; Mg: 1,2-2,1%; Ca: 0,2-0,8 %; vitamin C ≥ 19 550 mg/kg.	Bổ sung chất điện giải trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng viên, màu tro.	Amadeite SAS.	France	9/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4699	Searup Spark	311-9/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lactose; Sodium bicarconate, tảo, muối của axit béo; các vitamin (A, D3, B1, nicotinic acid, E, B6, B12, biotin); folic acid, chất bảo quản (citric acid.). - Một số chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0%; Vitamin A ≥ 975 000 IU/kg; Vitamin D3 ≥ 110 500 IU/kg; Vitamin E ≥ 12 750 IU/kg; Vitamin B1 ≥ 24,0 g/kg; Vitamin B6 ≥ 9,0 g/kg; Vitamin B12 ≥ 65,8 mg/kg.	Bổ sung vitamin và chất điện giải trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng viên, màu nâu.	Amadeite SAS.	France	9/2018
4700	Searup Still	310-9/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ tảo, axit béo được este hóa với glycerol, các vitamin (A, D3, E, B1, B6, Nicotinic acid), L-Lysine HCl, chất chống oxi hóa (BHT), chất bảo quản (Formic acid). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 Kg): Vitamin A ≥ 750.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 123.500,0 IU; Vitamin E ≥ 30.000,0 IU; Vitamin B1 ≥ 585,0 mg; Vitamin B6 ≥ 300,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 4,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung các vitamin và axit béo trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh nâu.	Amadeite SAS.	France	20/9/2023
4701	Thermoplus	267-7/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Canxi cacbonate, natri sunphate, ôxit kẽm, chiết xuất hạt nho, vitamin B1 và chất mang (bột mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng (g/kg): Canxi (Ca): 135,0 - 145,0; Kẽm (Zn): 4,0 - 6,0; Lưu huỳnh (S): 70,0 - 75,0; Vitamin B1: 0,4 - 0,6. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25; As ≤ 12,0 ppm; Pb ≤ 15,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung premix khoáng vô cơ và vitamin B_1 cho gia súc ăn cỏ.	Dạng bột, màu be đậm.	Deltavit.	France	20/6/2023
4702	Optifeed Poultry KX 96 P1 Sw	359-10/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các hợp chất tạo mùi tổng hợp (18,4 %) (vanillin, d-limonen, eugenol, geraniol, isoamyl acetate); chất phụ gia (17,5 %) (axit silic kết tủa và sấy khô); và chất mang (64,1 %) (Dextrose). - Chỉ tiêu vệ sinh: As < 2,0 ppm; Pb < 10,0 ppm; Hg < 0,1 ppm; Cd < 1,0 ppm; Salmonella: không	Bổ sung các hợp chất tạo mùi tổng hợp trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Les Laboratoires Phode S.A.S.	France	10/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4703	Veo Premium Veo	358-10/13-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Các hợp chất tạo mùi tổng hợp (linalol, decanal, citral, terpineol, d-limonene, ethyl butyrate, octanal, beta ionone, citronellyl acetate); các chất phụ gia (axit silic kết tủa và sấy khô, chiết xuất tự nhiên giàu tocopherol) và chất mang (bột mỳ, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (%): Linalol: 0,6 - 2,0; Decanal: 0,3 - 1,5; Citral: 0,1 - 1,0; Terpineol: 0,1 - 0,4; D-limonene: 8,0 - 17,0; Ethyl butyrate: 0,05 - 0,80; Octanal: 0,03 - 0,60; Beta ionone: 0,1 - 0,5; Citronellyl acetate: 0,01 - 0,20. - Chỉ tiêu vệ sinh: As < 2,0 ppm; Pb < 10,0 ppm;	Bổ sung các hợp chất tạo mùi tổng hợp trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu ngà.	Les Laboratoires Phode S.A.S.	France	07/01/2024
4704	Molasweet (Code C61-2025)	304-9/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Corylone (2,6 %); Vanillin (2,1 %); Lauric acid (1,3 %); Maltol (1,0 %); 1,2 – Propylene Glycol (13,0 %); Dextroxe (38,0 %), chất mang (Silica 21,5 %; Sodium Saccharin 20,5 %). - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm;	Bổ sung chất tạo mùi trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu hơi trắng đến hồng nhạt.	Pancosma France S.A.S.	France	9/2018
4705	Promote Fruit Aroma	323-9/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp chất tạo mùi (18,9 %) (Phenethyl isovalerate (C13H18O2), Alpha-ionone (C13H20O), Benzaldehyde (C7H6O), Alcool benzylique (C7H8O), Ethyl cinnamate (C11H12O2), Gamma undecalactone (C11H20O2), Benzyl salicylate (C14H12O3)); chất chống đông vón (Silicic acid) và các chất mang (muối và tinh bột ngô). - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 60,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm.; Salmonella	Bổ sung chất tạo mùi từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến màu kem.	Provimi France.	France	9/2018
4706	Proviox Nucleus	275-8/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Chất chiết xuất từ củ hành, chất chiết xuất từ quả nho, silica. - Chỉ tiêu chất lượng: Quercetin ≥ 7,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 200,0 ppm; As ≤ 60,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung chất chống ôxy hóa chiết xuất thực vật trong thức ăn cho lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng đậm đến nâu đỏ.	Provimi France.	France	10/7/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4707	Antidium	278-8/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vi sinh vật có ích Enterococcus faecium DSM 10663/ NCIMB 10415; các chất điện giải (sodium chloride, potasium chloride); và chất mang (kaolinite). - Một số chỉ tiêu chất lượng : Enterococcus faecium DSM 10663/ NCIMB 10415 ≥ 10,5 × 1010 CFU/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Aflatoxins ≤ 0,05 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; As < 2,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Hg < 0,5	Bổ sung vi sinh vật có lợi đường tiêu hóa (*Enterococcus faecium* DSM 10663/ NCIMB 10415) và các chất điện giải cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Qalian.	France	8/2018
4708	Vitaflash	231-7/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin tổng hợp (A, D3, E, B1, B2, B6, B12, C, K3), Nicotinic acid, Folic acid, Methionine, Lysine, Calcium pantothenate và chất mang (Dextrose). - Một số chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 gam): Vitamin A: 16.000,0 - 24.000,0 IU; Vitamin D3: 3.200,0 - 4.800,0 IU; Vitamin E: 8,0 - 12,0 mg; Methionine: 16,0 - 24,0 mg; Lysine: 24,0 - 36,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung premix vitamin và axit amin cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Qalian.	France	11/7/2023
4709	Dynamix M	346-10/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Copper sulphate, Iron sulphate, Zinc oxide, Manganese oxide, Selenium selenite, Cobalt sulphate, Iodate, chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (mg/kg): Đồng (Cu): 14.960,0 - 21.220,0; Sắt (Fe): 63.466,0 - 89.600,0; Kẽm (Zn): 42.500,0 - 60.000,0; Mangan (Mn): 22.667,0 - 32.000,0; Selen (Se): 159,0 - 224,0; Coban (Co): 84,0 - 119,0; Iốt (I): 180,0 - 260,0. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 20,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm;	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu xám.	Techna SA.	France	06/12/2023
4710	Dynamix V	345-10/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A (Retinol), vitamin D3 (Cholecalciferol), vitamin E (Alfa-tocopherol acetate), vitamin B5 (Calcium pantothenate), các vitamin khác (K3, B1, B2, B6, B12, B3, B9, H2), chất chống ôxy hoá (Ethoxyquin, Propyl gallate) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 8,0 × 10^6 IU; vitamin D3 ≥ 1,06 × 10^6 IU; vitamin E ≥ 10.600,0 mg; Vitamin B5 ≥ 8.000,0 mg.	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu xám.	Techna SA.	France	06/12/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4711	Reganol	344-10/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp tinh dầu thực vật (37,5 %): Oregano extracts (Carvacrol và Cinnamaldehyde), Citrus extracts (Limonene); các chất mang (sepiolite, bột mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng: Carvacrol ≥ 10,0 %; Cinnamaldehyde ≥ 0,1 %; Limonene ≥ 8,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 20,0 ppm; Cd	Bổ sung chất tạo mùi từ tinh dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi lợn con nhằm cải thiện khả năng ăn vào của vật nuôi.	Dạng bột, màu be.	Techna SA.	France	06/12/2023
4712	ADDCON XF Superfine	150-5/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Calcium propionate và calcium formate. - Chỉ tiêu chất lượng: Axit propionic: 45,0 - 55,0 %; Axit formic: 21,4 - 26,2 %; Canxi: 21,1 - 26,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As < 3,0 ppm; Pb < 5,0 ppm.	Bổ sung muối axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát chất lượng thức ăn.	Dạng bột, màu trắng be.	Addcon Europe GmbH.	Germany	5/2018
4713	Luprosil	124-4/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Axit Propionic. - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic ≥ 99,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung axit propionic (nhằm mục đích bảo quản) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	BASF SE.	Germany	18/1/2023
4714	Natugrain TS L	123-4/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Endo -1,4 - β xylanase; Endo -1,4 - β glucanase và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Endo -1,4 - β - xylanase ≥ 5.600,0 TXU/g; Endo -1,4 - β - glucanase ≥ 2.500,0 TGU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung hỗn hợp enzyme (Endo -1,4 - β - xylanase; Endo -1,4 - β - glucanase) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	BASF SE.	Germany	18/1/2023
4715	Natuphos 5000 Combi G	121-4/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Các enzyme (Phytase, Endo -1,4 - β xylanase; Endo -1,4 - β - glucanase), chất phụ gia và chất mang (tinh bột, polyvinyl alcohol, Kẽm sunphat, polyethylene wax, axit béo). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 5.000,0 FTU/g; Endo -1,4 - β - xylanase ≥ 5.600,0 TXU/g; Endo -1,4 - β -glucanase ≥ 2.500,0 TGU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung hỗn hợp enzyme (Phytase; Endo -1,4 - β - xylanase; Endo -1,4 - β - glucanase) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	BASF SE.	Germany	18/1/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4716	Natuphos 5000 Combi L	122-4/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Các enzyme (Phytase, Endo -1,4 - β - xylanase; Endo -1,4 - β - glucanase) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 5.000,0 FTU/g; Endo -1,4 - β - xylanase ≥ 5.600,0 TXU/g; Endo -1,4 - β - glucanase ≥ 2.500,0 TGU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung hỗn hợp enzyme (Phytase; Endo -1,4 - β - xylanase; Endo -1,4 - β - glucanase) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	BASF SE.	Germany	18/1/2023
4717	Toxisorb Classic	134-4/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Aluminosilicate. - Chỉ tiêu chất lượng: SiO2: 53,0 - 61,0 %; Al2O3 : 16,0 - 21,0 %; Fe2O3: 4,5 - 6,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung khoáng Aluminosilicate nhằm hấp phụ độ tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám be.	Clariant Produkte Deutschland GmbH.	Germany	24/4/2023
4718	Toxisorb Premium	135-4/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Aluminosilicate. - Chỉ tiêu chất lượng: SiO2: 52,0 - 60,0 %; Al2O3 : 4,0 - 8,0 %; Fe2O3: 1,0 - 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 25,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung khoáng Aluminosilicate nhằm hấp phụ độ tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám be.	Clariant Produkte Deutschland GmbH.	Germany	24/4/2023
4719	Prima Food Classic Line Standard Croc	250-7/13-CN	- Nguyên liệu chính: Bột gia cầm, phụ phẩm thực vật, mỡ gà, ngô. - Thành phần dinh dưỡng (%): Độ ẩm ≤ 11,0; Protein thô ≥ 21,0; Xơ thô ≤ 3,0; Mỡ thô ≥ 8,0; Ca (1,00-1,80); P (0,85-1,40); Khoáng tổng số ≤ 7,5. - Chỉ tiêu vệ sinh: Ecoli không phát hiện trong 1 g;	Thức ăn hỗn hợp cho chó ở mọi lứa tuổi.	Dạng viên, màu nâu sẫm.	Dr. Clauder GmbH&Co.KG.	Germany	7/2018
4720	Dr. Clauder's Adult Small Breed	248-7/13-CN	- Nguyên liệu chính: Bột gia cầm, bột ngô, bột cá, bột gạo, mỡ gia cầm. - Thành phần dinh dưỡng (%): Độ ẩm ≤ 8,0; Protein thô ≥ 26,0; Xơ thô ≤ 2,5; Mỡ thô ≥ 16,0; Ca (1,10 -2,00); P (0,93-1,48); Khoáng tổng số ≤ 6,0. - Chỉ tiêu vệ sinh: Ecoli không phát hiện trong 1 g;	Thức ăn hỗn hợp cho chó từ 1 đến 7 tuổi.	Dạng viên, màu nâu sẫm.	Dr. Clauder GmbH&Co.KG.	Germany	7/2018
4721	Dr. Clauder's Fish& Rice All Breed	249-7/13-CN	- Nguyên liệu chính: Bột gia cầm, bột cá, đậu, bột gạo, mỡ gia cầm. - Thành phần dinh dưỡng (%): Độ ẩm ≤ 8,0; Protein thô ≥ 24,0; Xơ thô ≤ 3,0; Mỡ thô ≥ 13,0; Ca (0,96 -1,68); P (0,85-1,40); Khoáng tổng số ≤ 7,0. - Chỉ tiêu vệ sinh: Ecoli không phát hiện trong 1 g;	Thức ăn hỗn hợp cho chó bị dị ứng và nhạy cảm từ 2 tháng tuổi trở lên.	Dạng viên, màu nâu sẫm.	Dr. Clauder GmbH&Co.KG.	Germany	7/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4722	Dr. Clauder's Puppy All Breed	247-7/13-CN	- Nguyên liệu chính: Bột gia cầm, bột ngô, bột gạo, bột cá, mỡ gia cầm. - Thành phần dinh dưỡng (%): Độ ẩm ≤ 8,0; Protein thô ≥ 30,0; Xơ thô ≤ 2,5; Mỡ thô ≥ 19,5; Ca (0,96-1,68); P (0,85-1,4); Khoáng tổng số ≤ 6,5. - Chỉ tiêu vệ sinh: Ecoli không phát hiện trong 1 g; Salmonella không phát hiện trong 25 g.	Thức ăn hỗn hợp cho chó từ 3 tuần đến 4 tháng tuổi.	Dạng viên, màu nâu sẫm.	Dr. Clauder GmbH&Co.KG.	Germany	7/2018
4723	Litina Katinka Mix	251-7/13-CN	- Nguyên liệu chính: Phụ phẩm thực vật, ngũ cốc, thịt và phụ phẩm thịt, cá và phụ phẩm từ cá, dầu. - Thành phần dinh dưỡng (%): Độ ẩm ≤ 9,5; Protein thô ≥ 30,0; Xơ thô ≤ 2,5; Mỡ thô ≥ 10,0; Ca (1,20 -2,00); P (0,93-1,48); Khoáng tổng số ≤ 8,0. - Chỉ tiêu vệ sinh: Ecoli không phát hiện trong 1 g;	Thức ăn hỗn hợp cho mèo ở mọi lứa tuổi.	Dạng viên, màu nâu sẫm.	Dr. Clauder GmbH&Co.KG.	Germany	7/2018
4724	Miamix Mine Broiler	75-3/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sắt sunphát, Đồng sunphát, ôxit Mangan, ôxit Kẽm, Canxi iodate, Coban cacbonat, Natri selenite và chất mang (CaCO3). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Sắt (Fe): 40,0 g; Đồng (Cu): 5,0 g; Mangan (Mn): 60,0 g; Kẽm (Zn): 40,0 g; Iodine (I): 0,4 g; Coban (Co): 0,1 g; Selen (Se): 0,3 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 200,0 ppm; As ≤ 50,0	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi gia cầm thịt.	Dạng bột, màu be xám.	Miavit GmbH.	Germany	3/2018
4725	Miamix Mine Broiler Layer	41-02/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các hợp chất vô cơ chứa khoáng Fe, Cu, Mn, Zn, I, Co, Se; và chất mang (CaC03). - Chỉ tiêu chất lượng tính trong 1,0 kg: Fe (70,0 g); Cu (8,0 g); Mn (80,0 g); Zn (70,0 g); I (0,4 g); Co (0,1 g); Se (0,2 g).	Bổ sung premix khoáng vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia cầm đẻ.	Dạng bột, màu be xám.	Miavit GmbH.	Germany	2/2018
4726	Miamix Mine Duck Grower	82-3/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Sắt sunphát, Đồng sunphát, ôxit Mangan, ôxit Kẽm, Canxi iodate, Natri selenite và chất mang (CaCO3). - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính mg/kg): Sắt (Fe): 48.000,0 - 72.000,0; Đồng (Cu): 8.000,0 - 12.000,0; Mangan (Mn): 80.000,0 - 120.000,0; Kẽm (Zn): 64.000,0 - 96.000,0; Iodine (I): 600,0 - 1.000,0; Selen (Se): 200,0 - 300,0. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi vịt thịt.	Dạng bột, màu be xám.	Miavit GmbH.	Germany	26/12/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4727	Miamix Mine Duck Layer	76-3/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Sắt sunphát, Đồng sunphát, ôxit Mangan, ôxit Kẽm, Canxi iodate, Coban cacbonat, Natri selenite và chất mang (CaCO3). - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính mg/kg): Sắt (Fe): 70.000,0 - 110.000,0; Đồng (Cu): 12.000,0 - 18.000,0; Mangan (Mn): 100.000,0 - 155.000,0; Kẽm (Zn): 80.000,0 - 120.000,0; Iodine (I): 800,0 - 1.200,0; Coban (Co): 200,0 - 300,0; Selen (Se): 200,0 - 300,0.	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi vịt đẻ.	Dạng bột, màu be xám.	Miavit GmbH.	Germany	26/12/2023
4728	Miamix Mine Fattening	78-3/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Sắt sunphát, Đồng sunphát, ôxit Mangan, ôxit Kẽm, Canxi iodate, Coban cacbonat, Natri selenite và chất mang (CaCO3). - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính mg/kg): Sắt (Fe): 64.000,0 - 96.000,0; Đồng (Cu): 24.000,0 - 36.000,0; Mangan (Mn): 40.000,0 - 60.000,0; Kẽm (Zn): 64.000,0 - 96.000,0; Iodine (I): 160,0 - 240,0; Coban (Co): 80,0 - 120,0; Selen (Se): 160,0 - 240,0.	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn giai đoạn vỗ béo.	Dạng bột, màu be xám.	Miavit GmbH.	Germany	26/12/2023
4729	Miamix Mine Piglet	77-3/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Sắt sunphát, Đồng sunphát, ôxit Mangan, ôxit Kẽm, Canxi iodate, Coban cacbonat, Natri selenite và chất mang (CaCO3). - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính mg/kg): Sắt (Fe): 72.725,0 - 109.092,0; Đồng (Cu): 72.725,0 - 109.092,0; Mangan (Mn): 43.640,0 - 65.460,0; Kẽm (Zn): 72.725,0 - 109.092,0; Iodine (I): 288,0 - 432,0; Coban (Co): 144,0 - 216,0; Selen (Se): 216,0 - 324,0.	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu be xám.	Miavit GmbH.	Germany	26/12/2023
4730	Miamix Mine Sow	79-3/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Sắt sunphát, Đồng sunphát, ôxit Mangan, ôxit Kẽm, Canxi iodate, Coban cacbonat, Natri selenite và chất mang (CaCO3). - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính mg/kg): Sắt (Fe): 80.000,0 - 120.000,0; Đồng (Cu): 24.000,0 - 36.000,0; Mangan (Mn): 48.000,0 - 72.000,0; Kẽm (Zn): 80.000,0 - 120.000,0; Iodine (I): 160,0 - 240,0; Coban (Co): 80,0 - 120,0; Selen (Se): 160,0 - 240,0.	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn nái.	Dạng bột, màu be xám.	Miavit GmbH.	Germany	26/12/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4731	Miamix Vit Broiler	42-02/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các hợp chất tổng hợp vitamin A, D3, E, K3, H, folic acid, B1, B2, B6, B12, nicotinic acid amide, calcium-D-pantothenate; chất chống oxy hóa (BHT) và chất mang (CaCO3). - Một số chỉ tiêu chất lượng tính trong 1,0 g: Vitamin A (10.000,0 IU); vitamin D3 (1.000,0 IU); vitamin E (20,0 mg); vitamin H (60,0 mcg); vitamin B6 (3,0 mg).	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gia cầm thịt.	Dạng bột, màu be xám.	Miavit GmbH.	Germany	2/2018
4732	Miamix Vit Broiler Layer	43-02/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các hợp chất tổng hợp vitamin A, D3, E, K3, H, folic acid, B1, B2, B6, B12, nicotinic acid amide, calcium-D-pantothenate; chất chống oxy hóa (BHT) và chất mang (CaCO3). - Một số chỉ tiêu chất lượng tính trong 1,0 g: Vitamin A (12.500,0 IU); vitamin D3 (3.000,0 IU); vitamin E (30,0 mg); vitamin H (120,0 mcg); vitamin B6 (4,0 mg).	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gia cầm đẻ.	Dạng bột, màu be xám.	Miavit GmbH.	Germany	2/2018
4733	Miamix Vit Duck Grower	81-3/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Premix Vitamin (A, D3, E, K3, H (biotin), Folic acid, B1, B2, B6, B12, Niacinamide, Calcium-D-pantothenate), chất chống oxy hóa (BHT) và chất mang (CaCO3). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 7,0 × 10^6 IU; Vitamin D3 ≥ 2,0 × 10^6 IU; Vitamin E ≥ 24.000,0 mg; Vitamin K3 ≥ 1.500,0 mg; Vitamin H (Biotin) ≥ 120.000,0 mcg; Folic acid ≥ 800,0 mg; Vitamin B1 ≥ 1.500,0 mg; Vitamin B2 ≥ 4.500,0 mg; Vitamin B6 ≥ 2.400,0 mg; Vitamin B12 ≥ 12.000,0 mcg; Niacinamide ≥ 48.000,0 mg; Calcium-D-pantothenate ≥ 8.000,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi vịt thịt.	Dạng bột, màu be xám.	Miavit GmbH.	Germany	26/12/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4734	Miamix Vit Duck Layer	47-02/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Premix Vitamin (A, D3, E, K3, H (biotin), Folic acid, B1, B2, B6, B12, Nicotinic acid amide, Calcium-D-pantothenate), chất chống oxy hóa (BHT), chất mang (CaCO3). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 9,5 × 10^6 IU; Vitamin D3 ≥ 3,0 × 10^6 IU; Vitamin E ≥ 30.000,0 mg; Vitamin K3 ≥ 2.000,0 mg; Vitamin H (Biotin) ≥ 150.000,0 mcg; Folic acid ≥ 800,0 mg; Vitamin B1 ≥ 2.000,0 mg; Vitamin B2 ≥ 5.500,0 mg; Vitamin B6 ≥ 4.000,0 mg; Vitamin B12 ≥ 20.000,0 mcg; Nicotinic acid amide ≥ 40.000,0 mg; Calcium-D-pantothenate ≥ 10.000,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi vịt đẻ.	Dạng bột, màu be xám.	Miavit GmbH.	Germany	26/12/2023
4735	Miamix Vit Fattening	45-02/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Premix Vitamin (A, D3, E, K3, H (biotin), Folic acid, B1, B2, B6, B12, Nicotinic acid amide, Calcium-D-pantothenate), chất chống oxy hóa (BHT) và chất mang (CaCO3). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 4,8 × 106 IU; Vitamin D3 ≥ 640.000,0 IU; Vitamin E ≥ 12.000,0 mg; Vitamin K3 ≥ 800,0 mg; Vitamin H (Biotin) ≥ 16.000,0 mcg; Folic acid ≥ 240,0 mg; Vitamin B1 ≥ 800,0 mg; Vitamin B2 ≥ 2.400,0 mg; Vitamin B6 ≥ 1.600,0 mg; Vitamin B12 ≥ 12.000,0 mcg; Nicotinic acid amide ≥ 12.000,0 mg; Calcium-D-pantothenate ≥ 4.800,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn thịt.	Dạng bột, màu be xám.	Miavit GmbH.	Germany	26/12/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4736	Miamix Vit Piglet	44-02/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Premix Vitamin (A, D3, E, K3, H (biotin), Folic acid, B1, B2, B6, B12, Nicotinic acid amide, Calcium-D-pantothenate), chất chống oxy hóa (BHT) và chất mang (CaCO3). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 9,6 × 10^6 IU; Vitamin D3 ≥ 960.000,0 IU; Vitamin E ≥ 32.000,0 mg; Vitamin K3 ≥ 1.200,0 mg; Vitamin H (Biotin) ≥ 80.000,0 mcg; Folic acid ≥ 400,0 mg; Vitamin B1 ≥ 2.400,0 mg; Vitamin B2 ≥ 3.200,0 mg; Vitamin B6 ≥ 2.400,0 mg; Vitamin B12 ≥ 20.000,0 mcg; Nicotinic acid amide ≥ 20.000,0 mg; Calcium-D-pantothenate ≥ 8.000,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu be xám.	Miavit GmbH.	Germany	26/12/2023
4737	Miamix Vit Sows	46-02/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Premix Vitamin (A, D3, E, K3, H (biotin), Folic acid, B1, B2, B6, B12, Nicotinic acid amide, Calcium-D-pantothenate), chất chống oxy hóa (BHT), chất mang (CaCO3). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 9,6 × 10^6 IU; Vitamin D3 ≥ 960.000,0 IU; Vitamin E ≥ 32.000,0 mg; Vitamin K3 ≥ 800,0 mg; Vitamin H (Biotin) ≥ 120.000,0 mcg; Folic acid ≥ 1.200,0 mg; Vitamin B1 ≥ 1.600,0 mg; Vitamin B2 ≥ 3.200,0 mg; Vitamin B6 ≥ 2.400,0 mg; Vitamin B12 ≥ 20.000,0 mcg; Nicotinic acid amide ≥ 20.000,0 mg; Calcium-D-pantothenate ≥ 8.000,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn nái.	Dạng bột, màu be xám.	Miavit GmbH.	Germany	26/12/2023
4738	Miaxyla	80-3/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Xylanase (EC 3.2.1.8) và chất mang (Bột mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng: Endo 1,4 Beta Xylanase: 1.800.000,0 EPU/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 200,0 ppm; As ≤ 50,0 ppm; Hg ≤ 0,3 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung enzyme Endo 1,4 Beta Xylanase trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu be xám.	Miavit GmbH.	Germany	3/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4739	ElectroPec	233-7/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin E; các hợp chất khoáng (NaCl, KCl, MgSO4) và chất mang (Dextrose) - Một số chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 5,2 %; Béo thô ≥ 0,1%; Vitamin E ≥ 225,0 mg/kg; Kali 1,35-2,25 %; Natri: 5,85-9,75 %; Magiê 0,08-0,13 % - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 4,0 ppm;	Bổ sung vitamin E và chất điện giải (khoáng chất) cho bò và cừu.	Dạng bột, màu be xám.	Miavit GmbH.	Germany	7/2018
4740	Pectolit Plus	234-7/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các loại vitamin như A, D3, E, K3, H, B1, B6, B12); các hợp chất khoáng (CuSO4; MnSO4; ZnSO4; Na2O3Se) và chất mang (Dextrose) - Một số chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Protein thô ≥ 106,0g; Béo thô ≥ 63,0 g. Vitamin A ≥ 18.750,0 IU; Vitamin D3 ≥ 3.750,0 IU; Vitamin E ≥ 37,5 mg; Vitamin K3 ≥ 1,87 mg; Đồng 8,4-14,0 mg; Mangan 32,25-53,75 mg; Kẽm 36,75-61,25 mg; Selen 0,38-0,63 mg.	Bổ sung vitamin và chất điện giải cho gia súc.	Dạng bột, màu be xám.	Miavit GmbH.	Germany	7/2018
4741	Cytoplex-Se 2000	83-3/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: 100 % tế bào nấm men bất hoạt có chứa Selen. - Chỉ tiêu chất lượng: Selen (Se): 1.800,0 - 2.200,0 ppm; Protein ≥ 40,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 0,4 ppm; Pb ≤ 1,0	Bổ sung khoáng hữu cơ (Selen) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Phytobiotics Futterzusatzstoffe GmbH.	Germany	10/7/2023
4742	Glycinoplex-Cu	84-3/13-CN/18	Thành phần nguyên liệu: Chelate Đồng-Glycine với độ tinh khiết ≥ 98,0%. - Chỉ tiêu chất lượng: Đồng (Cu): 21,6 - 26,4 %; Glycine ≥ 20,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 0,4 ppm; Pb ≤ 1,0	Bổ sung khoáng hữu cơ (Đồng) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu xanh lục đến xanh nhạt.	Phytobiotics Futterzusatzstoffe GmbH.	Germany	10/7/2023
4743	Piggy Sweet	192-6/13-CN	- Thành phần nguyên liệu chính: Chất tạo ngọt (sodium saccharin), Neohesperidin Dihydro Chalcon. - Chỉ tiêu chất lượng: Sodium saccharin ≥ 60,0 %. - Kim loại nặng: (ppm): Chì ≤ 10,0; Cadimi ≤ 1,0; Asen ≤ 2,0; Thuỷ ngân ≤ 0,1.	Bổ sung chất tạo ngọt (Sodium Saccharin) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Phytobiotics Futterzusatzstoffe GmbH.	Germany	6/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4744	Piggy Sweet	204-6/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu chính: Chất tạo ngọt (Sodium saccharin anhydrous), Neohesperidin Dihydro Chalcon (NHDC), chất chống kết dính (axit Silicic). - Chỉ tiêu chất lượng: Sodium saccharin anhydrous (C7H4NaO3S) ≥ 90,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung chất tạo ngọt (Sodium Saccharin) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Phytobiotics Futterzusatzstoffe GmbH.	Germany	17/7/2023
4745	Sangrovit -FarmPack	191-6/13-CN	- Thành phần nguyên liệu chính: Chất tạo ngọt (sodium saccharin), chiết xuất từ cây Macleaya Cordata. - Chỉ tiêu chất lượng: Sodium saccharin ≥ 60,0 %. - Kim loại nặng: (ppm): Chì ≤ 10,0; Cadimi ≤ 1,0; Asen ≤ 2,0; Thuỷ ngân ≤ 0,1.	Bổ sung chất tạo ngọt (Sodium Saccharin) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xanh lục.	Phytobiotics Futterzusatzstoffe GmbH.	Germany	6/2018
4746	Sangrovit -FarmPack	203-6/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu chính: Chất tạo ngọt (Sodium saccharin anhydrous), chiết xuất từ cây Macleaya Cordata. - Chỉ tiêu chất lượng: Sodium saccharin anhydrous (C7H4NaO3S) ≥ 60,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung chất tạo ngọt (Sodium Saccharin) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xanh lục.	Phytobiotics Futterzusatzstoffe GmbH.	Germany	17/7/2023
4747	Sangrovit WS	193-6/13-CN	- Thành phần nguyên liệu chính: Chiết xuất từ cây Macleaya Cordata, DL malic acid; Potasium Sorbate. - Chỉ tiêu chất lượng: Sodium saccharin ≥ 60,0 %. - Kim loại nặng: (ppm): Chì ≤ 10,0; Cadimi ≤ 1,0; Asen ≤ 2,0; Thuỷ ngân ≤ 0,1.	Bổ sung chiết xuất từ cây Macleaya Cordata trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu đỏ.	Phytobiotics Futterzusatzstoffe GmbH.	Germany	6/2018
4748	Sangrovit WS	205-6/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu chính: Chiết xuất từ cây Macleaya Cordata, DL-Malic acid (E 296); Potasium Sorbate (E 202). - Chỉ tiêu chất lượng: Sanguinarine ≥ 1,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung chất Sanguinarine từ chiết xuất của cây *Macleaya Cordata* trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu nâu đỏ đến nâu xanh.	Phytobiotics Futterzusatzstoffe GmbH.	Germany	27/6/2023
4749	Schaumacid Protect G	276-8/13-CN	- Thành phần nguyên liệu chính: Lactic acid, ammonium formate, mid chain fatty acid, ammonium propionate và chất mang silicic acid. - Chỉ tiêu chất lượng (%): Lactic acid ≥ 15,2; Ammonium formate ≥ 21,2; Ammonium propionate ≥ 2,5. - Kim loại nặng: (ppm): Chì ≤ 5,0; Cadimi ≤ 0,5, Thuỷ ngân ≤ 0,1 ; Asen ≤ 2,0. - Vi sinh vật: Salmonella không phát hiện trong	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ, màu xám đậm.	Ligrana GmbH.	Germany	8/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4750	Mould Guard Diamond	91-4/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: axit propionic (0,05 %); axit acetic (0,05 %); axit formic (0,05 %); axit sorbic (0,01 %); canxi propionate (10,0 %), chiết xuất citric từ hạt nho, muối NaCl. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 4,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm.	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ, muối axit hữu cơ và chiết xuất citric từ hạt nho trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng bột, màu trắng.	Xvet GmbH.	Germany	4/2018
4751	Toxin Guard	90-4/13-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Sepiolite (Hydrated Magnesium silicates), Vermiculite (Hydrated Aluminium silicate), Saponite (Hydrated Calcium magnesium silicate). - Chỉ tiêu chất lượng: SiO2: 35,0 - 60,0 %; Al2O3: 5,0 - 20,0 %; CaO: 3,0 - 10,0 %; MgO: 5,0 - 15,0 %; Fe2O3: 2,0 - 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm;	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu xám.	Xvet GmbH.	Germany	21/3/2024
4752	Optigen II	18-01/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Urê, Beta carotene, chất chống ôxy hóa (BHT) và chất mang (dầu thực vật). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Nitơ tổng số ≥ 41,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 30,0 ppm; Cd < 10,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm; Pb ≤ 100,0 ppm	Bổ sung Nitơ phi protein cho bò.	Dạng hạt, màu vàng.	Alltech Biotechnology Pvt. Ltd.	India	08/02/2023
4753	Vita Gold Plus	226-7/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin tổng hợp (A, D3, E, C, K3, B1, B2,B6, B12, H), Calcium pantothenate, Nicotinamide, DL-Methionine, L-Lysine, Folic acid, Choline bitartrate và chất mang (Dextrose). - Một số chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Vitamin A ≥ 6.000.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 2.000.000,0 IU; Vitamin E ≥ 3.000,0 mg; DL-Methionine ≥ 10.000,0 mg; L-Lysine ≥ 2.000,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung premix vitamin và axit amin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng chanh.	American Pharma International.	India	7/2018
4754	HerboMethione Plus Powder	59-3/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Bột thảo dược (Trigonella foenumgraecum, Allium sativum), các axit amin, phospholipids và chất xơ tự nhiên. - Chỉ tiêu chất lượng: Methionine ≥ 1,5 %; tổng số các axit amin ≥ 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung bột thảo dược và methionine trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Indian Herbs Specialities Pvt. Ltd.	India	16/3/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4755	Probiolac	342-10/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các vi sinh vật có lợi (Lactobacillus acidophilus, Lactobacillus casei, Lactobacillus reuteri, Lactobacillus fermentum, Lactococcus lactis, Bifidobacterium bifidum, Streptococcus faecium, Aspergillus Oryzae, Torulopsis); chất xơ hỗ trợ vi khuẩn có lợi phát triển (Fructooligosaccharides) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 100,0 gam): Tổng số vi khuẩn axit lactic ≥ 1010 CFU; tổng số tế bào nấm (Aspergillus Oryzae và Torulopsis) ≥ 3×109 CFU; Fructooligosaccharides ≥ 25,0 g.	Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi và Fructooligosaccharides trong thức ăn cho gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Intvet Products MFG. Co.(P) Ltd.	India	10/2018
4756	Prosol	343-10/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp vi sinh vật có lợi (Lactobacillus acidophilus, Lactobacillus casei, Lactobacillus reuteri, Lactobacillus fermentum, Lactococcus lactis, Bifidobacterium bifidum, Streptococcus faecium, Aspergillus Oryzae, Torulopsis; chất xơ hỗ trợ vi khuẩn có lợi phát triển (Fructooligosaccharides); vitamin C và chất mang (Dextrose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 100,0 gam): Tổng số vi khuẩn axit lactic ≥ 2×1010 CFU; tổng số tế bào nấm (Aspergillus Oryzae và Torulopsis) ≥ 5×109 CFU; Fructooligosaccharides ≥ 25,0 g;	Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi, Fructo-oligosaccharides và vitamin C trong nước uống cho gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Intvet Products MFG. Co.(P) Ltd.	India	10/2018
4757	Caldron	98-4/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Các nguyên liệu bổ sung vitamin (Thiamine HCl, Riboflavin, Niacinamide, Cynocobalamin), nguyên liệu bổ sung sắt (Ferrous gluconate, Ferric Ammonium Citrate), nguyên liệu bổ sung canxi (Canxi lactate), chiết xuất từ thực vật (thân cây Fumaria officinalis, thân cây Ecipta alba, thân cây Solanum nigrum), các chất bảo quản (Sodium methyl paraben, Sodium propyl paraben, BHA), chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (mg/100 ml): Thiamine HCl (4,75 - 5,25); Niacinamide (47,5 - 52,5); Ferrous gluconate (142,5 - 157,5); Ferric Ammonium Citrate (142,5 - 157,5); Canxi lactate (237,5 - 262,5). - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung premix vitamin nhóm B, canxi và sắt cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Natur Krauter.	India	02/10/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4758	Coccigreen liquid	99-4/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ hỗn hợp thực vật (vỏ cây Holarrhena antidysenterica, rễ cây Berberis aristata, thân cây Tinospora cordifolia, thân cây Cyperus rotundus, vỏ cây Acacia catechu, quả Punica granatum) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/ml; Salmonella không phát hiện trong 25ml; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung chiết xuất thực vật cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu	Natur Krauter.	India	02/10/2023
4759	Coccigreen powder	100-4/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Bột vỏ cây Holarrhena antidysenterica, bột quả Aegle marmelos, nhựa cây Salmalia malabarica, bột vỏ cây Acacia catechu, bột thân cây Cyperus rotundus, bột rễ cây Berberis aristata, bột quả Helicteres isora, bột củ Allium sativum, bột hoa Woodfordia fructicosa và kaolin. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung hỗn hợp bột thực vật và kaolin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Natur Krauter.	India	02/10/2023
4760	Lactoplus liquid	102-4/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin đơn tổng hợp (A, B12, D3, E); nguyên liệu bổ sung canxi và phốt pho (Tribasic calcium phosphate); các chiết xuất từ rễ cây Leptadenia reticulata và Asparagus racemosus; các chất bảo quản (Sodium methyl paraben, Sodium propyl paraben, BHA); các chất phụ gia (chất tạo màu, chất tạo ngọt, chất tạo mùi); chất mang (nước tinh khiết). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 ml): Ca5(OH)(PO4)3: 50,0 ± 2,5 mg; Vitamin A: 450,0 ± 22,5 IU; Vitamin E: 1,0 ± 0,05 mg; Vitamin D3: 80,0 ± 4,0 IU; Vitamin B12: 1,0 ± 0,05 mcg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; Pb < 17,0 ppm; As <	Bổ sung canxi; phôtpho; vitamin A, E, D_3, B_{12} và chiết xuất thực vật cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu hồng.	Natur Krauter.	India	02/10/2023
4761	Livgreen liquid	103-4/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ hỗn hợp thực vật (quả Terminalia chebula, thân cây Tephrosia purpurea, toàn bộ cây Fumaria vaillantii, rễ cây Boerhavia diffusa, thân cây Solanum nigrum, thân cây Eclipta alba, thân cây Andrographis paniculata, quả Trachyspermum ammi, củ Zingiber officinale) và chất mang (nước khử ion). - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung chiết xuất thực vật cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện chức năng gan của vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Natur Krauter.	India	02/10/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4762	Livgreen powder	104-4/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp bột thực vật (rễ cây Boerhavia diffusa, quả Terminalia bellirica, thân cây Eclipta alba, thân cây Solanum nigrum, thân cây Fumeria officianalis, thân cây Adrographis paniculata, thân cây Phyllanthus niruri, quả Trachyspermum ammi, quả Terminalia chebuta, lá cây Ocimum bascilicum, quả Emblica officinalis). - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤	Bổ sung bột thực vật trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện chức năng gan của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu vàng đến nâu.	Natur Krauter.	India	02/10/2023
4763	Prebiotic	105-4/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp bột thực vật (thân cây Tinospora cordifolia, rễ cây Asparagus racemosus, hoa Calendula officinalis, rễ cây Withania somnifera, lá cây Ocimum sanctum, hoa Echinacea purpurea, quả Emblica officinalis, rễ cây Centella asiatica, hạt Mangifera indica, quả Aegle marmelos, thân Phyllanthus niruri, rễ panax ginseng), khoáng Shilajeet. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤	Bổ sung bột thực vật trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện khả năng miễn dịch của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Natur Krauter.	India	02/10/2023
4764	Resgreen powder	101-4/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp bột thực vật (bột rễ cây Glycyrrhiza glabra, bột lá cây Adhatoda vasica, bột quả Hedychium spicatum, bột củ Zingiber officinale, bột quả Piper nigrum). - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung hỗn hợp bột thực vật trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu	Natur Krauter.	India	02/10/2023
4765	Oxifresh	210-6/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ethoxyquin; Butylated Hydroxy Anisole (BHA); Butylated Hydroxy Toluene (BHT); Citric Acid; Phosphoric Acid và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (g/kg): Ethoxyquin ≥ 20,0; Butylated Hydroxy Anisole (BHA) ≥ 15,0; Butylated Hydroxy Toluene (BHT) ≥ 18,0; Citric Acid ≥ 50,0; Phosphoric Acid ≥ 15,0. - Chỉ tiêu vệ sinh, an toàn (ppm): Asen ≤ 1,0; Cadimi ≤ 2,0; Chì ≤ 5,0; Thuỷ ngân ≤ 0,05.	Bổ sung hỗn hợp các chất chống ô xi hoá trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu kem.	PVS Impex.	India	6/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4766	Zymax	211-6/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các enzyme (Xylanase; Pectinase; Cellulase; Phytase; Protease; Amylase; Beta Glucanase; Lipase và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (IU/kg): Xylanase ≥ 200 000,0; Pectinase ≥ 42 500,0; Cellulase ≥ 40 000,0; Phytase ≥ 40 000,0; Protease ≥ 20 000,0; Amylase ≥ 20 000,0; Beta Glucanase ≥ 20 000,0; Lipase ≥ 12 500,0. - Chỉ tiêu vệ sinh, an toàn (ppm): Asen ≤ 1,0; Cadimi ≤ 2,0; Chì ≤ 5,0; Thuỷ ngân ≤ 0,05.	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu kem.	PVS Impex.	India	6/2018
4767	Hepato Care Premix	224-7/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Choline, Inositol, Protein thủy phân, Biotin, Natri selenite, các vitamin (B12, B6, E), Niacinamide, chất chống mốc (axit Propionic) và chất mang (khoáng tự nhiên HSCAS). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0kg): Choline ≥ 15,0 g; Vitamin B12 ≥ 400,0 mcg; Vitamin E ≥ 80,0 mg; Selen: 220,0 -250,0 mcg; Vitamin B6 ≥ 500,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện chức năng gan, tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Varsha Multi Tech.	India	02/10/2023
4768	Mixtrouvit	307-9/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin đơn tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, H2, nicotinic acid, Ca-d-pantothenate), các khoáng vô cơ (Fe-sulphate, Cu-sulphate, Zn-sulphate, Mn-oxide, Na-selenite, Co-carbonate, Ca-iodate) và chất mang (bột đá). - Một số chỉ tiêu chất lượng tính trong 1 kg (hàm lượng vitamin phân tích đạt tối thiểu 80% so với hàm lượng công bố): Vitamin A: 2.2400.000,0 IU; vitamin D3: 560.000,0 IU; vitamin E: 12.800,0 IU; vitamin B12: 4,8 mg; Fe: 24.000,0 - 36.000,0 mg; Cu: 4.800,0 - 7.200,0 mg; Se: 64,0 - 96,0 mg; Co: 48,0 - 72,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Cd < 15,0 ppm; Pb < 200,0	Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu xám đến trắng.	PT. Trouw Nutrition Indonesia.	Indonesia	9/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4769	Mix-Trouvit Blend Egg 552	308-9/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin đơn tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, H2, nicotinic acid, Ca-d-pantothenate), các khoáng vô cơ (Fe-sulphate, Cu-sulphate, Zn-sulphate, Mn-oxide, Na-selenite, Co-carbonate, Ca-iodate) và chất mang (bột đá). - Một số chỉ tiêu chất lượng tính trong 1 kg (hàm lượng vitamin phân tích đạt tối thiểu 80% so với hàm lượng công bố): Vitamin A: 2.880.000,0 IU; vitamin D3: 640.000,0 IU; vitamin E: 4.800,0 IU; vitamin B12: 6,4 mg; Fe: 22.400,0 - 33.600,0 mg; Cu: 4.800,0 - 7.200,0 mg; Se: 64,0 - 96,0 mg; Co: 80,0 - 120,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Cd < 15,0 ppm; Pb < 200,0	Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi gà giai đoạn đẻ trứng.	Dạng bột, màu xám đến trắng.	PT. Trouw Nutrition Indonesia.	Indonesia	9/2018
4770	Nutri - C	306-9/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin đơn tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, H2, nicotinic acid, Ca-d-pantothenate), các khoáng vô cơ (Fe-sulphate, Cu-sulphate, Zn-sulphate, Mn-oxide, Na-selenite, Co-carbonate, Ca-iodate) và chất mang (bột đá). - Một số chỉ tiêu chất lượng tính trong 1 kg (hàm lượng vitamin phân tích đạt tối thiểu 80% so với hàm lượng công bố); Vitamin A: 3.520.000,0 IU; vitamin D3: 704.000,0 IU; vitamin E: 20.800,0 IU; vitamin B12: 8,0 mg; Fe: 48.000,0 - 72.000,0 mg; Cu: 51.200,0 - 76.800,0 mg; Se: 128,0 - 192,0 mg; Co: 48,0 - 72,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Cd < 15,0 ppm; Pb < 200,0	Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu xám đến xanh.	PT. Trouw Nutrition Indonesia.	Indonesia	9/2018
4771	Trouw Nutrition Vitamin Premix 430	356-10/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin đơn tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, H, nicotinic acid, Ca-d-pantothenate, folic acid), các khoáng vô cơ (Fe-sulphate, Cu-sulphate, Zn-sulphate, Mn-oxide, Na-selenite, Co-carbonate, Ca-iodate) và chất mang (bột đá). - Một số chỉ tiêu chất lượng tính trong 1 kg: Vitamin A ≥ 120.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 16.000,0 IU; vitamin E ≥ 300,0 mg; vitamin B12 ≥ 480,0 mg; Fe: 1.600,0 - 2.400,0 mg; Cu: 260,0 - 390,0 mg; Zn: 1,600 - 2,400 mg; Mn: 600,0 - 900,0 mg; Se: 4,0 - 6,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Cd < 15,0 ppm; Pb < 200,0	Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu trắng đến kem.	PT. Trouw Nutrition Indonesia.	Indonesia	10/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4772	Vitlect XP	309-9/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin đơn tông hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, H2, nicotinic acid, Ca-d-pantothenate), các khoáng vô cơ (Fe-sulphate, Cu-sulphate, Zn-sulphate, Mn-oxide, Na-selenite, Co-carbonate, Ca-iodate) và chất mang (bột đá). - Một số chỉ tiêu chất lượng tính trong 1 kg (hàm lượng vitamin phân tích đạt tối thiểu 80% so với hàm lượng công bố): Vitamin A: 2.240.000,0 IU; vitamin D3: 560.000,0 IU; vitamin E: 8.960,0 mg; vitamin B12: 4,48 mg; Fe: 16.000,0 - 24.000,0 mg; Cu: 3.200,0 - 4.800,0 mg; Se: 56,0 - 84,0 mg; Co: 56,0 - 84,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Cd < 15,0 ppm; Pb < 200,0	Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi gà.	Dạng bột, màu xám đến trắng.	PT. Trouw Nutrition Indonesia.	Indonesia	9/2018
4773	Zincoret Swine	221-7/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Ôxit kẽm và dầu cọ đã được hydro hóa. - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn): 36,0 - 44,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung Kẽm vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng vi bọc, màu trắng ngà đến màu be.	Vetagro S.p.a.	Italy	10/8/2023
4774	KA-Mix	106-4/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (axit Formic, Lactic, Citric) và các chất mang (silica, đá trầm tích). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 4,0 %; axit Lactic ≥ 4,0 %; Axit Citric ≥ 54,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤ 4,0 ppm.	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi lợn con nhằm cải thiện khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Fuso Corporation Co. Ltd.	Japan	17/4/2023
4775	Feed Flavor-EX	58-3/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: chiết xuất từ rỉ mật đường và cám gạo tách dầu. - Chỉ tiêu chất lượng: Polyphenol ≥ 0,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Aflatoxin B1 ≤ 10 ppb; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm .	Bổ sung chất tạo mùi thơm từ chiết xuất rỉ mật đường trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu sẫm.	Shin-Yo Co., Ltd.	Japan	3/2018
4776	Ig-Lock	300-9/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột lòng đỏ trứng, Fructo-Oligosaccharide, nước. - Thành phần dinh dưỡng: Fructo-Oligosaccharide ≥ 1,0%, Protein thô ≥ 6,6%; Mỡ thô ≥ 9,4%; Ẩm độ ≤ 70,0%. - Chỉ tiêu an toàn: Ecoli không có trong 1,0 g;	Bổ sung bột lòng đỏ trứng và Fructo-Oligosaccharide trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng sệt, màu vàng.	Dan Biotech Inc.	Korea	9/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4777	VN 002	26-02/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: các nguyên liệu bổ sung vitamin tổng hợp (A, C, D3, B9, E); các nguyên liệu bổ sung khoáng vi lượng (Cu, Mn, Zn, Se); các axit amin (lysine, methionine) và chất mang (bột trấu). - Một số chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Vitamin A ≥18.000.000,0 IU; vitamin C ≥ 10.500,0 mg; vitamin D3 ≥ 720.000,0 IU; vitamin E ≥ 18.000,0 mg; lysine ≥ 60.000,0 mg; methionine ≥ 18.000,0 mg; Cu: 1.150,0 - 1.650,0 mg; Se: 20,25 - 24,75 mg.	Bổ sung premix vitamin, khoáng, axit amin trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu nâu hơi vàng.	DaOne Chemical Co., Ltd.	Korea	02/2018
4778	Casoline	110-4/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: L-carnitine, Betaine HCl, Choline chloride, Cyanocobalamine (Vitamin B12), D-Sorbitol, chất tạo màu (Food Red No 40), chất phụ gia và chất mang (Methyl p-Hydroxybenzoate, Propyl p-Hydroxybenzoate, Propylene glycol, nước). - Chỉ tiêu chất lượng (g/lít): L-carnitine ≥ 45,0; Betaine HCl ≥ 90,0; Choline chloride ≥ 90,0; Vitamin B12 ≥ 0,9; D-Sorbitol ≥ 270,0 - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/ml; Salmonella	Bổ sung các chất hỗ trợ sức đề kháng, giảm stress cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu đỏ nhạt.	Ewhapharmtek Corp.	Korea	10/8/2023
4779	Ewha ADEB12 Sol	111-4/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Retinyl palmitate (Vitamin A), Cholecalciferol (Vitamin D3); Tocopherol acetate (Vitamin E), Cynocobalamin (Vitamin B12), chất phụ gia và chất mang (Polyoxyl 35 castor oil, Methyl p-Hydroxybenzoate, Propyl p- Hydroxybenzoate, Propylene glycol, Butylated Hydroxy Toluene, nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Vitamin A ≥ 9.000.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 900.000,0 IU; Vitamin E ≥ 3.600,0 IU; Vitamin B12 ≥ 1,8 mg.	Bổ sung các vitamin A, D_3, E, B_{12} cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Ewhapharmtek Corp.	Korea	10/8/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4780	Gold Pigmom	337-10/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp vi sinh vật (Bacillus subtilis; Lactobacillus acidophilus, Enterococcus feacium); các chất điện giải (Sodium chloride; Sodium bicarbonate và Potassium chloride); chất tạo ngọt (Glycine) và chất mang (bột lòng đỏ trứng và glucose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Bacillus subtilis ≥ 1,0 × 109 CFU/kg; Lactobacillus acidophilus ≥ 1,0 × 109 CFU/kg, Enterococcus feacium ≥ 1,0 × 109 CFU/kg; Na ≥ 9,1 g; Cl ≥ 2,4 g; K > 2,6 g.	Bổ sung vi sinh vật có lợi đường tiêu hóa và các chất điện giải cho lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến vàng nâu.	Ewhapharmtek Corp.	Korea	10/2018
4781	Hivisol WS	112-4/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Retinyl palmitate (Vitamin A), Cholecalciferol (Vitamin D3); Tocopherol acetate (Vitamin E), Menadion sodium bisulfite (Vitamin K3), Thiamin HCl (Vitamin B1); Riboflavin (Vitamin B2), Pyridoxine HCl (Vitamin B6), Cynocobalamin (Vitamin B12), Vitamin C, Nicotinamide, Calcium pantothenate, Axit Folic, DL-methionine và chất mang (Lactose, Glucose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 4.000.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 800.000,0 IU; Vitamin E ≥ 1.600,0 IU; Vitamin K3 ≥ 1.600,0 mg; Vitamin B1 ≥ 1.600,0 mg; Vitamin B2 ≥ 1.600,0 mg; Vitamin B6 ≥ 800,0 mg; Vitamin B12 ≥ 2.400,0 mcg; Nicotinamide ≥ 4.800,0 mg; Calcium pantothenate ≥ 4.000,0 mg; Axit Folic >	Bổ sung premix vitamin, methionine trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Ewhapharmtek Corp.	Korea	10/8/2023
4782	FFA CID Neo	331-10/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Formic axit, Lactic axit, Citric axit) và chất mang: Calcium carbonate (CaCO3) - Chỉ tiêu chất lượng: Formic acid ≥ 22,0 %; Lactic acid ≥ 8,0 %; Citric acid ≥ 20,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 15,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong	Bổ sung các axit hữu cơ trong thức ăn nhằm cải thiện đường tiêu hóa cho lợn.	Dạng bột, màu trắng.	Feed Flavors Asia Co., Ltd.	Korea	10/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4783	FFA CID-P	332-10/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Formic axit, Lactic axit, Fumaric axit) và Phosphoric axit; chất mang: Calcium carbonate (CaCO3). - Chỉ tiêu chất lượng: Formic acid ≥ 15,0 %; Lactic acid ≥ 10,0 %; Fumaric acid ≥ 10,0 %; Phosphoric acid ≥ 15,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 15,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Salmonella không	Bổ sung các axit hữu cơ và vô cơ trong thức ăn nhằm cải thiện đường tiêu hóa cho lợn.	Dạng bột, màu trắng.	Feed Flavors Asia Co., Ltd.	Korea	10/2018
4784	FFA DK	328-10/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Methyl salicylate (C8H8O3); Cinnamic aldehyde (C9H8O); chất chống đông vón (Silica) và chất mang (Dextrose và bột ngô). - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 15,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Salmonella không	Bổ sung chất tạo mùi từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu nâu.	Feed Flavors Asia Co., Ltd.	Korea	10/2018
4785	FFA MC15	327-10/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: g- nonalactone (C9H16O2); d-decalactone (C10H18O2); chất chống đông vón (Silica); và chất mang (Dextrose). - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 15,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong	Bổ sung chất tạo mùi từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu trắng.	Feed Flavors Asia Co., Ltd.	Korea	10/2018
4786	FFA Pala-TF	330-10/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Benzyl acetate (C9H10O2); Vanillin; chất chống đông vón (Silica) và chất mang (Dextrose). - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 15,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong	Bổ sung chất tạo mùi từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu trắng.	Feed Flavors Asia Co., Ltd.	Korea	10/2018
4787	FFA SMF	326-10/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Butyl butyryl lactate (C11H20O4); Ethyl lactate (C5H10O3); g-nonalactone (C9H16O2); chất tạo ngọt (saccharine); chất chống đông vón (silica); và chất mang (Dextrose). - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 15,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Salmonella không	Bổ sung chất tạo mùi từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu trắng.	Feed Flavors Asia Co., Ltd.	Korea	10/2018
4788	FFA Vanilla	329-10/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Butyl butyryl lactate (C11H20O4); Ethyl lactate (C5H10O3); chất chống đông vón (Silica) và chất mang (Dextrose). - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 15,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong	Bổ sung chất tạo mùi từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Feed Flavors Asia Co., Ltd.	Korea	10/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4789	SY Lutein Powder	159-5/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ hoa cúc vạn thọ và chất mang (Glucose). - Chỉ tiêu chất lượng: Xanthophyll ≥ 20,0 g/kg. - Các chỉ vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm.	Bổ sung Xanthophyll từ chiết xuất hoa cúc vạn thọ trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện màu da và lòng đỏ trứng.	Dạng bột, màu vàng cam.	Samyang Anipharm Co., Ltd.	Korea	5/2018
4790	Astrafat AF 580 P	31-02/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % chất béo từ dầu cọ. - Chỉ tiêu chất lượng: Mỡ thô ≥ 99,0 %; axit béo tự do (tính theo axit palmitic) ≤ 3,5 %; chỉ số peroxide ≤ 40 meq/kg.	Bổ sung năng lượng từ dầu cọ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt vi bọc, màu trắng đến vàng nhạt.	Gracefill Industries Sdn Bhd.	Malaysia	5/2018
4791	GT-Vit Pmx No.1	160-5/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Các nguyên liệu bổ sung vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, H, B5, B9, B3), chất chống ôxy hóa (Ethoxyquin, BHA, BHT) và các chất mang (bột đá, bột trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A (Retinyl acetate) ≥ 15.000.000,0 IU; Vitamin D3 (Colecalciferol) ≥ 4.000.000,0 IU; Vitamin E (DL-α-tocopheryl acetate) ≥ 100,0 g; Vitamin K3 (Menadione) ≥ 5,0 g; Vitamin B1 (Thiamine mononitrate) ≥ 4,0 g; Vitamin B2 (Riboflavin) ≥ 20,0 g; Vitamin B6 (Pyridoxine HCl) ≥ 6,0 g; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) ≥ 0,035 g; Vitamin H (D-Biotin) ≥ 0,3 g; Vitamin B5 (Calcium d - pantothenate) ≥ 20,0 g; Vitamin B9 (Folic acid) ≥ 2,5 g; Vitamin B3 (Nicotinic acid) ≥	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu trắng đến nâu nhạt.	Jaco Nutrimix Sdn. Bhd.	Malaysia	29/5/2023
4792	GT-Vit Pmx No.2	161-5/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: các nguyên liệu vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, H, B5, B9, B3); chất chống oxy hóa; và các chất mang (bột đá, bột trấu). - Một số chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Vitamin A ≥ 12.000.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 5.000.000,0 IU; vitamin E ≥ 100,0 g; vitamin B2 ≥	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu trắng đến nâu nhạt.	Jaco Nutrimix Sdn. Bhd.	Malaysia	5/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4793	GT-Vit Pmx No.3	162-5/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: các nguyên liệu vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, H, B5, B9, B3); chất chống oxy hóa; và các chất mang (bột đá, bột trấu). - Một số chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Vitamin A ≥ 17.000.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 2.500.000,0 IU; vitamin E ≥ 60,0 g; vitamin B2 ≥	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng hạt mịn, màu trắng đến nâu nhạt.	Jaco Nutrimix Sdn. Bhd.	Malaysia	5/2018
4794	GT-Vit Pmx No.5	163-5/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Các nguyên liệu bổ sung vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, H, B5, B9, B3), chất chống ôxy hóa (BHA, BHT) và các chất mang (bột đá, bột trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A (Retinyl acetate) ≥ 14.000.000,0 IU; Vitamin D3 (Colecalciferol) ≥ 4.000.000,0 IU; Vitamin E (DL-α-tocopheryl acetate) ≥ 100,0 g; Vitamin K3 (Menadione) ≥ 10,0 g; Vitamin B1 (Thiamine mononitrate) ≥ 3,0 g; Vitamin B2 (Riboflavin) ≥ 12,0 g; Vitamin B6 (Pyridoxine HCl) ≥ 6,0 g; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) ≥ 0,025 g; Vitamin H (D-Biotin) ≥ 0,25 g; Vitamin B5 (Calcium d - pantothenate) ≥ 16,0 g; Vitamin B9 (Folic acid) > 2,0 g; Vitamin B3 (Nicotinic acid) >	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu trắng đến nâu nhạt.	Jaco Nutrimix Sdn. Bhd.	Malaysia	29/5/2023
4795	GT-Vit Pmx No.6	164-5/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Các nguyên liệu bổ sung vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, H, B5, B9, B3), chất chống ôxy hóa (BHA, BHT) và các chất mang (bột đá, bột trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A (Retinyl acetate) ≥ 12.000.000,0 IU; Vitamin D3 (Colecalciferol) ≥ 3.500.000,0 IU; Vitamin E (DL-α-tocopheryl acetate) ≥ 50,0 g; Vitamin K3 (Menadione) ≥ 3,0 g; Vitamin B1 (Thiamine mononitrate) ≥ 2,5 g; Vitamin B2 (Riboflavin) ≥ 8,0 g; Vitamin B6 (Pyridoxine HCl) ≥ 5,0 g; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) ≥ 0,02 g; Vitamin H (D-Biotin) ≥ 0,1 g; Vitamin B5 (Calcium d - pantothenate) ≥ 10,0 g; Vitamin B9 (Folic acid) ≥ 1,0 g; Vitamin B3 (Nicotinic acid) > 40,0 g.	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu trắng đến nâu nhạt.	Jaco Nutrimix Sdn. Bhd.	Malaysia	29/5/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4796	Jaco Pty Min 101	197-6/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Đồng sunphat, Sắt sunphat, Kẽm ôxit, Mangan ôxit, Coban carbonate, Selen selenite, Kali iodate, chất chống đông vón (Silic oxit) và chất mang (bột đá). - Một số chỉ tiêu chất lượng (g/kg): Cu (9,0 - 11,0); Fe (50,0 - 70,0); Zn (70,0 - 90,0); Mn (90,0 - 110,0); Co (0,40 - 0,60); Se (0,25 - 0,35); I (1,30 - 1,70).	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu xám nhạt đến đen xám.	Jaco Nutrimix Sdn. Bhd.	Malaysia	6/2018
4797	Jaco Vitamix 201	29-02/13-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Retinyl acetate (Vitamin A); Colecalciferol (Vitamin D3); DL-α-tocopheryl acetate (Vitamin E); Menadione (Vitamin K3); Thiamine mononitrate (Vitamin B1); Riboflavin (Vitamin B2); Pyridoxine hydrochloride (Vitamin B6); Cyanocobalamin (Vitamin B12); D-biotin (Vitamin H), Calcium d-pantothenate (Vitamin B5); axit Folic (Vitamin B9); Nicotinic acid (Vitamin B3), chất chống oxy hóa; chất chống kết dính (Silicon dioxide) và chất mang (bột đá, bột trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥10.000.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 5.000.000,0 IU; Vitamin E ≥ 50,0 g; Vitamin K3 ≥ 3,0 g; Vitamin B1 ≥ 2,5 g; Vitamin B2 ≥ 9,0 g; Vitamin B6 ≥ 4,0 g; Vitamin B12 ≥ 0,02 g; Vitamin H ≥ 0,1 g; Vitamin B5 ≥ 12,0 g; Vitamin B9 ≥ 1,0 g; Vitamin	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu trắng đến nâu nhạt.	Jaco Nutrimix Sdn. Bhd.	Malaysia	29/12/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4798	Jaco Vitamix 601	30-02/13-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Retinyl acetate (Vitamin A); Colecalciferol (Vitamin D3); DL-α-tocopheryl acetate (Vitamin E); Menadione (Vitamin K3); Thiamine mononitrate (Vitamin B1); Riboflavin (Vitamin B2); Pyridoxine hydrochloride (Vitamin B6); Cyanocobalamin (Vitamin B12); D-biotin (Vitamin H), Calcium d-pantothenate (Vitamin B5); axit Folic (Vitamin B9); Nicotinic acid (Vitamin B3), chất chống oxy hóa; chất chống kết dính (Silicon dioxide) và chất mang (bột đá, bột trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥10.000.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 3.000.000,0 IU; Vitamin E ≥ 50,0 g; Vitamin K3 ≥ 3,0 g; Vitamin B1 ≥ 2,0 g; Vitamin B2 ≥ 6,0 g; Vitamin B6 ≥ 4,0 g; Vitamin B12 ≥ 0,015 g; Vitamin H ≥ 0,08 g; Vitamin B5 ≥ 10,0 g; Vitamin B9 ≥ 1,0 g; Vitamin	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu trắng đến nâu nhạt.	Jaco Nutrimix Sdn. Bhd.	Malaysia	29/12/2022
4799	Pig Min	198-6/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Đồng sunphat, Sắt sunphat, Kẽm ôxit, Mangan ôxit, Coban carbonate, Natri selenite, Kali iodate và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (g/kg): Đồng (Cu): 9,0 - 11,0; Sắt (Fe) 130,0 - 170,0; Kẽm (Zn): 115,0 - 145,0; Mangan (Mn): 40,0 - 60,0; Coban (Co): 0,40 - 0,60; Selen (Se): 0,15 - 0,25; I ốt (I) 0,9 - 1,1. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm.	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng hạt mịn, màu xám nhạt đến đen xám.	Jaco Nutrimix Sdn. Bhd.	Malaysia	29/5/2023
4800	Pty Min-A	194-6/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Đồng sunphat, Sắt sunphat, Kẽm ôxit, Mangan ôxit, Coban carbonate, Selen selenite, Kali iodate và chất mang (bột đá). - Một số chỉ tiêu chất lượng (g/kg): Cu (9,0 - 11,0); Fe (70,0 - 90,0); Zn (90,0 - 110,0); Mn (110,0 - 130,0); Co (0,40 - 0,60); Se (0,25 - 0,35); I (0,9 - 1,1). - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Hg	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu xám nhạt đến đen xám.	Jaco Nutrimix Sdn. Bhd.	Malaysia	6/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4801	Pty Min-B	195-6/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Đồng sunphat, Sắt sunphat, Kẽm ôxit, Mangan ôxit, Coban carbonate, Natri selenite, Kali iodate và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (g/kg): Đồng (Cu): 9,0 - 11,0; Sắt (Fe): 45,0 - 55,0; Kẽm (Zn): 90,0 - 110,0; Mangan (Mn): 110,0 - 130,0; Coban (Co): 0,4 - 0,6; Selen (Se): 0,25 - 0,35; Iốt (I): 1,5 - 2,5. - Chỉ tiêu vệ sinh: : As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm.	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu xám nhạt đến đen xám.	Jaco Nutrimix Sdn. Bhd.	Malaysia	29/5/2023
4802	Pty Min-D	196-6/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Đồng sunphat, Sắt sunphat, Kẽm ôxit, Mangan ôxit, Coban carbonate, Natri selenite, Kali iodate và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (g/kg): Đồng (Cu): 13,5 - 16,5; Sắt (Fe): 40,0 - 60,0; Kẽm (Zn): 90,0 - 110,0; Mangan (Mn): 90,0 - 110,0; Coban (Co): 0,9 - 1,1; Selen (Se): 0,2 - 0,3; Iốt (I): 2,5 - 3,5. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm.	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu xám nhạt đến đen xám.	Jaco Nutrimix Sdn. Bhd.	Malaysia	29/5/2023
4803	Copper Sulphate 25% (Feed grade)	268-7/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Đồng sunphate (CuSO4. 5H2O) với độ tinh khiết ≥ 98,0 %. - Chỉ tiêu chất lượng: Cu ≥ 25,0 %. - Các chỉ tiêu khác: Fe ≤ 100,0 ppm; Pb ≤ 20,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm; As ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung Đồng vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng tinh thể, màu xanh.	Resilient Mix Sdn. Bhd.	Malaysia	7/2018
4804	Baymix Grobig BS	133-4/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Vi khuẩn có lợi Bacillus subtilis và các chất mang (khoáng tự nhiên diatomaceous earth, tinh bột ngô, lignin sulfonate và bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Bacillus subtilis ≥ 1 × 10^10 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung vi khuẩn có lợi đường tiêu hóa vật nuôi *Bacillus subtilis* trong thức ăn chăn nuôi lợn và gà.	Dạng hạt, màu nâu.	Bayer de México, S.A. de C.V.	Mexico	16/6/2023
4805	Copper Sulphate Pentahydrate	156-5/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Sunphát Đồng (CuSO4. 5H2O) với độ tinh khiết ≥ 99,0 %. - Chỉ tiêu chất lượng: Đồng (Cu) ≥ 25,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 50,0 ppm; As ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung Đồng vô cơ trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng hạt tinh thể, màu xanh dương.	Fabrica de Sulfato el Aguila, S.A. de C.V.	Mexico	10/7/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4806	Pixafil Amarillo Mr. Polvo (Yellow Pixafil Dry)	04-01/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: chiết xuất từ hoa cúc vạn thọ và chất mang (bã bột hoa cúc vạn thọ). - Chỉ tiêu chất lượng: Xanthophyll tổng số ≥ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung Xanthophyll (chiết xuất từ hoa cúc vạn thọ) trong thức ăn cho gia cầm nhằm cải thiện màu da và màu lòng đỏ trứng gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Industrias Alcosa, S.A. DE C.V.	Mexico	01/2018
4807	Lican Cells	301-9/13-CN	- Nguyên liệu chính: Bột hồng cầu bò. - Thành phần dinh dưỡng: protein thô ≥ 90,0 %; mỡ thô ≤ 2,0 %; ẩm độ ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli không có trong 1 g; Salmonella không có trong 25 g. As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu đỏ	Lican Alimentos Mexico Sapi DE CV.	Mexico	9/2018
4808	Prolechon	302-9/13-CN	- Nguyên liệu chính: Bột huyết tương bò. - Thành phần dinh dưỡng: protein thô ≥ 75,0 %; mỡ thô ≤ 1,0 %; ẩm độ ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli không có trong 1 g; Salmonella không có trong 25 g. As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt	Lican Alimentos Mexico Sapi DE CV.	Mexico	9/2018
4809	Vigest	53-3/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Folic axit, Riboflavin, chiết xuất nấm men, Dextrose Monohydrate và nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin B2 ≥ 65,0 mg/lít; Vitamin B9 ≥ 8,5 mg/lít. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli không có trong 1 ml;	Bổ sung vitamin B_2, B_9 cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu sẫm.	Bayer New Zealand Limited.	New Zealand	3/2018
4810	Lignobond DD	219-7/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ca-lignosulfonate. - Chỉ tiêu chất lượng: Canxi (Ca) ≥ 6,0 %; Lưu huỳnh (S) ≥ 7,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung chất kết dính (Calcium lignosulfonate) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Borregaard AS.	Norway	7/2018
4811	PellTech	220-7/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ca-lignosulfonate. - Chỉ tiêu chất lượng: Canxi (Ca) ≥ 3,2 %; Lưu huỳnh (S) ≥ 5,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung chất kết dính (Calcium lignosulfonate) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Borregaard AS.	Norway	7/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4812	SoftAcid FL+	215-7/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Na-lignosulfonate, axit formic, axit lactic, và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Sodium lignosulfonate (tính trong vật chất khô): 18,0 ± 3,0 %; Axit formic: 25,5 ± 3,0 %; Axit lactic: 24,0 ± 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 200,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung chất axit hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Borregaard AS.	Norway	7/2018
4813	SoftAcid IV+	217-7/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Na-lignosulfonate, axit formic, axit propionic, và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Sodium lignosulfonate (tính trong vật chất khô): 13,0 ± 3,0 %; Axit formic: 42,5 ± 3,0 %; Axit propionic: 10,0 ± 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 200,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung chất axit hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Borregaard AS.	Norway	7/2018
4814	SoftAcid P+	216-7/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Na- lignosulfonate, axit propionic, và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Sodium lignosulfonate (tính trong vật chất khô): 13,0 ± 3,0 %; Axit propionic: 59,0 ± 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 200,0 ppm; Cd ≤ 15,0	Bổ sung chất axit hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Borregaard AS.	Norway	7/2018
4815	SoftAcid V	218-7/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Na-lignosulfonate, axit formic, và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Sodium lignosulfonate (tính trong vật chất khô): 13,0 ± 3,0 %; Axit formic: 51,0 ± 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 200,0 ppm; Cd ≤ 15,0	Bổ sung chất axit hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Borregaard AS.	Norway	7/2018
4816	Hemoprot	241-7/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: bột hồng cầu bò. - Chỉ tiêu chất lượng: độ ẩm ≤ 8,0%; protein thô ≥ 90,0%; khoáng tổng số ≤ 6,0%; - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g.	Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi cho lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu đậm.	Lican Paraguay S.A.	Paraguay	7/2018
4817	BHT	20-01/13-CN/17	- Thành phần: Butylhydroxytoluene (BHT) và chất chống vón (SiO2). - Chỉ tiêu chất lượng: Butylhydroxytoluene ≥ 98,0 %. - Các chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 100,0 ppm; Hg ≤ 0,3 ppm.	Chất chống ôxy hóa (BHT), dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột tinh thể, màu trắng.	Sterlitamak Petrochemical Plant., Russia (Nhà xuất khẩu: Vitafor NV, Belgium).	Russia	29/12/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4818	Bredol 683	136-5/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Glyceryl polyethyleneglycol ricinoleate (E484) và chất chống ôxy hóa. - Chỉ tiêu chất lượng: pH: 5,5 - 7,5; Glycerine tự do ≤ 0,02 %; điểm vẩn đục: 55,0 - 59,0 oC.	Bổ sung chất nhũ hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	Akzo Nobel Surface Chemistry Pte. Ltd.	Singapore	5/2018
4819	Bredol 694	137-5/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Glyceryl polyethyleneglycol ricinoleate (E484) và chất chống ôxy hóa. - Chỉ tiêu chất lượng: pH: 5,5 - 7,5; Glycerine tự do ≤ 0,02 %; Điểm vẩn đục: 72,0 - 76,0 oC.	Bổ sung chất nhũ hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	Akzo Nobel Surface Chemistry Pte. Ltd.	Singapore	5/2018
4820	Rovabio Excel AP 10 T-Flex	87-4/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: các enzyme từ chiết xuất của quá trình lên men Penicillium funiculosum và các chất mang (bột mỳ, bột đá). - Một số chỉ tiêu chất lượng: Endo-1,4-β-xylanase ≥ 2.200,0 visco U/g; Endo-1,3(4)-β-glucanase ≥ 200 AGL U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As < 2,0 ppm; Pb < 5,0 ppm;	Bổ sung enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Crown Pacific Biotechnology Pte. Ltd. (Sản xuất cho Adisseo Asia Pacific Pte. Ltd., Singapore).	Singapore	4/2018
4821	Clostat 12 Dry	165-6/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Vi khuẩn có lợi Bacillus subtilis; các chất phụ gia và chất mang (Sodium propionate, Polysorbate 80, Silica, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Bacillus subtilis ≥ 1 × 10^12 CFU/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤	Bổ sung vi khuẩn có lợi đường tiêu hóa vật nuôi (*Bacillus subtilis*) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	10/7/2023
4822	Endox V Dry	271-8/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ethoxyquin, Butylated Hydroxytoluene (BHT), citric acid, và các chất mang (Bột đá và silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Tổng các chất chống ôxy hóa (Ethoxyquin, BHT, citric acid): 9,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung chất chống ôxy hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến nâu đậm.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	8/2018
4823	Lysoforte Booster Dry	27-02/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Chất nhũ hóa (Lecithin biến tính), chất chống oxi hoá (Ethoxyquin) và chất mang (Natri clorua và silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Lecitin biến tính ≥ 50,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung chất nhũ hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	06/2/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4824	Toxfin Dry	206-6/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Bentonite (Hydrated alumina silicate), sepiolite (Hydrated magnesium silicate). - Chỉ tiêu chất lượng: SiO2: 44,0 - 60,0 %; Al2O3: 9,5 - 12,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung hỗn hợp Bentonite và Sepiolite nhằm hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore	10/7/2023
4825	Zagromin Cobalt Sulphate Feed Grade	141-5/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Cobalt Sulphate (CoSO4.7H2O). - Chỉ tiêu chất lượng: Coban (Co) ≥ 21,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm.	Bổ sung Coban vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng tinh thể, màu nâu đỏ.	Zagro Singapore Pte, Ltd.	Singapore	16/3/2023
4826	Zagromin Copper Sulphate Pentahydrate	333-10/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Copper Sulphate Pentahydrate (CuSO4.5H2O) (độ tinh khiết ≥ 99,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Đồng (Cu) ≥ 25,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 3,0 ppm;	Bổ sung Đồng vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng tinh thể, màu xanh.	Zagro Singapore Pte. Ltd.	Singapore	15/10/2023
4827	Zagromin Ferrous Sulphate Feed Grade	143-5/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous Sulphate (FeSO4.H2O). - Chỉ tiêu chất lượng: Sắt (Fe) ≥ 30,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm;	Bổ sung Sắt vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng tinh thể, màu trắng đến hơi xám.	Zagro Singapore Pte, Ltd.	Singapore	16/3/2023
4828	Zagromin Manganese Sulphate Feed Grade	144-5/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Manganese Sulphate (MnSO4.H2O). - Chỉ tiêu chất lượng: Mangan (Mn) ≥ 31,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung Mangan vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến hồng nhạt.	Zagro Singapore Pte, Ltd.	Singapore	16/3/2023
4829	Zagromin Zinc Oxide	190-6/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Ôxit Kẽm (ZnO). - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn) ≥ 72,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 400,0 ppm; As ≤ 100,0 ppm; Cd ≤ 30,0 ppm.	Bổ sung Kẽm vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Zagro Singapore Pte, Ltd.	Singapore	16/3/2023
4830	Zagromin Zinc Sulphate Feed Grade	142-5/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Zinc Sulphate (ZnSO4.H2O). - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn) ≥ 35,0 %. - Chỉ tiêu khác: Pb ≤ 100,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm;	Bổ sung Kẽm vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Zagro Singapore Pte, Ltd.	Singapore	16/3/2023
4831	Zagrovit Biotin 2%	35-02/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Biotin và chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Biotin ≥ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; As ≤ 0,5 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung Biotin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Zagro Singapore Pte, Ltd.	Singapore	16/3/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4832	Zagrovit E 50	34-02/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin E acetate và chất mang (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin E acetate ≥ 50,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; As ≤ 0,5 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung vitamin E trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Zagro Singapore Pte, Ltd.	Singapore	16/3/2023
4833	ZeoFeed 200	199-6/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100% zeolit tự nhiên (Clinoptilolite). - Một số chỉ tiêu chất lượng: SiO_2 ≥ 62,0 % ; Al_2O_3 ≤ 14,0 %; Fe_2O_3 ≤ 2,3 %; CaO ≤ 5,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung khoáng tự nhiên Clinoptilolite nhằm chống vón cục trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Zeocem, a.s.	Slovakia	6/2018
4834	Viusid Vet Polvo (Powder)	348-10/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Malic acid; Glucosamine; Arginine; Glycine; Ascorbic acid; Monoammonium glycyrrhizinate; Pyridoxine; Zinc sulphate; Calcium pantothenate; Folic acid; Cyanocobalamin; chất bảo quản (Potassium sorbate, Sodium benzoate; chất chống đông vón (SiO_2), chất mang (Maltodextrin, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 100,0 g): Malic acid ≥ 8,2 g; Glucosamine: 8,2 - 10,2 g; Arginine ≥ 7,4g; Glycine ≥ 4,2 g; Ascorbic acid ≥ 2,0 g; Monoammonium glycyrrhizinate ≥ 0,4 g; Pyridoxine ≥ 0,4 g; Zinc sulphate: 0,2 - 0,3 g; Calcium pantothenate ≥ 0,2g; Folic acid ≥ 0,09 g; Cyanocobalamin > 0,009 g.	Bổ sung axit hữu cơ, axit amin, vitamin, khoáng và chất điện giải cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Catalysis, S.L	Spain	18/12/2023
4835	Viusid Vet Solucion Oral (Oral Solution)	347-10/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Malic acid, Glucosamine, các axit amin (Arginine, Glycine); Ascorbic acid, Monoammonium glycyrrhizinate, Pyridoxine; Zinc sulphate, Calcium pantothenate, Folic acid, Cyanocobalamin, chất bảo quản (Potassium sorbate, Sodium benzoate) và chất mang (nước cất). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 100,0 ml): Malic acid ≥ 8,2 g; Glucosamine: 8,2 - 10,2 g; Arginine ≥ 7,4 g; Glycine ≥ 4,2 g; Ascorbic acid ≥ 2,0 g; Monoammonium glycyrrhizinate ≥ 0,4 g; Pyridoxine ≥ 0,4 g; Zinc sulphate: 0,2 - 0,3 g; Calcium pantothenate ≥ 0,2 g; Folic acid ≥ 0,09 g; Cyanocobalamin > 0,009 g.	Bổ sung axit hữu cơ, axit amin, vitamin, khoáng và chất điện giải cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng đến nâu nhạt.	Catalysis, S.L	Spain	18/12/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4836	Capsantal CG	314-9/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Beta-apo-8-carotenoic acid ethyl ester, tinh bột ngô. - Một số chỉ tiêu chất lượng: Beta-apo-8-carotenoic acid ethyl ester ≥ 10,0%; ẩm độ ≤ 7,0%. - Một số chỉ tiêu an toàn: Ecoli không có trong 1 g; Salmonella không có trong 25 g; Chì ≤ 5,0 ppm; Asen ≤ 1,0 ppm; Cadimi ≤ 2,0 ppm; Thủy ngân ≤	Bổ sung chất tạo màu (Beta-apo-8-carotenoic acid ethyl ester) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng viên, màu vàng.	Itpsa, S.A.	Spain	9/2018
4837	Capsantal CG1	315-9/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Beta-apo-8-carotenoic acid ethyl ester, tinh bột ngô. - Một số chỉ tiêu chất lượng: Beta-apo-8-carotenoic acid ethyl ester ≥ 1,0%; ẩm độ ≤ 7,0%. - Một số chỉ tiêu an toàn: Ecoli không có trong 1 g; Salmonella không có trong 25 g; Chì ≤ 5,0 ppm; Asen ≤ 1,0 ppm; Cadimi ≤ 2,0 ppm; Thủy ngân ≤	Bổ sung chất tạo màu (Beta-apo-8-carotenoic acid ethyl ester) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng viên, màu vàng.	Itpsa, S.A.	Spain	9/2018
4838	Capsantal CG2	316-9/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Beta-apo-8-carotenoic acid ethyl ester, tinh bột ngô. - Một số chỉ tiêu chất lượng: Beta-apo-8-carotenoic acid ethyl ester ≥ 2,0%; ẩm độ ≤ 7,0%. - Một số chỉ tiêu an toàn: Ecoli không có trong 1 g; Salmonella không có trong 25 g; Chì ≤ 5,0 ppm; Asen ≤ 1,0 ppm; Cadimi ≤ 2,0 ppm; Thủy ngân ≤	Bổ sung chất tạo màu (Beta-apo-8-carotenoic acid ethyl ester) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng viên, màu vàng.	Itpsa, S.A.	Spain	9/2018
4839	Pienso Complementario Levamix Verracos	24-02/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Mannan-oligosaccharides, beta-glucan, tế bào nấm men bất hoạt và các chất mang (bột đá, Natri phôtphate anhydro và sepiolite). - Chỉ tiêu chất lượng: Mannan-oligosaccharides và beta-glucan ≥ 40,0 %; protein ≥ 24,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As < 4,0 ppm; Pb < 10,0 ppm; E. coli không phát hiện trong 1 g; Salmonella không phát hiện trong 25 g.	Bổ sung Mannan-oligosaccharides, Beta-glucan và các chất dinh dưỡng từ tế bào nấm men bất hoạt trong thức ăn chăn nuôi lợn nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Kubus, S.A.	Spain	02/2018
4840	Gustor BP 70	148-5/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Natri butyrate và dầu cọ. - Chỉ tiêu chất lượng: Natri butyrate ≥ 70,0 % (tương đương axit Butyric ≥ 56,0 %); Béo thô ≤ 30,0 %; Khoáng tổng số ≤ 39,0 %.	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng vàng.	Norel S.A.	Spain	09/11/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4841	Coxsan	64-3/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp tinh dầu thực vật (Garlic oil, Carvacrol); phụ gia và chất mang (NaCl, Polyethylene glycol và nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Garlic ≥ 3,0 %; Carvacrol ≥ 8,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung chất tạo mùi từ tinh dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu trắng.	Phytotherapic Solutions S.L.	Spain	09/04/2023
4842	Licorol Exp	63-3/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp tinh dầu thực vật (Eucalyptol, Menthol) và chất mang (Polyethylene glycol và nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Eucalyptol ≥ 10,0 %; Menthol ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Cd ≤ 15,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung chất tạo mùi từ tinh dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Phytotherapic Solutions S.L.	Spain	09/04/2023
4843	Phytmax Cox	66-3/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: hỗn hợp tinh dầu thực vật (Cinnamon, Chili, Turmeric, Pipper Nigrum); phụ gia và chất mang (silica, paraffin). - Chỉ tiêu chất lượng: Cinnamaldehyde (10,0 %); Capsicum Oleoresin (3,0 %); Curcumin (3,0 %); Piperine (0,5 %). - Chỉ tiêu vệ sinh: Cd ≤ 15,0 ppm; Pb ≤ 200,0	Bổ sung chất tạo mùi từ tinh dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Phytotherapic Solutions S.L.	Spain	3/2018
4844	Phytmax M Liquid	61-3/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: hỗn hợp tinh dầu thực vật (Cinnamon, Oregano, Chili) và chất mang (Polyethylene glycol và nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Cinnamaldehyde: 10,0 %; Carvacrol: 5,0 %; Capsicum Oleoresin: 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Cd ≤ 15,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; E. coli không có trong 1 g; Salmonella không	Bổ sung chất tạo mùi từ tinh dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu hơi đỏ.	Phytotherapic Solutions S.L.	Spain	3/2018
4845	Phytoregan 10%	62-3/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: tinh dầu Origanum heracleoticum (10,0 %) và chất mang (Polyethylene glycol và nước). - Chỉ tiêu vệ sinh: Cd ≤ 15,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; E. coli không có trong 1 g; Salmonella không	Bổ sung chất tạo mùi từ tinh dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu trắng.	Phytotherapic Solutions S.L.	Spain	3/2018
4846	Phytoregan Premix	60-3/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: tinh dầu Origanum heracleoticum (5,0 %), phụ gia và chất mang (colloidal silica, paraffin). - Chỉ tiêu vệ sinh: Cd ≤ 15,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; E. coli không có trong 1 g; Salmonella không	Bổ sung chất tạo mùi từ tinh dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Phytotherapic Solutions S.L.	Spain	3/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4847	Phytmax M	65-3/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: hỗn hợp tinh dầu thực vật (Cinnamon, Oregano, Chili) và chất mang (silica, paraffin). - Chỉ tiêu chất lượng: Cinnamaldehyde (10,0 %); Carvacrol (5,0 %); Capsicum Oleoresin (3,0 %). - Chỉ tiêu vệ sinh: Cd ≤ 15,0 ppm; Pb ≤ 200,0	Bổ sung chất tạo mùi từ tinh dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be.	Phytotherapic Solutions S.L.	Spain	3/2018
4848	XTRACT Nature, code X60-6986	166-6/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Tinh dầu từ Nghệ (Turmeric oleoresin), tinh dầu từ ớt (Capsicum oleoresin) và chất mang (dầu hạt nho đã hydro hóa và dextrose). - Chỉ tiêu chất lượng: Turmeric oleoresin 3,6 - 4,4 %; Capsicum oleoresin: 3,6 - 4,4 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung tinh dầu thực vật nhằm tạo hương vị trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu cam đến đỏ.	Pancosma S.A.	Switzerland	02/7/2023
4849	Milkin Plus	338-10/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Calcium phosphate dibasic (CaHPO4.2H2O); Ferros sulphate (FeSO4.H2O); Magnesium chloride (MgCl2); Sodium chloride (NaCl); Potassium chloride (KCl)và chất mang (Colloidal silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính g/kg): Canxi (Ca): 13,6 - 20,4; Phospho (P): 4,0 - 6,0; Sắt (Fe): 8,0 - 12,0; Magiê (Mg): 2,4 - 3,6; Natri (Na): 80,0 - 120,0; Kali (K): 24,0 - 36,0. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 50,0 ppm; As ≤ 12,0 ppm; Hg < 0,5 ppm; Cd < 10,0 ppm.	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn trưởng thành.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	China Bestar Laboratories Ltd.	Taiwan	16/10/2023
4850	Top # 98	339-10/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Ferros sulphate (FeSO4.H2O); Glycine; các Vitamin (A, D3, C) và chất mang (Dextrose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 48.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 12.000,0 IU; Vitamin C ≥ 3,2 g; Glycine ≥ 16,0 g và Fe (12,0 - 18,0 g). - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 50,0 ppm; As ≤ 12,0 ppm;	Bổ sung premix khoáng và vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	China Bestar Laboratories Ltd.	Taiwan	16/10/2023
4851	Copper Sulfate Pentahydrate	355-10/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Copper Sulfate Pentahydrate (CuSO4.5H2O). - Chỉ tiêu chất lượng: Đồng (Cu) ≥ 25,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As < 12,0 ppm; Cd < 10,0 ppm; Pb < 50,0 ppm; Hg < 0,5 ppm.	Bổ sung Đồng vô cơ (Cu) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xanh.	Max Chemicals Co., Ltd.	Taiwan	10/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4852	Prolipid	155-5/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Polyoxyethylene sorbitan fatty acid ester (50,0 %) và chất mang (silicon dioxide) - Chỉ tiêu chất lượng: Chất hoạt động bề mặt không ion: 47,5 - 53,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤ 5,0 ppm;	Bổ sung chất nhũ hóa trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	New Well Power Co. Ltd.	Taiwan	5/2018
4853	Raisit	25-02/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp bột cá được lên men với Saccharomycess cerevisiae và bột đậu tương được lên men với Saccharomycess cerevisiae. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein ≥ 39,0 %; mỡ thô ≤ 3,0 %.	Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu hoặc vàng nhạt.	South Asia Chemicals & Feeds Ltd.	Taiwan	02/2018
4854	Biofac-200	117-4/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Premix vitamin (E, A, D, B1, B2, B6, K3, B5, B3, Choline Chloride), khoáng vô cơ (sắt sunphát, mangan sunphát, kẽm sunphát), Methionine, khô dầu đậu tương, chất chống oxy hóa (Ethoxyquin) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg sản phẩm): Vitamin E ≥ 0,9 g; vitamin A ≥ 3.240.000,0 IU; vitamin D ≥ 648.000,0 IU; Choline Chloride ≥ 112,5g; Sắt (Fe): 0,9 -1,1 g; Mangan (Mn): 3,06 - 3,74 g; Kẽm (Zn): 1,8 - 2,2 g; methionine ≥ 4,0 g. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 3,0 ppm; Hg < 0,1 ppm; As < 15,0 ppm.	Bổ sung premix vitamin, khoáng và methionine trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Advance Pharma Co., Ltd.	Thailand	26/12/2023
4855	Hogtonal	118-4/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Premix vitamin (A, D3, B2, K3, B5, B3, B4, B12-), bổ sung khoáng vô cơ (sắt sunphát, mangan sunphát, kẽm sunphát), Methionine và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong l,0 kg sản phẩm): Vitamin A ≥ 400.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 72.000,0 IU; Sắt (Fe): 1,8 - 2,3 g; Mangan (Mn): 1,7 - 2,2 g; Kẽm (Zn): 1,3 -1,7 g; Methionine ≥ 10,0 g. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 3,0 ppm; Hg < 0,1 ppm; As < 15,0 ppm.	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu hồng đến vàng.	Advance Pharma Co., Ltd.	Thailand	26/12/2023
4856	Mineral	119-4/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: mangan sunphát, sắt sunphát, kẽm oxit và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg sản phẩm): Mn: 5,8 - 7,2 g; Fe: 1,7 - 2,2 g; Zn: 3,2 - 4,0 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu hồng.	Advance Pharma Co., Ltd.	Thailand	4/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4857	Tr-Egg Formula for Layer	120-4/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: premix vitamin (A, D3, E, B2, B12, K3, B5, B3, B4), bổ sung khoáng vô cơ (đồng, sắt, mangan, kẽm), chất tạo màu lòng đỏ trứng gà (canthaxanthin) và chất mang (bột trấu). - Một số chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg sản phẩm): Vitamin A ≥ 3.000.000 IU; vitamin D3 ≥ 600.000,0 IU; vitamin E ≥ 1,8 g; Cu: 0,6 - 0,8 g; Fe: 0,6 - 0,8 g; Mn: 13,5 - 17,0 g; Zn: 10,0 - 13,0 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli không có trong 1g; Salmonella không có trong 25 g.	Bổ sung premix vitamin, khoáng và chất tạo màu lòng đỏ trứng trong thức ăn chăn nuôi gia cầm sinh sản.	Dạng bột, màu nâu vàng nhạt.	Advance Pharma Co., Ltd.	Thailand	4/2018
4858	Pedigree Beef and Vegetables Flavor	213-6/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: các sản phẩm từ ngũ cốc, bột động vật, dầu thực vật, premix vitamin và khoáng, cà rốt khô, rau bina khô, DL-Methionine, các chất phụ gia (chất tạo mùi, chất tạo màu, chất bảo quản). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein ≥ 18,0 %; Mỡ thô ≥ 10,0 %; Xơ ≤ 5,0 %; Độ ẩm ≤ 12,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên, màu nâu cam.	Mars Petcare (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	6/2018
4859	Pedigree Chicken and Vegetables Flavor	230-7/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: các sản phẩm từ ngũ cốc, bột gia cầm, dầu thực vật, chất xơ từ thực vật, premix vitamin và khoáng, cà rốt khô, rau bina khô, DL-Methionine, các chất phụ gia (chất tạo mùi, chất tạo màu, chất bảo quản). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein ≥ 18,0 %; Mỡ thô ≥ 10,0 %; Xơ ≤ 5,0 %; Độ ẩm ≤ 12,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên, màu nâu cam.	Mars Petcare (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	7/2018
4860	Whiskas Junior Ocean Fish Flavor with Milk	212-6/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: các sản phẩm từ ngũ cốc, bột động vật, bột cá biển, dầu thực vật, sản phẩm sữa, premix vitamin và khoáng, Taurine, muối iốt, các chất phụ gia (chất tạo mùi, chất tạo màu, chất bảo quản). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein ≥ 30,0 %; Mỡ thô ≥ 12,0 %; Xơ ≤ 5,0 %; Độ ẩm ≤ 12,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo.	Dạng viên, màu nâu cam.	Mars Petcare (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	6/2018
4861	B-Pro Digest	317-9/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bã đậu nành lên men 100%. - Một số chỉ tiêu chất lượng: ẩm độ ≤ 12,0 %; protein thô ≥ 50,0 %; mỡ thô ≤ 1,0 %; xơ thô ≤ 4,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Microinnovate Co., Ltd.	Thailand	9/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4862	Virof	340-10/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Acid amin (Lysine, Methionine, Glutamine); Vitamin (B1, B6, B12); Beta glucan; các phụ gia và chất mang (chất tạo mùi, Ethoxyquin, bột đậu tương lên men và bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Protein ≥ 30,0 %; Vitamin B1(1,50 g); Vitamin B6 (2,0 g); Vitamin B12 (25,0 mg); Lysine (10,0 g); Methionine (15,0 g); Glutamine (2,0 g).	Bổ sung acid amin và vitamin trong thức ăn chăn nuôi cho lợn.	Dạng bột, màu nâu.	Panomix Nutrisolutions Co., Ltd.	Thailand	10/2018
4863	Zymax Liquid	21-01/13-CN/17	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Bacillus subtilis ≥ 3,9 × 10^10 CFU/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 10,0 ppm; As	Bổ sung vi khuẩn có lợi *Bacillus subtilis* trong thức ăn cho lợn và gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Sahathanee Co., Ltd.	Thailand	29/12/2022
4864	Nanosorb	265-7/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thành tế bào nấm men, chất phụ gia (chất bảo quản) và chất mang (tế bào nấm men bất hoạt). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong vật chất khô): Beta-glucans ≥ 15,0 %; Tổng polysaccharide ≥ 30,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; Coliform tổng số ≤ 10 MPN/g.	Bổ sung beta-glucans từ thành tế bào nấm men trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm hấp phụ độc tố trong đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu xám nâu nhạt.	Specialty Biotech Co., Ltd.	Thailand	7/2018
4865	Yeastdiet	266-7/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tế bào nấm men Saccharomyces cerevisiae và chất phụ gia (chất bảo quản). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong vật chất khô): Protein ≥ 40,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung protein từ tế bào nấm men bất hoạt trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu hoặc nâu nhạt.	Specialty Biotech Co., Ltd.	Thailand	7/2018
4866	Whiskas Adult Cat Mackerel and Sardines	69-3/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá thu, cá mòi, chất tạo đông, dầu đậu tương, premix vitamin và khoáng, Taurine, chất tạo màu tổng hợp. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô (CP) ≥ 10,0 %; Mỡ thô (EE) ≥ 1,5 %; Xơ thô (CF) ≤ 1,0 %; Độ ẩm ≤ 85,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo.	Dạng sệt, màu nâu đỏ.	Unicord Public Company Limited.	Thailand	3/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4867	Whiskas Adult Cat Ocean Fish	70-3/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá ngừ, cá mòi, cá thu, chất tạo đông, dầu đậu tương, premix vitamin và khoáng, Taurine. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô (CP) ≥ 10,0 %; Mỡ thô (EE) ≥ 1,5 %; Xơ thô (CF) ≤ 1,0 %; Độ ẩm ≤ 85,0 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo.	Dạng sệt, màu cam đỏ.	Unicord Public Company Limited.	Thailand	3/2018
4868	Zinc Sulphate Monohydrate	207-6/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc Sulphate Monohydrate - Chỉ tiêu chất lượng: Zn ≥ 35,0 %.	Bổ sung kẽm trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng ngà	Utids Enterprise Company Ltd.	Thailand	6/2018
4869	Bio-Active Soy	181-6/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Khô dầu đậu tương được lên men bởi Lactobacillus acidophilus. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô: 52,0 - 54,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không có trong 25 g; E. coli không có trong 1 g.	Khô dầu đậu tương được lên men bởi *Lactobacillus acidophilus* , dùng làm thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	6/2018
4870	Chrom Chelated (0.4% Cr)	184-6/13-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Chromium tripicolinate và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Crôm (Cr): 2.800,0 - 5.200,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Aflatoxin tổng số (B1, B2, G1, G2) ≤ 30,0 ppb; As ≤ 80,0 ppm; Cd ≤ 40,0 ppm; Pb ≤ 200, 0 ppm; Hg ≤ 2, 0 ppm.	Bổ sung khoáng hữu cơ (Crôm) trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu hồng nhạt.	Vet Superior Consultant Co, Ltd.	Thailand	28/02/2024
4871	Copper Proteinate (13% Cu)	186-6/13-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Copper proteinate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10 %; Đồng (Cu): 104,0 - 156,0 g/kg; Protein thô ≥ 13,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 80,0 ppm; Cd ≤ 40,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Hg < 2,0 ppm.	Bổ sung khoáng hữu cơ (Đồng) trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xanh lá cây nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	24/4/2024
4872	Ferrous Proteinate (13% Fe)	188-6/13-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Iron proteinate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10 %; Sắt (Fe): 104,0 - 156,0 g/kg; Protein thô ≥ 16,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 80,0 ppm; Cd ≤ 40,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Hg ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung khoáng hữu cơ (Sắt) trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	24/4/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4873	Keelamin - Poultry	185-6/13-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Calcium glycine chelate, Zinc glycine chelate, Manganese glycine chelate, Copper glycine chelate, Iron glycine chelate, Magnesium glycine chelate, Potassium glycine chelate, Cobalt glycine chelate và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong mg/lít): Canxi (Ca): 4.000,0 - 6.000,0; Kẽm (Zn): 2.000,0 - 3.000,0; Mangan (Mn): 2.400,0 - 3.600,0; Đồng (Cu): 800,0 - 1.200,0; Sắt (Fe): 3.200,0 - 4.800,0; Magiê (Mg): 4.000,0 - 6.000,0; Kali (K): 4.000,0 - 6.000,0; Coban (Co): 8,0 - 12,0. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung premix khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh.	Vet Superior Consultant Co, Ltd.	Thailand	28/02/2024
4874	Manganese Proteinate (13% Mn)	183-6/13-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Manganese proteinate và chất mang (bột đậu tương đã được thủy phân). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Mangan (Mn): 104,0 - 156,0 g/kg; Protein thô ≥ 13,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Aflatoxin tổng số (B1, B2, G1, G2) ≤ 30,0 ppb; Aflatoxin B1 ≤ 10,0 ppb.	Bổ sung khoáng hữu cơ (Mangan) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Vet Superior Consultant Co, Ltd.	Thailand	28/02/2024
4875	Selenium yeast (0.1% Se)	182-6/13-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men bất hoạt Saccharomyces cerevisiae chứa Senlen (lên men trong môi trường giàu selen) và chất mang (nấm men Saccharomyces cerevisiae bất hoạt). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Selen (Se): 800,0 - 1,200 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Aflatoxin tổng số (B1, B2, G1, G2) ≤ 30,0 ppb.	Bổ sung khoáng hữu cơ (Selen) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Vet Superior Consultant Co, Ltd.	Thailand	28/02/2024
4876	Zinc Proteinate (15% Zn)	187-6/13-CN/19	- Thành phần nguyên liệu: Zinc proteinate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10 %; Kẽm (Zn): 120,0 - 180,0 g/kg; Protein thô ≥ 16,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 80,0 ppm; Cd ≤ 40,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Hg ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung khoáng hữu cơ (Kẽm) trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	24/4/2024
4877	Iromin	252-7/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Iron glycine chelate và chất mang (nước cất). - Chỉ tiêu chất lượng (g/lít): Sắt (Fe): 72,0 - 80,0; Glycine ≥ 150,0. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung sắt hữu cơ cho lợn con.	Dạng lỏng, màu nâu.	Vet Superior Consultant Co, Ltd.	Thailand	02/7/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4878	Orgamin Sol	253-7/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: CaSO4; Na2SO4; MnSO4; CuSO4; MgSO4; FeSO4; ZnSO4; CoSO4 và chất mang (nước cất). - Chỉ tiêu chất lượng (g/lít): Canxi (Ca): 4,5 - 5,5; Natri (Na): 4,5 - 5,5; Mangan (Mn): 2,7 - 3,3; Đồng (Cu): 0,9 - 1,1; Magiê (Mg): 4,5 - 5,5; Sắt (Fe): 3,6 - 4,4; Kẽm (Zn): 2,25 - 2,75; Coban (Co): 0,009 - 0,011. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung premix khoáng vi lượng cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh.	Vet Superior Consultant Co, Ltd.	Thailand	02/7/2023
4879	Lianol Ferti-T	202-6/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Protein khoai tây, protein khoai tây được lên men, gluten ngô và premix (vitamin E, Sắt sunphat và L- Tryptophan). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 32,5 %; Béo thô ≥ 1,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤	Thức ăn bổ sung cho lợn nái.	Dạng viên, màu trắng.	Ardol B.V.	The Netherlands	19/6/2023
4880	Fra AC34 Dry	130-4/13-CN	- Thành phần dinh dưỡng (%): Glycerin (23,0-27,0); Monoglycerides of propionic acid (16,0-20,0); Diglyrecides of propionic acid (3,0-4,0). - Chỉ tiêu vệ sinh: Kim loại nặng (ppm): As ≤ 12,0; Cd ≤ 2,0; Pb ≤ 30,0; Hg ≤ 0,2.	Bổ sung hỗn hợp axit béo bay hơi trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột màu kem.	Framelco B.V.	The Netherlands	4/2018
4881	Fra C12 Dry	131-4/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Glycerin (11,0 - 15,0 %), Monoglycerides of Lauric acid (33,0 - 37,0 %), Diglyrecides of Lauric acid (7,0 - 10,0 %), Triglycerides of Lauric acid (1,0 - 2,0 %) và chất mang (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤	Bổ sung hỗn hợp axit béo bay hơi trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng kem.	Framelco B.V.	The Netherlands	01/10/2023
4882	Fra Lac34 Dry	127-4/13-CN	- Thành phần dinh dưỡng (%): Glycerin (15,0-19,0); Monoglycerides of propionic acid (11,0-14,0); Lactic acid (16,0-20,0). - Chỉ tiêu vệ sinh: Kim loại nặng (ppm): As ≤ 12,0; Cd ≤ 2,0; Pb ≤ 30,0; Hg ≤ 0,2.	Bổ sung hỗn hợp axit béo bay hơi trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu kem nâu.	Framelco B.V.	The Netherlands	4/2018
4883	Fra Lac34 Liquid	128-4/13-CN	- Thành phần dinh dưỡng (%): Glycerin (23,0-27,0); Monoglycerides of propionic acid (16,0-20,0); Lactic acid (25,0-29,0). - Chỉ tiêu vệ sinh: Kim loại nặng (ppm): As ≤ 12,0; Cd ≤ 2,0; Pb ≤ 30,0; Hg ≤ 0,2.	Bổ sung hỗn hợp axit béo bay hơi trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu vàng.	Framelco B.V.	The Netherlands	4/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4884	Fra LBB Dry	129-4/13-CN	- Thành phần dinh dưỡng (%): Glycerin (15,0-17,0); Monoglycerides of butyric acid (8,0-12,0); Monoglycerides of propionic acid (8,0-12,0). - Chỉ tiêu vệ sinh: Kim loại nặng (ppm): As ≤ 12,0; Cd ≤ 2,0; Pb ≤ 30,0; Hg ≤ 0,2.	Bổ sung hỗn hợp axit béo bay hơi trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng kem.	Framelco B.V.	The Netherlands	4/2018
4885	Fra VC4 Dry	132-4/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Monoglycerides of butyric acid, Diglyrecides of butyric acid, Glycerin và Silica. - Chỉ tiêu chất lượng: Khoáng tổng số ≤ 40,0 %; Axit Butyric ≥ 40,0 %; Béo thô ≥ 52,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung hỗn hợp axit béo bay hơi trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng kem.	Framelco B.V.	The Netherlands	10/7/2023
4886	Delac Dulce	13-01/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: bột đậu tương, bột whey và lactose. - Chỉ tiêu chất lượng: protein (N × 6,25) ≥ 34,5 %; lactose ≥ 18,9 %; khoáng tổng số ≤ 9,7 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung protein và các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Joosten Products B.V.	The Netherlands	01/2018
4887	FMR omega 3	11-01/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: bột đậu tương, gluten lúa mỳ và dầu cá. - Chỉ tiêu chất lượng: protein (N × 6,25) ≥ 55,0 %; mỡ thô ≥ 5,1 %; khoáng tổng số ≤ 6,1 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung protein và các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Joosten Products B.V.	The Netherlands	01/2018
4888	JPC 56	10-01/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: bột đậu tương và gluten lúa mỳ. - Chỉ tiêu chất lượng: protein (N × 6,25) ≥ 53,0 %; mỡ thô ≥ 2,5 %; khoáng tổng số ≤ 6,1 %; - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung protein và các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Joosten Products B.V.	The Netherlands	01/2018
4889	Nutrilac	167-6/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Sản phẩm sữa, dầu thực vật, ngũ cốc và phụ phẩm ngũ cốc, hạt dầu và phụ phẩm hạt dầu, amino axit, vitamin và khoáng, các chất phụ gia (chất chống vón, axit hữu cơ, nhũ hóa, probiotic và chất tạo mùi). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Protein thô (N x 6,38) ≥ 22,0 %; Béo thô ≥ 15,0 %; Lysine ≥ 1,66 %.	Bổ sung các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Joosten Products B.V.	The Netherlands	23/8/2023
4890	Sweelac	12-01/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: bột đậu tương, bột whey và lactose. - Chỉ tiêu chất lượng: protein (N × 6,25) ≥ 10,8 %; lactose ≥ 62,0 %; khoáng tổng số ≤ 10,7 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung protein và các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Joosten Products B.V.	The Netherlands	01/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4891	Zacid 4500	32-02/13-CN	- Thành phần: axit citric (≥ 5,6 %); axit formic (≥ 32,5 %); axit sorbic (≥ 1,6 %) và chất mang (các muối của canxi). - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; As ≤ 0,5 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung các axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của vi khuẩn có hại.	Dạng bột, màu trắng.	Kemira Chemsolutions B.V.	The Netherlands	02/2018
4892	Zacid 6000	33-02/13-CN	- Thành phần: axit citric (≥ 5,6 %); axit formic (≥ 22,9 %); axit lactic (≥ 3,3 %); axit propionic (≥ 8,0 %); axit phôtphoric (≥ 12,4 %) và chất mang (các muối của canxi). - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; As ≤ 0,5 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung các axit hữu cơ và vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của vi khuẩn có hại.	Dạng bột, màu trắng.	Kemira Chemsolutions B.V.	The Netherlands	02/2018
4893	Biolex MB40	168-6/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Sản phẩm từ thành tế bào nấm men (Saccharomyces cerevisiae). - Chỉ tiêu chất lượng: 1,3-1,6-β-D-Glucans ≥ 25,0 %; Mannans ≥ 20,0 %; Protein thô ≤ 30,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung Mannans và Glucans trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu be đến nâu nhạt.	Leiber GmbH.	Germany	27/8/2023
4894	Leiber Beta-S	169-6/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Sản phẩm từ thành tế bào nấm men (Saccharomyces cerevisiae). - Chỉ tiêu chất lượng: 1,3-1,6-β-D-Glucans ≥ 70,0 %; Mannans ≤ 2,0 %; Protein thô ≤ 7,0 %; Độ ẩm ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung Glucans trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu be sáng.	Leiber GmbH.	Germany	09/10/2023
4895	ProPhorce AC 101	95-4/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Axit Formic, Sodium Formate, axit Lactic, axit Fumaric, axit Citric và chất mang (silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 18,8 %; axit Fumaric ≥ 7,0 %; axit Lactic ≥ 15,4 %; axit Citric ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 8,0 ppm; Hg ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung các axit hữu cơ và muối axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Perstorp Waspik B.V.	The Netherlands	15/10/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4896	Sorbatox	341-10/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Complexed Hydrated Aluminium Silicate. - Chỉ tiêu chất lượng: SiO2 (47,5 - 51,0 %); Al2O3 (33,0 - 37,0 %). - Các chỉ tiêu khác: Fe2O3 (0,5 - 2,0 %); Pb ≤ 30,0 ppm; As ≤ 12,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung chất hấp phụ độc tố mycotoxins trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Kiotechagil.	United Kingdom	10/2018
4897	Oaten Hay	299-8/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: rơm yến mạch khô. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; protein thô ≥ 4,0 %; ADF ≤ 45,0 %; NDF ≤ 67,0%. - Chỉ tiêu vệ sinh: Chì (Pb) ≤ 1 ppm; Cadimi (Cd)	Rơm yến mạch khô dùng làm thức ăn cho gia súc.	Dạng thô, màu xanh hoặc màu vàng.	ACX Pacific Northwest Inc.	USA	8/2018
4898	Sudan Hay	298-8/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: cỏ Sudan khô. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; protein thô ≥ 4,0 %; ADF ≤ 45,0 %; NDF ≤ 67,0%. - Chỉ tiêu vệ sinh: Chì (Pb) ≤ 1 ppm; Cadimi (Cd)	Cỏ Sudan khô dùng làm thức ăn cho gia súc.	Dạng thô, màu xanh hoặc màu vàng.	ACX Pacific Northwest Inc.	USA	8/2018
4899	Beef Advantage	259-7/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men chứa selen, kẽm proteinate, mangan proteinate, coban proteinate, đồng proteinate, các chất phụ gia và chất mang (axit ascorbic, sản phẩm protein thực vật, chất béo, bột đá, chiết xuất lên men Aspergillus niger được sấy khô, sản phẩm lên men Lactobacillus acidophilus, Enterococcus faecium). - Chỉ tiêu chất lượng: Zn: 2,12 - 2,65 %; Mn: 1,42 - 1,78 %; Cu: 5.660,0 - 7.075,0 ppm; Co: 2.359,0 - 2.948,0 ppm; I: 1.100,0 - 1.540,0 ppm; Se: 637,0 - 892,0 ppm.	Bổ sung premix khoáng vi lượng trong thức ăn chăn nuôi bò.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Inc.	USA	7/2018
4900	Bioplex High Five	318-9/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Kẽm proteinate, Đồng proteinate, men Selen, Mangan proteinate, Coban proteinate và bột đá. - Chỉ tiêu chất lượng: Zn: 7,2 - 8,6 %; Cu: 2,2 - 2,6 %; Mn: 1,0 - 1,2 %; Co: 0,12 - 0,14 %; Se: 0,03 - 0,04 %.	Bổ sung premix khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi bò.	Dạng bột, màu nâu ánh xanh.	Alltech Inc.	USA	9/2018
4901	Breeder Advantage	107-4/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Znc proteinate, Selenium yeast (từ Saccharomyces cerevisiae), chiết xuất lên men Aspergillus niger được sấy khô, sản phẩm protein thực vật. - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn): 3,2 - 4,0 %; Selen (Se): 300,0 - 420,0 ppm. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung Kẽm và Selen trong thức ăn chăn nuôi gia cầm giống.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech, Inc	USA	27/4/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4902	Layer Advantage	260-7/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men Saccharomyces cerevisiae nuôi cấy trong môi trường giàu Selen, Zinc proteinate, Manganese proteinate, Copper proteinate, Dicalcium phosphate, các chất phụ gia và chất mang (sản phẩm protein thực vật, phụ phẩm ngũ cốc đã được xử lý, chiết xuất lên men Aspergillus niger được sấy khô). - Chỉ tiêu chất lượng (ppm): Kẽm (Zn) 7.500,0 - 9.375,0 ppm; Mangan (Mn): 4.500,0 - 5.625,0; Đồng (Cu): 1.000,0 - 1.250,0; Selen (Se): 200,0 -	Bổ sung premix khoáng hữu cơ (Zn, Mn, Cu, Se) trong thức ăn chăn nuôi gà đẻ.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Inc.	USA	24/7/2023
4903	Mycosorb A+	261-7/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men bia sấy khô, khoáng tự nhiên (Hydrated sodium calcium aluminosilicate), và bột tảo. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein ≥ 18,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 15,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 100,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm.	Bổ sung các chất dinh dưỡng và chất chống vón trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu vàng nhạt.	Alltech Inc.	USA	7/2018
4904	PN Pre-harvest Boiler	57-3/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Magiê oxit, sản phẩm protein thực vật, phụ phẩm ngũ cốc đã được xử lý, đồng proteinate, sắt proteinate, kẽm proteinate, mangan proteinate, men selen, hydrated sodium calcium aluminosilicate, chất béo, axit ascorbic, chiết xuất lên men Aspergillus niger, Calcium Iodate. - Chỉ tiêu chất lượng: Magê (Mg): 23,22 - 29,03 %; Sắt (Fe): 8.600,0 - 10.750,0 ppm; Đồng (Cu): 6.665,0 - 8.331,0 ppm; Kẽm (Zn): 5.375,0 - 6.718,0 ppm; Mangan (Mn): 4.945,0 - 6.181,0 ppm; Iodine (I): 125,0 - 163,0 ppm; Selen (Se): 65,0 - 81,0 ppm.	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi gia cầm thịt.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Inc.	USA	3/2018
4905	PN Post-Hatch Broiler Supplement	58-3/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: sản phẩm protein thực vật, phụ phẩm ngũ cốc đã được xử lý, men selen, hydrated sodium calcium aluminosilicate, chất béo, axit ascorbic, chiết xuất lên men Aspergillus niger, Calcium Iodate. - Chỉ tiêu chất lượng: Selen (Se): 13,76 - 17,20 ppm; Iodine (I) : 23,0 - 30,0 ppm. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi gia cầm thịt.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Inc.	USA	3/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4906	PN Beef Finisher	353-10/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các sản phẩm protein từ thực vật; phụ phẩm từ ngũ cốc; nấm men có chứa Selenium; bột đá; Zinc proteinate; Manganese proteinate; Cobalt proteinate; Hydrated sodium calcium aluminosilicate; Copper proteinate; sản phẩm chất béo; Ascorbic acid; Calcium Iodate; chiết xuất lên men từ Aspergillus oryzae được sấy khô; sản phẩm lên men Lactobacillus acidophilus được sấy khô; sản phẩm lên men Enterococcus faecium được sấy khô. - Chỉ tiêu chất lượng: Zn (4.819,0 - 6.024,0 ppm); Mn (3.224,0 - 4.030,0 ppm); Cu (1.285,0 - 1.606,0 ppm); Co (535,0 - 669,0 ppm); I (250,0 - 350,0 ppm); Se (145,0 - 203,0 ppm); Saccharomyces cerevisiae (bất hoạt) ≥ 7,5 × 108 cells/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: As < 30,0 ppm; Cd < 10,0 ppm;	Bổ sung premix khoáng vi lượng trong thức ăn chăn nuôi bò thịt.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Inc.	USA	10/2018
4907	PN Beef Receiver	354-10/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các sản phẩm protein từ thực vật; phụ phẩm từ ngũ cốc; nấm men có chứa Selenium; bột đá; Zinc proteinate; Manganese proteinate; Cobalt proteinate; Hydrated sodium calcium aluminosilicate; Copper proteinate; sản phẩm chất béo; Ascorbic acid; Calcium Iodate; chiết xuất lên men từ Aspergillus niger được sấy khô; sản phẩm lên men Lactobacillus acidophilus được sấy khô; sản phẩm lên men Enterococcus faecium được sấy khô. - Chỉ tiêu chất lượng: Zn (6.884,0 - 8.605,0 ppm); Mn (4.605,0 - 5.756,0 ppm); Cu (1.836,0 - 2.295,0 ppm); Co (764,0 - 955,0 ppm); I (357,0 - 500,0 ppm); Se (207,0 - 290,0 ppm); Saccharomyces cerevisiae (bất hoạt) ≥ 1,08 × 109 cells/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: As < 30,0 ppm; Cd < 10,0 ppm;	Bổ sung premix khoáng vi lượng trong thức ăn chăn nuôi bò thịt.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Inc.	USA	10/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4908	PN Calf Starter	352-10/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các sản phâm protein từ thực vật; phụ phẩm từ ngũ cốc; nấm men có chứa Selenium; bột đá; Zinc proteinate; Manganese proteinate; Cobalt proteinate; Copper proteinate; sản phẩm chất béo; Ascorbic acid; Calcium Iodate; chiết xuất lên men từ Aspergillus niger được sấy khô; sản phẩm lên men Lactobacillus acidophilus được sấy khô; sản phẩm lên men Enterococcus faecium được sấy khô. - Chỉ tiêu chất lượng: Zn (9.637,0 - 12.046,0 ppm); Mn (6447,0 - 8059,0 ppm); Cu (2.570,0 - 3.213,0 ppm); Co (1070,0 - 1338,0 ppm); I (499,0 - 699,0 ppm); Se (289,0 - 405,0 ppm);Saccharomyces cerevisiae (bất hoạt) ≥ 1,5 × 109 cells/g .	Bổ sung premix khoáng vi lượng trong thức ăn chăn nuôi bò.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Inc.	USA	10/2018
4909	PN Grower Broiler	55-3/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột đá, sản phâm protein thực vật, phụ phẩm ngũ cốc đã được xử lý, đồng proteinate, sắt proteinate, kẽm proteinate, mangan proteinate, men selen, hydrated sodium calcium aluminosilicate, chất béo, axit ascorbic, chiết xuất lên men Aspergillus niger, Calcium Iodate. - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính: mg/kg): Sắt (Fe): 8.600,0 - 10.750,0; Đồng (Cu): 6.665,0 - 8.331,0; Kẽm (Zn): 5.375,0 - 6.718,0; Mangan (Mn): 4.945,0 - 6.181,0; Iodine (I): 125,0 - 163,0; Selen (Se): 65,0 - 81,0.	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi gia cầm thịt.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Inc.	USA	3/2018
4910	PN Swine Finisher	56-3/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Magiê oxit, sản phâm protein thực vật, phụ phẩm ngũ cốc đã được xử lý, đồng proteinate, sắt proteinate, kẽm proteinate, mangan proteinate, men selen, hydrated sodium calcium aluminosilicate, chất béo, axit ascorbic, chiết xuất lên men Aspergillus niger. - Chỉ tiêu chất lượng: Magê (Mg): 21,6 - 27,0 %; Zn: 5.000,0 - 6.250,0 ppm; Mangan (Mn): 4.600,0 - 5.750,0ppm; Selen (Se): 60,0 - 75,0 ppm; Đồng (Cu): 6.200,0 - 7.750,0 ppm; Sắt (Fe): 8.000,0 - 10.400,0 ppm;	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn giai đoạn vỗ béo.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Inc.	USA	3/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4911	PN Swine Grower	54-3/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phụ phẩm ngũ cốc đã được xử lý, sản phẩm protein thực vật, đồng proteinate, sắt proteinate, kẽm proteinate, mangan proteinate, men selen, hydrated sodium calcium aluminosilicate, chất béo, axit ascorbic, chiết xuất lên men Aspergillus niger. - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính: mg/kg): Zn: 7.000,0 - 8.750,0; Mn: 7.000,0 - 8.750,0; Cu: 8.000,0 - 10.000,0; Fe: 8.000,0 - 10.400,0; Se: 60,0 - 75,0.	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn giai đoạn sinh trưởng.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Inc.	USA	3/2018
4912	Sow Advantage	108-4/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Iron proteinate, Znc proteinate, Manganese proteinate, Selenium yeast (từ Saccharomyces cerevisiae), Copper proteinate, hydrated sodium calcium aluminosilicate, sản phẩm protein thực vật, chất béo, chiết xuất lên men Aspergillus niger được sấy khô. - Chỉ tiêu chất lượng: Sắt (Fe): 2,0 - 2,5 %; Kẽm (Zn): 1,65 - 2,06 %; Mangan (Mn): 6.750,0 - 8.438,0 ppm; Đồng (Cu): 3.330,0 - 4.163,0 ppm; Selen (Se): 75,0 - 105,0 ppm.	Bổ sung premix khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi lợn cái trưởng thành.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech, Inc	USA	27/4/2023
4913	Weaner Advantage	109-4/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Iron proteinate, Znc proteinate, Selenium yeast (từ Saccharomyces cerevisiae), Manganese proteinate, Copper proteinate, phụ phẩm ngũ cốc đã được xử lý, sản phẩm protein thực vật, hydrated sodium calcium aluminosilicate, chất béo, Calcium carbonate. - Chỉ tiêu chất lượng: Sắt (Fe): 1,6875 - 2,109 %; Kẽm (Zn): 1,5 - 1,875 %; Mangan (Mn): 9,375 - 11,719,0 ppm; Đồng (Cu): 1,875 - 2,344 ppm; Selen (Se): 150,0 - 210,0 ppm.	Bổ sung premix khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech, Inc	USA	27/4/2023
4914	Chromium Picolinate 1%	335-10/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chromium Picolinate (Cr(C6H4NO2)3.H2O) và chất mang (Sucrose). - Chỉ tiêu chất lượng: Chromium (Cr): 1,0 - 1,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm; Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong	Bổ sung Chromium (Cr) trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu hồng đến hồng đậm.	AMT Labs, Inc.	USA	10/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4915	Chromium Picolinate 0.1%	336-10/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chromium Picolinate (Cr(C6H4NO2)3.H2O) và chất mang (Sucrose). - Chỉ tiêu chất lượng: Chromium (Cr): 0,1 - 0,12 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm; Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong	Bổ sung Chromium (Cr) trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu hồng nhạt đến hồng.	AMT Labs, Inc.	USA	10/2018
4916	Chromium Picolinate 11.9%	334-10/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chromium Picolinate (Cr(C6H4NO2)3.H2O). - Chỉ tiêu chất lượng: Chromium (Cr): 10,71 - 13,09 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm; Salmonella không	Bổ sung Chromium (Cr) trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu hồng đậm đến đỏ.	AMT Labs, Inc.	USA	10/2018
4917	NovaSil Plus	262-7/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: Calcium bentonite (97,0 %) và silica (3,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: SiO2: 55,0 - 74,0 %; Al2O3: 15,0 - 18,0 %; CaO: 3,0 - 5,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung chất hấp phụ độc tố mycotoxin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến xám nhạt.	BASF Corporation.	USA	27/6/2023
4918	HP 300	125-4/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: 100 % khô dầu đỗ tương (đã được xử lý bằng enzyme α-Galactosidase). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 14,0 %; Protein thô ≥ 54,5 %; Xơ thô ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Aflatoxin tổng số	Thức ăn bổ sung Protein cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Hamlet Protein Inc.	USA	07/12/2023
4919	Bamanos	88-4/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thành tế bào nấm men, axit citric, phụ phẩm từ chế biến hạt và chất chống vón (sodium aluminosilicate). - Chỉ tiêu chất lượng: Glucomannoprotein ≥ 35,0 %; Protein ≥ 31,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; Pb ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm As ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung Mananoligosaccharides (Glucomannoprotein) từ thành tế bào nấm men trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu vàng nhạt.	Prince Agri Products, Inc.	USA	4/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4920	Leodor	89-4/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: 100 % bột cây Yucca Schidigera. - Chỉ tiêu chất lượng: Saponin ≥ 8,0 %; Tổng chất rắn Yucca hòa tan ≥ 40,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm As ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung Saponin từ cây *Yucca Schidigera* trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện năng suất vật nuôi và giảm mùi hôi từ chất thải vật nuôi.	Dạng bột, màu be nhạt.	Prince Agri Products, Inc.	USA	23/4/2018
4921	SDP 80 Dried Porcine Solubles	154-5/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sản phẩm thu được sau khi chiết xuất heparin từ ruột non của lợn và protein đậu tương. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 50,0 %; Mỡ thô ≥ 2,5 %.	Bổ sung protein dễ tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Protein Resources Inc.	USA	5/2018
4922	Probios Oral Suspension For Swine	157-5/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp vi khuẩn lactic (Enterococcus faecium, Lactobacillus acidophillus, Lactobacillus casei, Lactobacillus plantarum); các chất phụ gia và chất mang (dầu thực vật, tinh bột ngô, sucrose, silica, polyorbate 80, sodium silica aluminate, ethoxyquin). - Chỉ tiêu chất lượng: Tổng số vi khuẩn lactic ≥ 5 × 106 CFU/ml. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli không có trong 1ml;	Bổ sung các vi khuẩn lactic có lợi đường tiêu hóa cho lợn.	Dạng lỏng, màu kem.	Vets Plus, Inc.	USA	5/2018
4923	Swine Prefer Piglet Blast	158-5/13-CN	- Thành phần nguyên liệu: Dầu thực vật, tinh bột ngô, sucrose, bột trứng; các vitamin (C, D, B3, B5, B1, B12); Sắt proteinate; hỗn hợp vi khuẩn lactic (Enterococcus faecium, Lactobacillus acidophillus, Lactobacillus casei, Lactobacillus plantarum); các chất phụ gia (tocopherols, glycerin, coffee, silica, polyorbate 80, sodium silica aluminate, ethoxyquin). - Một số chỉ tiêu chất lượng (tính trong 2 ml): Sắt ≥ 0,2 mg; vitamin D3 ≥ 350 IU; axit ascorbic ≥ 2,0 mg; tổng số vi khuẩn lactic > 5 × 106 CFU.	Bổ sung năng lượng, các vitamin, sắt và các vi khuẩn lactic có lợi đường tiêu hóa cho lợn.	Dạng lỏng, màu kem.	Vets Plus, Inc.	USA	5/2018

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4924	YieldSTART S	363-10/13-CN/18	- Thành phần nguyên liệu: SQM Zinc (Zinc polysaccharide complex, silicon dioxide, mineral oil), SQM Iron (Iron polysaccharide complex, silicon dioxide, mineral oil), SQM Manganese (Manganese polysaccharide complex, silicon dioxide, mineral oil), SQM Copper (Copper polysaccharide complex, silicon dioxide, mineral oil) và chất mang (bột đá và dầu khoáng). - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn): 35.000,0 - 65.000,0 ppm; Sắt (Fe): 42.000,0 - 78.000,0 ppm; Mangan (Mn): 14.000,0 - 26.000,0 ppm; Đồng (Cu): 4.000,0 - 8.000,0 ppm. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung các khoáng hữu cơ (Zn, Fe, Mn, Cu) trong thức ăn chăn nuôi lợn nái.	Dạng bột, màu xanh vàng.	Kenpal Farm Products Inc.	Canada	03/12/2023
4925	Enrajab 40 premix	01-7/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enramycin và chất mang (bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng: Enramycin: 3,6 - 4,4 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,005 ppm.	Bổ sung kháng sinh Enramycin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng bột, màu xám hoặc nâu sẫm.	Shijiazhuang Fengqiang Animal Pharmaceutical Co., Ltd.	China	07/2019
4926	Enrajab 60 premix	02-7/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enramycin và chất mang (bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng: Enramycin: 5,8 - 6,4 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,005 ppm.	Bổ sung kháng sinh Enramycin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng bột, màu xám hoặc nâu sẫm.	Shijiazhuang Fengqiang Animal Pharmaceutical Co., Ltd.	China	07/2019
4927	Enrajab 80 premix	03-7/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enramycin và và chất mang (bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng: Enramycin: 7,2 - 8,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,005 ppm.	Bổ sung kháng sinh Enramycin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng bột, màu xám hoặc nâu sẫm.	Shijiazhuang Fengqiang Animal Pharmaceutical Co., Ltd.	China	07/2019
4928	Chelpro CuMet 15% + 40%	04-7/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Đồng-Methionine chelate và chất mang (sản phẩm từ ngũ cốc). - Chỉ tiêu chất lượng: Cu: 14,0 - 16,0 %; Methionine: 37,0 - 43,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As < 30,0 ppm; Cd < 10,0 ppm; Hg < 0,2 ppm; Pb ≤ 100,0 ppm.	Bổ sung khoáng Đồng (Cu) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Eurofeed Technologies spa.	Italia	07/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4929	Chelpro FeMet 16% + 40%	05-7/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sắt-Methionine chelate và chất mang (sản phẩm từ ngũ cốc). - Chỉ tiêu chất lượng: Fe: 15,0 - 17,0 %; Methionine: 37,0 - 43,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As < 30,0 ppm; Cd < 10,0 ppm; Hg < 0,2 ppm; Pb ≤ 100,0 ppm.	Bổ sung khoáng Sắt (Fe) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Eurofeed Technologies spa.	Italia	07/2019
4930	Chelpro ZnMet 18% + 40%	06-7/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Kẽm-Methionine chelate và chất mang (sản phẩm từ ngũ cốc). - Chỉ tiêu chất lượng: Zn: 17,0 - 19,0 %; Methionine: 37,0 - 43,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As < 30,0 ppm; Cd < 10,0 ppm; Hg < 0,2 ppm; Pb ≤ 100,0 ppm.	Bổ sung khoáng Kẽm (Zn) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Eurofeed Technologies spa.	Italia	07/2019
4931	Immunofarm Liq	07-7/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Kẽm-Glycine chelate, Đồng-Glycine chelate, Mangan-Glycine chelate, Sắt-Glycine chelate, Natri Selenate, Hydoxy analogue of methionine, Lysine, Choline Chloride, Glycine, Threonine, sản phẩm từ ngũ cốc, nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Zn: 3,5 - 4,5 %; Cu: 3,5 - 4,5 %; Mn: 2,5 - 3,5 %; Fe: 2,5 - 3,5 %; Se: 0,03 - 0,07 % ; Lysine ≥ 5,0 %; Glycine ≥ 5,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As < 30,0 ppm; Cd < 10,0 ppm; Hg < 0,2 ppm; Pb ≤ 100,0 ppm.	Bổ sung premix khoáng hữu cơ và axit amin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Eurofeed Technologies spa.	Italia	07/2019
4932	Immu-Soy	08-7/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột đậu nành lên men và đất Diatomite (Diatomaceous earth). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13,0 %; Protein thô (CP) ≥ 50,0 %; Béo thô (EE) ≥ 0,8 %; Xơ thô (CF) ≤ 5,0 %; Lactic acid bacteria ≥ 5 x 107 cfu/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Aflatoxin ≤ 1,0	Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng đến nâu nhạt.	Shirokome Miso Co., Ltd.	Japan	07/2019
4933	AviMatrix	09-7/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Benzoic axit, canxi formate, fumaric axit, dầu cọ, silicon dioxide. - Chỉ tiêu chất lượng: Mỡ thô ≥ 45,0 %; axit benzoic ≥ 45,0 %; canxi formate ≥ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g.	Bổ sung axit hữu cơ, muối axit hữu cơ, dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng.	Novus Deutschland GmbH.	Germany	07/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4934	Nilstress	10-7/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: các vitamin tổng hợp (A, D3, E, B2, B6, B12, C), folic acid, nicotinic acid, các chất điện giải (Mg, K, Na), axit citric, chất mang (Dextrose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Vitamin A ≥ 7.200.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 680.000,0 IU; vitamin E ≥ 1,8 g; vitamin B2 ≥ 1,8 g; vitamin B6 ≥ 1,08 g; Mg: 16,2 - 19,8 g; K: 22,5 - 27,5 g; Na: 135,0 - 165,0g.	Bổ sung các vitamin và chất điện giải cho lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Zagro Singapore Pte Ltd.	Singapore	07/2019
4935	Rhodimet AT 88	11-7/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: DL- methionine hydroxy analogue (C5H10O3S) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; DL-methionine hydroxy analogue (C5H10O3S) ≥ 88,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd	Bổ sung chất DL-methionine hydroxy analogue để thay thế methionine trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng dung dịch, màu vàng.	Adisseo Espana, A.A., Spain (Sản xuất cho Adisseo France SAS).	Spain	07/2019
4936	Grow Max	12-7/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chromium picolinate, chất chống vón (silica), chất mang (nấm men Saccharomyces cerevisiae bất hoạt). - Chỉ tiêu chất lượng: Crôm (Cr3+): 450,0 - 650,0 ppm. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. Coli < 10 CFU/g.	Bổ sung khoáng Crôm hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Easybio Inc.	Korea	07/2019
4937	Endo-power Beta	13-7/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: các sản phẩm chứa enzyme thu được từ quá trình lên men vi sinh vật (Aspergillus niger, Aspergillus orzyae), các chất mang (mầm lúa mạch, bột mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng (tối thiểu, unit/g): Alpha-galactosidase (35,0); Galactomannanase (110,0); Xylanase (1.500,0); Beta-glucanase (1.100,0).	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Easybio Inc.	Korea	07/2019
4938	AB Yestex	14-7/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100% chiết xuất tế bào nấm men Saccharomyces cerevisiae. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein ≥ 38,0 %; Tro tổng số ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm.	Chiết xuất tế bào nấm men *Saccharomyces cerevisiae*, dùng làm nguyên liệu bổ sung protein và các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng nhạt.	Harbin Aobili Biotechnology Co., Ltd.	China	07/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4939	Smartheart Canned Dog Food Beef & Lamb	15-7/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: sản phẩm có nguồn gốc động vật đã được chế biến (thịt gà, thịt bò và sản phẩm phụ từ chế biến thịt bò, thịt cừu và sản phẩm phụ từ chế biến thịt cừu), các chất phụ gia (chất tạo gel, chất tạo mùi, chất tạo màu), dầu thực vật, premix vitamin và khoáng, nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein ≥ 6,0 %; Mỡ ≥ 4,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g.	Thức ăn hoàn chỉnh cho chó.	Thức ăn đóng hộp, dạng ướt (thịt trong hộp màu trắng hồng, gel màu nâu đỏ, có thể có một số bột thạch).	Southeast Asian Packaging and Canning Ltd.	Thailand	07/2019
4940	Smartheart Canned Dog Food Chicken and Turkey	16-7/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: sản phẩm có nguồn gốc động vật đã được chế biến (thịt gà, thịt bò và sản phẩm phụ từ chế biến thịt bò, thịt gà tây và sản phẩm phụ từ chế biến thịt gà tây), các chất phụ gia (chất tạo gel, chất tạo mùi, chất tạo màu), dầu thực vật, premix vitamin và khoáng, nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein ≥ 6,0 %; Mỡ ≥ 4,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g.	Thức ăn hoàn chỉnh cho chó.	Thức ăn đóng hộp, dạng ướt (thịt trong hộp màu trắng hồng, gel màu nâu đỏ, có thể có một số bột thạch).	Southeast Asian Packaging and Canning Ltd.	Thailand	07/2019
4941	Dynalac	17-7/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: hỗn hợp dầu thực vật (dầu đậu tương, dầu hướng dương, dầu ôliu), dầu cá biển, chất chống ôxy hóa (BHT, BHA, Ethoxyquin), chất mang (cám mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng: Mỡ thô: 45,0 - 55,0 %; Protein: 4,0 - 6,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 200,0 ppm; As ≤ 20,0	Thức ăn bổ sung năng lượng cho bò sữa.	Dạng bột thô, màu nâu đậm.	UFAC (UK) Limited.	United Kingdom	07/2019
4942	Chelat-Organic Chromium	18-7/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chromium Nicotinate và chất mang (Bentonite). - Chỉ tiêu chất lượng: Crôm: 984,0 - 1230,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm.	Bổ sung khoáng Crôm hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu đỏ hoặc nâu đỏ.	Beijing ZNBT Bio-Hightech Co., Ltd.	China	07/2019
4943	Chelat-Organic Iron	19-7/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hợp chất Fe-Glycine. - Chỉ tiêu chất lượng: Fe: 17,0 - 19,0 %; glycine ≥ 21,0 %; độ ẩm ≤ 10,0 %; - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm.	Bổ sung khoáng Sắt hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu đỏ hoặc nâu đỏ.	Beijing ZNBT Bio-Hightech Co., Ltd.	China	07/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4944	Menoso 30	20-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Natri Butyrate, dầu thực vật và Silicon dioxide. - Chỉ tiêu chất lượng: Natri Butyrate ≥ 30,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm.	Bổ sung muối của axit hữu cơ (Natri Butyrate) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng nhạt.	Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co., Ltd..	China	08/2019
4945	Emupack	21-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Polyoxyethylene sorbitan monooleate và silicon dioxide. - Chỉ tiêu chất lượng: Chất hoạt động bề mặt không ion ≥ 47,0 %; khoáng tổng số ≤ 50,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 20,0 ppm.	Bổ sung chất nhũ hóa (Polyoxyethylene sorbitan monooleate) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng hấp thụ chất béo và các chất dinh dưỡng.	Dạng bột mịn, màu trắng.	New Well Power Co., Ltd.	Taiwan	08/2019
4946	Soyamix	22-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: vi khuẩn có lợi (Bacillus subtilis) và các chất mang (vỏ trấu và bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Bacillus subtilis ≥ 1 × 10^10 CFU/kg - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 40,0 ppm; Salmonella không phát hiện trong 25	Bổ sung vi khuẩn có lợi đường tiêu hóa vật nuôi (*Bacillus subtilis*) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột thô, màu xám nhạt.	New Well Power Co., Ltd.	Taiwan	08/2019
4947	Salmate	23-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Dầu cá tinh luyện, tinh bột biến tính, hương quế và Silicon dioxide. - Chỉ tiêu chất lượng: Mỡ thô ≥ 42,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g.	Bổ sung dầu cá trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Bluegrass Dairy and Food, Inc.	USA	08/2019
4948	Bicar Z (Sodium Bicarbonate)	24-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Natri Bicarbonate (độ tinh khiết ≥ 99,0 %) . - Chỉ tiêu chất lượng: Natri ≥ 27,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung Natri Bicarbonate trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng tinh thể, màu trắng.	Solvay Chimica Italia S.p.A.	Italy	08/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4949	Aviator	25-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men thủy phân, các chiết xuất từ nấm men và môi trường nuôi cấy nấm men (hydrolyzed yeast, yeast extract, yeast culture; không chứa tế bào nấm men hoạt tính); và chất mang (sản phẩm từ ngũ cốc). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein ≥ 20,0 %; Mannan-oligosaccharides ≥ 6,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli <	Bổ sung các sản phẩm thu được từ nấm men và môi trường nuôi cấy nấm men trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng hạt, màu nâu.	Varied Industries Corporation.	USA	08/2019
4950	Aviator SCP	26-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men thủy phân, các chiết xuất từ nấm men và môi trường nuôi cấy nấm men (hydrolyzed yeast, yeast extract, yeast culture; không chứa tế bào nấm men hoạt tính); và chất phụ gia (dầu dừa). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein ≥ 30,0 %; Mannan-oligosaccharides ≥ 13,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli <	Bổ sung các sản phẩm thu được từ nấm men và môi trường nuôi cấy nấm men trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Varied Industries Corporation.	USA	08/2019
4951	Rovabio Excel AP 25 T-Flex	27-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sản phẩm Robabio Excel 25 % (Endo-1,4-Beta-xylanase; Endo-1,3(4)-Beta-glucanase và chất kết dính bột mỳ); chất mang (vỏ trấu, bột đá và silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Xylanase ≥ 5.500,0 Visco units/g; Beta-glucanase ≥ 500,0 AGL units/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Cd	Bổ sung các enzyme trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be đến nâu.	Crown Pacific Biotechnology Pte., Ltd., Singapore. (Sản xuất cho Adisseo Asia Pacific Pte.,Ltd., Singapore).	Singapore	08/2019
4952	Microvit H Promix Biotin 2%	28-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Biotin và chất mang (tinh bột ngô hoặc bột lúa mỳ hoặc maltodextrin). - Chỉ tiêu chất lượng: Biotin ≥ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As < 2,0 ppm; Cd < 1,0 ppm; Hg < 0,1 ppm; Pb < 5,0 ppm.	Bổ sung Biotin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Zhejiang Shengda Pharmaceutical Co., Ltd., China. (Sản xuất cho Adisseo France	China	08/2019
4953	Microvit B2 Supra 80	29-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Riboflavin và chất mang (Maltodextrin). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin B2 (Riboflavin) ≥ 80,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As < 2,0 ppm; Cd < 1,0 ppm; Hg < 0,1 ppm; Pb < 5,0 ppm.	Bổ sung vitamin B_2 trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng hoặc vàng cam.	Xinfa Pharmaceutical Co., Ltd., China. (Sản xuất cho Adisseo France S.A.S, France).	China	08/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4954	Betaine HCl 98% Feed grade	30-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Betaine HCl (độ tinh khiết ≥ 98,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Betaine HCl ≥ 98,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 0,5 ppm; As < 2,0 ppm; Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli <	Bổ sung Betaine trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Qingdao Dragonsea Enterprise Co., Ltd.	China	08/2019
4955	Chromium Picolinate 1%	31-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chromium Picolinate (1,0 %) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Crôm (Cr): 0,11 - 0,14 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung Crôm hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu hồng nhạt.	Salvi Chemical Industries Limited.	India	08/2019
4956	Feed Sweetener (Type I)	32-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các chất tạo ngọt (Saccharin Sodium, Cyclamate, Neotame), các chất phụ gia và chất mang (muối, silicon dioxide, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Saccharin Sodium ≥ 30,0 %; Cyclamate ≥ 1,0 %; Neotame ≥ 0,5 %.	Bổ sung các chất tạo ngọt tổng hợp trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Tianjin MeiDe Feed Co., Ltd.	China	08/2019
4957	Feed Sweetener (Type II)	33-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các chất tạo ngọt (Saccharin Sodium, Cyclamate, Neotame, Aspartame), các chất phụ gia (muối, citric acid). - Chỉ tiêu chất lượng: Saccharin Sodium ≥ 90,0 %; Cyclamate ≥ 3,5 %; Neotame ≥ 1,2 %; Aspartame ≥ 1,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung các chất tạo ngọt tổng hợp trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Tianjin MeiDe Feed Co., Ltd.	China	08/2019
4958	Avicap	34-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Phosphoric; Calcium chloride; Magnesium chloride; Monosodium phosphate; Iron chloride; Manganese chloride; Zinc chloride; Copper chloride; Sodium Selenite; Cobalt chloride và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): P: 90,0 - 110,0 g; Ca: 45,0 - 55,0 g; Mg: 9,0 - 11,0 g; Na: 9,0 - 11,0 g; Mn: 2,2 - 2,8 g; Zn: 2,2 - 2,8 g; Fe: 2,2 - 2,8 g; Cu: 450,0 - 550,0 mg; Co: 20,0 - 30,0 mg; Se: 42,0 - 58,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 10,0 ppm; As	Bổ sung premix khoáng trong nước uống cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh nhạt.	Alphatech SAS.	France	08/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4959	Avimix	35-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, C, B1, B2, B6, B12, K3); Axit amin từ đậu tương thủy phân; Biotin; DL-Methionine; Lysine HCl; Iron sulphate; Manganese sulphate; Magnesium sulphate; Zinc sulphate; Sodium propionate; Sodium chloride; Potassium chloride; Potassium citrate và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 ml): Vitamin A ≥ 2.500,0 IU; Vitamin D3 ≥ 450,0 IU; Vitamin E ≥ 4,5 mg; Vitamin C ≥ 2,7 mg; Vitamin B1 ≥ 0,9 mg; Vitamin B2 ≥ 1,8 mg; Vitamin B6 ≥ 1,8 mg; Vitamin B12 ≥ 0,008 mg; Vitamin K3 ≥ 0,9 mg; Lysine ≥ 4,5 mg ; Methionine ≥ 1,35 mg; Fe: 0,016 - 0,024 mg; Mn: 0,64 - 0,66 mg; Zn: 0,64 - 0,66 mg; Mg: 1,35 - 1,65 mg; Na: 5,85 - 7,15 mg; K: 0,9 - 1,1 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung premix vitamin, khoáng và axit amin trong nước uống cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu sẫm.	Alphatech SAS.	France	08/2019
4960	Avimino	36-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, C, B1, B5, B6, B12); Axit Folic; Methionine; Lysine; Iron sulphate; Manganese sulphate; Zinc sulphate; Copper sulphate; Cobalt chloride và chất mang (Dextrose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 g): Vitamin A ≥ 9.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 2.700,0 IU; Vitamin E ≥ 4,50 mg; Vitamin C ≥ 13,5 mg; Vitamin B1 ≥ 3,15 mg; Vitamin B5 ≥ 6,75 mg; Vitamin B6 ≥ 1,575 mg; Axit Folic ≥ 0,45 mg; Lysine HCl ≥ 0,9 mg ; Methionine ≥ 0,9 mg; Fe: 0,9 - 1,1 mg; Mn: 0,9 - 1,1 mg; Zn: 0,9 - 1,1 mg; Cu: 0,9 - 1,1 mg; Co: 0,045 - 0,055 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung premix vitamin, khoáng và axit amin trong nước uống cho gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Alphatech SAS.	France	08/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4961	Avitrace	37-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, B1, B2, B5, B6, B12, C, D3, E, K3); Biotin; DL-Methionine; Lysine HCl; Niacin; Folic acid; Manganese chelate; Zinc chelate; Copper chelate; Iron chelate; Sodium selenite; Cobalt chloride; Magnesium sulphate và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 ml): Vitamin A ≥ 4.500,0 IU; Vitamin D3 ≥ 160,0 IU; Vitamin E ≥ 3,6 mg; Vitamin C ≥ 0,040 mg; Vitamin B1 ≥ 0,225 mg; Vitamin B2 ≥ 0,090 mg; Vitamin B5 ≥ 1,8 mg; Vitamin B6 ≥ 0,45 mg; Vitamin K3 ≥ 0,22 mg; Biotin ≥ 0,033 mg; Niacin ≥ 2,25 mg; Axit Folic ≥ 0,27 mg; Lysine HCl ≥ 0,9 mg ; Methionine ≥ 0,9 mg; Fe: 0,9 - 1,1 mg; Mn: 2,7 - 3,3 mg; Zn: 2,7 - 3,3 mg; Cu: 0,9 - 1,1 mg; Mg: 0,45 - 0,55 mg.	Bổ sung premix vitamin, khoáng và axit amin trong nước uống cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu sẫm đến xanh.	Alphatech SAS.	France	08/2019
4962	Aviliv	38-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lysine HCl; Betaine; Sorbitol; DL-Methionine; Magnesium sulphate; Choline chloride; L-Carnitine; Niacin (vitamin PP); chất chiết xuất từ cây atiso và cây boldo và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Sorbitol ≥ 285,0 g; Betaine ≥ 18,0 g; Lysine HCl ≥ 9,0 g; L-Carnitine ≥ 2,0 g; Methionine ≥ 9,0 g; Choline chloride ≥ 80,0 g; Niacin (Vitamin PP) ≥ 0,8 g; Mg: 2,0 - 3,0 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung các chất dinh dưỡng trong nước uống cho gia cầm nhằm cải thiện chức năng gan, tăng năng suất vật nuôi.	Dạng lỏng, màu đỏ nhạt.	Alphatech SAS.	France	08/2019
4963	Avitoxin	39-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ thành tế bào nấm men bất hoạt (Saccharomyces cerevisiae); Các axit hữu cơ (Lactic, Citric); Axit Phosphoric; Betaine; Chất bảo quản (Propylene glycol) và chất mang (nước) . - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 ml): Beta-6-glucan ≥ 180,0 mg; Axit Phosphoric ≥ 54,0 mg; Axit Lactic ≥ 72,0 mg; Axit Citric ≥ 72,0 mg; Betaine ≥ 18,0 mg; Propylene glycol ≥ 129,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 10,0 ppm; As	Bổ sung Beta- glucan và các axit hữu cơ trong nước uống cho gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa của vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	Alphatech SAS.	France	08/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4964	Sal Curb K2 Dry	40-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Formic và muối của axit Formic; axit hữu cơ (Propionic, Lactic); chất hoạt động bề mặt (Polyoxyethylene sorbitan fatty acids ester); chất tạo mùi (Cinnamic aldehyde); chất chống oxi hóa (BHA) và chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 29,0 %; axit Propionic ≥ 4,5 %; axit Lactic ≥ 3,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 10,0 ppm; As < 3,0 ppm;	Bổ sung các axit hữu cơ và muối axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Kemin Industries (Asia) Pte Ltd.	Singapore	08/2019
4965	Nutrikem L Dry	41-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các enzyme (Alpha-amylase, Beta-glucanase; Cellulase, Protease, Lipase); chất nhũ hóa (Modified lecithin); chất tạo mùi (Palm methyl ester liquid và Isoamyl isovalerate); chất bảo quản (Ethoxyquin, Calcium propionate) và chất mang (Sodium chloride, Silica, Bentonite, Calcium carbonate, nấm men khô bất hoạt). - Chỉ tiêu chất lượng (u/g): Alpha-amylase ≥ 700,0; Beta-glucanase ≥ 1.000,0; Cellulase ≥	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Kemin Industries (Asia) Pte Ltd.	Singapore	08/2019
4966	Hinasweet 200	42-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các chất tạo ngọt tổng hợp (Anhydrous Sodium Saccharin, Glucosum anhydricum, Aspartme) và chất bảo quản (Citric acid). - Chỉ tiêu chất lượng: Sodium Saccharin ≥ 20,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung chất tạo ngọt trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc.	Dạng bột, màu trắng.	Guangdong Hinapharm Pharmaceutical Co, Ltd.	China	08/2019
4967	Hinasweet 500	43-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các chất tạo ngọt tổng hợp (Anhydrous Sodium Saccharin, Glucosum anhydricum, Aspartme) và chất bảo quản (Citric acid). - Chỉ tiêu chất lượng: Sodium Saccharin ≥ 50,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung chất tạo ngọt trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc.	Dạng bột, màu trắng.	Guangdong Hinapharm Pharmaceutical Co, Ltd.	China	08/2019
4968	Hinasweet 700	44-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các chất tạo ngọt tổng hợp (Anhydrous Sodium Saccharin, Glucosum anhydricum, Aspartme) và chất bảo quản (Citric acid). - Chỉ tiêu chất lượng: Sodium Saccharin ≥ 70,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung chất tạo ngọt trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc.	Dạng bột, màu trắng.	Guangdong Hinapharm Pharmaceutical Co, Ltd.	China	08/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4969	Full Tide	45-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vi khuẩn Bacillus subtilis và chất mang (tinh bột ngô, cám gạo). - Chỉ tiêu chất lượng: Bacillus subtilis ≥ 1,0 × 109 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g.	Bổ sung vi sinh vật có lợi *Bacillus subtilis* trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Guangdong Hinapharm Pharmaceutical Co, Ltd.	China	08/2019
4970	Toxo - XL	46-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bentonite E558; thành tế bào nấm men. - Chỉ tiêu chất lượng: SiO2: 35,0 - 55,0 %; Al2O3: 0,5 - 5%; Fe2O3 ≤ 10,0%. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 200,0 ppm; Cd < 15,0 ppm.	Bổ sung các khoáng tự nhiên trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm hấp phụ độc tố nấm mốc.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Selko B.V.	The Netherlands	08/2019
4971	Toxo - XXL	47-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin E/all-rac-alpha-tocopheryl acetate; Bentonite/Montmorillonite; Axit Silicic; chất chống ôxi hóa (BHT) và thành tế bào nấm men. - Chỉ tiêu chất lượng: SiO2: 35,0 - 55,0 %; Al2O3: 0,5 - 5%; Fe2O3 ≤ 10,0%. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 200,0 ppm; Cd < 15,0 ppm.	Bổ sung các khoáng tự nhiên trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm hấp phụ độc tố nấm mốc.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Selko B.V.	The Netherlands	08/2019
4972	TNIbetain - 96 - AN	48-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Betaine anhydrous và chất chống vón (Calcium stearate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 2,0 %; Betaine ≥ 96,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 200,0 ppm; Cd < 15,0 ppm.	Bổ sung Betaine trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Skystone Feed Co Ltd.	China	08/2019
4973	Cylactin LBC ME20 plus	49-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vi khuẩn có lợi (Enterococcus faecium NCIMB 10415); resin; chất mang (Saccharose và dẫn xuất Cellulose). - Chỉ tiêu chất lượng: Enterococcus faecium ≥ 2,0 x 1010 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g.	Bổ sung vi sinh vật có lợi trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Cerbios-Pharma SA.	Switzerland	08/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4974	Ronozyme ProAct (L)	50-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme protease từ quá trình lên men của vi khuẩn Bacillus licheniformis; chất ổn định (Glycerol, Sorbitol); chất bảo quản (Sodium Benzoate, Potassium Sorbate) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Protease ≥ 75.000,0 PROT/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng dung dịch, màu trắng đến vàng nhạt.	Novozymes A/S.	Denmark	08/2019
4975	L.S Jab 44 Premix	51-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lincomycin Hydrochloride; Spectinomycin Hydrochloride và chất mang (tinh bột gạo). - Chỉ tiêu chất lượng: Lincomycin: 1,98 - 2,42 %; Spectinomycin: 1,98 - 2,42 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,005 ppm.	Bổ sung kháng sinh Lincomycin và Spectinomycin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kích thích khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	North China Pharmaceutical Group Corporation Veterinary Co., Ltd.	China	08/2019
4976	Lincojab 110 Premix	52-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lincomycin Hydrochloride và chất mang (tinh bột gạo). - Chỉ tiêu chất lượng: Lincomycin: 9,9 - 12,1 %. Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,005 ppm.	Bổ sung kháng sinh Lincomycin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kích thích khả năng sinh trưởng của vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	North China Pharmaceutical Group Corporation Veterinary Co., Ltd.	China	08/2019
4977	Biolin	53-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis (B-10610), Bacillus licheniformis (B-10560), chất mang (Maltodextrin). - Chỉ tiêu chất lượng: Bacillus subtilis và Bacillus licheniformis: không nhỏ hơn 1× 10^12 CFU/g.	Bổ sung vi khuẩn *Bacillus* có lợi đường tiêu hóa vật nuôi trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be nhạt đến xám.	Biotechnology Company East (Vostok), Russia. (Sản xuất cho Biokul Ltd.,	Russia	08/2019
4978	*Bacillus subtilis*	54-8/14-CN	Vi khuẩn gốc Bacillus subtilis B-15/VKPM B-10610.	Vi khuẩn gốc *Bacillus subtilis* , dùng để nhân sinh khối, làm thức ăn bổ sung cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be nhạt đến xám.	Biokul Ltd.	Russia	08/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4979	*Bacillus licheniformis*	55-8/14-CN	Vi khuẩn gốc Bacillus licheniformis B-14/VKPM B-10560.	Vi khuẩn gốc *Bacillus licheniformis* , dùng để nhân sinh khối, làm thức ăn bổ sung cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be nhạt đến xám.	Biokul Ltd.	Russia	08/2019
4980	D'Tech 4L	56-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phụ phẩm từ quá trình giết mổ gia cầm đã được chế biến nấu chín, các chất bảo quản (BHA, BHT, Propyl Gallate, axit Citric, axit Ascorbic), các chất phụ gia (Potassium Sorbate, axit Phosphoric). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 79,0 %; Protein thô (CP) ≥ 5,0 %, Béo thô (EE) ≤ 12,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 7,0 %;. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn bổ sung, dùng làm nguyên liệu sản xuất thức ăn cho chó.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	SPF Diana (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	08/2019
4981	C'sens 5L	57-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phụ phẩm từ quá trình chế biến cá ngừ đã được chế biến nấu chín, các chất bảo quản (axit Citric, axit Ascorbic, BHA, Propyl Gallate), các chất phụ gia (Potassium Sorbate, axit Phosphoric). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 74,0 %; Protein thô (CP) ≥ 15,0 %, Béo thô (EE) ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 8,0 %;. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn bổ sung, dùng làm nguyên liệu sản xuất thức ăn cho mèo.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	SPF Diana (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	08/2019
4982	GreenStart C	58-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Dry Apex CMR (Trans-Anethole, Propylene Glycol, Thaumatin, Cinnamaldehyde, Rosemary oil, Garlic oil), Xtract Instant (Thyme oil, Trans-Anethole, Thymol, Eugenol, Cinnamalhehyde, Capsicum, Oleoresin, Arabic gum, Maltodextrins), Lactose, D-Glucose. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 3 MPN/g; As < 8,0 ppm; Pb <	Bổ sung hỗn hợp chất tạo mùi tự nhiên (có nguồn gốc từ thực vật) trong thức ăn chăn nuôi bê.	Dạng bột, màu trắng.	Kenpal Farm Products Inc.	Canada	08/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4983	MicrobiStart	59-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Natri bicarbonate, Magiê ôxit, Magiê sunphat, muối, dextrose, yeast culture dehydrated (Saccharomyces cerevisiae), Kali chloride, Kali carbonate, phụ phẩm chế biến ngô, Niacin, Probios TC Farm Park (Enterococcus faecium SF-301, Enterococcus faecium SF-273, Saccharomyces cerevisiae), Canxi propionate, chất tạo mùi, dầu khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Niacin ≥ 10,0 g/kg, tổng số vi khuẩn lactic (Enterococcus faecium SF-301, Enterococcus faecium SF-273) ≥ 106 CFU/g, Saccharomyces cerevisiae ≥ 106 viable cells/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung vitamin (niacin) và vi sinh vật có lợi (*Enterococcus faecium, Saccharomyces cerevisiae)* cho bò sữa.	Dạng bột, màu trắng.	Kenpal Farm Products Inc.	Canada	08/2019
4984	PeakStart	60-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Yeast culture dehydrated (Saccharomyces cerevisiae), Bentonite-Natri, Natri-bicarbonate, niacin, SQM Zinc (Zinc polysaccharide complex, silicon dioxide, dầu khoáng), dầu khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn): 2466,0 - 3066,0 ppm. - Chỉ tiêu vệ sinh: As < 8,0 ppm; Pb < 8,0 ppm;	Bổ sung chất đệm và khoáng Kẽm hữu cơ cho bò sữa, dê và cừu.	Dạng bột, màu be đến xám tro.	Kenpal Farm Products Inc.	Canada	08/2019
4985	SummerStart	61-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Yeast culture dehydrated (Saccharomyces cerevisiae), Bentonite-Natri, Kali-carbonate, Natri-bicarbonate, Magiê ôxit, dầu khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Kali (K): 11,0 - 15,0 %; Magiê (Mg): 2,8 - 4,2 %; Natri (Na): 6,5 - 9,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As < 8,0 ppm; Pb < 8,0 ppm; Hg	Bổ sung các chất đệm trong thức ăn chăn nuôi bò sữa, dê và cừu.	Dạng bột, màu be đến xám tro.	Kenpal Farm Products Inc.	Canada	08/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4986	YieldStart R	62-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: SQM Zinc (Zinc polysaccharide complex, silicon dioxide, dầu khoáng), SQM Manganese (Manganese polysaccharide complex, silicon dioxide, dầu khoáng), SQM Copper (Copper polysaccharide complex, silicon dioxide, dầu khoáng), Coban sulfate, bột đá, dầu khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn): 45.660,0 - 65.660,0 ppm; Mangan (Mn): 45.520,0 - 65.520,0 ppm; Đồng (Cu): 12.470,0 - 15.470,0 ppm; Coban (Co): 461,0 - 661,0 ppm - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung premix khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi bò, dê và ngựa.	Dạng bột, màu nâu.	Kenpal Farm Products Inc.	Canada	08/2019
4987	HorseStart	63-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Monocalcium phosphate, bột đá, rỉ mật đường sấy khô, oxit magiê, sunphate kẽm, sunphate sắt, sunphate manganese, đồng sunphate, canxi iodate, coban sunphate, các vitamin (A, E, D, B12, niacinamide, D-biotin, Ca-d-pantothenate, riboflavin, thiamine mononitrate, pyridoxine hydrochloride, folic acid), yeast culture dehydrated (Saccharomyces cerevisiae), chất tạo mùi, chất tạo ngọt (sodium saccharin), sodium selenite, bột mỳ, dầu khoáng. - Một số chỉ tiêu chất lượng: Canxi (Ca): 14,0 - 18,0 %; Phốtpho (P): 6,5 - 9,5 %; Vitamin A (min): 670.000,0 IU/kg; vitamin D3 (min): 170.000,0 IU/kg; vitamin E (min): 3.250,0 IU/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 3 MPN/g; As < 8,0 ppm; Pb <	Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi ngựa.	Dạng bột, màu nâu.	Kenpal Farm Products Inc.	Canada	08/2019
4988	YieldStart P	64-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: SQM Zinc (Zinc polysaccharide complex, silicon dioxide, dầu khoáng), SQM Manganese (Manganese polysaccharide complex, silicon dioxide, dầu khoáng), SQM Copper (Copper polysaccharide complex, silicon dioxide, dầu khoáng), bột mỳ, bột đá, dầu khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn): 54.000,0 - 66.000,0 ppm; Mangan (Mn): 36.000,0 - 44.000,0 ppm; Đồng (Cu): 9.000,0 - 11.000,0 ppm.	Bổ sung premix khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Kenpal Farm Products Inc.	Canada	08/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4989	Nephcure	65-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: hỗn hợp chiết xuất thực vật: lá cây Andrographis paniculata, quả Solanum nigrum, lá Tinospora cordifolia, lá Tribulus terrestris, hoa Bergenia ligulata, hoa Crataeva nurvala, cành Terminalia chebula, lá Eclipta alba. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 ml; E. coli < 10 CFU/ml; As ≤ 2,0 ppm;	Hỗn hợp chiết xuất từ thực vật, bổ sung cho gia cầm nhằm nâng cao sức đề kháng, tăng năng suất vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Natural Herbs & Formulations.	India	08/2019
4990	Livgrow Vet	66-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu (tính trong 100 mg): hỗn hợp chiết xuất thực vật (90 mg) (hạt Trachyspermum ammi, lá Eclipta alba, lá Andrographis paniculata, vỏ cây Terminalia arjuna, lá Tylophora indica, rễ Zingiber officinale, vỏ cây Tecomella undulata, vỏ cây Terminalia chebula, lá Phyllanthus niruri, lá Fumaria indica, lá Azadirachta indica, lá Achyranthes aspera, quả Citrullus colocynthis, quả Solanum nigrum, hạt Nigella sativa, rễ Picrorhiza kurroa); phụ gia (10	Hỗn hợp chiết xuất từ thực vật, dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện chức năng gan, tăng năng suất vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Natural Herbs & Formulations.	India	08/2019
4991	C.R.D. Check	67-8/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: chiết xuất từ thực vật: lá Adhatoda vasica, lá Solanum xanthocarpum, lá Eucalyptus globulus, hạt Albizia lebbeck, củ Cyperus rotundus, rễ cây Hedychium spicatum, hạt Trachyspermum ammi, củ Turmeric curcuma. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 ml; E. coli < 10 CFU/ml; As ≤ 2,0 ppm;	Hỗn hợp chiết xuất từ thực vật, bổ sung cho gia cầm nhằm hỗ trợ đường hô hấp của vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Natural Herbs & Formulations.	India	08/2019
4992	Novitech MN	17-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100% chiết xuất từ thành tế bào nấm men Saccharomyces cerevisiae. - Chỉ tiêu chất lượng: Beta-glucan ≥ 20,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 20,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung Beta-glucan trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Innov AD NV.	Belgium	03/2020
4993	Choline Chloride 50 % Silica powder	38-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Choline Chloride và chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 2,0 %; Choline Chloride ≥ 50,0 %; Choline ≥ 37,25 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm.	Bổ sung Choline Chloride trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng.	Taian Havay Chemicals Co, Ltd.	China	03/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4994	Choline Chloride 60 % powder	39-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Choline Chloride và chất mang (Bột lõi ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 2,0 %; Choline Chloride ≥ 60,0 %; Choline ≥ 44,7 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm.	Bổ sung Choline Chloride trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu vàng nhạt đến nâu.	Taian Havay Chemicals Co, Ltd.	China	03/2020
4995	Choline Chloride 75 % liquid	40-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Choline Chloride và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 2,0 %, Choline Chloride ≥ 75,0 %; Choline ≥ 55,88 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm.	Bổ sung Choline Chloride trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, không màu.	Taian Havay Chemicals Co, Ltd.	China	03/2020
4996	Smizyme Xylanase	32-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Xylanase và chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Xylanase ≥ 10.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli ≤ 10 CFU/g; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung enzyme Xylanase tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu hơi vàng hoặc trắng.	Beijing Smile Feed Sci & Tech. Co, Ltd.	China	03/2020
4997	Smizyme Cellulase	33-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Cellulase và chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Cellulase ≥ 3.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli ≤ 10 CFU/g; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung enzyme Cellulase tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu hơi vàng hoặc trắng.	Beijing Smile Feed Sci & Tech. Co, Ltd.	China	03/2020
4998	Smizyme Mannanase	34-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Mannanase và chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Mannanase ≥ 10.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli ≤ 10 CFU/g; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung enzyme Mannanase tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu hơi vàng hoặc trắng.	Beijing Smile Feed Sci & Tech. Co, Ltd.	China	03/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
4999	Smizyme compound for layers	35-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các Enzyme (Xylanase, Glucannase, Cellulase, Mannanase, Pectinase, Amylase, acid Protease) và chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Xylanase ≥ 1.400,0 U/g; Protease ≥ 400,0 U/g; Alpha-amylase ≥ 200,0 U/g; Cellulase ≥ 50,0 U/g; Beta-glucanase ≥ 600,0 U/g; Mannanase ≥ 20,0 U/g; Pectinase ≥ 40,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia cầm đẻ trứng.	Dạng bột, màu hơi vàng hoặc trắng.	Beijing Smile Feed Sci & Tech. Co, Ltd.	China	03/2020
5000	Smizyme compound for piglets	36-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các Enzyme (Xylanase, Glucannase, Mannanase, Pectinase, Amylase, acid Protease) và chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Xylanase ≥ 800,0 U/g; Protease ≥ 2.000,0 U/g; Alpha-amylase ≥ 500,0 U/g; Beta-glucanase ≥ 400,0 U/g; Mannanase ≥ 60,0 U/g; Pectinase ≥ 40,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli ≤ 10 CFU/g; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu hơi vàng hoặc trắng.	Beijing Smile Feed Sci & Tech. Co, Ltd.	China	03/2020
5001	Smizyme compound for growing and finishing pigs	37-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các Enzyme (Xylanase, Glucannase, Cellulase, Pectinase) và chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Xylanase ≥ 1600,0 U/g; Cellulase ≥ 60,0 U/g; Beta-glucanase ≥ 400,0 U/g; Pectinase ≥ 40,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli ≤ 10 CFU/g; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi lợn sinh trưởng và vỗ béo .	Dạng bột, màu hơi vàng hoặc trắng.	Beijing Smile Feed Sci & Tech. Co, Ltd.	China	03/2020
5002	Vitamin E 50 %	13-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin E acetate và chất mang (Silicon Dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin E acetate ≥ 50,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung vitamin E acetate trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Zhejiang NVB Company Ltd.	China	03/2020
5003	Vitamin AD3 1000/200	14-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A acetate, Vitamin D3, Glucose, Sodium acetate, chất chống oxi hóa (Ethoxyquin), phụ gia và chất mang (gelatin, silicon dioxide, tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin A acetate ≥ 1.000.000,0 IU/g; Vitamin D3 ≥ 200.000,0 IU/g.	Bổ sung các vitamin A acetate, vitamin D_3 trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu vàng đến nâu nhạt.	Zhejiang NVB Company Ltd.	China	03/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5004	Vitamin D3 500	15-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin D3, Sucrose, Maltodextrin, chất chống bảo quản (BHT), phụ gia và chất mang (gelatin, silicon dioxide, tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin D3 ≥ 500.000,0	Bổ sung vitamin D_3 trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Zhejiang NVB Company Ltd.	China	03/2020
5005	Vitamin A Acetate 1000	16-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A Acetate, Glucose, Sodium Acetate, chất chống oxi hóa (Ethoxyquin), phụ da và chất mang (gelatin, silicon dioxide, tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin A acetate ≥	Bổ sung vitamin A acetate trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng đến nâu.	Zhejiang NVB Company Ltd., China.	China	03/2020
5006	FolicoF HP	52-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium selenite, chất chống vón (Sepiolite), chất chống oxi hóa (Ethoxyquin), chất tạo mùi (chiết xuất từ đậu tương, nho) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Selen (Se): 36,0 - 44,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb	Bổ sung Selen trong thức ăn chăn nuôi lợn nái mang thai.	Dạng bột, màu trắng.	IDENA (Innovation Développement En Nutrition Animale).	France	03/2020
5007	Pontiplus	53-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Mn-Glycine Chelate, Zn-Glycine Chelate, Manganese sulfate, chất chống vón (Sepiolite), chất tạo mùi (chiết xuất từ cỏ cari - fenugreek extract), và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 4,0 %; Mangan (Mn): 3.375,0 - 4.125,0 mg/kg; Kẽm (Zn): 1.350,0 - 1.650,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb	Bổ sung Mangan và Kẽm trong thức ăn chăn nuôi gia cầm đẻ trứng.	Dạng bột, màu hơi sám.	IDENA (Innovation Développement En Nutrition Animale).	France	03/2020
5008	Vali MP HP	54-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Mn-glycine chelate, Manganese sulfate, chất tạo mùi (chiết xuất từ tảo biển) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 2,0 %; Mangan (Mn): 9.135,0 - 11.165,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung Mangan trong thức ăn chăn nuôi lợn sinh trưởng và vỗ béo.	Dạng bột, màu trắng.	IDENA (Innovation Développement En Nutrition Animale).	France	03/2020
5009	Lutavit E 50	02-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin E acetate (DL-Alpha-Tocopheryl Acetate) và chất mang (Colloidal silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin E acetate ≥ 50,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb	Bổ sung Vitamin E acetate trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	BASF SE.	Germany	03/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5010	Lutavit E 50S	03-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin E acetate (DL-Alpha-Tocopheryl Acetate) và các chất mang (sản phẩm từ sữa và gelatin). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin E acetate ≥ 50,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung Vitamin E acetate trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	BASF SE.	Germany	03/2020
5011	Lutavit A 1000 Plus	04-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A acetate (retinyl acetate) và các chất mang (gelatin và carbohydrates). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin A acetate ≥ 1.000.000,0 IU/g.	Bổ sung Vitamin A acetate trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	BASF SE.	Germany	03/2020
5012	Lutavit A 500S	05-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A acetate (retinyl acetate), chất chống oxi hóa (Ethoxyquin) và các chất mang (sản phẩm từ sữa và gelatin). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin A acetate ≥ 500.000,0 IU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb	Bổ sung Vitamin A acetate trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	BASF SE.	Germany	03/2020
5013	Prime Cal	12-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Microcrystall hydroxyapatite complex (MCHC), Vitamin D3, phụ gia và chất mang (Crospovidone XL, tinh bột ngô, Colloidal silicon dioxide, Magnesium stearate, Sodium lauryl sulphate, Hydrogenated castor oil, HPMC E 15, Titanium dioxide, Propylene glycol, PEG 600, Purified talc, Iso propyl alcohol, chất tạo màu và nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 viên = 1,9032 g): Độ ẩm ≤ 5,0 %; Protein ≥ 25,0 %; Collagen ≥ 12,0 %; Canxi (Ca): 450,0 - 550,0 mg; Phốt pho (P): 198,0 - 242,0 mg.	Bổ sung chất dinh dưỡng và khoáng trong thức ăn chó mèo.	Dạng viên, màu vàng nhạt.	Fredun Pharmaceuticals Limited.	India	03/2020
5014	Cheese ball	18-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Pho mát, tinh bột ngô, Trehalose, bột sữa, gelatin, bơ thực vật, hương pho mai. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 35,0 %; Protein ≥ 3,0 %; Béo thô ≥ 0,6 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Lysine ≥ 0,3 %; Caxi (Ca): 0,03 - 1,0 %; Phốt pho (P): 0,2 - 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp cho chó ở mọi lứa tuổi.	Dạng viên, màu vàng nhạt.	Bowwow Korea.	Korea	03/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5015	Cheese Roll Chicken	19-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá, thịt gà, pho mát, bột mỳ, đường, protein từ đỗ tương, sobitol, gluten mỳ. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 35,0 %; Protein ≥ 15,0 %; Béo thô ≥ 0,7 %; Xơ thô ≤ 3,0 %; Khoáng tổng số ≤ 6,0 %; Lysine ≥ 0,3 %; Caxi (Ca): 0,03 - 1,0 %; Phốt pho (P): 0,2 - 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp cho chó ở mọi lứa tuổi.	Dạng thanh dài, màu đỏ.	Bowwow Korea.	Korea	03/2020
5016	Lamb Jerky	20-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt cừu, cá, bột mỳ, chất xơ từ đậu tương, đường, sobitol, gluten mỳ. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 35,0 %; Protein ≥ 15,0 %; Béo thô ≥ 3,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 6,0 %; Lysine ≥ 0,3 %; Caxi (Ca): 0,03 - 1,0 %; Phốt pho (P): 0,2 - 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,4 ppm.	Thức ăn hỗn hợp cho chó ở mọi lứa tuổi.	Dạng thanh dài, màu nâu đỏ.	Bowwow Korea.	Korea	03/2020
5017	Beef Jerky	21-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt bò, cá, bột mỳ, chất xơ từ đậu tương, đường, sobitol, gluten mỳ. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 35,0 %; Protein ≥ 15,0 %; Béo thô ≥ 3,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 6,0 %; Lysine ≥ 0,3 %; Caxi (Ca): 0,03 - 1,0 %; Phốt pho (P): 0,2 - 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,4 ppm.	Thức ăn hỗn hợp cho chó ở mọi lứa tuổi.	Dạng thanh dài, màu nâu đỏ.	Bowwow Korea.	Korea	03/2020
5018	Mixed Snack	22-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá, thịt gà, cá hồi, bột mỳ, chất xơ từ đậu tương, đường, sobitol, gluten mỳ. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 35,0 %; Protein ≥ 15,0 %; Béo thô ≥ 0,7 %; Xơ thô ≤ 3,0 %; Khoáng tổng số ≤ 6,0 %; Lysine ≥ 0,3 %; Caxi (Ca): 0,03 - 1,0 %; Phốt pho (P): 0,2 - 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp cho chó ở mọi lứa tuổi.	Dạng hình trụ, nhiều màu.	Bowwow Korea.	Korea	03/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5019	Mixed Sandwich	23-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá, thịt gà, cá hồi, pho mát, bột mỳ, chất xơ từ đậu tương, protein đậu tương, đường, sobitol, gluten mỳ. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 35,0 %; Protein ≥ 15,0 %; Béo thô ≥ 0,7 %; Xơ thô ≤ 3,0 %; Khoáng tổng số ≤ 6,0 %; Lysine ≥ 0,3 %; Caxi (Ca): 0,03 - 1,0 %; Phốt pho (P): 0,2 - 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,4 ppm.	Thức ăn hỗn hợp cho chó ở mọi lứa tuổi.	Dạng hình khối, nhiều màu.	Bowwow Korea.	Korea	03/2020
5020	Lamb Cheese Sand	24-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt cừu, cá, pho mát, bột mỳ, xơ từ đậu tương, protein đậu tương, đường, sobitol, gluten mỳ, bột gia vị thịt bò. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 35,0 %; Protein ≥ 18,0 %; Béo thô ≥ 3,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 6,0 %; Lysine ≥ 0,3 %; Caxi (Ca): 0,03 - 1,0 %; Phốt pho (P): 0,2 - 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,4 ppm.	Thức ăn hỗn hợp cho chó ở mọi lứa tuổi.	Dạng hình khối, màu nâu đậm và trắng.	Bowwow Korea.	Korea	03/2020
5021	Cheese Sausage	25-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá, bột mỳ, tinh bột ngô, lòng trắng trứng, pho mát, protein đậu tương, đường, sobitol, muối. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 65,0 %; Protein ≥ 3,0 %; Béo thô ≥ 0,6 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Lysine ≥ 0,3 %; Caxi (Ca): 0,03 - 1,0 %; Phốt pho (P): 0,2 - 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,4 ppm.	Thức ăn hỗn hợp cho chó ở mọi lứa tuổi.	Dạng hình tròn dài, màu vàng nhạt.	Bowwow Korea.	Korea	03/2020
5022	Chicken Long Stick	26-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá, thịt gà, pho mát, bột mỳ, đường, protein đậu tương, sobitol, gluten mỳ. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 35,0 %; Protein ≥ 15,0 %; Béo thô ≥ 0,7 %; Xơ thô ≤ 3,0 %; Khoáng tổng số ≤ 6,0 %; Lysine ≥ 0,3 %; Caxi (Ca): 0,03 - 1,0 %; Phốt pho (P): 0,2 - 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,4 ppm.	Thức ăn hỗn hợp cho chó ở mọi lứa tuổi.	Dạng thanh tròn dài, màu đỏ nhạt.	Bowwow Korea.	Korea	03/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5023	Carrot Long Stick	27-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá, thịt gà, pho mát, cà rốt, bột mỳ, đường, protein đậu tương, sobitol, gluten mỳ. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 35,0 %; Protein ≥ 15,0 %; Béo thô ≥ 0,7 %; Xơ thô ≤ 3,0 %; Khoáng tổng số ≤ 6,0 %; Lysine ≥ 0,3 %; Caxi (Ca): 0,03 - 1,0 %; Phốt pho (P): 0,2 - 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp cho chó ở mọi lứa tuổi.	Dạng thanh tròn dài, màu đỏ nhạt.	Bowwow Korea.	Korea	03/2020
5024	Spinack Long Stick	28-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá, thịt gà, pho mát, rau bina, bột mỳ, đường, protein đậu tương, sobitol, gluten mỳ. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 35,0 %; Protein ≥ 15,0 %; Béo thô ≥ 0,7 %; Xơ thô ≤ 3,0 %; Khoáng tổng số ≤ 6,0 %; Lysine ≥ 0,3 %; Caxi (Ca): 0,03 - 1,0 %; Phốt pho (P): 0,2 - 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp cho chó ở mọi lứa tuổi.	Dạng thanh tròn dài, màu xanh nhạt.	Bowwow Korea.	Korea	03/2020
5025	Strawberry Long Stick	29-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá, thịt gà, pho mát, dâu tây, bột mỳ, đường, protein đậu tương, sobitol, gluten mỳ. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 35,0 %; Protein ≥ 15,0 %; Béo thô ≥ 0,7 %; Xơ thô ≤ 3,0 %; Khoáng tổng số ≤ 6,0 %; Lysine ≥ 0,3 %; Caxi (Ca): 0,03 - 1,0 %; Phốt pho (P): 0,2 - 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp cho chó ở mọi lứa tuổi.	Dạng thanh tròn dài, màu hồng nhạt.	Bowwow Korea.	Korea	03/2020
5026	Salmon Long Stick	30-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá, cá hồi, pho mát, bột mỳ, đường, protein đậu tương, sobitol, gluten mỳ. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 35,0 %; Protein ≥ 15,0 %; Béo thô ≥ 0,7 %; Xơ thô ≤ 3,0 %; Khoáng tổng số ≤ 6,0 %; Lysine ≥ 0,3 %; Caxi (Ca): 0,03 - 1,0 %; Phốt pho (P): 0,2 - 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,4 ppm.	Thức ăn hỗn hợp cho chó ở mọi lứa tuổi.	Dạng thanh tròn dài, màu đỏ nhạt.	Bowwow Korea.	Korea	03/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5027	Ham Long Stick	31-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá, thịt lợn, thịt xay, pho mát, bột mỳ, đường, protein đậu tương, sobitol, gluten mỳ, gia vị giăm bông. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 35,0 %; Protein ≥ 15,0 %; Béo thô ≥ 0,7 %; Xơ thô ≤ 3,0 %; Khoáng tổng số ≤ 6,0 %; Lysine ≥ 0,3 %; Caxi (Ca): 0,03 - 1,0 %; Phốt pho (P): 0,2 - 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,4 ppm.	Thức ăn hỗn hợp cho chó ở mọi lứa tuổi.	Dạng thanh tròn dài, màu nâu đỏ nhạt.	Bowwow Korea.	Korea	03/2020
5028	PIF Chrome 0,12	11-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chromium picolinate và chất mang (Bột đá, Kaolin). - Chỉ tiêu chất lượng: Crôm (Cr): 0,12 - 0,13%. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 40,0 ppm; Cd ≤ 50,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung Crôm hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu hồng nhạt đến xám.	Samjo Life Science Co, Ltd.	Korea	03/2020
5029	Neubacid Soft FL + Dry	06-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Formic, Lactic), chất phụ gia (Sodium Lignosulphonate) và chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 18,0 %; Axit Lactic ≥ 16,0 % - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung các axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm để kiểm soát độ pH của thức ăn trong quá trình bảo quản.	Dạng bột, màu be đến nâu.	Brenntag Polska Sp. z o.o.	Poland	03/2020
5030	Neubacid Soft IV + Dry	07-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit hữu cơ (Formic, Propionic), chất phụ gia (Sodium Lignosulphonate) và chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 29,0 %; Axit Propionic ≥ 7,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung các axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm để kiểm soát độ pH của thức ăn trong quá trình bảo quản.	Dạng bột, màu be đến nâu.	Brenntag Polska Sp. z o.o.	Poland	03/2020
5031	Neubacid Soft P + Dry	08-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Propionic, chất phụ gia (Sodium Lignosulphonate) và chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic ≥ 39,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung các axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm để kiểm soát độ pH của thức ăn trong quá trình bảo quản.	Dạng bột, màu be.	Brenntag Polska Sp. z o.o.	Poland	03/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5032	PA Powder	55-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Propionic, Ammonium propionate và chất mang (bột lõi ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic ≥ 40,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ và muối của axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	P.V.T. Manufacturing Co, Ltd.	Thailand	03/2020
5033	PH Powder	56-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Propionic, Ammonium propionate và chất mang (bột lõi ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic ≥ 33,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ và muối của axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	P.V.T. Manufacturing Co, Ltd.	Thailand	03/2020
5034	Vistabet 91	57-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Betaine anhydrous và chất chống vón (Calcium stearate). - Chỉ tiêu chất lượng: Betaine ≥ 91,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; As < 1,0 ppm; Cd < 2,0 ppm; Pb < 5,0 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Bổ sung Betaine trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt đến trắng.	The Amalgamated Sugar Company LLC.	USA	03/2020
5035	Timothy Hay	41-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cỏ Timothy khô (độ ẩm ≤ 12,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong vật chất khô): Protein ≥ 10,0 %; ADF ≤ 37,0 %; NDF ≤ 55,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g.	Cỏ Timothy khô dùng làm thức ăn cho gia súc.	Dạng thô, màu xanh.	Andreson Hay and Grain Co, Inc.	USA	03/2020
5036	Oat Hay	42-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cỏ yến mạch khô (độ ẩm ≤ 12,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong vật chất khô): Protein ≥ 10,0 %; ADF ≤ 32,0 %; NDF ≤ 50,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g.	Cỏ yến mạch khô dùng làm thức ăn cho gia súc.	Dạng thô, màu xanh.	Andreson Hay and Grain Co, Inc.	USA	03/2020
5037	Sudan Hay	43-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cỏ Sudan khô (độ ẩm ≤ 12,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong vật chất khô): Protein ≥ 6,0 %; ADF ≤ 46,0 %; NDF ≤ 78,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Cỏ Sudan khô dùng làm thức ăn cho gia súc.	Dạng thô, màu xanh.	Andreson Hay and Grain Co, Inc.	USA	03/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5038	Teff Grass	44-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cỏ Teff khô (độ ẩm ≤ 12,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong vật chất khô): Protein ≥ 12,0 %; ADF ≤ 34,0 %; NDF ≤ 54,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Cỏ Teff khô dùng làm thức ăn cho gia súc.	Dạng thô, màu xanh.	Andreson Hay and Grain Co, Inc.	USA	03/2020
5039	Bermuda Grass	45-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cỏ Bermuda khô (độ ẩm ≤ 12,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong vật chất khô): Protein ≥ 7,0 %; ADF ≤ 40,0 %; NDF ≤ 65,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g.	Cỏ Bermuda khô dùng làm thức ăn cho gia súc.	Dạng thô, màu xanh.	Andreson Hay and Grain Co, Inc.	USA	03/2020
5040	Rhodes Grass	46-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cỏ Rhodes khô (độ ẩm ≤ 12,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong vật chất khô): Protein ≥ 10,0 %; ADF ≤ 32,0 %; NDF ≤ 57,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g.	Cỏ Rhodes khô dùng làm thức ăn cho gia súc.	Dạng thô, màu xanh.	Andreson Hay and Grain Co, Inc.	USA	03/2020
5041	Ryegrass Straw	47-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Rơm Ryegrass (độ ẩm ≤ 12,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong vật chất khô): Protein ≥ 5,0 %; ADF ≤ 44,0 %; NDF ≤ 70,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Rơm Ryegrass dùng làm thức ăn cho gia súc.	Dạng thô, màu vàng.	Andreson Hay and Grain Co, Inc.	USA	03/2020
5042	Orchard Straw	48-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Rơm Orchard (độ ẩm ≤ 12,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong vật chất khô): Protein ≥ 6,0 %; ADF ≤ 49,0 %; NDF ≤ 76,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Rơm Orchard dùng làm thức ăn cho gia súc.	Dạng thô, màu vàng đến xanh.	Andreson Hay and Grain Co, Inc.	USA	03/2020
5043	Fescue Straw	49-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Rơm Fescue (độ ẩm ≤ 12,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong vật chất khô): Protein ≥ 6,0 %; ADF ≤ 47,0 %; NDF ≤ 75,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Rơm Fescue dùng làm thức ăn cho gia súc.	Dạng thô, màu vàng đến xanh.	Andreson Hay and Grain Co, Inc.	USA	03/2020
5044	Wheat Straw	50-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Rơm lúa mỳ (độ ẩm ≤ 12,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong vật chất khô): Protein ≥ 4,0 %; ADF ≤ 55,0 %; NDF ≤ 75,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Rơm lúa mỳ dùng làm thức ăn cho gia súc.	Dạng thô, màu vàng.	Andreson Hay and Grain Co, Inc.	USA	03/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5045	Oat Straw	51-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Rơm yến mạch (độ ẩm ≤ 12,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong vật chất khô): Protein ≥ 3,0 %; ADF ≤ 55,0 %; NDF ≤ 75,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Rơm yến mạch dùng làm thức ăn cho gia súc.	Dạng thô, màu vàng đến xanh nhạt.	Andreson Hay and Grain Co, Inc.	USA	03/2020
5046	Vistabet 96	09-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Betaine anhydrous và chất chống vón (Calcium stearate). - Chỉ tiêu chất lượng: Betaine ≥ 96,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; As < 1,0 ppm; Cd < 2,0 ppm; Pb < 5,0 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Bổ sung Betaine trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	The Amalgamated Sugar Company LLC.	USA	03/2020
5047	Vistabet Liquid	10-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Betaine, chiết xuất từ củ cải đường (Beta vulgaris) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Betaine ≥ 34,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; As < 1,0 ppm; Cd < 2,0 ppm; Pb < 5,0 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Bổ sung Betaine trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	The Amalgamated Sugar Company LLC.	USA	03/2020
5048	Betafin LQD	01-3/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Betaine, chiết xuất từ củ cải đường và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Betaine ≥ 47,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung Betaine trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	The Western Sugar Cooperative, USA. (Sản xuất cho Danisco Animal Nutrition)	USA	03/2020
5049	ANCID Perfect	229-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ammonium formate, axit Formic, Sodium butyrate và chất mang (bột rau diếp xoắn). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Axit Formic ≥ 179.000,0 mg; Axit Butyric ≥ 175.000,0 mg.	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu	Animal Nutrition Development Group S.L.	Spain	06/2020
5050	REPROPIX taste	230-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, niacin), Glycerol, 1.2 propanodiol (monopropylen glycol), Calcium propionate, Cobalt sulphate; Alfa tocopherol và chất mang (bột đá) - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Glycerol ≥ 214.500,0 mg; Vitamin A ≥ 84.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 16.800,0 IU; Vitamin E ≥ 275,0 mg; Niacin ≥ 150,0 mg; 1.2 propanodiol (monopropylen glycol) ≥ 61.425,0 mg; Alfa tocopherol ≥ 250,0 mg; Cobalt (Co): 370,0 -375,0 mg.	Bổ sung năng lượng, vitamin và khoáng trong thức ăn cho bò giai đoạn trước và sau khi sinh.	Dạng bột, màu vàng nhạt	Animal Nutrition Development Group S.L.	Spain	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5051	Me-O Canned Cat Food Sardines With Chicken	222-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá mòi, thịt gà, chất kết dính (Luxara 425-10, Luxara 6995 S), chất tạo màu (Canthaxanthin 10% powder), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 84,0 %; Protein ≥ 10,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 530,0 Kcal/kg; Béo ≥ 1,5 %; Xơ ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 5,0 %; Lysine ≥ 0,55 %; Methionine + Cystine ≥ 0,15 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo.	Dạng lỏng, màu đỏ hồng nhạt.	Pattani Food Industries Co, Ltd.	Thailand	06/2020
5052	Me-O Canned Cat Food Sardines With Crabmeat	223-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá mòi, thịt cua, chất kết dính (Luxara 425-10, Luxara 6995 S), chất tạo màu (Canthaxanthin 10% powder), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 84,0 %; Protein ≥ 10,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 530,0 Kcal/kg; Béo ≥ 1,5 %; Xơ ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 5,0 %; Lysine ≥ 0,55 %; Methionine + Cystine ≥ 0,15 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo.	Dạng lỏng, màu đỏ hồng nhạt.	Pattani Food Industries Co, Ltd.	Thailand	06/2020
5053	Me-O Canned Cat Food Sardines With Salmon	224-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá mòi, cá hồi, chất kết dính (Luxara 425-10, Luxara 6995 S), chất tạo màu (Canthaxanthin 10% powder), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 84,0 %; Protein ≥ 10,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 530,0 Kcal/kg; Béo ≥ 1,5 %; Xơ ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 5,0 %; Lysine ≥ 0,55 %; Methionine + Cystine ≥ 0,15 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo.	Dạng lỏng, màu đỏ hồng nhạt.	Pattani Food Industries Co, Ltd.	Thailand	06/2020
5054	Me-O Canned Cat Food Tuna And Chunky Sardines	225-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá mòi, cá hồi, chất kết dính (Iron oxide RB-3297), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 84,0 %; Protein ≥ 10,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 530,0 Kcal/kg; Béo ≥ 2,0 %; Xơ ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 5,0 %; Lysine ≥ 0,55 %; Methionine + Cystine ≥ 0,15 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo.	Dạng lỏng, màu đỏ hồng nhạt.	Pattani Food Industries Co, Ltd.	Thailand	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5055	Me-O Canned Cat Food Pilchard In Prawn Jelly	226-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá mòi, chất kết dính (Luxara 425-10, Luxara 6995 S), chất tạo màu (Canthaxanthin 10% powder), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 84,0 %; Protein ≥ 10,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 530,0 Kcal/kg; Béo ≥ 2,0 %; Xơ ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 5,0 %; Lysine ≥ 0,55 %; Methionine + Cystine ≥ 0,15 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo.	Dạng lỏng, màu đỏ hồng nhạt.	Pattani Food Industries Co, Ltd.	Thailand	06/2020
5056	Me-O Canned Cat Food Tuna In Jelly	227-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá ngừ, thịt gà, chất kết dính (Luxara 425-10, Luxara 6995 S), chất tạo màu (Canthaxanthin 10% powder), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 84,0 %; Protein ≥ 10,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 530,0 Kcal/kg; Béo ≥ 2,0 %; Xơ ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 5,0 %; Lysine ≥ 0,55 %; Methionine + Cystine ≥ 0,15 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo.	Dạng lỏng, màu đỏ hồng nhạt.	Pattani Food Industries Co, Ltd.	Thailand	06/2020
5057	Me-O Canned Cat Food Seafood Platter In Prawn Jelly	228-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá, chất kết dính (Luxara 425-10, Luxara 6995 S), chất tạo màu (Canthaxanthin 10% powder), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 84,0 %; Protein≥ 10,0 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 530,0 Kcal/kg; Béo ≥ 2,0 %; Xơ ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 5,0 %; Lysine ≥ 0,55 %; Methionine + Cystine ≥ 0,15 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo.	Dạng lỏng, màu hồng nhạt.	Pattani Food Industries Co, Ltd.	Thailand	06/2020
5058	Powerzyme 100	220-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp vi sinh vật (Bacillus subtilis, Bacillus Licheniformis) và chất mang (bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Bacillus subtilis ≥1,0 × 10^9 CFU/g; Bacillus Licheniformis ≥1,0 × 10^9 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung các vi sinh vật có lợi trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	B & B Korea Co, Ltd.	Korea	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5059	Powerzyme 250	221-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vi sinh vật có lợi (Bacillus subtilis) và chất mang (bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Bacillus subtilis ≥ 2,5 × 10^10 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Cd	Bổ sung vi sinh vật có lợi trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	B & B Korea Co, Ltd., Korea.	Korea	06/2020
5060	Enramycin 4%	215-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enramycin và chất mang (cám gạo). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Enramycin: 3,6 - 4,4 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤ 4,0 ppm.	Bổ sung kháng sinh Enramycin trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng bột, màu xám hoặc nâu sẫm.	Anji Fengmu Veterinary Drugs Co, Ltd.	China	06/2020
5061	Enramycin 8%	216-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enramycin và chất mang (cám gạo). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Enramycin: 7,2 - 8,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤ 4,0 ppm.	Bổ sung kháng sinh Enramycin trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng bột, màu xám hoặc nâu nhạt.	Anji Fengmu Veterinary Drugs Co, Ltd.	China	06/2020
5062	Colistin Sulphate 10%	217-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Colistin sulphate và chất mang (tinh bột). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Colistin: 9,0 - 11,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung kháng sinh Colistin trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng bột hoặc hạt nhỏ mịn, màu trắng hoặc trắng nhạt.	Anji Fengmu Veterinary Drugs Co, Ltd.	China	06/2020
5063	Amoxicillin 10%	218-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Amoxicillin trihydrate và chất mang (tinh bột). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Amoxicillin: 9,0 - 11,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung kháng sinh Amoxicillin trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc trắng nhạt.	Anji Fengmu Veterinary Drugs Co, Ltd.	China	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5064	Chlortetracycline 15%	219-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chlortetracyline và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Chlortetracyline: 13,5 - 16,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung kháng sinh Chlortetracycline trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng bột hoặc hạt nhỏ mịn, màu nâu đến nâu đậm.	Anji Fengmu Veterinary Drugs Co, Ltd.	China	06/2020
5065	Pro-Mac Poultry	214-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit hữu cơ (Formic; Acetic; Lactic, Sorbic, Propionic, Citric acid monohydrate), Axit phosphoric, các vitamin (B1, B2, B3, B5, B6; B11, B12), Axit amin (L-Lysine, DL-Methionine, L-Threonine, L-Tryptophan), Magnesium chloride hexahydrate, Manganese chloride tetrahydrate, Copper chelate, Zinc chelate, Sodium iodide, Sodium selenite, Cobalt chloride, Ethanol, Choline chloride, Zinc chloride, Monopropylene glycol, Glucose, Ammonium formate, Calcium chloride và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Axit Formic: 230,0 - 270,0 g; Axit Propionic: 2,4 - 2,8 g; Axit Acetic: 9,0 - 11,0 g; Axit Lactic: 140,0 - 160,0 g; Axit Citric: 4,5 - 5,5 g; Axit Sorbic: 230,0 - 270,0 mg; Axit Phosphoric: 1,1 - 1,5 g; Magiê: 0,9 - 1,1 g; Kẽm: 1,2 - 1,6 g; Đồng: 270,0 - 310,0 mg; Mangan: 200,0 - 240,0 mg; Iodide: 12,0 -14,0 mg; Selen: 2,1 - 2,5 mg; Choline: 70,0 - 80,0 g; L - Lysine ≥ 12,0 g; DL - Methionine ≥ 6,5 g; L-Threonine ≥ 7,5 g; L-Tryptophan ≥ 1,5 g; Vitamin B1 ≥ 270,0 mg ;Vitamin B3 ≥ 0,9 g; Vitamin B5 ≥	Bổ sung axit, vitamin, khoáng và axit amin trong nước uống nhằm cải thiện khả năng tiêu hóa cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh lá cây hoặc nâu.	Kanters Special Products, BV.	The Netherlands	06/2020
5066	Anta Ferm MT80	211-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thành tế bào nấm men Saccharomyces cerevisiae,dầu hạt cải và chất mang (khoáng tự nhiên Bentonite và diatomaceous earth). - Chỉ tiêu chất lượng: SiO2: 51,75 - 63,25 %; Al2O3: 12,06 - 14,74 %; Beta-Glucan: 1,08 - 1,32 %; Axit Citric ≥ 3,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung thành tế bào nấm men và chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh xám nhạt.	Dr. Eckel GmbH.	Germany	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5067	Anta Cid Sal-Con	212-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit hữu cơ (Formic, Lactic, Acetic), Axit phosphoric, canxi và chất mang (hydrous aluminium phyllosilicates). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 40,95 %; Axit Lactic ≥ 5,13 %; Axit Acetic ≥ 2,7 %; Axit Phosphoric ≥ 9,63 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung hỗn hợp các axit trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng bột, màu trắng hoặc xám.	Dr. Eckel GmbH.	Germany	06/2020
5068	PreAcid BA	213-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit (Formic, Lactic, Gluconic, Butyric), Natri Gluconate, Canxi Gluconate và chất mang (Calcium silicate). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 38,34 %; Axit Lactic ≥ 14,85 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; Cd < 15,0 ppm; Pb < 200,0 ppm.	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ và muối của chúng cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột hoặc hạt, màu trắng hoặc trắng nhạt.	Dr. Eckel Animal Nutrition GmbH & Co. KG.	Germany	06/2020
5069	Hemicell W-L	210-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme b-Mannanase, Xylanase (từ quá trình lên men vi khuẩn Paenibacillus lentus, Trichoderma longibrachiatum), chất ổn định (Sorbitol, Monosodium glutamate, Sodium acetate, Potassium sorbate), chất tạo màu (Caramel), chất bảo quản (Sodium chloride), chất phụ gia và chất mang (Calcium chloride, Sucrose, nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 01 lít): b-Mannanase ≥ 720,0 × 106 Units; Xylanase ≥ 800,0 × 106 Units. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung các enzyme (b-Mannanase, Xylanase) trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng hấp thu thức ăn, cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	Elanco Animal Health.	USA	06/2020
5070	Hemicell-HT	209-4/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme b-Mannanase (từ vi khuẩn Paenibacillus lentus), chất phụ gia và chất mang (bột hạt lanh, bột đá, khoáng dầu). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,0 %; b-Mannanase ≥ 160,0 × 106 U/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 ml; E. coli < 10 CFU/ml.	Bổ sung enzyme b-Mannanase trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng hấp thu thức ăn, cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	D&D Ingredient Distributors, Inc. (sản xuất cho Elanco Animal Health, USA).	USA	06/2020
5071	Hemicell HT-L	208-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme b-Mannanase (từ vi khuẩn Paenibacillus lentus), chất ổn định (sorbitol, Monosodium glutamate, Sodium acetate, Potassium sorbate), chất tạo màu (Caramel), chất bảo quản (Sodium chloride), chất phụ gia và chất mang (Calcium chloride, nước). - Chỉ tiêu chất lượng: b- Mannanase ≥ 590,0 × 106 U/lít	Bổ sung enzyme b-Mannanase trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng hấp thu thức ăn, cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	Elanco Animal Health.	USA	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5072	Zinc Oxide Feed Grade 72 %	206-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc oxide (độ tinh khiết ≥ 80,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %, Kẽm: 64,8 - 79,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 400 ppm; As ≤ 100 ppm;	Bổ sung Kẽm trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Tanrikulu Endustri Malz. San. Ve Tic. A.S.	Turkey	06/2020
5073	Zinc Oxide Feed Grade 75 %	207-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc oxide (độ tinh khiết ≥ 84,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %, Kẽm: 67,5 - 82,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 400 ppm; As ≤ 100 ppm;	Bổ sung Kẽm trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Tanrikulu Endustri Malz. San. Ve Tic. A.S.	Turkey	06/2020
5074	LivoLiv 250 Premix Powder	204-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ hỗn hợp thảo dược (*Andrographis paniculata, Phyllanthus niruri, Azadirachta indica*) và chất mang (bột thực vật). - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung hỗn hợp chất chiết xuất từ thảo dược trong nước uống cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện chức năng gan của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu xanh.	Indian Herbs Specialities Pvt. Ltd.	India	06/2020
5075	LivoLiv Liquid Conc.	205-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ hỗn hợp thảo dược (*Andrographis paniculata, Phyllanthus niruri, Azadirachta indica*) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung hỗn hợp chất chiết xuất từ thảo dược trong nước uống cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện chức năng gan của vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu đến nâu đậm.	Indian Herbs Specialities Pvt. Ltd.	India	06/2020
5076	Natuzyme Feed Enzyme for Pigs and Poultry	203-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các enzyme (Xylanase, Cellulase, Beta-Glucanase, Alpha-amylase, Phytase, Protease) và chất mang (bột đá).- Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 g): Xylanase ≥ 10.000,0 U; Cellulase ≥ 6.000,0 U; Beta-Glucanase ≥ 700,0 U; Alpha-amylase ≥ 400,0 U; Phytase ≥ 1.500,0 U; Protease ≥ 700,0 U. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 1,0 ppm; As	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám trắng.	Bioproton Pty Ltd.	Australia	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5077	Pigortek 659, Code 6659	202-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Phenylacetic, Alpha-Terpineol, Phenethyl alcohol, Benzaldehyde, Cinnamaldehyde, Acetophenone, Isoamyl phenylacetate, Gamma-Nonalactone, Trans-Anethole, Linalool, Propylene glycol và chất mang (nước, silica). - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 200,0 ppm;	Bổ sung chất tạo mùi trong thức ăn chăn nuôi cho lợn con.	Dạng hạt, màu hơi trắng đến hồng nhạt.	Pancosma France S.A.S.	France	06/2020
5078	Ferrous Sulphate Monohydrate	201-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous Sulphate Monohydrate (FeSO4.H2O). - Chỉ tiêu chất lượng: Sắt (Fe): 30,0 - 31,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung Sắt trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc nâu.	Isky (Xiangtan) Bio-Chem Technology Co, Ltd.	China	06/2020
5079	Amasil NA	199-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit formic, Sodium formate và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit formic ≥ 60,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ và muối của axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng lỏng, không màu.	BASF SE.	Germany	06/2020
5080	Lupro-Cid NA	200-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit hữu cơ (Formic, propionic), Sodium formate và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 53,0 %; Axit Propionic ≥ 17,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Cd ≤ 0,5 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; As ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung hỗn hợp các axit hữu cơ và muối của axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng lỏng, không màu.	BASF SE.	Germany	06/2020
5081	Vitamin A Acetate 500	189-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A Acetate, Gelatin, Sodium Acetate, Glucose, chất chống vón (Silicon dioxide), chất chống oxi hóa (Ethoxyquin) và chất mang (bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Vitamin A Acetate ≥ 500.000,0 IU/g.	Bổ sung vitamin A Acetate trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu vàng nâu đến nâu nhạt.	Zhejiang NVB Company Ltd.	China	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5082	Topmix: Broiler Starter Premix-B111	185-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A Acetate, D-Activated animal sterol, DL-Alpha tocopheryl acetate, Thiamin hydrochloride, Calcium pantothenate, Niacin, Vitamin B12, Pyridoxine hydrochloride, D-biotin, Riboflavin, Menadione, Axit folic, Manganese sulphate, Zinc sulphate hoặc Zinc oxide, Ferrous sulfate, Copper sulfate, Potassium iodide, Cobalt sulfate, Sodium selenite, chất chống oxi hóa (Ethoxyquin) và chất mang (cám gạo, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 4.320.000 IU; Vitamin D3 ≥ 1.080.000 IU; Vitamin E ≥ 5.400,0 IU; Vitamin K3 ≥ 0,54 g; Vitamin B1 ≥ 0,54 g; Vitamin B2 ≥ 1,98 g; Vitamin B6 ≥ 0,72 g; Vitamin B12 ≥ 0,0036 g; axit Nicotinic ≥ 9,0 g; axit Pantothenic (Vitamin B5) ≥ 4,32 g; Axit folic ≥ 0,18 g; Biotin ≥ 0,043 g; Mangan: 30,4 - 33,6 g; Kẽm: 22,8 - 25,2 g; Sắt: 15,2 - 16,8 g; Đồng: 3,04 - 3,36 g; Iodine: 0,19 - 0,21 g; Coban: 0,038 - 0,042 g; Selen: 0,038 -	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho gà từ 01 ngày tuổi đến xuất chuồng.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand	06/2020
5083	Topmix: Broiler Breeder Premix-B444	186-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A Acetate, D-Activated animal sterol, DL-Alpha tocopheryl acetate, Thiamin mononitrate hoặc thiamin hydrochloride, Calcium pantothenate, Niacin hoặc Niacinamide, Vitamin B12, Pyridoxine hydrochloride, D-biotin, Riboflavin, Menadione, Axit folic, Manganese sulphate, Zinc sulphate hoặc Zinc oxide, Ferrous sulfate, Copper sulfate, Potassium iodide, Cobalt sulfate, Sodium selenite, chất chống oxi hóa (Ethoxyquin) và chất mang (cám gạo, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 4.500.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 1.080.000,0 MIU; Vitamin E ≥ 10.800,0 IU; Vitamin K3 ≥ 0,72 g; Vitamin B1 ≥ 0,72 g; Vitamin B2 ≥ 3,6 g; Vitamin B6 ≥ 1,8 g; Vitamin B12 ≥ 0,0036 g; axit Nicotinic ≥ 4,5 g; axit Pantothenic (Vitamin B5) ≥ 3,6 g; Axit folic ≥ 0,36 g; Biotin ≥ 0,032 g; Mangan: 22,8 - 25,2 g; Kẽm: 19,0 - 21,0 g; Sắt: 15,2 - 16,8 g; Đồng: 3,8 - 4,2 g; Iodine: 0,76 - 0,84 g; Coban: 0,076 - 0,084 g; Selen: 0,038 - 0,042 g.	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho gà thịt từ 20 tuần tuổi đến xuất chuồng.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5084	Topmix: Duck Premix-D111	187-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A Acetate, D-Activated animal sterol, DL-Alpha tocopheryl acetate, Thiamin mononitrate hoặc thiamin hydrochloride, Calcium pantothenate, Niacin hoặc Niacinamide, Vitamin B12, Pyridoxine hydrochloride, D-biotin, Riboflavin, Menadione, Axit folic, Manganese sulphate, Zinc sulphate hoặc Zinc oxide, Ferrous sulfate, Copper sulfate, Potassium iodide, Cobalt sulfate, Sodium selenite, chất chống oxi hóa (Ethoxyquin) và chất mang (cám gạo, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 4.500.000,0 MIU; Vitamin D3 ≥ 900.000,0 IU; Vitamin E ≥ 21.600,0 IU; Vitamin K3 ≥ 0,72 g; Vitamin B1 ≥ 0,72 g; Vitamin B2 ≥ 3,6 g; Vitamin B6 ≥ 1,8 g; Vitamin B12 ≥ 0,007 g; axit Nicotinic ≥ 25,2 g; axit Pantothenic (Vitamin B5) ≥ 5,04 g; Axit folic ≥ 0,72 g; Biotin ≥ 0,036 g; Mangan: 41,8 - 46,2 g; Kẽm: 38,0 - 42,0 g; Sắt: 30,4 - 33,6 g; Đồng: 4,18 - 4,62 g; Iodine: 0,665 - 0,735 g; Coban: 0,076 - 0,084 g; Selen: 0,114 -	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho vịt thịt từ 01 ngày tuổi đến xuất chuồng.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5085	Topmix: Layer Premix-L444	188-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A Acetate, D-Activated animal sterol, DL-Alpha tocopheryl acetate, Thiamin mononitrate hoặc thiamin hydrochloride, Calcium pantothenate, Niacin hoặc Niacinamide, Vitamin B12, Pyridoxine hydrochloride, D-biotin, Riboflavin, Menadione, Axit folic, Manganese sulphate, Zinc sulphate hoặc Zinc oxide, Ferrous sulfate, Copper sulfate, Potassium iodide, Cobalt sulfate, Sodium selenite, chất chống oxi hóa (Ethoxyquin) và chất mang (cám gạo, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 4.500.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 1.080.000,0 IU; Vitamin E ≥ 3.600,0 IU; Vitamin K3 ≥ 0,54 g; Vitamin B1 ≥ 0,72 g; Vitamin B2 ≥ 1,8 g; Vitamin B6 ≥ 1,08 g; Vitamin B12 ≥ 0,0023 g; axit Nicotinic ≥ 4,5 g; axit Pantothenic (Vitamin B5) ≥ 3,384 g; Axit folic ≥ 0,18 g; Biotin ≥ 0,032 g; Mangan: 22,8 - 25,2 g; Kẽm: 19,0 - 21,0 g; Sắt: 15,2 - 16,8 g; Đồng: 3,8 - 4,2 g; Iodine: 0,76 - 0,84 g; Coban: 0,076 - 0,084 g; Selen: 0,038 - 0,042 g.	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho gà đẻ trứng từ 18 tuần tuổi đến khi kết thúc giai đoạn đẻ trứng.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand	06/2020
5086	Toxifix	183-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zeolite Clipnoptilolite, Clay mica, Cristobalite, Plagioclase, Rutile và Quartz. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0 %; SiO2: 62,0 - 71,3 %; Al2O3: 11,5 - 14,0 %; Fe2O3: 0,7 - 2,3 %; CaO: 2,7 - 5,5 %; MgO: 0,6 - 1,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 30,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm;	Bổ sung chất hấp phụ độc tố trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc xám.	Zeocem, a.s.	Slovakia	06/2020
5087	Toxifix Plus	184-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zeolite Clipnoptilolite, Clay mica, Cristobalite, Plagioclase, Rutile và Quartz. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0 %; SiO2: 62,0 - 75,0 %; Al2O3: 9,0 - 14,0 %; Fe2O3: 0,7 - 2,3 %; CaO: 2,7 - 5,5 %; MgO: 0,6 - 1,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 30,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm;	Bổ sung chất hấp phụ độc tố trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc xám.	Zeocem, a.s.	Slovakia	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5088	DASARA	182-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vi khuẩn Bacillus subtilis, chất phụ gia và chất mang (Glucose, nước) - Chỉ tiêu chất lượng: Bacillus subtilis ≥ 1,0 × 1010 CFU/ml. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g.	Bổ sung vi khuẩn có lợi đường tiêu hóa vật nuôi (*Bacillus subtilis*) trong nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	B & B Korea Co, Ltd.	Korea	06/2020
5089	Vitamin D3 beadlets 500,000 IU/G	181-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin D3 (Cholecalciferol actinism oil), dầu hướng dương, Gelatin, Calcium phosphate, chất chống oxi hóa (BHT), chất tạo ngọt (Sucrose) và chất mang (bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Vitamin D3 ≥ 500.000,0 IU/g.	Bổ sung vitamin D3 trong thức ăn cho gia súc và gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu vàng nhạt hoặc nâu vàng.	Taizhou Hisound Pharmaceutical Co, Ltd.	China	06/2020
5090	Feed Additive Vitamin D3 500	180-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin D3 (Cholecalciferol), dầu hướng dương, Gelatin, Magnesium aluminum silicate, chất chống oxi hóa (BHT), chất tạo ngọt (Sucrose) và chất mang (bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Vitamin D3 ≥ 500.000,0 IU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung vitamin D3 trong thức ăn cho gia súc và gia cầm.	Dạng hạt, màu be đến nâu vàng.	Zhejiang Garden Biochemical High-Tech Co, Ltd.	China	06/2020
5091	Intellibond Z (Zinc Hydroxychloride)	179-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc Hydroxychloride (Zn5(OH)8Cl2*(H2O)). - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn): 55,0 - 59,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 100,0 ppm; As < 30,0 ppm; Cd < 10,0 ppm.	Bổ sung Kẽm trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu nâu hoặc nâu vàng.	Micronutrients, Inc.	USA	06/2020
5092	andBUT EVO	174-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Calcium butyrate, Colloidal silica và chất mang (bột rau diếp xoắn). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Calcium butyrate: 22,0 - 23,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 50,0 ppm; As < 12,0 ppm; Cd < 10,0 ppm; Hg < 0,5 ppm.	Bổ sung Calcium butyrate trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Animal Nutrition Development Group S.L.	Spain	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5093	AndCID1	175-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Lactic, Citric, Acetic, Formic, Propionic), axit phosphoric, axit béo (Lauric, Myristic), Sodium butyrate và chất mang (bột đá, Clipnotilolite). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Axit Lactic ≥ 50.000,0 mg; axit Citric ≥ 35.000,0 mg; axit Acetic ≥ 20.000,0 mg; axit Formic ≥ 180.000,0 mg; axit Propionic ≥ 180.000,0 mg; axit Phosphoric ≥ 20.000,0 mg; axit Lauric ≥ 10.000,0 mg; axit Myristic ≥ 10.000,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 50,0 ppm; As < 12,0 ppm;	Bổ sung hỗn hợp axit và axit béo trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến trắng	Animal Nutrition Development Group S.L.	Spain	06/2020
5094	B.M.B Formula	176-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium butyrate, chiết xuất thành tế bào nấm men (Beta-glucan, Mananoligosaccharides) và chất mang (Silicum dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Sodium butyrate: 27,0 - 29,0 %; Beta-glucan ≥ 10,0 %; Mananoligosaccharides ≥ 10,0 %.	Bổ sung thành tế bào nấm men và muối trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu	Animal Nutrition Development Group S.L.	Spain	06/2020
5095	AndSORB	177-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Zeolite Clipnotilolite. - Chỉ tiêu chất lượng: SiO2: 71,0 - 72,0 %; Al2O3: 12,0 -13,0 %; Fe2O3: 1,5 - 1,75 %; CaO: 2,9 - 3,2 %; MgO: 0,5 - 0,7 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 50,0 ppm; As < 12,0 ppm;	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt	Animal Nutrition Development Group S.L.	Spain	06/2020
5096	AndSORB MOS	178-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất thành tế bào nấm men (Beta-glucan, Mananoligosaccharides) và Zeolite Clipnotilolite. - Chỉ tiêu chất lượng: SiO2: 49,7 - 51,8 %; Al2O3: 8,4 - 9,4 %; Fe2O3: 1,05 - 1,26 %; CaO: 2,03 - 2,3 %; MgO: 0,35 - 0,5 %; Beta-glucan ≥ 7,5 %; Mananoligosaccharides ≥ 7,5 %. . - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 50,0 ppm; As < 12,0 ppm; Cd < 10,0 ppm; Hg < 0,5 ppm.	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt	Animal Nutrition Development Group S.L.	Spain	06/2020
5097	DMX-7 Mold Inhibitor	173-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Propionic, Ammonia hydroxide, Sodium hydroxide, Magnesium chloride, Calcium chloride, glycerine và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic ≥ 40,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 0,1 ppm; As ≤ 0,1 ppm; Cd	Bổ sung chất chống mốc (axit propionic), trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu hổ phách (nâu vàng nhạt).	Delstasia SDN BHD.	Malaysia	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5098	Choline Chloride 60 % on Vegetable Carrier	171-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Choline Chloride và chất mang (bột lõi ngô và vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 2,0 %; Choline Chloride ≥ 60,0 % (tính theo chất khô); Choline ≥ 44,8 % (tính theo chất khô). - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 20,0 ppm.	Bổ sung Choline Chloride trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Yixing Taminco Feed Additives Co, Ltd.	China	06/2020
5099	Choline Chloride 75 % Aqueous Solution	172-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Choline Chloride và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Choline Chloride ≥ 75,0 %; Choline ≥ 56,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 20,0 ppm.	Bổ sung Choline Chloride trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, không màu.	Yixing Taminco Feed Additives Co, Ltd.	China	06/2020
5100	Precipitated Silica MFIL-P (U)	170-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Silicon dioxide (SiO2). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0 %; SiO2 ≥ 98,5 % (tính theo chất khô). - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 15,0 ppm.	Phụ gia trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Madhu Silica Pvt.Ltd.	India	06/2020
5101	Proviox 50	169-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chất chiết xuất từ củ hành, quả nho và chất mang (Natrolite Phonolite (E566), bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Quercetin ≥ 0,45 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 15,0 ppm; As	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be.	Provimi B.V.	The Netherlands	06/2020
5102	LithoFeed	168-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Clinoptilolite, Calcite, Mica, Quartz. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0 %; SiO2: 67,0 - 72,0 %; Al2O3: 11,0 -14,0 %; CaO: 3,0 - 6,0 %; K2O: 1,0 - 4,0 %; MgO: 0,5 - 1,5 %; Fe2O3: 0,8 - 1,7 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 4,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Pb	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu be hoặc xám.	LITHOS Industrial Minerals GmbH.	Austria	06/2020
5103	Zinc Oxide Feed Grade 72 %	166-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc oxide (độ tinh khiết ≥ 89,6 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 1,0 %; Kẽm (Zn): 72,0 -74,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 100,0 ppm; Cd ≤ 20,0 ppm; Pb ≤ 400,0 ppm.	Bổ sung Kẽm trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng trắng hoặc nâu.	Numinor Chemical Industries, Ltd.	Israel	06/2020
5104	Zinc Oxide Feed Grade 75 %	167-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc oxide (độ tinh khiết ≥ 93,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 1,0 %; Kẽm (Zn): 75,0 - 80,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 100,0 ppm; Cd ≤ 20,0 ppm; Pb ≤ 400,0 ppm.	Bổ sung Kẽm trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng trắng hoặc nâu.	Numinor Chemical Industries, Ltd.	Israel	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5105	Ingaso Topaz	165-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, B1, B2, B3, B6, B12, D3, E, K3), Nicotinic acid, D-calcium pantothenate, Biotin), các axit hữu cơ (Ortophosphoric, Fumaric, Citric, Malic), Dicopper chloride trihydroxide, Potassium iodine, Sodium selenite, Iron heptahydrated sulphate, Manganese monohydrated sulphate, Zinc oxide, phytase, Endo-1,4-Beta-xylanase, Endo-1,3-Beta-glucanase, Bacillus licheniformis, Bacillus subtilis, chất chống oxy hóa (Ethoxiquin, Propyl galate) và chất mang (bột ngô, sữa bột tách béo, lúa mỳ, lúa mạch, yến mạch, bột đá, bột trứng). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 65.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 10.000,0 IU; Vitamin E ≥ 200,0 mg; Vitamin B1 ≥ 6,0 mg; Vitamin B2 ≥ 25,0 mg; Vitamin B6 ≥ 15,0 mg; axit Nicotinic ≥ 125,0 mg; D-calcium panthothenate ≥ 100,0 mg; Biotine ≥ 0,55 mg; Phytase ≥ 2.500,0 FTU; Endo-1,4-Beta-xylanase ≥ 5.500,0 VU; Endo-1,3 (4)Beta-glucanase ≥ 7.500,0 VU; Bacillus licheniformis ≥ 3,6 × 109 CFU; Bacillus subtilis ≥ 3,6 × 109 CFU; axit Ortophosphoric ≥ 1,5 g; axit Fumaric ≥ 3,0 g; axit Citric ≥ 1,5 g; axit Malic ≥ 1,5 g; Mangan: 100,0 -	Bổ sung premix vitamin, khoáng và vi khuẩn có lợi trong đường tiêu hóa cho lợn con giai đoạn tập ăn đến 70 ngày.	Dạng bột, màu be.	Ingaso Farm S.L.U.	Spain	06/2020
5106	Rhodimet AT88	164-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: DL-Methionine hydroxy Analogue và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Methionine hydroxy Analogue ≥ 88,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 5,0 ppm; As < 2,0 ppm; Cd < 1,0 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Bổ sung chất DL-methionine hydroxy analogue để thay thế methionine trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng nhão, màu nâu.	Bluestar Adisseo Nanjing Co, Ltd.	China	06/2020
5107	VitalYellow 2%	162-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Xanthophylls, chất chống oxi hóa (Ethoxyquin) và chất mang (Silicon dioxide, bột đá, cám gạo). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %,	Bổ sung chất tạo màu xanthophylls trong thức ăn chăn nuôi cho gia cầm.	Dạng bột, màu vàng đến cam.	Zhaoqing Juyuan Bio-chem Co, Ltd.	China	06/2020
5108	Vitalgold	163-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Xanthophylls, b-Apo-8'-carotenoic ethyl ester, chất chống oxi hóa (Ethoxyquin) và chất mang (Silicon dioxide, bột đá, cám gạo). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; b-Apo-8'-carotenoic ethyl ester ≥ 0,5 %; Xanthophylls ≥ 1,0	Bổ sung chất tạo màu xanthophylls trong thức ăn chăn nuôi cho gia cầm.	Dạng bột, màu vàng đến cam.	Zhaoqing Juyuan Bio-chem Co, Ltd.	China	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5109	Classic Pets Adult Dog Food Beef Flavour	159-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột ngô, bột đậu tương, bột gia cầm, bột sắn, cám gạo, mỡ gia cầm, choline, chất tạo mùi (Beef flavor powder V069) và chất chống oxi hóa (BHA, BHT), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 19,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.300,0 Kcal/kg; Béo ≥ 8,0 %; Xơ ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine ≥ 0,43 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E coli không phát hiện trong 25 g; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	06/2020
5110	Classic Pets Small Breed Dog Food Beef Flavour	160-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột ngô, bột đậu tương, bột gia cầm, bột sắn, cám gạo, mỡ gia cầm, choline, chất tạo mùi (Beef flavor powder V069), chiết xuất từ Yucca và chất chống oxi hóa (BHA, BHT), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 22,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.300,0 Kcal/kg; Béo ≥ 8,0 %; Xơ ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine ≥ 0,43 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E coli không phát hiện trong 25 g; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	06/2020
5111	Classic Pets Puppy Food Milk Flavour	161-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột ngô, bột đậu tương, bột gia cầm, gạo, lúa mỳ, choline, chất tạo mùi (Butter-Eco) và chất chống oxi hóa (BHA, BHT), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 27,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.400,0 Kcal/kg; Béo ≥ 8,0 %; Xơ ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,77 %; Methionine + Cystine ≥ 0,53 %; Canxi: 1,0 - 2,5 %; Phốtpho: 0,8 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E coli không phát hiện trong 25 g; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5112	Smartheart Canned Dog Food Beef & Liver	157-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và phụ phẩm từ thịt (bò, cừu, gà, bê, gà tây), ngũ cốc và phụ phẩm từ ngũ cốc (bột mỳ, đậu tương), chất kết dính, chất tạo màu, premix vitamin và khoáng, nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 85,0 %; Protein ≥ 6,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 100,0 Kcal/kg; Béo ≥ 2,0 %; Xơ ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 4,0 %; Lysine ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine ≥ 0,43 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E coli không phát hiện trong 1 g; Pb <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng nhão, màu nâu.	Australian Pet Brands Pty, Ltd.	Australia	06/2020
5113	Smartheart Canned Dog Food Chicken & Liver	158-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và phụ phẩm từ thịt (bò, cừu, gà, bê, gà tây), ngũ cốc và phụ phẩm từ ngũ cốc (bột mỳ, đậu tương), chất kết dính, chất tạo màu, premix vitamin và khoáng, nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 85,0 %; Protein ≥ 6,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 100,0 Kcal/kg; Béo ≥ 2,0 %; Xơ ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 4,0 %; Lysine ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine ≥ 0,43 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E coli không phát hiện trong 1 g; Pb <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng nhão, màu nâu.	Australian Pet Brands Pty, Ltd.	Australia	06/2020
5114	Smartheart Pouch Dog Food Chicken Chunk In Gravy	145-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, nội tạng gà, protein từ thực vật (đậu tương), tinh bột sắn, premix vitamin và khoáng, chất tạo mùi (D'tech 8P (11-11556), chất kết dính (Xanthan gum) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 85,0 %; Protein ≥ 8,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 520,0 Kcal; Béo ≥ 2,0 %; Xơ ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %; Lysine ≥ 0,09 %; Methionine + Cystine ≥ 0,06 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng nhão, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5115	Smartheart Pouch Dog Food Chicken & Liver In Jelly	146-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà; nội tạng gà; protein từ thực vật (đậu tương), tinh bột sắn, chất kết dính (Carageenan), premix vitamin và khoáng và nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 85,0 %; Protein ≥ 8,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 570,0 Kcal; Béo ≥ 3,0 %; Xơ ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %; Lysine ≥ 0,09 %; Methionine + Cystine ≥ 0,06 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng nhão, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	06/2020
5116	Smartheart Pouch Dog Food Beef Chunk In Gravy	147-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt bò, gan gia cầm, protein từ thực vật (đậu tương), chất tạo mùi (D'tech 8P (11-11556)), chất tạo màu (Ponceau 4R Lake), chất kết dính (Sodium alginate, xanthan gum), premix vitamin và khoáng, nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 85,0 %; Protein ≥ 8,0 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 520,0 Kcal; Béo ≥ 2,0 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %; Lysine ≥ 0,09 %; Methionine + Cystine ≥ 0,06 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E coli không phát hiện trong 1 g; Pb <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng nhão, màu nâu đỏ.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	06/2020
5117	Smartheart Pouch Puppy Food Chicken Chunk In Gravy	148-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, nội tạng gà, protein từ thực vật (đậu tương), tinh bột sắn, chất tạo mùi (D'tech 8P (11-11556), chất kết dính (Xanthan gum), premix vitamin và khoáng, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 85,0 %; Protein ≥ 8,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 570,0 Kcal; Béo ≥ 3,0 %; Xơ ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %; Lysine ≥ 0,09 %; Methionine + Cystine ≥ 0,06 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng nhão, màu nâu đỏ.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5118	Smartheart Adult Lamb & Rice Flavour	149-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, gạo, bột gia cầm, bột đậu tương, mỡ gà, dầu đậu tương, bột thịt cừu, nấm men khô, lecithin, dầu cá, chất chống oxi hóa (BHA, BHT) và chất tạo màu (Indigo carmine, Ponceau 4R, Brilliant blue), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 23,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.400,0 Kcal/kg; Béo ≥ 8,0 %; Xơ ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine ≥ 0,43 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E coli không phát hiện trong 1 g; Pb <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên, màu đỏ, xanh và nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	06/2020
5119	Merry Meal Time Cat Food Seafood Flavor	150-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột ngô, bột đậu tương, bột phụ phẩm bột gia cầm, gluten ngô, mỡ gà, bột cá, bột tôm, phụ phẩm bột mực, nấm men khô, muối iốt, phụ phẩm từ cá, chất chống oxi hóa (BHA, BHT) và chất tạo màu (Ponceau 4R), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 26,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.000,0 Kcal/kg; Béo ≥ 4,0 %; Xơ ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %; Lysine ≥ 0,83 %; Methionine + Cystine ≥ 1,1 %; Canxi: 0,8 - 1,5 %; Phốtpho: 0,7 - 1,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E coli không phát hiện trong 1 g; Pb <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo.	Dạng viên, màu nâu và đỏ.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	06/2020
5120	Me-O Persian	151-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột ngô, bột phụ phẩm gia cầm, mỡ động vật, gluten ngô, bột đậu tương, bột cá, bột củ cải đường, dầu cá, hạt lanh, chất chống oxi hóa (BHA, BHT) và chất tạo màu (Palatants (C'Sens 9P)), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 30,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.000,0 Kcal/kg; Béo ≥ 15,0 %; Xơ ≤ 9,0 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %; Lysine ≥ 0,83 %; Methionine + Cystine ≥ 1,1 %; Canxi: 0,8 - 1,5 %; Phốtpho: 0,7 - 1,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E coli không phát hiện trong 1 g; Pb ≤ 5,0 ppm; As < 2,0 ppm; Cd < 2,0 ppm; Hg < 0,33	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5121	Me-O Cat Mackerel	152-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột ngũ cốc (ngô và gạo), bột phụ phẩm gia cầm, protein từ thực vật (đậu tương và ngô), bột cá, mỡ gà, nấm men khô, phụ phẩm từ cá thu, muối iốt, chất chống oxi hóa (BHA, BHT), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 30,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.000,0 Kcal/kg; Béo ≥ 9,0 %; Xơ ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %; Lysine ≥ 0,83 %; Methionine + Cystine ≥ 1,1 %; Canxi: 0,8 - 1,5 %; Phốtspho: 0,7 - 1,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E coli không phát hiên trong 1 g; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	06/2020
5122	Me-O Cat Gourmet	153-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột ngũ cốc (ngô và gạo), bột phụ phẩm gia cầm, protein từ thực vật (đậu tương và ngô), bột cá, sắn, mỡ gà, nấm men khô, phụ phẩm (cá và gan gà), bột tôm, bột trứng gà, muối iốt, chất chống oxi hóa (BHA, BHT) và chất tạo màu (Indigo carmine, titanium dioxide, Ponceau 4R), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 26,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.000,0 Kcal/kg; Béo ≥ 4,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %; Lysine ≥ 0,83 %; Methionine + Cystine ≥ 1,1 %; Canxi: 0,8 - 1,5 %; Phốtpho: 0,7 - 1,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E coli không phát hiên trong 1 g; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo.	Dạng viên, màu nâu sáng và đỏ tía.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	06/2020
5123	A Pro I.Q.Formula Cat Food	154-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột ngô, gạo, gluten ngô, bột gia cầm, mỡ gia cầm, bột cá, muối iốt, chất tạo màu (Palatants (C'Sens 9P)), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein ≥ 20,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 2.800,0 Kcal/kg; Béo ≥ 7,0 %; Xơ ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %; Lysine ≥ 0,83 %; Methionine + Cystine ≥ 1,1 %; Canxi: 0,7 - 1,5 %; Phốtpho: 0,6 - 1,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E coli không phát hiên trong 1 g; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo.	Dạng viên, màu đỏ và xanh lá cây.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5124	A Pro I.Q.Formula Dog Food	155-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột ngô hoặc gạo hoặc bột lúa mỳ hoặc bột sắn, thịt từ và phụ phẩm từ gia cầm hoặc bột cá hoặc bột trứng gà hoặc nấm men khô, gluten ngô hoặc protein từ đậu tương, béo từ đậu tương, cám gạo hoặc cám lúa mỳ, mỡ gia cầm hoặc dầu thực vật, nội tạng gia cầm hoặc gan gà, muối iốt, chất chống oxi hóa (BHA, BHT), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 15,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.260,0 Kcal/kg; Béo ≥ 6,0 %; Xơ ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine ≥ 0,43 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E coli không phát hiện trong 1 g; Pb <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	06/2020
5125	Smartheart Singing Bird Food Competition Formula	156-4/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Béo từ đậu tương, bột ngô, bột đậu tương, gạo bột lúa mỳ, dầu thực vật, bột trứng gà, mật ong, chuối, nước cam, gừng, chất chống oxi hóa (BHA, BHT) và chất tạo màu (Lake sunset yellow, Blue alum lake, lake carmoisine), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 17,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 2.900,0 Kcal/kg; Béo ≥ 12,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,8 %; Methionine + Cystine ≥ 0,5 %; Canxi: 0,7 - 1,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E coli không phát hiện trong 1 g; Pb <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chim cảnh.	Dạng viên, màu nâu đỏ.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	06/2020
5126	Autolyzed Yeast	141-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % tế bào nấm men Saccharomyces cerevisiae đã được phân giải bằng enzyme. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 42,0 %; khoáng tổng số ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện	Bổ sung protein dễ tiêu hóa và các chất dinh dưỡng từ tế bào nấm men trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng đến nâu.	Tangshan Top Bio-Technology Co.	China	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5127	Yeast Cell Wall	142-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % thành tế bào nấm men Saccharomyces cerevisiae. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,0 %; Protein ≤ 30,0 %; khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Beta-glucan ≥ 20,0 %; Mannan-Oligosaccharides ≥ 18,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g.	Bổ sung Beta-glucan và Mannan-oligosaccharide từ thành tế bào nấm men trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng đến nâu.	Tangshan Top Bio-Technology Co.	China	06/2020
5128	Yeast Extract	143-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100% chiết xuất từ tế bào nấm men Saccharomyces cerevisiae (phần còn lại của tế bào nấm men sau khi đã được loại bỏ thành tế bào nấm men, và được sấy khô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0 %; Protein ≥ 55,0 %; khoáng tổng số ≤ 15,0 % . - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện	Bổ sung protein từ chiết xuất tế bào nấm men trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng đến nâu.	Tangshan Top Bio-Technology Co.	China	06/2020
5129	Yeast Powder	144-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % tế bào nấm men Saccharomyces cerevisiae bất hoạt. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 35,0 %; khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Beta-glucan ≥ 15,0 %; Mannan-Oligosaccharides ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện	Bổ sung protein và các chất dinh dưỡng từ tế bào nấm men trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng đến nâu.	Tangshan Top Bio-Technology Co.	China	06/2020
5130	Zinc Sulphate Monohydrate	140-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc Sulphate Monohydrate (ZnSO4.H2O; độ tinh khiết tối thiểu: 96,0%). - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm ≥ 34,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Cd ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung Kẽm trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột hoặc hạt mịn, màu trắng.	PingXiang Baohai Feed Additives Co, Ltd.	China	06/2020
5131	Zinc Oxide ZnO (E-6) Zn-72 %	139-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Oxit kẽm (ZnO) (độ tinh khiết ≥ 90,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 0,5 %; Kẽm: 72,0 - 74,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 90,0 ppm; Cd ≤ 20,0 ppm;	Bổ sung Kẽm trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu đậm.	Przedsiebiorstwo ARKOP Sp. z o.o.	Poland	06/2020
5132	Zinc Sulphate Monohydrate	135-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc Sulphate Monohydrate (ZnSO4.H2O; độ tinh khiết ≥ 98,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn) ≥ 35,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung Kẽm trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột hoặc hạt mịn, màu trắng.	Chemisky Co, Ltd.	China	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5133	Manganese Sulphate Monohydrate	136-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Manganese Sulphate Monohydrate (MnSO4.H2O; độ tinh khiết ≥ 98,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Mangan (Mn) ≥ 31,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung Mangan trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột hoặc hạt mịn, màu trắng hoặc hồng nhạt.	Chemisky Co, Ltd.	China	06/2020
5134	Ferrous Sulphate Monohydrate	137-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous Sulphate Monohydrate (FeSO4.H2O; độ tinh khiết ≥ 91,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Sắt (Fe) ≥ 30,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤ 5,0 ppm;	Bổ sung Sắt trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc xám.	Chemisky Co, Ltd.	China	06/2020
5135	Sodium Bicarbonate	138-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium bicarbonate (NaHCO3; độ tinh khiết ≥ 99,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Sodium bicarbonate (NaHCO3) ≥ 99,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung muối (Sodium bicarbonate) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột kết tinh, màu trắng hoặc trắng nhạt.	Chemisky Co, Ltd.	China	06/2020
5136	Electrose	133-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Calcium lactate, Potassium chloride, Magnesium sulphate, Sodium chloride, Sodium hydrogen phosphate, Sodium citrate, Lactobacillus sporogenes, Vitamin C và chất mang (destrose, carbohydrate). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 200,0 g): Canxi: 347,0 - 366,0 mg; Kali: 3.985,0 - 4.195,0 mg; Cloride: 3.613,0 - 3.804,0 mg; Magê: 172,0 - 181,0 mg; Natri: 597,0 - 629,0 mg; Vitamin C ≥ 4,0 mg; Lacto bacillus sporogense ≥ 3,0 × 10^6 CFU. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g.	Bổ sung các chất điện giải và vi khuẩn có lợi đường tiêu hóa trong nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Lexington Enterprises Pte., Ltd.	Singapore	06/2020
5137	Lex-Sol	134-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, B12), các chất phụ gia và chất mang (Propylen glycol, Sorbitol, Polysorbate 80, nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 ml): Vitamin A ≥ 12.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 6.000,0 IU; Vitamin E ≥ 48,0 mg; Vitamin B12 ≥ 20,0 mcg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g.	Bổ sung premix vitamin trong nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	Lexington Enterprises Pte., Ltd.	Singapore	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5138	Hepatoactive	131-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Carnitine HCl, Methionine DL, Choline chloride, Magnesium sulphate, Sorbitol, chiết xuất từ cây atisô (Cynarine), chất bảo quản (Prorylene glycol, Potassium sorbate) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Carnitine ≥ 25,0 g; Methionine ≥ 10,0 g; Choline chloride ≥ 18,75 g; Magnesium sulphate ≥ 10,0 g; Sorbitol ≥ 200,0g; Cynarine ≥ 5,0 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi cho gia cầm, giúp giải độc gan cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng dung dịch, màu vàng nhạt.	PH Iberica S.L.	Spain	06/2020
5139	MultivitActive	132-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, B1, B2, B6, B12, C, D3, E, K3), axit Folic, axit Pantothenic, Biotin, Nicotinamide, Choline chloride, các axit amin (Methionine, Arginine, Leucine, Threonine, Tryptophane, Lysine, Valine, Isoleucine, Phenylalanine, Histidine), chất bảo quản (Propylene glycol), Dextrose, Alcohol ethylic và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Vitamin A palmitate ≥ 2.500.000 IU; vitamin B1 ≥ 1,5 g; vitamin B2 ≥ 4,5 g; vitamin B6 ≥ 2.5 g; vitamin C ≥ 30,0 g; vitamin D3 ≥ 2.250.000 IU; vitamin E ≥ 10.000 IU; axit Pantothenic ≥ 9,0 g; Nicotinamide ≥ 22 g; Methionine hydroxy analogue (MHA) ≥ 200 g; Lysine ≥ 50 g; Valine ≥ 22 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung hỗn hợp vitamin và axit amin trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng dung dịch, màu nâm sẫm.	PH Iberica S.L.	Spain	06/2020
5140	NitroShure	129-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Urea và chất mang (dầu thực vật). - Chỉ tiêu chất lượng: Urea ≥ 87,0 %; Nitơ tổng số (Total nitrogen) ≥ 40,0 %; Béo (Fat) ≥ 9,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 20,0 ppm; As	Bổ sung hỗn hợp Nitơ phi protein và dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi cho bò.	Dạng hạt min, màu trắng đến be.	Balchem Corporation.	USA	06/2020
5141	NiaShure	130-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Niacin (axit Nicotinic) và dầu thực vật đã được hydro hóa. - Chỉ tiêu chất lượng: Niacin ≥ 65,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Cd ≤ 0,5 ppm; Pb ≤ 20,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm; As ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung Niacin trong thức ăn chăn nuôi cho bò cạn sữa và vắt sữa.	Dạng hạt, màu trắng đến hơi trắng.	Balchem Corporation.	USA	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5142	Topmix: Premix Pig Starter-S111	125-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A Acetate, D-Activated animal sterol, DL-Alpha tocopheryl acetate, Thiamin hydrochloride, Calcium pantothenate, Niacin, Vitamin B12, Pyridoxine hydrochloride, D-biotin, Riboflavin, Menadione, Axit forlic, Manganese sulphate, Zinc sulphate, Ferrous sulfate, Copper sulfate, Potassium iodide, Cobalt sulfate, Sodium selenite, chất chống oxi hóa (Ethoxyquin) và chất mang (cám gạo, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 3.600.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 720.000,0 IU; Vitamin E ≥ 5.400,0 IU; Vitamin K3 ≥ 0,9 g; Vitamin B1 ≥ 0,36 g; Vitamin B2 ≥ 1,08 g; Vitamin B6 ≥ 0,54 g; Vitamin B12 ≥ 0,005 g; axit Nicotinic (Vitamin B) ≥ 7,2 g; axit Pantothenic (Vitamin B5) ≥ 4,77 g; Axit folic ≥ 0,18 g; Biotin ≥ 0,029 g; Mangan: 13,3 - 14,7 g; Kẽm: 38,0 - 42,0 g; Sắt: 30,4 - 33,6 g; Đồng: 45,6 - 50,4 g; Iodine: 0,475 - 0,525 g; Coban: 0,266 - 0,294 g; Selen: 0,038 - 0,042 g.	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho lợn con từ cai sữa đến 30 kg.	Dạng bột, màu vàng.	Top Feed Mills Co, Ltd.	Thailand	06/2020
5143	Topmix: Premix Pig Grower-S222	126-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A Acetate, D-Activated animal sterol, DL-Alpha tocopheryl acetate, Thiamin mononitrate hoặc thiamin hydrochloride, Calcium pantothenate, Niacin hoặc Niacinamide, Vitamin B12, Pyridoxine hydrochloride, D-biotin, Riboflavin, Menadione, Axit forlic, Manganese sulphate, Zinc sulphate hoặc Zinc oxide, Ferrous sulfate, Copper sulfate, Potassium iodide, Cobalt sulfate, Sodium selenite, chất chống oxi hóa (Ethoxyquin) và chất mang (cám gạo, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 2.700.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 540.000,0 IU; Vitamin E ≥ 3.600,0 IU; Vitamin K3 ≥ 0,72 g; Vitamin B1 ≥ 0,36 g; Vitamin B2 ≥ 1,08 g; Vitamin B6 ≥ 0,432 g; Vitamin B12 ≥ 0,0041 g; axit Nicotinic (Vitamin B) ≥ 5,4 g; axit Pantothenic (Vitamin B5) ≥ 3,6 g; Axit folic ≥ 0,072 g; Biotin ≥ 0,018 g; Mangan: 13,3 - 14,7 g; Kẽm: 38,0 - 42,0 g; Sắt: 30,4 - 33,6 g; Đồng: 45,6 - 50,4 g; Iodine: 0,475 - 0,525 g; Coban: 0,266 -	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho lợn từ 30 đến 60 kg.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Top Feed Mills Co, Ltd.	Thailand	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5144	Topmix: Premix Hog Finisher-S333	127-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A Acetate, D-Activated animal sterol, DL-Alpha tocopheryl acetate, Thiamin mononitrate hoặc thiamin hydrochloride, Calcium pantothenate, Niacin hoặc Niacinamide, Vitamin B12, Pyridoxine hydrochloride, D-biotin, Riboflavin, Menadione, Axit forlic, Manganese sulphate, Zinc sulphate hoặc Zinc oxide, Ferrous sulfate, Copper sulfate, Potassium iodide, Cobalt sulfate, Sodium selenite, chất chống oxi hóa (Ethoxyquin) và chất mang (cám gạo, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 2.250.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 540.000,0 IU; Vitamin E ≥ 3.600,0 IU; Vitamin K3 ≥ 0,36 g; Vitamin B1 ≥ 0,288 g; Vitamin B2 ≥ 0,864 g; Vitamin B6 ≥ 0,432 g; Vitamin B12 ≥ 0,0036 g; axit Nicotinic (Vitamin B) ≥ 4,32 g; axit Pantothenic (Vitamin B5) ≥ 2,88 g; Axit folic ≥ 0,072 g; Biotin ≥ 0,018 g; Mangan: 13,3 - 14,7 g; Kẽm: 38,0 - 42,0 g; Sắt: 30,4 - 33,6 g; Đồng: 45,6 - 50,4 g; Iodine: 0,475 - 0,525 g; Coban: 0,266 -	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho lợn từ 60 kg đến xuất chuồng.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Top Feed Mills Co, Ltd.	Thailand	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5145	Topmix: Pig Breeder Premix-S444	128-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A Acetate, D-Activated animal sterol, DL-Alpha tocopheryl acetate, Thiamin mononitrate hoặc thiamin hydrochloride, Calcium pantothenate, Niacin hoặc Niacinamide, Vitamin B12, Pyridoxine hydrochloride, D-biotin, Riboflavin, Menadione, Axit forlic, Manganese sulphate, Zinc sulphate hoặc Zinc oxide, Ferrous sulfate, Copper sulfate, Potassium iodide, Cobalt sulfate, Sodium selenite, chất chống oxi hóa (Ethoxyquin) và chất mang (cám gạo, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 4.500.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 1.440.000,0 IU; Vitamin E ≥ 5.400,0 IU; Vitamin K3 ≥ 0,72 g; Vitamin B1 ≥ 0,36 g; Vitamin B2 ≥ 1,08 g; Vitamin B6 ≥ 0,36 g; Vitamin B12 ≥ 0,005 g; axit Nicotinic (Vitamin B) ≥ 7,2 g; axit Pantothenic (Vitamin B5) ≥ 4,5 g; Axit folic ≥ 0,27 g; Biotin ≥ 0,036 g; Mangan: 26,6 - 29,4 g; Kẽm: 38,0 - 42,0 g; Sắt: 30,4 - 33,6 g; Đồng: 5,7 - 6,3 g; Iodine: 0,475 - 0,525 g; Coban: 0,38 - 0,42 g; Selen: 0,038	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho lợn giai đoạn mang thai đến cho con bú.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Top Feed Mills Co, Ltd.	Thailand	06/2020
5146	Nosiheptide Premix	122-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Nosiheptide và chất mang (bột đá, mycelium). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Nosiheptide: 0,485 - 0,55 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung kháng sinh Nosiheptide trong thức ăn chăn nuôi cho lợn và gia cầm nhằm kích thích khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng hạt, màu vàng nhạt đến vàng.	Shandong Qilu King-Phar Pharmaceutical Co, Ltd.	China	06/2020
5147	Enramycin Premix	123-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enramycin và chất mang (Zeolite, mycelium). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Enramycin: 3,88 - 4,28 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung kháng sinh Enramycin trong thức ăn chăn nuôi cho lợn và gia cầm nhằm kích thích khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng bột, màu xám đến nâu xám.	Shandong Qilu King-Phar Pharmaceutical Co, Ltd.	China	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5148	Maduramicin 0,75 % + Nicarbazin 8 %	124-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Maduramicin; Nicarbazin; Ammonium bicarbonate và chất mang (bột lõi ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Nicarbazin: 7,2 - 8,8 %; Maduramicin: 0,675 - 0,825 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung kháng sinh Maduramicin; Nicarbazin trong thức ăn chăn nuôi cho gia cầm nhằm kích thích khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng hạt, màu vàng nhạt đến nâu.	Shandong Qilu King-Phar Pharmaceutical Co, Ltd.	China	06/2020
5149	Bicar Z	121-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Natri Bicarbonate (độ tinh khiết ≥ 99,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Natri ≥ 27,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung Natri Bicarbonate trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng tinh thể, màu trắng.	Solvay Chimica Italia S.p.A.	Italy	06/2020
5150	Bio-Growth	119-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các Vitamin (A, D3, E, B1, B2, B6, B12, C, Nicotinamide, Pantothenic acid), các axit amin Glycine, Taurine), axit Citric, glucose, chất tạo màu (Ponceau 4R), chất bảo quản (Calcium propionate) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Vitamin A ≥ 5.000.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 1.000.000,0 IU; Vitamin E ≥ 11.000,0 IU; Vitamin B1 ≥ 3,0 g; Vitamin B2 ≥ 3,0 g; Vitamin B6 ≥ 3,0 g; Vitamin B12 ≥0,01 g; Vitamin C ≥ 12,5 g; Nicotinamide ≥ 25,0 g; Pantothenic acid ≥ 10,0 g; Citric acid ≥ 40,0 g; Glycine ≥ 10,0 g; Taurin ≥ 25,0 g.	Bổ sung premix vitamin và axit amin trong thức ăn hoặc nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng dung dịch, màu đỏ.	TT & D Products Co Ltd.	Thailand	06/2020
5151	Pro B1	120-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bổ sung vi khuẩn Bacillus subtilis và chất mang (Bột đậu tương). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Bacillus subtilis ≥ 1,0 × 10^12 CFU/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Aflatoxin < 20,0 ppb.	Bổ sung vi sinh vật có lợi đường tiêu hóa trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Microinnovate Co Ltd.	Thailand	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5152	Besow	112-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin đơn (B1, B2, B6, B12), chất chống oxi hóa (Ethoxyquin), chất chống kết dính (Silicon dioxide) và chất mang (vỏ trấu, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin B1 ≥ 1,25 g; Vitamin B2 ≥ 2,5 g; Vitamin B6 ≥ 1,5 g; Vitamin B12 ≥ 0,0075 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; As	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu nâu.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co Ltd.	Thailand	06/2020
5153	Synergrow	113-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chromium picolinate, chất chống oxi hóa (Ethoxyquin), chất chống kết dính (Silicon dioxide) và chất mang (vỏ trấu, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Crôm (Cr): 0,12 - 0,14 g/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; As	Bổ sung Crôm trong thức ăn chăn nuôi lợn giai đoạn 15 kg đến xuất chuồng.	Dạng bột, màu nâu.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co Ltd.	Thailand	06/2020
5154	AA Concentrate Layer	114-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: DL-Methionine, Sodium Chloride, Mono Calcium phosphate, chất chống oxi hóa (Ethoxyquin), chất chống kết dính (Silicon dioxide) và chất mang (vỏ trấu, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): DL-Methionine ≥ 89,1 g; Natri: 35,1 - 42,9 g; Phốt pho: 47,25 - 57,75 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; As	Bổ sung axit amin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co Ltd.	Thailand	06/2020
5155	Enerflex	115-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin đơn (B1, B2, B6), chất chống oxi hóa (Ethoxyquin), chất chống kết dính (Silicon dioxide) và chất mang (vỏ trấu, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin B1 ≥ 3,0 g; Vitamin B2 ≥ 12,0 g; Vitamin B6 ≥ 3,0 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co Ltd.	Thailand	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5156	FT-1	116-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous sulfate, Copper sulfate, Manganese sulfate, Zinc oxide, Sodium selenite, Ferrous proteinate, Copper proteinate, Manganese proteinate, Zinc proteinate, chất chống oxi hóa (Ethoxyquin), chất chống kết dính (Silicon dioxide) và chất mang (vỏ trấu, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Sắt: 45,0 - 55,0 g; Đồng: 30,0 - 36,67 g; Mangan: 12,0 - 14,66 g; Kẽm: 24,0 - 29,34 g; Selen: 0,18 - 0,22 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 5,0 ppm; As	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu nâu.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co Ltd.	Thailand	06/2020
5157	Shellguard	117-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Copper sulfate, Manganese sulfate, Zinc proteinate, chất chống oxi hóa (Ethoxyquin), chất chống kết dính (Silicon dioxide) và chất mang (vỏ trấu, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Đồng: 9,0 - 11,0 g; Mangan: 36,0 - 44,0 g; Kẽm: 36,0 - 44,0 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm.	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn cho gia cầm đẻ trứng.	Dạng bột, màu nâu.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co Ltd.	Thailand	06/2020
5158	Protox	118-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Manganese sulfate; Chất chống kết dính (Silicon dioxide) và chất mang (Hydrated sodium calcium alumino silicate-HSCAS). - Chỉ tiêu chất lượng: Mangan: 4,5 - 5,5 g/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; As	Bổ sung Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Animal Supplement & Pharmaceutical Co Ltd.	Thailand	06/2020
5159	C-Fern NF	110-6/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chromium picolinate, Sodium selenite và chất mang (vỏ trấu, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Crôm (Cr): 0,40 - 0,45 g; Selen (Se): 0,60 - 0,65 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 0,3 ppm; As ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,1 ppm; Hg ≤ 0,005 ppm.	Bổ sung premix khoáng Crôm và Selen trong thức ăn chăn nuôi cho lợn.	Dạng bột, màu xám.	Grand Siam Co, Ltd.	Thailand	06/2020
5160	C-Fern 01 NF	111-6/14-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chromium picolinate, Sodium selenite và chất mang (vỏ trấu, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Crôm (Cr): 0,2 - 0,25 g; Selen (Se): 0,30 - 0,35 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 0,3 ppm; As ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,1 ppm; Hg ≤ 0,005 ppm.	Bổ sung premix khoáng Crôm và Selen trong thức ăn chăn nuôi cho lợn.	Dạng bột, màu xám.	Grand Siam Co, Ltd.	Thailand	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5161	Intraco IVP73L	109-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sản phẩm phụ từ quá trình sản xuất Lysine gồm vi khuẩn bất hoạt Brevibacterium lactofermentum và các chất không tan thu được trong quá trình lên men. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 73,0 %; Béo ≥ 7,0 %; Lysine ≥ 9,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g.	Bổ sung protein và các chất dinh dưỡng trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt hoặc bột, màu vàng nâu.	Intraco Ltd N.V.	Belgium	06/2020
5162	AB Tor - Sel	108-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men bất hoạt chứa Selen và các chất phụ gia (Magnesium stearate, Maltodextrin). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm < 8,0 %; Selen tổng số: 0,38 - 0,42 %; Protein ≥ 30,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung Selen (từ nấm men bất hoạt chứa selen) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be sáng.	Bio Processing Australia Pty, Ltd.	Australia	06/2020
5163	Vita-Acid DBC	107-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit (Lactic, Citric), axit Phosphoric và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Lactic ≥ 17,0 %; axit Citric ≥ 3,6 %; axit Phosphoric ≥ 16,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 200,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung các axit trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến xám.	Vitafor N.V.	Belgium	06/2020
5164	Capsozyme SB PLUS	106-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các enzyme (α-galactosidase, Xylanase) và chất mang (Sepiplite). - Chỉ tiêu chất lượng: α-galactosidase ≥ 35,0 GALU/g; Xylanase ≥ 45,0 AXC/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E.coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 15,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu be.	Industrial Tecnica Pecuaria, S.A.	Spain	06/2020
5165	Copper Sulfate Pentahydrate (Feed grade)	105-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Copper Sulfate Pentahydrate (CuSO4.5H2O). - Chỉ tiêu chất lượng: Đồng (Cu): 24,7 - 25,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm; Hg ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung Đồng (Cu) trong thức ăn chăn nuôi cho lợn.	Dạng bột, màu xanh.	Meridian World SDN, BHD.	Malaysia	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5166	Nutriforte Poultry	104-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit hữu cơ (Formic; Propionic; Acetic; Lactic; Sorbic; Citric monohydrate); Các vitamin (B3 (Niacinamide); B5 (D-Panthothenic acid); B1 (Thiamin HCl); B6 (Pyridoxin HCl); B11 (Folic acid); H (Biotin); B12 (Cobalamin)); Axit amin (L-Lysine HCl; DL-Methionine; L-Threonine; L-Tryptophane); Magnesium chloride hexahydrate; Manganese chloride tetrahydrate; Copper chelate; Ethanol; Choline chloride; Glucose; Ammonium formiate và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Axit Formic: 95,0 - 105,0 g; Axit Propionic: 82,0 - 92,0 g; Axit Acetic: 38,0 - 46,0 g; Axit Lactic: 13,0 - 15,0 g; Axit Citric: 4,5 - 5,5 g; Axit Sorbic: 2,1 - 2,7 g; Magiê (Mg): 9,0 - 11,0 g; Đồng (Cu): 34,0 - 42,0 g; Kẽm (Zn): 7,0 - 8,0 g; Mangan (Mn): 1,3 - 1,7 g; Choline: 12,0 - 14,0 g; L - Lysine ≥ 1,3 g; DL - Methionine ≥ 1,1 g; L-Threonine ≥ 360,0 mg; L-Triptophane ≥ 45,0 mg; Vitamin B3 ≥ 225,0 mg; Vitamin B5 ≥ 225,0 mg; Vitamin B1 ≥ 90,0 mg;	Bổ sung premix vitamin, khoáng và amino acid trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh.	Kanters Special Products, BV.	The Netherlands	06/2020
5167	NUCAP	103-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100% Khô dầu đậu tương được lên men bởi vi khuẩn Lactobacillus salivaris. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm < 10,0 %; Protein thô > 50,0 %; Béo < 2,6 %; Xơ thô < 4,5 %; Khoáng tổng số < 7,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt hoặc vàng.	Total Nutrition Technologies Co, Ltd.	Taiwan	06/2020
5168	TopEnrich	102-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men Saccharomyces cerevisiae và chất mang (Bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm < 1,0 %, Saccharomyces cerevisiae > 1,0 × 10^6 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 10,0 ppm; As < 3,0 ppm; Cd < 0,5 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Bổ sung vi sinh vật có lợi đường tiêu hóa vật nuôi (*Saccharomyces cerevisiae*) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Enriching Innovation Biotech Co, Ltd.	Taiwan	06/2020
5169	SMIBIOTICS Bacillus Subtilis	100-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vi khuẩn Bacillus subtillis và chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Bacillus subtillis ≥ 2,0 × 10^10 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; As	Bổ sung vi khuẩn có lợi đường tiêu hóa vật nuôi (*Bacillus subtillis*) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Beijing Smile Feed Sci. & Tech. Co, Ltd.	China	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5170	SMIBIOTICS Bacillus Licheniformis	101-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vi khuẩn Bacillus Licheniformis và chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Bacillus Licheniformis ≥ 2,0 × 10^10 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung vi khuẩn có lợi đường tiêu hóa vật nuôi (*Bacillus Licheniformis*) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Beijing Smile Feed Sci. & Tech. Co, Ltd.	China	06/2020
5171	Zinc Sulphate Monohydrate	99-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc Sulphate Monohydrate (ZnSO4.H2O). - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn): 35,5 - 36,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung Kẽm (Zn) trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Isky (Xiangtan) Bio-Chem Technology Co, Ltd.	China	06/2020
5172	Betaine Anhydrous 96%	97-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Betaine và chất chống kết dính (Ca-stearate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 2,0 %, Betaine ≥ 96,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung Betaine trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng đến nâu nhạt.	Shandong Aocter Chemical Co, Ltd.	China	06/2020
5173	Betaine HCl 98%	98-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Betaine HCl. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 2,0 %, Betaine ≥ 70,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung Betaine trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng đến nâu nhạt.	Shandong Aocter Chemical Co, Ltd.	China	06/2020
5174	Manganese Sulphate Monohydrate	96-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Manganese Sulphate Monohydrate (MnSO4.H2O). - Chỉ tiêu chất lượng: Mangan (Mn): 31,0 - 33,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến màu hồng.	Isky (Xiangtan) Bio-Chem Technology Co, Ltd.	China	06/2020
5175	Essential	95-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất vỏ hạt điều, dầu thầu dầu và chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Cardol ≥ 4,0 %; Cardonol ≥ 20,0 %; axit Ricinoleic ≥ 9,0 %; Béo thô ≥ 35,0 %; chỉ số Peroxid ≤ 10 mEq/kg; chỉ số axit ≤ 7,0 mg KOH/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 0,1 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; .	Bổ sung hỗn hợp tinh dầu chiết xuất từ vỏ hạt điều và dầu thầu dầu trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện khả năng tiêu hóa của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Oligo Basics Agroindustrial LTDA.	Brazil	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5176	Bioacid	93-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các axit (Phosphoric, Lactic, Citric, Fumaric) và chất mang (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13,0 %, axit Phosphoric ≥ 30,0 %, axit Lactic ≥ 10,0 %, axit Citric ≥ 15,0 %, axit Fumaric ≥ 5,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 30,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung hỗn hợp các axit hữu cơ và vô cơ trong thức ăn gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng hạt hoặc bột, màu trắng xám.	Greencore Feed Science & Technology Co, Ltd.	China	06/2020
5177	SR ACID	94-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium butyrate, axit phosphoric, chất nhũ hóa (Glyceryl monosterate) và chất mang (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13,0 %; Sodium butyrate ≥ 30,0 %, axit Phosphoric ≥ 5,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 30,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung hỗn hợp muối axit hữu cơ trong thức ăn gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi	Dạng hạt, màu trắng xám.	Greencore Feed Science & Technology Co, Ltd.	China	06/2020
5178	Soy Protein Concentrate	92-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Đạm đậu tương cô đặc (sản phẩm thu được từ hạt đậu tương sau khi đã tách vỏ, dầu, tinh bột). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein ≥ 65,0 %; Độ ẩm ≤ 7,0 %; Mỡ thô ≤ 1,5 %; Xơ thô ≤ 6,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Đạm đậu tương cô đặc nhằm bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Shandong Changrun Biology Co, Ltd.	China	06/2020
5179	Star Pro Premium Feline Formula	91-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: ngô, phụ phẩm từ chế biến thịt gia cầm, mỡ động vật, khô dầu đậu tương, bột mì, bột củ cải đường, whey, lecithin, chất tạo mùi, premix vitamin- khoáng, muối, nấm men khô, axit hữu cơ, chất axit hóa. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 30,0 %; Mỡ thô ≥ 15,0 %; Xơ thô ≤ 3,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 250,0 ppb; As ≤ 100,0 ppb;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Texas Farm Products Company.	USA	06/2020
5180	Gly Eggshell	86-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Kẽm-glycine chelated, Đồng- glycine chelated, Sắt- glycine chelated, Mangan- glycine chelated, các chất mang (bột đá, sepiolite). - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm: 5,5 - 6,5 %; Đồng: 0,55 - 0,65 %; Sắt: 3,1 - 3,3 %; Mangan: 5,5 - 6,5 %; Glycine: 18,3 - 19,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 15,0 ppm; As < 5,0 ppm;	Bổ sung hỗn hợp khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia cầm đẻ.	Dạng bột, màu trắng xám.	LIPTOSA (Lipidos Toledo S.A.).	Spain	06/2020
5181	Glyadd Zn	87-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Kẽm-glycine chelated và các chất mang (sepiolite, silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm: 25,5 - 26,3 %; Glycine: 29,2 - 30,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 15,0 ppm; As < 5,0 ppm; Cd < 2,0 ppm; Hg < 1,0 ppm;	Bổ sung khoáng Kẽm hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	LIPTOSA (Lipidos Toledo S.A.).	Spain	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5182	Glyadd Cu	88-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Đồng-glycine chelated và các chất mang (sepiolite, silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Đồng: 23,5 - 24,5 %; Glycine: 27,5 - 28,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 15,0 ppm; As < 5,0 ppm; Cd < 2,0 ppm; Hg < 1,0 ppm;	Bổ sung khoáng Đồng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xanh dương.	LIPTOSA (Lipidos Toledo S.A.).	Spain	06/2020
5183	Glyadd Fe	89-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sắt-glycine chelated và chất mang (silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Sắt: 19,7 - 20,4 %; Glycine: 23,5 - 24,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 15,0 ppm; As < 5,0 ppm; Cd < 2,0 ppm; Hg < 1,0 ppm;	Bổ sung khoáng Sắt hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	LIPTOSA (Lipidos Toledo S.A.).	Spain	06/2020
5184	Glyadd Mn	90-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Mangan-glycine chelated và chất mang (silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Mangan: 19,6 - 20,3 %; Glycine: 26,5 - 27,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 15,0 ppm; As < 5,0 ppm; Cd < 2,0 ppm; Hg < 1,0 ppm;	Bổ sung khoáng Mangan hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu hồng nhạt	LIPTOSA (Lipidos Toledo S.A.).	Spain	06/2020
5185	PEDIGREE Beef and Vegetable Flavor	83-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sản phẩm từ ngũ cốc, phụ phẩm của quá trình chế biến gia cầm, dầu đậu tương, dầu cọ, xơ dễ tiêu hóa, chất tạo mùi, bột carrot, chất tạo màu, chất bảo quản, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein ≥ 18,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.500,0 Kcal/kg; Béo ≥ 10,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Lysine ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine ≥ 0,43 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên; màu nâu, vàng, xanh.	Mars Petcare (Thailand) Co, Ltd.	Thailand	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5186	PEDIGREE Chicken and Vegetables Flavor	84-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sản phẩm từ ngũ cốc, phụ phẩm của quá trình chế biến gia cầm, dầu đậu tương, dầu cọ, xơ dễ tiêu hóa, chất tạo mùi, bột carrot, chất bảo quản, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein ≥ 18,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.50,0 Kcal; Béo ≥ 10,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Lysine ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine ≥ 0,43 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E coli không phát hiện trong 1 g; Pb ≤ 3,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,3 ppm.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên; màu nâu, xám, cam, xanh.	Mars Petcare (Thailand) Co, Ltd.	Thailand	06/2020
5187	PEDIGREE Puppy Chicken Egg and Milk Flavor	85-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sản phẩm từ ngũ cốc, phụ phẩm của quá trình chế biến gia cầm, dầu đậu tương, dầu cọ, xơ dễ tiêu hóa, chất tạo mùi, bột carrot, bột trứng gà, chất tạo màu, chất bảo quản, premix vitamin và khoáng, nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein ≥ 26,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.500,0 Kcal/kg; Béo ≥ 12,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Lysine ≥ 0,77 %; Methionine + Cystine ≥ 0,53 %; Canxi: 1,0 - 2,5 %; Phốtpho: 0,8 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E coli không phát hiện trong 1 g; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con.	Dạng viên; màu nâu, cam, xám.	Mars Petcare (Thailand) Co, Ltd.	Thailand	06/2020
5188	Natugrain Wheat TS	82-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Xylanase (Từ chiết xuất lên men Aspergillus niger) và chất mang (Cám lúa mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Xylanase ≥ 5.600,0 TXU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; As	Bổ sung enzyme Xylanase có lợi đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu be nhạt đến nâu.	Basf SE.	Germany	06/2020
5189	Mori-Max	81-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vi khuẩn Bacillus subtillis; chất chống kết dính (Calcium acetate) và chất mang (bã bia sấy khô). - Chỉ tiêu chất lượng: Bacillus subtillis > 1,0 × 108 CFU/g - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 40,0 ppm; As	Bổ sung vi khuẩn có lợi đường tiêu hóa vật nuôi (*Bacillus subtillis*) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu vàng đến nâu sáng.	Biotopia Co, Ltd.	Korea	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5190	Sunpet puppy H.E	78-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc, thịt và sản phẩm từ thịt (lợn và bò), dầu thực vật và mỡ động vật, cá, rau, sữa và sản phẩm từ sữa, nấm men, premix vitamin và khoáng - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,0 %; Protein thô ≥ 29,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.785,0 Kcal/kg; Béo ≥ 19,0 %; Xơ ≤ 3,0 %; Khoáng tổng số ≤ 7,0 %; Lysine ≥ 17,0 %; Methionine + Cystine ≥ 13,0 %; Canxi: 1,5 - 2,4 %; Phốtpho: 0,8 - 1,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó mang thai và nuôi con.	Dạng viên tròn, màu nâu.	Jonker Petfood B.V.	The Netherlands	06/2020
5191	Sunpet Adult	79-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc, thịt và sản phẩm từ thịt (lợn và bò), dầu thực vật và mỡ động vật, rau, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,0 %; Protein ≥ 21,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.157,0 Kcal/kg; Béo ≥ 7,5 %; Xơ ≤ 3,9 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Lysine ≥ 10,0 %; Methionine + Cystine ≥ 6,5 %; Canxi: 1,8 - 2,4 %; Phốtpho: 1,1 - 1,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb ≤ 10,0 ppm; As < 2,0 ppm; Hg < 0,4 ppm.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên tròn, màu nâu.	Jonker Petfood B.V.	The Netherlands	06/2020
5192	Sunpet Catfood	80-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc, thịt và sản phẩm từ thịt (lợn và bò), dầu thực vật và mỡ động vật, cá ngừ và sản phẩm từ cá, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,0 %; Protein ≥ 30,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.283,0 Kcal/kg; Béo ≥ 10,0 %; Xơ ≤ 3,5 %; Khoáng tổng số ≤ 8,5 %; Lysine ≥ 16,0 %; Methionine + Cystine ≥ 10,0 %; Canxi: 1,5 - 2,4 %; Phốtpho: 1,0 - 1,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo.	Dạng viên tròn, màu nâu.	Jonker Petfood B.V.	The Netherlands	06/2020
5193	Porkhide Strips	77-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Da lợn khô và chất bảo quản (Potassium Sorbate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 25,0 %; Protein ≥ 50,0 %; béo ≤ 5,0 %; khoáng tổng số ≥ 1,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; tổng số vi khuẩn hiếu khí < 10,0 CFU/g; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,05	Sử dụng làm nguyên liệu thức ăn cho chó.	Dạng tấm (miếng), màu vàng nhạt tự nhiên.	WenZhou PetPal Hi Tech Pet Nutrition Products Co, Ltd.	China	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5194	Sangrovit Extra	71-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Natri clorua, chất tạo hương vị (chiết xuất từ cây Macleaya cordata), chất kết dính (Lignosulphonates). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Sanguinarine ≥ 0,5 %. - Các chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 200,0 ppm; As ≤ 20,0 ppm; Cd ≤ 20,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung chất tạo hương vị từ chiết xuất thực vật trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện khả năng ăn vào của vật nuôi.	Dạng hạt mịn, màu từ nâu đến đỏ.	Phytobiotics Futterzusatzstoffe GmbH.	Germany	06/2020
5195	Sangrovit RS	72-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Natri clorua, bột xanh, béo thực vật, chất tạo hương vị (chiết xuất từ cây Macleaya cordata). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Sanguinarine ≥ 0,15 %. - Các chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 200,0 ppm; As ≤ 20,0 ppm; Cd ≤ 20,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung chất tạo hương vị từ chiết xuất thực vật trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện khả năng ăn vào của vật nuôi.	Dạng bột, màu xanh.	Phytobiotics Futterzusatzstoffe GmbH.	Germany	06/2020
5196	Plexomin Cu 24	73-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: hợp chất chelate Đồng với axit amin Glycine. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Đồng (Cu): 21,6 - 26,4 %. - Các chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 200,0 ppm; As ≤ 20,0 ppm; Cd ≤ 20,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung khoáng Đồng hữu cơ trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xanh nhạt đến xanh.	Phytobiotics Futterzusatzstoffe GmbH.	Germany	06/2020
5197	Plexomin Fe 20	74-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: hợp chất chelate Sắt với axit amin Glycine. - Chỉ tiêu chất lượng: Ẩm độ ≤ 10,0 %; Sắt (Fe): 18,0 - 22,0 %. - Các chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 200,0 ppm; As ≤ 20,0 ppm; Cd ≤ 20,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung khoáng Sắt hữu cơ trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu be đến nâu.	Phytobiotics Futterzusatzstoffe GmbH.	Germany	06/2020
5198	Plexomin Mn 22	75-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: hợp chất chelate Mangan với axit amin Glycine. - Chỉ tiêu chất lượng: Ẩm độ ≤ 10,0 %; Mangan (Mn): 19,8 - 24,2 %. - Các chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 200,0 ppm; As ≤ 20,0 ppm; Cd ≤ 20,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung khoáng Mangan hữu cơ trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến hồng.	Phytobiotics Futterzusatzstoffe GmbH.	Germany	06/2020
5199	Plexomin Zn 26	76-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: hợp chất chelate Kẽm với axit amin Glycine. - Chỉ tiêu chất lượng: Ẩm độ ≤ 10,0 %; Kẽm (Zn): 23,4 - 28,6 %. - Các chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 200,0 ppm; As ≤ 20,0 ppm; Cd ≤ 20,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung khoáng Kẽm hữu cơ trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng đến xám.	Phytobiotics Futterzusatzstoffe GmbH.	Germany	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5200	Cat's Eye Kitten &Cat	59-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, bột cá, bột ngô vàng, bột lúa mỳ, bột đỗ tương, bã rượu, củ cải đường, bột cellulose, hạt lanh, dầu đậu tương, mỡ động vật, nấm men khô, nội tạng gia cầm, chiết xuất từ Yucca, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 31,5 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.450,0 Kcal/kg; Béo ≥ 12,5 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine tổng số ≥ 1,242 %; Methionine + Cystine ≥ 1,139 %; Canxi: 1,0 - 2,0 %; Phốtpho: 0,8 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo sau 03 tháng tuổi.	Dạng viên, màu nâu.	Daehan Feed Co, Ltd.	Korea	06/2020
5201	Iskhan Allergy Free	60-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein đậu tương thủy phân, bột gia cầm thủy phân, gạo còn vỏ, dầu đậu tương, mỡ gà, hạt lanh, hương liệu tự nhiên thủy phân, chiết xuất từ Yucca, enzymes (amylase, protease), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 21,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.300,0 Kcal/kg; Béo ≥ 11,0 %; Xơ thô ≤ 8,0 %; Khoáng tổng số ≤ 12,0 %; Lysine ≥ 0,924 %; Methionine + Cystine ≥ 0,636 %; Canxi: 0,65 - 2,0 %; Phốtpho: 0,7 - 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Aflatoxin B1 <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó sau 12 tháng tuổi.	Dạng viên, màu nâu.	Daehan Feed Co, Ltd.	Korea	06/2020
5202	Iskhan Baby starter	61-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà thủy phân, bột gia cầm, gạo còn vỏ, mỡ gà, dầu cá hồi, sắn hột, protein đậu tương thủy phân, cellulose tinh khiết, bột cá biển, protein động vật thủy phân, bột trứng, hạt lanh, nấm men, Fructooligosaccharide, probiotic (Bacillus subtilis), sữa non, kháng thể trứng gà (Immunoglobulin york), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 30,0 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.850,0 Kcal/kg; Béo ≥ 21,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %; Lysine ≥ 1,14 %; Methionine + Cystine ≥ 0,717 %; Canxi: 1,0 - 1,8 %; Phốtpho: 1,0 - 1,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con và chó nuôi con.	Dạng viên, màu nâu.	Daehan Feed Co, Ltd.	Korea	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5203	Iskhan Cat Grain Free Adult	62-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt cá hồi, thịt cá ngừ, thịt gà, bột cellulose, mỡ gà, dầu cá, thịt gà, hỗn hợp trái cây (dâu tây, cam, táo, chuối, xoài), hạt lanh, rau hỗn hợp (cà chua, củ cải đường, sup lơ xanh, cây mùi tây), Beta-carotene, Fructooligosaccharide, protease, hỗn hợp thảo dược, chiết xuất từ tỏi, chiết xuất từ Yucca, probiotic (Bacillus subtilis), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 33,% g; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.650,0 Kcal/kg; Béo ≥ 16,0 %; Xơ thô ≤ 7,0 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %; Lysine ≥ 1,332 %; Methionine + Cystine ≥ 1,221 %; Canxi: 0,95 - 2,5 %; Phốtpho: 1,0 - 1,8 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trưởng thành (sau 10 tháng tuổi).	Dạng viên, màu nâu.	Daehan Feed Co, Ltd.	Korea	06/2020
5204	Iskhan Cat Grain Free Kitten	63-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt cá hồi, thịt cá ngừ, thịt gà, gạo còn vỏ, bột cellulose, mỡ gà, dầu cá, thịt gà khử nước, hỗn hợp trái cây (dâu tây, cam, táo, chuối, xoài), hạt lanh, rau hỗn hợp (cà chua, củ cải đường, súp lơ xanh, cây mùi tây), Beta-carotene, Fructooligosaccharide, protease, hỗn hợp thảo dược, chiết xuất từ tỏi, chiết xuất từ Yucca, probiotic (Bacillus subtilis), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 36,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.850,0 Kcal/kg; Béo ≥ 20,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 1,368 %; Methionine + Cystine ≥ 1,254 %; Canxi: 1,0 - 2,0 %; Phốtpho: 0,9 - 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo sau 02 tháng tuổi.	Dạng viên, màu nâu.	Daehan Feed Co, Ltd.	Korea	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5205	Iskhan Junior	64-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, bột gia cầm, bột sắn hột, bột khoai tây, bột chuối, bột gia cầm thủy phân, hỗn hợp hoa quả và rau (carot, cà chua, củ cải đường, súp lơ xanh, cây mùi tây, dâu tây, cam, táo), mỡ gà, dầu cá hồi, cellulose tinh khiết, bột trứng, nấm men, hạt lanh, lecithin, Beta-carotene, kháng thể trứng gà (Immunoglobulin york), Fructooligosaccharide, protease, hỗn hợp thảo dược, chiết xuất từ tỏi, chiết xuất thảo dược (cây húng tây, cỏ cari, tỏi, tảo bẹ), chiết xuất Yucca, probiotic (Bacillus subtilis), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 32,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.850,0 Kcal/kg; Béo ≥ 21,0 %; Xơ ≤ 3,0 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %; Lysine ≥ 1,14 %; Methionine + Cystine ≥ 0,78 %; Canxi: 1,1 - 2,0 %; Phốtpho: 0,8 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con.	Dạng viên, màu nâu.	Daehan Feed Co, Ltd.	Korea	06/2020
5206	Iskhan Performance	65-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, bột gia cầm, bột sắn hột, bột khoai tây, bột chuối, bột gia cầm thủy phân, hỗn hợp hoa quả và rau (carot, cà chua, củ cải đường, súp lơ xanh, cây mùi tây, dâu tây, cam, táo), mỡ gà, dầu cá hồi, cellulose tinh khiết, bột trứng, nấm men, hạt lanh, lecithin, probiotics (Bacillus subtilis), Beta-carotene, kháng thể trứng gà (Immunoglobulin york), Fructooligosaccharide, chiết xuất từ tỏi, chiết xuất thảo dược (cây hung tây, cỏ cari, tỏi, tảo bẹ), chiết xuất Yucca, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 26,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.650,0 Kcal/kg; Béo ≥ 16,0 %; Xơ ≤ 3,0 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %; Lysine ≥ 1,096 %; Methionine + Cystine ≥ 0,754 %; Canxi: 1,1 - 2,0 %; Phốtpho: 0,8 - 1,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó giai đoạn sinh trưởng.	Dạng viên, màu nâu.	Daehan Feed Co, Ltd.	Korea	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5207	Iskhan Sensitive Duck & Vegetable	66-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt vịt bỏ xương, thịt gia cầm, khoai lang, bột sắn hột, bột khoai tây, bột chuối, bột gia cầm thủy phân, hỗn hợp hoa quả và rau (carot, cà chua, củ cải đường, súp lơ xanh, cây mùi tây, dâu tây, cam, táo), mỡ gà, dầu cá hồi, cellulose tinh khiết, bột trứng, nấm men, hạt lanh, lecithin, probiotics (Bacillus subtilis), Beta-carotene, Fructooligosaccharide, chiết xuất từ tỏi, chiết xuất thảo dược (cỏ cari, tỏi, tảo bẹ), chiết xuất Yucca, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 25,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.600,0 Kcal/kg; Béo ≥ 16,0 %; Xơ ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 12,0 %; Lysine ≥ 1,14 %; Methionine + Cystine ≥ 0,78 %; Canxi: 1,2 - 2,0 %; Phốtpho: 0,8 - 1,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Aflatoxin B1 <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó giai đoạn sinh trưởng.	Dạng viên, màu nâu.	Daehan Feed Co, Ltd.	Korea	06/2020
5208	Iskhan Sensitive Salmon & Potato	67-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá hồi, thịt gia cầm, khoai lang, bột sắn hột, bột khoai tây, bột chuối, bột gia cầm thủy phân, hỗn hợp hoa quả và rau (carot, cà chua, củ cải đường, súp lơ xanh, cây mùi tây, dâu tây, cam, táo), mỡ gà, dầu cá hồi, cellulose tinh khiết, bột trứng, nấm men, hạt lanh, lecithin, probiotics (Bacillus subtilis), Beta-carotene, Fructooligosaccharide, chiết xuất từ tỏi, chiết xuất thảo dược (cỏ cari, tỏi, tảo bẹ), chiết xuất Yucca, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 25,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.600,0 Kcal/kg; Béo ≥ 16,0 %; Xơ ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 12,0 %; Lysine ≥ 1,14 %; Methionine + Cystine ≥ 0,78 %; Canxi: 1,2 - 2,0 %; Phốtpho: 0,8 - 1,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Aflatoxin B1 <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó giai đoạn sinh trưởng.	Dạng viên, màu nâu.	Daehan Feed Co, Ltd.	Korea	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5209	Probest Adult	68-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phụ phẩm chế biến gia cầm, bột ngô vàng, bột lúa mỳ, bột gạo, mỡ gia cầm, bột đỗ tương bỏ vỏ, bột củ cải đường, nấm men khô, bột gia cầm, choline chloride, chất bảo quản (Ethoxyquin), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 22,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.250,0 Kcal/kg; Béo ≥ 10,0 %; Xơ ≤ 3,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,858 %; Methionine + Cystine ≥ 0,591 %; Canxi: 0,9 - 1,9 %; Phốtpho: 0,8 - 1,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Aflatoxin B1 ≤ 10,0 ppb; Pb < 10,0 ppm; As < 2,0 ppm; Cd < 1,0	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Daehan Feed Co, Ltd.	Korea	06/2020
5210	Probest Growth	69-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phụ phẩm chế biến gia cầm, bột ngô vàng, bột lúa mỳ, bột gạo, mỡ gia cầm, bột đỗ tương bỏ vỏ, bột củ cải đường, Mỡ động vật, nấm men khô, bột gia cầm, choline chloride, chất bảo quản (Ethoxyquin), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 25,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.500,0 Kcal/kg; Béo ≥ 12,0 %; Xơ ≤ 3,0 %; Khoáng tổng số ≤ 11,0 %; Lysine ≥ 0,924 %; Methionine + Cystine ≥ 0,636 %; Canxi: 1,0 - 2,0 %; Phốtpho: 1,0 - 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó giai đoạn sinh trưởng.	Dạng viên, màu nâu.	Daehan Feed Co, Ltd.	Korea	06/2020
5211	Probest Puppy	70-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phụ phẩm chế biến gia cầm, bột ngô vàng, bột lúa mỳ, bột gạo, mỡ gia cầm, bột đỗ tương bỏ vỏ, bột củ cải đường, nấm men khô, bột gia cầm, choline chloride, chiết xuất từ Yucca, chất bảo quản (Ethoxyquin), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 30,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.500,0 Kcal; Béo ≥ 16,0 %; Xơ thô ≤ 3,0 %; Khoáng tổng số ≤ 12,0 %; Lysine ≥ 0,937 %; Methionine + Cystine ≥ 0,645 %; Canxi: 1,0 - 2,3 %; Phốtpho: 1,0 - 2,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con.	Dạng viên, màu nâu.	Daehan Feed Co, Ltd.	Korea	06/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5212	Copper Sulfate Pentahydrate	58-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Copper sulfate pentahydrate (CuSO4.5H2O). - Chỉ tiêu chất lượng: Đồng (Cu): 25,0 - 26,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 50,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm; As ≤ 12,0 ppm.	Bổ sung khoáng đồng (Cu) trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng tinh thể, màu xanh.	Max Chemicals Co., Ltd.	Taiwan	06/2020
5213	LinkAcid H.C	236-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit hữu cơ (Phosphoric và Citric) và chất mang (axit Silicic). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13,0 %; axit Phosphoric ≥ 19,3 %; axit Citric ≥ 25,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ (Phosphoric và Citric) trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Industrial Tecnica Pecuaria, S.A.	Spain	16/10/2020
5214	LinkAtiox Feed	237-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Citric, chất chống oxi hoá (Propyl gallate, Ethoxyquin, BHT) và chất mang (axit Silicic và bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13,0 %; Axit Citric ≥ 0,9 %; Ethoxyquin: 4,9 - 6,0 %; Propyl gallate: 0,9 - 1,1 %; BHT: 0,9 - 1,1 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung chất chống ôxy hóa (Propyl gallate, Ethoxyquin, BHT) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Industrial Tecnica Pecuaria, S.A.	Spain	16/10/2020
5215	LinkAcid Premium	238-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit hữu cơ (Phosphoric, Lactic, Citric, Fumaric) và chất mang (axit Silicic). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13,0 %; axit Phosphoric ≥ 15,5 %; axit Lactic ≥ 15,1 %; axit Citric ≥ 3,6 %; axit Fumaric ≥ 0,9 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ (Phosphoric, Lactic, Citric, Fumaric) trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu be.	Industrial Tecnica Pecuaria, S.A.	Spain	16/10/2020
5216	LinkAtiox P.F	239-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Citric, chất chống oxi hoá (Propyl gallate, BHT, BHA) và chất mang (axit Silicic và bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13,0 %; BHT: 4,5 - 5,5 %; BHA: 0,8 - 1,1 %; axit Citric ≥ 0,9 %; Propyl gallate: 0,9 - 1,1 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung chất chống ôxy hóa (Propyl gallate, BHT, BHA) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be.	Industrial Tecnica Pecuaria, S.A.	Spain	16/10/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5217	Linkamold L.A	240-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium propionate, Sodium acetete, Potassium sorbate, Axit hữu cơ (Phosphoric, Acetic và Propionic) và mang (axit Silicic). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13,0 %; axit Propionic ≥ 19,8 %; axit Acetic ≥ 11,9 %; axit Phosphoric ≥ 1,5 %; axit Sorbic ≥ 0,7 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ (Phosphoric, Acetic, Propionic, Sorbic) trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng bột, màu trắng.	Industrial Tecnica Pecuaria, S.A.	Spain	16/10/2020
5218	Keyplex-842	306-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc proteinate, Manganese proteinate, Copper proteinate, khoáng dầu và chất mang (cám mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Đồng (Cu): 2,0 - 3,0 %; Mangan (Mn): 4,0 - 5,0 %; Kẽm (Zn): 8,0 - 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 12,0 ppm; Cd	Bổ sung khoáng (đồng, mangan, kẽm) trong thức ăn cho bò.	Dạng bột, nâu vàng và màu xanh.	Balchem Corporation.	USA	20/10/2020
5219	Vitamin K3 MNB 96	307-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Menadione nicotinamide bisulfite (C17H16N2O6S) ≥ 96,0 %. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 1,5 %;Vitamin K3 (Menadione) ≥ 43,9 %; Vitamin B3 (Nicotinamide) ≥ 31,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung vitamin (K3, B3) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Brother Enterprises Holding Co, Ltd.	China	20/10/2020
5220	Anizyme PP 2000	319-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase, Sodium propionate và chất mang (vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,8 %; Phytase ≥ 2.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co, Ltd.	Thailand	20/10/2020
5221	Pros Acid MQ	320-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Propionic và muối của axit Propionic, axit Sorbic và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,6 %; axit Propionic ≥ 491,4 g/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng bột, màu trắng.	Better Pharma Co, Ltd., Thailand.	Thailand	20/10/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5222	Protezyme TSP 1500	321-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase, axit Citric, Sodium propionate và chất mang (vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Phytase ≥ 1.500,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co, Ltd.	Thailand	20/10/2020
5223	Sanpo Puppy & Pregnant Dog Food	318-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột ngô, bột gluten, thịt bò, mỡ gà, củ cải đường, protein từ nấm men, bột sữa, dầu cá, choline chloride, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 30,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 4.000,0 Kcal/kg; Xơ ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Lysine ≥ 0,8 %; Methionine + Cystine ≥ 0,8 %; Canxi: 1,0 - 1,5 %; Phốtpho: 0,8 - 1,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con và chó mang thai.	Dạng viên, màu nâu.	Tianjin Ken-Canpo Animal Medicament Health Product Co, Ltd.	China	20/10/2020
5224	ProtAcid Plus Liquid	315-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Formic, Lactic, Butyric), axit Phosphoric và chất mang (axit Lignosulfonic). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Axit Formic ≥ 260,0 g; axit Lactic ≥ 40,0 g; axit Phosphoric ≥25,0 g; axit Butyric ≥ 25,0 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: As < 100,0 ppm; Pb < 200,0 ppm; Cd < 15 ppm.	Bổ sung các axit (Formic, Lactic, Butyric và Phosphoric) trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Quimidroga S.A.	Spain	20/10/2020
5225	Prota Mold Liquid	316-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Formic, Propionic, Acetic) và chất mang (axit Lignosulfonic). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Axit Formic ≥ 20,0 g; axit Propionic ≥ 305,0 g; axit Acetic ≥ 105,0 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: As < 100,0 ppm; Pb < 200,0	Bổ sung các axit (Formic, Propionic, Acetic) trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Quimidroga S.A.	Spain	20/10/2020
5226	ProtAcid Liquid	317-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Formic, axit Phosphoric và chất mang (axit Lignosulfonic). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Axit Formic ≥ 340,0 g; axit Phosphoric ≥ 35,0 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: As < 100,0 ppm; Pb < 200,0 ppm; Cd < 15 ppm.	Bổ sung các axit (Formic, Phosphoric) trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Quimidroga S.A.	Spain	20/10/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5227	Smartheart Gold Dog Food, Lamb & Rice Formula, Adult Medium & Large Breed	330-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc (gạo, bột gạo), thịt và phụ phẩm từ quá trình giết mổ (bột thịt cừu), dầu thực vật và mỡ (mỡ gia cầm, dầu cá, dầu hướng dương), trấu và cám gạo, protein từ thực vật, hạt lanh, củ cải đường, chất chống oxi hoá (hỗn hợp tocopherol và chiết xuất tinh dầu từ cây hương thảo), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 23,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.200,0 Kcal/kg; Béo ≥ 12,0 %; Xơ ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine ≥ 0,43 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 5,0 ppm; As <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	20/10/2020
5228	Smartheart Gold Dog Food, Lamb & Rice Formula, Adult Small Breed	331-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc (gạo, bột gạo), thịt và phụ phẩm từ quá trình giết mổ (bột thịt cừu), dầu thực vật và mỡ (mỡ gia cầm, dầu cá, dầu hướng dương), trấu và cám gạo, protein từ thực vật, hạt lanh, củ cải đường, chất chống oxi hoá (hỗn hợp tocopherol và chiết xuất tinh dầu từ cây hương thảo), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 23,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.200,0 Kcal/kg; Béo ≥ 12,0 %; Xơ ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine ≥ 0,43 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 5,0 ppm; As <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	20/10/2020
5229	Smartheart Gold Adult Dog Fit & Firm	332-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc (gạo), thịt và phụ phẩm từ quá trình giết mổ (thịt gia cầm), dầu thực vật và mỡ (mỡ gà, dầu cá), trấu và cám gạo, hạt lanh, củ cải đường, chất chống oxi hoá (hỗn hợp tocopherol và chiết xuất tinh dầu từ cây hương thảo), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 23,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.000,0 Kcal/kg; Béo ≥ 9,0 %; Xơ ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine ≥ 0,43 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 5,0 ppm; As <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	20/10/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5230	Smartheart Gold Small Breed Fit & Firm	333-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc (gạo), thịt và phụ phẩm từ quá trình giết mổ (thịt gia cầm), dầu thực vật và mỡ (mỡ gà, dầu cá), trấu và cám gạo, hạt lanh, củ cải đường, chất chống oxi hoá (hỗn hợp tocopherol và chiết xuất tinh dầu từ cây hương thảo), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 23,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.000,0 Kcal/kg; Béo ≥ 9,0 %; Xơ ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine ≥ 0,43 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 5,0 ppm; As <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	20/10/2020
5231	Smartheart Gold Dog Food, Senior 7+ Formula, Adult Medium & Large Breed	334-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc (gạo), thịt và phụ phẩm từ quá trình giết mổ (thịt gia cầm), dầu thực vật và mỡ (mỡ gà, dầu cá), trấu và cám gạo, hạt lanh, củ cải đường, chất chống oxi hoá (hỗn hợp tocopherol và chiết xuất tinh dầu từ cây hương thảo), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 23,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.000,0 Kcal/kg; Béo ≥ 9,0 %; Xơ ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine ≥ 0,43 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 5,0 ppm; As <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	20/10/2020
5232	Smartheart Gold Dog Food, Senior 7+ Formula, Adult Small Breed	335-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc (gạo), thịt và phụ phẩm từ quá trình giết mổ (thịt gia cầm), dầu thực vật và mỡ (mỡ gà, dầu cá), trấu và cám gạo, hạt lanh, củ cải đường, chất chống oxi hoá (hỗn hợp tocopherol và chiết xuất tinh dầu từ cây hương thảo), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 23,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.000,0 Kcal/kg; Béo ≥ 9,0 %; Xơ ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine ≥ 0,43 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 5,0 ppm; As <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	20/10/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5233	Smartheart Gold Puppy	336-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc (gạo, ngô), bột gluten ngô, bột trứng gà, bột đậu tương, dầu thực vật và mỡ (mỡ gà, dầu cá, dầu hướng dương), cá, hạt lanh, củ cải đường, chất chống oxi hoá (hỗn hợp tocopherol và chiết xuất tinh dầu từ cây hương thảo), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 28,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.700,0 Kcal/kg; Béo ≥ 20,0 %; Xơ ≤ 3,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,77 %; Methionine + Cystine ≥ 0,53 %; Canxi: 1,0 - 2,5 %; Phốtpho: 0,8 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 5,0 ppm; As <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	20/10/2020
5234	All - G Rich	264-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột tảo (Schizochytrium limacinum). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Béo ≥ 50,0 %; DHA ≥ 14,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 100,0 ppm;	Bổ sung béo và DHA trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Inc.	USA	16/10/2020
5235	PN Calf	265-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tế bào nấm men bất hoạt có chứa Selen, Phytase, axit Ascorbic và chất mang (bột tảo). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Selen (Se): 164,0 - 230,0 ppm - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 30,0	Bổ sung Selen (Se) hữu cơ trong thức ăn cho bê.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Inc.	USA	16/10/2020
5236	Annual Rye Grass Straw	190-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Rơm lúa mạch đen. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong vật chất khô): Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein ≥ 4,0 %; ADF ≤ 55,0 %; NDF ≤ 75,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 3,0 ppm; As	Rơm lúa mạch đen dùng làm thức ăn cho gia súc.	Dạng thô, màu vàng.	Anderson Hay and Grain Co, Inc.	USA	16/10/2020
5237	Broiler Advantage	266-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men bất hoạt (Asperigillus niger), Zinc proteinate, Manganese proteinate, Phytase và chất mang (bã bia, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Mangan (Mn): 3.000,0 - 4.500,0 ppm; Kẽm (Zn): 3.000,0 - 4.500,0 ppm - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 30,0 ppm; Pb ≤ 100,0	Bổ sung các khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi cho gà thịt.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Inc.	USA	16/10/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5238	Calf Advantage	267-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc proteinate, Manganese proteinate, Copper proteinate, Cobalt proteinate, Ethylenediamine dihydriodide (EDDI), chiết xuất Selen từ tế bào nấm men và chất mang (nấm men sấy khô, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Kẽm (Zn): 3,26 - 4,08 %; Mangan (Mn): 1,19 - 1,49 %; Đồng (Cu): 1,04 - 1, 30 %; Coban (Co): 1.243,0 - 1.554,0 ppm; Iốt (I): 1.384,0 - 1.938,0 ppm; Selen (Se): 497,0 - 696,0 ppm - Chỉ tiêu vệ sinh: As < 30,0 ppm; Pb < 100,0	Bổ sung các khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi cho bê và bò thịt.	Dạng bột, màu nâu xanh.	Alltech Inc.	USA	16/10/2020
5239	Dairy Advantage	268-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tế bào nấm men bất hoạt có chứa Selen, Xylanase, Hydrated sodium calcium aluminosilicate, bột tảo biển và chất mang (bã bia sấy khô). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Selen (Se): 100,0 - 150,0 ppm; - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 30,0 ppm; Pb ≤ 100,0	Bổ sung Selen (Se) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi cho bò sữa.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Inc.	USA	16/10/2020
5240	Starter Advantage	269-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tế bào nấm men bất hoạt, Phytase và chất mang (bã bia sấy khô, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 20,0 %; Khoáng tổng số ≤ 40,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 30,0 ppm; Pb ≤ 100,0	Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi cho gà thịt.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Inc.	USA	16/10/2020
5241	Smartheart Puppy Power Pack	270-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Gạo, bột gia cầm, mỡ gà, khô dầu đậu tương, bột gluten ngô, bột trứng gà, củ cải đường, nấm men sấy khô, chất chống oxi hóa (BHA, BHT), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 32,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.400,0 Kcal/kg; Béo ≥ 22,0 %; Xơ ≤ 3,5 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine ≥ 0,43 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,33 ppm.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	16/10/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5242	Smartheart Adult Dog Power Pack	271-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Gạo, bột gia cầm, mỡ gà, khô dầu đậu tương, bột gluten ngô, dầu đậu tương, nấm men sấy khô, chất chống oxi hóa (BHA, BHT), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 30,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.400,0 Kcal/kg; Béo ≥ 20,0 %; Xơ ≤ 3,5 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine ≥ 0,43 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 5,0 ppm; As <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	16/10/2020
5243	A Pro I.Q. Bird Food For All Birds	272-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tấm gạo, bột ngô, sắn củ, cám gạo, cám mì, khô dầu đậu tương, bột lông vũ, cá, gia cầm và phụ phẩm gia cầm, chất chống oxi hóa (BHA, BHT), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein ≥ 20,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 2.500,0 Kcal/kg; Béo ≥ 6,0 %; Xơ ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,60 %; Methionine + Cystine ≥ 0,40 %; Canxi: 0,6 - 1,5 %; Phốtpho: 0,4 - 1,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,33 ppm.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chim.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	16/10/2020
5244	Maxwin Game Cock Food Endurance Combat Mix	273-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Yến mạch, lúa miến, ngô, lúa mỳ, cám gạo, khô dầu dừa, bột cá, bột gluten ngô, khô dầu đậu tương, protein từ Whey, bột trứng gà, nấm men sấy khô, chất tạo màu (Ponceau 4R), kháng sinh (Monensin), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13,0 %; Protein ≥ 12,5 %; Năng lượng trao đổi ≥ 2.400,0 Kcal/kg; Béo ≥ 10,0 %; Xơ ≤ 12,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,5 %; Methionine + Cystine ≥ 0,5 %; Canxi: 0,9 - 1,5 %; Phốtpho: 0,4 - 0,9 %; Monensin ≤ 110,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà chọi.	Dạng viên, màu đỏ.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	16/10/2020
5245	Choline Chloride 75 % Liquid	301-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Choline chloride và nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Choline chloride ≥ 75,0 % (tương đương với Choline ≥ 55,9 %). - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm;	Bổ sung Choline Chloride trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, không màu.	Shandong Jujia Biotech Co, Ltd.	China	20/10/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5246	Whiskas Adult Ocean Fish Flavor	302-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc (ngô, gạo, lúa mỳ), bột gluten ngô, gia cầm và phụ phẩm từ gia cầm, các sản phẩm từ đậu tương (đậu tương, khô đậu tương), dầu cọ, cá, chất tạo màu (Sunset yellow, Tartrazine), chất bảo quản (Potassium sorbate, BHT, BHA), chất tạo mùi (tuna flavour, mackerel flavour), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein ≥ 30,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.500,0 Kcal/kg; Béo ≥ 10,0 %; Xơ ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Lysine > 0,7 %; Methionine + Cystine > 0,47 %; Canxi: 0,5 - 2,5 %; Phốtpho: 0,4 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Pb <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trưởng thành.	Dạng viên; màu nâu, vàng, xanh	Mars Petcare (Thailand) Co, Ltd.	Thailand	20/10/2020
5247	Whiskas Adult Mackerel Flavor	303-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc (ngô, gạo, lúa mỳ), bột gluten ngô, gia cầm và phụ phẩm từ gia cầm, các sản phẩm từ đậu tương (đậu tương, khô đậu tương), dầu cọ, cá, chất tạo màu (Sunset yellow, Tartrazine), chất bảo quản (Potassium sorbate, BHT, BHA), chất tạo mùi (mackerel flavour), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein ≥ 30,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.500,0 Kcal/kg; Béo ≥ 10,0 %; Xơ ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Lysine > 0,7 %; Methionine + Cystine > 0,47 %; Canxi: 0,5 - 2,5 %; Phốtpho: 0,4 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Pb <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trưởng thành.	Dạng viên; màu đỏ, vàng, xanh	Mars Petcare (Thailand) Co, Ltd.	Thailand	20/10/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5248	Whiskas Adult Tuna Flavour	304-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc (ngô, gạo, lúa mỳ), bột gluten ngô, gia cầm và phụ phẩm từ gia cầm, các sản phẩm từ đậu tương (đậu tương, khô đậu tương), dầu cọ, cá, chất tạo màu (Sunset yellow, Tartrazine), chất bảo quản (Potassium sorbate, BHT, BHA), chất tạo mùi (tuna flavour), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein ≥ 30,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.500,0 Kcal/kg; Béo ≥ 10,0 %; Xơ ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Lysine > 0,7 %; Methionine + Cystine > 0,47 %; Canxi: 0,5 - 2,5 %; Phốtpho: 0,4 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Pb <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trưởng thành.	Dạng viên; màu cam, nâu, xanh	Mars Petcare (Thailand) Co, Ltd.	Thailand	20/10/2020
5249	Whiskas Junior Ocean Fish Flavor with Milk	305-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc (ngô, gạo, lúa mỳ), bột gluten ngô, gia cầm và phụ phẩm từ gia cầm, các sản phẩm từ đậu tương (đậu tương, khô đậu tương), dầu cọ, cá, bột sữa, chất tạo màu (Sunset yellow, Tartrazine), chất bảo quản (Potassium sorbate, BHT, BHA), chất tạo mùi (tuna flavour, mackerel flavour), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein ≥ 30,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.600,0 Kcal/kg; Béo ≥ 12,0 %; Xơ ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Lysine > 0,7 %; Methionine + Cystine > 0,47 %; Canxi: 0,5 - 2,5 %; Phốtpho: 0,4 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo đang sinh trưởng.	Dạng viên; màu nâu, cam	Mars Petcare (Thailand) Co, Ltd.	Thailand	20/10/2020
5250	DR. Luvcare Adult Beef Flavor	191-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Gạo, thịt gia cầm (gà, vịt, gà tây), bột gluten ngô, mỡ gà, bột cá, nấm men khô, củ cải đường, hạt lanh, chất tạo mùi (Beef flavour powder V069), chất chống oxi hoá (BHA, BHT), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 25,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.600,0 Kcal/kg; Béo ≥ 13,0 %; Xơ ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine ≥ 0,43 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 5,0 ppm; As <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	20/10/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5251	DR. Luvcare Adult Liver	192-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Gạo, thịt gia cầm (gà, vịt, gà tây), bột gluten ngô, mỡ gà, bột cá, nấm men khô, củ cải đường, hạt lanh, gan gia cầm, Lecithin, dầu cá, dầu hướng dương, chất chống oxi hoá (BHA, BHT), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 25,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.600,0 Kcal/kg; Béo ≥ 13,0 %; Xơ ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine ≥ 0,43 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	20/10/2020
5252	DR. Luvcare Adult Large Breed	193-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Gạo, thịt gia cầm (gà, vịt, gà tây), đậu tương, bột cá, mỡ gia cầm, củ cải đường, hạt lanh, nấm men khô, dầu cá, dầu hướng dương, chất chống oxi hoá (BHA, BHT), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 25,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.600,0 Kcal/kg; Béo ≥ 13,0 %; Xơ ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine ≥ 0,43 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	20/10/2020
5253	DR. Luvcare Puppy Large Breed	194-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Gạo, thịt gia cầm (gà, vịt, gà tây), đậu tương, bột cá, mỡ gia cầm, củ cải đường, hạt lanh, bột sữa khử béo, bột trứng, nấm men khô, dầu cá, Lecithin, dầu hướng dương, Yucca schidigera, chất chống oxi hoá (BHA, BHT), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 29,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.700,0 Kcal/kg; Béo ≥ 14,0 %; Xơ ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,77 %; Methionine + Cystine ≥ 0,53 %; Canxi: 1,0 - 2,5 %; Phốtpho: 0,8 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 5,0 ppm; As <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	20/10/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5254	DR. Luvcare Puppy Beef Flavor	195-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Gạo, thịt gia cầm (gà, vịt, gà tây), mỡ gà, bột gluten ngô, củ cải đường, hạt lanh, bột cá, bột trứng gà, nấm men khô, Lecithin, chất tạo mùi (Beef flavour powder V069), chất chống oxi hoá (BHA, BHT), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 29,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.700,0 Kcal/kg; Béo ≥ 14,0 %; Xơ ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,77 %; Methionine + Cystine ≥ 0,53 %; Canxi: 1,0 - 2,5 %; Phốtpho: 0,8 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 5,0 ppm; As <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	20/10/2020
5255	DR. Luvcare Puppy Liver	196-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Gạo, thịt gia cầm (gà, vịt, gà tây), mỡ gà, bột gluten ngô, củ cải đường, hạt lanh, bột cá, gan gia cầm, bột trứng gà, nấm men khô, Lecithin, dầu hướng dương, dầu cá, chiết xuất từ Yucca, chất chống oxi hoá (BHA, BHT), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 29,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.700,0 Kcal/kg; Béo ≥ 14,0 %; Xơ ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,77 %; Methionine + Cystine ≥ 0,53 %; Canxi: 1,0 - 2,5 %; Phốtpho: 0,8 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 5,0 ppm; As <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	20/10/2020
5256	DR. Luvcare Small Breed Beef, Milk, Vegetable & Eggs Flavor	197-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Gạo, thịt gia cầm (gà, vịt, gà tây), mỡ gà, bột gluten ngô, củ cải đường, hạt lanh, bột cá, bột trứng gà, sữa bột, nấm men khô, Lecithin, dầu hướng dương, dầu cá, Yucca extract, chất tạo mùi (Beef flavour powder V069), chất chống oxi hoá (BHA, BHT), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 29,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.800,0 Kcal/kg; Béo ≥ 18,0 %; Xơ ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine ≥ 0,43 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 5,0 ppm; As <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	20/10/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5257	DR. Luvcare Small Breed Liver, Milk, Vegetable & Eggs	198-6/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Gạo, thịt gia cầm (gà, vịt, gà tây), mỡ gà, bột gluten ngô, củ cải đường, hạt lanh, bột cá, bột trứng gà, sữa bột, gan gà, nấm men khô, Lecithin, dầu hướng dương, dầu cá, Yucca extract, chất chống oxi hoá (BHA, BHT), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 29,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.800,0 Kcal/kg; Béo ≥ 18,0 %; Xơ ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine ≥ 0,43 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 5,0 ppm; As <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	20/10/2020
5258	Vitamin B2 80% Feed Grade	310-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin B2 và chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 3,0 %; Vitamin B2 ≥ 80,0 % (tính theo vật chất khô). - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g ; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Hg ≤ 0,1	Bổ sung Vitamin B_2 trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng đến vàng cam.	Shandong NB Biotechnology Co, Ltd.	China	20/10/2020
5259	Zagrovit A 1000	279-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A acetate, Gelatin, Glucose và tinh bột ngô. - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin A ≥ 1.000.000,0 IU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 0,5 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung vitamin A trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến nâu.	Zagro Singapore Pte Ltd.	Singapore	20/10/2020
5260	Zagrovit B_{12} 1%	280-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin B12, dextrin và bột đá. - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin B12 ≥ 1,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 0,5 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung vitamin B_{12} trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu đỏ nhạt đến hồng.	Zagro Singapore Pte Ltd.	Singapore	20/10/2020
5261	Zagrovit A/D_3 1000/200	281-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A acetate, Vitamin D3, Gelatin, Glucose và tinh bột ngô. - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin A ≥ 1.000.000,0 IU/g; vitamin D3 ≥ 200.000,0 IU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 0,5 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung vitamin A và D_3 trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến nâu.	Zagro Singapore Pte Ltd.	Singapore	20/10/2020
5262	Betain Hydrochloride 98%	278-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Betain Hydrochloride. - Chỉ tiêu chất lượng: Betain Hydrochloride ≥ 98,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 3,0 ppm; Hg	Bổ sung Betain trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột kết tinh, màu trắng.	Sunwin Biotech Shandong Co., Ltd.	China	20/10/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5263	Vitamin AD3 1000/200	282-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A acetate, vitamin D3, các chất phụ gia và chất mang (Gelatin, tinh bột ngô, glucose, ethoxyquin và silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin A ≥ 1.000.000,0 IU/g; vitamin D3 ≥ 200.000,0 IU/g.	Bổ sung vitamin A và D_3 trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng viên bọc siêu nhỏ, màu vàng nâu đến nâu.	Zhejiang NVB Company Ltd.	China	20/10/2020
5264	Bacitracin Methylene Disalicylate 50% Soluble Powder	283-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacitracin Methylene Disalicylate và chất mang (Sodium Hydrogen Carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Bacitracin: 45,0 - 60,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung Bacitracin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến trắng xám nhạt.	Lifecome Biochemistry Co., Ltd.	China	20/10/2020
5265	Fermented Soybean Meal	235-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Khô dầu đậu tương lên men. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; protein ≥ 49,0 %; Mỡ thô ≤ 3,0 %; pH ≤ 5,0. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Aflatoxin B1 < 10,0	Khô dầu đậu tương lên men, dùng làm nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Jiangsu Yancheng Yuanyao Biological Co. Ltd.	China	14/10/2020
5266	Probiozyme	284-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Saccharomyces cerevisiae, Saccharomyces boulardii, Lactobacillus sporogenes, Bacillus subtilis, protease, Beta-glucanase, Xylanase, Cellulase, chất mang (Bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Saccharomyces cerevisiae ≥ 4,0 × 10^12 CFU/kg; Saccharomyces boulardii ≥ 1,0 × 10^10 CFU/kg; Lactobacillus sporogenes ≥ 1,2 × 10^10 CFU/kg; Bacillus subtilis ≥ 1,4 × 10^10 CFU/kg; Protease ≥ 7,0 × 104 U/kg; Beta-glucanase ≥ 4,5 × 104 U/kg; Xylanase ≥ 1,2 × 1010 U/kg; Cellulase ≥ 1,15 × 104 U/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung hỗn hợp vi khuẩn có lợi và các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Zagro Singapore Pte Ltd.	Singapore	20/10/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5267	Kid Starter 100 Herbageum	297-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Monocalcium phosphate, CaCO3, muối, Magiê ôxit, dầu khoáng, bột mì, lactose, nấm men, whey, mỡ động vật, dầu thực vật, các vitamin (A, D3, E), Canxi sunphat, Đồng sunphate, Mangan ôxit, Natri selenite, Kẽm ôxit, Coban sunphate, Canxi iodate, Natri saccharide, Choline chloride, Niacin, Riboflavin, d-calcium pantothenate, Thiamine mononitrate, vitamin B12, menadione dimethypyrimidinol bisulfite, folic acid, pyridoxine hydrochloride, ascorbic acid, d-biotin, chất tạo mùi. - Chỉ tiêu chất lượng: Canxi: 6,3 - 8,3 %; Phốtpho: 0,6 - 1,0 %; Kali: 0,3 - 0,5 %; Magiê: 0,8 - 1,2 %; Lưu huỳnh: 0,6 - 1,0 %; Natri: 1,8 - 2,4 %; Mangan: 550,0 - 850,0 ppm; Sắt: 625,0 - 1125,0 ppm; Đồng: 195,0 - 355,0 ppm; Kẽm: 505,0 - 805,0 ppm; Coban: 5,5 - 9,5 ppm; Iốt: 7,5 - 11,5 ppm; Vitamin A ≥ 200.000,0 IU/kg; Vitamin D3 ≥ 22.500,0 IU/kg; Vitamin E > 2.500,0 IU/kg.	Bổ sung premix khoáng, vitamin trong thức ăn chăn nuôi dê.	Dạng bột, màu xám nâu.	International Stock Food Company Ltd.	Canada	20/10/2020
5268	Kid Feedlot Specific Herbageum Kid	298-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Monocalcium phosphate, CaCO3, muối, Magiê ôxit, dầu khoáng, bột mì, các vitamin (A, D3, E), Canxi sunphat, lưu huỳnh, Đồng sunphate, Mangan ôxit, Natri selenite, Kẽm ôxit, Coban sunphate, Canxi iodate, Thiamine mononitrate, chất tạo mùi. - Chỉ tiêu chất lượng: Canxi: 21,5 - 26,5 %; Lưu huỳnh: 0,6 - 1,0 %; Natri: 7,4 - 10,4 %; Mangan: 800,0 - 1.200,0 ppm; Sắt: 800,0 - 1.400,0 ppm; Đồng: 635,0 - 935,0 ppm; Kẽm: 1.200,0 - 1.800,0 ppm; Coban: 20,0 - 30,0 ppm; Iốt: 30,0 - 50,0 ppm; Vitamin A ≥ 420.000,0 IU/kg; Vitamin D3 ≥ 30.000,0 IU/kg; Vitamin E > 2.500,0 IU/kg.	Bổ sung premix khoáng, vitamin trong thức ăn chăn nuôi dê.	Dạng bột, màu xám tro.	International Stock Food Company Ltd.	Canada	20/10/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5269	Goat Specific Herbageum Goat	299-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Monocalcium phosphate, CaCO3, muối, Magiê ôxit, dầu khoáng, bột mì, Canxi sunphat, lưu huỳnh, các vitamin (A, D3, E), Đồng sunphate, Mangan ôxit, Natri selenite, Kẽm ôxit, Coban sunphate, Canxi iodate, chất tạo mùi. - Chỉ tiêu chất lượng: Canxi: 8,0 - 14,0 %; Phốtpho: 4,5 - 7,5 %; Magiê: 4,5 - 7,5 %; Lưu huỳnh: 0,6 - 1,0 %; Natri: 8,5 - 12,5 %; Mangan: 1.800,0 - 2.600,0 ppm; Sắt: 3.000,0 – 4.000,0 ppm; Đồng: 1.050,0 – 1.450,0 ppm; Kẽm: 6.750,0 - 8.250,0 ppm; Coban: 30,0 - 50,0 ppm; Iốt: 105,0 - 145,0 ppm; Vitamin A ≥ 1.000.000,0 IU/kg; Vitamin D3 > 85.000,0 IU/kg; Vitamin E >	Bổ sung premix khoáng, vitamin trong thức ăn chăn nuôi dê.	Dạng bột, màu xám tro.	International Stock Food Company Ltd.	Canada	20/10/2020
5270	Baymix Immuno	312-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ thành tế bào nấm men (Saccharomyces cerevisiae), calcium formate, calcium lactate, calcium gluconate, sodium butyrate, chất tạo mùi (chiết xuất từ cây humulus và liquorice) và chất mang (bột đá và dầu thực vật). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Axit Formic ≥ 20,0 %; axit Lactic ≥ 5,0 %; axit Butyric ≥ 1,5 %; Beta-glucan ≥ 7,0 %; Mannan-oligosaccharide (MOS) ≥ 6,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung Beta-glucan, Mannan-oligosaccharide và các axit hữu cơ trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu đến vàng nhạt.	Dr Eckel GmbH.	Germany	20/10/2020
5271	CholiPEARL	250-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Choline chloride, Soy lecithin, Silicon dioxide, nước và chất mang (dầu thực vật). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Choline chloride ≥ 23,0 % (tương đương với Choline ≥ 17,1 %). - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung Choline trong thức ăn cho gia súc nhai lại.	Dạng hạt, nhỏ mịn, màu trắng đến vàng nhạt.	Kemin Cavriago S.R.L.	Italy	20/10/2020
5272	Eastman Propionic Acid, Feed Grade	285-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit propionic. - Chỉ tiêu chất lượng: Axit propionic ≥ 99,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung axit propionic trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát chất lượng thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, không màu.	Eastman Chemical Company.	USA	20/10/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5273	Yalebao	231-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tế bào nấm men Saccharomyces cerevisiae bất hoạt và chất mang (bã bia). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Protein ≥ 42,0 %; khoáng tổng số ≤ 10,0 %; xơ thô ≤ 0,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤	Bổ sung protein từ tế bào nấm men bất hoạt trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Guangdong Atech Biotechnology Co, Ltd.	China	13/10/2020
5274	Yakangbao 450	232-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tế bào nấm men Saccharomyces cerevisiae bất hoạt và chất mang (bã bia). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Protein ≥ 50,0 %; khoáng tổng số ≤ 9,0 %; xơ thô ≤ 0,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤	Bổ sung protein từ tế bào nấm men bất hoạt trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Guangdong Atech Biotechnology Co, Ltd.	China	13/10/2020
5275	Yaanbao 500	233-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ thành tế bào nấm men Saccharomyces cerevisiae (Mannan-oligosaccharides) và chất mang (bã bia). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Mannan-oligosaccharides ≥ 20,0 %; Protein ≤ 35,0 %; khoáng tổng số ≤ 8,0 %; xơ thô ≤ 0,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung Mannan-oligosaccharides từ thành tế bào nấm men trong thức ăn chăn nuôi lợn nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Guangdong Atech Biotechnology Co, Ltd.	China	13/10/2020
5276	Yaxibao 2000	234-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % tế bào nấm men bất hoạt có chứa Selen. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Selen: 2.000,0 - 2.500,0 ppm; khoáng tổng số ≤ 8,0 %; xơ thô ≤ 0,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤	Bổ sung Selen trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Guangdong Atech Biotechnology Co, Ltd.	China	13/10/2020
5277	Vitalucca	289-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % bột cây Yucca Schidigera. - Chỉ tiêu chất lượng: Saponin ≥ 8,0 %; tổng chất rắn hòa tan (TDS) ≥ 30,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm Hg ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung saponin từ cây Yucca Schidigera trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện năng suất vật nuôi và giảm mùi hôi thối từ chất thải vật nuôi.	Dạng bột, màu be nhạt.	International Whey Technics Ltd.	USA	20/10/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5278	Vitalucca Liquid	290-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ cây Yucca Schidigera, chất phụ gia (Đồng sunphát) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Saponin ≥ 8,0 %; tổng chất rắn hòa tan (TDS) ≥ 50,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm Hg ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung saponin từ cây Yucca Schidigera trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện năng suất vật nuôi và giảm mùi hôi thối từ chất thải vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	International Whey Technics Ltd.	USA	20/10/2020
5279	Zinc Oxide	291-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ôxit Kẽm (ZnO) với độ tinh khiết ≥ 88,0 %. - Chỉ tiêu chất lượng: Zn ≥ 70,0 %; Fe ≤ 5,0 %; Cu ≤ 1,0 %; độ ẩm ≤ 7,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 20,0 ppm; Hg ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 100,0 ppm; Pb ≤ 500,0 ppm.	Bổ sung khoáng Kẽm vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt hoặc trắng đến trắng nhạt.	Zinc-O-india.	India	20/10/2020
5280	SelenoSource AF 3000	249-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % tế bào nấm men bất hoạt có chứa Selen. - Chỉ tiêu chất lượng: Selen: 3.000,0 - 3.750,0 ppm. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Aflatoxin B1 < 0,005 ppm; As < 12,0 ppm; Cd < 5,0 ppm; Pb <	Bổ sung Selen hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Diamond V Mills, Inc.	USA	20/10/2020
5281	Sodium BiSulfate PET	247-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium Bisulphate (NaHSO4 ≥ 95,2 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 0,5 %; Sodium Bisulphate (NaHSO4) ≥ 95,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As < 3,0 ppm; Pb < 2,0 ppm; Hg < 1,0 ppm.	Bổ sung Sodium Bisulphate trong thức ăn cho chó và mèo, nhằm cải thiện đường tiêu hóa.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng đến trắng nhạt.	Jones-Hamilton Co.	USA	20/10/2020
5282	TBCC (Tribasic Copper Chloride) Feed Grade	248-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tribasic Copper Chloride (Cu2Cl(OH)3) ≥ 97,5 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 2,0 %; Đồng (Cu) ≥ 58,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 25,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm;	Bổ sung khoáng Đồng (Cu) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xanh.	Asian Chemical Co, Ltd.	Thailand	20/10/2020
5283	Calpozag	286-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Calcium Chloride, Magnesium Chloride, Potasium Chloride, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (g/lít): Canxi (Ca): 104,0 - 156,0; Magiê (Mg): 3,36 - 5,04; Kali (K): 2,4 - 3,6. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm;	Bổ sung Canxi và vi khoáng cho bò sữa.	Dạng lỏng, màu vàng.	Zagro Singapore Pte Ltd.	Singapore	20/10/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5284	Jaco Vitamix 300 P	292-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, H, B5, B9, B3), phytase, chất chống ôxy hóa, chất mang (vỏ trấu, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 17,0 × 106 IU; vitamin D3 ≥ 2,0 × 106 IU, vitamin E ≥ 100,0 g; vitamin K3 ≥ 5,0 g; vitamin B1 ≥ 3,0 g; vitamin B2 ≥ 8,0 g; vitamin B6 ≥ 5,0 g; vitamin B12 ≥ 0,035 g; vitamin H ≥ 0,3 g; vitamin B5 ≥ 20,0 g; vitamin B9 ≥ 2,0 g; vitamin B3 > 40,0 g; Phytase > 1.000,0 FTU.	Bổ sung premix vitamin và enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng hạt mịn, màu nâu nhạt.	Jaco Nutrimix Sdn. Bhd.	Malaysia	20/10/2020
5285	Jaco Vitamix 303	293-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, H, B5, B9, B3), chất chống ôxy hóa, chất mang (vỏ trấu, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 7,0 × 106 IU; vitamin D3 ≥ 1,5 × 106 IU, vitamin E ≥ 80,0 g; vitamin K3 ≥ 4,5 g; vitamin B1 ≥ 2,5 g; vitamin B2 ≥ 6,0 g; vitamin B6 ≥ 3,5 g; vitamin B12 ≥ 0,03 g; vitamin H ≥ 0,06 g; vitamin B5 ≥ 15,0 g; vitamin B9 ≥ 0,5 g; vitamin B3 ≥ 22,0 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: As < 2,0 ppm; Pb < 5,0 ppm; Cd	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn giai đoạn sinh trưởng.	Dạng hạt mịn, màu nâu nhạt.	Jaco Nutrimix Sdn. Bhd., Malaysia.	Malaysia	20/10/2020
5286	Jaco Vitamix 307	294-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, H, B5, B9, B3), chất chống ôxy hóa, chất mang (vỏ trấu, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 15,0 × 106 IU; vitamin D3 ≥ 2,5 × 106 IU, vitamin E ≥ 100,0 g; vitamin K3 ≥ 5,0 g; vitamin B1 ≥ 2,5 g; vitamin B2 ≥ 8,0 g; vitamin B6 ≥ 5,0 g; vitamin B12 ≥ 0,03 g; vitamin H ≥ 0,6 g; vitamin B5 ≥ 20,0 g; vitamin B9 ≥ 3,0 g; vitamin B3 ≥ 40,0 g.	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn nái.	Dạng hạt mịn, màu nâu nhạt.	Jaco Nutrimix Sdn. Bhd., Malaysia.	Malaysia	20/10/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5287	Jaco Vitamix 300	295-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, H, B5, B9, B3), chất chống ôxy hóa, chất mang (vỏ trấu, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 17,0 × 106 IU; vitamin D3 ≥ 2,0 × 106 IU, vitamin E ≥ 100,0 g; vitamin K3 ≥ 5,0 g; vitamin B1 ≥ 3,0 g; vitamin B2 ≥ 8,0 g; vitamin B6 ≥ 5,0 g; vitamin B12 ≥ 0,035 g; vitamin H ≥ 0,3 g; vitamin B5 ≥ 20,0 g; vitamin B9 ≥ 2,0 g; vitamin B3 ≥ 40,0 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Cd	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng hạt mịn, màu nâu nhạt.	Jaco Nutrimix Sdn. Bhd., Malaysia.	Malaysia	20/10/2020
5288	Jaco Poultry Mineral 201	296-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Đồng sunphát, Sắt sunphát, ôxit kẽm, ôxit Mangan, Selen selenite, Kali iodate, chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính g/kg): Đồng (Cu): 9,2 - 10,8; Sắt (Fe): 73,6 - 86,4; Kẽm (Zn): 92,0 - 108,0; Mangan (Mn): 110,4 - 129,6 g; Selen (Se): 0,28 - 0,32; Iôt (I): 0,92 - 1,08. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm.	Bổ sung premix khoáng vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gà thịt và gà đẻ.	Dạng hạt mịn, màu xám nhạt đến xám đen.	Jaco Nutrimix Sdn. Bhd., Malaysia.	Malaysia	20/10/2020
5289	Magnesium Sulphate	288-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Magnesium Sulphate (MgSO4) với độ tinh khiết tối thiểu là 99,0 %. - Chỉ tiêu chất lượng: Magiê (Mg) ≥ 19,5 %; Sắt (Fe) ≤ 15,0 ppm. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 8,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung khoáng vô cơ Magiê trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Laizhou City Laiyu Chemical Co., Ltd., China.	China	20/10/2020
5290	Manganese Oxide (MnO) 60-62%	262-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Manganese Oxide (MnO), Silicon dioxide (SiO2), Aluminium oxide (Al2O3). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 2,0 %; Mangan (Mn) ≥ 60,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 200,0 ppm; Cd	Bổ sung khoáng Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu xanh.	Goodearth Agrochem Pvt, Ltd., India.	India	16/10/2020
5291	Manganese Sulphate ($MnSO_4$)	263-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Manganese Sulphate Monohydrate (MnSO4.H2O) độ tinh khiết tối thiểu là 99,0 %. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 2,0 %; Mangan (Mn) ≥ 32,0 % - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm; As ≤ 12,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung khoáng Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến hồng nhạt.	Goodearth Agrochem Pvt, Ltd., India.	India	16/10/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5292	Globigen Sow 25 %	261-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men bất hoạt (Saccharomyces cerevisiae) và chất mang (bột trứng gà). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Protein ≥ 40,0 %; béo ≥ 9,0 %; xơ thô ≤ 1,0 %; khoáng tổng số ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung Protein từ bột trứng sấy khô và nấm men bất hoạt trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến vàng nhạt.	EW Nutrition GmbH., Germany.	Germany	16/10/2020
5293	Betaine Anhydrous 75 PCT	260-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Betaine Anhydrous, Sodium chloride và chất chống kết dính (Calcium Stearate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 1,0 %; Betaine ≥ 75,0 %.	Bổ sung Betaine trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Shandong Grand Biotechnology Co, Ltd., China.	China	16/10/2020
5294	Presan-FX	314-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Sorbic, muối của axit Butyric, Acacia (Gum arabic), dầu thực vật (dầu dừa, dầu cọ, dầu đậu nành), chất tạo mùi (axit Benzoic, capsicum oleoresin) và chất mang (axit Silicic, Sepiolite). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 4,0 %; Axit Sorbic ≥ 6,2 %; Axit Butyric ≥ 4,4 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung axit hữu cơ, muối axit hữu cơ, dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện đường tiêu hóa cho lợn.	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt.	Selko B.V., The Netherlands.	The Netherlands	20/10/2020
5295	Zambac MD 100	313-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacitracin Methylene Disalicylate và chất mang (bột đá, bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,0 %; Bacitracin Methylene Disalicylate: 13,0 - 16,0 % (tương đương với Bacitracin: 9,0 - 11,0 %). - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung kháng sinh Bacitracin trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu vàng nhạt đến nâu nhạt.	Lifecome Biochemistry Co, Ltd., China.	China	20/10/2020
5296	Choline Chloride 60% Corn Cob	287-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Choline Chloride và chất mang (bột lõi ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Choline Chloride ≥ 60,0 % (tương đương với Choline ≥ 44,7 %). - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung Choline trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng đến nâu nhạt.	Shandong Jujia Biotech Co., Ltd., China.	China	20/10/2020
5297	LysiPEARL	253-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: L-Lysine hydrochloride và chất mang dầu thực vật được hyđro hoá. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Lysine hydrochloride ≥ 47,5 % (tương đương với Lysine ≥ 38,0 %). - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd	Bổ sung Lysine trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc nhai lại.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng nhạt đến nâu nhạt.	Kemin Cavriago S.R.L., Italy.	Italy	20/10/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5298	MetiPEARL	254-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Methionine và chất mang dầu thực vật được hyđro hoá. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Methionine ≥ 50,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd	Bổ sung Methionine trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc nhai lại.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng đến be.	Kemin Cavriago S.R.L., Italy.	Italy	20/10/2020
5299	Ingaso Jade	255-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, B1, B2, B6, B12, D3, E (alfa-tocoferol) và K3), Nicotinic acid, D-calcium pantothenate, Biotin, Betaine anhydroys, các axit hữu cơ (Ortophosphoric, Fumaric, Citric, Malic), Dicopper chloride trihydroxide, Potassium iodine, Sodium selenite, Iron heptahydrated sulphate, Manganese monohydrated sulphate, Zinc oxide, 6-phytase EC 3.1.3.26 (4a1640), Endo-1,4-Beta-xylanase (EC 3.2.1.8) , Endo-1,3(4)-Beta-glucanase (EC 3.2.1.6), Bacillus licheniformis (DMS 5749), Bacillus subtilis (DSM 5750), L-lysine monochlorhydrate, DL-methionine, L-threonine, L-tryptophan, chất chống oxy hóa (Ethoxiquin, Propyl galate) và chất mang (Protein từ khoai tây, lúa mỳ, lúa mạch, bột đá, bột trứng). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Vitamin A ≥ 325.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 50.000,0 IU; Vitamin E (alfa-tocoferol) ≥ 1.000,0 mg; Vitamin B1 ≥ 30,0 mg; Vitamin B2 ≥ 125,0 mg; Vitamin B6 ≥ 75,0 mg; axit Nicotinic ≥ 625,0 mg; D-calcium panthothenate ≥ 500,0 mg; 6-Phytase EC 3.1.3.26 ≥ 12.500,0 FTU; Endo-1,4-Beta-xylanase ≥ 27.500,0 VU; Endo-1,3 (4)Beta-glucanase ≥ 37.500,0 VU; Bacillus licheniformis ≥ 1,8 × 1010 CFU; Bacillus subtilis ≥ 1,8 × 1010 CFU; axit Ortophosphoric ≥ 7,5 g; axit Fumaric ≥	Bổ sung premix vitamin, khoáng và vi khuẩn có lợi trong đường tiêu hóa cho lợn con giai đoạn tập ăn.	Dạng bột, màu kem.	Ingaso Farm S.L.U., Spain.	Spain	20/10/2020
5300	30 % Coated Sodium Butyrate	251-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium butyrate và chất mang dầu thực vật được hyđro hoá. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Axit Butyric ≥ 21,4 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung axit Butyric trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng đến trắng nhạt.	Zhejiang Vega Bio-Technology Co, Ltd., China.	China	20/10/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5301	Bacitracin Methylene Disalicylate (BMD) Premix 10 %	252-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacitracin Methylene Disalicylate và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,0 %; Bacitracin: 9,5 - 10,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung kháng sinh Bacitracin trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu vàng nhạt đến nâu nhạt.	Shenzhou Vega Bio-Technology Co, Ltd., China	China	20/10/2020
5302	E.C.O. Trace Cu 23 %	256-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Copper-Glycine chelate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,0 %; Đồng: 23,0 - 29,0 %; Glycine ≥ 27,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 100,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm As ≤ 30,0 ppm.	Bổ sung khoáng Đồng (Cu) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu xanh nhạt.	Biochem Zusatzstoffe Handels - und Produktionsgeslls chaft mbH., Germany.	Germany	16/10/2020
5303	E.C.O. Trace Fe 20 %	257-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Iron-Glycine chelate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0 %; Sắt: 20,0 - 26,0 %; Glycine ≥ 25,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 100,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm As ≤ 30,0 ppm.	Bổ sung khoáng Sắt (Fe) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu nâu nhạt.	Biochem Zusatzstoffe Handels - und Produktionsgeslls chaft mbH., Germany.	Germany	16/10/2020
5304	E.C.O. Trace Mn 20 %	258-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Manganese-Glycine chelate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Mangan: 20,0 - 26,0 %; Glycine ≥ 28,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 100,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm As ≤ 30,0 ppm.	Bổ sung khoáng Mangan (Mn) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu hồng nhạt.	Biochem Zusatzstoffe Handels - und Produktionsgeslls chaft mbH., Germany.	Germany	16/10/2020
5305	E.C.O. Trace Zn 25 %	259-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc-Glycine chelate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0 %; Kẽm: 25,0 - 32,5 %; Glycine ≥ 29,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 100,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm As ≤ 30,0 ppm.	Bổ sung khoáng Kẽm (Zn) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu be nhạt.	Biochem Zusatzstoffe Handels - und Produktionsgeslls chaft mbH., Germany.	Germany	16/10/2020
5306	Bio Digest	308-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit (Phosphoric, Citric, Benzoic, Malic), phụ gia và chất mang (Potassium diformate, Aluminosilicate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 18,0 %; axit Phosphoric > 25,0 %; axit Citric > 10,0 %; axit Benzoic > 5,0 %; axit Malic > 4,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 10,0 ppm; As < 10,0 ppm; Cd < 100,0 ppb; Hg < 30,0 ppb.	Bổ sung các axit hữu cơ và vô cơ trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Total Nutrition Technologies Co, Ltd., Taiwan.	Taiwan	20/10/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5307	Protigen F100	309-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % khô dầu đậu tương được lên men vi khuẩn Lactobacillus salivarius. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm < 10,0 %; Protein > 50,0 %; Xơ < 4,5 %; Khoáng tổng số < 7,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 10,0 ppm; As	Khô dầu đậu tương lên men, dùng làm nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Total Nutrition Technologies Co, Ltd., Taiwan.	Taiwan	20/10/2020
5308	VemoZyme 50	322-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp enzyme từ vi khuẩn Trichoderma reesei (Endo-1,4 beta-xylanase; Endo-1,4 beta-glucanase; Endo-1,3(4) β-glucanase; α-amylase; Protease; Lipase; Endo-1,4-β-Mannanase; α-Galactosidase) và chất mang (bột đá, cám mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 g): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Endo-1,4 beta-xylanase ≥ 32.000,0 EPU; Endo-1,4 beta-glucanase ≥ 2.700,0 U; Endo-1,3(4) β-glucanase ≥ 900,0 U; α-amylase ≥ 50,0 U; Protease ≥ 1.000,0 U; Lipase ≥ 200,0 U; Endo-1,4-β-Mannanase ≥ 10,0 U; α-Galactosidase ≥ 10,0 U. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 20,0 ppm; As	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu kem đến sáng be.	Vemo 99 Ltd., Bulgaria.	Bulgaria	20/10/2020
5309	VemoZyme 50F	323-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp enzyme từ vi khuẩn Trichoderma reesei (Endo-1,4 beta-xylanase; Endo-1,4 beta-glucanase; Endo-1,3(4) β-glucanase; Phytase; α-amylase; Protease; Lipase; Endo-1,4-β-Mannanase; α-Galactosidase) và chất mang (bột đá, cám mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 g): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Endo-1,4 beta-xylanase ≥ 32.000,0 EPU; Endo-1,4 beta-glucanase ≥ 2.700,0 U; Endo-1,3(4) β-glucanase ≥ 900,0 U; Phytase ≥ 10.000,0 PPU; α-amylase ≥ 50,0 U; Protease ≥ 1.000,0 U; Lipase ≥ 200,0 U; Endo-1,4-β-Mannanase ≥ 10,0 U; α-Galactosidase ≥ 10,0 U. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be nhạt đến be.	Vemo 99 Ltd., Bulgaria.	Bulgaria	20/10/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5310	VemoZyme 100	324-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp enzyme từ vi khuẩn Trichoderma reesei (Endo-1,4 beta-xylanase; Endo-1,4 beta-glucanase; Endo-1,3(4) β-glucanase; α-amylase; Protease; Lipase; Endo-1,4-β-Mannanase; α-Galactosidase) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 g): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Endo-1,4 beta-xylanase ≥ 16.000,0 EPU; Endo-1,4 beta-glucanase ≥ 1.350,0 U; Endo-1,3(4) β-glucanase ≥ 450,0 U; α-amylase ≥ 25,0 U; Protease ≥ 1.000,0 U; Lipase ≥ 100,0 U; Endo-1,4-β-Mannanase ≥ 10,0 U; α-Galactosidase ≥ 5,0 U. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 20,0 ppm; As	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu kem đến be nhạt.	Vemo 99 Ltd., Bulgaria.	Bulgaria	20/10/2020
5311	VemoZyme 100F	325-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp enzyme từ vi khuẩn Trichoderma reesei (Endo-1,4 beta-xylanase; Endo-1,4 beta-glucanase; Endo-1,3(4) β-glucanase; Phytase; α-amylase; Protease; Lipase; Endo-1,4-β-Mannanase; α-Galactosidase) và chất mang (bột đá và cám mì). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 g): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Endo-1,4 beta-xylanase ≥ 16.000,0 EPU; Endo-1,4 beta-glucanase ≥ 1.350,0 U; Endo-1,3(4) β-glucanase ≥ 450,0 U; Phytase ≥ 5.000,0 PPU; α-amylase ≥ 25,0 U; Protease ≥ 1.000,0 U; Lipase ≥ 100,0 U; Endo-1,4-β-Mannanase ≥ 10,0 U; α-Galactosidase ≥ 5,0 U. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be nhạt đến be.	Vemo 99 Ltd., Bulgaria.	Bulgaria	20/10/2020
5312	VemoZyme F 5000	326-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase từ vi khuẩn Trichoderma reesei và chất mang (bột đá và cám mì). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 g): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Phytase ≥ 5.000,0 PPU. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 20,0 ppm; As	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be nhạt đến be.	Vemo 99 Ltd., Bulgaria.	Bulgaria	20/10/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5313	VemoZyme F 5000 NTP	327-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase và chất mang (bột đá và cám mì). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 g): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Phytase ≥ 5.000,0 PPU. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤ 15,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,3 ppm.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be nhạt đến be.	Vemo 99 Ltd., Bulgaria.	Bulgaria	20/10/2020
5314	VemoZyme F 10000	328-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase từ vi khuẩn Trichoderma reesei và chất mang (bột đá và cám mì). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 g): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Phytase ≥ 10.000,0 PPU. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 20,0 ppm; As	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be nhạt đến be.	Vemo 99 Ltd., Bulgaria.	Bulgaria	20/10/2020
5315	VemoZyme F 10000 NTP	329-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase và chất mang (bột đá và cám mì). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 g): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Phytase ≥ 10.000,0 PPU. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤ 15,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,3 ppm.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be nhạt đến be.	Vemo 99 Ltd., Bulgaria.	Bulgaria	20/10/2020
5316	Sodium Butyrate Hybrid Plus	337-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium butyrate, phụ gia và chất mang (tinh dầu, silica, dầu thực vật). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Sodium Butyrate : 68,0 - 72,0 % (tương đương với axit Butyric ≥ 49,0 %). - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 5,0 ppm; As < 2,0 ppm; Cd	Bổ sung Natri Butyrate trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng.	Avicola De Tarragona S.A (AVITASA), Spain.	Spain	20/10/2020
5317	Sodium Butyrate Retard 30	338-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium butyrate, phụ gia và chất mang (silica, dầu thực vật). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Sodium Butyrate : 29,0 - 31,0 % (tương đương với axit Butyric ≥ 20,9 %). - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 5,0 ppm; As < 2,0 ppm; Cd	Bổ sung Natri Butyrate trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng.	Avicola De Tarragona S.A (AVITASA), Spain.	Spain	20/10/2020
5318	Globigen Piglet 1	311-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột trứng gà, Oligosaccharides và chất mang (Silicate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm < 7,0 %; Protein > 35,0 %; Béo > 23,0 %; Khoáng tổng số < 6,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Cd < 2,0 ppm; Pb < 10,0 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Bổ sung Protein từ bột trứng sấy khô trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	EW Nutrition Japan K.K., Japan.	Germany	20/10/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5319	Iron-Glycinate	274-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous-glycine chelate hydrate (≥ 90,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Sắt (Fe): 21,0 - 24,0 %; Glycine ≥ 69,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung khoáng Sắt (Fe) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu be đến nâu nhạt.	BASF SE., Germany.	Germany	20/10/2020
5320	Copper-Glycinate	275-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Copper-glycine chelate hydrate (≥ 93,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Đồng (Cu): 23,0 - 27,0 %; Glycine ≥ 70,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung khoáng Đồng (Cu) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu xanh.	BASF SE., Germany.	Germany	20/10/2020
5321	Zinc-Glycinate	276-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc-glycine chelate hydrate (≥ 95,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 3,0 %; Kẽm (Zn): 25,0 - 28,0 %; Glycine ≥ 70,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung khoáng Kẽm (Zn) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng đến màu be.	BASF SE., Germany.	Germany	20/10/2020
5322	Manganese-Glycinate	277-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Manganese-glycine chelate hydrate (≥ 90,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 3,0 %; Mangan (Mn): 20,0 - 23,0 %; Glycine ≥ 70,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung khoáng Mangan (Mn) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng đến hồng nhạt.	BASF SE., Germany.	Germany	20/10/2020
5323	Acidrex	300-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Acetic, Lactic, Formic) và chất phụ gia (Propylene glycol). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Acetic ≥ 70,0 %; axit Lactic ≥ 8,0 %; axit Formic ≥ 0,7 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 0,5 ppm.	Bổ sung các axit hữu cơ (Acetic, Lactic, Formic) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng lỏng, màu vàng.	A.W.P. S.r.l., Italia.	Italy	20/10/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5324	Natural Core ECO1 Lamb (Dog All Life State)	241-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt cừu, khoai lang, lúa mỳ, lúa mạch, gạo nâu, mỡ gà, khô dầu hạt hướng dương, đậu tương, Oligosaccharide, hạt lanh, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 24,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 4.400,0 Kcal/kg; Béo ≥ 12,0 %; Xơ ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Lysine ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine ≥ 0,43 %; Canxi: 0,9 - 2,5 %; Phốtpho: 0,4 - 1,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Aflatoxin < 20,0	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương cừu cho chó ở các giai đoạn.	Dạng viên hình chữ nhật, màu nâu.	EreBon Co, Ltd., Korea.	Korea	20/10/2020
5325	Natural Core ECO2 Duck (Dog All Life State)	242-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt vịt, khoai lang, lúa mỳ, lúa mạch, gạo nâu, mỡ gà, khô dầu hạt hướng dương, đậu tương, Oligosaccharide, hạt lanh, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein ≥ 24,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 4.400,0 Kcal/kg; Béo ≥ 12,0 %; Xơ ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Lysine ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine ≥ 0,43 %; Canxi: 0,9 - 2,5 %; Phốtpho: 0,4 - 1,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Aflatoxin < 20,0	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vịt cho chó ở các giai đoạn.	Dạng viên hình chữ nhật, màu nâu.	EreBon Co, Ltd., Korea.	Korea	20/10/2020
5326	Natural Core ECO4 Slim-Down	243-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt vịt, khoai lang, lúa mạch, gạo nâu, mỡ gà, khô dầu hạt hướng dương, đậu tương, Oligosaccharide, hạt lanh, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein ≥ 19,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 4.200,0 Kcal/kg; Béo ≥ 8,0 %; Xơ ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Lysine ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine ≥ 0,43 %; Canxi: 0,9 - 2,5 %; Phốtpho: 0,4 - 1,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Aflatoxin < 20,0	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên hình tam giác, màu nâu.	EreBon Co, Ltd., Korea.	Korea	20/10/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5327	Natural Core ECO5 Puppy	244-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt cừu, hạt kê, thịt gà, khoai lang, lúa mạch, gạo nâu, mỡ gà, khô dầu hạt hướng dương, đậu tương, hạt lanh, hạt bí ngô, sữa bột, dầu cá, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein ≥ 28,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 4.600,0 Kcal/kg; Béo ≥ 15,0 %; Xơ ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Lysine ≥ 0,77 %; Methionine + Cystine ≥ 0,53 %; Canxi: 0,9 - 2,5 %; Phốtpho: 0,4 - 1,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Aflatoxin ≤ 20,0 ppb; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,4 ppm.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó mang thai và chó con.	Dạng viên hình tam giác, màu nâu.	EreBon Co, Ltd., Korea.	Korea	20/10/2020
5328	Natural Core ECO9b Senior Salmon	245-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá hồi, khoai lang, hạt kê, lúa mạch, gạo nâu, mỡ gà, sụn vịtkhô dầu hạt hướng dương, đậu tương, hạt lanh, hạt bí ngô, sữa bột, dầu cá, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 21,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 4.100,0 Kcal/kg; Béo ≥ 7,0 %; Xơ ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Lysine ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine ≥ 0,43 %; Canxi: 1,0 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Aflatoxin ≤ 20,0 ppb; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,4 ppm.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó ở các giai đoạn.	Dạng viên hình tam giác, màu nâu.	EreBon Co, Ltd., Korea.	Korea	20/10/2020
5329	Natural Core Organic 95% Multi-protein CAT	246-10/15-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, gạo nâu, đậu tương, hạt vừng, tía tô, khô dầu hạt hướng dương, trứng, mỡ gà, lúa mạch, yến mạch, sụt gà, thịt vịt, cá hồi, lúa mì, hạt lanh, khoai lang, dầu cá hồi, đậu xanh, lúa mạch đen, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein ≥ 30,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 4.500,0 Kcal/kg; Béo ≥ 15,0 %; Xơ ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Lysine ≥ 0,83 %; Methionine + Cystine ≥ 1,1 %; Canxi: 0,9 - 2,5 %; Phốtpho: 0,4 - 1,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Aflatoxin ≤ 20,0 ppb; Pb < 10,0 ppm; As < 2,0 ppm; Hg < 0,4 ppm.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo ở các giai đoạn.	Dạng viên hình tam giác, màu nâu.	EreBon Co, Ltd., Korea.	Korea	20/10/2020

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5330	Soft Sasami Stick Cut Type 80 g	29-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, đậu tương, bánh mì vụn, bột mì, đường, dầu thực vật, Glycerol, Sorbitol, Propylen glycol, Vitamin E, polyphosphate sodium, chất bảo quản (axit Sorbic, sodium acetate dehydro), chất tạo màu (sodium nitrite, Red 106). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 33,0 %; Protein ≥ 9,0 %; Béo ≥ 2,0 %; Xơ thô ≤ 2,0 %; Khoáng tổng	Thức ăn bổ sung hương gà cho chó ở các giai đoạn.	Dạng viên dài, màu đỏ nhạt.	DoggyFoods Co, Ltd.	Japan	27/1/2021
5331	Luctarom 78129Z	89-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Octanoic, Gamma-undecalactone, Axit Hexanoic, Cinnamic aldehyde, p-Anisaldehyde, Benzaldehyde, Gamma-Nonalactone, Ethyl lactate, Sodium saccharin, vanillin, phụ gia và chất mang (Sodium chloride, dextrose, calcium carbonate, Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Octanoic: 0,1 - 0,4 %; Gamma-Undecalactone: 0,5 - 1,3 %; Axit Hexanoic: 1,2 - 2,6 %; Cinnamic aldehyde: 1,4 - 3,0 %; Benzaldehyde: 2,3 - 4,3 %; p-Anisaldehyde: 1,4 - 3,0 %; Gamma-Nonalactone: 4,0 - 12,0 %; Ethyl lactate: 12,5 - 21,5 %; Sodium saccharin: 1,0 - 3,0 %; vanillin:2,0 - 3,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 10,0 ppm; As < 3,0 ppm;	Bổ sung chất tạo mùi trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu hồng nhạt đến hồng.	Lucta (Guangzhou) Flavours, Co Ltd	China	3/2/2021
5332	Luctarom LOS 27611Z	90-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tributyrin, Carvacrol, Cinnamic aldehyde và chất mang (dầu hướng dương). - Chỉ tiêu chất lượng: Tributyrin: 2,0 - 5,0 %; Carvacrol: 10,0 - 20,0 %; Cinnamic aldehyde: 22,0 - 42,0 %.	Bổ sung chất tạo mùi trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt đến vàng đậm.	Lucta (Guangzhou) Flavours, Co Ltd	China	3/2/2021
5333	Luctarom Los 27611Z	53-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: 3-Phenyl-2-propenal; 5-Isopropyl-2methyl-phenol; Glycerol tributyrate và chất mang (dầu hướng dương). - Chỉ tiêu chất lượng: 3-Phenyl-2-propenal: 20,0 - 40,0 %; 5-Isopropyl-2methyl-phenol: 10,0 - 20,0; Glycerol tributyrate: 2,1 - 5,1 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Cd < 1,0 ppm; As < 2,0 ppm; Pb < 10,0 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Bổ sung chất tạo mùi trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	Lucta S.A.	Spain	28/1/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5334	Luctarom Poultry	92-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thymol, Carvacrol, Tributyrin và chất mang (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Thymol: 0,2 - 1,0 %; Carvacrol: 4,0 - 7,0 %; Tributyrin: 48,0 - 58,0 % - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm;	Bổ sung chất tạo mùi trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Lucta (Guangzhou) Flavours, Co Ltd.	China	3/2/2021
5335	Luctarom Premium 78466Z	93-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vanillin, Tributyrin và chất mang (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm < 10,0 %; Vanillin: 0,5 – 1,5 %; Tributyrin: 45,0 - 65,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung chất tạo mùi trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Lucta (Guangzhou) Flavours, Co Ltd.	China	3/2/2021
5336	Copper Sulphate Penta Hydrate	28-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Copper Sulphate Penta Hydrate (CuSO4.5H2O ≥ 98,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 0,5 %; Đồng (Cu): 24,5 - 25,5 % - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 75,0 ppm; As ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung Đồng (Cu) trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu xanh.	Bakirsulfat Kimya San Ve Tic A.S.	Turkey	27/1/2021
5337	Megacid-L	25-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ammonium formate, axit Formic và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 30,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 30,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung axit Formic trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa cho vật nuôi	Dạng lỏng, màu xanh đến nâu.	Guangzhou Numega Nutrition Co Ltd.	China	27/1/2021
5338	Moldkiller	26-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ammonium propioniate và chất mang (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13,0 %; axit Propionic ≥ 25,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 30,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung axit Propionic trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng bột, màu trắng đến trắng xám.	Guangzhou Numega Nutrition Co Ltd.	China	27/1/2021
5339	Megabuty	27-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium butyrate và chất mang (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 2,0 %; axit Butyrate ≥ 77,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 30,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung axit Butyric trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa cho vật nuôi	Dạng bột hoặc hạt, màu trắng.	Guangzhou Numega Nutrition Co Ltd.	China	27/1/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5340	Nuklospray E50	59-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột Whey, dầu thực vật (dầu dừa, dầu cọ), chất tạo mùi (Vanilla) và chất chống kết dính (Silica dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Béo (Fat) ≥ 48,0 %; Lactose ≥ 34,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; As	Bổ sung chất béo và lactose trong thức ăn chăn nuôi cho bê và lợn con	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Sloten B.V.	The Netherlands	1/2/2021
5341	Selacid Green Growth-PX	60-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Sorbic, Calcium formate, axit Citric, dầu thực vật (dầu dừa, dầu cọ) và chất mang (axit Silicic). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 37,0 %; axit Citric ≥ 17,0 %; axit Sorbic ≥ 4,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Cd ≤ 15,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt.	Selko B.V.	The Netherlands	1/2/2021
5342	Selacid-SP	61-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit hữu cơ (Sorbic, Forrmic, Acetic, Lactic, Propionic, Citric), Ammonium formate và chất mang (axit Silicic). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 20,0 %; Axit Propionic ≥ 10,0 %; Axit Acetic ≥ 7,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 200,0 ppm; Cd	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện đường tiêu hóa của vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Selko B.V.	The Netherlands	1/2/2021
5343	Optimin Active	62-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc proteinate, Manganese proteinate, Copper proteinate, Iron proteinate, Potassium iodide, nấm men bất hoạt chứa Selen (Saccharomyces cerevisiae)và chất mang (Bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Kẽm (Zn): 5,0 -6,0 %; Mangan (Mn): 3,5 - 4,5 %; Sắt (Fe): 3,0 - 4,0 %; Đồng (Cu): 0,5 - 1,0 %; Selen (Se): 0,03 - 0,53 %; Iodine (I): 0,07 - 0,57%. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung hỗn hợp khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, xám nâu.	Great Plains Processing.	USA	1/2/2021
5344	Wisdem Vitamin-BT	31-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: L-Carnitine, Gelatin, Silica và chất mang (bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 15,0 %; L-Carnitine ≥ 50,0 % - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm.	Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm cầm giúp giải độc gan cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến trắng xám.	Guangzhou Wisdom Bio-Technology Co, Ltd.	China	28/1/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5345	A-Plex Se	56-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men bất hoạt chứa Selen (Candida utilis) và chất mang (Dicalcium phosphate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Selen (Se): 2.000,0 - 2.500,0 ppm. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 15,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm;	Bổ sung Selen (Se) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột hoặc hạt nhỏ mịn, màu nâu.	Appliedforce (Thailand) Co, Ltd.	Thailand	28/1/2021
5346	S-Plex Cr	57-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chromium tripicolinate, chất chống kết dính (Sodium carbonate) và chất mang (Bột đá và dicalcium phosphate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Crôm (Cr): 400,0 - 450,0 ppm. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 15,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm; As ≤ 12,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung Crôm (Cr) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi cho lợn.	Dạng bột hoặc hạt nhỏ mịn, màu đỏ.	Appliedforce (Thailand) Co, Ltd.	Thailand	28/1/2021
5347	Vision 153 Bio Feed A	32-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis và chất mang (Gluten ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm < 15,0 %; Bacillus subtilis > 1,0 × 10^7 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 40,0 ppm; Cd < 2,0 ppm; As < 20,0 ppm; Hg < 0,5 ppm.	Bổ sung vi sinh vật có lợi đường tiêu hóa trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu vàng nhạt.	Sun Bio Co, Ltd.	Korea	28/1/2021
5348	Vision 153 Bio Feed S	33-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis, Lactobacillus acidophilus, Saccharomyces cerevisiae và chất mang (Gluten ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm < 15,0 %; Bacillus subtilis > 1,0 × 10^7 CFU/g; Lactobacillus acidophilus > 2,0 × 10^7 CFU/g; Saccharomyces cerevisiae > 1,0 × 10^7 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 40,0 ppm; Cd	Bổ sung hỗn hợp các vi sinh vật có lợi đường tiêu hóa trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu vàng nhạt.	Sun Bio Co, Ltd.	Korea	28/1/2021
5349	Vision 153 Bio Feed G	34-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis, Lactobacillus acidophilus, Saccharomyces cerevisiae và chất mang (Gluten ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm < 15,0 %; Bacillus subtilis > 1,0 × 10^7 CFU/g; Lactobacillus acidophilus > 2,0 × 10^7 CFU/g; Saccharomyces cerevisiae > 1,0 × 10^7 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 40,0 ppm; Cd	Bổ sung hỗn hợp các vi sinh vật có lợi đường tiêu hóa trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu vàng nhạt.	Sun Bio Co, Ltd.	Korea	28/1/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5350	Vision 153 Bio Feed C	35-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lactobacillus plantarum và chất mang (Glucose). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm < 15,0 %; Lactobacillus plantarum > 2,0 × 10^10 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 40,0 ppm; Cd < 2,0 ppm; As < 20,0 ppm; Hg < 0,5 ppm.	Bổ sung vi sinh vật có lợi trong thức ăn thô xanh cho gia súc nhai lại.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Sun Bio Co, Ltd.	Korea	28/1/2021
5351	Optiphos WSP	46-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase từ vi khuẩn Pichia pastoris và chất mang (Glucose). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Phytase ≥ 900.000,0 FTU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; As ≤ 3,0 ppm.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng hấp thu thức ăn, cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng bột hoặc hạt mịn, be đến vàng.	Biovet Joint Stock Company.	Bulgaria	28/1/2021
5352	Hostazym X WSP	47-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Endo-1,4-beta xylanase từ vi khuẩn Trichoderma longibrachiatum và chất mang (cám mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Endo-1,4-beta xylanase ≥ 1.000.000,0 EPU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; As ≤ 3,0 ppm.	Bổ sung enzyme Endo-1,4-beta xylanase trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng hấp thu thức ăn, cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, be nhạt đến be.	Biovet Joint Stock Company.	Bulgaria	28/1/2021
5353	Nutriprotect	40-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bentonite, Clinoptilolite và chiết xuất thành tế bào nấm men (Saccharomyces cerevisiae). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; SiO2: 45,5 - 50,5 %; MgO: 13,4 - 18,7 %; Al2O3: 5,3 - 8,5 %; CaO: 2,2 - 5,5 %; Beta Glucan: 1,5 - 2,1%; Manna Oligosaccharides: 0,7 - 1,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 200,0 ppm; Cd	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám be.	Mixscience.	France	28/1/2021
5354	Tecnoshell	41-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Calcium pidolate, Manganese oxide, Vitamin D3 và chất mang (Bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Canxi (Ca): 176.000,0 - 196.000,0 mg/kg; Mangan (Mn): 17.800,0 - 22.600,0 mg/kg; Vitamin D3 ≥ 500.000,0 IU/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung Vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho gà giống và gà đẻ trứng.	Dạng bột, màu be nhạt.	Mixscience.	France	28/1/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5355	Noyau Swity A	42-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lúa mạch, yến mạch, đậu tương, bột whey, sữa tách bơ, protein từ khoai tây, củ cải đường, đậu tương thuỷ phân. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein ≥ 14,0 %; Lysine ≥ 8.170 mg/kg; Vitamin A ≥ 76.000,0 UI/kg; Vitamin E ≥ 570,0 UI/kg; Canxi (Ca): 6.701,0 - 7.580,0 mg/kg; Phospho (P): 3.040,0 - 3.470,0 mg/kg; Sắt (Fe): 380,0 - 420,0 mg/kg; Mangan (Mn): 456,0 - 505,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 5,0 ppm; Cd <	Bổ sung Protein, Lysine Vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu trắng ngà hoặc vàng nhạt.	Sanders Ouest.	France	28/1/2021
5356	Choline chloride 60% on corn cob	23-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Choline Chloride và chất mang (bột lõi ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Choline Chloride ≥ 60,0 % (tương đương với Choline ≥ 44,0 %). - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung Choline trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột hoặc hạt mịn, màu nâu vàng.	Shandong Jujia Biotech Co, Ltd.	China	27/1/2021
5357	Choline chloride 75% liquid	24-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Choline Chloride và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Choline Chloride ≥ 75,0 % (tương đương với Choline ≥ 55,9 %). - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung Choline trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, không màu.	Shandong Jujia Biotech Co, Ltd.	China	27/1/2021
5358	Selisseo 0.1% SE	37-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hydroxy Analogue of Selenomethionine (HMSeBA), chất chống kết dính (Silica) và chất mang (bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Selen (Se): 1.000,0 - 1.200,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 100,0 ppm; As < 30,0 ppm; Cd < 10,0 ppm.	Bổ sung Selen (Se) trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến be nhạt.	Crown Pacific Biotechnology Pte., Ltd., Singapore (Sản xuất cho Adisseo Asia Pacific Pte.,Ltd., Singapore).	Singapore	28/1/2021
5359	ProHacid Advance (2.0)	44-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Citric, axit Benzoic, Calcium Lactate, Calcium Formate, chất chống kết dính và chất mang (SiO2, NaCl, MgO). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Axit Citric ≥ 9,5 %; axit Lactic ≥ 8,7 %; axit Formic ≥ 9,2 %; axit Benzoic ≥ 24,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 200,0 ppm; As ≤ 4,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện đường tiêu hóa cho lợn.	Dạng bột, màu trắng đến kem lẫn các hạt màu nâu nhạt và xám.	Perstorp Waspik BV.	The Netherlands	28/1/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5360	Inositol	43-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Inositol. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 0,5 %; Inositol ≥ 97,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 0,5 ppm; As ≤	Bổ sung Inositol trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột hoặc hạt nhỏ mịn, màu trắng.	Zouping Xiwang Bio-Engineering Co, Ltd.	China	28/1/2021
5361	Selacid-PX	58-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Calcium formate, Calcium propionate, axit Citric và chất mang (Sepiolite và dầu cọ). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 50,0 %; axit Propionic ≥ 4,0 %; axit Citric ≥ 4,0 %.	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt.	Selko B.V.	The Netherlands	28/1/2021
5362	Fylax Forte Liquid	63-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Sorbic, Formic, Acetic, Lactic, Propionic); Ammonium propionate; 1,2-Propanediol và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit propionic ≥ 38,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 200,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung các axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng lỏng, màu nâu vàng.	Selko B.V.	The Netherlands	1/2/2021
5363	Fylax Forte HC-Liquid	64-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Sorbic, Formic, Acetic, Lactic, Propionic); Ammonium propionate; 1,2-Propanediol và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit propionic ≥ 48,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 200,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung các axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng lỏng, màu nâu vàng.	Selko B.V.	The Netherlands	1/2/2021
5364	Manganese Oxide 60-62 % Feed Grade	98-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Manganese Oxide (MnO), Iron Oxide (Fe2O3), Silicon Dioxide (SiO2), Alumina Dioxide (Al2O3), Manganese Dioxide (MnO2). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 1,0 %; Mangan tổng số (Mn): 60,0 - 62,0 %; Sắt (Fe): 4,0 - 8,0 %; SiO2: 4,0 - 8,0 %.	Bổ sung khoáng Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu xanh.	Manmohan Minerals and Chemicals PVT, Ltd.	India	18/2/2021
5365	Unisol II Compound Premixed Feed 0,1% for Piglet (≤ 30 kg)	99-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin(A, D3, E, C), các axit amin (L-Methionine, L-Lysine, L-Arginine), Sodium Selenite và chất mang (bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Vitamin A ≥ 10,0 MIU/kg; Vitamin D3 ≥ 1,2 MIU/kg; Vitamin E ≥ 5.000,0 IU/kg; Vitamin C ≥ 80.000,0 mg/kg; Methionine ≥ 3.500,0 mg/kg; Lysine ≥ 4.200,0 mg/kg; Arginine ≥ 10.000,0 mg/kg; Selen (Se): 225,0 - 275,0 mg/kg.	Bổ sung premix vitamin, khoáng và axit amin trong thức ăn và nước uống cho lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến vàng.	Chongqing Unibio Biological Technology Co, Ltd.	China	18/2/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5366	Eusow Compound Premixed Feed 0,2% for Sow	100-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (B1, B12, E), Biotin, axit Folic, axit Nicotinic, axit Pantothenic, Chromium picolinate và chất mang (vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Vitamin B1 ≥ 200,0 mg/kg; Vitamin B12 ≥ 2,0 mg/kg; Vitamin E ≥ 10.000,0 IU/kg; Biotin ≥ 40,0 mg/kg; Axit Folic ≥ 1.200,0 mg/kg; axit Nicotinic ≥ 1.600,0 mg/kg; Axit Pantothenic ≥ 1.000,0 mg/kg; Crôm (Cr): 54,0 - 66,0 mg/kg.	Bổ sung premix vitamin và khoáng thức ăn cho lợn nái.	Dạng bột, màu xám.	Chongqing Unibio Biological Technology Co, Ltd.	China	18/2/2021
5367	Glycoline Pellets	54-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Monopropylene glycol, Glycerol, Vitamin PP (axit Nicotinic), Cobalt carbonate, chất chống kết dính (Kaolinitic clay), chất bảo quản (Calcium propionate), chất chống oxi hoá (Ethoxyquin, Propyl gallate) và chất mang (lúa mì). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 17,0 %; Monopropylene glycol ≥ 11,13 %; Glycerol ≥ 3,32 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung năng lượng cho gia súc nhai lại trong giai đoạn trước và sau khi sinh.	Dạng viên, màu xám.	Vitalac.	France	18/2/2021
5368	Glycoline Liquid	55-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Monopropylene glycol, Glycerol, Sorbitol, Vitamin PP (axit Nicotinic), Cobalt sulphate pentahydrate, chất bảo quản (Sodium propionate) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 25,2 %; Monopropylene glycol ≥ 40,8 %; Glycerol ≥ 14,45 %; Sorbitol ≥ 12,58 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 10,0 ppm; As	Bổ sung năng lượng cho gia súc nhai lại trong giai đoạn trước và sau khi sinh.	Dạng lỏng, màu hồng.	Vitalac.	France	18/2/2021
5369	Greensafe	66-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vi khuẩn (Bacillus Subtilis, Bacillus Licheniformis) và chất mang (bột Talcum). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Bacillus Subtilis ≥ 1,0 × 10^10 CFU/g; Bacillus Licheniformis ≥ 2,0 × 10^10 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung các vi sinh vật có lợi trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng xám.	Weifang KDN Biotech Co, Ltd.	China	1/2/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5370	Kingphos 5000	67-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (từ vi khuẩn Pichia Pastoris) và chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Phytase ≥ 5.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung enzyme Phytase có lợi đường tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu trắng hoặc vàng.	Weifang KDN Biotech Co, Ltd.	China	1/2/2021
5371	Kingphos 10000	68-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (từ vi khuẩn Pichia Pastoris) và chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Phytase ≥ 10.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung enzyme Phytase có lợi đường tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu trắng hoặc vàng.	Weifang KDN Biotech Co, Ltd.	China	1/2/2021
5372	Kingzyme	69-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các enzyme (Xylanase, Beta glucanase, Mannanase, Cellulase và chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Xylanase ≥ 12.000,0 U/g; Beta glucanase ≥ 3.000,0 U/g; Mannanase ≥ 800,0 U/g, Cellulase ≥ 300,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤	Bổ sung hỗn hợp các enzyme có lợi đường tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu trắng hoặc vàng.	Weifang KDN Biotech Co, Ltd.	China	1/2/2021
5373	Kingzyme Fix	70-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các enzyme (Xylanase, Cellulase); vi khuẩn Bacillus Subtillis và chất mang (bột Talcum). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Xylanase ≥ 3.000,0 U/g; Cellulase ≥ 100,0 U/g; Bacillus subtilis ≥ 5,0 × 10^9 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤	Bổ sung hỗn hợp các enzyme có lợi đường tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu vàng nhạt.	Weifang KDN Biotech Co, Ltd.	China	1/2/2021
5374	VP 300	71-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Protease và chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protease ≥ 40.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤	Bổ sung enzyme Protease có lợi đường tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu vàng nhạt.	Weifang KDN Biotech Co, Ltd.	China	1/2/2021
5375	Vitamin E 50% CWS	21-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin E Acetate, chất chống kết dính (Silicon dioxide) và chất mang (tinh bột biến tính). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Vitamin E Acetate ≥ 50,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 2,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Hg	Bổ sung Vitamin E Acetate trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc trắng nhạt.	Zhejiang NVB Company Ltd.	China	27/1/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5376	Vitamin A Acetate 500 GF	22-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A Acetate, Sucrose, Sodium ascorbate, chất chống oxi hoá (Ethoxyquin), chất chống kết dính (Silicon dioxide) và chất mang (tinh bột biến tính, tinh bột ngô, Maltodextrin). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Vitamin A Acetate ≥ 500.000,0 IU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 2,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Hg	Bổ sung Vitamin A Acetate trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu vàng nâu đến nâu nhạt.	Zhejiang NVB Company Ltd.	China	27/1/2021
5377	Nutri-Lyso	30-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lecithin biến tính bằng enzyme (từ đậu tương) và chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 4,0 %; Lecithin biến tính bằng Enzyme ≥ 50,0 % (Phosphatides không hoà tan trong Acetone ≥18,0 %); Chỉ số axit ≤ 40 mg KOH/g; Hexane không hoà tan (Hexane insoluble matter) ≤ 0,3 %; Chỉ số Peroxide ≤ 20,0 meqO2/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh Salmonella: không phát hiện	Bổ sung chất nhũ hóa (Lecithin từ đậu tương) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt đến vàng.	Nutri-AD International NV.	Belgium	27/1/2021
5378	Manganous oxide	91-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Manganous oxide (MnO ≥ 77,0%) - Chỉ tiêu chất lượng: Mangan (Mn): 60,0 – 61,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu xanh.	Compania Minera Autlan S.A.B DE C.V.	Mexico	4/2/2021
5379	MT.X AA	38-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Khoáng sét (Bentonite, Kieselgur) và tảo biển. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; SiO2: 35,0 - 65,0 %; Al2O3: 5,0 - 15,0 %; CaO: 2,0 - 12,0 %; Fe2O3: 0,1 - 6,0 %; Na2O: 0,1 - 5,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 200,0 ppm; As < 60,0 ppm; Hg < 1,0 ppm; Cd < 15,0 ppm.	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be.	Olmix SA.	France	28/1/2021
5380	MFeed+	39-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Khoáng sét (Bentonite, Kieselgur), axit Lactic, chất tạo mùi (valilla) và tảo biển. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,5 %; SiO2: 35,0 - 65,0 %; Al2O3: 3,0 - 13,0 %; CaO: 0,1 - 10,0 %; Fe2O3: 0,1 - 5,0 %; Na2O: 0,1 - 5,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 200,0 ppm; As < 60,0	Bổ sung chất phụ gia giúp cải thiện đường tiêu hoá vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Olmix SA.	France	28/1/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5381	Super Biovit	101-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, K3, B12, C, Thiamin, Riboflavin), Pantotenic acid, Pyridoxine, Propylen glycol, Citric acid và các axit amin. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Vitamin A ≥ 10,0 MIU; Vitamin D3 ≥ 2,0 MIU; Vitamin E ≥ 6.000,0 IU; Vitamin B1 (Thiamin) ≥ 2,0 g; Vitamin B2 (Riboflavin) ≥ 2,0 g; Vitamin B6 (Pyridoxine) ≥ 2,0 g; Vitamin B12 ≥ 3,0 mg; Vitamin C ≥ 10,0 g; Vitamin B5 (Pantothenic acid) ≥ 2,8 g; Methionine ≥ 120,0 g; Lysine ≥ 50,0 g.	Bổ sung các vitamin, chất điện giải và axit amin cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Dor.Ky D&D Ltd.	Israel	18/2/2021
5382	Multivit Total	102-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, K3, B12, C, Thiamin, Riboflavin, Niacin) Pantotenic acid, Pyridoxine, Folic acid), Sodium chloride, Potassium chloride, Magnesium sulfate, Methionine, Lysine, axit Citric và chất mang (Lactose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 15,0 MIU; Vitamin D3 ≥ 1,0 MIU; Vitamin E ≥ 2.000,0 IU; Vitamin B1 (Thiamin) ≥1,5 g; Vitamin B2 (Riboflavin) ≥ 1,5 g; Vitamin B6 (Pyridoxine) ≥ 1,5 g; Vitamin B12 ≥ 5,0 mg; Vitamin C ≥ 8,0 g; Vitamin B5 (Pantothenic acid) ≥ 5,0 g; Vitamin B3 (Niacine) ≥ 10,0 g; Axit Folic ≥ 300,0 g; Methionine ≥ 20,0 g; Lysine ≥ 30,0 g; Natri (Na): 11,0 - 12,0 g; Kali (K): 11,0 - 12,0 g; Mage (Mg): 5,5 - 6,0 g.	Bổ sung các vitamin, chất điện giải và axit amin cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến be.	Dor.Ky D&D Ltd.	Israel	18/2/2021
5383	Rovabio Excel AP 25	36-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sản phẩm Rovabio Excel AP (Endo-1,4-Beta-xylanase; Endo-1,3(4)-Beta-glucanase và chất kết dính bột mỳ) và chất mang (vỏ trấu, bột đá và silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm < 7,5 %; Xylanase ≥ 5.500,0 Visco units/g; Beta-glucanase ≥ 500,0 AGL units/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung các enzyme trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be đến nâu.	Crown Pacific Biotechnology Pte., Ltd., Singapore (Sản xuất cho Adisseo Asia Pacific Pte.,Ltd., Singapore).	Singapore	28/1/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5384	Choline Chloride 50% Silica (Feed Grade)	20-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Choline chloride và chất mang (silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 16,0 %; Choline ≥ 37,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 MPN/g; As ≤ 2,0 ppm; Cd	Bổ sung Choline Chloride trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Shandong NB Technology Co, Ltd.	China	27/1/2021
5385	Nectarom Milky Vanilla	45-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp chất tạo mùi (Gamma-nonalactone: 24,0 - 36,0 %; Vanillin: 20,0 - 30,0 %; Ethyl lactate: 13,5 - 20,5 %; axit Butyric: 2,0 - 5,0 %, Diacethyl: 2,0 - 5,0 %; Maltol: 2,0 - 5,0 %; Ethyl propionate: 2,0 - 5,0 %), chất chống kết dính (axit Silicic) và chất mang (Sodium chloride). - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 MPN/g; As ≤ 60,0 ppm;	Bổ sung chất tạo mùi trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến cam nhạt.	Provimi France.	France	28/1/2021
5386	O'Fresh Chicken & Rice	72-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Gạo, thịt gia cầm, bột gia cầm, mỡ gà, hạt lanh, bột trứng gà, củ cải đường, chất chống oxi hoá (Vitamin C), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 28,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.450,0 Kcal/kg; Béo ≥ 15,0 %; Xơ ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 1,24 %; Methionine + Cystine ≥ 1,13 %; Canxi: 1,3 - 2,5 %; Phốtpho: 0,8 - 1,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 10,0 ppm; As	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương gà cho chó ở các giai đoạn.	Dạng viên, màu vàng nhạt đến nâu nhạt.	CJ Cheiljedang Corp.	Korea	1/2/2021
5387	O'Fresh Beef & Oat	73-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Gạo, thịt gia cầm, yến mạch, bột gia cầm, mỡ gà, hạt lanh, bột trứng gà, củ cải đường, chất chống oxi hoá (Vitamin C), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 28,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.450,0 Kcal/kg; Béo ≥ 15,0 %; Xơ ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 1,24 %; Methionine + Cystine ≥ 1,13 %; Canxi: 1,3 - 2,5 %; Phốtpho: 0,8 - 1,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 10,0 ppm; As	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương bò cho chó ở các giai đoạn.	Dạng viên, màu vàng nhạt đến nâu nhạt.	CJ Cheiljedang Corp.	Korea	1/2/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5388	O'Fresh Lamb & Vegetable	74-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Gạo, thịt gia cầm, thịt cừu, bột gia cầm, mỡ gà, hạt lanh, bột trứng gà, hỗn hợp rau, củ cải đường, chất chống oxi hoá (Vitamin C), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 28,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.450,0 Kcal/kg; Béo ≥ 15,0 %; Xơ ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 1,24 %; Methionine + Cystine ≥ 1,13 %; Canxi: 1,3 - 2,5 %; Phốtpho: 0,8 - 1,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 400,0 ppb; Cd ≤ 1,0 ppm.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương cừu cho chó ở các giai đoạn.	Dạng viên, màu vàng nhạt đến nâu nhạt.	CJ Cheiljedang Corp.	Korea	1/2/2021
5389	O'Fresh Duck & Potato	75-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Gạo, thịt gia cầm, thịt cừu, bột gia cầm, mỡ gà, hạt lanh, bột trứng gà, hỗn hợp rau, củ cải đường, chất chống oxi hoá (Vitamin C), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 28,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.450,0 Kcal/kg; Béo ≥ 15,0 %; Xơ ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 1,24 %; Methionine + Cystine ≥ 1,13 %; Canxi: 1,3 - 2,5 %; Phốtpho: 0,8 - 1,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 400,0 ppb; Cd ≤ 1,0 ppm.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vịt cho chó ở các giai đoạn.	Dạng viên, màu vàng nhạt đến nâu nhạt.	CJ Cheiljedang Corp.	Korea	1/2/2021
5390	Enfresh Puppy A/P	76-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt cừu, thịt gà khô, bột gia cầm, bột trứng gà, bột mì, gạo say, mỡ, bơ, bột thịt, củ cải đường, hạt lanh, lecithin, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 32,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.450,0 Kcal/kg; Béo ≥ 16,0 %; Xơ ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 1,24 %; Methionine + Cystine ≥ 1,13 %; Canxi: 1,5 - 2,5 %; Phốtpho: 0,8 - 1,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; As	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó dưới 18 tháng tuổi.	Dạng viên, màu vàng nhạt đến nâu nhạt.	CJ Cheiljedang Corp.	Korea	1/2/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5391	Enfresh Adult A/P	77-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt cừu, thịt gà khô, bột gia cầm, bột trứng gà, bột mì, gạo say, mỡ, bơ, bột thịt, củ cải đường, hạt lanh, lecithin, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 28,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.450,0 Kcal/kg; Béo ≥ 15,0 %; Xơ ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 1,24 %; Methionine + Cystine ≥ 1,13 %; Canxi: 1,3 - 2,5 %; Phốtpho: 0,8 - 1,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 10,0 ppm; As	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trên 18 tháng tuổi.	Dạng viên, màu vàng nhạt đến nâu nhạt.	CJ Cheiljedang Corp.	Korea	1/2/2021
5392	O'Nature Puppy	78-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột cá hồi thuỷ phân, bột gia cầm thuỷ phân, bột gia cầm, bột khoai tây, mỡ gia cầm, bột trứng, hạt lanh, dầu cá, củ cải đường, chiết xuất từ cây Yucca, chất chống oxi hoá (vitamin C), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 30,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.450,0 Kcal/kg; Béo ≥ 16,0 %; Xơ ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 1,24 %; Methionine + Cystine ≥ 1,13 %; Canxi: 0,8 - 2,5 %; Phốtpho: 0,8 - 1,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; As < 2,0 ppm; Hg < 400,0 ppb; Cd < 1,0 ppm.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con dưới 12 tháng tuổi.	Dạng viên, màu vàng nhạt đến nâu nhạt.	CJ Cheiljedang Corp.	Korea	1/2/2021
5393	O'Nature Dogcare Baby	79-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột gia cầm thuỷ phân, mỡ gia cầm, bột trứng, thịt cừu, củ cải đường, hạt lanh, dầu cá, bột trứng, chất chống oxi hoá (vitamin C), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 30,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.450,0 Kcal/kg; Béo ≥ 16,0 %; Xơ ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 1,24 %; Methionine + Cystine ≥ 1,13 %; Canxi: 0,8 - 2,5 %; Phốtpho: 0,8 - 1,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 400,0 ppb; Cd ≤ 1,0 ppm.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con dưới 12 tháng tuổi.	Dạng viên, màu vàng nhạt đến nâu nhạt.	CJ Cheiljedang Corp.	Korea	1/2/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5394	O'Fresh Puppy	80-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột gia cầm, gạo, lúa mỳ, mỡ gia cầm, thịt cừu, bột thịt gia cầm thuỷ phân, hạt lanh, bột trứng gia cầm, dầu cá, củ cải đường, chất chống oxi hoá (vitamin C), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 30,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.450,0 Kcal/kg; Béo ≥ 16,0 %; Xơ ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 1,24 %; Methionine + Cystine ≥ 1,13 %; Canxi: 0,8 - 2,5 %; Phốtpho: 0,8 - 1,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; As	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con dưới 12 tháng tuổi.	Dạng viên, màu vàng nhạt đến nâu nhạt.	CJ Cheiljedang Corp.	Korea	1/2/2021
5395	O'Nature Adult	81-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột cá hồi thuỷ phân, bột gia cầm thuỷ phân, bột gia cầm, bột khoai tây, mỡ gia cầm, bột trứng, hạt lanh, dầu cá, củ cải đường, chiết xuất từ cây Yucca, chất chống oxi hoá (vitamin C), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 26,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.450,0 Kcal/kg; Béo ≥ 14,0 %; Xơ ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 1,24 %; Methionine + Cystine ≥ 1,13 %; Canxi: 0,8 - 2,5 %; Phốtpho: 0,8 - 1,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; As < 2,0 ppm; Hg < 400,0 ppb; Cd < 1,0 ppm.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành trên 12 tháng tuổi.	Dạng viên, màu vàng nhạt đến nâu nhạt.	CJ Cheiljedang Corp.	Korea	1/2/2021
5396	O'Nature Dogcare Adult	82-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột gia cầm thuỷ phân, thịt cừu, thịt gia cầm, ngũ cốc (gạo, lúa mỳ, lúa mạch), củ cải đường, hạt lanh, dầu cá, mỡ gia cầm, bột trứng, chất chống oxi hoá (vitamin C), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 26,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.450,0 Kcal/kg; Béo ≥ 14,0 %; Xơ ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 1,24 %; Methionine + Cystine ≥ 1,13 %; Canxi: 0,8 - 2,5 %; Phốtpho: 0,8 - 1,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 10,0 ppm; As	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu vàng nhạt đến nâu nhạt.	CJ Cheiljedang Corp.	Korea	1/2/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5397	O'Fresh Adult	83-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột gia cầm, gạo, lúa mỳ, mỡ gà, thịt cừu, hột gia cầm thuỷ phân, lúa mạch, hạt lanh, bột trứng gà, dầu cá, củ cải đường, chất chống oxi hoá (vitamin C), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 26,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.450,0 Kcal/kg; Béo ≥ 14,0 %; Xơ ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 1,24 %; Methionine + Cystine ≥ 1,13 %; Canxi: 0,8 - 2,5 %; Phốtpho: 0,8 - 1,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; As	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu vàng nhạt đến nâu nhạt.	CJ Cheiljedang Corp.	Korea	1/2/2021
5398	O'Fresh senior	84-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột gia cầm, gạo, lúa mỳ, lúa mạch, thịt cừu, mỡ gà, hạt lanh, bột trứng, dầu cá, củ cải đường, chất chống oxi hoá (vitamin C), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 22,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.450,0 Kcal/kg; Béo ≥ 12,0 %; Xơ ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 1,24 %; Methionine + Cystine ≥ 1,13 %; Canxi: 0,8 - 2,5 %; Phốtpho: 0,8 - 1,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 400,0 ppb; Cd ≤ 1,0 ppm.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu vàng nhạt đến nâu nhạt.	CJ Cheiljedang Corp.	Korea	1/2/2021
5399	O'Nature Dogcare Silver	85-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột gia cầm thuỷ phân, ngũ cốc (gạo, lúa mỳ, lúa mạch), thịt cừu, mỡ gà, củ cải đường, hạt lanh, bột trứng, dầu cá, chất chống oxi hoá (vitamin C), chiết xuất từ Yucca schidigera, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 22,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.450,0 Kcal/kg; Béo ≥ 12,0 %; Xơ ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 1,24 %; Methionine + Cystine ≥ 1,13 %; Canxi: 0,8 - 2,5 %; Phốtpho: 0,8 - 1,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; As	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu vàng nhạt đến nâu nhạt.	CJ Cheiljedang Corp.	Korea	1/2/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5400	O'Fresh Kitten	86-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột gia cầm, thịt cừu, bột gia cầm thuỷ phân, gluten ngô, gạo, mỡ gà, bột trứng, dầu cá, củ cải đường, hạt lanh, ngô, chất chống oxi hoá (vitamin C), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 36,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.450,0 Kcal/kg; Béo ≥ 18,0 %; Xơ ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 1,24 %; Methionine + Cystine ≥ 1,13 %; Canxi: 0,8 - 2,5 %; Phốtpho: 0,8 - 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; As	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo dưới 12 tháng tuổi.	Dạng viên, màu vàng nhạt đến nâu nhạt.	CJ Cheiljedang Corp.	Korea	1/2/2021
5401	O'Fresh Cat	87-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột gia cầm, thịt cừu, bột gia cầm thuỷ phân, gluten ngô, gạo, mỡ gà, bột trứng, dầu cá, củ cải đường, hạt lanh, ngô, chiết xuất từ Yucca schidigera, chất chống oxi hoá (vitamin C), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 32,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.450,0 Kcal/kg; Béo ≥ 16,0 %; Xơ ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 1,24 %; Methionine + Cystine ≥ 1,13 %; Canxi: 0,8 - 2,5 %; Phốtpho: 0,8 - 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; As	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trên 12 tháng tuổi.	Dạng viên, màu vàng nhạt đến nâu nhạt.	CJ Cheiljedang Corp.	Korea	1/2/2021
5402	Oligovet Reproduction 150	14-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Canxi Iodate, Đồng cacbonate, Mangan cabonate, Chelate Zn-Glycine, Chelate Mn-Glycine, Chelate Cu-Glycine, Kẽm ôxit, Selenite sodium, các vitamin (A, D3, E), β-caroten, phụ gia và chất mang (Magiê oxit, chất béo từ hạt cải, muối Magie của axit Stearic và axit Palmitic, bột sắt trơ). - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1,0 kg): I ốt (I): 6.440,0 - 9.873,0 mg; Đồng (Cu): 21.564,0 - 33.058,0 mg; Mangan (Mn): 25.757,0 - 39.487,0 mg; Kẽm (Zn): 38.638,0 - 59.233,0 mg; Selen (Se): 1.049,0 - 1.838,0 mg; vitamin A ≥ 9.400.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 620.500,0 IU; vitamin E ≥ 14.870,0 IU; β-caroten > 3.689,0 mg.	Bổ sung premix khoáng và vitamin trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc nhai lại.	Dạng viên nén, màu nâu có chấm xanh, đỏ, vàng.	Vetalis Technologies.	France	25/3/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5403	Oligovet Dry Cow 150	103-3/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Canxi Iodate, Đồng ôxit, Cobalt (II) Carbonate hydroxide (2:3) monohydrate, Mangan cacbonat, Kẽm ôxit, Sodium selenite, các vitamin (A, E), phụ gia và chất mang (Magiê ôxit, chất béo từ hạt cải, muối Magiê của axit Stearic và axit Palmitic, bột sắt trơ). - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1,0 kg): Iốt (I): 23.765,0 - 38.716,0 mg; Coban (Co): 3.472,0 - 6.085,0 mg; Đồng (Cu): 49.216,0 - 80.178,0 mg; Mangan (Mg): 41.459,0 - 72.653,0 mg; Kẽm (Zn): 126.562,0 - 221.788,0 mg; Selen (Se): 2.586,0 - 4.078,0 mg; Magiê (Mg): 2,3 - 4,1 %; vitamin A ≥ 15.527.864,0 IU; vitamin E ≥ 75.000,0 IU. - Chỉ tiêu vệ sinh: Cd < 15,0 mg/kg; As < 30,0	Bổ sung premix khoáng và vitamin trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc nhai lại.	Dạng viên nén, màu xanh xám có chấm trắng.	Vetalis Technologies.	France	25/3/2021
5404	Copper Sulfate Pentahydrate	17-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Copper Sulfate (CuSO4). - Chỉ tiêu chất lượng: Đồng (Cu) ≥ 25%; - Chỉ tiêu an toàn: E.coli: < 3,0 MPN/g ; Salmonella: không phát hiện trong 25g; Cd ≤ 5,0	Bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng tinh thể màu xanh	Chemtronic Technology (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	28/1/2021
5405	Axtra Phy 10000 TPT	19-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: 6-Phytase, Sodium sulphate, Tinh bột, Hydrated magnesium silicate, Sucrose, Poly-vinyl alcohol (PVA), Tinh dầu thực vật, Sodium phytase. - Chỉ tiêu chất lượng: 6-Phytase ≥ 10000 FTU/g, Ẩm độ: ≤ 2,0%, - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không phát hiện trong 25g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; Cd ≤	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng ngà đến nâu nhạt.	Danisco Argentina S.A.	Argentina	28/1/2021
5406	Bactosac-P	18-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus Subtilis, Bacillus Licheniformis, Lactobacillus Plantarum, Lactobacillus Acidophilus, Pediococcus Pentosaceus, Saccharomyces Cerevisiae, Streptococcus Faecium, canxi cacbonat, vỏ trấu. - Chỉ tiêu chất lượng: Bacillus Subtilis ≥ 1,0 x 10^10 cfu/kg; Bacillus Licheniformis ≥ 1,0 x 10^10 cfu/kg; Lactobacillus Plantarum ≥ 1,0 x 10^10 cfu/kg; Lactobacillus Acidophilus ≥ 1,0 x 10^10 cfu/kg; Pediococcus Pentosaceus ≥ 1,0 x 10^9 cfu/kg; Saccharomyces Cerevisiae ≥ 1,0 x 10^9 cfu/kg; Streptococcus Faecium 1,0 x 10^10 cfu/kg; Ẩm độ: ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 1010 cfu/kg;	Bổ sung vi sinh vật có lợi vào trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu.	K.M.P.Biotech Co, Ltd..	Thailand	28/1/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5407	Calf Protector	48-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zn-glycine chelate; Cu-glycine chelate, Mn-glycine chelate, Sodium selenite, các vitamin (A, B12, C, E (α-tocopherolacetate)), Bacillus Subtilis (DSM 5750), Bacillus Licheniformis (DSM 5749); Lactobacillus Rhamnosus (DSM 7133); Enterococcus Faecium (DMS 7134), phụ gia và chất mang (dầu dừa, dầu cọ, bột whey). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 2,0 %; Kẽm (Zn): 2.400,0 - 3.120,0 mg; Mangan (Mn): 2.400,0 - 3.120,0 mg; Đồng (Cu): 200,0 - 320,0 mg; Selen (Se): 5,0 - 5,3 mg; Vitamin A ≥ 1.000.000,0 IU; Vitamin C ≥ 15.000,0 mg; Vitamin E (α-tocopherolacetate) ≥ 10.000,0 mg; Vitamin B12 ≥ 5.000,0 mcg; Bacillus Subtilis (DSM 5750) ≥ 4,2 × 10^10 CFU, Bacillus Licheniformis (DSM 5749) ≥ 4,2 × 10^10 CFU; Lactobacillus Rhamnosus (DSM 7133) ≥ 1,9 × 10^10 CFU; Enterococcus faecium (DMS 7134) ≥	Bổ sung khoáng, vitamin và vi sinh vật có lợi trong thức ăn cho bê.	Dạng nhão, màu nâu đến vàng.	Biochem Zusatzstoffe Handels - und Produktionsgesellschaft mbH.	Germany	28/1/2021
5408	Prolyt Pack	49-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zn-glycine chelate; Cu-glycine chelate, Mn-glycine chelate, các vitamin (A, E (α-tocopherolacetate)), Betaine, Bacillus subtilis (DSM 5750), Bacillus licheniformis (DSM 5749), Enterococcus faecium (DMS 10663/NCIMB 10415) và chất mang (Lactose, sodium bicarbonate). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 4,0 %; Kẽm (Zn): 1.200,0 - 1.560,0 mg; Mangan (Mn): 1.200,0 - 1.560,0 mg; Đồng (Cu): 160,0 - 256,0 mg; Betaine ≥ 96.000,0 mg; Vitamin E (α-tocopherolacetate) ≥ 2.575,0 mg; Vitamin A ≥ 25.000 IU; Bacillus subtilis (DSM 5750) ≥ 3,2 × 10^10 CFU, Bacillus licheniformis (DSM 5749) ≥ 3,2 × 10^10 CFU; Enterococcus faecium (DMS 10663/NCIMB 10415) ≥ 5,0 × 10^10 CFU. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung khoáng, vitamin và vi sinh vật có lợi trong thức ăn cho bê.	Dạng bột, màu trắng.	Biochem Zusatzstoffe Handels - und Produktionsgesellschaft mbH.	Germany	28/1/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5409	ProB.I.O.-Sacc	50-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Saccharomyces cerevisiae (MUCL 39885) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Saccharomyces Cerevisiae ≥ 1,5 × 10^10 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 0,5 ppm; As ≤ 0,5 ppm; Cd ≤ 0,2 ppm; Hg ≤ 0,02 ppm.	Bổ sung vi khuẩn Saccharomyces cerevisiae có lợi đường tiêu hóa vật nuôi trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu nâu nhạt.	Biochem Zusatzstoffe Handels - und Produktionsgesell schaft mbH.	Germany	28/1/2021
5410	Energy-Top	51-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Glycerine, Betaine, axit hữu cơ (propionic, Citric) và chất mang (Sodium chloride). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Betaine ≥ 36.750,0 mg; Glycerine ≥ 750.000,0 mg; axit Propionic ≥ 61.250,0 mg; axit Citric ≥ 61.250,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung Betaine, Glycerine và axit hữu cơ trong thức ăn cho lợn nái và bò sữa.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	Biochem Zusatzstoffe Handels - und Produktionsgesell schaft mbH.	Germany	28/1/2021
5411	Fertility Pack Sow	52-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Fe-glycine chelate; Cu-glycine chelate, Mn-glycine chelate, Zn-glycine chelate, Sodium selenite, các vitamin (C, B1, B2, B6, B12, E(α-tocopherolacetate)), nicotinic acid, pantothenic acid, chất mang (nấm men bất hoạt, cám lúa mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 5,0 %; Sắt (Fe): 20.000,0 - 26.000,0 mg; Đồng (Cu): 3.500,0 - 4.550,0 mg; Mangan (Mn): 5.000,0 - 6.500,0 mg; Kẽm (Zn): 7.500,0 - 9.750,0 mg; Selen (Se): 85,0 - 110,0 mg; Vitamin E (α-tocopherolacetate) ≥ 17.500,0 mg; Vitamin B1 ≥ 670,0 mg; Vitamin B2 ≥ 2.700,0 mg; Vitamin B6 ≥ 2.000,0 mg; Vitamin B12 ≥ 16,7 mg; Vitamin C ≥ 35.000,0 mg; axit Nicotinic ≥ 13.340,0 mg; axit Pantothenic > 3.330,0 mg.	Bổ sung khoáng và vitamin trong thức ăn cho lợn nái.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Biochem Zusatzstoffe Handels - und Produktionsgesell schaft mbH.	Germany	28/1/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5412	Rindamin MLF	15-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Calcium carbonate, Sodium chloride, Monocalcium phosphate, Calcium sodium phosphate, Magnesium oxide, rỉ mật từ củ cải đường, các vitamin (A, D3, E), Zinc oxide, Manganese oxide, Copper sulphate pentahydrate, Cobalt carbonate, Calcium Iodate, Sodium selenite. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Vitamin A ≥ 200.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 24.000,0 IU; Vitamin E ≥ 800,0 mg; Kẽm (Zn): 1.200,0 - 1.800,0 mg; Mangan (Mn): 1.200,0 - 1.800,0 mg; Đồng (Cu): 400,0 - 600,0 mg; Canxi (Ca): 207,0 - 253,0 g; Natri (Na): 90,0 - 110,0 g; Phospho (P): 27,0 - 33,0 g; Magiê (Mg): 27,0 - 33,0 g; Coban (Co): 24,0 - 36,0 mg; Iot (I): 16,0 - 24,0 mg; Selen	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho bò sữa.	Dạng bột, màu xám.	H.Wilhelm Schaumann Eilsleben GmbH.	Germany	25/1/2021
5413	Kalvicin Pro CV ATG	16-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Calcium carbonate, Sodium chloride, Monocalcium phosphate, Magnesium phosphate, Glycerin, các vitamin (A, D3, E, niacine), Iron Sulphate Monohydrate, Iron-glycine chelate, Zinc oxide, Zinc-glycine chelate, Manganese oxide, Mn-glycine chelate, Copper sulphate pentahydrate, Cu-glycine chelate, Calcium Iodate anhydrous, Sodium selenite, Lactobacillus rhamnonus (DSM 7133), Enterococcus faecium (DSM 7134), Biotin. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Vitamin A ≥ 640.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 52.000,0 IU; Vitamin E ≥ 3.200,0 mg; Niacine ≥ 10.000,0 mg; Kẽm (Zn): 2.400,0 - 3.600,0 mg; Mangan (Mn): 960,0 - 1.440,0 mg; Đồng (Cu): 160,0 - 240,0 mg; Canxi (Ca): 189,0 - 231,0 g; Natri (Na): 54,0 - 66,0 g; Phospho (P): 36,0 - 44,0 g; Magê (Mg): 23,0 - 28,0 g; Iôt (I): 32,0 - 48,0 mg; Selen (Se): 9,6 - 14,4 mg; Lactobacillus Rhamnonus (DSM	Bổ sung premix vitamin, khoáng và vi khuẩn có lợi trong thức ăn cho bê.	Dạng bột, màu xám.	H.Wilhelm Schaumann Eilsleben GmbH.	Germany	25/1/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5414	Xamacol 20	65-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất carotenoids từ cúc vạn thọ, chất chống oxi hoá (Ethoxyquin), phụ gia và chất mang (axit Silicic, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Tổng số Carotenoids ≥ 20,0 mg/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 15,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm.	Bổ sung chất tạo màu Carotenoids trong thức ăn chăn nuôi cho gia cầm nhằm cải thiện màu da và lòng đỏ trứng.	Dạng bột, màu vàng.	Novus Carotenoid Technologies, S.A.	Spain	1/2/2021
5415	ProPhorce AC 299	88-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium Formate ≥ 97,0 %. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Axit Formic ≥ 63,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; As < 4,0 ppm; Cd	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng.	Perstorp Waspik B.V.	The Netherlands	1/2/2021
5416	Qili-Fe	01-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chelate Săt - Glycine (độ tinh khiết ≥ 90,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Sắt (Fe): 17,0 - 19,0 %; Glycine: 22,0 - 25,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤ 5,0 ppm; E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện	Bổ sung khoáng Sắt hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Guangzhou Tanke Bio-Tech Co., Ltd., China.	China	18/2/2021
5417	Qili-Zn	02-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chelate Kẽm – Glycine (độ tinh khiết ≥ 95,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn): 21,0 - 22,5 %; Glycine: 23,0 - 26,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤ 5,0 ppm; E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện	Bổ sung khoáng Kẽm hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Guangzhou Tanke Bio-Tech Co., Ltd., China.	China	18/2/2021
5418	Qili-Mn	03-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chelate Mangan - Glycine (≥ 90,0 %) và chất phụ gia (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Mangan (Mn): 22,0 - 23,0 %; Glycine: 29,0 - 31,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤ 5,0 ppm; E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện	Bổ sung khoáng Mangan hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Guangzhou Tanke Bio-Tech Co., Ltd., China.	China	18/2/2021
5419	Qili-Cu	04-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chelate Đồng - Glycine (≥ 90,0 %) và chất phụ gia (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Đồng (Cu): 21,0 - 22,5 %; Glycine: 24,0 - 26,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤ 5,0 ppm; E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện	Bổ sung khoáng Đồng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xanh.	Guangzhou Tanke Bio-Tech Co., Ltd., China.	China	18/2/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5420	Qilimix-Piglet	05-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chelate Sắt - Glycine, Chelate Kẽm - Glycine, Chelate Đồng - Glycine, Chelate Mangan - Glycine, Coban Chloride, Caxi Iodate, Natri Selenite, chất phụ gia (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng (g/kg): Sắt (Fe): 53,0 - 70,0; Đồng (Cu): 5,0 - 8,0; Kẽm (Zn): 40,0 - 50,0; Mangan (Mn): 13,0 - 16,0; Coban (Co): 0,06 - 0,10; Iốt (I): 0,33 - 0,50; Selen (Se): 0,23 - 0,50. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 30,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện	Bổ sung hỗn hợp khoáng hữu cơ và vô cơ trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu xám.	Guangzhou Tanke Bio-Tech Co., Ltd., China.	China	18/2/2021
5421	Hoazyme PT	06-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (từ Aspergillus niger) và chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Phytase ≥ 5.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện CFU/25g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung enyme Phytase (hoạt lực phytase ≥ 5.000 U/g) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng.	Jiangsu Yinong Bioengineering Co, Ltd.	China	18/2/2021
5422	Hoazyme PTH	07-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (từ Aspergillus niger) và chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Phytase ≥ 10.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện CFU/25g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung enyme Phytase (hoạt lực phytase ≥ 10.000 U/g) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng.	Jiangsu Yinong Bioengineering Co, Ltd.	China	18/2/2021
5423	Hoazyme PT Pro	08-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (từ Aspergillus niger) và chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Phytase ≥ 200.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện CFU/25g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung enyme Phytase (hoạt lực phytase ≥ 200.000 U/g) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Jiangsu Yinong Bioengineering Co, Ltd.	China	18/2/2021
5424	Hoazyme PT-Plus	09-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các enzyme (Xylanase, Mannanase, Glucanase, Cellulase, Amylase, Protease, Pectinase) và chất mang (tinh bột). - Chỉ tiêu chất lượng (U/g): Xylanase ≥ 3.600,0; Mannanase ≥ 150,0; Glucanase ≥ 320,0; Cellulase ≥ 400,0; Amylase ≥ 350,0; Protease ≥ 1.000,0; Pectinase ≥ 150,0. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện CFU/25g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Jiangsu Yinong Bioengineering Co, Ltd.	China	18/2/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5425	Empyreal 75	94-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Protein tinh chất từ ngô. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm < 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 75,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 2,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 MPN/g; Aflatoxin < 20,0	Bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Cargill, Incorporated.	USA	3/2/2021
5426	Ammocure 15%	95-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Yucca Schidigera và chất chống kết dính (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,0%; Saponin: 3,0 - 5,0%; tổng chất rắn hòa tan (TDS) ≥ 13,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung saponin từ cây Yucca Schidigera trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện năng suất vật nuôi và giảm mùi hôi thối từ chất thải vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu vàng đến nâu.	Brookside Agra LC.	USA	18/2/2021
5427	Ammocure 30%	96-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Yucca Schidigera và chất chống kết dính (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 4,5%; Saponin: 5,0 - 9,0%; tổng chất rắn hòa tan (TDS) ≥ 25,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung saponin từ cây Yucca Schidigera trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện năng suất vật nuôi và giảm mùi hôi thối từ chất thải vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu vàng đến nâu.	Brookside Agra LC.	USA	18/2/2021
5428	Yucca Liquid 50%	97-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Yucca Schidigera, Copper sulfate. - Chỉ tiêu chất lượng: Saponin: 12,0 - 16,0%; tổng chất rắn hòa tan (TDS) ≥ 42,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung saponin từ cây Yucca Schidigera trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện năng suất vật nuôi và giảm mùi hôi thối từ chất thải vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Brookside Agra LC.	USA	18/2/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5429	Novilys	10-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: L-Lysine HCl, dầu thực vật (để vi bọc) và chất chống kết dính (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; L-Lysine HCl ≥ 45,0 % (tương đương Lysine ≥ 36,0 %). - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện CFU/25g; Hg ≤ 1,0 ppm; As ≤ 20,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Cd ≤ 20,0 ppm.	Bổ sung axit amin Lysine bypass trong thức ăn cho gia súc nhai lại.	Dạng vi hạt, màu be.	Innov AD NV/SA.	Belgium	28/1/2021
5430	Novimet	11-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: DL-Methionine, dầu thực vật (để vi bọc) và chất chống kết dính (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Methinonine ≥ 45,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện CFU/25g; Hg ≤ 1,0 ppm; As ≤	Bổ sung axit amin Methionine bypass trong thức ăn cho gia súc nhai lại.	Dạng vi hạt, màu be.	Innov AD NV/SA.	Belgium	28/1/2021
5431	Novichol	12-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Choline Chloride, dầu thực vật (để vi bọc) và chất chống kết dính (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Choline ≥ 16,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện CFU/25g; Hg ≤ 1,0 ppm; As ≤	Bổ sung Choline bypass trong thức ăn cho gia súc nhai lại.	Dạng vi hạt, màu trắng nhạt.	Innov AD NV/SA.	Belgium	28/1/2021
5432	Fibramax	13-01/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: nấm men bất hoạt (Aspergillus Oryzar, Saccharomyces cereviseae), chiết xuất nấm men Kluveromyces marxianus, chất mang (bột bánh). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 18,0 %; Beta-glucan ≥ 6,0 %; Manan OligoSaccharide ≥ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung Beta-glucan và Manan OligoSaccharide trong thức ăn cho gia súc nhằm cải thiện hệ vi sinh vật đường tiêu hóa.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Innov AD NV/SA.	Belgium	28/1/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5433	Ingaso Bravo VietNam	129-3/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12), các axit amin (L-lysine monochlorhydrate, DL-methionine, L-Threonine, L-Tryptophan), các axit hữu cơ (Ortophosphoric, Fumaric, Citric, Malic), Nicotinic acid, D-Calcium pantothenate, Biotine, Betaine anhydrous, Manganese oxide, Iron monohydrated sulphate, Dicopper chloride trihydroxide, Zinc oxide, Potassium iodine, Sodium selenite, Endo-1,4 Beta-xylanase, Endo-1,3(4)-Beta glucanase, 6-phytase, Bacillus licheniformis, Bacillus subtilis, chất chống oxy hoá (Ethoxyquin, Propyl gallate), Sodium chloride, Dicalcium phosphate và chất mang (bột whey, protein khoai tây, bột huyết tương, lúa mạch ép đùn, bột ngô, bột lúa mỳ, yến mạch). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 26,0 %; Vitamin A ≥ 108.000,0 IU/kg; Vitamin D3 ≥ 16.000,0 IU/kg; Vitamin E (alfa-tocofeol) ≥ 300,0 mg/kg; L-Lysine ≥ 29,0 mg/kg; Betaine anhydrous ≥ 900,0 mg/kg; Axit Nicotinic ≥ 208,0 mg/kg; Sắt (Fe): 890,0 - 1.190,0 mg/kg; Đồng (Cu): 1.140,0 - 1.416,0 mg/kg; Kẽm (Zn): 17.450,0	Bổ sung premix vitamin, khoáng và axit amin trong thức ăn chăn nuôi cho lợn con 15 ngày tuổi sau cai sữa.	Dạng bột, màu nâu.	Ingaso Farm S.L.U.	Spain	25/4/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5434	Ingaso Phoenix	130-3/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12), các axit amin (L-lysine monochlorhydrate, DL-methionine, L-Threonine, L-Tryptophan), các axit hữu cơ (Ortophosphoric, Fumaric, Citric, Malic), Nicotinic acid, D-Calcium pantothenate, Biotine, Betaine anhydrous, Manganese oxide, Iron monohydrated sulphate, Copper pentahydrated sulphate, potassium iodine, sodium selenite, Zinc oxide, Sodium chloride, Calcium carbonate, Dicalcium phosphate, Endo-1,4 Beta-xylanase, Endo-1,3(4)-Beta glucanase, 6-phytase, Bacillus subtilis, chất chống oxy hoá (Ethoxyquin, Propyl gallate) và chất mang (tấm lúa mỳ, lúa mạch). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0 %; Vitamin A ≥ 325.000,0 IU/kg; Vitamin D3 ≥ 50.000,0 IU/kg; Vitamin E (alfa-tocofeol) ≥ 1.000,0 mg/kg; Betain anhydrous ≥ 2.750,0 mg/kg; L-lysine monochlorhydrate ≥ 70,0 g/kg; Axit Nicotinic ≥ 625,0 mg/kg; Sắt (Fe): 2.650,0 - 3.600,0 mg/kg; Đồng (Cu): 3.400,0 - 4.250,0 mg/kg; Kẽm (Zn): 2.950,0 - 3.700,0 mg/kg	Bổ sung premix vitamin, khoáng và axit amin trong thức ăn chăn nuôi cho lợn con đến 25 kg.	Dạng bột, màu xám.	Ingaso Farm S.L.U.	Spain	25/4/2021
5435	Ingaso Elite	131-3/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12), Nicotinic acid, D-Calcium pantothenate, Biotine, Betaine anhydrous, Manganese oxide, Iron monohydrated sulphate, Copper pentahydrated sulphate, sodium selenite, Zinc oxide, Potassium iodine, 6-phytase, chất chống oxy hoá (Ethoxyquin, Propyl gallate) và chất mang (Calcium carbonate, Sepiolite). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 3,0 %; Vitamin A ≥ 2.666.000,0 IU/kg; Vitamin D3 ≥ 500.000,0 IU/kg; Vitamin E (alfa-tocofeol) ≥ 3.300,0 mg/kg; Betain anhydrous ≥ 10.000,0 mg/kg; Axit Nicotinic ≥ 3.330,0 mg/kg; Sắt (Fe): 11.330,0 - 15.330,0 mg/kg; Đồng (Cu): 1.950,0 - 3.500,0 mg/kg; Kẽm (Zn): 19.830,0 - 26.800,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: As < 4,0 ppm; Pb < 10,0 ppm;	Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn sinh trưởng và lợn vỗ béo.	Dạng bột, màu xám.	Ingaso Farm S.L.U.	Spain	25/4/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5436	Ingaso Active	132-3/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12), Nicotinic acid, D-Calcium pantothenate, Biotine, Betaine anhydrous, Manganese oxide, Iron monohydrated sulphate, Copper pentahydrated sulphate, Zinc oxide, Potassium iodine, Sodium selenite, 6-phytase, chất chống oxy hoá (Ethoxyquin, Propyl gallate) và chất mang (Calcium carbonate, Sepiolite). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 4,0 %; Vitamin A ≥ 3.333.000,0 IU/kg; Vitamin D3 ≥ 666.000,0 IU/kg; Vitamin E (alfa-tocofeol) ≥ 6.000,0 mg/kg; Betain anhydrous ≥ 41.660,0 mg/kg; Axit Nicotinic ≥ 5.000,0 mg/kg; Sắt (Fe): 17.000,0 - 23.000,0 mg/kg; Đồng (Cu): 2.500,0 - 4.000,0 mg/kg; Kẽm (Zn): 19.830,0 - 26.800,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: As < 4,0 ppm; Pb < 10,0 ppm;	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn mang thai và lợn nuôi con.	Dạng bột, màu xám.	Ingaso Farm S.L.U.	Spain	25/4/2021
5437	Notox Ultimate V	112-3/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men bất hoạt (Saccharomyces cerevisiae); Triglyceride của axit béo; Bentonite, Sepiolite; chất chiết xuất từ nho và lá atiso. - Chỉ tiêu chất lượng: Ẩm độ: ≤ 11,0 %; Al2O3: 6,5-10,5 %; CaO: 1,5-3,5 %, Fe2O3 : 3,0 - 6,0 %; K2O: 0,5-2,5 %; MgO: 4,0 -7,0 %; Na2O:0,5 - 2,5 %; SiO2 : 32,0 -50,0 %; Protein ≥ 7,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli ≤ 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; Cd ≤ 15,0	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến sẫm.	Provimi France.	France	30/3/2021
5438	Hepatoren	105-3/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: DL-Methionine, L-Lysine HCl, L-Carnitine Chloride, Choline Chloride, Vitamin B12, Sorbitol, Sodium Chloride, Potassium Chloride, phụ gia và chất mang (mannitol, nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): DL-Methionine ≥ 142,5 g; L-Lysine ≥ 7,6 g; L-Carnitine ≥ 38,7 g; Choline ≥ 35,4 g; Vitamin B12 ≥ 9,5 mg; Sorbitol ≥ 95,0 g; Manitol ≥ 61,75 g, Sodium Chloride ≥ 95,0 g, Potassium Chloride ≥ 71,25 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung axit amin, vitamin, vi khoáng, sorbitol trong nước uống cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện chức năng gan.	Dạng lỏng, màu đỏ nhạt đến hồng.	S.P. Veterinaria S.A.	Spain	25/3/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5439	Hepatovex	106-3/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: DL-Methionine, L-Lysine HCl, Choline chloride, Vitamin B12, Sorbitol, phụ gia và chất mang (Propylene glycol, nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): DL-Methionine ≥ 47,5 g; L-Lysine ≥ 76,0 g; Choline ≥ 134,7 g; Vitamin B12 ≥ 9,5 mg, Sorbitol ≥ 95,0 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Pb <	Bổ sung axit amin, vitamin, sorbitol trong nước uống cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện chức năng gan.	Dạng lỏng, màu nâu.	S.P. Veterinaria S.A.	Spain	25/3/2021
5440	Novitech Y L	133-3/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Betain HCl, axit citric, axit phốtphoric, sorbitol, chiết xuất thực vật (artichoke, milk thistle, taraxacum officinale, oregano), chiết xuất nấm men Saccharomyces cervisiae, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: pH: 1,6 - 2,6; Betain ≥ 1,5 %; axit citric ≥ 0,6 %; axit phốtphoric ≥ 0,37 %; sorbitol ≥ 0,015 %; protein thô ≤ 2,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện CFU/25g; Pb ≤ 200,0 ppm; As ≤	Bổ sung các chất axit hóa, chiết xuất thực vật, các chất khác nhằm cải thiện đường tiêu hóa, giảm stress cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Innov AD NV/SA.	Belgium	25/3/2021
5441	BiOWiSH™ MultiBio 3PS	107-3/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp vi khuẩn có lợi (Pediococcus acidilactici, Pediococcus pentosaceus, Lactobacillus plantarum, Bacillus subtilis) và các chất mang (Dextrose, khoáng tự nhiên). - Chỉ tiêu chất lượng: Pediococcus acidilactici ≥ 1,0 × 10^8 CFU/g; Pediococcus pentosaceus ≥ 1,0 × 10^8 CFU/g; Lactobacillus plantarum ≥ 1,0 × 10^8 CFU/g; Bacillus subtilis ≥ 1,0 × 10^7 CFU/g; protein ≥ 0,4 %; khoáng tổng số ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 1,0 ppm; Pb <	Bổ sung các vi khuẩn có lợi (*Lactobacillus plantarum, Pediococcus acidilactici, Pediococcus pentosaceus, Bacillus subtilis*) vào thức ăn hoặc nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	BiOWiSH Technologies, Inc.	USA	29/3/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5442	BiOWiSH™ MultiBio 3P	108-3/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp vi khuẩn có lợi (Pediococcus acidilactici, Pediococcus pentosaceus, Lactobacillus plantarum, Bacillus subtilis) và các chất mang (bột ngũ cốc, cám gạo). - Chỉ tiêu chất lượng: Pediococcus acidilactici ≥ 1,0 × 10^8 CFU/g; Pediococcus pentosaceus ≥ 1,0 × 10^8 CFU/g; Lactobacillus plantarum ≥ 1,0 × 10^8 CFU/g; Bacillus subtilis ≥ 1,0 × 10^7 CFU/g; protein ≥ 7,0 %; mỡ ≥ 1,0 %; xơ thô ≤ 15,0 %; khoáng tổng số ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g.	Bổ sung các vi khuẩn có lợi (*Lactobacillus plantarum, Pediococcus acidilactici, Pediococcus pentosaceus, Bacillus subtilis*) vào thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	BiOWiSH Technologies, Inc.	USA	29/3/2021
5443	Adhealth No. 1	109-3/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Premix vitamin (A, D3, B1, B2, B6), Choline Chloride, Methionine, chiết xuất lên men nấm (Rhizopus genus) sấy khô, bột ngô nấu chín. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 g): Vitamin A ≥ 950,0 IU; vitamin D3 ≥ 500,0 IU; vitamin B1 ≥ 3,8 mg; vitamin B2 ≥ 2,5 mg; vitamin B6 ≥ 2,8 mg; Choline chloride ≥ 2,6 mg; Methionine ≥ 0,35 %; Protein ≥ 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung premix vitamin, choline, methionine và các chất dinh dưỡng của chiết xuất lên men nấm *Rhizopus* vào thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Union Formosa Biochemistry Co.	Taiwan	29/3/2021
5444	Bonsilage Mais	113-3/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các vi khuẩn lactic có lợi (Lactobacillus buchneri DSM 12856 - 1k2075, Lactobacillus plantarum DSM 12837 - 1k2079, Pediococcus pentosaceus DSM 12834 - 1k2103), Lactose, Calcium chloride. - Chỉ tiêu chất lượng: Tổng số vi khuẩn lactic ≥ 2,5 × 10^11 CFU/g; độ ẩm ≤ 5%. - Chỉ tiêu vệ sinh: : Salmonella không phát hiện	Hỗn hợp vi khuẩn lactic, dùng để ủ chua thức ăn thô cho gia súc nhai lại.	Dạng bột, màu kem.	Lactosan GmbH & Co. KG.	Austria	21/3/2021
5445	Bonsilage Forte	114-3/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các vi khuẩn lactic có lợi (Pediococcus acidilactici DSM 16243 - 1k2102, Lactococcus lactis NCIMB 30160 - 1k2082, Lactobacillus paracasei DSM 16245 - 1k2076) và Dextrose anhydrous. - Chỉ tiêu chất lượng: Tổng số vi khuẩn lactic ≥ 1,25× 10^11 CFU/g; độ ẩm ≤ 5%. - Chỉ tiêu vệ sinh: : Salmonella không phát hiện	Hỗn hợp vi khuẩn lactic, dùng để ủ chua thức ăn thô cho gia súc nhai lại.	Dạng bột, màu kem.	Lactosan GmbH & Co. KG.	Austria	21/3/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5446	Rindavit 41 ASS-CO ATG	115-3/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột đá, NaCl, ôxit Magiê, Calcium-sodium phosphate, Mono Canxi phốtphat, rỉ mật đường củ cải, các vitamin (A, D3, E), ôxit kẽm, chelate Glycine - kẽm, ôxit Mangan, chelate Glycine - Mangan, Sunphat đồng, chelate Glycine - đồng, Coban(II)-carbonate, Canxi iodate, Natri selenite, Saccharomyces cerevisae. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Ca: 162,0 – 198,0 g; P: 41,0 - 49,0 g; Na: 90,0 - 110,0 g; Mg: 63,0 - 77,0 g; Zn: 4.880,0 - 7.320,0 mg; Mn: 4.080 - 6.120,0 mg; Cu: 880,0 -1.320,0 mg; Co: 32,0 - 48,0 mg; Se: 28,0 - 42,0 mg; I: 48,0 - 72,0mg; vitamin A: 800.000,0 - 1.200.000,0 I.U; vitamin D3: 64.000,0 - 96.000,0 I.U; vitamin E: 3.200,0 - 4.800,0 mg; Saccharomyces cerevisae (CNCM I-1077) ≥ 65,0 ×10^9 CFU. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung premix vitamin, khoáng và nấm men hoạt tính trong thức ăn cho bò sữa.	Dạng bột, màu xám.	H.Wilhelm Schaumann Eilsleben GmbH.	Germany	21/3/2021
5447	Rindavital Energietrunk	116-3/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Glucose, muối NaCl, Mono Canxi phốtphat, Natri bicarbonate, Propylene glycol, vitamin (C, E), Natri selenite, Coban(II)-carbonate, Saccharomyces cerevisae. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Glucose: 630,0 - 770,0 g; Ca:13,5 - 16,5 g; P: 18,0 -22,0 g; Na: 45,0 - 55,0 g; Co: 16,0 - 24,0 mg; vitamin C: 800,0 - 1.200,0 IU; vitamin E: 3.200,0 - 4.800,0 mg; Se: 8,0 - 12,0 mg; Saccharomyces cerevisae ≥ 19 × 10^9 CFU. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g; E.coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤	Bổ sung premix vitamin, khoáng và nấm men hoạt tính trong thức ăn cho bò sữa.	Dạng bột, màu trắng.	H.Wilhelm Schaumann Eilsleben GmbH.	Germany	21/3/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5448	Rindavital VK ATG	117-3/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Magiê phôtphat, muối NaCl, đường củ cải dạng viên, nấm men, rỉ mật đường củ cải, các vitamin (A, D3, E), β-carotene, ôxit kẽm, chelate Glycine - kẽm, ôxit Mangan, chelate Glycine - mangan, sulphate đồng, chelate Glycine - đồng, Canxi iodate, Coban(II) carbonate, Selen selenite. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Ca: 9,0 - 11,0 g; P: 72,0 - 88,0 g; Na: 72,0 - 88,0 g; Mg: 126,0 - 154,0 g; vitamin A: 800.000,0 - 1.200.000,0 IU.; vitamin D3: 48.000,0 - 72.000,0 IU; vitamin E: 6.000,0 - 9.000,0 mg; Zn: 3.976,0 - 5.964,0 mg; Mn: 2.560,0 - 3.840,0 mg; Cu: 804,0 - 1.056,0 mg; I: 80,0 - 120,0 mg; Se: 21,2 - 31,8 mg; Co: 32,0 - 48,0 mg; Beta carotene: 400,0 - 600,0 mg.	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho bò sữa.	Dạng bột, màu trắng.	H.Wilhelm Schaumann Eilsleben GmbH.	Germany	21/3/2021
5449	Habio Phytase powder	118-3/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase và chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Phytase ≥ 5.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; E. coli < 10 CFU/g; Aflatoxin B1≤ 10,0	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Mianyang Habio Bioengineering, Ltd.	China	21/3/2021
5450	Habio Phytase Granule	119-3/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase và chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Phytase ≥ 5.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; E. coli < 10 CFU/g; Aflatoxin B1≤ 10,0	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu vàng nhạt.	Mianyang Habio Bioengineering, Ltd.	China	21/3/2021
5451	Habio Phytase Liquid	120-3/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 5.000,0 U/ml. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; E. coli < 10 CFU/g; Aflatoxin B1≤ 10,0	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Mianyang Habio Bioengineering, Ltd.	China	21/3/2021
5452	Habio Multi Enzymes Powder	121-3/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các enzym (Cellulase, Beta-Glucanase, Phytase) và chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Cellulase ≥ 500,0 U/g; Beta-glucanase ≥ 1.500,0 U/g; Phytase ≥ 5.000,0 U/g.	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Mianyang Habio Bioengineering, Ltd.	China	21/3/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5453	Habio Multi Enzymes Granule	122-3/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các enzym (Cellulase, Beta-Glucanase, Phytase) và chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Cellulase ≥ 500,0 U/g; Beta-glucanase ≥ 1.500,0 U/g; Phytase ≥ 5.000,0 U/g.	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu vàng nâu.	Mianyang Habio Bioengineering, Ltd.	China	21/3/2021
5454	Habio Multi Enzymes Liquid	123-3/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các enzym (Cellulase, Beta-Glucanase, Phytase) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Cellulase ≥ 500,0 U/ml; Beta-glucanase ≥ 1.500,0 U/ml; Phytase ≥ 5.000,0 U/ml. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 1,0 ppm; Cd	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Mianyang Habio Bioengineering, Ltd.	China	21/3/2021
5455	Femax-70	127-3/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium Stearoyl Lactylate, Lecithin và chất mang (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Sodium Stearoyl Lactylate ≥ 50,0 % (tương đương axit Lactic ≥ 17,0 %); Lecithin ≥ 15,0 %; Chỉ số Ester ≤ 350,0 mg KOH/g; Chỉ số axit ≤ 80,0 mg KOH/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện CFU/25g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤	Bổ sung chất nhũ hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu kem sáng đến vàng.	Feed Flavors Asia Co, Ltd.	Korea	25/3/2021
5456	Colistin Sulfate Premix 10%	140-3/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Colistin Sulfate và chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Colistin: 9,0 - 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 20,0 ppm; Hg ≤ 20,0 ppm.	Bổ sung kháng sinh Colistin trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng nhạt.	Zhejiang Apeloa Kangyu Bio-pharmaceutical Co, Ltd.	China	14/6/2021
5457	Mastersorb Premium	128-3/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bentonite, thành tế bào nấm men bất hoạt (Saccharomyces cerevisiae), Zinc chelate, chất tạo mùi (Oregano, thyme rosemary, chili peper). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; SiO2: 27,0 - 42,0 %; Al2O3: 10,0 - 16,0 %; MgO: 1,0 - 3,0 %; CaO: 1,0 - 2,0 %; Beta glucan ≥ 4,0 %; Mannan Oligosaccharides ≥ 5,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung chất hấp phụ độc tố trong thức ăn chăn nuôi gia súc nhai lại.	Dạng bột, màu xanh xám nhạt.	Grasp Industria E Comercio LTDA.	Brazil	25/3/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5458	Booster	111-3/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Propylene glycol, Glycerol, mạch nha, Vitamin B12 và chất mang (glucose, fructose). - Chỉ tiêu chất lượng: Propylene glycol ≥ 32,5 %; Glycerol ≥ 5,4 %; Vitamin B12 ≥ 36,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 4,0 ppm;	Bổ sung năng lượng cho gia súc nhai lại.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Agrovit S.R.L.	Italy	29/3/2021
5459	Bergapur	104-3/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lecithin (từ đậu tương) và chất chống đông vón (Silica dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 1,0 %; Phosphatides (tương đương Acetone không hòa tan) ≥ 95,0 %; Chỉ số axit ≤ 35,0 mg KOH/g; Chỉ số Peroxide ≤ 5,0 meq/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung chất nhũ hóa (Lecithin từ đậu tương) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn hoặc bột, màu nâu nhạt hoặc vàng.	Carotino Biochem PTE, Ltd..	Singapore	25/3/2021
5460	Stearolac 90	110-3/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit béo thu được từ sản phẩm phụ của quá trình tinh luyện dầu cọ. - Chỉ tiêu chất lượng: Mỡ thô ≥ 99,0 %; tổng axit béo no ≥ 85,0 %; chỉ số Iốt ≤ 15,0 %; độ ẩm ≤ 1,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g.	Bổ sung axit béo no (từ sản phẩm phụ của quá trình tinh luyện dầu cọ) cho gia súc nhai lại (Rumen bypass fat).	Dạng bột, màu trắng ngà hoặc vàng nhạt.	Wawasan Agrolipids Sdn. Bhd.	Malaysia	25/3/2021
5461	Evenmor	134-3/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin D3, Folic acid, vitamin B12, nấm men bất hoạt giàu Selen, chất bảo quản (ethoxyquin), chất mang (cám gạo tách dầu, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Vitamin D3 ≥ 6.000.000,0 IU; Folic acid ≥ 7,5 g; vitamin B12 ≥ 90,0 mg; Selen: 108,0 - 132,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung vitamin (D_3, B_{12}, Folic acid) và Selen trong thức ăn chăn nuôi lợn nái chửa.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Top Feed Mills Co. Ltd.	Thailand	25/3/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5462	Bioboost-G	135-3/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12; Menadione nicotinamide bisulfite; Nicotinic acid; Calcium d Pantothenate; Folic acid; Biotin; Choline chloride; Sắt sunphate; Mangan sunphate; Đồng sunphate; Kẽm ôxit; sodium Selenite; potasium Iodide; Coban sunphate; chất bảo quản (ethoxyquin); chất mang (cám gạo tách dầu, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: (tính trong 1 kg): Vitamin A ≥ 300.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 60.000,0 IU; vitamin E ≥ 1.625,0 IU; vitamin K3 ≥ 75,0 mg; vitamin B1 ≥ 50,0 mg; vitamin B2 ≥ 250,0 mg; vitamin B6 ≥ 100,0 mg; vitamin B12 ≥ 1,25 mg; Nicotinic acid ≥ 1.125,0 mg; Pantothenic acid ≥ 875,0 mg; Folic acid ≥ 38,0 mg; Biotin ≥ 3,75 mg; Choline ≥ 9,8 g; Fe: 3.690,0 - 4.613,0 mg; Mn: 900,0 - 1.125,0 mg; Cu: 4.500,0 - 5.625,0 mg; Zn:	Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn thịt giai đoạn từ 50 kg đến 80 kg thể trọng.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Top Feed Mills Co. Ltd.	Thailand	25/3/2021
5463	Bioboost-F	136-3/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12; Menadione nicotinamide bisulfite; Nicotinic acid; Calcium d Pantothenate; Folic acid; Biotin; Choline chloride; Sắt sunphate; Mangan sunphate; Đồng sunphate; Kẽm ôxit; sodium Selenite; potasium Iodide; Coban sunphate; chất bảo quản (ethoxyquin); chất mang (cám gạo tách dầu, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: (tính trong 1 kg): Vitamin A ≥ 225.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 45.000,0 IU; vitamin E ≥ 1.200,0 IU; vitamin K3 ≥ 55,0 mg; vitamin B1 ≥ 38,0 mg; vitamin B2 ≥ 190,0 mg; vitamin B6 ≥ 75,0 mg; vitamin B12 ≥ 935,0 µg; Nicotinic acid ≥ 840,0 mg; Pantothenic acid ≥ 655,0 mg; Folic acid ≥ 28,0 mg; Biotin ≥ 2,8 mg; Choline ≥ 9,8 g; Fe: 3.690,0 - 4.613,0 mg; Mn: 900,0 - 1.125,0 mg; Cu: 3.375,0 - 4.219,0 mg; Zn:	Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn thịt giai đoạn từ 80 kg đến 110 kg thể trọng.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Top Feed Mills Co. Ltd.	Thailand	25/3/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5464	Bioboost-S	137-3/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12; Menadione nicotinamide bisulfite; Nicotinic acid; Calcium d Pantothenate; Folic acid; Biotin; Choline chloride; Sắt sunphate; Mangan sunphate; Đồng sunphate; Kẽm ôxit; sodium Selenite; potasium Iodide; Coban sunphate; chất bảo quản (ethoxyquin); chất mang (cám gạo tách dầu, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: (tính trong 1 kg): Vitamin A ≥ 330.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 66.000,0 IU; vitamin E ≥ 1.800,0 IU; vitamin K3 ≥ 80,0 mg; vitamin B1 ≥ 55,0 mg; vitamin B2 ≥ 275,0 mg; vitamin B6 ≥ 110,0 mg; vitamin B12 ≥ 1.370,0 µg; Nicotinic acid ≥ 1,24 g; Pantothenic acid ≥ 960,0 mg; Folic acid ≥ 40,0 mg; Biotin ≥ 4,0 mg; Choline ≥ 9,8 g; Fe: 4.590,0 - 5.738,0 mg; Mn: 1.125,0 - 1.406,0 mg; Cu: 4.500,0 - 5.625,0 mg;	Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn giai đoạn từ 15 kg đến 50 kg thể trọng.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Top Feed Mills Co. Ltd.	Thailand	25/3/2021
5465	Biomax-G	138-3/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12; Menadione nicotinamide bisulfite; Nicotinic acid; Calcium d Pantothenate; Folic acid; Biotin; Choline chloride; Sắt sunphate; Mangan sunphate; Đồng sunphate; Kẽm ôxit; sodium Selenite; potasium Iodide; Coban sunphate; chất bảo quản (ethoxyquin); chất mang (cám gạo tách dầu, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: (tính trong 1 kg): Vitamin A ≥ 375.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 75.000,0 IU; vitamin E ≥ 1.500,0 IU; vitamin K3 ≥ 50,0 mg; vitamin B1 ≥ 25,0 mg; vitamin B2 ≥ 125,0 mg; vitamin B6 ≥ 125,0 mg; vitamin B12 ≥ 750,0 µg; Nicotinic acid ≥ 750,0 mg; Pantothenic acid ≥ 500,0 mg; Folic acid ≥ 110,0 mg; Biotin ≥ 7,5 mg; Choline ≥ 10,0 g; Fe: 4.050,0 - 5.063,0 mg; Mn: 1.575,0 - 1.969,0 mg; Cu: 1.125,0 - 1.406,0 mg;	Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn nái mang thai.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Top Feed Mills Co. Ltd.	Thailand	25/3/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5466	Biomax-L	139-3/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12; Menadione nicotinamide bisulfite; Nicotinic acid; Calcium d Pantothenate; Folic acid; Biotin; Choline chloride; Sắt sunphate; Mangan sunphate; Đồng sunphate; Kẽm ôxit; sodium Selenite; potasium Iodide; Coban sunphate; chất bảo quản (ethoxyquin); chất mang (cám gạo tách dầu, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: (tính trong 1 kg): Vitamin A ≥ 380.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 76.000,0 IU; vitamin E ≥ 1.500,0 IU; vitamin K3 ≥ 50,0 mg; vitamin B1 ≥ 25,0 mg; vitamin B2 ≥ 125,0 mg; vitamin B6 ≥ 125,0 mg; vitamin B12 ≥ 750,0 µg; Nicotinic acid ≥ 750,0 mg; Pantothenic acid ≥ 500,0 mg; Folic acid ≥ 110,0 mg; Biotin ≥ 7,5 mg; Choline ≥ 10,0 g; Fe: 4.050,0 - 5.063,0 mg; Mn: 1.575,0 - 1.969,0 mg; Cu: 1.125,0 - 1.406,0 mg;	Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn nái nuôi con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Top Feed Mills Co. Ltd.	Thailand	25/3/2021
5467	Superzyme - CS	124-3/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất lên men của Vi khuẩn có lợi (Trichoderma reesei, Aspergillus niger, Aspergillus oryzae, Saccharomyces cerevisiae, Pichia pastoris); dầu hạt cải bột mì, SiO2). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12%; Xylanase ≥ 2.400,0 XYL units/g; Glucanase ≥ 300,0 GLU units/g; Invertase ≥ 1.400,0 INV units/g; Protease ≥ 2.400,0 HUT units /g; Cellulase ≥ 1.000,0 CMC units/g; Amylase ≥ 24.000,0 FAA units/g; Mannanase ≥ 120,0 MAN units/g; Phytase ≥ 2.000,0 FYT units/g.	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Canadian Bio-Systems Inc.	Canada	25/3/2021
5468	Concentrase - P	125-3/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất lên men Bacillus licheniformis, bột mì, SiO2, bột đá. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10%; Protease ≥ 25.000,0 HUT units/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không có trong 25g; nấm men và nấm mốc < 100 cfu/g.	Bổ sung enzyme protease trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Canadian Bio-Systems Inc.	Canada	25/3/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5469	Concentrase - P Liquid	126-3/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất lên men Bacillus licheniformis, Glycerin, NaCl, Sodium Benzoate, Potassium sorbate, nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Protease ≥ 25.000,0 HUT units/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không có trong 25g; nấm men và nấm mốc < 100 cfu/g.	Bổ sung enzyme protease trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng đến nâu.	Canadian Bio-Systems Inc.	Canada	25/3/2021
5470	Fitmin Dog Mini Puppy	157-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt (gà, thịt gà sấy khô, gan gia cầm thuỷ phân), gạo, ngô, mỡ gia cầm, bột cá, củ cải đường, hạt lanh, trứng gà, hương táo, dầu cá hồi, men bia sấy khô, chất chống oxy hóa (BHA, BHT), chất bảo quản (axit fumaric, axit Sorbic, muối Calcium propionate), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 26,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.510,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 4,2 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %; Lysine ≥ 0,5 %; Methionine + Cystine ≥ 0,38 %; Threonine ≥ 0,46 %; Khoáng tổng số ≤ 8,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp cho chó con, chó mang thai và chó nuôi con.	Dạng hạt, màu nâu.	Dibaq A.S.	Czech Republic	27/6/2021
5471	Fitmin Dog Mini Performance	158-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt (gà, thịt gà sấy khô, gan gia cầm thuỷ phân), gạo, ngô, mỡ gia cầm, bột cá, củ cải đường, hạt lanh, trứng gà, hương táo, dầu cá hồi, men bia sấy khô, chất chống oxy hóa (BHA, BHT), chất bảo quản (axit fumaric, axit Sorbic, muối Calcium propionate), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 24,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.530,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 4,7 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %; Lysine ≥ 0,51 %; Methionine + Cystine ≥ 0,38 %; Threonine ≥ 0,46 %; Khoáng tổng số ≤ 9,56 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp cho chó trưởng thành.	Dạng hạt, màu nâu.	Dibaq A.S.	Czech Republic	27/6/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5472	Fitmin Dog Medium Puppy	159-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt (gà, thịt gà sấy khô, gan gia cầm thuỷ phân), gạo, ngô, mỡ gia cầm, bột cá, hạt lanh, củ cải đường, hạt lanh, trứng gà, hương táo, dầu cá hồi, men bia sấy khô, chất chống oxy hóa (BHA, BHT), chất bảo quản (axit fumaric, axit Sorbic, muối Calcium propionate), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 24,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.469,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 4,2 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %; Lysine ≥ 0,50 %; Methionine + Cystine ≥ 0,38 %; Threonine ≥ 0,45 %; Khoáng tổng số ≤ 9,56 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp cho chó con, chó mang thai và chó nuôi con.	Dạng hạt, màu nâu.	Dibaq A.S.	Czech Republic	27/6/2021
5473	Fitmin Dog Medium Maintenance	160-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt (gà, thịt gà sấy khô, gan gia cầm thuỷ phân), gạo, ngô, mỡ gia cầm, bột cá, hạt lanh, củ cải đường, hạt lanh, trứng gà, hương táo, dầu cá hồi, men bia sấy khô, chất chống oxy hóa (BHA, BHT), chất bảo quản (axit fumaric, axit Sorbic, muối Calcium propionate), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 20,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.036,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 4,2 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %; Lysine ≥ 0,44 %; Methionine + Cystine ≥ 0,33 %; Threonine ≥ 0,4 %; Khoáng tổng số ≤ 7,4 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp cho chó trưởng thành.	Dạng hạt, màu nâu.	Dibaq A.S.	Czech Republic	27/6/2021
5474	Fitmin Dog Medium Performance	161-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt (gà, thịt gà sấy khô, gan lợn), gạo, ngô, mỡ gia cầm, bột cá, hạt lanh, củ cải đường, hạt lanh, trứng gà, hương táo, dầu cá hồi, men bia sấy khô, chất chống oxy hóa (BHA, BHT), chất bảo quản (axit fumaric, axit Sorbic, muối Calcium propionate), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 24,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.353,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 4,7 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %; Lysine ≥ 0,48 %; Methionine + Cystine ≥ 0,36 %; Threonine ≥ 0,44 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %.	Thức ăn hỗn hợp cho chó trưởng thành.	Dạng hạt, màu nâu.	Dibaq A.S.	Czech Republic	27/6/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5475	Reashure	220-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Choline chloride, dầu thực vật và chất mang (bột lõi ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 3,0 %; Choline chloride ≥ 28,8 % (tương đương với Choline ≥ 21,5 %). - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli ≤ 10 CFU/g; As ≤ 4,0 ppm; Cd	Bổ sung Choline trong thức ăn cho gia súc nhai lại.	Dạng hạt, nhỏ mịn, màu nâu đến nâu nhạt.	Balchem Corporation.	USA	27/6/2021
5476	Zinc Oxide White Seal Feed Grade	164-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Kẽm oxit (ZnO ≥ 99,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 0,2 %; Kẽm (Zn):79,9 – 80,34 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 100,0 ppm; Cd ≤ 20,0	Bổ sung kẽm (Zn) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Thai-Lysaght Co, Ltd.	Thailand	27/6/2021
5477	Fitmin Dog Maxi Puppy	169-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt (gà, thịt gà sấy khô, gan gia cầm thuỷ phân), gạo, ngô, mỡ gia cầm, bột cá, củ cải đường, hạt lanh, trứng gà, hương táo, dầu cá hồi, men bia sấy khô, chất chống oxy hóa (BHA, BHT), chất bảo quản (axit fumaric, axit Sorbic, muối Calcium propionate), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 24,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.469,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 4,2 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %; Lysine ≥ 0,5 %; Methionine + Cystine ≥ 0,38 %; Threonine ≥ 0,45 %; Khoáng tổng số ≤ 9,5 %; Béo ≥ 16,63 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp cho chó con, chó mang thai và chó nuôi con.	Dạng hạt, màu nâu.	Dibaq A.S.	Czech Republic	27/6/2021
5478	Fitmin Dog Maxi Performance	170-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt (gà, thịt gà sấy khô, gan gia cầm thuỷ phân), gạo, ngô, mỡ gia cầm, bột cá, củ cải đường, hạt lanh, trứng gà, hương táo, dầu cá hồi, men bia sấy khô, chất chống oxy hóa (BHA, BHT), chất bảo quản (axit fumaric, axit Sorbic, muối Calcium propionate), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 24,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.523,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 4,2 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %; Lysine ≥ 0,51 %; Methionine + Cystine ≥ 0,38 %; Threonine ≥ 0,46 %; Khoáng tổng số ≤ 9,50 %; Béo ≥ 17,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp cho chó trưởng thành.	Dạng hạt, màu nâu.	Dibaq A.S.	Czech Republic	27/6/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5479	Premius Dog Beef	171-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt (bò, thịt bò sấy khô, gan lợn thuỷ phân), lúa mỳ, cám mỳ, mỡ gia cầm, gạo, củ cải đường, hương táo, dầu cá hồi, men bia sấy khô, chất chống oxy hóa (BHA, BHT), chất bảo quản (axit fumaric, axit Sorbic, muối Calcium propionate), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 19,25 %; Năng lượng trao đổi ≥ 2.888,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 5,7 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %; Lysine ≥ 0,41 %; Methionine + Cystine ≥ 0,31 %; Threonine ≥ 0,38 %; Khoáng tổng số ≤ 9,45 %; Béo ≥ 7,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp cho chó trưởng thành.	Dạng hạt, màu đỏ nâu.	Dibaq A.S.	Czech Republic	27/6/2021
5480	Premius Dog Junior	172-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt (bò, thịt bò sấy khô, gan lợn thủy phân), lúa mỳ, cám mỳ, mỡ gia cầm, gạo, củ cải đường, hương táo, dầu cá hồi, men bia sấy khô, chất chống oxy hóa (BHA, BHT), chất bảo quản (axit fumaric, axit Sorbic, muối Calcium propionate), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 27,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.364,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 5,7 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %; Lysine ≥ 0,49 %; Methionine + Cystine ≥ 0,37 %; Threonine ≥ 0,44 %; Khoáng tổng số ≤ 10,63 %; Béo ≥ 14,88 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp cho chó con, chó mang thai và chó nuôi con.	Dạng hạt, màu đỏ nâu.	Dibaq A.S.	Czech Republic	27/6/2021
5481	Nupro	219-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tế bào nấm men và men bia sấy khô (lên men bởi vi khuẩn Saccharomyces cervisiae). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 40,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As < 30,0 ppm; Pb < 100,0	Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Alltech Inc.	USA	27/6/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5482	Orbitonic	248-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, B1, B2, B6, B12, D3, K3); Choline chloride; L-Carnitine; Ferrous sulphate monohydrate; Calcium iodate anhydrous; Calcium panthothenate; Cupic sulphate pentahydrate; Maganous oxide; Zinc Oxide; D,L-Methionine; L-Lysine monohydrochloride; Magnesium carbonate; Sodium chloride; Mono-calcium phosphate và chất mang (Bột lõi ngô và bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg):): Vitamin A ≥ 0,6 MIU; Vitamin D3 ≥ 0,2 MIU; Vitamin B1 ≥ 100,0 mg; Vitamin B2 ≥ 200,0 mg; Vitamin K3 ≥ 25,0 mg; L-Carnitine ≥ 10.000,0 mg; Vitamin E ≥ 75,0 mg; Calcium panthothenate ≥ 500,0 mg; Choline ≥ 25.000,0 mg; DL-Methionine ≥ 10.000,0 mg; Lysine ≥ 3.200,0 mg; Magiê (Mg): 5.100,0 - 5.610,0 mg; Sắt (Fe): 420,0 - 462,0 mg; Mangan (Mn): 410,0 - 451,0 mg; Đồng (Cu): 125,0 - 138,0 mg.	Bổ sung Premix vitamin, khoáng và axit amin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Tecnologia & Vitaminas, S.L.	Spain	30/6/2021
5483	Premor VIT	249-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, B1, B2, B6, B12, D3, C, K3), Biotin, Folic acid, Calcium panthothenate, Nicotinic acid và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 25,0 MIU; Vitamin D3 ≥ 2,5 MIU; Vitamin B1 ≥ 3.750,0 mg; Vitamin B2 ≥ 10.000,0 mg; Vitamin B6 ≥ 8.750,0 mg; Vitamin B12 ≥ 25,0 mg; Biotin ≥ 100,0 mg; Nicotinic acid ≥ 62.500,0 mg; Vitamin C ≥ 610.000,0 mg; Calcium panthothenate ≥ 33.750,0 mg; axit Folic ≥ 2.000,0 mg; .	Bổ sung các vitamin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Tecnologia & Vitaminas, S.L.	Spain	30/6/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5484	Fitmin Cat Kitten	173-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà sấy khô, gan gia cầm thủy phân, mỡ gia cầm, gạo, ngô, gan lơn, bột cá, trứng, củ cải đường, men bia sấy khô, nấm men sấy khô, bột Whey, hạt lanh, hương táo, dầu cá hồi, chất chống oxy hóa (BHA, BHT), chất bảo quản (axit fumaric, axit Sorbic, muối Calcium propionate), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 34,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.676,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 4,2 %; Canxi: 0,7 - 2,4 %; Phốtpho: 0,5 - 1,7 %; Lysine ≥ 0,83 %; Methionine + Cystine ≥ 1,1 %; Threonine ≥ 0,73 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %; Béo ≥ 19,25 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp cho mèo con, mèo mang thai và mèo nuôi con.	Dạng hạt, màu nâu.	Dibaq A.S.	Czech Republic	30/6/2021
5485	Fitmin Cat Solution Hairball	174-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà sấy khô, gan gia cầm thủy phân, gạo vỡ, mỡ gia cầm, ngô, củ cải đường, cám gạo, gan lợn, bột cá, trứng, men bia sấy khô, nấm men sấy khô, hạt lanh, hương táo, dầu cá hồi, chất chống oxy hóa (BHA, BHT), chất bảo quản (axit fumaric, axit Sorbic, muối Calcium propionate), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 29,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.315,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 7,2 %; Canxi: 0,7 - 2,4 %; Phốtpho: 0,5 - 1,7 %; Lysine ≥ 0,83 %; Methionine + Cystine ≥ 1,1 %; Threonine ≥ 0,73 %; Khoáng tổng số ≤ 8,5 %; Béo ≥ 16,63 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp cho mèo trưởng thành.	Dạng hạt, màu nâu.	Dibaq A.S.	Czech Republic	30/6/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5486	Fitmin Cat Adult Salmon	175-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà sấy khô, gan gia cầm thủy phân, gạo vỡ, mỡ gia cầm, ngô, cá hồi, cá khô, củ cải đường, men bia sấy khô, trứng gà, nấm men sấy khô, hạt lanh, dầu cá hồi, chất chống oxy hóa (BHA, BHT), chất bảo quản (axit fumaric, axit Sorbic, muối Calcium propionate), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 30,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.410,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 4,2 %; Canxi: 0,7 - 2,4 %; Phốtpho: 0,5 - 1,7 %; Lysine ≥ 0,83 %; Methionine + Cystine ≥ 1,1 %; Threonine ≥ 0,73 %; Khoáng tổng số ≤ 8,5 %; Béo ≥ 17,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp cho mèo trưởng thành.	Dạng hạt, màu nâu.	Dibaq A.S.	Czech Republic	30/6/2021
5487	Axion Thermocontrol HC	245-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ hạt nho (Polyphenols) và chất mang (Calcium carbonate và Sodium bicarbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 3,9 %; Polyphenols ≥ 304,5 meq gallic acid/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli ≤ 10 CFU/g; As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung chất chống ôxy hóa trong thức ăn chăn nuôi cho lợn nái và lợn vỗ béo.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	CCPA.	France	30/6/2021
5488	Axion FeedStim	246-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc sulfate heptahydrate, chiết xuất từ củ nghệ (Curcumin), chiết xuất từ hạt nho (Polyphenols) và chất mang (Calcium carbonate và bột mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 3,0 %; Kẽm (Zn): 73,5 - 136,5 mg/kg; Curcumin ≥ 0,7 mg/kg; Polyphenols ≥ 1.050,0 meq gallic acid/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli ≤ 10 CFU/g; As ≤ 4,0 ppm; Pb	Bổ sung dưỡng chất trong thức ăn chăn nuôi cho gà đẻ và thịt nhằm cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	CCPA.	France	30/6/2021
5489	Axion Sow'AX	247-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (C, E, B12), chiết xuất Selen từ tế bào nấm men (Saccharomyces cerevisiae),), chiết xuất từ hạt nho (Polyphenols) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 3,0 %; Polyphenols ≥ 7.840,0 meq gallic acid/kg; Vitamin E ≥ 6.300,0 mg/kg; Vitamin C ≥ 10.500,0 mg/kg; Vitamin B12 ≥ 46,7 mg/kg; Selen (Se): 10,5 - 19,5 mg/kg; - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli ≤ 10 CFU/g; As ≤ 4,0 ppm; Pb	Bổ sung dưỡng chất trong thức ăn chăn nuôi cho lợn nái mang thai và cho con bú.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	CCPA.	France	30/6/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5490	Redstim	156-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium chloride, Potassium chloride, Sodium bicarbonate và chất mang (Monohydrate dextrose). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Glucose ≥ 83,6 %; Natri (Na): 30,0 - 35,0 g/kg; Kali (K): 23,0 - 29,0 g/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 4,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm; Salmonella không phát	Bổ sung năng lượng và chất điện giải trong thức ăn thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hồng đến hồng nhạt.	Tecnofirm.	France	27/6/2021
5491	Fitmin Dog For Life Puppy All Breeds	165-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt (gà, lợn, bò, thịt gà sấy khô, gan lợn thủy phân), mỡ gia cầm, gạo, bột mỳ, cám mỳ, ngô, củ cải đường, men bia sấy khô, dầu cá hồi, chất chống oxy hóa (BHA, BHT), chất bảo quản (axit fumaric, axit Sorbic, muối Calcium propionate), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 27,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.424,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 4,7 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %; Lysine ≥ 0,49 %; Methionine + Cystine ≥ 0,37 %; Threonine ≥ 0,47 %; Khoáng tổng số ≤ 9,4 %; Béo ≥ 15,75 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp cho chó con, chó mang thai và chó nuôi con.	Dạng hạt, màu nâu.	Dibaq A.S.	Czech Republic	27/6/2021
5492	Fitmin Dog For Life Adult Large Breeds	166-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt (gà, lợn, bò, thịt gà sấy khô, gan lợn thủy phân), mỡ gia cầm, gạo, bột mỳ, cám mỳ, ngô, củ cải đường, men bia sấy khô, dầu cá hồi, chất chống oxy hóa (BHA, BHT), chất bảo quản (axit fumaric, axit Sorbic, muối Calcium propionate), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 23,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.265,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 4,7 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %; Lysine ≥ 0,47 %; Methionine + Cystine ≥ 0,35 %; Threonine ≥ 0,43 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %; Béo ≥ 14,0 %;. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp cho chó trưởng thành.	Dạng hạt, màu nâu.	Dibaq A.S.	Czech Republic	27/6/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5493	Fitmin Dog For Life Adult All Breeds	167-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt (gà, lợn, bò, thịt gà sấy khô, gan lợn thủy phân), gạo, bột mỳ, cám mỳ, củ cải đường, mỡ gia cầm, gạo, bột mỳ, cám mỳ, ngô, củ cải đường, men bia sấy khô, dầu cá hồi, chất chống oxy hóa (BHA, BHT), chất bảo quản (axit fumaric, axit Sorbic, muối Calcium propionate), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 22,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.227,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 4,7 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %; Lysine ≥ 0,46 %; Methionine + Cystine ≥ 0,35 %; Threonine ≥ 0,42 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %; Béo ≥ 13,0 %;. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp cho chó trưởng thành.	Dạng hạt, màu nâu.	Dibaq A.S.	Czech Republic	27/6/2021
5494	Fitmin Dog For Life Junior Large Breeds	168-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt (gà, lợn, bò, thịt gà sấy khô, gan lợn thủy phân), gạo, bột mỳ, cám mỳ, củ cải đường, mỡ gia cầm, gạo, bột mỳ, cám mỳ, ngô, củ cải đường, men bia sấy khô, dầu cá hồi, chất chống oxy hóa (BHA, BHT), chất bảo quản (axit fumaric, axit Sorbic, muối Calcium propionate), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 25,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.306,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 4,7 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %; Lysine ≥ 0,48 %; Methionine + Cystine ≥ 0,36 %; Threonine ≥ 0,43 %; Khoáng tổng số ≤ 8,7 %; Béo ≥ 14,0 %;. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp cho chó con từ 5 đến 18 tháng tuổi.	Dạng hạt, màu nâu.	Dibaq A.S.	Czech Republic	27/6/2021
5495	Bio Peptide-S	150-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Khô dầu đậu tương lên men. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 50,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 5,5 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 7,0 %; Béo thô (Fat) ≤ 2,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli ≤ 10 CFU/g; Aflatoxin tổng số ≤	Khô dầu đậu tương lên men, dùng làm nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Central Union Oil Corp.	Taiwan	27/6/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5496	Viva	151-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Đậu xanh lên men bởi vi khuẩn Aspergillus oryae. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Isovitexin ≥ 1.000,0 ppm. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli ≤ 10 CFU/g; As < 12,0 ppm; Pb < 50,0 ppm; Cd < 10,0 ppm; Hg < 0,5 ppm.	Bổ sung chất chống oxi hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	King's Ground Biotech Co, Ltd.	Taiwan	27/6/2021
5497	Technomos	218-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Thành tế bào nấm men (Saccharomyces cerevisiae). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0 %; Beta glucan ≥ 20,0 %; Mannan oligosaccharide ≥ 20,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli ≤ 10 CFU/g; As ≤ 0,1 ppm; Pb ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,05 ppm; Hg ≤ 0,02 ppm.	Bổ sung chiết xuất từ thành tế bào nấm men trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện đường tiêu hóa và tăng cường miễn dịch cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Biochem Zusatzstoffe Handels und Produktionsgesell schaft mbH.	Germany	27/6/2021
5498	Quantum Blue 40P	181-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (từ Trichoderma reesei), dầu thực vật, Sodium sulfate và chất mang (Bột lúa mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Phytase > 40.000,0 FTU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; As < 3,0 ppm; Pb < 2,0 ppm; Cd < 0,5 ppm; Hg < 0,5	Bổ sung Phytase trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm	Dạng bột, nâu vàng nhạt hoặc màu be.	Roal Oy.	Finland	27/6/2021
5499	Quantum Blue 5L	182-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (từ Trichoderma reesei), Sodium chloride, Sorbitol, chất bảo quản (Sodium benzoate) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Tỷ trọng (kg/lít): 1,1 - 1,2; Phytase > 5.000,0 FTU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; As <	Bổ sung Phytase trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm	Dạng lỏng, nâu vàng nhạt hoặc màu be.	Roal Oy.	Finland	27/6/2021
5500	Vita-LM 14	253-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, B12, Niacin), Lysine, Methionine và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Vitamin A ≥ 30,0 MIU/kg; Vitamin D3 ≥ 6,0 MIU/kg; Vitamin E ≥ 30.000,0 IU/kg; Vitamin B12 ≥ 12,0 mg/kg; Niacin ≥ 35.000,0 mg/kg; Lysine ≥ 50.000,0 mg/kg; Methionine ≥ 50.000,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung các vitamin và axit amin trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm	Dạng bột, vàng nhạt.	American Pharma International.	India	30/6/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5501	Superzyme H_2O	254-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vi khuẩn có lợi (Lactobacillus acidophilus, Lactobacillus plantarum, Bacillus subtilis, Aspergillus oryzae), các Enzyme (Protease, Lipase) và chất mang (bột Talcum). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Lactobacillus acidophilus ≥ 1,0 × 10^9 CFU/kg; Lactobacillus plantarum ≥ 1,0 × 10^9 CFU/kg; Bacillus subtilis ≥ 1,0 × 10^9 CFU/kg; Aspergillus oryzae ≥ 1,0 × 10^9 CFU/kg, Protease ≥ 10.000,0 IU/kg, Lipase ≥ 8.000,0 IU/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung các vi khuẩn và enzyme có lợi đường tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm	Dạng bột, vàng kem.	American Pharma International.	India	30/6/2021
5502	Superzyme	255-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vi khuẩn có lợi (Lactobacillus acidophilus, Lactobacillus lactis, Bacillus subtilis), các Enzyme (Protease, Lipase) và chất mang (bột Talcum). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Lactobacillus acidophilus ≥ 1,0 × 10^8 CFU/kg; Lactobacillus lactis ≥ 1,0 × 10^8 CFU/kg; Bacillus subtilis ≥ 1,0 × 10^8 CFU/kg; Protease ≥ 8.000,0 IU/kg; Lipase ≥ 6.000,0 IU/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung các vi khuẩn và enzyme có lợi đường tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm	Dạng bột, vàng kem.	American Pharma International.	India	30/6/2021
5503	Vita-505	256-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, K3, B1; B2; B12; Niacin; Calcium Pantothenate; Folic acid), Choline và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Vitamin A ≥ 72,0 MIU/kg; Vitamin D3 ≥ 10,8 MIU/kg; Vitamin E ≥ 15.000,0 IU/kg; Vitamin K3 ≥ 5.000,0 mg/kg; Vitamin B1 ≥ 2.000,0 mg/kg; Vitamin B2 ≥ 15.000,0 mg/kg; Vitamin B12 ≥ 30,0 mg/kg; Niacin ≥ 30.000,0 mg/kg; Calcium Pantothenate ≥ 23.000,0 mg/kg; Axit Folic ≥ 2.000,0 mg/kg; Choline ≥ 100.000,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; As <	Bổ sung các vitamin trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm	Dạng bột, vàng nhạt.	American Pharma International.	India	30/6/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5504	Vita-ADE	257-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Vitamin A ≥ 25,0 MIU/kg; Vitamin D3 ≥ 2,0 MIU/kg; Vitamin E ≥ 12.000,0 IU/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 0,05	Bổ sung các vitamin trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm	Dạng bột, vàng nhạt.	American Pharma International.	India	30/6/2021
5505	Lumigard TC 500	152-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất tinh dầu (Carvacrol) từ Oregano (cây kinh giới) và chất mang (sepiolite). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Carvacrol ≥ 18.000,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; As ≤	Bổ sung chiết xuất tinh dầu từ cây kinh giới trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện đường tiêu hóa của vật nuôi	Dạng bột, màu trắng ngà.	Mixscience.	France	27/6/2021
5506	Performix piglet 0,25%	153-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, B1, B2, B12, D3, E, K3, Nicotinic acid, Calcium D-Pantothenate), Ferrous sulphate, Calcium iodate, Cupric sulphate, Manganous oxide, Zinc oxide, Sodium selenite và chất mang (Bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,7 %; Vitamin A ≥ 4,32 MUI/kg; Vitamin B1 ≥ 258,0 mg/kg; Vitamin B2 ≥ 1.800,0 mg/kg; Vitamin B12 ≥ 8,0 mg/kg; Vitamin D3 ≥ 700.000,0 UI/kg; Vitamin E ≥ 16.000,0 UI/kg; Vitamin K3 ≥ 700,0 mg/kg; Axit Nicotinic ≥ 7.200,0 mg/kg; Calcium D-Pantothenate ≥ 3.600,0 mg/kg; Sắt (Fe): 43.200,0 - 52.800,0 mg/kg; Iốt (I): 209,9 - 314,9 mg/kg; Đồng (Cu): 54.000,0 - 66.000,0 mg/kg; Mangan (Mn): 18.000,0 - 22.000,0 mg/kg; Kẽm (Zn): 43.200,0 - 52.800,0 mg/kg; Selen (Se): 96,0 - 144,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung premix khoáng và vitamin trong thức ăn cho lợn con	Dạng bột, màu be đậm đến nâu.	Mixscience.	France	27/6/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5507	Performix Sow 0,25%	154-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, B1, B2, B6, B12, D3, E, K3, Nicotinic acid, Calcium D-Pantothenate), axit Folic, Biotin, Ferrous sulphate, Calcium iodate, Cupric sulphate, Manganous oxide, Zinc oxide, Sodium selenite và chất mang (Bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 1,2 %; Vitamin A ≥ 4,32 MUI/kg; Vitamin B1 ≥ 320,0 mg/kg; Vitamin B2 ≥ 1.440,0 mg/kg; Vitamin B6 ≥ 160,0 mg/kg; Vitamin B12 ≥ 6,4 mg/kg; Vitamin D3 ≥ 700.000,0 UI/kg; Vitamin E ≥ 25.600,0 UI/kg; Vitamin K3 ≥ 320,0 mg/kg; Axit Nicotinic ≥ 9.000,0 mg/kg; Calcium D-Pantothenate ≥ 5.400,0 mg/kg; Axit Folic ≥ 1.800,0 mg/kg; Biotin ≥ 96,0 mg/kg; Sắt (Fe): 28.823,0 - 35.228,0 mg/kg; Iốt (I): 160,0 - 240,0 mg/kg; Đồng (Cu): 3.600,0 - 4.400,0 mg/kg; Mangan (Mn): 18.000,0 - 22.000,0 mg/kg; Kẽm (Zn): 36.000,0 - 44.000,0 mg/kg; Selen (Se): 96,0 - 144,0 mg/kg.	Bổ sung premix khoáng và vitamin trong thức ăn cho lợn sinh sản	Dạng bột, màu be đậm đến nâu.	Mixscience.	France	27/6/2021
5508	Performix Fattener 0,25%	155-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, B1, B2, B12, D3, E, K3, Nicotinic acid, Calcium D-Pantothenate), Ferrous sulphate, Calcium iodate, Cupric sulphate, Manganous oxide, Zinc oxide, Sodium selenite và chất mang (Bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 1,3 %; Vitamin A ≥ 2,16 MUI/kg; Vitamin B1 ≥ 160,0 mg/kg; Vitamin B2 ≥ 700,0 mg/kg; Vitamin B12 ≥ 3,2 mg/kg; Vitamin D3 ≥ 300.000,0 UI/kg; Vitamin E ≥ 3.200,0 UI/kg; Vitamin K3 ≥ 160,0 mg/kg; Axit Nicotinic ≥ 1.800,0 mg/kg; Calcium D-Pantothenate ≥ 1.800,0 mg/kg; Sắt (Fe): 27.000,0 - 33.000,0 mg/kg; Iốt (I): 96,0 - 144,0 mg/kg; Đồng (Cu): 5.400,0 - 6.600,0 mg/kg; Mangan (Mn): 14.400,0 - 17.600,0 mg/kg; Kẽm (Zn): 30.616,0 - 37.420,0 mg/kg; Selen (Se): 96,0 - 144,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung premix khoáng và vitamin trong thức ăn cho lợn vỗ béo	Dạng bột, màu be đến nâu nhạt.	Mixscience.	France	27/6/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5509	Delta Acidoline XT	163-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin B1, Magnesium oxide và chất mang (Bột đá, nấm men bất hoạt, Sodium Chloride). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 1,6 %; Vitamin B1 ≥ 560,0 mg/kg; Magiê (Mg): 44.520,0 - 82.680,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung khoáng Magiê trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc nhai lại nhằm ổn định môi trường dạ cỏ.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	CCPA.	France	27/6/2021
5510	Activo Liquid	162-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất tinh dầu thực vật (Cinnamon) từ quế (Cinnamomum sp), Pectin, axit Citric, Sodium chloride và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Sodium chloride ≥ 1.000,0 mg/kg; Axit Citric ≥ 150.000,0 mg/kg; Cinnamon ≥ 3.000,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 4,0 ppm; Pb	Bổ sung axit hữu cơ và tinh dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện đường tiêu hóa của vật nuôi	Dạng lỏng, màu be.	Agrochemica GmbH.	Germany	27/6/2021
5511	AVI VIT 100 Maxi Min Forte	214-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Ascorbic (Vitamin C), Cholecalciferol (Vitamin D3), Menadione (Vitamin K), Pyridoxine HCl (Vitamin B6), axit Nicotinic (Vitamin B), Sorbitol và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Axit Ascorbic (Vitamin C) ≥ 90.000,0 mg; Cholecalciferol (Vitamin D3) ≥ 1,35 MIU; Menadione (Vitamin K) ≥ 9.900,0 mg; Pyridoxine HCl (Vitamin B6) ≥ 2.790,0 mg; axit Nicotinic (Vitamin B) ≥ 29.700,0 mg; Sorbitol ≥ 9,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung các vitamin trong thức ăn chăn nuôi cho gà thịt, gà mái thương phẩm và gà hậu bị	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Inform Nutrition Ireland Ltd.	Ireland	27/6/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5512	AVI VIT 200 Hepatobooster	215-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Ascorbic (Vitamin C), Biotin, Thiamine (Vitamin B1), Riboflavin (Vitamin B2), Pyridoxine HCl (Vitamin B6), Cyanocobalmin (Vitamin B12), Menadione (Vitamin K), Inositol, Carnitine, Methionine Hydroxy Analogue (MHA), Sorbitol, chất tạo mùi (Rosemary) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Axit Ascorbic (Vitamin C) ≥ 12.000,0 mg; Biotin ≥ 80,0 mg, Thiamine (Vitamin B1) ≥ 80,0 mg, Riboflavin (Vitamin B2) ≥ 40,0 mg; Pyridoxine HCl (Vitamin B6) ≥ 80,0 mg; Cyanocobalmin (Vitamin B12) ≥ 160,0 mcg; Menadione (Vitamin K) ≥ 1.600,0 mg; Inositol ≥ 4.000,0 mg, Carnitine ≥ 4.000,0 mg; Methionine Hydroxy Analogue (MHA) ≥ 8.000,0 mg; Sorbitol ≥ 24,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung các vitamin trong nước uống cho gà đẻ, gà hậu bị và gà thịt	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Inform Nutrition Ireland Ltd.	Ireland	27/6/2021
5513	Start Aid Electrolyte for piglets	216-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Ascorbic (Vitamin C), Thiamine (Vitamin B1), Riboflavin (Vitamin B2), Pyridoxine HCl (Vitamin B6), axit Pantothenic (Vitamin B5), Alpha-tocopherol (Vitamin E), Threonine, Sodium chloride, Potassium Chloride, Mono potassium Phosphate, Axit Citric, Enterococcus faecium, Sodium Citrate và chất mang (glucose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Axit Ascorbic (Vitamin C) ≥ 9.600,0 mg; Thiamine (Vitamin B1) ≥ 600,0 mg; Riboflavin (Vitamin B2) ≥ 880,0 mg; Pyridoxine HCl (Vitamin B6) ≥ 320,0 mg; axit Pantothenic (Vitamin B5) ≥ 1.200,0 mg, Alpha-tocopherol (Vitamin E) ≥ 16.000,0 mg, Threonine ≥ 26.400,0 mg; Natri (Na): 2,0 - 4,5 %, Kali (K): 1,0 - 2,5 %; Axit Citric ≥ 36.000,0 mg; Enterococcus faecium ≥ 2,0 × 1010 CFU.	Bổ sung các chất điện giải, vitamin và vi sinh vật có lợi trong thức ăn cho lợn con	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Inform Nutrition Ireland Ltd.	Ireland	27/6/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5514	Farrow Max	217-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A, Vitamin D3, Alpha-tocopherol (Vitamin E), Riboflavin (Vitamin B2), Pyridoxine HCl (Vitamin B6), axit Nicotinic (Vitamin B), Cyanocobalmin (Vitamin B12), Calcium D pantothenate (Vitamin B5), Thiamin Hydrochloride (Vitamin B1), Biotin, axit Folic, Choline Chloride và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Vitamin A ≥ 256.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 25.600,0 IU; Alpha-tocopherol (Vitamin E) ≥ 1.280,0 mg; Riboflavin (Vitamin B2) ≥ 41,0 mg; Pyridoxine HCl (Vitamin B6) ≥ 28,0 mg; axit Nicotinic (Vitamin B) ≥ 6.400,0 mg; Cyanocobalmin (Vitamin B12) ≥ 320,0 mcg; Calcium D pantothenate (Vitamin B5) ≥ 320,0 mg, Thiamin Hydrochloride (Vitamin B1) ≥ 38,0 mg; Biotin ≥ 3.840,0 mcg; axit Folic ≥ 25,0 mg; Choline ≥ 3.200,0 mg.	Bổ sung các vitamin trong thức ăn cho lợn nái	Dạng bột, màu xám.	Inform Nutrition Ireland Ltd.	Ireland	27/6/2021
5515	MiaClost	208-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enterococcus faecium (DSM 7134/4b1841), Bacillus subtilis PB6 (ATCC-PTA 6737), Vitamin C và chất mang (Bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 25,0 %; Enterococcus faecium ≥ 1,1 × 10^12 CFU/kg; Bacillus subtilis ≥ 3,7 × 10^11 CFU/kg; Vitamin C ≥ 75.000,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung vitamin và vi sinh vật có lợi đường tiêu hóa trong thức ăn cho gà vỗ béo.	Dạng bột, màu trắng.	Miavit GmbH.	Germany	30/6/2021
5516	MiaKick	209-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vi khuẩn Bacillus (Bacillus subtilis (DSM 5750), Bacillus licheniformis (DSM 5749)), các Vitamin (A, E, Nicotinic acid), bột trứng gà và chất mang (dầu dừa và dầu đậu nành). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 01 lít): Tổng số vi khuẩn Bacillus ≥ 3,0 × 10^10 CFU; Vitamin A ≥ 561.000,0 IU; Vitamin E ≥ 3.185,0 mg; Axit Nicotinic ≥ 935,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung vitamin và vi sinh vật có lợi đường tiêu hóa trong thức ăn cho lợn con.	Dạng sệt, màu vàng nhạt đến nâu nhạt.	Miavit GmbH.	Germany	30/6/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5517	Sucram 200, code 6830	179-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium saccharin, Ribotide (Disodium 5'-Inosinata + Disodium 5' - Guanylate), Ammonium Glycyrrhizinate, Maltodextrine, Maltol . - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0; Sodium saccharin (C7H4NNaO3S*2H2O)≥ 97,8 %; Ribotide ≥ 0,6 %; Ammonium Glycyrrhizinate ≥ 0,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung chất tạo ngọt trong thức ăn chăn nuôi cho lợn con	Dạng bột, màu hơi trắng đến hồng.	Pancosma S.A.	Switzerland	27/6/2021
5518	Vitasan 40/3720 Z	210-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp chất tạo mùi (5-Isopropyl-2-methylphenol) và chất mang (dầu hướng dương). - Chỉ tiêu chất lượng: 5-Isopropyl-2-methylphenol ≥ 32,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli ≤ 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Pb	Bổ sung chất tạo mùi tổng hợp trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng dung dịch, màu vàng đến vàng nhạt.	Lucta, S.A.	Spain	27/6/2021
5519	Hacienda 66/3719Z	211-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp chất tạo mùi (3-phenyl-2-propenal) và chất mang (dầu hướng dương). - Chỉ tiêu chất lượng: 3-phenyl-2-propenal ≥ 53,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung chất tạo mùi tổng hợp trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng dung dịch, màu vàng đến vàng nhạt.	Lucta, S.A.	Spain	27/6/2021
5520	Ferroboy	176-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ferros chelated methionine (CH3SCH2CH2CH(NH2)COOFeHSO4.nH20). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm < 18,0 %; Methionine > 2,0 %; Sắt (Fe): 19,0 - 24,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli ≤ 10 CFU/g; As < 12,0 ppm; Pb	Bổ sung khoáng Sắt (Fe) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến đến nâu đậm.	More Standing Enterprise Co, Ltd.	Taiwan	27/6/2021
5521	Comwell Pig Breeder	177-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ferros proteinate, Zinc proteinate, Managnese proteinate, Copper proteinate, Cobalt proteinate, Seleno methionine premix, chất chống kết dính (Silica) và chất mang (khô dầu đậu tương). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm < 12,0 %; Sắt (Fe): 8,0 - 12,0%; Kẽm (Zn): 4,5 - 7,5 %; Mangan (Mn): 2,25 - 3,75 %; Đồng (Cu): 1,0 - 3,0 %; Coban (Co): 0,05 - 0,15 %; Selen (Se): 0,005 - 0,015 %; Protein thô (CP) ≥ 9,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung các khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	More Standing Enterprise Co, Ltd.	Taiwan	27/6/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5522	Zineboy	178-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc chelated methionine (CH3SCH2CH2CH(NH2)COOZnHSO4*nH20). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm < 12,0 %; Methionine > 3,0 %; Kẽm (Zn): 24,0 - 31,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli ≤ 10 CFU/g; As < 12,0 ppm; Pb	Bổ sung khoáng Kẽm (Zn) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	More Standing Enterprise Co, Ltd.	Taiwan	27/6/2021
5523	Acti'z Antiox 1000L	250-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium selenite, axit Citric, Sodium bicarbonate, chất chống kết dính (Calcium stearate), chất tạo mùi (chiết xuất từ cây bạch quả (Gingo biloba)) và chất mang (lactose). - Chỉ tiêu chất lượng: Selen (Se): 936,0 - 1.404,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli ≤ 10 CFU/g; As < 4,0 ppm; Pb	Bổ sung khoáng Selen (Se) vô cơ trong nước cho gia súc, gia cầm trong giai đoạn stress.	Dạng viên, màu da cam.	Synergie Prod., France (Sản xuất cho Qalian, France)	France	30/6/2021
5524	Acti'z Hydra 1000L	251-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium chloride, Potassium citrate, axit Citric, Sodium bicarbonate, Magnesium stearate và chất mang (lactose) - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 01 kg): Natri (Na): 104.000,0 - 156.000,0 mg; Kali (K): 34.400,0 - 51.600,0 mg; Clo (Cl): 80.000,0 - 120.000,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli ≤ 10 CFU/g; As < 4,0 ppm; Pb	Bổ sung các chất điện giải trong nước cho gia súc,gia cầm.	Dạng viên, màu trắng.	Synergie Prod., France (Sản xuất cho Qalian, France)	France	30/6/2021
5525	Acti'z Oligo 1000L	252-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc chelate of glycine hydrate, Manganese chelate of glycine hydrate, Cupric sulphate pentahydrate, axit Citric, Sodium bicarbonate, chất chống kết dính (Calcium stearate) và chất mang (lactose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 01 kg): Kẽm (Zn): 47.052,0 - 70.578,0 mg; Đồng (Cu): 30.956,0 - 46.434,0 mg; Mangan (Mn): 22.584,0 - 33.876,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung các khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi cho gia, súc gia cầm.	Dạng viên, màu xanh da trời.	Synergie Prod., France (Sản xuất cho Qalian, France)	France	30/6/2021
5526	Astaxanthin 10% (Essention Pink) Toc. Stab	276-7/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Astaxanthin, Gelatin, tinh bột ngô, sucrose. - Chỉ tiêu chất lượng: Astaxanthin ≥ 10,0 %; độ ẩm ≤ 6,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25g; Pb ≤ 2,0 mg/kg; As ≤ 2,0	Bổ sung chất tạo màu Astaxanthin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng vi bọc, màu nâu tím đến đỏ tím.	Zhejiang NHU Company Ltd.	China	12/07/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5527	Canthaxanthin 10% (Essention Red)	277-7/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Canthaxanthin, Gelatin, tinh bột ngô, sucrose. - Chỉ tiêu chất lượng: Cathanxanthin ≥ 10,0 %; độ ẩm ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E .coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25g; Pb ≤ 2,0 mg/kg; As ≤ 2,0 mg/kg; Hg ≤ 0,1 mg/kg; Cd ≤ 1,0 mg/kg.	Bổ sung chất tạo màu (Canthaxanthin) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng vi bọc, màu nâu tím đến đỏ tím.	Zhejiang NHU Company Ltd.	China	12/07/2021
5528	Vitamin AD_3E emulsion	278-7/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A Palmitate, vitamin D3, vitamin E Acetate, chất nhũ hóa (Tween 80), Glycerin, nước, chất chống ôxy hóa (vitamin C). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin A ≥ 100.000,0 IU/ml; vitamin D3 ≥ 40.000,0 IU/ml, vitamin E ≥ 40,0 mg/ml.	Bổ sung các vitamin (A, D_3, E) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng đến vàng nâu.	Zhejiang NHU Company Ltd.	China	12/07/2021
5529	Xanthophyll 2% (Essention Yellow 2%)	279-7/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lutein (chứa Xanthophyll), bột đá, chất chống vón (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Xanthophyll ≥ 2,0 %; độ ẩm ≤ 15,0 %.	Bổ sung chất tạo màu (Xanthophyll) trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Zhejiang NHU Company Ltd.	China	12/07/2021
5530	Xanthophyll 4% (Essention Yellow 4%)	280-7/16-CN	-Thành phần nguyên liệu: Lutein (chứa Xanthophyll), bột đá, chất chống vón (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Xanthophyll ≥ 4,0 %; độ ẩm ≤ 15,0 %.	Bổ sung chất tạo màu (Xanthophyll) trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Zhejiang NHU Company Ltd.	China	12/07/2021
5531	EnrichTide	202-6/16-CN	Thành phần nguyên liệu: Peptone nấm men, chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm < 2,0 %; Protein > 1,2%. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; Pb < 10,0 ppm; As <	Bổ sung peptone nấm men trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Enriching Innovation Biotech Co, Ltd.	Taiwan	27/6/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5532	Natural Core Eco3a Sensi-Care Lamb	141-6/16-CN	Thành phần nguyên liệu: Thịt cừu, lúa mạch, khoai lang, gạo nâu, mỡ gà, khô dầu hạt hướng dương, hạt lanh, cà rốt, Oligosaccharide, Lactobacillus, sản phẩm từ thực vật khác, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 23,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 4.300,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Lysine ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine ≥ 0,43 %; Threonine ≥ 0,48 %; Canxi: 0,9 - 2,5 %; Phốtpho: 0,4 - 1,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên hình tam giác, màu nâu.	EreBon Co., Ltd.	Korea	27/6/2021
5533	Natural Core Eco6 Sensitive Solution Salmon	142-6/16 -CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá hồi, thịt vịt, lúa mạch, khoai lang, gạo nâu, mỡ gà, khô dầu hạt hướng dương, hạt lanh, yến mạch, Oligosaccharide, một số sản phẩm thực vật khác, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 23,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 4.400,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Lysine ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine ≥ 0,43 %; Threonine ≥ 0,48 %; Canxi: 1,0 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên hình tam giác, màu nâu.	EreBon Co., Ltd.	Korea	27/6/2021
5534	Natural Core Eco7 Sensitive Solution Lamb	143-6/16 -CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt cừu, lúa mạch, khoai lang, gạo nâu, mỡ gà, khô dầu hạt hướng dương, hạt lanh, yến mạch, Oligosaccharide, Lactobacillus, sản phẩm từ thực vật khác, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 22,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 4.400,0 Kcal/kg; Chất béo ≥ 10,0 %; Xơ ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Lysine ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine ≥ 0,43 %; Threonine ≥ 0,48 %; Canxi: 1,0 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên hình tam giác, màu nâu.	EreBon Co., Ltd.	Korea	27/6/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5535	Natural Core Eco8 MP No-Grain	144-6/16 -CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, cá hồi, thịt cừu, khoai lang, mỡ gà, dầu cá hồi, bột củ cải đường, quả hắc mai biển, bột nhân sâm, Oligosaccharide, Lactobacillus, sản phẩm từ thực vật khác, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 26,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.710,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 8,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine ≥ 0,43 %; Threonine ≥ 0,48 %; Canxi: 0,9 - 2,5 %; Phốtpho: 0,4 - 1,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên hình tam giác, màu nâu.	EreBon Co., Ltd.	Korea	27/6/2021
5536	Natural Core Eco10 Vegetarian Dog	145-6/16 -CN	- Thành phần nguyên liệu: Đậu nành, bắp, khoai lang, lúa mạch, gạo nâu, khô dầu hạt hướng dương, hạt lanh, lúa mì, bột nhân sâm, Oligosaccharide, Lactobacillus, sản phẩm từ thực vật khác, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 22,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 4.100,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Lysine ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine ≥ 0,43 %; Threonine ≥ 0,48 %; Canxi: 1,0 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên hình tam giác, màu nâu.	EreBon Co., Ltd.	Korea	27/6/2021
5537	Natural Core Eco11 Performance	146-6/16 -CN	-Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, khoai lang, khô dầu hạt hướng dương, mỡ gà, cá hồi, hạt lanh, thịt cừu, thịt vịt, bột nhân sâm, Oligosaccharide, Lactobacillus, sản phẩm từ thực vật khác, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 26,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 4.500,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 8,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine ≥ 0,43 %; Threonine ≥ 0,48 %; Canxi: 0,9 - 2,5 %; Phốtpho: 0,4 -1,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên hình tam giác, màu nâu.	EreBon Co., Ltd.	Korea	27/6/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5538	Natural Core Slim-Down No-Grain CAT	147-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, khoai lang, khô dầu hạt hướng dương, mỡ gà, cá hồi, hạt lanh, bột nhân sâm, dầu cá hồi, Oligosaccharide, Lactobacillus, sản phẩm từ thực vật khác, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 30,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 4.300,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 10,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Lysine ≥ 0,83 %; Methionine + Cystine ≥ 1,1 %; Threonine ≥ 0,73 %; Canxi: 0,7 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 0,9 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh giảm cân cho mèo.	Dạng viên hình tròn, màu nâu.	EreBon Co., Ltd.	Korea	27/6/2021
5539	Innomax Porcine Plasma	196-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột huyết tương lợn sấy khô. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,0 %; Protein thô ≥ 78,0 %; Béo thô ≥ 1,5 %; Khoáng tổng số ≤ 11,0 %.	Bổ sung protein trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nâu nhạt.	Sonac USA, LLC.	USA	30/6/2021
5540	Glycozyme	183-6/16 -CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vi sinh vật có lợi (Bacillus subtilis, Lactobacillus plantarum, Saccharomyces cerevisiae), chất mang (cám gạo, cám mì). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Bacillus subtilis ≥ 1,0 × 10^6 CFU/g; Lactobacillus plantarum ≥ 1,0 × 10^6 CFU/g; Sacchromyces cerevisiae ≥ 1,0 × 10^6 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli không phát hiện trong	Bổ sung các vi sinh vật có lợi trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Jeju JMS company, Korea. (Công ty xuất khẩu: Maxcell Global Co., Ltd, Korea)	Korea	30/6/2021
5541	Heat stable phytase 10000	197-6/16 -CN	- Thành phần nguyên liệu: Phytase, chất mang (tinh bột). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 10.000 U/g; Độ ẩm ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 3,0 MPN/g; Salmonella:	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Nanchang lifeng Industry and Trading Co., Ltd.	China	30/6/2021
5542	eXolution	191-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis, chất mang (Protein đậu nành lên men, ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12 %; Bacillus subtilis ≥ 1,0 ×10^9 CFU/kg; - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 mg/kg; Pb ≤ 10,0 mg/kg; Hg ≤ 0,1 mg/kg; Cd ≤ 2,0 mg/kg.	Bổ sung vi khuẩn có lợi *Bacillus subtilis* trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	CTCBIO Inc.	Korea	30/6/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5543	Pig fattener Min PMX	148-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Đồng sulphate pentahydrate, Sắt sulphate monohydrate, Kẽm oxit, Mangan oxit, Sodium selenite, Calcium iodate, chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Đồng (Cu): 9,2 - 10,8 g; Sắt (Fe): 73,6 - 86,4 g; Kẽm (Zn): 119,6 - 140,4 g; Mangan (Mn): 46,0 - 54,0 g; Selen (Se): 0,27 - 0,33 g; Iốt (I): 0,9 - 1,1 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Cd ≤ 0,5 mg/kg; As ≤ 2,0	Bổ sung premix khoáng vô cơ trong thức ăn chăn nuôi lợn giai đoạn vỗ béo.	Dạng hạt mịn, màu xám nhạt đến xám đen.	Jaco Nutrimix Sdn, Bhd.	Malaysia	30/6/2021
5544	Sow Min	149-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Đồng sulphate pentahydrate, Sắt sulphate monohydrate, Kẽm oxit, Mangan oxit, Sodium selenite, Calcium iodate, chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Đồng (Cu): 6,9 - 8,1 g; Sắt (Fe): 34,5 - 40,5 g; Kẽm (Zn): 59,8 - 70,2 g; Mangan (Mn) 50,6 - 59,4 g; Selen (Se) 0,14 - 0,17 g; Iốt (I): 0,45 - 0,55 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 mg/kg; Pb ≤ 5,0 mg/kg;	Bổ sung premix khoáng vô cơ trong thức ăn chăn nuôi lợn nái.	Dạng hạt mịn, màu xám nhạt đến xám đen.	Jaco Nutrimix Sdn, Bhd.	Malaysia	30/6/2021
5545	Ecotide	460-12/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vi khuẩn Bacillus Subtilis, Silicon Dioxide, tinh bột ngô. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9%; Bacillus Subtilis ≥ 0,5 x 10^8 cfu/g. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; Cd ≤ 1,0 mg/kg; As ≤ 2,0 mg/kg; Pb ≤ 5,0 mg/kg.	Bổ sung vi khuẩn có lợi trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Sichuan Rota Bioengineering Co, Ltd.	China	29/12/2021
5546	Inositol	186-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Inositol. - Chỉ tiêu chất lượng: Inositol ≥ 97,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện trong 25 g; Cd ≤ 0,5 mg/kg; As ≤ 0,5 mg/kg; Pb ≤ 0,5 mg/kg; Hg ≤	Bổ sung Inositol trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Jilin Haizi Bio-Engineering Technology Co, Ltd.	China	30/6/2021
5547	Betafin LQD (38%)	187-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Betaine, nước, các sản phẩm từ củ cải đường. - Chỉ tiêu chất lượng: Betaine ≥ 38,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; Cd ≤ 1,0 mg/kg; As ≤ 2,0 mg/kg; Pb ≤ 10,0 mg/kg; Hg ≤	Bổ sung Betaine trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Finnfeeds Finland Oy (trading as Danisco Animal Nutrition), Finland.	Finland	30/6/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5548	Axtra Phy 5000 L	188-6/16 -CN	- Thành phần nguyên liệu: 6-Phytase, nước, Sorbitol, Sodium Chloride, Potassium Sorbate, Sodium Benzoate. - Chỉ tiêu chất lượng: 6-Phytase ≥ 5.000,0 FTU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; Cd ≤ 0,5 mg/kg; As ≤	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Danisco US Inc.	USA	30/6/2021
5549	Squid Liver Paste (Feed Grade)	192-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: gan mực, nội tạng mực. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein ≥ 25,0 %; Lipit ≥ 10,0 %; Ẩm độ: ≤ 40,0%; Tro: ≤15,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli ≤ 10,0 CFU/g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; Cd ≤ 40,0 mg/kg; As ≤ 5,0 mg/kg; Pb ≤ 10,0 mg/kg; Hg ≤ 0,5 mg/kg.	Bổ sung chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng sệt, màu vàng	Qingdao Hisea Imp. & Exp.Co, Ltd.	China	30/6/2021
5550	Feed Grade Phytase 10000U/g	194-6/16-CN	Thành phần nguyên liệu: Phytase (lên men từ Aspergillus Niger ACCC 30134), chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Hoạt lực Phytase ≥ 10.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng nhạt đến trắng.	Beijing Challenge Bio-Technology Co., Ltd.	China	06/09/2021
5551	Natural Thermostable Phytase 10000U/g	195-6/16-CN	Thành phần nguyên liệu: Phytase (lên men từ Aspergillus Niger ACCC 30557), chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Hoạt lực Phytase ≥ 10.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung enzyme Phytase chịu nhiệt trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng nhạt đến trắng.	Beijing Challenge Bio-Technology Co., Ltd.	China	06/09/2021
5552	SoELAB	452-12/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Khô dầu đậu tương lên men bởi vi khuẩn Enterococcus faecium SLB-120. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 53,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Tro thô ≤ 8,0 %; Hoạt độ Urease: 0,05 - 0,35 (mg N/phút ở 30-oC). - Chỉ tiêu vệ sinh: Tổng số aflatoxin (B1, B2, G1, G2) ≤ 50,0 ppb.	Khô dầu đậu tương lên men, bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	FeedUp Ltd.	Korea	19/12/2021
5553	SoELAB-Pass	453-12/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Khô dầu đậu tương lên men bởi vi khuẩn Enterococcus faecium SLB-120. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13,0 %; Protein thô ≥ 45,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Tro thô ≤ 8,0 %; Hoạt độ Urease: 0,05 - 0,35 (mg N/phút ở 30-oC). - Chỉ tiêu vệ sinh: Tổng số aflatoxin (B1, B2, G1, G2) ≤ 50,0 ppb.	Khô dầu đậu tương lên men, bổ sung protein bypass trong thức ăn chăn nuôi cho bò.	Dạng bột, màu nâu.	FeedUp Ltd.	Korea	19/12/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5554	Kem Wet LR Liquid	240-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit propionic và muối propionate; các chất phụ gia (chất tạo bề mặt, chất bảo quản, chất tạo màu); chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit propionic ≥ 25,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung axit propionic và muối của axit propionic trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm ức chế nấm mốc phát triển.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte Ltd.	Singapore	30/6/2021
5555	Lysoforte Ana Dry	241-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lecithin biến tính, chất chống ôxy hóa, muối NaCl, Silica. - Chỉ tiêu chất lượng: Lecithin biến tính ≥ 25,0 % - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm. E. Coli < 10 CFU/g, Salmonella không có CFU trong 25 g.	Bổ sung chất nhũ hóa (lecithin biến tính) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện khả năng tiêu hóa thức ăn.	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte Ltd.	Singapore	30/6/2021
5556	Calphos Block	185-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Muối Natri clorua; Dicanxiphotphate; bột đá; premix khoáng, vitamin (Sodium selenite, Magie sunphate, Canxi iodate, Kẽm ôxit, Mangan ôxit, Sắt ôxit, Coban carbonate, Đồng sunphát, vitamin A, vitamin D3, vitamin E). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Khoáng tổng số ≥ 95,0 %; Mangan (Mn): 1.400,0 - 1.700,0 mg; Coban (Co): 30,0 - 50,0 mg; Kẽm (Zn): 600,0 - 700,0 mg; Đồng (Cu): 450,0 - 550,0 mg; Sắt (Fe): 700,0 - 800,0 mg; Selen (Se): 17,0 - 23,0 mg; Iốt (I): 55,0 - 65,0 mg.	Tảng đá liếm, thức ăn bổ sung khoáng cho gia súc nhai lại và ngựa.	Tảng hình vuông hoặc tròn, màu xanh xám.	Royal Ilac San. Ve Tic. Ltd. Sti.	Turkey	30/6/2021
5557	AL860 Butinov	238-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium Butyrate, chất tạo mùi, chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Sodium Butyrate ≥ 50,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung Sodium Butyrate trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	IDENA (Innovation Developpement en Nutrition Animale).	France	30/6/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5558	AD475 Id' acids G2P	239-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: hỗn hợp axit hữu cơ (axit citric, lactic, malic, sorbic, fumaric), phụ gia (chất tạo mùi), chất mang (triglycerides). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit citric > 9,0 %; axit lactic > 0,3 %; axit malic > 9,0 %; axit sorbic > 10,7 %; axit fumaric > 18,9 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	IDENA (Innovation Developpement en Nutrition Animale), France.	France	30/6/2021
5559	E009	222-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Khô dầu đậu tương, bột thịt gia cầm, bột cá, bột máu, bột lông vũ thủy phân, dầu cá, DL- Methionine, L-Lysine, L-Threonine, chất bảo quản (Ethoxyquin). - Chỉ tiêu chất lượng: Ẩm ≤ 10,0 %; mỡ ≥ 8,0 %; xơ ≤ 2,0 %; protein thô ≥ 60,0 %; cát sạn ≤ 2,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g; nấm mốc ≤ 1,0 × 105 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung đạm trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu sẫm.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand	27/6/2021
5560	Vita-Canthaxanthin 1 %	223-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Canthaxanthin, chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Canthaxanthin ≥ 1,0%; độ ẩm ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 200,0 ppm; Cd ≤ 15,0	Bổ sung chất tạo màu Canthaxanthin trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu xám với hạt màu đỏ.	Vitafor NV	Belgium	27/6/2021
5561	NutriVet Pro BS (1B) FG	213-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Bacillus subtilis ≥ 1,0 × 10^9 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 4,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 1,5 ppm.	Bổ sung vi khuẩn có lợi *Bacillus subtilis* trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Anthem Cellutions (India) Pvt. Ltd.	India	23/6/2021
5562	CRINA Finishing Pigs and Sows	272-7/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp chất tạo mùi tổng hợp: 21,4 % (Eugenol, 2-Methoxyphenol (Guaiacol), Thymol, 3-Methylphenol (m-cresol), Isopentyl salicylate, Benzyl salicylate, Piperine); các chất phụ gia và chất mang (silicic acid, BHT, xơ gỗ, mầm lúa mì, bột đá, sản phẩm từ sữa). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; tỷ lệ hòa tan trong methanol nóng: 28,0 - 32,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm; Salmonella không phát	Bổ sung hỗn hợp chất tạo mùi tổng hợp trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu vàng đến nâu nhạt.	DSM Nutritional Products GmbH.	Germany	12/07/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5563	CRINA Poultry	273-7/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp chất tạo mùi tổng hợp: 27,7 % (Eugenol, Thymol, 3-Methylphenol (m-cresol), Isopentyl salicylate, Benzyl salicylate, Piperine); các chất phụ gia và chất mang (silicic acid, BHT, xơ gỗ, mầm lúa mì, bột đá, sản phẩm từ sữa). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,5 %; tỷ lệ hòa tan trong methanol nóng: 34,0 - 38,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm; Salmonella không phát	Bổ sung hỗn hợp chất tạo mùi tổng hợp trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu vàng đến nâu nhạt.	DSM Nutritional Products GmbH.	Germany	12/07/2021
5564	CRINA Piglets	274-7/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp chất tạo mùi tổng hợp: 19,9 % (Eugenol, 2-Methoxyphenol (Guaiacol), Thymol, 3-Methylphenol (m-cresol), Isopentyl salicylate, Benzyl salicylate); các chất phụ gia và chất mang (silicic acid, BHT, xơ gỗ, mầm lúa mì, bột đá, sản phẩm từ sữa). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; tỷ lệ chiết xuất trong methanol nóng: 25,0 - 29,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm; Salmonella không phát	Bổ sung hỗn hợp chất tạo mùi tổng hợp trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu vàng đến nâu nhạt.	DSM Nutritional Products GmbH.	Germany	12/07/2021
5565	CRINA Ruminants	275-7/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp chất tạo mùi tổng hợp: 40,4 % (d-Limonene, Eugenol, 2-Methoxyphenol (Guaiacol), Thymol, 3-Methylphenol (m-cresol), Vanillin, Isopentyl salicylate, Benzyl salicylate); các chất phụ gia và chất mang (silicic acid, BHT, xơ gỗ, protein khoai tây, mầm lúa mì). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; tỷ lệ chiết xuất trong methanol nóng: 47,0 - 51,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd	Bổ sung hỗn hợp chất tạo mùi tổng hợp trong thức ăn chăn nuôi gia súc nhai lại.	Dạng bột, màu vàng đến nâu nhạt.	DSM Nutritional Products GmbH.	Germany	12/07/2021
5566	Acid Lac Premium Liquid	236-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit acetic, axit lactic, axit benzoic, axit formic và muối formate, axit propionic, chất tạo mùi, chất mang (Propylene glycol, nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit acetic ≥ 25,0 %; axit lactic ≥ 18,0 %; axit benzoic ≥ 6,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ và muối axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Kemin Industries (Asia) Pte Ltd.	Singapore	30/6/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5567	Silage Savor Plus Liquid	237-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit propionic và muối propionate, axit acetic và muối acetate, axit benzoic và muối axit benzoic, phụ gia (chất tạo bề mặt), chất chống ôxi hóa, chất tạo màu, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit acetic ≥ 10,0 %; axit propionic ≥ 60,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm;	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ và muối của axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng.	Kemin Industries (Asia) Pte Ltd.	Singapore	30/6/2021
5568	Carry - 5	269-7/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vỏ thóc được làm sạch và nghiền thành bột, dầu khoáng, chất chống vón (silicon dioxin). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; mỡ thô: 0,3 - 0,7 %; xơ thô ≤ 45,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bột trấu, dùng làm chất mang trong sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng đến nâu.	Neo Pharma Chem Co., Ltd.	Thailand	12/07/2021
5569	Carry - 10	270-7/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vỏ thóc được làm sạch và nghiền thành bột, dầu khoáng, chất chống vón (silicon dioxin). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; mỡ thô: 0,8 - 1,2 %; xơ thô ≤ 45,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bột trấu, dùng làm chất mang trong sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng đến nâu.	Neo Pharma Chem Co., Ltd.	Thailand	12/07/2021
5570	Carry - FM	271-7/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vỏ thóc được làm sạch và nghiền thành bột, dầu khoáng, chất chống vón (silicon dioxin). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; mỡ thô: 0,05 - 2,0 %; xơ thô ≤ 45,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bột trấu, dùng làm chất mang trong sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng đến nâu.	Neo Pharma Chem Co., Ltd.	Thailand	12/07/2021
5571	X-Soy 80	242-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein đậu tương cô đặc (thu được từ hạt đỗ tương chín đã tách vỏ, dầu, carbohydrate), được nghiền với kích cỡ hạt nhỏ hơn 70 microns. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 60,0 %; mỡ thô ≥ 0,4 %; xơ thô ≤ 5,0 %; khoáng tổng số ≤ 7,0.	Protein đậu tương cô đặc, dùng làm nguyên liệu bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu sáng, vàng nhạt hoặc kem.	CJ Selecta S.A.	Brazil	30/6/2021
5572	X-Soy 200	243-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein đậu tương cô đặc (thu được từ hạt đỗ tương chín đã tách vỏ, dầu, carbohydrate), được nghiền với kích cỡ hạt nhỏ hơn 180 microns. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 60,0 %; mỡ thô ≥ 0,4 %; xơ thô ≤ 5,0 %; khoáng tổng số ≤ 7,0.	Protein đậu tương cô đặc, dùng làm nguyên liệu bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu sáng, vàng nhạt hoặc kem.	CJ Selecta S.A.	Brazil	30/6/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5573	X-Soy 600	244-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein đậu tương cô đặc (thu được từ hạt đỗ tương chín đã tách vỏ, dầu, carbohydrate), dạng bột thô. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 60,0 %; mỡ thô ≥ 0,4 %; xơ thô ≤ 5,0 %; khoáng tổng số ≤ 7,0. - Chỉ tiêu vệ sinh: Hàm lượng tổng số Aflatoxin	Protein đậu tương cô đặc, dùng làm nguyên liệu bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu sáng, vàng nhạt hoặc kem.	CJ Selecta S.A.	Brazil	30/6/2021
5574	Nutrase Xyla Liquid	221-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Endo-1.4-beta-xylanase (IUB EC 3.2.1.8) và chất mang (Glycerol). - Chỉ tiêu chất lượng: Enzyme Endo-1.4-beta-xylanase ≥ 9.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g; E.coli < 10 CFU/g.	Bổ sung enzyme Endo-1.4-beta-xylanase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Nutrex NV.	Belgium	27/6/2021
5575	PBC Fermented Soybean Meal	224-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Khô dầu đậu tương lên men với hỗn hợp vi khuẩn lactic (Lactobacillus acidophilus, Bifidobacterium, Lactobacillus casei, Lactobacillus breve, Bifidobacterium longum) và nấm men (Saccharomyces boulardii). - Chỉ tiêu chất lượng: protein ≥ 38,0%; độ ẩm ≤ 26,0 %, mỡ thô ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Hàm lượng tổng số aflatoxin (B1, B2, G1, G2) ≤ 50,0 ppb; Salmonella không phát hiện trong 25g; E.coli < 10 CFU/g.	Khô dầu đậu tương lên men, dùng làm nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Polywisdom Biotechnology Corporation.	Taiwan	27/6/2021
5576	Shu Ti Qing A	203-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men bất hoạt giàu Selen và Crôm, Kẽm proteinate, Chelate Zn-Methionine, Sắt proteinate, Chelate Fe-Methionine, Đồng proteinate, Chelate Cu-Methionine, Mangan proteinate, Chelate Mn-Methionine, môi trường lên men nấm men Saccharomyces cerevisiae, protein lúa mì thủy phân, protein gạo, gluten ngô, protein đậu tương thủy phân, chất bảo quản (Ethoxyquine, canxi formate). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): protein ≥ 36,0 %; Đồng (Cu): 15,0 - 28,0 mg; Mangan (Mn): 35,0 - 60,0 mg; Selen (Se): 45,0 - 65,0 mg; Crôm (Cr): 60,0 - 100,0 mg; Sắt (Fe): 200,0 - 330,0 mg; Kẽm (Zn): 9.000,0 - 13.500,0 mg.	Bổ sung premix khoáng hữu cơ (Cu, Mn, Se, Cr, Fe, Zn) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng hoặc nâu nhạt.	Guangzhou Prosyn Microbial Feed Co., Ltd.	China	30/6/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5577	BS Fermentation peptide X-1	204-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2), niacinamide, pantothenic acid, folic acid, biotin, lysine, methionine, môi trường lên men nấm men Saccharomyces cerevisiae, protein đậu tương thủy phân, protein từ nấm Candida utilis, chất bảo quản (Ethoxyquine, canxi formate). - Chỉ tiêu chất lượng: protein ≥ 46,0 %; lysine ≥ 2,3 %; methionine ≥ 0,4 %; Pantothenic acid ≥ 45,0 mg/kg; niacinamide ≥ 100,0 mg/kg; biotin ≥ 1,0 mg/kg; folic acid ≥ 4,0 mg/kg; vitamin K3 ≥ 5,0 mg/kg; vitamin D3 ≥ 8.550,0 mg/kg; vitamin A ≥ 45.000,0 IU/kg; vitamin B1 ≥ 8,0 mg/kg; vitamin B2 ≥ 22,0 mg/kg; vitamin E ≥ 80,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: As < 10,0 ppm; Pb < 40,0 ppm;	Bổ sung protein, axit amin và premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nâu sáng.	Guangzhou Prosyn Microbial Feed Co., Ltd.	China	30/6/2021
5578	Microgran Co 5% BMP	233-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cobalt carbonate monohydrate, các chất phụ gia (glycerine polyethylenglycol ricinoleate, Polyoxyethylene sorbitan mono-oleate), chất mang (bột đá đã khử bụi). - Chỉ tiêu chất lượng: Coban (Co): 4,5 - 5,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 0,5 ppm; As ≤ 0,5 ppm; Cd	Bổ sung khoáng Coban vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu xám đến tím.	Dox-Al Italia SpA.	Italy	30/6/2021
5579	Microgran I 10% BMP	234-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Calcium Iodate anhydrous, các chất phụ gia (Glycerine polyethylenglycol ricinoleate, Polyoxyethylene sorbitan mono-oleate), chất mang (bột đá đã khử bụi). - Chỉ tiêu chất lượng: Iốt (I): 9,0 - 11,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 0,5 ppm; As ≤ 0,5 ppm; Cd	Bổ sung khoáng Iốt vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến xám.	Dox-Al Italia SpA.	Italy	30/6/2021
5580	Microgran Se 4,5% BMP	235-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium selenite, các chất phụ gia (Glycerine polyethylenglycol ricinoleate, Polyoxyethylene sorbitan mono-oleate), chất mang (bột đá đã khử bụi). - Chỉ tiêu chất lượng: Selen (Se): 4,0 - 5,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 0,5 ppm; As ≤ 0,5 ppm; Cd	Bổ sung khoáng Selen vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến xám.	Dox-Al Italia SpA.	Italy	30/6/2021
5581	V & V	225-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Formic acid, lactic acid, phosphoric acid, phụ gia và chất mang (chiết xuất thực vật, silica, đất sét) . - Chỉ tiêu chất lượng: axit formic ≥ 17,6 %; axit lactic ≥ 8,0 %; axit phốtphoric ≥ 6,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 10,0 ppm; As < 4,0 ppm; Cd < 0,5 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ và vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến xám.	Vitalac.	France	27/6/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5582	Sowacid	226-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Citric acid, Calcium propionate, phosphoric acid, Benzoic acid, Calcium formate, phụ gia và chất mang (chiết xuất thực vật, silica, đất sét) . - Chỉ tiêu chất lượng: axit citric ≥1,2 %; axit propionic ≥ 1,5 %; axit phốtphoric ≥ 5,6 %; axit benzoic ≥ 8,0 %; axit formic ≥ 11,2%. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 4,0 ppm;	Bổ sung axit vô cơ, axit hữu cơ và muối axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến xám.	Vitalac.	France	27/6/2021
5583	Anygest	227-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis, chất mang (bột mì, cám gạo). - Chỉ tiêu chất lượng: Bacillus subtilis ≥ 1,0 × 10^6 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g; E.coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd	Bổ sung vi khuẩn có lợi *Bacillus subtilis* trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Cleanland Co. Ltd.	Korea	27/6/2021
5584	Happy Cow	212-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Dung dịch lên men Saccharomyces cerevisiae. - Chỉ tiêu chất lượng: Saccharomyces cerevisiae ≥ 1,4 × 10^6 CFU/ml. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25ml; E.coli < 10 CFU/ml.	Bổ sung nấm men *Saccharomyces cerevisiae* hoạt động trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	SeedBio Co. Ltd.	Korea	23/6/2021
5585	Compound premixed feed for middle chicken (Common use for CB25 middle chicken)	205-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin (A, D3, E, B2), Đồng sunphate, Sắt sunphate, Mangan sunphat, Kẽm sunphate, chất mang (Zeolite, cám gạo). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Vitamin A ≥ 200.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 200.000,0 IU; vitamin E ≥ 2.000,0 mg; vitamin B2 ≥ 800,0 mg; Đồng (Cu): 800,0 - 1.500,0 mg; Sắt (Fe): 10.000,0 - 24.000,0 mg; Mangan (Mn): 12.000,0 - 20.000,0 mg; Kẽm (Zn): 12.000,0 - 20.000,0 mg.	Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn cho gà.	Dạng bột, màu xám.	GuangDong Yunhua Industrial Co., Ltd.	China	30/6/2021
5586	Compound premixed feed for pig (Common use for SH15 growing pigs)	206-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin (A, D3, E, B2), Đồng sunphate, Sắt sunphate, Mangan sunphat, Kẽm sunphate, chất mang (Zeolite, cám gạo). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Vitamin A ≥ 800.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 100.000,0 IU; vitamin E ≥ 2.000,0 mg; vitamin B2 ≥ 800,0 mg; Đồng (Cu): 1.200,0 - 3.000,0 mg; Sắt (Fe): 12.000,0 - 20.000,0 mg; Mangan (Mn): 1.600,0 - 4.000,0 mg; Kẽm (Zn): 8.000,0 - 20.000,0 mg.	Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu xám.	GuangDong Yunhua Industrial Co., Ltd.	China	30/6/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5587	Compound premixed feed for meat ducks (Common use for DM15 meat ducks)	207-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin (A, D3, E, B2), Đồng sunphate, Sắt sunphate, Mangan sunphat, Kẽm sunphate, chất mang (Zeolite, cám gạo). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Vitamin A ≥ 600.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 100.000,0 IU; vitamin E ≥ 4.000,0 mg; vitamin B2 ≥ 800,0 mg; Đồng (Cu): 1.000,0 - 2.500,0 mg; Sắt (Fe): 8.000,0 - 24.000,0 mg; Mangan (Mn): 10.000,0 - 25.000,0 mg; Kẽm (Zn): 8.000,0 - 20.000,0 mg.	Bổ sung premix vitamin, khoáng trong thức ăn cho vịt thịt.	Dạng bột, màu xám.	GuangDong Yunhua Industrial Co., Ltd.	China	30/6/2021
5588	AppeTide	232-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Triglycerides, Peptone nấm men, chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm < 2,0 %; protein > 1,5 %; chất béo > 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; Pb < 10,0 ppm; As < 3,0 ppm; Cd < 0,5 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Bổ sung peptone từ nấm men và axit béo trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Enriching Innovation Biotech Co, Ltd.	Taiwan	30/6/2021
5589	Liv-on	260-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: L-Lysine HCl, DL-Methionine, sorbitol, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1 lít): Lysine ≥ 12.500,0 mg; Methionine ≥ 6.000,0 mg; Sorbitol ≥ 6.800,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤	Bổ sung Lysine, Methionine và Sorbitol cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	International Health Care Limited.	India	30/6/2021
5590	Add Cal	261-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Canxi lactate, Canxi gluconate, Cholecalciferol, Canxi photphate, Cyanocobalamin, Choline chloride, protein thủy phân, axit citric, nước cất. - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1 lít): Canxi (Ca): 7.200,0 - 8.800,0 mg; Photpho (P): 1.600,0 - 2.000,0 mg; Cholecalciferol ≥ 25.000,0 IU; Cyanocobalamin ≥ 500,0 µg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung Canxi, Phốtpho và vitamin cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu hồng.	International Health Care Limited.	India	30/6/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5591	Min All Forte	262-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Dicanxiphotphat, Đồng sunphate, Coban sunphate, Magiê sunphate, Kẽm sunphate, Sắt sunphate, Na2SeO3, Lysine, Methionine, vitamin (A, D3, E), chất mang (dextrose) . - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1 kg): Canxi (Ca): 19,2 - 24,0 %; Photpho (P): 16,0 - 20,0 %; Đồng (Cu): 270,0 - 330,0 mg; Coban (Co): 36,0 - 44,0 mg; Magiê (Mg): 1,8 - 2,2 g; Kẽm (Zn): 1,8 - 2,2 g; Sắt (Fe): 800,0 - 1.000,0 mg; Natri (Na): 5,4 - 6,6 g; Selen (Se): 9,0 - 11,0 mg; Lysine ≥ 4,4 g; Methionine ≥ 2,2 g; vitamin A ≥ 300.000 IU; vitamin D3 ≥ 6.000,0 IU; vitamin E ≥ 200,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung premix vitamin, khoáng, axit amin cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu kem.	International Health Care Limited.	India	30/6/2021
5592	Promi Boost	263-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein thủy phân, Methionine, Lysine, Inositol, vitamin (B12, E), Beta-glucan, Mannan Oligosaccharides, Choline chloride, Đồng sunphate, Coban sunphate, Mangan sunphate, Kẽm sunphate, Kali iođua, Sắt sunphate, Na2SeO3, chất mang (nước cất). - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1 lít): Methionine ≥ 25,3 g; Lysine ≥ 13,6 g; Inositol ≥ 1,2 g; vitamin B12 ≥ 1.000,0 µg; vitamin E ≥ 250,0 mg; Beta-glucan ≥ 1.200,0 mg; Mannan Oligosaccharides ≥ 1.200,0 mg; Choline ≥ 12.500,0 mg; Natri (Na): 24,0 - 29,0 g; Mangan (Mn): 15,0 - 18,0 g; Kẽm (Zn): 6,0 - 7,2 g; Đồng (Cu): 360,0 - 450,0 mg; Sắt (Fe): 1,8 - 2,2 g; Iốt (I): 180,0 - 220,0 mg; Coban (Co): 180,0 - 220,0 mg; Selen (Se): 80,0 - 100,0 mg.	Bổ sung premix vitamin, khoáng, axit amin, beta-glucan, manan-Oligosaccharides cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	International Health Care Limited.	India	30/6/2021
5593	V-Plex LM	264-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin (B2, B6, B12); Lysine, Methionine, Niacinamide, Calcium D Pantothenate, chất mang (nước cất). - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1 lít): Vitamin B2 ≥ 200,0 mg; vitamin B6 ≥ 110,0 mg; vitamin B12 ≥ 1.250,0 µg; Lysine ≥ 750,0 mg; Methionine ≥ 750,0 µg; Niacinamide ≥ 5.000,0 mg; Calcium D Pantothenate ≥ 200,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤	Bổ sung premix vitamin, axit amin cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu đỏ.	International Health Care Limited.	India	30/6/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5594	Hi-Milk	265-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vi khuẩn có lợi (Bacillus subtillis, Bacillus polymyxa, Lactobacillus lactis); Alpha amylase, vitamin (D3, C, A, E), Lysine, Methionine, Dicanxiphốtphát; Coban sunphate, Mangan sunphate, Magiê sunphate, Kẽm sunphate, Sắt sunphate, chất mang (dextrose). - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1 kg): Bacillus subtillis ≥ 1,0 × 107 CFU; Bacillus polymyxa ≥ 1,0 × 107 CFU; Lactobacillus lactis ≥ 1,0 × 107 CFU; Alpha amylase ≥ 40.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 20.000,0 IU; vitamin C ≥ 1.500,0 mg; vitamin A ≥ 100.000,0 IU; vitamin E ≥ 1.000,0 mg; Lysine ≥ 5.000,0 mg; Methionine ≥ 2.500,0 mg; Canxi (Ca): 90,0 - 110 g; Photpho (P): 45,0 - 55,0 g; Kẽm (Zn): 18,0 - 20,0 g; Mangan (Mn): 18,0 - 20,0 g; Magiê (Mg): 32,0 - 40,0 g; Coban (Co): 450,0 - 550,0 mg; Sắt (Fe): 12,0 - 15,0 g.	Bổ sung premix vitamin, khoáng, axit amin, vi khuẩn có lợi, enzyme cho gia súc.	Dạng bột, màu kem.	International Health Care Limited.	India	30/6/2021
5595	Chick Boost	266-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: vitamin (A, D3, E, K3, B6, B2, B1, B12), Methionine, Lysine, axit Aspartic, axit glutamic, Alanine, Valine, Leucine, chất mang (nước cất). - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1 lít): Vitamin A ≥ 800.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 20.000,0 IU; vitamin E ≥ 3.700,0 mg; vitamin K3 ≥ 250,0 mg; vitamin B6 ≥ 2.000,0 mg; vitamin B2 ≥ 4.000,0 mg; vitamin B1 ≥ 3.500,0 mg; vitamin B12 ≥ 10,0 mg; methionine ≥ 5.000,0 mg; Lysine ≥ 2.500,0 mg; axit Aspartic ≥ 1.500,0 mg; axit glutamic ≥ 1.500,0 mg; Alanine ≥ 1.000,0 mg; Valine ≥ 1.000,0 mg; Leucine ≥ 1.500,0 mg.	Bổ sung premix vitamin, axit amin cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	International Health Care Limited.	India	30/6/2021
5596	Vacci-Care	267-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Choline chloride, methionine, chất mang (nước cất). - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1 lít): Choline ≥ 20.000,0 mg; methionine ≥ 1.000,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm.	Bổ sung Choline và Methionine cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	International Health Care Limited.	India	30/6/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5597	Total Care	268-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vi khuẩn có lợi (Pseudomonas fluorescencs, Saccharomyces boulardii), Sắt sunphate, axit folic, vitamin B12, chất mang (dextrose). - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1 kg): Pseudomonas fluorescencs ≥ 2,0 × 105 CFU; Saccharomyces boulardii ≥ 2,0 × 105 CFU; Sắt (Fe): 80,0 - 100,0 mg; axit folic ≥ 250,0 µg; vitamin B12 ≥ 500,0 µg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung vitamin, sắt, vi sinh vật có lợi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	International Health Care Limited.	India	30/6/2021
5598	Axtra XB 201 L	180-6/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme (Endo-1,4-beta-xylanase (EC 3.2.1.8); Endo-1,3(4)-beta-glucanase (EC 3.2.1.6)), Sorbitol, Sodium chloride, Sodium acetate, Potassium sorbate và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Xylanase (Endo-1,4-beta-xylanase) ≥ 12.200,0 U/g; Beta-glucanase (Endo-1,3(4)-beta-glucanase) ≥ 1.520,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 0,5	Bổ sung các enzyme (Beta-glucanase, Xylanase) trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng hấp thu thức ăn, cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	Genencor International Oy.	Finland	27/6/2021
5599	Acifix	258-7/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Mannan Oligosaccharides, beta glucan, axit hữu cơ (propionic, benzoic, citric, fumaric), chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (g/kg): Beta-glucan ≥ 10,0; Mannan Oligosaccharides ≥ 20,0; axit propionic ≥ 20,0; axit benzoic ≥ 20,0; axit citric ≥ 20,0; axit fumaric ≥ 5,0. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 pm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ, beta glucan, Mannan Oligosaccharides trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu kem.	PVS Impex	India	12/07/2021
5600	Piglean	259-7/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Crôm chloride, Betain HCl, vitamin (B2, B6), axit folic, Selenium citrate, chất mang (xơ). - Chỉ tiêu chất lượng (mg/kg): Crôm (Cr): 180,0 - 220,0; Betain ≥ 2.000,0; vitamin B2 ≥ 2.000,0; vitamin B6 ≥ 1.000,0; axit folic ≥ 300,0; Selen (Se): 180,0 - 220,0. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung khoáng (Selen và Crôm), premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu kem.	PVS Impex	India	12/07/2021
5601	Sodium Bicarbonate Feed Grade	350-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium Bicarbonate (NaHCO3 ≥ 99,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 0,2 %; Sodium Bicarbonate ≥ 99,0 % (tương đương Natri ≥ 27,0 %) .	Bổ sung muối (Sodium bicarbonate) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ, min, màu trắng.	Hunan Yuhua Technology Group Co, Ltd.	China	17/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5602	Vitamin E 50%	359-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin E(dl-a-tocopheryl acetate) và chất mang (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Vitamin E (dl-a-tocopheryl acetate) ≥ 50,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 2,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung Vitamin E trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Zhejiang NVB Company Ltd.	China	16/11/2021
5603	Performix Layer Breeder 0,25 %	364-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin (A, D3, E, B1, K3, B2, B6, B12, PP), Calcium D-pantothenate, axit Folic, Biotin, Ferrous sulphate, Calcium iodate, Cupric sulphate, Manganous oxide, Zinc oxide, Sodium selenite và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 1,0 %; Vitamin A ≥ 3,6 MIU; Vitamin D3 ≥ 1,08 MIU; Vitamin E ≥ 9.600,0 IU; Vitamin B1 ≥ 1.080,0 mg; Vitamin K3 ≥ 1.800,0 mg; Vitamin B2 ≥ 10.800,0 mg; Vitamin B6 ≥ 1.800,0 mg; Vitamin B12 ≥ 13,0 mg; Vitamin PP ≥ 18.000,0 mg; Calcium D-pantothenate ≥ 7.200,0 mg; Axit Folic ≥ 700,0 mg; Biotin ≥ 63,0 mg; Sắt (Fe): 18.000,0 - 22.000,0 mg; Iốt (I): 384,0 - 576,0 mg; Đồng (Cu): 3.600,0 - 4.400,0 mg; Mangan (Mn): 28.800,0 - 35.200,0 mg; Kẽm (Zn): 16.200,0 - 19.800,0 mg; Selen (Se): 96,0 - 144,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho gà đẻ trứng	Dạng bột, màu nâu nhạt hoặc xám nhạt.	Mixscience.	France	16/11/2021
5604	Performix Broiler S 0,25 %	365-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin (A, D3, E, B1, K3, B2, B6, B12, PP), Calcium D-pantothenate, axit Folic, Biotin, Ferrous sulphate, Calcium iodate, Cupric sulphate, Manganous oxide, Zinc oxide, Sodium selenite và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 1,0 %; Vitamin A ≥ 3,6 MIU; Vitamin D3 ≥ 1,26 MIU; Vitamin E ≥ 6.400,0 IU; Vitamin B1 ≥ 640,0 mg; Vitamin K3 ≥ 900,0 mg; Vitamin B2 ≥ 1.800,0 mg; Vitamin B6 ≥ 1.100,0 mg; Vitamin B12 ≥ 4,8 mg; Vitamin PP ≥ 10.800,0 mg; Calcium D-pantothenate ≥ 3.240,0 mg; Axit Folic ≥ 192,0 mg; Biotin ≥ 31,98 mg; Sắt (Fe): 12.600,0 - 15.400,0 mg; Iốt (I): 480,0 - 720,0 mg; Đồng (Cu): 3.600,0 - 4.400,0 mg; Mangan (Mn): 28.800,0 - 35.200,0 mg; Kẽm (Zn): 28.800,0 - 35.200,0 mg; Selen (Se): 96,0 - 144,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho gà thịt	Dạng bột, màu nâu nhạt hoặc xám nhạt.	Mixscience.	France	16/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5605	Performix Broiler F 0,25 %	366-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin (A, D3, E, B1, K3, B2, B6, B12, PP), Calcium D-pantothenate, axit Folic, Biotin, Ferrous sulphate, Calcium iodate, Cupric sulphate, Manganous oxide, Zinc oxide, Sodium selenite và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 1,0 %; Vitamin A ≥ 2,88 MIU; Vitamin D3 ≥ 1,08 MIU; Vitamin E ≥ 6.400,0 IU; Vitamin B1 ≥ 500,0 mg; Vitamin K3 ≥ 500,0 mg; Vitamin B2 ≥ 1.440,0 mg; Vitamin B6 ≥ 1.080,0 mg; Vitamin B12 ≥ 3,8 mg; Vitamin PP ≥ 7.200,0 mg; Calcium D-pantothenate ≥ 2.880,0 mg; Axit Folic ≥ 128,0 mg; Biotin ≥ 22,55 mg; Sắt (Fe): 10.800,0 - 13.200,0 mg; Iốt (I): 500,0 - 700,0 mg; Đồng (Cu): 3.600,0 - 4.400,0 mg; Mangan (Mn): 23.400,0 - 28.600,0 mg; Kẽm (Zn): 23.400,0 - 28.600,0 mg; Selen (Se): 96,0 - 144,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho gà thịt từ 21 ngày đến xuất bán	Dạng bột, màu nâu nhạt hoặc xám nhạt.	Mixscience.	France	16/11/2021
5606	Performix Layer 0,25 %	367-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin (A, D3, E, K3, B2, B6, B12, PP), Calcium D-pantothenate, axit Folic, Ferrous sulphate, Calcium iodate, Cupric sulphate, Manganous oxide, Zinc oxide, Sodium selenite và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 1,0 %; Vitamin A ≥ 2,52 MIU; Vitamin D3 ≥ 900,0 MIU; Vitamin E ≥ 4.800,0 IU; Vitamin K3 ≥ 320,0 mg; Vitamin B2 ≥ 1.080,0 mg; Vitamin B6 ≥ 500,0 mg; Vitamin B12 ≥ 3,84 mg; Vitamin PP ≥ 3.600,0 mg; Calcium D-pantothenate ≥ 1.800,0 mg; Axit Folic ≥ 80,0 mg; Sắt (Fe): 7.200,0 - 8.800,0 mg; Iốt (I): 320,0 - 480,0 mg; Đồng (Cu): 1.800,0 - 2.200,0 mg; Mangan (Mn): 23.400,0 - 28.600,0 mg; Kẽm (Zn): 16.200,0 - 19.800,0 mg; Selen (Se): 64,0 - 96,0 mg.	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho gà đẻ trứng	Dạng bột, màu nâu nhạt hoặc xám nhạt.	Mixscience.	France	16/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5607	Performix Duck 0,25 %	368-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin (A, D3, E, B1, K3, B2, B6, B12, PP), Calcium D-pantothenate, axit Folic, Biotin, Ferrous sulphate, Calcium iodate, Cupric sulphate, Manganous oxide, Zinc oxide, Sodium selenite và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 1,0 %; Vitamin A ≥ 3,6 MIU; Vitamin D3 ≥ 0,72 MIU; Vitamin E ≥ 6.400,0 IU; Vitamin B1 ≥ 320,0 mg; Vitamin K3 ≥ 700,0 mg; Vitamin B2 ≥ 1.440,0 mg; Vitamin B6 ≥ 700,0 mg; Vitamin B12 ≥ 5,0 mg; Vitamin PP ≥ 12.600,0 mg; Calcium D-pantothenate ≥ 4.320,0 mg; Axit Folic ≥ 320,0 mg; Biotin ≥ 31,98 mg; Sắt (Fe): 12.600,0 - 15.400,0 mg; Iốt (I): 384,0 - 576,0 mg; Đồng (Cu): 3.600,0 - 4.400,0 mg; Mangan (Mn): 32.400,0 - 39.600,0 mg; Kẽm (Zn): 32.400,0 - 39.600,0 mg; Selen (Se): 96,0 - 144,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho vịt	Dạng bột, màu nâu nhạt hoặc xám nhạt.	Mixscience.	France	16/11/2021
5608	Zinc Methionine	392-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc Methionine. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 3,0 %; Methionine ≥ 40,0 %; Kẽm (Zn): 20,0 - 23,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli ≤ 10 CFU/g; As ≤ 5,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung khoáng hữu cơ (Kẽm) và axit amin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc trắng nhạt.	Nanning Zeweier Feed Co, Ltd.	China	23/11/2021
5609	Glycine Iron	393-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Glycine Iron. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Glycine ≥ 21,0 %; Sắt (Fe): 17,0 - 19,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli ≤ 10 CFU/g; As ≤ 5,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung khoáng hữu cơ (Sắt) và axit amin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt hoặc nâu nhạt.	Nanning Zeweier Feed Co, Ltd.	China	23/11/2021
5610	Glycine Zinc	394-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Glycine Zinc. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Glycine ≥ 22,0 %; Kẽm (Zn): 21,0 - 27,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli ≤ 10 CFU/g; As ≤ 5,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung khoáng hữu cơ (Kẽm) và axit amin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng.	Nanning Zeweier Feed Co, Ltd.	China	23/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5611	0,1 % Suckling pig compound premixed feed (Ru Kuang Bao)	395-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous fumarate, Zinc methionine, Manganese methionine, Copper methionine, Calcium Iodate, Cobalt chloride, Sodium selenite. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Đồng (Cu): 12.000,0 - 15.000,0 mg; Kẽm (Zn): 90.000,0 - 140.000,0 mg; Mangan (Mn): 12.000,0 - 20.000,0 mg; Sắt (Fe): 150.000,0 - 200.000,0 mg; Iốt (I): 200,0 - 800,0 mg; Selen (Se): 200,0 - 450,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; As < 5,0 ppm; Pb	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn con.	Dạng bột, màu đỏ đậm.	Nanning Zeweier Feed Co, Ltd.	China	23/11/2021
5612	0,1 % Pig microelements premixed feed (Gan Le Bao)	396-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous sulfate, Manganese sulfate, Copper sulfate, Zinc sulfate, Calcium iodate, Cobalt chloride, Sodium selenite, Glycine. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Đồng (Cu): 15.000,0 - 25.000,0 mg; Kẽm (Zn): 70.000,0 - 100.000,0 mg; Mangan (Mn): 23.000,0 - 35.000,0 mg; Sắt (Fe): 70.000,0 - 100.000,0 mg; Iốt (I): 200,0 - 400,0 mg; Selen (Se): 200,0 - 450,0 mg; Glycine ≥ 22,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung premix khoáng và axit amin trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu nâu đậm.	Nanning Zeweier Feed Co, Ltd.	China	23/11/2021
5613	0,1 % of Pig compound premixed feed (Zhu Zhi Bao)	397-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous sulfate, Manganese sulfate, Copper sulfate, Zinc sulfate, Calcium iodate, Sodium selenite, rỉ mật đường và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Đồng (Cu): 10.000,0 - 20.000,0 mg; Kẽm (Zn): 40.000,0 - 60.000,0 mg; Mangan (Mn): 10.000,0 - 20.000,0 mg; Sắt (Fe): 60.000,0 - 80.000,0 mg; Iốt: 200,0 - 700,0 mg; Selen (Se): 200,0 – 450,0. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn con.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu nâu đậm.	Nanning Zeweier Feed Co, Ltd.	China	23/11/2021
5614	Dextrose Monohydrate	352-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Dextrose Monohydrate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Dextrose (tính theo VCK) ≥ 99,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli ≤ 10 CFU/g; As ≤ 1,0 ppm; Pb	Bổ sung Dextrose trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng.	Shandong Tianli Pharmaceutical Co, Ltd.	China	16/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5615	Dextrose Anhydrous	353-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Dextrose Anhydrous (Dextrose khan). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 1,0 %; Dextrose (tính theo VCK) ≥ 99,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli ≤ 10 CFU/g; As ≤ 1,0 ppm; Pb	Bổ sung Dextrose trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng.	Shandong Tianli Pharmaceutical Co, Ltd.	China	16/11/2021
5616	Natuzyme Plus	416-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các enzyme (Xylanase, Mannanase, a-Amylase, Phytase) và chất mang (Bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Xylanase ≥ 10.000 XU/g; Mannanase ≥ 400,0 U/g; a-Amylase ≥ 400,0 U/g; Phytase ≥ 1.500,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g, E. coli < 10 CFU/g; Aflatoxin tổng số ≤	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng hấp thu thức ăn, cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu xám trắng.	Bioproton Pty, Ltd.	Australia	28/11/2021
5617	Sugarcap VA	362-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium saccharin, Neohesperidine dihydrochalcone (NHDC) và chất mang (Dextrose). - Chỉ tiêu chất lượng: Sodium saccharin ≥ 85,0 %; Neohesperidine dihydrochalcone (NHDC) ≥ 0,4 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung chất tạo ngọt trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu kem trắng.	ITPSA Far East (Guangzhou) Ltd.	China	16/11/2021
5618	KeyShure Calcium Proteinate With Phosphorus	421-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Calcium Proteinate và Calcium phosphate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Canxi (Ca): 20,0- 30,0 %; Phốt pho (P): 5,0 - 8,0 %; Protein thô (CP) ≥ 18,0%. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g, E. coli < 10 CFU/g; Fluorine (F) ≤	Bổ sung khoáng và protein trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến trắng nhạt.	Balchem Corporation.	USA	28/11/2021
5619	KeyShure Cobalt Proteinate	422-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cobalt Proteinate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Coban (Co): 10,0- 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 25,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g, E. coli < 10 CFU/g; Fluorine (F) ≤ 500,0 ppm; As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung khoáng hữu cơ và protein trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu hồng tím nhạt đến hồng tím đậm.	Balchem Corporation.	USA	28/11/2021
5620	KeyShure Magnesium Proteinate	423-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Magnesium Proteinate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Magiê (Mg): 10,0- 13,0 %; Protein thô (CP) ≥ 25,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g, E. coli < 10 CFU/g; Fluorine (F) ≤ 500,0 ppm; As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung khoáng hữu cơ và protein trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xanh vàng nhạt.	Balchem Corporation.	USA	28/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5621	SOMAFAT	334-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Dầu cọ và chất mang (Calcium hydroxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 80,0 %; Axit béo tự do (FFA) ≤ 3,5 %; Chỉ số Peroxide ≤ 20,0 meq/kg - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g, E. coli < 10 CFU/g; Pb < 11,0 ppm; As < 5,0 ppm; Cd < 5,0 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Bổ sung năng lượng trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Young Soo Co, Ltd.	Korea	16/11/2021
5622	Rovabio Advance T-Flex	351-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các enzyme (Endo-1,4-β-xylanase; Endo-1,3(4)-β-glucanase), stearic acid và chất mang (bột đá và Maltodextrin).$- Chỉ tiêu chất lượng: Endo-1,4-β-xylanase ≥ 25.000,0 VU/g; Endo-1,3(4)-β-glucanase ≥ 17.200,0 VU/g.$- Chỉ tiêu vệ sinh: *Salmonella* không phát hiện trong 25 g, *E. coli* < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0	Bổ sung các enzyme có lợi cho đường tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến vàng đậm.	Innov'ia., Fance (Sản xuất cho Adisseo France SAS)	France	23/11/2021
5623	Xtract, code 6930	361-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tinh dầu thực vật (Capsicum oleoresin, Carvacrol, Cinnamaldehyde) và chất mang (dầu hạt cải được hyđrô hóa). - Chỉ tiêu chất lượng: Capsicum oleoresin: 1,8 - 2,2 %; Carvacrol: 4,5 - 5,5 %; Cinnamaldehyde: 2,7 - 3,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung tinh dầu thực vật nhằm tạo hương vị trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu cam nhạt đến cam đậm.	Pancosma S.A.	Switzerland	16/11/2021
5624	Rovabio Advance P	360-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các enzyme (Endo-1,4-β-xylanase; Endo-1,3(4)-β-glucanase) và chất mang (bột lúa mỳ và Maltodextrin). - Chỉ tiêu chất lượng: Endo-1,4-β-xylanase ≥ 25.000,0 VU/g; Endo-1,3(4)-β-glucanase ≥ 17.200,0 VU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g, E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; As	Bổ sung các enzyme có lợi đường tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến vàng đậm.	Innov'ia., Fance (Sản xuất cho Adisseo France SAS)	France	23/11/2021
5625	SQZYME FYP (Phytase powder) 5,000 U/g	406-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (từ vi khuẩn Pichia pastoris) và chất mang (tinh bột và bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Phytase ≥ 5.000,0 U/g.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt đến vàng nhạt.	Hunan Hong Ying Xiang Biochemistry Industry Co, Ltd.	China	28/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5626	SQZYME FYP (Phytase powder) 10,000 U/g	407-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (từ vi khuẩn Pichia pastoris) và chất mang (tinh bột và bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Phytase ≥ 10.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt đến vàng nhạt.	Hunan Hong Ying Xiang Biochemistry Industry Co, Ltd.	China	28/11/2021
5627	SQZYME FYG (Phytase granular) 5,000 U/g	408-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (từ vi khuẩn Pichia pastoris) và chất mang (tinh bột và bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Phytase ≥ 5.000,0 U/g.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng nhạt đến vàng nhạt.	Hunan Hong Ying Xiang Biochemistry Industry Co, Ltd.	China	28/11/2021
5628	SQZYME FYG (Phytase granular) 10,000 U/g	409-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (từ vi khuẩn Pichia pastoris) và chất mang (tinh bột và bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Phytase ≥ 10.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng nhạt đến vàng nhạt.	Hunan Hong Ying Xiang Biochemistry Industry Co, Ltd.	China	28/11/2021
5629	Phytase HTR (Thermostable Phytase granular) 5,000 U/g	410-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (từ vi khuẩn Aspergillus Niger) và chất mang (tinh bột và maltodextrin). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Phytase ≥ 5.000,0 U/g.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng nhạt đến vàng nhạt.	Hunan Hong Ying Xiang Biochemistry Industry Co, Ltd.	China	28/11/2021
5630	Phytase HTR (Thermostable Phytase granular) 10,000 U/g	411-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (từ vi khuẩn Aspergillus Niger) và chất mang (tinh bột và maltodextrin). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Phytase ≥ 10.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng nhạt đến vàng nhạt.	Hunan Hong Ying Xiang Biochemistry Industry Co, Ltd.	China	28/11/2021
5631	Ammotrol	412-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Saponin từ cây Yucca schidigera, chất bảo quản (Natrium benzoate) và chất mang (Dextrose). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 2,0 %; Saponin ≥ 0,27 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g, E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,01 ppm.	Bổ sung saponin từ cây Yucca Schidigera trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện năng suất vật nuôi và giảm mùi hôi thối từ chất thải vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu đến nâu đỏ.	PT. Medion Farma Jaya.	Indonesia	28/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5632	Puyuh Vitanak	413-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A; B1; B2; B6; B12; D3; E; Calcium D-pantothenate; Niacinamide), Lysine, Methionine và chất mang (Lactose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 g): Vitamin A ≥ 11.400,0 IU; Vitamin B1 ≥ 0,95 mg; Vitamin B2 ≥ 2,85 mg; Vitamin B6 ≥ 0,475 mg; Vitamin B12 ≥ 1,9 mcg; Vitamin D3 ≥ 900,0; Vitamin E ≥ 0,95 IU; Calcium D-pantothenate ≥ 4,5 mg; Niacinamide ≥ 18,0 mg; Lysine ≥ 90,0 mg; Methionine ≥180,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung vitamin và axit amin trong thức ăn chăn nuôi cho chim cút.	Dạng bột, màu vàng nâu.	PT. Medion Farma Jaya.	Indonesia	28/11/2021
5633	Turbo	414-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A; B1; B2; B6; B12; C; Calcium D-pantothenate; D3; E; K3; Niacinamide; axit Folic), Lysine, Methionine và chất mang (Lactose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 g): Vitamin A ≥ 4.750,0 IU; Vitamin B1 ≥ 1,9 mg; Vitamin B2 ≥ 3,8 mg; Vitamin B6 ≥ 285,0 mcg; Vitamin B12 ≥ 1,9 mcg; Vitamin C ≥ 18,0 mg; Calcium D-pantothenate ≥ 4,5 mg; Vitamin D3 ≥ 1.440,0; Vitamin E ≥ 2,85 IU; Vitamin K3 ≥ 0,9 mg; Niacinamide ≥ 13,5 mg; Axit Folic ≥ 180,0 mcg; Lysine ≥ 90,0 mg, Methionine ≥45,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung vitamin và axit amin trong thức ăn chăn nuôi cho vịt đẻ.	Dạng bột, màu vàng nâu.	PT. Medion Farma Jaya.	Indonesia	28/11/2021
5634	Vita chicks	415-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A; B1; B2; B6; B12; C; Calcium D-pantothenate; D3; E; K3; axit Nicotinic) và chất mang (Lactose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 4,7 MIU; Vitamin B1 ≥ 1,9 g; Vitamin B2 ≥ 3,8 g; Vitamin B6 ≥ 0,95 g; Vitamin B12 ≥ 0,95 mg; Vitamin C ≥ 18,0 g; Calcium D-pantothenate ≥ 4,5 g; Vitamin D3 ≥ 0,45 MIU; Vitamin E ≥ 2.375,0 IU; Vitamin K3 ≥ 0,9 g; Axit Nicotinic ≥ 13,5 g;. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung vitamin và axit amin trong thức ăn chăn nuôi cho gia cầm.	Dạng bột, màu nâu hoặc màu cam.	PT. Medion Farma Jaya.	Indonesia	28/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5635	Palbio 62SP	354-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein thủy phân từ niêm mạc ruột và dầu đậu nành. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0 %; Protein thô ≥ 59,5 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 29,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g, E. coli < 10 CFU/g.	Sản phẩm protein thủy phân được tách chiết từ niêm mạc ruột lợn, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Bioiberica S.A.	Spain	16/11/2021
5636	TOP HO Xiao Tai Bao	349-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Xylanase (từ Trichoderma reesei) và chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Xylanase ≥ 48.000,0 BXU/g; Độ ẩm ≤ 13,0 %; - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g, E. coli < 10 CFU/g.	Bổ sung enzyme tiêu hóa (Xylanase) trong thức ăn chăn nuôi cho lợn.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến vàng đậm.	Nung Ho Enterprise Co, Ltd.	Taiwan	16/11/2021
5637	Vipha'MUN Tablets	427-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, B1, B6, B12, D3, E, Calcium-D-pantothenate, Niacin (Niacinamide), axit Folic, Biotin), axit Citric, các axit béo (Stearic, palmitic), bột tảo biển, sodium bicarbonate và chất mang (lactose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 Kg): Độ ẩm ≤ 8,0 %; Vitamin A ≥ 0,6 MIU; Vitamin B1 ≥ 32,4 g; Vitamin B6 ≥ 11,25 g; Vitamin B12 ≥ 0,1 g; Vitamin D3 ≥ 0,16 MIU; Vitamin E ≥ 14,4 g; Calcium-D-pantothenate ≥ 112,5 g; Niacin ≥ 45,0 g; axit Folic ≥ 4,5 g; Biotin ≥ 1.125,0 mg.	Bổ sung hỗn hợp các vitamin trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng viên, màu be.	Synergie Prod., France (Sản xuất cho Amadeite SAS., France)	France	28/11/2021
5638	Vipha'MUN Liquid	428-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, B1, B6, D3, E, Niacinamide), axit Formic, chất nhũ hóa (axit béo glycerol, polyoxyethylene (20) sorbitan monooleate), L-Lysine HCl, chất bảo quản (BHT) và bột tảo biển. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 Kg): Vitamin E ≥ 30.000,0 mg; Vitamin B6 ≥ 392,0 mg; Niacin ≥ 1.980,0 mg.	Bổ sung hỗn hợp các vitamin trong nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu xanh.	Artimon SAS., France (Sản xuất cho Amadeite SAS., France)	France	28/11/2021
5639	Vipha'DIGEST	429-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sorbitol, Methionine Hydroxy Analogue (MHA) và bột tảo biển. - Chỉ tiêu chất lượng: Methionine Hydroxy Analogue (MHA) ≥ 6,75 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As < 4,0 ppm; Cd < 0,5 ppm; Pb < 10,0 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Bổ sung Methionine Hydroxy Analogue (MHA) trong nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Artimon SAS., France (Sản xuất cho Amadeite SAS., France)	France	28/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5640	Vipha'DIAR Tablets	430-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Magnesium sulphate anhydrous, Potassium chloride, Calcium acetate, Sodium chloride, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Ascobic acid, Citric acid, muối của axit béo (axit stearic và axit palmitic), bột tảo biển và chất mang (Lactose, Dextrose). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,5 %; Natri (Na): 5,8 - 8,8%; Kali (K): 1,92 - 3,36 %; Magiê (Mg): 1,6 - 2,8 %.	Bổ sung hỗn hợp khoáng trong nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng viên, màu be.	Synergie Prod., France (Sản xuất cho Amadeite SAS., France)	France	28/11/2021
5641	Ingaso P-140 Vietnam	439-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, axit nicotinic, D-calcium pantothenate, biotin), các axit hữu cơ (Ortophosphoric, Fumaric, Citric, Malic), bột trứng gà, Sodium chloride, Protein từ khoai tây, Betaine anhydrous, Manganese oxide, dicopper chloride trihydroxide, Iron sulphate monohydrate, Zinc oxide, Potassium iodine, Sodium selenite, Endo-1,4-Beta-xylanase, Endo-1,3(4)-Beta-glucanase, 6-phytase, Bacillus licheniformics, Bacillus subtilis, chất chống ôxi hóa (Ethoxyquin, Propyl pallate), DL-methionine, L-lysine monohydrochloride, L-threonine, L-tryptophan và chất mang (Bột đá, ngô ép đùn, lúa mỳ ép đùn, lúa mạch ép đùn, yến mạch ép đùn, DCP). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 4,4 %; Protein ≥ 21,0 %; Vitamin A ≥ 325.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 50.000,0 IU; Vitamin E ≥ 1,0 g; Lysine ≥ 41,5 g; Methionine ≥ 21,0 g; Sắt (Fe): 2,65 - 3,6 g; Mangan (Mn): 0,85 - 1,15 g; Kẽm (Zn): 52,4 - 71,0 g; Đồng (Cu): 3,4 - 4,25 g.	Bổ sung premix vitamin, axit amin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn con.	Dạng bột, vàng nhạt.	Ingaso Farm S.L.U.	Spain	29/11/2021
5642	Ingaso Fertile	440-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Biotin, Vitamin E, Hydrated amino acid Zinc chelate, nấm men bất hoạt chứa Selen (từ nấm men Saccharomyces cerevisiae) và chất mang (ngũ cốc ép đùn). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 7,0 %; Biotine ≥ 33,0 mg; Vitamin E ≥ 8.333,0 mg; Kẽm (Zn): 5.700,0 - 7.600,0 mg; Selen (Se): 28,0 - 38,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb <	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn nái và lợn đực.	Dạng bột, màu be.	Ingaso Farm S.L.U.	Spain	29/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5643	Ingaprot 45	441-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein từ đậu tương, Dicalcium phosphate, L-lysine monohydrochloride, L-tryptophan, ngô ép đùn, đậu tương rang, lúa mì ép đùn, lúa mạch ép đùn, yến mạch ép đùn, gạo ép đùn và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 11,3 %; Protein ≥ 38,4 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 4,1 %; Lysine ≥ 6,43 g; Tryptophan ≥ 1,45 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb <	Bổ sung protein và axit amin trong thức ăn chăn nuôi cho lợn con.	Dạng bột, màu be.	Ingaso Farm S.L.U.	Spain	29/11/2021
5644	Ingaso Inmuprot 70	442-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein từ thực vật (đậu tương, khoai tây), L-lysine monohydrochloride, DL-methionine, L-threonine, L-tryptophan, đậu tương rang nghiền và chất mang (DCP). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 9,9 %; Protein ≥ 59,5 %; Lysine ≥ 15,53 g; Methionine ≥ 10,4 g; Threonine ≥ 6,2 g; Tryptophan ≥ 4,03 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb <	Bổ sung protein và axit amin trong thức ăn chăn nuôi cho lợn con.	Dạng bột, màu nâu.	Ingaso Farm S.L.U.	Spain	29/11/2021
5645	ActiveMOS	398-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % thành tế bào nấm men từ nấm men Saccharomyces cerevisiae) - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Mannan-oligosaccharide (MOS) ≥ 18,0 %; Beta glucan ≥ 20,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g, E. coli không phát hiện MPN/g, Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung Beta-glucan và Mannan-oligosaccharide từ thành tế bào nấm men trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu be đến nâu.	Açucareira Quatá S.A.	Brazil	23/11/2021
5646	Profish Omega Poultry	347-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit amin (L-Lysine HCl, DL-Methionine, L-Threonine, L-Tryptophan), dầu cá hồi (Xalar salmon oil), chất phụ gia (Fylax Forte, Fysal) và chất mang (Gluten ngô, bột đậu tương). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 55,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 8,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb <	Bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi cho gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Belcofeed NV.	Belgium	16/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5647	Profish Omega Swine	348-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit amin (L-Lysine HCl, DL-Methionine, L-Threonine, L-Tryptophan), dầu cá hồi (Xalar salmon oil), chất phụ gia (Fylax Forte, Fysal) và chất mang (Gluten ngô, bột đậu tương). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 55,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 8,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb <	Bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi cho lợn.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Belcofeed NV.	Belgium	16/11/2021
5648	Rovimix E 50-SD	358-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin E (DL-alpha-Tocopheryl Acetate), chất chống đông vón (Silicon Dioxide) và chất mang (tinh bột biến tính, Maltodextrin). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Vitamin E ≥ 50,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung vitamin E trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	DSM Nutritional Products.	USA	16/11/2021
5649	Chick Min	329-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các Vitamin (A, B1, B2, B6, C, D3, E, Biotin, axit Pantothenic, Niacin), Copper sulfate, Zinc sulfate, Potassium sulfate, Magnesium sulfate, Ferrous sulfate, Manganese sulfate, Cobalt sulfate, Sodium chloride, Sodium bicarbonate, Methionine và chất mang (Dextrose monohydrate). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Vitamin A ≥ 1,75 MIU; Vitamin B1 ≥ 210,0 mg; Vitamin B2 ≥ 650,0 mg; Vitamin B6 ≥ 200,0 mg; Vitamin C ≥ 6.000,0 mg; Vitamin D3 ≥ 0,4 MIU; Vitamin E ≥ 400,0 mg; Biotin ≥ 1,7 mg; axit Pantothenic ≥ 350,0 mg; Niacin ≥ 400,0 mg; Methionine ≥ 20,0 mg; Natri (Na): 5,0 - 8,0 mg; Kali (K): 2.400,0 - 3.600,0 mg; Kẽm (Zn): 2.200,0 - 3.300,0 mg; Đồng (Cu): 2.000,0 - 3.000,0 mg; Magiê (Mg): 1.200,0 - 1.800,0 mg; Sắt (Fe): 600,0 - 900,0 mg; Mangan (Mn): 240,0 - 360,0 mg; Coban (Co): 40,0 - 60,0 mg.	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Vet Superior Consultant Co, Ltd.	Thailand	16/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5650	Seleplus	330-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin E, Sodium selenite và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Vitamin E ≥ 65.000,0 IU; Selen (Se): 360,0 - 540,0 mg . - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb < 80,0 ppm; Cd < 10,0 ppm; As < 50,0 ppm; Hg <	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu đỏ.	Vet Superior Consultant Co, Ltd.	Thailand	16/11/2021
5651	Hi-A-Min	331-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Calcium sulfate, Zinc sulfate, Manganese sulfate, Copper sulfate, Ferrous sulfate, Magnesium sulfate, Potassium sulfate, Cobalt sulfate và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Canxi (Ca): 4.800,0 - 7.200,0 mg; Kẽm (Zn): 2.400,0 - 3.600,0 mg; Mangan (Mn): 2.000,0 - 3.000,0 mg; Đồng (Cu): 800,0 - 1.200,0 mg; Sắt (Fe): 4.000,0 - 6.000,0 mg; Magiê (Mg): 4.000,0 - 6.000,0 mg; Kali (K): 4.000,0 - 6.000,0 mg; Coban (Co): 8,0 - 12,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb <	Bổ sung premix khoáng trong nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh.	Vet Superior Consultant Co, Ltd.	Thailand	16/11/2021
5652	Nosa	332-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc sulfate, tinh dầu bạc hà (Peppermint oil) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Kẽm (Zn): 4.000,0 - 6.000,0 mg; Peppermint oil ≥ 2.000,0 mg . - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb <	Bổ sung khoáng và tinh dầu thực vật trong nước uống cho gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa.	Dạng lỏng, màu đỏ.	Vet Superior Consultant Co, Ltd.	Thailand	16/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5653	Probiozyme	333-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vi sinh vật (Bacillus subtilis, Bacillus licheniformis, Lactobacillus acidophilus, lactobacillus plantarum), các enzyme (Cellulase, Xylanase, Beta-glucanase, Alpha-amylase, Protease, Phytase) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Bacillus subtilis ≥ 1,0 x 10^8 CFU; Bacillus licheniformis ≥ 1,0 x 10^8 CFU; Lactobacillus acidophilus ≥ 1,0 x 10^4 CFU; Lactobacillus plantarum ≥ 1,0 x 10^4 CFU; Cellulase ≥ 1.000.000,0 U; Xylanase ≥ 1.000.000,0 U; Beta-glucanase ≥ 500.000,0 U; Alpha-amylase ≥ 1.500.000,0 U; Protease ≥ 10.000,0 U; Phytase ≥ 25.000,0 U .	Bổ sung vi sinh vật và enzyme trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Vet Superior Consultant Co, Ltd.	Thailand	16/11/2021
5654	Cupramel 25	343-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Copper sulphate pentahydrate ((CuSO4.5H2O) ≥ 98,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Đồng (Cu): 24,0 - 25,45 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 100,0 ppm; As < 50,0 ppm; Cd < 10,0 ppm; Hg < 0,5 ppm.	Bổ sung khoáng vi lượng Đồng (Cu) trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng tinh thể, màu xanh.	Bakir Sulfat Kimya San. Ve Tic.A.S., Turkey (sản xuất cho Olmix S.A, France)	Turkey	16/11/2021
5655	Vivactiv’	342-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc sulfate, Manganese sulfate, Cobalt carbonate, Vitamin B12, Biotin, saponin (chiết xuất từ Yucca schidigera) và chất mang (Sodium sulfate, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 3,6 %; Kẽm (Zn): 16.200,0 - 19.800,0 mg; Mangan (Mn): 14.400,0 - 17.600,0 mg; Coban (Co): 81,0 - 99,0 mg; Biotin ≥ 7,0 mg; Saponin ≥ 700,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb <	Bổ sung khoáng và saponin trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc nhai lại.	Dạng bột, màu nâu đỏ.	CCPA.	France	16/11/2021
5656	Pecutrin	363-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Calcium propionate, Sodium bicarbonate, mono-calcium phosphate, Choline chloride, Niacin, dầu thực vật và chất mang (Sodium bicarbonate, Calcium carbonate, Calcium sulfate). - Chỉ tiêu chất lượng : Canxi (Ca): 11,0 - 15,0 %; Phospho (P): 3,4 - 4,7 %; Béo thô (Fat) ≥ 4,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb <	Bổ sung khoáng, béo thô trong thức ăn chăn nuôi cho bò sữa.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng xám.	Dr. Eckel Animal Nutrition GmbH & Co. KG.	Germany	16/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5657	Probio-5	335-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các vi sinh vật có lợi (Saccharomyces cerevisiae; Lactobacillus plantarum; Bacillus licheniformis) và chất mang (cám gạo). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Saccharomyces cerevisiae ≥ 2,3 × 10^8 CFU/g; Lactobacillus plantarum ≥ 4,6 × 10^8 CFU/g; Bacillus licheniformis ≥ 4,1 × 10^8 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb <	Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Soma Inc.	Korea	16/11/2021
5658	Probio-Sol	336-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các vi sinh vật có lợi (Saccharomyces cerevisiae; Bacillus licheniformis) và chất mang (Dextrose). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Saccharomyces cerevisiae ≥ 2,0 × 10^8 CFU/g; Bacillus licheniformis ≥ 2,0 × 10^8 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb < 5,0 ppm; Cd <0,5 ppm; As < 2,0 ppm; Hg < 0,1	Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Soma Inc.	Korea	16/11/2021
5659	Novicid Elite	344-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Formic, axit Propionic, axit Benzoic, axit Lactic, Sodium formate, chất chống kết dính (Clinoptilolite) và chất mang (axit Silicic). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; axit Formic ≥ 22,5 %; axit Propionic ≥ 7,9 %; axit Benzoic ≥ 3,9 %; axit Lactic ≥ 2,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb <	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Innov AD NV/SA.	Belgium	16/11/2021
5660	Novicid PM	345-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Calcium formate, Calcium propionate, axit Citric, chất tạo mùi (tinh dầu quế) và chất mang (Calcium sulfate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 2,0 %; axit Formic ≥ 36,0 %; axit Propionic ≥ 9,0 %; axit Citric ≥ 6,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb <	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Innov AD NV/SA.	Belgium	16/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5661	Aflorin BF	346-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Citric, chất tạo mùi (chiết xuất từ hạt nho, trà xanh) và chất mang (Clinoptilolite). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; axit Citric ≥ 45,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung axit Citric trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Innov AD NV/SA.	Belgium	16/11/2021
5662	1% Compound Premix Applied to Suckling Piglet at the Later Stage	399-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous sulfate, Copper sulfate, Manganese sulfate, Zinc sulfate và chất mang (bột Zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 10,0%; Sắt (Fe): 16.800,0 - 25.000,0 mg; Đồng (Cu): 16.000,0 - 25.000,0 mg; Mangan (Mn): 5.000,0 - 15.000,0 mg; Kẽm (Zn): 10.000,0 -	Bổ sung hỗn hợp premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn con.	Dạng bột, màu xám hoặc xám xanh.	Anhui Tech Bank Feed Industry Co, Ltd.	China	23/11/2021
5663	1% Compound Premix Applied to Broiler Duckling at the Earlier Stage	400-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous sulfate, Copper sulfate, Manganese sulfate, Zinc sulfate và chất mang (bột Zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Sắt (Fe): 3.500,0 - 75.000,0 mg; Đồng (Cu): 40,0 - 3.500,0 mg; Mangan (Mn): 4.000,0 - 9.000,0 mg; Kẽm (Zn): 2.000,0 - 6.000,0 mg.	Bổ sung hỗn hợp premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho vịt thịt.	Dạng bột, màu xám hoặc xám xanh.	Anhui Tech Bank Feed Industry Co, Ltd.	China	23/11/2021
5664	Betaine Anhydrous 96%	337-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Betaine anhydrous và chất chống kết dính (Calcium Stearate). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 2,0 %; Betaine anhydrous ≥ 96,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; As	Bổ sung Betaine trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt.	Nanchang Lifeng Industry and Trading, Co, Ltd.	China	16/11/2021
5665	Lysozyme 10%	338-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lysozyme và chất mang (tinh bột hoặc glucose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Lysozyme ≥ 450.000,0 IU; khoáng tổng số (Ash) ≤ 9,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; As	Bổ sung enzyme Lysozyme trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Nanchang Lifeng Industry and Trading, Co, Ltd.	China	16/11/2021
5666	Lysozyme 98%	339-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lysozyme. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 5,0 %; Lysozyme ≥ 5.000.000,0 IU. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung enzyme Lysozyme trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Nanchang Lifeng Industry and Trading, Co, Ltd.	China	16/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5667	Coated Sodium Butyrate 90%	340-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium butyrate và chất mang (tinh bột). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 5,0 %; Sodium butyrate ≥ 90,0 % (tương đương axit Butytic ≥ 71,0 %). - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 20,0 ppm; As	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng.	Nanchang Lifeng Industry and Trading, Co, Ltd.	China	16/11/2021
5668	Jia Su An	341-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Kitasamycin, dầu thực vật hydrô hoá và chất mang (tinh bột ngô, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0%; Kitasamycin: 9,0 - 11,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1	Bổ sung kháng sinh Kitasamycin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ mịn hoặc dạng vi nang, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Jiangxi Tianjia Animal Pharmaceutical Co, Ltd.	China	16/11/2021
5669	AP 820P	282-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % huyết tương lợn. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,0 %; Protein thô ≥ 73,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 16,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1	Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt đến vàng nhạt.	APC Europe S.A.	Spain	14/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5670	Piglet Booster	401-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Retinyl acetate (Vitamin A), Thiamine (Vitamin B1), Riboflavin (Vitamin B2), Calcium D pantothenate (Vitamin B5), Pyridoxine HCl (Vitamin B6), Cyanocobalmin (Vitamin B12), axit Ascorbic (Vitamin C), Cholecalciferol (Vitamin D3), Alpha-tocopherol (Vitamin E), Biotin, axit Folic, Menadione (Vitamin K), Nicotinamide, Ferrous chelate glycine hydrate, Copper chelate of glycine, potassium Iodide, Threonine, dầu hạt lanh, chất tạo mùi (Oregano, Rosemary) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Retinyl acetate (Vitamin A) ≥ 432.000,0 IU; Thiamine (Vitamin B1) ≥ 800,0 mg; Riboflavin (Vitamin B2) ≥ 148,0 mg; Calcium D pantothenate (Vitamin B5) ≥ 280,0 mg, Pyridoxine HCl (Vitamin B6) ≥ 132mg; Cyanocobalmin (Vitamin B12) ≥ 1.360,0 mcg; axit Ascorbic (Vitamin C) ≥ 8.000,0 mg; Cholecalciferol (Vitamin D3) ≥ 88.000,0 IU; Alpha-tocopherol (Vitamin E) ≥ 16.000,0 mg; Biotin ≥ 20.000,0 mcg; axit Folic ≥ 32,0 mg; Menadione (Vitamin K) ≥ 40,0 mg, Axit Nicotinic (Nicotinamide) ≥ 920,0 mg; Sắt (Fe): 8.000,0 - 12.000,0 mg; Đồng (Cu): 960,0 - 1.440,0 mg; Iốt	Bổ sung premix vitamin, khoáng và axit amin trong thức ăn cho lợn con	Dạng lỏng, màu nâu.	Inform Nutrition Ireland Ltd.	Ireland	23/11/2021
5671	Corion Calphocor	431-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Magnesium chloride, Calcium chloride, Monopotassium phosphate, axit Citric. - Chỉ tiêu chất lượng: Magiê (Mg): 0,5 - 1,1 %; Canxi (Ca): 1,5 - 2,5 %; Phospho (P): 0,8 - 1,5 %; Axit Citric ≥ 2,0 g/lít. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung khoáng và axit hữu cơ trong nước uống cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu đỏ nhạt.	Dilus Labs, S.L.	Spain	29/11/2021
5672	Corion Liver Tonic	432-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Magnesium sulphate, Sorbitol, Carnitine, Choline chloride, Lysine monohydrochloride. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Lysine ≥ 4,0 g; Magiê (Mg): 0,7 - 1,5 %; Carnitine ≥ 20,0 g; Choline ≥ 15,0 g; Sorbitol ≥ 120,0 g - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb <	Bổ sung axit amin và khoáng trong thức ăn và nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Dilus Labs, S.L.	Spain	29/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5673	Corion Acid Plus	433-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Lactic, Formic, Acetic). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Lactic ≥ 13,0 %; Axit Formic ≥ 18,0 %; Axit Acetic ≥ 18,0 % - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb < 10,0 ppm; As < 4,0 ppm; Cd < 0,5 ppm; Hg < 0,1 ppm	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ trong thức ăn và nước uống cho gia súc, gia cầm nhằm bảo quản thức ăn và chống sự lên men, nấm mốc trong thức ăn và nước uống.	Dạng lỏng, không màu.	Dilus Labs, S.L.	Spain	29/11/2021
5674	Corion Renacor	434-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Magnesium sulphate, Choline chloride, Nicotinamide, DL-Methionine, Lysine monohydrochloride, Sorbitol, Mannitol. - Chỉ tiêu chất lượng: Nicotinamide ≥ 1,5 g/lít; Methionine ≥ 10,0 g/lít; Sorbitol ≥ 65,0 g/lít; Lysine ≥ 6,0 g/lít; Magiê (Mg): 0,2 - 1,0 %; Carnitine ≥ 45,0 g/lít; Choline ≥ 10,0 g/lít; Mannitol ≥ 45,0 g/lít. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb <	Bổ sung premix vitamin, axit amin và khoáng trong nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Dilus Labs, S.L.	Spain	29/11/2021
5675	Corion Chick Pro	435-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, B1, B2, B6, B12, D3, E, K3), Dexpanthenol, Choline chloride, Biotin, Inositol, DL-Methionine, Protein thủy phân từ thực vật. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Vitamin A ≥ 2,0 MIU; Vitamin B1 ≥ 2,0 g; Vitamin B2 ≥ 3,0 g; Vitamin B6 ≥ 1,0 g; Vitamin B12 ≥ 5,0 mg; Vitamin D3 ≥ 0,4 MIU; Vitamin E ≥ 4,0 g; Vitamin K3 ≥ 220,0 mg; Choline ≥ 200,0 mg; Methionine ≥ 4,0 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung premix vitamin và axit amin trong nước uống cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu vàng.	Dilus Labs, S.L.	Spain	29/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5676	PD PS One Concentrate	462-12/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Yến mạch nấu chín, bột cá, đậu tương nguyên dầu, protein đậu tương cô đặc, Sucrose, Dicalcium Phosphate, premix vitamin khoáng, các axit amin, dầu đậu tương, lúa mỳ. - Chỉ tiêu chất lượng: Mỡ thô ≥ 9,25 %; Protein thô ≥ 32,5 %; Xơ thô ≤ 3,5 %; Khoáng tổng số ≤ 12,5 %; Độ ẩm ≤ 13,0 %; Phốtpho (P): 0,50 - 1,65 %; Canxi (Ca): 0,80 - 2,40 %; Lysine ≥ 2,3 %; Methionine + Cystine ≥ 1,25 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 5,0 ppm; Cd < 0,5 ppm;	Thức ăn đậm đặc cho lợn con từ 7 ngày tuổi đến 7 kg trọng lượng cơ thể.	Dạng bột, màu vàng đến nâu.	Primary Diets (A division of AB Agri Ltd.).	United Kingdom	5/1/2022
5677	PD PS Two Concentrate	463-12/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Yến mạch nấu chín, bột cá, đậu tương nguyên dầu, protein đậu tương cô đặc, Sucrose, Dicalcium Phosphate, premix vitamin khoáng, các axit amin, dầu đậu tương, lúa mỳ. - Chỉ tiêu chất lượng: Mỡ thô ≥ 9,0 %; Protein thô ≥ 32,5 %; Xơ thô ≤ 3,5 %; Khoáng tổng số ≤ 13,75 %; Độ ẩm ≤ 13,0 %; Phốtpho (P): 0,6 - 1,8 %; Canxi (Ca): 1,0 - 2,6 %; Lysine ≥ 2,4 %; Methionine + Cystine ≥ 1,25 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 5,0 ppm; Cd < 0,5 ppm;	Thức ăn đậm đặc cho lợn con từ 7 ngày tuổi đến 8 kg trọng lượng cơ thể.	Dạng bột, màu vàng đến nâu.	Primary Diets (A division of AB Agri Ltd.).	United Kingdom	5/1/2022
5678	PD PS Three Concentrate	464-12/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Yến mạch nấu chín, bột cá, đậu tương nguyên dầu, protein đậu tương cô đặc, Sucrose, Dicalcium Phosphate, premix vitamin khoáng, các axit amin, dầu đậu tương, lúa mỳ. - Chỉ tiêu chất lượng: Mỡ thô ≥ 9,85 %; Protein thô ≥ 36,0 %; Xơ thô ≤ 3,5 %; Khoáng tổng số ≤ 15,0 %; Độ ẩm ≤ 13,0 %; Phốtpho (P): 0,9 - 2,2 %; Canxi (Ca): 1,40 - 2,85 %; Lysine ≥ 2,6 %; Methionine + Cystine ≥ 1,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 5,0 ppm; Cd < 0,5 ppm;	Thức ăn đậm đặc cho lợn con từ 7 ngày tuổi đến 8 kg trọng lượng cơ thể.	Dạng bột, màu vàng đến nâu.	Primary Diets (A division of AB Agri Ltd.).	United Kingdom	5/1/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5679	PD PS Four Concentrate	465-12/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Yến mạch nấu chín, bột cá, đậu tương nguyên dầu, protein đậu tương cô đặc, Sucrose, Dicalcium Phosphate, premix vitamin khoáng, các axit amin, dầu đậu tương, lúa mỳ. - Chỉ tiêu chất lượng: Mỡ thô ≥ 10,5 %; Protein thô ≥ 32,0 %; Xơ thô ≤ 3,65 %; Khoáng tổng số ≤ 17,5 %; Độ ẩm ≤ 13,0 %; Phốtpho (P): 1,25 - 2,50 %; Canxi (Ca): 1,7 - 3,4 %; Lysine ≥ 2,65 %; Methionine + Cystine ≥ 1,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 5,0 ppm; Cd < 0,5 ppm;	Thức ăn đậm đặc cho lợn con từ 7 ngày tuổi đến13 hoặc 14 kg trọng lượng cơ thể.	Dạng bột, màu nâu đến màu kem.	Primary Diets (A division of AB Agri Ltd.).	United Kingdom	5/1/2022
5680	Meli Production CAB	281-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cám lúa mì, đậu faba, cỏ linh lăng sấy khô đóng bánh, ngô, lúa mì, đậu, bánh bột đậu nành ép, cacbonat canxi, clorua natri, Monocanci phôtphate, premix vitamin - khoáng, chất tạo mùi. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô (CP) ≥ 14,9 %; Béo thô (Fat) ≥ 1,9 %; Xơ thô (CF) ≤ 11,8 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 7,7 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn tinh hỗn hợp organic cho bò sữa.	Dạng ép viên, màu nâu vàng.	Terrena.	France	10/11/2021
5681	Mold inhibitor (Kemeiling)	370-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Sorbic, axit Acetic, chất phụ gia và chất mang (dầu thực vật, Silica, Zeolit). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Sorbic ≥ 3,0 %; axit Acetic ≥ 7,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Chongqing New Weishi Biotechnology Co., Ltd.	China	18/11/2021
5682	Antioxidant (Keyangning)	371-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ethoxyquin, Butylated Hydroxytoluene (BHT), chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Ethoxyquin: 3,5 - 6,5 %; BHT: 4,5 - 7,5 %; khoáng tổng số ≤ 72,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung chất chống ôxy hóa (Ethoxyquin, BHT) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Chongqing New Weishi Biotechnology Co., Ltd.	China	18/11/2021
5683	Nutrisacc Power Pack	445-11/16- CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A, Tricalcium phosphate, Calcium hydroxide, Manganese oxide, Copper sulphate, chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Canxi (Ca): 6,5 - 8,8 %; Phôtpho (P): 2,0 - 2,8 %; Mangan (Mn): 0,067 - 0,101 %; Đồng (Cu): 0,008 - 0,012 %; vitamin A ≥ 92.000,0 IU/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Cd	Bổ sung premix khoáng và vitamin A cho gia súc nhai lại.	Dạng bột, màu xám.	Provimi Animal Nutrition India Pvt. Ltd.	India	30/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5684	Mineral Block	461-12/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Natri clorua, Canxi cacbonate, Natri selenite, Magiê ôxit, Canxi iodate, Kẽm ôxit, Mangan ôxit, Sắt ôxit, Coban cacbonate, Đồng sunphate. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Natri (Na): 36,0 - 40,0 %; Magiê (Mg): 0,28 - 0,38 %; Mangan (Mn): 130,0 - 160,0 mg; Coban (Co): 12,0 - 18,0 mg; Kẽm (Zn): 200,0 - 260,0 mg; Đồng (Cu): 150,0 - 180,0 mg; Sắt (Fe): 700,0 - 900,0 mg; Selen (Se): 3,0 - 7,0 mg; Iốt (I): 8,0 - 12,0 mg.	Tảng đá liếm, thức ăn bổ sung khoáng cho gia súc nhai lại và ngựa.	Tảng hình vuông hoặc tròn, màu đỏ.	Royal Ilac San. Ve Tic. Ltd. Sti.	Turkey	27/12/2021
5685	Prolac 42	403-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Khô dầu đậu tương, protein đậu tương cô đặc, bột whey. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein ≥ 42,0 %; Mỡ thô ≤ 1,5 %; khoáng tổng số ≤ 7,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g.	Bổ sung protein và các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Jiangsu Utile Bio-Tech Co., Ltd.	China	25/11/2021
5686	Yeastel	379-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % tế bào nấm men Saccharomyces cerevisiae bất hoạt thủy phân. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein ≥ 45,0 %; khoáng tổng số ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung protein và các chất dinh dưỡng từ tế bào nấm men thủy phân trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến nâu.	Guangdong Hinabiotech Co., Ltd.	China	18/11/2021
5687	Monodicalcium Phosphate (21%)	369-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Monocalcium phosphate và Dicalcium Phosphate. - Chỉ tiêu chất lượng: Phôtpho (P) ≥ 21,0 %; Canxi (Ca) ≥ 14,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 30,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; F ≤ 0,18 %.	Bổ Canxi và Phôtpho trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Yunnan Phosphorus Chemicals Group Corporation Ltd.	China	17/11/2021
5688	Feed Flavor	373-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: γ-Nonalactone, Ethyl vanillin, Nicotinamide, 3-Methyl cyclopenten-1,2-dione, Silicon dioxide, Sodium chloride. - Chỉ tiêu chất lượng: γ-Nonalactone ≥ 0,2 %; Ethyl vanillin ≥ 0,5 %; Nicotinamide ≥ 0,05 %; 3-Methyl cyclopenten-1,2-dione ≥ 0,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung chất tạo mùi tổng hợp trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện khả năng ăn vào của vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Chongqing Mintai New Agrotech Development Group Co., Ltd.	China	17/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5689	Feed Flavor (Fruit Type)	374-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Iso-amyl acetate, Isoamyl butyrate, Nicotinamide, tinh dầu cam ngọt, Silicon dioxide, Sodium chloride. - Chỉ tiêu chất lượng: Iso-amyl acetate ≥ 0,1 %; Nicotinamide ≥ 0,05 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung chất tạo mùi vị hoa quả tổng hợp trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện khả năng ăn vào của vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Chongqing Mintai New Agrotech Development Group Co., Ltd.	China	17/11/2021
5690	Feed Flavor (Fish Type)	375-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: 4-Hydroxy-2,5-dimethyl-3(2H)furanone, 4-Methyl-5-thiazoleethanol, Nicotinamide, mỡ nội tạng mực, Silic dioxit, chất mang (cám gạo hoặc cám ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: 4-Hydroxy-2,5-dimethyl-3(2H)furanone ≥ 0,05 %; 4-Methyl-5-thiazoleethanol ≥ 0,1 %; Nicotinamide ≥ 0,05 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung chất tạo mùi vị cá tổng hợp trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện khả năng ăn vào của vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Chongqing Mintai New Agrotech Development Group Co., Ltd.	China	17/11/2021
5691	Livotas	405-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất thực vật (Andrographis paniculata, Phyllanthus niruri, Picrorrhiza kurroa, Cichorium intybus, Taraxacum officinale); các chất phụ gia và chất mang (Sodium methyl paraben, Sodium propyl paraben, Sodium benzoate, Potassium sorbate, Sorbitol, Xanthan gum, O-Phosphoric acid, nước cất). - Chỉ tiêu chất lượng: pH: 4,0 - 6,0; tổng chất rắn hòa tan ≥ 10,0 %; tổng chất rắn không hòa tan ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Tổng vi khuẩn hiếu khí ≤ 1,0 ×	Bổ sung các chất chiết xuất thực vật cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện khả năng sinh trưởng vật nuôi.	Dạng dung dịch, màu nâu đậm.	Intas Pharmaceuticals Limited.	India	28/11/2021
5692	Calshakti	404-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tricalcium phosphate, vitamin D3, vitamin B12, hỗn hợp chiết xuất thực vật (Asparagus racemosus, Leptadenia reticulata, Piper longum); các chất phụ gia và chất mang: Glycerin, Xanthan gum, Tween 80 (hoạt tính bề mặt), Sodium saccharine, Sodium methyl paraben, Sodium propyl paraben, chất tạo mùi, tạo màu, chất bảo quản (phosphoric acid, Sodium benzoate), nước cất. - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1 lít): Canxi (Ca): 15.300,0 - 18.700,0 mg; Phôtpho (P): 7.650,0 - 9.350,0 mg; Vitamin D3 ≥ 72.000,0 IU; Vitamin	Bổ sung Canxi, photpho, vitamin (D_3, B_{12}) và chiết xuất thực vật cho gia súc.	Dạng dung dịch, màu hồng.	Intas Pharmaceuticals Limited.	India	28/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5693	Lactolat	376-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột whey, dầu mỡ thực vật, lactose. - Chỉ tiêu chất lượng: Mỡ thô ≥ 39,0 %; lactose ≥ 42,0 %; protein ≥ 4,5 %; khoáng tổng số ≤ 8,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Thức ăn bổ sung cho lợn nái trước khi đẻ và giai đoạn nuôi con.	Dạng bột, màu kem.	Nutrifeed.	The Netherlands	18/11/2021
5694	Mixed Feed Additive Betaine Hydrochloride 95%	377-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Betaine HCl, Natri Clorua, Silicon dioxide (chất chống vón). - Chỉ tiêu chất lượng: Betaine HCl (tính trong vật chất khô) ≥ 95,0 %; độ ẩm ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung Betain trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột tinh thể, màu trắng.	Sunwin Biotech Shandong Co. Ltd.	China	18/11/2021
5695	Mixed Feed Additive Betaine Hydrochloride 98%	378-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Betaine HCl, Natri Clorua. - Chỉ tiêu chất lượng: Betaine HCl (tính trong vật chất khô) ≥ 98,0 %; độ ẩm ≤ 2,0 %.	Bổ sung Betain trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột tinh thể, màu trắng.	Sunwin Biotech Shandong Co. Ltd.	China	18/11/2021
5696	Axtra Phy 5000 TPT	444-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: 6-Phytase, Sodium sulphate, tinh bột, Hydrated magnesium silicate, sucrose, poly-vinyl alcohol, dầu thực vật, Sodium phytate, bột đá. - Chỉ tiêu chất lượng: 6-phytase ≥ 5.000,0 FTU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 15,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm;	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng ngà tới nậu nhạt.	Danisco Argentina S.A.	Argentina	30/11/2021
5697	Lecithin	449-12/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lecithin chiết tách từ hạt đậu tương. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 1,0 %; phần không hòa tan trong acetone ≥ 60,0 %; phần không hòa tan trong Hexane ≤ 1,0 %; chỉ số axit ≤ 32,0 mg KOH/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,2 ppm;	Lecithin, dùng làm phụ gia trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến màu vàng.	Thai Vegetable Oil Public Company Limited.	Thailand	19/12/2021
5698	Rovabio Advance L	424-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme (endo-1,4-β-xylanase, endo-1,3(4)-β-glucanase), Sorbitol, Potassium sorbate, nước cất. - Chỉ tiêu chất lượng: endo-1,4-β-xylanase ≥ 6.250 VU/ml; endo-1,3(4)-β-glucanase ≥ 4.300,0 VU/ml. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25ml; E.coli < 10 CFU/ml; nấm men và mốc	Bổ sung enzyme xylanase và glucanase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng đến nâu.	Genencor International BVBA, Belgium. (Sản xuất cho Công ty Adisseo France S.A.S).	Belgium	28/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5699	Rovabio Advance L2	425-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme (endo-1,4-β-xylanase, endo-1,3(4)-β-glucanase), Sorbitol, Potassium sorbate, nước cất. - Chỉ tiêu chất lượng: endo-1,4-β-xylanase ≥ 12.500 VU/ml; endo-1,3(4)-β-glucanase ≥ 8.600,0 VU/ml. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung enzyme xylanase và glucanase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng đến nâu.	Genencor International BVBA, Belgium. (Sản xuất cho Công ty Adisseo France S.A.S).	Belgium	28/11/2021
5700	Rovabio Max Advance L	426-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme (endo-1,4-β-xylanase, endo-1,3(4)-β-glucanase, phytase), Sorbitol, Potassium sorbate, nước cất. - Chỉ tiêu chất lượng: endo-1,4-β-xylanase ≥ 6.250 VU/ml; endo-1,3(4)-β-glucanase ≥ 4.300,0 VU/ml; 6-phytase ≥ 2.500,0 FTU/ml. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25ml; E.coli < 10 CFU/ml; nấm men và mốc	Bổ sung enzyme xylanase, glucanase và phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng đến nâu.	Genencor International BVBA, Belgium. (Sản xuất cho Công ty Adisseo France S.A.S).	Belgium	28/11/2021
5701	Anigane	355-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium Glycerophosphate, Potassium citrate, Ammonium Iron (III) Citrate, Manganese (III) Sulphate, chất mang (nước cất). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 lít): Kali (K): 8,2 - 10,0 g; Natri (Na): 6,0 - 7,0 g; Sắt (Fe): 4,4 - 5,4 g; Mangan (Mn): 0,72 - 0,88 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 10,0 ppm; Hg < 1,0 ppm; As < 15,0 ppm.	Bổ sung các chất điện giải cho lợn và gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Rural Chemical Industries (Aust) Pty Ltd., Australia. (Sản xuất cho Ruth Consolidated Industries Pty Ltd., Australia)	Australia	17/11/2021
5702	Selectolyte	356-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Kali sunphate, Natri bicacbonate, Canxi silicate. - Chỉ tiêu chất lượng: Bicarbonate: 25,6 - 31,6 %; Kali (K): 20,2 - 24,6 %; Natri (Na): 9,8 - 12,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 10,0 ppm; Hg < 1,0 ppm; As < 15,0 ppm.	Bổ sung các chất điện giải cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Rural Chemical Industries (Aust) Pty Ltd., Australia. (Sản xuất cho Ruth Consolidated Industries Pty Ltd., Australia)	Australia	17/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5703	Biostart	357-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: bột đá, bột mì, nấm men Saccharomyces cerevisiae hoạt động, chelated Selenium, dầu khoáng, Ascorbic acid, vitamin E acetate, Menadione sodium bisulphite, d-Biotin, Calcium d-pantothenate, Niacinamide, vitamin B12, Folic acid, Pyridoxine Hydrochloride, Riboflavin, Thiamine Mononitrate. - Chỉ tiêu chất lượng: vitamin E ≥ 100,0 IU/g; vitamin C ≥ 100,0 mg/g; Saccharomyces cerevisiae ≥ 2×109 CFU/g; Selen (Se): 150,0 - 250,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 8,0 ppm; Hg < 1,0 ppm; As	Bổ sung vitamin E, vitamin C và nấm men *Saccharomyces cerevisiae* hoạt tính, selen trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu nâu.	Kenpal Farm Products Inc.	Canada	17/11/2021
5704	Biolyso	372-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Lysozyme, Glycine, axit Aspartic, chất mang (cám gạo, tinh bột). - Chỉ tiêu chất lượng: Lysozyme ≥ 500.000,0 IU/g; Glycine ≥ 50,0 mg/g; axit Aspartic ≥ 10,0 mg/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung enzyme Lysozyme và axit amin Glycine và axit Aspartic trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột hoặc hạt mịn, màu trắng tới vàng.	Zhejiang Aegis Biotech Co., Ltd.	China	18/11/2021
5705	Bypassmate L	129-02/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Muối canxi của axit béo (axit béo từ dầu đậu tương và dầu hạt cải), chất chống ôxy hóa (ethoxyquin). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,0 %; Mỡ thô ≥ 82,0 %; Canxi: 8,0 - 11,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb < 7,5 ppm; Cd < 7,5	Bổ sung chất béo trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu nâu.	Yuka Sangyo Co., Ltd.	Japan	23/2/2021
5706	Porcine Plasma Powder	391-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột huyết tương lợn. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; protein ≥ 75,0 %; khoáng tổng số ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bột huyết tương lợn, bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng kem.	Sonac Australia Pty Ltd.	Australia	18/11/2021
5707	Unitide	450-12/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Khô dầu đậu tương được thủy phân với enzyme. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein ≥ 47,0 %; Mỡ > 0,8 %; Xơ thô < 3,5 %; khoáng tổng số ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella không phát hiện trong 25g; E.coli < 10 CFU/g; Aflatoxin tổng số (B1+B2+G1+G2) ≤ 50,0 ppb.	Khô dầu đậu tương được thủy phân với enzyme, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Taigene Biotechnology Co., Ltd.	Taiwan	26/12/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5708	Akizyme 200	380-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Xylanase, Phytase, chất mang (bột đá, bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 2.375,0 FTU/g; Xylanase ≥ 76.000,0 BXU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 30,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung enzyme tiêu hóa (Xylanase, Phytase) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be đến màu nâu.	Crown Pacific Biotechnology Pte. Ltd.	Singapore	18/11/2021
5709	Clostridium butyricum + Bacillus licheniformis + Bacillus subtilis	443-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vi khuẩn có lợi (Clostridium butyricum, Bacillus licheniformis, Bacillus subtilis), chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Clostridium butyricum ≥ 10^6 CFU/g; Bacillus licheniformis ≥ 10^9 CFU/g; Bacillus subtilis ≥ 10^9 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung vi khuẩn có lợi (*Clostridium butyricum, Bacillus licheniformis, Bacillus subtilis*) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng hạt mịn, màu xám nhạt đến trắng.	Zhejiang Huijia Bio-Technology Co., Ltd.	China	30/11/2021
5710	Hisoy	446-11/16- CN	- Thành phần nguyên liệu: Khô đậu tương lên men bởi Lactobacillus spp và Candida spp. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein ≥ 50,0 %; Mỡ ≤ 3,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Aflatoxin tổng số (B1+B2+G1+G2) ≤ 50,0 ppb.	Khô dầu đậu tương lên men, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng đến nâu.	JBF Co., Ltd.	Thailand	30/11/2021
5711	JBF Full Fat Soy	447-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột đậu tương nguyên dầu ép đùn. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein ≥ 36,0 %; Mỡ ≥ 15,0 %; Xơ thô ≤ 7,0 %; Khoáng tổng số ≤ 6,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Aflatoxin tổng số	Bột đậu tương nguyên dầu ép đùn, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	JBF Co., Ltd.	Thailand	30/11/2021
5712	Coated L-Ascorbic Acid 97%	448-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: L-Ascorbic acid, chất phụ gia (Ethyl Cellulose). - Chỉ tiêu chất lượng: Ascorbic acid ≥ 97,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	L-Ascorbic acid (Vitamin C), dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột hoặc hạt mịn, màu trắng.	Hebei Tianyin Biotech Co., Ltd.	China	30/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5713	Ronozyme MultiGrain (GT)	451-12/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất lên men sấy khô (chứa enzymes: Endo-1,4-β-xylanase, Endo-1,4-β-glucanase, Endo-1,3(4)-β-glucanase), phụ gia và chất mang (Sodium sufate, dextrin, cellulose, kaolin). - Chỉ tiêu chất lượng: Endo-1,4-β-xylanase ≥ 2.700,0 U/g; Cellulase (Endo-1,4-β-glucanase) ≥ 800,0 U/g; Endo-1,3(4)-β-glucanase ≥ 700,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa (Endo-1,4-β-xylanase, Endo-1,4-β-glucanase, Endo-1,3(4)-β-glucanase) trong thức ăn chăn nuôi cho lợn và gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng nhạt.	Novozymes A/S.	Denmark	26/12/2021
5714	Saltec 514	385-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Formic, axit Propionic, chất mang (Propanetriol). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 60,0 %; axit Propionic ≥ 25,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 200,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; As ≤ 30,0 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ (Formic, Propionic) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu hổ phách.	Linq Technology Corporation.	Thailand	30/11/2021
5715	Moldtec 203	386-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Natri propionate, Ammonium propionate, axit Propionic, axit Acetic, chất mang (Silica dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic ≥ 27,13 %; axit Acetic ≥ 1,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 200,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; As ≤ 30,0 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ và muối axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Linq Technology Corporation.	Thailand	30/11/2021
5716	Saltec 502	387-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Canxi propionate, Canxi formate, axit Citric, chất mang (Silica dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic ≥ 11,93 %; axit Formic ≥ 42,45 %; axit Citric ≥ 13,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 200,0 ppm; Cd ≤ 15,0	Bổ sung axit hữu cơ và muối axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Linq Technology Corporation.	Thailand	30/11/2021
5717	Acidtec 402	388-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Canxi lactate, Canxi formate, axit Citric, chất mang (Silica dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Lactic ≥ 30,96 %; axit Formic ≥ 16,27 %; axit Citric ≥ 5,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 200,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; As ≤ 30,0 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ và muối axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Linq Technology Corporation.	Thailand	30/11/2021
5718	Selisseo 2% Se	418-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hydroxy-analog of Selenomethionine, chất mang (Silicic acid, Silica, nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Senlen (Se): 2,0 - 2,4 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 30,0 ppm; Pb ≤ 100,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung Selen trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến be nhạt.	MinAscent Leuna Production GmbH, Germany. (Sản xuất cho Công ty Adisseo France S.A.S)	Germany	28/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5719	MetaSmart Liquid	417-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hợp chất hữu cơ có chức năng tương tự Methionine (isopropyl ester of 2-hydroxy-4-(methylthio)-butanoic acid); công thức hóa học: C8H16O3S; số CAS: 57296-04-5. - Chỉ tiêu chất lượng: C8H16O3S (isopropyl ester of 2-hydroxy-4-(methylthio)butanoic acid) ≥ 95,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung isopropyl ester of 2-hydroxy-4-(methylthio) butanoic acid để thay thế Methionine trong thức ăn cho bò sữa.	Dạng lỏng, màu nâu sáng.	ESIM Chemicals GmbH, Austria. (Sản xuất cho Công ty Adisseo France S.A.S)	Austria	28/11/2021
5720	Corn Starch	419-11/16-CN	Thành phần nguyên liệu: Tinh bột ngô. - Chỉ tiêu chất lượng: Hàm lượng tinh bột (tính trong vật chất khô) ≥ 90,0 %; độ ẩm ≤ 13,2 %; khoáng tổng số ≤ 0,15 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Tinh bột ngô, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Yufeng Industry Group Co., Ltd.	China	28/11/2021
5721	Pea Protein	420-11/16-CN	Thành phần nguyên liệu: Protein hạt đậu Hà Lan cô đặc (sản phẩm thu được từ hạt đậu Hà Lan sau khi đã tách vỏ, dầu và tinh bột). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; protein (tính trong vật chất khô) ≥ 80,0 %; khoáng tổng số ≤ 4,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Protein cô đặc từ hạt đậu, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Yantai Shuangta Food Co., Ltd.	China	28/11/2021
5722	Axtra Phy 10000 TPT	382-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme 6-Phytase, Sodium sulphate, tinh bột, talc, Sucrose, Poly-vinyl alcohol (PVA), tinh dầu thực vật, Sodium phytate - Chỉ tiêu chất lượng: Enzyme 6-Phytase ≥ 10.000,0 FTU/g, Độ ẩm ≤ 2,0%, - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli không phát hiện trong 25g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Cd ≤ 0,5 mg/kg; As ≤ 2,0 mg/kg; Pb ≤ 5,0 mg/kg; Hg ≤	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà đến nâu nhạt.	Danisco US Inc.	USA	24/11/2021
5723	Schaumacid Drink	318-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Lactic, axit Formic, axit Propionic, axit Acetic, axit Citric, Glycerine và Ammonia. - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1 kg sản phẩm): Độ ẩm ≤ 19,0 %; axit Lactic: 501,3 - 612,7 g; axit Formic: 227,7 - 278,3 g; axit Acetic: 45,0 - 55,0 g; axit Citric: 27,0 - 33,0g; axit Propionic: 45,0 - 55,0 g; Glycerine: 9,0 - 11,0 g; Ammonia: 45,0 -55,0 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; As ≤	Bổ sung các acid hữu cơ vào thức ăn cho lợn, gà và bò	Dạng lỏng, màu vàng.	Ligrana GmbH.	Germany	14/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5724	Schaumann Leckmasse	319-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: rỉ mật (mía đường và củ cải đường), NaCl, MgO, CaHPO4, CaCO3, dầu hạt cải và phụ gia (vitamin A, vitamin D3, vitamin E, ZnO, MnO, CuSO4.5H2O, Coban cacbonat dạng viên bọc, Canxi Iốt, Natri selenite). - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1 kg sản phẩm): Độ ẩm ≤ 9,0 %; Ca: 54 – 66 g; P: 18 - 22 g; Na: 90 - 110 g; Mg: 90 - 110 g; Zn: 4.800 - 7.200 mg; Se: 32 - 48 mg; Mn: 3.200 - 4.800 mg; Cu: 960 - 1.440 mg; Co: 14,4 - 21,0 mg; I: 80 - 120 mg; vitamin A: 200.000 - 300.000 I.U; vitamin D3: 40.000 - 60.000 I.U; vitamin E: 400 - 600 mg.	Bổ sung khoáng vi lượng và vitamin vào thức ăn cho bò sữa và bê	Dạng đặc, màu nâu.	H.Wilhelm Schaumann Eilsleben GmbH.	Germany	14/11/2021
5725	Rindamin Junior Lick ATG	320-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: NaCl, rỉ mật (mía đường và củ cải đường), CaHPO4, CaCO3, MgO, dầu hạt cải, vitamin A, vitamin D3, vitamin E, ZnO, Kẽm chelate glycine, MnO, CuSO4.5H2O, đồng chelate glycine, Coban cacbonat dạng viên bọc, Canxi Iốt, Natri selenite. - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1,0 kg sản phẩm): Độ ẩm ≤ 9,0 %; Ca: 99,0 - 121,0 g; P: 31,5 - 38,5 g; Mg: 18,0 - 22,0 g; Na: 103,5 - 126,5 g; Zn: 4.020 - 6.030 mg; Se: 24 – 36 mg; Mn: 3.200 - 4.800 mg; Cu: 752 - 1.128 mg; Co: 14,4 - 21,0 mg; I: 80 - 120 mg; vitamin A: 360.000 - 540.000 I.U; vitamin D3: 36.000 - 54.000 I.U; vitamin E: 480 - 720 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung khoáng vi lượng và vitamin vào thức ăn cho bò tơ và bê	Dạng đặc, màu nâu.	H.Wilhelm Schaumann Eilsleben GmbH.	Germany	14/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5726	ANF Organic Dog Lamb 95%	296-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột ngô, bột đậu nành, gạo lứt, lúa mạch, thịt gà, thịt cừu, lúa mì, bột hạt hướng dương, hạt lanh, bột củ cải, bột hạt vừng, hạt hướng dương, hương vị tự nhiên (mỡ gà tinh chế), đậu xanh, kiều mạch, khoai lang, cà rốt, bí đỏ, hạt bí đỏ, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 24,8 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.000,0 Kcal/kg; Béo thô ≥ 9,5 %; Xơ thô ≤ 8,5 %; Khoáng tổng số ≤ 8,5 %; Lysine ≥ 1,2 %; Threonine ≥ 0,7 %; Methionine + Cystine ≥ 1,0 %; Canxi: 0,5 - 2,0 %; Phốtpho: 0,2 - 1,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trên 6 tháng tuổi.	Dạng viên, màu nâu.	OSP, Co, Ltd.., Korea. (Phân phối bởi: Daisan & Company Inc., Korea).	Korea	14/11/2021
5727	ANF Organic Chicken 95%	297-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các nguyên liệu có nguồn gốc từ nông sản gồm: bột gluten ngô, bột đậu nành, gạo lứt, thịt gà, lúa mỳ, lúa mạch, bột hạt hướng dương, hạt lanh, bột củ cải, bột hạt vừng, hương vị tự nhiên (mỡ gà tinh chế), hạt hướng dương, đậu xanh, bột kiều mạch, khoai lang, cà rốt, bí ngô, hạt bí ngô, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,2 %; Protein thô thô ≥ 24,3 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.000,0 Kcal/kg; Béo thô ≥ 9,5 %; Xơ thô thô ≤ 8,6 %; Khoáng tổng số ≤ 8,7%; Lysine ≥ 1,2 %; Threoninee ≥ 0,7 %; Methionine + Cystine ≥ 1,0 %; Canxi: 0,5 - 2,0 %; Phốtpho: 0,2 - 1,0 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trên 6 tháng tuổi.	Dạng viên, màu nâu.	OSP, Co, Ltd.., Korea. (Phân phối bởi: Daisan & Company Inc., Korea).	Korea	14/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5728	ANF Mini O Baby Dog	298-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các nguồn đạm động vật (thịt cừu, cá, thịt vịt, đạm động vật thủy phân), bột gluten ngô, mỡ gà tinh chế, bột đỗ tương, bột củ cải, lúa mỳ, lúa mạch, gạo lứt , hạt lanh, bột phô mai, gạo, dầu cá hồi, bột hạt vừng, bột hạt hướng dương, hạt hướng dương, khoai lang, bột đá, đậu xanh, kiều mạch , canxi phốt phát, cà rốt, bí ngô , hạt bí ngô, premix vitamin và khoáng, muối hột, chất chiết xuất từ cây yucca, hỗn hợp bột rau (cà chua, súp lơ, mùi tây, củ cải, quả việt quất, chuối, dâu tây, táo, cam, xoài), taurin, axit citric, Fructo-oligosaccharide, bột sữa non, Lactobacillus - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 28,0%; Năng lượng trao đổi ≥ 3.325,0 Kcal/kg; Béo thô ≥ 14,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Lysine ≥ 1,2 %; Threonine ≥ 0,7 %; Methionine + Cystine ≥ 1,0 %; Canxi: 0,6 – 1,8 %;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó đang cai sữa đến 4 tháng tuổi.	Dạng viên, màu nâu.	OSP, Co, Ltd.., Korea. (Phân phối bởi: Daisan & Company Inc., Korea).	Korea	14/11/2021
5729	ANF Mini O Junior Dog	299-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp nguồn đạm động vật (thịt cừu, cá, thịt vịt, đạm động vật thủy phân), gluten ngô, mỡ gà tinh chế, gạo lứt, bột củ cải, bột đậu nành, gạo, bột mỳ, bột hạt hướng dương, lúa mạch, hạt lanh, bột phô mai, bột hạt vừng, dầu cá hồi, hạt hướng dương, khoai lang, đậu xanh, kiều mạch, bột đá, canxi phốt phát, cà rốt, bí đỏ, hạt bí đỏ, premix vitamin và khoáng, muối hột, chất chiết xuất từ cây yucca, hỗn hợp bột rau (cà chua, súp lơ, mùi tây, củ cải, quả việt quất, chuối, dâu tây, táo, cam, xoài), Taurin, Choline, axit citric, Fructo-oligosaccharit, Lactobacillus - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 26,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.225,0 Kcal/kg; Béo thô ≥ 12,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Lysine ≥ 1,2 %; Threonine ≥ 0,7 %; Methionine + Cystine ≥ 1,0 %; Canxi: 0,7 - 2,1 %; Phốtpho: 0,2 - 0,5 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó từ 4 tháng đến 1 năm.	Dạng viên, màu nâu.	OSP, Co, Ltd.., Korea. (Phân phối bởi: Daisan & Company Inc., Korea).	Korea	14/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5730	ANF Mini O Adult Dog	300-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp nguồn đạm động vật (thịt cừu, cá, thịt vịt, đạm động vật thủy phân), gluten ngô, mỡ gà tinh chế, gạo lứt, gạo, lúa mỳ, bột củ dền, bột hạt hướng dương, lúa mạch, hạt lanh, bột phô mai, bột hạt vừng, bột đỗ tương, dầu cá hồi, hạt hướng dương, khoai lang, đậu xanh, bột kiều mạch, bột đá, canxi phốt phát, cà rốt, bí ngô, hạt bí ngô, premix vitamin và khoáng., muối hột, chất chiết xuất từ cây yucca, hỗn hợp bột rau (cà chua, súp lơ, mùi tây, củ cải, quả việt quất, chuối, dâu tây, táo, cam, xoài), Taurin, axit citric, Fructo-oligosaccharide, Lactobacillus. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 24,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.125,0 Kcal/kg; Béo thô ≥ 10,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Lysine ≥ 1,2 %; Threonine ≥ 0,7 %; Methionine + Cystine ≥ 1,0 %; Canxi: 0,7 - 2,1 %; Phốtpho: 0,5 - 1,5 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trên 1 năm tuổi.	Dạng viên, màu nâu.	OSP, Co, Ltd.., Korea. (Phân phối bởi: Daisan & Company Inc., Korea).	Korea	14/11/2021
5731	ANF Made with Organic Dog Duck and Oat	301-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp nguồn đạm động vật (thịt vịt, chất đạm thủy phân từ động vật, thịt cừu, thịt cá hồi), gluten ngô, yến mạch, mỡ gà tinh chế, bột đậu nành, bột củ dền, gạo lứt, gạo, lúa mỳ, bột hạt hướng dương, lúa mạch, hạt lanh, bột hạt vừng, hạt hướng dương, bột phô mai, bột đá, khoai lang, đậu xanh, bột kiều mạch, canxi phốt phát, cà rốt, bí đỏ, hạt bí đỏ, premix vitamin và khoáng, hỗn hợp bột rau (việt quất, chuối, dâu tây, táo, cam, xoài), muối tinh; Taurin, axit citric, axit lactic. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 26,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.225,0 Kcal/kg; Béo thô ≥ 12,0 %; Xơ thô ≤ 6,8 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Lysine ≥ 1,2 %; Threonine ≥ 0,7 %; Methionine + Cystine ≥ 1,0 %; Canxi: 0,4 – 1,2 %; Phốtpho: 0,5 - 1,5 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trên 6 tháng tuổi.	Dạng viên, màu nâu.	OSP, Co, Ltd.., Korea. (Phân phối bởi: Daisan & Company Inc., Korea).	Korea	14/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5732	ANF Made with Organic Dog Salmon and Potato	302-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp chất nguồn động vật (thịt vịt, cá hồi, chất đạm thủy phân từ động vật, thịt cừu), các nguyên liệu nông sản gồm: bột gluten ngô, lúa mỳ, mỡ gà tinh chế, bột củ cải, đậu nành, gạo lứt, khoai tây, gạo, bột mỳ, bột hạt hướng dương, lúa mạch, hạt lanh, bột hạt vừng, hạt hướng dương, bột phô mai, bột đá, đậu xanh, bột kiều mạch, khoai lang, canxi phốt phát, cà rốt, bí ngô, hạt bí ngô, premix vitamin và khoáng, muối tinh, chất chiết xuất cây Yucca, hỗn hợp bột rau (cà chua, súp lơ, mùi tây, củ dền, quả Việt Quất, chuối, dâu tây, táo, cam, xoài), Taurine, axit xitric, axit lactic. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 26,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.225,0 Kcal/kg; Béo thô ≥ 12,0 %; Xơ thô ≤ 6,8 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Lysine ≥ 1,2 %; Threonine ≥ 0,7 %; Methionine + Cystine ≥ 1,0 %; Canxi: 0,4 – 1,2 %; Phốtpho: 0,5 - 1,4 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trên 6 tháng tuổi.	Dạng viên, màu nâu.	OSP, Co, Ltd.., Korea. (Phân phối bởi: Daisan & Company Inc., Korea).	Korea	14/11/2021
5733	ANF Made with Organic Cat Duck and Oat	303-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp nguồn đạm động vật (Thịt vịt, cá hồi, chất đạm thủy phân từ động vật, thịt cừu); các nông sản gồm: bột gluten ngô, yến mạch, gạo, mỡ gà tinh chế, lúa mạch, bột củ dền, dầu cá hồi, hạt lanh, gạo lứt, lúa mỳ, bột phô mai, bột hạt vừng, hạt hướng dương, bột hạt hướng dương, bột đá, khoai lang, đậu xanh, bột kiều mạch, canxi phốt phát, cà rốt, bí đỏ; hỗn hợp bột rau (cà chua, súp lơ, mùi tây, củ dền, quả việt quất, chuối, dây tây, táo, cam, xoài), premix vitamin và khoáng, muối tinh, chất chiết xuất cây Yucca, hạt hướng dương , Taurine, axit xitric, axit lactic. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 30,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.375,0 Kcal/kg; Béo thô ≥ 15,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Lysine ≥ 1,2 %; Threonine ≥ 0,7 %; Methionine + Cystine ≥ 1,0 %; Canxi: 0,6 – 2,0 %;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trên 6 tháng tuổi.	Dạng viên, màu nâu.	OSP, Co, Ltd.., Korea. (Phân phối bởi: Daisan & Company Inc., Korea).	Korea	14/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5734	ANF Made with Organic Cat Salmon and Potato	304-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp nguồn đạm động vật (cá hồi, thịt vịt, chất đạm thủy phân từ động vật, thịt cừu); Các nông sản gồm: bột gluten ngô, lúa mạch, mỡ gà tinh chế, khoai tây, bột củ dền, dầu cá hồi, hạt lanh, gạo lứt, lúa mỳ, bột pho mát, gạo, bột hạt vừng, bột đá, kiều mạch, hạt hướng dương, đậu xanh, canxi phốt phốt phát, khoai lang, cà rốt, bí ngô, hạt bí ngô, premix vitamin và khoáng, muối tinh, chất chiết xuất cây yucca; hỗn hợp bột rau (cà chua, súp lơ, mùi tây, củ dền, quả việt quất, chuối, dâu tây, táo, cam, xoài), Taurine, axit xitric, axit lactic. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 30,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.375,0 Kcal/kg; Béo thô ≥ 15,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Lysine ≥ 1,2 %; Threonine ≥ 0,7 %; Methionine + Cystine ≥ 1,0 %; Canxi: 0,7 – 2,2 %; Phốtpho: 0,8 - 2,4 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trên 6 tháng tuổi.	Dạng viên, màu nâu.	OSP, Co, Ltd.., Korea. (Phân phối bởi: Daisan & Company Inc., Korea).	Korea	14/11/2021
5735	ANF 6 Free Dog Lamb	305-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp nguồn đạm động vật (thịt cừu, thịt gà, đạm động vật thủy phân, cá hồi), gạo , bột gluten ngô , mỡ gà tinh chế, các sản phẩm nông sản gồm: bột củ dền, yến mạch, gạo lứt, lúa mỳ, bột hạt hướng dương, lúa mạch, hạt lanh, bột hạt vừng, bột đỗ tương, hạt hướng dương, đậu xanh, dầu cá hồi, bột phô mai, bột kiều mạch, khoai lang, cà rốt, bí ngô, hạt bí ngô, premix vitamin và khoáng, muối tinh, chiết xuất cây Yucca, hỗn hợp bột rau (cà chua, súp lơ, mùi tây, củ cải, quả việt quất, chuối, dâu tây, táo, cam, xoài), Choline, Taurine. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 26,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.440,0 Kcal/kg; Béo thô ≥ 10,0 %; Xơ thô ≤ 7,5 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Lysine ≥ 1,2 %; Threonine ≥ 0,7 %; Methionine + Cystine ≥ 1,0 %; Canxi: 0,4 – 1,2 %; Phốtpho: 0,5 - 1,4 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trên 6 tháng tuổi.	Dạng viên, màu nâu.	OSP, Co, Ltd.., Korea. (Phân phối bởi: Daisan & Company Inc., Korea).	Korea	14/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5736	ANF 6 Free Dog Duck	306-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp nguồn đạm động vật (thịt vịt, đạm động vật thủy phân, thịt gà, cá hồi), các sản phẩm nông sản gồm: gạo, bột gluten ngô, bột củ cải, mỡ gà tinh chế, yến mạch, gạo lứt, lúa mỳ, bột hạt hướng dương, lúa mạch, hạt lanh, bột hạt vừng, bột đỗ tương, hạt hướng dương, đâu xanh, bột phô mai, bột kiều mạch, khoai lang, cà rốt, bí ngô, hạt bí ngô, premix vitamin và khoáng, muối tinh, chiết xuất cây yucca, hỗn hợp bột rau (cà chua, súp lơ, mùi tây, củ dền, quả việt quất, chuối, dâu tây, táo, cam, xoài), Choline, Taurin. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 26,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.412,0 Kcal/kg; Béo thô ≥ 10,0 %; Xơ thô ≤ 7,5 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Lysine ≥ 1,2 %; Threonine ≥ 0,7 %; Methionine + Cystine ≥ 1,0 %; Canxi: 0,4 – 1,3 %; Phốtpho: 0,5 - 1,5 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trên 6 tháng tuổi.	Dạng viên, màu nâu.	OSP, Co, Ltd.., Korea. (Phân phối bởi: Daisan & Company Inc., Korea).	Korea	14/11/2021
5737	ANF 6 Free Dog Salmon	307-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp nguồn đạm động vật (cá hồi, thịt gà, đạm động vật thủy phân), các nông sản như: gạo, bột gluten ngô, mỡ gà tinh chế, bột củ dền, yến mạch, gạo lứt, lúa mỳ, bột hạt hướng dương, lúa mạch, hạt lanh, bột hạt vừng, bột đỗ tương, hạt hướng dương, đậu xanh, bột phô mai, bột kiều mạch, khoai lanh, cà rôt, bí ngô, hạt bí ngô, premix vitamin và khoáng, muối tinh, chiết xuất cây yucca, hỗn hợp bột rau (cà chua, súp lơ, mùi tây, củ dền, quả việt quất, chuối, dâu tây, táo, cam, xoài), Choline, Taurin. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 26,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.465,0 Kcal/kg; Béo thô ≥ 10,0 %; Xơ thô ≤ 6,5 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Lysine ≥ 1,2 %; Threonine ≥ 0,7 %; Methionine + Cystine ≥ 1,0 %; Canxi: 0,4 – 1,3 %; Phốtpho: 0,5 - 1,6 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trên 6 tháng tuổi.	Dạng viên, màu nâu.	OSP, Co, Ltd.., Korea. (Phân phối bởi: Daisan & Company Inc., Korea).	Korea	14/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5738	ANF 6 Free Cat Indoor Kitten	308-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp nguồn đạm động vật (thịt gà, đạm cá hồi thủy phân, cá ngừ, đạm động vật thủy phân), bột gluten ngô, gạo, mỡ gà tinh chế, đạm đậu Hà Lan, bột hạt hướng dương, bột củ dền, hạt lanh, gạo lứt, lúa mạch, bột hạt vừng, bionit, hạt hướng dương, L-Lysine, dầu cá hồi, đậu xanh, bột kiều mạch, khoai lang, premix vitamin và khoáng, chiết xuất cây Yucca, cà rốt, bí ngô, hạt bí ngô, muối tinh, choline chloride, canxi phốt phát, taurin, thảo dược, Fructo-oligosaccharide, Pyrophosphate, DL-methionine, axit xitric, quả việt quất. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 36,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.795,0 Kcal/kg; Béo thô ≥ 14,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 12,0 %; Lysine ≥ 1,2 %; Threonine ≥ 0,7 %; Methionine + Cystine ≥ 1,0 %; Canxi: 0,6 – 1,9 %; Phốtpho: 0,5 - 1,4 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo đang cai sữa đến 1 năm tuổi.	Dạng viên, màu nâu.	OSP, Co, Ltd.., Korea. (Phân phối bởi: Daisan & Company Inc., Korea).	Korea	14/11/2021
5739	ANF 6 Free Cat Indoor Adult	309-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp nguồn đạm động vật (thịt gà, đạm cá hồi thủy phân, cá ngừ, đạm động vật thủy phân), gạo, bột gluten ngô, mỡ gà tinh chế, bột củ dền, bột hạt hướng dương, gạo lứt, lúa mạch, bột hạt vừng, hạt lanh, hạt hướng dương, bionit, đậu xanh, bột kiều mạch, khoai lang, L-Lysine, dầu cá hồi, premix vitamin và khoáng, cà rốt, bí ngô, hạt bí ngô, muối tinh, canxi phốt phát, chiết xuất cây yucca, taurine, choline chloride, thảo dược, quả việt quất, Pyrophosphate, DL-methionine, Fructo-oligosaccharide. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 34,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.590,0 Kcal/kg; Béo thô ≥ 12,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 12,0 %; Lysine ≥ 1,2 %; Threonine ≥ 0,7 %; Methionine + Cystine ≥ 1,0 %; Canxi: 0,6 – 1,8 %; Phốtpho: 0,5 - 1,4 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trên 1 năm tuổi.	Dạng viên, màu nâu.	OSP, Co, Ltd.., Korea. (Phân phối bởi: Daisan & Company Inc., Korea).	Korea	14/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5740	ANF 6 Free Cat Skin Care	310-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp nguồn đạm động vật (đạm cá hồi thủy phân, thịt vịt, đạm thủy phân động vật), gạo, bột gluten ngô, mỡ gà tinh chế, gạo lứt, yến mạch, bột củ dền, bột hạt hướng dương, hạt lanh, lúa mạch, bột hạt vừng, hạt hướng dương, đậu xanh, bột yến mạch, khoai lang, L-Lysine, hạt bí ngô, cà rốt, bí ngô, dầu cá hồi, premix vitamin và khoáng, chiết xuất cây yucca, taurin, canxi phốt phát, muối tinh, thảo dược, Choline chloride, axit xitric, quả việt quất, DL-methionine. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 30,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.525,0 Kcal/kg; Béo thô ≥ 14,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 12,0 %; Lysine ≥ 1,2 %; Threonine ≥ 0,7 %; Methionine + Cystine ≥ 1,0 %; Canxi: 0,5 – 1,4 %; Phốtpho: 0,4 - 1,1 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trên 1 năm tuổi.	Dạng viên, màu nâu.	OSP, Co, Ltd.., Korea. (Phân phối bởi: Daisan & Company Inc., Korea).	Korea	14/11/2021
5741	ANF 6 Free Cat Weight Care	311-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp nguồn đạm động vật (đạm cá hồi thủy phân, thịt gà, cá ngừ, đạm động vật thủy phân), gạo, bột gluten ngô, yến mạch, bột hạt hướng dương, lúa mạch, gạo lứt, mỡ gà tinh chế, bột củ dền, bột hạt vừng, hạt hướng dương, hạt lanh, đậu xanh, bột kiều mạch, khoai lang, L- Lysine, L – Carnitine, hạt bí ngô, cà rốt, bí ngô, dầu cá hồi, premix vitamin và khoáng, chiết xuất cây yucca, DL-methionine, canxi phốt phát, choline chloride, muối tinh, thảo dược, Taurin, quả việt quất. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 29,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.420,0 Kcal/kg; Béo thô ≥ 10,0 %; Xơ thô ≤5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 12,0 %; Lysine ≥ 1,2 %; Threonine ≥ 0,7 %; Methionine + Cystine ≥ 1,0 %; Canxi: 0,6 – 1,8 %; Phốtpho: 0,5 - 1,4 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trên 1 năm tuổi.	Dạng viên, màu nâu.	OSP, Co, Ltd.., Korea. (Phân phối bởi: Daisan & Company Inc., Korea).	Korea	14/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5742	Protilac 20/35	321-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột sữa, dầu thực vật (dầu dừa/dầu cọ), đạm thủy phân từ lúa mì, hạt dầu và các sản phẩm phụ từ các nguyên liệu GMO. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 3,5 %; Protein ≥ 20,0 %; Béo thô ≥ 20,0%; Lactose ≥ 35,0%; Khoáng tổng số ≤ 7,0 %; Xơ tổng số ≤ 1,1%. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. Coli: không phát hiện trong 0,1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g.	Bổ sung Protein, Lipit, Lactose trong thức ăn chăn nuôi cho lợn.	Dạng bột, màu kem nhạt.	Schils B.V., Netherlands.	The Netherlands	14/11/2021
5743	Superspray S70	322-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: bột sữa whey, hạt dầu và các sản phẩm phụ được từ các nguyên liệu GMO. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 4,0 %; Protein ≥ 10,0 %; Lactose ≥ 70,0 %; Béo thô ≥ 0,5 %; Khoáng tổng số ≤ 8,5%; Xơ thô ≤ 0,45 % - Chỉ tiêu vệ sinh: E. Coli: không phát hiện trong	Bổ sung Protein, Lipit, Lactose trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu kem nhạt.	Schils B.V., Netherlands.	The Netherlands	14/11/2021
5744	Zenith Dog Puppy	284-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ức gà, bột gà, gạo lức, yến mạch, ß-Glucan (ß-1,3-1,6 Glucan), rau quả, Lactobacillus, Lecithin, dầu cá hồi (EPA, DHA), mỡ gà, Canxi Carbonate, dầu hạt hướng dương, Yucca, L-Carnitine, Lysine, Dietary Fiber (Levan), premix vitamin và khoáng, chất nhũ hóa tự nhiên, màu Monascus, Chlorella, bột cà rốt, Cochineal Color. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 23,0 %; Protein ≥ 30,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.160,0 Kcal/kg; Béo thô ≥ 12,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 0,5 %; Lysine ≥ 0,72 %; Methionine + Cystine ≥ 0,56 %; Canxi: 1,4 - 2,4 %; Phốtpho: 0,5 - 1,2 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Viên tròn, màu nâu.	Bowwow Korea.	Korea	14/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5745	Zenith Dog Small Breed	285-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt cừu, bột gà, gạo lức, yến mạch, ß-Glucan (ß-1,3-1,6 Glucan), Lecithin, dầu cá hồi (EPA, DHA), mỡ gà, Calcium Carbonate, dầu hạt hướng dương, Yucca Extract, Chondroitin Sulfate, chất Glucosamine, L-Carnitine, Lysine, Dietary Fiber (Levan), premix vitamin và khoáng, Monascus Color. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 23,0 %; Protein ≥ 28,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.060,0 Kcal/kg; Béo thô ≥ 10,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 0,5 %; Lysine ≥ 0,51 %; Methionine + Cystine ≥ 0,52 %; Canxi: 1,4 – 2,4 %; Phốtpho: 0,5 – 1,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Viên tròn, màu nâu.	Bowwow Korea.	Korea	14/11/2021
5746	Zenith Dog Large Breed	286-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt cừu, bột gà, gạo lứt, yến mạch, ß-Glucan (ß-1,3-1,6 Glucan), Lecithin, dầu cá hồi (EPA, DHA), mỡ gà, canxi cacbonat, dầu hướng dương, Yucca Extract, Chondroitin Sulfate, chất Glucosamine, L-Carnitine, Lysine, Dietary Fiber (Levan), premix vitamin và khoáng, Emusifier tự nhiên, Monascus Color (màu tự nhiên). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 23,0 %; Protein ≥ 28,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.060,0 Kcal/kg; Béo thô ≥ 10,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 0,5 %; Lysine ≥ 0,51 %; Methionine + Cystine ≥ 0,52 %; Canxi: 1,4 - 2,4 %; Phốtpho: 0,5 - 1,2 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Viên tam giác, màu nâu.	Bowwow Korea.	Korea	14/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5747	Zenith Dog Light & Senior	287-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt cừu, bột gà, gạo lức, yến mạch, ß-Glucan (ß-1,3-1,6 Glucan), Lecithin, dầu cá hồi (EPA, DHA), mỡ gà, canxi cacbonat, dầu hạt hướng dương, Yucca Extract, Chondroitin Sulfate, chất Glucosamine, L-Carnitine, Lysine, Dietary Fiber (Levan), premix vitamin và khoáng, chất nhũ hóa tự nhiên, Monascus Color (màu tự nhiên). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 23,0 %; Protein ≥ 22,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 2.810,0 Kcal/kg; Béo thô ≥ 9,0 %; Xơ thô ≤ 10,0 %; Khoáng tổng số ≤ 0,5 %; Lysine ≥ 0,51 %; Methionine + Cystine ≥ 0,52 %; Canxi: 1,4 - 2,4 %; Phốtpho: 0,5 - 1,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Viên tam giác, màu nâu.	Bowwow Korea.	Korea	14/11/2021
5748	Zenith Cat	288-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt cá hồi, thịt gà, bột gà, yến mạch, ß-Glucan (ß-1,3-1,6 Glucan), phô mai, gạo, Chondroitin Sulfate, chất Glucosamine, Cellulose, dầu cá hồi (EPA, DHA), mỡ gà, Calcium Carbonate, Lecithin, Methionin, Taurine, chiết xuất Rosemary, chất chống búi lông, premix vitamin và khoáng, Glycerin, Sodium Propionate, axit Fumaric, Monascus Color (màu tự nhiên). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 23,0 %; Protein ≥ 30,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 4.300,0 Kcal/kg; Béo thô ≥ 10,0 %; Xơ thô ≤ 7.5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 0,5 %; Lysine ≥ 0,67 %; Methionine + Cystine ≥ 0,88 %; Canxi: 1,0 - 2,0 %; Phốtpho: 0,5 - 1,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo.	Viên hình cá, màu nâu.	Bowwow Korea.	Korea	14/11/2021
5749	Yogurt Drops Banana	289-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Dầu dừa, sữa bột tách Béo thô, sữa chua, tinh bột ngô, Lecithin, nhựa chuối, vitamin và các khoáng chất khác. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Protein ≥ 2,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 4.640,0 Kcal/kg; Béo thô ≥ 22,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 0,5 %; Lysine ≥ 0,02 %; Methionine + Cystine ≥ 0,01 %; Canxi: 0,01 - 0,2 %; Phốtpho: 0,1 - 0,9 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli ≤ 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; Aflatoxin < 20,0 ppb;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Viên hình chóp, màu vàng nhạt.	Bowwow Korea.	Korea	14/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5750	Dental Fish Chew	290-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt cá trăng (Surimi), Gelatin, chất diệp lục, bột bắp, Glucose, Cellulose, đạm đậu nành, chất giữ độ ẩm (Sorbitol), sữa bột, muối, chất nhũ hoá, chất cân bằng pH (Pyrophosphate), hương vị sữa, Abradant (Geolite), Potassium Sorbate, chiết xuất men gạo, chất chống oxy hoá tự nhiên. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 23,0 %; Protein ≥ 20,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.110,0 Kcal/kg; Béo thô ≥ 0,5 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 0,5 %; Lysine ≥ 0,2 %; Methionine + Cystine ≥ 0,1 %; Canxi: 0,05 - 0,2 %; Phốtpho: 0,2 - 1,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli ≤ 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; Aflatoxin	Thức ăn hoàn chỉnh cho chó.	Viên hình xương, màu xanh.	Bowwow Korea.	Korea	14/11/2021
5751	Nutrivance Soy Protein Concentrate	323-11/16 -CN	- Thành phần nguyên liệu: Đạm đậu nành. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12%, Protein thô ≥ 60%, Béo thô ≥ 0,5% , Khoáng tổng số ≤ 6,5%, Xơ thô ≤ 5,5%. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli : không phát hiện trong 1g ; Salmonella: không phát hiện trong 25g; As < 1,0 mg/kg; Pb < 5,0 mg/kg ; Hg < 0,05mg/kg ; Cd	Cung cấp đạm đậu nành vào thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Protein Resources,Inc.	USA	14/11/2021
5752	Anion Booster	324-11/16 -CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Glutamic cô đặc lên men khô, ngô lên men khô, trấu, bột mì. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12%, Protein thô ≥ 50%; Nitơ phi protein ≤ 31%; Béo thô ≥ 1,05%; Xơ không tan trong axit (ADF) ≤ 6%. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli : không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; As < 2,0 mg/kg; Pb < 5,0 mg/kg; Hg < 0,05mg/kg; Cd <	Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc.	Dạng bột, màu nâu.	Stuhr Enterprises, LLC.	USA	14/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5753	Pigor Magnasweet 219, Code 6219	316-11/16 -CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium Saccharin, Cinnamaldehyde, Phenylethyl Alcohol, Gamma-Nonalactone, Isoamyl phenylacetate, Benzaldehyde, Linalool, Trans anethole, axit Phenylacetic, chất mang (Silica, Dextrose) - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10 %; Sodium Saccharin: 39,6 - 48,4%; Cinnamaldehyde: 4,2 - 5,2%; Phenylethyl alcohol: 3,6 - 4,4%; Gamma-Nonalactone: 2,3 - 2,9%; Isoamyl phenylacetate: 2,4 - 3,0%; Benzaldehyde: 1,3 - 1,7%; Linalool: 4,3 - 5,3%; Trans anethole: 1,6 - 2,0%, axit Phenylacetic: 1,2 - 1,6%. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/ g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; Cd <	Bổ sung hương vani mật ong, hương lài trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến hồng.	Pancosma France S.A.S.	France	14/11/2021
5754	Biocholine N	312-11/16 -CN	Thành phần nguyên liệu: Choline Chloride 75% lỏng, Hemicell HT-L. Chỉ tiêu chất lượng: Choline ≥ 43,4 %; Beta- Mananase ≥ 60.000.000 đơn vị/lít; TMA ≤ 500 ppm; Chỉ tiêu vệ sinh: E. Coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; Cd ≤ 1mg/kg; As ≤ 2,0 mg/kg; Pb ≤ 5,0 mg/kg; Hg ≤	Bổ sung Choline và β-mannanase vào thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Kofavet Special, Inc.	Korea	14/11/2021
5755	Natural Xanthophyll (Biofil Yellow)	315-11/16 -CN	- Thành phần nguyên liệu: Xanthophyll, Ethoxyquin, Canxi carbonate,Silica. Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Xanthophyll ≥ 20,0g/kg; - Chỉ tiêu vệ sinh: E. Coli: không phát hiện trong 25g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; Cd ≤ 3,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 3,0 ppm.	Bổ sung Xanthophyll vào thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu vàng tới vàng cam.	Shandong Tianyin Biotechnology Co., Ltd.	China	14/11/2021
5756	Corn starch	317-11/16 -CN	- Thành phần nguyên liệu: Tinh bột ngô (Corn starch). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13,0 %; Tinh bột ngô ≥ 90 %; Protein ≤ 0,33 mg; pH: 5,0 – 6,0; Tro ≤ 0,07 %; Chất béo ≤ 0,06 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. Coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; Cd ≤ 0,05 mg/kg; As ≤ 0,5 mg/kg; Pb ≤ 1,0 mg/kg; Hg ≤ 0,05 mg/kg; Melamine ≤ 0,5 mg/kg;	Bổ sung tinh bột vào thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Zhucheng Xingmao corn developing Co., Ltd.	China	14/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5757	Silvafeed Nutri P	283-11/16 -CN	- Thành phần nguyên liệu: Chất chiết từ hạt dẻ. - Chỉ tiêu chất lượng: Tanin ≥ 75,0%; pH: 3,0 - 5,0; Xơ thô < 2,0 %; Độ ẩm < 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli không phát hiện trong 1g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 1,00 mg/kg ; As ≤ 1,00 mg/kg; Cd ≤ 0,10 mg/kg; Hg < 0,10 mg/kg.	Bổ sung tannin vào thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	LEDOGA S.r.l.	Italy	14/11/2021
5758	SiloSolve EF	389-11/16 -CN	Thành phần nguyên liệu: Lactobacillus plantarum (DSM16568/1k20720), Enterococcus faecium (DSM22502/1k20602), Lactococcus lactis (NCIMB30117/1k2083), Xylanase (EC3.2.1.8) Trichoderma longibrachiatum (CBS6194), chất nhũ hóa (Glyceryl Polyethyleneglycol ricinoleate), Maltodextrin, Sodium aluminium silicate. Chỉ tiêu chất lượng: Lactobacillus plantarum ≥ 2,0 × 10^10 CFU/g; Enterococcus faecium ≥ 1,5 × 10^10 CFU/g; Lactococcus lactis ≥ 1,5 × 10^10 CFU/g; Xylanase (EC 3.2.1.8) Trichoderma longibrachiatum (CBS6194) ≥ 100.000,0 HEC/g. Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; Cd < 0,2 ppm; As < 0,5 ppm; Pb < 0,5 ppm; Hg < 0,02 ppm	Hỗn hợp vi sinh vật có lợi và enzyme dùng để để ủ thức ăn thô xanh cho gia súc.	Dạng bột, màu trắng.	Chr.Hansen Czech Republic, s.r.o.	Czech Republic	30/11/2021
5759	Vitamin Premix Feed for Piglet (V1#)	291-11/16 -CN	- Thành phần nguyên liệu: Các Vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, B5, B3, B9, B8), chất mang zeolite. - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1,0kg sản phẩm): Độ ẩm ≤ 10.0 %; Vitamin A ≥ 3.250.000 IU; Vitamin D3 ≥ 375.000 IU; Vitamin E ≥ 20.000 IU; Vitamin K3 ≥ 1.250 mg; Vitamin B1 ≥ 1.000 mg; Vitamin B2 ≥ 5.000 mg; Vitamin B6 ≥ 2.000 mg; Vitamin B12 ≥12.5 mg; Vitamin B5 ≥ 20.000 mg; Vitamin B3 ≥ 45.000 mg; Vitamin B9 ≥ 75 mg; Vitamin B8 ≥18 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli: không phát hiện trong	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	East Hope (Singapore) Animal Nutrition pte., Ltd.	Singapore	14/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5760	Vitamin Premix Feed for Growing - fattening Pig (V2#)	292-11/16 -CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, B5, B3, B9, B8), chất mang zeolite. - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1,0kg sản phẩm): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Vitamin A ≥ 3.250.000 IU; Vitamin D3 ≥ 375.000 IU; Vitamin E ≥ 20.000 IU; Vitamin K3 ≥ 1.250 mg/kg; Vitamin B1 ≥ 1.000 mg; Vitamin B2 ≥ 5.000 mg; Vitamin B6 ≥ 2.000 mg; Vitamin B12 ≥ 12.5 mg; Vitamin B5 ≥ 20.000 mg; Vitamin B3 ≥ 45.000 mg; Vitamin B9 ≥ 75 mg; Vitamin B8 ≥ 18 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli: không phát hiện trong	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn thịt.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	East Hope (Singapore) Animal Nutrition pte., Ltd.	Singapore	14/11/2021
5761	Vitamin Premix Feed for Sow (V3#)	293-11/16 -CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, B5, B3, B9, B8), chất mang zeolite. - Chỉ tiêu chất lượng: (trong 1,0kg sản phẩm): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Vitamin A ≥ 3.250.000 IU; Vitamin D3 ≥ 375.000 IU; Vitamin E ≥ 20.000 IU ; Vitamin K3 ≥ 1.250 mg; Vitamin B1 ≥ 1.000 mg; Vitamin B2 ≥ 5.000 mg; Vitamin B6 ≥ 2.000 mg; Vitamin B12 ≥ 12.5 mg; Vitamin B5 ≥ 20.000 mg; Vitamin B3 ≥ 45.000 mg; Vitamin B9 ≥ 75 mg; Vitamin B8 ≥ 18 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli: không phát hiện trong	Bæ sung premix vitamin trong trong thức ăn chăn nuôi lợn nái.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	East Hope (Singapore) Animal Nutrition pte., Ltd.	Singapore	14/11/2021
5762	Vitamin Premix Feed for Broiler (V4#)	294-11/16 -CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, B5, B3, B9, B8), chất mang zeolite. - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1,0kg sản phẩm): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Vitamin A ≥5.000.000 IU; Vitamin D3 ≥ 1.000.000 IU; Vitamin E ≥20.000 IU ; Vitamin K3 ≥ 500 mg; Vitamin B1 ≥2.000 mg; Vitamin B2 ≥ 5.000 mg; Vitamin B6 ≥7.500 mg; Vitamin B12 ≥ 10 mg; Vitamin B5 ≥25.000 mg; Vitamin B3 ≥ 25.000 mg; Vitamin B9 ≥ 200 mg; Vitamin B8 ≥ 100 mg.	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gà thịt.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	East Hope (Singapore) Animal Nutrition pte., Ltd.	Singapore	14/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5763	Vitamin Premix Feed for Layer (V5#)	295-11/16 -CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, B5, B3, B9, B8), chất mang zeolite. - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1,0kg sản phẩm): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Vitamin A ≥ 8.000.000 IU; Vitamin D3 ≥1.000.000 IU; Vitamin E ≥ 20.000 IU; Vitamin K3 ≥500 mg/kg; Vitamin B1 ≥ 2.000 mg; Vitamin B2 ≥5.000 mg; Vitamin B6 ≥ 7.500 mg; Vitamin B12 ≥10 mg; Vitamin B5 ≥ 10.000 mg; Vitamin B3 ≥25.000 mg; Vitamin B9 ≥ 200 mg; Vitamin B8 ≥100 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli: không phát hiện trong	Bổ sung Premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gà đẻ.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	East Hope (Singapore) Animal Nutrition pte., Ltd.	Singapore	14/11/2021
5764	Fruit Flavor 205	454-12/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Isoamyl Acetate, Ethyl butyrate, chất mang (SiO2). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Isoamyl acetate ≥ 0,5 %; Ethyl butyrate ≥ 0,1 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung chất tạo mùi trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co., Ltd.	China	29/12/2021
5765	Menacid 100	455-12/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lactic acid, Fumaric acid, Calcium Formate, Calcium Propionate, chất mang (dầu cọ, SiO2). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Lactic acid ≥ 3,0 %; Fumaric acid ≥ 23,0 %; Formic acid ≥ 6,0 %; Propionic acid ≥ 2,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm;	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi cho lợn và gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu trắng hoặc vàng.	Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co., Ltd.	China	29/12/2021
5766	Menoco	456-12/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Choline Chloride, chất mang (dầu cọ, SiO2). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Choline Chloride ≥ 24,0 % (tương đương Choline ≥ 17,9 %). - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm;	Bổ sung Choline trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc nhai lại.	Dạng viên, màu vàng nhạt.	Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co., Ltd.	China	29/12/2021
5767	Menogen	457-12/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Urê, chất mang (dầu cọ, SiO2). - Chỉ tiêu chất lượng: Nitrogen ≥ 38,0 %; Độ ẩm ≤ 3,0 %; - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; As ≤	Bổ sung Urê trong thức ăn chăn nuôi gia súc nhai lại.	Dạng hạt, màu vàng nhạt.	Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co., Ltd.	China	29/12/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5768	Menoherb	458-12/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cinnamaldehyde, Thymol; chất mang (dầu thực vật, SiO2). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Thymol ≥ 1,0 %; Cinnamaldehyde ≥ 18,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung tinh dầu thực vật (Cinnamaldehyde,Thymol) trong thức ăn chăn nuôi cho lợn và gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng nhạt.	Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co., Ltd.	China	29/12/2021
5769	Menomet	459-12/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: DL-Methionine, chất mang (dầu cọ). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; DL-Methionine ≥ 45,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm; Cd ≤ 1,0	Bổ sung DL-Methionine trong thức ăn chăn nuôi gia súc nhai lại.	Dạng viên, màu vàng nhạt.	Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co., Ltd.	China	29/12/2021
5770	Actigen	381-11/16 -CN	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men thủy phân; Men bia sấy khô (từ Saccharomyces cerevisiae). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 28%; Mannan ≥ 14%. - Chỉ tiêu an toàn: E. Coli: không phát hiện trong 1gram; Salmonella: không phát hiện trong 25gram.	Bổ sung pre-biotic vào thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alltech.	USA	30/11/2021
5771	Actigen	383-11/16 -CN	Thành phần nguyên liệu: Nấm men thủy phân, men bia sấy khô (từ Saccharomyces cerevisiae) - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 28%; Mannan ≥ 14%. - Chỉ tiêu an toàn: E. Coli: không phát hiện trong 1gram; Salmonella: không phát hiện trong 25gram.	Bổ sung pre-biotic vào thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alltech.	Brazil	30/11/2021
5772	(CYS) Sodium Humate	384-11/16 -CN	Thành phần nguyên liệu: Sodium Humate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Axit Humic ≥ 60,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. Coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; Arsenic (As) ≤ 3,0 mg/kg; Chì (Pb) ≤ 20,0 mg/kg; Thủy ngân (Hg) ≤ 0,05 mg/kg; Cadmium (Cd) ≤	Bổ sung Sodium Humate vào thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm	Dạng mảnh, màu đen.	Shandong Asia-Pacific Highvarve Organisms Science and Technology Co., Ltd.	China	24/11/2021
5773	Quantum Blue 5G	390-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase từ quá trình lên men bởi Trichoderma reesei, Na2SO4, Sorbitol, dầu thực vật, chất mang (bột mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Phytase ≥ 5.000,0 FTU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; Cd < 1mg/kg; As < 3,0 mg/kg; Pb < 2 mg/kg; Hg < 1,0 mg/kg.	Bổ sung Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	PGP International Inc.	USA	24/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5774	Sodium butyrate	325-11/16 - CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium butyrate - Chỉ tiêu chất lượng: Butyric Acid ≥ 77,6 %; Độ ẩm ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung axit Butyric vào thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng hoặc trắng nhạt.	Zhejiang Vega Bio-technology Co., Ltd.	China	14/11/2021
5775	40% Coated Sodium butyrate	326-11/16 - CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium butyrate, chất mang (dầu thực vật đã được hydro hóa). - Chỉ tiêu chất lượng: Butyric Acid ≥ 28,5%; Độ ẩm ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung axit Butyric vào thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng hạt vi bọc, màu trắng hoặc trắng nhạt.	Zhejiang Vega Bio-technology Co., Ltd.	China	14/11/2021
5776	Coated Sodium Butyrate with Essential Oil	327-11/16 - CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium butyrate, Thymol, Cinamyl Aldehyde, chất mang (dầu thực vật đã được hydro hóa). - Chỉ tiêu chất lượng: Butyric acid ≥ 28,5%; Thymol ≥ 1 %; Cinnamyl Aldehyde ≥ 4,0 %; Độ ẩm ≤ 8,0%. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 0,5ppm ; Hg ≤ 0,1ppm.	Bổ sung axit Butyric và tinh dầu thực vật vào thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng hạt vi bọc, màu vàng.	Zhejiang Vega Bio-technology Co., Ltd.	China	14/11/2021
5777	60% Choline Chloride Powder	313-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Choline chloride, bột õi ngô. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 2; Choline chloride ≥ 60 %; Choline ≥ 44 %; Trimethylamine (TMA) ≤ 300 ppm. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli không phát hiện trong 1g; Salmonella không phát hiện trong 25g;	Bổ sung Choline vào thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng đến nâu.	Liaoning Biochem Co., Ltd.	China	14/11/2021
5778	75% Choline Chloride Liquid	314-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Choline chloride, Trimethylamine, Hydrochloric Acid, Ethylene Oxide, nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Choline chloride ≥75%; Choline ≥ 55,9 %. Trimethylamine (TMA) ≤ 300 ppm. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g;	Bổ sung Choline vào thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, không màu.	Liaoning Biochem Co., Ltd.	China	14/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5779	Acid Buf 10	328-11/16-CN	Thành phần nguyên liệu: Maerl (tảo biển có chứa canxi), magiê ôxít. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm < 5,0 %; Canxi: 27,0 - 29,0 %; Magiê: 9,0 - 12,0 %; Khoáng tổng số: 91,0 - 94,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện trong 25g; Cd < 2,0 mg/kg; As < 12,0 mg/kg; Pb <	Bổ sung khoáng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xanh nhạt	Celtic Sea Minerals, Ireland. (phân phối bởi Marigot Ltd,. Ireland).	Ireland	14/11/2021
5780	Oligovet Super Grazing	402-11/16-CN	Thành phần nguyên liệu: Oxit Magiê, dầu hạt cải, muối Magie của axit Stearic và axit Palmitic, Calcium iodate, Cobalt (II) carbonate hydroxide (2:3) monohydrate, Copper oxide, Zinc oxide, Sodium Selenite. Chỉ tiêu chất lượng: Iốt (I): 15.371,0 - 25.042,0 mg/kg; Coban (Co): 4.100,0 - 6.680,0 mg/kg; Đồng (Cu) 143.451,0 -233.697,0 mg/kg; Kẽm (Zn): 237.720,0 - 387.269,0 mg/kg; Selen (Se): 4.103,0 - 6.684,0 mg/kg; Magie (Mg): 3,3 - 5,7 %. Chỉ tiêu an toàn: E.coli: Không phát hiện;	Bổ sung khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc nhai lại.	Dạng viên nén, màu xám đen.	Vetalis Technologies.	France	30/11/2021
5781	Pro Sow	436-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, B1, B2, B6, B12, E, nicotinamide, D-calcium pantothenate, biotin, axit Folic), đậu tương mảnh, Sodium chloride, lúa mỳ, Manganese chelate of amino acids, hydrated Iron chelate of amino acids, hydrate copper chelate of amino acids, Zinc chelate of amino acids, Sodium selenite, L-lysine, Threonine và chất mang (hạt lanh thủy phân). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 200.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 40.000,0 IU; Vitamin E ≥ 950,0 mg; Nicotinamide ≥ 1.000,0 mg; Sắt (Fe): 150,0 - 300,0 mg; Mangan (Mn): 350,0 - 450,0 mg; Lysine ≥ 26.500,0 mg; Threonine ≥ 1.000,0 mg; Protein thô (CP) ≥ 21,0 %; Omega 3 ≥ 4,1 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung premix vitamin, axit amin khoáng và omega 3 trong thức ăn chăn nuôi cho lợn nái nuôi con.	Dạng bột có lẫn các hạt nhỏ, màu nâu.	Tecnozoo S.R.L.	Italy	29/11/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5782	Glucon Eco	437-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Gluconate calcium, Vitamin D3, chất nhũ hóa và ổn định bề mặt (Glycerol Polyethylene Glycol Ricinoleate) và chất mang (Glucose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin D3 ≥ 200.000,0 IU; Canxi (Ca): 1,0 - 1,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb <	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho gà đẻ trứng	Dạng lỏng, màu vàng.	Tecnozoo S.R.L.	Italy	29/11/2021
5783	Adiresp	438-11/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3), chất nhũ hóa và ổn định bề mặt (Glycerol Polyethylene Glycol Ricinoleate), tinh dầu bạch đàn (Cineole), chất mang và tá dược (1,2 Propandiol, Dextrose, Fructose, Sucrose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Vitamin A ≥ 0,9 MIU; Vitamin D3 ≥ 10.000,0 IU; Cineole ≥ 12.250,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung vitamin và tinh dầu thực vật trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm tăng tính ngon miệng và cải thiện hệ hô hấp của vật nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng.	Tecnozoo S.R.L.	Italy	29/11/2016
5784	Aviplus S	26-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Citric, Sorbic), tính dầu thực vật (Thymol), chất tạo mùi (Vanillin) và chất mang (dầu cọ). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Citric ≥ 25,0 %; Axit Sorbic ≥ 16,7 %; Thymol ≥ 1,7 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung các axit hữu cơ và tinh dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi cho lợn con nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ mịn, trắng ngà đến hồng.	Vetagro S.P.A,	Italy	6/1/2022
5785	Valopro	27-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium sulfate, Calcium carbonate, Manganese sulfate, Zinc sulfate, Cobalt acetate - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Coban (Co): 79,96 - 119,96 mg; Mangan (Mn): 16.740,0 - 20.460,0 mg; Kẽm (Zn): 16.677,0 - 20.383,0 mg; Natri (Na): 14,57 - 17,80 % - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella không phát hiện	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc nhai lại.	Dạng bột, màu nâu.	Mixscience.	France	6/1/2022
5786	JNC Premix For Pig Grow	06-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium sulfate, Calcium carbonate, Manganese sulfate, Zinc sulfate, Cobalt acetate - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Coban (Co): 79,96 - 119,96 mg; Mangan (Mn): 16.740,0 - 20.460,0 mg; Kẽm (Zn): 16.677,0 - 20.383,0 mg; Natri (Na): 14,57 - 17,80 % - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella không phát hiện	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn sinh trưởng.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến nâu đậm.	Japan Nutrition Co, Ltd.	Japan	6/1/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5787	JNC Premix For Pig Finish	07-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin (A, B1, B2, B6, B12, D3, E, K3, Niacin/Nicotinamide, Biotin, Axit Pantothenic, Axit Folic),Choline chloride, Copper sulfate, Manganous sulfate, Zinc sulfate, Cobalt sulfate, Calcium Iodate, Ferrous sulfate, Phytase và chất mang (chiết xuất thành tế bào nấm men, bột đá, cám gạo). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 4,41 MIU; Vitamin B1 ≥ 1,58 g; Vitamin B2 ≥ 2,52 g; Vitamin B6 ≥ 1,89 g; Vitamin B12 ≥ 0,016 g; Vitamin D3 ≥ 0,57 MIU; Vitamin E ≥ 6,93 g; Vitamin K3 ≥ 1,89 g; Niacin/Nicotinamide ≥ 3,15 g; Biotin ≥ 0,095 g; Axit Pantothenic ≥ 7,56 g; Axit Folic ≥ 0,38 g; Choline ≥ 31,5 g; Đồng (Cu): 9,0 - 11,0 g; Mangan (Mn): 22,05 - 26,95 g; Kẽm (Zn): 44,98 - 54,98 g; Sắt (Fe): 28,35 - 34,65 g; Phytase ≥ 0,44 MFTU. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn vỗ béo.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến nâu đậm.	Japan Nutrition Co, Ltd.	Japan	6/1/2022
5788	JNC Premix For Sow	08-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin (A, B1, B2, B6, B12, D3, E, K3, Niacin/Nicotinamide, Biotin, Axit Pantothenic, Axit Folic),Choline chloride, Copper sulfate, Manganous sulfate, Zinc sulfate, Cobalt sulfate, Calcium Iodate, Ferrous sulfate, Phytase và chất mang (chiết xuất thành tế bào nấm men, bột đá, cám gạo). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 9,0 MIU; Vitamin B1 ≥ 3,37 g; Vitamin B2 ≥ 6,75 g; Vitamin B6 ≥ 2,7 g; Vitamin B12 ≥ 0,032 g; Vitamin D3 ≥ 1,125 MIU; Vitamin E ≥ 40,5 g; Vitamin K3 ≥ 36,0 g Niacin/Nicotinamide ≥ 54,0 g; Biotin ≥ 0,124 g; Axit Pantothenic ≥ 20,25 g; Axit Folic ≥ 1,238 g; Choline ≥ 33,75 g; Đồng (Cu): 9,0 - 11,0 g; Mangan (Mn): 27,0 - 33,0 g; Kẽm (Zn): 45,0 - 55,0 g; Sắt (Fe): 22,5 - 27,5 g; Phytase ≥ 0,45 MFTU. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn nái.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến nâu đậm.	Japan Nutrition Co, Ltd.	Japan	6/1/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5789	Jerhigh Meat as Meals (Chicken Recipe)	09-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, bột lúa mỳ, tinh bột sắn, trứng gà, protein từ sữa, Glycerine, lecithin, Cellulose, premix vitamin và khoáng, chất tạo mùi (Meat flavor 20.1505.1W), chất tạo màu (Ferroxide 510P). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Protein thô (CP) ≥ 20,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 6,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 9,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb <	Thức ăn bổ sung hương gà cho chó.	Dạng que ngắn, màu nâu.	CPF (Thailand) Public Company Limited.	Thailand	5/1/2022
5790	Jerhigh Meat as Meals (Beef Recipe)	10-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, thịt bò, gan bò, bột lúa mỳ, tinh bột sắn, trứng gà, protein từ sữa, Glycerine, lecithin, Cellulose, premix vitamin và khoáng, chất tạo mùi (Meat flavor ME-062027), chất tạo màu (Ferroxide 510P). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Protein thô (CP) ≥ 20,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 6,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 9,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb <	Thức ăn bổ sung hương bò cho chó.	Dạng que ngắn, màu nâu.	CPF (Thailand) Public Company Limited.	Thailand	5/1/2022
5791	Maxi-Mil HP	60-01/17- CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Propionic, Butyric), Ammonium Propionate, Ammonium Butyrate, chất nhũ hóa (Polysorbate 80), chất tạo mùi (Natural Terpenes) và chất mang (nước) - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic ≥ 43,9 %; Axit Butyric ≥ 14,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb ≤	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ và muối của axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng lỏng, màu vàng.	Asta Chemicals SDN. BHD.	Malaysia	6/1/2022
5792	Noyau MT.X+	55-01/17- CN	- Thành phần nguyên liệu: Bentonite và chất mang (tảo biển).%- Chỉ tiêu chất lượng (tính theo VCK): SiO_2: 25,0 - 55,0 %; MgO: 5,0 - 15,0 %; Al_2O_3: 1,0 - 11,0 %; CaO: 0,1 - 6,0 %.%- Chỉ tiêu an toàn: Pb < 200,0 ppm; As < 60,0 ppm; Cd < 15,0 ppm; Hg < 1,0 ppm	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be.	Olmix SA.	France	6/1/2022
5793	Noyau MFeed	56-01/17- CN	- Thành phần nguyên liệu: Bentonite, Clinoptilolite, Copper sulphate, chất tạo mùi (vanilla) và chất mang (tảo biển).%- Chỉ tiêu chất lượng (tính theo VCK): SiO_2: 30,0 - 60,0 %; MgO: 2,0 - 12,0 %; Al_2O_3: 5,0 - 15,0 %; CaO: 1,0 - 7,0 %; Đồng (Cu): 12.150,0 - 14.850,0 mg/kg.%- Chỉ tiêu an toàn: Pb < 200,0 ppm; As < 60,0 ppm; Cd	Bổ sung chất phụ gia giúp cải thiện đường tiêu hoá vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Olmix SA.	France	6/1/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5794	Calcium Formate	01-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Formic và bột đá - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 0,5 %; Axit Formic ≥ 68,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng tinh thể, màu trắng.	Chongqing Chuandong Chemical (Group) Co, Ltd.	China	6/1/2022
5795	Copper Sulphate Pentahydrate Feed Grade	59-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Copper Sulphate Pentahydrate (CuSO4.5H2O ≥ 98,0 %) - Chỉ tiêu chất lượng: Đồng (Cu): 24,0 - 25,45 % - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 20,0 ppm; As < 10,0 ppm; Hg < 0,1 ppm; Cd < 5,0 ppm.	Bổ sung đồng (Cu) trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu xanh.	Asian Chemical Co, Ltd.	Thailand	6/1/2022
5796	Jerhigh Salami	11-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, bột săn hột, bột lúa mỳ, đường, Glycerine, premix vitamin và khoáng, chất tạo mùi (Meat flavor 20.1505.1W), chất tạo màu (Ferroxide 212P, 226P), chất bảo quản (Sodium Erythorbate, sodium nitrite). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Protein thô (CP) ≥ 24,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 6,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 12,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb <	Thức ăn bổ sung hương gà cho chó.	Dạng mảnh, màu đỏ.	CPF (Thailand) Public Company Limited.	Thailand	05/01/2022
5797	Jerhigh Strip	12-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, bột săn hột, bột lúa mỳ, đường, bột sữa gầy, Cellulose, Lecithin, Glycerine, premix vitamin và khoáng, chất tạo mùi (Meat flavor 20.1505.1W), chất tạo màu (Ferroxide 212P, 226P), chất bảo quản (Sodium Erythorbate, sodium nitrite). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Protein thô (CP) ≥ 24,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 6,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 9,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb <	Thức ăn bổ sung hương gà cho chó.	Dạng viên hình chữ nhật, màu nâu đỏ.	CPF (Thailand) Public Company Limited.	Thailand	05/01/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5798	Blueberry stick	13-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, bột sắn hột, bột lúa mỳ, Gluten lúa mỳ, củ rau diếp xoắn, đường, bột sữa gầy, Glycerine, Lecithin, premix vitamin và khoáng, chất tạo mùi (Blueberry flavor PD-1232), chất tạo màu (Ferroxide 212P, 226P), chất bảo quản (Sodium Erythorbate, sodium nitrite). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Protein thô (CP) ≥ 20,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 6,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 9,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb <	Thức ăn bổ cho chó.	Dạng mảnh, màu đỏ.	CPF (Thailand) Public Company Limited.	Thailand	05/01/2022
5799	Banana Stick	14-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, bột sắn hột, bột lúa mỳ, Gluten lúa mỳ, củ rau diếp xoắn, đường, Glycerine, premix vitamin và khoáng, chất tạo mùi (Banana flavor PD-1231), chất tạo màu (Tartrazine, Titanium dioxide), chất bảo quản (Sodium Erythorbate, Sodium metabisulfite). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Protein thô (CP) ≥ 20,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 6,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 9,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb <	Thức ăn bổ sung hương chuối cho chó.	Dạng mảnh, màu vàng.	CPF (Thailand) Public Company Limited.	Thailand	05/01/2022
5800	Strawberry stick	15-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, bột sắn hột, Gluten lúa mỳ, củ rau diếp xoắn, đường, Lecitin, Glycerine, bột sữa gầy, Collagen, premix vitamin và khoáng, chất tạo mùi (Strawberry flavor 052311 C), chất tạo màu (Erythorsin), chất bảo quản (Sodium Erythorbate, Sodium metabisulfite). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Protein thô (CP) ≥ 20,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 6,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 9,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb <	Thức ăn bổ sung hương dâu tây cho chó.	Dạng mảnh, màu hồng.	CPF (Thailand) Public Company Limited.	Thailand	05/01/2022
5801	Toxo-MX	25-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Bentonite . - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 15,0 %; SiO_2: 45,0 - 65,0 %; Al_2O_3: 5,0 - 20,0 %; Fe_2O_3: 1,0 - 10,0 %; MgO: 1,0 - 10,0 %; CaO: 1,0 - 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 200,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm.	Dạng bột, màu be.	Selko B.V.	The Netherlands	6/1/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5802	Actebioz Plus	24-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất tinh dầu (Carvacrol) từ cây kinh giới (Oregano) và chất mang (cám lúa mỳ, Sepiolite). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0 %; Carvacrol ≥ 17.600,0 mg/kg; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 44,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; As ≤	Bổ sung chiết xuất tinh dầu từ cây kinh giới trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện đường tiêu hóa của vật nuôi	Dạng bột, màu nâu.	Mixscience.	France	6/1/2022
5803	Dried Distillers Grain (DDG) Export Pellet	466-12/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phụ phẩm ngũ cốc từ quá trình sản xuất ethanol (DDGS) và tinh bột ngũ cốc. - Chỉ tiêu chất lượng (tính theo vật chất khô): Protein thô ≥ 20,0 %; Béo thô ≥ 4,0 %; ADF ≤ 20,0 %; NDF ≤ 35,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Aflatoxin tổng số ≤ 50,0 ppb;	Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm	Dạng viên, màu nâu.	Manildra Starches PTY, Ltd.	Australia	27/12/2022
5804	Selko Intellibond C (Basic Copper Chloride)	23-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu:- Thành phần nguyên liệu: Dicopper chloride trihydroxide (Cu2(OH)3Cl ≥ 92,0%) và chất kết dính (tinh bột). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 3,0 %; Đồng (Cu): 54,0 - 59,0 %; - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 50,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 100,0 ppm	Bổ sung khoáng vào thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng hạt nhỏ mịn, màu xanh.	Micronutrients USA LLC.	USA	6/1/2022
5805	Jerhigh Cookie	18-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, bột săn hột, bột lúa mỳ, đường, Glycerine, Lecithin, Cellulose, premix vitamin và khoáng, chất tạo mùi (Meat flavor 20.1505.1W), chất tạo màu (Ferroxide 212P, 226P), chất bảo quản (Sodium Erythorbate, sodium nitrite). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Protein thô (CP) ≥ 24,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 6,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 12,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb <	Thức ăn bổ sung hương gà cho chó.	Dạng mảnh, màu nâu đỏ.	CPF (Thailand) Public Company Limited.	Thailand	5/1/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5806	Jerhigh Bacon	19-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, bột sắn hột, bột lúa mỳ, đường, bột sữa gầy, premix vitamin và khoáng, chất tạo mùi (Smokez supreme poly C(maple) & H(hickory)), chất tạo màu (Titanium dioxide Ferroxide 212P, 226P), chất bảo quản (Sodium Erythorbate, sodium nitrite). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Protein thô (CP) ≥ 24,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 6,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 12,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb <	Thức ăn bổ sung hương gà cho chó.	Dạng viên hình chữ nhật, màu đỏ và trắng.	CPF (Thailand) Public Company Limited.	Thailand	5/1/2022
5807	Jerhigh Chicken Jerky	20-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, Glycerine, Sorbitol, premix vitamin và khoáng, - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Protein thô (CP) ≥ 35,0 %; Xơ thô ≤ 2,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 6,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 9,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb < 5,0 ppm; As < 2,0 ppm; Cd < 2,0 ppm; Hg < 0,33	Thức ăn bổ sung hương gà cho chó.	Dạng miếng giống miếng thịt gà, màu nâu đỏ.	CPF (Thailand) Public Company Limited.	Thailand	5/1/2022
5808	Beef Stick	21-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, thịt bò, bột sắn hột, bột lúa mỳ, Gluten lúa mỳ, Lecitin, sữa khử béo, Glycerine, chất tạo mùi (Meat flavor ME-062027), chất bảo quản (Sodium Erythorbate, Sodium Nitrate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Protein thô (CP) ≥ 20,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 6,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 9,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb <	Thức ăn bổ sung hương gà cho chó.	Dạng que, màu nâu đỏ.	CPF (Thailand) Public Company Limited.	Thailand	5/1/2022
5809	Jerhigh Liver Stick	22-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, bột sắn hột, Gluten lúa mỳ, bột lúa mỳ, gan gia cầm, Glycerine, đường, Lecitin, Glycerine, bột sữa gầy, chất tạo mùi (Smokez supreme poly C(maple) & H(hickory)), chất tạo màu (Caramel), Collagen, premix vitamin và khoáng, chất bảo quản (Sodium Erythorbate, Sodium metabisulfite). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Protein thô (CP) ≥ 24,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 6,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 9,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb <	Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng que, màu nâu.	CPF (Thailand) Public Company Limited.	Thailand	5/1/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5810	Probion-Forte	54-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis, Bacillus coagulans và chất mang (Malt, Zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm < 10,0 %; Bacillus subtilis ≥ 1,0 × 10^8 CFU/g; Bacillus coagulans ≥ 1,0 × 10^8 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 5,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung vi khuẩn lợi *Bacillus* trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu đỏ nhạt hoặc nâu.	WooGene B&G Co, Ltd.	Korea	6/1/2022
5811	Prichemin ZN 20	30-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zn-Amino acid chelate (amino acid từ protein đậu tương được thủy phân bằng enzyme). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Kẽm (Zn): 20,0 - 24,0 %; Protein thô ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; Pb ≤	Bổ sung Kẽm hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Pryia Chemicals.	India	5/1/2022
5812	Prichemin FE 20	31-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Fe-Amino acid chelate (amino acid từ protein đậu tương được thủy phân bằng enzyme). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Sắt (Fe): 20,0 - 24,0 %; Protein thô ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; Pb ≤	Bổ sung Sắt hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be nhạt đến màu nâu.	Pryia Chemicals.	India	5/1/2022
5813	Prichemin MN 20	32-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Mn-Amino acid chelate (amino acid từ protein đậu tương được thủy phân bằng enzyme). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 10,0 %; Manganese (Mn): 20,0 - 24,0 %; Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; Pb	Bổ sung Mangan hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Pryia Chemicals.	India	5/1/2022
5814	Prichemin CU 20	33-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cu-Amino acid chelate (amino acid từ protein đậu tương được thủy phân bằng enzyme). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 6,0 %; Đồng (Cu): 20,0 - 24,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; Pb	Bổ sung Đồng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xanh.	Pryia Chemicals.	India	5/1/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5815	Prichemin CR 2.0	34-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cr-Amino acid chelate (amino acid từ protein đậu tương được thủy phân bằng enzyme). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Crôm (Cr): 2,0 - 2,25 %; Protein thô ≥ 47,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; Pb	Bổ sung Crôm hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi trong gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Pryia Chemicals.	India	5/1/2022
5816	Prichemin SE 2.0	35-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Se-Amino acid chelate (amino acid từ protein đậu tương được thủy phân bằng enzyme). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 48,0 %; Selen (Se): 2,0 - 2,25 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; Pb	Bổ sung Selen hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Pryia Chemicals.	India	5/1/2022
5817	Prichemin - PLUS	36-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zn-Amino acid chelate, Mn-Amino acids chelate, Fe-Amino acid chelate, Cu-Amino acid chelate, Cr-Amino acid chelate, Se-Amino acid chelate, Iodine, (amino acid từ protein đậu tương được thủy phân bằng enzyme). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 18,0 %; Độ ẩm ≤ 10,0 %; Kẽm (Zn): 7,0 - 8,5 %; Mangan (Mn): 7,0 - 8,5 %; Sắt (Fe): 2,0 - 3,5 %; Đồng (Cu): 0,8 - 1,5 %; Crôm (Cr): 0,02 - 0,03 %; Selen (Se): 0,03 - 0,07 %; Iốt (I): 0,2 - 0,4 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; Pb	Bổ sung hỗn hợp khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Pryia Chemicals.	India	5/1/2022
5818	Prichemin-4	37-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zn-Amino acid chelate, Mn-Amino acid chelate, Cu-Amino acid chelate, Co-Amino acid chelate (amino acid từ protein đậu tương được thủy phân bằng enzyme). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Kẽm (Zn): 5,15 - 7,20 %; Protein thô ≥ 30,0 %; Mangan (Mn): 2,86 - 3,5 %; Đồng (Cu): 1,8 - 2,5 %; Coban (Co): 0,18 - 0,22 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; Pb ≤	Bổ sung hỗn hợp khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi cho bò,ngựa, dê.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Pryia Chemicals.	India	5/1/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5819	Prichemin ZMC DS	38-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zn-Amino acid chelate, Mn-Amino acid chelate, Cu-Amino acid chelate (amino acid từ protein đậu tương được thủy phân bằng enzyme). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 24,0 %; Kẽm (Zn): 8,0 - 10,5 %; Mangan (Mn): 4,0 - 5,0 %; Đồng (Cu): 2,0 - 3,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; Pb	Bổ sung hỗn hợp khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Pryia Chemicals.	India	5/1/2022
5820	Prichemin SOW	39-01/17-CN	Thành phần nguyên liệu: Zn-Amino acid chelate, Mn-Amino acid chelate, Cu-Amino acid chelate, Fe-Amino acid chelate (amino acid từ protein đậu tương được thủy phân bằng enzyme). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 35,0 %; Kẽm (Zn): 3,2 - 4,2 %; Mangan (Mn): 1,6 - 1,9 %; Đồng (Cu): 2,0 - 3,0 %; Sắt (Fe): 1,6 - 1,9 %; Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; Pb	Bổ sung hỗn hợp khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Pryia Chemicals.	India	5/1/2022
5821	PIF ONE-Q	03-01/17-CN	Thành phần nguyên liệu: Alkalne Protease, Xylanase, Beta-Mannanase, chất mang (Glucose). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0%; Alkaline Protease ≥ 2.500.000,0 IU/kg; Xylanase ≥ 300.000,0 IU/kg; Beta-Mannanase ≥ 100.000,0 IU/kg. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 4,0 mg/kg; Pb ≤ 10,0	Bổ sung enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu tro đến vàng nhạt.	InsectBiotech Co., Ltd.	Korea	18/01/2022
5822	Tributyrin	48-12/16-CN	Thành phần nguyên liệu: Tributyrin, Silicon dioxide. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Tributyrin ≥ 45,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g. As ≤ 3,0 mg/kg; Pb ≤ 20,0 mg/kg; Hg ≤ 0,05 mg/kg; Cd	Bổ sung Tributyrin trong thức ăn cho lợn và gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng.	Jinan Haihua Organisms Science and Technology Co., Ltd.	China	24/01/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5823	Amdetox	04-01/17-CN	Thành phần nguyên liệu: Mannan Oligosaccharides, Sodium Aluminosilicate, chất mang (Bentonite). - Chỉ tiêu chất lượng: Mannan Oligosaccharides ≥ 15,0 g/kg; Sodium Aluminosilicate ≥ 200,0 g/kg (tương đương SiO2 ≥ 140,0 g/kg); Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; Cd ≤	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc vào thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm	Dạng bột, màu xám.	Jiangsu Aomai Bio-Technology Co.	China	09/01/2022
5824	Wisdem Coated Zinc Oxide 75%	49-01/17-CN	Thành phần nguyên liệu: Oxide kẽm, chất béo Hydro hóa, Ethoxyquin, Arabic gum, tinh bột ngô. Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Kẽm oxit (ZnO): 75,0 - 80,0 %; Kẽm (Zn): 60,0 - 64,0 %. Chỉ tiêu an toàn: *E. coli* < 1,0 MPN/g; *Salmonella* : không phát hiện trong 25g; Cd ≤ 8,0 ppm; As ≤ 5,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung kẽm vào thức ăn chăn nuôi cho lợn.	Dạng hạt, màu be xám.	Guangzhou Wisdom Bio-Technology Co.,Ltd.	China	16/1/2022
5825	Manganese Sulfate Monohydrate	40-01/17-CN	Thành phần nguyên liệu: MnSO4.H2O. Chỉ tiêu chất lượng: MnSO4.H2O ≥ 98,0 %; Mangan (Mn) ≥ 31,8 %. Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 5,0 mg/kg; Pb ≤ 20,0 mg/kg; Cd ≤ 10,0 mg/kg; Hg ≤ 1,0 mg/kg.	Bổ sung Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu từ trắng đến hồng nhạt.	Kirns Chemical Ltd.	China	11/01/2022
5826	Feed Flavor EX-B	05-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ rỉ mật, vụn bánh mì. - Chỉ tiêu chất lượng: Polyphenol > 0,8 %; Độ ẩm ≤ 12,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Cd ≤ 1,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm;	Bổ sung chất tạo mùi vào thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu sẫm.	Shin-Yo Co., Ltd.	Japan	05/01/2022
5827	Bicar Z (Sodium Bicarbonate)	467-12/16-CN	Thành phần nguyên liệu: Sodium Bicarbonate (NaHCO3). - Chỉ tiêu chất lượng: Sodium Bicarbonate ≥ 99,0 %; Natri ≥ 27,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Cd ≤ 2,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung Natri Bicarbonate trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng	Solvay Peroxythai Limited.	Thailand	27/12/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5828	Home & Dog Junior	69-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, lúa mì, gạo lức, bột thịt gà, bột thịt, bột đậu nành, bột chuối, bột cải tía, bột thịt gà thủy phân (hương tự nhiên), mỡ gà, muối, Protease, chiết xuất thảo mộc, chiết xuất tỏi, chiết xuất Yucca, men bia, thảo đinh lăng, Choline Chloride, chiết xuất cam quýt (chất chống oxi hóa tự nhiên), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 30,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.430,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 11,5 %; Lysine tổng số ≥ 0,9 %; Threonine ≥ 0,65 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,6 %; Canxi: 0,95 - 2,5 %; Phốtpho tổng số: 0,7 - 1,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Deahan Feed Co, Ld.	Korea	24/01/2022
5829	Home & Dog Adult	70-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột thịt gà, ngô, lúa mì, gạo lức, đậu nành, cám lúa mì, bột thịt gà thủy phân (hương tự nhiên), mỡ gà, mỡ bò, bột củ cải đường, mầm lúa mì, muối, men bia, Protease, thảo dược (xạ hương, nghệ), thảo đinh lăng, Choline Chloride, chiết xuất cam quýt (chất chống oxi hóa tự nhiên), Glucosamine, Chondroitin Sulfate, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 25,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.250,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 11,0 %; Lysine tổng số ≥ 0,9 %; Threonine ≥ 0,65 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,6 %; Canxi: 0,95 - 2,5 %; Phốtpho tổng số: 0,7 - 1,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Deahan Feed Co, Ld.	Korea	24/01/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5830	Home & Dog	71-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột thịt gà, bột đậu nành, ngô, lúa mì, gạo lức, bột chuối, bột cải tía, bột thịt gà thủy phân (hương tự nhiên), chiết xuất thảo mộc, chiết xuất tỏi, chiết xuất Yucca, men bia, muối, thảo đinh lăng, Protease, chiết xuất cam quýt (chất chống oxi hóa tự nhiên) premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 25,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.200,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 11,0 %; Lysine tổng số ≥ 0,85 %; Threonine ≥ 0,65 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,6 %; Canxi: 0,85 - 2,0 %; Phốtpho tổng số: 0,6 - 1,1%. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Deahan Feed Co, Ld.	Korea	24/01/2022
5831	Home & Dog Happy	72-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, đậu nành, hạt cải dầu, lúa mì, vỏ hạt ngô, mỡ động vật, mỡ gà, bột thịt gà thủy phân (hương tự nhiên), đá vôi, muối, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 14,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 2.900,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 9,0 %; Khoáng tổng số ≤ 11,0 %; Lysine tổng số ≥ 0,5 %; Threonine ≥ 0,48 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,42 %; Canxi: 0,55 - 1,5 %; Phốtpho tổng số: 0,4 - 0,8%. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Deahan Feed Co, Ld.	Korea	24/01/2022
5832	Home & Dog Lamb& Brown Rice	73-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột thịt cừu, gạo lức, bột thịt gà, ngô, lúa mì, bột đậu nành, bột củ cải đường, mỡ gà, mỡ động vật, bột thịt gà thủy phân (hương tự nhiên), muối, chiết xuất Yucca, chiết xuất thảo mộc, chiết xuất tỏi, thảo đinh lăng, chiết xuất cam quýt (chất chống oxi hóa tự nhiên), Protease, Glucosamine, Chondroitin, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 30,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.400,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 4,5 %; Khoáng tổng số ≤ 12,5 %; Lysine tổng số ≥ 0,85 %; Threonine ≥ 0,65 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,60 %; Canxi: 0,95 - 2,5 %; Phốtpho tổng số: 0,7 - 1,4 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Deahan Feed Co, Ld.	Korea	24/01/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5833	Home & Dog Beef &Vegetable	74-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, đậu nành, thịt bò, thịt gà, mỡ gà, mỡ bò, bột củ cải đường, bột thịt gà thủy phân (hương tự nhiên), lúa mì, L-tryptophan, Protease, chiết xuất yucca, cây thảo đinh lăng, Choline Chloride, chiết xuất chanh cam, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 25,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.500,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine tổng số ≥ 0,94 %; Threonine ≥ 0,70 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,65 %; Canxi: 1,0 - 2,5 %; Phốtpho tổng số: 0,85 - 1,5%. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Deahan Feed Co, Ld.	Korea	24/01/2022
5834	Home & Dog Moisture	75-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, bột thịt gà, gạo lức, ngô, bột thịt gà thủy phân (hương tự nhiên), mỡ gà, dầu cá (cá hồi), bột trứng, bột chuối, Quinoa (diêm mạch), amaranth, lúa mạch, hạt chia, bo bo, cám yến mạch, hạt lanh, L-tryptophan, DL-methionine, Choline Chloride, chiết xuất cam quýt (chất chống oxi hóa tự nhiên), thảo đinh lăng, Protease, probiotic (Bacillus subtilus), Glucosamine, CLA (axit Linoleic liên hợp), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 25,0 %; Protein thô ≥ 21,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 2.800,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 3,0 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %; Lysine tổng số ≥ 0,92 %; Threonine ≥ 0,70 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,63 %; Canxi: 1,0 - 2,0 %; Phốtpho tổng số: 0,6 - 1,2 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Deahan Feed Co, Ld.	Korea	24/01/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5835	Home Cat	76-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột thịt gà, bột cá, ngô, lúa mì, đậu nành, bột lúa mì, bột củ cải đường, bột xơ, hạt lanh, dầu đậu nành, nấm men, muối, hương tự nhiên cho mèo, Taurine, Methionine, L-Lysine, chiết xuất yucca, chiết xuất thảo dược, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 31,5 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.450,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine tổng số ≥ 1,24 %; Threonine ≥ 0,76 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 1,13 %; Canxi: 1,0 - 2,0 %; Phốtpho tổng số: 0,7 - 1,4 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Deahan Feed Co, Ld.	Korea	24/01/2022
5836	Adimix Easy	112-01/17-CN	Thành phần nguyên liệu: Sodium butyrate và chất mang (Dextrin). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Butyric ≥ 67,0 %; Độ ẩm ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 4,0 mg/kg; Pb ≤ 10,0 mg/kg; Cd ≤ 0,5 mg/kg; Hg ≤ 0,1 mg/kg.	Bổ sung axit hữu cơ hỗ trợ đường ruột cho gia súc, gia cầm	Dạng hạt, màu trắng hoặc trắng đục.	Nutri-Ad International NV.	Belgium	24/01/2022
5837	Varium	52-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bentonite (Montmorillonite type clay), thành tế bào nấm men, Monosodium glutamate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13,0 %; SiO2: 32,0 - 65,0 %; Al2O3: 4,0 - 15,0 %; Beta - Glucan ≥ 0,84 %; Manan Oligosaccharide ≥ 0,7 %; Monosodium Glutamate ≥ 4,9 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không phát hiện trong	Bổ sung chất hấp phụ độc tố trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột màu xám đậm.	Amlan International.	USA	24/01/2022
5838	NeoPrime	53-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bentonite (Calcium montmorillonite type clay), thành tế bào nấm men, Monosodium glutamate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13,0 %; SiO2: 24,0 - 55,0 %; Al2O3: 3,0 - 15,0 %; Beta - Glucan ≥ 2,94 %; Manan Oligosaccharide ≥ 2,45 %; Monosodium Glutamate ≥ 2,45%. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong 10g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; Pb ≤	Bổ sung chất hấp phụ độc tố trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột màu xám đậm.	Amlan International.	USA	24/01/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5839	Aromabiotic	65-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit béo (Octanoic acid, Decanoic acid) chưng cất từ thực vật (45,0 - 55,0 %); chất mang (bột mì, tấm gạo và SiO2) (45,0 - 55,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Béo thô ≥ 45,0 %; Khoáng tổng số ≤ 35,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; As ≤	Bổ sung axit béo (Octanoic acid, Decanoic acid) từ thực vật trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu trắng đến màu kem.	Nuscience Belgium.	Belgium	24/01/2022
5840	Aromabiotic poultry	66-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit béo (Octanoic acid, Decanoic acid) chưng cất từ thực vật (52,0 - 62,0 %); chất mang (bột mì, tấm gạo và SiO2) (38,0 - 48,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 25,0 %; Béo thô ≥ 52,0 %; Khoáng tổng số ≤ 40,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; As ≤	Bổ sung axit béo (Octanoic acid, Decanoic acid) từ thực vật trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến màu kem.	Nuscience Belgium.	Belgium	24/01/2022
5841	Aromabiotic Cattle	67-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit béo (Octanoic acid, Decanoic acid) chưng cất từ thực vật (22,0 - 27,0 %); chất mang (bột mì, tấm gạo và SiO2) (73,0 - 78,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13,5 %; Béo thô ≥ 22,0 %; Khoáng tổng số ≤ 15,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; As ≤	Bổ sung axit béo (Octanoic acid, Decanoic acid) từ thực vật trong thức ăn chăn nuôi bò.	Dạng bột, màu be hoặc vàng.	Nuscience Belgium.	Belgium	24/01/2022
5842	MONGE Brand dog food – Patè and Chunkies with pork 100g	96-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, thịt lợn, gan gà, gan lợn, Premix Vitamin - Khoáng, NaCl, chất tạo đặc (Lotus bean gum - E410), nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 7,0 %; Mỡ thô ≥ 5,0 %; Xơ thô ≤ 2,2 %; Tro tổng số ≤ 2,2 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.000,0 Kcal/kg; Lysine tổng số ≥ 1,2 %; Threonine tổng số ≥ 0,7 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 1,0 %; Canxi: 0,5 - 2,0 %; Phốt pho: 0,2 - 1,0 %; Cát sạn ≤ 1,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; Cd ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (hương vị thịt lợn) cho chó.	Dạng sệt, màu từ hồng đến nâu nhạt.	Monge & C. S.p.A.	Italy	24/01/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5843	MONGE Brand dog food – Patè and Chunkies with codfish 100g	97-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, cá biển, cá tuyết, thịt lợn, gan gà, gan lợn, Premix Vitamin - Khoáng, NaCl, chất tạo đặc (Lotus bean gum - E410), nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 7,0 %; Mỡ thô ≥ 5,0 %; Xơ thô ≤ 2,2 %; Tro tổng số ≤ 2,2 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.000,0 Kcal/kg; Lysine tổng số ≥ 1,2 %; Threonine tổng số ≥ 0,7 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 1,0 %; Canxi: 0,5 - 2,0 %; Phốt pho: 0,2 - 1,0 %; Cát sạn ≤ 1,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli: không phát hiện trong	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (hương vị cá tuyết) cho chó.	Dạng sệt, màu từ hồng đến nâu nhạt.	Monge & C. S.p.A.	Italy	24/01/2022
5844	MONGE Brand dog food – Patè and Chunkies with salmon 100g	98-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, cá biển, cá hồi, thịt lợn, gan gà, gan lợn, Premix Vitamin - Khoáng, NaCl, chất tạo đặc (Lotus bean gum - E410), nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 7,0 %; Mỡ thô ≥ 5,0 %; Xơ thô ≤ 2,2 %; Tro tổng số ≤ 2,2 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.000,0 Kcal/kg; Lysine tổng số ≥ 1,2 %; Threonine tổng số ≥ 0,7 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 1,0 %; Canxi: 0,5 - 2,0 %; Phốtpho: 0,2 - 1,0 %; Cát sạn ≤ 1,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli: không phát hiện trong	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (hương vị cá hồi) cho chó.	Dạng sệt, màu từ hồng đến nâu nhạt.	Monge & C. S.p.A.	Italy	24/01/2022
5845	MONGE Brand dog food – Patè and Chunkies with beef 100g	99-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, thịt bò, thịt lợn, thịt gà tây, gan gà, gan lợn, Premix Vitamin - Khoáng, NaCl, chất tạo đặc (Lotus bean gum - E410), nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 7,0 %; Mỡ thô ≥ 5,0 %; Xơ thô ≤ 2,2 %; Tro tổng số ≤ 2,2 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.000,0 Kcal/kg; Lysine tổng số ≥ 1,2 %; Threonine tổng số ≥ 0,7 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 1,0 %; Canxi: 0,5 - 2,0 %; Phốtpho: 0,2 - 1,0 %; Cát sạn ≤ 1,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli: không phát hiện trong	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (hương vị thịt bò) cho chó.	Dạng sệt, màu từ hồng đến nâu nhạt.	Monge & C. S.p.A.	Italy	24/01/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5846	MONGE Brand dog food – Patè and Chunkies with chicken 100g	100-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, thịt lợn, thịt gà tây, gan gà, gan lợn, Premix Vitamin - Khoáng, NaCl, chất tạo đặc (Lotus bean gum - E410), nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 7,0 %; Mỡ thô ≥ 5,0 %; Xơ thô ≤ 2,2 %; Tro tổng số ≤ 2,2 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.000,0 Kcal/kg; Lysine tổng số ≥ 1,2 %; Threonine tổng số ≥ 0,7 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 1,0 %; Canxi: 0,5 - 2,0 %; Phốtpho: 0,2 - 1,0 %; Cát sạn ≤ 1,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli: không phát hiện trong	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (hương vị thịt gà) cho chó.	Dạng sệt, màu từ hồng đến nâu nhạt.	Monge & C. S.p.A.	Italy	24/01/2022
5847	MONGE Brand dog food – Patè and Chunkies with lamb 100g	101-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, thịt cừu, thịt gà tây, gan gà, gan lợn, Premix Vitamin - Khoáng, NaCl, chất tạo đặc (Lotus bean gum - E410), nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 7,0 %; Mỡ thô ≥ 5,0 %; Xơ thô ≤ 2,2 %; Tro tổng số ≤ 2,2 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.000,0 Kcal/kg; Lysine tổng số ≥ 1,2 %; Threonine tổng số ≥ 0,7 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 1,0 %; Canxi: 0,5 - 2,0 %; Phốtpho: 0,2 - 1,0 %; Cát sạn ≤ 1,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli: không phát hiện trong	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (hương vị thịt cừu) cho chó.	Dạng sệt, màu từ hồng đến nâu nhạt.	Monge & C. S.p.A.	Italy	24/01/2022
5848	MONGE Brand dog food – Patè and Chunkies with duck 100g	102-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, thịt vịt, thịt gà tây, gan gà, gan lợn, Premix Vitamin - Khoáng, NaCl, chất tạo đặc (Lotus bean gum - E410), nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 7,0 %; Mỡ thô ≥ 5,0 %; Xơ thô ≤ 2,2 %; Tro tổng số ≤ 2,2 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.000,0 Kcal/kg; Lysine tổng số ≥ 1,2 %; Threonine tổng số ≥ 0,7 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 1,0 %; Canxi: 0,5 - 2,0 %; Phốtpho: 0,2 - 1,0 %; Cát sạn ≤ 1,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli: không phát hiện trong	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (hương vị thịt vịt) cho chó.	Dạng sệt, màu từ hồng đến nâu nhạt.	Monge & C. S.p.A.	Italy	24/01/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5849	MONGE Brand dog food – Patè and Chunkies with tuna 100g	103-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, cá biển, cá ngừ, thịt lợn, gan gà, gan lợn, Premix Vitamin - Khoáng, NaCl, chất tạo đặc (Lotus bean gum - E410), nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 7,0 %; Mỡ thô ≥ 5,0 %; Xơ thô ≤ 2,2 %; Tro tổng số ≤ 2,2 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.000,0 Kcal/kg; Lysine tổng số ≥ 1,2 %; Threonine tổng số ≥ 0,7 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 1,0 %; Canxi: 0,5 - 2,0 %; Phốtpho: 0,2 - 1,0 %; Cát sạn ≤ 1,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli: không phát hiện trong	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (hương vị cá ngừ) cho chó.	Dạng sệt, màu từ hồng đến nâu nhạt.	Monge & C. S.p.A.	Italy	24/01/2022
5850	MONGE Brand dog food – Patè and Chunkies with turkey 100g	104-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, thịt lợn, thịt gà tây, gan gà, gan lợn, Premix Vitamin - Khoáng, NaCl, chất tạo đặc (Lotus bean gum - E410), nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 7,0 %; Mỡ thô ≥ 5,0 %; Xơ thô ≤ 2,2 %; Tro tổng số ≤ 2,2 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.000,0 Kcal/kg; Lysine tổng số ≥ 1,2 %; Threonine tổng số ≥ 0,7 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 1,0 %; Canxi: 0,5 - 2,0 %; Phốtpho: 0,2 - 1,0 %; Cát sạn ≤ 1,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli: không phát hiện trong	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (hương vị thịt gà tây) cho chó.	Dạng sệt, màu từ hồng đến nâu nhạt.	Monge & C. S.p.A.	Italy	24/01/2022
5851	MONGE Brand dog food – Patè and Chunkies with chicken and vegetables 100g	105-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, thịt lợn, thịt gà tây, rau quả, gan gà, gan lợn, Premix Vitamin - Khoáng, NaCl, chất tạo đặc (Lotus bean gum - E410), nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 7,0 %; Mỡ thô ≥ 5,0 %; Xơ thô ≤ 2,2 %; Tro tổng số ≤ 2,2 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.000,0 Kcal/kg; Lysine tổng số ≥ 1,2 %; Threonine tổng số ≥ 0,7 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 1,0 %; Canxi: 0,5 - 2,0 %; Phốtpho: 0,2 - 1,0 %; Cát sạn ≤ 1,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli: không phát hiện trong	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (hương vị thịt gà, rau) cho chó.	Dạng sệt, màu từ hồng đến nâu nhạt.	Monge & C. S.p.A.	Italy	24/01/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5852	MONGE Brand dog food – Patè and Chunkies with turkey and blueberry 100g	106-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, thịt lợn, thịt gà tây, việt quất xanh, gan gà, gan lợn, Premix Vitamin - Khoáng, NaCl, chất tạo đặc (Lotus bean gum - E410), nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 7,0 %; Mỡ thô ≥ 5,0 %; Xơ thô ≤ 2,2 %; Tro tổng số ≤ 2,2 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.000,0 Kcal/kg; Lysine tổng số ≥ 1,2 %; Threonine tổng số ≥ 0,7 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 1,0 %; Canxi: 0,5 - 2,0 %; Phốtpho: 0,2 - 1,0 %; Cát sạn ≤ 1,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli: không phát hiện trong	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (hương vị thịt gà tây và quả việt quất xanh) cho chó.	Dạng sệt, màu từ hồng đến nâu nhạt.	Monge & C. S.p.A.	Italy	24/01/2022
5853	MONGE Brand dog food – Patè and Chunkies with chicken and raspberry 100g	107-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, thịt lợn, thịt gà tây, phúc bồn tử, gan gà, gan lợn, Premix Vitamin - Khoáng, NaCl, chất tạo đặc (Lotus bean gum - E410), nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 7,0 %; Mỡ thô ≥ 5,0 %; Xơ thô ≤ 2,2 %; Tro tổng số ≤ 2,2 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.000,0 Kcal/kg; Lysine tổng số ≥ 1,2 %; Threonine tổng số ≥ 0,7 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 1,0 %; Canxi: 0,5 - 2,0 %; Phốtpho: 0,2 - 1,0 %; Cát sạn ≤ 1,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli: không phát hiện trong	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (hương vị thịt gà và quả phúc bồn tử) cho chó.	Dạng sệt, màu từ hồng đến nâu nhạt.	Monge & C. S.p.A.	Italy	24/01/2022
5854	MONGE Brand dog food – Patè and Chunkies with lamb and apple 100g	108-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, thịt cừu, thịt gà tây, táo, gan gà, gan lợn, Premix Vitamin - Khoáng, NaCl, chất tạo đặc (Lotus bean gum - E410), nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 7,0 %; Mỡ thô ≥ 5,0 %; Xơ thô ≤ 2,2 %; Tro tổng số ≤ 2,2 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.000,0 Kcal/kg; Lysine tổng số ≥ 1,2 %; Threonine tổng số ≥ 0,7 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 1,0 %; Canxi: 0,5 - 2,0 %; Phốtpho: 0,2 - 1,0 %; Cát sạn ≤ 1,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli: không phát hiện trong	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (hương vị thịt cừu và táo) cho chó.	Dạng sệt, màu từ hồng đến nâu nhạt.	Monge & C. S.p.A.	Italy	24/01/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5855	MONGE Brand dog food – Patè and Chunkies with duck and orange100g	109-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, thịt vịt, thịt gà tây, cam, gan gà, gan lợn, Premix Vitamin - Khoáng, NaCl, chất tạo đặc (Lotus bean gum - E410), nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 7,0 %; Mỡ thô ≥ 5,0 %; Xơ thô ≤ 2,2 %; Tro tổng số ≤ 2,2 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.000,0 Kcal/kg; Lysine tổng số ≥ 1,2 %; Threonine tổng số ≥ 0,7 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 1,0 %; Canxi: 0,5 - 2,0 %; Phốtpho: 0,2 - 1,0 %; Cát sạn ≤ 1,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli: không phát hiện trong	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (hương vị thịt vịt và cam) cho chó.	Dạng sệt, màu từ hồng đến nâu nhạt.	Monge & C. S.p.A.	Italy	24/01/2022
5856	MONGE Brand dog food – Patè and Chunkies with salmon and pear 100g	110-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, cá biển, cá hồi, thịt lợn, lê, gan gà, gan lợn, Premix Vitamin - Khoáng, NaCl, chất tạo đặc (Lotus bean gum - E410), nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 7,0 %; Mỡ thô ≥ 5,0 %; Xơ thô ≤ 2,2 %; Tro tổng số ≤ 2,2 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.000,0 Kcal/kg; Lysine tổng số ≥ 1,2 %; Threonine tổng số ≥ 0,7 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 1,0 %; Canxi: 0,5 - 2,0 %; Phốtpho: 0,2 - 1,0 %; Cát sạn ≤ 1,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli: không phát hiện trong	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (hương vị cá hồi và lê) cho chó.	Dạng sệt, màu từ hồng đến nâu nhạt.	Monge & C. S.p.A.	Italy	24/01/2022
5857	MONGE Brand dog food – Patè and Chunkies with pork and pineapple 100g	111-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, thịt lợn, thịt gà tây, dứa, gan gà, gan lợn, Premix Vitamin - Khoáng, NaCl, chất tạo đặc (Lotus bean gum - E410), nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 7,0 %; Mỡ thô ≥ 5,0 %; Xơ thô ≤ 2,2 %; Tro tổng số ≤ 2,2 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.000,0 Kcal/kg; Lysine tổng số ≥ 1,2 %; Threonine tổng số ≥ 0,7 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 1,0 %; Canxi: 0,5 - 2,0 %; Phốtpho: 0,2 - 1,0 %; Cát sạn ≤ 1,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli: không phát hiện trong	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (hương vị thịt lợn và dứa) cho chó.	Dạng sệt, màu từ hồng đến nâu nhạt.	Monge & C. S.p.A.	Italy	24/01/2022
5858	Fermented soybean meal	468-12/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Khô dầu đậu tương lên men bởi vi sinh vật có lợi. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein ≥ 50,0 %; Mỡ thô ≤ 3,0 %; Xơ thô ≤ 7,0 %; Khoáng tổng số ≤ 7,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; Tổng số Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) ≤ 50,0 ppb.	Khô dầu đậu tương lên men, dùng làm nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Jiangsu Reco International Trading Co., Ltd.	China	29/12/2021

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5859	Feed additive Disodium 5'-Inosinate	16-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Disodium 5'-Inosinate (từ sản phẩm lên men bởi Corynebacterium). - Chỉ tiêu chất lượng: Disodium 5'-Inosinate (tính trong vật chất khô) ≥ 97,0 %; Độ ẩm ≤ 29,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung chất tạo hương vị ngọt (Disodium 5'-Inosinate) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng tinh thể, màu trắng.	CJ (Liaocheng) Biotech Co., Ltd.	China	05/01/2022
5860	Protide	17-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phụ phẩm quá trình lên men bởi Corynebacterium để sản xuất Disodium 5'-Inosinate (gồm vi sinh vật lên men bất hoạt được sấy khô, các phần còn lại của đường chưa lên men). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 60,0 %; Độ ẩm ≤ 10,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Phụ phẩm quá trình sản xuất Disodium 5'-Inosinate, dùng để bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng.	CJ (Liaocheng) Biotech Co., Ltd.	China	05/01/2022
5861	Fastazyme 3210	41-01/17- CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp enzyme (Xylanase, Phytase), các chất mang (Bột đá, vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng: Xylanase ≥ 32.000,0 BXU/g; Phytase ≥ 1.000,0 FTU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 200,0 ppm; As	Bổ sung hỗn hợp enzyme (Xylanase, Phytase) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Crown Pacific Biotechnology Pte. Ltd.	Singapore	18/1/2022
5862	Fastazyme 3230	42-01/17- CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp enzyme (Xylanase, Phytase), các chất mang (Bột đá, vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng: Xylanase ≥ 32.000,0 BXU/g; Phytase ≥ 3.000,0 FTU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 200,0 ppm; As	Bổ sung hỗn hợp enzyme (Xylanase, Phytase) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Crown Pacific Biotechnology Pte. Ltd.	Singapore	18/1/2022
5863	Fastazyme 4840	43-01/17- CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp enzyme (Xylanase, Phytase), các chất mang (Bột đá, vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng: Xylanase ≥ 48.000,0 BXU/g; Phytase ≥ 4.000,0 FTU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 200,0 ppm; As	Bổ sung hỗn hợp enzyme (Xylanase, Phytase) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Crown Pacific Biotechnology Pte. Ltd.	Singapore	18/1/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5864	Grow-Finisher Pig Vitamin Premix-AN MEI NO.2 (AM02)	61-01/17- CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin (A, D3, E, B1, B2, D-calcium pantothenate, Nicotinic acid, Folic Acid, D-Biotin), chất bảo quản (Ethoxyquin), chất mang (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin A ≥ 27.000,0 IU/g; vitamin D3 ≥ 4.000,0 IU/g; vitamin E ≥ 80,0 g/kg; vitamin B1 ≥ 5,0 g/kg; vitamin B2 ≥ 8,0 g/kg; D-calcium pantothenate ≥ 40,0 g/kg; Nicotinic acid ≥ 100,0 g/kg; D-Biotin ≥ 0,8 g/kg; Folic Acid ≥ 1,8	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn giai đoạn trưởng thành và vỗ béo.	Dạng bột, màu nâu đến vàng nhạt.	TaiCang Animal Biology Technology Co., Ltd.	China	16/01/2022
5865	Suckling Pig Compound Premix-RU ZHU 10 (AN21)	62-01/17- CN	- Thành phần nguyên liệu: Đồng sunphat, Sắt sunphat, Mangan sunphat, Kẽm sunphat, Vitamin (A, D3, E, B2), chất tạo ngọt, chất bảo quản (Ethoxyquin), chất mang (bột vỏ trấu, Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin A ≥ 900,0 IU/g; vitamin D3 ≥ 140,0 IU/g; vitamin E ≥ 1,8 g/kg; vitamin B2 ≥ 0,28 g/kg; Đồng (Cu): 9,3 - 15,6 g/kg; Sắt (Fe): 9,0 - 15,0 g/kg; Kẽm (Zn): 8,25 - 13,75 g/kg; Mangan (Mn): 4,4 - 7,3 g/kg.	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn con giai đoạn 2 tuần sau cai sữa.	Dạng bột, màu nâu đến vàng nhạt.	TaiCang Animal Biology Technology Co., Ltd.	China	16/01/2022
5866	Pig Stater Compound Premix-ZI ZHU 10 (AN23)	63-01/17- CN	- Thành phần nguyên liệu: Đồng sunphat, Sắt sunphat, Mangan sunphat, Kẽm sunphat, L-Lysine, L-Threonine, DL-Methionine, L-Tryptophan, Vitamin (A, D3, E, B2), Phytase, Choline chloride, chất bảo quản (Ethoxyquin), chất mang (bột vỏ trấu, Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin A ≥ 450,0 IU/g; vitamin D3 ≥ 90,0 IU/g; vitamin E ≥ 1,0 g/kg; vitamin B2 ≥ 0,20 g/kg; Đồng (Cu): 8,5 - 14,3 g/kg; Sắt (Fe): 15,8 - 26,3 g/kg; Kẽm (Zn): 6,7 - 11,2 g/kg; Mangan (Mn): 5,1 - 8,5 g/kg; L-Lysine ≥ 2,2 %; L-Threonine ≥ 5,0 %; DL-Methionine ≥ 1,8 %; L-Tryptophan > 0,65 %.	Bổ sung premix vitamin, khoáng, axit amin, Phytase trong thức ăn chăn nuôi lợn dưới 30 kg thể trọng.	Dạng bột, màu nâu đến vàng nhạt.	TaiCang Animal Biology Technology Co., Ltd.	China	16/01/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5867	Baby Pig Compound Premix (511)	64-01/17- CN	- Thành phần nguyên liệu: Đạm ruột lợn, Đồng sunphat, Sắt sunphat, Mangan sunphat, Kẽm sunphat, Canxi hydrophotphat, Natri chloride, L-Lysine, L-Threonine, DL-Methionine, L-Tryptophan, Vitamin (A, D3, E, B1, B2, D-calcium pantothenate, Nicotinic acid, D-Biotin), chất bảo quản (Ethoxyquin), chất mang (bột vỏ trấu, Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin A ≥ 180,0 IU/g; vitamin D3 ≥ 28,0 IU/g; vitamin E ≥ 360,0 mg/kg; vitamin B1 ≥ 28,0 mg/kg; vitamin B2 ≥ 52,0 mg/kg; Pantothenic Acid ≥ 200,0 mg/kg; Nicotinic acid ≥ 440,0 mg/kg; Biotin ≥ 4,0 mg/kg; Đồng (Cu): 2,7 - 4,5 g/kg; Sắt (Fe): 2,85 - 4,75 g/kg; Kẽm (Zn): 30,2 - 50,3 g/kg; Mangan (Mn): 0,8 - 1,37 g/kg; L-Lysine > 4,8 %; L-Threonine > 1,9 %;	Bổ sung premix vitamin, khoáng, axit amin trong thức ăn chăn nuôi lợn giai đoạn 2 tuần sau cai sữa.	Dạng bột, màu nâu đến vàng nhạt.	TaiCang Animal Biology Technology Co., Ltd.	China	16/01/2022
5868	T101	44-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Đồng sunphat, Đồng - methionine chelate, Sắt sunphat, Sắt - methionine chelate Kẽm sunphat, Kẽm - methionine chelate, Vitamin (A, B2), chất tạo mùi (Ethyl vanillin, γ-Nonalactone), chất tạo ngọt (Sodium saccharin), khô dầu đậu tương, bột đá, cám gạo. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein ≥ 5,0 %; Methionine ≥ 0,6 %; Đồng (Cu): 13,2 - 19,8 g/kg; Sắt (Fe): 12,8 - 19,2 g/kg; Kẽm (Zn): 12,0 - 18,0 g/kg; vitamin A ≥ 800.000,0 IU/kg; vitamin B2 ≥ 350,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 30,0	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu trắng xám.	Kunming Tip Biotechnology Co., Ltd.	China	19/1/2022
5869	T025LY	45-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Đồng sunphat, Đồng - methionine chelate, Sắt sunphat, Sắt - methionine chelate, Kẽm sunphat, Kẽm - methionine chelate, Vitamin (A, B2), khô dầu đậu tương, bột đá, cám gạo. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein ≥ 5,0 %; Methionine ≥ 0,6 %; Đồng (Cu): 6,0 - 9,0 g/kg; Sắt (Fe): 20,0 - 30,0 g/kg; Kẽm (Zn): 20,8 - 31,2 g/kg; vitamin A ≥ 3.000.000,0 IU/kg; vitamin B2 ≥ 1.500,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 20,0 ppm; Hg ≤ 2,0 ppm; Salmonella	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi gà đẻ hậu bị.	Dạng bột, màu trắng xám.	Kunming Tip Biotechnology Co., Ltd.	China	19/1/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5870	T025PL	46-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Đồng sunphat, Đồng - methionine chelate, Sắt sunphat, Sắt - methionine chelate, Kẽm sunphat, Kẽm - methionine chelate, Vitamin (A, B2), khô dầu đậu tương, bột đá, cám gạo. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein ≥ 5,0 %; Methionine ≥ 0,7 %; Đồng (Cu): 8,8 - 13,2 g/kg; Sắt (Fe): 17,6 - 26,4 g/kg; Kẽm (Zn): 20,0 - 30,0 g/kg; vitamin A ≥ 3.000.000,0 IU/kg; vitamin B2 ≥ 1.500,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 100,0 ppm; As < 30,0	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi gà thịt.	Dạng bột, màu trắng xám.	Kunming Tip Biotechnology Co., Ltd.	China	19/1/2022
5871	T025SW	47-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Đồng sunphat, Đồng - methionine chelate, Sắt sunphat, Sắt - methionine chelate, Kẽm sunphat, Kẽm - methionine chelate, Vitamin (A, B2), khô dầu đậu tương, bột đá, cám gạo. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein ≥ 5,0 %; Methionine ≥ 0,8 %; Đồng (Cu): 14,4 - 21,6 g/kg; Sắt (Fe): 48,0 - 72,0 g/kg; Kẽm (Zn): 31,2 - 46,8 g/kg; vitamin A ≥ 3.000.000,0 IU/kg; vitamin B2 ≥ 900,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 100,0 ppm; As < 30,0	Bổ sung premix vitamin, khoáng, axit amin trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu trắng xám.	Kunming Tip Biotechnology Co., Ltd.	China	19/1/2022
5872	Fodder Yeast	02-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men hoạt tính (Saccharomyces cerevisiae), chất mang (cám gạo). - Chỉ tiêu chất lượng: Saccharomyces cerevisiae ≥ 1,0×107 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; tổng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) ≤ 50,0 ppb.	Bổ sung nấm men hoạt tính *Saccharomyces cerevisiae* trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột ẩm, màu vàng nhạt đến vàng nâu.	SPG FUKOKU Co., Ltd.	Japan	05/01/2022
5873	ADDCON XF Superfine +	28-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Propionic và muối Canxi Propionate, axit Formic và muối Canxi Formate, axit Benzoic và muối Natri Benzoate, chất mang (Silica) . - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic ≥ 45,0 %; axit Formic ≥ 21,4 %; axit Benzoic ≥ 3,81 %; Canxi ≥ 21,1 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As < 3,0 ppm; Pb < 5,0 ppm; Hg	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ và muối của chúng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng bột, màu trắng đến be.	Addcon Europe GmbH.	Germany	05/01/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5874	G Promin	68-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Methionine activity (Methionine Hydroxy analogue - MHA), Lysine HCl, Choline chloride, Magiê sunphat, Kẽm sunphat, Sắt sunphat, Đồng sunphat, Mangan sunphat, Natri phôtphat, Coban Chloride, chất mang (nước cất). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 500 ml): Methionine activity (MHA) ≥ 121,2 g; Lysine HCl ≥ 60,0g; Choline chloride ≥ 60,0g; Magiê (Mg): 446,55 - 744,25 mg; Kẽm (Zn): 161,78 - 269,63 mg; Sắt (Fe): 167,55 - 279,25 mg; Đồng (Cu): 119,1 - 198,5 mg; Mangan (Mn): 288,41 - 480,69 mg; Phôtpho (P): 115,6 - 192,7 mg; Coban (Co): 154,7 - 257,8 mg; Natri (Na): 344,3 - 573,8 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung premix khoáng và axit amin cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	Provimi Animal Nutrition India Pvt. Ltd.	India	10/01/2022
5875	Levamix Nucleus	117-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Mananno-oligosaccharide (MOS), beta-glucans, sản phẩm từ nấm men thủy phân (nucleosids), Kẽm-axit amin chelate, Mangan-axit amin chelate, Đồng-axit amin chelate, nấm men bất hoạt (Saccharomyces cerevisiae NCYC R397) giàu Selen, bột đá, Sepiolite. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein > 16,71 %; xơ thô < 4,96 %; Mỡ thô > 4,0 %; khoáng tổng số < 33,13 %; Lysine > 1,89 g/kg; Methionine > 1,0 g/kg; Kẽm (Zn): 2.400,0 - 3.600,0 mg/kg; Mangan (Mn): 976,0 - 1464,0 mg/kg; Đồng (Cu): 488,0 - 732 mg/kg; Selen (Se): 4,0 - 8,4 mg/kg; Natri (Na): 2.800,0 - 4.200,0 ppm.	Bổ sung protein, premix khoáng và axit amin cho lợn đực.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Kubus, S.A.	Spain	24/1/2022
5876	Lacto F	29-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus coagulans và chất mang (bột đá) . - Chỉ tiêu chất lượng: Bacillus coagulans ≥ 1,0×10^7 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; As < 3,0 ppm; Pb < 10,0 ppm; Hg < 0,1 ppm; Cd < 0,5 ppm.	Bổ sung vi khuẩn có lợi *Bacillus coagulans* trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Enriching Innovation Biotech Co., Ltd.	Taiwan	05/01/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5877	Feed Sweetener (WD)	126-02/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium Saccharin, Silicon dioxide, tinh bột ngô. - Chỉ tiêu chất lượng: Sodium Saccharin (tính trong vật chất khô) ≥ 90,0 %; độ ẩm ≤ 13,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm.	Chất tạo ngọt Sodium Saccharin, dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Dadhank (Chengdu) Biotech Corp.	China	17/2/2022
5878	Humapol Pulvis	135-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Humic, Sắt sunphate, Canxi cacbonate, Natri bicacbonate, Magiê sunphate, Natri tripolyphôtphate, Disulfua molypden, Kẽm sunphate, Đồng sunphate, Mangan sunphate, Natri selenite, Coban sunphate, chất mang (Dextrose). - Chỉ tiêu chất lượng: Chất chính (Axit Humic ≥ 70,0 %; Sắt (Fe): 8.625,0 - 14.375,0 mg/kg); Chất khác (Canxi (Ca): 2,06 - 3,44 %; Natri (Na): 0,075 - 0,125 %; Magiê (Mg): 0,2 - 0,34 %; Phôtpho (P): 0,08 - 0,14 %; Molypden (Mo): 4,5 - 7,5 mg/kg; Kẽm (Zn): 13,5 - 22,5 mg/kg; Đồng (Cu): 7,5 - 12,5 mg/kg; Mangan (Mn): 52,5 - 87,5 mg/kg; Selen (Se): 3,0 - 5,0 mg/kg; Coban (Co): 2,25 -	Bổ sung axit hữu cơ Humic, Sắt và premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu đen.	Expert-Medical Ltd.	Hungary	03/03/2022
5879	Humapol Solution	136-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Humic, Sắt sunphate, axit Fulvic, Canxi cacbonate, Natri bicacbonate, Magiê sunphate, Natri tripolyphôtphate, Disulfua molypden, Kẽm sunphate, Đồng sunphate, Mangan sunphate, Natri selenite, chất mang (nước cất). - Chỉ tiêu chất lượng: Chất chính (Axit Humic ≥ 11,0 %; axit Fulvic ≥ 17,0 %; Sắt (Fe): 750,0 - 1.250,0 mg/kg); Chất khác (Canxi (Ca): 0,3 - 0,5 %; Natri (Na): 1,875 - 3,125 %; Magiê (Mg): 0,075 - 0,125 %; Phôtpho (P): 0,0075 - 0,0125 %; Molypden (Mo): 0,75 - 1,25 mg/kg; Kẽm (Zn): 7,5 - 12,5 mg/kg; Đồng (Cu): 3,75 - 6,25 mg/kg; Mangan (Mn): 22,5 - 37,5 mg/kg; Selen (Se): 0,75 -	Bổ sung axit Humic, Fulvic, Sắt và premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu đen.	Expert-Medical Ltd.	Hungary	03/03/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5880	Humapol Suspension	137-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Humic, Sắt sunphate, Canxi cacbonate, Natri bicacbonate, Magiê sunphate, Natri tripolyphôtphate, Disulfua molypden, Kẽm sunphate, Đồng sunphate, Mangan sunphate, Natri selenite, Coban sunphate, chất mang (nước cất). - Chỉ tiêu chất lượng: Chất chính (Axit Humic ≥ 10,0 %; Sắt (Fe): 750,0 - 1.250,0 mg/kg); Chất khác (Canxi (Ca): 0,3 - 0,5 %; Natri (Na): 0,0075 - 0,0125 %; Magiê (Mg): 0,06 - 0,1 %; Phôtpho (P): 0,0075 - 0,0125 %; Molypden (Mo): 0,75 - 1,25 mg/kg; Kẽm (Zn): 1,5 - 2,5 mg/kg; Đồng (Cu): 0,75 - 1,25 mg/kg; Mangan (Mn): 11,25 - 18,75 mg/kg; Selen (Se): 0,75 - 1,25 mg/kg; Coban (Co):	Bổ sung axit hữu cơ Humic, Sắt và premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu đen.	Expert-Medical Ltd.	Hungary	03/03/2022
5881	Flavomycin 80	57-01/17- CN	- Thành phần nguyên liệu: Flavophospholipol (Bambermycin), các chất phụ gia và chất mang (bã sản phẩm lên men, Silica dioxide, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Bambermycin: 7,6 - 8,4 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung kháng sinh Flavophospholipol (Bambermycin) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kích thích sinh trưởng vật nuôi.	Dạng hạt, màu be đến nâu đậm.	Biovet Joint Stock Company	Bulgaria	06/01/2022
5882	Poulcox 20% Granular	58-01/17- CN	- Thành phần nguyên liệu: Monensin Sodium, các chất phụ gia và chất mang (bã sản phẩm lên men, Carboxymethylcellulose sodium, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Monensin: 19,0 - 20,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung kháng sinh Monensin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kích thích sinh trưởng vật nuôi.	Dạng hạt, màu be đến nâu đậm.	Biovet Joint Stock Company	Bulgaria	06/01/2022
5883	SynGenX	125-02/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sản phẩm lên men bởi Lactobacillus acidophilus được làm khô, chất mang (bột vỏ đậu tương, bột mì, bột lúa mạch đen). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô > 17,0 %; Mỡ thô > 0,5 %; Xơ thô < 22,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung sản phẩm lên men bởi *Lactobacillus acidophillus* trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến nâu đậm.	Diamond V Mills, Inc.	USA	17/2/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5884	Pokazyme PK200	113-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp enzyme tiêu hóa (Xylanase, Protease, Beta-Mannanase, Amylase, Lipase) và chất mang (bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng: Xylanase ≥ 8.100,0 U/g; Protease ≥ 3.000,0 U/g; Beta-Mannanase ≥ 1.000,0 U/g; Lipase ≥ 2.500,0 U/g; Amylase ≥ 300,0 U/g; độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; tổng	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa (Xylanase, Protease, Beta-Mannanase, Amylase, Lipase) trong thức ăn chăn nuôi lợn con giai đoạn đến 20 kg thể trọng.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến nâu.	AsiaPac (Dongguan) Bio-technology Co., Ltd.	China	17/1/2022
5885	Pokazyme PK218	114-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp enzyme tiêu hóa (Xylanase, Protease, Beta-Mannanase, Beta-Glucanase, Cellulase, Pectinase, Amylase) và chất mang (bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng: Xylanase ≥ 3.700,0 U/g; Protease ≥ 2.500,0 U/g; Beta-Mannanase ≥ 2.000,0 U/g; Beta-Glucanase ≥ 1.000,0 U/g; Cellulase ≥ 1.000,0 U/g; Pectinase ≥ 4.500,0 U/g; Amylase ≥ 150,0 U/g; Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; tổng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) ≤ 20,0 ppb.	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa (Xylanase, Protease, Beta-Mannanase, Beta-Glucanase, Cellulase, Pectinase, Amylase) trong thức ăn chăn nuôi lợn giai đoạn từ 20kg thể trọng đến xuất chuồng.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến nâu.	AsiaPac (Dongguan) Bio-technology Co., Ltd.	China	17/1/2022
5886	Pokazyme PK516	115-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp enzyme tiêu hóa (Xylanase, Protease, Beta-Mannanase, Beta-Glucanase, Cellulase, Amylase) và chất mang (bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng: Xylanase ≥ 38.000,0 U/g; Protease ≥ 2.000,0 U/g; Beta-Mannanase ≥ 2.000,0 U/g; Beta-Glucanase ≥ 2.000,0 U/g; Cellulase ≥ 1.000,0 U/g; Amylase ≥ 400,0 U/g; độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; As < 3,0 ppm; Pb <	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa (Xylanase, Protease, Beta-Mannanase, Beta-Glucanase, Cellulase, Amylase) trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến nâu.	AsiaPac (Dongguan) Bio-technology Co., Ltd.	China	17/1/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5887	Pokazyme Phosaving 5000	116-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase và chất mang (bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 5.000,0 U/g; độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; tổng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) ≤ 20,0 ppb.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến nâu.	AsiaPac (Dongguan) Bio-technology Co., Ltd.	China	17/1/2022
5888	Bulldog Adult	77-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Gạo, Protein gia cầm, mỡ động vật, Protein thực vật (Gluten lúa mì), Protein động vật, Protein thịt lợn, bột củ cải đường, xơ thực vật, dầu cá, dầu đậu nành, nấm men thủy phân (nguồn Mannooligosaccharides), động vật giáp xác thủy phân (nguồn Glucosamine), chiết xuất từ cúc vạn thọ (nguồn lutein), chiết xuất trà xanh và nho (nguồn Polyphenol), sụn thủy phân (nguồn Chondroitin), Premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,5 %; Protein thô ≥ 21,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 358,0 kcal/100g; Xơ thô ≤ 5,2 %; Canxi (Ca): 0,6 - 1,2 %; Phốtpho (P): 0,31- 0,71 %; Lysine tổng số ≥ 1,0 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,78 %; Threonine tổng số ≥ 0,61 %; Khoáng tổng số ≤ 7,10 %; Cát sạn ≤ 0,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trên 12 tháng tuổi.	Dạng viên tròn, màu nâu.	Royal Canin SAS.	France	24/1/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5889	Bulldog Junior	78-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Gạo, Protein gia cầm, mỡ động vật, Protein thực vật (Gluten lúa mì), protein thịt lợn, Protein động vật thủy phân, xơ thực vật, bột củ cải đường, dầu cá, dầu đậu nành, Fructo-oligo-saccharides, men thủy phân (nguồn Mannooligosacharides), động vật giáp xác thủy phân (nguồn Glucosamine), chiết xuất từ cúc vạn thọ (nguồn Lutein), sụn thủy phân (nguồn Chondroitin), Premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,5 %; Protein thô ≥ 27,5 %; Năng lượng trao đổi ≥ 365,6 kcal/100g; Xơ thô ≤ 5,1 %; Canxi (Ca): 0,96 - 1,68 %; Phốtpho (P): 0,75 - 1,15 %; Lysine tổng số ≥ 1,26 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,9 %; Threonine tổng số ≥ 0,78 %; Khoáng tổng số ≤ 8,6 %; Cát sạn ≤ 0,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con đến 12 tháng tuổi.	Dạng viên tròn, màu nâu.	Royal Canin SAS.	France	24/1/2022
5890	Hair &Skin care	79-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein gia cầm, mỡ động vật (thịt gà, gà tây), Protein thực vật (Gluten lúa mì), gạo, xơ thực vật, ngô, Protein động vật thủy phân, lúa mỳ, nấm men (men bia), bột ngô, Gluten ngô, bột củ cải, dầu đậu tương, dầu cá, dầu cây lưu ly, chiết xuất từ cúc vạn thọ (nguồn lutein), Premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,0 %; Protein thô ≥ 30,0 %; năng lượng trao đổi ≥ 394,05 kcal/100g; xơ thô ≤ 6,7 %; Canxi (Ca): 0,88 - 1,54 %; Phốt pho (P): 0,7 - 1,1 %; Lysine tổng số ≥ 0,38 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 1,22 %; Threonine tổng số ≥ 0,91 %; Khoáng tổng số ≤ 7,70 %; cát sạn (khoáng không tan trong axit Clohydric) < 0,5 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trưởng thành.	Dạng viên tròn, màu nâu.	Royal Canin SAS.	France	24/1/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5891	Hairball Care	80-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein gia câm, Gluten lúa mì, ngô, xơ thực vật, gạo, mỡ động vật, Protein động vật thủy phân, lúa mì, bột ngô, Gluten ngô, bột củ cải, nấm men (nấm men bia), dầu đậu nành, dầu cá, Fructo-oligo-saccharides, vỏ Psyllium và hạt, Premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,0 %; Protein thô ≥ 32,0 %; năng lượng trao đổi ≥ 357,0 Kcal/100g; xơ thô ≤ 7,9 %; Canxi (Ca): 0,92 -1,61%; Phốt pho (P): 0,80 - 1,20 %; Lysine tổng số ≥ 0,38 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,23%; Threonine tổng số ≥ 0,2 %; Khoáng tổng số ≤ 7,6 %; Cát sạn (khoáng không tan trong axit Clohydric) ≤ 0,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trưởng thành.	Dạng viên tròn, màu nâu.	Royal Canin SAS.	France	24/1/2022
5892	Maxi Starter Mother & Baby dog	81-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Gạo, Protein gia câm, mỡ động vật, Protein thực vật (Gluten lúa mì), Protein động vật thủy phân, ngô, bột củ cải đường, dầu đậu nành, xơ thực vật, dầu cá, muối axit béo, Fructo-oligo-saccharides, vỏ và hạt Psyllium, nấm men thủy phân (men bia), cúc vạn thọ chiết xuất, Premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,0 %; Protein thô ≥ 26,9 %; năng lượng trao đổi ≥ 400,55 kcal/100g; Xơ thô ≤ 3,5 %; Canxi (Ca): 0,96 - 1,68 %; Phốtpho (P): 0,75 - 1,15 %; Lysine tổng số ≥ 0,38 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,86 %; Threonine tổng số ≥ 0,79 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %; cát sạn (khoáng không tan trong axit Clohydric) < 0,50 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó mẹ và chó con đến 2 tháng tuổi.	Dạng viên tròn, màu nâu.	Royal Canin SAS.	France	24/1/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5893	Medium Light Weight Care	82-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein gia câm, ngô, xơ thực vật, lúa mạch, lúa mì, Gluten ngô, mỡ động vật, gạo, Protein động vật thủy phân, bột củ cải đường, nấm men, dầu cá, Fructo-oligo-saccharides, dầu đậu nành, nấm men thủy phân, Premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,5 %; Protein thô ≥ 24,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 292,0 Kcal/100g; Xơ thô ≤ 12,13%; Canxi (Ca): 0,60 -1,20 %; Phốt pho (P): 0,40 - 0,80 %; Lysine tổng số ≥ 0,94 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,74 %; Threonine tổng số ≥ 0,82 %; Khoáng tổng số ≤ 5,90 %; Cát sạn ≤ 0,50 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên tròn, màu nâu.	Royal Canin SAS.	France	24/1/2022
5894	Medium Starter Mother & Baby Dog	83-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein, gạo, mỡ động vật, Protein thực vật (Gluten lúa mì), ngô, bột củ cải đường, Protein động vật thủy phân, dầu cá, dầu đậu nành, Fructo-oligo-saccharides, muối của axit béo, nấm men thủy phân, chiết xuất từ cúc vạn thọ, Premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,0 %; Protein thô ≥ 26,9 %; Năng lượng trao đổi ≥ 398,0 Kcal/100g; Xơ thô ≤ 3,0 %; Canxi (Ca): 0,96 - 1,68 %; Phốtpho (P): 0,75 - 1,15 %; Lysine tổng số ≥ 0,38%; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,89 %; Threonine tổng số ≥ 0,86 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %; Cát sạn ≤ 0,50 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó mẹ và chó con đến 2 tháng tuổi.	Dạng viên tròn, màu nâu.	Royal Canin SAS.	France	24/1/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5895	Mini Light Weight Care	84-01/17-CN	- Thànhphân nguyên liệu: Protein gia câm, ngô, lúa mạch, gạo, Gluten ngô, Protein thực vật (Gluten lúa mì), xơ thực vật, mỡ động vật, Protein động vật thủy phân, củ cải đường, dầu cá, nấm men (men bia), dầu đậu nành, Fructo-oligo-saccharides, vỏ Psyllium và hạt, dầu cây lưu ly, Premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Đạm thô ≥ 28,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 302,0 Kcal/100g; Xơ thô ≤ 7,8 %; Canxi (Ca): 0,62 - 1,22 %; Phốtpho (P): 0,44 - 0,84 %; Lysine tổng số ≥ 0,89 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,84 %; Threonine tổng số ≥ 0,83 %; Khoáng tổng số ≤ 6,1 %; Cát sạn ≤ 0,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên tròn, màu nâu.	Royal Canin SAS.	France	24/1/2022
5896	Mini Starter Mother & Baby Dog	85-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein gia cầm, gạo, mỡ động vật, Protein thực vật (Gluten lúa mì), ngô, bột củ cải đường, Protein động vật thủy phân, dầu cá, dầu đậu nành, Fructo-oligo-saccharides, muối của axit béo, nấm men thủy phân, chiết xuất từ cúc vạn thọ, Premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,0 %; Protein thô ≥ 26,9 %; Năng lượng trao đổi ≥ 402,0 Kcal/100g; Xơ thô ≤ 3,0 %; Canxi (Ca): 0,72 -1,68 %; Phốtpho (P): 0,57 - 1,33 %; Lysine tổng số ≥ 0,38%; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,87 %; Threonine tổng số ≥ 0,83 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %; Cát sạn ≤ 0,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó mẹ và chó con đến 2 tháng tuổi.	Dạng viên tròn, màu nâu.	Royal Canin SAS.	France	24/1/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5897	Poodle Adult	86-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, Protein gia cầm, Protein thực vật (Gluten lúa mì), mỡ động vật, gạo, bột ngô, Gluten ngô, Protein động vật thủy phân, bột củ cải đường, dầu đậu nành, dầu cá, nấm men (men bia), xơ thực vật, Fructo-oligo-saccharides, dầu cây lưu ly, chiết xuất trà xanh và nho (nguồn Polyphenol), động vật giáp xác thủy phân (nguồn Glucosamine), chiết xuất từ cúc vạn thọ (nguồn lutein), sụn thủy phân (nguồn gốc của Chondroitin), Premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,5 %; Protein thô ≥ 27,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 385,7 Kcal/100g; Xơ thô ≤ 3,7 %; Canxi (Ca): 0,6 - 1,2 %; Phốtpho (P): 0,4 - 0,8 %; Lysine tổng số ≥ 1,37 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 1,11%; Threonine tổng số ≥ 0,77 %; Khoáng tổng số ≤ 6,3 %; Cát sạn ≤ 0,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trên 10 tháng tuổi.	Dạng viên tròn, màu nâu.	Royal Canin SAS.	France	24/1/2022
5898	Poodle Junior	87-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein gia cầm, Protein thực vật (Gluten lúa mì), mỡ động vật, ngô, gạo, Gluten ngô, lúa mì, Protein động vật thủy phân (hương vị), bột ngô, bột củ cải đường, dầu cá, nấm men, dầu đậu nành, Fructo-oligo-saccharides, vỏ Psyllium và hạt, nấm men thủy phân (nguồn Mannooligosacharides), dầu cây lưu ly, chiết xuất từ cúc vạn thọ (nguồn Lutein), Premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,5 %; Protein thô ≥ 29,2 %; năng lượng trao đổi ≥ 380,95 Kcal/100g; xơ thô ≤ 3,9 %; Canxi (Ca): 0,72 - 1,68%; phốt pho (P): 0,53 - 1,25%; Lysine tổng số ≥ 0,38%; Methionine + Cystine tổng số ≥ 1,03%; Threonine tổng số ≥ 0,86 %; Khoáng tổng số ≤ 7,8 %; cát sạn (khoáng không tan trong axit Clohydric) < 0,5 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con dưới 10 tháng tuổi.	Dạng viên tròn, màu nâu.	Royal Canin SAS.	France	24/1/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5899	Canine Health Nutrition -Adult beauty	88-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và sản phẩm động vật (thịt gia cầm, protein thịt lợn), sản phẩm từ ngũ cốc (tinh bột ngô), sản phẩm từ thực vật (Cellulose, bột củ cải đường), dầu hướng dương, Premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 77,0 %; Protein thô ≥ 7,6 %; Năng lượng trao đổi ≥109 Kcal/100g; Xơ thô ≤ 3,0 %; Canxi (Ca): 0,19 - 0,79 %; Phốtpho (P): 0,19 - 0,79 %; Lysine tổng số ≥ 0,095 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,18 %; Threonine tổng số ≥ 0,11 %; Khoáng tổng số ≤ 2,2 %; Cát sạn ≤ 0,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trên 10 tháng tuổi.	Dạng sệt, màu nâu.	Mars Austria OG.	Austria	24/1/2022
5900	Canine Health Nutrition - Adult light	89-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và sản phẩm động vật (thịt gà, gà tây, thịt lợn), sản phẩm từ ngũ cốc (tinh bột ngô), sản phẩm từ thực vật (Cellulose, bột củ cải đường), khoáng (Canxi, Photpho, Natri), Premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 81,0 %; Protein thô ≥ 8,7 %; Năng lượng trao đổi ≥ 72,0 Kcal/100g; Xơ thô ≤ 3,5 %; Canxi (Ca): 0,18 - 0,42 %; Phốtpho (P): 0,15 - 0,35 %; Lysine tổng số ≥ 0,095 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,21 %; Threonine tổng số ≥ 0,3 %; Khoáng tổng số ≤ 1,5 %; Cát sạn ≤ 0,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trên 10 tháng tuổi.	Dạng sệt, màu nâu.	Mars Austria OG.	Austria	24/1/2022
5901	Instinctive	90-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và sản phẩm động vật (thịt gà, thịt lợn), Protein từ thực vật (gluten mì), dầu mỡ (dầu hướng dương, mỡ gà, mỡ lợn) sản phẩm từ thực vật (Cellulose, bột củ cải đường), khoáng (Canxi, Photpho, Natri), đường, Premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 86,4 %; Protein thô ≥ 8,8 %; Năng lượng trao đổi ≥ 86,0 Kcal/100g; Xơ thô ≤ 4,3 %; Canxi (Ca): 0,12- 2,2 %; Phốtpho (P): 0,09-1,19 %; Lysine tổng số ≥ 0,56 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,33 %; Threonine tổng số ≥ 0,37 %; Khoáng tổng số ≤ 1,4 %; Cát sạn ≤ 0,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trưởng thành.	Dạng thạch, màu nâu.	Mars Austria OG.	Austria	24/1/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5902	Intense Beauty	91-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và sản phẩm động vật (thịt gà, thịt lợn), cá và sản phẩm từ cá, Protein từ thực vật (gluten mì), dầu mỡ (dầu hướng dương, mỡ gà, mỡ lợn), sản phẩm từ thực vật (Bột củ cải đường), khoáng (Canxi, Photpho, Natri), đường, Premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 82,5 %; Protein thô ≥ 10,5 %; Năng lượng trao đổi ≥ 78,0 kcal/100g; Xơ thô ≤ 1,6 %; Canxi (Ca): 0,12 - 0,28 %; Phốt pho (P): 0,09 - 0,21%; Lysine tổng số ≥ 0,095%; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,35%; Threonine tổng số ≥ 0,38 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %; Cát sạn ≤ 0,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trưởng thành.	Dạng thạch, màu nâu.	Mars Austria OG.	Austria	24/1/2022
5903	Kitten Instinctive	92-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và sản phẩm động vật (thịt gà, thịt lợn), Protein từ thực vật (gluten mì), khoáng (Canxi, Photpho, Natri), sữa và sản phẩm từ sữa, sản phẩm từ thực vật (Cellulose, bột củ cải đường), dầu mỡ (dầu hướng dương, mỡ gà, mỡ lợn), nấm men (men bia), đường, Premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 82,0 %; Protein thô ≥ 10,5 %; Năng lượng trao đổi ≥ 85,4 kcal/100g; Xơ thô ≤ 1,6 %; Canxi (Ca): 0,138 - 0,322 %; Phốtpho (P): 0,13 - 0,31 %; Lysine tổng số ≥ 0,20 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,33 %; Threonine tổng số ≥ 0,36 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %; Cát sạn ≤ 0,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo con và mèo mang thai.	Dạng thạch, màu nâu.	Mars Austria OG.	Austria	24/1/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5904	Canine Health Nutrition - Junior	93-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và sản phẩm động vật (thịt gà, gà tây, thịt lợn), sản phẩm từ ngũ cốc (tinh bột ngô), dầu mỡ (dầu hướng dương, mỡ gà, mỡ lợn), sản phẩm từ thực vật (Cellulose, bột củ cải đường), khoáng (Canxi, Photpho, Natri), Premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 86,4 %; Protein thô ≥ 7,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 91,0 kcal/100g; Xơ thô ≤ 2,7 %; Canxi (Ca): 0,06 - 0,66 %; Phốt pho (P): 0,05 - 0,45 %; Lysine tổng số ≥ 0,5 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,3 %; Threonine tổng số ≥ 0,34 %; Khoáng tổng số ≤ 2,5 %; Cát sạn ≤ 0,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó đến 10 tháng tuổi.	Dạng sệt, màu nâu.	Mars Austria OG.	Austria	24/1/2022
5905	Recovery Fel/Can can	94-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và sản phẩm động vật (thịt gà, thịt lợn), sản phẩm từ ngũ cốc (ngô), sản phẩm từ thực vật (tinh bột ngô), dầu mỡ (dầu hướng dương, mỡ gà, mỡ lợn), sữa và sản phẩm từ sữa, khoáng (Canxi, Photpho, Natri), trứng và sản phẩm từ trứng, nấm men (men bia), đường, Premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 75,5 %; Protein thô ≥ 12,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 114,55 Kcal/100g; Xơ thô ≤ 2,7 %; Canxi (Ca): 0,12 - 0,72 %; Phốt pho (P): 0,09 - 0,49 %; Lysine tổng số ≥ 0,61 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,34 %; Threonine tổng số ≥ 0,34 %; Khoáng tổng số ≤ 2,7 %; Cát sạn ≤ 0,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó và mèo.	Dạng sệt, màu nâu.	Mars Austria OG.	Austria	24/1/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5906	Canine Health Nutrition -Starter mousse	95-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và sản phẩm động vật (thịt gà, gà tây, thịt lợn), sản phẩm từ ngũ cốc (tinh bột ngô), sản phẩm từ thực vật (Cellulose, bột củ cải đường), dầu mỡ (dầu hướng dương, mỡ gà, mỡ gà tây, mỡ lợn), sữa và sản phẩm từ sữa, khoáng (Canxi, Photpho, Natri), nấm men (men bia), Premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 82,0 %; Protein thô ≥ 8,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 89,0 Kcal/100g; Xơ thô ≤ 2,7%; Canxi (Ca): 0,1- 0,7 %; Phốtpho (P): 0,06 - 0,46 %; Lysine tổng số ≥ 0,49 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,25 %; Threonine tổng số ≥ 0,29 %; Khoáng tổng số ≤ 2,5 %; Cát sạn ≤ 0,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó mẹ và chó con đến 2 tháng tuổi.	Dạng sệt, màu nâu.	Mars Austria OG.	Austria	24/1/2022
5907	Jerhigh Carrot Stick	118-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, bột sắn hột, bột lúa mỳ, đường, Glycerine, Cellulose, gluten lúa mỳ, sữa khử bơ, chất tạo mùi (grill chicken flavor powder BK.46.0534 grilled chicken Fl.PWD), chất tạo màu (Ferroxide, Betacarotene), chất bảo quản (Sodium Erythorbate, sodium metabisufite), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Protein thô (CP) ≥ 24,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 9,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 6,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb ≤	Thức ăn bổ sung hương gà cho chó.	Dạng que, màu vàng cam.	CPF (Thailand) Public Company Limited.	Thailand	19/1/2022
5908	Jerhigh Spinach Stick	119-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, bột sắn hột, bột lúa mỳ, đường, bột sữa gầy, Gluten lúa mỳ, bột rau bó xôi, Cellulose, Lecithin, Glycerine, chất tạo mùi (grill chicken flavor powder BK.46.0534 grilled chicken Fl.PWD), chất tạo màu (Titaniumdioxide, Green 979), chất bảo quản (Sodium Erythorbate, Sodium metabisulphate), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Protein thô (CP) ≥ 24,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 9,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 6,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb <	Thức ăn bổ sung hương gà cho chó.	Dạng que, màu xanh.	CPF (Thailand) Public Company Limited.	Thailand	19/1/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5909	Jerhigh Stick	120-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, bột săn hột, bột lúa mỳ, đường, bột sữa gầy, Cellulose, Lecithin, Glycerine, chất tạo mùi (Meat flavor 20.1505.1W; Smokez supreme poly C (maple) & H (hickory)), chất tạo màu (Ferroxide 212P, 226P, Caramel), chất bảo quản (Sodium Erythorbate, sodium nitrite), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Protein thô (CP) ≥ 24,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 9,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 6,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb ≤	Thức ăn bổ sung hương gà cho chó.	Dạng que, màu đỏ.	CPF (Thailand) Public Company Limited.	Thailand	19/1/2022
5910	Jerhigh Milky Stick	121-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, bột săn hột, bột lúa mỳ, đường, bột sữa gầy, Cellulose, Lecithin, Glycerine, chất tạo mùi (Milk flavor SDF 1011 NA), chất tạo màu (Titanium dioxide), chất bảo quản (Sodium Erythorbate, Sodium metabisulphate), premix vitamin và khoáng, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Protein thô (CP) ≥ 24,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 9,0 %; Xơ thô ≤ 2,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 6,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb ≤	Thức ăn bổ sung hương sữa cho chó.	Dạng que, màu trắng đến màu kem.	CPF (Thailand) Public Company Limited.	Thailand	19/1/2022
5911	Jerhigh Fish Stick	122-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá, bột săn hột, bột lúa mỳ, đường, long trắng trứng gà, Glycerine, chất tạo mùi (Smokez supreme poly C (maple) & H (hikory)), chất bảo quản (Sodium metabisulphate), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Protein thô (CP) ≥ 22,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 0,5 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 6,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; Pb ≤	Thức ăn bổ sung hương sữa cho chó.	Dạng que, màu kem đến vàng đậm.	CPF (Thailand) Public Company Limited.	Thailand	19/1/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5912	Menacid 330	50-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Benzoic, Fumaric), các muối của axit hữu cơ (Calcium Formate, Calcium Propionate), phụ gia và chất mang (dầu thực vật, SiO2). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Axit Benzoic ≥ 3,0 %; Axit Fumaric ≥ 28,0 %; Axit Formic ≥ 6,37 %; Axit Propionic ≥ 3,18 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; F ≤ 500,0 ppm.	Bổ sung các axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng.	Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co, Ltd.	China	24/1/2022
5913	Organacid Plus	51-01/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Citric, Formic, Fumaric, Lactic) và chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Axit Lactic ≥ 18,0 %; Axit Formic ≥ 18,0 %; Axit Fumaric ≥ 9,0 %; Axit Citric ≥ 1,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; F ≤ 500,0 ppm.	Bổ sung các axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi lợn nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co, Ltd.	China	24/1/2022
5914	Alterion NE	128-02/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis (DSM 29784), chất chống kết dính (Sodium aluminosilicate), phụ gia và chất mang (Sucrose và bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 3,0 %; Bacillus subtilis ≥ 1,0 × 10^10 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung vi khuẩn có lợi *Bacillus subtilis* trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Novozymes Biologicals, Inc., USA (Sản xuất cho Adisseo France S.A.S).	USA	16/02/2022
5915	BM-S Plus	130-02/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis và chất mang (khô dầu đậu tương). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 4,0 %; Bacillus subtilis ≥ 1,0 × 10^12 CFU/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Aflatoxin tổng số ≤	Bổ sung vi khuẩn có lợi *Bacillus subtilis* trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Microinnovate Co, Ltd.	Thailand	27/02/2022
5916	Calcium Fast Bolo	131-02/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Magnesium Acetate, Calcium Pidolate, Vitamin D3, Cobalt acetate (II) tetrahydrate, Calcium Formate, Calcium Acetate, chất mang (Dextrose). - Chỉ tiêu chất lượng: Canxi (Ca): 20,0 - 23,0 %; Magiê (Mg): 2,3 - 2,88 %; Coban (Co): 80,0 - 120,0 mg/kg; Vitamin D3 ≥ 13.500,0 IU/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 0,5 ppm; As ≤ 2,0	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc nhai lại.	Dạng viên, màu đỏ và trắng.	Tecnozoo SNC.	Italy	27/02/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5917	Fertility Bolo	132-02/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, B1, B2, D3, E, Niacin), Carnitine, Choline chloride, Beta-carotene, DL-Methionine, nấm men bất hoạt (Saccaromyces Cerevisiae) và chất mang (bột talco và cám mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 2,05 MIU; Vitamin B1 ≥ 200,0 mg; Vitamin B2 ≥ 450,0 mg; Vitamin D3 ≥ 0,46 MIU; Vitamin E ≥ 2.565,0 mg; Niacin ≥ 17.550,0 mg; Carnitine ≥ 27.000,0 mg; Beta-carotene ≥ 6.300,0 mg; Methionine ≥ 112.500,0 mg; Choline chloride ≥ 117.000,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung premix vitamin và axit amin trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc nhai lại.	Dạng viên, màu đỏ và trắng.	Tecnozoo SNC.	Italy	27/02/2022
5918	Energy Metabolic Bolo	133-02/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (B1, B12, Niacin), Cobalt acetate tetrahydrate, Sodium propionate, Magnesium oxide và chất mang (Dextrose và Lactose). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin B1 ≥ 900,0 mg/kg; Vitamin B12 ≥ 8,0 mg/kg; Niacin ≥ 180.000,0 mg/mg; Sodium propionate ≥ 336.000,0 mg/kg; Coban (Co): 80,0 - 120,0 mg/kg; Magiê (Mg): 6,5 - 7,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung premix vitamin, khoáng và muối của axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc nhai lại.	Dạng viên, màu đỏ và trắng.	Tecnozoo SNC.	Italy	27/02/2022
5919	Ferm Starter Bolo	134-02/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (B1, B12, Niacin), Cobalt acetate tetrahydrate, DL-Methionin và chất mang (nấm nấm men bất hoạt và Destrose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin B1 ≥ 900,0 mg; Vitamin B12 ≥ 8,0 mg; Niacin ≥ 90.000,0 mg; Methionine ≥ 180.000,0 mg; Coban (Co): 80,0 - 120,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung premix vitamin, axit amin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc nhai lại.	Dạng viên, màu đỏ và trắng.	Tecnozoo SNC.	Italy	27/02/2022
5920	Ying Tai II 8000	124-02/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: vi khuẩn có lợi Bacillus Subtilis, chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Bacillus Subtilis ≥ 1,0 × 10^9 CFU/g. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; tổng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) ≤ 15,0 ppb; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm;	Bổ sung vi khuẩn có lợi Bacillus subtilis trong thức ăn cho lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt đến vàng nhạt.	Linzhou Sinagri YingTai Bio-Peptide Co., Ltd.	China	16/02/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5921	Bypassmate L	129-02/17-CN	Thành phần nguyên liệu: Muối canxi của axit béo (axit béo từ dầu đậu tương và dầu hạt cải), chất chống ôxy hóa (ethoxyquin). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,0 %; Mỡ thô ≥ 82,0 %; Canxi: 8,0 - 11,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: *E.coli* < 10 CFU/g; *Salmonella* không phát hiện trong 25g; Pb < 7,5	Bổ sung chất béo trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu nâu.	Yuka Sangyo Co., Ltd.	Japan	16/02/2022
5922	Bakery Meal	123-02/17- CN	Thành phần nguyên liệu: Vụn bánh và các phụ phẩm của ngành sản xuất bánh kẹo. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein ≥ 9%; Ẩm ≤ 3%; Xơ ≤ 5%; Khoáng tổng số ≤ 6%; Béo ≤ 6%; NaCl ≤ 3%. - Chỉ tiêu an toàn: *E.coli* < 10CFU/g; *Salmonella* : không phát hiện trong 25g; Aflatoxin tổng số ≤ 100 ppb; Pb ≤ 3,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung năng lượng và protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Western States Industries Group, LLC.	USA	10/02/2022
5923	Trace mineral premix for piglets (Model FIII)	138-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sắt sunphat, Đồng sunphat, Kẽm sunphate, Mangan sunphat, chất mang (cám gạo chiết ly). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Fe: 22.500,0 - 50.000,0 mg; Cu: 20.000,0 - 43.750,0 mg; Zn: 17.500,0 - 37.500,0 mg; Mn: 10.000,0 - 22.500,0 mg; cát sạn ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung premix khoáng vi lượng trong thức ăn chăn nuôi lợn con đến 30 kg thể trọng.	Dạng bột, màu xám.	Xinjin Bangde Technology Co., Ltd.	China	03/03/2022
5924	Trace mineral premix for growing pigs (Model FII)	139-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sắt sunphat, Đồng sunphat, Kẽm sunphate, Mangan sunphat, chất mang (cám gạo chiết ly). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Fe: 18.330,0 - 41.660,0 mg; Cu: 14.000,0 - 30.000,0 mg; Zn: 23.330,0 - 50.000,0 mg; Mn: 8.330,0 - 18.330,0 mg; cát sạn ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung premix khoáng vi lượng trong thức ăn chăn nuôi lợn giai đoạn từ 30 kg đến 60 kg thể trọng.	Dạng bột, màu xám.	Xinjin Bangde Technology Co., Ltd.	China	03/03/2022
5925	Trace mineral premix for breeding sows (Model FII)	140-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sắt sunphat, Đồng sunphat, Kẽm sunphate, Mangan sunphat, chất mang (cám gạo chiết ly). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Fe: 35.000,0 - 75.000,0 mg; Cu: 5.000,0 - 11.660,0 mg; Zn: 23.330,0 - 50.000,0 mg; Mn: 11.660,0 - 25.000,0 mg; cát sạn ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung premix khoáng vi lượng trong thức ăn chăn nuôi lợn nái.	Dạng bột, màu xám.	Xinjin Bangde Technology Co., Ltd.	China	03/03/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5926	Trace mineral premix for piglets (Model FII)	141-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sắt sunphat, Đồng sunphat, Kẽm sunphate, Mangan sunphat, chất mang (cám gạo chiết ly). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Fe: 30.000,0 - 66.660,0 mg; Cu: 26.660,0 - 58.330,0 mg; Zn: 23.330,0 - 50.000,0 mg; Mn: 13.330,0 - 30.000,0 mg; cát sạn ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung premix khoáng vi lượng trong thức ăn chăn nuôi lợn con đến 30 kg thể trọng.	Dạng bột, màu xám.	Xinjin Bangde Technology Co., Ltd.	China	03/03/2022
5927	Trace mineral premix for meat chicken (Model FI)	142-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sắt sunphat, Đồng sunphat, Kẽm sunphate, Mangan sunphat, chất mang (cám gạo chiết ly). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Fe: 45.000,0 - 100.000,0 mg; Cu: 3.500,0 - 9.000,0 mg; Zn: 35.000,0 - 75.000,0 mg; Mn: 35.000,0 - 75.000,0 mg; cát sạn ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung premix khoáng vi lượng trong thức ăn chăn nuôi gà con hướng thịt.	Dạng bột, màu xám.	Xinjin Bangde Technology Co., Ltd.	China	03/03/2022
5928	Trace mineral premix for meat ducks (Model FI)	143-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sắt sunphat, Đồng sunphat, Kẽm sunphate, Mangan sunphat, chất mang (cám gạo chiết ly). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Fe: 40.000,0 - 95.000,0 mg; Cu: 3.500,0 - 9.000,0 mg; Zn: 35.000,0 - 75.000,0 mg; Mn: 35.000,0 - 75.000,0 mg; cát sạn ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung premix khoáng vi lượng trong thức ăn chăn nuôi vịt thịt.	Dạng bột, màu xám.	Xinjin Bangde Technology Co., Ltd.	China	03/03/2022
5929	Trace mineral premix for laying hens (Model FIII)	144-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sắt sunphat, Đồng sunphat, Kẽm sunphate, Mangan sunphat, chất mang (cám gạo chiết ly). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Fe: 35.000,0 - 75.000,0 mg; Cu: 3.500,0 - 9.000,0 mg; Zn: 35.000,0 - 75.000,0 mg; Mn: 35.000,0 - 75.000,0 mg; cát sạn ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung premix khoáng vi lượng trong thức ăn chăn nuôi gà đẻ.	Dạng bột, màu xám.	Xinjin Bangde Technology Co., Ltd.	China	03/03/2022
5930	Trace mineral premix for breeding poultry (Model FIII)	145-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sắt sunphat, Đồng sunphat, Kẽm sunphate, Mangan sunphat, chất mang (cám gạo chiết ly). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Fe: 35.000,0 - 75.000,0 mg; Cu: 3.500,0 - 9.000,0 mg; Zn: 35.000,0 - 75.000,0 mg; Mn: 35.000,0 - 75.000,0 mg; cát sạn ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung premix khoáng vi lượng trong thức ăn chăn nuôi cho gia cầm đẻ giống.	Dạng bột, màu xám.	Xinjin Bangde Technology Co., Ltd.	China	03/03/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5931	Vitamin premix for piglets (Model FIV)	146-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, Niacinamide), chất mang (cám gạo chiết ly). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Độ ẩm ≤ 10,0 %; vitamin A ≥ 360.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 80.000,0 IU; vitamin E ≥ 3.000,0 IU; vitamin K3 ≥ 100,0 mg; vitamin B1 ≥ 200,0 mg; vitamin B2 ≥ 600,0 mg; vitamin B6 ≥ 300,0 mg; Niacinamide ≥ 2400,0 mg; cát sạn ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn con đến 30 kg thể trọng.	Dạng bột, màu xám.	Xinjin Bangde Technology Co., Ltd.	China	03/03/2022
5932	Vitamin premix for piglets (Model FIII)	147-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, Niacinamide), chất mang (cám gạo chiết ly). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Độ ẩm ≤ 10,0 %; vitamin A ≥ 450.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 100.000,0 IU; vitamin E ≥ 3.750,0 IU; vitamin K3 ≥ 130,0 mg; vitamin B1 ≥ 250,0 mg; vitamin B2 ≥ 750,0 mg; vitamin B6 ≥ 380,0 mg; Niacinamide ≥ 3.000,0 mg; cát sạn ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung premix Vitamin trong thức ăn chăn nuôi cho lợn con đến 30 kg thể trọng.	Dạng bột, màu xám.	Xinjin Bangde Technology Co., Ltd.	China	03/03/2022
5933	Vitamin premix for growing pigs (Model FII)	148-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, Niacinamide), chất mang (cám gạo chiết ly). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Độ ẩm ≤ 10,0 %; vitamin A ≥ 500.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 100.000,0 IU; vitamin E ≥ 4.000,0 IU; vitamin K3 ≥ 170,0 mg; vitamin B1 ≥ 340,0 mg; vitamin B2 ≥ 1.000,0 mg; vitamin B6 ≥ 500,0 mg; Niacinamide ≥ 4.000,0 mg; cát sạn ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn giai đoạn từ 30 kg đến 60 kg thể trọng.	Dạng bột, màu xám.	Xinjin Bangde Technology Co., Ltd.	China	03/03/2022
5934	Vitamin premix for breeding sows (Model FIV)	149-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, Niacinamide), chất mang (cám gạo chiết ly). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Độ ẩm ≤ 10,0 %; vitamin A ≥ 360.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 60.000,0 IU; vitamin E ≥ 5.000,0 IU; vitamin K3 ≥ 100,0 mg; vitamin B1 ≥ 200,0 mg; vitamin B2 ≥ 600,0 mg; vitamin B6 ≥ 300,0 mg; Niacinamide ≥ 2.400,0 mg; cát sạn ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn nái.	Dạng bột, màu xám.	Xinjin Bangde Technology Co., Ltd.	China	03/03/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5935	Vitamin premix for breeding sows (Model FVIII)	150-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, Niacinamide), chất mang (cám gạo chiết ly). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Độ ẩm ≤ 10,0 %; vitamin A ≥ 300.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 50.000,0 IU; vitamin E ≥ 5.000,0 IU; vitamin K3 ≥ 100,0 mg; vitamin B1 ≥ 200,0 mg; Vitamin B2 ≥ 600,0 mg; Vitamin B6 ≥ 300,0 mg; Niacinamide ≥ 2.400,0 mg; cát sạn ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn nái.	Dạng bột, màu xám.	Xinjin Bangde Technology Co., Ltd.	China	03/03/2022
5936	Vitamin premix for piglets (Model FI)	151-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, Niacinamide), chất mang (cám gạo chiết ly). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Độ ẩm ≤ 10,0 %; vitamin A ≥ 900.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 200.000,0 IU; vitamin E ≥ 7.500,0 IU; vitamin K3 ≥ 250,0 mg; vitamin B1 ≥ 500,0 mg; vitamin B2 ≥ 1.500,0 mg; vitamin B6 ≥ 750,0 mg; Niacinamide ≥ 6.000,0 mg; cát sạn ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn con đến 30 kg thể trọng.	Dạng bột, màu xám.	Xinjin Bangde Technology Co., Ltd.	China	03/03/2022
5937	Vitamin premix for meat chicken (Model FI)	152-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, Niacinamide), chất mang (cám gạo chiết ly). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Độ ẩm ≤ 10,0 %; vitamin A ≥ 1.000.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 150.000,0 IU; vitamin E ≥ 6.000,0 IU; vitamin K3 ≥ 250,0 mg; vitamin B1 ≥ 900,0 mg; vitamin B2 ≥ 1.500,0 mg; vitamin B6 ≥ 1.500,0 mg; Niacinamide≥12.500,0 mg; cát sạn ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gà thịt.	Dạng bột, màu xám.	Xinjin Bangde Technology Co., Ltd.	China	03/03/2022
5938	Vitamin premix for meat chicken (Model FIII)	153-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, Niacinamide), chất mang (cám gạo chiết ly). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Độ ẩm ≤ 10,0 %; vitamin A ≥ 900.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 125.000,0 IU; vitamin E ≥ 5.500,0 IU; vitamin K3 ≥ 250,0 mg; vitamin B1 ≥ 900,0 mg; vitamin B2 ≥ 1.500,0 mg; vitamin B6 ≥ 1.500,0 mg; Niacinamide ≥ 12.500,0 mg; cát sạn ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gà thịt giai đoạn sinh trưởng.	Dạng bột, màu xám.	Xinjin Bangde Technology Co., Ltd.	China	03/03/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5939	Vitamin premix for meat ducks (Model FI)	154-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, Niacinamide), chất mang (cám gạo chiết ly). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Độ ẩm ≤ 10,0 %; vitamin A ≥1.500.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 210.000,0 IU; vitamin E ≥ 10.000,0 IU; vitamin K3 ≥ 500,0 mg; vitamin B1 ≥ 1.800,0 mg; vitamin B2 ≥ 3.000,0 mg; vitamin B6 ≥ 3.000,0 mg; Niacinamide ≥ 25.000,0 mg; cát sạn ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi vịt thịt.	Dạng bột, màu xám.	Xinjin Bangde Technology Co., Ltd.	China	03/03/2022
5940	Vitamin premix for laying hens (Model FIII)	155-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, Niacinamide), chất mang (cám gạo chiết ly). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Độ ẩm ≤ 10,0 %; vitamin A ≥ 2.200.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 300.000,0 IU; vitamin E ≥ 10.000,0 IU; vitamin K3 ≥ 500,0 mg; vitamin B1 ≥ 1.800,0 mg; vitamin B2 ≥ 3.000,0 mg; vitamin B6 ≥ 3.000,0 mg; Niacinamide ≥ 25.000,0 mg; cát sạn ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gà đẻ.	Dạng bột, màu xám.	Xinjin Bangde Technology Co., Ltd.	China	03/03/2022
5941	Vitamin premix for breeding poultry (Model FIII)	156-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các vitamin tổng hợp (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, Niacinamide), chất mang (cám gạo chiết ly). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Độ ẩm ≤ 10,0 %; vitamin A ≥ 2.000.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 220.000,0 IU; vitamin E ≥ 12.000,0 IU; vitamin K3 ≥ 500,0 mg; vitamin B1 ≥ 1.800,0 mg; vitamin B2 ≥ 3.000,0 mg; vitamin B6 ≥ 3.000,0 mg; Niacinamide ≥ 25.000,0 mg; cát sạn ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gia cầm đẻ.	Dạng bột, màu xám.	Xinjin Bangde Technology Co., Ltd.	China	03/03/2022
5942	Selevit-Dex	157-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin E, Sodium selenite, phụ gia và chất mang (Axit Silicic, Lactose). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 15,0 %; Vitamin E ≥ 30,0 g/kg; Selen (Se): 360,0 - 540,0 mg/kg. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung vitamin và khoáng trong nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Dex Iberica, SA.	Spain	06/03/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5943	Betaine Hydrochloride 98 %	158-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Betaine hydrochloride và chất chống kết kết dính (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 1,0 %; Betaine hydrochloride ≥ 98,0 % (tương đương Betaine ≥ 75,0 %). - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0	Bổ sung Betaine trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng.	Shandong Jujia Biotech Co, Ltd.	China	06/03/2022
5944	Selko IntelliBond Z (Zinc Hydroxychloride)	159-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc chloride hydroxide monohydrate (Zn5(OH)8Cl2.H2O ≥ 92,0%) và chất kết dính (tinh bột). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 3,0 %; Kẽm (Zn): 55,0 - 59,0 %; - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 100,0 ppm	Bổ sung Kẽm trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng hạt nhỏ mịn, màu nâu vàng.	Micronutrients USA LLC.	USA	06/03/2022
5945	Mixed Feed Additive Betaine Hydrochloride 95%	160-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Betaine Hydrochloride, chất chống vón (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Betaine HCl ≥ 95,0 % (tương đương với Betaine ≥ 72,2 %); độ ẩm ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 3,0 ppm; Hg	Bổ Betaine trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột tinh thể, màu trắng.	Sunwin Biotech Shandong Co., Ltd.	China	07/03/2022
5946	Mixed Feed Additive Betaine Hydrochloride 98%	161-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Betaine Hydrochloride. - Chỉ tiêu chất lượng: Betaine HCl ≥ 98,0 % (tương đương với Betaine ≥ 74,5 %); độ ẩm ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 3,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm.	Bổ Betaine trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột tinh thể, màu trắng.	Sunwin Biotech Shandong Co., Ltd.	China	07/03/2022
5947	Appetein GS	163-3/17-CN	Thành phần nguyên liệu: 100 % huyết tương lợn. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 78,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Độ ẩm ≤ 9,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: *Salmonella* không phát hiện trong 25g; *E. coli* < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Cd < 0,5 ppm; Pb < 5,0 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Huyết tương lợn, bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu trắng ngà.	APC Europe, S.L.U	Spain	08/03/2022
5948	Tecvit SE	162-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin E, Sodium Selenite, các chất bảo quản (Postasium sorbate, Propyl gallate) và chất mang (Glyceryl polyethyleneglycol ricinoleate, Propylene glycol). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin E ≥ 94,5 mg/ml; Selen (Se): 0,4 - 0,6 mg/ml. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; As ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 0,1	Bổ sung vitamin E và Selen trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	Tecnologia & Vitaminas, S.L.	Spain	08/03/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5949	Xylamax	164-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Xylanase (EC.3.2.1.8), chất chống kết kết dính (Silica), phụ gia và chất mạng (tinh bột khoai tây và bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 3,0 %; Xylanase ≥ 150.000,0 XU/g. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung enzyme Xylanase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng xám.	Yung Shin Pharm Ind, Co, Ltd., Taiwan (Sản xuất cho BioResource International Inc., USA)	Taiwan	13/3/2022
5950	Cobalt Sulphate	167-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cobalt (II) sulfate heptahydrate (CoSO4.7H2O ≥ 99,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Coban (Co) ≥ 20,7 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb < 100,0 ppm; As < 30,0 ppm; Cd < 10,0 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Bổ sung khoáng (Coban) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu nâu đỏ.	Freeport Cobalt Oy.	Finland	20/3/2022
5951	Escent	168-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sepiolite (E562); Bentonite montmorillonite (E558), nấm men bất hoạt và chất bảo quản (Calcium propionate (E282)). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; SiO2: 25,4 - 43,8 %; MgO: 9,62 - 24,05 %; Al2O3: 2,3 - 9,8 %; CaO: 2,5 - 10,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 200,0 ppm; As ≤	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Innov AD NV/SA.	Belgium	20/3/2022
5952	Escent S	169-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sepiolite (E562); Bentonite montmorillonite (E558), chất tạo mùi triết xuất thảo dược (Rosmarinus, Artichoke), nấm men bất hoạt, chất chống oxi hoá (BHT, axit Citric) và chất bảo quản (Calcium propionate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; SiO2: 17,6 - 32,5 %; MgO: 3,2 - 12,0 %; Al2O3: 1,6 - 9,7 %; CaO: 1,3 - 8,25 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 200,0 ppm; As ≤	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Innov AD NV/SA.	Belgium	20/3/2022
5953	Chromaron	170-03/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chromium tripicolinate, Sodium selenite, Ferrous sulfate, Manganese sulfate và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 01 kg): Crôm (Cr): 60,0 - 100,0 mg; Selen (Se): 60,0 - 100,0 mg; Sắt (Fe): 9.500,0 - 14.500,0 mg; Mangan (Mn): 6.400,0 - 9.600,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 80,0 ppm; As ≤	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu hồng.	Vet Superior Consultant Co, Ltd.	Thailand	20/3/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5954	Vetizyme	171-03/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis, Bacillus licheniformis, Lactobacillus acidophilus, Lactobacillus plantarum, các enzyme (Cellulase, Xylanase, Beta-glucanase; Alpha-Amylase; Protease; Phytase) và chất mang (bột đá, dextrose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Bacillus subtilis ≥ 2,0 × 10^8 CFU; Bacillus licheniformis ≥ 2,0 × 10^8 CFU; Lactobacillus acidophilus ≥ 2,0 × 10^4 CFU; Lactobacillus plantarum ≥ 2,0 × 10^4 CFU; Cellulase ≥ 1,0 MU; Xylanase ≥ 0,8 MU; Beta-glucanase ≥ 0,4 MU; Alpha-Amylase ≥ 1,0 MU; Protease ≥ 5.000,0 U; Phytase ≥ 25.000,0 U - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 80,0 ppm; As ≤ 50,0 ppm; Cd < 10,0 ppm; Hg < 2,0 ppm.	Bổ sung hỗn hợp enzyme và vi sinh vật có lợi trong đường tiêu hoá cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Vet Superior Consultant Co, Ltd.	Thailand	20/3/2022
5955	Biosol-Iron	172-03/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous sulfate và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Sắt (Fe): 64.000,0 - 96.000,0 mg/lít. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 80,0 ppm; As ≤	Bổ sung sắt cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Vet Superior Consultant Co, Ltd.	Thailand	20/3/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5956	Mino-Plus	173-03/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, B1, B2, B5, B6, B12, D, E, Nicotinamide), Biotin, các axit amin (Alanine, Arginine, Axit Aspartic, Cysteine, Lysine, Methionine, Phenylalanine, Proline, Serine, Threonine, Tyrosine, Valine, Axit Glutamic, Glycine, Histidine, Isoleucine, Leucine) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Vitamin A ≥ 8,0 MIU; Vitamin B1 ≥ 2.800,0 mg; Vitamin B2 ≥ 1.600,0 mg; Vitamin B5 ≥ 4.000,0 mg; Vitamin B6 ≥ 1.600,0 mg; Vitamin B12 ≥ 8,0 mg; Vitamin D ≥ 2,4 MIU; Vitamin E ≥ 8.000,0 mg; Nicotinamide ≥ 4.000,0 mg; Biotin ≥ 8,0 mg; Alanine ≥ 6.200,0 mg; Arginine ≥ 5.400,0 mg; Axit Aspartic ≥ 8.400,0 mg; Cysteine ≥ 900,0 mg; Lysine ≥ 7.300,0 mg; Methionine ≥ 3.600,0 mg; Phenylalanine ≥ 4.900,0 mg; Proline ≥ 5.000,0 mg; Serine ≥5.200,0 mg; Threonine ≥ 4.700,0 mg; Tyrosine ≥ 3.600,0 mg; Valine ≥ 5.400,0 mg; Axit Glutamic ≥ 15.300,0 mg; Glycine ≥ 5.500,0 mg; Histidine ≥ 2.600,0 mg; Isoleucine ≥ 4.300,0 mg;	Bổ sung premix vitamin và axit amin trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Vet Superior Consultant Co, Ltd.	Thailand	20/3/2022
5957	Nature-Fit	174-03/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc sulfate, Manganese sulfate và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Kẽm (Zn): 24.000,0 - 36.000,0 mg; Mangan (Mn): 24.000,0 - 36.000,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 80,0 ppm; As ≤	Bổ sung khoáng trong nước uống cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu tím.	Vet Superior Consultant Co, Ltd.	Thailand	20/3/2022
5958	Feed Grade Copper Oxychloride	165-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Copper Oxychloride (tên gọi khác: Dicopper chloride trihydroxide); công thức phân tử: (Cu2(OH)3Cl; số CAS: 1332-65-6. - Chỉ tiêu chất lượng: (Cu2(OH)3Cl ≥ 98,0 % (tương đương với hàm lượng Đồng (Cu) ≥ 58,0 %).	Bổ sung khoáng Đồng vào thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu xanh.	Cosmo Environmental Technology Co. Ltd.	China	20/3/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5959	Natural Core Ecoa Vegetarian Cat	166-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Đậu nành, khô dầu hạt hướng dương, ngô, dầu đậu nành, khoai lang, lúa mạch, gạo lứt, hạt lanh nguyên hạt, canxi photphat, yến mạch, củ cải đường, bột nhân sâm đỏ, Fructo Oligosaccharide, Taurine, axit Alginic Oligosaccharide, Lactobacillus, quả việt quất, bông cải xanh, cà chua, bột nhân sâm đỏ, Choline Chloride, chiết xuất yucca schidigera, hoa anh thảo, cà rốt, tỏi, rau spinach (chân vịt), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 25,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 4.500,0 Kcal/kg; Chất béo ≥ 13,0 %; Xơ ≤ 7,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Lysine ≥ 0,83 %; Methionine + Cystine ≥ 1,1 %; Canxi: 1,0 - 2,5 %; Phốtpho: 0,5 - 1,2 %; Cát sạn < 1,0 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo.	Dạng viên hình tam giác, màu nâu.	EreBon Co., Ltd.	Korea	15/3/2022
5960	Rovabio Max Advance P	175-03/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các enzyme (Endo-1,3(4)-β-glucanase (EC 3.2.1.6); Endo-1,4-β-xylanase (EC 3.2.1.8); 6-phytase (EC 3.1.3.26) và chất mang (bột lúa mỳ và maltodextrin).$- Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 g): Endo-1,3(4)-β-glucanase (EC 3.2.1.6) ≥ 17.200,0 VU/g; Endo-1,4-β-xylanase (EC 3.2.1.8) ≥ 25.000,0 VU/g; 6-phytase (EC 3.1.3.26) ≥ 10.000,0 FTU/g.$- Chỉ	Bổ sung enzyme xylanase, glucanase và phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be.	Innov'ia., France (Sản xuất cho Adisseo France SAS)	France	21/3/2022
5961	Zinc Oxide	176-3/17-CN	Thành phần nguyên liệu: Kẽm ôxit (độ tinh khiết ≥ 95,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn): 76,32 - 78,73 %; Sắt (Fe) ≤ 15,0 ppm; Đồng (Cu) ≤ 5,0 ppm; Độ ẩm ≤ 1,0 %.	Bổ sung Kẽm trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Hsien Ang Industry Co., Ltd.	Taiwan	21/3/2022
5962	Monodicalcium Phosphate (MDCP)	177-3/17- CN	- Thành phần nguyên liệu: Monocalcium Phosphate (Ca(H2PO4)2), Dicalcium phosphate (CaHPO4). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 3,0 %; Photpho (P): 18,0 % - 24,0 %; Canxi (Ca): 15,0 % - 19,0 %.	Bổ sung Canxi, Photpho trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng vi hạt, màu vàng nhạt.	OCP S.A.	Morocco	24/3/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5963	Neophos - Calcium Sodium Phosphate	178-3/17- CN	- Thành phần nguyên liệu: Calcium Sodium phosphate (CaNaPO4). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 3,0 %; Photpho (P): 17,0 % - 23,0 %; Canxi (Ca): 18,0 % - 24,0 %; Natri (Na): 4,0 % - 7,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Cd ≤ 10,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung Canxi, Photpho và Natri trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng vi hạt, màu kem.	Timab Industries.	France	24/3/2022
5964	GroPro	179-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100% nấm men thủy phân (Saccharomyces cerevisiae). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein ≥ 40,0 %; độ ẩm ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung protein dễ tiêu hóa và các chất dinh dưỡng từ nấm men *Saccharomyces cerevisiae* thủy phân trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến nâu.	Angel Yeast Co., Ltd.	China	29/3/2022
5965	Unimix 4, Premix for pigs from 30 kg until 60 kg of live weight, with inclusion rate 0,2 %	180-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A (Retinol), Vitamin B1 (Thiamin), Vitamin B2 (Riboflavin), Vitamin B6 (Pyridoxine) Vitamin B12 (Cyanocobalamin), Vitamin B5 (Pantothenic acid), Vitamin D3 (Calciferol), Vitamin E (Alfatocopherol), Vitamin K3, Niacin (Nicotinamide), Biotin, Iron sulphate, Copper sulphate, Manganese oxide, Zinc oxide, Calcium Iodate, Selenium, dầu đậu nành, chất chống kết dính (diamol), chất chống oxi hoá (axit citric) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 01 kg): Vitamin A (Retinol) ≥ 2,0 MIU; Vitamin B1 (Thiamin) ≥ 1.000,0 mg; Vitamin B2 (Riboflavin) ≥ 1.000,0 IU; Vitamin B6 (Pyridoxine) ≥ 1.500,0 IU; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) ≥ 10,0 mg; Vitamin B5 (Pantothenic acid) ≥ 5.000,0 mg; Vitamin D3 (Calciferol) ≥ 200.000,0 IU; Vitamin E (Alfatocopherol) ≥ 20.000,0 mg; Vitamin K3 ≥ 1.000,0 mg; Niacin (Nicotinamide) ≥ 10.000,0 mg; Biotin ≥ 25,0 mg; Sắt (Fe): 40.000,0 - 50.000,0 mg; Đồng (Cu): 3.000,0 - 100.000,0 mg; Mangan (Mn): 20.000,0 - 75.000,0 mg; Kẽm (Zn): 50.000,0 - 75.000,0 mg; Iốt (I): 100,0 - 5.000,0 mg; Selen	Bổ sung Premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho lợn từ 30,0 - 60,0 kg.	Dạng bột lẫn hạt, màu trắng.	Dansk Vilomix A/S.	Denmark	29/3/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5966	Unimix 4, Premix for pigs from 30 kg until 60 kg of live weight, with inclusion rate 1,0 %	181-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A (Retinol), Vitamin B1 (Thiamin), Vitamin B2 (Riboflavin), Vitamin B6 (Pyridoxine) Vitamin B12 (Cyanocobalamin), Vitamin B5 (Pantothenic acid), Vitamin D3 (Calciferol), Vitamin E (Alfatocopherol), Vitamin K3, Niacin (Nicotinamide), Biotin, Iron sulphate, Copper sulphate, Manganese oxide, Zinc oxide, Calcium Iodate, Selenium, dầu đậu nành, chất chống kết dính (diamol), chất chống oxi hoá (axit citric) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 01 kg): Vitamin A (Retinol) ≥ 0,4 MIU; Vitamin B1 (Thiamin) ≥ 200,0 mg; Vitamin B2 (Riboflavin) ≥ 200,0 mg; Vitamin B6 (Pyridoxine) ≥ 300,0 mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) ≥ 2,0 mg; Vitamin B5 (Pantothenic acid) ≥ 1.000,0 mg; Vitamin D3 (Calciferol) ≥ 40.000,0 IU; Vitamin E (Alfatocopherol) ≥ 4.000,0 mg; Vitamin K3 ≥ 200,0 mg; Niacin (Nicotinamide) ≥ 2.000,0 mg; Biotin ≥ 5,0 mg; Sắt (Fe): 8.000,0 - 10.000,0 mg; Đồng (Cu): 600,0 - 20.000,0 mg; Mangan (Mn): 4.000,0 - 15.000,0 mg; Kẽm (Zn): 10.000,0 -	Bổ sung Premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho lợn từ 30,0 - 60,0 kg.	Dạng bột lẫn hạt, màu trắng.	Dansk Vilomix A/S.	Denmark	29/3/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5967	Unimix 2, Premix for pigs from 15 kg until 30 kg of live weight, with inclusion rate 0,2 %	182-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A (Retinol), Vitamin B1 (Thiamin), Vitamin B2 (Riboflavin), Vitamin B6 (Pyridoxine) Vitamin B12 (Cyanocobalamin), Vitamin B5 (Pantothenic acid), Vitamin D3 (Calciferol), Vitamin E (Alfatocopherol), Vitamin K3, Niacin (Nicotinamide), Biotin, Iron sulphate, Copper sulphate, Manganese oxide, Zinc oxide, Calcium Iodate, Selenium, dầu đậu nành, chất chống kết dính (diamol), chất chống oxi hoá (axit citric) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 01 kg): Vitamin A (Retinol) ≥ 2,5 MIU; Vitamin B1 (Thiamin) ≥ 1.000,0 mg; Vitamin B2 (Riboflavin) ≥ 2.000,0 mg; Vitamin B6 (Pyridoxine) ≥ 1.500,0 mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) ≥ 10,0 mg; Vitamin B5 (Pantothenic acid) ≥ 5.000,0 mg; Vitamin D3 (Calciferol) ≥ 250.000,0 IU; Vitamin E (Alfatocopherol) ≥ 70.000,0 mg; Vitamin K3 ≥ 1.000,0 mg; Niacin (Nicotinamide) ≥ 10.000,0 mg; Biotin ≥ 100,0 mg; Sắt (Fe): 75.000,0 - 95.000,0 mg; Đồng (Cu): 3.000,0 - 100.000,0 mg; Mangan (Mn): 20.000,0 - 75.000,0 mg; Kẽm (Zn): 50.000,0 - 75.000,0 mg; Iốt (I): 100,0 - 5.000,0 mg; Selen	Bổ sung Premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho lợn từ 15,0 - 30,0 kg.	Dạng bột lẫn hạt, màu trắng.	Dansk Vilomix A/S.	Denmark	29/3/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5968	Unimix 2, Premix for pigs from 15 kg until 30 kg of live weight, with inclusion rate 1,0 %	183-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A (Retinol), Vitamin B1 (Thiamin), Vitamin B2 (Riboflavin), Vitamin B6 (Pyridoxine) Vitamin B12 (Cyanocobalamin), Vitamin B5 (Pantothenic acid), Vitamin D3 (Calciferol), Vitamin E (Alfatocopherol), Vitamin K3, Niacin (Nicotinamide), Biotin, Iron sulphate, Copper sulphate, Manganese oxide, Zinc oxide, Calcium Iodate, Selenium, dầu đậu nành, chất chống kết dính (diamol), chất chống oxi hoá (axit citric) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 01 kg): Vitamin A (Retinol) ≥ 0,5 MIU; Vitamin B1 (Thiamin) ≥ 200,0 mg; Vitamin B2 (Riboflavin) ≥ 400,0 mg; Vitamin B6 (Pyridoxine) ≥ 300,0 mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) ≥ 2,0 mg; Vitamin B5 (Pantothenic acid) ≥ 1.000,0 mg; Vitamin D3 (Calciferol) ≥ 50.000,0 IU; Vitamin E (Alfatocopherol) ≥ 14.000,0 mg; Vitamin K3 ≥ 200,0 mg; Niacin (Nicotinamide) ≥ 2.000,0 mg; Biotin ≥ 20,0 mg; Sắt (Fe): 15.000,0 - 19.000,0 mg; Đồng (Cu): 600,0 - 20.000,0 mg; Mangan (Mn): 4.000,0 - 15.000,0 mg; Kẽm (Zn): 10.000,0 -	Bổ sung Premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho lợn từ 15,0 - 30,0 kg.	Dạng bột lẫn hạt, màu trắng.	Dansk Vilomix A/S.	Denmark	29/3/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5969	Unimix 2, Premix for piglets under 15 kg of live weight, with inclusion rate 0,2 %	184-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A (Retinol), Vitamin B1 (Thiamin), Vitamin B2 (Riboflavin), Vitamin B6 (Pyridoxine) Vitamin B12 (Cyanocobalamin), Vitamin B5 (Pantothenic acid), Vitamin D3 (Calciferol), Vitamin E (Alfatocopherol), Vitamin K3, Niacin (Nicotinamide), Biotin, Iron sulphate, Copper sulphate, Manganese oxide, Zinc oxide, Calcium Iodate, Selenium, dầu đậu nành, chất chống kết dính (diamol), chất chống oxi hoá (axit citric) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 01 kg): Vitamin A (Retinol) ≥ 4,0 MIU; Vitamin B1 (Thiamin) ≥ 1.000,0 mg; Vitamin B2 (Riboflavin) ≥ 1.000,0 mg; Vitamin B6 (Pyridoxine) ≥ 1.500,0 mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) ≥ 10,0 mg; Vitamin B5 (Pantothenic acid) ≥ 5.000,0 mg; Vitamin D3 (Calciferol) ≥ 0,4 MIU; Vitamin E (Alfatocopherol) ≥ 70.000,0 mg; Vitamin K3 ≥ 1.000,0 mg; Niacin (Nicotinamide) ≥ 10.000,0 mg; Biotin ≥ 100,0 mg; Sắt (Fe): 75.000,0 - 95.000,0 mg; Đồng (Cu): 3.000,0 - 100.000,0 mg; Mangan (Mn): 20.000,0 - 75.000,0 mg; Kẽm (Zn): 50.000,0 - 75.000,0 mg; Iốt (I): 100,0 - 5.000,0 mg; Selen	Bổ sung Premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho lợn con dưới 15,0 kg.	Dạng bột lẫn hạt, màu trắng.	Dansk Vilomix A/S.	Denmark	29/3/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5970	Unimix 2, Premix for piglets under 15 kg of live weight, with inclusion rate 1 %	185-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A (Retinol), Vitamin B1 (Thiamin), Vitamin B2 (Riboflavin), Vitamin B6 (Pyridoxine) Vitamin B12 (Cyanocobalamin), Vitamin B5 (Pantothenic acid), Vitamin D3 (Calciferol), Vitamin E (Alfatocopherol), Vitamin K3, Niacin (Nicotinamide), Biotin, Iron sulphate, Copper sulphate, Manganese oxide, Zinc oxide, Calcium Iodate, Selenium, dầu đậu nành, chất chống kết dính (diamol), chất chống oxi hoá (axit citric) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 01 kg): Vitamin A (Retinol) ≥ 0,8 MIU; Vitamin B1 (Thiamin) ≥ 200,0 mg; Vitamin B2 (Riboflavin) ≥ 200,0 mg; Vitamin B6 (Pyridoxine) ≥ 300,0 mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) ≥ 2,0 mg; Vitamin B5 (Pantothenic acid) ≥ 1.000,0 mg; Vitamin D3 (Calciferol) ≥ 80.000,0 IU; Vitamin E (Alfatocopherol) ≥ 14.000,0 mg; Vitamin K3 ≥ 200,0 mg; Niacin (Nicotinamide) ≥ 2.000,0 mg; Biotin ≥ 20,0 mg; Sắt (Fe): 15.000,0 - 19.000,0 mg; Đồng (Cu): 600,0 - 20.000,0 mg; Mangan (Mn): 4.000,0 - 15.000,0 mg; Kẽm (Zn): 10.000,0 -	Bổ sung Premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho lợn con dưới 15,0 kg.	Dạng bột lẫn hạt, màu trắng.	Dansk Vilomix A/S.	Denmark	29/3/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5971	Unimix 2, Premix for piglets under 15 kg of live weight, with inclusion rate 10 %	186-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A (Retinol), Vitamin B1 (Thiamin), Vitamin B2 (Riboflavin), Vitamin B6 (Pyridoxine) Vitamin B12 (Cyanocobalamin), Vitamin B5 (Pantothenic acid), Vitamin D3 (Calciferol), Vitamin E (Alfatocopherol), Vitamin K3, Niacin (Nicotinamide), Biotin, Iron sulphate, Copper sulphate, Manganese oxide, Zinc oxide, Calcium Iodate, Selenium, dầu đậu nành, chất chống kết dính (diamol), chất chống oxi hoá (axit citric) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 01 kg): Vitamin A (Retinol) ≥ 80.000,0 IU; Vitamin B1 (Thiamin) ≥ 20,0 mg; Vitamin B2 (Riboflavin) ≥ 20,0 mg; Vitamin B6 (Pyridoxine) ≥ 30,0 mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) ≥ 0,2 mg; Vitamin B5 (Pantothenic acid) ≥ 100,0 mg; Vitamin D3 (Calciferol) ≥ 8.000,0 IU; Vitamin E (Alfatocopherol) ≥ 1.400,0 mg; Vitamin K3 ≥ 20,0 mg; Niacin (Nicotinamide) ≥ 200,0 mg; Biotin ≥ 2,0 mg; Sắt (Fe): 1.500,0 - 1.900,0 mg; Đồng (Cu): 60,0 - 2.000,0 mg; Mangan (Mn): 400,0 - 1.500,0 mg; Kẽm (Zn): 1.000,0 - 1.500,0 mg; Iốt (I): 2,0 -	Bổ sung Premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho lợn con dưới 15,0 kg.	Dạng bột lẫn hạt, màu trắng.	Dansk Vilomix A/S.	Denmark	29/3/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5972	Unimix 5, Premix for pig from 60 kg until 105 kg of live weight, with inclusion rate 0,2 %	187-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A (Retinol), Vitamin B1 (Thiamin), Vitamin B2 (Riboflavin), Vitamin B6 (Pyridoxine) Vitamin B12 (Cyanocobalamin), Vitamin B5 (Pantothenic acid), Vitamin D3 (Calciferol), Vitamin E (Alfatocopherol), Niacin (Nicotinamide), Biotin, Iron sulphate, Copper sulphate, Manganese oxide, Zinc oxide, Calcium Iodate, Selenium, dầu đậu nành, chất chống kết dính (diamol), chất chống oxi hoá (axit citric) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 01 kg): Vitamin A (Retinol) ≥ 2,0 MIU; Vitamin B1 (Thiamin) ≥ 1.000,0 mg; Vitamin B2 (Riboflavin) ≥ 1.000,0 mg; Vitamin B6 (Pyridoxine) ≥ 1.500,0 mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) ≥ 10,0 mg; Vitamin B5 (Pantothenic acid) ≥ 5.000,0 mg; Vitamin D3 (Calciferol) ≥ 200.000,0 IU; Vitamin E (Alfatocopherol) ≥ 20.000,0 mg; Vitamin K3 ≥ 1.000,0 mg; Niacin (Nicotinamide) ≥ 10.000,0 mg; Biotin ≥ 25,0 mg; Sắt (Fe): 40.000,0 - 50.000,0 mg; Đồng (Cu): 3.000,0 - 17.500,0 mg; Mangan (Mn): 20.000,0 – 75.000,0 mg; Kẽm (Zn): 50.000,0 - 75.000,0 mg; Iốt (I): 100,0 - 5.000,0 mg; Selen (Se): 100,0 - 250,0 mg	Bổ sung Premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho lợn từ 60 đến 105 kg.	Dạng bột lẫn hạt, màu trắng.	Dansk Vilomix A/S.	Denmark	29/3/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5973	Unimix 5, Premix for pig from 60 kg until 105 kg of live weight, with inclusion rate 1,0 %	188-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A (Retinol), Vitamin B1 (Thiamin), Vitamin B2 (Riboflavin), Vitamin B6 (Pyridoxine) Vitamin B12 (Cyanocobalamin), Vitamin B5 (Pantothenic acid), Vitamin D3 (Calciferol), Vitamin E (Alfatocopherol), Niacin (Nicotinamide), Biotin, Iron sulphate, Copper sulphate, Manganese oxide, Zinc oxide, Calcium Iodate, Selenium, dầu đậu nành, chất chống kết dính (diamol), chất chống oxi hoá (axit citric) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 01 kg): Vitamin A (Retinol) ≥ 0,4 MIU; Vitamin B1 (Thiamin) ≥ 200,0 mg; Vitamin B2 (Riboflavin) ≥ 200,0 mg; Vitamin B6 (Pyridoxine) ≥ 300,0 mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) ≥ 2,0 mg; Vitamin B5 (Pantothenic acid) ≥ 1.000,0 mg; Vitamin D3 (Calciferol) ≥ 40.000,0 IU; Vitamin E (Alfatocopherol) ≥ 4.000,0 mg; Vitamin K3 ≥ 200,0 mg; Niacin (Nicotinamide) ≥ 2.000,0 mg; Biotin ≥ 5,0 mg; Sắt (Fe): 8.000,0 - 10.000,0 mg; Đồng (Cu): 600,0 - 3.500,0 mg; Mangan (Mn): 4.000,0 - 15.000,0 mg; Kẽm (Zn): 10.000,0 - 15.000,0 mg; Iốt (I): 20,0 - 1.000,0 mg; Selen (Se):	Bổ sung Premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho lợn từ 60 đến 105 kg.	Dạng bột lẫn hạt, màu trắng.	Dansk Vilomix A/S.	Denmark	29/3/2022
5974	Unimix 8, Premix for dairy cows, with inclusion rate 0,25 %	189-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A (Retinol), Vitamin D3 (Calciferol), Vitamin E (Alfatocopherol), Biotin, Iron sulphate, Copper sulphate, Manganese oxide, Zinc oxide, Calcium Iodate, Cobalt carbonate, Selenium, dầu đậu nành, chất chống kết dính (diamol), chất chống oxi hoá (axit citric) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 01 kg): Vitamin A (Retinol) ≥ 2,1 MIU; Vitamin Vitamin D3 (Calciferol) ≥ 0,42 MIU; Vitamin E (Alfatocopherol) ≥ 15.000,0 mg; Biotin ≥ 102,0 mg; Sắt (Fe): 4.799,0 - 6.000,0 mg; Đồng (Cu): 2.000,0 - 2.500,0 mg; Mangan (Mn): 6.198,0 - 7.747,0 mg; Kẽm (Zn): 15.998,0 - 20.000,0 mg; Iốt (I): 201,0 - 251,0 mg; Selen (Se): 160,0 - 200,0 mg; Coban (Co): 400,0 - 500,0 mg.	Bổ sung Premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho bò sữa.	Dạng bột lẫn hạt, màu trắng.	Dansk Vilomix A/S.	Denmark	29/3/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5975	Ronozyme MultiGrain (L)	190-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất lên men sấy khô (chứa enzymes: Endo-1,4-β-xylanase, Endo-1,4-β-glucanase, Endo-1,3(4)-β-glucanase), Sorbitol, chất bảo quản (Potassium sorbate) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Endo-1,4-β-xylanase ≥ 2.700,0 U/ml; Cellulase (Endo-1,4-β-glucanase) ≥ 800,0 U/ml; Endo-1,3(4)-β-glucanase ≥ 700,0 U/ml. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa (Endo-1,4-β-xylanase, Endo-1,4-β-glucanase, Endo-1,3(4)-β-glucanase) trong thức ăn chăn nuôi cho lợn và gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng đến nâu nhạt.	Novozymes A/S.	Denmark	29/3/2022
5976	Ronozyme HiStarch (CT)	191-3/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme α- amylase (từ vi khuẩn Bacillus licheniformis), Sodium sulphate, Cellulose, Sucrose, dầu thực vật, Dextrin, Methionine và chất mang (Kaolin). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 2,0 %; α- amylase ≥ 600,0 KNU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb < 5,0 ppm; As < 3,0	Bổ sung enzyme α-amylase trong thức ăn chăn nuôi cho gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng nhạt.	Novozymes North America, Inc.	USA	29/3/2022
5977	Procid	210-4/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit hữu cơ (Citric, Malic, Fumaric), axit béo (Palmitic, Stearic). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Citric ≥ 11,0 %; axit Malic ≥ 6,0 %; axit Fumaric ≥ 11,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 5,0 mg/kg; Cd ≤ 1,0 mg/kg; As ≤ 2,0 mg/kg; Hg ≤ 0,05 mg/kg.	Bổ sung axit hữu cơ (Citric, Malic, Fumaric) trong thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa.	Dạng hạt mịn, màu trắng.	MorningBio Co., Ltd.	Korea	03/04/2022
5978	Methionine Hydroxy Analog	200-4/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: 2-Hydroxy-4-(methylthio) butanoic acid (tên gọi khác: Methionine Hydroxy Analogue - MHA) (C5H10O3S). - Chỉ tiêu chất lượng: MHA ≥ 88,0 %; độ ẩm ≤ 12,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 20,0 ppm.	Methionine Hydroxy Analogue (MHA), bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm thay thế axit amin methionine.	Dạng lỏng, màu đen.	Sumitomo Chemical Co., Ltd., Japan.	Japan	04/04/2022
5979	Tirsana BSK	201-04/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Glycerin, Propylene glycol, chiết xuất Yucca. - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1kg sản phẩm): Glycerin: 585,0 - 715,0 g; Saponine: 4,5 - 5,5 g; Propylene glycol: 225,0 - 275,0 g; Độ ẩm ≤ 19,7 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; As ≤	Bổ sung Glycerin, Propylene glycol và Saponin cho bò sữa.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	Ligrana GmbH.	Germany	10/04/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5980	Tirsana 1312	202-04/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Glycerin, Propylene glycol, vitamin B12. - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin B12: 800.000,0 - 1.200.000,0 µg/kg; Glycerin: 44,02 - 53,80 %; Propylene glycol: 39,20 - 47,92 %; Độ ẩm ≤ 11,7 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; As ≤	Bổ sung Propylene glycol, Glycerin và vitamin B_{12} cho bò sữa sau khi đẻ.	Dạng lỏng, màu đỏ nhạt.	Ligrana GmbH., Germany.	Germany	10/04/2022
5981	Schaumasil TMR G	203-04/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Amonium propionate, axit Propionic, Glycerin và Propylene glycol. - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1kg sản phẩm): Tổng axit Propionic: 342,0 - 418,0 g; Glycerin: 234,0 - 286,0 g; Propylene glycol: 19,0 - 23,0 g; Độ ẩm ≤ 30,9 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; As ≤	Bổ sung axit hữu cơ, Glycerin và Propylene glycol trong thức ăn chăn nuôi bò sữa.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt hoặc không màu.	Ligrana GmbH., Germany.	Germany	10/04/2022
5982	Schaumacid Protect Mono	204-04/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Lactic, axit Formic, Ammonium formate, Monoglycerides, axit Citric, Glycerine, Ammonium propionate và Kali sorbate. - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1kg sản phẩm): axit Lactic: 131,0 - 160,0 g; tổng axit Formic: 158,6 - 193,8 g; Glycerin: 28,0 - 34,3 g; Monoglycerides: 90,0 - 110,0 g; axit Propionic: 16,1 - 19,6 g; axit Citric: 4,5-5,5 g. Độ ẩm ≤ 7,9 %; - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không phát hiện trong	Bổ sung axit hữu cơ, Glycerin và Monoglyceride trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng hạt, màu xám.	Ligrana GmbH., Germany.	Germany	10/04/2022
5983	Betaine HCl 95 %	205-4/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Betaine HCl 95%, Sodium Chloride, Silica. - Chỉ tiêu chất lượng: Betaine ≥ 72,45 %; Độ ẩm ≤ 0,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm;	Bổ sung Betaine trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột tinh thể, màu trắng.	Hylen Co., Ltd.	China	10/04/2022
5984	Betaine HCl 98 %	206-4/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Betaine HCl 98%, Sodium Chloride. - Chỉ tiêu chất lượng: Betaine ≥ 74,74 %; Độ ẩm ≤ 0,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm;	Bổ sung Betaine trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột tinh thể, màu trắng.	Hylen Co., Ltd.	China	10/04/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5985	Actibeet L	207-4/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Rỉ mật củ cải đường chứa Betaine, nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 45,0 %; Betaine ≥ 38,0 %; khoáng tổng số ≤ 4,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1	Bổ sung Betaine trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu sẫm.	Agrana Zucker GmbH.	Austria	10/04/2022
5986	Cassava Residue	208-4/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bã sắn khô (sản phẩm phụ từ quá trình sản xuất tinh bột sắn). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 14,0 %; tinh bột ≥ 45,0 %; xơ thô ≤ 25,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Tổng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) ≤ 100,0 ppb.	Bã sắn khô, dùng làm nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng thô, màu trắng ngà.	Lao TTL Agriculture and Industrial Development Sole Co., Ltd.	Lao PDR	11/04/2022
5987	Panto Protein 55	209-4/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Khô dầu đậu tương, gluten ngô, các chất phụ gia (axit Formic, axit Propionic). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13,0 %; Protein thô ≥ 52,0 %; Lysine ≥ 1,7 %; Mỡ thô ≥ 3,25 %; Xơ thô ≤ 4,1 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong	Hỗn hợp khô dầu đậu tương và gluten ngô, dùng làm nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	HL Hamburger Leistungsfutter GmbH.	Germany	12/04/2022
5988	VitaPet Puppy Nurturing Formula Chicken & Egg Flavour	192-4/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, khô dầu đậu tương, bột phụ phẩm thịt gà, tấm gạo, mỡ gà, khoáng và vitamin, bột thay thế sữa, màu thực phẩm, bột trứng, chất chống ôxi hóa (BHA, BHT). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 26,0 %; ME ≥ 3.600,0 Kcal/kg; chất béo thô ≥ 12,0 %; xơ thô ≤ 5,0 %; độ ẩm ≤ 10,0 %; Canxi: 1,0 - 2,5 %; phốt pho: 0,8 - 1,6 %; Lysine ≥ 0,77 %; Methionine + Cystine ≥ 0,53 %; Threonine ≥ 0,58%; khoáng tổng số ≤ 10,0 %; cát sạn ≤ 0,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh vị thịt gà cho chó.	Dạng viên, màu pha trộn (đỏ và nâu).	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand	04/04/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5989	VitaPet Adult Cat Seafood Flavour	193-4/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, khô dầu đậu tương, bột phụ phẩm thịt gà, bột Gulten ngô, bột cá, mỡ gà, trứng, thịt gà, nấm men khô, muối i-ốt, phụ phẩm từ cá, Premix khoáng và vitamin, Taurine, chất chống ôxi hóa (BHA, BHT), màu thực phẩm, chiết xuất cây Yucca, hương vị hải sản. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 27,0 %; ME ≥ 3.000,0 Kcal/kg; chất béo thô ≥ 9,0 %; xơ thô ≤ 4,0 %; độ ẩm ≤ 10,0 %; Canxi: 0,6 - 2,0 %; phốt pho: 0,5 - 2,0 %; Lysine ≥ 0,83 %; Methionine + Cystine ≥ 1,1 %; Threonine ≥ 0,73 %; khoáng tổng số ≤ 8,0 %; cát sạn ≤ 0,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh vị hải sản cho mèo.	Dạng viên, màu pha trộn (đỏ, xanh, da cam).	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand	04/04/2022
5990	VitaPet Adult Dog Beef Flavour	194-4/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, săn, bột phụ phẩm gia cầm, khô dầu đậu tương, cám mì, mỡ gà, phụ phẩm gia cầm, muối (Sodium chloride), Premix khoáng và vitamin, chất tạo vị thịt bò, màu thực phẩm, chất chống ôxi hóa (BHA, BHT), chiết xuất cây Yucca. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 20,0 %; ME ≥ 3.300,0 Kcal/kg; chất béo thô ≥ 8,0 %; xơ thô ≤ 5,0 %; độ ẩm ≤ 12,0 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; phốt pho: 0,5 - 1,6 %; Lysine ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine ≥ 0,43 %; Threonine ≥ 0,48 %; khoáng tổng số ≤ 10,0 %; cát sạn ≤ 0,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh vị thịt bò cho chó.	Dạng viên, màu pha trộn (trắng, đỏ).	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand	04/04/2022
5991	VitaPet Adult Cat Tuna Flavour	195-4/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, khô dầu đậu tương, bột phụ phẩm thịt gà, Gulten ngô, bột cá ngừ, mỡ gà, trứng, thịt gà, nấm men khô, muối i-ốt, Premix khoáng và vitamin, phụ phẩm từ cá, phụ phẩm từ gan, Taurine, chất chống ôxi hóa (BHA, BHT), màu thực phẩm, chiết xuất cây Yucca. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 27,0 %; ME ≥ 3.000,0 Kcal/kg; chất béo thô ≥ 9,0 %; xơ thô ≤ 4,0 %; độ ẩm ≤ 10,0 %; Canxi: 0,6 - 2,0 %; phốt pho: 0,5 - 2,0 %; Lysine ≥ 0,83 %; Methionine + Cystine ≥ 1,1 %; Threonine ≥ 0,73 %; khoáng tổng số < 8,0 %; cát sạn < 0,5 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh vị cá ngừ cho mèo.	Dạng viên, màu pha trộn (đỏ, da cam).	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand	04/04/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5992	VitaPet Adult Cat Ocean Fish Flavour	196-4/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, khô dầu đậu tương, sắn, bột Gulten ngô, bột phụ phẩm gia cầm, mỡ gà, bột Cellulose, cám mì, bột cá, Premix khoáng và vitamin, dầu cá, Taurine, chất chống ôxi hóa (BHA, BHT), chiết xuất cây Yucca. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 27,0 %; ME ≥ 3.000,0 Kcal/kg; chất béo thô ≥ 9,0 %; xơ thô ≤ 7,0 %; độ ẩm ≤ 10,0 %; Canxi: 0,6 - 2,0 %; phốt pho: 0,5 - 2,0 %; Lysine ≥ 0,83 %; Methionine + Cystine ≥ 1,1 %; Threonine ≥ 0,73 %; khoáng tổng số ≤ 8,0 %; cát sạn ≤ 0,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh vị cá biển cho mèo.	Dạng viên, màu nâu	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand	04/04/2022
5993	VitaPet Adult Dog Lamb & Rice Flavour	197-4/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, khô dầu đậu tương, bột phụ phẩm gia cầm, cám gạo, mỡ gà, Premix khoáng và vitamin, bột mì, gạo, bột sắn, màu thực phẩm, bột thịt cừu, chất chống ôxi hóa (BHA, BHT), chiết xuất cây Yucca. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 20,0 %; ME ≥ 3.300,0 Kcal/kg; chất béo thô ≥ 8,0 %; xơ thô ≤ 5,0 %; độ ẩm ≤ 12,0 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; phốt pho: 0,5 - 1,6 %; Lysine ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine ≥ 0,43 %; Threonine ≥ 0,48 %; khoáng tổng số ≤ 10,0 %; cát sạn ≤ 0,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh vị thịt cừu cho chó.	Dạng viên, màu pha trộn (trắng, nâu đậm).	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand	04/04/2022
5994	VitaPet Adult Dog Chicken Flavour	198-4/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, sắn, bột phụ phâm gia cầm, khô dầu đậu tương, cám mì, mỡ gà, bột phụ phẩm gia cầm, muối (Natri chloride), premix khoáng và vitamin, chất chống ôxi hóa (BHA, BHT), màu thực phẩm, chiết xuất cây Yucca. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 20,0 %; ME ≥ 3.300,0 Kcal/kg; chất béo thô ≥ 8,0 %; xơ thô ≤ 5,0 %; độ ẩm ≤ 12,0 %; Canxi: 0,6 - 2,5 %; phốt pho: 0,5 - 1,6 %; Lysine ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine ≥ 0,43 %; Threonine ≥ 0,48 %; khoáng tổng số ≤ 10,0 %; cát sạn ≤ 0,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh vị thịt gà cho chó.	Dạng viên, màu pha trộn (trắng và nâu).	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand	04/04/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5995	VitaPet Kitten Nurturing Formula Fish & Egg Flavour	199-4/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, khô dầu đậu tương, bột phụ phẩm từ gà, bột Gulten ngô, mỡ gà, sắn, premix khoáng và vitamin, cám mì, bột trứng, bột cá, bột thay thế sữa, màu thực phẩm, chất chống ôxi hóa (BHA, BHT). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 30,0 %; ME ≥ 3.000,0 Kcal/kg; chất béo thô ≥ 9,0 %; xơ thô ≤ 4,0 %; độ ẩm ≤ 10,0 %; Canxi: 1,0 - 2,0 %; phốt pho: 0,8 - 2,0 %; Lysine ≥ 1,2 %; Methionine + Cystine ≥ 1,1 %; Threonine ≥ 0,73 %; khoáng tổng số ≤ 7,5 %; cát sạn ≤ 0,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh vị trứng và cá cho mèo.	Dạng viên, màu pha trộn (nâu, da cam).	Perfect Companion Group Co., Ltd.	Thailand	04/04/2022
5996	Alterion NE 20	211-4/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis (DSM 29784), chất chống kết dính (Sodium alumino silicate, E554) và chất mang (Surcrose, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Bacillus subtilis ≥ 5,0 × 108 CFU/g - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb < 5,0 ppm; As < 2,0 ppm; Cd < 1,0 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Bổ sung vi sinh vật có lợi (*Bacillus* subtilis) trong thức ăn chăn nuôi gia cầm, nhằm cải thiện đường tiêu hóa vất nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Crown Pacific Biotechnology Pte, Ltd., Singapore (Sản xuất cho Adisseo Asia Pacific Pte, Ltd., Singapore).	Singapore	21/4/2022
5997	Jellybond	212-4/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100% Gelatin (chế biến từ các phụ phẩm trong sản xuất vỏ nhộng làm dược phẩm). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Độ kết dính: 14±2 mPa.s; Protein thô ≥ 85,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; As ≤	Gelatin, bổ sung chất kết dính trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu đỏ đến nâu.	KIC, Ltd.	Korea	03/05/2022
5998	Sustein	213-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Đạm đậu tương cô đặc (sản phẩm thu được từ hạt đậu tương sau khi đã tách vỏ, dầu, tinh bột). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 62,0 %; Chất béo ≥ 0,4 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 6,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g; E.coli không phát hiện trong 25g;	Đạm đậu tương cô đặc dùng bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Caramuru Alimentos S.A.	Brazil	03/05/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
5999	Proplex DY	214-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men khô bất hoạt (Saccharomyces cerevisiae) thu được từ quá trình sản xuất Ethanol từ ngô. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 46,0 %; Béo thô ≤ 8,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 0,20 ppm; Hg ≤ 0,04 ppm; Cd ≤ 0,2 ppm; As ≤ 0,2	Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Archer Daniels Midland Company.	USA	03/05/2022
6000	Proplex T	215-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sinh khối lên men khô (sản phẩm phụ thu được từ quá trình lên men sản xuất axit amin Threonine). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 74,0 %; Béo thô ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 0,20 ppm; Hg ≤ 0,04 ppm; Cd ≤ 0,2 ppm; As ≤ 0,2	Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Archer Daniels Midland Company.	USA	03/05/2022
6001	Caromag	216-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, Canxi carbonate, Magiê glycinate, Natri chloride, bột mì, dầu hạt cải, premix (vitamin A, vitamin E, vitamin C, vitamin B1, Beta Carotine và Biotin). - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1,0 kg sản phẩm): Độ ẩm ≤ 8,6%; Protein thô: 113,0 - 138,0 g; Khoáng tổng số: 351,0 - 429,0 g; Canxi: 68,0 - 83,0 g; Natri: 36,0 - 44,0 g, Magiê: 23,0 - 28,0 g; Vitamin A: 800.000,0 - 1.200.000,0 I.U; Vitamin E: 6.400,0 - 9.600,0 mg; Vitamin C: 800,0 - 1.200,0 mg; Vitamin B1: 256,0 - 384,0 mg; Beta carotene: 5.600,0 - 8.400,0 mg; Biotin: 0,8 - 1,2 mg. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; As < 2,0	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn bò sữa.	Dạng bột, màu trắng.	H.W. Schaumann Eilsleben GmbH.	Germany	03/05/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6002	Kalbi-Lyt	217-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Glucose, Natri bicacbonat, Natri chloride, Kali chloride, Glycerin, premix (Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Sodium Selenite, Lactobacillus rhamnosus DSM 7133, Enterococcus faecium DSM 7134, axit Citric). - Chỉ tiêu chất lượng (trong 1,0 kg sản phẩm): Độ ẩm ≤ 3,5 %; Glucose: 570,0 - 630,0 g; Khoáng tổng số: 200,0 - 221,0 g; Vitamin A: 570.000,0 - 630.000,0 I.U; Vitamin D3: 38.000,0 - 42.000,0 I.U; Vitamin E: 1.330,0 - 1.470,0 mg; Selenium: 8,6 - 9,5 mg; Enterococcus faecium ≥ 2,8×10^9 CFU; Lactobacillus rhamnosus ≥ 1,2×10^9 CFU; axit Citric: 57,0 - 63,0 g; Kali: 5,2 - 6,4 g. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g;	Bổ sung premix vitamin, khoáng và probiotic cho bê.	Dạng bột, màu trắng.	H.W. Schaumann Eilsleben GmbH.	Germany	03/05/2022
6003	Calcium Iodate Monohydrate	227-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Calcium Iodate Monohydrate (Ca(IO3)2.H2O) ≥ 99,5 %. - Chỉ tiêu chất lượng: Iốt (I) ≥ 62,0 %; Độ ẩm ≤ 0,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: Cd ≤ 2,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm;	Bổ sung Iốt (I) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến màu trắng ngà.	Calibre Chemicals Pvt., Ltd.	India	05/05/2022
6004	Strotease SP 100	218-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Protease (từ Aspergillus niger) và chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protease ≥ 15.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Aflatoxin B1 ≤ 1,0 ppb; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung enzyme Protease có lợi đường tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu vàng nhạt	Beijing Strowin Biology Science and Technology Co., Ltd.	China	04/05/2022
6005	Strogo F	219-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Glucose oxidase (từ Penicillium notatum) và chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Glucose oxidase ≥ 1.500,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Aflatoxin B1 ≤ 1,0	Bổ sung enzyme Glucose oxidase có lợi đường tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu vàng nhạt	Beijing Strowin Biology Science and Technology Co., Ltd.	China	04/05/2022
6006	Strogo D	220-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Glucose oxidase (từ Penicillium notatum) và chất mang (Maltodextrin). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Glucose oxidase ≥ 200,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Aflatoxin B1 ≤ 1,0	Bổ sung enzyme Glucose oxidase có lợi đường tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu vàng nhạt	Beijing Strowin Biology Science and Technology Co., Ltd.	China	04/05/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6007	Sunmicell	221-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Beta-Mannanase (từ Bacillus subtilis) và chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Beta-Mannanase ≥ 3.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Aflatoxin B1 ≤ 1,0	Bổ sung enzyme Beta-Mannanase có lợi đường tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu vàng nhạt	Beijing Strowin Biology Science and Technology Co., Ltd.	China	04/05/2022
6008	Strophase 85	222-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (từ Aspergillus niger) và chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Phytase ≥ 5.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Aflatoxin B1 ≤ 1,0 ppb; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung enzyme Phytase có lợi đường tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu vàng nhạt	Beijing Strowin Biology Science and Technology Co., Ltd.	China	04/05/2022
6009	Strophase 80	223-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (từ Aspergillus niger) và chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Phytase ≥ 10.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Aflatoxin B1 ≤ 1,0 ppb; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung enzyme Phytase có lợi đường tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu vàng nhạt	Beijing Strowin Biology Science and Technology Co., Ltd.	China	04/05/2022
6010	Strophase A	224-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (từ Aspergillus niger) và chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Phytase ≥ 1.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Aflatoxin B1 ≤ 1,0 ppb; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung enzyme Phytase có lợi đường tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu vàng nhạt	Beijing Strowin Biology Science and Technology Co., Ltd.	China	04/05/2022
6011	Stropase	225-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Lipase (từ Aspergillus niger) và chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Lipase ≥ 20.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Aflatoxin B1 ≤ 1,0 ppb; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung enzyme Lipase có lợi đường tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu vàng nhạt	Beijing Strowin Biology Science and Technology Co., Ltd.	China	04/05/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6012	Strozyme S600	226-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Beta-Mannanase (từ Bacillus subtilis), Enzyme Xylanase (từ Trichoderma longbrachitum) và chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Xylanase ≥ 20.000,0 U/g; Beta-Mannanase ≥ 1.000,0 U/g - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Aflatoxin B1 ≤ 1,0	Bổ sung các enzyme (Xylanase, Beta-Mannanase) có lợi đường tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu vàng nhạt	Beijing Strowin Biology Science and Technology Co., Ltd.	China	04/05/2022
6013	Herb-All Calm	228-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp bột thực vật (2,4 %) (cây Ocimum sanctum, rễ cây Withania somnifera); các chất mang (97,6%) (bột cây Mangifera indica, Emblica officinalis và chất xơ từ loại hạt vỏ cứng). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; xơ thô ≤ 23,8 %; khoáng tổng số ≤ 11,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung hỗn hợp thảo dược (cây *Ocimum sanctum*, rễ cây *Withania somnifera*) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện trao đổi chất và khả năng miễn dịch.	Dạng bột, màu xanh đến nâu nhạt.	LifeCircle Nutrition AG.	Switzerland	05/05/2022
6014	Herb-All Cocc-X	229-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp bột thực vật (1,5 %) (vỏ cây Holarrhena antidysenterica, củ Allium sativum); các chất mang (98,5%) (bột cây Ficus religiosa, Berberis aristata, Embelia ribes, Azadirachta indica và chất xơ từ loại hạt vỏ cứng). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; khoáng tổng số ≤ 7,8 %; xơ thô ≤ 24,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung hỗn hợp thảo dược (vỏ cây *Holarrhena antidysenterica*, củ *Alium sativum*) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa.	Dạng bột, màu xanh đến nâu nhạt.	LifeCircle Nutrition AG.	Switzerland	05/05/2022
6015	Herb-All Gut	230-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp bột thực vật (4,5 %) (vỏ cây Holarrhena antidysenterica, vỏ cây Ficus religiosa); các chất mang (95,5%) (bột cây Acacia nilotica, Cyperus rotundus, Aegle marmelos và chất xơ từ loại hạt vỏ cứng). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; khoáng tổng số ≤ 9,8 %; xơ thô ≤ 20,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung hỗn hợp thảo dược (vỏ cây *Holarrhena antidysenterica*, vỏ cây *Ficus religiosa*) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện hệ vi sinh đường tiêu hóa.	Dạng bột, màu xanh đến nâu xám.	LifeCircle Nutrition AG.	Switzerland	05/05/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6016	Herb-All Liver	231-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp bột thực vật (2,7 %) (cây Andrographis paniculata, thân cây Tinospora cordifolia); các chất mang (97,3 %) (bột cây Helicteres isora, Achyranthes aspera, Azadirachta indica, Piper longum và chất xơ từ loại hạt vỏ cứng). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; khoáng tổng số ≤ 11,0 %; xơ thô ≤ 23,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤	Bổ sung hỗn hợp thảo dược (cây *Andrographis paniculata* , thân cây *Tinospora cordifolia)* trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện chức năng gan.	Dạng bột, màu xanh đến nâu xám.	LifeCircle Nutrition AG.	Switzerland	05/05/2022
6017	Herb-All Force	232-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp bột thực vật (4,2 %) (thân cây Berberis aristata, thân rễ cây Curcuma longa); các chất mang (95,8 %) (bột cây Azadirachta indica, Embelia ribes, Pongamia glabra và chất xơ từ loại hạt vỏ cứng). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; khoáng tổng số ≤ 10,0 %; xơ thô ≤ 23,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung hỗn hợp thảo dược (thân cây *Berberis aristata* , thân rễ cây *Curcuma longa)* trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát ký sinh trùng đường tiêu hóa.	Dạng bột, màu xanh đến nâu xám.	LifeCircle Nutrition AG.	Switzerland	05/05/2022
6018	Levucell SB10ME Titan	233-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Saccharomyces cerecisiae (CNCM I-1079) và axit Stearic và axit Palmitic. - Chỉ tiêu chất lượng: Saccharomyces cerecisiae (CNCM I-1079) ≥ 1,0 × 10^10 CFU/g - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb < 5,0 ppm; Cd < 0,5	Bổ sung vi sinh vật có lợi trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be đến xám.	F.X Wieninger GmbH., Germany (Sản xuất cho Lallemand SAS., France)	Germany	08/05/2022
6019	EKO RVB Mais Pro	234-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, lúa mạch đen, cỏ alfafa, lúa mỳ, khô dầu đậu nành, lúa mỳ lai lúa mạch đen (Triticale), đậu Lupins, lúa mạch, yến mạch, khô dầu hướng dương, rỉ mật đường, bột đá, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 14,0 %; Protein thô (CP) ≥ 14,78 %; Béo thô (Fat) ≥ 3,2 %; Xơ thô (CF) ≤ 9,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 6,0 %; NDF ≤ 45,0 %; ADF ≤ 35,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0	Thức ăn tinh hỗn hợp cho bò sữa	Dạng viên, màu nâu vàng hoặc nâu xanh	Van Gorp Biologische Voeder B.V.	The Netherlands	08/05/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6020	EKO Rundv Produktie	235-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, lúa mạch đen, cỏ alfafa, lúa mỳ, khô dầu đậu nành, lúa mỳ lai lúa mạch đen (Triticale), đậu Lupins, lúa mạch, yến mạch, khô dầu hướng dương, ri mật đường, bột đá, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 14,0 %; Protein thô (CP) ≥ 14,78 %; Béo thô (Fat) ≥ 3,2 %; Xơ thô (CF) ≤ 9,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 6,3 %; NDF ≤ 45,0 %; ADF ≤ 35,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb < 5,0 ppm; As < 2,0	Thức ăn tinh hỗn hợp cho bò sữa	Dạng viên, màu nâu vàng hoặc nâu xanh	Van Gorp Biologische Voeder B.V.	The Netherlands	08/05/2022
6021	EKO Baby Kalverkorrel	236-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, lúa mạch đen, cỏ alfafa, lúa mỳ, khô dầu đậu nành, lúa mỳ lai lúa mạch đen (Triticale), đậu Lupins, lúa mạch, yến mạch, khô dầu hướng dương, ri mật đường, bột đá, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 14,0 %; Protein thô (CP) ≥ 14,78 %; Béo thô (Fat) ≥ 3,2 %; Xơ thô (CF) ≤ 9,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 7,8 %; NDF ≤ 45,0 %; ADF ≤ 35,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb < 5,0 ppm; As < 2,0	Thức ăn tinh hỗn hợp cho bò sữa	Dạng viên, màu nâu vàng hoặc nâu xanh	Van Gorp Biologische Voeder B.V.	The Netherlands	08/05/2022
6022	Fuzzy White Cottonseed	237-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100% hạt bông. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein ≥ 18,0 %; chất béo thô ≥ 14,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Tổng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) ≤ 20,0 ppb; axit béo tự do ≤ 5,0 %.	Hạt bông, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi gia súc.	Dạng hạt, màu nâu.	Demeter Cormack Pty Ltd.	Australia	08/05/2022
6023	AD3E Power	238-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Polysorbate 80, Sorbitol, Monopropylene Glycol, Buthyl Hydroxyl Toluence, Citric Acid, Potassium Sorbate, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Vitamin A ≥ 90.000.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 18.000.000,0 IU; Vitamin E ≥ 18.000,0 IU. - Chỉ tiêu vệ sinh: Tổng vi khuẩn hiếu khí ≤ 102 CFU/ml; Nấm men và nấm mốc ≤ 10 CFU/ml;	Bổ sung vitamin A, D_3, E cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	Artimon	France	15/5/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6024	Anivit	239-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sorbitol Syrup, Choline Chloride, Betain, Vitamin B3, Vitamin B6, chất tạo mùi, Potassium Sorbate, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Sorbitol ≥ 234,0 g; Choline ≥ 120,6 g; Betain ≥ 54,0 g; Vitamin B3 ≥ 21,6 g; Vitamin B6 ≥ 10,8 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/ml; Tổng vi khuẩn hiếu khí ≤ 10^2 CFU/ml; Nấm men và nấm	Bổ sung Sorbitol, Choline, Betain và vitamin cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	Artimon	France	15/5/2022
6025	Apetor	240-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Dextrose, Sodium Chloride, Monopotasium Phosphate, Potassium Citrate, Betain, Sodium Benzoate, Riboflavin Phosphate, Citric Acid, Sodium Hydroxide, chất tạo mùi, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Natri (Na): 18,1 - 26,1 g; Kali (K): 8,1 - 11,7 g; Photpho (P): 6,1 - 8,8 g; Betain: 20,2 - 29,3 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Chì ≤ 10,0 ppm; As ≤ 4,0 ppm;	Bổ sung các chất điện giải, Betain cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	Artimon	France	15/5/2022
6026	Artipig	241-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Polysorbate 80, Vitamin A, Vitamin D3, Vitamin E, Medium Chain Triglycerides (MCT), Butylated Hydroxytoluene (BHT), Vitamin B1, Vitamin B12, Vitamin C, Vitamin K3, Potassium Sorbate, L-Lysine, Methionine Hydroxy Analog (MHA), Clostrum, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): MCT ≥ 529,2 g; Colostrum (IgG) ≥ 5,5g; Lysine ≥ 2,7 g; MHA ≥ 1,8 g; Vitamin A ≥ 900.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 90.000,0 IU; Vitamin E ≥ 360,0 mg; Vitamin B1 ≥ 8,0 mg; Vitamin B12 ≥ 16,0 mg; Vitamin C ≥ 80,0 mg; Vitamin K3 ≥ 4,0 mg.	Bổ sung premix vitamin, axit amin và sữa đầu cho lợn con.	Dạng lỏng, màu hồng nhạt.	Artimon	France	15/5/2022
6027	DH Acid BCV	242-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Formic acid, Phosphoric acid, Citric acid, Benzoic acid, Sodium benzoate, Calcium hydroxide. - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Benzoic ≥ 34,9 %; axit Formic ≥ 30,0 %; axit Citric ≥ 4,0 %; axit Phôtphoric ≥ 2,5 %; Canxi (Ca): 14,0 - 19,0 %; Natri (Na): 4,0 - 9,0 % . - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm;	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ, muối axit hữu cơ, axit vô cơ trong thức ăn chăn nuôi lợn nhằm kiểm soát vi khuẩn có hại.	Dạng hạt mịn, màu trắng.	FF Chemicals B.V.	The Netherlands	15/5/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6028	Kalbi - Ferm	243-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, C, B2, B12), Sodium selenite, beta-carotine, Lactobacillus rhamnosus, Enterococcus faecium, phụ gia và chất mang (Glucose, magesium oxide, colostrum, propylene glycol). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Vitamin A ≥ 32.000.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 32.000,0 IU; vitamin E ≥ 9.600,0 mg; vitamin C ≥ 4.800,0 mg; vitamin B2 ≥ 240,0 mg; vitamin B12 ≥ 880,0 µg; Selen (Se): 8,0 - 12,0 mg; Beta-carotine ≥ 1,600 mg; Magie (Mg): 18,0 - 22,0 g; Lactobacillus rhamnosus ≥ 4,8×10^9 CFU; Enterococcus faecium ≥ 11,2×10^9 CFU. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung premix vitamin, Selen và vi khuẩn có lợi cho bê.	Dạng bột, màu trắng.	H.W. Schaumann Eilsleben GmbH	Germany	15/5/2022
6029	Rumivital I Top	244-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Rỉ mật củ cải, bột mì, phụ phẩm lên men giàu protein, dầu hạt cải. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein ≥ 11,4 %; Mỡ thô ≥ 2,9 %; Xơ thô ≤ 12,6 %; Khoáng tổng số ≤ 19,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Hỗn hợp thức ăn tinh, bổ sung cho gia súc nhai lại.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	H.W. Schaumann Eilsleben GmbH	Germany	15/5/2022
6030	Schaumalac Feed Protect XP Plus Granulat	245-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp vi khuẩn lactic (1k2079 Lactobacillus plantarum, 1k2103 Pedioccus pentosaceus, 1k2082 Lactococcus lactis) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Tổng vi khuẩn lactic (Lactobacillus plantarum, Pedioccus pentosaceus, Lactococcus lactis) ≥ 4,0×10^11 CFU/g; Độ ẩm ≤ 5,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Hỗn hợp vi khuẩn lactic có lợi, dùng để lên men thức ăn cho lợn.	Dạng hạt, màu xám.	Schaumann Taufkirchen GmbH & Co KG	Austria	15/5/2022
6031	Schaumalac Feed Protect XP Granulat	246-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp vi khuẩn lactic (1k2079 Lactobacillus plantarum, 1k2103 Pedioccus pentosaceus, 1k2082 Lactococcus lactis) và chất mang (Sodium benzoate và bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Tổng vi khuẩn lactic (Lactobacillus plantarum, Pedioccus pentosaceus, Lactococcus lactis) ≥ 4,0×10^11 CFU/g; Độ ẩm ≤ 5,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Hỗn hợp vi khuẩn lactic có lợi, dùng để lên men thức ăn cho lợn	Dạng hạt, màu trắng.	Schaumann Taufkirchen GmbH & Co KG	Austria	15/5/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6032	Windflavor 3019	247-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ethyl butyrate, Ethyl vanillin, axit Butyric và chất mang (silicon dioxide, calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Ethyl butyrate ≥ 0,1 %; Ethyl vanillin ≥ 1,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung chất tạo mùi trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc hồng nhạt	Interflavor (Zhongshan) Flavours Co, Ltd.	China	15/5/2022
6033	Harv-con NT	248-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Disodium 5'-guanylate; Disodium 5'-inosinate và chất mang (silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Disodium 5'-guanylate ≥ 5,0 %; Disodium 5'-inosinate ≥ 5,5%.	Bổ sung chất tạo mùi trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt	Interflavor (Zhongshan) Flavours Co, Ltd.	China	15/5/2022
6034	Lactic LD	249-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Lactic và chất mang (silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13,0 %; Axit Lactic ≥ 20,0%. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 30,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Flourine ≤ 1.000,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột hoặc hạt nhỏ mịn, màu trắng xám	Greencore Feed Science & Technology Co, Ltd.	China	15/5/2022
6035	Poultry - AD	250-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Phosphoric và chất mang (silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13,0 %; Axit Phosphoric ≥ 20,0%. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 30,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Flourine ≤ 1.000,0 ppm.	Bổ sung axit trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột hoặc hạt nhỏ mịn, màu trắng xám	Greencore Feed Science & Technology Co, Ltd.	China	15/5/2022
6036	Benzoic AD	251-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Benzoic và chất mang (silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13,0 %; Axit Benzoic ≥ 40,0%. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 30,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Flourine ≤ 1.000,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột hoặc hạt nhỏ mịn, màu trắng	Greencore Feed Science & Technology Co, Ltd.	China	15/5/2022
6037	Citric AD	252-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Citric và nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Axit Citric ≥ 90,0%. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 30,0 ppm; As ≤	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột hoặc hạt nhỏ mịn, màu trắng xám	Greencore Feed Science & Technology Co, Ltd.	China	15/5/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6038	Bact Acid FLA Solid	253-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Formic, axit Lactic, axit Acetic, axit Citric, axit Phốtphoric , Canxi hydroxit, chất chống vón (SiO2). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 14,5 %; axit Formic ≥ 32,0 %; axit Lactic ≥ 6,5 %; axit Acetic ≥ 8,5 %; axit Citric ≥ 6,5 %; Axit Phốtphoric ≥ 2,7 %; Canxi (Ca): 21,0 - 26,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Cd ≤ 2,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung hỗn hợp axit (Formic, Lactic, Citric, Acetic và Phosphoric) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát vi sinh vật có hại.	Dạng bột hoặc hạt, màu trắng.	FF Chemicals B.V	The Netherlands	15/5/2022
6039	FF Antimould 64 PB+	254-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Propionic, Ammonium Propionate, axit Benzoic, chất tạo bề mặt (Glyceryl- Polyethylene glycolricinoleate - E484), nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 31,0 %; axit Propionic ≥ 17,0 %; axit Benzoic ≥ 4,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: Cd ≤ 3,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm;	Bổ sung axit hữu cơ, muối axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát nấm mốc.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	FF Chemicals B.V	The Netherlands	15/5/2022
6040	YSP Bio Max Premix Powder	255-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lactobacillus ssp. (Lactobacillus acidophilus và Lactobacillus bulgaricus), các chất phụ gia và chất mang (khô dầu đậu tương, rỉ mật, trích xuất nấm men, glucose). - Chỉ tiêu chất lượng: Tổng vi khuẩn lactic (Lactobacillus acidophilus và Lactobacillus bulgaricus) ≥ 109 CFU/g; Độ ẩm < 12,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; Tổng	Bổ sung vi khuẩn có lợi Lactobacillus trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa.	Dạng bột, màu nâu sẫm.	Sun Yeast Biotech Co., Ltd.	Taiwan	15/5/2022
6041	YSP Bio Max Solution	256-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lactobacillus ssp. (Lactobacillus acidophilus và Lactobacillus bulgaricus), các chất phụ gia và chất mang (rỉ mật, trích xuất nấm men, glucose, nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Tổng vi khuẩn lactic (Lactobacillus acidophilus và Lactobacillus bulgaricus) ≥ 109 CFU/ml. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong	Bổ sung vi khuẩn có lợi Lactobacillus trong nước uống cho lợn và gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa.	Dạng lỏng, màu nâu sẫm.	Sun Yeast Biotech Co., Ltd.	Taiwan	15/5/2022
6042	Nutri-Ferm	257-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: chiết xuất lên men từ nấm Aspergillus, chất mang (cám mì). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Protein thô ≥ 12,0 %; xơ thô ≥ 7,5 %; béo thô ≥ 1,5 %; khoáng tổng số ≤ 15,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện trong 25g; As ≤ 4,0 mg/kg; Pb ≤ 10,0 mg/kg; Cd ≤	Bổ sung chiết xuất lên men từ nấm Aspergillus hỗ trợ tiêu hóa cho bò sữa.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Nutri-Ad International NV.	Belgium	18/5/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6043	Nutri-Chol 25C	258-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Choline chloride, dầu cọ, chất chống vón (silicic acid), chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Choline ≥ 167.900,0 mg/kg. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli: không phát hiện trong 25g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; As ≤	Bổ sung Choline trong thức ăn bò thịt, bò sữa.	Dạng hạt nhỏ, màu be.	Nutri-Ad International NV.	Belgium	18/5/2022
6044	Nutri-PP 50C	259-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Niacin, dầu cọ, chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Niacin (Vitamin B3) ≥ 450.000,0 mg/kg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện trong 25g; As ≤ 4,0 mg/kg; Pb ≤ 10,0 mg/kg; Cd ≤ 0,5 mg/kg; Hg ≤ 0,1 mg/kg.	Bổ sung Niacin trong thức ăn gia súc nhai lại.	Dạng hạt nhỏ, màu trắng.	Nutri-Ad International NV.	Belgium	18/5/2022
6045	Axtra XB 201 TPT	260-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Endo-1,4-beta-xylanase, Endo-1,3(4)-beta-glucanase, các chất phụ gia và chất mang (Natri snphate, Poly-vinyl alcohol, tinh bột, Hydrated magie silicate, Sucrose). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 2,0 %; Endo-1,4-beta-xylanase ≥ 12.200,0 U/g; Endo-1,3(4)-beta-glucanase ≥ 1.520,0 U/g; - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Pb ≤ 5,0	Bổ sung enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu trắng ngà đến nâu nhạt.	Genencor International Oy.	Finland	18/5/2022
6046	Mycofix Plus 5.0	261-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Biomin BBSH 797, FUMzyme, Biomin MTV, tảo biển, nấm men bất hoạt, chất tạo mùi và chất mang (Bentonite, Diatomaceous earth). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 67,0 %; SiO2: 30,0 - 50,0 %; Chủng vi khuẩn thuộc họ Coriobacteriaceae (Biomin BBSH 797) ≥ 2,5 × 10^9 CFU/kg; Fumonisin esterase (FUMzyme) ≥ 3,0 × 10^4 Units/kg; T. Mycotoxinivorans (Biomin MTV) ≥ 5,0 × 10^10 CFU/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám be	Biomin Singapore Pte, Ltd.	Singapore	17/5/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6047	Mycofix Select 5.0	262-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Biomin BBSH 797, FUMzyme, tảo biển, nấm men bất hoạt, chất tạo mùi và chất mang (Bentonite, Diatomaceous earth). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 90,0 %; SiO2: 40,0 - 60,0 %; Chủng vi khuẩn thuộc họ Coriobacteriaceae (Biomin BBSH 797) ≥ 2,5 × 10^9 CFU/kg; Fumonisin esterase (FUMzyme) ≥ 3,0 × 10^4 Units/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb < 200,0 ppm; As <	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám be	Biomin Singapore Pte, Ltd.	Singapore	17/5/2022
6048	Sal Curb K2 Liquid	263-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Formic, Lactic), các muối của axit hữu cơ (Ammonium Formate, Ammonium Lactate), chất hoạt động bề mặt (Polyoxyethylene sorbitan fatty acids ester), chất tạo mùi (Cinnamic aldehyde), chất chống oxi hoá (BHA) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 50,0 %; Axit Lactic ≥ 6,0 %; Axit Propionic ≥ 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 30,0 ppm; As ≤ 30,0 ppm;	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ và muối của axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng lỏng, màu nâu	Kemin Industries (Asia) Pte, Ltd.	Singapore	18/5/2022
6049	Kemtrace Chromium Dry 4,0 %	264-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chromium Propionate, axit Propionic, Sodium propionate, Polyoxyethylene sorbitan fatty acids ester, glycerol và chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Crôm (Cr): 4,0 - 5,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 30,0 ppm; As ≤	Bổ sung Crôm (Cr) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xanh	Kemin Industries (Asia) Pte, Ltd.	Singapore	18/5/2022
6050	Dextrose Monohydrate	265-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Dextrose Monohydrate (tính theo VCK) ≥ 99,5 %. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,5 %; Dextrose (tính theo VCK) ≥ 99,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 0,5 ppm; As < 1,0	Bổ sung Dextrose trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng.	Luzhou Bio-Chem Technology (Shandong) Co, Ltd.	China	18/5/2022
6051	CTCGRO	266-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100% huyết tương lợn phun khô. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 60,0 %; Mỡ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 25,0 %; Xơ thô ≤ 1,5 %; Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Huyết tương lợn phun khô, dùng làm nguyên liệu bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Puretein Agri LLC.	USA	23/5/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6052	Feed Additives Mixture Natural Xanthophyll Marigold Extract Nature Yellow	267-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ hoa cúc vạn thọ (Marigold Oleoresin), chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Xanthophylls ≥ 2,0 %; Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 400,0 ppb; Cd ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung Xanthophylls từ chiết xuất hoa cúc vạn thọ trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện màu vàng da và lòng đỏ trứng.	Dạng bột, màu vàng.	Shandong Zhiling Bio-Technology Co., Ltd.	China	23/5/2022
6053	Isomalto-oligosaccharide-900 (IMO-900)	268-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Isomalto-oligosaccharide. - Chỉ tiêu chất lượng: Isomalto-oligosaccharide ≥ 90,0 %; độ ẩm ≤ 5,0 %; khoáng tổng số ≤ 0,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: *E.coli* < 10 CFU/g; *Salmonella* không phát hiện trong 25g.	Bổ sung đường Isomalto-oligosaccharide (chất tạo ngọt) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Baolingbao Biology Co., Ltd.	China	23/5/2022
6054	Crystalline Fructose	269-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Crystalline Fructose. - Chỉ tiêu chất lượng: Đường Fructose (tính trong vật chất khô) ≥ 98,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Đường Fructose, dùng bổ sung trong thức ăn cho vật nuôi cảnh.	Dạng tinh thể, màu trắng.	Shandong Xiwang Sugar Industry Co., Ltd.	China	23/5/2022
6055	Intest-Plus C	270-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Canxi Butyrate, các chất phụ gia và chất mang (dầu thực vật, tinh bột mì). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Butyric ≥ 58,6 %; Béo thô ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As < 4,0 ppm; Cd < 0,5 ppm; Hg < 0,1 ppm; Pb < 10,0 ppm.	Bổ sung Canxi Butyrate trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa.	Dạng hạt, màu trắng kem.	Palital GmbH & Co. KG.	The Netherlands	25/5/2022
6056	Intest-Plus SC40	271-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Natri Butyrate, dầu thực vật. - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Butyric ≥ 28,6 %; Béo thô ≤ 60,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As < 4,0 ppm; Cd < 0,5 ppm; Hg < 0,1 ppm; Pb < 10,0 ppm.	Bổ sung Natri Butyrate trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa.	Dạng hạt, màu trắng kem.	Palital GmbH & Co. KG.	The Netherlands	25/5/2022
6057	Intest-Plus Quattro	272-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Canxi Butyrate, Natri Butyrate, dầu thực vật. - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Butyric ≥ 50,1 %; Béo thô ≤ 27,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As < 4,0 ppm; Cd < 0,5 ppm; Hg < 0,1 ppm; Pb < 10,0 ppm.	Bổ sung Canxi Butyrate và Natri Butyrate trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa.	Dạng hạt, màu trắng kem.	Palital GmbH & Co. KG.	The Netherlands	25/5/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6058	Lalsil Dry HC	273-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sản phẩm lên men Lactobacillus buchneri được làm khô, sản phẩm lên men Pediococcus acidilactici được làm khô, các chất hòa tan trong sản phẩm lên men Aspergillus niger được làm khô, các chất hòa tan trong sản phẩm lên men Trichoderma longibrachiatum được làm khô, chất mang và phụ gia (Lactose, Colloidal Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Lactobacillus buchneri NCIMB 40788 (1k20739) > 7,5×10^10 CFU/g; Pediococcus acidilactici CNCM MA 18/5M (1k2104) > 5,0×10^10 CFU/g; Beta-glucanase > 5750,0 IU/g; Xylanase > 30.000,0 IU/g.	Hỗn hợp vi khuẩn có lợi (*Lactobacillus buchneri, Pediococcus acidilactici)* và enzyme, dùng để ủ chua thức ăn thô xanh.	Dạng bột, màu trắng xám.	Lallemand Animal Nutrition UK Limited.	United Kingdom	25/5/2022
6059	Lalsil HDM HC	274-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sản phẩm lên men Lactobacillus buchneri được làm khô, sản phẩm lên men Pediococcus acidilactici được làm khô, các chất hòa tan trong sản phẩm lên men Aspergillus niger được làm khô, các chất hòa tan trong sản phẩm lên men Trichoderma longibrachiatum được làm khô, chất mang và phụ gia (Sucrose, Sodium aluminosilicate). - Chỉ tiêu chất lượng: Lactobacillus buchneri NCIMB 40788 ≥ 7,5×10^11CFU/g; Pediococcus acidilactici CNCM MA 18/5M ≥ 5,0×10^10 CFU/g; Beta-glucanase ≥ 2930,0 IU/g; Xylanase ≥ 15.300,0 IU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Hỗn hợp vi khuẩn có lợi (*Lactobacillus buchneri, Pediococcus acidilactici)* và enzyme, dùng để ủ chua thức ăn thô xanh.	Dạng bột, màu trắng xám.	Lallemand Animal Nutrition UK Limited.	United Kingdom	25/5/2022
6060	Lalsil Dry HC	275-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu:, sản phẩm lên men Lactobacillus buchneri được làm khô, sản phẩm lên men Pediococcus acidilactici được làm khô, các chất hòa tan trong sản phẩm lên men Aspergillus niger được làm khô, các chất hòa tan trong sản phẩm lên men Trichoderma longibrachiatum được làm khô, chất mang và phụ gia (Lactose, Colloidal Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Lactobacillus buchneri NCIMB 40788 (1k20739) > 7,5×10^10 CFU/g; Pediococcus acidilactici CNCM MA 18/5M (1k2104) > 5,0×10^10 CFU/g; Beta-glucanase > 5750,0 IU/g; Xylanase > 30.000,0 IU/g.	Hỗn hợp vi khuẩn có lợi (*Lactobacillus buchneri, Pediococcus acidilactici)* và enzyme, dùng để ủ chua thức ăn thô xanh.	Dạng bột, màu trắng xám.	Lallemand Specialties Inc.	USA	25/5/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6061	Lalsil HDM HC	276-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sản phâm lên men Lactobacillus buchneri được làm khô, sản phẩm lên men Pediococcus acidilactici được làm khô, các chất hòa tan trong sản phẩm lên men Aspergillus niger được làm khô, các chất hòa tan trong sản phẩm lên men Trichoderma longibrachiatum được làm khô, chất mang và phụ gia (Sucrose, Sodium aluminosilicate). - Chỉ tiêu chất lượng: Lactobacillus buchneri NCIMB 40788 ≥ 7,5×10^11CFU/g; Pediococcus acidilactici CNCM MA 18/5M ≥ 5,0×10^10 CFU/g; Beta-glucanase ≥ 2930,0 IU/g; Xylanase ≥ 15.300,0 IU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Hỗn hợp vi khuẩn có lợi (*Lactobacillus buchneri, Pediococcus acidilactici)* và enzyme, dùng để ủ chua thức ăn thô xanh.	Dạng bột, màu trắng xám.	Lallemand Specialties Inc.	USA	25/5/2022
6062	Cobalt Sulphate	277-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cobalt (II) sulphate heptahydrate (CoSO4.7H2O). - Chỉ tiêu chất lượng: CoSO4.7H2O ≥ 99,0% (tương đương với hàm lượng Coban (Co) ≥ 20,7 %). - Chỉ tiêu vệ sinh: F ≤ 150,0 ppm; As ≤ 30,0 ppm;	Bổ sung khoáng Coban vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng tinh thể, màu nâu đỏ.	Freeport Cobalt Oy	Finland	25/5/2022
6063	SFZYME	278-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Xylanase, Acid Protease, α-Amylase, β- Mannanase, Cellulase, β-Glucanase, chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Xylanase ≥ 15.000,0 U/g; Acid Protease ≥ 5.000,0 U/g; Anpha-Amylase ≥ 1.000,0 U/g; Beta-Mannanase ≥ 1.200,0 U/g; Cellulase ≥ 900,0 U/g; Beta-Glucanase ≥ 1.500,0 U/g; Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli : không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiên trong 25g; Tổng	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng nâu.	Jiangsu Yinong Bioengineering Co., Ltd.	China	30/5/2022
6064	XP 100	279-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Protease, chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Protease ≥ 10.000,0 U/g; Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli : không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; Tổng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) < 20,0 ppb.	Bổ sung enzyme Protease trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu Kaki (nâu vàng nhạt).	Jiangsu Yinong Bioengineering Co., Ltd.	China	30/5/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6065	PHOSMOR TT	280-5/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase, chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 10.000,0 FTU/g; Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli : không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; Tổng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) < 20,0 ppb.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ, màu trắng.	Jiangsu Yinong Bioengineering Co., Ltd.	China	30/5/2022
6066	Mouldblock 101	281-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ và muối của axit hữu cơ (Acetic, Propionic và Ammonium propionate), chất mang (Silica) - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 17,0 %; Axit Acetic ≥ 4,0 %; Axit Propionic ≥ 40,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 1,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ và muối của axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng bột, màu trắng đến trắng nhạt.	NuSana B.V.	The Netherlands	30/5/2022
6067	Mouldblock 201	282-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ và muối của axit hữu cơ (Acetic, Propionic và Ammonium propionate), chất mang (nước) - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 24,0 %; Axit Acetic ≥ 4,0 %; Axit Propionic ≥ 60,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 1,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ và muối của axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	NuSana B.V.	The Netherlands	30/5/2022
6068	Sanaphorce 104	283-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ và muối của axit hữu cơ (Benzoinc, Citric, Calcium formate, Calcium Lactate), nước - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Axit Benzoinc ≥ 10,0 %; Axit Formic ≥ 40,0 %; Axit Lactic ≥ 10,0 %; Axit Citric ≥ 5,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 1,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung các axit hữu cơ trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến trắng nhạt.	NuSana B.V.	The Netherlands	30/5/2022
6069	Sanaphorce 224	284-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ và muối của axit hữu cơ (Benzoic, Formic, Lactic, Propionic, Sodium formate), Copper sulfate, Zinc Sulfate và chất mang (nước) - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Axit Formic ≥ 55,0 %; Axit Lactic ≥ 10,0 %; Axit Propionic ≥ 4,0 %; Axit Benzoic ≥ 0,1 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 1,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Hg	Bổ sung các axit hữu cơ trong nước uống cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng lỏng, màu xanh.	NuSana B.V.	The Netherlands	30/5/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6070	Oregano Carvacrol I (Jinglian I)	285-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tinh dầu thực vật (Carvacrol, Thymol) và chất mang (Silicon dioxide, béo hydrô hóa). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Carvacrol ≥ 3,75 %; Thymol ≥ 3,75 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung tinh dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu vàng nhạt đến vàng.	Beijing Feedig Feed SCI. & TEC. Co, Ltd.	China	01/06/2022
6071	Oregano Carvacrol V (Jinglian V)	286-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tinh dầu thực vật (Carvacrol, Thymol) và chất mang (Silicon dioxide, béo hydrô hóa). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Carvacrol ≥ 1,5 %; Thymol ≥ 1,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung tinh dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu vàng nhạt đến vàng.	Beijing Feedig Feed SCI. & TEC. Co, Ltd.	China	01/06/2022
6072	Lutavit A 500 S NXT	287-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A (Retinyl acetate), Glycerol 1-stearate, chất chống oxi hóa (BHT), chất chống kết dính (Axit Silicic) và chất mang (Lactose, Gelatine). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 3,0 %; Vitamin A Acetate ≥ 500.000,0 IU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli không phát hiện trong 1 g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤	Bổ sung Vitamin A Acetate trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	BASF SE.	Germany	01/06/2022
6073	Lutavit A 1000 NXT	288-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A (Retinyl acetate), Butylated hydroxytoluene (BHT), Disodium hydrogen orthophosphate, Silica và chất mang (Fructose glucose syrup, Gelatine). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 3,0 %; Vitamin A Acetate ≥ 1,0 MIU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli không phát hiện trong 1 g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,5	Bổ sung Vitamin A Acetate trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	BASF SE.	Germany	01/06/2022
6074	Lutavit A/D3 1000/200 NXT	289-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A (Retinyl acetate), Vitamin D3 (Cholecalciferol); Silica, Butylated hydroxytoluene (BHT), Disodium hydrogen orthophosphate, dầu hướng dương và chất mang (Fructose glucose syrup, Gelatine). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Vitamin A Acetate ≥ 1,0 MIU/g; Vitamin D3 ≥ 0,2 MIU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli không phát hiện trong 1 g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,5	Bổ sung Vitamin A Acetate và Vitamin D_3 trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	BASF SE.	Germany	01/06/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6075	Unimix 3, Premix for lactating sows, with inclusion rate 0,2 %	290-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A (Retinol), Vitamin B1 (Thiamin), Vitamin B2 (Riboflavin), Vitamin B4, Vitamin B5 (Pantothenic acid), Vitamin B6 (Pyridoxine) Vitamin B12 (Cyanocobalamin), Vitamin D3 (Calciferol), Vitamin E (Alfatocopherol), Vitamin K3, Niacin (Nicotinamide), Vitamin H (Biotin), Axit Folic, Iron sulphate, Copper sulphate, Manganese oxide, Zinc oxide, Calcium Iodate, Natrium Selenium, dầu đậu nành, chất chống kết dính (diamol), chất chống oxi hoá (axit citric) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 01 kg): Vitamin A (Retinol) ≥ 3,5 MIU; Vitamin B1 (Thiamin) ≥ 1.000,0 mg; Vitamin B2 (Riboflavin) ≥ 2.500,0 mg; Vitamin B5 (Pantothenic acid) ≥ 7.500,0 mg; Vitamin B4 ≥ 25.000,0 mg; Vitamin B6 (Pyridoxine) ≥ 1.500,0 mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) ≥ 10,0 mg; Vitamin D3 (Calciferol) ≥ 0,4 MIU; Vitamin E (Alfatocopherol) ≥ 82.500,0 mg; Vitamin K3 ≥ 1.000,0 mg; Niacin (Nicotinamide) ≥ 10.000,0 mg; Vitamin H (Biotin) ≥ 100,0 mg; Axit Folic ≥ 750,0 mg; Sắt (Fe): 40.000,0 - 50.000,0 mg; Đồng (Cu): 3.000,0 - 100.000,0 mg; Mangan (Mn): 20.000,0 - 75.000,0 mg; Kẽm (Zn): 50.000,0 - 75.000,0 mg; Iốt (I): 100,0 - 5.000,0 mg; Selen (Se): 100,0 -	Bổ sung Premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho lợn nái nuôi con.	Dạng bột lẫn hạt, màu trắng.	Dansk Vilomix A/S.	Denmark	05/06/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6076	Unimix 3, Premix for lactating sows, with inclusion rate 1,0 %	291-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A (Retinol), Vitamin B1 (Thiamin), Vitamin B2 (Riboflavin), Vitamin B4, Vitamin B5 (Pantothenic acid), Vitamin B6 (Pyridoxine) Vitamin B12 (Cyanocobalamin), Vitamin D3 (Calciferol), Vitamin E (Alfatocopherol), Vitamin K3, Niacin (Nicotinamide), Vitamin H (Biotin), Axit Folic, Iron sulphate, Copper sulphate, Manganese oxide, Zinc oxide, Calcium Iodate, Natrium Selenium, dầu đậu nành, chất chống kết dính (diamol), chất chống oxi hoá (axit citric) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 01 kg): Vitamin A (Retinol) ≥ 0,7 MIU; Vitamin B1 (Thiamin) ≥ 200,0 mg; Vitamin B2 (Riboflavin) ≥ 500,0 mg; Vitamin B4 ≥ 5.000,0 mg; Vitamin B5 (Pantothenic acid) ≥ 1.500,0 mg; Vitamin B6 (Pyridoxine) ≥ 300,0 mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) ≥ 2,0 mg; Vitamin D3 (Calciferol) ≥ 80.000,0 IU; Vitamin E (Alfatocopherol) ≥ 16.500,0 mg; Vitamin K3 ≥ 200,0 mg; Niacin (Nicotinamide) ≥ 2.000,0 mg; Vitamin H (Biotin) ≥ 20,0 mg; Axit Folic ≥ 150,0 mg; Sắt (Fe): 8.000,0 - 10.000,0 mg; Đồng (Cu): 600,0 - 20.000,0 mg; Mangan (Mn): 4.000,0 - 15.000,0 mg; Kẽm (Zn): 10.000,0 - 15.000,0 mg; Iốt (I): 20,0 - 1.000,0 mg; Selen (Se): 20,0 - 50,0	Bổ sung Premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho lợn nái nuôi con.	Dạng bột lẫn hạt, màu trắng.	Dansk Vilomix A/S.	Denmark	05/06/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6077	Unimix 3, Premix for pregnant sows, with inclusion rate 0,2 %	292-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A (Retinol), Vitamin B1 (Thiamin), Vitamin B2 (Riboflavin), Vitamin B4, Vitamin B5 (Pantothenic acid), Vitamin B6 (Pyridoxine) Vitamin B12 (Cyanocobalamin), Vitamin D3 (Calciferol), Vitamin E (Alfatocopherol), Vitamin K3, Niacin (Nicotinamide), Vitamin H (Biotin), Axit Folic, Iron sulphate, Copper sulphate, Manganese oxide, Zinc oxide, Calcium Iodate,Natrium Selenium, dầu đậu nành, chất chống kết dính (diamol), chất chống oxi hoá (axit citric) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 01 kg): Vitamin A (Retinol) ≥ 4,0 MIU; Vitamin B1 (Thiamin) ≥ 1.000,0 mg; Vitamin B2 (Riboflavin) ≥ 2.500,0 mg; Vitamin B4 ≥ 25.000,0 mg; Vitamin B5 (Pantothenic acid) ≥ 7.500,0 mg; Vitamin B6 (Pyridoxine) ≥ 1.500,0 mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) ≥ 10,0 mg; Vitamin D3 (Calciferol) ≥ 400.000,0 IU; Vitamin E (Alfatocopherol) ≥ 20.000,0 mg; Vitamin K3 ≥ 1.000,0 mg; Niacin (Nicotinamide) ≥ 10.000,0 mg; Vitamin H (Biotin) ≥ 100,0 mg; Axit Folic ≥ 750,0 mg; Sắt (Fe): 40.000,0 - 50.000,0 mg; Đồng (Cu): 3.000,0 - 100.000,0 mg; Mangan (Mn): 20.000,0 - 75.000,0 mg; Kẽm (Zn): 50.000,0 - 75.000,0 mg; Iốt (I): 100,0 - 5.000,0 mg; Selen (Se): 100,0 -	Bổ sung Premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho lợn nái chửa.	Dạng bột lẫn hạt, màu trắng.	Dansk Vilomix A/S.	Denmark	05/06/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6078	Unimix 3, Premix for pregnant sows, with inclusion rate 1,0 %	293-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A (Retinol), Vitamin B1 (Thiamin), Vitamin B2 (Riboflavin), Vitamin B4, Vitamin B6 (Pyridoxine) Vitamin B12 (Cyanocobalamin), Vitamin B5 (Pantothenic acid), Vitamin D3 (Calciferol), Vitamin E (Alfatocopherol), Vitamin K3, Niacin (Nicotinamide), Vitamin H (Biotin), Axit Folic, Iron sulphate, Copper sulphate, Manganese oxide, Zinc oxide, Calcium Iodate, Natrium Selenium, dầu đậu nành, chất chống kết dính (diamol), chất chống oxi hoá (axit citric) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 01 kg): Vitamin A (Retinol) ≥ 0,8 MIU; Vitamin B1 (Thiamin) ≥ 200,0 mg; Vitamin B2 (Riboflavin) ≥ 200,0 mg; Vitamin B4 ≥ 5.000,0 mg; Vitamin B5 (Pantothenic acid) ≥ 1.500,0 mg; Vitamin B6 (Pyridoxine) ≥ 300,0 mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) ≥ 2,0 mg; Vitamin D3 (Calciferol) ≥ 80.000,0 IU; Vitamin E (Alfatocopherol) ≥ 4.000,0 mg; Vitamin K3 ≥ 200,0 mg; Niacin (Nicotinamide) ≥ 2.000,0 mg; Vitamin H (Biotin) ≥ 20,0 mg; Axit Folic ≥ 150,0 mg; Sắt (Fe): 8.000,0 - 10.000,0 mg; Đồng (Cu): 600,0 - 20.000,0 mg; Mangan (Mn): 4.000,0 - 15.000,0 mg; Kẽm (Zn): 10.000,0 - 15.000,0 mg; Iốt (I): 20,0 - 1.000,0 mg; Selen (Se): 20,0 - 50,0	Bổ sung Premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho lợn nái chửa.	Dạng bột lẫn hạt, màu trắng.	Dansk Vilomix A/S.	Denmark	05/06/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6079	Unimix 9, Premix for layer, with inclusion rate 0,25 %	294-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A (Retinol), Vitamin B1 (Thiamin), Vitamin B2 (Riboflavin), Vitamin B5 (Pantothenic acid), Vitamin B6 (Pyridoxine) Vitamin B12 (Cyanocobalamin), Vitamin C (axit Ascorbic), 25-Hydroxy Vitamin D, Niacin (Nicotinamide), Vitamin H (Biotin), Vitamin D3 (calciferol); Vitamin E (alpha tocopherol), Vitamin K3, Axit Folic, Methionine, Iron sulphate, Copper sulphate, Manganese oxide, Magnesium oxide; Zinc oxide, Calcium Iodate, Natrium Selenium, Cobalt carbonate, dầu đậu nành, chất chống kết dính (diamol), chất chống oxi hoá (axit Citric) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 01 kg): Vitamin A (Retinol) ≥ 5,2 MIU; Vitamin B1 (Thiamin) ≥ 800,0 mg; Vitamin B2 (Riboflavin) ≥ 2.800,0 mg; Vitamin B5 (Axit Pantothenic) ≥ 4.000,0 mg; Vitamin B6 (Pyridoxine) ≥ 2.000,0 mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) ≥ 8,0 mg; Vitamin D3 (Calciferol) ≥ 1,2 MIU; Vitamin E (Alfatocopherol) ≥ 16.000,0 mg; Vitamin K3 ≥ 1.200,0 mg; Niacin (Nicotinamide) ≥ 16.000,0 mg; Biotin ≥ 35,0 mg; Sắt (Fe): 16.000,0 - 20.000,0 mg; Đồng (Cu): 2.000,0 - 2.500,0 mg; Mangan (Mn): 24.000,0 - 30.000,0 mg; Kẽm (Zn): 24.000,0 - 30.000,0 mg; Iốt (I): 120,0 - 150,0 mg; Selen (Se): 120,0 - 150,0 mg; Coban (Co): 120,0 - 150,0 mg; Magiê (Mg): 120.000,0 - 150.000,0 mg; Methionine ≥ 50,0 g; Axit Folic ≥ 400 mg;	Bổ sung Premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho gà đẻ trứng.	Dạng bột lẫn hạt, màu trắng.	Dansk Vilomix A/S.	Denmark	05/06/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6080	Unimix 9, Premix for broilers, with inclusion rate 0,25 %	295-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A (Retinol), Vitamin B1 (Thiamin), Vitamin B2 (Riboflavin), Vitamin B5 (Pantothenic acid), Vitamin B6 (Pyridoxine); Vitamin B12 (Cyanocobalamin), Vitamin C (axit Ascorbic), 25-hydroxy vitamin D, Vitamin D3 (Calciferol), Niacin (Nicotinamide), Vitamin H (Biotin), Axit Folic, Vitamin E (Alfatocopherol), Vitamin K3, Methionine, Iron sulphate, Copper sulphate, Manganese oxide, Zinc oxide, Calcium Iodate, Natrium Selenium, Cobalt carbonate, dầu đậu nành, chất chống kết dính (diamol), chất chống oxi hoá (axit Citric) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 01 kg): Vitamin A (Retinol) ≥ 3,2 MIU; Vitamin B1 (Thiamin) ≥ 800,0 mg; Vitamin B2 (Riboflavin) ≥ 1.500,0 mg; Vitamin B5 (Pantothenic) ≥ 4.000,0 mg; Vitamin B6 (Pyridoxine) ≥ 1.600,0 mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) ≥ 8,0 mg; Vitamin C (axit Ascorbic) ≥ 6.800,0 mg; Vitamin D3 (Calciferol) ≥0,8 MIU, Vitamin E (Alfatocopherol) ≥ 12.000,0 mg; Vitamin K3 ≥ 800,0 mg; Niacin (Nicotinamide) ≥ 14.000,0 mg; Vitamin H (Biotin) ≥ 60,0 mg; 25-hydroxy vitamin D ≥ 29,0 mg; Axit Folic ≥ 400,0 mg; Sắt (Fe): 16.000,0 - 20.000,0 mg; Đồng (Cu): 2.000,0 - 2.500,0 mg; Mangan (Mn): 24.000,0 - 30.000,0 mg; Kẽm (Zn): 24.000,0 - 30.000,0 mg; Iốt (I): 120,0 - 150,0 mg; Selen (Se): 120,0 - 150,0 mg; Coban (Co): 120,0 - 150,0	Bổ sung Premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho gà thịt.	Dạng bột lẫn hạt, màu trắng.	Dansk Vilomix A/S.	Denmark	05/06/2022
6081	Microjab N	296-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis và chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Bacillus subtilis ≥ 1,0×10^9 CFU/g; độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; tổng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) ≤ 15,0 ppb.	Bổ sung vi khuẩn có lợi *Bacillus subtilis* trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Linzhou Sinagri YingTai Bio-peptide Co., Ltd.	China	05/06/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6082	I-Jab	297-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis và chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Bacillus subtilis ≥ 2,0×10^10 CFU/g; độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; tổng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) ≤ 15,0 ppb.	Bổ sung vi khuẩn có lợi *Bacillus subtilis* trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Linzhou Sinagri YingTai Bio-peptide Co., Ltd.	China	05/06/2022
6083	Megacid-P	298-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Lactic, Formic) và chất mang (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Axit Lactic ≥ 15,0 %; Axit Formic ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 30,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; F ≤ 1.000,0 ppm.	Bổ sung các axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng hạt hoặc dạng bột, màu trắng xám.	Guangzhou Numega Nutrition Co, Ltd.	China	05/06/2022
6084	Megacid-S	299-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Phosphoric và chất mang (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13,0 %; Axit Phosphoric ≥ 40,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 30,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung axit vô cơ trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng hạt hoặc dạng bột, màu trắng xám.	Guangzhou Numega Nutrition Co, Ltd.	China	05/06/2022
6085	Mega-APM	300-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Formic, muối Calcium Formate và chất mang (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Axit Formic ≥ 20,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 30,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; F ≤ 1.000,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến vàng.	Guangzhou Numega Nutrition Co, Ltd.	China	05/06/2022
6086	Pigred	301-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous glycinate, Ferrous Lactate và chất mang (Silicon dioxide, bột lõi ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Sắt (Fe): 17,0 - 25,0 % . - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 30,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung Sắt hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu đỏ.	Guangzhou Numega Nutrition Co, Ltd.	China	05/06/2022
6087	Minazel Plus	302-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các khoáng Zeolite, Feldspar, Quartz. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,0 %; SiO2: 63,0 - 71,0 %; Al2O3: 11,0 - 14,0 %; Fe2O3: 1,0 - 2,5 %; CaO: 3,0 - 5,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu nâu nhạt đến xám.	Patent Co. D.O.O.	Republic of Serbia	05/06/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6088	Opticell M1	303-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Lignocellulose tự nhiên (chế biến từ gỗ tươi). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Xơ thô ≥ 59,0 %; Protein thô ≤ 1,2 %; Béo thô ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 4,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Cd < 1,0 ppm; As < 2,0 ppm; Pb < 10,0 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Bổ sung chất xơ trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Holzmühle Westerkamp GmbH.	Germany	08/06/2022
6089	Opticell C5	304-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Lignocellulose tự nhiên (chế biến từ gỗ tươi). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Xơ thô ≥ 59,0 %; Protein thô ≤ 1,2 %; Béo thô ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 4,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Cd < 1,0 ppm; As < 2,0 ppm; Pb < 10,0 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Bổ sung chất xơ trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu nâu.	Holzmühle Westerkamp GmbH.	Germany	08/06/2022
6090	Zinc Sulphate Monohydrate	305-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Kẽm sunphat (ZnSO4.H2O) có độ tinh khiết tối thiểu đạt 98%. - Chỉ tiêu chất lượng: ZnSO4.H2O ≥ 98,0 %; Zn ≥ 35,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 20,0 ppm; As < 5,0 ppm;	Bổ sung khoáng Kẽm vô cơ trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Chemland Chemicals Co., Ltd.	China	08/06/2022
6091	Smartheart Chicken & Liver Flavor in Jelly	306-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, phụ phẩm của quá trình giết mổ (gia cầm, bò), Protein từ đậu tương, gluten lúa mỳ, tinh bột biết tính, chất kết dính (Carrageenan), chất tạo màu (Caramel color), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 85,0 %; Protein ≥ 8,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 535,0 Kcal/kg; Béo ≥ 3,0 %; Xơ ≤ 2,0 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %; Lysine ≥ 0,09 %; Methionine + Cystine ≥ 0,1 %; Threonine ≥ 0,07 %; Canxi (tính theo VCK): 0,5 - 2,5 %; Phốtpho (tính theo VCK): 0,4 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng nhão, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	13/6/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6092	Smartheart Beef Flavor Chunk in Gravy	307-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia câm, phụ phẩm của quá trình giết mổ (gia cầm, bò), Protein từ đậu tương, gluten lúa mỳ, tinh bột biết tính, chất kết dính (Xanthan Gum), chất tạo màu (Caramel color, Iron oxide Red), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 85,0 %; Protein ≥ 8,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 535,0 Kcal/kg; Béo ≥ 3,0 %; Xơ ≤ 2,0 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %; Lysine ≥ 0,09 %; Methionine + Cystine ≥ 0,1 %; Threonine ≥ 0,07 %; Canxi (tính theo VCK): 0,5 - 2,5 %; Phốtpho (tính theo VCK): 0,4 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 0,85 ppm; As	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng nhão, màu đỏ và nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	13/6/2022
6093	Smartheart Chicken Flavor Chunk in Gravy	308-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia câm, phụ phẩm của quá trình giết mổ (gia cầm, bò), Protein từ đậu tương, tinh bột biết tính, chất kết dính (Xanthan Gum), chất tạo màu (Caramel color), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 85,0 %; Protein ≥ 8,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 535,0 Kcal/kg; Béo ≥ 3,0 %; Xơ ≤ 2,0 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %; Lysine ≥ 0,09 %; Methionine + Cystine ≥ 0,1 %; Threonine ≥ 0,07 %; Canxi (tính theo VCK): 0,5 - 2,5 %; Phốtpho (tính theo VCK): 0,4 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng nhão, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	13/6/2022
6094	Smartheart Puppy Chicken Flavor Chunk in Gravy	309-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia câm, phụ phẩm của quá trình giết mổ (gia cầm, bò), Protein từ đậu tương, tinh bột biết tính, chất kết dính (Xanthan Gum), chất tạo màu (Caramel color), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 85,0 %; Protein ≥ 8,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 535,0 Kcal/kg; Béo ≥ 3,0 %; Xơ ≤ 2,0 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %; Lysine ≥ 0,14 %; Methionine + Cystine ≥ 0,11 %; Threonine ≥ 0,16 %; Canxi (tính theo VCK): 1,2 - 2,5 %; Phốtpho (tính theo VCK): 1,0 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con.	Dạng nhão, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	13/6/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6095	Smartheart Smoked Chicken Flavor with Vegetable	310-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, cà rốt, đậu xanh, mỡ gà, chất kết dính (Carrageenan), chất tạo màu (Caramel color), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 85,0 %; Protein ≥ 8,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 535,0 Kcal/kg; Béo ≥ 3,0 %; Xơ ≤ 2,0 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %; Lysine ≥ 0,09 %; Methionine + Cystine ≥ 0,1 %; Threonine ≥ 0,07 %; Canxi (tính theo VCK): 0,5 - 2,5 %; Phốtpho (tính theo VCK): 0,4 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 0,85 ppm; As	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng nhão, màu nâu và trắng.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	13/6/2022
6096	Smartheart Salmon Flavor	311-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, phụ phẩm của quá trình giết mổ (gia cầm, bò), bột cá hồi, Protein từ đậu tương, Gluten lúa mỳ, tinh bột biết tính, chất kết dính (Carrageenan), chất tạo màu (Iron oxide orange), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 85,0 %; Protein ≥ 8,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 535,0 Kcal/kg; Béo ≥ 3,0 %; Xơ ≤ 2,0 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %; Lysine ≥ 0,09 %; Methionine + Cystine ≥ 0,1 %; Threonine ≥ 0,07 %; Canxi (tính theo VCK): 0,5 - 2,5 %; Phốtpho (tính theo VCK): 0,4 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 0,85 ppm; As	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng nhão, màu da cam.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	13/6/2022
6097	Sucram 5S, code B60-5318	312-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium saccharin (dihydrate), Neotame và chất mang (silica). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 40,0 %; Sodium Saccharin dihydrate ≥ 20,5 %; Neotame ≥ 4,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; As ≤	Bổ sung chất tạo ngọt trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến trắng nhạt.	Pancosma S.A.	Switzerland	12/06/2022
6098	Squid Liver Oil	313-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100% dầu gan mực. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 2,0 %; chất béo thô ≥ 95,0 %; - Chỉ tiêu vệ sinh: Chỉ số axit ≤ 60 mg KOH/g; chỉ số peroxide ≤ 35 meq/kg.	Dầu gan mực, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	HS Aqua Feed Co., Ltd.	Korea	12/06/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6099	Probalac-L	314-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các vi sinh vật có lợi (Bacillus subtilis, Bacillus licheniformis, Lactobacillus acidophilus, Lactobacillus plantarum, Pediococcus pentosaceus) và chất mang (rỉ mật đường, nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Bacillus subtilis ≥ 1,0 × 10^9 CFU; Bacillus licheniformis ≥ 1,0 × 10^9 CFU; Lactobacillus acidophilus ≥ 1,0 × 10^9 CFU; Lactobacillus plantarum ≥ 1,0 × 10^9 CFU; Pediococcus pentosaceus ≥ 1,0 × 10^9 CFU. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25ml; E. coli < 0.03 MPN/ml; As ≤ 1,0 ppm;	Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	K.M.P. Biotech Co, Ltd.	Thailand	12/06/2022
6100	Leader Red 2.5%	315-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Canthaxathin tổng hợp, chất chống ôxy hóa (Ethoxyquin), chất mang (gelatin, tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Canthaxanthin ≥ 2,5%; Độ ẩm ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: : Salmonella: không phát hiện CFU/25g, E. coli < 10 CFU/g.	Bổ sung chất tạo màu Canthaxanthin trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện màu vàng da và lòng đỏ trứng.	Dạng hạt, màu đỏ.	Foshan Leader Bio-Technology Co., Ltd.	China	12/06/2022
6101	Fish Soluble Paste	316-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phụ phẩm chế biến từ cá. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 50,0 %; Protein thô (CP) ≥ 40,0 %; Mỡ thô ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli ≤ 10 CFU/g; As ≤ 7,0 ppm; Cd	Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng nhão, màu nâu nhạt đến nâu đậm.	Janatha Fish Meal & Oil Products.	India	12/06/2022
6102	Mixed feed additives Glyceryl Monosterate (LENON)	317-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phospholipid, Glyceryl monosterate, chất mang (tinh bột mì). - Chỉ tiêu chất lượng: Glyceryl monosterate ≥ 10,0 %; mỡ thô ≥ 20,0 %; độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g.	Bổ sung Glyceryl monosterate và Phospholipid trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện khả năng tiêu hóa mỡ từ thức ăn.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Weifang Leiman Biological Science and Technology Co., Ltd.	China	12/06/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6103	Mixed feed additives low molecular weight Chitosan and Saccharomyces cerevisiae (TEENRAY)	318-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chitosan oligosaccharide, Saccharomyces cerevisiae hoạt động, chất mang (dextrin). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Chitosan oligosaccharide ≥ 10,0 %; Saccharomyces cerevisiae ≥ 1,0 × 109 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g.	Bổ sung Chitosan oligosaccharide và nấm men *Saccharomyces cerevisiae* hoạt động trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm nhằm cải thiện khả năng tiêu hóa.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Weifang Leiman Biological Science and Technology Co., Ltd.	China	12/06/2022
6104	Mixed feed additives L-Ascorbic (SUCAN)	319-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin C, chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin C ≥ 5,0 %; độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm;	Bổ sung vitamin C trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng xám.	Weifang Leiman Biological Science and Technology Co., Ltd.	China	12/06/2022
6105	Mixed feed additives appetising substances (TEENROW)	320-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Monosodium glutamate, Guanosine 5'-monophosphate (GMP), Inosine-5-mono-phosphate (IMP), chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Monosodium glutamate ≥ 15,0 %; Guanosine 5'-monophosphate ≥ 1,5 %; Inosine-5-mono-phosphate ≥ 1,5 %; độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm;	Bổ sung chất tạo ngọt trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng xám.	Weifang Leiman Biological Science and Technology Co., Ltd.	China	12/06/2022
6106	Top Gut	321-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Clostridium butyricum MIYAIRI 588, phụ gia và chất mang (Xanthan gum, glucose monohydrate, lactose monohydrate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Clostridium butyricum ≥ 1,25 × 109 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung vi sinh vật có lợi đường tiêu hóa (*Clostridium butyricum*) trong nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến be.	BIOVET Joint Stock Company.	Bulgaria	12/06/2022
6107	Miya-Gold S	322-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Clostridium butyricum MIYAIRI 588, phụ gia và chất mang (glucose monohydrate, men bia bất hoạt, sodium aluminosilicate, tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Clostridium butyricum ≥ 5,0 × 108 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤	Bổ sung vi sinh vật có lợi đường tiêu hóa (*Clostridium butyricum*) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu xám nhạt đến nâu xám.	BIOVET Joint Stock Company.	Bulgaria	12/06/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6108	Miya-Gold C	323-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Clostridium butyricum MIYAIRI 588, phụ gia và chất mang (glucose monohydrate, men bia bất hoạt, sodium aluminosilicate, tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Clostridium butyricum ≥ 1,0 × 1010 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤	Bổ sung vi sinh vật có lợi đường tiêu hóa (*Clostridium butyricum*) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu xám nhạt đến nâu xám.	BIOVET Joint Stock Company.	Bulgaria	12/06/2022
6109	Spray Dried Porcine Plasma Protein Powder	324-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100% bột huyết tương lợn phun sấy khô. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Protein thô ≥ 78,0 %; khoáng tổng số ≤ 10,0 %; béo thô ≤ 2,0 %; xơ thô ≤ 0,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bột huyết tương lợn, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Qingyuan Taier Biotechnology Co., Ltd.	China	12/06/2022
6110	Chick Gel	325-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột mì, bột ngô, khô dầu đậu tương, bột cỏ, khô hạt cải, chất gel hấp thụ, bột đá, rỉ mật, premix vitamin khoáng, chất kết dính, chất tạo màu, Enterococcus faecium. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 15,0 %; Protein thô ≥ 7,0 %; xơ thô ≤ 9,0 %; Canxi (Ca): 0,5 - 1,0 %; Enterococcus faecium ≥ 8,0 × 10^10 CFU/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g.	Bổ sung các chất dinh dưỡng trong nước uống cho gia cầm con mới nở.	Dạng bột, màu xám đến be.	Vitamac Ltd.	United Kingdom	13/6/2022
6111	Acitec Liquido	326-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Formic, Ammonium formate, axit Acetic, axit Propionic, Đồng sulphate, muối NaCl, sucrose, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 ml): Axit Formic ≥ 256,0 mg; axit Acetic ≥ 83,0 mg; axit Propionic ≥ 72,0 mg; Đồng (Cu): 2,0 -3,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 2,0 ppm; As ≤ 1,0 ppm; Cd	Bổ sung axit hữu cơ và khoáng trong nước uống cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng lỏng, màu xanh đục.	Tecnologia & Vitaminas, S.L.	Spain	14/6/2022
6112	Hydrocap-R	327-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: tinh dầu chiết xuất từ lá cây Eucalytus, Thymol tổng hợp, chất nhũ hóa (Glyceryl polyethyleneglycol ricinoleate), dung môi hòa tan và chất mang (Propylene glycol, nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 ml): Eucalyptol ≥ 120,0 mg; Thymol ≥ 50,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 2,0 ppm; As ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung tinh dầu từ chiết xuất thực vật và thymol tổng hợp trong nước uống cho gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát vi khuẩn có hại.	Dạng lỏng, màu trắng đục.	Tecnologia & Vitaminas, S.L.	Spain	14/6/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6113	Bioplex C+	328-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc proteinate, Iron proteinate, Manganese proteinate, Copper proteinate, Selenium yeast (từ Saccharomyces cerevisiae), Chromium yeast (từ Saccharomyces cerevisiae), Ethylenediamine dihydroiodide (EDDI). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Sắt (Fe): 7,5 - 9,75 %; Kẽm (Zn): 5,0 - 6,5 %; Mangan (Mn): 1,25 - 1,625 %; Đồng (Cu): 8.300,0 - 10.790,0 ppm; Selen (Se): 375,0 - 487,5 ppm; Crôm (Cr): 250,0 - 325,0 ppm; I ốt (I): 1.000,0 - 1.300,0 ppm; Protein thô (CP) ≥ 20,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung premix khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu nâu đậm.	Alltech Inc.,	USA	12/06/2022
6114	Bacillus coagulans	329-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus coagulans và chất mang (tinh bột ngô, bột đá) - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Bacillus coagulans ≥ 8,0 ×10^9 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Aflatoxin B1 ≤ 10,0 ppb; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm;	Bổ sung vi khuẩn lợi *Bacillus coagulans* trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Kunming Saturn Biological Technology (Group) Co, Ltd.	China	12/06/2022
6115	Finisher Advantage	330-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Copper proteinate, Calcium carbonate, Zinc proteinate, Manganese proteinate, Hydrated sodium calcium aluminosilicate, Vitamin C (axit Ascorbic) và chất mang (Bột tảo biển, chiết xuất từ men Aspergillus oryzae, Selenium yeast, men bia sấy khô Saccharomyces cerevisiae). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 20,0 %; Đồng (Cu): 1,5 - 2,0 %; Kẽm (Zn): 1,25 - 1,75 %; Mangan (Mn): 1,0 - 1,25 %; Selen (Se): 125,0 - 205,0 ppm. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung premix khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi cho lợn.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Inc.	USA	13/6/2022
6116	VantiPEAL 201	331-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ thảo dược (axit 3,4,5-Trihydroxybenzoic), chất nhũ hóa (Lecithin) và chất mang (Inulin, dầu thực vật, tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Axit 3,4,5-Trihydroxybenzoic (Axit Gallic) ≥ 40,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli ≤ 10 CFU/g; As ≤ 30,0 ppm; Cd	Bổ sung chiết xuất thảo dược vào thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện đường tiêu hóa gia cầm.	Dạng hạt vi bọc, màu trắng nhạt đến xám	Kemin Cavriago S.R.L.	Italy	13/6/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6117	Lysoforte Liquid	332-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lecithin biến tính, phụ gia và chất mang (Fatty acids esterified with glycerol, dầu thực vật). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 4,0 %; Tổng chất nhũ hóa (Lecithin biến tính) ≥ 70,0 %; Chỉ số axit ≤ 40,0 mg KOH/g; Chỉ số Peroxide ≤ 20,0 meq O2/kg; Acetone không hòa tan ≥ 40,4 % . - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 30,0 ppm; As	Bổ sung chất nhũ hóa (lecithin biến tính) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện khả năng tiêu hóa thức ăn.	Dạng lỏng, màu nâu.	Kemin Industries (Asia) Pte, Ltd.	Singapore	16/6/2022
6118	Villi Max	333-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Mono-di-tri-Glycerides of Butyric acid và chất mang (axit Silicic) - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Axit Butyric ≥ 23 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 20,0 ppm; Cd ≤ 20,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Innov AD NV	Belgium	16/6/2022
6119	Jato Adult Dog	334-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, bột thịt xương, bột dậu tương nguyên dầu, gạo, bột ngô, dầu thực vật, mỡ gà, dầu cá, gan gia cầm, Yucca, chất bản quản (BHT, BHA), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô (CP) ≥ 18,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.060,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥ 8,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,7 %; Methionine + Cystine ≥ 0,5 %; Threonine ≥ 0,5 %; Canxi (Ca): 1,0 - 2,5 %; Phốtpho (P): 0,5 - 1,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Lee Pattane Feed Mill Co, Ltd.	Thailand	16/6/2022
6120	Enviro QS	335-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột của cây Quillaja Saponaria Molina. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Saponin ≥ 3,5 %; Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli ≤ 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung saponin từ cây *Quillaja Saponaria Molina* trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện năng suất vật nuôi và giảm mùi hôi thối từ chất thải vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến nâu đậm.	Delacon Biotechnik GmbH.	Austria	16/6/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6121	BioPro α	336-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vi sinh vật (Bacillus subtilis, Pichia farinosa) và chất mang (Zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0%; Bacillus subtilis ≥ 1,0 × 10^7 CFU/g; Pichia farinosa ≥ 1,0 × 10^7 CFU/g	Bổ sung hỗn hợp các vi sinh vật có lợi đường tiêu hóa trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng và nâu.	Daeho Co, Ltd.	Korea	27/6/2022
6122	BioPro	337-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vi sinh vật (Enterococcus faecium, Bacillus subtilis, Lactobacillus plantarum, Saccharomyces cerevisiae), khô dầu đậu tương và chất mang (Zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0%; Enterococcus faecium ≥ 2,0 × 10^8 CFU/g; Bacillus subtilis ≥ 3,5 × 10^8 CFU/g; Lactobacillus plantarum ≥ 2,0 × 10^8 CFU/g Saccharomyces cerevisiae ≥ 1,0 × 10^7 CFU/g.	Bổ sung hỗn hợp các vi sinh vật có lợi đường tiêu hóa trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Daeho Co, Ltd.	Korea	27/6/2022
6123	GreenCulture	338-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Saccharomyces cerevisiae, khô dầu đậu tương, bột ngô, bột mầm lúa mỳ, phụ phẩm chế biến ngũ cốc. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0%; Saccharomyces cerevisiae ≥ 3,0 × 10^7 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g.	Bổ sung vi sinh vật có lợi đường tiêu hóa trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Daeho Co, Ltd.	Korea	27/6/2022
6124	LipidSolve	339-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Glycerin fatty acid ester, phụ gia và chất mang (silica, Dextrose). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0%; Glycerin fatty acid ester ≥ 9,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 20,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 1,0	Bổ sung chất nhũ hóa trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện khả năng hấp thụ dinh dưỡng của vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Daeho Co, Ltd.	Korea	27/6/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6125	PerBig-S	340-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, B1, B2, B6, B12, C, D3, E, Niacin, K3, Biotin, axit Pantothenic, axit Folic), L-Lysine HCl, DL-Methionine), Axit L-Tartaric và chất mang (Dextrose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 6,0 MIU; Vitamin B1 ≥ 3,0 g; Vitamin B2 ≥ 5,0 g; Vitamin B6 ≥ 1,0 g; Vitamin B12 ≥ 0,002 g; Vitamin C ≥ 2,0 g; Vitamin D3 ≥ 2,0 MIU; Vitamin E ≥ 3.000,0 IU; Niacin ≥ 5,0 g; Vitamin K3 ≥ 0,62 g; Biotin ≥ 0,01 g; Axit Pantothenic ≥ 4,7 g; Axit Folic ≥ 0,1 g; L-Lysine HCl ≥ 2,0g; DL-Methionine ≥ 10,0 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung premix vitamin và axit amin trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu vàng.	Daeho Co, Ltd.	Korea	27/6/2022
6126	P-UP 50	341-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Khô dầu đậu tương lên men bởi Lactobacillus sp và Saccharomyces cerevisiae. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 49,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 7,0 %; Khoáng tổng sô (Ash) ≤ 9,0 %; Hoạt độ Urease < 0,2 mg N/phút ở 30oC. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Khô dầu đậu tương lên men, bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Pro Biotech Feed Co, Ltd.	Thailand	27/6/2022
6127	Nutrena Healthpedia Skin	342-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá hồi thủy phân, tâm gạo, ngô, Gluten ngô, mỡ động vật, bột củ cải đường, rau quả (cà chua, việt quất, bông cải xanh, mùi tây), Choline chloride, chiết xuất Yucca, premix vitamin và khoáng - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 27,0 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.500,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥ 15,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 9,0 %; Canxi (Ca): 1,0 - 2,5 %; Phốt pho (P): 0,6 - 1,6 %; Lysine tổng số ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,43 %; Threonine tổng số ≥ 0,48 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó ở các giai đoạn.	Dạng viên, màu nâu đậm.	Cargill Agri Purina Dangjin Plant.	Korea	27/6/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6128	Nutrena Healthpedia Healthy Gut	343-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột cá, gạo, ngô, Gluten ngô, mỡ động vật, lúa mì, bột củ cải đường, phụ phẩm từ gia cầm, bột pho mát, rau củ quả (cà chua, việt quất, bông cải xanh, mùi tây), choline chloride, chiết xuất Yucca, premix vitamin và khoáng - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 27,0 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.400,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥ 15,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 5,5 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 9,0 %; Canxi (Ca): 1,0 - 2,5 %; Phốt pho (P): 0,6 - 1,6 %; Lysine tổng số ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,43 %; Threonine tổng số ≥ 0,48 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó ở các giai đoạn.	Dạng viên, màu nâu đậm.	Cargill Agri Purina Dangjin Plant.	Korea	27/6/2022
6129	Nutrena Healthpedia Healthy Joint	344-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột cá, gạo, Gluten ngô, ngô, lúa mì, mỡ động vật, bột pho mát, bột củ cải đường, Choline chloride, Glucosamine, Chondroitin, rau quả (cà chua, việt quất, bông cải xanh, mùi tây), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 27,0 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.400,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥ 15,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 9,5 %; Canxi (Ca): 1,0 - 2,5 %; Phốt pho (P): 0,6 - 1,6 %; Lysine tổng số ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,43 %; Threonine tổng số ≥ 0,48 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó ở các giai đoạn.	Dạng viên, màu nâu đậm.	Cargill Agri Purina Dangjin Plant.	Korea	27/6/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6130	Nutrena Healthpedia Healthy Weight	345-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, gạo, lúa mì, Gluten ngô, phụ phẩm gia cầm, mỡ gà tinh chế, rau quả (củ cải đường, cà chua, việt quất, bông cải xanh), cá hồi, hương vị tự nhiên, L-Carnitine, Glucosamine, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 22,0 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.100,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥ 8,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 10,0 %; Canxi (Ca): 0,9 - 2,5 %; Phốt pho (P): 0,6 - 1,6 %; Lysine tổng số ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,43 %; Threonine tổng số ≥ 0,48 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó ở các giai đoạn.	Dạng viên, màu nâu đậm.	Cargill Agri Purina Dangjin Plant.	Korea	27/6/2022
6131	Nutrena Healthpedia Healthy Stress	346-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột cá, gạo, ngô, gluten ngô, mỡ động vật, lúa mạch, bột củ cải đường, chiết xuất Yucca, hoa cúc La Mã (Chamomile), Choline chloride, hỗn hợp rau quả, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 27,0 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.400,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥ 15,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 9,0 %; Canxi (Ca): 0,9 - 2,5 %; Phốt pho (P): 0,6 - 1,6 %; Lysine tổng số ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,43 %; Threonine tổng số ≥ 0,48 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó ở các giai đoạn.	Dạng viên, màu nâu đậm.	Cargill Agri Purina Dangjin Plant.	Korea	27/6/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6132	Nutrena Healthpedia Healthy 1 Year	347-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phụ phẩm gia cầm, bột cá, gạo, ngô, Gluten ngô, mỡ động vật, lúa mì, bột củ cải đường, Lactobacillus, Protein Whey, Choline Chloride, rau quả (cà chua, việt quất, bông cải xanh, mùi tây), chiết xuất Yucca, tinh dầu thực vật (Rosemary, Thyme Carvacrol), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 28,0 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.600,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥ 15,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 10,0 %; Canxi (Ca): 1,2 - 2,5 %; Phốt pho (P): 1,0 - 1,6 %; Lysine tổng số ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,43 %; Threonine tổng số ≥ 0,48 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con (1 năm tuổi).	Dạng viên, màu nâu đậm.	Cargill Agri Purina Dangjin Plant.	Korea	27/6/2022
6133	Nutrena Healthpedia Healthy 6 Years +	348-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột cá hồi thủy phân, gạo, ngô, Gluten ngô, mỡ động vật, củ cải đường, Lactobacillus, Choline chloride, bột pho mát, chiết xuất Yucca, Glucosamine, cà chua, bông cải xanh, việt quất, mùi tây, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 27,0 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.300,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥ 12,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 10,0 %; Canxi (Ca): 1,0 - 2,5 %; Phốt pho (P): 0,6 - 1,6 %; Lysine tổng số ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,43 %; Threonine tổng số ≥ 0,48 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; Aflatoxin tổng số < 10,0 ppb; Cd < 0,5 ppm; As <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó lớn (trên 6 năm tuổi).	Dạng viên, màu nâu đậm.	Cargill Agri Purina Dangjin Plant.	Korea	27/6/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6134	Nutrena Healthpedia Shih Tzu	349-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột cá hồi thủy phân, gạo, ngô, Gluten ngô, mỡ động vật, bột củ cải đường, Glucosamine, chiết xuất Yucca, Choline chloride, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 27,0 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.300,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥ 13,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 5,5 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 10,0 %; Canxi (Ca): 1,0 - 2,5 %; Phốt pho (P): 0,6 - 1,6 %; Lysine tổng số ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,43 %; Threonine tổng số ≥ 0,48 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó ở các giai đoạn.	Dạng viên, màu nâu đậm.	Cargill Agri Purina Dangjin Plant.	Korea	27/6/2022
6135	Nutrena Healthpedia Yorkshire Terrier	350-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá hồi thủy phân, gạo, ngô, Gluten ngô, mỡ động vật, bột củ cải đường, Choline chloride, Glucosamine, Chondroitin, hoa cúc La Mã (Chamomile), chiết xuất Yucca, Sodium Hexametaphosphate, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 28,0 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.600,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥ 18,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 5,5 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 10,0 %; Canxi (Ca): 1,0 - 2,5 %; Phốt pho (P): 0,6 - 1,6 %; Lysine tổng số ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,43 %; Threonine tổng số ≥ 0,48 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó ở các giai đoạn.	Dạng viên, màu nâu đậm.	Cargill Agri Purina Dangjin Plant.	Korea	27/6/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6136	Nutrena Healthpedia Maltese	351-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá hồi thủy phân, gạo, ngô, Gluten ngô, mỡ động vật, bột củ cải đường, Choline Chloride, Glucosamine, Chondroitin, tinh dầu thực vật (Rosemary, Thyme, Carvacrol), Sodium hexametaphospate, chiết xuất Yucca, premix vitamin và khoáng chất. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 28,0 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.600,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥ 18,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 10,0 %; Canxi (Ca): 1,0 - 2,5 %; Phốt pho (P): 0,6 - 1,6 %; Lysine tổng số ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,43 %; Threonine tổng số ≥ 0,48 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó ở các giai đoạn.	Dạng viên, màu nâu đậm.	Cargill Agri Purina Dangjin Plant.	Korea	27/6/2022
6137	Nutrena Healthpedia Schunauzer	352-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá hồi thủy phân, gạo, ngô, Gluten ngô, mỡ động vật, củ cải đường, Choline chloride, L-Canitine, chiết xuất Yucca, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 26,0 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.300,0 Kcal/kg; Béo thô (Béo) ≥ 12,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 10,5 %; Canxi (Ca): 1,0 - 2,5 %; Phốt pho (P): 0,6 - 1,6 %; Lysine tổng số ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,43 %; Threonine tổng số ≥ 0,48 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó ở các giai đoạn.	Dạng viên, màu nâu đậm.	Cargill Agri Purina Dangjin Plant.	Korea	27/6/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6138	Nutrena Healthpedia Cocker Spaniel	353-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá hồi thủy phân, gạo, ngô, Gluten ngô, mỡ động vật, bột củ cải đường, Choline chloride, bột pho mát, tinh dầu thực vật (Rosemary, Thyme, Carvacrol), L-Canitine, chiết xuất Yucca, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 27,0 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.300,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥ 12,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 10,5 %; Canxi (Ca): 1,0 - 2,5 %; Phốt pho: 0,6 - 1,6 %; Lysine tổng số ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,43 %; Threonine tổng số ≥ 0,48 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; Aflatoxin tổng số < 10,0 ppb; Cd < 0,5 ppm; As <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó ở các giai đoạn.	Dạng viên, màu nâu đậm.	Cargill Agri Purina Dangjin Plant.	Korea	27/6/2022
6139	Nutrena Healthpedia Poodle	354-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá hồi thủy phân, gạo, phụ phẩm gia cầm, khoai tây, ngô, Gluten ngô, mỡ động vật, bột củ cải đường, Choline chloride, Glucosamine, Chondroitin, Natri hexametaphospate, chiết xuất Yucca premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 28,0 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.600,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥ 18,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 10,0 %; Canxi (Ca): 0,9 - 2,5 %; Phốt pho (P): 0,6 - 1,6 %; Lysine tổng số ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,43 %; Threonine tổng số ≥ 0,48 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó ở các giai đoạn.	Dạng viên, màu nâu đậm.	Cargill Agri Purina Dangjin Plant.	Korea	27/6/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6140	Nutrena Healthpedia Pormeranian	355-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá hồi thủy phân, gạo, phụ phẩm từ gia cầm, khoai tây, ngô, Gluten ngô, mỡ động vật, bột củ cải đường, Choline chloride, Glucosamine, Chondroitin, Natri hexametaphospate, chiết xuất Yucca, hoa cúc La Mã (Chamomile), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 27,0 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.500,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥ 15,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 10,0 %; Canxi (Ca): 0,9 - 2,5 %; Phốt pho (P): 0,6 - 1,6 %; Lysine tổng số ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,43 %; Threonine tổng số ≥ 0,48 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó ở các giai đoạn.	Dạng viên, màu nâu đậm.	Cargill Agri Purina Dangjin Plant.	Korea	27/6/2022
6141	Healthpedia Pure Healthy 6 Age	356-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt vịt, khoai tây, mỡ gà, khoai lang, bột cá, bột dừa, bột Carob, Protein đậu, bột cá hồi thủy phân, L-Lysine, Monocalcium phosphate, Fructooligosaccaride, Inulin (rễ rau diếp xoăn), nấm men khô, chiết xuất Yucca, Glucosamine, chiết xuất cây hương thảo, premix vitamin và khoáng chất. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 28,0 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.400,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥ 14,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 10,0 %; Canxi (Ca): 1,0 - 2,5 %; Phốt pho (P): 0,6 - 1,6 %; Lysine tổng số ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,43 %; Threonine tổng số ≥ 0,48 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó ở các giai đoạn.	Dạng viên, màu nâu đậm.	Cargill Agri Purina Dangjin Plant.	Korea	27/6/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6142	Healthpedia Pure Healthy Skin	357-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá hồi, bột cá, khoai tây, mỡ gà, khoai lang, Protein đậu, bột dừa, bột Carob, bột cá hồi thủy phân, L-Lysine, Inulin (rễ rau diếp xoăn), nấm men khô, chiết xuất Yucca, chiết xuất cây hương thảo, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 28,0 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.500,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥ 15,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 10,0 %; Canxi (Ca): 1,0 - 2,5 %; Phốt pho (CP): 0,6 - 1,6 %; Lysine tổng số ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,43 %; Threonine tổng số ≥ 0,48 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó ở các giai đoạn.	Dạng viên, màu nâu đậm.	Cargill Agri Purina Dangjin Plant.	Korea	27/6/2022
6143	Healthpedia Pure Healthy Gut	358-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vịt, khoai tây, mỡ gà, khoai lang, bột cá, bột dừa, cây Carob, Protein đậu, bột cá hồi thủy phân, L-Lysine, Monocalcium phosphate, Fructooligosaccaride, Inulin (rễ rau diếp xoăn), nấm men khô, chiết xuất Yucca, Glucosamine, chiết xuất cây hương thảo, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 28,0 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.500,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥ 14,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 10,0 %; Canxi (Ca): 1,0 - 2,5 %; Phốt pho (P): 0,6 - 1,6 %; Lysine tổng số ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,43 %; Threonine tổng số ≥ 0,48 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó ở các giai đoạn.	Dạng viên, màu nâu đậm.	Cargill Agri Purina Dangjin Plant.	Korea	27/6/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6144	Healthpedia Pure Healthy Joint	359-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá hồi, bột cá, khoai lang, mỡ gà, khoai tây, Protein đậu, bột chuối, bột dừa, bột Carob, bột cá hồi thủy phân, L-Lysine, Inulin (rễ rau diếp xoăn), nấm men khô, Chondroitin, chiết xuất Yucca, Canxi phốt phát, Glucosamine, chiết xuất thảo dược (Rosemary), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 28,0 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.500,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥ 15,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 5,5 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 10,0 %; Canxi (Ca): 1,0 - 2,5 %; Phốt pho (P): 0,6 - 1,6 %; Lysine tổng số ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,43 %; Threonine tổng số ≥ 0,48 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó ở các giai đoạn.	Dạng viên, màu nâu đậm.	Cargill Agri Purina Dangjin Plant.	Korea	27/6/2022
6145	Healthpedia Pure Healthy Breakfast	360-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vịt, khoai tây, mỡ gà, khoai lang, bột cá hồi thủy phân, bột chuối, bột dừa, bột Carob, bột gà thủy phân, Protein đậu, cá hồi, L-Lysine, Probiotic, Fructooligosaccaride, Inulin (rễ rau diếp xoăn), nấm men khô, chiết xuất Yucca, rau củ (việt quất, cà chua, mùi tây), chiết xuất thảo dược (Rosemary), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 33,0 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.650,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥ 16,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 5,5 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 10,0 %; Canxi (Ca): 1,0 - 2,5 %; Phốt pho (P): 0,6 - 1,6 %; Lysine tổng số ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,43 %; Threonine tổng số ≥ 0,48 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó ở các giai đoạn.	Dạng viên, màu nâu đậm.	Cargill Agri Purina Dangjin Plant.	Korea	27/6/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6146	Healthpedia Pure Healthy Dinner	361-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá hồi, bột cá, khoai tây, mỡ gà, khoai lang, Protein đậu, bột dừa, bột Carob, bột cá hồi thủy phân, L-Lysine, nấm men khô, Chondroitin, Glucosamine, Monodicanxi phốt phát, chiết xuất Yucca, chiết xuất thảo dược (Rosemary), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 28,0 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.400,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥ 14,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 5,5 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 10,0 %; Canxi (Ca): 1,0 - 2,5 %; Phốt pho (P): 0,6 - 1,6 %; Lysine tổng số ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,43 %; Threonine tổng số ≥ 0,48 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó ở các giai đoạn.	Dạng viên, màu nâu đậm.	Cargill Agri Purina Dangjin Plant.	Korea	27/6/2022
6147	Healthpedia Professional Puppy	362-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vịt, Protein đậu, mỡ gà, khoai lang, bột cá hồi, bột cá, bột chuối, bột gà thủy phân, bột dừa, bột củ cải đường, bột cá hồi thủy phân, bột Carob, bí ngô khô, L-Lysine, Inulin (rễ rau diếp xoăn), nấm men khô, DL-Methionine, Probiotic, chiết xuất Yucca, chiết xuất thảo dược (Rosemary), premix vitamin và khoáng chất. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 35,0 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.800,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥ 18,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 10,0 %; Canxi (Ca): 1,0 - 2,5 %; Phốt pho (P): 0,8 - 1,6 %; Lysine tổng số ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,43 %; Threonine tổng số ≥ 0,48 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con.	Dạng viên, màu nâu đậm.	Cargill Agri Purina Dangjin Plant.	Korea	27/6/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6148	Healthpedia Professional Adult (Salmon)	363-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột cá hồi, khoai lang, Protein đậu, mỡ gà, bột cá, bột chuối, bột gà thủy phân, bột dừa, bột củ cải đường, bột cá hồi thủy phân, bột cây Carob, bí ngô khô, L-Lysine, Inulin (rễ rau diếp xoăn), nấm men khô, chiết xuất Yucca, chiết xuất thảo dược (Rosemary), Choline chloride, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 32,0 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.700,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥ 16,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 10,0 %; Canxi (Ca): 1,0 - 2,5 %; Phốt pho (P): 0,6 - 1,6 %; Lysine tổng số ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,43 %; Threonine tổng số ≥ 0,48 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên, màu nâu đậm.	Cargill Agri Purina Dangjin Plant.	Korea	27/6/2022
6149	Healthpedia Professional Adult (Duck)	364-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt vịt, khoai lang, Protein đậu, mỡ gà, bột cá, bột chuối, bột gà thủy phân, bột dừa, bột củ cải đường, bột cá hồi thủy phân, bột cây Carob, bí ngô khô, L-Lysine, Inulin (rễ rau diếp xoăn), nấm men khô, chiết xuất Yucca, chiết xuất thảo dược (Rosemary), Choline chloride, premix vitamin và khoáng chất. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 33,0 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.600,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥ 16,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 10,0 %; Canxi (Ca): 1,0 - 2,5 %; Phốt pho (P): 0,6 - 1,6 %; Lysine tổng số ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 0,43 %; Threonine tổng số ≥ 0,48 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên, màu nâu đậm.	Cargill Agri Purina Dangjin Plant.	Korea	27/6/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6150	Nutrena Bistro Kitten	365-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phụ phẩm gia câm, ngô, Gluten ngô, lúa mì, mỡ gà tinh chế, Gluten lúa mì, bột củ cải đường, bột cá, muối, Choline chloride, Inulin (chất xơ từ rễ rau diếp xoăn), Tryptophan, DL-Methionine, L-Lysine, chiết xuất Yucca, rau quả (cà chua, việt quất, bông cải xanh, mùi tây), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 32,0 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.400,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥ 13,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 10,0 %; Canxi (Ca): 1,0 - 2,0 %; Phốt pho (P): 0,8 – 1,8 %; Lysine tổng số ≥ 0,83 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 1,1 %; Threonine tổng số ≥ 0,73 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo con.	Dạng viên, màu nâu đậm.	Cargill Agri Purina Dangjin Plant.	Korea	27/6/2022
6151	Nutrena Bistro Adult Cat	366-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, bột thịt gà, Gluten ngô, lúa mì, mỡ gà tinh chế, Gluten lúa mì, bột củ cải đường, bột cá trắng, muối, Choline chloride, Inulin (chất xơ từ rễ rau diếp xoăn), DL-Methionine, L-Lysine, Taurine, chiết xuất Yucca, rau quả (cà chua, việt quất, bông cải xanh, mùi tây), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 30,0 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.200,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥ 12,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 10,0 %; Canxi (Ca): 0,9 - 2,0 %; Phốt pho (P): 0,6 – 1,8 %; Lysine tổng số ≥ 0,83 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 1,1 %; Threonine tổng số ≥ 0,73 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo (trên 1 năm tuổi).	Dạng viên, màu nâu đậm.	Cargill Agri Purina Dangjin Plant.	Korea	27/6/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6152	Little Lion Grain Free Kitten	367-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột cá hồi, thịt vịt, Protein đậu, mỡ gà, khoai lang, bột chuối, bột dừa, bột Carob, bí ngô khô, L-Lysine, Inulin (rễ rau diếp xoăn), nấm men khô, DL-Methionine, Taurine, chiết xuất Yucca, chiết xuất thảo dược (Rosemary), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 38,0 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.900,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥ 18,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 10,0 %; Canxi (Ca): 1,0 - 2,0 %; Phốt pho (P): 0,8 - 1,8 %; Lysine tổng số ≥ 0,83 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 1,1 %; Threonine tổng số ≥ 0,73 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong 1g; Salmonella: không phát hiện trong 25g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo con.	Dạng viên, màu nâu đậm.	Cargill Agri Purina Dangjin Plant.	Korea	27/6/2022
6153	Little Lion Grain Free Adult	368-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột cá hồi, thịt vịt, Protein đậu, mỡ gà, khoai lang, bột chuối, bột dừa, bột cây Carob, bí ngô khô, L-Lysine, Inulin (rễ rau diếp xoăn), nấm men khô, DL-Methionine, Taurine, chiết xuất Yucca, chiết xuất thảo dược (Rosemary), Choline chloride, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 37,0 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.800,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥ 16,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 10,0 %; Canxi (Ca): 0,9 - 2,0 %; Phốt pho (P): 0,6 - 1,8 %; Lysine tổng số ≥ 0,83 %; Methionine + Cystine tổng số ≥ 1,1 %; Threonine tổng số ≥ 0,73 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu đậm.	Cargill Agri Purina Dangjin Plant.	Korea	27/6/2022
6154	Leather Wastes and Splits	369-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Da bò khô và chất bảo quản (Potassium Sorbate) - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 25,0 %; Protein thô (CP) ≥ 64,2 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 2,1 %; Béo thô (Fat) ≤ 5,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm.	Sử dụng làm nguyên liệu thức ăn cho chó.	Dạng tấm (miếng), màu vàng nhạt tự nhiên.	Skyfat Tannery Co, Ltd.	Uganda	27/6/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6155	Pedigree DentaSix Puppy	370-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tinh bột (ngô, lúa mỳ), Glycerine, Gelatin, gan gia cầm, gluten ngô, bột gum, bột sữa, chất tạo mùi (Flavour smoked chicken), chất tạo màu (Titanium dioxide), chất bảo quản (Potassium sorbate), premix khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 18,0 %; Protein thô (CP) ≥ 8,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 5,0 %; Canxi (Ca): 0,2 - 5,0 %; Phốtpho (P): 0,6 - 3,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 3,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 0,3 ppm.	Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng thanh dài hình chữ X, màu nâu.	Mars Petcare (Thailand) Co, Ltd.	Thailand	29/6/2022
6156	Pedigree DentaSix Small Dogs	371-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tinh bột (ngô, lúa mỳ), Glycerine, Gelatin, gan gia cầm, gluten ngô, bột gum, chất tạo mùi (Flavour smoked chicken), chất bảo quản (Potassium sorbate), premix khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 18,0 %; Protein thô (CP) ≥ 8,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 5,0 %; Canxi (Ca): 0,18 - 5,0 %; Phốtpho (P): 0,18 - 3,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 3,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 0,3 ppm.	Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng thanh hình chữ X, màu nâu.	Mars Petcare (Thailand) Co, Ltd.	Thailand	29/6/2022
6157	Pedigree DentaSix Medium Dogs	372-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tinh bột (ngô, lúa mỳ), Glycerine, Gelatin, gan gia cầm, gluten ngô, bột gum, chất tạo mùi (Flavour smoked chicken), premix khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 18,0 %; Protein thô (CP) ≥ 8,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 5,0 %; Canxi (Ca): 0,18 - 5,0 %; Phốtpho (P): 0,18 - 3,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 3,0 ppm; As ≤	Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng thanh hình chữ X, màu nâu.	Mars Petcare (Thailand) Co, Ltd.	Thailand	29/6/2022
6158	Pedigree DentaSix Smoky Beef Small Dogs	373-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tinh bột (ngô, lúa mỳ), Glycerine, Gelatin, gan gia cầm, gluten ngô, bột gum, chất tạo mùi (Flavour smoked chicken, Smoked Beef), chất tạo màu (Indigo Carmine, Tartrazine, Ponceau), chất bảo quản (Potassium sorbate), premix khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 18,0 %; Protein thô (CP) ≥ 8,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 5,0 %; Canxi (Ca): 0,18 - 5,0 %; Phốtpho (P): 0,18 - 3,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 3,0 ppm; As ≤	Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng thanh hình chữ X, màu đỏ.	Mars Petcare (Thailand) Co, Ltd.	Thailand	29/6/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6159	Pedigree DentaSix Smoky Beef Medium Dogs	374-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tinh bột (ngô, lúa mỳ), Glycerine, Gelatin, gan gia cầm, gluten ngô, bột gum, chất tạo mùi (Flavour smoked chicken, Smoked Beef), chất tạo màu (Indigo Carmine, Tartrazine, Ponceau), chất bảo quản (Potassium sorbate), premix khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 18,0 %; Protein thô (CP) ≥ 8,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 5,0 %; Canxi (Ca): 0,18 - 5,0 %; Phốtpho (P): 0,18 - 3,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 3,0 ppm; As <	Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng thanh hình chữ X, màu đỏ.	Mars Petcare (Thailand) Co, Ltd.	Thailand	29/6/2022
6160	Pedigree DentaSix Green Tea Small Dogs	375-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tinh bột (ngô, lúa mỳ), Glycerine, Gelatin, gan gia cầm, gluten ngô, bột gum, chất tạo mùi (Smoked Chicken, Green Tea extract), chất tạo màu (Lake Brilliant Blue FCF, Sunset yellow FCF, Lake Tartrazine), chất bảo quản (Potassium sorbate), premix khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 18,0 %; Protein thô (CP) ≥ 8,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 5,0 %; Canxi (Ca): 0,18 - 5,0 %; Phốtpho (P): 0,18 - 3,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 3,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 0,3 ppm.	Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng thanh hình chữ X, màu xanh.	Mars Petcare (Thailand) Co, Ltd.	Thailand	29/6/2022
6161	Pedigree DentaSix Green Tea Medium Dogs	376-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tinh bột (ngô, lúa mỳ), Glycerine, Gelatin, gan gia cầm, gluten ngô, bột gum, chất tạo mùi (Flavor Smoked Chicken, Green Tea extract), chất tạo màu (Lake Brilliant Blue FCF, Sunset yellow FCF, Lake Tartrazine), chất bảo quản (Potassium sorbate), premix khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 18,0 %; Protein thô (CP) ≥ 8,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 5,0 %; Canxi (Ca): 0,18 - 5,0 %; Phốtpho (P): 0,18 - 3,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 3,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 0,3 ppm.	Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng thanh hình chữ X, màu xanh.	Mars Petcare (Thailand) Co, Ltd.	Thailand	29/6/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6162	Pedigree Puppy Chicken, Egg and Milk Flavor	377-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tinh bột (ngô, gạo, lúa mỳ), thịt gia cầm, gluten ngô, khô dầu đỗ tương, dầu thực vật, bột trứng gà, DHA, chất tạo mùi (Milk Flavor), chất tạo màu (Sunset yellow, Tartrazine, Titanium Dioxide), chất bảo quản (Potassium sorbate), premix khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 26,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.400,0 Kcal/kg; Xơ thô (CF) ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 8,0 %; Lysine ≥ 0,45 %; Methionine + Cystine ≥ 0,35 %; Threonine ≥ 0,52 %; Canxi (Ca): 0,6 - 3,75 %; Phốtpho (P): 0,5 - 2,4 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con.	Dạng hạt, nhiều màu.	Mars Petcare (Thailand) Co, Ltd.	Thailand	29/6/2022
6163	Pedigree Chicken and Vegetables Flavor	378-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tinh bột (ngô, gạo, lúa mỳ), thịt gia cầm, phụ phẩm gia cầm, đậu tương, khô dầu đỗ tương, bột gluten ngô, dầu thực vật, cà rốt, chất tạo màu (Sunset yellow, Tartrazine, Indigo carmine, Ponceau 4R, Titanium Dioxide), chất bảo quản (Potassium sorbate), premix khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 18,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.300,0 Kcal/kg; Xơ thô (CF) ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 8,0 %; Lysine ≥ 0,31 %; Methionine + Cystine ≥ 0,32 %; Threonine ≥ 0,24 %; Canxi (Ca): 0,25 - 3,75 %; Phốtpho (P): 0,2 - 2,4 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng hạt, nhiều màu.	Mars Petcare (Thailand) Co, Ltd.	Thailand	29/6/2022
6164	Pedigree Beef and Vegetables Flavor	379-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tinh bột (ngô, gạo, lúa mỳ), thịt gia cầm, phụ phẩm gia cầm, đậu tương, khô dầu đỗ tương, bột gluten ngô, dầu thực vật, cà rốt, chất tạo màu (Sunset yellow, Tartrazine, Indigo carmine, Ponceau 4R, Titanium Dioxide), chất bảo quản (Potassium sorbate), premix khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 18,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.300,0 Kcal/kg; Xơ thô (CF) ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 8,0 %; Lysine ≥ 0,31 %; Methionine + Cystine ≥ 0,32 %; Threonine ≥ 0,24 %; Canxi (Ca): 0,25 - 3,75 %; Phốtpho (P): 0,2 - 2,4 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng hạt, nhiều màu.	Mars Petcare (Thailand) Co, Ltd.	Thailand	29/6/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6165	Whiskas Junior Ocean Fish Flavor With Milk	380-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tinh bột (ngô, gạo, lúa mỳ), thịt gia cầm, Gluten ngô, khô dầu đỗ tương, dầu thực vật, bột cá, bột sữa, Taurine, chất tạo màu (Titanium Dioxide), chất bảo quản (Potassium sorbate), chất tạo mùi (Ocean fish flavour), premix khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 30,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.200,0 Kcal/kg; Xơ thô (CF) ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 9,0 %; Lysine ≥ 0,6 %; Methionine + Cystine ≥ 0,5 %; Threonine ≥ 0,3 %; Canxi (Ca): 0,5 - 3,4 %; Phốtpho (P): 0,4 - 2,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo con.	Dạng hạt, nhiều màu.	Mars Petcare (Thailand) Co, Ltd.	Thailand	29/6/2022
6166	Whiskas Adult Tuna Flavour	381-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tinh bột (ngô, gạo, lúa mỳ), thịt gia cầm, Gluten ngô, khô dầu đỗ tương, dầu thực vật, bột cá, Taurine, chất tạo màu (Sunset Yellow, Tartrazine, Indigo Carmine, Ponceau 4R, Titanium Dioxide), chất bảo quản (Potassium sorbate), chất tạo mùi (Tuna flavour), premix khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 30,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.100,0 Kcal/kg; Xơ thô (CF) ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 9,0 %; Lysine ≥ 0,4 %; Methionine + Cystine ≥ 0,2 %; Threonine ≥ 0,3 %; Canxi (Ca): 0,3 - 1,4 %; Phốtpho (P): 0,2 - 1,4 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trưởng thành.	Dạng hạt, nhiều màu.	Mars Petcare (Thailand) Co, Ltd.	Thailand	29/6/2022
6167	Whiskas Adult Ocean Fish Flavour	382-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tinh bột (ngô, gạo, lúa mỳ), thịt gia cầm, Gluten ngô, khô dầu đỗ tương, dầu thực vật, bột cá, Taurine, chất tạo màu (Sunset Yellow, Tartrazine, Indigo Carmine, Ponceau 4R, Titanium Dioxide), chất bảo quản (Potassium sorbate), chất tạo mùi (Ocean Fish flavour), premix khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 30,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.100,0 Kcal/kg; Xơ thô (CF) ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 9,0 %; Lysine ≥ 0,4 %; Methionine + Cystine ≥ 0,2 %; Threonine ≥ 0,3 %; Canxi (Ca): 0,3 - 1,4 %; Phốtpho (P): 0,2 - 1,4 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trưởng thành.	Dạng hạt, nhiều màu.	Mars Petcare (Thailand) Co, Ltd.	Thailand	29/6/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6168	Whiskas Adult Mackerel Flavour	383-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tinh bột (ngô, gạo, lúa mỳ), thịt gia cầm, Gluten ngô, dầu thực vật, bột cá, Taurine, chất tạo màu (Sunset Yellow, Tartrazine, Indigo Carmine, Ponceau 4R, Titanium Dioxide), chất bảo quản (Potassium sorbate), chất tạo mùi (Mackerel flavour), premix khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 30,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.100,0 Kcal/kg; Xơ thô (CF) ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 9,0 %; Lysine ≥ 0,4 %; Methionine + Cystine ≥ 0,2 %; Threonine ≥ 0,3 %; Canxi (Ca): 0,3 - 1,4 %; Phốtpho (P): 0,2 - 1,4 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trưởng thành.	Dạng hạt, nhiều màu.	Mars Petcare (Thailand) Co, Ltd.	Thailand	29/6/2022
6169	Promote Cinergy Iplus	384-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Khoáng Leonardite, tinh dầu Oregano và bột đá - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 15,0 %; Axit Humic ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli ≤ 3 MPN/g; As ≤ 60,0 ppm; Cd	Bổ sung axit Humic trong thức ăn chăn nuôi cho lợn con.	Dạng bột, màu nâu đậm.	Provimi North America, Inc.	USA	27/6/2022
6170	Novioro Y20	385-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ cúc vạn thọ (Xanthophylls) và chất mang (axit Silicic) - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Xanthophylls ≥ 20 g/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 20,0 ppm; Cd ≤ 20,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm.	Bổ sung chất tạo màu Xanthophylls, chiết xuất từ hoa cúc vạn thọ, trong thức ăn cho gia cầm nhằm cải thiện màu da và màu lòng đỏ trứng gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Innov AD NV.	Belgium	27/6/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6171	Me-O Gold Fit and Firm	386-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, bột gluten, bột gạo, mỡ gia cầm, củ cải đường, bột cá, Taurine, chất chống oxi hóa (BHA, BHT), L-Carnitine, protein đậu tương, nấm men khô, bột trứng gà, dầu cá, chiết xuất yucca, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô (CP) ≥ 30,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.100,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥ 9,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,83 %; Methionine + Cystine ≥ 0,4 %; Threonine ≥ 0,73 %; Canxi (Ca): 0,6 - 1,5 %; Phốtpho (P): 0,5 - 1,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	27/6/2022
6172	Me-O Gold Indoor Cat	387-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, bột gluten, bột gạo, mỡ gia cầm, Taurine, chất chống oxi hóa (BHA, BHT), protein đậu tương, nấm men khô, dầu cá, Lecithin, Fructo oligosaccharide, chiết xuất yucca, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô (CP) ≥ 32,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.300,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥ 12,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 8,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,83 %; Methionine + Cystine ≥ 0,4 %; Threonine ≥ 0,73 %; Canxi (Ca): 0,6 - 1,5 %; Phốtpho (P): 0,5 - 1,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	27/6/2022
6173	Me-O Gold Persian	388-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, bột gluten, phụ phẩm gia cầm, bột gạo, mỡ gia cầm, Taurine, chất chống oxi hóa (BHA, BHT), nấm men khô, dầu cá, Lecithin, Fructo oligosaccharide, chiết xuất yucca, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô (CP) ≥ 30,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.100,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥ 15,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 9,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,83 %; Methionine + Cystine ≥ 0,4 %; Threonine ≥ 0,73 %; Canxi (Ca): 0,6 - 1,5 %; Phốtpho (P): 0,5 - 1,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	27/6/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6174	Me-O Cat Treat Salmon Flavour	389-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, bột gluten, bột lúa mỳ, thịt cá hồi, mỡ gia cầm, bột đậu tương, bột trứng, bột cá, sản phẩm phụ của tôm, bột cá ngừ, nấm men khô, Taurine, chất chống oxi hóa (BHA, BHT), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 27,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 9,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤	Thức ăn bổ sung cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu xanh cam.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	27/6/2022
6175	Me-O Cat Treat Shrimp Flavour	390-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, bột gluten, bột lúa mỳ, thịt cá hồi, mỡ gia cầm, phụ phẩm gia cầm, bột đậu tương, bột trứng, bột cá, sản phẩm phụ của tôm, bột cá ngừ, nấm men khô, Taurine, chất chống oxi hóa (BHA, BHT), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 27,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 9,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤	Thức ăn bổ sung cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu đỏ cam.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	27/6/2022
6176	Me-O Cat Treat Tuna, Chicken & Egg Flavour	391-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, bột gluten, bột lúa mỳ, thịt cá hồi, mỡ gia cầm, phụ phẩm gia cầm, bột đậu tương, bột trứng, bột cá, sản phẩm phụ của tôm, bột cá ngừ, nấm men khô, Taurine, chất chống oxi hóa (BHA, BHT), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô (CP) ≥ 27,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 9,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤	Thức ăn bổ sung cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu vàng cam.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	27/6/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6177	Smartheart Gold Salmon Meal & Rice - Medium to Large Breed Adult	392-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá hồi, gạo, cám gạo, protein đậu tương, dầu đậu tương, nấm men bật hoạt, củ cải đường, hạt lanh, dầu cá, Inulin, Mannan oligosaccharide, Beta-glucan, Fructo oligosaccharide, chất chống oxi hóa tự nhiên (Vitamin E, chiết xuất từ thảo dược Rosemary), chiết xuất từ Yucca, Biotin, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô (CP) ≥ 28,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.500,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥ 14,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 3,5 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine ≥ 0,65 %; Threonine ≥ 0,48 %; Canxi (Ca): 0,5 - 2,5 %; Phốtpho (P): 0,4 - 1,6 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	27/6/2022
6178	Smartheart Gold Salmon Meal & Rice - Adult Small Breed	393-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá hồi, gạo, cám gạo, protein đậu tương, dầu đậu tương, nấm men bật hoạt, củ cải đường, hạt lanh, dầu cá, Inulin, Biotin, Mannan oligosaccharide, Beta-glucan, Fructo oligosaccharide, chất chống oxi hóa tự nhiên (Vitamin E, chiết xuất từ thảo dược Rosemary), chiết xuất từ Yucca, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô (CP) ≥ 28,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.500,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥ 14,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 3,5 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine ≥ 0,65 %; Threonine ≥ 0,48 %; Canxi (Ca): 0,5 - 2,5 %; Phốtpho (P): 0,4 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	27/6/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6179	Smartheart Gold Lamb & Rice - Medium to Large Breed Dog	394-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt cừu, gạo, cám gạo, protein đậu tương, dầu đậu tương, nấm men bật hoạt, hạt lanh, dầu cá, Biotin, Mannan oligosaccharide, Beta-glucan, Fructo oligosaccharide, chất chống oxi hóa tự nhiên (Mixed tocopherols, chiết xuất từ thảo dược Rosemary), chiết xuất từ Yucca, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô (CP) ≥ 26,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.500,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥ 16,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine ≥ 0,65 %; Threonine ≥ 0,48 %; Canxi (Ca): 0,5 - 2,5 %; Phốtpho (P): 0,4 - 1,6 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	27/6/2022
6180	Smartheart Gold Lamb & Rice - Adult Small Breeds Dog	395-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt cừu, gạo, cám gạo, protein đậu tương, dầu đậu tương, nấm men bật hoạt, hạt lanh, dầu cá, Biotin, Mannan oligosaccharide, Beta-glucan, Fructo oligosaccharide, chất chống oxi hóa tự nhiên (Mixed tocopherols, chiết xuất từ thảo dược Rosemary), chiết xuất từ Yucca, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô (CP) ≥ 27,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.500,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥ 17,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,63 %; Methionine + Cystine ≥ 0,65 %; Threonine ≥ 0,48 %; Canxi (Ca): 0,5 - 2,5 %; Phốtpho (P): 0,4 - 1,6 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	27/6/2022
6181	Biotronic Top forte	396-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Formic, Propionic), chất tạo mùi và chất mang (khoáng vermiculite). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 15,0 %; Axit Formic ≥ 18,9 %; Axit Propionic ≥ 17,1 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung các axit hữu cơ trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Biomin GmbH.	Austria	27/6/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6182	Biotronic PX Top3	397-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Calcium formate, chất tạo mùi và chất mang (axit Silicic). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Axit Formic ≥ 49,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli ≤ 10 CFU/g; As ≤ 8,0 ppm; Pb	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Biomin GmbH.	Austria	27/6/2022
6183	Phyopson	398-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất thực vật Dandelion (cây Bồ công anh) (65,0%), Red Clover (cỏ Ba lá đỏ) (5,0%), chất phụ gia và chất mang (Silicon dioxide và bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng: Tổng số flavonoids ≥ 4,0 %; Tổng số isoflavonoids ≥ 0,1 %; Độ ẩm ≤ 13,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung chiết xuất thực vật trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng hơi nâu.	Beijing Keepyoung Technology Co., Ltd.	China	27/6/2022
6184	Impim	399-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất thực vật Dandelion (cây Bồ công anh) (50,0%), Glycyrrhiza (cây Cam thảo) (10,0%), chất phụ gia và chất mang (Silicon dioxide và bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng: Tổng số flavonoids ≥ 2,0 %; Glycyrrhizic acid ≥ 0,1 %; Độ ẩm ≤ 13,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung chiết xuất thực vật trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng hơi nâu.	Beijing Keepyoung Technology Co., Ltd.	China	27/6/2022
6185	Imuty	400-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất thực vật Quassia (cây Khổ mộc) (50,0%), Glycyrrhiza (cây Cam thảo) (10,0%), chất phụ gia và chất mang (Silicon dioxide và bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng: Polysaccharide ≥ 3,5 %; Glycyrrhizic acid ≥ 0,1 %; Độ ẩm ≤ 13,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung chiết xuất thực vật trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng hơi nâu.	Beijing Keepyoung Technology Co., Ltd.	China	27/6/2022
6186	Hepatodox	401-6/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Atiso, Calcium D-Pantothenate, Vitamin B12, Betaine, Vitamin B6, Nicotinic acid, L-carnitine, L-Lysine, DL-methionine, chất bảo quản (Potassium sorbate), chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 lít): Cynarin (từ chiết xuất Atiso) ≥ 18.000,0 mg; Calcium-D-Pantothenate ≥ 900,0 mg; vitamin B6 ≥ 450,0 mg; vitamin B12 ≥ 1,35 mg; Niacin ≥135,0 mg; Betaine ≥ 5.400,0 mg; L-carnitine ≥ 4.500,0 mg; L-Lysine ≥1.800,0 mg; DL-Methionine ≥ 9.000,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung premix vitamin, axit amin cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu hổ phách.	Dox-Al Italia S.P.A.	Italy	30/6/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6187	Pro B-S	402-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus licheniformis , Bacilllus subtilis, Bacillus pumilus, chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Bacillus subtilis ≥ 10^9 CFU/kg; Bacillus licheniformis ≥ 10^9 CFU/kg; Bacillus pumilus ≥ 10^9 CFU/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện trong 25g; Cd ≤ 10,0 ppm; As ≤	Bổ sung hỗn hợp vi khuẩn có lợi trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	07/07/2022
6188	Shu Ti Qing A	403-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men bất hoạt giàu Selen và Crôm, Kẽm proteinate, Chelate Zn-Methionine, Sắt proteinate, Chelate Fe-Methionine, Đồng proteinate, Chelate Cu-Methionine, Mangan proteinate, Chelate Mn-Methionine, môi trường lên men nấm men Saccharomyces cerevisiae, protein lúa mì thủy phân, protein gạo, gluten ngô, protein đậu tương thủy phân, chất bảo quản (Ethoxyquin, canxi formate). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Đồng (Cu): 1.120,0 - 1.680,0 mg; Mangan (Mn): 2.880,0 - 4.320,0 mg; Selen (Se): 57,0 - 85,0 mg; Crôm (Cr): 86,0 - 130,0 mg; Sắt (Fe): 3.840,0 - 5.760,0 mg; Kẽm (Zn): 10.400,0 - 15.600,0 mg; Protein ≥ 43,0 %; Độ ẩm < 10,0 %.	Bổ sung premix khoáng hữu cơ (Cu, Mn, Se, Cr, Fe, Zn) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng hoặc nâu.	Guangzhou Prosyn Biological Technology Co., Ltd.	China	07/07/2022
6189	Iberfeed Columvital	404-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin tổng hợp (A, D3, E, B1, B2, B6, B12, K3, C), Calcium panthotenate, Nicotinamide, Folic acid, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 lít): Vitamin A ≥ 2,0 × 107 IU; Vitamin D3 ≥ 4,0 × 106 IU; Vitamin E ≥ 10,0 g; Vitamin B1 ≥ 3,0 g; Vitamin B2 ≥ 2,0 g; Vitamin B6 ≥ 2,0 g; Vitamin B12 ≥ 30,0 mg; Vitamin K3 ≥ 5,0 g; Vitamin C ≥ 3,0 g; Calcium panthotenate ≥ 10,0 g; Nicotinamide ≥ 20,0 g; Folic acid ≥ 50,0 g.	Bổ sung premix vitamin cho gia súc, gia cầm	Dạng lỏng, màu đỏ trong.	Biovet, S.A.	Spain	07/07/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6190	Essenzia Red 501	405-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Canthaxanthin tổng hợp, chất chống ôxy hóa (BHT, BHA), chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Canthaxanthin ≥ 10,0 %; Độ ẩm ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; tổng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) ≤ 50,0 ppb.	Bổ sung chất tạo màu Canthaxanthin trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện màu vàng da và lòng đỏ trứng.	Dạng hạt, màu đỏ đến tím.	Roha Dyechem (Thailand) Ltd.	Thailand	11/07/2022
6191	Essenzia Red 502	406-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Canthaxanthin tổng hợp, chất chống ôxy hóa (BHT, BHA), chất mang (CaCO3). - Chỉ tiêu chất lượng: Canthaxanthin ≥ 1,0 %; Độ ẩm ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung chất tạo màu Canthaxanthin trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện màu vàng da và lòng đỏ trứng.	Dạng bột, màu hồng đỏ.	Roha Dyechem (Thailand) Ltd.	Thailand	11/07/2022
6192	Essenzia Golden Yellow F101	407-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất hoa cúc vạn thọ (Xanthophylls), chất chống ôxy hóa (BHT, BHA), chất chống vón (SiO2), chất mang (cám gạo). - Chỉ tiêu chất lượng: Xanthophylls ≥ 2,0 %; Độ ẩm ≤ 12,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; tổng Aflatoxin (B1,	Bổ sung chất tạo màu Xanthophylls trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện màu vàng da và lòng đỏ trứng.	Dạng bột, màu vàng.	Roha Dyechem (Thailand) Ltd.	Thailand	11/07/2022
6193	Essenzia Golden Yellow F107	408-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất hoa cúc vạn thọ (Xanthophylls), chất chống ôxy hóa (BHT, BHA), chất chống vón (SiO2), chất mang (cám gạo). - Chỉ tiêu chất lượng: Xanthophylls ≥ 1,0 %; Độ ẩm ≤ 12,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; tổng Aflatoxin (B1,	Bổ sung chất tạo màu Xanthophylls trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện màu vàng da và lòng đỏ trứng.	Dạng bột, màu vàng.	Roha Dyechem (Thailand) Ltd.	Thailand	11/07/2022
6194	Essenzia Golden Yellow F108	409-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất hoa cúc vạn thọ (Xanthophylls), chất chống ôxy hóa (BHT, BHA), chất chống vón (SiO2), chất mang (cám gạo). - Chỉ tiêu chất lượng: Xanthophylls ≥ 4,0 %; Độ ẩm ≤ 12,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; tổng Aflatoxin (B1,	Bổ sung chất tạo màu Xanthophylls trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện màu vàng da và lòng đỏ trứng.	Dạng bột, màu vàng.	Roha Dyechem (Thailand) Ltd.	Thailand	11/07/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6195	Essenzia Marigold Oleoresin	410-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất hoa cúc vạn thọ. - Chỉ tiêu chất lượng: Xanthophylls ≥ 10,0 %; Độ ẩm ≤ 30,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; tổng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) ≤ 50,0 ppb.	Bổ sung chất tạo màu Xanthophylls trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện màu vàng da và lòng đỏ trứng.	Dạng sáp, màu nâu sẫm.	Roha Dyechem (Thailand) Ltd.	Thailand	11/07/2022
6196	Copper Sulfate Feed Grade I Type	411-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Đồng sunphate (CuSO4.5H2O) với độ tinh khiết ≥ 98,5 %. - Chỉ tiêu chất lượng: Đồng (Cu) ≥ 25,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 5,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 30,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung khoáng Đồng vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng tinh thể, màu xanh.	Sichuan Combell Biotechnology Co., Ltd.	China	13/7/2022
6197	Ferrous Sulfate Feed Grade I Type	412-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sắt sunphate (FeSO4.H2O) với độ tinh khiết ≥ 91,4 %. - Chỉ tiêu chất lượng: Sắt (Fe) ≥ 30,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 20,0 ppm; Cd ≤ 20,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung khoáng Sắt vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc trắng kem.	Sichuan Combell Biotechnology Co., Ltd.	China	13/7/2022
6198	Manganese Sulfate Feed Grade I Type	413-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Mangan sunphate (MnSO4.H2O) với độ tinh khiết ≥ 98,0 %. - Chỉ tiêu chất lượng: Mangan (Mn) ≥ 31,8 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 5,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 30,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung khoáng Mangan vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến hồng nhạt kem.	Sichuan Combell Biotechnology Co., Ltd.	China	13/7/2022
6199	Magnesium Sulfate Feed Grade I Type	414-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Magiê sunphate (MgSO4.H2O) với độ tinh khiết ≥ 91,4 %. - Chỉ tiêu chất lượng: Magiê (Mg) ≥ 16,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung khoáng Magiê vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Sichuan Combell Biotechnology Co., Ltd.	China	13/7/2022
6200	Zinc Sulfate Feed Grade I Type	415-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Kẽm sunphate (ZnSO4.H2O) với độ tinh khiết ≥ 94,7 %. - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn) ≥ 34,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 5,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung khoáng Kẽm vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc trắng kem.	Sichuan Combell Biotechnology Co., Ltd.	China	13/7/2022
6201	Zinc Sulfate Feed Grade II Type	416-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Kẽm sunphate (ZnSO4.H2O) với độ tinh khiết ≥ 92,0 %. - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn) ≥ 33,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 5,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung khoáng Kẽm vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc trắng kem.	Sichuan Combell Biotechnology Co., Ltd.	China	13/7/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6202	Zinc Oxide Feed Grade I Type	417-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Kẽm ôxit (ZnO) với độ tinh khiết ≥ 95,0 %. - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn) ≥ 76,3 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 5,0 ppm; Pb ≤ 20,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm; Cd ≤ 8,0 ppm.	Bổ sung khoáng Kẽm vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc trắng kem.	Sichuan Combell Biotechnology Co., Ltd.	China	13/7/2022
6203	Zinc Oxide Feed Grade II Type	418-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Kẽm ôxit (ZnO) với độ tinh khiết ≥ 93,4 %. - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn) ≥ 75,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 5,0 ppm; Pb ≤ 20,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm; Cd ≤ 8,0 ppm.	Bổ sung khoáng Kẽm vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc trắng kem.	Sichuan Combell Biotechnology Co., Ltd.	China	13/7/2022
6204	Delicio with Shrimp & Veggie Flavour	419-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột lúa mỳ, cá hồi, glycerin, gluten lúa mỳ, đường, tôm khô, cái xoắn, dầu thực vật (dầu cọ, dầu hướng dương), Gelatin, gan gà, Sodium bicarbonate, chiết xuất nấm men, gạo, chất tạo hương (C331, VE-0989), chất tạo màu (Natracol Titanium dioxide), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 17,0 %; Protein thô (CP) ≥ 18,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 2,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 8,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 4,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 5,0 ppm; As <	Thức ăn bổ sung cho chó hương vị tôm và rau.	Dạng que dẻo, màu nâu nhạt.	S.I.P. Siam Inter Pacific Co, Ltd.	Thailand	13/7/2022
6205	Delicio with Chicken & Carrot Flavour	420-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột lúa mỳ, cá hồi, glycerin, gluten lúa mỳ, đường, thịt gà, cà rốt, gạo, chất tạo mùi (hương vị thịt gà-C331, VE-0989), dầu thực vật (dầu cọ, dầu hướng dương), Gelatin, gan gà, Sodium bicarbonate, chất bảo quản (Sodium propionate), chiết xuất nấm men khô, protease, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 17,0 %; Protein thô (CP) ≥ 18,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 2,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 8,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 4,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 5,0 ppm; As <	Thức ăn bổ sung cho chó hương vị thịt gà và cà rốt.	Dạng que dẻo, màu nâu nhạt.	S.I.P. Siam Inter Pacific Co, Ltd.	Thailand	13/7/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6206	Delicio with BBQ Flavour	421-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột lúa mỳ, cá hồi, glycerin, gluten lúa mỳ, đường, chất tạo mùi (hương vị thịt xông khói (VE-1980, VE-0988); Hương vị thịt gà (C331)), gạo, Gelatin, gan gà, Sodium bicarbonate, chiết xuất nấm men, chất bảo quản (Sodium propionate), dầu thực vật (dầu cọ, dầu hướng dương), chất tạo màu (Idacol FD&C Yellow No. 6 powder), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 17,0 %; Protein thô (CP) ≥ 18,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 2,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 8,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 4,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 5,0 ppm; As <	Thức ăn bổ sung cho chó hương vị thịt xông khói	Dạng que dẻo, màu đỏ.	S.I.P. Siam Inter Pacific Co, Ltd.	Thailand	13/7/2022
6207	Delicio with Veggies Flavour	422-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột lúa mỳ, cá hồi, glycerin, gluten lúa mỳ, đường, bột gạo, chất tạo mùi hương vị thịt gà(C331, VE-0989), dầu thực vật (dầu cọ, dầu hướng dương), Gelatin, gan gà, Sodium bicarbonate, chiết xuất nấm men, chất bảo quản (Sodium propionate), chất tạo màu (Idacol FD&C Yellow No. 1 powder; Idacol FD&C Yellow No.5 powder), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 17,0 %; Protein thô (CP) ≥ 18,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 2,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 8,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 4,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 5,0 ppm; As <	Thức ăn bổ sung cho chó hương vị rau.	Dạng que dẻo, màu xanh.	S.I.P. Siam Inter Pacific Co, Ltd.	Thailand	13/7/2022
6208	Delicio with Milk Flavour	423-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột lúa mỳ, cá hồi, glycerin, gluten lúa mỳ, đường, kem sữa, dầu thực vật (dầu cọ, dầu hướng dương), chất tạo mùi hương vị thịt gà (C331, VE-0989), Gelatin, gan gà, Sodium bicarbonate, chiết xuất nấm men, chất bảo quản (Sodium propionate), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 17,0 %; Protein thô (CP) ≥ 18,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 2,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 8,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 4,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 5,0 ppm; As <	Thức ăn bổ sung cho chó hương vị sữa.	Dạng que dẻo, màu vàng nhạt.	S.I.P. Siam Inter Pacific Co, Ltd.	Thailand	13/7/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6209	Delicio with Liver Flavour	424-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột lúa mỳ, cá hồi, glycerin, gluten lúa mỳ, gạo, đường, gan gà, dầu thực vật (dầu cọ, dầu hướng dương), chất tạo mùi (hương vị thịt gà (C331) và hương vị gan (VE-0987)), Gelatin, Sodium bicarbonate, chiết xuất nấm men, chất bảo quản (Sodium propionate), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 17,0 %; Protein thô (CP) ≥ 18,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 2,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 8,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 4,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤	Thức ăn bổ sung cho chó hương vị gan.	Dạng que dẻo, màu nâu vàng.	S.I.P. Siam Inter Pacific Co, Ltd.	Thailand	13/7/2022
6210	Delicio with Cheddar Cheese Flavour	425-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột lúa mỳ, cá hồi, glycerin, gluten pho mát, gạo, đường, dầu thực vật (dầu cọ, dầu hướng dương), chất tạo mùi hương vị thịt gà (C331), sữa bột, Gelatin, Sodium bicarbonate, chiết xuất nấm men, chất bảo quản (Sodium propionate), chất tạo màu (Natracol Titanium Dioxide, Idacol FD & C Yellow No.5 powder, Idacol FD & C Yellow No.6 powder), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 17,0 %; Protein thô (CP) ≥ 18,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 2,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 8,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 4,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn bổ sung cho chó hương vị pho mát.	Dạng dẻo hình tam giác, màu vàng.	S.I.P. Siam Inter Pacific Co, Ltd.	Thailand	13/7/2022
6211	Goodies Milky Bone	426-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tinh bột săn, bột thịt gà, glycerin, bột sữa, gelatin, dầu cọ, Cellulose, chất tạo màu (Natracol Titanium Dioxide), chất tạo mùi (hương vị sữa-2500630), chất bảo quản (Sodium propionate) và bột đá. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 17,0 %; Protein thô (CP) ≥ 16,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 3,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 3,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 7,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤	Thức ăn bổ sung cho chó hương vị sữa.	Dạng hình xương, màu trắng.	S.I.P. Siam Inter Pacific Co, Ltd.	Thailand	13/7/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6212	Goodies Bone Shape Strawberry Flavour	427-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tinh bột săn, bột thịt gà, glycerin, bột sữa, gelatin, dầu cọ, Cellulose, chất tạo màu (Natracol Titanium Dioxide), chất tạo mùi (hương dâu tây-41.543), chất bảo quản (Sodium propionate) và bột đá. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 17,0 %; Protein thô (CP) ≥ 16,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 3,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 3,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 7,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤	Thức ăn bổ sung cho chó hương vị dâu tây.	Dạng hình xương, màu hồng.	S.I.P. Siam Inter Pacific Co, Ltd.	Thailand	13/7/2022
6213	Goodies Stick Shape Lamb Flavour	428-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Gạo, Glycerin, Gluten lúa mỳ, tinh bột sắn, gan gà, dầu cọ, Fructo olygosacchride, chất tạo mùi (hương vị thịt cừu-VE-1978), chất tạo màu (Natracol Titanium Dioxide, Idacol FD&C Red No.40 podwer), Cellulose, chất bảo quản (Sodium propionate) và bột đá. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 14,0 %; Protein thô (CP) ≥ 10,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 2,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 1,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 4,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn bổ sung cho chó hương vị thịt cừu.	Dạng que dẻo, màu đỏ.	S.I.P. Siam Inter Pacific Co, Ltd.	Thailand	13/7/2022
6214	Goodies Stick Shape Liver Flavour	429-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Gạo, Glycerin, Gluten lúa mỳ, tinh bột sắn, gan gia cầm, dầu cọ, Fructo olygosacchride, Cellulose, chất tạo màu (Natracol Titanium Dioxide, Idacol FD&C Yellow No.6 powder, Idacol FD&C Blue No.1 powder, Idacol FD&C Yellow No.5 powder, Idacol FD&C Red No.40 powder), chất bảo quản (Sodium propionate) và bột đá. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 14,0 %; Protein thô (CP) ≥ 10,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 2,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 1,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 4,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 5,0 ppm; As <	Thức ăn bổ sung cho chó hương vị gan.	Dạng que dẻo, màu vàng nhạt.	S.I.P. Siam Inter Pacific Co, Ltd.	Thailand	13/7/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6215	Goodies Stick Shape Veggie Flavour	430-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Gạo, Glycerin, Gluten lúa mỳ, tinh bột sắn, gan gia cầm, dầu cọ, Fructo olygosacchride, Cellulose, chất tạo màu (Natracol Titanium Dioxide, Idacol FD&C Blue No.1 powder, Idacol FD&C Yellow No.5 powder, Idacol FD&C Yellow No.6 powder, Idacol FD&C Red No.40 powder), chất bảo quản (Sodium propionate) và bột đá. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 14,0 %; Protein thô (CP) ≥ 10,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 2,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 1,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 4,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 5,0 ppm; As <	Thức ăn bổ sung cho chó hương vị rau.	Dạng que dẻo, màu xanh.	S.I.P. Siam Inter Pacific Co, Ltd.	Thailand	13/7/2022
6216	Goodies Stick Shape Milk Flavour	431-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Gạo, Glycerin, Gluten lúa mỳ, tinh bột sắn, kem sữa, dầu cọ, Fructo olygosacchride, Cellulose, chất tạo màu (Natracol Titanium Dioxide), chất bảo quản (Sodium propionate) và bột đá. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 14,0 %; Protein thô (CP) ≥ 10,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 2,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 1,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 4,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤	Thức ăn bổ sung cho chó hương vị sữa.	Dạng que dẻo, màu trắng.	S.I.P. Siam Inter Pacific Co, Ltd.	Thailand	13/7/2022
6217	Goodies Green Brush Shape Chicken Flavour	432-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tinh bột khoai tây, Glycerin, tinh bột sắn, Gluten lúa mỳ, Gelatin, dầu cọ, Cellulose, gan gia cầm, chất tạo mùi (hương vị thịt gà-VE-0989), Fructo olygosacchride, chất tạo màu (Natracol Titanium Dioxide, Idacol FD&C Blue No.1 powder, Idacol FD&C Yellow No.6 powder, Idacol FD&C Yellow No.5 powder, Idacol FD&C Red No.40 powder), chất bảo quản (Sodium propionate) và bột đá. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 14,0 %; Protein thô (CP) ≥ 10,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 2,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 3,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 5,0 ppm; As <	Thức ăn bổ sung cho chó hương vị thịt gà.	Dạng que hình bàn chải đánh răng, nhiều màu (xanh, vàng, cam).	S.I.P. Siam Inter Pacific Co, Ltd.	Thailand	13/7/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6218	O'Nature Salmon & Pumpkin	433-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột thịt gà, khoai lang, bột mì, bột bí đỏ, mỡ gà, củ cải đường, dẫn xuất protein (cá hồi, thịt gà thủy phân), hạt lanh, bột cá, bột trứng, inuline, taurine, canxiphotphat, Kali Chloride, Choline Chloride, premix vitamin và khoáng, muối, chiết xuất yucca, chất chống oxy hóa, chất chống mốc. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 14,0 %; Protein thô ≥ 27,0 %; Mỡ thô ≥ 15,0 %, Canxi: 0,9 - 1,8 %; Phôtpho: 0,9 - 1,8 %; Xơ ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Lysine tổng số ≥ 1,242 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không có trong 1 g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (hương vị cá hồi và bí đỏ) cho chó.	Dạng hạt, màu vàng nhạt đến nâu nhạt.	CJ Cheiljedang Corp.	Korea	13/7/2022
6219	O'Nature Salmon & Vegetable	434-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột thịt gà, khoai lang, bột mì, mỡ gà, củ cải đường, dẫn xuất protein (cá hồi, thịt gà thủy phân), hạt lanh, bột cá, bột trứng, inuline, hỗn hợp rau, taurine, canxiphotphat, Kali Chloride, Choline Chloride, premix vitamin và khoáng, muối, chiết xuất yucca, chất chống oxy hóa, chất chống mốc. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 14,0 %; Protein thô ≥ 27,0 %; Mỡ thô ≥ 15,0 %, Canxi: 0,9 - 1,8 %; Phôtpho: 0,9 - 1,8 %; Xơ ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Lysine tổng số ≥ 1,242 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không có trong 1 g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (hương vị cá hồi và rau) cho chó.	Dạng hạt, màu vàng nhạt đến nâu nhạt.	CJ Cheiljedang Corp.	Korea	13/7/2022
6220	O'Nature Catcare	435-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột ngũ cốc, bột thịt gà, thịt cừu, vỏ hạt ngũ cốc, mỡ gà, củ cải đường, canxiphotphat, bột đá, bột trứng, hạt lanh, xơ thực vật, axit photphoric, Choline Chloride, muối, thức ăn xơ lên men, premix khoáng đa vi lượng và vitamin, chất tạo mùi, chất axit hóa, DL-Methionine, chất chống ôxy hóa. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 14,0 %; Protein thô ≥ 30,0 %; Mỡ thô ≥ 9,0 %, Canxi: 1,3 - 2,6 %; Phôtpho: 0,8 - 1,6 %; Xơ ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %; Lysine tổng số ≥ 1,242 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không có trong 1 g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo.	Dạng hạt, màu vàng nhạt đến nâu nhạt.	CJ Cheiljedang Corp.	Korea	11/07/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6221	O'Fresh Catcare	436-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột ngũ cốc, bột thịt gà, thịt cừu, vỏ hạt ngũ cốc, mỡ gà, củ cải đường, canxiphotphat, bột đá, bột trứng, hạt lanh, xơ thực vật, axit photphoric, Choline Chloride, muối, thức ăn xơ lên men, premix khoáng đa vi lượng và vitamin, chất tạo mùi, chất axit hóa, DL-Methionine, chất chống ôxy hóa. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 14,0 %; Protein thô ≥ 30,0 %; Mỡ thô ≥ 10,0 %, Canxi: 1,3 - 2,6 %; Phôtpho: 0,9 - 1,8 %; Xơ ≤ 3,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Lysine tổng số ≥ 1,242 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli không có trong 1 g;	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo.	Dạng hạt, màu vàng nhạt đến nâu nhạt.	CJ Cheiljedang Corp.	Korea	11/07/2022
6222	Mycosorb	437-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Beta-glucan từ nấm men thủy phân (Saccharomyces cerevisiae), ngũ cốc lên men và chất chống kết dính (Hydrated sodium calcium aluminosilicate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Beta-glucan ≥ 18,0 % - Chỉ tiêu an toàn: E. coli ≤ 10,0 CFU/g;	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Inc.	USA	12/07/2022
6223	Diarr-Stop S Forte	438-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: tinh dầu và chiết xuất thực vật (Oregano oil, Thyme oil, Castanea sativa extract), chất mang (bột mì). - Chỉ tiêu chất lượng: Thymol và cavarol ≥ 1,0 %; Tannic acid ≥ 7,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As < 2,0 ppm; Pb < 5,0 ppm; Hg < 0,1 ppm; Cd < 0,5 ppm.	Bổ sung tinh dầu và chiết xuất thực vật trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa.	Dạng bột, màu nâu.	Pharmatéka Preventive Kft. Uzem.	Hungary	19/7/2022
6224	Diarr-Stop B 0.25%	439-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: tinh dầu và chiết xuất thực vật (Oregano oil, Thyme oil, Castanea sativa extract), chất mang (bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Thymol và cavarol ≥ 1,0 %; Tannic acid ≥ 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As < 2,0 ppm; Pb < 5,0 ppm; Hg < 0,1 ppm; Cd < 0,5 ppm.	Bổ sung tinh dầu và chiết xuất thực vật trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa.	Dạng bột, màu nâu.	Pharmatéka Preventive Kft. Uzem.	Hungary	19/7/2022
6225	Heparob BS Conc	440-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Choline chloride, chất mang (bột mì). - Chỉ tiêu chất lượng: Choline ≥ 4,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As < 2,0 ppm; Pb < 5,0 ppm; Hg < 0,1 ppm; Cd < 0,5 ppm; E. coli không có trong 1 g; Salmonella không có trong 25 g.	Bổ sung Choline trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạ nhỏ, màu be.	Pharmatéka Preventive Kft. Uzem.	Hungary	19/7/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6226	Combivit-Se	441-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E), chiết xuất lòng trắng trứng, Natri selenite, chất mang (dextrose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Vitamin A ≥ 3,0 × 107 IU; vitamin D3 ≥ 4,0 × 106 IU; vitamin E ≥ 3,0 × 104 IU; Lysozyme ≥ 4,0 × 108 IU; Selen (Se): 180,0 - 220,0 mg; độ ẩm ≤ 12,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As < 2,0 ppm; Pb < 5,0 ppm; Hg	Bổ sung các vitamin (A, D_3, E), Selen, Lysozyme cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Pharmatéka Preventive Kft. Uzem.	Hungary	19/7/2022
6227	Poultry Conditioner WS	442-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Methionine, Lysine, Kẽm sunphat, Đồng sunphat, Natri selenite, Kali iodate, Disulfua molypden, Natri bicarbonate, (chất nhũ hóa), chất chống ôxy hóa (axit Tartaric), chất mang (dextrose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Methionine ≥ 17,5 %; Lysine ≥ 10,0 %; Kẽm (Zn): 234,0 - 286,0 mg; Mangan (Mn): 216,0 - 264,0 mg; Đồng (Cu): 162,0 - 198,0 mg; Selen (Se): 90,0 - 110,0 mg; Iốt (I): 8,55 - 10,45 mg; Molypden (Mo): 2,25 - 2,75 mg; Natri (Na): 0,64 - 0,86 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As < 2,0 ppm; Pb < 5,0 ppm; Hg	Bổ sung axit amin (Methionine và Lysine) và premix khoáng cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ, màu be.	Pharmatéka Preventive Kft. Uzem.	Hungary	19/7/2022
6228	Fitmin Cat Purity Indoor	443-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá (cá trích tươi, cá tuyết, lươn biển, cá mòi, cá hồi), khoai tây, đậu xanh, củ cải đường, nấm men, trứng gà, mỡ gà, dầu cá hồi, hạt lanh, cỏ alfalfa, nấm men bất hoạt (Saccharomyces cerevisiae), chiết xuất thảo dược (bồ công anh, hoa cúc, hoa bồ đề), củ cải đỏ, chiết xuất Yucca, chất chống oxi hóa (mixed tocopherol, tinh dầu từ hương thảo), chất bảo quản (axit fumaric, axit sorbic, calcium propionate), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô (CP) ≥ 28,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.410,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥ 15,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 8,5 %; Lysine ≥ 0,45 %; Methionine + Cystine ≥ 0,45 %; Threonine ≥ 0,69 %; Canxi (Ca): 0,6 - 2,4 %; Phốtpho (P): 0,5 - 1,7 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Dibaq A.S.	Czech Republic	13/7/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6229	Fitmin Cat Purity Kitten	444-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt (gà, gan lợn, thịt vịt, thịt lợn, thịt bò, cá tuyết, lươn biển, cá mòi, cá hồi), khoai tây, đậu xanh, củ cải đường, nấm men, trứng gà, mỡ gà, dầu cá hồi, hạt lanh, nấm men bất hoạt (Saccharomyces cerevisiae), chiết xuất thảo dược (bồ công anh, hoa cúc, hoa bồ đề), củ cải đỏ, chiết xuất Yucca, chất chống oxi hóa (mixed tocopherol, tinh dầu từ hương thảo), chất bảo quản (axit fumaric, axit sorbic, calcium propionate), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô (CP) ≥ 35,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.610,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥ 19,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 4,2 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 9,5 %; Lysine ≥ 0,83 %; Methionine + Cystine ≥ 0,88 %; Threonine ≥ 0,65 %; Canxi (Ca): 0,7 - 2,4 %; Phốtpho (P): 0,5 - 1,7 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo dưới 12 tháng tuổi, mèo mang thai và mèo đang nuôi con.	Dạng viên, màu nâu.	Dibaq A.S.	Czech Republic	13/7/2022
6230	Fitmin Cat Purity Hairball	445-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt (bò và gan, thịt bò, thịt gia cầm, gan lợn), khoai tây, đậu xanh, mỡ gà, củ cải đường, trứng gà, hạt lanh, dầu cá hồi, nấm men bất hoạt (Saccharomyces cerevisiae), chiết xuất thảo dược (bồ công anh, hoa cúc, hoa bồ đề), củ cải đỏ, chiết xuất Yucca, chất chống oxi hóa (mixed tocopherol, tinh dầu từ hương thảo), chất bảo quản (axit fumaric, axit sorbic, calcium propionate), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô (CP) ≥ 28,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.615,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥ 16,5 %; Xơ thô (CF) ≤ 7,2 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 9,0 %; Lysine ≥ 0,45 %; Methionine + Cystine ≥ 0,45 %; Threonine ≥ 0,69 %; Canxi (Ca): 0,6 - 2,4 %; Phốtpho (P): 0,5 - 1,7 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Dibaq A.S.	Czech Republic	13/7/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6231	Fitmin Cat Purity Urinary	446-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt (gia câm, gan lợn, cá tuyết, lươn biển, cá mòi), khoai tây, đậu xanh, mỡ gà, củ cải đường, trứng gà, dầu cá hồi, nấm men bất hoạt (Saccharomyces cerevisiae), chiết xuất thảo dược (bồ công anh, hoa cúc, hoa bồ đề), củ cải đỏ, chiết xuất Yucca, chất chống oxi hóa (mixed tocopherol, tinh dầu từ hương thảo), chất bảo quản (axit fumaric, axit sorbic, calcium propionate), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô (CP) ≥ 31,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.610,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥17,5 %; Xơ thô (CF) ≤ 4,2 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 8,5 %; Lysine ≥ 0,45 %; Methionine + Cystine ≥ 0,45 %; Threonine ≥ 0,69 %; Canxi (Ca): 0,6 - 2,4 %; Phốtpho (P): 0,5 - 1,7 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Dibaq A.S.	Czech Republic	13/7/2022
6232	Fitmin Cat Purity Delicious	447-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt (vịt, gan lợn, thịt lợn và thịt bò), đậu xanh, khoai tây, mỡ gà, củ cải đường, trứng gà, dầu cá hồi, nấm men bất hoạt (Saccharomyces cerevisiae), hạt lanh, chiết xuất thảo dược (bồ công anh, hoa cúc, hoa bồ đề), củ cải đỏ, chiết xuất Yucca, chất chống oxi hóa (mixed tocopherol, tinh dầu từ hương thảo), chất bảo quản (axit fumaric, axit sorbic, calcium propionate), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô (CP) ≥ 30,5 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.610,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥17,9 %; Xơ thô (CF) ≤ 4,2 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 9,5 %; Lysine ≥ 0,45 %; Methionine + Cystine ≥ 0,45 %; Threonine ≥ 0,69 %; Canxi (Ca): 0,6 - 2,4 %; Phốtpho (P): 0,5 - 1,7 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Dibaq A.S.	Czech Republic	13/7/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6233	Fitmin Cat For Life Hairball	448-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt (gia cầm, gan lợn, cá khô, gan lợn thủy phân), gạo, mỡ gia cầm, củ cải đường, cám mỳ, trứng gà, nấm men bất hoạt (Saccharomyces cerevisiae), hạt lanh, dầu cá hồi, chất chống oxi hóa (BHA, BHT), chất bảo quản (axit fumaric, axit sorbic, calcium propionate), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô (CP) ≥ 30,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.450,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥17,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 7,2 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 9,0 %; Lysine ≥ 0,45 %; Methionine + Cystine ≥ 0,45 %; Threonine ≥ 0,69 %; Canxi (Ca): 0,7- 2,4 %; Phốtpho (P): 0,5 - 1,7 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Dibaq A.S.	Czech Republic	13/7/2022
6234	Fitmin Cat For Life Kitten	449-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt (gia cầm, gan lợn, cá khô, gan lợn thủy phân, bò và lợn), gạo, mỡ gia cầm, trứng gà, củ cải đường, tinh bột khoai tây, nấm men bất hoạt (Saccharomyces cerevisiae), bột Whey, hạt lanh, dầu cá hồi, chiếu xuất của Yucca, chất chống oxi hóa (BHA, BHT), chất bảo quản (axit fumaric, axit sorbic, calcium propionate), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô (CP) ≥ 34,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.610,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥17,5 %; Xơ thô (CF) ≤ 4,2 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,85 %; Methionine + Cystine ≥ 0,88 %; Threonine ≥ 0,65 %; Canxi (Ca): 0,7- 2,4 %; Phốtpho (P): 0,5 - 1,7 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo dưới 12 tháng tuổi, mèo mang thai và mèo đang nuôi con.	Dạng viên, màu nâu.	Dibaq A.S.	Czech Republic	13/7/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6235	Fitmin Cat For Life Salmon	450-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt (gia câm, cá hồi, gan lợn thủy phân), gạo, mỡ gia cầm, củ cải đường, dầu cá hồi, trứng gà, nấm men bất hoạt (Saccharomyces cerevisiae), chất chống oxi hóa (BHA, BHT), chất bảo quản (axit fumaric, axit sorbic, calcium propionate), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô (CP) ≥ 31,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.415,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥17,5 %; Xơ thô (CF) ≤ 4,2 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 9,0 %; Lysine ≥ 0,45 %; Methionine + Cystine ≥ 0,45 %; Threonine ≥ 0,69 %; Canxi (Ca): 0,7- 2,4 %; Phốtpho (P): 0,5 - 1,7 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Dibaq A.S.	Czech Republic	13/7/2022
6236	Fitmin Dog Mini Maintenance	451-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia câm, gan gia cầm thủy phân, gạo, ngô, mỡ gia cầm, bột cá, củ cải đường, hạt lanh, trứng gà, dầu cá hồi, nấm men bất hoạt, fructooligosaccharides, chiếu xuất của Yucca, chất chống oxi hóa (BHA, BHT), chất bảo quản (axit fumaric, axit sorbic, calcium propionate), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô (CP) ≥ 21,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.310,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥10,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 4,7 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 9,56 %; Lysine ≥ 0,51 %; Methionine + Cystine ≥ 0,38 %; Threonine ≥ 0,46 %; Canxi (Ca): 0,6- 2,5 %; Phốtpho (P): 0,5 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành giống nhỏ.	Dạng viên, màu nâu.	Dibaq A.S.	Czech Republic	13/7/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6237	Fitmin Dog Maxi Junior	452-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia câm, gan gia cầm thủy phân, gạo, ngô, mỡ gia cầm, bột cá, củ cải đường, hạt lanh, trứng gà, dầu cá hồi, nấm men bất hoạt, fructooligosaccharides, chiếu xuất của Yucca, chất chống oxi hóa (BHA, BHT), chất bảo quản (axit fumaric, axit sorbic, calcium propionate), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô (CP) ≥ 23,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.369,0 Kcal/kg; Béo thô (Fat) ≥10,0 %; Xơ thô (CF) ≤ 4,2 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 9,5 %; Lysine ≥ 0,5 %; Methionine + Cystine ≥ 0,38 %; Threonine ≥ 0,45 %; Canxi (Ca): 0,6- 2,5 %; Phốtpho (P): 0,5 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành giống to.	Dạng viên, màu nâu.	Dibaq A.S.	Czech Republic	13/7/2022
6238	Lucantin Red NXT	453-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Canthaxanthin, chất chống oxi hóa (Ascorbyl palmitate; D,L-Alpha-Tocopherol, Propyl gallate), chất bảo quản (axit Sorbic, axit Benzoate) và chất mang (dầu thực vật, Gelatine, Sucrose, Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Canthaxanthin ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; As	Bổ sung chất tạo màu (Canthaxanthin) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu đỏ đến tím.	BASF, SE.	Germany	17/7/2022
6239	Lucantin Yellow NXT	454-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Beta-Apo-8'-carotenoic acid ethyl ester, chất chống oxi hóa (Ascorbyl palmitate; D,L-Alpha-Tocopherol, Propyl gallate), chất bảo quản (axit Sorbic, axit Benzoate) và chất mang (dầu thực vật, Gelatine, Sucrose, Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Beta-Apo-8'-carotenoic acid ethyl ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung chất tạo màu (Beta-Apo-8'-carotenoic acid ethyl ester) trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng bột, màu đỏ.	BASF, SE.	Germany	17/7/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6240	Nutri Pro	455-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp axit amin (Threonine, Valine, Leucine, Phenylalanine, Arginine, Alanine, Aspartic acid, Glutamic acid, Glycine, Serine, Proline), muối NaCl. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Độ ẩm < 10,0 %; Threonine ≥ 22,0 g; Valine ≥ 24,0 g; Leucine ≥ 30,0 g; Phenylalanine ≥ 22,0 g; Arginine ≥ 25,0 g; Alanine ≥ 20,0 g; Aspartic acid ≥ 35,0 g; Glutamic acid ≥ 50,0 g; Glycine ≥ 35,0 g; Serine ≥ 63,0 g; Proline ≥ 50,0 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung hỗn hợp axit amin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be.	Bretagne Chimie Fine (BCF).	France	19/7/2022
6241	VegaButyrin	456-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tributyrin và chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Tributyrin ≥ 50,0 % (tương đương axit Butyric ≥ 43,0 %). - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤10,0 ppm.	Bổ sung Tributyrin trong thức ăn cho lợn và gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn hoặc dạng bột, màu trắng hoặc trắng nhạt	Zhejiang Vega Bio-Technology Co, Ltd.	China	19/7/2022
6242	VegaZn	457-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc oxide và chất mang (Polymethyl methacrylate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Kẽm (Zn): 70,0 - 76,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 15,0 ppm; As ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 8,0 ppm.	Bổ sung khoáng Kẽm (Zn) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn hoặc dạng bột, màu trắng hoặc trắng nhạt	Zhejiang Vega Bio-Technology Co, Ltd.	China	19/7/2022
6243	CG-Herbs Oral Solution	458-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ rễ Cam thảo (Liquorice), chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Glycyrrhizic ≥ 2,0 mg/ml; độ pH: 4,0 - 6,5; độ ẩm ≤ 88,0 %;. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong 1 ml; Salmonella: không phát hiện trong 25 ml.	Bổ sung chất chiết xuất rễ Cam thảo cho gia cầm nhằm cải thiện khả năng miễn dịch.	Dạng lỏng, màu nâu.	Aether Centre (Beijing) Biology Co., Ltd.	China	19/7/2022
6244	C-Herbs Oral Solution	459-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ cây Kim ngân (Lonicera Joponica Thunb), chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Chlorogenic ≥ 0,6 mg/ml; độ pH: 5,0 - 7,0; độ ẩm ≤ 87,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong 1 ml; Salmonella: không phát hiện trong 25 ml.	Bổ sung chất chiết xuất từ cây Kim ngân cho gia cầm nhằm cải thiện khả năng miễn dịch.	Dạng lỏng, màu nâu đỏ.	Aether Centre (Beijing) Biology Co., Ltd.	China	19/7/2022
6245	C-Herbs Powder	460-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ cây Kim ngân (Lonicera Joponica Thunb). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,0 %; Axit Chlorogenic ≥ 13,0 mg/g. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli: không phát hiện trong 1 ml; Salmonella: không phát hiện trong 25 ml.	Bổ sung chất chiết xuất từ cây Kim ngân cho gia cầm và lợn nhằm cải thiện khả năng miễn dịch.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Aether Centre (Beijing) Biology Co., Ltd.	China	19/7/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6246	Dried Porkhide	461-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Da lợn khô, Kali sorbate. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein ≥ 50,5 %; độ ẩm ≤ 25,1 %.	Da lợn khô làm nguyên liệu sản xuất thức ăn cho chó.	Dạng miếng rắn, màu vàng đậm.	Petpal Pet Nutrition Technology Co., Ltd.	China	19/7/2022
6247	Dried Rawhide	462-7/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Da trâu, bò khô; Kali sorbate. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein ≥ 64,2 %; độ ẩm ≤ 28,0 %.	Da trâu, bò khô làm nguyên liệu sản xuất thức ăn cho chó.	Dạng mảnh rắn, màu trắng ngà.	Petpal Pet Nutrition Technology Co., Ltd.	China	19/7/2022
6248	Dograng Classic	463-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột gia cầm, ngũ cốc, bột thịt, phụ phẩm chế biến ngũ cốc, Protein thực vật, béo động vật, nấm men, premix vitamin và khoáng.- Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 25,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.400,0 Kcal/kg; Béo ≥ 10,0 %; Xơ ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 12,0 %; Lysine ≥ 1,0 %; Methionine + Cystine ≥ 0,7 %; Threonine ≥ 0,7 %; Canxi: 1,0 - 2,0 %; Phốt pho: 0,8 - 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trên 3 tháng tuổi.	Dạng viên, màu nâu.	Dae Joo Co, Ltd.	Korea	03/08/2022
6249	Catsrang all life stages (indoor/ Outdoor)	464-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột gia cầm, ngũ cốc, bột cá hồi, Protein thực vật, mỡ gà, củ cải đường, hạt lanh, nấm men, premix vitamin và khoáng.- Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein ≥ 31,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.500,0 Kcal/kg; Béo ≥ 11,0 %; Xơ ≤ 3,5 %; Khoáng tổng số ≤ 12,0 %; Lysine ≥ 1,1 %; Methionine + Cystine ≥ 0,8 %; Threonine ≥ 0,8 %; Canxi: 0,8 - 2,0 %; Phốt pho: 0,6 - 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trên 3 tháng tuổi.	Dạng viên, màu nâu.	Dae Joo Co, Ltd.	Korea	03/08/2022
6250	Wonder Cat	465-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, bột gia cầm, bột thịt (bò, lợn), mỡ động vật, củ cải đường, thịt gia cầm thủy phân, cá hồi, choline chloride, chiết xuất yucca, Taurine, premix vitamin và khoáng.- Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein ≥ 30,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.295,0 Kcal/kg; Béo ≥ 12,0 %; Xơ ≤ 3,0 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %; Lysine ≥ 1,2 %; Methionine + Cystine ≥ 1,1 %; Threonine ≥ 1,1 %; Canxi: 1,0 - 2,0 %; Phốt pho: 0,8 - 1,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trên 4 tháng tuổi.	Dạng viên hình tam giác, màu nâu.	Jeil Feed Co, Ltd.	Korea	03/08/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6251	Dog mania Premium	466-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, bột thịt (bò, lợn, vịt, bột gia cầm), cám mỳ, bột đậu tương, bột thịt xương, mỡ động vật, củ cải đường, thịt gia cầm thủy phân, choline chloride, chiết xuất yucca, Taurine, chiết xuất hạt nho, premix vitamin và khoáng.- Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein ≥ 22,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.055,0 Kcal/kg; Béo ≥ 10,0 %; Xơ ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,99 %; Methionine + Cystine ≥ 0,72 %; Threonine ≥ 0,79 %; Canxi: 1,0 - 2,3 %; Phốt pho: 0,8 - 1,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trên 1 năm tuổi.	Dạng viên hình tròn, màu nâu.	Jeil Feed Co, Ltd.	Korea	03/08/2022
6252	Anco Fit	467-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các khoáng (Bentonite, Clinoptilolite), thành tế bào nấm men (*Saccharomyces cerecisiae*) và chất tạo mùi (Cinnamon, lemon balm). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,0 %; SiO_2: 40,0 - 46,0 %; Al_2O_3: 9,0 - 13,0 %; Beta glucan tổng số ≥ 2,0 %.	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc vào thức ăn chăn nuôi lợn và gia súc nhai lại.	Dạng bột, màu be.	Anco Animal Nutrition Competence.	Austria	03/08/2022
6253	AncoFit Poultry	468-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các khoáng (Bentonite, Clinoptilolite) và chất tạo mùi (Oregano, thyme, lemon balm). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,0 %; SiO_2: 52,0 - 58,0 %; Al_2O_3: 12,0 - 16,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc vào thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu be.	Anco Animal Nutrition Competence.	Austria	03/08/2022
6254	Milk Flavor 102A	470-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: g-Nonalactone, Ethyl Vanillin và chất mang (Sillicon dioxide, Sodium sulfate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; g-Nonalactone ≥ 0,5 %; Ethyl Vanillin ≥ 0,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤	Bổ sung chất tạo mùi trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu trắng đến hồng.	Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co, Ltd.	China	03/08/2022
6255	Fruit Flavor 209	471-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Isoamyl acetate, Ethyl butyrate và chất mang (Sillicon dioxide, Sodium sulfate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Isoamyl acetate ≥ 0,5 %; Ethyl butyrate ≥ 0,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤	Bổ sung chất tạo mùi trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co, Ltd.	China	03/08/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6256	Menosweet 50	472-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium Saccharin và chất mang (Sillicon dioxide, Sodium sulfate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Sodium Saccharin ≥ 50,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm.	Bổ sung chất tạo ngọt trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu trắng.	Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co, Ltd.	China	03/08/2022
6257	Menotrib	473-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tributyrin và chất mang (Sillicon dioxide, Sodium sulfate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Tributyrin ≥ 50,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung Tributyrin trong thức ăn chăn nuôi lợn, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co, Ltd.	China	03/08/2022
6258	Menotrib 60	474-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tributyrin và chất mang (Sillicon dioxide, Sodium sulfate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Tributyrin ≥ 60,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung Tributyrin trong thức ăn chăn nuôi lợn, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co, Ltd.	China	03/08/2022
6259	Menotrib Mix	475-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tributyrin, Cinnamaldehyde, Thymol và chất mang (Sillicon dioxide, Sodium sulfate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Tributyrin ≥ 50,0 %; Cinnamaldehyde ≥ 1,5 %; Thymol ≥ 0,4 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung Tributyrin và tinh dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi lợn, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co, Ltd.	China	03/08/2022
6260	Menoso 90	476-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium Butyrate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Axit Butyric ≥ 72,4 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung muối axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng đến trắng nhạt.	Shanghai Menon Animal Nutrition Technology Co, Ltd.	China	03/08/2022
6261	Herbanoplex CP	477-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột hoa Bia (Hop - Humulus lupulus) (35%), mầm hạt mì (15%), chất mang (Chicory - bột rau diếp xoắn) (50%). - Chỉ tiêu chất lượng: Tổng Poly phenol ≥ 0,1 %; độ ẩm ≤ 12,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25g; Pb < 10,0 ppm; As < 4,0 ppm; Cd < 0,5 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Bổ sung hỗn hợp bột thực vật trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa và tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột thô, hỗn hợp màu nâu, xanh, xám của các nguyên liệu thảo dược.	Dr. Bata Ltd.	Hungary	03/08/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6262	Bio Santrix	478-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột hạt bánh St. Johh's Ceratonia siliqua (30%), bột cỏ xạ hương (Thymus vulgaris) (20%), Kẽm-Glycine chelate, Đồng-Glycine chelate, chất mang (Chicory - bột rau diếp xoắn). - Chỉ tiêu chất lượng: Tổng Poly phenol ≥ 0,8 %; Kẽm (Zn): 22.000,0 - 25.000,0 mg/kg; Đồng (Cu): 3.200,0 - 4.200,0 mg/kg; độ ẩm ≤ 12,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25g; Pb < 10,0 ppm; As <	Bổ sung hỗn hợp bột thực vật và khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột thô, hỗn hợp màu nâu, xanh của các nguyên liệu thảo dược.	Dr. Bata Ltd.	Hungary	03/08/2022
6263	Salmon & Rice	479-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc, bột phụ phẩm gia cầm, cá hồi, mỡ gà, mỡ động vật, bột thịt xương, bột củ cải, gạo, khoai lang, cá hồi thủy phân, hạt lanh, khoai tây, muối, vitamin tổng hợp (A,B), premix khoáng (Fe, Cu, Zn, Mn), đường, dầu ăn, chiết xuất yucca. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 14,0 %; Protein ≥ 30,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.500,0 Kcal/kg; Béo ≥ 18,0 %; Xơ ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 1,0 %; Methionine + Cystine ≥ 1,0 %; Threonine ≥ 1,2 %; Canxi: 1,0 - 4,0 %; Phốt pho ≤ 1,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên hình tam giác, màu nâu.	Seoulfeed Co., Ltd.	Korea	07/08/2022
6264	Healthy Cat	480-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc, dầu nhuyễn thể, cám, bột thịt, bột phụ phẩm gia cầm, bột cá, hạt lanh, mỡ động vật, mỡ gà, muối, vitamin tổng hợp (A,B), premix khoáng (Fe, Cu, Zn, Mn), taurine, DL-methionine, chiết xuất yucca. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein ≥ 32,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.300,0 Kcal/kg; Béo ≥ 12,5 %; Xơ ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 1,2 %; Methionine + Cystine ≥ 1,0 %; Threonine ≥ 1,1 %; Canxi: 1,0 - 4,0 %; Phốt pho ≤ 1,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo.	Dạng viên hình tròn, chữ thập, trái tim; màu nâu.	Seoulfeed Co., Ltd.	Korea	07/08/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6265	Citristim	481-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sản phẩm thu được sau khi tách axit Citric từ quá trình lên men sản xuất axit Citric. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Protein thô ≥ 38,0 %; Mannose ≥ 12,0 %; Mỡ thô ≥ 0,3 %; Xơ thô ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella không có trong 25 g;	Bổ sung mannose nấm men trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	ADM Animal Nutrition, a division of Archer Daniels Midland Company.	USA	07/08/2022
6266	MiaDiasan	482-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất chứa Tannin từ hạt dẻ ngọt, chất mang (Canxi cacbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Tannin ≥ 24,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung Tannin từ hạt dẻ ngọt trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu be đến nâu.	Miavit GmbH.	Germany	07/08/2022
6267	MiaPhenol	483-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ cây hương thảo (Rosemary), các chất mang (đường Maltose, bột mì). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,5 %; Carnosic acid ≥ 4.780,0 mg/kg; Carnosol ≥ 1.620,0 mg/kg. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; E. coli không có	Bổ sung chiết xuất từ cây hương thảo trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm giảm stress và nâng cao sức đề kháng.	Dạng bột, màu be đến nâu.	Miavit GmbH.	Germany	07/08/2022
6268	MiaOvodur	484-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Butyric, chelate Mangan với hydroxyanalogue of methionine, các chất mang (cám mì, đá tảo vôi). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; axit Butyric ≥ 200,0 g/kg; Mangan (Mn):12.000,0 - 16.000,0 mg/kg. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung axit Butyric, khoáng Mangan trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu xám đến be.	Miavit GmbH.	Germany	07/08/2022
6269	Bearing Jerky Treats Stick Lamb Flavored	485-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, tinh bột lúa mỳ, gluten lúa mỳ, Gelatin, đường Sucrose, chất bảo quản (Sodium chloride, Potassium sorbate), chất tạo màu (Caramel colour (A-125)), chất tạo mùi (Lamb flavour (VF-91092), Glycerine, nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Protein thô ≥ 17,0 %; Xơ thô ≤ 1,5 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %; Béo thô ≥ 1,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 1,0 ppm; As < 1,0 ppm; Cd < 1,0 ppm; Hg < 1,0 ppm.	Thức ăn bổ sung cho chó hương vị cừu.	Dạng que, màu nâu đỏ.	King's Stella Laboratory Co, Ltd.	Thailand	10/08/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6270	Bearing Jerky Treats Stick Roasted Chicken Flavored	486-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, tinh bột lúa mỳ, gluten lúa mỳ, Gelatin, đường Sucrose, chất bảo quản (Sodium chloride, Potassium sorbate), chất tạo màu (Caramel colour (A-125)), chất tạo mùi (Roasted chicken flavour oil (VF0067), Glycerine, nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Protein thô ≥ 17,0 %; Béo thô ≥ 1,0 %; Xơ thô ≤ 1,5 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 1,0 ppm; As <	Thức ăn bổ sung cho chó hương vị gà nướng.	Dạng que, màu kem.	King's Stella Laboratory Co, Ltd.	Thailand	10/08/2022
6271	Bearing Jerky Treats Stick Roasted Liver Flavored	487-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, tinh bột lúa mỳ, gluten lúa mỳ, Gelatin, đường Sucrose, chất bảo quản (Sodium chloride, Potassium sorbate), chất tạo màu (Caramel colour (A-125)), chất tạo mùi (Liver flavour (D Tech 8 P), Glycerine, nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Protein thô ≥ 17,0 %; Béo thô ≥ 1,0 %; Xơ thô ≤ 1,5 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 1,0 ppm; As < 1,0 ppm; Cd < 1,0 ppm; Hg < 1,0 ppm.	Thức ăn bổ sung cho chó hương vị gan nướng.	Dạng que, màu nâu đỏ.	King's Stella Laboratory Co, Ltd.	Thailand	10/08/2022
6272	Bearing Jerky Treats Stick Beef and Liver Flavored	488-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, tinh bột lúa mỳ, gluten lúa mỳ, Gelatin, đường Sucrose, chất bảo quản (Sodium chloride, Potassium sorbate), chất tạo màu (Caramel colour (A-125)), chất tạo mùi (Beef flavor (A1421691); Liver flavour (RV0079)), Glycerine, nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Protein thô ≥ 17,0 %; Béo thô ≥ 1,0 %; Xơ thô ≤ 1,5 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 1,0 ppm; As <	Thức ăn bổ sung cho chó hương vị bò và gan.	Dạng que, màu nâu đỏ.	King's Stella Laboratory Co, Ltd.	Thailand	10/08/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6273	Bearing Jerky Treats Stick Cheese Flavored	489-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, tinh bột lúa mỳ, gluten lúa mỳ, Gelatin, đường Sucrose, chất bảo quản (Sodium chloride, Potassium sorbate), chất tạo màu (Caramel colour (A-125)), chất tạo mùi (Cheddar cheese flavor (FP-11552)), Glycerine, nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Protein thô ≥ 17,0 %; Béo thô ≥ 1,0 %; Xơ thô ≤ 1,5 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 1,0 ppm; As <	Thức ăn bổ sung cho chó hương vị pho mát.	Dạng que, màu vàng.	King's Stella Laboratory Co, Ltd.	Thailand	10/08/2022
6274	Bearing Jerky Treats Stick Milk Flavored	490-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, tinh bột lúa mỳ, gluten lúa mỳ, Gelatin, đường Sucrose, chất bảo quản (Sodium chloride, Potassium sorbate), chất tạo màu (Caramel colour (A-125)), chất tạo mùi (Milk flavor (A1205856)), Glycerine, nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Protein thô ≥ 17,0 %; Béo thô ≥ 1,0 %; Xơ thô ≤ 1,5 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 1,0 ppm; As < 1,0 ppm; Cd < 1,0 ppm; Hg < 1,0 ppm.	Thức ăn bổ sung cho chó hương vị sữa.	Dạng que, màu trắng.	King's Stella Laboratory Co, Ltd.	Thailand	10/08/2022
6275	Hwangsaem Detoxication Sulfur	491-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lưu huỳnh khử độc. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm < 10,0 %; S > 90,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 20,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 50,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm; F ≤ 1.800,0 ppm.	Lưu huỳnh đã khử độc, bổ sung vào thức ăn chăn nuôi lợn nhằm tăng năng suất vật nuôi, cải thiện chất lượng thịt và môi trường chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Hwangsaem Bio Co., Ltd.	Korea	18/8/2022
6276	Allplex B-T	492-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc proteinate, Manganese proteinate, Copper proteinate, Ethylenediamine dihydriodide (EDDI) và Selen từ nấm men (từ Sacchanomyces cerevisiae) - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Kẽm: 5,71 - 7,42 %; Mangan: : 5,71 - 7,42 %; Đồng: : 0,71 - 0,92 %; Iốt: 0,57 - 0,74 %; Selen: 429,0 - 558,0 ppm; Protein thô ≥ 25,0 %; Cát sạn ≤ 1,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 50,0 ppm; Cd ≤ 30,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung các khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến nâu đậm.	Alltech Biotechnology Corporation, Ltd.	Thailand	14/8/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6277	Allplex GF-T	493-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc proteinate, Manganese proteinate, Selen từ nấm men (từ Sacchanomyces cerevisiae) - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Kẽm: 6,67 - 8,67 %; Mangan: 6,67 - 8,67 %; Selen: 500,0 - 650,0 ppm; Protein thô ≥ 25,0 %; Cát sạn ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 100,0 ppm; As	Bổ sung các khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến nâu đậm.	Alltech Biotechnology Corporation, Ltd.	Thailand	14/8/2022
6278	Allplex S-T	494-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc proteinate, Iron proteinate, Manganese proteinate, Selen từ nấm men (từ Sacchanomyces cerevisiae) - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Kẽm: 5,0 - 6,5 %; Sắt: 5,0 - 6,5 %; Mangan: 1,5 - 1,95 %; Selen: 300,0 - 390,0 ppm; Protein thô ≥ 25,0 %; Cát sạn ≤ 1,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 100,0 ppm; As	Bổ sung các khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi lợn mang thai.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến nâu đậm.	Alltech Biotechnology Corporation, Ltd.	Thailand	14/8/2022
6279	Mycosorb A+	495-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Beta glucan từ nấm men thủy phân (Saccharomyces cerevisiae), chất chống kết dính (Hydrated sodium calcium alunimosilicate) và bột tảo. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Beta-glucan ≥ 22,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung Beta-glucan từ nấm men thủy phân nhằm hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Inc.	USA	14/8/2022
6280	Golden Eagle Magnesium Block	496-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Manganese Oxide, Manganese Sulphate, Cobalt Carbonate, Calcium Iodate, Zinc Oxide, Sodium Selenite, Iron Oxide, Magnesium Sulfate, Di-Calcium Phosphate. - Chỉ tiêu chất lượng: Sắt (Fe): 2.250,0 - 3.750,0 mg/kg; Mangan (Mn): 1.875,0 - 3.125,0 mg/kg; Kẽm (Zn): 200,0 - 500,0 mg/kg; Iốt (I): 225,0 - 375,0 mg/kg; Selen (Se): 5,0 - 90,0 mg/kg; Coban (Co): 20,0 - 80,0 mg/kg; Natri (Na): 18,75 - 31,25 %; Magiê (Mg): 7,5 - 12,5 %; Canxi (Ca): 0,1 - 0,9 %; Phospho (P): 1,0 - 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 30,0 ppm; As ≤ 30,0 ppm;	Tảng đá liếm, thức ăn bổ sung khoáng cho gia súc nhai lại.	Dạng viên, màu vàng cam.	Reva Tarim Kimya San. Ve Tic. Ltd. Sti.	Turkey	22/8/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6281	Golden Eagle Phosphorus Block	497-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Manganese Oxide, Manganese Sulphate, Cobalt Carbonate, Calcium Iodate, Zinc Oxide, Sodium Selenite, Iron Oxide, Magnesium Sulfate, Di-Calcium Phosphate. - Chỉ tiêu chất lượng: Sắt (Fe): 2.250,0 - 3.750,0 mg/kg; Mangan (Mn): 1.875,0 - 3.125,0 mg/kg; Kẽm (Zn): 200,0 - 500,0 mg/kg; Iốt (I): 225,0 - 375,0 mg/kg; Selen (Se): 5,0 - 80,0 mg/kg; Coban (Co): 20,0 - 80,0 mg/kg; Natri (Na): 23,2 - 38,7 %; Magiê (Mg): 0,1 - 0,9 %; Canxi (Ca): 1,2 - 2,0 %; Phospho (P): 1,0 - 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 30,0 ppm; As ≤ 30,0 ppm;	Tảng đá liếm, thức ăn bổ sung khoáng cho gia súc nhai lại.	Dạng viên, màu xám trắng.	Reva Tarim Kimya San. Ve Tic. Ltd. Sti.	Turkey	22/8/2022
6282	Golden Eagle Mineral Block	498-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Manganese Oxide, Cobalt sulphate, Calcium Iodate, Zinc Oxide, Sodium Selenite, Copper Sulphate, Iron Oxide, Magnesium Sulfate. - Chỉ tiêu chất lượng: Sắt (Fe): 1.125,0 - 1.875,0 mg/kg; Đồng (Cu): 225,0 - 375,0 mg/kg; Mangan (Mn): 150,0 - 250,0 mg/kg; Kẽm (Zn): 150,0 - 400,0 mg/kg; Iốt (I): 112,0 - 188,0 mg/kg; Selen (Se): 5,0 - 90,0 mg/kg; Coban (Co): 20,0 - 80,0 mg/kg; Natri (Na): 27,0 - 45,0 %; Magiê (Mg): 0,1 - 0,9 %.	Tảng đá liếm, thức ăn bổ sung khoáng cho gia súc nhai lại.	Dạng viên, màu đỏ.	Reva Tarim Kimya San. Ve Tic. Ltd. Sti.	Turkey	22/8/2022
6283	Revijel Energyx	499-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A (Retinol Acetate), Vitamin B3 (Nicotinamide),Vitamin D3 (Cholecalsiferol), Vitamin E (Alpha Tocopherol Acetate), Iron Oxide, Calcium Iodate, Cobalt Sulphate, Copper Sulphate, Manganese Sulphate, Zinc Oxide, Sodium Selenite, Magnesium Sulfate, Di-Calcium Phosphate, BHA. - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin A ≥ 112.500,0 IU/kg; Vitamin B3 ≥ 375,0 mg/kg; Vitamin D3 ≥ 22.500,0 IU/kg; Vitamin E ≥ 50,0 mg/kg; Mangan (Mn): 3.000,0 - 6.000,0 mg/kg; Kẽm (Zn): 3.000,0 - 5.000,0 mg/kg; Sắt (Fe): 2.500,0 - 5.500,0 mg/kg; Đồng (Cu): 195,0 - 305,0 mg/kg; Iốt (I): 75,0 - 125,0 mg/kg; Coban (Co): 15,0 - 100,0 mg/kg; Selen (Se): 5,0 - 100,0 mg/kg; Magiê (Mg): 2,5 - 7,5 %; Natri (Na): 0,9 - 3,1 %; Phospho: 0,4 - 1,6	Thức ăn bổ sung vitamin và khoáng cho gia súc nhai lại.	Dạng gel, màu nâu.	Reva Tarim Kimya San. Ve Tic. Ltd. Sti.	Turkey	22/8/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6284	Revitamin Block	500-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A (Retinol Acetate), Vitamin D3 (Cholecalsiferol), Vitamin E (Alpha Tocopherol Acetate), Nicotinamide (Niacin), Iron Oxide, Calcium Iodate, Cobalt Sulphate, Copper Sulphate, Manganese Sulphate, Zinc Oxide, Sodium Selenite, Magnesium Sulfate. - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin A ≥ 50.000,0 IU/kg; Vitamin D3 ≥ 10.000,0 IU/kg; Vitamin E ≥ 15,0 mg/kg; Sắt (Fe): 400,0 - 1.600,0 mg/kg; Đồng (Cu): 195,0 - 400,0 mg/kg; Kẽm (Zn): 150,0 - 650,0 mg/kg; Mangan (Mn): 150,0 - 350,0 mg/kg; Coban (Co): 15,0 - 100,0 mg/kg; Selen (Se): 5,0 - 100,0 mg/kg; Iốt (I): 15,0 - 85,0 mg/kg; Magiê (Mg): 1,1 - 3,3 %; Natri (Na): 20,0 - 40,0 %;	Thức ăn bổ sung vitamin và khoáng cho gia súc nhai lại.	Dạng viên, màu vàng.	Reva Tarim Kimya San. Ve Tic. Ltd. Sti.	Turkey	22/8/2022
6285	Bio-Mos	501-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men Saccharomyces cerevisiae thủy phân, bột ngũ cốc lên men phụ phẩm của quá trình sản xuất Ethanol (DDGS). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Mannan ≥ 12,0 %; Protein thô ≥ 30,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Bổ sung Mannan từ nấm men thủy phân trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Do Brasil Agroindustrial Ltda.	Brazil	22/8/2022
6286	Bio-Mos	502-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men Saccharomyces cerevisiae thủy phân, bột ngũ cốc lên men phụ phẩm của quá trình sản xuất Ethanol (DDGS). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Mannan ≥ 12,0 %; Protein thô ≥ 30,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Bổ sung Mannan từ nấm men thủy phân trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Inc.	USA	22/8/2022
6287	Novicid YY	503-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Formic, axit Lactic, Sodium Formate, chất mang (axit silicic (E551a), Clinoptipolite (E567) và hỗn hợp tự nhiên Steatites and Chlorite (E560)). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 14,0 %; Axit Lactic ≥ 31,0 %; Axit Formic ≥ 3,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 200,0 ppm; As ≤ 20,0	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Innov AD NV	Belgium	06/09/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6288	Biomun	504-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Citric, axit Lactic, chiết xuất từ thảo dược (Atiso, Milk thistle), chất mang (nấm men bất hoạt, Propylene glycol và nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Citric ≥ 5,0 %; Axit Lactic ≥ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 200,0 ppm; As ≤ 20,0 ppm; Cd ≤ 20,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ và chiết xuất từ thảo dược cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi và kiểm soát độc tố nấm mốc.	Dạng lỏng, màu nâu.	Innov AD NV	Belgium	06/09/2022
6289	Levucell SC 10 ME TITAN	505-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Saccharomyces cerevisiae CNCM I-1077 (E1711) và hỗn hợp axit béo (Stearic, Palmitic). - Chỉ tiêu chất lượng: Saccharomyces cerevisiae ≥ 1,0 × 10^10 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤	Bổ sung nấm men hoạt động trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu be đến xám.	Lallemand Polska Sp. Z.O.O.	Poland	06/09/2022
6290	Levucell SB 10 ME TITAN	506-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Saccharomyces cerevisiae boulardii CNCM I-1079 (E1703) và hỗn hợp axit béo (Stearic, Palmitic). - Chỉ tiêu chất lượng: Saccharomyces cerevisiae boulardii ≥ 1,0 × 10^10 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung nấm men hoạt động trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu be đến xám.	Lallemand Polska Sp. Z.O.O.	Poland	06/09/2022
6291	Oat Hull Pellets	507-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Yến mạch, vỏ yến mạch và Bentonite. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 5,0 %; Xơ thô ≥ 10,0 %; Tinh bột ≥ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 7,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung xơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc nhai lại.	Dạng viên, màu nâu.	Unigrain Pty, Ltd.	Australia	21/8/2022
6292	Vitamin C Coated	508-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: L-Ascorbic acid (vitamin C), phụ gia (Ethyl cellulose). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 1,0 %; L-Ascorbic acid ≥ 96,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 50,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung vitamin C được vi bọc trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Beijing Sunpu Biochem. & Tech. Co., Ltd.	China	22/8/2022
6293	SUNPU Promoter IV	509-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: L-carnitine, chất mang (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; L-carnitine ≥ 47,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 50,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung L-carnitine trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Beijing Sunpu Biochem. & Tech. Co., Ltd.	China	22/8/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6294	SUNPU Kelikang	510-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: L-Carnitine, chất mang (Zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0 %; L-Carnitine ≥ 12,0 %.	Bổ sung L-carnitine trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Beijing Sunpu Biochem. & Tech. Co., Ltd.	China	22/8/2022
6295	Molimax AE	511-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tinh dầu thực vật (Cinnamon, Thyme, Oregano, Clove), các chất phụ gia và chất mang (khoáng tự nhiên Kieselguhr, Canxi carbonate, dầu hướng dương đã hydro hóa). - Chỉ tiêu chất lượng: Cynamic aldehide ≥ 0,4 %; Thymol ≥ 0,066 %; Carvacrol ≥ 0,38 %; Eugenol ≥ 0,066 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 40,0 ppm;	Bổ sung tinh dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Molimen, S.L	Spain	22/8/2022
6296	Idacol Lake Tartrazine	512-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lake Tartrazine (CAS No: 12225-21-7), Maltose dextrin. - Chỉ tiêu chất lượng: Tartrazine: 22,0 - 27,0 %; Độ ẩm ≤ 20,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 2,0 ppm; As ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung chất tạo màu Tartrazine trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Roha Dyechem PVT Ltd.	India	22/8/2022
6297	Idacol Tartrazine Special	513-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tartrazine (CAS No: 1934-21-0). - Chỉ tiêu chất lượng: Tartrazine ≥ 85,0 %; Độ ẩm ≤ 15,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 2,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Hg	Bổ sung chất tạo màu Tartrazine trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng cam.	Roha Dyechem PVT Ltd.	India	22/8/2022
6298	Idacol Special Tartrazine (60% content)	514-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tartrazine (CAS No: 1934-21-0), NaCl. - Chỉ tiêu chất lượng: Tartrazine ≥ 60,0 %; Độ ẩm ≤ 12,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 2,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm;	Bổ sung chất tạo màu Tartrazine trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Roha Dyechem PVT Ltd.	India	22/8/2022
6299	Idacol Special Tartrazine (10% content)	515-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tartrazine (CAS No: 1934-21-0), NaCl. - Chỉ tiêu chất lượng: Tartrazine ≥ 10,0 %; Độ ẩm ≤ 12,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 2,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm;	Bổ sung chất tạo màu Tartrazine trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Roha Dyechem PVT Ltd.	India	22/8/2022
6300	Idacol Chocolare Brown HT	516-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Brown HT (CAS No: 4553-89-3). - Chỉ tiêu chất lượng: Brown HT: 70,0 - 75,0 %; Độ ẩm ≤ 30,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 2,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm;	Bổ sung chất tạo màu Brown HT trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu đỏ.	Roha Dyechem PVT Ltd.	India	22/8/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6301	Idacol Brown HT (50% content)	517-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Brown HT (CAS No: 4553-89-3), NaCl. - Chỉ tiêu chất lượng: Brown HT ≥ 50,0 %; Độ ẩm ≤ 12,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 2,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm;	Bổ sung chất tạo màu Brown HT trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu đỏ.	Roha Dyechem PVT Ltd.	India	22/8/2022
6302	Idacol Amaranth	518-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Amaranth (CAS No: 915-67-3). - Chỉ tiêu chất lượng: Amaranth ≥ 85,0 %; Độ ẩm ≤ 15,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 2,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm;	Bổ sung chất tạo màu Amaranth trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu đỏ.	Roha Dyechem PVT Ltd.	India	22/8/2022
6303	Idacol Amaranth (60% content)	519-8/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Amaranth (CAS No: 915-67-3), NaCl. - Chỉ tiêu chất lượng: Amaranth ≥ 60,0 %; Độ ẩm ≤ 12,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 2,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm;	Bổ sung chất tạo màu Amaranth trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu đỏ.	Roha Dyechem PVT Ltd.	India	22/8/2022
6304	AL447 Red'Meat	520-9/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Anthocyanins từ hoa cây Bụp Giấm (Hibiscus sabdariffa), Ferrous Carbonate, Ferrous chelate và chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,0 %; Sắt (Fe): 5,0 - 10,0 %; Anthocyanins ≥ 130,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 40,0 ppm; As	Bổ sung chiết xuất từ thực vật và sắt trong thức ăn chăn nuôi lợn nhằm cải thiện màu sắc của thịt.	Dạng bột, màu tím.	IDENA (Innovation Developpement en Nutrition Animale), France.	France	06/09/2022
6305	AL483 Meat'Boost	521-9/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lysine HCl, L-Threonine, DL-Methionine và chất mang (Sepiolite). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Lysine ≥ 191.000,0 mg/kg; Threonine ≥ 98.000,0 mg/kg; Methionine ≥ 98.000,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 40,0 ppm; As	Bổ sung các axit amin trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu trắng có lẫn hạt màu xám.	IDENA (Innovation Developpement en Nutrition Animale), France.	France	06/09/2022
6306	AL409 Evoperf	522-9/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất tinh dầu thực vật (Thymol từ Thymus vulgaris L, Carvacrol từ Origanum vulgare L) và chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 18,0 %; Carvacrol ≥ 27.500,0 mg/kg; Thymol ≥ 7.500,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 40,0 ppm; As	Bổ sung tinh dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa.	Dạng bột, màu vàng.	IDENA (Innovation Developpement en Nutrition Animale), France.	France	06/09/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6307	AL455 GRCP	523-9/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất tinh dầu thực vật (1-8 Cineol từ Eucalyptus globulus) và chất mang (Lõi ngô và ngô nghiền, Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; 1-8 Cineol ≥ 10.500,0 mg/kg; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 40,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung tinh dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi lợn nhằm cải thiện đường tiêu hóa.	Dạng bột, màu xám trắng.	IDENA (Innovation Developpement en Nutrition Animale), France.	France	06/09/2022
6308	AL893 Forcix PY	524-9/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất tinh dầu thực vật (1-8 Cineol từ Eucalyptus globulus; Carvacrol từ Origanum vulgare) và chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; 1-8 Cineol ≥ 30.000,0 mg/kg; Carvacrol ≥ 9.000,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 40,0 ppm; As	Bổ sung tinh dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa.	Dạng bột, màu nâu với các hạt màu be.	IDENA (Innovation Developpement en Nutrition Animale), France.	France	06/09/2022
6309	SP869L Forcix	525-9/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất tinh dầu thực vật (1-8 Cineol từ Eucalyptus globulus), Betaine HCl, Vitamin C và chất mang (Propylene glycol, Sorbitol, nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 15,0 %; 1-8 Cineol ≥ 14.000,0 mg/kg; Vitamin C ≥ 15.000,0 mg/kg; Betaine ≥ 25.110,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 40,0 ppm; As	Bổ sung tinh dầu thực vật, vitamin và Betaine trong thức ăn chăn nuôi lợn nái nhằm cải thiện đường tiêu hóa.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	IDENA (Innovation Developpement en Nutrition Animale), France.	France	06/09/2022
6310	SR9005F Milkose	526-9/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Glycerine và chất mang (lõi ngô và vỏ đậu tương). - Chỉ tiêu chất lượng: Glycerine ≥ 640.000,0 mg/kg; Khoáng tổng số ≤ 4,0 % . - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 40,0 ppm; As ≤ 4,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung Glycerine trong thức ăn chăn nuôi gia súc nhai lại.	Dạng bột, màu vàng hoặc be.	IDENA (Innovation Developpement en Nutrition Animale), France.	France	06/09/2022
6311	AL130 Viandi	527-9/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất tinh dầu thực vật (Geraniol từ Pelargonium asperum), Geranyl acetate từ Coriandrum sativum), Sepiolite và chất mang (Sodium sulphate, Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0 %; Geraniol ≥ 756,0 mg/kg; Geranyl acetate ≥ 882,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 40,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung tinh dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi gia súc nhai lại nhằm giảm phát thải khí của quá trình lên men trong dạ cơ.	Dạng bột, màu be trắng.	IDENA (Innovation Developpement en Nutrition Animale), France.	France	06/09/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6312	AL597 Evolit	528-9/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất tinh dầu thực vật (Carvacrol từ Origanum vulgare) chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,0 %; Carvacrol ≥ 360,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 40,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung tinh dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa.	Dạng bột, màu nâu vàng.	IDENA (Innovation Developpement en Nutrition Animale), France.	France	06/09/2022
6313	AL100 Vertan	529-9/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất tinh dầu thực vật (Eugenol từ Syzygium aromaticum), Thymol từ Thymus vulgaris) và chất mang (Sodium sulphate, Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Eugenol ≥ 735,0 mg/kg; Thymol ≥ 250,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 40,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung tinh dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi gia súc nhai lại nhằm tăng protein by-pass trong dạ cỏ.	Dạng bột, màu trắng kem nhạt.	IDENA (Innovation Developpement en Nutrition Animale), France.	France	06/09/2022
6314	AL878 Valkalor	530-9/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất tinh dầu thực vật (Eugenol từ Syzygium aromaticum, Geranyl acetate từ Coriandrum sativum) và chất mang (Sodium sulphate, Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 4,0 %; Geranyl acetate ≥ 150,0 mg/kg; Eugenol ≥ 150,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 40,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung tinh dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi gia súc nhai lại nhằm cải thiện đường tiêu hóa.	Dạng bột, màu tím nhạt.	IDENA (Innovation Developpement en Nutrition Animale), France.	France	06/09/2022
6315	AL820 Id'afix	531-9/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất tinh dầu thực vật (Eugenol từ Syzygium aromaticum), Zeolite. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,0 %; Eugenol ≥ 935,0 mg/kg; SiO2: 50,0 - 75,0 %; Al2O3: 6,0 - 15,0 %; Fe2O3: 0,1 - 2,0 %; MgO: 0,1 - 2,0 %; CaO: 0,5 - 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 40,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung tinh dầu thực vật và Zeolite trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn.	Dạng bột, màu trắng đến xám.	IDENA (Innovation Developpement en Nutrition Animale), France.	France	06/09/2022
6316	AL137 Maxival	532-9/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất tinh dầu thực vật (Eugenol từ Syzygium aromaticum), enzyme Xylanase và chất mang (Sodium sulphate, Magnesium oxide, Sodium bicarbonate, Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Eugenol ≥ 450,0 mg/kg; Xylanase ≥ 3.400,0 U/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 40,0 ppm; As	Bổ sung tinh dầu thực vật và enzyme trong thức ăn chăn nuôi gia súc nhai lại tăng chức năng của dạ cỏ, tăng tiêu hóa xơ.	Dạng bột, màu be nâu.	IDENA (Innovation Developpement en Nutrition Animale), France.	France	06/09/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6317	Lupro-Mix NA	533-9/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Propionic, Axit Formic, Sodium propionate, Sodium formate và chất mang (nước) - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic: 36,0 - 40,0 %; Axit Formic: 32,0 - 36,0 %; Natri (Na): 7,0 - 9,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 10,0 ppm; As < 2,0 ppm;	Bổ sung axit hữu cơ, muối axit hữu cơ trong thức ăn thô cho gia súc nhằm giảm pH, hỗ trợ quá trình ủ chua.	Dạng lỏng, không màu.	BASF SE.	Germany	12/09/2022
6318	Novinat V	534-9/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ bột tỏi (Garlic powder), tinh dầu quế (Cinnamon extract), bột lá hương thảo (Rosemary Leave powder), chất chống kết dính (Axit Silicic) và chất mang (Dextrose monohydrate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Allicin ≥ 1.000,0 ppm. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 200,0 ppm; As	Bổ sung chiết xuất từ thực vật trong nước uống cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Innov AD NV.	Belgium	12/09/2022
6319	Novinox L	535-9/16-CN	- Thành phần nguyên liệu: Butylated hydroxytoluene (BHT), Butylated hydroxyanisole (BHA), Ethoxyquin và chất mang (dầu hạt cải). - Chỉ tiêu chất lượng: Butylated hydroxytoluene (BHT) ≥ 16,0 %; Ethoxyquin ≥ 8,0 %; Butylated hydroxyanisole (BHA) ≥ 0,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 200,0 ppm; As ≤ 20,0 ppm; Cd ≤ 20,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung các chất chống oxi hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Innov AD NV.	Belgium	12/09/2022
6320	Plasma in powder spray dried	536-9/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột huyết tương bò phun khô. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Protein ≥ 75,0 %; Mỡ thô ≤ 1,0 %; khoáng tổng số ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g.	Bột huyết tương bò phun khô, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Lican Paraguay SA.	Paraguay	20/9/2022
6321	Eastman ProGIT SF1	537-9/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Calcium formate, Calcium Lactate, Calcium Acetate, Citric acid, chất mang (Silicic acid, Magnesium oxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 30,6 %; axit Acetic ≥ 12,3 %; axit Lactic ≥ 10,1 %; axit Citric ≥ 7,2 %; Canxi (Ca) ≥ 19,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 50,0 ppm; Cd ≤ 12,5 ppm; Hg ≤ 2,5 ppm; Pb ≤ 125,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ và muối của axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát vi khuẩn có hại.	Dạng bột, màu trắng.	Peti B.V., the Netherlands (sản xuất cho Eastman Chemical B.V., the Netherlands).	The Netherlands	22/9/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6322	Eastman ProGIT SF3	538-9/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Calcium formate, Calcium Lactate, Citric acid, chất chống vón và chống kết tủa (Silicic acid, Sepiolite). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 23,9 %; axit Lactic ≥ 14,5 %; axit Citric ≥ 4,0 %; Canxi (Ca) ≥ 13,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 50,0 ppm; Cd ≤ 12,5 ppm;	Bổ sung axit hữu cơ và muối của axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi lợn nhằm kiểm soát vi khuẩn có hại.	Dạng bột, màu trắng.	Peti B.V., the Netherlands (sản xuất cho Eastman Chemical B.V., the Netherlands).	The Netherlands	22/9/2022
6323	Eastman Mould Control SP1	539-9/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Calcium propionate (độ tinh khiết ≥ 98,5 % tính trong vật chất khô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; axit Propionic ≥ 73,0 %; Canxi (Ca) ≥ 11,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 50,0 ppm; Cd ≤ 12,5 ppm; Hg ≤ 2,5 ppm; Pb ≤ 125,0 ppm.	Bổ sung Calcium propionate trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng hạt, màu trắng.	Niacet B.V., the Netherlands (sản xuất cho Eastman Chemical B.V., the Netherlands).	The Netherlands	22/9/2022
6324	Eastman Mould Control LP3 NC	540-9/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Propionic acid, Ammonium propionate, Benzoic acid, chất mang (axit béo từ dầu cọ). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic ≥ 20,0 %; axit Benzoic ≥ 0,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 50,0 ppm; Cd ≤ 12,5 ppm; Hg ≤ 2,5 ppm; Pb ≤ 125,0 ppm.	Bổ sung axit Propionic acid và muối Ammonium propionate trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát sự phát triển của nấm mốc.	Dạng lỏng, màu vàng.	Vendrig Liquid Solution B.V., the Netherlands (sản xuất cho Eastman Chemical B.V., the Netherlands).	The Netherlands	22/9/2022
6325	Eastman Bacteria Control SF1	541-9/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Calcium formate, Calcium propionate, Citric acid, chất chống vón và chống kết tủa (Silicic acid, Magnesium oxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 40,8 %; axit Citric ≥ 13,0 %; axit Propionic ≥ 10,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 50,0 ppm; Cd ≤ 12,5 ppm; Hg ≤ 2,5 ppm; Pb ≤ 125,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ và muối của axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi lợn nhằm kiểm soát vi khuẩn có hại.	Dạng bột, màu trắng.	Peti B.V., the Netherlands (sản xuất cho Eastman Chemical B.V., the Netherlands).	The Netherlands	22/9/2022
6326	Rovabio Advance P25	542-9/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sản phẩm Rovabio Advance P (Endo-1,4-β-xylanase; Endo-1,3(4)-β-glucanase; bột mỳ và Maltodextrin), Silica, bột đá, vỏ trấu. - Chỉ tiêu chất lượng: Endo-1,4- β Xylanase ≥ 6.250,0 VU/g; Endo-1,3(4)-β-glucanase ≥ 4.300,0 VU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hoá (Endo-1,4- β Xylanase và Endo-1,3(4)-β-glucanase) trong thức ăn chăn nuôi cho lợn và gia cầm.	Dạng bột, be nhạt đến be đậm.	Crown Pacific Biotechnology Pte, Ltd., Singapore (Sản xuất cho Adisseo Asia Pacific Pte, Ltd., Singapore).	Singapore	20/9/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6327	Rovabio Advance T-Flex 25	543-9/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sản phẩm Rovabio Advance T-Flex (Endo-1,4-β-xylanase; Endo-1,3(4)-β-glucanase; stearic acid ; Calcium carbonate và Maltodextrin), Silica, bột đá, vỏ trấu. - Chỉ tiêu chất lượng: Endo-1,4- β Xylanase ≥ 6.250,0 VU/g; Endo-1,3(4)-β-glucanase ≥ 4.300,0 VU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb < 5,0 ppm; As < 2,0	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hoá (Endo-1,4- β Xylanase và Endo-1,3(4)-β-glucanase) trong thức ăn chăn nuôi cho lợn và gia cầm.	Dạng bột, be nhạt đến be đậm.	Crown Pacific Biotechnology Pte, Ltd., Singapore (Sản xuất cho Adisseo Asia Pacific Pte, Ltd., Singapore).	Singapore	20/9/2022
6328	Amnil	544-9/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis, Bacillus licheniformis) và chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Bacillus subtilis ≥ 1,004 × 10^8 CFU/g; Bacillus licheniformis ≥ 0,476 × 10^8 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 125,0 ppm; As	Bổ sung các vi sinh vật có lợi *Bacillus* trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa.	Dạng bột, màu nâu đến vàng nhạt.	Tier I Nutritionals, Inc., USA (sản xuất cho JBS United, Inc., USA)	USA	21/9/2022
6329	Enspira	545-9/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Xylanase (từ chiết xuất lên men từ Aspergillus niger và Trichoderma reesei) và chất mang (vỏ trấu và Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Xylanase ≥ 2.700,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 125,0 ppm; As	Bổ sung enzyme Xylanase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu đến vàng nhạt.	Tier I Nutritionals, Inc., USA (sản xuất cho JBS United, Inc., USA)	USA	21/9/2022
6330	Visano	546-9/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis và chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Bacillus subtilis ≥ 1,48 × 10^8 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 125,0 ppm; As ≤ 50,0 ppm; Cd ≤ 12,5 ppm; Hg ≤ 2,5 ppm.	Bổ sung vi sinh vật có lợi *Bacillus subtilis* trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa.	Dạng bột, màu nâu đến vàng nhạt.	Tier I Nutritionals, Inc., USA (sản xuất cho JBS United, Inc., USA)	USA	21/9/2022
6331	Novela 100	547-9/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis và chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Bacillus subtilis ≥ 7,35 × 10^8 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 125,0 ppm; As ≤ 50,0 ppm; Cd ≤ 12,5 ppm; Hg ≤ 2,5 ppm.	Bổ sung vi sinh vật có lợi *Bacillus subtilis* trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu nâu đến vàng nhạt.	Tier I Nutritionals, Inc., USA (sản xuất cho JBS United, Inc., USA)	USA	21/9/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6332	Tuna Fish Soluble And Fish Soluble	548-9/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Dịch cá ngừ và dịch cá. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 50,0 %; Protein thô ≥ 35,0 %; Khoáng tổng số ≤ 15,0 %; Béo thô ≤ 10,0 %; Tổng số nitơ dễ bay hơi (TVBN) ≤ 1.000,0 mg N/100g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Dịch cá ngừ và dịch cá, dùng để bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu vàng.	Sirisaeng Arumpee Co., Ltd.	Thailand	26/9/2022
6333	MiaBond Trophy	549-9/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Betonite, nấm men Saccharomyces cerevisiae bất hoạt, Calcium carbonate, dầu thực vật. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0 %; SiO2: 46,0 - 56,7 %; Al2O3: 4,4 - 5,5 %; Fe2O3: 1,4 - 1,75 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 12,0 ppm; Pb ≤ 15,0 ppm; Cd ≤ 0,75 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung Betonite nhằm hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be đến xám.	Miavit GmbH.	Germany	28/9/2022
6334	MiaTrace Zn	550-9/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Kẽm ôxit, Kẽm sunphat, dầu thực vật, muối, Lactose, bột mì, lignocellulose, Calcium carbonate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0 %; Kẽm: 90.000,0 - 110.000,0 mg/kg. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; E. coli không có	Bổ sung khoáng Kẽm vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu kem, be đến nâu.	Miavit GmbH.	Germany	28/9/2022
6335	Guanidinoacetic acid	551-9/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Guanidinoacetic acid. - Chỉ tiêu chất lượng: Guanidinoacetic acid ≥ 98,50 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 4,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung Guanidinoacetic acid (dẫn xuất của axit amin Glycine) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng tinh thể, màu trắng.	Decens Bio-technology Co., Ltd.	China	03/10/2022
6336	Windmill Monamphos	552-9/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Mono-Ammonium phosphate (NH4H2PO4) ≥ 94,0 %. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 1,5 %; Phốt pho (P) ≥ 25,4 %; Nitơ tổng số ≥ 10,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung khoáng Phốt pho trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng nhạt.	Aliphos Rotterdam B.V.	The Netherlands	04/10/2022
6337	Vegacid	553-10/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Sorbic, Citric, Fumaric, Malic) và chất mang (dầu thực vật hydro hóa). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Sorbic: 11,25 - 13,75 %; axit Citric: 9,0 - 11,0 %; axit Fumaric: 13,5 - 16,5 %; axit Malic: 6,75 - 8,25 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 5,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; F ≤ 1.00,0 ppm.	Bổ sung các axit hữu cơ (Sorbic, Citric, Fumaric, Malic) trong thức ăn chăn nuôi gia súc gia, cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng.	Zhejiang Vega Bio-Technology Co, Ltd.	China	18/10/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6338	Thynofac	554-10/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tinh dầu thực vật: Thymol (từ Cỏ xạ hương), Cinnamyl aldehyde (từ quế); và chất mang (dầu thực vật hydro hóa). - Chỉ tiêu chất lượng: Thymol ≥ 5,0 %; Cinnamyl aldehyde ≥ 15,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella không phát hiện CFU/ 25 g; Aflatoxin B1 ≤ 20,0 ppm;	Bổ sung tinh dầu thực vật trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu vàng.	Zhejiang Vega Bio-Technology Co, Ltd.	China	18/10/2022
6339	Actmix Pig Breeder	555-10/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, axit Nicotinic, Cal-D-pantothenate, axit Folic, Biotin), Choline chloride, Manganous oxide, Ferrous sulfate, Zinc oxide, Copper sulfate, Potassium Iodide, Cobalt sulfate, Sodium Selenite, chất bảo quản (Ethoxyquin, Sodium propionate), chất chống kết dính (Silicon dioxide) và chất chất mang (Calcium carbonate, bột lõi ngô). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 6,4 MIU; Vitamin D3 ≥ 1,28 MIU; Vitamin E ≥ 9.600,0 IU; Vitamin K3 ≥ 0,8 g; Vitamin B1 ≥ 0,8 g; Vitamin B2 ≥ 3,2 g; Vitamin B6 ≥ 1,6 g; Vitamin B12 ≥ 0,016 g; Axit Pantothenic ≥ 8,0 g; Niacin ≥ 12,0 g; axit Folic ≥ 0,4 g; Biotin ≥ 0,04 g; Choline ≥ 89,53 g; Mangan (Mn): 19,20 - 28,80 g; Sắt (Fe): 38,40 - 57,60 g; Kẽm (Zn): 32,0 - 48,0 g; Đồng (Cu): 5,76 - 8,64 g; I ốt (I): 0,32 - 0,48 g; Coban (Co): 0,064 - 0,096 g; Selen (Se): 0,032 -	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn giống.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co, Ltd.	Thailand	18/10/2022
6340	Biacid 100	556-10/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Calcium formate, Calcium lactate, Calcium butyrate, Citric acid, chất tạo mùi (Cinamaldehyde), chất chống kết dính (Silicon dioxide) và chất mang (Sepiolite). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Axit Formic ≥ 6,8 g; axit Lactic ≥ 5,8 g; axit Butyric ≥ 38,7 g; axit Citric ≥ 223,9 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 30,0 ppm; Pb ≤ 100,0	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu kem đến nâu nhạt lẫn các hạt xám.	Better Pharma Co, Ltd.	Thailand	18/10/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6341	Actmix Pig Starter	557-10/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, axit Nicotinic, Cal-D-pantothenate, axit Folic, Biotin), Choline chloride, Manganous oxide, Ferrous sulfate, Zinc oxide, Copper sulfate, Potassium Iodide, Cobalt sulfate, Sodium Selenite, chất bảo quản (Ethoxyquin, Sodium propionate) và chất chất mang (Calcium carbonate, bột lõi ngô). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 7,2 MIU; Vitamin D3 ≥ 1,44 MIU; Vitamin E ≥ 8.000,0 IU; Vitamin K3 ≥ 0,8 g; Vitamin B1 ≥ 0,6 g; Vitamin B2 ≥ 1,4 g; Vitamin B6 ≥ 1,0 g; Vitamin B12 ≥ 0,006 g; axit Pantothenic ≥ 6,0 g; Niacin ≥ 6,0 g; axit Folic ≥ 0,2 g; Biotin ≥ 0,02 g; Choline ≥ 44,8 g; Mangan (Mn): 25,60 - 38,40 g; Sắt (Fe): 57,60 - 86,40 g; Kẽm (Zn): 32,0 - 48,0 g; Đồng (Cu): 57,6 - 86,40 g; I ốt (I): 0,32 - 0,48 g; ; Coban (Co): 0,32 - 0,48 g; Selen (Se): 0,032 - 0,048 g.	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co, Ltd.	Thailand	18/10/2022
6342	B-Pro	558-10/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vi sinh vật (Saccharomyces cerevisiae; Lactobacillus acidophilus; Bacillus subtilis; Aspergillus oryzae) và chất mang (bột đá, vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Saccharomyces cerevisiae ≥ 1,0 × 1011 CFU; Lactobacillus acidophilus ≥ 1,0 × 1011 CFU; Bacillus subtilis ≥ 1,0 × 1011 CFU; Aspergillus oryzae ≥ 1,0 × 1011 CFU. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung các vi sinh vật có lợi trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co, Ltd.	Thailand	18/10/2022
6343	Protezyme	559-10/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Amylase (từ Aspergillus niger), enzyme Xylanase (từ Bacillus spp), enzyme Glucanase (từ Trichoderma viride), enzyme Protease (từ Aspergillus niger), enzyme Lipase (từ Rhizopus oryzae), chất bảo quản (Sodium propionate) và chất mang (vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 g): Amylase ≥ 3.000,0 U; Xylanase ≥ 400,0 U; Glucanase ≥ 400,0 U; Protease ≥ 8.000,0 U; Lipase ≥ 200,0 U. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 10,0 ppm; As	Bổ sung các enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co, Ltd.	Thailand	18/10/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6344	Pros Acid G	560-10/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Calcium formate, Calcium lactate, Calcium propionate, axit Citric, chất chống kết dính (Silicon dioxide) và chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Axit Formic ≥ 350,0 g; axit Citric ≥ 99,5 g; axit Propionic ≥ 78,0 g; axit Lactic ≥ 58,0 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 30,0	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Better Pharma Co, Ltd.	Thailand	18/10/2022
6345	Bic Mix 1 Starter	561-10/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, K, B1, B2, B6, B12, Nicotic acid, Panthothenic acid, Folic acid), D-Biotin, Coban sunphat, Đồng sunphat, Kali Iodide), Sắt sunphat, Mangan oxit, Natri Selenite, Kẽm sunphat, chất chống ôxy hóa (Ethoxyquin), chất chống vón (Silicon dioxide), chất mang (khoáng tự nhiên Talcum). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Độ ẩm ≤ 12,0 %; Vitamin A ≥ 6.000.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 2.000.000,0 IU; vitamin E ≥ 16.000,0 IU; vitamin K3 ≥ 1,4 g; vitamin B1 ≥ 0,72 g; vitamin B2 ≥ 2,16 g; vitamin B6 ≥ 1,28 g; vitamin B12 ≥ 14,0 mg; Nicotic acid ≥ 14,0 g; Panthothenic acid ≥ 10,0 g; Folic acid ≥ 0,4 g; D-Biotin ≥ 48,0 mg; Co: 0,10 - 0,18 g; Cu: 64,0 - 75,0 g; I: 0,18 - 0,30 g; Fe: 40,0 - 48,0 g, Mn: 17,0 - 22,0 g; Se: 0,064 -	Bổ sung premix vitamin khoáng cho lợn từ 15 kg đến 30 kg thể trọng.	Dạng bột, màu nâu xám.	Bic Chemical Co., Ltd.	Thailand	24/10/2022
6346	Bic Mix 2 Grower	562-10/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, K, B1, B2, B6, B12, Nicotic acid, Panthothenic acid, Folic acid), D-Biotin, Coban sunphat, Đồng sunphat, Kali Iodide), Sắt sunphat, Mangan oxit, Natri Selenite, Kẽm sunphat, chất chống ôxy hóa (Ethoxyquin), chất chống vón (Silicon dioxide), chất mang (khoáng tự nhiên Talcum). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Độ ẩm ≤ 12,0 %; Vitamin A ≥ 4.000.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 1.200.000,0 IU; vitamin E ≥ 10.000,0 IU; vitamin K3 ≥ 1,2 g; vitamin B1 ≥ 0,6 g; vitamin B2 ≥ 1,2 g; vitamin B6 ≥ 1,28 g; vitamin B12 ≥ 10,0 mg; Nicotic acid ≥ 8,0 g; Panthothenic acid ≥ 8,0 g; Folic acid ≥ 0,24 g; D-Biotin ≥ 48,0 mg; Co: 0,07 - 0,12 g; Cu: 52,0 - 67,0 g; I: 0,15 - 0,21 g; Fe: 39,0 - 51,0 g, Mn: 15,0 - 19,0 g; Se: 0,05 - 0,09 g;	Bổ sung premix vitamin khoáng cho lợn từ 30 kg đến 60 kg thể trọng.	Dạng bột, màu nâu xám.	Bic Chemical Co., Ltd.	Thailand	24/10/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6347	Bic Mix 3 Finisher	563-10/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, K, B1, B2, B6, B12, Nicotic acid, Panthothenic acid, Folic acid), D-Biotin, Coban sunphat, Đồng sunphat, Kali Iodide), Sắt sunphat, Mangan oxit, Natri Selenite, Kẽm sunphat, chất chống ôxy hóa (Ethoxyquin), chất chống vón (Silicon dioxide), chất mang (khoáng tự nhiên Talcum). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Độ ẩm ≤ 12,0 %; Vitamin A ≥ 3.200.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 400.000,0 IU; vitamin E ≥ 8.000,0 IU; vitamin K3 ≥ 0,8 g; vitamin B1 ≥ 0,4 g; vitamin B2 ≥ 0,8 g; vitamin B6 ≥ 1,2 g; vitamin B12 ≥ 8,0 mg; Nicotic acid ≥ 8,0 g; Panthothenic acid ≥ 4,8 g; Folic acid ≥ 0,2 g; D-Biotin ≥ 20,0 mg; Co: 0,062 - 0,083 g; Cu: 39,0 - 51,0 g; I: 0,11 - 0,15 g; Fe: 31,0 - 41,0 g, Mn: 15,0 - 19,0 g; Se: 0,04 - 0,06 g; Zn:	Bổ sung premix vitamin khoáng cho lợn từ 60 kg đến 100 kg thể trọng.	Dạng bột, màu nâu xám.	Bic Chemical Co., Ltd.	Thailand	24/10/2022
6348	Bic Mix 6 Breeder	564-10/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, K, B1, B2, B6, B12, Nicotic acid, Panthothenic acid, Folic acid), D-Biotin, Coban sunphat, Đồng sunphat, Kali Iodide), Sắt sunphat, Mangan oxit, Natri Selenite, Kẽm sunphat, chất chống ôxy hóa (Ethoxyquin), chất chống vón (Silicon dioxide), chất mang (khoáng tự nhiên Talcum). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Độ ẩm ≤ 12,0 %; Vitamin A ≥ 8.000.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 1.200.000,0 IU; vitamin E ≥ 32.000,0 IU; vitamin K3 ≥ 1,4 g; vitamin B1 ≥ 1,0 g; vitamin B2 ≥ 2,4 g; vitamin B6 ≥ 1,8 g; vitamin B12 ≥ 14,0 mg; Nicotic acid ≥ 14,0 g; Panthothenic acid ≥ 10,0 g; Folic acid ≥ 0,4 g; D-Biotin ≥ 80,0 mg; Co: 0,15 - 0,20 g; Cu: 7,1 - 9,8 g; I: 0,23 - 0,32 g; Fe: 49,0 - 64,0 g, Mn: 23,0 - 30,8 g; Se: 0,08 -	Bổ sung premix vitamin khoáng cho lợn giống.	Dạng bột, màu nâu xám.	Bic Chemical Co., Ltd.	Thailand	24/10/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6349	Bic Pig Breeder	565-10/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, K, B1, B2, B6, B12, Nicotic acid, Panthothenic acid, Folic acid), D-Biotin, Choline Chloride, Coban sunphat, Đồng sunphat, Kali Iodide), Sắt sunphat, Mangan oxit, Natri Selenite, Kẽm sunphat, chất chống ôxy hóa (Ethoxyquin), chất chống vón (Silicon dioxide), chất mang (khoáng tự nhiên Talcum). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Độ ẩm ≤ 12,0 %; Vitamin A ≥ 6.000.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 800.000,0 IU; vitamin E ≥ 18.000,0 IU; vitamin K3 ≥ 1,2 g; vitamin B1 ≥ 0,8 g; vitamin B2 ≥ 2,0 g; vitamin B6 ≥ 2,2 g; vitamin B12 ≥ 8,0 mg; Nicotic acid ≥ 12,0 g; Panthothenic acid ≥ 8,0 g; Folic acid ≥ 0,8 g; D-Biotin ≥ 180,0 mg; Choline Chloride ≥ 120,0 g; Co: 0,07 - 0,095 g; Cu: 5,8 - 6,9 g; I: 0,35 - 0,55 g; Fe: 45,0 - 59,0 g, Mn: 25,0 -	Bổ sung premix vitamin khoáng cho lợn giống.	Dạng bột, màu nâu xám.	Bic Chemical Co., Ltd.	Thailand	24/10/2022
6350	Probio-peptide	566-10/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Khô dầu đậu tương lên men bởi vi sinh vật có lợi (Bacillus subtilis). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 50,0 %; Béo thô ≤ 3,0 %; Xơ thô ≤ 7,0 %; Khoáng tổng số ≤ 7,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; Tổng số Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) ≤ 50,0 ppb.	Khô dầu đậu tương lên men, dùng làm nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Guangdong Xipu Biotechnology Co, Ltd.	China	24/10/2022
6351	Superior Boost	567-10/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus Licheniformis, Bacillus subtilis, Bacillus pumilus, chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Bacillus Licheniformis ≥ 109 CFU/kg; Bacillus subtilis ≥ 109 CFU/kg; Bacillus pumilus ≥ 109 CFU/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Salmonella không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10	Bổ sung hỗn hợp vi khuẩn *Bacillus* có lợi trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	27/10/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6352	Multi-vitamins premix A for chicken	568-10/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các hợp chất chứa vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, D-calcium Panthothenate, Nicotinamide, Folic acid, D-Biotin, chất mang (bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 g): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Vitamin A: 27.000,0 - 50.000,0 IU; vitamin D3: 9.300,0 - 25.000,0 IU; vitamin E ≥ 67,0 mg; vitamin K3 ≥ 8,0 mg ; vitamin B1 ≥ 5,3 mg; vitamin B2 ≥ 19,0 mg; vitamin B6 ≥ 9,3 mg; vitamin B12 ≥ 0,04 mg; D-calcium Panthothenate ≥ 29,0 mg; Nicotinamide ≥ 93,0 mg; Folic acid ≥ 2,7 mg; D-Biotin ≥ 0,53 mg.	Bổ sung premix vitamin cho gà.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Guangdong Hinter Biotechnology Group Co, Ltd.	China	27/10/2022
6353	Multi-vitamins premix B for chicken	569-10/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các hợp chất chứa vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, D-calcium Panthothenate, Nicotinamide, Folic acid, D-Biotin, chất mang (bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 g): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Vitamin A: 29.000,0 - 50.000,0 IU; vitamin D3: 9.300,0 - 25.000,0 IU; vitamin E ≥ 93,0 mg; vitamin K3 ≥ 9,3 mg; vitamin B1 ≥ 11,0 mg; vitamin B2 ≥ 24,0 mg; vitamin B6 ≥ 13,3 mg; vitamin B12 ≥ 0,08 mg; D-calcium Panthothenate ≥ 43,0 mg; Nicotinamide ≥ 120,0 mg; Folic acid ≥ 4,1 mg; D-Biotin ≥ 0,53 mg.	Bổ sung premix vitamin cho gà.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Guangdong Hinter Biotechnology Group Co, Ltd.	China	27/10/2022
6354	Multi-vitamins premix C for chicken	570-10/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các hợp chất chứa vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, D-calcium Panthothenate, Nicotinamide, Folic acid, D-Biotin, chất mang (bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 g): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Vitamin A: 40.000,0 - 50.000,0 IU; vitamin D3: 9.200,0 - 25.000,0 IU; vitamin E ≥ 60,0 mg; vitamin K3 ≥ 61,0 mg; vitamin B1 ≥ 11,0 mg; vitamin B2 ≥ 26,0 mg; vitamin B6 ≥ 20,0 mg; vitamin B12 ≥ 0,1 mg; D-calcium Panthothenate ≥ 41,0 mg; Nicotinamide ≥ 200,0 mg; Folic acid ≥ 4,7 mg; D-Biotin ≥ 0,28 mg.	Bổ sung premix vitamin cho gà.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Guangdong Hinter Biotechnology Group Co, Ltd.	China	27/10/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6355	Multi-vitamins premix D for duck	571-10/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các hợp chất chứa vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B12, D-calcium Panthothenate, Nicotinamide, Folic acid, chất mang (bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 g): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Vitamin A ≥ 72.000,0 IU; vitamin D3: 20.000,0 - 25.000,0 IU; vitamin E ≥ 72,0 mg; vitamin K3 ≥ 15,0 mg; vitamin B1 ≥ 3,1 mg; vitamin B2 ≥ 24,0 mg; vitamin B12 ≥ 0,05 mg; D-calcium Panthothenate ≥ 47,0 mg; Nicotinamide ≥ 55,0 mg; Folic acid > 0,8 mg.	Bổ sung premix vitamin cho vịt.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Guangdong Hinter Biotechnology Group Co, Ltd.	China	27/10/2022
6356	Multi-vitamins premix E for duck	572-10/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các hợp chất chứa vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B12, D-calcium Panthothenate, Nicotinamide, Folic acid, chất mang (bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 g): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Vitamin A ≥ 32.000,0 IU; vitamin D3: 9.300,0 - 25.000,0 IU; vitamin E ≥ 72,0 mg; vitamin K3 ≥ 9,3 mg; vitamin B1 ≥ 3,1 mg; vitamin B2 ≥ 24,0 mg; vitamin B12 ≥ 0,05 mg; D-calcium Panthothenate ≥ 40,0 mg; Nicotinamide ≥ 55,0 mg; Folic acid > 0,8 mg.	Bổ sung premix vitamin cho vịt.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Guangdong Hinter Biotechnology Group Co, Ltd.	China	27/10/2022
6357	Multi-vitamins premix F for duck	573-10/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các hợp chất chứa vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, D-calcium Panthothenate, Nicotinamide, Folic acid, D-Biotin, chất mang (bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 g): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Vitamin A ≥ 32.000,0 IU; vitamin D3: 9.300,0 - 25.000,0 IU; vitamin E ≥ 32,0 mg; vitamin K3 ≥ 9,3 mg; vitamin B1 ≥ 9,3 mg; vitamin B2 ≥ 24,0 mg; vitamin B6 ≥ 7,8 mg; vitamin B12 ≥ 0,05 mg; D-calcium Panthothenate ≥ 40,0 mg; Nicotinamide ≥ 150,0 mg; Folic acid ≥ 3,1 mg; D-Biotin > 0,16 mg.	Bổ sung premix vitamin cho vịt.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Guangdong Hinter Biotechnology Group Co, Ltd.	China	27/10/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6358	Multi-vitamins premix Q for pig	574-10/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các hợp chất chứa vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, D-calcium Panthothenate, Nicotinamide, Folic acid, D-Biotin, chất mang (bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 g): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Vitamin A: 24.000,0 - 32.500,0 IU; vitamin D3: 6.000,0 - 12.500,0 IU; vitamin E ≥ 100,0 mg; vitamin K3 ≥ 11,5 mg; vitamin B1 ≥ 6,3 mg; vitamin B2 ≥ 19,2 mg; vitamin B6 ≥ 11,8 mg; vitamin B12 ≥ 0,08 mg; D-calcium Panthothenate ≥ 47,0 mg; Nicotinamide ≥ 103,0 mg; Folic acid ≥ 4,0 mg; D-Biotin ≥ 0,32 mg.	Bổ sung premix vitamin cho lợn.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Guangdong Hinter Biotechnology Group Co, Ltd.	China	27/10/2022
6359	Multi-vitamins premix P for pig	575-10/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các hợp chất chứa vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, D-calcium Panthothenate, Nicotinamide, Folic acid, D-Biotin, chất mang (bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 g): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Vitamin A: 12.000,0 - 32.500,0 IU; vitamin D3: 4.000,0 - 12.500,0 IU; vitamin E ≥ 64,0 mg; vitamin K3 ≥ 4,8 mg; vitamin B1 ≥ 2,6 mg; vitamin B2 ≥ 12,8 mg; vitamin B6 ≥ 2,6 mg; vitamin B12 ≥ 0,05 mg; D-calcium Panthothenate ≥ 37,0 mg; Nicotinamide ≥ 42,0 mg; Folic acid ≥ 2,5 mg; D-Biotin ≥ 0,4 mg.	Bổ sung premix vitamin cho lợn.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Guangdong Hinter Biotechnology Group Co, Ltd.	China	27/10/2022
6360	Multi-vitamins premix Y for pig	576-10/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các hợp chất chứa vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, D-calcium Panthothenate, Nicotinamide, Folic acid, D-Biotin, chất mang (bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 g): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Vitamin A: 22.000,0 - 32.500,0 IU; vitamin D3: 5.400,0 - 12.500,0 IU; vitamin E ≥ 90,0 mg; vitamin K3 ≥ 10 mg; vitamin B1 ≥ 5,7 mg; vitamin B2 ≥ 17,0 mg; vitamin B6 ≥ 10,6 mg; vitamin B12 ≥ 0,07 mg; D-calcium Panthothenate ≥ 42,0 mg; Nicotinamide ≥ 93,0 mg; Folic acid ≥ 3,6 mg; D-Biotin ≥ 0,30 mg.	Bổ sung premix vitamin cho lợn.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Guangdong Hinter Biotechnology Group Co, Ltd.	China	27/10/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6361	Multi-vitamins premix M for livestock and poultry	577-10/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các hợp chất chứa vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, D-calcium Panthothenate, Nicotinamide, Folic acid, D-Biotin, chất mang (bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 g): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Vitamin A: 15.000,0 - 32.500,0 IU; vitamin D3: 8,000,0 - 20,000,0 IU; vitamin E ≥ 25,0 mg; vitamin K3 ≥ 7,0 mg; vitamin B1 ≥ 4,0 mg; vitamin B2 ≥ 25,0 mg; vitamin B6 ≥ 8,0 mg; vitamin B12 ≥ 0,075 mg; D-calcium Panthothenate ≥ 50,0 mg; Nicotinamide ≥ 60,0 mg; Folic acid ≥ 4,0 mg; D-Biotin ≥ 0,08 mg.	Bổ sung premix vitamin cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Guangdong Hinter Biotechnology Group Co, Ltd.	China	27/10/2022
6362	Multi-vitamins premix N for livestock and poultry	578-10/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các hợp chất chứa vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, D-calcium Panthothenate, Nicotinamide, Folic acid, D-Biotin, chất mang (bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 g): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Vitamin A: 18.000,0 - 32.500,0 IU; vitamin D3: 4,800,0 - 20,000,0 IU; vitamin E ≥ 15,0 mg; vitamin K3 ≥ 4,2 mg; vitamin B1 ≥ 2,4 mg; vitamin B2 ≥ 15,0 mg; vitamin B6 ≥ 4,8 mg; vitamin B12 ≥ 0,045 mg; D-calcium Panthothenate ≥ 30,0 mg; Nicotinamide ≥ 36,0 mg; Folic acid ≥ 2,4 mg; D-Biotin ≥ 0,048 mg.	Bổ sung premix vitamin cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Guangdong Hinter Biotechnology Group Co, Ltd.	China	27/10/2022
6363	Hemoglobin in powder spray dried	579-10/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột hồng cầu phun sấy khô. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Protein ≥ 90,0 %; Mỡ thô ≤ 2,0 %; Khoáng tổng số ≤ 6,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g.	Bột hồng cầu phun sấy khô, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Lican Paraguay SA, Paraguay.	Paraguay	27/10/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6364	Dairy-Organic Premix For Dairy Cows	580-10/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E), Ferrous sulphate monohydrate, Copper sulphate pentahydrate, Manganous oxide, Calcium Iodate anhydrous, Sodium selenite, Coated granulated cobalt carbonate, Zinc oxide, Calcium carbonate. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A: 2.400.000,0 - 3.600.000,0 IU; Vitamin D3: 480.000,0 - 720.000,0 IU; Vitamin E: 8.000,0 - 12.000,0 mg; Sắt (Fe): 7.560,0 - 15.000,0 mg; Đồng (Cu): 5.280,0 - 6.660,0 mg; Mangan (Mn): 16.524,0 - 23.664,0 mg; Kẽm (Zn): 16.524,0 - 23.664,0 mg; Iốt (I): 255,0 - 345,0 mg; Selen (Se): 93,6 - 146,4 mg; Coban (Co): 91,5 - 208,5 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As < 10,0 ppm; Cd <	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi bò sữa.	Dạng bột, màu xám nhạt	Deutsche Vilomix Tierernahrung GmbH.	Germany	26/10/2022
6365	Sinophos brand Feed Grade Monocalcium Phosphate MCP 22	581-10/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Monocalcium phosphate monohydrate (Ca(H2PO4)2.H2O). - Chỉ tiêu chất lượng: Phôtpho (P) ≥ 22,0 %; Canxi (Ca) ≥ 13,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ Canxi và Phôtpho trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột hoặc hạt mịn, màu xám nhạt.	Sinochem Yunlong Co., Ltd.	China	27/10/2022
6366	Sinophos brand Feed Grade Dicalcium Phosphate DCP 21	582-10/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Dicalcium Phosphate dihydrate (CaHPO4.2H2O) và Monocalcium phosphate monohydrate (Ca(H2PO4)2.H2O). - Chỉ tiêu chất lượng: Phôtpho (P) ≥ 21,0 %; Canxi (Ca) ≥ 14,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ Canxi và Phôtpho trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột hoặc hạt mịn, màu xám nhạt.	Sinochem Yunlong Co., Ltd.	China	27/10/2022
6367	Bactocell	583-10/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vi khuẩn lactic Pediococcus acidilactici CNCM MA 18/5M, phụ gia và chất mang (Sodium aluminosilicate, Sucrose). - Chỉ tiêu chất lượng: Pediococcus acidilactici ≥ 1,0 × 10^10 CFU/g - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0	Bổ sung vi khuẩn lactic có lợi trong thức ăn chăn nuôi cho lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Lallemand Animal Nutrition UK, Ltd.	United Kingdom	30/10/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6368	Bactocell	584-10/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vi khuẩn lactic Pediococcus acidilactici CNCM MA 18/5M, phụ gia và chất mang (Sodium aluminosilicate, Sucrose). - Chỉ tiêu chất lượng: Pediococcus acidilactici ≥ 1,0 × 10^10 CFU/g - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0	Bổ sung vi khuẩn lactic có lợi trong thức ăn chăn nuôi cho lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Lallemand Specialties Inc	USA	30/10/2022
6369	VTNEST A	585-10/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tributyrin, chất mang (silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Tributyrin ≥ 20,0 %; độ ẩm ≤ 12,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,1 ppm;	Bổ sung Tributyrin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Guangdong VTR Bio-Tech Co., Ltd	China	30/10/2022
6370	Sugarex PF/95F	586-10/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium Saccharine (E 954), Neohesperidine DC (E 959), chất chống vón (axit silicic), chất mang (Lactose). - Chỉ tiêu chất lượng: Sodium Saccharine ≥ 49.0,1 %; Neohesperidine DC ≥ 3,5 %; Khoáng tổng số ≤ 20,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Hg ≤ 0,1 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Pb	Bổ sung chất tạo ngọt trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu trắng.	Interquim, S.A.	Spain	31/10/2022
6371	Re-Gro	587-10/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sắt sunphat, Canxi carbonat, Magiê ôxit, Kali sunphat, chất bảo quản (Natri acetate), chất mang (khoáng tự nhiên: Lanthanide, Vermiculite). - Chỉ tiêu chất lượng: Fe: 3,0 - 5,5 %; Ca: 8,0 - 12,0 %; Mg: 4,0 - 6,2 %; K: 2,0 - 4,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 40,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm;	Bổ sung premix khoáng vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu nâu.	Celltech Co., Ltd.	Korea	01/11/2022
6372	Alltech Dried Yeast	588-10/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men Saccharomyces cerevisiae bất hoạt sấy khô (được lên men trong môi trường rỉ mật đường). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13,0 %; Protein thô ≥ 36,0 %; Xơ thô ≤ 2,0 %; Khoáng tổng số ≤ 13,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Bổ sung protein từ nấm men trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Do Brasil Agroindustrial Ltda.	Brazil	31/10/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6373	Hemicell HT-L	589-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme β-Mannanase (từ vi khuẩn *Paenibacillus lentus*), chất ổn định (Sorbitol, Monosodium glutamate, Sodium acetate, Potassium sorbate), chất tạo màu (Caramel), chất bảo quản (Sodium chloride), chất phụ gia và chất mang (Calcium chloride, nước).$- Chỉ tiêu chất lượng: β-mannanase ≥ 472,0 × 10^6 U/kg.$- Chỉ tiêu vệ sinh: *E. coli* < 10 CFU/ml; *Salmonella*	Bổ sung enzyme β-mannanase trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	Eli Lilly and Company Limited.	United Kingdom	01/11/2022
6374	Egmax powder	590-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp thảo dược (bột cây Solanum xanthocarpum, bột hạt cây Trichosanthes dioica, bột rễ cây Asparagus racemosus, bột cây Aloe musamber), chất bảo quản (Sodium methylparaben, propylparaben sodium), chất chống oxi hóa (BHT) và Di Calcium phosphate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Aloin A&B ≥ 0,1 %; Khoáng tổng số ≤ 18,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 0,3 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung hỗn hợp thảo dược (*Solanum xanthocarpum*, *Trichosanthes dioica*, *Asparagus racemosus*, *Aloe musamber*) trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện chất lượng trứng.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Natural Remedies Private Limited.	India	03/11/2022
6375	Stodi powder	591-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp thảo dược (20,0 % bột vỏ quả cây Punica granatum; 30,0 % nhựa và bột vỏ cây Acacia Arabica; 20,0 % bột cây Andrographis paniculata; 20,0 % bột vỏ cây Holarrhena antidysenterica và 10,0 % bột quả cây Terminalia bellerica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; khoáng tổng số ≤ 13,0 %; Punicalagin ≥ 0,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 0,3 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung hỗn hợp thảo dược (*Punica granatum, Acacia Arabica, Andrographis paniculata, Holarrhena antidysenterica, Terminalia bellerica*) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Natural Remedies Private Limited.	India	03/11/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6376	Endostine	592-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Potassium Sorbate và chất mang (Sepiolite). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Sorbic ≥ 138,0 g/kg; Kali (K): 48,0 - 84,0 g/kg. - Chỉ tiêu an toàn: Pb < 40,0 ppm; As < 10,0 ppm; Cd < 15,0 ppm; Fluorine (F) < 500,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ (Sorbic) trong thức ăn chăn nuôi lợn nhằm cải thiện đường tiêu hóa.	Dạng bột, màu nâu.	Difagri SAS.	France	03/11/2022
6377	Laxicol	593-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Inulin từ cây diếp xoắn (Chicory); Magnesium sulphate và chất mang (bột lúa mỳ, montmorillonite). - Chỉ tiêu chất lượng: Inulin ≥ 280,0 g/kg; Magiê (Mg): 14,0 - 26,0 g/kg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; Pb < 40,0 ppm; As < 10,0 ppm; Cd < 15,0 ppm; Fluorine (F) < 500,0	Bổ sung Inulin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn nái nhằm cải thiện đường tiêu hóa ở vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Difagri SAS.	France	03/11/2022
6378	Ovuline	594-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: L-Tyrosine, Vitamin B6 và chất mang (bột lúa mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng: Tyrosine ≥ 240,0 g/kg; Vitamin B6 ≥ 0,5 g/kg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; Pb < 40,0 ppm; As < 10,0 ppm; Cd < 15,0 ppm; Fluorine (F) < 500,0	Bổ sung axit amin Tyrosine và vitamin B_6 trong thức ăn chăn nuôi cho lợn nái cai sữa.	Dạng bột, màu kem sáng.	Difagri SAS.	France	03/11/2022
6379	Respiflor	595-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Methol (chiết xuất từ cây bạc hà); Eucalyprol (chiết xuất từ bạch đàn) và chất mang (montmorillonite, calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Eucalyptol ≥ 4,25 g/kg; Methol ≥ 2,25 g/kg. - Chỉ tiêu an toàn: Pb < 40,0 ppm; As < 10,0 ppm; Cd < 15,0 ppm; Fluorine (F) < 500,0 ppm.	Bổ sung hỗn hợp chiết xuất tinh dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi lợn nhằm hỗ trợ đường hô hấp của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Difagri SAS.	France	03/11/2022
6380	Speedpart	596-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Calcium formate, Vitamin D3 và chất mang (Dextrose). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 129,0 g/kg; Vitamin D3 ≥ 10.000,0 IU/kg; Canxi: 57,0 - 74,0 g/kg. - Chỉ tiêu an toàn: Pb < 40,0 ppm; As < 10,0 ppm; Cd < 15,0 ppm; Fluorine (F) < 500,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ, vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn nái giai đoạn 05 ngày trước khi đẻ.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Difagri SAS.	France	03/11/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6381	NutriSource Chicken & Peas Formula Grain Free Dog Food	597-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, bột thịt gà, sản phẩm từ đậu Hà Lan, mỡ gà, hạt lanh, bột cỏ Alfalfa, hương liệu tạo mùi thịt gà, bột cá hồi, cà chua, dầu hướng dương, nấm men bia khô, bột trứng, muối, Potassium chloride, Premix vitamin và khoáng, Lactic acid, Glucosamine hydrochloride, Chondroitin sulfate, chiết xuất từ thực vật (Yucca, hương thảo), sản phẩm từ vi sinh vật có lợi (Saccharomyces cerevisiae, Lactobacillus acidophilus, Enterococcus faecium, Aspergillus niger, Trichoderma longibrachiatum, Bacillus subtilis). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 28,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.500,0 Kcal/kg; Béo thô ≥ 18,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %; Lysine ≥ 0,69 %; Methionine + Cystine ≥ 0,48 %; Threonine ≥ 0,52 %; Canxi: 1,2 - 2,5 %; Phốtpho: 1,0 - 1,6 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên hình khuy áo, màu nâu.	Tuffy's Pet Foods, Inc.	USA	07/11/2022
6382	NutriSource Small Bites Chicken & Peas Formula Grain Free Dog Food	598-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, bột thịt gà, sản phẩm từ đậu Hà Lan, mỡ gà, hạt lanh, bột cỏ Alfalfa, hương liệu tạo mùi thịt gà, bột cá hồi, cà chua, dầu hướng dương, nấm men bia khô, bột trứng, muối, Potassium chloride, Premix vitamin và khoáng, Lactic acid, Glucosamine hydrochloride, Chondroitin sulfate, chiết xuất từ thực vật (Yucca, hương thảo), sản phẩm từ vi sinh vật có lợi (Saccharomyces cerevisiae, Lactobacillus acidophilus, Enterococcus faecium, Aspergillus niger, Trichoderma longibrachiatum, Bacillus subtilis). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 28,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.600,0 Kcal/kg; Béo thô ≥ 18,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %; Lysine ≥ 0,69 %; Methionine + Cystine ≥ 0,48 %; Threonine ≥ 0,52 %; Canxi: 1,2 - 2,5 %; Phốtpho: 1,0 - 1,6 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên hình khuy áo, màu nâu.	Tuffy's Pet Foods, Inc.	USA	07/11/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6383	NutriSource Lamb Meal & Peas Formula Grain Free Dog Food	599-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt cừu, sản phẩm từ hạt đậu (peas, garbanzo beans), mỡ gà, bột cá hồi, bột cỏ Alfalfa, hương liệu tạo mùi thịt gà, cà chua, bột trứng, hạt lanh, dầu hướng dương, nấm men bia khô, Potassium chloride, muối, Premix vitamin và khoáng, Lactic acid, Glucosamine hydrochloride, Chondroitin sulfate, chiết xuất từ thực vật (Yucca, hương thảo), L-tryptophan, sản phẩm từ vi sinh vật có lợi (Saccharomyces cerevisiae, Lactobacillus acidophilus, Enterococcus faecium, Aspergillus niger, Trichoderma longibrachiatum, Bacillus subtilis). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 28,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.500,0 Kcal/kg; Béo thô ≥ 18,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,69 %; Methionine + Cystine ≥ 0,48 %; Threonine ≥ 0,52 %; Canxi: 1,2 - 2,5 %; Phốtpho: 1,0 - 1,6 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên hình khuy áo, màu nâu.	Tuffy's Pet Foods, Inc.	USA	07/11/2022
6384	NutriSource Country Select Entrée Grain Free Cat Food	600-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, thịt vịt, sản phẩm từ hạt đậu (peas, garbanzo beans), tinh bột sắn, thịt gà tây, bột trứng, mỡ gà, hương liệu tạo mùi tự nhiên, hạt lanh, cà chua, bột cỏ Alfalfa, Phosphoric acid, Premix vitamin và khoáng, bột rau diếp xoắn, Lactic acid, inositol, L-carnitine, chiết xuất từ thực vật (Yucca, hương thảo), L-tryptophan, sản phẩm từ vi sinh vật có lợi (Saccharomyces cerevisiae, Lactobacillus acidophilus, Enterococcus faecium, Aspergillus niger, Trichoderma longibrachiatum, Bacillus subtilis). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 36,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.500,0 Kcal/kg; Béo thô ≥ 16,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %; Lysine ≥ 1,08 %; Methionine + Cystine ≥ 0,99 %; Threonine ≥ 0,66 %; Canxi: 1,0 -	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo.	Dạng viên hình tam giác, màu nâu.	Tuffy's Pet Foods, Inc.	USA	07/11/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6385	NutriSource Adult Chicken & Rice Formula Dog Food	601-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, bột thịt gà, gạo lức, lúa mạch, mỡ gà, gạo trắng, yến mạch, bột cá, củ cải, hương liệu tạo mùi thịt gà, hạt lanh, muối, Potassium chloride, Premix vitamin và khoáng, Lactic acid, Glucosamine hydrochloride, Chondroitin sulfate, chiết xuất từ thực vật (Yucca, hương thảo), sản phẩm từ vi sinh vật có lợi (Saccharomyces cerevisiae, Lactobacillus acidophilus, Enterococcus faecium, Aspergillus niger, Trichoderma longibrachiatum, Bacillus subtilis). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 26,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.500,0 Kcal/kg; Béo thô ≥ 16,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %; Lysine ≥ 0,69 %; Methionine + Cystine ≥ 0,48 %; Threonine ≥ 0,52 %; Canxi: 1,2 - 2,5 %; Phốtpho: 1,0 - 1,6 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên hình khuy áo, màu nâu.	Tuffy's Pet Foods, Inc.	USA	07/11/2022
6386	NutriSource Small & Medium Breed Puppy Food	602-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, bột thịt gà, gạo lức, gạo trắng, mỡ gà, lúa mạch, hạt lanh, củ cải, dầu hướng dương, cà chua, hương liệu tạo mùi tự nhiên, Potassium chloride, muối, Premix vitamin và khoáng, chiết xuất từ thực vật (Yucca, hương thảo), sản phẩm từ vi sinh vật có lợi (Saccharomyces cerevisiae, Lactobacillus acidophilus, Enterococcus faecium, Aspergillus niger, Trichoderma longibrachiatum, Bacillus subtilis). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 32,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.600,0 Kcal/kg; Béo thô ≥ 21,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 11,0 %; Lysine ≥ 0,69 %; Methionine + Cystine ≥ 0,48 %; Threonine ≥ 0,52 %; Canxi: 1,2 - 2,5 %; Phốtpho: 1,0 - 1,6 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con.	Dạng viên hình tam giác, màu nâu.	Tuffy's Pet Foods, Inc.	USA	07/11/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6387	NutriSource Lamb Meal & Rice Formula Dog Food	603-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt cừu, gạo trắng, gạo lức, lúa mạch, củ cải đường, bột cá, hạt lanh, hương liệu tạo mùi gà, mỡ gà, dầu hướng dương, bột trứng, Potassium chloride, muối, Premix vitamin và khoáng, Lactic acid, Glucosamine hydrochloride, Chondroitin sulfate, chiết xuất từ thực vật (Yucca, hương thảo), L-tryptophan, sản phẩm từ vi sinh vật có lợi (Saccharomyces cerevisiae, Lactobacillus acidophilus, Enterococcus faecium, Aspergillus niger, Trichoderma longibrachiatum, Bacillus subtilis). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 22,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.300,0 Kcal/kg; Béo thô ≥ 13,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %; Lysine ≥ 0,69 %; Methionine + Cystine ≥ 0,48 %; Threonine ≥ 0,52 %; Canxi: 1,2 - 2,5 %; Phốtpho: 1,0 - 1,6 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên hình khuy áo, màu nâu.	Tuffy's Pet Foods, Inc.	USA	07/11/2022
6388	NutriSource Cat & Kitten Chicken & Rice Formula	604-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, bột thịt gà, gạo lức, đậu, mỡ gà, bột cá, bột trứng, yến mạch, bột khoai tây, bột củ cải đường, hương liệu tự nhiên, dầu hướng dương, bột Alfalfa, hạt lanh, Phosphoric acid, Potassium chloride, muối, Premix vitamin và khoáng, chiết xuất từ thực vật (Yucca, hương thảo), Lactic acid, sản phẩm từ vi sinh vật có lợi (Saccharomyces cerevisiae, Lactobacillus acidophilus, Enterococcus faecium, Aspergillus niger, Trichoderma longibrachiatum, Bacillus subtilis). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 32,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.600,0 Kcal/kg; Béo thô ≥ 19,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %; Lysine ≥ 1,08 %; Methionine + Cystine ≥ 0,99 %; Threonine ≥ 0,66 %; Canxi: 1,0 - 1,9 %; Phốtpho: 0,8 - 2,0 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo.	Dạng viên hình tam giác, màu nâu.	Tuffy's Pet Foods, Inc.	USA	07/11/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6389	NutriSource Cat & Kitten Chicken, Salmon & Liver Formula	605-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, gạo lức, đậu Hà Lan, gan gà, mỡ gà, hạt lanh, dầu cá hồi, bột trứng, bột cá, hương liệu tạo mùi tự nhiên, củ cải ngọt, yến mạch, bột cà chua, dầu hướng dương, Potassium chloride, muối, DL-methionine, Premix vitamin và khoáng, taurin, chiết xuất rau diếp xoắn, chiết xuất từ thực vật (Yucca, hương thảo), Lactic acid, sản phẩm từ vi sinh vật có lợi (Saccharomyces cerevisiae, Lactobacillus acidophilus, Enterococcus faecium, Aspergillus niger, Trichoderma longibrachiatum, Bacillus subtilis). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 32,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.600,0 Kcal/kg; Béo thô ≥ 19,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,5 %; Lysine ≥ 1,08 %; Methionine + Cystine > 0,99 %; Threonine > 0,66 %; Canxi: 1,0 -	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo.	Dạng viên hình tam giác, màu nâu.	Tuffy's Pet Foods, Inc.	USA	07/11/2022
6390	Pure Vita Salmon & Peas Entrée Grain Free Dog Food	606-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá hồi, đậu Hà Lan, khoai lang, sản phẩm từ đậu, dầu hướng dương, bột cỏ Alfalfa, hạt lanh, Calcium carbonate, bột cà chua, Dicalcium phosphate, muối, Potassium chloride, sản phẩm từ thảo dược (canberries, turmeric, garlic), Premix vitamin và khoáng, chiết xuất rau diếp xoắn, chiết xuất từ thực vật (Yucca, hương thảo), Glucosamine hydrochloride, Chondroitin sulfate, L-carnitine, sản phẩm từ vi sinh vật có lợi (Saccharomyces cerevisiae, Lactobacillus acidophilus, Enterococcus faecium, Aspergillus niger, Trichoderma longibrachiatum, Bacillus subtilis). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 24,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.400,0 Kcal/kg; Béo thô ≥ 16,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %; Lysine ≥ 0,69 %; Methionine + Cystine > 0,48 %; Threonine > 0,52 %; Canxi: 1,2 -	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên hình khuy áo, màu nâu.	Tuffy's Pet Foods, Inc.	USA	07/11/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6391	Pure Vita Turkey & Sweet Potato Entrée Grain Free Dog Food	607-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà tây, đậu Hà Lan, khoai lang, sản phẩm từ đậu, mỡ gà tây, bột cỏ Alfalfa, hạt lanh, hương liệu tạo mùi gà tây tự nhiên, Dicalcium phosphate, Potassium chloride, bột cà chua, dầu hướng dương, muối, sản phẩm từ thảo dược (canberries, blueberries, turmeric, garlic), Calcium carbonate, Glucosamine hydrochloride, Chondroitin sulfate, táo, chiết xuất từ thực vật (Yucca, hương thảo), L-carnitine, sản phẩm từ vi sinh vật có lợi (Saccharomyces cerevisiae, Lactobacillus acidophilus, Enterococcus faecium, Aspergillus niger, Trichoderma longibrachiatum, Bacillus subtilis). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 24,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.400,0 Kcal/kg; Béo thô ≥ 16,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,69 %; Methionine + Cystine ≥ 0,48 %; Threonine ≥ 0,52 %; Canxi: 1,2 - 2,5 %; Phốtpho: 1,0 - 1,6 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên hình khuy áo, màu nâu.	Tuffy's Pet Foods, Inc.	USA	07/11/2022
6392	Shenqi Powder	608-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ rễ cây Astragalus (80,0 %) và rễ cây Codonopsis (20,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Astragalus polysaccharides ≥ 60,0 %; Astragaloside ≥ 0,15 %; Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 5,0 ppm; Pb ≤ 20,0 ppm;	Bổ sung chiết xuất thảo dược trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện khả năng miễn dịch.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Wuxi Zhengda Biology Co., Ltd.	China	08/11/2022
6393	Sodium Bicarbonate Feed Grade	609-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium bicarbonate (NaHCO3; độ tinh khiết ≥ 99,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 0,2 %; Sodium Bicarbonate ≥ 99,0 % (tương đương Natri ≥ 27,0 %) .	Bổ sung muối (Sodium bicarbonate) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ, min, màu trắng.	Shandong Haitian Bio-Chemical Co, Ltd.	China	08/11/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6394	Pedigree Puppy Chicken Chunks Flavour in Gravy	610-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phụ phẩm gia cầm, gan bò, thịt gà, gluten lúa mỳ, dầu đậu tương, chất tạo màu (Color titanium dioxide powder, color caramel, Sodium nitrite powder), chất tạo mùi (D-Xylose, Dextrose monohydrate powder), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 85,0 %; Protein thô ≥ 8,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 500,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 3,0 %; Canxi: 0,07 - 1,0 %; Phốtpho: 0,06 - 0,6 %; Lysine ≥ 0,08 %; Methionine + Cystine ≥ 0,06 %; Threonine ≥ 0,1 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %; - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị thịt gà cho chó con đến 12 tháng tuổi.	Dạng nhão, màu nâu.	Mars Petcare (Thailand) Co, Ltd.	Thailand	21/11/2022
6395	Whiskas Tuna	611-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá ngừ, dầu đậu tương, chất tạo màu (Sodium nitrite powder), chất tạo gel, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 87,0 %; Protein thô ≥ 9,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 400,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 1,0 %; Canxi: 0,03 - 2,0 %; Phốtpho: 0,02 - 2,0 %; Lysine ≥ 0,06 %; Methionine + Cystine ≥ 0,02 %; Threonine ≥ 0,05 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 10,0 ppm; Pb	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị cá ngừ cho mèo.	Dạng nhão, màu nâu.	Mars Petcare (Thailand) Co, Ltd.	Thailand	21/11/2022
6396	Whiskas Mackerel	612-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá thu, cá mòi, dầu đậu tương, chất tạo màu (Sodium nitrite powder, Color red iron oxide), chất tạo gel, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 87,0 %; Protein thô ≥ 8,5 %; Năng lượng trao đổi ≥ 400,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 1,0 %; Canxi: 0,03 - 3,5 %; Phốtpho: 0,02 - 3,5 %; Lysine ≥ 0,06 %; Methionine + Cystine ≥ 0,02 %; Threonine ≥ 0,05 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị cá thu cho mèo.	Dạng nhão, màu nâu.	Mars Petcare (Thailand) Co, Ltd.	Thailand	21/11/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6397	Whiskas Junior Tuna	613-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá ngừ, dầu đậu tương, chất tạo màu (Sodium nitrite powder), chất tạo gel, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 83,0 %; Protein thô ≥ 9,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 700,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 1,0 %; Canxi: 0,09 - 2,0 %; Phốtpho: 0,07 - 2,0 %; Lysine ≥ 0,14 %; Methionine + Cystine ≥ 0,13 %; Threonine ≥ 0,08 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 10,0 ppm; Pb	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị cá ngừ cho mèo con từ cai sữa đến 12 tháng tuổi.	Dạng nhão, màu nâu.	Mars Petcare (Thailand) Co, Ltd.	Thailand	21/11/2022
6398	Whiskas Ocean Fish	614-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá thu, cá mòi, thịt gà, phụ phẩm gia cầm, Gluten lúa mỳ, dầu đậu tương, chất tạo màu (Sodium nitrite powder, Color caramel), chất tạo gel, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 84,0 %; Protein thô ≥ 8,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 650,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 3,0 %; Canxi: 0,05 - 3,5 %; Phốtpho: 0,04 - 3,5 %; Lysine ≥ 0,09 %; Methionine + Cystine ≥ 0,04 %; Threonine ≥ 0,08 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 10,0 ppm; Pb	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị cá biển cho mèo.	Dạng nhão, màu nâu.	Mars Petcare (Thailand) Co, Ltd.	Thailand	21/11/2022
6399	Whiskas Chicken and Tuna	615-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, phụ phâm chế biến gia cầm, phụ phẩm chế biến bò, cá ngừ, dầu đậu tương, chất tạo màu (Color titanium dioxide powder, Color red iron oxide, Color brown iron oxide, Sodium nitrite powder, Color caramel), chất tạo gel, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 84,0 %; Protein thô ≥ 8,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 650,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 3,0 %; Canxi: 0,05 - 3,5 %; Phốtpho: 0,04 - 3,5 %; Lysine ≥ 0,09 %; Methionine + Cystine ≥ 0,04 %; Threonine ≥ 0,08 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị thịt gà và cá ngừ cho mèo.	Dạng nhão, màu nâu đỏ.	Mars Petcare (Thailand) Co, Ltd.	Thailand	21/11/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6400	Whiskas Mackerel and Salmon	616-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá thu, cá mòi, phụ phẩm chế biến cà hồi, thịt gà, phụ phẩm gia cầm, Gluten lúa mỳ, dầu đậu tương, chất tạo màu (Color titanium dioxide powder, Color red iron oxide, Color lucanthin oink, Sodium nitrite powder), chất tạo gel, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 87,0 %; Protein thô ≥ 8,5 %; Năng lượng trao đổi ≥ 400,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 1,0 %; Canxi: 0,03 - 3,5 %; Phốtpho: 0,02 - 3,5 %; Lysine ≥ 0,06 %; Methionine + Cystine ≥ 0,02 %; Threonine ≥ 0,05 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị cá hồi và cá thu cho mèo.	Dạng nhão, màu nâu.	Mars Petcare (Thailand) Co, Ltd.	Thailand	21/11/2022
6401	Kitekat Tuna Flavour	617-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc (ngô, gạo), Gluten ngô, phụ phẩm chế biến gia cầm, dầu thực vật (dầu cọ, dầu đậu tương), Taurine, cá biển, muối iốt, chất tạo màu (Tartrazine, Indigo carmine, Ponceau 4R), chất bảo quản (Potassium sorbate, BHT, BHA), chất tạo mùi (Tuna flavour), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 26,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.100,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 5,0 %; Canxi: 0,3 - 1,4 %; Phốtpho: 0,2 - 1,4 %; Lysine ≥ 0,4 %; Methionine + Cystine ≥ 0,2 %; Threonine ≥ 0,3 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh vị cá ngừ cho mèo.	Dạng viên, màu đỏ.	Mars Petcare (Thailand) Co, Ltd.	Thailand	21/11/2022
6402	Kitekat Mackerel Flavour	618-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc (ngô, gạo), Gluten ngô, phụ phẩm chế biến gia cầm, dầu thực vật (dầu cọ, dầu đậu tương), Taurine, cá biển, muối iốt, chất bảo quản (Potassium sorbate, BHT, BHA), chất tạo mùi (Mackerel flavour), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 26,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.100,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 5,0 %; Canxi: 0,3 - 1,4 %; Phốtpho: 0,2 - 1,4 %; Lysine ≥ 0,4 %; Methionine + Cystine ≥ 0,2 %; Threonine ≥ 0,3 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị cá thu cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Mars Petcare (Thailand) Co, Ltd.	Thailand	21/11/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6403	Pedigree Meat Jerky Grilled Liver Flavor	619-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tinh bột săn, tinh bột lúa mỳ, Gluten lúa mỳ, gluten ngô, gan gia cầm, chất bảo quản (Potassium sorbate), chất tạo mùi (Grilled liver flavor), chất tạo màu (Tartrazine, Sunset yellow), chất làm ẩm (Glycerine), premix khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 18,0 %; Protein thô ≥ 24,0 %; Xơ thô ≤ 5,0%; Canxi: 0,08 - 5,0 %; Phốtpho: 0,06 - 3,2 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Pb <	Thức ăn bổ sung hương vị gan nướng cho chó.	Dạng miếng, màu nâu.	Mars Petcare (Thailand) Co, Ltd.	Thailand	21/11/2022
6404	Pedigree Meat Jerky Stix Smoky Beef Flavor	620-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tinh bột săn, tinh bột lúa mỳ, Gluten lúa mỳ, gluten ngô, gan gia cầm, chất bảo quản (Potassium sorbate), chất tạo mùi (Smoked beef flavor), chất tạo màu (Tartrazine, Indigo Carmine, Ponceau 4R, Sunset yellow), chất làm ẩm (Glycerine), premix khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 18,0 %; Protein thô ≥ 24,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Canxi: 0,07 - 5,0 %; Phốtpho: 0,04 - 3,2 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Pb <	Thức ăn bổ sung hương vị thịt bò hun khói cho chó.	Dạng que, màu đỏ.	Mars Petcare (Thailand) Co, Ltd.	Thailand	21/11/2022
6405	Pedigree Meat Jerky Smoky Beef Flavor	621-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tinh bột săn, tinh bột lúa mỳ, Gluten lúa mỳ, gluten ngô, gan gia cầm, chất bảo quản (Potassium sorbate), chất tạo mùi (Smoked beef flavor), chất tạo màu (Tartrazine, Indigo carmine, Ponceau 4R), chất làm ẩm (Glycerine), premix khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 18,0 %; Protein thô ≥ 24,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Canxi : 0,08 - 5,0 %; Phốtpho : 0,06 - 3,2 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Pb <	Thức ăn bổ sung hương vị thịt bò hun khói cho chó.	Dạng miếng, màu đỏ.	Mars Petcare (Thailand) Co, Ltd.	Thailand	21/11/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6406	Pedigree Meat Jerky Stix Bacon Flavor	622-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tinh bột săn, tinh bột lúa mỳ, Gluten lúa mỳ, gluten ngô, gan gia cầm, chất bảo quản (Potassium sorbate), chất tạo mùi (Chicken Bacon flavor), chất tạo màu (Tartrazine, Indigo carmine, Ponceau 4R, Titanium Dioxide), chất làm ẩm (Glycerine), premix khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 18,0 %; Protein thô ≥ 24,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Canxi: 0,07 - 5,0 %; Phốtpho: 0,04 - 3,2 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Pb <	Thức ăn bổ sung hương vị thịt lợn muối cho chó.	Dạng que, màu cam.	Mars Petcare (Thailand) Co, Ltd.	Thailand	21/11/2022
6407	Pedigree DentaStix - Toy Dogs	623-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tinh bột ngô, tinh bột lúa mỳ, Gluten lúa mỳ, gluten ngô, gan gia cầm, gelatin, chất bảo quản (Potassium sorbate), chất tạo mùi (Flavour smoked chicken), gum, Sodium tripolyphosphate, Calcium carbonate, Potassium chloride, Zinc sulphate và chất xơ. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 18,0 %; Protein thô ≥ 8,6,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Canxi: 0,18 - 5,0 %; Phốtpho: 0,16 - 3,2 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Pb <	Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng thanh, màu nâu.	Mars Petcare (Thailand) Co, Ltd.	Thailand	21/11/2022
6408	Bacti-Nil Dry	624-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit hữu cơ và muối axit hữu cơ (Formic acid, Ammonium Formate, Propionic acid, Ammonium Propionate); chất chống vón (Silicic acid, khoáng Clinoptilolite, hỗn hợp khoáng tự nhiên steatites and chlorite); hợp chất tạo mùi (axit béo mạch trung). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 22,3 %; axit Propionic ≥ 11,1 %.	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Nutri-Ad International NV.	Belgium	21/11/2022
6409	Bacti-Nil Liquid	625-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit hữu cơ và muối axit hữu cơ (Formic acid, Ammonium Formate, Acetic acid, Propionic acid, Ammonium Propionate); chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 30,0 %; axit Acetic ≥ 18,0 %; axit Propionic ≥ 10,9 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn và nước uống cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng lỏng, không màu.	Vendrig Verhuur B.V., the Netherlands. (Phân phối bởi Nutri-Ad International NV., Belgium).	The Netherlands	21/11/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6410	Nutri-Lac IGA Liquid	626-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit hữu cơ (Lactic acid, Formic acid); chất mang (men bia lỏng). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Lactic ≥ 52,6 %; axit Formic ≥ 7,6 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn và nước uống cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Vendrig Verhuur B.V., the Netherlands. (Phân phối bởi Nutri-Ad International NV., Belgium).	The Netherlands	21/11/2022
6411	Nutrivit GP Liquid	627-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hydroxy Analogue of Methionine (MHA), Lysine HCl, vitamin (B1, B2, B12), Choline chloride, Zinc chloride monohydrate, Ferric chloride hexahydrate, Cupric chloride dihydrate, Cobalt sulphate heptahydrate, Manganous chloride tetrahydrate, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 lít): MHA ≥ 204,16 g; Lysine ≥ 101,0 g; Vitamin B1 ≥ 7,0 mg; Vitamin B2 ≥ 10,5 mg; Vitamin B12 ≥ 7,0 mg; Choline ≥ 113,625 g; Zn: 345,1 - 517,7 mg; Fe: 357,4 - 536,2 mg; Cu: 254,1 - 381,1 mg; Co: 330,0 - 495,0 mg; Mn: 538,4 - 999,8 mg.	Bổ sung premix vitamin, khoáng, axit amin trong thức ăn và nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Neofarma S.r.l., Italy. (Phân phối bởi Nutri-Ad International NV., Belgium).	Italy	21/11/2022
6412	Revital Plus Liquid	628-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Orthophoshoric acid, Citric acid, Lactic acid, chất nhũ hóa (Propane-1,2-diol), chiết xuất nấm men Saccharomyces cerevisiae), chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Orthophoshoric acid ≥ 4,2 %; axit Citric ≥ 5,0 %; axit Lactic ≥ 2,6 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. Coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung hỗn hợp axit vô cơ và hữu cơ trong nước uống cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Vendrig Verhuur B.V., the Netherlands. (Phân phối bởi Nutri-Ad International NV., Belgium).	The Netherlands	21/11/2022
6413	Digestarom DC Power	629-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp chiết xuất và tinh dầu thực vật (Origanum vulgare, Gaultheria procumbens, Carum carvi, Mentha arvensis) và chất mang (dầu thực vật, muối NaCl, Silica). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Carvacrol ≥ 65,0 g; Methyl salicylate ≥ 8,0 g; Carvone ≥ 1,7 g; Menthol ≥ 15,0 g; Khoáng tổng số ≤ 50,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25g; As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung hỗn hợp tinh dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi cho lợn và gia cầm nhằm cải thiện khả năng ăn vào của vật nuôi.	Dạng bột, màu be đến nâu nhạt.	Biomin Phytogenics GmbH.	Germany	23/11/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6414	Digestarom DC Xcel	630-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp chiết xuất và tinh dầu thực vật (Origanum vulgare, Gaultheria procumbens, Carum carvi, Mentha arvensis) và chất mang (dầu thực vật, muối NaCl, Silica). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Carvacrol ≥ 65,0 g; Methyl salicylate ≥ 8,0 g; Carvone ≥ 1,7 g; Menthol ≥ 20,0 g; Khoáng tổng số ≤ 36,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25g; As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung hỗn hợp tinh dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi cho lợn, gia cầm nhằm cải thiện cia thiện khả năng ăn vào vật nuôi.	Dạng bột, màu be đến nâu nhạt.	Biomin Phytogenics GmbH.	Germany	23/11/2022
6415	Bioplex High Five	631-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc proteinate, Maganese proteinate, nấm men (Sacchanomyces cerevisiae) chứa Selen, Copper proteinate và Cobalt proteinate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 30,0 %; Kẽm (Zn): 7,2 - 9,36 %; Mangan (Mn): 2,0 - 2,6 %; Đồng (Cu): 1,2 - 1,56 %; Coban (Co): 0,12 - 0,16 %; Selen (Se): 300,0 - 390,0 ppm. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25g; As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤	Bổ sung khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi bò sữa.	Dạng bột, màu nâu xanh.	Alltech Inc.	USA	23/11/2022
6416	Biomin Phytase 5000	632-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (từ chiết xuất lên men Aspergillus Niger) và chất mang (tinh bột). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13,0 %; Phytase ≥ 5.000,0 FTU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25g; As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi lợn gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến trắng nhạt.	Biomin Singapore Pte, Ltd.	Singapore	23/11/2022
6417	Babydog Milk	633-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein và béo thô từ sữa bò, dầu đậu tương, Protein từ whey, dầu cá, fructooligosaccharides, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 4,5 %; Protein thô ≥ 31,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 5.010,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 3,0 %; Canxi: 0,88 - 1,54 %; Phốtpho: 0,6 - 1,0 %; Lysine ≥ 0,38 %; Methionine + Cystine ≥ 0,86 %; Threonine ≥ 0,79 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Cd ≤ 0,34 ppm; As	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con từ sơ sinh đến cai sữa (đến 2 tháng tuổi).	Dạng bột, màu be.	Royal Canin S.A.S.	France	23/11/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6418	Cardiac	634-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Gạo, Protein từ thịt gia cầm, bột ngô, mỡ gia cầm, gluten ngô, bột trứng, củ cải đường, dầu cá, xơ từ củ cải đường, dầu đậu tương, nấm men sấy khô, fructooligosaccharides, chiết xuất từ thực vật (chè, cúc vạn thọ), chất bảo quản, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 24,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.020,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 2,6 %; Canxi: 0,63 - 1,23 %; Phốtpho: 0,35 - 0,75 %; Lysine ≥ 0,38 %; Methionine + Cystine ≥ 0,74 %; Threonine ≥ 0,51 %; Khoáng tổng số ≤ 5,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên tròn, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	23/11/2022
6419	Mini Dermacomfort	635-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Gạo, gluten (lúa mỳ, ngô), mỡ gia cầm, vỏ yến mạch, ngô, gan gia cầm, dầu đậu tương, củ cải đường, dầu cá, hạt lanh, chiết xuất từ cúc vạn thọ, fructooligosaccharides, chất bảo quản, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,5 %; Protein thô ≥ 24,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.320,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 2,4 %; Canxi: 0,46 - 1,06 %; Phốtpho: 0,4 - 0,8 %; Lysine ≥ 0,38 %; Methionine + Cystine ≥ 0,74 %; Threonine ≥ 0,52 %; Khoáng tổng số ≤ 5,94 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Cd < 0,34 ppm; As	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên tròn, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	23/11/2022
6420	Medium Dermacomfort	636-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Gạo, gluten (lúa mỳ, ngô), mỡ gia cầm, vỏ yến mạch, ngô, gan gia cầm, dầu đậu tương, củ cải đường, dầu cá, hạt lanh, chiết xuất từ cúc vạn thọ, fructooligosaccharides, chất bảo quản, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 22,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.320,0 Kcal/kg; Xơ thô ≤ 2,4 %; Lysine ≥ 0,38 %; Canxi: 0,65 - 1,25 %; Phốtpho: 0,35 - 0,75 %; Methionine + Cystine ≥ 0,74 %; Threonine ≥ 0,42 %; Khoáng tổng số ≤ 6,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Cd < 0,34 ppm; As	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên tròn, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	23/11/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6421	Rovabio Max Advance P25	637-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sản phẩm Rovabio Advance P (Endo-1,4-β-Xylanase; Endo-1,3(4)-β-Glucanase; 6-Phytase và chất mang (bột lúa mỳ và Maltodextrin)), phụ gia và chất mang (Silica, bột đá, vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng: Endo-1,4-β-Xylanase ≥ 6.250,0 VU/g; Endo-1,3(4)-β-Glucanase ≥ 4.300,0 VU/g; 6-Phytase ≥ 2.500,0 FTU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hoá (Endo-1,4- β Xylanase; Endo-1,3(4)-β-Glucanase và 6-Phytase) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, be nhạt đến be đậm.	Crown Pacific Biotechnology Pte. Ltd., Singapore (Sản xuất cho Adisseo Asia Pacific Pte. Ltd., Singapore).	Singapore	23/11/2022
6422	Vigour D	638-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Caprylic; mono-, di -, tri- glycerides của axit butyric, chất tạo mùi (hỗn hợp tinh dầu thực vật hương nhu, quế), axit Propionic và chất mang (axit Silicic). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Axit Butyric ≥ 8,0 %; Axit Caprylic ≥ 1,5 %; axit Propionic ≥ 1,1 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 10,0	Bổ sung các axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Innov AD NV.	Belgium	23/11/2022
6423	Vigour L	639-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Mono-, di -, tri-glycerides; chất tạo mùi (hỗn hợp tinh dầu thực vật hương nhu, quế, Oregano) và chất mang (Glycerin). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Butyric ≥ 20,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ trong nước uống cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu đỏ.	Innov AD NV.	Belgium	23/11/2022
6424	NutriSource Small Breed Seafood Select Grain Free Dog Food	640-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá hồi, bột cá, sản phẩm từ đậu Hà Lan, mỡ gà, hương liệu tạo mùi thịt gà, hạt lanh, bột cỏ Alfalfa, cà chua, dầu hướng dương, nấm men bia khô, muối, Potassium chloride, Premix vitamin và khoáng, Lactic acid, Glucosamine hydrochloride, Chondroitin sulfate, chiết xuất từ thực vật (Yucca, hương thảo), sản phẩm từ vi sinh vật có lợi (Saccharomyces cerevisiae, Lactobacillus acidophilus, Enterococcus faecium, Aspergillus niger, Trichoderma longibrachiatum, Bacillus subtilis). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 25,0 %; Năng lượng trao đổi ≥ 3.400,0 Kcal/kg; Béo thô ≥ 15,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Lysine ≥ 0,69 %; Methionine + Cystine ≥ 0,48 %; Threonine ≥ 0,52 %; Canxi: 1,2 - 1,8 %; Phốtpho: 0,9 - 1,6 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị cá biển cho chó.	Dạng viên hình khuy áo, màu nâu.	Tuffy's Pet Foods, Inc.	USA	23/11/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6425	Phytase	641-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (từ Pichi pastoris), tinh bột, bột talcum, bột vỏ trấu. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Phytase ≥ 10.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; Aflatoxin B1 ≤ 10,0 ppb; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột hoặc hạt nhỏ mịn, màu trắng đến xám.	Kunming Saturn Biological Technology (Group) Co, Ltd.	China	30/11/2022
6426	Xylanase + Cellulase	642-11/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Xylanase (từ Pichia pastoris), enzyme Cellulase (từ Trichoderma reesei), enzyme β-Mannanase (từ Pichia pastoris), tinh bột, bột talcum, bột vỏ trấu. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Xylanase ≥ 2.500,0 U/g; β-Mannanase ≥ 1.500,0 U/g; Cellulase ≥ 200,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; Aflatoxin B1 ≤ 10,0 ppb; As ≤ 3,0 ppm;	Bổ sung các enzyme (Xylanase, Cellulase, β-Mannanase) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột hoặc hạt nhỏ mịn, màu trắng nhạt đến nâu vàng.	Kunming Saturn Biological Technology (Group) Co, Ltd.	China	30/11/2017
6427	ProHacid Advance XL (2.0)	643-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Citric, Benzoic, Fumaric), các muối của axit (Calcium lactate, Calcium formate, Potassium sorbate), tinh dầu thực vật (Cinnamaldehyde, Thymol), chất chống vón và chất mang (SiO2; Quartz, MgO). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Axit Benzoic ≥ 27,0 %; Axit Citric ≥ 9,5 %; Axit Formic ≥ 9,3 %; Axit Lactic ≥ 8,7 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Cd ≤ 15,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; As ≤ 4,0 ppm.	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ, muối axit hữu cơ trong thức ăn cho gia súc và gia cầm nhằm kiểm soát vi khuẩn có hại.	Dạng bột lẫn hạt nhỏ, màu be.	Perstorp Waspik B.V.	The Netherlands	05/12/2022
6428	ProPhorce Classic	644-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ và muối của axit hữu cơ (Formic, Lactic, Propionic, Sodium Formate), chất tạo màu (Copper sulphate) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 47,0 %; axit Lactic ≥ 7,0 %; axit Propionic ≥ 6,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤ 40,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ (Formic, Lactic và Propionic) trong nước uống cho lợn và gia cầm nhằm kiểm soát vi sinh vật có hại.	Dạng lỏng, màu xanh.	Perstorp Waspik B.V.	The Netherlands	05/12/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6429	Mycosorb	645-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Beta-glucan từ nấm men Saccharomyces cerevisiae thủy phân, ngũ cốc lên men và chất chống kết dính (Hydrated sodium calcium aluminosilicate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Beta-glucan ≥ 18,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli ≤ 10,0 CFU/g; Salmonella: không phát hiện trong 25g.	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech do Brasil Agroindustrial Ltda.	Brazil	05/12/2022
6430	Saccharomyces Cerevisiae Extractive (JQ50)	646-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100% chiết xuất từ nấm men Saccharomyces cerevisiae. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,0 %; Protein ≥ 50,0 %; Khoáng tổng số ≤ 13,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; E. coli < 10,0 CFU/g; Salmonella: không phát hiện trong 25g.	Chiết xuất từ nấm men *Saccharomyces cerevisiae,* bổ sung protein dễ tiêu trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Baoshan Rexxam Yeast Co., Ltd.	China	06/12/2022
6431	Yang	647-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các chế phâm từ nấm men Saccharomyces cerevisiae và Cyberlindnera jadinii (thành tế bào nấm men, chiết xuất nấm men, tế bào nấm men bất hoạt). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein: 28,0 - 32,0 %; tổng Polysaccharides ≥ 45,0 %; khoáng tổng số ≤ 6,0 %; độ ẩm ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 1,0 ppm; Pb < 5,0 ppm; Cd < 1,0 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Bổ sung các chế phẩm từ nấm men trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa, khả năng miễn dịch cho vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Lallemand Animal Nutrition UK Limited.	United Kingdom	06/12/2022
6432	Yang	648-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các chế phâm từ nấm men Saccharomyces cerevisiae và Cyberlindnera jadinii (thành tế bào nấm men, chiết xuất nấm men, tế bào nấm men bất hoạt). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein: 28,0 - 32,0 %; tổng Polysaccharides ≥ 45,0 %; khoáng tổng số ≤ 6,0 %; độ ẩm ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 1,0 ppm; Pb < 5,0 ppm; Cd < 1,0 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Bổ sung các chế phẩm từ nấm men trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa, khả năng miễn dịch cho vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	AS Salutaguse Parmitehas.	Estonia	06/12/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6433	Soycomil R	649-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein đậu tương cô đặc. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,0 %; Protein thô ≥ 63,0 %; Béo thô ≤ 3,0 %; Xơ thô ≤ 3,5 %; Khoáng tổng số ≤ 6,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Aflatoxin B1 ≤ 20,0 ppb.	Protein đậu tương cô đặc, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	ADM Europoort B.V., The Netherlands (Xuất khẩu bởi ADM Specialty Ingredients (Europe) BV., The	The Netherlands	06/12/2022
6434	Soycomil K	650-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein đậu tương cô đặc. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,0 %; Protein thô ≥ 65,0 %; Béo thô ≤ 3,0 %; Xơ thô ≤ 3,5 %; Khoáng tổng số ≤ 6,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Aflatoxin B1 ≤ 20,0 ppb.	Protein đậu tương cô đặc, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	ADM Europoort B.V., The Netherlands (Xuất khẩu bởi ADM Specialty Ingredients (Europe) BV., The	The Netherlands	06/12/2022
6435	BIC Vita L	651-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Choline Chloride, Vitamin B6, Nicotinic acid, Vitamin K3, Betaine, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Choline Chloride ≥ 90,0 g; Vitamin B6 ≥ 10,0 g; Nicotinic acid ≥ 20,0 g; Vitamin K3 ≥ 5,0 g; Betaine ≥ 50,0 g.	Bổ sung premix Vitamin trong nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	BIC Chemical Co., Ltd.	Thailand	25/12/2022
6436	BIC Vita Sol	652-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các hợp chất vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, C, Nicotinic acid, Pantothenic acid, Folic acid, D-Biotin, chất mang (Dextrose monohydrate). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Vitamin A ≥ 10.000.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 2.000.000,0 IU; vitamin E ≥ 6.000,0 IU; vitamin K3 ≥ 1,0 g; vitamin B1 ≥ 0,6 g; vitamin B2 ≥ 2,0 g; vitamin B6 ≥ 1,3 g; vitamin B12 ≥ 6,0 mg; Nicotinic acid ≥ 11,0 g; Pantothenic acid ≥ 6,0 g; Folic acid ≥ 0,4 g; D-Biotin ≥ 12,5 mg; Vitamin C ≥ 20,0 g. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn và nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu hồng.	BIC Chemical Co., Ltd.	Thailand	25/12/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6437	Poultry Max	653-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các hợp chất vitamin (A, D3, E), Sodium Selenite, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Vitamin A ≥ 30.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 3.000,0 IU; vitamin E ≥ 66.000,0 IU; Selen (Se): 143,0 - 186,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung Vitamin A, D_3, E và Selen trong nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	BIC Chemical Co., Ltd.	Thailand	25/12/2022
6438	Poultry Vit	654-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các hợp chất vitamin (A, D3, E, B1, B2, B6, B12, C, Pantothenic acid), Lysine, Methionine, L-cartinine, Sodiuum Iodine, Sodium Selenite, Cobalt Sulphate, Copper Sulphate, Manganese oxide, Zinc Sulpahte, magnesium Sulphate, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Vitamin A ≥ 450.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 68.000,0 IU; vitamin E ≥ 10.800,0 IU; vitamin B1 ≥ 1,13 g; vitamin B2 ≥ 0,45 g; vitamin B6 ≥ 0,56 g; vitamin B12 ≥ 5,0 mg; Nicotinic acid ≥ 1,2 g; Pantothenic acid ≥ 0,56 g; Vitamin C ≥ 1,0 g; Lysine ≥ 1,0 g; Methionine ≥ 1,5 g; L-cartinine ≥ 5,0 g; Iôt (I): 0,3 - 0,4 g; Selen (Se): 90,0 - 120,0 g; Coban (Co): 0,3 - 0,4 g; Đồng (Cu): 0,80 - 0,98 g; Mangan (Mn): 0,65 - 0,97 g; Kẽm (Zn): 0,9 - 1,2 g; Magie (Mg): 0,30 - 0,45 g.	Bổ sung premix vitamin, khoáng, axit amin trong nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu hồng nhạt.	BIC Chemical Co., Ltd.	Thailand	25/12/2022
6439	Lactoplan	655-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lactobacillus plantarum và chất mang (cám mì, khô đậu tương, DDGS). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein ≥ 20,0 %; Lactobacillus plantarum ≥ 1,0 × 10^7 CFU/g. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; tổng Aflatoxin (B1, B2,	Bổ sung vi khuẩn có lợi *Lactobacillus plantarum* trong thức ăn cho lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Nutraferma, Inc.	USA	26/12/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6440	NutriSource Large Breed Puppy Chicken & Rice Formula	656-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột thịt gà, gạo, lúa mạch, đậu Hà Lan, bột yến mạch, bột củ cải đường, mỡ gà, hương liệu tạo mùi thịt gà, hạt lanh, dầu cá, nấm men khô, dầu hướng dương, bột tảo biển, muối, Potassium chloride, Premix vitamin và khoáng, DL-methionine, Lactic acid, Choline chloride, chiết xuất từ thực vật (Yucca, hương thảo), sản phẩm từ vi sinh vật có lợi (Saccharomyces cerevisiae, Lactobacillus acidophilus, Enterococcus faecium, Aspergillus niger, Trichoderma longibrachiatum, Bacillus subtilis). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 26,0 %; Béo thô ≥ 14,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số < 9,0 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị thịt gà cho chó.	Dạng viên hình khuy áo, màu nâu.	Tuffy's Pet Foods, Inc.	USA	26/12/2022
6441	Nu Ben	657-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % khoáng sét Bentonite. - Chỉ tiêu chất lượng: SiO2: 60,0 - 80,0 %; Al2O3: 5,0 - 25,0 %; Fe2O3: 0,1 - 7,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 30,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến vàng hoặc vàng xanh đến nâu.	Guangzhou Nutech Bio Tech Co, Ltd.	China	29/12/2022
6442	Nu Zeo	658-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Bột Zeolite. - Chỉ tiêu chất lượng: SiO2: 60,0 - 85,0 %; Al2O3: 10,0 - 25,0 %; Fe2O3: 0,1 - 5,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 30,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng xám.	Guangzhou Nutech Bio Tech Co, Ltd.	China	29/12/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6443	Ingaso Lotus	659-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, Nicotinic acid, D-calcium pantothenate), Biotin, Betaine anhydrous, Manganese oxide, Iron monohydrated sulphate, copper, Zinc oxide, Potassium iodine, Sodium selenite, Endo-1,4-Beta-xylanase, Endo-1,3(4)-Beta-glucanase, 6-phytase, Bacillus subtilis, Ethoxyquin, Propyl gallate, L-lysine monochlorhydrate, L-tryptophan, các axit hữu cơ (Ortophosphoric, Fumaric, Citric, Malic) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 975.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 150.000,0 IU; Vitamin E ≥ 3.000,0 mg; Mangan (Mn): 3.000,0 - 4.600,0 mg; Sắt (Fe): 9.375,0 - 14.375,0 mg; Kẽm (Zn): 10.400,0 - 15.000,0 mg; Đồng (Cu): 12.000,0	Bổ sung premix vitamin, khoáng và axit amin trong thức ăn cho lợn con dưới 70 ngày tuổi.	Dạng bột, màu nâu.	Ingaso Farm, S.L.U.	Spain	29/12/2022
6444	Phytogen Powder	660-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tinh dầu thực vật (Oregano) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Carvacrol ≥ 2,75 %; Thymol ≥ 0,075 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 40,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung tinh dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Guangzhou Meritech BioEngineering Co, Ltd.	China	29/12/2022
6445	Gaston	661-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc sulfate, axit Butyric và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Kẽm (Zn): 8.400,0 - 15.600,0 mg; axit Butyric ≥ 3.500,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 30,0 ppm.	Bổ sung Kẽm và axit hữu cơ trong thức ăn cho lợn con.	Dạng lỏng, màu trắng.	Vet Superior Consultant Co, Ltd.	Thailand	29/12/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6446	Prodilac (Bolus)	662-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lactobacillus acidophilus, Saccharomyces cerevisiae, Bacillus subtilis, Retinyl palmiate (Vitamin A), dl-alpha tocopheryl acetate (Vitamin E), Zinc glycine chelate, Magnesium glycine chelate, Manganese glycine chelate, Copper glycine chelate, Cobalt glycine chelate, chất tạo màu (Carmoisine red E122) và chất mang (dicalcium phosphate). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Tổng số Lactobacillus ≥ 1,0 × 104 CFU; tổng số Saccharomyces cerevisiae ≥ 1,0 × 106 CFU; tổng số Bacillus subtilis ≥ 1,0 × 10^5 CFU; Kẽm (Zn): 2.800,0 - 5.200,0 mg; Magiê (Mg): 4.900,0 - 9.100,0 mg; Mangan (Mn): 1.400,0 - 2.600,0 mg; Đồng (Cu): 900,0 - 1.700,0 mg; Coban (Co): 120,0 - 220,0 mg; Vitamin A > 80.000,0 IU; Vitamin E >	Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật, khoáng và Vitamin trong thức ăn cho gia súc nhai lại và lợn.	Dạng bột hoặc viên, màu đỏ nâu.	Vet Superior Consultant Co, Ltd.	Thailand	29/12/2022
6447	Livotec	663-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Choline chloride, Sodium selenite, dl-alpha tocopheryl acetate (vitamin E), chất tạo màu (Carmoisine red E122) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Choline ≥ 14.000,0 mg; Vitamin E ≥ 32.000,0 IU; Selenium: 210,0 - 390,0 mg.	Bổ sung Choline, Vitamin và khoáng trong nước uống cho gia cầm nhằm cải thiện chức năng gan.	Dạng lỏng, màu đỏ.	Vet Superior Consultant Co, Ltd.	Thailand	29/12/2022
6448	Lizotic	664-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Lactic, Citric), chất tạo màu (Carmoisine red E122) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Axit Lactic ≥ 9.500,0 mg; Axit Citric ≥ 1.300,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm;	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ trong nước uống cho lợn và gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng lỏng, màu đỏ.	Vet Superior Consultant Co, Ltd.	Thailand	29/12/2022
6449	Mac-Cow	665-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc glycine chelate, Manganese glycine chelate, Copper glycine chelate, Cobalt glycine chelate, Selenium yeast (từ Saccharomyces cerevisiae) và chất mang (nấm men bất hoạt Saccharomyces cerevisiae). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Kẽm (Zn): 49.000,0 - 91.000,0 mg; Mangan (Mn): 24.000,0 - 45.000,0 mg; Đồng (Cu): 14.000,0 - 26.000,0 mg; Coban (Co): 1.500,0 - 2.700,0 mg; Selen (Se): 90,0 - 170,0 mg.	Bổ sung hỗn hợp khoáng hữu cơ trong thức ăn cho bò sữa và bò thịt.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Vet Superior Consultant Co, Ltd.	Thailand	29/12/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6450	Dextrose Anhydrous	666-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Dextrose Anhydrous. - Chỉ tiêu chất lượng: Dextrose (tính theo vật chất khô) ≥ 99,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 0,5 ppm; As < 1,0	Bổ sung Dextrose trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột tinh thể, màu trắng nhạt.	Qinhuangdao Lihua Starch Co, Ltd.	China	29/12/2022
6451	Dog Chew	667-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, thịt gà, thịt lợn, lúa mạch, Maltodextrin, khoai lang, đậu, cà rốt, Fructose, gelatin, chiết xuất từ hoa cúc (Chamomile extract), chiết xuất từ oải hương (Lavender extract), chất tạo màu (Titanium dioxide), chất bảo quản (Potassium sorbate, Sodium Propionate), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 14,0 %; Protein thô ≥ 9,0 %; Béo thô ≥ 0,2 %; Xơ thô ≤ 1,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Thanh nhai cho chó giúp răng chắc khoẻ.	Dạng que, thanh ngắn, nhiều màu (trắng, vàng, xanh, cam).	Petpal Pet Nutrition Technology Co, Ltd.	China	29/12/2022
6452	Botacid	668-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit hữu cơ (Lactic, Citric), chiết xuất tinh dầu Thyme (từ Thymus vulgaris), chất tạo màu (Carmoisine red E122) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Axit Lactic ≥ 8.000,0 mg; axit Citric ≥ 1.500,0 mg; Thyme ≥ 5.000,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm;	Bổ sung các axit hữu cơ và tinh dầu thực vật trong nước uống cho gia cầm nhằm kiểm soát vi khuẩn có hại và cải thiện đường tiêu hóa.	Dạng lỏng, màu đỏ.	Vet Superior Consultant Co, Ltd.	Thailand	29/12/2022
6453	O-Var	669-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Methionine, Choline chloride, Sodium selenite, Vitamin E, chất tạo màu (Carmoisine red E122) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Methionine ≥ 800,0 mg; Choline ≥ 15.000,0 mg; Selenium: 200,0 - 300,0 mg; Vitamin E ≥ 30.000,0 IU. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 10,0 ppm; Hg	Bổ sung axit amin, vitamin, khoáng, choline trong nước uống cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện chức năng gan.	Dạng lỏng, màu đỏ.	Vet Superior Consultant Co, Ltd.	Thailand	29/12/2022
6454	Verxa	670-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit hữu cơ (Lactic, Citric), Zinc Sulfate, Sodium selenite và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Axit Lactic ≥ 800,0 mg; Axit Citric ≥ 1.000,0 mg; Selenium: 80,0 - 120,0 mg; Kẽm: 6.400,0 - 9.600,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung axit hữu cơ và khoáng trong nước uống cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh.	Vet Superior Consultant Co, Ltd.	Thailand	29/12/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6455	Biosol-Broiler	671-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium chloride, Zinc glycine chelate, Manganese glycine chelate, Copper glycine chelate, Iron glycine chelate, Magnesium glycine chelate, Potassium glycine chelate, Cobalt glycine chelate và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Natri (Na): 20.000,0 - 31.200,0 mg; Kẽm (Zn): 4.400,0 - 6.600,0 mg; Mangan (Mn): 480,0 - 720,0 mg; Đồng (Cu): 4.000,0 - 6.000,0 mg; Sắt (Fe): 1.200,0 - 1.800,0 mg; Magiê (Mg): 2.400,0 - 3.600,0 mg; Kali (K): 4.800,0 - 7.200,0 mg; Coban (Co): 80,0 - 120,0 mg; Glycine > 10.000,0 mg.	Bổ sung axit amin và khoáng trong nước uống cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh.	Vet Superior Consultant Co, Ltd.	Thailand	29/12/2022
6456	Ronozyme WX 2000 (CT)	672-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất lên men Aspergillus oryzae (chứa enzyme Endo-1,4-beta-Xylanase), Cellulose, Sodium sulphate, Calcium carbonate, Kaolin, Dextrin, dầu thực vật được hyđro hoá. - Chỉ tiêu chất lượng: Endo-1,4-beta-Xylanase > 2.000,0 FXU-W/g. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 5,0 ppm; As <	Bổ sung enzyme Endo-1,4-beta-Xylanase trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng nhạt.	Novozymes North America, Inc.	USA	29/12/2022
6457	Migliorcane Professional Crocchette	673-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc, thịt và các sản phẩm từ thịt (thịt bò 4 %), các sản phẩm từ thực vật, dầu, mỡ, nấm men, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 18,6 %; Béo thô ≥ 8,0 %; Xơ thô ≤ 5,7 %; Khoáng tổng số ≤ 10,12 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; Cd ≤ 2,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,3 ppm.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Morando S.P.A.	Italy	29/12/2022
6458	Migliorcane Professional “Puppy”	674-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc, thịt và các sản phẩm từ thịt, sản phẩm từ thực vật, dầu, mỡ, nấm men, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 27,0 %; Béo thô ≥ 8,0 %; Xơ thô ≤ 4,7 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Cd ≤ 2,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,3 ppm.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Morando S.P.A.	Italy	29/12/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6459	Migliorcane Professional Pate' Vitello	675-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phẩm từ thịt (bê 5%), dầu, mỡ, cá và các sản phẩm từ cá, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 86,4 %; Protein thô ≥ 8,2 %; Béo thô ≥ 2,0 %; Xơ thô ≤ 2,2 %; Khoáng tổng số ≤ 4,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; Cd ≤ 2,0 ppm; As ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng nhão, màu nâu.	Morando S.P.A.	Italy	29/12/2022
6460	Migliorgatto Professional Crocchette Pesce	676-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc, thịt và các sản phẩm từ thịt, dầu, mỡ, cá và các sản phẩm từ cá, sản phẩm từ thực vật, protein thực vật, nấm men, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 27,0 %; Béo thô ≥ 10,5 %; Xơ thô ≤ 3,7 %; Khoáng tổng số ≤ 8,9 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; Cd ≤ 2,0 ppm; As ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Morando S.P.A.	Italy	29/12/2022
6461	Migliorgatto Professional Pate'Tonno/Salmone	677-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phẩm từ thịt, cá và các sản phẩm từ cá (cá ngừ 5%, cá hồi 5%), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 86,4 %; Protein thô ≥ 8,2 %; Béo thô ≥ 2,0 %; Xơ thô ≤ 2,2 %; Khoáng tổng số ≤ 4,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; Cd ≤ 2,0 ppm; As ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo.	Dạng nhão, màu nâu.	Morando S.P.A.	Italy	29/12/2022
6462	Migliorgatto Crocchette Adult Salmone	678-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc, thịt và các sản phẩm từ thịt (38%), dầu, mỡ, cá và các sản phẩm từ cá (cá hồi 4%), nấm men, sản phẩm từ thực vật, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 27,0 %; Béo thô ≥ 9,0 %; Xơ thô ≤ 3,7 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; Cd ≤ 2,0 ppm; As ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Morando S.P.A.	Italy	29/12/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6463	Migliorgatto Crocchette Con Pesce	679-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc, thịt và các sản phẩm từ thịt (38%), dầu, mỡ, cá và các sản phẩm từ cá (4%), sản phẩm từ thực vật, nấm men, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 25,5 %; Béo thô ≥ 9,0 %; Xơ thô ≤ 3,7 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; Cd ≤ 2,0 ppm; As ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Morando S.P.A.	Italy	29/12/2022
6464	Migliorcane Preferiti Adult Pollo/Riso	680-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc (gạo 4%), thịt và các sản phẩm từ thịt (thịt gà 4%), dầu, mỡ (dầu cá 0,25%, dầu hướng dương 0,1%), sản phẩm từ thực vật (FOS 0,28%), nấm men, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 21,0 %; Béo thô ≥ 11,0 %; Xơ thô ≤ 4,2 %; Khoáng tổng số ≤ 8,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; Cd ≤ 2,0 ppm; As ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Morando S.P.A.	Italy	29/12/2022
6465	Migliorcane Preferiti Junior Vitello	681-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc, thịt và các sản phẩm từ thịt (thịt bê 4%), dầu, mỡ, protein thực vật, sản phẩm từ thực vật (FOS 0,28%), nấm men, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 24,0 %; Béo thô ≥ 12,0 %; Xơ thô ≤ 3,7 %; Khoáng tổng số ≤ 7,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; Cd ≤ 2,0 ppm; As ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Morando S.P.A.	Italy	29/12/2022
6466	Migliorcane Preferiti Adult Mini Manzo	682-12/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc, thịt và các sản phẩm từ thịt (thịt bê 4%), dầu, mỡ, sản phẩm từ thực vật (FOS 0,26%), nấm men, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 22,0 %; Béo thô ≥ 11,5 %; Xơ thô ≤ 4,2 %; Khoáng tổng số ≤ 8,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; Cd ≤ 2,0 ppm; As ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Morando S.P.A.	Italy	29/12/2022

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6467	Lovit AD3EC Liquid	01-01/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, C) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Vitamin A ≥ 1.107.000,0 IU; Vitmin D3 ≥ 243.000,0 IU; Vitamin E ≥ 25.200,0 mg; Vitamin C ≥ 90.000,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤	Bổ sung premix vitamin trong nước uống cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt đến xanh nhạt.	Kaesler Nutrion GmbH.	Germany	12/01/2023
6468	Lovit Granule Anilyte +C	02-01/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Potassium chloride, Sodium chloride, Sodium bicarbonate, Sodium hydrogen carbonate, Magnesium sulphate heptahydrate, Vitamin C, chất tạo mùi và chất mang (Lactose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin C ≥ 180.000,0 mg; Natri (Na): 70.000,0 - 86.000,0 mg; Kali (K): 124.000,0 - 151.000,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤	Bổ sung vitamin C và các chất điện giải trong nước uống cho gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng.	Kaesler Nutrion GmbH.	Germany	12/01/2023
6469	Feed Additive Lutein (from marigold)	03-01/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lutein (từ cúc vạn thọ) và chất mang (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Lutein (tương đương tổng số Carotenoid) ≥ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 mg/kg; As ≤ 3,0	Bổ sung chất tạo màu (Lutein) trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Yunnan Rainbow Bio-tech Corp, Ltd.	China	12/01/2023
6470	Herbiotic FS Powder	04-01/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột thân rễ cây Curcuma longa (chứa hoạt chất Curcuminoids), bột quả Trachyspermum ammi (chứa hoạt chất Thymol), chất mang (xơ thực vật). - Chỉ tiêu chất lượng: Tổng Curcuminoids ≥ 1,0 g/kg; Thymol ≥ 10,0 g/kg. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤	Bổ sung hỗn hợp bột thảo dược trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Indian Herbs Specialities Pvt., Ltd.	India	16/1/2023
6471	Animunin Powder	05-01/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột lá cây Adhatoda vasica, bột thân rễ cây Hedychium spicatum, bột cây Solanum xanthocarpum, bột vỏ cây Albizia lebbeck, bột cây Boerrhavia diffusa, bột quả Piper nigrum, chất mang (xơ thực vật). - Chỉ tiêu chất lượng: Tổng Phenolics ≥ 5,0 g/kg; Piperine ≥ 0,2 g/kg. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,3 ppm.	Bổ sung hỗn hợp bột thảo dược trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu xanh.	Indian Herbs Specialities Pvt., Ltd.	India	16/1/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6472	Animunin Liquid	06-01/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất hỗn hợp thực vật (lá cây Adhatoda vasica, thân rễ cây Hedychium spicatum, cây Solanum xanthocarpum, vỏ cây Albizia lebbeck, cây Boerrhavia diffusa, quả Piper nigrum, thân rễ cây Curcuma longa), chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Tổng Terpenes ≥ 2,0 g/kg; Chiết xuất thực vật hòa tan ≥ 60,0 g/kg. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤	Bổ sung chiết xuất thảo dược trong nước uống cho gia súc, gia cầm nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Indian Herbs Specialities Pvt., Ltd.	India	16/1/2023
6473	Mega-fat 88	07-01/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit béo tự do từ dầu cọ (có hàm lượng axit Palmitic cao) thu được từ tách phân đoạn stearin dầu cọ tinh chế (Refined bleached deodorized stearin). - Chỉ tiêu chất lượng: Béo thô ≥ 99,0 %; tổng axit béo tự do ≥ 97,0 %; axit Palmitic (tính trong tổng axit béo) ≥ 85,0 %; chỉ số axit (mg KOH/g): 213,0 - 220,0; Chỉ số Iốt (g I2/100g) ≤ 2,0. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung axit béo tự do từ dầu cọ trong thức ăn cho gia súc nhai lại.	Dạng hạt rắn, sáp; màu trắng.	Natural Oleochemical Sdn Bhd.	Malaysia	31/1/2023
6474	Mega-fat Extra	08-01/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit béo tự do từ dầu cọ (có hàm lượng axit Palmitic cao) thu được từ tách phân đoạn stearin dầu cọ tinh chế (Refined bleached deodorized stearin). - Chỉ tiêu chất lượng: Béo thô ≥ 99,0 %; tổng axit béo tự do ≥ 99,0 %; axit Palmitic (tính trong tổng axit béo) ≥ 95,0 %; chỉ số axit (mg KOH/g): 217,0 - 221,0; Chỉ số Iốt (g I2/100g) ≤ 3,0. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung axit béo tự do từ dầu cọ trong thức ăn cho gia súc nhai lại.	Dạng hạt rắn, sáp; màu trắng.	Natural Oleochemical Sdn Bhd.	Malaysia	31/1/2023
6475	Mega-Energy	09-01/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit béo tự do từ dầu cọ (có hàm lượng axit Palmitic cao) thu được từ tách phân đoạn hỗn hợp stearin dầu cọ tinh chế (Refined bleached deodorized stearin) và dầu nhân cọ thô (Crude palm kernel oil). - Chỉ tiêu chất lượng: Béo thô ≥ 99,0 %; tổng axit béo tự do ≥ 88,0 %; axit Palmitic (tính trong tổng axit béo) ≥ 46,0 %; chỉ số axit (mg KOH/g): 175,0 - 195,0; Chỉ số Iốt (g I2/100g) ≤ 9,0. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung axit béo trong thức ăn cho gia súc nhai lại.	Dạng hạt rắn, sáp; màu vàng nâu đến be.	Natural Oleochemical Sdn Bhd.	Malaysia	31/1/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6476	Mega Boost	10-01/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Stearin dầu cọ (high-palmitic triglycerides) và chất nhũ hóa (lecithin). - Chỉ tiêu chất lượng: Béo thô ≥ 99,5 %; tổng axit béo tự do ≤ 1,0 %; axit Palmitic (tính trong tổng axit béo) ≥ 72,0 %; Chỉ số Iốt (g I2/100g) : 12,0 - 18,0. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung axit béo trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt rắn, sáp; màu trắng.	Natural Oleochemical Sdn Bhd.	Malaysia	31/1/2023
6477	BFA	11-01/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis và chất mang (Bột Gluten). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 15,0 %; Bacillus subtilis ≥ 1,2 × 10^7 CFU/g - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Aflatoxin tổng số (B1, B2, G1, G2) < 15,0 ppb; Pb < 40,0 ppm; As < 20,0 ppm; Cd < 2,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung vi sinh vật có lợi (*Bacillus subtilis*) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm, nhằm cải thiện đường tiêu hóa vất nuôi.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Sunbio Co, Ltd.	Korea	16/1/2023
6478	BFS	12-01/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các vi sinh vật (Lactobacillus acidophilus, Bacillus subtilis, Saccharomyces cerevisiae được lên men trong môi trường tỏi) và chất mang (Bột Gluten). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 15,0 %; Lactobacillus acidophilus ≥ 2,0 × 10^7 CFU/g; Bacillus subtilis ≥ 1,0 × 10^7 CFU/g; Saccharomyces cerevisiae ≥ 1,0 × 10^7 CFU/g - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Aflatoxin tổng số (B1, B2, G1, G2) < 15,0 ppb; Pb < 40,0 ppm; As <	Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Sunbio Co, Ltd.	Korea	16/1/2023
6479	BFG	13-01/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp vi sinh vật (Lactobacillus acidophilus, Bacillus subtilis, Saccharomyces cerevisiae được lên men trong môi trường nhân sâm, tỏi) và chất mang (Bột Gluten). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 15,0 %; Lactobacillus acidophilus ≥ 2,0 × 10^7 CFU/g; Bacillus subtilis ≥ 1,0 × 10^7 CFU/g; Saccharomyces cerevisiae ≥ 1,0 × 10^7 CFU/g - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Aflatoxin tổng số (B1, B2, G1, G2) < 15,0 ppb; Pb < 40,0 ppm; As <	Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Sunbio Co, Ltd.	Korea	16/1/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6480	BFC	14-01/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lactobacillus plantarum và chất mang (Glucose). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 15,0 %; Lactobacillus plantarum ≥ 2,0 × 10^10 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 40,0 ppm; As < 20,0 ppm; Cd < 2,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung vi sinh vật có lợi (*Lactobacillus plantarum*) trong thức ăn chăn nuôi gia cầm, nhằm cải thiện đường tiêu hóa vất nuôi.	Dạng bột, màu trắng vàng.	Sunbio Co, Ltd.	Korea	16/1/2023
6481	BFA+	15-01/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis và chất mang (Bột Gluten). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 15,0 %; Bacillus subtilis ≥ 1,2 × 10^7 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Aflatoxin tổng số (B1, B2, G1, G2) < 15,0 ppb; Pb < 40,0 ppm; As < 20,0 ppm; Cd < 2,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung vi sinh vật có lợi (*Bacillus subtilis*) trong thức ăn chăn nuôi gia cầm, nhằm cải thiện đường tiêu hóa vất nuôi.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Sunbio Co, Ltd.	Korea	16/1/2023
6482	Sodium Selenite Feed Grade	16-01/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium Selenite (Na2SeO3), đá Maifan. - Chỉ tiêu chất lượng: Selen (Se): 5,0 - 6,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung khoáng Se trong thức ăn cho gia giúc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám.	Sichuan Longda Livestock Technology Co., Ltd.	China	24/1/2023
6483	Vivopro	17-01/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Huyết tương gia cầm thuỷ phân, dịch đậu tương hoà tan, gluten lúa mì, dịch cá, chất bảo quản (BHT, Calcium propionate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 73,0 %; Khoáng tổng số ≤ 14,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25g.	Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Vitafeed, LLC.	USA	22/1/2023
6484	Mega Pro 75	18-01/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phụ phẩm từ quá trình chế biến thuỷ sản, dịch cá, huyết tương gia cầm, protein cô đặc từ khoai tây, protein cô đặc từ đậu tương và chất bảo quản (BHT, Calcium propionate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 73,0 %; Khoáng tổng số ≤ 14,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	UFAC US LLC.	USA	22/1/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6485	Anyright	19-01/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis và chất mang (đậu tương lên men, tấm ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Bacillus subtilis ≥ 1,0 × 10^6 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25g.	Bổ sung vi sinh vật có lợi đường tiêu hóa vật nuôi (*Bacillus subtilis*) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	CTCBIO Inc.	Korea	23/1/2023
6486	Maxchelat Cu	20-01/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Copper glycine chelate. - Chỉ tiêu chất lượng: Đồng (Cu): 38,8 - 42,1 %; Glycine > 46,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Cd < 0,5 ppm; Pb < 100,0 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Bổ sung khoáng hữu cơ (Đồng) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu nâu đen.	H.Wilhelm Schaumann Eilsleben GmbH.	Germany	24/1/2023
6487	Maxchelat Fe	21-01/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous glycine chelate. - Chỉ tiêu chất lượng: Sắt (Fe): 21,6 - 23,4 %; Glycine > 29,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Cd < 0,5 ppm; Pb < 5,0 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Bổ sung khoáng hữu cơ (Sắt) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu xám.	H.Wilhelm Schaumann Eilsleben GmbH.	Germany	24/1/2023
6488	Maxchelat Zn	22-01/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc glycine chelate. - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn): 38,8 - 42,1 %; Glycine > 46,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Cd < 0,5 ppm; Pb < 5,0 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Bổ sung khoáng hữu cơ (Kẽm) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng xám.	H.Wilhelm Schaumann Eilsleben GmbH.	Germany	24/1/2023
6489	SeaGut Paste	23-01/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Khoáng tự nhiên (Bentonite, Kieselgur), thành tế bào nấm men bất hoạt (Saccharomyces cerevisiae), Sodium chloride, Potassium sorbate, Sodium bicarbonate, các chất phụ gia và chất mang (tinh dầu đinh hương, kinh giới, Glycerine, tảo biển, tinh bột mỳ, Dextrose, nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 30,0 %; Khoáng tổng số (Ash): 14,4 - 18,6 %; Natri (Na): 0,58 - 1,18 %; Kali (K): 0,2- 0,8 %; Clo (Cl): 0,8 - 1,47 %.	Bổ sung các chất ổn định nước và cân bằng điện giải, hỗ trợ đường tiêu hóa cho lợn con.	Dạng nhão, màu xanh.	Synergie Prod., France, (Sản xuất cho Amadeite SAS., France).	France	24/1/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6490	Multi-vitamins premix A for chicken	24-01/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A acetate, Cholecalciferol, DL-alpha-Tocopherol acetate, Menadione Sodium Bisulfite, Thiamine mononitrate, Riboflavin, Pyridoxine Hydrochloride, Cyanocobalamin, D-Calcium pantothenate, Nicotinamide, Folic acid, D-Biotin, chất mang (bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Vitamin A ≥ 27.000.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 9.300.000,0 IU; vitamin E ≥ 67.000,0 mg; vitamin K3 ≥ 8.000,0 mg; vitamin B1 ≥ 5.300,0 mg; vitamin B2 ≥ 19.000,0 mg; vitamin B6 ≥ 9.300,0 mg; vitamin B12 ≥ 40,0 mg; D-Calcium pantothenate ≥ 29.000,0 mg; Nicotinamide ≥ 93.000,0 mg; Folic acid > 2.700,0 mg; D-Biotin > 530,0 mg.	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn cho gà.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Guangdong Hinter Biotechnology Group Co., Ltd.	China	26/1/2023
6491	Multi-vitamins premix B for chicken	25-01/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A acetate, Cholecalciferol, DL-alpha-Tocopherol acetate, Menadione Sodium Bisulfite, Thiamine mononitrate, Riboflavin, Pyridoxine Hydrochloride, Cyanocobalamin, D-Calcium pantothenate, Nicotinamide, Folic acid, D-Biotin, chất mang (bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Vitamin A ≥ 29.000.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 9.300.000,0 IU; vitamin E ≥ 93.000,0 mg; vitamin K3 ≥ 9.300,0 mg; vitamin B1 ≥ 11.000,0 mg; vitamin B2 ≥ 24.000,0 mg; vitamin B6 ≥ 13.300,0 mg; vitamin B12 ≥ 80,0 mg; D-Calcium pantothenate ≥ 43.000,0 mg; Nicotinamide ≥ 120.000,0 mg; Folic acid > 4.100,0 mg; D-Biotin > 530,0 mg.	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn cho gà.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Guangdong Hinter Biotechnology Group Co., Ltd.	China	26/1/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6492	Multi-vitamins premix C for chicken	26-01/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A acetate, Cholecalciferol, DL-alpha-Tocopherol acetate, Menadione Sodium Bisulfite, Thiamine mononitrate, Riboflavin, Pyridoxine Hydrochloride, Cyanocobalamin, D-Calcium pantothenate, Nicotinamide, Folic acid, D-Biotin, chất mang (bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Vitamin A ≥ 40.000.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 9.200.000,0 IU; vitamin E ≥ 60.000,0 mg; vitamin K3 ≥ 61.000,0 mg; vitamin B1 ≥ 11.000,0 mg; vitamin B2 ≥ 26.000,0 mg; vitamin B6 ≥ 20.000,0 mg; vitamin B12 ≥ 100,0 mg; D-Calcium pantothenate ≥ 41.000,0 mg; Nicotinamide ≥ 200.000,0 mg; Folic acid > 4.700,0 mg; D-Biotin > 280,0 mg.	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn cho gà.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Guangdong Hinter Biotechnology Group Co., Ltd.	China	26/1/2023
6493	Multi-vitamins premix D for duck	27-01/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A acetate, Cholecalciferol, DL-alpha-Tocopherol acetate, Menadione Sodium Bisulfite, Thiamine mononitrate, Riboflavin, Cyanocobalamin, D-Calcium pantothenate, Nicotinamide, Folic acid, chất mang (bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Vitamin A ≥ 72.000.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 20.000.000,0 IU; vitamin E ≥ 72.000,0 mg; vitamin K3 ≥ 15.000,0 mg; vitamin B1 ≥ 3.100,0 mg; vitamin B2 ≥ 24.000,0 mg; vitamin B12 ≥ 50,0 mg; D-Calcium pantothenate ≥ 47.000,0 mg; Nicotinamide ≥ 55.000,0 mg; Folic acid > 800,0 mg.	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn cho vịt.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Guangdong Hinter Biotechnology Group Co., Ltd.	China	26/1/2023
6494	Multi-vitamins premix E for duck	28-01/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A acetate, Cholecalciferol, DL-alpha-Tocopherol acetate, Menadione Sodium Bisulfite, Thiamine mononitrate, Riboflavin, Cyanocobalamin, D-Calcium pantothenate, Nicotinamide, Folic acid, chất mang (bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Vitamin A ≥ 32.000.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 9.300.000,0 IU; vitamin E ≥ 72.000,0 mg; vitamin K3 ≥ 9.300,0 mg; vitamin B1 ≥ 3.100,0 mg; vitamin B2 ≥ 24.000,0 mg; vitamin B12 ≥ 50,0 mg; D-Calcium pantothenate ≥ 40.000,0 mg; Nicotinamide ≥ 55.000,0 mg; Folic acid > 800,0 mg.	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn cho vịt.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Guangdong Hinter Biotechnology Group Co., Ltd.	China	26/1/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6495	Multi-vitamins premix F for duck	29-01/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A acetate, Cholecalciferol, DL-alpha-Tocopherol acetate, Menadione Sodium Bisulfite, Thiamine mononitrate, Riboflavin, Pyridoxine Hydrochloride, Cyanocobalamin, D-Calcium pantothenate, Nicotinamide, Folic acid, D-Biotin, chất mang (bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Vitamin A ≥ 32.000.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 9.300.000,0 IU; vitamin E ≥ 32.000,0 mg; vitamin K3 ≥ 9.300,0 mg; vitamin B1 ≥ 9.300,0 mg; vitamin B2 ≥ 24.000,0 mg; vitamin B6 ≥ 7.800,0 mg; vitamin B12 ≥ 50,0 mg; D-Calcium pantothenate ≥ 40.000,0 mg; Nicotinamide ≥ 150.000,0 mg; Folic acid > 3.100,0 mg; D-Biotin > 160,0 mg.	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn cho vịt.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Guangdong Hinter Biotechnology Group Co., Ltd.	China	26/1/2023
6496	Multi-vitamins premix Q for pig	30-01/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A acetate, Cholecalciferol, DL-alpha-Tocopherol acetate, Menadione Sodium Bisulfite, Thiamine mononitrate, Riboflavin, Pyridoxine Hydrochloride, Cyanocobalamin, D-Calcium pantothenate, Nicotinamide, Folic acid, D-Biotin, chất mang (bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Vitamin A ≥ 24.000.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 6.000.000,0 IU; vitamin E ≥ 100.000,0 mg; vitamin K3 ≥ 11.500,0 mg; vitamin B1 ≥ 6.300,0 mg; vitamin B2 ≥ 19.200,0 mg; vitamin B6 ≥ 11.800,0 mg; vitamin B12 ≥ 80,0 mg; D-Calcium pantothenate ≥ 47.000,0 mg; Nicotinamide ≥ 103.000,0 mg; Folic acid > 4.000,0 mg; D-Biotin > 320,0 mg.	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Guangdong Hinter Biotechnology Group Co., Ltd.	China	26/1/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6497	Multi-vitamins premix P for pig	31-01/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A acetate, Cholecalciferol, DL-alpha-Tocopherol acetate, Menadione Sodium Bisulfite, Thiamine mononitrate, Riboflavin, Pyridoxine Hydrochloride, Cyanocobalamin, D-Calcium pantothenate, Nicotinamide, Folic acid, D-Biotin, chất mang (bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Vitamin A ≥ 12.000.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 4.000.000,0 IU; vitamin E ≥ 64.000,0 mg; vitamin K3 ≥ 4.800,0 mg; vitamin B1 ≥ 2.600,0 mg; vitamin B2 ≥ 12.800,0 mg; vitamin B6 ≥ 2.600,0 mg; vitamin B12 ≥ 50,0 mg; D-Calcium pantothenate ≥ 37.000,0 mg; Nicotinamide ≥ 42.000,0 mg; Folic acid > 2.500,0 mg; D-Biotin > 400,0 mg.	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Guangdong Hinter Biotechnology Group Co., Ltd.	China	26/1/2023
6498	Multi-vitamins premix Y for pig	32-01/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A acetate, Cholecalciferol, DL-alpha-Tocopherol acetate, Menadione Sodium Bisulfite, Thiamine mononitrate, Riboflavin, Pyridoxine Hydrochloride, Cyanocobalamin, D-Calcium pantothenate, Nicotinamide, Folic acid, D-Biotin, chất mang (bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Vitamin A ≥ 22.000.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 5.400.000,0 IU; vitamin E ≥ 90.000,0 mg; vitamin K3 ≥ 10.000,0 mg; vitamin B1 ≥ 5.700,0 mg; vitamin B2 ≥ 17.000,0 mg; vitamin B6 ≥ 10.600,0 mg; vitamin B12 ≥ 70,0 mg; D-Calcium pantothenate ≥ 42.000,0 mg; Nicotinamide ≥ 93.000,0 mg; Folic acid > 3.600,0 mg; D-Biotin > 300,0 mg.	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Guangdong Hinter Biotechnology Group Co., Ltd.	China	26/1/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6499	Multi-vitamins premix M for livestock and poultry	33-01/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A acetate, Cholecalciferol, DL-alpha-Tocopherol acetate, Menadione Sodium Bisulfite, Thiamine mononitrate, Riboflavin, Pyridoxine Hydrochloride, Cyanocobalamin, D-Calcium pantothenate, Nicotinamide, Folic acid, D-Biotin, chất mang (bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Vitamin A ≥ 15.000.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 8.000.000,0 IU; vitamin E ≥ 25.000,0 mg; vitamin K3 ≥ 7.000,0 mg; vitamin B1 ≥ 4.000,0 mg; vitamin B2 ≥ 25.000,0 mg; vitamin B6 ≥ 8.000,0 mg; vitamin B12 ≥ 75,0 mg; D-Calcium pantothenate ≥ 50.000,0 mg; Nicotinamide ≥ 60.000,0 mg; Folic acid > 4.000,0 mg; D-Biotin > 80,0 mg.	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Guangdong Hinter Biotechnology Group Co., Ltd.	China	26/1/2023
6500	Multi-vitamins premix N for livestock and poultry	34-01/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A acetate, Cholecalciferol, DL-alpha-Tocopherol acetate, Menadione Sodium Bisulfite, Thiamine mononitrate, Riboflavin, Pyridoxine Hydrochloride, Cyanocobalamin, D-Calcium pantothenate, Nicotinamide, Folic acid, D-Biotin, chất mang (bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1kg): Vitamin A ≥ 18.000.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 4.800.000,0 IU; vitamin E ≥ 15.000,0 mg; vitamin K3 ≥ 4.200,0 mg; vitamin B1 ≥ 2.400,0 mg; vitamin B2 ≥ 15.000,0 mg; vitamin B6 ≥ 4.800,0 mg; vitamin B12 ≥ 45,0 mg; D-Calcium pantothenate ≥ 30.000,0 mg; Nicotinamide ≥ 36.000,0 mg; Folic acid > 2.400,0 mg; D-Biotin > 48,0 mg.	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Guangdong Hinter Biotechnology Group Co., Ltd.	China	26/1/2023
6501	Probio S	35-01/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis, Bacillus licheniformis và chất mang (Dextrose, Lactose). - Chỉ tiêu chất lượng: Bacillus subtilis ≥ 1,0 × 107 CFU/g; Bacillus licheniformis ≥ 1,0 × 107 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25g.	Bổ sung vi sinh vật có lợi đường tiêu hóa vật nuôi (*Bacillus subtilis*, *Bacillus licheniformis*) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	B & B Korea Co, Ltd.	Korea	26/1/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6502	Delistart S 2545	36-01/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp chất tạo mùi (Iso amyl iso Valerate, Butyric axit, Butyl butyryl lactate, Iso valeric acid, 2 Heptanone, Methional, Acetyl propionyl, Gamma nonalactone, Cinnamic aldehyde, Ethyl butyrate, Vanillin, Anisaldehyde, Isom amyl acetate, Benzyl acetate, Benzaldehyde, 2 Undecanone mono propylene glycol), hỗn hợp chất tạo ngọt (Sodium saccharin, Thaumatin, Neohesperidin dihydrochalcone (NHDC)), chất mang (Precipitated silica, Dextrose monohydrate). - Chỉ tiêu chất lượng: Sodium saccharin > 13,0 %; Gamma Nonalactone > 5,0 %; Vanillin > 2,0 %; NHDC > 0,05 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Bổ sung chất tạo mùi và tạo ngọt trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu trắng đến trắng nhạt.	Nutriad Ltd.	United Kingdom	30/1/2023
6503	Acid Punch	37-02/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Formic, Acetic, Propionic, Lactic) và chất mang (nước khử khoáng). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 30,0 %; Axit Acetic ≥ 6,5 %; Axit Propionic ≥ 8,5 %; Axit Lactic ≥ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Cd < 1,0 ppm; Pb < 10,0 ppm; Hg < 0,5 ppm; As < 5,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ (Formic, Acetic Propionic, Lactic) trong nước uống cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Herbavita BVBA.	Belgium	01/02/2023
6504	Jia Gui Fang	38-02/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất tinh dầu từ quế (Cinnamaldehyde) và chất mang (Maltodextrin, Sucrose, tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Cinnamaldehyde ≥ 25,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25g; As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung tinh dầu quế (Cinnamon) trong thức ăn chăn nuôi cho lợn và gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng đến vàng.	Jiangxi Tianjia Biological Engineering Co, Ltd.	China	02/02/2023
6505	Jia Zhi Fang	39-02/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất tinh dầu từ hạt kinh giới (Carvacrol), xạ hương (Thymol), chất mang (Maltodextrin, Sucrose, tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Carvacrol ≥ 11,0 %; Thymol ≥ 0,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25g; As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 40,0 ppm.	Bổ sung tinh dầu từ hạt kinh giới (Carvacrol), xạ hương (Thymol) trong thức ăn chăn nuôi cho lợn và gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng đến vàng.	Jiangxi Tianjia Biological Engineering Co, Ltd.	China	02/02/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6506	Jia Duo Bao	40-02/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất tinh dầu từ quế (Cinnamaldehyde), hạt kinh giới (Carvacrol), ớt (Capsaicin), chất mang (Maltodextrin, Sucrose, tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Cinnamaldehyde ≥ 6,0 %; Carvacrol ≥ 10,0 %; Capsaicin ≥ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25g; As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 40,0 ppm.	Bổ sung tinh dầu từ quế (Cinnamaldehyde), hạt kinh giới (Carvacrol), ớt Capsaicin) trong thức ăn chăn nuôi cho lợn và gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng đến vàng.	Jiangxi Tianjia Biological Engineering Co, Ltd.	China	02/02/2023
6507	Jia Le Fang	41-02/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất tinh dầu từ hạt kinh giới (Carvacrol), xạ hương (Thymol), chất mang (Maltodextrin, Sucrose, tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Carvacrol ≥ 5,5 %; Thymol ≥ 0,15 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25g; As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 40,0 ppm.	Bổ sung tinh dầu từ hạt kinh giới (Carvacrol), xạ hương (Thymol) trong thức ăn chăn nuôi cho lợn và gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng đến vàng.	Jiangxi Tianjia Biological Engineering Co, Ltd.	China	02/02/2023
6508	D-Yogurt	42-02/17-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp nguyên liệu (khô dầu đậu tương lên men, tấm gạo, ngô, glucose, bột sữa) được lên men bởi Lactobacillus acidophilus. - Chỉ tiêu chất lượng: + Các chất chính: Protein ≥ 18,0 %; Khoáng tổng số ≤ 7,8 %; axit Lactic ≥ 6,0 %; pH ≤ 5,0. + Các chất khác: Xơ thô ≤ 7,5 %; Photpho (P) ≥ 0,4 %; Canxi (Ca): 0,1- 1,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Hỗn hợp các nguyên liệu thức ăn chăn nuôi được lên men bởi *Lactobacillus acidophilus* , dùng bổ sung trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Jiangsu Yancheng Yuanyao Biological Co. Ltd.	China	05/02/2023
6509	Bio-Rockcell	43-02/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Khoáng Silicate (từ quặng Biotite: K(Mg,Fe)3(AlSi3O10)(OH,F)2). - Chỉ tiêu chất lượng: SiO2 ≥ 40,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 50,0 ppm; As ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung khoáng Silicate trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm hấp phụ độc tố nấm mốc, cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu xám đậm.	MO Bio Co., Ltd.	Korea	05/02/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6510	Reprofish (Code 08646)	44-02/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein đậu tương cô đặc, bột xương cá, bột mì, Mono Dicalciumphosphate, bột đậu tương, muối NaCl, dầu cá, dầu hạt cải. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 40,0 %; Mỡ thô ≥ 7,5 %; Khoáng tổng số ≤ 18,4 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Hỗn hợp nguyên liệu giàu dinh dưỡng, dùng thay thế bột cá trong trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu be đến nâu.	Provimi B.V.	The Netherlands	05/02/2023
6511	Mex Yucca Liquid	45-02/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất cây Yucca Schidigera, chất bảo quản (Đồng sunphate), chất mang (nước cất). - Chỉ tiêu chất lượng: Saponin > 7,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung Saponin từ chiết xuất cây Yucca Schidigera trong thức ăn cho gia súc, gia cầm nhằm giảm mùi hôi của chất thải vật nuôi, cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Alphatech SAS, France (sản xuất cho Actifeed, France).	France	05/02/2023
6512	Me-O Creamy Treats Salmon Flavor	46-02/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, gan gà, thịt cá hồi, cá hồi thuỷ phân, mỡ gà, chất tạo mùi, tinh bột biến tính, chất tạo đông (Carrageenan), chất tạo màu (Iron oxide orange), DL-Methionine, Taurin, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 85,0 %; Protein thô ≥ 5,0 %; Béo thô ≥ 2,0 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 2,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn bổ sung (hương vị cá hồi) cho mèo.	Dạng nhão, màu cam.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	12/02/2023
6513	Me-O Creamy Treats Crab Flavor	47-02/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, gan gà, bột cua, chất tạo mùi, mỡ gà, Fructose oligosaccharide, tinh bột biến tính, chất tạo mùi, chất tạo đông (Carrageenan), DL-Methionine, Taurin, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 85,0 %; Protein thô ≥ 5,0 %; Béo thô ≥ 2,0 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 2,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn bổ sung (hương vị cua) cho mèo.	Dạng nhão, màu trắng đến màu kem.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	12/02/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6514	Me-O Creamy Treats Bonito Flavor	48-02/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, gan gà, thịt cá ngừ, Cellulose, mỡ gà, tinh bột biến tính, chất tạo đông (Carrageenan), chất tạo mùi, DL-Methionine, Taurine, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 85,0 %; Protein thô ≥ 5,0 %; Béo thô ≥ 2,0 %; Xơ thô ≤ 2,5 %; Khoáng tổng số ≤ 2,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 1,2 ppm; Pb ≤	Thức ăn bổ sung (hương vị cá ngừ) cho mèo.	Dạng nhão, màu kem đến nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	12/02/2023
6515	Me-O Creamy Treats Chicken & Liver	49-02/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, gan gà, mỡ gà, tinh bột biến tính, chất tạo đông (Carrageenan), chất tạo mùi, DL-Methionine, Taurine, chiết xuất từ trà xanh, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 85,0 %; Protein thô ≥ 5,0 %; Béo thô ≥ 2,0 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 2,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 1,2 ppm; Pb ≤	Thức ăn bổ sung (hương vị gan gà) cho mèo.	Dạng nhão, màu kem đến nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	12/02/2023
6516	SmartHeart Chicken & Liver	50-02/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, gan gà, phụ phẩm thịt bò và thịt cừu, protein từ đậu tương, chất tạo đông (Carageenan), tinh bột biến tính, chất tạo mùi (Natural flavor from chicken entrails digestion), chất tạo màu (Iron oxide brown), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 85,0 %; Protein thô ≥ 8,0 %; Béo thô ≥ 3,0 %; Xơ thô ≤ 2,0 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị thịt gà và gan gà cho chó.	Dạng nhão, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	12/02/2023
6517	SmartHeart Beef & Vegetable	51-02/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt bò và các sản phẩm từ thịt bò, gan gà và các phụ phẩm từ thịt gà, phụ phẩm từ cừu, protein từ đậu tương, cà rốt, chất tạo đông (Carageenan), tinh bột biến tính, chất tạo mùi (Natural flavor from chicken entrails digestion), chất tạo màu (Iron oxide red), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 85,0 %; Protein thô ≥ 8,0 %; Béo thô ≥ 3,0 %; Xơ thô ≤ 2,0 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị thịt bò và rau cho chó.	Dạng nhão, màu đỏ đến nâu nhạt.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	12/02/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6518	Me-O Tuna in Jelly	52-02/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt cá ngừ, chất tạo đông (Carageenan), mỡ gã, chất tạo mùi, chất tạo màu, Taurin, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 89,0 %; Protein thô ≥ 8,0 %; Béo thô ≥ 1,0 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 0,34 ppm; Pb	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị cá ngừ cho mèo.	Dạng nhão, màu đỏ đến nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	12/02/2023
6519	SmartHeart Lamb	53-02/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt cừu, các phụ phẩm (thịt bò, thịt gà, thịt cừu), gan gà, protein từ đậu tương, chất tạo đông (Carageenan), tinh bột biến tính, chất tạo mùi (Natural flavor from chicken entrails digestion), chất tạo màu (Iron oxide red), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 85,0 %; Protein thô ≥ 8,0 %; Béo thô ≥ 3,0 %; Xơ thô ≤ 2,0 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị thịt cừu cho chó.	Dạng nhão, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	12/02/2023
6520	SmartHeart Beef & Liver	54-02/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt bò, các phụ phẩm (thịt bò, thịt gà, thịt cừu), gan gà, protein từ đậu tương, chất tạo đông (Carageenan), tinh bột biến tính, chất tạo mùi (Natural flavor from chicken entrails digestion), chất tạo màu (Iron oxide red), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 85,0 %; Protein thô ≥ 8,0 %; Béo thô ≥ 3,0 %; Xơ thô ≤ 2,0 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị thịt bò và gan gà cho chó.	Dạng nhão, màu đỏ đến nâu nhạt.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	12/02/2023
6521	Leodor	55-02/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % bột cây Yucca Schidigera. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,5 %; Saponin ≥ 8,0 %; Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ≥ 40,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 3 MPN/g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung Saponin từ cây *Yucca Schidigera* trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện năng suất vật nuôi và giảm mùi hôi chất thải vật nuôi.	Dạng bột, màu be nhạt.	Desert King de Mexico S.de R.L.de C.V.	Mexico	12/02/2023
6522	Bipex H2	56-02/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: D-biotin và chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Biotin ≥ 1,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm;	Bổ sung Biotin trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Impextraco N.V.	Belgium	23/2/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6523	Bipex H5	57-02/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: D-biotin và chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Biotin ≥ 4,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm;	Bổ sung Biotin trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Impextraco N.V.	Belgium	23/2/2023
6524	Bipex H10	58-02/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: D-biotin và chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Biotin ≥ 9,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm;	Bổ sung Biotin trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Impextraco N.V.	Belgium	23/2/2023
6525	Tocomix 500	59-02/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin E (DL-α-tocopheryl acetate) và chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin E (DL-α-tocopheryl acetate) ≥ 48,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm.	Bổ sung Vitamin E (DL-α-tocopheryl acetate) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến màu kem.	Impextraco N.V.	Belgium	23/2/2023
6526	Maxwin Gamecock Feed Endurance Combat Mix	60-02/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Yến mạch, lúa miên, ngô, lúa mỳ, cám gạo, khô dầu dừa, bột cá, gluten ngô, đậu tương, protein whey đậm đặc, bột trứng, nấm men sấy khô, hỗn hợp thảo dược (bạch quả, hạt tiêu, tỏi), DL-Methionine, nấm men (Saccharomyces cerevisiae), chất tạo màu (Ponceau 4R), chất chống oxi hoá (BHA; BHT), Hydrated sodium calcium aluminosilicate, Fructo oligosaccharide, Mannan oligosaccharide, Glucosamine hydrochloride, Chondroitin sulfate, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 12,5 %; Béo thô ≥ 10,0 %; Xơ thô ≤ 8,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà chọi.	Dạng viên, màu đỏ.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	26/2/2023
6527	Healthy Growth L-46	61-02/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Khô dầu đậu tương lên men bởi vi sinh vật có lợi (Bacillus subtilis; Lactobacillus). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 50,0 %; Béo thô ≤ 3,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; pH: 5,0 - 5,5. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Khô dầu đậu tương lên men, dùng làm nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Tech Team Feed Growth Co, Ltd.	Thailand	23/2/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6528	Biostrong Forte	62-02/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Butyric, Propionic, caprylic, capric), các chất tạo mùi (5,5%) (bột Quilaja, tinh dầu thực vật: Thyme và Anise), chất mang (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit propionic ≥ 5,0 %; axit Butyric ≥ 11,0 %; axit caprylic ≥ 2,5 %; axit Capric ≥ 1,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As < 2,0 ppm; Cd < 0,5 ppm; Pb	Bổ sung axit hữu cơ và hỗn hợp tạo mùi từ thực vật trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Delacon Biotechnik GmbH.	Austria	26/2/2023
6529	Enerzyme Pro 700	63-02/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Protease (lên men từ Bacillus licheniformis), enzyme Mannanase (lên men từ Bacillus lentus), khô dầu đậu tương, chất bảo quản (Food grade sodium benzoate), bột đá, Silica và khoáng sét. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 g): Protease ≥ 700.000 U; Mannanase ≥ 600,0 U. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 30,0 ppm; Pb	Bổ sung các enzyme tiêu hoá (Protease, Mannanase) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Alivira Animal Health, Ltd.	India	27/2/2023
6530	Enerzyme Combi Pro	64-02/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Cellulase (lên men từ Trichoderma reesei), Xylanase (lên men từ Trichoderma spp), Beta Glucanase (lên men từ Trichoderma spp), Amylase ((lên men từ Aspergillus oryzae), Pectinase (lên men từ Aspergillus niger), Phytase (lên men từ Aspergillus spp), Protease (lên men từ Bacillus licheniformis, Aspergillus awamori), Lipase (lên men từ Bacillus subtilis), Arabinase (lên men từ Aspergillus niger), Alpha galactosidase (lên men từ Aspergillus niger), Beta glucosidase (lên men từ Trichoderma reesei) và chất mang (khô dầu đậu tương). - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính U/g): Protease ≥ 600.000,0; Cellulase ≥ 125.000,0; Xylanase ≥ 6.000,0; Beta Glucanase ≥ 700,0; Amylase ≥ 300,0; Pectinase ≥ 70,0; Phytase ≥ 2.200,0; Lipase > 10,0.	Bổ sung các enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Alivira Animal Health, Ltd.	India	27/2/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6531	Digestarom DC Power	65-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp chiết xuất và tinh dầu từ thực vật (Origanum vulgare, Gaultheria procumbens, Carum carvi, Mentha arvensis) và chất mang (dầu thực vật, muối NaCl, Silica). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Carvacrol ≥ 65,0 g; Methyl salicylate ≥ 8,0 g; Carvone ≥ 1,7 g; Methol ≥ 15,0 g; Khoáng tổng số ≤ 50,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25g; As < 12,0 ppm; Cd < 15,0 ppm; Pb < 200,0 ppm; Hg < 0,2 ppm.	Bổ sung hỗn hợp tinh dầu thực vật trong thức ăn cho lợn và gia cầm nhằm cải thiện khả năng ăn vào của vật nuôi.	Dạng bột, màu be đến nâu nhạt.	Biomin GmbH.	Austria	02/03/2023
6532	Digestarom DC Xcel	66-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp chiết xuất và tinh dầu từ thực vật (Origanum vulgare, Gaultheria procumbens, Carum carvi, Mentha arvensis) và chất mang (dầu thực vật, muối NaCl, Silica). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Carvacrol ≥ 65,0 g; Methyl salicylate ≥ 8,0 g; Carvone ≥ 1,7 g; Methol ≥ 20,0 g; Khoáng tổng số ≤ 36,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25g; As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung hỗn hợp tinh dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi cho lợn và gia cầm nhằm cải thiện khả năng ăn vào của vật nuôi.	Dạng bột, màu be đến nâu nhạt.	Biomin GmbH.	Austria	02/03/2023
6533	Petto Adult Dog	67-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột thịt gà, bột trứng gà, bột gạo, mỡ gà, dầu đậu tương, dầu cá hồi, gan gà thuỷ phân, nấm men khô, chiết xuất từ Yucca schidigera, chất chống ôxi hoá (BHT, BHA), Premix vitamin, khoáng và axit amin. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Protein thô ≥ 22,0 %; Béo thô ≥ 9,0 %; Xơ thô ≤ 3,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị thịt gà và gan cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Lee Pattana Feed Mill Co, Ltd., Thailand.	Thailand	02/03/2023
6534	Petto Puppy	68-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột thịt gà, bột trứng gà, gạo, mỡ gà, dầu đậu nành, dầu cá hồi , gan gà thuỷ phân, nấm men khô, chiết xuất từ Yucca schidigera, chất chống ôxi hoá (BHT, BHA), Premix vitamin, khoáng và axit amin. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Protein thô ≥ 26,0 %; Béo thô ≥ 10,0 %; Xơ thô ≤ 3,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị thịt gà và gan cho chó con.	Dạng viên, màu nâu.	Lee Pattana Feed Mill Co, Ltd., Thailand.	Thailand	02/03/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6535	Mao Mao	69-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sản phẩm phụ của chế biến thịt gà, bột cá, tấm gạo, cám gạo, ngô, đậu tương nguyên dầu, bột sắn, dầu cá hồi, chất tạo màu, chất tạo mùi, chất chống ôxi hoá (BHT, BHA), Premix vitamin, khoáng và axit amin. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 26,0 %; Béo thô ≥ 7,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị thịt cá hồi cho mèo.	Dạng viên, màu nâu đỏ và xanh.	Lee Pattana Feed Mill Co, Ltd., Thailand.	Thailand	02/03/2023
6536	Buzz Adult Cat Food Lamb Flavour	70-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, khô dầu đậu tương, thịt gia cầm, gạo, gluten ngô, sắn, mỡ gia cầm, stearine cọ, thịt cừu, protein từ động vật, nấm men bia khô, muối, Choline chloride, dầu cá hồi, Dicalcium phosphate, Taurin, chất bảo quản (Vitamin E, C) premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,5 %; Protein thô ≥ 30,0 %; Béo thô ≥ 10,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 12,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị thịt cừu cho mèo trưởng thành.	Dạng rắn, nhiều hình khác nhau (bông hoa, ngôi sao chữ Y), màu nâu nhạt.	Nutrix Public Company Limited.	Thailand	02/03/2023
6537	Buzz Adult Cat Food Tuna Flavour	71-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, khô dầu đậu tương, thịt gia cầm, gạo, gluten ngô, sắn, mỡ gia cầm, stearine cọ, protein từ động vật, bột cá, nấm men sấy khô, muối, Choline chloride, dầu cá hồi, Dicalcium phosphate, Taurin, chất bảo quản (Vitamin E, C), hương liệu cá hồi, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,5 %; Protein thô ≥ 30,0 %; Béo thô ≥ 10,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 12,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị cá hồi cho mèo trưởng thành.	Dạng rắn, nhiều hình khác nhau (bông hoa, ngôi sao, chữ Y), màu nâu nhạt.	Nutrix Public Company Limited.	Thailand	02/03/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6538	Buzz Adult Dog Food Lamb Flavour	72-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, cám mỳ, khô dầu đậu tương, gạo, sắn, bột gia cầm, bột thịt xương, mỡ gia cầm, bột thịt cừu, Stearine cọ, muối, protein đông vật, mỡ động vật, dầu thực vật, Dicalcium phosphate, chloline chloride, chất bảo quản (axit Propionic), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,5 %; Protein thô ≥ 20,0 %; Béo thô ≥ 8,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 12,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị thịt cừu cho chó trưởng thành.	Dạng rắn, nhiều hình khác nhau (chữ nhật, trống, khúc xương), màu nâu nhạt.	Nutrix Public Company Limited.	Thailand	02/03/2023
6539	Buzz Adult Dog Food Liver Flavour	73-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, cám mỳ, khô dầu đậu tương, gạo, sắn, bột gia cầm, bột thịt xương, mỡ gia cầm, protein từ động vật, Stearine cọ, muối, mỡ động vật, dầu thực vật, Dicalcium phosphate, hương liệu tạo mùi gan, chloline chloride, chất bảo quản (axit Propionic), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,5 %; Protein thô ≥ 20,0 %; Béo thô ≥ 8,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 12,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị gan cho chó.	Dạng rắn, nhiều hình khác nhau (chữ nhật, tam giác, chữ I), màu nâu nhạt.	Nutrix Public Company Limited.	Thailand	02/03/2023
6540	Buzz Adult Cat Food Mackerel Flavour	74-03/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, khô dầu đậu tương, bột gia cầm, gạo, gluten ngô, sắn, mỡ gia cầm, Stearine cọ, bột cá, protein từ động vật, nấm men sấy khô, choline chloride, dầu cá hồi, dầu hướng dương, Dicalcium phosphate, Taurine, chất bảo quản (axit Propionic; vitamin E, C), hương liệu tạo mùi cá thu, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,5 %; Protein thô ≥ 30,0 %; Béo thô ≥ 10,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 12,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Pb <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị cá thu cho mèo.	Dạng rắn, nhiều hình khác nhau (con cá, hình tạ, mũi tên), màu nâu nhạt.	Nutrix Public Company Limited.	Thailand	02/03/2023
6541	Fun-Tide	75-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Saccharomyces cerevisiae, chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Saccharomyces cerevisiae ≥ 2,0×108 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung nấm men *Saccharomyces cerevisiae* hoạt động trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Guangdong Hinabiotech Co., Ltd.	China	02/03/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6542	Palpotine 862	76-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Đậu tương tách vỏ, bột gia cầm, bột cá, bột huyết, dầu cá, các axit amin (DL-Methionine, L-Lysine, L-Threonine) và chất bảo quản (Ethoxyquin). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 60,0 %; Cát sạn ≤ 2,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Top Feed Mills Co, Ltd.	Thailand	12/03/2023
6543	Piggystart 20-20	77-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột Whey, dầu thực vật (dầu cọ, dầu dừa), sữa bột tách béo, nấm men thuỷ phân, bột đậu tương, gluten lúa mỳ, bột lúa mỳ, lactose, maltodextrin, tinh bột lúa mỳ và chất bảo quản (BHT). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 17,5 %; Béo thô ≥ 17,5 %; Xơ thô ≤ 1,3 %; Khoáng tổng số ≤ 5,0 %; Lactose ≥ 26,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung dưỡng chất trong thức chăn cho lợn con.	Dạng bột, màu kem.	Lacto Production.	France	12/03/2023
6544	Barox Liquid	78-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Butylated hydroxytoluene (BHT), Butylated hydroxyanisole (BHA), Ethoxyquin, chất nhũ hoá (Lecithin), chất tạo mùi (Amyl acetate) và chất mang (dầu thực vật). - Chỉ tiêu chất lượng: BHT ≥ 7,0 %; BHA ≥ 0,5 %; Ethoxyquin ≥ 3,0 %; Hoạt lực chất chống ôxy hoá tính theo Ethoxyquin (DPPH) ≥ 250.000,0 ppm. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung chất chống ôxy hóa trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Kemin Industries (Asia) Pte, Ltd.	Singapore	12/03/2023
6545	Termox Liquid	79-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Butylated hydroxytoluene (BHT), Butylated hydroxyanisole (BHA), chất nhũ hoá (Lecithin) và chất mang (dầu thực vật). - Chỉ tiêu chất lượng: BHA ≥ 4,0 %; BHT ≥ 4,0 %; Hoạt lực chất chống ôxy hoá tính theo Ethoxyquin (DPPH) ≥ 155.000,0 ppm. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung chất chống ôxy hóa trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu vàng.	Kemin Industries (Asia) Pte, Ltd.	Singapore	12/03/2023
6546	Termox Dry	80-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Butylated hydroxytoluene (BHT), Butylated hydroxyanisole (BHA), axit Citric, dầu thực vật và chất mang (CaCO3, Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: BHA ≥ 3,0 %; BHT ≥ 3,0 %; Hoạt lực chất chống ôxy hoá tính theo Ethoxyquin (DPPH) ≥ 100.000,0 ppm. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung chất chống ôxy hóa trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt đến vàng.	Kemin Industries (Asia) Pte, Ltd.	Singapore	12/03/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6547	Endox 5X Concentrate Dry	81-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ethoxyquin, Butylated hydroxyanisole (BHA), axit Citric, axit Phosphoric và chất mang (dầu thực vật và silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Ethoxyquin ≥ 3,0 %; BHA ≥ 3,0 %; Hoạt lực chất chống ôxy hoá tính theo Ethoxyquin (DPPH) ≥ 125.000,0 ppm. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung chất chống ôxy hóa trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Kemin Industries (Asia) Pte, Ltd.	Singapore	12/03/2023
6548	Endox C Dry	82-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ethoxyquin, axit Citric, Butylated hydroxytoluene (BHT) và chất mang (CaCO3 và silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Ethoxyquin ≥ 4,0 %; BHT ≥ 0,5 %; Hoạt lực chất chống ôxy hoá tính theo Ethoxyquin (DPPH) ≥ 50.000,0 ppm. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung chất chống ôxy hóa trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Kemin Industries (Asia) Pte, Ltd.	Singapore	12/03/2023
6549	Endox Dry	83-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ethoxyquin, Calcium citrate, Butylated hydroxyanisole (BHA), axit Phosphoric và chất mang (CaCO3, SiO2 và dầu thực vật). - Chỉ tiêu chất lượng: Ethoxyquin ≥ 1,0 %; BHA ≥ 0,5 %; Hoạt lực chất chống ôxy hoá tính theo Ethoxyquin (DPPH) ≥ 45.000,0 ppm. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung chất chống ôxy hóa trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte, Ltd.	Singapore	12/03/2023
6550	Endox V Dry	84-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ethoxyquin, axit Citric, Butylated hydroxytoluene (BHT) và chất mang (CaCO3 và SiO2). - Chỉ tiêu chất lượng: Ethoxyquin ≥ 2,5 %; BHT ≥ 0,3 %; Hoạt lực chất chống ôxy hoá tính theo Ethoxyquin (DPPH) ≥ 32.000,0 ppm. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung chất chống ôxy hóa trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Kemin Industries (Asia) Pte, Ltd.	Singapore	12/03/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6551	Vitadrench Powder	85-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Premix vitamin (A, D3, E, Niacine, Ascobic acid), Potassium chloride, Magnesium sulfate, Sodium bicarbonate, Calcium lactate và chất mang (đường). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin A ≥ 800.000,0 IU/kg; Vitamin D3 ≥ 72.000,0 IU/kg; Vitamin E ≥ 1.600,0 mg/kg; Vitamin PP (Niacine) ≥ 800,0 mg/kg; Vitamin C (Ascobic acid) ≥ 8.000,0 mg/kg; Kali (K): 3,8 - 6,6 %; Magiê (Mg): 0,5 - 5,0 %; Natri (Na) 1,2 - 5,0 %; Canxi (Ca): 4,5 - 7,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho bò sữa.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Vitalac	France	16/3/2023
6552	Vitabiocell	86-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bentonite, Saccharomyces cerevisiae NCYC Sc 47, Clinoptilolite, rỉ mật đường. - Chỉ tiêu chất lượng: Saccharomyces cerevisiae ≥ 1,5 × 10^8 CFU/kg; SiO2: 30,0 - 55,0 %; Al2O3: 6,0 - 11,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung nấm men hoạt động và chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn cho gia súc nhai lại.	Dạng bột, màu xám.	Vitalac	France	16/3/2023
6553	Rumen Stimul	87-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Saccharomyces cerevisiae NCYC Sc 47, phụ gia và chất mang (Clinoptilolite,Bentonite, Calcium carbonate, rỉ mật đường, Sodium chloride). - Chỉ tiêu chất lượng: Saccharomyces cerevisiae ≥ 3,0 × 10^8 CFU/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 4,0 ppm; Cd ≤	Bổ sung nấm men hoạt động trong thức ăn cho gia súc nhai lại.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Vitalac	France	16/3/2023
6554	Fongiprotect Liquid	88-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Formic, axit Propionic, Sodium formate, Ammonium propionate và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 8,0 %; axit Propionic ≥ 32,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ và muối của axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát nấm mốc.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	Vitalac	France	16/3/2023
6555	Stay - Lac	89-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lactobacillus plantarum và chất mang (khô dầu đậu tương, cám lúa mỳ, rỉ mật đường). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Lactobacillus plantarum ≥ 1,1 × 10^9 CFU/g. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung vi khuẩn lactic trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Genebiotech Co, Ltd.	Korea	20/3/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6556	Kitten	90-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phẩm từ động vật (thịt gà, protein động vật thuỷ phân), ngũ cốc (gạo, bột ngô, bột lúa mỳ), protein từ thực vật, chất béo (mỡ gia cầm, dầu cá, dầu đậu tương), gluten ngô, xơ thực vật, chiết xuất từ cúc vạn thọ, vỏ và hạt cây psyllium, củ cải đường Fructo oligosaccharides, các sản phẩm từ nấm men (nấm men thuỷ phân, chiết xuất nấm men), premix vitamin và khoáng, chất bảo quản và chất chống ôxy hoá (Potassium sorbate, BHA, Propyl gallate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,0 %; Protein thô ≥ 34,0 %; Xơ thô ≤ 3,3 %; Béo thô ≥ 16,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo con đến 12 tháng tuổi.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	20/3/2023
6557	Babycat milk	91-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein và chất béo từ sữa bò, dầu đậu tương, protein whey, dầu cá, Fructo oligosaccharides, premix vitamin và khoáng, chất chống ôxy hoá. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 4,5 %; Protein thô ≥ 31,0 %; Xơ thô ≤ 3,0 %; Béo thô ≥ 36,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Cd ≤ 0,34 ppm; As	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh thay thế sữa cho mèo con từ sơ sinh đến 02 tháng tuổi.	Dạng mảnh, màu be.	Royal Canin S.A.S.	France	20/3/2023
6558	Mother & Baby Cat	92-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phẩm từ động vật (thịt gà, protein động vật thuỷ phân), ngũ cốc (gạo, bột ngô), protein từ thực vật, chất béo (mỡ gia cầm, dầu cá, dầu đậu tương), các sản phẩm từ thực vật (xơ, chiết xuất từ cúc vạn thọ), các đường (củ cải đường, Fructo oligosaccharides), các sản phẩm từ nấm men (nấm men thuỷ phân, chiết xuất nấm men), premix vitamin và khoáng, chất bảo quản và chất chống ôxy hoá (Potassium sorbate, BHA, Propyl gallate), - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,0 %; Protein thô ≥ 34,0 %; Xơ thô ≤ 2,9 %; Béo thô ≥ 22,0 %; Khoáng tổng số < 8,1 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo mang thai, nuôi con và mèo con đến 4 tháng tuổi.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	20/3/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6559	Maxi Puppy	93-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phẩm từ động vật (thịt gà, protein động vật thuỷ phân), ngũ cốc (gạo, bột ngô, lúa mỳ), protein từ thực vật, chất béo (mỡ gia cầm, dầu cá, dầu đậu tương), các sản phẩm từ thực vật (xơ, ngô, gluten, chiết xuất từ cúc vạn thọ, vỏ và hạt cây psyllium), các đường (củ cải đường, Fructo oligosaccharides), các sản phẩm từ nấm men (nấm men thuỷ phân, chiết xuất nấm men), premix vitamin và khoáng, chất bảo quản và chất chống ôxy hoá (Potassium sorbate, BHA, Propyl gallate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 28,0 %; Xơ thô ≤ 3,4 %; Béo thô ≥ 14,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con đến 15 tháng tuổi.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	20/3/2023
6560	Maxi Starter Mother and Babydog	94-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phẩm từ động vật (thịt gà, protein động vật thuỷ phân), ngũ cốc (gạo, bột ngô), protein từ thực vật, chất béo (mỡ gia cầm, dầu cá, dầu đậu tương), các sản phẩm từ thực vật (xơ, gluten, chiết xuất từ cúc vạn thọ, vỏ và hạt cây psyllium), các đường (củ cải đường, Fructo oligosaccharides), các sản phẩm từ nấm men (nấm men thuỷ phân, chiết xuất nấm men), premix vitamin và khoáng, chất bảo quản và chất chống ôxy hoá (Potassium sorbate, BHA, Propyl gallate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,5 %; Protein thô ≥ 28,0 %; Xơ thô ≤ 2,9 %; Béo thô ≥ 20,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,7 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó mang thai và chó con cai sữa đến 02 tháng tuổi.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	20/3/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6561	Medium Puppy	95-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phẩm từ động vật (thịt gà, protein động vật thuỷ phân), ngũ cốc (gạo, ngô, lúa mỳ), protein từ thực vật, chất béo (mỡ gia cầm, dầu cá, dầu đậu tương), các sản phẩm từ thực vật (gluten ngô, chiết xuất từ cúc vạn thọ), các đường (củ cải đường, Fructo oligosaccharides), các sản phẩm từ nấm men (nấm men thuỷ phân, chiết xuất nấm men), premix vitamin và khoáng, chất bảo quản và chất chống ôxy hoá (Potassium sorbate, BHA, Propyl gallate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,5 %; Protein thô ≥ 30,0 %; Xơ thô ≤ 2,6 %; Béo thô ≥ 18,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,7 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con đến 12 tháng tuổi.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	20/3/2023
6562	Medium Starter Mother and Badydog	96-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phẩm từ động vật (thịt gà, protein động vật thuỷ phân), ngũ cốc (gạo, ngô), protein từ thực vật, chất béo (mỡ gia cầm, dầu cá, dầu đậu tương), chiết xuất từ cúc vạn thọ, các đường (củ cải đường, Fructo oligosaccharides), các sản phẩm từ nấm men (nấm men thuỷ phân, chiết xuất nấm men), premix vitamin và khoáng, chất bảo quản và chất chống ôxy hoá (Potassium sorbate, BHA, Propyl gallate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,5 %; Protein thô ≥ 28,0 %; Xơ thô ≤ 2,3 %; Béo thô ≥ 20,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó mang thai và chó con cai sữa đến 02 tháng tuổi.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	20/3/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6563	Mini Puppy	97-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phẩm từ động vật (thịt gà, protein động vật thuỷ phân), ngũ cốc (gạo, ngô), protein từ thực vật, chất béo (mỡ gia cầm, dầu cá, dầu đậu tương), các sản phẩm từ thực vật (gluten ngô, chiết xuất từ cúc vạn thọ), các đường (từ củ cải đường, Fructo oligosaccharides), các sản phẩm từ nấm men (nấm men thuỷ phân, chiết xuất nấm men), premix vitamin và khoáng, chất bảo quản và chất chống ôxy hoá (Potassium sorbate, BHA, Propyl gallate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 29,0 %; Xơ thô ≤ 2,4 %; Béo thô ≥ 18,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Cd < 2,0 ppm; As <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con đến 10 tháng tuổi.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	20/3/2023
6564	Mini Starter Mother and Badydog	98-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phẩm từ động vật (thịt gà, protein động vật thuỷ phân), ngũ cốc (gạo, ngô), protein từ thực vật, chất béo (mỡ gia cầm, dầu cá, dầu đậu tương, muối axit béo), chiết xuất từ cúc vạn thọ, các đường (từ củ cải đường, Fructo oligosaccharides), các sản phẩm từ nấm men (nấm men thuỷ phân, chiết xuất nấm men), Clinoptilolite, premix vitamin và khoáng, chất bảo quản và chất chống ôxy hoá. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,0 %; Protein thô ≥ 27,0 %; Xơ thô ≤ 2,3 %; Béo thô ≥ 19,25 %; Khoáng tổng số ≤ 8,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Cd < 2,0 ppm; As <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó mang thai và chó con cai sữa đến 02 tháng tuổi.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	20/3/2023
6565	DCS 682	99-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin B1, Saccharomyces cerevisiae, Sodium saccharin, các chất mang (bột trấu, bột mì, canxi cacbonat). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Vitamin B1 > 100,0 mg; Saccharomyces cerevisiae > 3,0×109 CFU; Sodium saccharin > 0,44 g. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb < 30,0 ppm; Cd < 50,0 ppm; As < 40,0 ppm; Hg < 0,5 ppm.	Bổ sung vitamin B_1, vi sinh vật có lợi (*Saccharomyces cerevisiae)* và Sodium saccharin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	DaeHan New Pharm Co. Ltd.	Korea	20/3/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6566	Bio SB Gold-V	100-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Saccharomyces cerevisiae, Bacillus subtilis, các chất mang (bột trấu, bột mì, canxi cacbonat). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Saccharomyces cerevisiae > 3,0×10^11 CFU; Bacillus subtilis > 4,0×10^9 CFU. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb < 30,0 ppm; Cd < 50,0 ppm; As < 40,0 ppm; Hg < 0,5 ppm.	Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi (*Saccharomyces cerevisiae , Bacillus subtilis)* trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	DaeHan New Pharm Co. Ltd.	Korea	20/3/2023
6567	Natufermen	101-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis, Aspergillus oryzae, các chất mang (khô dầu đậu tương, cám mì). - Chỉ tiêu chất lượng (CFU/g): Bacillus subtilis ≥ 1,2×10^7; Aspergillus oryzae ≥ 1,2×10^6. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; tổng số Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) ≤ 50,0 ppb.	Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi (*Bacillus subtilis, Aspergillus oryzae)* trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Genebiotech Co. Ltd., Korea. (viết tắt là: GB Tech)	Korea	20/3/2023
6568	Lactocare	102-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lactobacillus reuteri, Saccharomyces cerevisiae, các chất mang (khô dầu đậu tương, cám mì). - Chỉ tiêu chất lượng (CFU/g): Lactobacillus reuteri ≥ 1,2×10^6; Saccharomyces cerevisiae ≥ 1,2×10^6. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; tổng số Aflatoxin (B1,	Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi (*Lactobacillus reuteri và Saccharomyces cerevisiae)* trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Genebiotech Co. Ltd., Korea. (viết tắt là: GB Tech)	Korea	20/3/2023
6569	Sodium Humate	103-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium Humate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 15,0 %; Axit Humic hòa tan ≥ 60,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung Sodium Humate trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng mảnh, màu đen.	Ningxia Sloan Biological Technology Co., Ltd.	China	23/3/2023
6570	IGY-COL P.	104-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin C, Taurine, Bacillus subtilis, Clostridium butyricum, Glucose, bột lòng đỏ trứng, sữa đầu, Fructo-oligosaccharide, Sorbitol, chất tạo màu thực phẩm. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Vitamin C ≥ 5,0 g; Taurine ≥ 10,0 g; Bacillus subtilis ≥ 109 CFU; Clostridium butyricum ≥ 109 CFU. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g.	Bổ sung vitamin C, Taurin và các vi sinh vật có lợi cho lợn con.	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt.	Samyang Anipharm Co., Ltd.	Korea	27/3/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6571	IGY PIG F-1 P.	105-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin C, Glucose, Bacillus coagulans, Taurine, bột lòng đỏ trứng, sữa đầu, Fructo-oligosaccharide, Sorbitol. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Vitamin C ≥ 16,0 g; Glucose ≥ 80,0 g; Bacillus coagulans ≥ 1010 CFU; Taurine ≥ 3,2 g. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g.	Bổ sung vitamin C, Glucose, Taurin và vi sinh vật có lợi cho lợn con.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Samyang Anipharm Co., Ltd.	Korea	27/3/2023
6572	Probiozyme WS	106-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis, Saccharomyces cerevisiae, Amylase, Beta Glucanase, Cellulase, Lipase, Protease, Xylanase, chất mang (Maltodextrin). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Bacillus subtilis ≥ 2,8×10^10 CFU; Saccharomyces cerevisiae ≥ 8,0×10^12 CFU, Amylase ≥ 14,0×10^4 U; Beta Glucanase ≥ 9,0×10^4 U; Cellulase ≥ 2,3×10^4 U; Lipase ≥ 4,0×10^4 U; Protease ≥ 5,5×10^5 U; Xylanase ≥ 3,4×10^4 U.	Bổ sung vi sinh vật có lợi và enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Zagro Singapore Pte., Ltd.	Singapore	30/3/2023
6573	Porboos	107-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lactobacillus acidophilus, chất mang (bột trứng tiệt trùng, Maltodextrin). - Chỉ tiêu chất lượng: Lactobacillus acidophilus ≥ 1,0×10^6 CFU/g; Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung vi sinh vật có lợi *Lactobacillus acidophilus* trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Yerang Green Tech Co.	Korea	30/3/2023
6574	Mixomel 55	108-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột đậu tương, protein đậm đặc từ lúa mỳ, protein từ khoai tây, dầu dừa. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,0 %; Protein thô ≥ 54,0 %; Béo thô ≥ 3,0 %; Xơ thô ≤ 3,5 %; Khoáng tổng số ≤ 7,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung protein từ thực vật (có thể thay thế bột cá) trong thức ăn chăn nuôi lợn con và gà thịt.	Dạng bột, màu trắng kem.	Nukamel Productions B.V.	The Netherlands	30/3/2023
6575	TNIbetain 91	109-3/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Betaine anhydrous và chất chống kết dính (Calcium stearate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 1,5 %; Betaine ≥ 91,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g;E.coli < 10 CFU/g; Cd ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung Betaine trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng tinh thể, màu vàng nhạt.	The Amalgamated Sugar Company LLC.	USA	30/3/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6576	PIF Power Cell	110-4/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis (DS-EBN-YM57), Lactobacillus plantarum (DS-EBN-VB1) và các chất mang (Glucose, Zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 g): Bacillus subtilis ≥ 5,0 × 10^8 CFU; Lactobacillus plantarum ≥ 1,0 × 10^8 CFU. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,4 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung vi sinh vật có lợi (*Bacillus subtilis, Lactobacillus plantarum*) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm, nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Samjo Life Science Co, Ltd.	Korea	02/04/2023
6577	PIF Propolis	111-4/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ keo ong (Propolis) và các chất mang (Glucose, Zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Flavonoid ≥ 0,1 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,4 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung chiết xuất từ keo ong (Propolis) trong thức ăn gia súc, gia cầm nhằm cải thiện khả năng miễn dịch của vật nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Samjo Life Science Co, Ltd.	Korea	02/04/2023
6578	Sel-Plex 3000	112-4/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men bất hoạt giàu Selen và nấm men bất hoạt sấy khô. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Selen (Se): 3.000,0 - 3.500,0 ppm. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 50,0 ppm; Cd ≤	Bổ sung khoáng Selen (Se) hữu trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Inc.	USA	04/04/2023
6579	TN OX	113-4/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các chất chống ôxi hoá (Ethoxyquin, Butylated hydroxyanisole (BHA); Butylated hydroxytoluene (BHT)) và chất mang (Calcium Carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Ethoxyquin ≥ 0,5 %; BHA ≥ 0,3 %; BHT ≥ 3,3 %;. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd	Bổ sung chất chống ôxy hóa (Ethoxyquin, BHT, BHA) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be.	PT. Trouw Nutrition Indonesia.	Indonesia	04/04/2023
6580	Biotronic TOP Forte	114-4/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Formic, axit Propionic, nước, chất tạo mùi (axit Fumaric) và chất mang (khoáng vermiculite). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 15,0 %; Axit Formic ≥ 18,9 %; Axit Propionic ≥ 17,1 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 8,0 ppm; Pb ≤ 11,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ (Formic, Propionic) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm nhằm kiểm soát vi khuẩn có hại.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Addcon Europe GmbH.	Germany	04/04/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6581	Biotronic PX Top3	115-4/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Calcium formate, chất tạo mùi (cinnamaldehyde, axit fumaric) và chất mang (axit silicic). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; axit Formic ≥ 49,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 8,0 ppm; Pb ≤ 11,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ (Formic) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Addcon Europe GmbH.	Germany	04/04/2023
6582	Clean Zone	116-4/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Potassium chloride, Sodium sulphate, Magnesium sulphate, Calcium sulphate, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (mg/kg): Kali (K): 450,0 - 600,0; Natri (Na): 100,0 - 150,0; Magiê (Mg): 50,0 - 90,0; Canxi (Ca): 200,0 - 280,0. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 30,0 ppm; Cd < 50,0 ppm; As < 20,0 ppm; Hg < 0,5 ppm.	Bổ sung premix khoáng trong nước uống và thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh nâu.	Yerang Green Tech Co.	Korea	09/04/2023
6583	Bicomax	117-4/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lactobacillus acidophilus, Bacillus subtilis, chất mang (DDGS). - Chỉ tiêu chất lượng: Lactobacillus acidophilus ≥ 107 CFU/g; Bacillus subtilis ≥ 107 CFU/g; Độ ẩm ≤ 14,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung vi sinh vật có lợi *Lactobacillus acidophilus* và *Bacillus subtilis* trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Yerang Green Tech Co.	Korea	10/04/2023
6584	Feed Soybean Lecithin Oil	118-4/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lecithin từ hạt đậu tương. - Chỉ tiêu chất lượng: Phần không hòa tan trong acetone ≥ 60,0 %; phần không hòa tan trong Hexane ≤ 1,0 %; chỉ số axit ≤ 30,0 mg KOH/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Lecithin, dùng làm chất nhũ hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, vàng nhạt đến nâu nhạt.	Greatocean Oils & Grains Industries (Fangchenggang) Co., Ltd.	China	10/04/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6585	Bioplex C	119-4/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc proteinate, Iron proteinate, nấm men nuôi cấy trong môi trường giàu Selen (Saccharomyces cerevisiae), nấm men nuôi cấy trong môi trường giàu Crôm (Saccharomyces cerevisiae), Manganese proteinate, Copper proteinate và Ethylenediamine dihydroiodide (EDDI). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Kẽm (Zn): 5,0 - 6,5 %; Sắt (Fe): 5,0 - 6,5 %; Mangan (Mn): 1,25 - 1,63 %; Đồng (Cu): 8.300,0 - 10.790,0 ppm; Selen (Se): 250,0 - 325,0 ppm; Crôm (Cr): 167,0 - 217,0 ppm; Iốt (I): 1.000,0 - 1.300,0 ppm; Protein thô ≥ 25,0 %; Cát sạn ≤ 1,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung premix khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi cho lợn.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến nâu đậm.	Alltech Biotechnology Pvt, Ltd.	India	09/04/2023
6586	Bioplex Poultry Pak	120-4/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc proteinate, Manganese proteinate, nâm men nuôi cấy trong môi trường giàu Selen (Saccharomyces cerevisiae), nấm men sấy khô, Iron proteinate, Copper proteinate, nâm men nuôi cấy trong môi trường giàu Crôm (Saccharomyces cerevisiae) và Ethylenediamine dihydroiodide (EDDI). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Kẽm (Zn): 4,0 - 5,2 %; Mangan (Mn): 4,0 - 5,2 %; Sắt (Fe): 1,5 - 1,95 %; Đồng (Cu): 0,5 - 0,65 %; Iốt (I): 0,4 - 0,56 %; Selen (Se): 300,0 - 390,0 ppm; Crôm (Cr): 200,0 - 260,0 ppm; Protein thô ≥ 28,0 %; Cát sạn ≤ 1,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung premix khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi cho gà.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Biotechnology Pvt, Ltd.	India	09/04/2023
6587	Zagribind	121-4/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hydrated Sodium Calcium Aluminosilitate và chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; SiO2 ≥ 56,0 %; Al2O3 ≥ 11,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm;	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Zagro Singapore Pte, Ltd.	Singapore	09/04/2023
6588	Sel-Plex 2700	122-4/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men bất hoạt giàu Selen (từ Saccharomyces cerevisiae) và nấm men sấy khô. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Selen (Se): 2.700,0 - 3.500,0 ppm. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung khoáng Selen (Se) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Inc.	USA	11/04/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6589	Tipek	123-4/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis và chất mang (tinh bột ngô, Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,0 %; Bacillus subtilis ≥ 5 × 10^8 CFU/g - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung vi sinh vật có lợi (*Bacillus subtilis*) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm, nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Sichuan Rota Bioengineering Co, Ltd.	China	13/4/2023
6590	Protide	124-4/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phụ phẩm quá trình lên men bởi Corynebacterium để sản xuất Disodium 5'-Inosinate (gồm vi sinh vật bất hoạt được sấy khô, các phần còn lại của đường chưa lên men). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 55,0 %; Độ ẩm ≤ 10,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Phụ phẩm quá trình sản xuất Disodium 5'-Inosinate, dùng để bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu nâu.	CJ (Shenyang) Biotech Co, Ltd.	China	12/04/2023
6591	Availa Se 2%	125-4/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc - L - Selenomethionine (C5H10ClNO2SeZn), chất chống kết dính (Silicon dioxide) và chất mang (Calcium Carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Selen (Se): 2,0 - 2,4 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 40,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm;	Bổ sung khoáng Se trong thức ăn cho gia giúc, gia cầm.	Dạng bột, màu xanh nhạt.	Vita Co, Ltd.	Thailand	27/4/2023
6592	Canthaxanthin 10 %	126-4/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Canthaxanthin, chất chống oxi hoá (Sodium ascorbate, Tocopherol), chất chống kết dính (Silicon dioxide) và chất mang (Sucrose, Gelatin, tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Canthaxanthin ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung chất tạo màu Canthaxanthin trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện màu vàng da và lòng đỏ trứng.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu nâu đỏ.	Shandong Tianyin Biotechnology Co, Ltd.	China	19/4/2023
6593	Whiskas Adult Cat Ocean Fish	127-4/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Nước, cá ngừ, cá mòi, cá thu, chất tạo gel, Carrageenan, Cassia gum, Kali Clorua, Guar gum, muối Phosphate, dầu đậu nành, Sodium tripolyphosphate, Xanthan gum, Taurine, Natri nitrit, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 10,0 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Béo thô ≥ 1,5 %; Khoáng tổng số ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 3,0 ppm; Hg ≤ 0,3 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị cá biển cho mèo trưởng thành.	Dạng gel, màu nâu đỏ.	Unicord Public Co, Ltd.	Thailand	24/4/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6594	Whiskas Adult Cat Mackerel and Sardines	128-4/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá mòi, cá thu, nước, Carrageenan, Cassia gum, Guar gum, Kali Clorua, muối Phosphate, dầu đậu nành, Taurine, chất tạo màu (Astaxanthin), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 10,0 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Béo thô ≥ 1,5 %; Khoáng tổng số ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 3,0 ppm; Hg ≤ 0,3 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị cá mòi và cá thu cho mèo trưởng thành.	Dạng gel, màu cam.	Unicord Public Co, Ltd.	Thailand	24/4/2023
6595	Mypep Plus 65 Dairy Cow	129-4/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein cô đặc từ khô dầu hạt bông thuỷ phân. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Protein thô ≥ 45,0 %; Khoáng tổng số ≤ 15,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25g; Aflatoxin B1 ≤ 30,0 ppb; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung protein cô đặc từ khô dầu hạt bông trong thức ăn chăn nuôi cho bò sữa.	Dạng bột, màu be đến nâu nhạt.	Chengdu Mytech Biotech Co, Ltd.	China	27/4/2023
6596	Novyrate 90	130-4/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium butyrate và chất mang (dầu thực vật được hyđrô hoá, Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; axit Butyric ≥ 70,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 10,0	Bổ sung axit Butyric trong thức ăn chăn nuôi gia súc gia, cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng.	Innov AD NV.	Belgium	27/4/2023
6597	TY 100	131-4/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Xylanase (từ lên men Pichia pastoris), Protease (từ lên men Bacillus alcalophilus) và chất mang (bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Xylanase ≥ 8.000,0 U/g; Protease ≥ 6.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g.	Bổ sung các enzyme (Xylanase, Protease) trong thức ăn chăn nuôi lợn, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Guangzhou Nutech Bio Tech Co, Ltd.	China	27/4/2023
6598	TY 101	132-4/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Amylase (từ lên men Bacillus subtilis) và chất mang (bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Amylase ≥ 3.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g.	Bổ sung enzyme Amylase trong thức ăn chăn nuôi lợn, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến vàng.	Guangzhou Nutech Bio Tech Co, Ltd.	China	27/4/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6599	NT-GP01	133-4/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Canthaxathin, phụ gia và chất mang (Sucrose, gelatin, tinh bột, Ascorbyl palmitate). - Chỉ tiêu chất lượng: Canthaxanthin ≥ 10,0%. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 30,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung chất tạo màu Canthaxanthin trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện màu vàng da và lòng đỏ trứng.	Dạng bột lẫn các viên, màu đỏ.	Guangzhou Nutech Bio Tech Co, Ltd.	China	27/4/2023
6600	NT-PB	134-4/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Guanidinoacetic và chất mang (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Guanidinoacetic ≥ 60,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 30,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung axit Guanidinoacetic (dẫn xuất của axit amin Glycine) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột hoặc viên, màu trắng đến vàng.	Guangzhou Nutech Bio Tech Co, Ltd.	China	27/4/2023
6601	ProtoCell	135-4/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phụ phẩm của quá trình sản xuất Ethanol từ ngô được enzyme hoá và cô đặc protein. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 48,0 %; Khoáng tổng số ≤ 6,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Béo thô ≥ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi lợn, gia cầm và vật nuôi cảnh.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu nâu nhạt.	Badger State Ethanol LLC.	USA	27/4/2023
6602	SmartHeart Power Maxx	136-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Gạo, thịt gà, mỡ gà, khô dầu đậu tương, protein whey, đậu tương nguyên dầu, gluten ngô, cám gạo, khô dầu hạt lanh, nấm men sấy khô, L-Carnitine, và chất chống ôxi hoá (BHA, BHT), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 32,0 %; Béo thô ≥ 20,0 %; Xơ thô ≤ 3,5 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng hạt, màu nâu.	Perfect Company Group Co, Ltd.	Thailand	09/05/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6603	Bird Choize Bird Food For All Bird	137-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tấm gạo, ngô, săn, bột lông vũ, bột phụ phẩm gia cầm, cám gạo, cám mỳ, khô dầu dậu tương, bột giun, đường, DL-Methione, dầu thực vật, thảo dược (bột Kariat), Choline chloride, chất chống ôxi hoá (BHA, BHT), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 20,0 %; Béo thô ≥ 6,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Pb <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chim.	Dạng hạt, màu nâu.	Perfect Company Group Co, Ltd.	Thailand	09/05/2023
6604	Yellow Plus	138-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp vi sinh vật có lợi (Torulopsis glabrata, Lactobacillus acidophilus, Bacillus amyloliquefaciens, Haematococcus pluvialis), chất mang (Dextrose). - Chỉ tiêu chất lượng (CFU/kg): Torulopsis glabrata ≥ 2,0 × 10^7; Lactobacillus acidophilus ≥ 2,0 × 10^7; Bacillus amyloliquefaciens ≥ 2,0 × 10^7; Haematococcus pluvialis ≥ 1,0 × 10^7. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu kem.	PVS Implex	India	02/05/2023
6605	Yellow Yolk	139-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp vi sinh vật có lợi (Lactobacillus acidophilus, Bacillus amyloliquefaciens), vitamin A, chất mang (Dextrose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Lactobacillus acidophilus ≥ 2,0 × 10^7 CFU; Bacillus amyloliquefaciens ≥ 2,0 × 10^7 CFU; Vitamin A ≥ 2.500.000,0 IU.	Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi và vitamin A trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu kem.	PVS Implex	India	02/05/2023
6606	Milk Plus	140-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Dicanxi phophat, Vitamin D3, Mangan sunphat, Kẽm sunphat, Sắt sunphat, Đồng sunphat, Caxi cacbonat. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Canxi (Ca): 130,0 - 150,0 g; Phopho (P): 60,0 - 75,0 g; Vitamin D3 ≥ 300.000,0 IU; Mangan (Mn): 16,0 - 20,0 g; Kẽm (Zn): 16,0 - 20,0 g; Sắt (Fe): 8,0 - 10,0 g; Đồng (Cu): 4,0 - 5,0 g. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb	Bổ sung premix khoáng và vitamin D_3 cho gia súc nhai lại.	Dạng viên hoặc bột, màu trắng.	PVS Implex	India	02/05/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6607	P-coxy	141-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp vi sinh vật có lợi (Pediococcus acidilactici, Saccharomyces boulardii), chất mang (bột Talcum). - Chỉ tiêu chất lượng (CFU/kg): Pediococcus acidilactici ≥ 2,0 × 10^8; Saccharomyces boulardii ≥ 2,0 × 10^8. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu kem.	PVS Implex	India	02/05/2023
6608	Hi Boost	142-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein thủy phân, DL-methionine, L-Lysine, Mangan sunphat, chất mang (nước cất). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 lít): Protein ≥ 50,0 g; Methionine ≥ 25,3 g; Lysine ≥ 13,6 g; Mangan (Mn): 12,0 - 16,0 g. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung protein, axit amin và khoáng trong nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu hồng nhạt.	PVS Implex	India	02/05/2023
6609	Chick Start	143-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E), DL- Methionine, L-Lysine, chất mang (nước cất). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 lít): Vitamin A ≥ 1.250.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 25.000,0 IU; Vitamin E ≥ 3,7 g; Methionine ≥ 5,0 g; Lysine ≥ 2,5 g. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung vitamin A, D_3, E và axit amin trong nước uống cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	PVS Implex	India	02/05/2023
6610	Winbro	144-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp vi sinh vật có lợi (Lactobacillus acidophilus, Torulopsis glabrata, Haematococcus pluvialis), chất mang (Dextrose). - Chỉ tiêu chất lượng (CFU/kg): Torulopsis glabrata ≥ 2,0 × 10^7; Lactobacillus acidophilus ≥ 2,0 × 10^7; Haematococcus pluvialis ≥ 1,0 × 10^7. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	PVS Implex	India	02/05/2023
6611	Ovilac WA	145-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin C, vitamin D3, Enterococcus faecium DSM 7134, Sodium ascobate, Sodium chloride, chất mang (sweet whey powder). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Enterococcus faecium ≥ 3,3×10^12 CFU; Vitamin C ≥ 450.000,0 mg; Vitamin D3 ≥ 200.000,0 IU. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung vitamin C, D_3 và vi sinh vật có lợi *Enterococcus faecium* trong nước uống cho gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Lactosan GmbH & Co KG	Austria	02/05/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6612	Protecure	146-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enterococcus faecium DSM 7134 và chất mang (sucrose). - Chỉ tiêu chất lượng: Enterococcus faecium ≥ 1,0×10^10 CFU/g. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g.	Bổ sung vi sinh vật có lợi *Enterococcus faecium* trong thức ăn cho lợn và gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu vàng đến nâu.	Lactosan GmbH & Co KG	Austria	02/05/2023
6613	Selenium Yeast S2000 (Prill)	147-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men chứa Selen bất hoạt. - Chỉ tiêu chất lượng: Selen (Se): 2.000,0 - 2.400,0 mg/kg; Protein thô ≥ 40,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm;	Bổ sung Selen hữu cơ trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng nhạt đến xám.	Shandong Bio Sunkeen Co. Ltd.	China	02/05/2023
6614	Selenium Yeast S3000 (Prill)	148-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men chứa Selen bất hoạt. - Chỉ tiêu chất lượng: Selen (Se): 3.000,0 - 3.400,0 mg/kg; Protein thô ≥ 40,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm;	Bổ sung Selen hữu cơ trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng nhạt đến xám.	Shandong Bio Sunkeen Co. Ltd.	China	02/05/2023
6615	B-Act	149-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus licheniformis, chất chống bụi (paraffin lỏng) và chất mang (bột lõi ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Bacillus licheniformis ≥ 3,2 × 10^9 CFU/g. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung vi sinh vật có lợi *Bacillus licheniformis* trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng đến nâu.	Biovet Joint Stock Company, Bulgaria.	Bulgaria	02/05/2023
6616	DBP Bakery Meal	150-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột bánh (vụn bánh và các sản phẩm phụ từ quá trình sản xuất bánh). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein ≥ 10,0 %; Béo thô ≥ 8,0 %; Khoáng tổng số ≤ 6,0 %; Xơ ≤ 5,0 %; NaCl ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bột bánh, dùng làm nguyên liệu sản xuất thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	ReConserve of Kansas, Inc.	USA	02/05/2023
6617	Dextrose Monohydrate	151-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Dextrose Monohydrate - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Dextrose (tính theo vật chất khô) ≥ 99,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 0,5 ppm; As ≤ 0,5	Bổ sung Dextrose trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột tinh thể, màu trắng nhạt.	Hulunbeier Northeast Fufeng Biotechnologies Co, Ltd.	China	10/05/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6618	Keymax	152-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Glycerine fatty acid ester và chất mang (SiO2, CaCO3). - Chỉ tiêu chất lượng: Chỉ số axit ≤ 6,0 mg KOH/g chất béo; Chỉ số xà phòng hoá (Saponification value) ≥ 200,0 mg KOH/g, Béo thô ≥ 30,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; As ≤ 4,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung chất nhũ hoá trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng sáng.	IL Shin Wells Co, Ltd.	Korea	11/05/2023
6619	Vegacid+	153-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit hữu cơ (Sorbic, Citric), Thymol (chiết xuất từ cây xạ hương), chất tạo mùi (Vanillin) và chất mang (dầu thực vật được hydrô hoá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Axit Sorbic ≥ 18,0 %; Axit Citric ≥ 22,5 %; Thymol ≥ 2,0 %; Vanillin ≥ 1,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung Thymol và axit hữu cơ (Sorbic, Citric) trong thức ăn chăn nuôi cho lợn và gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu vàng.	Zhejiang Vega Bio-Technology Co, Ltd.	China	11/05/2023
6620	Pedigree Beef	154-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt (gà, cừu, bò), các chất tạo gel (Potassium chloride, Calcium chloride, Calcium hydroxide, Calcium sulphate dihydrate, Crystal grain konjac, Carrageenan kappa, Sodium alginate, Guar gum, cassia gum), Gluten lúa mỳ, Premix vitamin và khoáng, Fibro-7 (chiết xuất từ của củ và rễ rau diếp xoắn, củ cải đường), chiết xuất tỏi, dầu hướng dương, phụ gia và chất bảo quản (EDTA, Sodium nitrate, Red iron oxide, Glycine) và nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 85,0 %; Protein thô ≥ 5,5 %; Xơ thô ≤ 3,0 %; Béo thô ≥ 5,5 %; Khoáng tổng số < 3,0 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng nhão, màu hồng đến kem.	Mars Petcare Australia.	Australia	11/05/2023
6621	Pedigree Puppy	155-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt (phụ phẩm gà, cừu, gà tây), cà rốt, đậu, gạo, các chất tạo gel (Carrageenan kappa, Sodium tripolyphosphate, Potassium chloride, Crystal grain konjac), premix vitamin và khoáng, Fibro-7 (chiết xuất từ của củ và rễ rau diếp xoắn, củ cải đường), chiết xuất từ cúc vạn thọ, bột cà chua, dầu hướng dương, phụ gia và chất bảo quản (EDTA, Sodium nitrate) và nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 85,0 %; Protein thô ≥ 7,0 %; Xơ thô ≤ 3,0 %; Béo thô ≥ 7,0 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con.	Dạng nhão, màu hồng đến kem.	Mars Petcare Australia.	Australia	11/05/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6622	Alkamax Extra	156-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột và chiết xuất từ cây Macleaya cordata (chất tạo hương vị), chất kết dính (Lignosulphonates) và chất mang (lúa mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng: Sanguinarine ≥ 0,5 %. - Các chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 20,0 ppm; Cd ≤ 20,0 ppm; Pb ≤ 20,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung chất tạo hương vị từ chiết xuất thực vật trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện khả năng ăn vào của vật nuôi.	Dạng hạt mịn, màu từ nâu xanh đến đỏ.	Phytobiotics Futterzusatzstoffe GmbH.	Germany	17/5/2023
6623	Alkamax WS	157-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột và chiết xuất từ cây Macleaya cordata (chất tạo hương vị), chất bảo quản axit hữu cơ (Malic (E 296), Sorbic (E 200)). - Chỉ tiêu chất lượng: Sanguinarine ≥ 1,0 %. - Các chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 20,0 ppm; Cd ≤ 20,0 ppm; Pb ≤ 20,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung chất tạo hương vị từ chiết xuất thực vật trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện khả năng ăn vào của vật nuôi.	Dạng hạt mịn, màu từ nâu xanh đến đỏ.	Phytobiotics Futterzusatzstoffe GmbH.	Germany	17/5/2023
6624	Piggy Sweet S	158-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium saccharine (E 954), Neohesperidin dihydrochalcone (NHDC) (E 959), Dextrose, axit Sicilic. - Chỉ tiêu chất lượng: Sodium saccharine ≥ 20,0 %. - Các chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 20,0 ppm; Cd ≤ 20,0 ppm; Pb ≤ 20,0 ppm; Hg ≤ 1,0	Bổ sung chất tạo chất tạo ngọt (Sodium saccharine) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Phytobiotics Futterzusatzstoffe GmbH.	Germany	17/5/2023
6625	Eucommia Ulmoides Extract	159-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất lá cây đỗ trọng (Extract from Eucommia Ulmoides leaves) và chất mang (phần còn lại của lá cây đỗ trọng sau khi chiết xuất, nhựa cây đỗ trọng). - Chỉ tiêu chất lượng: Chlorogenic acid ≥ 3,0 %; tổng Flavones ≥ 5,0 %; Polysaccharide ≥ 12,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm; Hg ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung chiết xuất thực vật trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện khả năng sinh trưởng của vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng đến nâu.	Shandong Longchang Animal Health Product Co., Ltd.	China	22/5/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6626	Sitamix	160-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các hợp chất vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, Nicotinic acid, Pantothenic acid), chất mang (Dextrose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Vitamin A ≥ 2.000.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 500.000,0 IU; vitamin E ≥ 1.500,0 IU; vitamin K3 ≥ 0,6 g; vitamin B1 ≥ 0,2 g; vitamin B2 ≥ 1,3 g; vitamin B6 ≥ 0,4 g; vitamin B12 ≥ 5,0 mg; Nicotinic acid ≥ 4,0 g; Pantothenic acid ≥ 0,75 g. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella không phát hiện	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn và nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu hồng.	BIC Chemical Co., Ltd.	Thailand	22/5/2023
6627	Stay-cool	161-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Betaine, Vitamin C, Magiê ôxit, chất mang (nước cất). - Chỉ tiêu chất lượng (g/kg): Betaine ≥ 250,0; Vitamin C ≥ 90,0; Magiê (Mg): 3,50 - 4,55. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella không phát hiện trong 25g; E.coli < 10 CFU/g.	Bổ sung Betaine, Vitamin C và Magiê trong nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu hồng nhạt.	BIC Chemical Co., Ltd.	Thailand	22/5/2023
6628	Vevolite Plus	162-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Betaine, Vitamin C, Magiê ôxit, chất mang (Dextrose). - Chỉ tiêu chất lượng (g/kg): Betaine ≥ 100,0; Vitamin C ≥ 10,0; Magiê (Mg): 7,80 - 10,14. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella không phát hiện trong 25g; E.coli < 10 CFU/g.	Bổ sung Betaine, Vitamin C và Magiê trong thức ăn và nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu hồng.	BIC Chemical Co., Ltd.	Thailand	22/5/2023
6629	Vevomix	163-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các hợp chất vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, C, Nicotinic acid, Pantothenic acid, Folic acid), chất mang (Dextrose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Vitamin A ≥ 10.000.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 1.000.000,0 IU; vitamin E ≥ 4.000,0 IU; vitamin K3 ≥ 0,6 g; vitamin B1 ≥ 1,3 g; vitamin B2 ≥ 2,0 g; vitamin B6 ≥ 0,6 g; vitamin B12 ≥ 6,0 mg; Nicotinic acid ≥ 11,0 g; Pantothenic acid ≥ 7,00 g; Folic acid ≥ 0,4 g; Vitamin C > 10,0 g.	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn và nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu hồng.	BIC Chemical Co., Ltd.	Thailand	22/5/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6630	Vita Plus	164-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các hợp chất vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, C, Nicotinic acid, Pantothenic acid, Folic acid, D-Biotin), chất mang (Dextrose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 kg): Vitamin A ≥ 9.000.000,0 IU; vitamin D3 ≥ 1.500.000,0 IU; vitamin E ≥ 6.000,0 IU; vitamin K3 ≥ 1,0 g; vitamin B1 ≥ 0,6 g; vitamin B2 ≥ 2,0 g; vitamin B6 ≥ 1,3 g; vitamin B12 ≥ 6,0 mg; Nicotinic acid ≥ 11,0 g; Pantothenic acid ≥ 6,00 g; Folic acid ≥ 0,4 g; D-Biotin ≥ 12,5 mg; Vitamin C > 20,0 g.	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn và nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu hồng.	BIC Chemical Co., Ltd.	Thailand	22/5/2023
6631	AjiPro-L	165-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: L-Lysine Monohydrochloride, Lecithin và chất mang (dầu thực vật). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Lysine ≥ 38,0 %.	Bổ sung axit amin Lysine bypass trong thức ăn chăn nuôi cho bò sữa.	Dạng hạt, màu trắng.	Ajinomoto Animal Nutrition North America, Inc.	USA	30/5/2023
6632	Squid Liver Paste	166-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Gan mực. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 35,0%; Protein thô ≥ 28,0 %; Béo thô ≥ 18,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Chỉ số axit ≤ 60,0 mg KOH/g. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi cho gia cầm.	Dạng sệt, màu đen hoặc màu nâu đậm	Rongcheng Jingyang Bioligical Technology Co, Ltd.	China	29/5/2023
6633	Zympex 008	167-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các enzyme Endo-1,4-β-xylanase (từ Trichoderma reesei), Endo-1,3(4)-β-glucanase (từ Aspergillus niger), Endo-1,4-β-mannanase (từ Bacillus lentus), α-galactosidase (từ Saccharomyces cerevisiae) và chất mang (silica và tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13,0 %; Endo-1,4-β-xylanase ≥ 2.500,0 XIAU/g; Endo-1,3(4)-β-glucanase ≥ 1.500,0 GIAU/g; Endo-1,4-β-mannanase ≥ 5.000,0 MIAU/g; α-galactosidase ≥ 3.000,0 GaIAU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Aflatoxin tổng số	Bổ sung các enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến kem.	Impextraco N.V.	Belgium	30/5/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6634	Zympex 014	168-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các enzyme Endo-1,4-β-xylanase (từ Trichoderma reesei), Endo-1,3(4)-β-glucanase (từ Aspergillus niger), Endo-1,4-β-mannanase (từ Bacillus lentus), α-galactosidase (từ Saccharomyces cerevisiae), Acid Protease (từ Bacillus Licheniformis), α-amylase (từ Aspergillus oryzae) và chất mang (silica và tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13,0 %; Endo-1,4-β-xylanase ≥ 5.000,0 XIAU/g; Endo-1,3(4)-β-glucanase ≥ 1.500,0 GIAU/g; Endo-1,4-β-mannanase ≥ 3.000,0 MIAU/g; α-galactosidase ≥ 3.000,0 GaIAU/g; Acid Protease ≥ 2.000,0 aPIAU/g; α-amylase ≥ 1.250,0 AIAU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Aflatoxin tổng số	Bổ sung các enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến kem.	Impextraco N.V.	Belgium	30/5/2023
6635	Feedox NE	169-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Butylated hydroxyanisole (BHA), Butylated hydroxytoluene (BHT), chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; BHT ≥ 8,1 %; BHA ≥ 0,9 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm.	Bổ sung chất chống ôxy hóa trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Impextraco N.V.	Belgium	30/5/2023
6636	Ecocell	170-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ thành tế bào nấm men (Saccharomyces cerevisiae) và chất bảo quản (Calcium propionate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Mannan oligosaccharides (MOS) ≥ 17,0 %; β-glucan tổng số ≥ 30,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25g.	Bổ sung Mannan Oligosaccharides, beta glucan, trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu kem đến nâu nhạt.	Impextraco N.V.	Belgium	30/5/2023
6637	Butifour F	171-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Coated Calcium butyrate, Calcium lactate và chất mang (Bentonite). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 15,0 %; axit Butyric ≥ 20,0 %; axit Lactic ≥ 19,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm.	Bổ sung các axit hữu cơ (Butyric, Lactic) trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện đường tiêu hóa của vật nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Impextraco N.V.	Belgium	30/5/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6638	Butifour NF	172-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Coated Calcium butyrate, Calcium lactate và chất mang (Bentonite). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 15,0 %; axit Butyric ≥ 56,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ (Butyric) trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện đường tiêu hóa của vật nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Impextraco N.V.	Belgium	30/5/2023
6639	Nutrience Original Healthy Kitten, Chicken Meal with Brown Rice Recipe Cat Food	173-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột thịt gà, gạo lứt, bột yến mạch, đậu xanh, mỡ gà, bột củ cải khô, sản phẩm từ trứng, chất tạo mùi gà tự nhiên, hạt lanh, men bia, dầu cá hồi (cung cấp DHA), quả việt quất, carot, premix vitamin, premix khoáng, Kali chloride, canxi cacbonat, muối, lecithin, choline chloride, axit min (Methionine, Lysine), chiết xuất nấm men, taurine, chiết xuất thực vật (chicory root, yucca schidigera, rosemary). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 31,0 %; Xơ thô ≤ 3,5 %; Béo thô ≥ 19,0 %; Khoáng tổng số ≤ 7,5 %; Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo.	Hình tròn, màu nâu.	OmniPet Nutrition	Canada	30/5/2023
6640	Nutrience Original Healthy Adult Indoor, Chicken Meal with Brown Rice Recipe Cat Food	174-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột thịt gà, gạo lứt, bột yến mạch, đậu xanh, mỡ gà, bột củ cải khô, sản phẩm từ trứng, chất tạo mùi gà tự nhiên, hạt lanh, men bia, dầu cá hồi (cung cấp DHA), quả việt quất, carot, premix vitamin, premix khoáng, Kali chloride, canxi cacbonat, muối, lecithin, choline chloride, axit min (Methionine, Lysine), chiết xuất nấm men, taurine, chiết xuất thực vật (chicory root, yucca schidigera, rosemary). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 27,0 %; Xơ thô ≤ 4,5 %; Béo thô ≥ 14,0 %; Khoáng tổng số ≤ 7,0 %; Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trưởng thành.	Hình tròn, màu nâu.	OmniPet Nutrition	Canada	30/5/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6641	Nutrience Grain Free Sub Zero Cat Fraser Valley	175-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: thịt gà, thịt gà tây, cá hồi, gan gà, tim gà, gan gà tây, tim gà tây, cá trích, cá tuyết, gan cá tuyết, đậu Hà Lan, mỡ gà, đậu lăng, khoai lang, đậu gà, chất tạo hương vị thịt gà, bột cỏ alfalfa, thịt gà đông lạnh, bí ngô đông lạnh, gan gà đông lạnh, trai xanh đông lạnh, gan cá tuyết đông lạnh, tảo đông lanh, dầu cá hồi, dầu cá trích, dầu dừa, bí ngô, rau bí đỏ, carot, rau bina, bông cải xanh, táo, việt quất, lựu, chiết xuất từ berry, gừng, thì là, lá bạc hà, rễ cam thảo, nghệ, rễ nữ lang, premix vitamin, premix khoáng, muối, choline chloride, taurine, chiết xuất thực vật (chicory root, yucca schidigera, rosemary, thyme), axit min (Methionine, Lysine), glucosamine hydrochloride, chondroitin sulfate, chiết xuất nấm men, L-carnitine, sản phẩm lên men vi sinh vật hữu ích. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 42,0 %; Xơ thô	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo.	Hình tròn, màu nâu.	OmniPet Nutrition	Canada	30/5/2023
6642	Nutrience Original Healthy Puppy, Chicken Meal with Brown Rice Recipe Dog Food	176-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột thịt gà, gạo lứt, bột yến mạch, đậu xanh, mỡ gà, bột củ cải khô, sản phẩm từ trứng, chất tạo mùi gà tự nhiên, hạt lanh, men bia, dầu cá hồi (cung cấp DHA), quả việt quất, carot, premix vitamin, premix khoáng, Kali chloride, canxi cacbonat, muối, lecithin, choline chloride, axit min (Methionine, Lysine), chiết xuất nấm men, taurine, chiết xuất thực vật (chicory root, rosemary), glucosamine hydrochloride, chondroitin sulfate. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 25,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Béo thô ≥ 15,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con.	Hình tròn, màu nâu.	OmniPet Nutrition	Canada	30/5/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6643	Nutrience Original Adult -Small Breed Chicken Meal with Brown Rice Recipe Dog Food	177-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột thịt gà, gạo lứt, bột yến mạch, đậu xanh, mỡ gà, bột củ cải khô, chất tạo mùi thịt gà tự nhiên, hạt lanh, canxi cacbonat, men bia, dầu cá hồi (cung cấp DHA), quả việt quất, carot, premix vitamin, premix khoáng, Kali chloride, axit min (Methionine, Lysine), chiết xuất thực vật (chicory root), choline chloride, chiết xuất nấm men, muối, glucosamine hydrochloride, chondroitin sulfate. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 25,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Béo thô ≥ 15,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành (loại giống chó nhỏ).	Hình tròn, màu nâu.	OmniPet Nutrition	Canada	30/5/2023
6644	Nutrience Original Adult Medium Breed - Lamb Meal with Brown Rice Recipe Dog Food	178-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt cừu, bột lúa mạch, yến mạch, đậu Hà Lan, gạo lứt, thịt gà, mỡ gà, bột củ cải khô, chất tạo mùi thịt cừu tự nhiên, hạt lanh, men bia, Kali clorua, dầu cá hồi (cung cấp DHA), quả việt quất, carot, premix vitamin, premix khoáng, muối, axit min (Methionine, Lysine), dicanxi photphat, lecithin, choline chloride, chiết xuất thực vật (chicory root, rosemary), chiết xuất nấm men, glucosamine hydrochloride, chondroitin sulfate. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 24,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Béo thô ≥ 14,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành (loại giống chó trung bình).	Hình tròn, màu nâu.	OmniPet Nutrition	Canada	30/5/2023
6645	Nutrience Original Adult Large Breed - Chicken Meal with Brown Rice Recipe Dog Food	179-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột thịt gà, gạo lứt, đậu xanh, bột yến mạch, mỡ gà, bột củ cải khô, chất tạo mùi thịt gà tự nhiên, hạt lanh, canxi cacbonat, men bia, dầu cá hồi (cung cấp DHA), quả việt quất, carot, premix vitamin, premix khoáng, Kali chloride, axit min (Methionine, Lysine), chiết xuất thực vật (chicory root), choline chloride, chiết xuất nấm men, muối, glucosamine hydrochloride, chondroitin sulfate. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 25,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Béo thô ≥ 15,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành (loại giống chó to).	Hình tròn, màu nâu.	OmniPet Nutrition	Canada	30/5/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6646	Nutrience Grain Free - Small Breed - Turkey, Chicken & Herring Formula Dog Food	180-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà tây, thịt gà, đậu xanh, khoai tây, đậu lăng, cá trích, mỡ gà, trứng, bột cỏ alfalfa, bột sắn, chất tạo hương vị thịt gà, gan gà, dầu cá hồi (cung cấp DHA), dầu dừa, bí ngô, rau bí đỏ, carot, rau bina, bông cải xanh, táo, việt quất, lựu, chiết xuất từ bery, gừng, thì là, chiết xuất chè xanh, lá bạc hà, rễ cam thảo, nghệ, premix vitamin, premix khoáng, dicanxi photphat, muối, Kali chloride, lecithin, chiết xuất thực vật (chicory root, yucca schidigera, rosemary), choline chloride, taurine, axit min (Methionine, Lysine), chiết xuất nấm men, glucosamine hydrochloride, chondroitin sulfate, L-carnitine, tảo, sản phẩm lên men vi sinh vật hữu ích. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 34,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Béo thô ≥ 16,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó (loại giống chó nhỏ).	Hình tròn, màu nâu.	OmniPet Nutrition	Canada	30/5/2023
6647	Nutrience Grain Free Turkey, Chicken & Herring Dog Food	181-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà tây, thịt gà, đậu xanh, khoai tây, đậu lăng, cá trích, mỡ gà, trứng, bột cỏ alfalfa, bột sắn, chất tạo hương vị thịt gà, gan gà, dầu cá hồi (cung cấp DHA), dầu dừa, bí ngô, rau bí đỏ, carot, rau bina, bông cải xanh, táo, việt quất, lựu, chiết xuất từ bery, gừng, thì là, chiết xuất chè xanh, lá bạc hà, rễ cam thảo, nghệ, premix vitamin, premix khoáng, dicanxi photphat, muối, Kali chloride, lecithin, chiết xuất thực vật (chicory root, yucca schidigera, rosemary), choline chloride, taurine, axit min (Methionine, Lysine), chiết xuất nấm men, glucosamine hydrochloride, chondroitin sulfate, L-carnitine, tảo, sản phẩm lên men vi sinh vật hữu ích. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 34,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Béo thô ≥ 16,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Hình tròn, màu nâu.	OmniPet Nutrition	Canada	30/5/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6648	Nutrience Grain Free Sub Zero Dog Prairie Red	182-5/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: thịt bò, thịt cừu, thịt lợn rừng, gan bò, gan cừu, gan bò rừng, thịt bò rừng, thịt lợn, thịt cừu, cá hồi, cá trích, cá tuyết, gan cá tuyết, đậu Hà Lan, mỡ lợn, đậu lăng, khoai lang, đậu gà, trứng, chất tạo hương vị thịt lợn, bột cỏ alfalfa, gan bò đông khô, bí ngô đông lạnh, trai xanh đông lạnh, gan cá tuyết đông lạnh, tảo đông lạnh, dầu cá hồi, dầu cá trích, dầu dừa, bí ngô, rau bí đỏ, carot, rau bina, bông cải xanh, táo, việt quất, lựu, chiết xuất từ berry, gừng, thì là, lá bạc hà, rễ cam thảo, nghệ, rễ nữ lang, premix vitamin, premix khoáng, Kali chloride, choline chloride, muối, taurine, axit min (Methionine, Lysine), taurine, chiết xuất thực vật (chicory root, yucca schidigera, rosemary, thyme), glucosamine hydrochloride, chondroitin sulfate, chiết xuất nấm men, L-carnitine, sản phẩm lên men vi sinh vật hữu ích. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 38,0 %; Xơ thô < 3,5 %; Béo thô ≥ 18,0 %; Khoáng tổng số <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Hình tròn, màu nâu.	OmniPet Nutrition	Canada	30/5/2023
6649	Yeast Culture (Bioyeastar)	183-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Dung dịch lên men Saccharomyces cerevisiae (chứa Saccharomyces cerevisiae và các sản phẩm lên men), bột ngô, cám mì, bột mầm ngô, DDGS, bột lõi ngô. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 15,0 %; Mỡ thô ≥ 3,0 %; Xơ thô ≤ 11,0 %; Manan Oligosaccharine ≥ 1,0 %; Beta-Glucans ≥ 15,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; Aflatoxin B1 ≤ 30,0	Bổ sung sản phẩm của quá trình lên men *Saccharomyces cerevisiae* trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu nâu vàng.	Beijing Enhalor International Tech Co., Ltd.	China	01/06/2023
6650	Muco-Defen	184-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vi khuẩn có lợi (Bacillus subtilis; Bacillus licheniformis), chiết xuất từ thực vật (Allicin, Cinnamon, Thymol) và chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Tổng số Bacillus (Bacillus subtilis; Bacillus licheniformis) ≥ 2,0 × 108 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung vi sinh vật có lợi (*Bacillus subtilis; Bacillus licheniformis*) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu nâu nhạt.	Life Rainbow Biotech Co, Ltd.	Taiwan	05/06/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6651	Cr - Aminox 4000	185-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chromium methionine chelate và chất mang (Calcium carbonate, vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng: Crôm (Cr): 0,35 - 0,55 %; Methionine ≥ 0,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25g; Pb ≤ 50,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm; As ≤ 12,0 ppm.	Bổ sung khoáng hữu cơ (Crôm) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám.	Soma Inc.	Korea	05/06/2023
6652	Zn - Aminox 15	186-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc methionine chelate và chất mang (Calcium carbonate, vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn): 13,0 - 18,0 %; Methionine ≥ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25g; Pb ≤ 50,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm; As ≤ 12,0 ppm.	Bổ sung khoáng hữu cơ (Kẽm) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám.	Soma Inc.	Korea	05/06/2023
6653	Se - Aminox 4000	187-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Selenium methionine chelate và chất mang (Calcium carbonate, vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng: Selen (Se): 0,35 - 0,6 %; Methionine ≥ 0,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25g; Pb ≤ 50,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm; As ≤ 12,0 ppm.	Bổ sung khoáng hữu cơ (Selen) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám.	Soma Inc.	Korea	05/06/2023
6654	Fe - Aminox 10	188-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Iron methionine chelate và chất mang (Calcium carbonate, vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng: Sắt (Fe): 9,0 - 13,0 %; Methionine ≥ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25g; Pb ≤ 50,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm; As ≤ 12,0 ppm.	Bổ sung khoáng hữu cơ (Sắt) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám.	Soma Inc.	Korea	05/06/2023
6655	Cu - Aminox 10	189-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Copper methionine chelate và chất mang (Calcium carbonate, vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng: Đồng (Cu): 9,0 - 13,0 %; Methionine ≥ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25g; Pb ≤ 50,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm; As ≤ 12,0 ppm.	Bổ sung khoáng hữu cơ (Đồng) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám.	Soma Inc.	Korea	05/06/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6656	Mn - Aminox 10	190-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Manganese methionine chelate và chất mang (Calcium carbonate, vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng: Mangan (Mn): 9,0 - 13,0 %; Methionine ≥ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25g; Pb ≤ 50,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm; As ≤ 12,0 ppm.	Bổ sung khoáng hữu cơ (Mangan) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám.	Soma Inc.	Korea	05/06/2023
6657	0,03% Vitamin Premixed Feed For Piglet (513)	191-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, K3, B1, B2, B6, B12, Folic acid, Nicotinic acid, D-calcium pantothenate, Biotin) và chất mang (bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 4,0 × 10^7 IU; Vitmin D3 ≥ 7,2 × 10^6 IU; Vitamin E ≥ 50.000,0 IU; Vitamin K3 ≥ 4.000,0 mg; Vitamin B1 ≥ 5.000,0 mg; Vitamin B2 ≥ 18.000,0 mg; Vitamin B6 ≥ 15.000,0 mg; Vitamin B12 ≥ 60,0 mg; Folic acid ≥ 2.250,0 mg; Nicotinic acid > 54.000,0 mg; D-Calcium pantothenate >	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn cho lợn con.	Dạng bột, màu trắng sữa hoặc nâu.	Kunming Saturn Biological Technology (Group) Co, Ltd.	China	05/06/2023
6658	0,2% General Trace Element Compound Premixed For Poultry (M100)	192-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Copper sulfate, Ferrous sulfate, Zinc sulfate, Manganese sulfate, Calcium Iodate, Sodium selenite, Ethoxyquin và chất mang (Calcium carbonate, bột vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính mg/kg): Sắt (Fe): 45.000,0 - 60.000,0; Đồng (Cu): 4.000,0 - 5.000,0; Mangan (Mn): 50.000,0 - 65.000,0; Kẽm (Zn): 50.000,0 - 70.000,0; Selen (Se): 175,0 - 250,0; Iốt (I): 70,0 - 100,0.	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn cho gia cầm.	Dạng bột, màu xám đến xám nhạt.	Kunming Saturn Biological Technology (Group) Co, Ltd.	China	05/06/2023
6659	Amylase + Protease	193-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Amylase (lên men từ Aspergillus niger), enzyme Protease (lên men từ Bacillus subtilis), enzyme β-Mannanase (lên men từ Pichia pastoris), Xylanase (lên men từ Pichia pastoris), Cellulase (lên men từ Trichoderma reesei), tinh bột, bột talcum, bột vỏ trấu. - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính U/g): Amylase ≥ 400,0; Protease ≥ 3.000,0; β-Mannanase ≥ 2.500,0; Xylanase ≥ 38.000,0; Cellulase ≥ 1.000,0. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung các enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt đến màu nâu vàng nhạt.	Kunming Saturn Biological Technology (Group) Co, Ltd.	China	05/06/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6660	Xylanase + Protease + Amylase	194-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Xylanase (lên men từ Pichia pastoris); Protease (lên men từ Bacillus subtilis); Amylase (lên men từ Asperjillus niger), β-Mannanase (lên men từ Pichia pastoris), Cellulase (lên men từ Trichoderma reesei), Lipase (lên men từ Pichia pastoris), tinh bột, bột talcum, bột vỏ trấu. - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính U/g): Xylanase ≥ 8.000,0; Protease ≥ 15.000,0; Amylase ≥ 500,0; β-Mannanase ≥ 2.000,0; Cellulase ≥ 400,0; Lipase ≥ 2.500,0. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung các enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt đến màu nâu vàng nhạt.	Kunming Saturn Biological Technology (Group) Co, Ltd.	China	05/06/2023
6661	Basic Copper Chloride (Copper Chloride Hydroxide)	195-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Copper chloride hydroxide (Cu2(OH)3Cl ≥ 98,0%). - Chỉ tiêu chất lượng: Đồng (Cu) ≥ 58,0 %; - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤ 20,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung khoáng (Đồng) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng hạt nhỏ mịn hoặc bột lẫn hạt nhỏ min, màu xanh.	Kirn Chemical Ltd.	China	05/06/2023
6662	Nukamix Extra	196-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột sữa, protein đậm đặc từ Whey, protein đậm đặc thuỷ phân từ lúa mỳ, bột Whey, dầu dừa. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm < 5,0 %; Protein thô > 40,0 %; Béo thô > 7,0 %; Xơ thô < 0,5 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; Hg < 0,1 ppm; Cd <	Bổ sung protein và các chất dinh dưỡngtừ thực vật trong thức ăn chăn nuôi lợn con và gà thịt.	Dạng bột, màu trắng kem.	Nukamel Productions B.V.	The Netherlands	05/06/2023
6663	Selec One Adult Cock Feed - Active Performance Formula	197-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Yến mạch, hạt cao lương, thóc, cám gạo, bột ngô, khô dầu dừa, protein đậu tương, bột cá, gluten ngô, protein từ whey, bột trứng gà, nấm men, chiết xuất thực vật (Kaemfer, Black pepper, Garlic), DL-Methionine, nấm men (Saccharomyces cerevisiae), chất chống ôxi hoá (BHA, BHT), Fructo oligosaccharide, Mannan oligosaccharide, Glucosamine HCL, Chondroitin sulfate, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 15,0 %; Béo thô ≥ 6,0 %; Xơ thô ≤ 9,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Pb <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà chọi.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	21/6/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6664	AL420 Digesta SEC	198-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất tinh dầu thực vật (Carvacrol từ Origanum vulgare L) và chất mang (hỗn hợp lúa mạch và ngô, Diatomaceous earth, bột đá vôi). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Carvacrol ≥ 2.664,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 10,0 ppm; Pb	Bổ sung tinh dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi lợn con nhằm cải thiện đường tiêu hóa.	Dạng bột, màu nâu đến màu kem.	IDENA (Innovation Developpement en Nutrition Animale).	France	18/6/2023
6665	AL425 Digesta Co	199-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất tinh dầu thực vật (Geranyl acetate từ Coriandrum sativum L) và chất mang (Bột lõi ngô, Diatomaceous earth, bột đá vôi). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Geranyl acetate ≥ 4.038,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 10,0 ppm; Pb	Bổ sung tinh dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi lợn con nhằm cải thiện đường tiêu hóa.	Dạng bột có lẫn các mảnh, màu nâu.	IDENA (Innovation Developpement en Nutrition Animale).	France	18/6/2023
6666	Bacillus coagulans	200-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus coagulans và chất mang (cám ngô, tinh bột ngô) - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Bacillus coagulans ≥ 1,0 ×10^9 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung vi sinh vật có lợi (*Bacillus coagulans*) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng xám.	Qingdao GBW Group Co, Ltd.	China	19/6/2023
6667	Easyhealth	201-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vi sinh vật có lợi (Bacillus licheniformis, Bacillus coagulans, Clostridium butyricum) và chất mang (cám ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Bacillus licheniformis ≥ 2,0 ×10^10 CFU/g; Bacillus coagulans ≥ 3,0 ×10^9 CFU/g; Clostridium butyricum ≥ 1,0 ×10^8 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung vi sinh vật có lợi (*Bacillus licheniformis, Bacillus coagulans, Clostridium butyricum*) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng xám.	Qingdao GBW Group Co, Ltd.	China	19/6/2023
6668	Genphase HPS-5000	202-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzym Phytase (lên men từ Aspergillus niger) và chất mang (cám ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Phytase ≥ 5.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng xám.	Qingdao GBW Group Co, Ltd.	China	19/6/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6669	AP 820P	203-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Bột huyết tương lợn. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 73,0 %; Khoáng tổng số ≤ 16,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; As ≤	Bổ sung protein từ bột huyết tương lợn trong thức ăn chăn nuôi cho lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng vàng nhạt.	APC Europe S.L.U.	Spain	19/6/2023
6670	AP 301	204-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Bột hồng cầu lợn. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 92,0 %; Khoáng tổng số ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1	Bổ sung protein từ bột hồng cầu lợn trong thức ăn chăn nuôi cho lợn gia cầm.	Dạng bột, màu nâu đỏ đậm.	APC Europe S.L.U.	Spain	19/6/2023
6671	Defitox L1	205-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ thành tế bào nấm men Saccharomyses cerevisiae (Mannan oligo saccharides-MOS, β-glucan), than hoạt tính (Charcoal), khoáng sét Betonite. - Chỉ tiêu chất lượng: β-glucan ≥ 50,0 g/kg; MOS ≥ 30,0 g/kg; SiO2 ≥ 20,0 %; MgO ≥ 0,5 %; Al2O3 ≥ 5,8 %; Khoáng tổng số (Ash) ≤ 60,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 60,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu đen.	MG2MIX.	France	19/6/2023
6672	Natuprotect	206-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Citric, Fumaric, Sorbic, DL-Malic) và chất mang (CaCO3). - Chỉ tiêu chất lượng (mg/kg): Axit Citric ≥ 70.000,0; Axit Fumaric ≥ 150.000,0; Axit Sorbic ≥ 90.000,0; Axit DL-Malic ≥ 70.000,0. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 60,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ (Citric, Fumaric, Sorbic, DL-Malic) trong thức ăn lợn và gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu be.	MG2MIX.	France	19/6/2023
6673	Natuphyt	207-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin E, chiết xuất tinh dầu thực vật (Cinnamaldehyde, Eugenol) và chất mang (CaCO3). - Chỉ tiêu chất lượng (mg/kg): Vitamin E ≥ 2.000,0; Cinnamaldehyde ≥ 1.200,0; Eugenol ≥ 2.000,0. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 60,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung vitamin E và tinh dầu thực vật (Cinnamaldehyde, Eugenol) trong thức ăn chăn nuôi cho lợn và gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu xám be.	MG2MIX.	France	19/6/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6674	P-ZYM	208-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin D3, Phytase và chất mang (CaCO3). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin D3 ≥ 2,3 x 106 IU; Phytase ≥ 4.500.000,0 FYT. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 60,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung vitamin D_3 và enzyme Phytase trong thức ăn chăn gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu xám be.	MG2MIX.	France	19/6/2023
6675	Forcimmune	209-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Selenomethionine, Hydroxy analogue of selenomethionine, các vitamin (E, C) và chất mang (CaCO3). - Chỉ tiêu chất lượng (mg/kg): Vitamin C ≥ 180.000,0; Vitamin E ≥ 45.000,0; Selen (Se): 90,0 - 110,0. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 60,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung vitamin (C, E) và khoáng (Selen) trong thức ăn chăn gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến màu nâu nhạt.	MG2MIX.	France	19/6/2023
6676	Mypep Plus 65 - Piglet	210-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein cô đặc từ đậu tương thuỷ phân, Protein đậm đặc từ đậu tương. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Protein thô ≥ 46,0 %; Khoáng tổng số ≤ 15,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Aflatoxin B1 ≤ 30,0 ppb.	Bổ sung Protein từ đậu tương trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu be đến nâu nhạt.	Chengdu Mytech Biotech Co, Ltd.	China	20/6/2023
6677	Mypep Plus 65 - Commercial Swine	211-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein cô đặc từ đậu tương thuỷ phân, Protein đậm đặc từ đậu tương. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Protein thô ≥ 43,0 %; Khoáng tổng số ≤ 16,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Aflatoxin B1 ≤ 30,0 ppb.	Bổ sung Protein từ đậu tương trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu be đến nâu nhạt.	Chengdu Mytech Biotech Co, Ltd.	China	20/6/2023
6678	Mypep Plus 65 - Sow	212-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein cô đặc từ đậu tương thuỷ phân, Protein đậm đặc từ đậu tương. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Protein thô ≥ 40,0 %; Khoáng tổng số ≤ 15,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Aflatoxin B1 ≤ 30,0 ppb.	Bổ sung Protein từ đậu tương trong thức ăn chăn nuôi lợn nái.	Dạng bột, màu be đến nâu nhạt.	Chengdu Mytech Biotech Co, Ltd.	China	20/6/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6679	Mypep Plus 65 - Broiler	213-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein cô đặc từ đậu tương thuỷ phân, Protein đậm đặc từ đậu tương. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Protein thô ≥ 45,0 %; Khoáng tổng số ≤ 15,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Aflatoxin B1 ≤ 30,0 ppb.	Bổ sung Protein từ đậu tương trong thức ăn chăn nuôi gà thịt.	Dạng bột, màu be đến nâu nhạt.	Chengdu Mytech Biotech Co, Ltd.	China	20/6/2023
6680	Mypep Plus 65 - Layer	214-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein cô đặc từ đậu tương thuỷ phân, Protein đậm đặc từ đậu tương. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Protein thô ≥ 46,0 %; Khoáng tổng số ≤ 15,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Aflatoxin B1 ≤ 30,0 ppb.	Bổ sung Protein từ đậu tương trong thức ăn chăn nuôi gà đẻ trứng.	Dạng bột, màu be đến nâu nhạt.	Chengdu Mytech Biotech Co, Ltd.	China	20/6/2023
6681	Eco Butyrate 30%	215-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium butyrate, chất mang (Maltodextrin, bột Talc). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 2,0 %; Sodium Butyrate ≥ 30,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; As ≤ 5,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung Sodium butyrate trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng.	Hubei Shenzhou Chemical Co., Ltd.	China	20/6/2023
6682	Eco Crom 0,1%	216-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chromium Picolinate, chất mang (bột Talc). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,0 %; Crôm (Cr): 0,10 - 0,11 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung Crôm trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Hubei Shenzhou Chemical Co., Ltd.	China	20/6/2023
6683	Eco Sweet 30%	217-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium saccharin, chất mang (bột Talc). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Sodium saccharin (C7H4NNaO3S) ≥ 30,0 % - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; As ≤ 5,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung chất tạo ngọt (Sodium saccharin) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Sunhy Technology (Hubei) Co., Ltd.	China	20/6/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6684	Whiskas Adult Mackerel Flavour	218-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc (ngô, lúa mỳ), Protein từ thực vật (đậu tương nguyên dầu, khô dầu đậu tương, gluten ngô), gia cầm và phụ phẩm từ gia cầm, dầu thực vật (Stearin dầu cọ, dầu đậu tương), cá biển, bột lúa mỳ, muối Iốt, Taurine, methionine, chất tạo màu (Tartrazine, Indigo carmine, Ponceau 4R, Sunset yellow, Titanium dioxide), chất bảo quản (Potassium sorbate, BHA/BHT), chất tạo mùi (Mackerel flavour), premix khoáng và vitamin. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 30,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Béo thô ≥ 10,0 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị cá ngừ cho mèo.	Dạng viên, nhiều màu khác nhau.	Mars Petcare (Thailand), Co., Ltd.	Thailand	21/6/2023
6685	Whiskas Adult Tuna Flavour	219-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc (ngô, lúa mỳ), Protein từ thực vật (đậu tương nguyên dầu, khô dầu đậu tương, gluten ngô), gia cầm và phụ phẩm từ gia cầm, dầu thực vật (Stearin dầu cọ, dầu đậu tương), cá biển, bột lúa mỳ, muối Iốt, Taurine, methionine, chất tạo màu (Tartrazine, Indigo carmine, Ponceau 4R, Sunset yellow, Titanium dioxide), chất bảo quản (Potassium sorbate, BHA/BHT), chất tạo mùi (Tuna flavour), premix khoáng và vitamin. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 30,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Béo thô ≥ 10,0 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị cá ngừ cho mèo.	Dạng viên, nhiều màu khác nhau.	Mars Petcare (Thailand), Co., Ltd.	Thailand	21/6/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6686	Whiskas Adult Ocean Fish Flavour	220-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc (ngô, lúa mỳ), Protein từ thực vật (đậu tương nguyên dầu, khô dầu đậu tương, gluten ngô), gia cầm và phụ phẩm từ gia cầm, dầu thực vật (Stearin dầu cọ, dầu đậu tương), cá biển, bột lúa mỳ, muối Iốt, Taurine, methionine, chất tạo màu (Tartrazine, Indigo carmine, Ponceau 4R, Sunset yellow, Titanium dioxide), chất bảo quản (Potassium sorbate, BHA/BHT), chất tạo mùi (Tuna flavour), premix khoáng và vitamin. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 30,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Béo thô ≥ 10,0 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị cá biển cho mèo.	Dạng viên, nhiều màu khác nhau.	Mars Petcare (Thailand), Co., Ltd.	Thailand	21/6/2023
6687	Whiskas Junior Ocean Fish Flavor with Milk	221-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc (ngô, gạo), Protein từ động vật (gia cầm và các phụ phẩm từ gia cầm), dầu thực vật (Stearin dầu cọ, dầu đậu tương), Protein từ thực vật (khô dầu đậu tương, gluten ngô), cá biển, bột lúa mỳ, sữa bột, muối Iốt, Taurine, chất bảo quản (Potassium sorbate, BHA/BHT), chất tạo mùi (hương liệu cá biển), premix khoáng và vitamin. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 30,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Béo thô ≥ 12,0 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị cá biển và sữa cho mèo.	Dạng viên, nhiều màu khác nhau.	Mars Petcare (Thailand), Co., Ltd.	Thailand	21/6/2023
6688	Pedigree Chicken and Vegetables Flavor	222-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc (ngô, lúa mỳ), gia cầm và phụ phẩm từ gia cầm, đậu tương nguyên dầu, khô dầu đậu tương, dầu thực vật (dầu cọ, dầu đậu tương), chất tạo mùi (hương liệu thịt gia cầm), methionine, chất tạo màu (Indigo carmine, Tartrazine, Ponceau 4R, Sunset yellow, Titanium dioxide), chất bảo quản (Potassium sorbate, BHA/BHT), cà rốt sấy khô, rau bina sấy, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 18,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Béo thô ≥ 9,0 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị thịt gà và rau cho chó.	Dạng viên, nhiều màu khác nhau.	Mars Petcare (Thailand), Co., Ltd.	Thailand	21/6/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6689	Pedigree Beef and Vegetables Flavor	223-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc (ngô, lúa mỳ), gia cầm và phụ phẩm từ gia cầm, đậu tương nguyên dầu, khô dầu đậu tương, dầu thực vật (dầu cọ, dầu đậu tương), premix vitamin và khoáng, chất tạo mùi (Beef flavor), methionine, chất tạo màu (Indigo carmine, Tartrazine, Ponceau 4R, Sunset yellow, Titanium dioxide), chất bảo quản (Potassium sorbate, BHA, BHT), xơ dễ tiêu, cà rốt sấy khô, rau bina sấy. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 18,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Béo thô ≥ 9,0 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị thịt bò và rau cho chó.	Dạng viên, nhiều màu khác nhau.	Mars Petcare (Thailand), Co., Ltd.	Thailand	21/6/2023
6690	Pedigree Small Breed Chicken, Liver and Vegetable Flavour	224-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc (ngô, gạo, lúa mỳ), gia cầm và phụ phẩm từ gia cầm, gluten ngô, khô dầu đậu tương, dầu thực vật (Stearin dầu cọ, dầu đậu tương), premix vitamin và khoáng, muối Iốt, xơ dễ tiêu, Methionine, chất tạo màu (Tartrazine, Indigo carmine, Ponceau 4R, Sunset yellow, Titanium dioxide), chất bảo quản (Potassium sorbate, BHA/BHT), chất tạo mùi (Liver flavor), rau sấy khô. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 21,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Béo thô ≥ 12,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị gà, gan và rau cho chó.	Dạng viên, nhiều màu khác nhau.	Mars Petcare (Thailand), Co., Ltd.	Thailand	21/6/2023
6691	Pedigree Small Breed Beef, Lamb and Vegetable Flavour	225-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc (ngô, gạo, lúa mỳ), gia cầm và phụ phẩm từ gia cầm, đậu tương nguyên dầu, gluten ngô, khô dầu đậu tương, dầu thực vật (Stearin dầu cọ, dầu đậu tương), premix vitamin và khoáng, muối Iốt, xơ dễ tiêu, Methionine, chất tạo màu (Tartrazine, Indigo carmine, Ponceau 4R, Sunset yellow, Titanium dioxide), chất bảo quản (Potassium sorbate, BHA/BHT), chất tạo mùi (Beef flavor, Lamb flavor), rau sấy khô. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 21,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Béo thô ≥ 12,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị bò, gan và rau cho chó.	Dạng viên, nhiều màu khác nhau.	Mars Petcare (Thailand), Co., Ltd.	Thailand	21/6/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6692	Digestarom DC Power	226-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp chiết xuất và tinh dầu từ thực vật (Origanum vulgare, Gaultheria procumbens, Carum carvi, Mentha arvensis) và chất mang (dầu thực vật, muối NaCl, Silica). - Chỉ tiêu chất lượng (g/kg): Carvacrol ≥ 65,0; Methyl salicylate ≥ 8,0; Carvone ≥ 1,7; Methol ≥ 15,0. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25g; As ≤ 12,0 ppm; Cd <	Bổ sung hỗn hợp chiết xuất và tinh dầu từ thực vật trong thức ăn chăn nuôi cho lợn và gia cầm nhằm cải thiện khả năng ăn vào của vật nuôi.	Dạng bột, màu be đến nâu nhạt.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore	22/6/2023
6693	Digestarom DC Xcel	227-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp chiết xuất và tinh dầu từ thực vật (Origanum vulgare, Gaultheria procumbens, Carum carvi, Mentha arvensis) và chất mang (dầu thực vật, muối NaCl, Silica). - Chỉ tiêu chất lượng (g/kg): Carvacrol ≥ 65,0; Methyl salicylate ≥ 8,0; Carvone ≥ 1,7; Methol ≥ 20,0. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25g; As ≤ 12,0 ppm; Cd <	Bổ sung hỗn hợp chiết xuất và tinh dầu từ thực vật trong thức ăn chăn nuôi cho lợn và gia cầm nhằm cải thiện khả năng ăn vào của vật nuôi.	Dạng bột, màu be đến nâu nhạt.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore	22/6/2023
6694	Protigen F100	228-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100% khô dầu đậu tương tách vỏ được lên men bởi vi khuẩn Lactobacillus salivarius. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13,0 %; Protein ≥ 50,0 %; Xơ thô ≤ 7,0 %; Béo thô ≤ 3,0 %; axit Lactic ≥ 2,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Khô dầu đậu tương tách vỏ lên men, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến vàng đậm.	TNT Biotechnology (Tianjin) Co., Ltd.	China	26/6/2023
6695	MMI.S	229-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Betonite, Kieselgur, tảo biển Algae, nấm men Saccharomyces cerevisiae bất hoạt, phụ gia và chất mang (chất tạo mùi vanilla, rỉ mật mía). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong vật chất khô): Al2O3: 4,0 - 14,0 %; CaO: 5,0 - 15,0 %; SiO2: 30,0 - 60,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As < 12,0 ppm; Cd < 5,0 ppm;	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc (hỗn hợp khoáng tự nhiên, tảo biển, nấm men bất hoạt) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng vi hạt, màu nâu nhạt.	Olmix SA.	France	26/6/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6696	Diluphos Oligo	230-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Photphoric, Canxi cacbonate, Magiê Clorua hexahydrate, Kẽm acetate, Kẽm glycinate, Đồng cacbonate, Đồng glycinate, Mangan clorua, Mangan glycinate, Natri selenite, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (mg/lít): Phôtpho (P): 65.000,0 - 85.000,0; Canxi (Ca): 16.000,0 - 28.000,0; Magiê (Mg): 16.000,0 - 28.000,0; Kẽm (Zn): 4.500,0 - 6.500,0; Đồng (Cu): 1.350,0 - 1.950,0; Mangan (Mn): 4.500,0 - 6.500,0; Selen (Se): 16,0 - 32,0. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung premix khoáng trong nước uống hoặc thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh nhạt.	Difagri SAS.	France	26/6/2023
6697	Sorbitonic	231-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sorbitol syrup, Choline chloride, L-Lysine HCl, L-carnitine, chiết xuất thực vật (lá cây Boldo, lá cây Atiso, lá hương thảo Rosmarinus officinalis, rễ cây Curcuma longa), phụ gia và chất mang (Propylene, nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1 lít): Sorbitol ≥ 437,0 g; Choline ≥ 23.085,0 mg; L-Lysine ≥ 16.200,0 mg; L-carnitine ≥ 12.150,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung Sorbitol, Choline, L-Lysine, L-carnitine và chiết xuất thực vật trong nước uống hoặc thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu cam nhạt.	Difagri SAS.	France	26/6/2023
6698	Anazyme Forte	232-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các enzyme Alpha Amylase (lên men từ Aspergillus oryzae), Beta gluconase (lên men từ Aspergillus spp), Beta Mannanase (lên men từ Bacillus spp), Cellulase (lên men từ Aspergillus niger), Hemicellulase (lên men từ Aspergillus oryzae), Lipase (lên men từ Aspergillus oryzae), Pectinase (lên men từ Aspergillus spp), Phytase (lên men từ Aspergillus spp), Protease (lên men từ Bacillus subtilis), Xylanase (lên men Aspergillus oryzae) và chất mang (bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính IU/g): Alpha Amylase ≥ 990,0; Beta gluconase ≥ 495,0; Beta Mannanase ≥ 825,0; Cellulase ≥ 37.950,0; Hemicellulase ≥ 660,0; Lipase ≥ 99,0; Pectinase ≥ 1.815,0; Phytase ≥1.320,0; Protease ≥ 1.155,0; Xylanase ≥ 7.260,0.	Bổ sung các enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Varsha Multi Tech.	India	26/6/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6699	Biogut Premix	233-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vi sinh vật có lợi (Bacillus coagulans, Bacillus licheniformis, Bacillus subtilis, Saccharomyces boulardii,Aspergillus oryzae) và chất mang (Dextrose monohydrate). - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính CFU/g): Bacillus coagulans ≥ 5,0×10^8; Bacillus licheniformis ≥ 4,0×10^8; Bacillus subtilis ≥ 2,0×10^8; Saccharomyces boulardii ≥ 2,5×10^8; Aspergillus oryzae ≥ 5,0×10^8. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung các vi sinh vật có lợi cho đường tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Varsha Multi Tech.	India	26/6/2023
6700	Oxiguard	234-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ethoxyquin, Butylated hydroxytoluene (BHT), Propyl gallate, axit Citric và chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính mg/g): Ethoxyquin ≥ 25,0; BHT ≥ 20,0; Propyl gallate ≥ 1,0; axit Citric ≥ 15,0. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 15,0 ppm; As	Bổ sung các chất chống ôxi hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Varsha Multi Tech.	India	26/6/2023
6701	V-CID Liquid	235-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Lactic, Formic, Fumaric, Citric), phụ gia và chất mang (tinh dầu chanh, nước). - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính mg/ml): Axit Lactic ≥ 15,0; axit Formic ≥ 30,0; axit Fumaric ≥ 1,0; axit Citric ≥ 10,0. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25ml; E. coli < 10 CFU/ml; Pb ≤ 15,0 ppm;	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn và nước uống cho lợn và gia cầm.	Dạng lỏng, không màu.	Varsha Multi Tech.	India	26/6/2023
6702	VC 100	236-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Amla (từ quả cây me rừng Phyllathus emblica) và chất mang (Dextrose Anhdrous). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Amla ≥ 40,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung chất chống ôxi hoá (chiết xuất Amla) trong thức ăn và nước uống cho lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Varsha Multi Tech.	India	26/6/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6703	LiquiVit Amino	237-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A (Retinyl palmitate), Vitamin D3 (Cholecalciferol), Vitamin E (α-tocopherolacetate), các axit amin (Lysine, Methionine, Threonine, Tryptophan) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Vitamin A ≥ 8,0 × 10^6 IU; Vitamin D3 ≥ 1,76 × 10^6 IU; Vitamin E ≥ 4.500,0 mg; Lysine ≥ 18.000,0 mg; Methionine ≥ 9.000,0 mg; Threonine ≥ 9.000,0 mg; Tryptophan ≥ 1.600,0 mg.	Bổ sung Vitamin và axit amin trong nước uống cho gia súc và gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu đỏ.	Biochem Zusatzstoffe Handels - und Produktionsgesellschaft mbH.	Germany	26/6/2023
6704	Botemei XP	238-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các enzyme Protease (lên men từ Bacillus subtilis), Xylanase (lên men từ Xylanase), Mannase (lên men từ Bacillus subtilis) và chất mang (Zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính U/g): Protease ≥ 40.000,0; Xylanase ≥ 400,0; Mannase ≥ 200,0. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25g; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 0,5	Bổ sung các enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Guangzhou Haicheng Pharmaceutical Co, Ltd.	China	27/6/2023
6705	Powercat Fresh Ocean Tuna	239-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột cá, khô dầu đậu tương, ngô, gluten ngô, mỡ gà, dầu cá, premix vitamin và khoáng, Taurine, chất tạo mùi (Tuna flavor). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Protein thô ≥ 32,0 %; Béo thô ≥ 8,0 %; Xơ thô ≤ 10,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25g; As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho cho mèo hương vị cá ngừ.	Dạng mảnh, màu nâu.	Powerpets Food SDN. BHD.	Malaysia	27/6/2023
6706	Powercat Fresh Ocean Fish	240-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột cá, khô dầu đậu tương, ngô, gluten ngô, mỡ gà, dầu cá, premix vitamin và khoáng, Taurine, chất tạo mùi (Fish flavor). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Protein thô ≥ 32,0 %; Béo thô ≥ 8,0 %; Xơ thô ≤ 10,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25g; As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho cho mèo hương vị cá.	Dạng mảnh, màu nâu.	Powerpets Food SDN. BHD.	Malaysia	27/6/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6707	Nekko Tuna in Jelly	241-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá ngừ, chất tạo thạch (Carrageenan, Galactomannan, muối khoáng), axit Sorbic, Oligosaccharide, Fuctooligosaccharides (từ mía đường, rau diếp xoắn), Vitamin E, Taurine, dầu cá và nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 88,5 %; Protein thô ≥ 8,0 %; Béo thô ≥ 0,5 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn bổ sung cho mèo hương vị cá ngừ.	Dạng thạch, màu nâu nhạt.	Unicord Public Co, Ltd.	Thailand	27/6/2023
6708	Nekko Tuna Topping Sasami in Jelly	242-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá ngừ, thịt gà, chất tạo thạch (Carrageenan, Galactomannan, muối khoáng), axit Sorbic, Oligosaccharide, Fuctooligosaccharides (từ mía đường, rau diếp xoắn), Vitamin E, Taurine, dầu cá và nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 88,0 %; Protein thô ≥ 8,0 %; Béo thô ≥ 0,5 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn bổ sung cho mèo hương vị cá ngừ và thịt gà.	Dạng thạch, màu nâu nhạt.	Unicord Public Co, Ltd.	Thailand	27/6/2023
6709	Nekko Tuna Topping Katsuobushi in Jelly	243-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá ngừ, cá ngừ Katsuobushi, chất tạo thạch (Carrageenan, Galactomannan, muối khoáng), axit Sorbic, Oligosaccharide, Fuctooligosaccharides (từ mía đường, rau diếp xoắn), Vitamin E, Taurine, dầu cá và nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 88,0 %; Protein thô ≥ 8,0 %; Béo thô ≥ 0,5 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %.	Thức ăn bổ sung cho mèo hương vị cá ngừ và cá Katsuobushi.	Dạng thạch, màu nâu nhạt.	Unicord Public Co, Ltd.	Thailand	27/6/2023
6710	Nekko Tuna Topping Kanikama in Jelly	244-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá ngừ, cua chất tạo thạch (Carrageenan, Galactomannan, muối khoáng), axit Sorbic, Oligosaccharide, Fuctooligosaccharides (từ mía đường, rau diếp xoắn), Vitamin E, Taurine, dầu cá và nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 88,0 %; Protein thô ≥ 8,0 %; Béo thô ≥ 0,5 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn bổ sung cho mèo hương vị cá ngừ và cua.	Dạng thạch, màu nâu nhạt.	Unicord Public Co, Ltd.	Thailand	27/6/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6711	Nekko Tuna Topping Shrimp and Scallop in Jelly	245-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá ngừ, con sò, chất tạo thạch (Carrageenan, Galactomannan, muối khoáng), tôm axit Sorbic, Oligosaccharide, Fuctooligosaccharides (từ mía đường, rau diếp xoắn), Vitamin E, Taurine, dầu cá và nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 89,0 %; Protein thô ≥ 9,0 %; Béo thô ≥ 0,5 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn bổ sung cho mèo hương vị cá ngừ, tôm và sò.	Dạng thạch, màu nâu nhạt.	Unicord Public Co, Ltd.	Thailand	27/6/2023
6712	Nekko Tuna Topping Shirasu in Jelly	246-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá ngừ, cá cơm sữa, chất tạo thạch (Carrageenan, Galactomannan, muối khoáng), axit Sorbic, Oligosaccharide, Fuctooligosaccharides (từ mía đường, rau diếp xoắn), Vitamin E, Taurine, dầu cá và nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 89,0 %; Protein thô ≥ 9,0 %; Béo thô ≥ 0,5 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn bổ sung cho mèo hương vị cá ngừ và cá cơm sữa.	Dạng thạch, màu nâu nhạt.	Unicord Public Co, Ltd.	Thailand	27/6/2023
6713	Nekko Tuna Topping Cheese in Jelly	247-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá ngừ, pho mát, chất tạo thạch (Carrageenan, Galactomannan, muối khoáng), axit Sorbic, Oligosaccharide, Fuctooligosaccharides (từ mía đường, rau diếp xoắn), Vitamin E, Taurine, dầu cá và nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 89,0 %; Protein thô ≥ 9,0 %; Béo thô ≥ 1,0 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn bổ sung cho mèo hương vị cá ngừ và pho mát.	Dạng thạch, màu nâu nhạt.	Unicord Public Co, Ltd.	Thailand	27/6/2023
6714	Nekko Chicken Mousse for Kitten	248-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, chất tạo thạch (Carrageenan, Galactomannan, muối khoáng), axit Sorbic, tinh bột sắn biến tính, cá ngừ khô cắt lát, Tricalciumphosphate, Taurine, dầu cá, vitamin E và nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 89,0 %; Protein thô ≥ 9,0 %; Béo thô ≥ 0,2 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn bổ sung cho mèo hương vị thịt gà.	Dạng nhão, màu trắng.	Unicord Public Co, Ltd.	Thailand	27/6/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6715	Nekko Tuna Mousse for Kitten	249-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá ngừ, chất tạo thạch (Carrageenan, Galactomannan, muối khoáng), axit Sorbic, tinh bột biến tính, cá ngừ khô cắt lát, Tricalciumphosphate, Taurine, dầu cá, vitamin E và nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 90,0 %; Protein thô ≥ 8,0 %; Béo thô ≥ 0,3 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn bổ sung cho mèo hương vị cá ngừ.	Dạng nhão, màu trắng.	Unicord Public Co, Ltd.	Thailand	27/6/2023
6716	Chromamix EX	250-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chromium tripicolinate, Iron glycine chelate, Manganese glycine chelate và chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng (mg/kg): Crôm (Cr): 60,0 - 120,0; Sắt (Fe): 9.000,0 - 14.000,0; Mangan (Mn): 6.000,0 - 10.000,0; Glycine ≥ 50.000,0. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 50,0 ppm; Pb ≤ 100,0 ppm.	Bổ sung premix khoáng hữu cơ (Cr, Fe, Mn) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu hồng.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	02/07/2023
6717	Orgasol	251-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Potassium glycine chelate, Calcium glycine chelate, Manganese glycine chelate, Zinc glycine chelate, Magnesium glycine chelate, Iron glycine chelate và chất mang (nước khử khoáng). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Kali (K): 2.000,0 - 6.000,0 mg; Canxi (Ca): 3.500,0 - 6.500,0 mg; Magiê (Mg): 3.100,0 - 5.800,0 mg; Kẽm (Zn): 2.100,0 - 4.000,0 mg; Mangan (Mn): 2.100,0 - 4.000,0 mg; Sắt (Fe): 2.100,0 - 4.000,0	Bổ sung premix khoáng hữu cơ (K, Ca, Mg, Zn, Mn, Fe) trong nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	02/07/2023
6718	Vita - Plus	252-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A (Retinyl palmitate), Vitamin D3 (Cholecalciferol), Vitamin E (DL-alpha tocopheryl), Vitamin B5 (D - Calcium pantothenate), Nicotinamide, các axit amin (Lysine, glutamic acid, Glycine) và chất mang (nước khử khoáng). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Vitamin A ≥ 1,6 x 106 IU; Vitamin D3 ≥ 0,48 x 106 IU; Vitamin E ≥ 1.600,0 IU; Vitamin B5 ≥ 800,0 mg; Nicotinamide ≥ 800,0 mg; Lysine ≥ 100,0 mg; Glutamic acid > 300,0 mg; Glycine > 100,0 mg.	Bổ sung premix vitamin trong nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Vet Superior Consultant Co., Ltd.	Thailand	02/07/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6719	Sanfed Ultra	253-6/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % khoáng Attapugite AFG đã được hoạt hoá (Hydrate magnesium aluminum silicate). - Chỉ tiêu chất lượng: SiO2: 46,0 - 75,0 %; Al2O3: 1,5 - 8,5 %; Fe2O3: 8,0 - 18,0 %; MgO: 10,0 - 18,0 %.	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu đỏ nâu.	Geohellas S.A.	Greece	02/07/2023
6720	Vitamin E 50 %	254-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin E (dl-alpha-tocopheryl acetate) và chất mang (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Vitamin E (dl-alpha-tocopheryl acetate) ≥ 50,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 2,0	Bổ sung Vitamin E (dl-alpha-tocopheryl acetate) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng hoặc trắng nhạt.	Zhejiang NHU Company Ltd.	China	02/07/2023
6721	Vitamin E 50 % CWS	255-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin E (dl-alpha-tocopheryl acetate) và chất mang (tinh bột biến tính). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 3,0 %; Vitamin E (dl-alpha-tocopheryl acetate) ≥ 50,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; As ≤	Bổ sung Vitamin E (dl-alpha-tocopheryl acetate) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc trắng nhạt.	Zhejiang NHU Company Ltd.	China	02/07/2023
6722	D - Biotin 2 %	256-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: D-Biotin, axit Sorbic và Dextrin. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0 %; D-Biotin ≥ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Bổ sung D-Biotin trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc trắng nhạt.	Zhejiang NHU Company Ltd.	China	02/07/2023
6723	Yeast Cell Wall	257-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % thành tế bào nấm men Saccharomyces cerevisiae. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,0 %; Mannan ≥ 20,0 %; Tổng số β-glucan ≥ 20,0 %; Protein thô ≤ 35,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung prebiotic (Mannan, β-glucan) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt đến nâu vàng.	Shandong Bio Sunkeen Co, Ltd.	China	04/07/2023
6724	Feed Grade L-selenomethionine II Type	258-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: L-selenomethionine, các chất mang (Silica, Zeolite, Aliminosilicate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Selen (Se): 2.000,0 - 3.000,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung Selen (Se) trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Sichuan Sinyiml Biotechnology Co., Ltd.	China	04/07/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6725	Natuphos E 5000	259-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Dung dịch enzyme Phytase sản xuất bởi Aspergillus niger, phụ gia và chất mang (Magnesium sulphate, dầu thực vật, cám mì). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 5.000,0 FTU/g. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng hoặc nâu.	BASF SE.	Germany	17/7/2023
6726	Natuphos E 5000 G	260-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Dung dịch enzyme Phytase sản xuất bởi Aspergillus niger, phụ gia và chất mang (tinh bột ngô, Polyvinylalcohol, Gummi Arabicum, Polyethylene wax, oleic acid). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 5.000,0 FTU/g. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Aflatoxin	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng đến nâu.	BASF SE.	Germany	17/7/2023
6727	Natuphos E 5000 L	261-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Dung dịch enzyme Phytase sản xuất bởi Aspergillus niger, phụ gia và chất mang (Glycerol, Sodium benzoate, nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 5.000,0 FTU/g. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng đến nâu.	BASF SE.	Germany	17/7/2023
6728	Natuphos E 10000 G	262-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Dung dịch enzyme Phytase sản xuất bởi Aspergillus niger, phụ gia và chất mang (tinh bột ngô, Polyvinylalcohol, Gummi Arabicum, Polyethylene wax, oleic acid). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 10.000,0 FTU/g. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Aflatoxin	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng đến nâu.	BASF SE.	Germany	17/7/2023
6729	Natuphos E 5000 Combi L	263-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp enzyme sản xuất bởi Aspergillus niger (Phytase, Xylanase, Glucanase), phụ gia và chất mang (Glycerol, Sodium benzoate, nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 5.000,0 FTU/g; Xylanase ≥ 5.600,0 TXU/g; Glucanase ≥ 2.500,0 TGU/g. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung các enzyme tiêu hóa (Phytase, Xylanase, Glucanase) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng đến nâu.	BASF SE.	Germany	17/7/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6730	Natuphos E 5000 Combi G	264-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp enzyme sản xuất bởi Aspergillus niger (Phytase, Xylanase, Glucanase), phụ gia và chất mang (tinh bột ngô, Polyvinylalcohol, Gummi Arabicum, Polyethylene wax, olein, nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 5.000,0 FTU/g; Xylanase ≥ 5.600,0 TXU/g; Glucanase ≥ 2.500,0 TGU/g. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung các enzyme (Phytase, Xylanase, Glucanase) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng.	BASF SE.	Germany	17/7/2023
6731	Pedigree Puppy Chicken, Liver, Egg Loaf flavour with Vegetables	265-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phụ phẩm thịt gà, gan gà, cà rốt, bí ngô, bột mỳ, chất tạo gel (Carrageenan kappa, Gum cassia, FFH guar, Xanthan gum), dầu đậu tương, premix vitamin và khoáng, bột trứng, nước, bã củ cải đường, chất tạo mùi (Flavour Grilled liver/Teriyaki), axit amin, EDTA, đường, chất tạo màu (Red iron oxide, sodium nitrite powder). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 85,0 %; Protein thô ≥ 5,5 %; Xơ thô ≤ 3,0 %; Béo thô ≥ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị thịt gà, gan, trứng và rau cho chó.	Dạng nhão, màu nâu nhạt.	Mars Petcare (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	09/07/2023
6732	Pedigree Roasted Chicken & Liver Chunks flavour in Gravy with Vegetables	266-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phụ phẩm thịt gà, gan bò, thịt gà, cà rốt, bí ngô, nước thịt, gluten mỳ, bột huyết tương bò, dầu đậu tương, premix vitamin và khoáng, nước, bã củ cải đường, chất tạo màu (Titanium dioxide powder, Caramel, Red iron oxide, Sodium Nitrite powder, Brown iron oxide), các axit amin, đường, EDTA. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 87,0 %; Protein thô ≥ 6,0 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Béo thô ≥ 3,0 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị thịt gà, gan nướng và rau cho chó.	Dạng nhão, màu trắng và nâu.	Mars Petcare (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	09/07/2023
6733	Pedigree Roasted Beef Chunks flavour in Gravy with Vegetables	267-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phụ phẩm thịt gà, gan bò, thịt gà, cà rốt, bí ngô, nước thịt, gluten mỳ, bột huyết tương bò, dầu đậu tương, premix vitamin và khoáng, nước, bã củ cải đường, các axit amin, đường, chất tạo màu (Caramel, Red iron oxide, Sodium Nitrite powder), EDTA. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 87,0 %; Protein thô ≥ 6,0 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Béo thô ≥ 3,0 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị thịt bò nướng và rau cho chó.	Dạng nhão, màu nâu đỏ.	Mars Petcare (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	09/07/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6734	Pedigree Grilled Liver Flavour with Vegetables	268-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phụ phẩm thịt gà, gan gà, cà rốt, bí ngô, bột mỳ, chất tạo gel (Carrageenan kappa, Gum cassia, FFH guar), dầu đậu tương, premix vitamin và khoáng, nước, bã củ cải đường, chất tạo mùi (Flavour Grilled liver/Teriyaki), chất tạo màu (Red iron oxide, Sodium Nitrite powder, Caramel), axit amin, EDTA và đường. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 85,0 %; Protein thô ≥ 5,5 %; Xơ thô ≤ 3,0 %; Béo thô ≥ 4,0 %; Khoáng tổng số < 3,0 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị gan nướng và rau cho chó.	Dạng nhão, màu nâu.	Mars Petcare (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	09/07/2023
6735	Pedigree Puppy Chicken Flavour in Gravy	269-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phụ phẩm thịt gà, gan bò, thịt gà, gluten mỳ, nước thịt, dầu đậu tương, bột huyết tương bò, premix vitamin và khoáng, nước, chất tạo màu (Titanium dioxide powder, Caramel, Red iron oxide, Sodium Nitrite powder), bã củ cải đường, các axit amin, đường, EDTA. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 87,0 %; Protein thô ≥ 6,0 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Béo thô ≥ 3,0 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị thịt gà cho chó.	Dạng nhão, màu nâu.	Mars Petcare (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	09/07/2023
6736	Pedigree Chicken Flavour in Gravy	270-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phụ phẩm thịt gà, gan bò, thịt gà, gluten mỳ, nước thịt, bột huyết tương bò, dầu đậu tương, premix vitamin và khoáng, nước, bã củ cải đường, các axit amin, chất tạo màu (Titanium dioxide powder, Caramel, Red iron oxide, Sodium Nitrite powder), đường, EDTA. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 87,0 %; Protein thô ≥ 6,0 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Béo thô ≥ 3,0 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị thịt gà cho chó.	Dạng nhão, màu nâu.	Mars Petcare (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	09/07/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6737	Pedigree Simmered Beef Flavour with Vegetables	271-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phụ phẩm thịt gà, gan bò, cà rốt, bí ngô, bột mỳ, chất tạo gel (Carrageenan kappa, Gum cassia, FFH guar), premix vitamin và khoáng, dầu đậu tương, nước, bã củ cải đường, chất tạo mùi (Flavour simmer), chất tạo màu (Caramel, Red iron oxide, Sodium Nitrite powder), các axit amin, EDTA, đường. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 85,0 %; Protein thô ≥ 5,5 %; Xơ thô ≤ 3,0 %; Béo thô ≥ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị thịt bò và rau cho chó.	Dạng nhão, màu nâu	Mars Petcare (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	09/07/2023
6738	Pedigree Chicken and Grilled Liver Loaf Flavour with Vegetables	272-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phụ phẩm thịt gà, gan gà, cà rốt, bí ngô, bột mỳ, chất tạo gel (Carrageenan kappa, Gum cassia, FFH guar, Xanthan gum), premix vitamin và khoáng, dầu đậu tương nước, bã củ cải đường, chất tạo mùi (Flavour Grilled liver/Teriyaki), các axit amin, EDTA, đường, chất tạo màu (Red iron oxide, Sodium Nitrite powder). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 85,0 %; Protein thô ≥ 5,5 %; Xơ thô ≤ 3,0 %; Béo thô ≥ 4,0 %; Khoáng tổng số < 3,0 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị thịt gà và gan nướng cho chó.	Dạng nhão, màu nâu	Mars Petcare (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	09/07/2023
6739	Whiskas 1 + with Mackerel	273-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá mòi, cá thu, cá thịt trắng, dầu đậu tương, chất tạo gel (Carrageenan kappa, Gum cassia, Xanthan gum), premix vitamin và khoáng, nước, các axit amin, EDTA, chất tạo màu (Red iron oxide, Sodium Nitrite powder). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 87,0 %; Protein thô ≥ 7,0 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Béo thô ≥ 2,0 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 10,0 ppm; Pb	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị cá thu cho mèo.	Dạng nhão, màu nâu nhạt.	Mars Petcare (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	09/07/2023
6740	Whiskas 1 + Tuna	274-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá ngừ, dầu đậu tương, premix vitamin và khoáng, nước, chất tạo gel (Carrageenan kappa, FFH guar, Gum cassia), các axit amin, EDTA, chất tạo màu (Sodium Nitrite powder). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 87,0 %; Protein thô ≥ 7,0 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Béo thô ≥ 1,5 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị cá ngừ cho mèo.	Dạng nhão, màu nâu đậm.	Mars Petcare (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	09/07/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6741	Whiskas 1 + with Ocean Fish	275-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá mòi, phụ phẩm thịt gà, cá thu, cá thịt trắng, cá ngừ, thịt gà, dầu đậu tương, gluten lúa mỳ, chất tạo gel (Carrageenan kappa, Gum cassia, Xanthan Gum), premix vitamin và khoáng, nước, các axit amin, EDTA, chất tạo màu (Red iron oxide, Sodium Nitrite powder). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 87,0 %; Protein thô ≥ 7,0 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Béo thô ≥ 2,0 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị cá biển cho mèo.	Dạng nhão, màu nâu.	Mars Petcare (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	09/07/2023
6742	Whiskas 1 + with Chicken & Tuna in gravy	276-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phụ phẩm thịt gà, cá ngừ, gan bò, thịt gà, dầu đậu tương, nước thịt, gluten mỳ, premix vitamin và khoáng, đường, nước, đường, chất tạo màu (Red iron oxide, Caramel, Titanium dioxide, Sodium Nitrite powder), các axit amin, EDTA. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 87,0 %; Protein thô ≥ 7,0 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Béo thô ≥ 2,0 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị thịt gà và cá ngừ cho mèo.	Dạng nhão, màu vàng nhạt đến nâu.	Mars Petcare (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	09/07/2023
6743	Whiskas 1 + with Mackerel & Salmon	277-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá mòi, phụ phẩm thịt gà, cá thu, cá trắng, cá hồi, thịt gà, dầu đậu tương, gluten mỳ, chất tạo gel (Carrageenan kappa, Gum cassia, Xanthan Gum), premix vitamin và khoáng, nước, các axit amin, EDTA, chất tạo màu (Red iron oxide, Lucanthin Pink, Sodium Nitrite powder). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 87,0 %; Protein thô ≥ 7,0 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Béo thô ≥ 2,0 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị cá thu và cá hồi cho mèo.	Dạng nhão, màu vàng cam đến nâu nhạt.	Mars Petcare (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	09/07/2023
6744	Whiskas Junior Tuna	278-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá ngừ, dầu đậu tương, premix vitamin và khoáng, nước, chất tạo gel (Carrageenan kappa, FFH guar, Gum cassia), các axit amin, EDTA, chất tạo màu (Sodium Nitrite powder). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 87,0 %; Protein thô ≥ 7,0 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Béo thô ≥ 2,0 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị cá ngừ cho mèo.	Dạng nhão, màu nâu đậm.	Mars Petcare (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	09/07/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6745	Bioplex Zinc 20 %	279-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc proteinate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Kẽm (Zn): 20,0 - 26,0 %; Protein thô ≥ 18,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 50,0 ppm; Cd ≤ 30,0 ppm.	Bổ sung khoáng hữu cơ (Kẽm) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và động vật cảnh.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Biotechnology Pvt Ltd., India.	India	13/7/2023
6746	Bioplex Manganese 20 %	280-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Manganese proteinate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Mangan (Mn): 20,0 - 26,0 %; Protein thô ≥ 13,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 50,0 ppm; Cd ≤ 30,0 ppm.	Bổ sung khoáng hữu cơ (Mangan) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và động vật cảnh.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Biotechnology Pvt Ltd., India.	India	13/7/2023
6747	Bioplex Copper 12 %	281-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Copper proteinate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Đồng (Cu): 12,0 - 15,6 %; Protein thô ≥ 18,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 50,0 ppm; Cd ≤ 30,0 ppm.	Bổ sung khoáng hữu cơ (Đồng) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và động vật cảnh.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Biotechnology Pvt Ltd., India.	India	13/7/2023
6748	Gentide	282-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Khô dầu đậu tương lên men bởi Lactobacillus, Bacillus subtilis, Saccharomyces cerevisiae. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 48,0 %; Xơ thô ≤ 5,6 %; Khoáng tổng số ≤ 7,0 %; pH: 4,8 - 5,5; axit Lactic ≥ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện	Khô dầu đậu tương lên men, bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng đến nâu.	Pingdu GBW Co, Ltd.	China	13/7/2023
6749	AA Powder	283-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bentonite và tảo biển. - Chỉ tiêu chất lượng (tính theo vật chất khô): Al2O3 ≥ 3,0 %; SiO2 ≥ 45,0 %; Khoáng tổng số ≤ 85 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 60,0 ppm; Cd	Bổ sung Bentonite và tảo biển nhằm hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Olmix SA.	France	23/7/2023
6750	Bentonite	284-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Bentonite. - Chỉ tiêu chất lượng (tính theo vật chất khô): Al2O3 ≥ 7,0 %; SiO2 ≥ 45,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As < 25,0 ppm; Cd < 2,0 ppm; Pb < 30,0 ppm; Hg < 1,0 ppm.	Bổ sung Bentonite nhằm hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be đến nâu nhạt.	Olmix SA.	France	26/7/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6751	Feed Mould Inhibitor	285-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Propionic, Sodium propionate, Silicon dioxide, Sodium sulfate (hoặc Sodium chloride). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Axit Propionic ≥ 30,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 MPN/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25ml; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát nấm mốc.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt	Chongquing Huaruilong Biological Technology Co, Ltd.	China	26/7/2023
6752	Feed Flavor	286-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Gama-Nonalactone (Coconut aldehyde), Ethyl vanillin, Silicon dioxide, Sodium sulfate (hoặc Sodium chloride). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 15,0 %; Gama-Nonalactone (Coconut aldehyde) ≥ 0,2 %; Ethyl vanillin ≥ 0,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 MPN/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25ml; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung chất tạo mùi trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt hoặc đỏ nhạt	Chongquing Huaruilong Biological Technology Co, Ltd.	China	26/7/2023
6753	Feed Sweetener	287-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium saccharin, Silicon dioxide, Sodium sulfate (hoặc Sodium chloride). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,5 %; Sodium saccharin (C7H4NNaO3S.2H20) ≥ 15,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 MPN/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25ml; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung chất tạo ngọt trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Chongquing Huaruilong Biological Technology Co, Ltd.	China	26/7/2023
6754	Mixed Feed Additive 50 % Sodium butyrate	288-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium butyrate và chất mang (dầu thực vật). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Axit Butyric ≥ 39,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung axit Butyric trong thức ăn cho lợn nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng.	Jiangxi Kangbo Agriculture and Animal Husbandry Co, Ltd.	China	26/7/2023
6755	Mixed Feed Additive 90 % Sodium butyrate	289-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium butyrate và chất mang (tinh bột). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Axit Butyric ≥ 71,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung axit Butyric trong thức ăn cho lợn và gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng.	Jiangxi Kangbo Agriculture and Animal Husbandry Co, Ltd.	China	26/7/2023
6756	Bioplex Iron	290-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Iron proteinate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Sắt (Fe): 15,0 - 19,5 %; Protein thô ≥ 20,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 50,0 ppm; Cd ≤	Bổ sung khoáng hữu cơ (Sắt) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và động vật cảnh.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Biotechnology Pvt, Ltd.	India	31/7/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6757	Bioplex Copper	291-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Copper proteinate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Đồng (Cu): 10,0 - 13,0 %; Protein thô ≥ 28,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 50,0 ppm; Cd ≤ 30,0 ppm.	Bổ sung khoáng hữu cơ (Đồng) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và động vật cảnh.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Biotechnology Pvt, Ltd.	India	31/7/2023
6758	Bioplex Cobalt	292-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cobalt proteinate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Coban (Co): 2,5 - 3,25 %; Protein thô ≥ 38,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 50,0 ppm; Cd ≤ 30,0 ppm.	Bổ sung khoáng hữu cơ (Coban) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và động vật cảnh.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Biotechnology Pvt, Ltd.	India	31/7/2023
6759	Bioplex Magnesium	293-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Magnesium proteinate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Magiê (Mg): 10,0 - 13,0 %; Protein thô ≥ 15,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 50,0 ppm; Cd ≤ 30,0 ppm.	Bổ sung khoáng hữu cơ (Magiê) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và động vật cảnh.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Biotechnology Pvt, Ltd.	India	31/7/2023
6760	Bioplex Manganese	294-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Manganese proteinate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Mangan (Mn): 10,0 - 15,0 %; Protein thô ≥ 18,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 50,0 ppm; Cd ≤ 30,0 ppm.	Bổ sung khoáng hữu cơ (Mangan) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và động vật cảnh.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Biotechnology Pvt, Ltd.	India	31/7/2023
6761	Bioplex Zinc	295-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc proteinate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Kẽm (Zn): 15,0 - 19,5 %; Protein thô ≥ 20,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 50,0 ppm; Cd ≤ 30,0 ppm.	Bổ sung khoáng hữu cơ (Kẽm) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và động vật cảnh.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Biotechnology Pvt, Ltd.	India	31/7/2023
6762	Sodium Selenite Premix (4,5 %)	296-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium selenite và chất mang (Calcite hoặc Dolomite). - Chỉ tiêu chất lượng: Selen (Se): 4,05 - 4,95 %. - Các chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung khoáng vô cơ (Selen) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến trắng nhạt.	Calibre Chemicals Pvt, Ltd.	India	31/7/2023
6763	Dextrose Anhydrous	297-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Dextrose Anhydrous. - Chỉ tiêu chất lượng: Dextrose (tính theo vật chất khô) ≥ 99,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung Dextrose trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột tinh thể, màu trắng nhạt.	Weifang Shengtai Medicine Co, Ltd.	China	31/7/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6764	Dextrose Monohydrate	298-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Dextrose Monohydrate. - Chỉ tiêu chất lượng: Dextrose (tính theo vật chất khô) ≥ 99,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung Dextrose trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột tinh thể, màu trắng nhạt.	Weifang Shengtai Medicine Co, Ltd.	China	31/7/2023
6765	Bioplex Zinc	299-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc proteinate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Kẽm (Zn): 15,0 - 19,5 %; Protein thô ≥ 20,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 50,0 ppm; Cd ≤ 30,0 ppm.	Bổ sung khoáng hữu cơ (Kẽm) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và động vật cảnh.	Dạng bột, màu nâu.	Alltech Biotechnology Corp, Ltd.	Thailand	26/7/2023
6766	Nutrifen Fenugreek Seed Extract	300-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ bột hạt cỏ ca ri (Trigonella foenum-graecum). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm < 15,0 %; Saponin > 15 mg/g; Khoáng tổng số < 8,0 %; Xơ thô < 15,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25g; As < 1,0 ppm; Pb < 0,5 ppm; Hg < 0,2 ppm; Cd < 0,5 ppm.	Bổ sung saponin từ chiết xuất bột hạt cỏ ca ri (*Trigonella foenum-graecum)* trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng đến nâu.	Emerald Seed Products Ltd.	Canada	03/08/2023
6767	Family Plus	301-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein từ gia câm, gạo, ngô, mỡ gia cầm, cá hồi, xơ củ cải đường, protein gia cầm thuỷ phân, xơ thực vật, khoáng, rễ rau diếp xoắn, các vitamin (A, D3, E, C, B1, B2, B6, B12, Pantothenic acid, Niacin, Folic acid), Taurine, L-carnine, Ferrous sulfate monohydrate, Zinc chelate of glycine hydrate, Manganese oxide, Copper chelate of glycine hydrate, Calcium iodate anhydrous, Sodium selenite và chất chống ôxi hoá (tocopherol). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 30,0 %; Béo thô ≥ 22,0 %; Xơ thô ≤ 2,5 %; Khoáng tổng số ≤ 6,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó cái và chó con từ 2 tuổi.	Dạng viên, màu nâu.	Josera Erbacher Service GmbH & Co. Kg.	Germany	03/08/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6768	Active Nature	302-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein từ gia cầm, gạo, tinh bột khoai tây, protein cừu, xơ củ cải đường, tinh bột đậu, protein gia cầm thuỷ phân, xơ táo, khoáng, Saccharomyces cerevisiae, thảo dược (mâm xôi, bạc hà, rau mùi tây, quả anh đào, hạt cỏ cà ri, quả việt quất, cúc vạn thọ, thì là), rễ rau diếp xoắn, bột carob, thịt sò trai xanh NewZealand (Perna canaliculus), các vitamin (A, D3, E, C, B1, B2, B6, B12, Pantothenic acid, Niacin, Folic acid), Biotin, Taurine, L-carnine, Ferrous sulfate monohydrate, Zinc chelate of glycine hydrate, Manganese oxide, Copper chelate of glycine hydrate, Calcium iodate anhydrous, Sodium selenite và chất chống ôxi hoá (tocopherol). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 28,0 %; Béo thô ≥ 16,0 %; Xơ thô ≤ 2,0 %; Khoáng tổng số ≤ 7,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Josera Erbacher Service GmbH & Co. Kg.	Germany	03/08/2023
6769	Bavaro Force 28/16	303-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc, thịt và phụ phẩm từ động vật, dầu và mỡ động vật, phụ phẩm rau, khoáng, các vitamin (A, D3, E, C, B1, B2, B6, B12, Pantothenic acid, Niacin, Folic acid), Biotin, Taurine, L-carnine, Ferrous sulfate monohydrate, Zinc chelate of glycine hydrate, Manganese oxide, Copper chelate of glycine hydrate, Calcium iodate anhydrous, Sodium selenite và chất chống ôxi hoá (tocopherol). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 28,0 %; Béo thô ≥ 16,0 %; Xơ thô ≤ 2,0 %; Khoáng tổng số ≤ 6,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Pb <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó giai đoạn sinh trưởng và trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Josera Erbacher Service GmbH & Co. Kg.	Germany	03/08/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6770	Bavaro Work 26/12	304-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc, thịt và phụ phẩm từ động vật, dầu và mỡ động vật, khoáng, các vitamin (A, D3, E, C, B1, B2, B6, B12, Pantothenic acid, Niacin, Folic acid), Biotin, Taurine, L-carnine, Ferrous sulfate monohydrate, Zinc chelate of glycine hydrate, Manganese oxide, Copper chelate of glycine hydrate, Calcium iodate anhydrous, Sodium selenite và chất chống ôxi hoá (tocopherol). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 26,0 %; Béo thô ≥ 12,0 %; Xơ thô ≤ 2,3 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Josera Erbacher Service GmbH & Co. Kg.	Germany	03/08/2023
6771	Welpenstarter	305-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột whey, dầu thực vật tinh luyện (cọ, dừa), bột whey, protein lúa mỳ thuỷ phân, phụ phẩm từ chế biến bánh kẹo, protein đậm đặc từ đậu tương, các vitamin (A, D3, E, C, B1, B2, B6, B12, Pantothenic acid, Niacin, Folic acid), Biotin, Taurine, L-carnine, Ferrous sulfate monohydrate, Zinc chelate of glycine hydrate, Manganese oxide, Copper chelate of glycine hydrate, Calcium iodate anhydrous, Sodium selenite và chất chống ôxi hoá (tocopherol). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 22,0 %; Béo thô ≥ 19,5 %; Xơ thô ≤ 0,1 %; Khoáng tổng số ≤ 8,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Pb <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con.	Dạng bột, màu trắng.	Josera GmbH & Co. Kg.	Germany	03/08/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6772	Mini Junior	306-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein thịt vịt, gạo, khoai tây, mỡ gia cầm, protein từ khoai tây, xơ củ cải đường, cá hồi, protein gia cầm thuỷ phân, bột carob, khoáng (sodium tri - polyphosphate), protein động vật thuỷ phân, Saccharomyces cerevisiae, thảo dược (mâm xôi, bạc hà, rau mùi tây, quả anh đào, hạt cỏ cà ri, quả việt quất, cúc vạn thọ, thì là), rễ rau diếp xoắn, thịt sò trai xanh NewZealand (Perna canaliculus), các vitamin (A, D3, E, C, B1, B2, B6, B12, Pantothenic acid, Niacin, Folic acid), Biotin, Taurine, L-carnine, Ferrous sulfate monohydrate, Zinc chelate of glycine hydrate, Manganese oxide, Copper chelate of glycine hydrate, Calcium iodate anhydrous, Sodium selenite và chất chống ôxi hoá (tocopherol). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 29,0 %; Béo thô ≥ 18,0 %; Xơ thô ≤ 2,0 %; Khoáng tổng số ≤ 7,4 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó giống nhỏ sinh trưởng.	Dạng viên, màu nâu.	Josera Erbacher Service GmbH & Co. Kg.	Germany	03/08/2023
6773	Mini Deluxe	307-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein từ thịt cừu, protein khoai tây, khoai lang, mỡ gia cầm, protein từ khoai tây, xơ củ cải đường, bột carob, nấm men thuỷ phân (Saccharomyces cerevisiae), khoáng (sodium tri - polyphosphate), protein động vật thuỷ phân, xơ từ táo, thảo dược (mâm xôi, bạc hà, rau mùi tây, quả anh đào, hạt cỏ cà ri, quả việt quất, cúc vạn thọ, thì là), rễ rau diếp xoắn, các vitamin (A, D3, E, C, B1, B2, B6, B12, Pantothenic acid, Niacin, Folic acid), Biotin, Taurine, L-carnine, Ferrous sulfate monohydrate, Zinc chelate of glycine hydrate, Manganese oxide, Copper chelate of glycine hydrate, Calcium iodate anhydrous, Sodium selenite và chất chống ôxi hoá (tocopherol). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 25,0 %; Béo thô ≥ 17,0 %; Xơ thô ≤ 2,2 %; Khoáng tổng số ≤ 9,1 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó giống nhỏ trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Josera Erbacher Service GmbH & Co. Kg.	Germany	03/08/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6774	Mini Well	308-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein từ gia câm, ngô, gạo, mỡ gia cầm, xơ củ cải đường, protein gia cầm thuỷ phân, khoáng (sodium tri - polyphosphate), protein động vật thuỷ phân, Saccharomyces cerevisiae, rễ rau diếp xoắn, các vitamin (A, D3, E, C, B1, B2, B6, B12, Pantothenic acid, Niacin, Folic acid), Biotin, Taurine, L-carnine, Ferrous sulfate monohydrate, Zinc chelate of glycine hydrate, Manganese oxide, Copper chelate of glycine hydrate, Calcium iodate anhydrous, Sodium selenite và chất chống ôxi hoá (tocopherol). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 27,0 %; Béo thô ≥ 16,0 %; Xơ thô ≤ 2,0 %; Khoáng tổng số ≤ 7,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Pb <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó giống nhỏ trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Josera Erbacher Service GmbH & Co. Kg.	Germany	03/08/2023
6775	Sensi Junior	309-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Gạo, Protein từ gia câm, mỡ gia cầm, thịt vịt, Protein khoai tây, cá hồi, protein gia cầm thuỷ phân, xơ củ cải đường, bột carob, xơ thực vật, khoáng, Saccharomyces cerevisiae, rễ rau diếp xoắn, vỏ hạt mã đề, thịt sò trai xanh NewZealand (Perna canaliculus), các vitamin (A, D3, E, C, B1, B2, B6, B12, Pantothenic acid, Niacin, Folic acid), Biotin, Taurine, L-carnine, Ferrous sulfate monohydrate, Zinc chelate of glycine hydrate, Manganese oxide, Copper chelate of glycine hydrate, Calcium iodate anhydrous, Sodium selenite và chất chống ôxi hoá (tocopherol). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 30,0 %; Béo thô ≥ 17,0 %; Xơ thô ≤ 2,3 %; Khoáng tổng số ≤ 6,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó sinh trưởng.	Dạng viên, màu nâu.	Josera Erbacher Service GmbH & Co. Kg.	Germany	03/08/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6776	Sensi Adult	310-7/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Gạo, Protein từ gia câm, mỡ gia cầm, Protein khoai tây, cá hồi, protein gia cầm thuỷ phân, xơ củ cải đường, xơ thực vật, bột carob, khoáng, Saccharomyces cerevisiae, rễ rau diếp xoắn, vỏ hạt mã đề, thịt sò trai xanh NewZealand (Perna canaliculus), các vitamin (A, D3, E, C, B1, B2, B6, B12, Pantothenic acid, Niacin, Folic acid), Biotin, Taurine, L-carnine, Ferrous sulfate monohydrate, Zinc chelate of glycine hydrate, Manganese oxide, Copper chelate of glycine hydrate, Calcium iodate anhydrous, Sodium selenite và chất chống ôxi hoá (tocopherol). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 25,0 %; Béo thô ≥ 19,0 %; Xơ thô ≤ 2,4 %; Khoáng tổng số ≤ 5,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Josera Erbacher Service GmbH & Co. Kg.	Germany	03/08/2023
6777	SDP 80 Dried Porcine Solubles	311-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Niêm mạc ruột non của lợn thuỷ phân và khô dầu đậu tương. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 50,0 %; Mỡ thô ≥ 2,5 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 14,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As < 10,0 ppm; Pb < 5,0 ppm; Cd < 0,5 ppm; Hg < 0,05 ppm.	Bổ sung protein dễ tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Protein Resources Inc.	USA	06/08/2023
6778	Allplex B	312-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc proteinate, Manganese proteinate, Saccharomyces cerevisiae nuôi cấy trong môi trường giàu Selen, Copper proteinate, nấm men Saccharomyces cerevisiae nuôi cấy trong môi trường giàu Crôm, Ethylenediamine dihydroiodide (EDDI). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Kẽm (Zn): 5,71 - 7,42 %; Mangan (Mn): 5,71 - 7,42 %; Đồng (Cu): 0,71 - 0,92 %; Iốt (I): 0,57 - 0,74 %; Selen (Se): 428,58 - 558,0 ppm; Crôm (Cr): 285,72 - 371,0 ppm; Protein thô ≥ 25,0 %; Cát sạn ≤ 1,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As < 50,0 ppm; Cd <	Bổ sung premix khoáng hữu trong thức ăn chăn nuôi cho gà.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến nâu đậm.	Alltech Biotechnology Pvt, Ltd.	India	09/08/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6779	Allplex GF	313-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc proteinate, Manganese proteinate, nấm men Saccharomyces cerevisiae nuôi cấy trong môi trường giàu Selen, nấm men Saccharomyces cerevisiae nuôi cấy trong môi trường giàu Crôm. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Kẽm (Zn): 6,67 - 8,67 %; Mangan (Mn): 6,67 - 8,67 %; Selen (Se): 500,0 - 650,0 ppm; Crôm (Cr): 500,0 - 650,0 ppm; Protein thô ≥ 25,0 %; Cát sạn ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As < 50,0 ppm; Cd <	Bổ sung premix khoáng hữu trong thức ăn gia súc, gia cầm giai đoạn sinh trưởng và xuất chuồng.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến nâu đậm.	Alltech Biotechnology Pvt, Ltd.	India	09/08/2023
6780	Allplex S	314-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc proteinate, Iron proteinate, Manganese proteinate, nấm men Saccharomyces cerevisiae nuôi cấy trong môi trường giàu Selen, nấm men Saccharomyces cerevisiae nuôi cấy trong môi trường giàu Crôm. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Kẽm (Zn): 5,0 - 6,5 %; Sắt (Fe): 5,0 - 6,5 %; Mangan (Mn): 1,5 - 1,95 %; Selen (Se): 300,0 - 390,0 ppm; Crôm (Cr): 200,0 - 260,0 ppm; Protein thô ≥ 25,0 %, Cát sạn ≤ 1,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 50,0 ppm; Cd ≤	Bổ sung premix khoáng hữu trong thức ăn cho lợn mang thai.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến nâu đậm.	Alltech Biotechnology Pvt, Ltd.	India	09/08/2023
6781	Sewon L-Lysine Liquid 50 %	315-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: L-Lysine và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Lysine ≥ 50,0 %. - Các chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g;	Bổ sung Lysine trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Daesang Corporation Gunsan Lysine Plant.	Korea	09/08/2023
6782	Lysoforte FS Dry	316-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lecithin biến tính, chất chống ôxi hoá (Tocopherol) và chất mang (Silica, CaCO3). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Tổng chất nhũ hóa (Lecithin biến tính) ≥ 13,0 %; Chỉ số axit ≤ 30,0 mg KOH/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung chất nhũ hóa (Lecithin biến tính) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện khả năng tiêu hóa thức ăn.	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte, Ltd.	Singapore	09/08/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6783	Orsential Dry	317-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tinh dầu chiết xuất từ Oregano (Thymol, Carvacrol) và chất mang (Silica, cám mỳ hoặc cám gạo). - Chỉ tiêu chất lượng: Thymol ≥ 1,1 %; Carvacrol ≥ 2,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung tinh dầu (Thymol, Carvacrol) trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc và gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến nâu nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte, Ltd.	Singapore	09/08/2023
6784	Nukamix 30	318-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein đậm đặc từ bột Whey,dầu dừa. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Protein thô ≥ 29,0 %; Lactose ≥ 44,5 %; Immunoglobins ≥ 10.000,0 ppm; Béo thô ≥ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 7,5 %; Xơ thô ≤ 0,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤	Bổ sung các dưỡng chất trong thức chăn nuôi lợn con và gà thịt.	Dạng bột, màu trắng kem.	Nukamel Productions B.V.	The Netherlands	10/08/2023
6785	Nukamix 10	319-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột Whey đã được lên men, dầu thực vật và mỡ động vật, Protein lúa mỳ đậm đặc. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Protein thô ≥ 9,5 %; Lactose ≥ 58,0 %; Axit Lactic ≥ 5,0 %; Béo thô ≥ 2,5 %; Khoáng tổng số ≤ 10,5 %; Xơ thô ≤ 0,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung dưỡng chất trong thức chăn cho lợn con và gà thịt.	Dạng bột, màu trắng kem.	Nukamel Productions B.V.	The Netherlands	10/08/2023
6786	FRA Gut Balance Dry	320-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Mono-, di-, triglycerides of propionic acid; Mono-, di-, triglycerides of butyric acid; Mono-, di-, triglycerides of caprylic và capric acid; Glycerol; Silica. - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic ≥ 5,0 %; axit Butyric ≥ 7,0 %; Béo thô ≥ 32,0 %; Khoáng tổng số ≤ 40,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung hỗn hợp axit béo trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng kem đến nâu nhạt.	Framelco B.V.	The Netherlands	10/08/2023
6787	FRA Butyrin Ultra Dry	321-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Mono-, di-, triglycerides of butyric acid; Cinnamaldehyde; chất tạo mùi; Silica. - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Butyric ≥ 40,0 %; Béo thô ≥ 52,0 %.Khoáng tổng số ≤ 40,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung axit Butyric trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng kem đến nâu nhạt.	Framelco B.V.	The Netherlands	10/08/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6788	FRA Butyrin Hybrid Dry	322-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Mono-, di-, triglycerides of butyric acid; Cinnamaldehyde; chất tạo mùi; Glycerol; Silica. - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Butyric ≥ 31,0 %; Béo thô ≥ 48,0 %.Khoáng tổng số ≤ 40,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung axit Butyric trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng kem đến nâu nhạt.	Framelco B.V.	The Netherlands	10/08/2023
6789	FRA Gut Balance Liquid	323-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Mono-, di-, triglycerides of propionic acid; Mono-, di-, triglycerides of butyric acid; Mono-, di-, triglycerides of caprylic và capric acid; Glycerol. - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic ≥ 8,0 %; axit Butyric ≥ 10,0 %; Béo thô ≥ 56,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung hỗn hợp axit béo trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng đến nâu.	Framelco B.V.	The Netherlands	10/08/2023
6790	FRA Butyrin Ultra Liquid	324-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Mono-, di-, triglycerides of butyric acid; Cinnamaldehyde; chất tạo mùi. - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Butyric ≥ 67,0 %; Béo thô ≥ 93,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 0,5; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung axit Butyric trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng đến nâu.	Framelco B.V.	The Netherlands	10/08/2023
6791	Coated Thymol and Cinnamaldehyde (I) (Thynofac)	325-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tinh dầu cây xạ hương (Thymol), tinh dầu quế (Cinnamyl aldehyde) và chất mang (dầu thực vật được hyđrô hoá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Thymol ≥ 5,0 %; Cinnamyl aldehyde ≥ 15,0 %. - Các chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung tinh dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi lợn con nhằm cải thiện đường tiêu hóa.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng nhạt đến vàng nhạt.	Zhejiang Vega Bio-Technology Co, Ltd.	China	13/8/2023
6792	Axion Start	326-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin C (Ascobic acid), chiết xuất Polyphenols từ hạt nho và chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng (mg/kg): Vitamin C ≥ 4.000,0; Polyphenols ≥ 7.000,0. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung Vitamin C và chiết xuất từ hạt nho trong thức ăn chăn nuôi bò sữa giai đoạn đầu của chu kỳ tiết sữa.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	CCPA.	France	13/8/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6793	Crea Advance	327-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất thực vật: Capsaicin từ ớt, Polyphenols từ trà xanh, phụ gia và chất mang (Sodium chloride, Sodium sulfate, Sodium bicarbonate). - Chỉ tiêu chất lượng (mg/kg): Capsaicin ≥ 122,0; Polyphenols ≥ 304,0. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 5,0 ppm; Cd ≤	Bổ sung các chiết xuất từ thực vật trong thức ăn cho lợn con đến xuất chuồng.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	CCPA.	France	13/8/2023
6794	Axion Imm'ax	328-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Polyphenols từ trà xanh, Vitamin E (Tocopherol acetate), Vitamin C (Ascobic acid), Vitamin B12, Sodium Selenite, chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng (mg/kg): Polyphenols ≥ 762,0; Vitamin E ≥ 29.166,0; Vitamin C ≥ 29.167,0; Vitamin B12 ≥ 11,9; Selen (Se): 89,0 - 111,0. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung chiết xuất từ thực vật, vitamin và khoáng trong thức ăn cho lợn con.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	CCPA.	France	13/8/2023
6795	Glymet Fe 19 %	329-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous chelate of glycine hydrate và chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Glycine ≥ 25,0 %; Sắt (Fe): 19,0 - 21,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung khoáng hữu cơ (Sắt) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu đỏ nâu.	Norel S.A.	Spain	15/8/2023
6796	Glymet Zn 22 %	330-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc chelate of glycine hydrate và chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Glycine ≥ 25,0 %; Sắt (Fe): 22,0 - 24,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung khoáng hữu cơ (Kẽm) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Norel S.A.	Spain	15/8/2023
6797	Glymet Mn 20 %	331-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Manganese chelate of glycine hydrate và chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Glycine ≥ 27,0 %; Mangan (Mn): 20,0 - 22,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung khoáng hữu cơ (Mangan) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Norel S.A.	Spain	15/8/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6798	Glymet Cu 24 %	332-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Copper chelate of glycine hydrate và chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Glycine ≥ 27,0 %; Đồng (Cu): 24,0 - 26,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 20,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung khoáng hữu cơ (Đồng) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xanh.	Norel S.A.	Spain	15/8/2023
6799	Golden Turkey Thin Stick	333-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà tây, bột lúa mỳ, protein từ lúa mỳ, tinh bột biến tính, Sorbitol, Glycerin, Propylene glycol, chất điều chỉnh pH, chất nhũ hoá, chất chống ôxi hoá (Vitamin C, Vitamin E), Na2PO3, K2PO3, Sodium nitrate và chất tạo màu (Yellow 4, Red 102). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 30,0 %; Protein thô ≥ 13,0 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Béo thô ≥ 9,0 %; Khoáng tổng số ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As < 0,1 ppm; Pb <	Thức ăn bổ sung cho chó (hương vị gà tây).	Dạng que, màu vàng đậm.	DoggyFoods Co, Ltd.	Japan	20/8/2023
6800	Healthy Jerky Gold Chicken	334-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sản phẩm thịt (Bò, Sasami gà, da gà, Collagen gà), bột lúa mỳ, dầu thực vật, cà rốt, rau Bina, vi khuẩn lactic, Sorbitol, Glycerin, Propylene glycol, Na2PO3, K2PO3, chất bảo quản (axit Sorbic, Potassium Sorbate, Sodium dehydroacetate), premix vitamin và khoáng, Sodium nitrate và chất tạo màu (Yellow 5, Oxide titamium, 4 Yellow, Red 3, Blue 1). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 33,0 %; Protein thô ≥ 22,0 %; Xơ thô ≤ 2,0 %; Béo thô ≥ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 6,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As < 0,1 ppm; Pb <	Thức ăn bổ sung cho chó (hương vị gà).	Dạng que, màu vàng nhạt.	DoggyFoods Co, Ltd.	Japan	20/8/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6801	Healthy Jerky Gold Beef	335-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sản phẩm thịt (Bò, Sasami gà, da gà, Collagen gà), bột lúa mỳ, dầu thực vật, cà rốt, rau Bina, vi khuẩn lactic, Sorbitol, Glycerin, Propylene glycol, Na2PO3, K2PO3, chất bảo quản (axit Sorbic, Potassium Sorbate, Sodium dehydroacetate), premix vitamin và khoáng, Sodium nitrate và chất tạo màu (Yellow 5, Oxide titamium, 4 Yellow, Red 3, Blue 1, Red 106). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 33,0 %; Protein thô ≥ 15,0 %; Xơ thô ≤ 2,0 %; Béo thô ≥ 12,0 %; Khoáng tổng số ≤ 6,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As < 0,1 ppm; Pb <	Thức ăn bổ sung cho chó (hương vị thịt bò).	Dạng que, màu đỏ nhạt.	DoggyFoods Co, Ltd.	Japan	20/8/2023
6802	Soft Sasami Roll	336-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sản phẩm thịt (Thịt gà, gà tây, Sasami gà, da gà), tinh bột ngô, bột lúa mỳ, protein đậu tương, protein lúa mỳ, dầu thực vật, glycerin, Sorbitol, Cellulose, CMC-Na, Xanthangum, chất điều chỉnh pH, Propylene glycol, Vitamin C, Vitamin E, chất bảo quản (Potassium Sorbate, Sodium dehydroacetate), Na2PO3, Sodium nitrate và chất tạo màu (Red 102, Yellow 5). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 30,0 %; Protein thô ≥ 17,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Béo thô ≥ 3,0 %; Khoáng tổng số ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn bổ sung cho chó (hương vị thịt gà).	Dạng que, màu vàng nhạt.	DoggyFoods Co, Ltd.	Japan	20/8/2023
6803	Soft Beef Stick with Collagen	337-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sản phẩm thịt (Thịt bò, thịt gà, Collagen gà), khô dầu dậu tương, protein từ đậu tương, protein lúa mỳ, bột mỳ, dầu thực vật, vi khuẩn lactic, glycerin, Sorbitol, chất bảo quản (Potassium Sorbate, Sodium dehydro acetate), Vitamin C, Vitamin E, Na2PO3, K2PO3, Sodium nitrate và chất tạo màu (Titanium oxide, Red 106, Yellow 4). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 35,0 %; Protein thô ≥ 10,0 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Béo thô ≥ 10,0 %; Khoáng tổng số ≤ 6,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As < 0,1 ppm; Pb <	Thức ăn bổ sung cho chó (hương vị thịt bò).	Dạng que, màu đỏ đậm.	DoggyFoods Co, Ltd.	Japan	20/8/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6804	Biotronic Top3	338-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit hữu cơ (Formic, Propionic, Acetic), hỗn hợp hương liệu tạo mùi (Cinnamaldehyde, axit Fumaric) và chất mang (Silicate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; axit Formic ≥ 15,0 %; axit Acetic ≥ 8,0 %; axit Propionic ≥ 3,0 %.	Bổ sung axit hữu cơ (Formic, Propionic, Acetic) trong thức ăn gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Biomin Feed Additive (China) Co, Ltd.	China	22/8/2023
6805	Biotronic SE	339-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit hữu cơ (Formic, Propionic) và chất mang (Vermiculite). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 23,0 %; axit Formic ≥ 18,0 %; axit Propionic ≥ 3,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 11,0 ppm; As ≤ 8,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ (Formic, Propionic) trong thức ăn lợn và gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu xám nâu nhạt.	Biomin Feed Additive (China) Co, Ltd.	China	22/8/2023
6806	Biotronic Multi	340-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit hữu cơ (Propionic, Formic, Lactic, Citric, Sorbic) và chất mang (Vermiculite). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; axit Formic ≥ 12,0 %; axit Propionic ≥ 3,0 %; axit Lactic ≥ 8,0%; axit Citric ≥ 2,0 %; axit Sorbic ≥ 1,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 11,0 ppm; As ≤ 8,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ (Propionic, Formic, Lactic, Citric, Sorbic) trong thức ăn lợn và gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu đỏ nâu.	Biomin Feed Additive (China) Co, Ltd.	China	22/8/2023
6807	Biotronic P	341-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Phốt phoric và chất mang (axit Silicic). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 23,0 %; axit Phosphoric ≥ 40,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 11,0 ppm; As ≤ 8,0 ppm.	Bổ sung axit Phốtphoric trong thức ăn lợn và gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Biomin Feed Additive (China) Co, Ltd.	China	22/8/2023
6808	Biotronic SE forte liquid	342-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit hữu cơ (Formic, Propionic, Lactic). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 25,0 %; axit Propionic ≥ 25,0 %; axit Lactic ≥ 8,0%. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 11,0 ppm; As ≤ 8,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ (Formic, Propionic, Lactic) trong thức ăn và nước uống gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu trong đến vàng nhạt.	Biomin Feed Additive (China) Co, Ltd.	China	22/8/2023
6809	Biotronic PX Top3	343-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Calcium formate, hỗn hợp hương liệu tạo mùi (Cinnamaldehyde, axit Fumaric) và chất mang (axit Silicic). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; axit Formic ≥ 45,0 %.	Bổ sung axit hữu cơ (Formic) trong thức ăn cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Biomin Feed Additive (China) Co, Ltd.	China	22/8/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6810	Biotronic Top forte	344-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit hữu cơ (Formic, Propionic), chất tạo mùi (axit Fumaric) và chất mang (Vermiculite). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; axit Formic ≥ 16,0 %; axit Propionic ≥ 16,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 11,0 ppm; As ≤ 8,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ (Formic, Propionic) trong thức ăn cho lợn và gia nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Biomin Feed Additive (China) Co, Ltd.	China	22/8/2023
6811	Biotronic Top liquid	345-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit hữu cơ (Formic, Acetic, Propionic), chất tạo mùi (axit Fumaric), chất tạo mùi (axit Fumaric) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 25,0 %; axit Acetic ≥ 18,0 %; axit Propionic ≥ 6,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 11,0 ppm; As ≤ 8,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ (Formic, Acetic, Propionic) trong thức ăn và nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu trong đến vàng nhạt.	Biomin Feed Additive (China) Co, Ltd.	China	22/8/2023
6812	Biomin CleanFeed	346-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit hữu cơ (Formic, Propionic) và chất mang (Vermiculite). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; axit Formic ≥ 15,0 %; axit Propionic ≥ 15,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 11,0 ppm; As ≤ 8,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ (Formic, Propionic) trong nguyên liệu thức ăn chăn nuôi kiểm soát nấm mốc.	Dạng bột, màu xám nâu nhạt.	Biomin Feed Additive (China) Co, Ltd.	China	22/8/2023
6813	Biomin CleanGrain liquid	347-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Propionic, Sodium benzoate, Sodium propionate. - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic ≥ 40,0 %; axit Benzoic ≥ 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 11,0 ppm; As ≤ 8,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ (Propionic, Benzoic) trong nguyên liệu thức ăn chăn nuôi nhằm kiểm soát nấm mốc.	Dạng lỏng, màu trong suốt đến màu vàng nhạt.	Biomin Feed Additive (China) Co, Ltd.	China	22/8/2023
6814	Biotronic Top3-P	348-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit hữu cơ (Formic, Propionic, Acetic), axit Phosphoric hỗn hợp hương liệu tạo mùi (Cinnamaldehyde, axit Fumaric) và chất mang (Silicate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; axit Formic ≥ 4,5 %; axit Acetic ≥ 2,0 %; axit Propionic ≥ 1,2 %; axit Phosphoric ≥ 25,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 11,0 ppm; As ≤ 8,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ và vô cơ (Formic, Propionic, Acetic, Phosphoric) trong thức ăn gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Biomin Feed Additive (China) Co, Ltd.	China	22/8/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6815	Vitamin E 50 % Feed Grade	349-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin E (All-rac-alpha tocopheryl acetate) và chất mang (axit Silicic). - Chỉ tiêu chất lượngVitamin E Acetate ≥ 50,0 %; Độ ẩm ≤ 5,0 %. - Các chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 10,0	Bổ sung Vitamin E (All-rac -alpha-tocopheryl acetate) trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng nhạt hoặc vàng nhạt.	Nenter & Co, Inc.	China	23/8/2023
6816	Phytase L (Phytase liquid) 5.000,0 U/ml	350-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (lên men từ Asperillus Niger), phụ gia và chất mang (Potassium sorbate, Sodium benzoate, nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 5.000,0 U/ml. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/ml; Salmonella: không phát hiện CFU/25ml; Pb ≤ 5,0 mg/l; As ≤ 3,0 mg/l; Cd ≤ 5,0 mg/l.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Hunan NHY Bioengineering Co, Ltd.	China	23/8/2023
6817	Phytase L10000 (Phytase liquid) 10.000,0 U/ml	351-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (lên men từ Asperillus Niger), phụ gia và chất mang (Potassium sorbate, Sodium benzoate, nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 10.000,0 U/ml. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/ml; Salmonella: không phát hiện CFU/25ml; Pb ≤ 5,0 mg/l; As ≤ 3,0 mg/l; Cd ≤ 5,0 mg/l.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Hunan NHY Bioengineering Co, Ltd.	China	23/8/2023
6818	SQzyme CEM	352-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các enzyme lên men từ Trichoderma reesi (Cellulase, Xylanase, Beta-Glucanase, Protease, Alpha-Amylase, Pectinase, Beta-Mannanase, Alpha-Galactosidase) và chất mang (tinh bột, CaCO3, nước). - Chỉ tiêu chất lượng (U/g): Cellulase ≥ 1.200,0; Xylanase ≥ 15.000,0; Beta-Glucanase ≥ 2.400,0; Protease ≥ 2.500,0; Alpha-Amylase ≥ 150,0; Pectinase ≥ 1.500,0; Beta-Mannanase ≥ 1.500,0; Alpha-Galactosidase ≥ 100,0. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/ml;	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt đến vàng nhạt.	Hunan NHY Bioengineering Co, Ltd.	China	23/8/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6819	SQzyme CEM 500	353-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các enzyme lên men từ Trichoderma reesi (Cellulase, Xylanase, Beta-Glucanase, Protease, Alpha-Amylase, Pectinase, Beta-Mannanase, Alpha-Galactosidase) và chất mang (tinh bột, CaCO3, nước). - Chỉ tiêu chất lượng (U/g): Cellulase ≥ 240,0; Xylanase ≥ 3.000,0; Beta-Glucanase ≥ 480,0; Protease ≥ 500,0; Alpha-Amylase ≥ 30,0; Pectinase ≥ 300,0; Beta-Mannanase ≥ 300,0; Alpha-Galactosidase ≥ 20,0. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/ml;	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt đến vàng nhạt.	Hunan NHY Bioengineering Co, Ltd.	China	23/8/2023
6820	Novitech TP Premium	354-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Citric, Betaine HCl, chất tạo mùi (chiết xuất từ thảo dược: Artchoke, Milk thistle, Oregano và hạt nho), chất mang (nấm men bất hoạt và nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Betaine ≥ 1,75 %; Axit Citric ≥ 0,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25g; Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤	Bổ sung axit Citric, Betaine và chiết xuất thảo dược trong nước uống cho gia súc, gia cầm nhằm giảm stress và nâng cao sức đề kháng.	Dạng lỏng, màu nâu.	Innov AD NV.	Belgium	23/8/2023
6821	Novyrate Calf	354-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Mono - Di - và Tri - Glycerides of Butyric acid, Zinc oxide, chiết xuất tạo mùi từ thảo dược (Cinnamon), chất mang (Bentonite và glycerin). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Butyric ≥ 13,0 %; Kẽm (Zn): 60,0 - 90,0 ppm. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25g; Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤	Bổ sung axit Butyric và khoáng (Kẽm) cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hoá của vật nuôi.	Dạng nhão, màu nâu.	Innov AD NV.	Belgium	23/8/2023
6822	Lignovet	356-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột gỗ của các cây: Sồi, Ô liu, Hạnh nhân, Carob, cây Phỉ. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Xơ thô ≥ 67,0 %; Khoáng tổng số ≤ 1,0 %. - Các chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 2,5 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm; Cd ≤ 0,25 ppm.	Bột gỗ của các cây (Sồi, Ô liu, Hạnh nhân, Carob, cây Phỉ) dùng làm nguyên liệu bổ sung xơ trong thức ăn chăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột hoặc dạng hạt nhỏ mịn, màu nâu nhạt.	Avicola de Tarragona, S.A., Spain (viết tắt là AVITASA)	Spain	23/8/2023
6823	Excential Selenium 4000	357-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: L-Selenomethionine, chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Selen (Se): 1.400,0 - 2.100,0 mg/kg. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 15,0 ppm; As ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 10,0 pm.	Bổ sung Selen hữu cơ trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu nâu đến xám.	Hölscher-Severins BVBA, Belgium. (Sản xuất cho Orffa Additives BV, the Netherlands)	Belgium	28/8/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6824	Excential Energy Plus	358-8/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Glyceryl polyethyleneglycol ricinoleate, chất mang (khoáng tự nhiên Kieselguhr) - Chỉ tiêu chất lượng: Glyceryl polyethyleneglycol ricinoleate ≥ 15,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: : Pb ≤ 15,0 ppm; As ≤ 30,0	Bổ sung chất nhũ hóa (Glyceryl polyethyleneglycol ricinoleate) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu đến xám.	Hölscher-Severins BVBA, Belgium. (Sản xuất cho Orffa Additives BV, the Netherlands)	Belgium	28/8/2023
6825	Selec One Baby Chick Feed Growth Formula	359-9/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Gạo tấm, ngô, cám gạo, cám mỳ, Protein đậu tương, bột cá, gluten ngô, bột trứng, nấm men khô, DL-Methionine, Mannan Oligosaccharide, Fructto oligosaccharide, chất chống ôxi hoá (BHA, BHT), khoáng (Hydrated Sodium calcium aluminosilicate, calcium carbonate, Monocalcium/Dicalcium phosphate, Zinc methionine, Zinc amino acid complex, Zinc oxide, Copper lysine, Copper amino acid complex, Copper sulphate, Manganese methionine, Manganous oxide, Coban glucoheptonate, Sodium selenite, Zinc-L-Selenomethione, Maganous oxide, Ferrous sulfate, Potassium iodide, Potassium chloride), các vitamin (A, D3, E, K3, Biotin, Thiamine mononitrate, Riboflavin, Pyridoxine HCl, B12, Calcium d pantothenate, Niacin, Folic acid). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 20,0 %; Béo thô ≥ 3,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số < 10,0 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà chọi.	Dạng vỡ, màu nâu.	Perfect Companion Group Co, Ltd.	Thailand	05/09/2023
6826	X-Small Puppy	360-9/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phẩm từ động vật (thịt gà, protein động vật thuỷ phân), ngũ cốc (gạo, bột ngô), protein từ thực vật, chất béo (mỡ gia cầm, dầu cá, dầu đậu tương), các sản phẩm từ thực vật (gluten ngô, chiết xuất từ cúc vạn thọ, vỏ và hạt psyllium), củ cải đường, Fructo oligosaccharides, fructo oligo saccharides), nấm men thuỷ phân, chiết xuất nấm men, premix vitamin và khoáng, Clinoptilolite, chiết xuất từ Yucca, chất bảo quản và chất chống ôxy hoá. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 29,0 %; Xơ thô ≤ 2,5 %; Béo thô ≥ 18,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,7 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Cd < 2,0 ppm; As <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	05/09/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6827	X-Small Adult	361-9/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phẩm từ động vật (thịt gà, protein động vật thuỷ phân), ngũ cốc (gạo, bột ngô), protein từ thực vật, chất béo (mỡ gia cầm, dầu cá, dầu đậu tương), các sản phẩm từ thực vật (gluten ngô, rau diếp xoắn, vỏ và hạt psyllium), Fructo oligosaccharides, nấm men, premix vitamin và khoáng, chất bảo quản và chất chống oxi hoá (Potassium sorbate, BHA, Propyl gallate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 22,0 %; Xơ thô ≤ 2,7 %; Béo thô ≥ 16,0 %; Khoáng tổng số ≤ 6,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành giống nhỏ.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	05/09/2023
6828	Pug Junior	362-9/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein từ gia cầm, ngũ cốc (gạo, bột ngô), mỡ gia cầm, củ cải đường, protein từ thực vật (gluten lúa mỳ), bột ngô, gluten ngô, protein thuỷ phân từ gia cầm, dầu cá, dầu đậu tương, fructo oligosaccharides, nấm men thuỷ phân, dầu borage, chiết xuất cúc vạn thọ, premix vitamin và khoáng, chất bảo quản và chất chống oxi hoá (Potassium sorbate, BHA, Propyl gallate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 27,0 %; Xơ thô ≤ 2,5 %; Béo thô ≥ 16,0 %; Khoáng tổng số ≤ 7,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Cd < 2,0 ppm; As <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	05/09/2023
6829	Pug Adult	363-9/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phẩm từ động vật (thịt gà, protein thuỷ phân), ngũ cốc (gạo, bột ngô), chất béo (mỡ động vật, dầu cá, dầu đậu tương, dầu borage), gluten ngô, bột ngô, protein thực vật, xơ, chiết xuất cúc vạn thọ (Lutein), chiết xuất từ trà xanh và hạt nho, củ cải đường, Fructo oligosaccharides, tôm cua thuỷ phân, sụn thuỷ phân, premix vitamin và khoáng, chất bảo quản và chất chống oxi hoá (Potassium sorbate, BHA, Propyl gallate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 23,0 %; Xơ thô ≤ 2,9 %; Béo thô ≥ 14,0 %; Khoáng tổng số ≤ 6,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	05/09/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6830	British Shorthair Kitten	364-9/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phẩm từ động vật (thịt gà, protein thuỷ phân), ngũ cốc (gạo, bột ngô), chất béo (mỡ động vật, dầu cá, dầu đậu tương, dầu borage), gluten ngô, protein thực vật, xơ, rau diếp xoắn, chiết xuất cúc vạn thọ (Lutein), nấm men, củ cải đường, Fructo oligosaccharides, nấm men thuỷ phân, premix vitamin và khoáng, chất bảo quản và chất chống oxi hoá (Potassium sorbate, BHA, Propyl gallate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,0 %; Protein thô ≥ 30,0 %; Xơ thô ≤ 3,8 %; Béo thô ≥ 18,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,7 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo con.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	05/09/2023
6831	British Shorthair Adult	365-9/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phẩm từ động vật (thịt gà, protein thuỷ phân), ngũ cốc (gạo, bột ngô), protein thực vật, chất béo (mỡ gà, dầu cá, dầu đậu tương, dầu borage), gluten ngô, xơ thực vật, chiết xuất cúc vạn thọ, rau diếp xoắn, Fructo oligosaccharides, nấm men, tôm cua thuỷ phân, sụn thuỷ phân, premix vitamin và khoáng, Clinoptilolite, chất bảo quản và chất chống oxi hoá (Potassium sorbate, BHA, Propyl gallate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,0 %; Protein thô ≥ 32,0 %; Xơ thô ≤ 6,3 %; Béo thô ≥ 17,0 %; Khoáng tổng số ≤ 7,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	05/09/2023
6832	Persian Kitten	366-9/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phẩm từ động vật (thịt gà, protein thuỷ phân), ngũ cốc (gạo, bột ngô), chất béo (mỡ động vật, dầu cá, dầu đậu tương, dầu borage), protein từ thực vật, xơ, chiết xuất cúc vạn thọ, nấm men, vỏ và hạt psyllium, củ cải đường, Fructo oligosaccharides, nấm men thuỷ phân, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,0 %; Protein thô ≥ 30,0 %; Xơ thô ≤ 3,8 %; Béo thô ≥ 18,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,7 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo con.	Dạng viên hình chữ nhật, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	05/09/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6833	Persian Adult	367-9/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phẩm từ động vật (thịt gà, protein thuỷ phân), ngũ cốc (gạo, bột ngô), chất béo (mỡ động vật, dầu cá, dầu đậu tương, dầu borage), các sản phẩm từ thực vật (gluten ngô, bột ngô, bột mỳ, protein từ thực vật, xơ thực vật, rau diếp xoắn, chiết xuất cúc vạn thọ), nấm men, vỏ và hạt psyllium, củ cải đường, Fructo oligosaccharides, nấm men thuỷ phân, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,0 %; Protein thô ≥ 28,0 %; Xơ thô ≤ 5,7 %; Béo thô ≥ 20,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,1 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trưởng thành.	Dạng viên hình quả hạnh, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	05/09/2023
6834	Regular Sterilised	368-9/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phẩm từ động vật (thịt gà, protein thuỷ phân), ngũ cốc (gạo, ngô, lúa mỳ), chất béo (mỡ động vật, dầu cá, dầu đậu tương), các sản phẩm từ thực vật (Protein từ thực vật, xơ thực vật, gluten ngô, củ cải đường, Fructo oligosaccharides), nấm men, premix vitamin và khoáng, chất bảo quản và chất chống oxi hoá (Potassium sorbate, BHA, Propyl gallate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,0 %; Protein thô ≥ 35,0 %; Xơ thô ≤ 7,2 %; Béo thô ≥ 10,0 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	05/09/2023
6835	Adult Poodle	369-9/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phẩm từ động vật (thịt lợn, gà), dầu cá, protein từ thực vật, xơ thực vật, gluten ngô, ngũ cốc (gạo, ngô, lúa mỳ), chất béo (mỡ động vật, dầu đậu tương), củ cải đường, Fructo oligosaccharides, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 81,5 %; Protein thô ≥ 7,0 %; Xơ thô ≤ 2,1 %; Béo thô ≥ 3,8 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng nhão, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	05/09/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6836	Adult Chihuahua	370-9/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phẩm từ động vật (thịt lợn, gà), ngũ cốc (gạo, ngô), Cellulose thực vật, củ cải đường, dầu hướng dương, mỡ gia cầm, gluten ngô, củ cải đường, premix vitamin và khoáng, Clinoptillolite. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 80,5 %; Protein thô ≥ 6,5 %; Xơ thô ≤ 2,4 %; Béo thô ≥ 3,6 %; Khoáng tổng số ≤ 2,1 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng nhão, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	05/09/2023
6837	Mother & Baby Cat in can	371-9/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phẩm từ động vật (gà và thịt lợn), gạo, cellulose, calcium caseinate, dầu cá, chiết xuất nấm men, Taurine, Fructo oligosaccharides, bột cúc vạn thọ, L-carnitin, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 82,0 %; Protein thô ≥ 8,5 %; Xơ thô ≤ 1,9 %; Béo thô ≥ 3,5 %; Khoáng tổng số ≤ 2,9 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo mẹ và mèo con.	Dạng nhão, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	05/09/2023
6838	Adult British Shorthair	372-9/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phẩm từ động vật (thịt lợn, gà), ngũ cốc (gạo, ngô, lúa mỳ), dầu cá, chất béo (mỡ động vật, dầu đậu tương), Protein từ thực vật, củ cải đường, Fructo oligosaccharides, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 84,0 %; Protein thô ≥ 9,0 %; Xơ thô ≤ 1,8 %; Béo thô ≥ 1,2 %; Khoáng tổng số ≤ 1,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trưởng thành.	Dạng nhão, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	05/09/2023
6839	Adult Persian	373-9/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phẩm từ động vật (thịt lợn, gà), dầu cá, ngũ cốc (gạo, ngô, lúa mỳ), Cellulose thực vật, củ cải đường, chất béo (mỡ động vật, dầu đậu tương), gluten ngô, củ cải đường, nấm men, premix vitamin và khoáng, Clinoptillolite. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 81,5 %; Protein thô ≥ 7,0 %; Xơ thô ≤ 2,0 %; Béo thô ≥ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 2,1 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trưởng thành.	Dạng nhão, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	05/09/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6840	Sterilised	374-9/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phẩm từ động vật (thịt lợn, gà), ngũ cốc (gạo, ngô, lúa mỳ), protein thực vật, xơ thực vật, gluten ngô, củ cải đường, Fructo oligosaccharides, premix vitamin và khoáng, Clinoptilolite. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 84,0 %; Protein thô ≥ 7,0 %; Xơ thô ≤ 2,8 %; Béo thô ≥ 0,6 %; Khoáng tổng số ≤ 1,4 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo triệt sản.	Dạng nhão, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	05/09/2023
6841	Hairball	375-9/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phẩm từ động vật (thịt lợn, gà), ngũ cốc (ngô, gạo, lúa mỳ), protein thực vật, béo (mỡ gà, dầu hướng dương), gluten ngô, củ cải đường, nấm men, premix vitamin và khoáng, Clinoptilolite. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 85,0 %; Protein thô ≥ 5,0 %; Xơ thô ≤ 2,0 %; Béo thô ≥ 0,7 %; Khoáng tổng số ≤ 1,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trưởng thành.	Dạng nhão, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	05/09/2023
6842	Feed Grade Monodicalcium Phosphate	376-9/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Monocalcium phosphate monohydrate (Ca(H2PO4)2*H2O) và Dicalcium Phosphate (CaHPO4*H2O). - Chỉ tiêu chất lượng: Phốtpho (P) ≥ 21,0 %; Canxi (Ca) ≥ 14,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 30,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm.	Bổ sung Canxi, Phốtpho trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu trắng.	Kunming Chuan Jin Nuo Chemical Co, Ltd.	China	05/09/2023
6843	Porcinat+	377-9/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp axit hữu cơ (Fumaric, Citric, Malic, Sorbic); hỗn hợp tinh dầu thực vật (Thymol, Vanillin, Eugenol), lecithin từ đậu tương, chất mang (dầu thực vật đã hydro hóa). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Fumaric ≥ 18,0 %; axit Citric ≥ 7,0 %; axit Malic ≥ 5,0 %; axit Sorbic ≥ 5,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm;	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ và hương liệu trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng hạt mịn, màu vàng đến hồng nhạt.	Jefagro Technologies Inc., Canada (đăng ký bởi JEFO Nutrition Inc., Canada).	Canada	05/09/2023
6844	Gallinat+	378-9/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp axit hữu cơ (Fumaric, Citric, Malic, Sorbic); hỗn hợp tinh dầu thực vật (Thymol, Vanillin, Eugenol), lecithin từ đậu tương, chất mang (dầu thực vật đã hydro hóa). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Fumaric ≥ 16,0 %; axit Citric ≥ 7,0 %; axit Malic ≥ 5,0 %; axit Sorbic ≥ 5,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm;	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ và hương liệu trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu vàng đến hồng nhạt.	Jefagro Technologies Inc., Canada (đăng ký bởi JEFO Nutrition Inc., Canada).	Canada	05/09/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6845	ProHeifer	379-9/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Glycerin, Sorbitol, chất tạo mùi (cô đặc từ quả nho), chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Glycerin: 13,0 - 16,0 %; Sorbitol: 2,2 - 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella không phát hiện trong 25g, E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung Glycerin và Sorbitol cho bò sữa và bò nái tơ trước khi phối giống.	Dạng lỏng, màu đỏ nhạt đến nâu.	LifeCircle Nutrition AG.	Switzerland	07/09/2023
6846	Calcium Formate	380-9/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Calcium Formate. - Chỉ tiêu chất lượng: Calcium Formate ≥ 98,0 % (tương đương với axit Formic ≥ 67,8 %). - Chỉ tiêu vệ sinh: As ≤ 20,0 ppm; Pb ≤ 20,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung Calcium Formate để làm chất bảo quản trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng tinh thể, màu trắng.	Kirns Chemical Ltd.	China	12/09/2023
6847	Bio - Phytase 5000 G	381-9/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (lên men từ Aspergillus oryzae), phụ gia và chất mang (bột lúa mỳ, Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Phytase ≥ 5.000,0 FYT units/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g.	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu nâu.	Canadian Bio - Systems Inc.	Canada	17/9/2023
6848	Superzyme - CS Liquid	382-9/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các enzyme Xylanase (lên men từ Trichoderma reesei), Glucanase (lên men từ Aspergillus aculeatus), Invertase (lên men từ Saccharomyces cerevisiae), Protease (lên men từ Bacillus licheniformis), Cellulase (lên men từ Trichoderma reesei), Amylase (lên men từ Rhizopus oryzae), Mannanase (lên men từ Aspergillus niger), Phytase (lên men từ Aspergillus oryzae), phụ gia và chất mang (Glycerine, Potassium Sorbate, Sodium Benzoate, Sodium chloride, nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Xylanase ≥ 2.400,0 XYL units/g; Glucanase ≥ 300,0 GLU units/g; Invertase ≥ 700,0 INV units/g; Protease ≥ 10.000,0 HUT units/g; Cellulase ≥ 1.750,0 CMC units/g; Amylase ≥ 24.000,0 FAA units/g; Mannanase ≥ 15 MAN units/g; Phytase > 2.000,0 FYT units/g.	Bổ sung các enzyme tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Canadian Bio - Systems Inc.	Canada	17/9/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6849	EM'POR	383-9/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột thịt xương lợn, bột gia cầm và chất chống ôxi hoá (BHA, BHT). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm < 7,0 %; Protein > 50,0 %; Khoáng tổng số < 34,0 %; Béo thô < 14 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g.	Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi lợn, gia cầm và vật nuôi cảnh.	Dạng bột, màu nâu.	Empro Europe NV.	Belgium	20/9/2023
6850	Hello Cat	384-9/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Gạo, Gluten ngô, ngô, bột gia cầm, khô dầu đậu tương, Dicalcium phosphate, mỡ gia cầm, mỡ động vật, protein động vật, bột cá, dầu cá hồi, muối, premix vitamin và khoáng, nấm men sấy khô, Choline chloride, Lecithin, Taurine và chất bảo quản (axit Propionic), chất tạo mùi cá ngừ (Tuna flavor).$- Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,5 %; Protein thô ≥ 30,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Béo thô ≥ 9,0 %; Khoáng tổng số ≤ 12,0 %.$- Chỉ tiêu vệ sinh: *Salmonella* : không phát hiện CFU/25g; *E. coli* < 10 CFU/g; As	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị cá ngừ cho mèo.	Dạng viên, màu nâu nhạt.	Nutrix Public Company Limited.	Thailand	20/9/2023
6851	BingoStar Adult Dog Food Lamb Flavour	385-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, cám mỳ, khô dầu đậu tương, thịt xương cừu, mỡ gà, bột gia cầm, đậu tương nguyên dầu, bột cá, premix vitamin và khoáng, Choline, Gluten ngô, bột thịt xương bò và chất bảo quản (BHT). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 16,5 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Béo thô ≥ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị thịt cừu cho chó trưởng thành trên 01 năm tuổi.	Dạng viên hình ngôi sao, màu nâu.	Pet Focus Co, Ltd.	Thailand	02/10/2023
6852	BingoStar Adult Dog Food	386-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, cám mỳ, khô dầu đậu tương, mỡ gia cầm, bột thịt xương bò, đậu tương nguyên dầu, bột cá, Gluten ngô, bột gia cầm, premix vitamin và khoáng, Choline và chất bảo quản (BHT). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 16,5 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Béo thô ≥ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành trên 01 năm tuổi.	Dạng viên hình ngôi sao, màu đỏ.	Pet Focus Co, Ltd.	Thailand	02/10/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6853	BingoStar Adult Cat Food Mackerel Flavour	387-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, khô dầu đậu tương, cám mỳ, bột cá, bột gia cầm, Gluten ngô, mỡ gia cầm, premix vitamin và khoáng, Choline, Taurine, chất bảo quản (BHT) và chất tạo mùi (hương cá thu). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 26,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Béo thô ≥ 9,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị cá thu cho mèo trưởng thành trên 01 năm tuổi.	Dạng viên nhiều hình khác nhau (bông hoa, ngôi sao, con cá, chữ Y), màu xanh, đỏ, nâu.	Pet Focus Co, Ltd.	Thailand	02/10/2023
6854	BingoStar Adult Cat Food Seafood Flavour	388-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, Gluten ngô, khô dầu đậu tương, cám mỳ, bột cá, mỡ gia cầm, phụ phẩm chế biến tôm, bột thịt xương bò, premix vitamin và khoáng, Choline, bột gia cầm, Taurine và chất bảo quản (BHT). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 26,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Béo thô ≥ 9,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị hải sản cho mèo trưởng thành trên 01 năm tuổi.	Dạng viên nhiều hình khác nhau (con cá, ngôi sao, trái tim, chữ Y), màu cam, xanh.	Pet Focus Co, Ltd.	Thailand	02/10/2023
6855	Zeta 8	389-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hydrated sodium calcium aluminosilicate (HSCAS), Manganese proteinate, Zinc proteinate, Copper proteinate, nấm men Saccharomyces cerevisiae bất hoạt). - Chỉ tiêu chất lượng: SiO2: 36,0 - 45,0 %; Al2O3: 8,0 - 10,5 %; Fe2O3: 5,0 - 10,0 %; Na2O: 0,8 - 2,5 %; MgO: 0,5 - 2,0 %; Mangan (Mn): 12,0 - 16,0 g/kg; Kẽm (Zn): 0,3 - 1,5 g/kg; Đồng (Cu): 3,0 - 5,0 g/kg; độ ẩm ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As < 30,0 ppm; Cd < 10,0	Bổ sung chất hấp phụ độc tố mycotoxin và premix khoáng hữu cơ trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand	08/10/2023
6856	Zeta Zad	390-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hydrated sodium calcium aluminosilicate (HSCAS), nấm men Saccharomyces cerevisiae bất hoạt). - Chỉ tiêu chất lượng: SiO2: 25,0 - 45,0 %; Al2O3: 7,8 - 10,0 %; Fe2O3: 6,0 - 10,0 %; Na2O: 0,8 - 2,3 %; MgO: 0,5 - 2,5 %; độ ẩm ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As < 30,0 ppm; Cd < 10,0 ppm, Pb < 100,0 ppm; Hg < 0,2 ppm.	Bổ sung chất hấp phụ độc tố mycotoxin trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand	08/10/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6857	Lalsil Fresh HC	391-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lactobacillus buchneri (NCIMB 40788), chất chống kết dính (Sodium aluminosilicate) và chất mang (Sucrose). - Chỉ tiêu chất lượng: Lactobacillus buchneri (NCIMB 40788) ≥ 3,0 × 10^11 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g.	Bổ sung vi khuẩn Lactic (*Lactobacillus buchneri*) để ủ chua thức ăn thô xanh.	Dạng bột, màu trắng đến be.	Lallemand Specialties Inc.	USA	09/10/2023
6858	Lalsil Fresh HC	392-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lactobacillus buchneri (NCIMB 40788), chất chống kết dính (Sodium aluminosilicate) và chất mang (Sucrose). - Chỉ tiêu chất lượng: Lactobacillus buchneri (NCIMB 40788) ≥ 3,0 × 10^11 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g.	Bổ sung vi khuẩn Lactic (*Lactobacillus buchneri*) để ủ chua thức ăn thô xanh.	Dạng bột, màu trắng đến be.	Lallemand Animal Nutrion UK Ltd.	United Kingdom	09/10/2023
6859	D'Tech 10L	393-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phụ phẩm từ quá trình giết mổ gia cầm đã được chế biến nấu chín, các chất bảo quản (BHA, BHT, Propyl Gallate, axit Ascorbic) và phụ gia (axit Phosphoric). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 75,0 %; Protein thô ≥ 4,0 %, Béo thô ≤ 23,0 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn bổ sung, dùng làm nguyên liệu sản xuất thức ăn cho chó.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	SPF Diana (Thailand) Co, Ltd., Thailand.	Thailand	09/10/2023
6860	C'Sens 9L Marine	394-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phụ phẩm từ quá trình chế biến cá ngừ, các chất bảo quản (axit Citric, axit Ascorbic, BHA, Propyl Gallate) và phụ gia (axit Phosphoric). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 75,0 %; Protein thô ≥ 12,0 %, Béo thô ≤ 7,0 %; Khoáng tổng số ≤ 12,0 %.	Thức ăn bổ sung, dùng làm nguyên liệu sản xuất thức ăn cho mèo.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	SPF Diana (Thailand) Co, Ltd., Thailand.	Thailand	09/10/2023
6861	FRA LeciMax 30 Dry	395-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lecithin thuỷ phân, Sodium chloride và chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Aceton không hoà tan ≥ 15,7 %; Chỉ số axit ≤ 14,4 mg KOH/g; Chỉ số Peroxide ≤ 1,6 meq O2/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung chất nhũ hoá (Lecithin) trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám nhạt đến xám.	Framelco B.V.	The Netherlands	09/10/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6862	FRA LeciMax Dry	396-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lecithin thuỷ phân và chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Aceton không hoà tan ≥ 32,0 %; Chỉ số axit ≤ 28,0 mg KOH/g; Chỉ số Peroxide ≤ 3,2 meq O2/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung chất nhũ hoá (Lecithin) trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu kem đến nâu nhạt.	Framelco B.V.	The Netherlands	09/10/2023
6863	Sodium Humate	397-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium Humate và chất mang (Aluminosilicates). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 20,0 %; Axit Humic hòa tan (tính theo vật chất khô) ≥ 30,0 %; Sodium Humate ≥ 50,0 %.	Bổ sung Sodium Humate trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu đen.	Ningxia Sloan Biological Technology Co, Ltd.	China	09/10/2023
6864	Cinnamon oil (EssoGut)	398-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cinnamon oil (tinh dầu chiết xuất từ lá và cành cây Cinnamon), Thymol, chất mang (Silica hydrated). - Chỉ tiêu chất lượng: Cinnamaldehyde ≥ 2,0 %; Thymol ≥ 6,0 %; Độ ẩm ≤ 15,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm.	Bổ sung tinh dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa và sức khỏe vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Hubei Horwath Biotechnology Co., Ltd.	China	09/10/2023
6865	Tributyrin (Eucalorie)	399-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tributyrin, chất mang (Silica hydrated). - Chỉ tiêu chất lượng: Tributyrin ≥ 45,0 %; Độ ẩm ≤ 15,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm.	Bổ sung Tributyrin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa và sức khỏe vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Hubei Horwath Biotechnology Co., Ltd.	China	09/10/2023
6866	King-Herbs Oral Solution	400-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ rễ cây Hoàng Kỳ (Astragalus Membranaceus) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Astragalus Polysaccharides ≥ 30,0 mg/ml. - Chỉ tiêu vệ sinh Salmonella: không phát hiện CFU/25ml; E. coli < 10 CFU/ml; Pb ≤ 50,0 mg/lít; As ≤ 12,0 mg/lít; Cd ≤ 10,0 mg/lít; Hg ≤ 0,5 mg/lít.	Bổ sung chiết xuất từ rễ cây Hoàng Kỳ trong nước uống cho gia cầm nhằm cải thiện sức khoẻ và thúc đẩy khả năng hấp thu chất dinh dưỡng của vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu đỏ.	Aether Center (Beijing) Biology Co, Ltd.	China	09/10/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6867	King-Herbs Powder	401-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Chiết xuất từ rễ cây Hoàng Kỳ (Astragalus Membranaceus). - Chỉ tiêu chất lượng: Astragalus Polysaccharides ≥ 450,0 mg/g; Độ ẩm ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 50,0 ppm; As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung chiết xuất từ rễ cây Hoàng Kỳ trong thức ăn cho gia cầm và lợn nhằm cải thiện sức khoẻ và thúc đẩy khả năng hấp thu chất dinh dưỡng của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Aether Center (Beijing) Biology Co, Ltd.	China	09/10/2023
6868	Socon-Herbs Powder	402-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Chiết xuất từ rễ cây Hoàng Cầm (Radix scutellariae). - Chỉ tiêu chất lượng: Baicalin ≥ 12,0 mg/g. - Chỉ tiêu vệ sinh Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 50,0 ppm; As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung chiết xuất từ rễ cây Hoàng Cầm trong thức ăn cho gia cầm và lợn nhằm cải thiện sức khoẻ và thúc đẩy khả năng hấp thu chất dinh dưỡng của vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Aether Center (Beijing) Biology Co, Ltd.	China	09/10/2023
6869	GS-Herbs Oral Solution	403-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ rễ cây Xuyên Khung (Szechwan Lovage Rhizome) và nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Isoferulic acid ≥ 80,0 µg/ml. - Chỉ tiêu vệ sinh Salmonella: không phát hiện CFU/25ml; E. coli < 10 CFU/ml; Pb ≤ 50,0 mg/lít; As ≤ 12,0 mg/lít; Cd ≤ 10,0 mg/lít; Hg ≤ 0,5 mg/lít.	Bổ sung chiết xuất từ rễ cây Xuyên Khung trong nước uống cho gia cầm nhằm cải thiện chức năng gan và thận tăng khả năng hấp thu chất dinh dưỡng của vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Aether Center (Beijing) Biology Co, Ltd.	China	09/10/2023
6870	Fecon Herbs Oral Solution	404-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ rễ cây Lá Đệm (Bupleurum rotundifolium) và nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Saikosaponin A ≥ 80,0 µg/ml. - Chỉ tiêu vệ sinh Salmonella: không phát hiện CFU/25ml; E. coli < 10 CFU/ml; Pb ≤ 50,0 mg/lít;	Bổ sung chiết xuất từ rễ cây Lá Đệm trong nước uống cho gia súc, gia cầm nhằm giảm stress nhiệt.	Dạng lỏng, màu nâu đỏ.	Aether Center (Beijing) Biology Co, Ltd.	China	09/10/2023
6871	B-Safe HC	405-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Copper sulphate pentahydrate, phụ gia và chất mang (dextrose, Silica, Calcium carbonate, khô dầu củ cải đường, cám lúa mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Đồng (Cu): 1.000,0 - 1.500,0 mg/kg; Khoáng tổng số ≤ 80,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung khoáng (Đồng) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu be.	Sermix	France	15/10/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6872	Finio	406-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Propionic acid, chất tạo mùi (Hex-2-(trans)-enal, nonanoic acid), chất hoạt động bề mặt (Glycerol polyethylene glycol ricinoleate). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic ≥ 70,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 10,0 ppm; As	Bổ sung axit Propionic trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát nấm mốc.	Dạng lỏng, không màu.	Synthite Ltd., United Kingdom (sản xuất cho Anitox Ltd., United Kingdom).	United Kingdom	15/10/2023
6873	Smartmix TN Layer	407-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, E, K3, B1, B2, B6, B12, Folic acid, Vitamin D3, Cal-d-Pantothenate, Niacin), Manganous oxide, Ferrous sulfate, Copper sulfate, Zinc oxide, Sodium selenite, chất bảo quản (Ethoxyquin, Sodium propionate) và chất mang (lõi ngô, vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): + Chất chính: Vitamin D3 ≥ 0,72 × 106 IU; Pantothenic acid ≥ 3,76 g; Niacin ≥ 5,5 g; Sắt (Fe): 17,6 - 26,4 g; Đồng (Cu): 2,56 - 3,84 g; Mangan (Mn): 19,2 - 28,8 g. + Chất khác Vitamin A ≥ 3,5 × 106 IU; Vitamin E ≥ 5.200,0 IU; Vitamin K3 ≥ 0,5 g; Vitamin B1 ≥ 0,504; Vitamin B2 ≥ 1,2 g; Vitamin B6 ≥ 0,7 g; Vitamin B12 ≥ 0,003 g; axit Folic ≥ 0,04 g; ; Kẽm (Zn): 17,6 - 26,4 g; Selen (Se): 0,032 - 0,048 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho gà đẻ trứng.	Dạng bột, màu nâu.	Better Pharma Co, Ltd.	Thailand	16/10/2023
6874	Smartmix NC Prestarter	408-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, E, K3, B1, B2, B6, D3, Cal-d-Pantothenate, Niacin), Biotin, Manganous oxide, Ferrous sulfate, Copper sulfate, Cobalt sulfate, Zinc oxide, Sodium selenite, chất bảo quản (Ethoxyquin, Sodium propionate) và chất mang (vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): + Chất chính: Vitamin D3 ≥ 1,2 × 106 IU; Pantothenic acid ≥ 10,0 g; Niacin ≥ 13,0 g; Sắt (Fe): 60,8 - 91,2 g; Đồng (Cu): 64,0 - 96,0 g; Mangan (Mn): 22,4 - 33,6 g. + Chất khác: Vitamin A ≥ 8,2 × 106 IU; Vitamin E ≥ 22.000,0 IU; Vitamin K3 ≥ 1,0 g; Vitamin B1 ≥ 0,9; Vitamin B2 ≥ 2,0 g; Vitamin B6 ≥ 1,7 g; Biotin ≥ 0,05 g; Coban (Co): 0,448 - 0,672 g; Kẽm (Zn): 44,8 - 67,2 g; Selen (Se): 0,096 - 0,144 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho lợn con tập ăn sau cai sữa.	Dạng bột, màu nâu xám.	Better Pharma Co, Ltd.	Thailand	16/10/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6875	Smartmix NC Starter	409-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, E, K3, B1, B2, B6, B12, D3, Cal-d-Pantothenate, Niacin), Manganous oxide, Ferrous sulfate, Copper sulfate, Cobalt sulfate, Zinc oxide, Sodium selenite, chất bảo quản (Ethoxyquin, Sodium propionate) và chất mang (vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): + Chất chính: Vitamin D3 ≥ 0,8 × 106 IU; Pantothenic acid ≥ 5,5 g; Niacin ≥ 9,0 g; Sắt (Fe): 57,6 - 86,4 g; Đồng (Cu): 57,6 - 86,4 g; Mangan (Mn): 28,8 - 43,2 g. + Chất khác: Vitamin A ≥ 7,5 × 106 IU; Vitamin E ≥ 10.500,0 IU; Vitamin K3 ≥ 0,8 g; Vitamin B1 ≥ 0,8 g; Vitamin B2 ≥ 1,2 g; Vitamin B6 ≥ 0,5 g; Vitamin B12 ≥ 0,001 g; Coban (Co): 0,32 - 0,48 g; Kẽm (Zn): 38,4 - 57,6 g; Selen (Se): 0,096 - 0,144 g.	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho lợn con tập ăn sau cai sữa.	Dạng bột, màu nâu xám.	Better Pharma Co, Ltd.	Thailand	16/10/2023
6876	Smartmix NC Grower	410-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, E, K3, B1, B2, B6, D3, Niacin, Cal-d-Pantothenate), Manganous oxide, Ferrous sulfate, Copper sulfate, Cobalt sulfate, Zinc oxide, Sodium selenite, chất bảo quản (Ethoxyquin, Sodium propionate) và chất mang (vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): + Chất chính: Vitamin D3 ≥ 0,48 × 106 IU; Pantothenic acid ≥ 3,7 g; Niacin ≥ 6,2 g; Sắt (Fe): 38,4 - 57,6 g; Đồng (Cu): 48,0 - 72,0 g; Mangan (Mn): 12,8 - 19,2 g. + Chất khác: Vitamin A ≥ 5,4 × 106 IU; Vitamin E ≥ 7.000,0 IU; Vitamin K3 ≥ 0,7 g; Vitamin B1 ≥ 0,2 g; Vitamin B2 ≥ 1,2 g; Vitamin B6 ≥ 0,4 g; Coban (Co): 0,16 - 0,24 g; Kẽm (Zn): 25,6 - 38,4 g; Selen (Se): 0,032 - 0,048 g.	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho lợn giai đoạn sinh trưởng.	Dạng bột, màu nâu xám.	Better Pharma Co, Ltd.	Thailand	16/10/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6877	Smartmix NC Finisher	411-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, E, K3, B1, B2, B6, D3, Niacin, Cal-d-Pantothenate, Folic acid), Biotin, Manganous oxide, Ferrous sulfate, Copper sulfate, Cobalt sulfate, Zinc oxide, Sodium selenite, chất bảo quản (Ethoxyquin, Sodium propionate) và chất mang (vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): + Chất chính: Vitamin D3 ≥ 0,4 × 106 IU; Pantothenic acid ≥ 3,8 g; Niacin ≥ 3,3 g; Sắt (Fe): 38,4 - 57,6 g; Đồng (Cu): 32,0 - 48,0 g; Mangan (Mn): 9,6 - 14,4 g. + Chất khác: Vitamin A ≥ 3,0 × 106 IU; Vitamin E ≥ 5.300,0 IU; Vitamin K3 ≥ 0,1 g; Vitamin B1 ≥ 0,4 g; Vitamin B2 ≥ 3,8 g; Vitamin B6 ≥ 0,4 g; Folic acid ≥ 0,01 g; Biotin ≥ 0,02 g; Coban (Co): 0,064 - 0,096 g; Kẽm (Zn): 25,6 - 38,4 g; Selen (Se): 0,032 - 0,048 g.	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho lợn xuất chuồng.	Dạng bột, màu nâu xám.	Better Pharma Co, Ltd.	Thailand	16/10/2023
6878	Smartmix NC Breeder	412-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, E, K3, B1, B2, B6, B12, D3, Niacin, Cal-d-Pantothenate, Folic aicd), Biotin, Manganous oxide, Ferrous sulfate, Copper sulfate, Cobalt sulfate, Zinc oxide, Sodium selenite, chất bảo quản (Ethoxyquin, Sodium propionate) và chất mang (vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): + Chất chính: Vitamin D3 ≥ 0,8 × 106 IU; Pantothenic acid ≥ 7,0 g; Niacin ≥ 11,0 g; Sắt (Fe): 57,6 - 86,4 g; Đồng (Cu): 5,76 - 8,64 g; Mangan (Mn): 22,4 - 33,6 g. + Chất khác: Vitamin A ≥ 7,3 × 106 IU; Vitamin E ≥ 29.000,0 g; Vitamin K3 ≥ 0,9 g; Vitamin B1 ≥ 0,6 g; Vitamin B2 ≥ 1,8 g; Vitamin B6 ≥ 1,0 g; Vitamin B12 ≥ 0,003 g; Folic aicd ≥ 0,03 g; Biotin ≥ 0,01 g; Coban (Co): 0,16 - 0,24 g; Kẽm (Zn): 38,4 - 57,6 g; Selen (Se): 0,064 - 0,096 g.	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho lợn giống.	Dạng bột, màu nâu xám.	Better Pharma Co, Ltd.	Thailand	16/10/2023
6879	Fish Soluble Paste	413-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Dịch cá mòi (phụ phẩm từ quá trình chế biến dầu cá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 50,0 %; Protein thô ≥ 35,0 %; Khoáng tổng số ≤ 15,0 %; Béo thô ≤ 10,0 %; Tổng số nitơ dễ bay hơi (TVBN) ≤ 1.000,0 mg N/100g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Dịch cá mòi, dùng để bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Janatha Fish Meal & Oil Products.	India	22/10/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6880	Fubon YeaSense	414-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100% thành tế bào nấm men. - Chỉ tiêu chất lượng: Beta-glucan ≥ 20,0 %; Mannan ≥ 20,0 %; Protein: 15,0 - 35,0 %; Độ ẩm ≤ 6,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung beta-glucan và mannan trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện khả năng miễn dịch và năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến nâu.	Angel Yeast Co., Ltd.	China	24/10/2023
6881	Fubon YeaVita +	415-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Nấm men Saccharomyces cerevisiae hoạt động và chất phụ gia (chất nhũ hóa). - Chỉ tiêu chất lượng: Saccharomyces cerevisiae ≥ 1,0 × 10^10 CFU/g; Độ ẩm ≤ 6,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung nấm men *Saccharomyces cerevisiae* hoạt động trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng hạt, màu vàng nhạt đến nâu.	Angel Yeast Co., Ltd.	China	24/10/2023
6882	YeaBin	416-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sản phẩm phụ thu được từ quá trình lên men sinh khối nấm men (thu được sau khi đã tách nấm men để dùng trong thực phẩm). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein ≥ 20,0 %; Khoáng tổng số ≤ 50,0 %; Betaine ≥ 10,0 %; Độ ẩm ≤ 5,0 %.	Bổ sung các chất dinh dưỡng từ sản phẩm phụ của quá trình lên men nấm men trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm	Dạng bột, màu xám đến nâu.	Angel Yeast Co., Ltd.	China	24/10/2023
6883	MF1	417-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phụ phẩm của quá trình chế biến tôm, enzyme tiêu hoá (Protease), phụ gia và chất bảo quản (axit Formic, axit Lactic, axit Ascorbic, axit Citric, BHT, Xantham gum, Potasium sorbate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 62,0 %; Protein thô > 21,0 %; Béo tổng số < 7,0 %; Khoáng tổng số < 5,0 %; Tổng số Nitơ bay hơi (TVB-N) < 150,0 mg N/100g.	Bổ sung protein từ phụ phẩm của quá trình chế biến tôm trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng lỏng, màu đỏ đậm.	PT. Matahari Aqua Prosperindo.	Indonesia	29/10/2023
6884	Silohealth 104 L	418-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit béo (Butyric, Caprylic, Capric) được este hoá với Glycerol và chất mang (Glycerol). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Axit Butyric ≥ 20,0 %; Axit Caprylic ≥ 1,0 %; Axit Capric ≥ 1,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung axit béo trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hoá vật nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Silo S.P.A.	Italy	05/11/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6885	Silohealth 104 P	419-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit béo (Butyric, Caprylic, Capric) được ester hoá với Glycerol, Glycerol, Silicon dioxide. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Axit Butyric ≥ 10,0 %; Axit Caprylic ≥ 2,0 %; Axit Capric ≥ 1,0 %; Glycerol tự do ≤ 25,0 %; Glycerol liên kết ≤ 25,0 %; khoáng tổng số ≤ 35,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung axit béo trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hoá vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Silo S.P.A.	Italy	05/11/2023
6886	Ziyue Growth Optimizing Agent 1-A	420-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ hạt tía tô Perilla seed (chứa các chất: Alpha linoleic acid, Linoleic acid, Flavonoids) và chất mang (bột Zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,5 %; Alpha linoleic acid ≥ 1,0 %; Linoleic acid ≥ 0,3 %; Flavonoids ≥ 0,07 %.	Bổ sung chiết xuất từ hạt tía tô trong thức ăn chăn nuôi lợn và cừu nhằm cải thiện hệ miễn dịch của vật nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Chongqing Super Science & Technology Development Co, Ltd.	China	29/10/2023
6887	Ziyue Growth Optimizing Agent 1-B	421-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất từ hạt tía tô Perilla seed (chứa các chất: Alpha linoleic acid, Linoleic acid, Flavonoids) và chất mang (bột Zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,5 %; Alpha linoleic acid ≥ 0,75 %; Linoleic acid ≥ 0,15 %; Flavonoids ≥ 0,015 %.	Bổ sung chiết xuất từ hạt tía tô trong thức ăn chăn nuôi lợn và cừu nhằm cải thiện hệ miễn dịch của vật nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Chongqing Super Science & Technology Development Co, Ltd.	China	29/10/2023
6888	NP Meta - Growth Starter 2040	422-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A (Retinol), Vitamin D3 (Cholecalciferol), Vitamin E (dl-alpha-tocopheryl acetate), Manganese oxide, Zinc sulphate monohydrate, Ferrous sulphate monohydrate và chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 250.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 19.000,0 IU; Vitamin E ≥ 1.200,0 mg; Mangan (Mn): 1.500,0 - 2.000,0 mg; Kẽm (Zn): 3.500,0 - 4.400,0 mg; Sắt (Fe): 3.100,0 - 3.900,0 mg; Độ ẩm ≤ 12,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; As	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn giai đoạn từ 15 - 30 kg.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Yenher Agro - Products Sdn. Bhd.	Malaysia	29/10/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6889	NP Meta - Growth Grower 3040	423-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A (Retinol), Vitamin D3 (Cholecalciferol), Vitamin E (dl-alpha-tocopheryl acetate), Manganese oxide, Zinc sulphate monohydrate, Ferrous sulphate monohydrate và chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 150.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 18.000,0 IU; Vitamin E ≥ 400,0 mg; Mangan (Mn): 800,0 - 1.200,0 mg; Kẽm (Zn): 1.100,0 - 1.700,0 mg; Sắt (Fe): 1.100,0 - 1.170,0 mg; Độ ẩm ≤ 12,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh Salmonella: không phát hiện	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn giai đoạn 30 - 60 kg.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Yenher Agro - Products Sdn. Bhd.	Malaysia	29/10/2023
6890	NP Meta - Growth Finisher 4040	424-10/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A (Retinol), Vitamin D3 (Cholecalciferol), Vitamin E (dl-alpha-tocopheryl acetate), Manganese oxide, Zinc sulphate monohydrate, Ferrous sulphate monohydrate và chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 190.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 26.000,0 IU; Vitamin E ≥ 1.400,0 mg; Mangan (Mn): 1.800,0 - 2.500,0 mg; Kẽm (Zn): 4.000,0 - 5.100,0 mg; Sắt (Fe): 3.900,0 - 4.900,0 mg; Độ ẩm ≤ 12,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; As	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn giai đoạn 60 - 100 kg.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Yenher Agro - Products Sdn. Bhd.	Malaysia	29/10/2023
6891	Tender Chicken	425-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà và phụ phẩm từ chế biến thịt gà, tinh bột ngô, gạo, chất kết dính (Sodium alginate, Carrageenan, Potassium chloride), Glucose, Premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 85,0 %; Protein thô ≥ 4,1 %; Béo thô ≥ 2,7 %; Xơ thô ≤ 1,1 %; Khoáng tổng số ≤ 2,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; Cd ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị thịt gà cho mèo.	Dạng nhão, màu hồng đến đỏ nhạt.	Shandong Luscious Pet Food Co, Ltd.	China	05/11/2023
6892	Grassland Beef	426-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà và phụ phẩm từ chế biến thịt gà và thịt bò, tinh bột ngô, gạo, chất kết dính (Sodium alginate, Carrageenan, Potassium chloride), Glucose, Premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 85,0 %; Protein thô ≥ 4,2 %; Béo thô ≥ 2,4 %; Xơ thô ≤ 1,2 %; Khoáng tổng số ≤ 2,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị thịt bò cho mèo.	Dạng nhão, màu hồng đậm đến đỏ nhạt.	Shandong Luscious Pet Food Co, Ltd.	China	05/11/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6893	Tuna & Chicken Topping in Jelly	427-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá ngừ, thịt gà, tinh bột ngô, Gel, Taurine, Premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 86,0 %; Protein thô ≥ 10,0 %; Béo thô ≥ 1,8 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 2,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,3 ppm.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị cá ngừ và thịt gà cho mèo.	Dạng thạch, màu hồng nhạt lẫn màu đỏ và trắng.	Shandong Luscious Pet Food Co, Ltd.	China	05/11/2023
6894	Sealyt Spark	428-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các nguyên liệu chính (Sodium bicarbonate, Magnesium sulphate anhydrous, Potassium chloride, Sodium chloride); các chất phụ gia và chất mang (Dextrose, tảo biển Algae, Calcium acetate, citric acid, Lactose, muối của axit béo stearic và palmitic, Ascorbic acid). - Chỉ tiêu chất lượng: Natri (Na): 5,8 - 8,8 %; Kali (K): 1,92 - 3,36 %; Magiê (Mg): 1,6 - 2,8 %; độ ẩm ≤ 8,5 %.	Bổ sung các chất điện giải cho gia súc, gia cầm.	Dạng viên, màu be.	Synergie Prod, France (Sản xuất cho Olmix SA., France).	France	08/11/2023
6895	Heparenol	429-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sorbitol, Sodium chloride, Betaine anhydrous, Choline chloride, Hydroxy analogue of Methionine (MHA), Lysine HCl, hỗn hợp chất tạo mùi. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein: 8,6 - 11,0 %; Khoáng tổng số: 1,5 - 3,5 %; Lysine: 0,99 - 2,1 %; Natri (Na): 0,6 - 1,5 %; Betaine anhydrous ≥ 51,0 g/l; Choline chloride ≥ 63,0 g/l; MHA ≥ 67,1 g/l; độ ẩm ≤ 51,84 %.	Bổ sung các chất hỗ trợ tiêu hóa trong thức ăn hoặc nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Merial.	France	08/11/2023
6896	Poultry Microelement Premix YBM02	430-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous sulfate, Zinc sulfate, Manganese sulfate, Copper sulfate, chất mang (Zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng (mg/kg): Sắt (Fe): 35.517,0 - 45.663,0; Kẽm (Zn): 39.244,0 - 50.456,0; Mangan (Mn): 41.738,0 - 53.662,0; Đồng (Cu): 7.105,0 - 9.135,0.	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng bột, màu trắng xám.	Guangdong Tongwei Feed Co., Ltd.	China	07/11/2023
6897	Medium to big-pig Microelement Premix SM02	431-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous sulfate, Zinc sulfate, Manganese sulfate, Copper sulfate, chất mang (Zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng (mg/kg): Sắt (Fe): 50.645,0 - 65.114,0; Kẽm (Zn): 45.885,0 - 58.995,0; Mangan (Mn): 11.687,0 - 15.025,0; Đồng (Cu): 8.627,0 - 11.092,0.	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn cho lợn sinh trưởng và vỗ béo.	Dạng bột, màu trắng xám.	Guangdong Tongwei Feed Co., Ltd.	China	07/11/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6898	Small - pig Microelement Premix SM01	432-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous sulfate, Zinc sulfate, Manganese sulfate, Copper sulfate, chất mang (Zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng (mg/kg): Sắt (Fe): 71.293,0 - 91.661,0; Kẽm (Zn): 69.130,0 - 88.880,0; Mangan (Mn): 23.373,0 - 30.051,0; Đồng (Cu): 81.708,0 - 105.052,0.	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn cho lợn con từ 7 ngày tuổi đến 30 kg.	Dạng bột, màu xanh xám.	Guangdong Tongwei Feed Co., Ltd.	China	07/11/2023
6899	Compound Premix for Grower (YN Grower Premix)	433-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A (Vitamin A acetate), Vitamin E (DL-alpha-Tochpherol acetate), Copper sulfate, Zinc sulfate, Manganese sulfate, chất mang (cám gạo). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 205.000,0 IU; Vitamin E ≥ 3.500,0 mg; Đồng (Cu): 800,0 - 1.250,0 mg; Kẽm (Zn): 2.500,0 - 4.000,0 mg; Mangan (Mn): 3.600,0 - 4.310,0 mg; Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho lợn sinh trưởng.	Dạng bột, màu trắng xám.	Twins Group Co., Ltd.	China	07/11/2023
6900	Compound Premix for Weaner (YN Weaner Premix)	434-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A (Vitamin A acetate), Vitamin E (DL-alpha-Tochpherol acetate), Copper sulfate, Zinc sulfate, Manganese sulfate, chất mang (cám gạo). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 350.000,0 IU; Vitamin E ≥ 2.500,0 mg; Đồng (Cu): 4.000,0 - 6.250,0 mg; Kẽm (Zn): 3.500,0 - 5.500,0 mg; Mangan (Mn): 2.300,0 - 2.750,0 mg; Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho lợn con.	Dạng bột, màu trắng xám.	Twins Group Co., Ltd.	China	07/11/2023
6901	Compound Premix for Piglet (YN Piglet Premix)	435-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A (Vitamin A acetate), Vitamin E (DL-alpha-Tochpherol acetate), Copper sulfate, Zinc sulfate, Manganese sulfate, chất mang (cám gạo). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 205.000,0 IU; Vitamin E ≥ 1.700,0 mg; Đồng (Cu): 2.150,0 - 3.120,0 mg; Kẽm (Zn): 25.000,0 - 40.000,0 mg; Mangan (Mn): 1.100,0 - 1.310,0 mg; Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn cho lợn con.	Dạng bột, màu trắng xám.	Twins Group Co., Ltd.	China	07/11/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6902	Copper Glycinate	436-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chelate Đồng với Glycine (Copper chelate of Glycinate hydrate). - Chỉ tiêu chất lượng: Đồng (Cu): 24,0 - 27,0 %; Glycine ≥ 24,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 100,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung khoáng Đồng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ, màu xanh.	BASF SE.	Germany	09/11/2023
6903	Iron Glycinate	437-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chelate Sắt với Glycine (Ferrous chelate of Glycinate hydrate). - Chỉ tiêu chất lượng: Sắt (Fe): 21,0 - 24,0 %; Glycine ≥ 24,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 100,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung khoáng Sắt hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ, màu be đến nâu.	BASF SE.	Germany	09/11/2023
6904	Manganese Glycinate	438-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chelate Mangan với Glycine (Manganese chelate of Glycinate hydrate). - Chỉ tiêu chất lượng: Mangan (Mn): 21,0 - 23,0 %; Glycine ≥ 32,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 100,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung khoáng Mangan hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ, màu trắng đến hồng nhạt.	BASF SE.	Germany	09/11/2023
6905	Zinc Glycinate	439-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chelate Kẽm với Glycine (Zinc chelate of Glycinate hydrate). - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn): 26,0 - 28,0 %; Glycine ≥ 24,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 100,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung khoáng Kẽm hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ, màu trắng đến be.	BASF SE.	Germany	09/11/2023
6906	Lucantin Red 10% NXT	440-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Canthaxanthin, chất mang (gelatin, mono- and poly-saccharides). - Chỉ tiêu chất lượng: Canthaxanthin ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 100,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung Canthaxanthin trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện sắc tố da và lòng đỏ trứng.	Dạng bột, màu đỏ đến tím.	BASF SE.	Germany	09/11/2023
6907	Silo Guard II Liquid	441-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium bisulfite, Sodium sulfite, Potassium sulfite, dextrose, nước cất. - Chỉ tiêu chất lượng: Lưu huỳnh (S) tính trong vật chất khô: 19,0 - 27,1 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g.	Hỗn hợp các hợp chất chứa lưu huỳnh, dùng làm chất hỗ trợ trong việc ủ thức ăn thô xanh cho gia súc.	Dạng lỏng, màu trong.	Hydrite Chemical, USA (Sản xuất cho International Stock Food Corporation, USA).	USA	09/11/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6908	Canvit Chondro for dogs	442-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (E, C, Niacinamide), Biotin, Manganese chelate of amino acids hydrate, nấm men Saccharomyces cerevisiae nuôi cấy trong môi trường giàu Selen, Lactose, Collage hydrolysate, nấm men sấy khô, tinh bột lúa mỳ, Glucosamine sulphate, Chondroitin sulphate, Dicalcium phosphate, bột gia cầm, Magnesium chelate và chất chống ôxi hoá (chiết xuất từ tự nhiên tocopherol, chiết xuất từ hương thảo). - Chỉ tiêu chất lượng: Glucosamine sulphate ≥ 7,0 %; Chondroitin sulphate ≥ 4,2 %; Vitamin E (α-tocopherol acetate) ≥ 3.500,0 mg/kg; Vitamin C ≥ 7.000,0 mg/kg; Biotin ≥ 100,0 mg/kg; Mangan (Mn): 260,0 - 350,0 mg/kg; Niacinamide ≥ 1.500,0 mg/kg; Selen (Se): 2,0 - 5,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho chó.	Dạng viên, xám nhạt.	Vafo Praha S.R.O., Czech Republic (Sản xuất cho Canvit S.R.O., Czech Republic).	Czech Republic	09/11/2023
6909	Canvit Biocal Plus for dogs	443-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lactose, Calcium carbonate, nấm men sấy khô, Collagen hydrolysate, Dicalcium phosphate, Cellulose, tinh bột lúa mỳ, Calcium citrate, Monosodium phosphate và chất chống ôxi hoá (chiết xuất từ tự nhiên tocopherol, chiết xuất từ hương thảo). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 14,9 %; Canxi (Ca): 8,5 - 10,0 %; Phospho (P): 3,0 - 4,0 %; Natri (Na): 1,0 - 2,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung khoáng và Collagen cho chó.	Dạng viên, xám nhạt.	Vafo Praha S.R.O., Czech Republic (Sản xuất cho Canvit S.R.O., Czech Republic).	Czech Republic	09/11/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6910	Canvit Junior for dogs	444-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, B1, B2, B6, B12,C, D3, E, K, Niacinamide, Calcium pantothenate, axit Folic), Biotin, Ferrous sulfate monohydrate, Copper sulphate pentahydrate, Zinc chelate of amino acids hydrate, Manganese oxide, nấm men Saccharomyces cerevisiae nuôi cấy trong môi trường giàu Selen, Lactose, Glucose, tinh bột lúa mỳ, nấm men sấy khô, chiết xuất thành tế bào nấm men, Calcium dihydrogenphosphate, sữa tách béo, dầu cá hồi, dầu hướng dương, Sodium chloride và chất chống ôxi hoá (chiết xuất từ tự nhiên tocopherol, chiết xuất từ hương thảo). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 300.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 10.000,0 IU; Vitamin E (α-tocopherol acetate) ≥ 6.000,0 mg; Vitamin B1 ≥ 300,0 mg; Vitamin B2 ≥ 300,0 mg; Vitamin B6 ≥ 200,0 mg; Vitamin C ≥ 3.500,0 mg; Biotin ≥ 250,0 mg; Niacinamide ≥ 1.500,0 mg; Calcium pantothenate ≥ 1.000,0 mg; Sắt (Fe): 750,0 - 850,0 mg; Kẽm (Zn): 600,0 - 900,0 mg; Đồng (Cu): 150,0 - 250,0 mg; Mangan (Mn): 250,0 - 350,0 mg; Vitamin K ≥ 50,0 mg; Vitamin B12 ≥ 5,0 mg; Selen (Se): 1,8 - 5,0 mg; Axit Folic ≥ 25,0	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho chó	Dạng viên, xám nhạt.	Vafo Praha S.R.O., Czech Republic (Sản xuất cho Canvit S.R.O., Czech Republic).	Czech Republic	09/11/2023
6911	Canvit Biotin Maxi for dogs	445-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (B2, Niacinamide, Calcium pantothenate), Biotin, Zinc chelate of amino acids hydrate, Copper chelate of amino acids hydrate, DL-Methionine, Lactose, Glucose, tinh bột lúa mỳ, nấm men sấy khô, Calcium carbonate, sữa tách béo và chất chống ôxi hoá (chiết xuất từ tự nhiên tocopherol, chiết xuất từ hương thảo). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin B2 ≥ 400,0 mg; Biotin ≥ 1.500,0 mg; Niacinamide ≥ 3.000,0 mg; Calcium pantothenate ≥ 1.500,0 mg; Kẽm (Zn): 4.000,0 - 5.500,0 mg; Đồng (Cu): 900,0 - 1.100,0 mg; Methionine ≥ 20,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung premix vitamin, khoáng và axit amin cho chó	Dạng viên, xám nhạt.	Vafo Praha S.R.O., Czech Republic (Sản xuất cho Canvit S.R.O., Czech Republic).	Czech Republic	09/11/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6912	Canvit Senior for dogs	446-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, B1, B2, B6, B12, C, D3, E, Niacinamide, Calcium pantothenate, axit Folic), Biotin, Ferrous sulfate monohydrate, Copper sulphate pentahydrate, Zinc chelate of amino acids hydrate, Manganese oxide, nấm men Saccharomyces cerevisiae nuôi cấy trong môi trường giàu Selen, DL-Methionine, L-Lysine, Lactose, chiết xuất thành tế bào nấm men (Saccharomyces cerevisiae), nấm men sấy khô, dầu cá hồi, dầu hướng dương và chất chống ôxi hoá (chiết xuất từ tự nhiên tocopherol, chiết xuất từ hương thảo). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 200.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 10.000,0 IU; Vitamin E (α-tocopherol acetate) ≥ 5.000,0 mg; Vitamin B1 ≥ 200,0 mg; Vitamin B2 ≥ 200,0 mg; Vitamin B6 ≥ 150,0 mg; Vitamin C ≥ 8.000,0 mg; Biotin ≥ 250,0 mg; Niacinamide ≥ 2.250,0 mg; Calcium pantothenate ≥ 1.000,0 mg; Sắt (Fe): 3.000,0 - 3.750,0 mg; Kẽm (Zn): 1.250,0 - 2.000,0 mg; Đồng (Cu): 200,0 - 270,0 mg; Mangan (Mn): 500,0 - 800,0 mg; Methionine ≥ 20,0 mg; Lysine ≥ 20,0 mg; Vitamin B12 ≥ 2,0 mg; Axit Folic ≥ 40,0	Bổ sung premix vitamin, khoáng và axit amin cho chó.	Dạng viên, xám nhạt.	Vafo Praha S.R.O., Czech Republic (Sản xuất cho Canvit S.R.O., Czech Republic).	Czech Republic	09/11/2023
6913	Canvit Biotin for dogs	447-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (B2, Niacinamide, Calcium pantothenate), Biotin, Copper chelate of amino acids hydrate, Zinc chelate of amino acids hydrate, DL-Methionine, Lactose, Glucose, tinh bột lúa mỳ, nấm men sấy khô, Calcium carbonate, sữa tách béo và chất chống ôxi hoá (chiết xuất từ tự nhiên tocopherol, chiết xuất từ hương thảo). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin B2 ≥ 400,0 mg; Biotin ≥ 1.500,0 mg; Niacinamide ≥ 3.000,0 mg; Calcium pantothenate ≥ 1.500,0 mg; Kẽm (Zn): 4.000,0 - 5.500,0 mg; Đồng (Cu): 900,0 - 1.100,0 mg; Methionine ≥ 20,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung premix vitamin, khoáng và axit amin cho chó.	Dạng viên, xám nhạt.	Vafo Praha S.R.O., Czech Republic (Sản xuất cho Canvit S.R.O., Czech Republic).	Czech Republic	09/11/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6914	Canvit Multi for dogs	448-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, B1, B2, B6, B12, C, D3, E, K, Niacinamide, Calcium pantothenate, axit Folic), Biotin, Inositol, Lecithin, Lactose, Glucose, Calcium carbonate, tinh bột lúa mỳ, nấm men sấy khô, sữa tách béo và chất chống ôxi hoá (chiết xuất từ tự nhiên tocopherol, chiết xuất từ hương thảo). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 500.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 10.000,0 IU; Vitamin E (α-tocopherol acetate) ≥ 3.500,0 mg; Vitamin K ≥ 50,0 mg; Vitamin B1 ≥ 300,0 mg; Vitamin B2 ≥ 300,0 mg; Vitamin B6 ≥ 200,0 mg; Vitamin B12 ≥ 5,0 mg; Vitamin C ≥ 3.000,0 mg; Biotin ≥ 250,0 mg; Niacinamide ≥ 1.500,0 mg; Calcium pantothenate ≥ 1.000,0 mg; Axit Folic ≥ 25,0 mg; Inositol ≥ 8,0 g; Lecithine ≥ 50,0 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung premix vitamin và axit amin cho chó.	Dạng viên, xám nhạt.	Vafo Praha S.R.O., Czech Republic (Sản xuất cho Canvit S.R.O., Czech Republic).	Czech Republic	09/11/2023
6915	Canvit Healthy Care Snacks Skin & Coat for Adult dogs	449-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (Niacinamide, Calcium pantothenate), Zinc oxide, Biotin, khoai tây, cá hồi, tinh bột dạng lỏng, dầu cá trích, gan gà thuỷ phân, Collagen, cúc vạn thọ khô. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 17,0 %, Protein thô ≥ 16,0 %; Béo thô ≥ 7,5 %; Xơ thô ≤ 1,5 %; Khoáng tổng số ≤ 3,5 %; Kẽm (Zn): 110,0 - 150,0 mg/kg; Niacinamide ≥ 30,0 mg/kg; Calcium pantothenate ≥ 5,0 mg/kg; Biotin ≥ 1,4 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,3 ppm.	Thức ăn bổ sung hỗ trợ cải thiện lông và da cho chó.	Dạng viên, hình tam giác, màu nâu.	Vafo Praha S.R.O., Czech Republic (Sản xuất cho Canvit S.R.O., Czech Republic).	Czech Republic	09/11/2023
6916	Canvit Biotin for Cats	450-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (B2, Niacinamide, Calcium pantothenate), Biotin, Zinc chelate of amino acids hydrate, DL-Methionine, Lactose, Glucose, Calcium carbonate, tinh bột lúa mỳ và chất chống ôxi hoá (chiết xuất từ tự nhiên tocopherol, chiết xuất từ hương thảo). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin B2 ≥ 240,0 mg; Biotin ≥ 1.000,0 mg; Niacinamide ≥ 3.000,0 mg; Calcium pantothenate ≥ 1.000,0 mg; Kẽm (Zn): 2.300,0 - 3.050,0 mg; Methionine ≥ 6,0 g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung premix vitamin, khoáng và axit amin cho mèo.	Dạng viên, màu xám nhạt.	Vafo Praha S.R.O., Czech Republic (Sản xuất cho Canvit S.R.O., Czech Republic).	Czech Republic	09/11/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6917	Canvit Multi for Cats	451-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, B1, B2, B6, B12, C, D3, E, K, Niacinamide, Calcium pantothenate, axit Folic), Biotin,Taurine, Lactose, Glucose, Calcium carbonate, tinh bột lúa mỳ, sữa tách béo, Whey, nấm men sấy khô và chất chống ôxi hoá (chiết xuất từ tự nhiên tocopherol, chiết xuất từ hương thảo). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 1.000.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 10.000,0 IU; Vitamin E (α-tocopherol acetate) ≥ 6.000,0 mg; Vitamin K ≥ 100,0 mg; Vitamin B1 ≥ 300,0 mg; Vitamin B2 ≥ 300,0 mg; Vitamin B6 ≥ 200,0 mg; Vitamin B12 ≥ 5,0 mg; Vitamin C ≥ 3.000,0 mg; Biotin ≥ 250,0 mg; Niacinamide ≥ 1.000,0 mg; Calcium pantothenate ≥ 1.000,0 mg; Axit Folic ≥ 25,0 mg; Taurine ≥ 10.000,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho mèo.	Dạng viên, xám nhạt.	Vafo Praha S.R.O., Czech Republic (Sản xuất cho Canvit S.R.O., Czech Republic).	Czech Republic	09/11/2023
6918	Canvit Healthy Care Snacks Skin & Coat for Adult Cats	452-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (Niacinamide, Calcium pantothenate), Zinc oxide, Taurine, Biotin, khoai tây, cá hồi, tinh bột dạng lỏng, dầu cá trích, gan gà thuỷ phân, Collagen, cúc vạn thọ khô. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 17,0 %, Protein thô ≥ 17,0 %; Béo thô ≥ 7,0 %; Xơ thô ≤ 2,2 %; Khoáng tổng số ≤ 5,0 %; Kẽm (Zn): 120,0 - 190,0 mg/kg; Taurine ≥ 1.500,0 mg/kg; Niacinamide ≥ 30,0 mg/kg; Calcium pantothenate ≥ 4,0 mg/kg; Biotin ≥ 1,2 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn bổ sung hỗ trợ cải thiện lông và da cho mèo trưởng thành	Dạng viên, hình tam giác, màu nâu.	Vafo Praha S.R.O., Czech Republic (Sản xuất cho Canvit S.R.O., Czech Republic).	Czech Republic	09/11/2023
6919	Anicid	453-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Calcium formate, axit Citric, axit Fumaric và chất mang (SiO2). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 30,0 %; axit Fumaric ≥ 10,0 %; axit Citric ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh:As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,4 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung các axit hữu cơ (Formic, Fumaric, Citric) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	E & T Co., Ltd.	Korea	15/11/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6920	Miacid	454-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Propionic, Ammonium propionate và chất mang (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13,0 %; Axit Propionic ≥ 25,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 30,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung axit hữu cơ (Propionic) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát nấm mốc.	Dạng bột, màu trắng.	Greencore Feed Science & Technology Co, Ltd.	China	14/11/2023
6921	Bioacid-L	455-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Formic, Ammonium formate, axit Lactic và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 10,0 %; Axit Lactic ≥ 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 30,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; F ≤ 1.000,0 ppm.	Bổ sung các axit hữu cơ (Formic, Lactic) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt đến nâu.	Greencore Feed Science & Technology Co, Ltd.	China	14/11/2023
6922	Miacid-L	456-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Propionic, Ammonium propionate và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic ≥ 40,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 30,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; F ≤ 1.000,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ (Propionic) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát nấm mốc.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt đến nâu.	Greencore Feed Science & Technology Co, Ltd.	China	14/11/2023
6923	Corn Starch	457-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tinh bột ngô. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 14,0 %; Protein thô (tính theo vật chất khô) ≤ 0,4 %; Khoáng tổng số (tính theo vật chất khô) ≤ 0,15 %; Béo thô (tính theo vật chất khô) ≤ 0.15 %; Tinh bột (tính theo vật chất khô) ≥ 80,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Tinh bột ngô, dùng làm nguyên liệu sản xuất thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Qinhuangdao Pengyuan Starch Co., Ltd.	China	16/11/2023
6924	Fish Soluble Paste	458-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Dịch cá mòi (phụ phẩm từ quá trình chế biến bột cá và dầu cá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 50,0 %; Protein thô ≥ 40,0 %; Béo thô ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 25,0 ppm; Cd ≤ 7,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm..	Dịch cá mòi, dùng để bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt đến nâu đậm.	Janatha Inter Fish Proteins Sarl.	Mauritania	20/11/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6925	Brit Care Adult Large Breed Lamb & Rice	459-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột thịt cừu, gạo, mỡ gia cầm với chất bảo quản tocopherols, táo khô, dầu cá hồi, hương liệu tự nhiên, nấm men, vỏ tôm cua thuỷ phân (nguồn bổ sung Glucosamine), chiết xuất sụn (nguồn bổ sung Chondroitin), Mannan oligosaccharides, thực vật và hoa quả (hương thảo, đinh hương, cam quýt, nghệ), Fructo oligosaccharides, Yucca schidigera, Inulin, kế sữa. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 23,0 %; Xơ thô ≤ 4,5 %; Béo thô ≥ 12,25 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Cd <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành trên 25 kg.	Dạng viên hình tròn, màu nâu.	Vafo Praha S.R.O.	Czech Republic	20/11/2023
6926	Brit Care Dog Show Champion	460-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá hồi khô, gạo, cá trích khô, mỡ gia cầm với chất bảo quản tocopherols, protein cá hồi, dầu cá hồi, táo khô, hương liệu tự nhiên, nấm men, dầu hoa anh thảo, vỏ tôm cua thuỷ phân (nguồn bổ sung Glucosamine), chiết xuất sụn (nguồn bổ sung Chondroitin), Mannan oligosaccharides, thực vật và hoa quả (hương thảo, đinh hương, nghệ), Fructo oligosaccharides, Yucca schidigera, Inulin, kế sữa. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 23,0 %; Xơ thô ≤ 4,2 %; Béo thô ≥ 14,0 %; Khoáng tổng số ≤ 7,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Pb <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên hình tròn, màu nâu.	Vafo Praha S.R.O.	Czech Republic	20/11/2023
6927	Brit Care Grain Free Adult Salmon & Potato	461-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá hồi khô, khoai tây, protein cá hồi, mỡ gia cầm với chất bảo quản tocopherols, táo khô, hương liệu tự nhiên, dầu cá hồi, nấm men, vỏ tôm cua thuỷ phân (nguồn bổ sung Glucosamine), chiết xuất sụn (nguồn bổ sung Chondroitin), Mannan oligosaccharides, thực vật và hoa quả (hương thảo, đinh hương, cam quýt, nghệ), Fructo oligosaccharides, Yucca schidigera, Inulin, kế sữa. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 23,0 %; Xơ thô ≤ 4,2 %; Béo thô ≥ 13,13 %; Khoáng tổng số ≤ 8,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên hình tròn, màu nâu.	Vafo Praha S.R.O.	Czech Republic	20/11/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6928	Brit Care Grain Free Puppy Salmon & Potato	462-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá hồi khô, khoai tây, protein cá hồi, mỡ gia cầm với chất bảo quản tocopherols, dầu cá hồi, táo khô, hương liệu tự nhiên, nấm men, vỏ tôm cua thuỷ phân (nguồn bổ sung Glucosamine), chiết xuất sụn (nguồn bổ sung Chondroitin), Mannan oligosaccharides, thực vật và hoa quả (hương thảo, đinh hương, cam quýt, nghệ), Fructo oligosaccharides, Yucca schidigera, Inulin, kế sữa. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 27,0 %; Xơ thô ≤ 4,2 %; Béo thô ≥ 15,75 %; Khoáng tổng số ≤ 8,7 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con từ 04 tuần tuổi đến 12 tháng tuổi.	Dạng viên hình tròn, màu nâu.	Vafo Praha S.R.O.	Czech Republic	20/11/2023
6929	Brit Care Junior Large Breed Lamb & Rice	463-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột thịt cừu, gạo, mỡ gia cầm với chất bảo quản tocopherols, táo khô, dầu cá hồi, hương liệu tự nhiên, nấm men, vỏ tôm cua thuỷ phân (nguồn bổ sung Glucosamine), chiết xuất sụn (nguồn bổ sung Chondroitin), Mannan oligosaccharides, thực vật và hoa quả (hương thảo, đinh hương, cam quýt, nghệ), Fructo oligosaccharides, Yucca schidigera, Inulin, kế sữa. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 24,5 %; Xơ thô ≤ 4,2 %; Béo thô ≥ 12,25 %; Khoáng tổng số ≤ 8,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Pb <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con từ 03 tháng tuổi đến 02 năm tuổi.	Dạng viên hình tròn, màu nâu.	Vafo Praha S.R.O.	Czech Republic	20/11/2023
6930	Brit Premium Adult L	464-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, gạo, ngô, lúa mỳ, mỡ gia cầm với chất bảo quản tocopherols, dầu cá hồi, nấm men, hương liệu tự nhiên, táo khô, khoáng, chiết xuất từ thực vật và hoa quả, Glucosamine HCL, Chondroitin sulphate, Mannan oligosaccharides, Fructo oligosaccharides, chiết xuất Yucca schidigera, khoáng hữu cơ (Cu, Zn, Se). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 23,0 %; Xơ thô ≤ 3,9 %; Béo thô ≥ 12,25 %; Khoáng tổng số ≤ 7,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành giống to (từ 25,0 - 45,0 kg).	Dạng viên hình tròn, màu nâu.	Vafo Praha S.R.O.	Czech Republic	20/11/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6931	Brit Premium Adult M	465-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, ngô, lúa mỳ, gạo, mỡ gia cầm với chất bảo quản tocopherols, dầu cá hồi, nấm men, hương liệu tự nhiên, táo khô, khoáng, chiết xuất từ thực vật và hoa quả, Mannan oligosaccharides, Fructo oligosaccharides, chiết xuất Yucca schidigera, khoáng hữu cơ (Cu, Zn, Se). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 22,0 %; Xơ thô ≤ 3,9 %; Béo thô ≥ 13,13 %; Khoáng tổng số ≤ 7,4 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành giống to (từ 10,0 - 25,0 kg).	Dạng viên hình tròn, màu nâu.	Vafo Praha S.R.O.	Czech Republic	20/11/2023
6932	Brit Premium Adult S	466-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, ngô, lúa mỳ, gạo, mỡ gia cầm với chất bảo quản tocopherols, dầu cá hồi, nấm men, hương liệu tự nhiên, táo khô, khoáng, chiết xuất từ thực vật và hoa quả, Mannan oligosaccharides, Fructo oligosaccharides, chiết xuất Yucca schidigera, khoáng hữu cơ (Cu, Zn, Se). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 24,0 %; Xơ thô ≤ 4,2 %; Béo thô ≥ 14,0 %; Khoáng tổng số ≤ 7,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành giống nhỏ (từ 1,0 - 10,0 kg).	Dạng viên hình tròn, màu nâu.	Vafo Praha S.R.O.	Czech Republic	20/11/2023
6933	Brit Premium Junior L	467-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, gạo, ngô, lúa mỳ, mỡ gia cầm với chất bảo quản tocopherols, dầu cá hồi, nấm men, hương liệu tự nhiên, táo khô, khoáng, chiết xuất từ thực vật và hoa quả, Glucosamine HCl, Chondroitin sulphate, Mannan oligosaccharides, Fructo oligosaccharides, chiết xuất Yucca schidigera, khoáng hữu cơ (Cu, Zn, Se). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 24,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Béo thô ≥ 14,0 %; Khoáng tổng số ≤ 7,4 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó nhỡ (từ 4,0 - 24,0 tháng tuổi) thuộc giống chó lớn (từ 25,0 - 45,0 kg).	Dạng viên hình tròn, màu nâu.	Vafo Praha S.R.O.	Czech Republic	20/11/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6934	Brit Premium Junior M	468-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, gạo, ngô, lúa mỳ, mỡ gia cầm với chất bảo quản tocopherols, dầu cá hồi, nấm men, hương liệu tự nhiên, táo khô, khoáng, chiết xuất từ thực vật và hoa quả, Glucosamine HCl, Chondroitin sulphate, Mannan oligosaccharides, Fructo oligosaccharides, chiết xuất Yucca schidigera, khoáng hữu cơ (Cu, Zn, Se). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 27,0 %; Xơ thô ≤ 4,1 %; Béo thô ≥ 15,75 %; Khoáng tổng số ≤ 7,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó (từ 2,0 - 12,0 tháng tuổi) thuộc giống chó có khối lượng trung bình (từ 10,0 - 25,0 kg).	Dạng viên hình tròn, màu nâu.	Vafo Praha S.R.O.	Czech Republic	20/11/2023
6935	Brit Premium Junior S	469-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, gạo, ngô, lúa mỳ, mỡ gia cầm với chất bảo quản tocopherols, dầu cá hồi, hương liệu tự nhiên, chiết xuất từ thực vật và hoa quả, nấm men, táo khô, khoáng, Glucosamine HCl, Chondroitin sulphate, Mannan oligosaccharides, Fructo oligosaccharides, chiết xuất Yucca schidigera, khoáng hữu cơ (Cu, Zn, Se). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 28,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Béo thô ≥ 17,5 %; Khoáng tổng số ≤ 7,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó (từ 4,0 tuần tuổi đến 12,0 tháng tuổi) của giống nhỏ (khối lượng từ 1,0 - 10,0 kg).	Dạng viên hình tròn, màu nâu.	Vafo Praha S.R.O.	Czech Republic	20/11/2023
6936	Brit Premium Puppies	470-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia cầm, gạo, ngô, mỡ gia cầm với chất bảo quản tocopherols, dầu cá hồi, nấm men, hương liệu tự nhiên, táo khô, khoáng, chiết xuất từ thực vật và hoa quả, Glucosamine HCl, Chondroitin sulphate, Mannan oligosaccharides, Fructo oligosaccharides, chiết xuất Yucca schidigera, khoáng hữu cơ (Cu, Zn, Se). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 27,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Béo thô ≥ 18,38 %; Khoáng tổng số ≤ 7,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con sau cai sữa đến giai đoạn nhỡ.	Dạng viên hình tròn, màu nâu.	Vafo Praha S.R.O.	Czech Republic	20/11/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6937	Brit Premium Sport	471-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gia câm, gạo, ngô, lúa mỳ, mỡ gia cầm với chất bảo quản tocopherols, dầu cá hồi, nấm men, hương liệu tự nhiên, chiết xuất từ thực vật và hoa quả, táo khô, khoáng, Mannan oligosaccharides, Fructo oligosaccharides, chiết xuất Yucca schidigera, khoáng hữu cơ (Cu, Zn, Se). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 27,0 %; Xơ thô ≤ 3,9 %; Béo thô ≥ 17,5 %; Khoáng tổng số ≤ 7,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó có nhu cầu năng lượng cao.	Dạng viên, màu nâu.	Vafo Praha S.R.O.	Czech Republic	20/11/2023
6938	Vitalite Tonic	472-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Carnitine, Sorbitol, chiết xuất từ atisô và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Carnitine ≥ 3,0 %; Sorbitol ≥ 35,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung Carnitine và Sorbitol và chiết xuất Atisô trong thức ăn và nước uống của gia súc và cầm nhằm cải thiện chức năng gan.	Dạng lỏng, màu nâu.	Innov AD NV.	Belgium	20/11/2023
6939	Calcium Iodate Monohydrate	473-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Calcium Iodate Monohydrate.. - Chỉ tiêu chất lượng: Calcium Iodate Monohydrate (Ca(IO3).2H2O ≥ 99,5 % (tính theo VCK) tương đương Iốt (I) ≥ 62,0 % (tính theo VCK)). - Các chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 4,0 ppm; As ≤ 2,0	Bổ sung khoáng vô cơ (Iốt) trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến trắng nhạt.	Calibre Chemicals PVT, Ltd.	India	20/11/2023
6940	Bacillus subtilis (IV) (Subtics 100)	474-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis và chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,0 %; Bacillus subtilis ≥ 1,0 × 10^10 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFUg; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung vi sinh vật có lợi (*Bacillus subtilis*) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu nâu hoặc xám nhạt đến trắng nhạt.	Zhejiang Huijia Bio-Technology Co, Ltd.	China	20/11/2023
6941	Bacillus subtilis (III) (Subtics 20B)	475-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis và chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,0 %; Bacillus subtilis ≥ 2,0 × 10^9 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFUg; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung vi sinh vật có lợi (*Bacillus subtilis*) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu nâu hoặc xám nhạt đến trắng nhạt.	Zhejiang Huijia Bio-Technology Co, Ltd.	China	20/11/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6942	Bacillus Licheniformis (III) (Lichtics 100)	476-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus licheniformis và chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,0 %; Bacillus licheniformis ≥ 1,0 × 10^10 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFUg; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung vi sinh vật có lợi (*Bacillus licheniformis*) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu nâu hoặc xám nhạt đến trắng nhạt.	Zhejiang Huijia Bio-Technology Co, Ltd.	China	20/11/2023
6943	Bacillus licheniformis (II) (Lichtics 20B)	477-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus licheniformis và chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,0 %; Bacillus licheniformis ≥ 2,0 × 10^9 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFUg; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung vi sinh vật có lợi (*Bacillus licheniformis*) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu nâu hoặc xám nhạt đến trắng nhạt.	Zhejiang Huijia Bio-Technology Co, Ltd.	China	20/11/2023
6944	Bacillus subtilis + Bacillus licheniformis (II) (ACTIVE DOUBLE 20B)	478-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis, Bacillus licheniformis và chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,0 %; Bacillus subtilis ≥ 1,0 × 10^9 CFU/g; Bacillus licheniformis ≥ 1,0 × 10^9 CFU/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFUg; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤	Bổ sung các vi sinh vật có lợi (*Bacillus subtilis; Bacillus licheniformis*) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu nâu hoặc xám nhạt đến trắng nhạt.	Zhejiang Huijia Bio-Technology Co, Ltd.	China	20/11/2023
6945	Clomeria	479-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Gallic acid monohydrate (3,4,5-Trihydroxybenzoic acid), Bacillus subtilis và chất bảo quản (axit Citric). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Gallic acid monohydrate (3,4,5-Trihydroxybenzoic acid) ≥ 40,0 %; Bacillus subtilis ≥ 1,0 × 10^12 CFU/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 30,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung chiết xuất từ thực vật (Gallic acid monohydrate) và vi sinh vật có lợi (*Bacillus subtilis*) trong nước uống gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến trắng nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte, Ltd.	Singapore	20/11/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6946	Canvit Immuno for dogs	480-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, E, B1, B6, B12, Niacinamide, Calcium pantothenate, axit folic), Biotin, Choline chloride, Ferrous sulfate monohydrate, Zinc oxide, Zinc chelate of amino acids hydrate, nấm men Saccharomyces cerevisiae nuôi cấy trong môi trường giàu Selen, Lactose, Calcium carbonate, tinh bột lúa mỳ, nấm men sấy khô, thành tế bào nấm men (Saccharomyces cerevisiae), bột gia cầm, dầu cá, Mannan oligosaccharides, chất chống ôxi hoá (chiết xuất từ tự nhiên tocopherol, chiết xuất từ hương thảo). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 200.000,0 IU; Vitamin E (α-tocopherol acetate) ≥ 3.300,0 mg; Vitamin B1 ≥ 160,0 mg; Vitamin B2 ≥ 240,0 mg; Vitamin B6 ≥ 200,0 mg; Vitamin B12 ≥ 2,0 mg; Biotin ≥ 100,0 mg; Niacinamide ≥ 850,0 mg; Calcium pantothenate ≥ 480,0 mg; Sắt (Fe): 400,0 - 550,0 mg; Kẽm (Zn): 3.750,0 - 5.400,0 mg; axit Folic ≥ 30,0 mg; Choline chloride ≥ 19.000,0 mg/kg; Selen (Se): 0,46 - 5,0 mg/kg.	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho chó.	Dạng viên, xám nhạt.	Vafo Praha S.R.O., Czech Republic (Sản xuất cho Canvit S.R.O., Czech Republic).	Czech Republic	20/11/2023
6947	Canvit Health Care Snacks Dental for Adult dogs	481-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin C, khoai tây, thịt gà, tinh bột, dầu cá chích, gan gà thuỷ phân, Collagen, tảo biển, Sodium hexametaphosphate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 17,0 %; Protein thô ≥ 16,0 %; Béo thô ≥ 7,5 %; Xơ thô ≤ 1,5 %; Khoáng tổng số ≤ 3,5 %; Vitamin C ≥ 600,0 mg/kg; Sodium hexametaphosphate ≥ 0,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,3 ppm.	Thức ăn bổ sung cho chó trưởng thành giúp răng chắc khoẻ.	Dạng viên, hình tam giác màu xanh lá cây.	Vafo Praha S.R.O., Czech Republic (Sản xuất cho Canvit S.R.O., Czech Republic).	Czech Republic	20/11/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6948	Canvit Health Care Snacks Mobility for Adult dogs	482-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin C, khoai tây, thịt gà, tinh bột, dầu cá chích, gan gà thuỷ phân, Collagen, Glucosamine sulphate, màng vỏ trứng gà, Chondrotin sulphate, Methylsulfonylmethane, tảo biển, Sodium hexametaphosphate, cây vuốt mèo (Cat's claw). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 17,0 %; Protein thô ≥ 16,0 %; Béo thô ≥ 7,5 %; Xơ thô ≤ 1,5 %; Khoáng tổng số ≤ 4,0 %; Vitamin C ≥ 600,0 mg/kg; Glucosamine sulphate ≥ 1,5 %; Chondrotin sulphate ≥ 0,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho chó trưởng.	Dạng viên, hình tam giác màu nâu.	Vafo Praha S.R.O., Czech Republic (Sản xuất cho Canvit S.R.O., Czech Republic).	Czech Republic	20/11/2023
6949	Canvit Chondro for Cats	483-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin C, Mangan chelate amino axit hydrate, Manganse oxide, Glucosamine sulphate, Lactose, Methylsulfonylmethane, Chondrotin sulphate, Collagen thuỷ phân, tinh bột lúa mỳ, bột gia cầm, chất chống ôxi hoá (chiết xuất từ tự nhiên tocopherol, chiết xuất từ hương thảo). - Chỉ tiêu chất lượng: Glucosamine sulphate ≥ 18,0 %; Chondrotin sulphate ≥ 13,0 %; Vitamin C ≥ 6.400,0 mg/kg; Mangan (Mn): 2.700,0 - 4.000,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho mèo.	Dạng viên, xám nhạt.	Vafo Praha S.R.O., Czech Republic (Sản xuất cho Canvit S.R.O., Czech Republic).	Czech Republic	20/11/2023
6950	Manganese Sulphate Monohydrate Feed Grade	484-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Manganese Sulphate Monohydrate - Chỉ tiêu chất lượng: Manganese Sulphate Monohydrate (MnSO4.H2O ≥ 98,0 %) tương đương Mangan (Mn) ≥ 31,85 %. - Các chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 15,0 ppm; As ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung khoáng Mangan (Mn) vô cơ trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu hồng.	Qinzhou Nanhai Chemical Co, Ltd.	China	20/11/2023
6951	Feed Additive 1 % Vitamin B_{12}	485-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin B12 và chất mang (tinh bột ngô và Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin B12 ≥ 1,0 %. - Các chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 0,3 MPN/g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung Vitamin B_{12} trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu đỏ nhạt.	Hebei Huarong Pharmaceutical Co, Ltd.	China	20/11/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6952	Dr. Petz Cal - Mag	486-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Dicalcium phosphate, Calcium amino acid chelate, Vitamin D3 (Cholecalciferol), Magnesium amino acid chelate, chất tạo mùi (Beef flavor), Magnesium stearate, chất mang (Microcrystalline cellulose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Canxi (Ca): 158.000,0 - 262.000,0 mg, Phốt pho (P): 98.000,0 - 162.000,0 mg; Vitamin D3 (Cholecalciferol) ≥ 40.000,0 IU; Magiê (Mg): 4.500,0 - 7.500,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Bổ sung premix vitamin và khoáng hữu cơ cho chó và mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Vet Superior Consultant Co, Ltd.	Thailand	20/11/2023
6953	Dr. Petz Liv - Von	487-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc amino acid chelate, L-Cysteine, Vitamin E (dl-α tocopheryl acetate), Vitamin B2 (Riboflavin), Magnesium stearate, chất tạo mùi (Beef flavor), chất mang (Microcrystalline cellulose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Kẽm (Zn): 6.000,0 - 10.000,0 mg; Cysteine ≥ 10.000,0 mg; Vitamin E ≥ 12.000,0 IU; Vitamin B2 ≥ 700,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Bổ sung premix vitamin và khoáng hữu cơ cho chó và mèo.	Dạng viên, màu nâu vàng.	Vet Superior Consultant Co, Ltd.	Thailand	20/11/2023
6954	Dr. Petz Iromin	488-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous amino acid chelate, Folic acid, Vitamin B6 (Pyridoxine HCl), Vitamin B12 (Cyanocobalamin), chất tạo mùi (Liver flavor), Magnesium stearate, chất mang (Microcrystalline cellulose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Sắt (Fe): 34.000,0 - 56.000,0 mg; axit Folic ≥ 20,0 mg; Vitamin B6 ≥ 1.700,0 mg; Vitamin B12 ≥ 17,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella: không phát hiện CFU/25g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤	Bổ sung premix vitamin và khoáng hữu cơ cho chó và mèo.	Dạng viên, màu nâu vàng.	Vet Superior Consultant Co, Ltd.	Thailand	20/11/2023
6955	Glymet Mix Sows	489-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc chelate of glycine hydrate, Manganese chelate of glycine hydrate, Ferrous chelate of glycine hydrate, Cupric chelate of glycine hydrate và chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,0 %; Glycine ≥ 8,0 %; Kẽm (Zn): 2,9 - 3,6 %; Mangan (Mn): 1,8 - 2,2 %; Sắt (Fe): 1,4 - 1,7 %; Đồng (Cu): 0,34 - 0,42 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung premix khoáng hữu cơ (Kẽm, Mangan, Sắt, Đồng) trong thức ăn lợn nái giai đoạn mang thai và nuôi con.	Dạng bột, màu trắng kem đến nâu nhạt.	Norel S.A.	Spain	20/11/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6956	Glymet Mix Starter	490-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc chelate of glycine hydrate, Ferrous chelate of glycine hydrate, Manganese chelate of glycine hydrate, Cupric chelate of glycine hydrate và chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,0 %; Glycine ≥ 5,8 %; Kẽm (Zn): 2,0 - 2,4 %; Sắt (Fe): 1,7 - 2,1 %; Mangan (Mn): 0,9 - 1,1 %; Đồng (Cu): 0,14 - 0,175 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung premix khoáng hữu cơ (Kẽm, Sắt, Mangan, Đồng) trong thức ăn lợn con.	Dạng bột, màu trắng kem đến nâu nhạt.	Norel S.A.	Spain	20/11/2023
6957	Glymet Mix Fattening	491-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc chelate of glycine hydrate, Ferrous chelate of glycine hydrate, Manganese chelate of glycine hydrate, Cupric chelate of glycine hydrate và chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Glycine ≥ 5,8 %; Kẽm (Zn): 2,3 - 2,8 %; Sắt (Fe): 1,4 - 1,75 %; Mangan (Mn): 0,6 - 0,75 %; Đồng (Cu): 0,14 - 0,175 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung premix khoáng hữu cơ (Kẽm, Sắt, Mangan, Đồng) trong thức ăn lợn sinh trưởng và lợn vỗ béo.	Dạng bột, màu trắng kem đến nâu nhạt.	Norel S.A.	Spain	20/11/2023
6958	Dr. Petz Osteoflex	492-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin C (Ascorbic acid Monophosphate), Manganese amino acid chelate, Vitamin D3 (Cholecalciferol), Zinc amino acid chetate, chất tạo mùi (Liver flavor), Magnesium stearate, chất mang (Microcrystalline cellulose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin C ≥ 11.000,0 mg; Mangan (Mn): 2.100,0 - 3.500,0 mg; Vitamin D3 ≥ 90.000,0 IU; Kẽm (Zn): 9.000,0 - 15.000,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Bổ sung premix vitamin và khoáng hữu cơ cho chó và mèo.	Dạng viên, màu nâu nhạt.	Vet Superior Consultant Co, Ltd.	Thailand	20/11/2023
6959	Dr. Petz Oderm	493-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: L-Cysteine, Vitamin E (dl-α tocopheryl acetate), Zinc amino acid chelate, Copper amino acid chelate, Biotin, chất tạo mùi (Beef flavor), Magnesium stearate, chất mang (Microcrystalline cellulose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Cysteine ≥ 20.000,0 mg; Vitamin E ≥ 10.000,0 IU; Kẽm (Zn): 8.300,0 - 13.700,0 mg; Đồng (Cu): 830,0 - 1.370,0 mg; Biotin ≥ 100,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Bổ sung premix axit amin, vitamin và khoáng hữu cơ cho chó và mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Vet Superior Consultant Co, Ltd.	Thailand	20/11/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6960	Dr. Petz Nephrogard	494-11/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lactobacillus acidophilus, Arginine HCl, Potassium citrate, Vitamin B6 (Pyridoxine HCl), Vitamin B2 (Riboflavin), chất tạo mùi (Chicken flavor), Magnesium stearate, chất mang (Microcrystalline cellulose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Lactobacillus acidophilus (Lactobacillus spp) ≥ 1,0 × 106 CFU; Arginine ≥ 35.000,0 mg; Kali (K): 9.000,0 - 15.000,0 mg; Vitamin B6 ≥ 6.000,0 mg, Vitamin B2 ≥ 3.000,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Bổ sung vi sinh vật có lợi, axit amin, khoáng và vitamin cho chó mèo.	Dạng viên, nâu vàng nhạt.	Vet Superior Consultant Co, Ltd.	Thailand	20/11/2023
6961	Carbovet "T", code Z60-1016	495-12/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % than thực vật (gỗ cây sồi). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm < 11,0 %; Carbon (tính theo vật chất khô) > 85,0 %; Khoáng tổng số < 3,0 %; Xơ thô < 70,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb < 5,0 ppm; As < 0,5 ppm; Hg	Bổ sung than thực vật trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm hấp phụ độc tố.	Dạng bột, màu đen.	Etablissements Callegari, France. (Sản xuất cho Pancosma France S.A.S.,	France	19/12/2023
6962	Zincoatjab	496-12/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc oxide, chất mang (polyacrylic resin). - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn): 68,0 - 76,0 %; Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 4,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung khoáng Kẽm vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng.	Zhejiang Vega Bio-technology Co., Ltd.	China	06/12/2023
6963	Acidjab Oil	497-12/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sorbic acid, Citric acid, Thymol, Vanillin, chất mang (dầu thực vật đã được hydro hóa). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Sorbic ≥ 20,0 %; axit Citric ≥ 25,0 %; Thymol ≥ 2,0 %; Vanillin ≥ 1,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 4,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ và tinh dầu tổng hợp trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng hạt, màu vàng.	Zhejiang Vega Bio-technology Co., Ltd.	China	06/12/2023
6964	Xtract Allium XL, code X60-7037	498-12/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất tỏi (Garlic Tincture), chất mang (dầu hướng dương hydro hóa). - Chỉ tiêu chất lượng: Chiết xuất tỏi (Garlic Tincture): 18,0 - 22,0 %; độ ẩm < 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; As ≤ 20,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung chiết xuất tỏi trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến be.	Pancosma France S.A.S.	France	06/12/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6965	Gusti Plus	499-12/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp chất tạo mùi (Mono Propylene glycol, Vanillin, Cinnamic Aldehyde, Terpinolene, D-limonene, Acetylmethyl Carbinol, Iso Amyl Salicylate, Ground Cassia), chất mang (Graded Limestone, Dextrose monohydrate, Precipitated Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Cinnamic Aldehyde > 11,0 %; Vanillin > 2,0 %; Iso Amyl Salicylate > 2,0 %. - Các chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb < 10,0	Bổ sung chất tạo mùi trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu xám nhạt.	Nutriad Ltd.	United Kingdom	11/12/2023
6966	Selko pH S	500-12/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Sorbic, Formic, Acetic, Lactic, Propionic, Citric), Ammonium formate, 1,2-propanediol. - Chỉ tiêu chất lượng: Tổng số axit Formic ≥ 29,0 %; Axit Propionic ≥ 13,0 %; Axit Acetic ≥ 10,0 %; pH: 3,0 - 4,0. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 200,0 ppm; Cd < 15,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ (Sorbic, Formic, Acetic, Lactic, Propionic, Citric) trong nước uống cho lợn và gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng đến nâu.	Selko B.V.	The Netherlands	07/12/2023
6967	Nuklospray L50	501-12/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột Whey, dầu cọ, Protein lúa mỳ. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Protein thô ≥ 30,0 %; Béo thô (Fat) ≥ 1,5 %; Lactose ≥ 48,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g.	Bổ sung Protein và Lactose trong thức ăn chăn nuôi cho lợn con.	Dạng bột, màu trắng kem.	Sloten B.V.	The Netherlands	07/12/2023
6968	Jeluvet PKS	502-12/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp bột gỗ của cây Tùng (Picea abies) và cây Thông (Abies alba). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Xơ thô ≥ 65,0 %; Khoáng tổng số ≤ 1,0 %. - Các chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bột gỗ của các cây (Tùng, Thông) dùng làm nguyên liệu bổ sung chất xơ trong thức ăn chăn gia súc, gia cầm.	Dạng mảnh, màu vàng nhạt.	Jelu-Werk Josef Ehrler GmbH & Co. KG.	Germany	07/12/2023
6969	Sewon Protam	503-12/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sản phẩm phụ của quá trình sản xuất axit amin Lysine (bao gồm các vi sinh vật bất hoạt). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13,0 %; Protein thô ≥ 65,0 %; Xơ thô ≤ 2,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %.	Bổ sung Protein từ phụ phẩm của quá trình sản xuất Lysine trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu nâu.	Daesang Corporation Gunsan Lysine Plant.	Korea	07/12/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6970	Nutex 85	504-12/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hạt lanh ép đùn, lúa mỳ, BHT, Propyl gallate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 15,9 %; Khoáng tổng số ≤ 5,0 %; Xơ thô ≤ 7,2 %; Béo thô ≥ 29,5 %; Linoleic acid (C18:3) ≥ 14,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung chất béo và axit béo (Linoleic acid) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Dumoulin NV.	Belgium	07/12/2023
6971	Nutex 69 Sweet	505-12/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hạt lanh ép đùn, lúa mỳ, hạt hướng dương, BHT, rỉ mật đường Isomaltulose. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 18,4 %; Khoáng tổng số ≤ 5,1 %; Xơ thô ≤ 9,0 %; Béo thô ≥ 24,0 %; Linoleic acid (C18:3) ≥ 11,5 %.	Bổ sung chất béo và axit béo (Linoleic acid) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Dumoulin NV.	Belgium	07/12/2023
6972	Betafin S4	506-12/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Betaine, Calcium Stearate, nước, đường và axit amin từ củ cải đường. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 2,0 %; Betaine ≥ 93,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung Betaine trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng tinh thể, màu nâu nhạt.	Finnfeeds Finland Oy.	Finland	07/12/2023
6973	Super Homedog	507-12/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, bột thịt gà, thịt cừu, bột mì, ngô, gạo, mỡ bò, bã củ cải, bột thịt, phụ phẩm ngũ cốc, mỡ, hạt lanh, bentonite, Dicanxi phốtphat, Choline chloride, premix vitamin và khoáng, lecithin, chất tạo hương vị, bột tỏi, Canxi propionate, Oligo saccharide, chiết xuất cây Yucca Schidigera, probiotic, thảo dược. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 14,0 %; Protein ≥ 24,0 %; Béo thô ≥ 10,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên, màu nâu vàng.	CJ Cheiljedang Corp.	Korea	07/12/2023
6974	GarVit Pro	508-12/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A (Retinol), Vitamin E (DL-alpha-tochopherol acetate), chất tạo mùi (Garlic oil, Ginger, Meadowsweet, horse tail, Willow bark), chất mang (nước cất). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Vitamin A ≥ 4,0 × 106 IU; Vitamin E Acetate (DL-alpha-tochopherol acetate) ≥ 8.000,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 4,0 ppm; Pb < 200,0 ppm; Hg < 0,1 ppm; Cd < 15,0 ppm.	Bổ sung premix Vitamin (A, E) trong nước uống cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	XVET GmbH.	Germany	19/12/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6975	Vitamin AD3ECK	509-12/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A (Retinol), Vitamin D3 (Cholecalciferol), Vitamin E (DL-alpha-tochopherol acetate), Vitamin C (L-Ascorbic acid), Vitamin K3 (Menadione), chất mang (nước cất). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Vitamin A ≥ 4,0 × 107 IU; Vitamin D3 ≥ 16,0 × 106 IU; Vitamin E Acetate (DL-alpha-tochopherol acetate) ≥ 40.000,0 mg; Vitamin C ≥ 24.000,0 mg; Vitamin K3 ≥ 4.000,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung premix Vitamin (A, D3, E, C, K3) trong nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	XVET GmbH.	Germany	19/12/2023
6976	Renal Cleaner	510-12/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Magnesium sulphate, Potassium chloride, Sodium propionate, Sorbitol, 1,2-Propandiol (Propylene glycol), chất mang (nước cất). - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính: mg/lít): Magiê (Mg): 4.000,0 - 6.000,0; Kali (K): 13.600,0 - 20.400,0; Natri (Na): 2.000,0 - 3.000,0; 1,2-Propandiol: 40.000,0 - 60.000,0.	Bổ sung chất điện giải (Mg, K, Na) trong nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, không màu.	XVET GmbH.	Germany	19/12/2023
6977	Aminotrace Kupfer-Bilysinat 97% Granulat	511-12/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Copper chelate of L-lysinate-HCl. - Chỉ tiêu chất lượng: Đồng (Cu): 11,4 - 17,1 %; Lysine ≥ 51,4 %; Độ ẩm ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 30,0 ppm; Pb ≤ 100,0	Bổ sung khoáng Đồng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu xám đậm.	H.W. Schaumann Eilsleben GmbH.	Germany	20/12/2023
6978	BeneGut	512-12/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Basic Zinc Chloride (Zn5Cl2(OH)8H2O) . - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn): 45,0 - 58,0 % - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung khoáng Kẽm vô cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu nâu đến màu kem.	Xingjia Bio-engineering Co., Ltd.	China	25/12/2023
6979	BeneHem	513-12/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous methionine chelate, Methionine hydroxyl analogue zinc, chất mang (khoáng silicate tự nhiên). - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn): 3,0 - 3,6 %; Sắt (Fe): 13,0 - 15,6 %; Methionine hydroxyl analogue: 13,0 - 18,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm;	Bổ sung khoáng Kẽm và Sắt hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến đậm.	Xingjia Bio-engineering Co., Ltd.	China	25/12/2023
6980	Nor Grape 80	514-12/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất hạt nho và vỏ quả nho. - Chỉ tiêu chất lượng: Tổng polyphenols ≥ 80,0 %; Độ ẩm < 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung chiết xuất hạt nho và vỏ quả nho trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu đến đỏ.	Nor- Feed.	France	25/12/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6981	Nor Grape PX 100	515-12/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất quả nho, các chất mang (Calcium carbonate, bột mì hữu cơ). - Chỉ tiêu chất lượng: Tổng polyphenols ≥ 8,0 %; Độ ẩm < 15,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g.	Bổ sung chiết xuất quả nho trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Nor- Feed.	France	25/12/2023
6982	Sunpro	516-12/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Protease (lên men từ Bacillus subtilis), chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protease ≥ 50.000,0 U/g. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Aflatoxin B1 ≤ 10,0	Bổ sung enzyme Protease trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu vàng nhạt.	Wuhan Sunhy Biology Co., Ltd.	China	25/12/2023
6983	Sunxy	517-12/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Xylanase (lên men từ Bacillus subtilis), chất mang (bột lúa mỳ, bột talc, tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Xylanase ≥ 25.000,0 U/g. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Aflatoxin B1 ≤ 10,0	Bổ sung enzyme Xylanase trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng nhạt đến nâu.	Wuhan Sunhy Biology Co., Ltd.	China	25/12/2023
6984	HyDrolip	518-12/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sucrose fatty acid ester, Silicon dioxide. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Sucrose fatty acid ester ≥ 65,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Aflatoxin	Bổ sung chất nhũ hoá trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Sunhy Technology (Hubei) Co., Ltd.	China	25/12/2023
6985	Allicom	519-12/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tinh dầu tỏi, bột tỏi, dung dịch lên men Saccharomyces cerevisiae. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Allicin ≥ 150,0 mg/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 40,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 50,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung tinh dầu tỏi (Allicin) trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hoá vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu vàng nhạt.	MK Bio Science Co., Inc.	Korea	26/12/2023

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6986	BIOS	520-12/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vi sinh vật (Saccharomyces cerevisiae, Aspergillus oryzae, Bacillus subtilis), chất mang (lúa mỳ, bột malt, bôt gốm (Ceramic)). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Saccharomyces cerevisiae ≥ 1,0 × 10^10 CFU/kg; Aspergillus oryzae ≥ 1,0 × 10^9 CFU/kg; Bacillus subtilis ≥ 1,0 × 10^10 CFU/kg - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 40,0 ppm; Pb ≤	Bổ sung các vi sinh vật có lợi (*Saccharomyces cerevisiae*, *Aspergillus oryzae, Bacillus subtilis*) trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu vàng nhạt.	MK Bio Science Co., Inc.	Korea	26/12/2023
6987	Maxlac Pellets	521-12/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enterococcus faecium (DSM 7134/EU register No 4b1841), chất mang (Sucrose). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Enterococcus faecium ≥ 1,0 × 10^10 CFU/g. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung vi sinh vật có lợi (*Enterococcus faecium*) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu vàng nhạt đến nâu nhạt.	Lactosan GmbH & Co. KG.	Austria	26/12/2023
6988	Maxlac DW	522-12/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enterococcus faecium (DSM 7134/EU register No 4b1841), chất mang (Lactose, Sodium chloride). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Enterococcus faecium ≥ 1,0 × 10^10 CFU/g. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung vi sinh vật có lợi (*Enterococcus faecium*) trong uống cho lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến nâu nhạt.	Lactosan GmbH & Co. KG.	Austria	26/12/2023
6989	Penergetic T	523-12/18-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hydrated Sodium Aluminosilicate (HSCAS). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Al2O3: 9,0 - 13,7 %; SiO2: 50,0 - 70,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 50,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi lợn, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến hồng.	Penergetic International AG.	Switzerland	26/12/2023
6990	Choline chloride 50 % Silica	01-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Choline chloride, chất mang (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 18,0 %; Choline chloride ≥ 50,0 % (tương đương Choline ≥ 35,0 %). - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung Choline trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Shandong Aocter Feed Additives Co, Ltd.	China	03/1/2024
6991	Choline chloride 60 % Corn cob	02-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Choline chloride, chất mang (bột lõi ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 2,0 %; Choline chloride ≥ 60,0 % (tương đương Choline ≥ 45,0 %). - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung Choline trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu vàng đến nâu vàng nhạt.	Shandong Aocter Feed Additives Co, Ltd.	China	03/1/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6992	Nutricara Dog Food # 24	03-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá, gạo, Cellulose, thịt gia cầm thuỷ phân, glycerin, chiết xuất từ chè xanh, Coenzyme Q10, dầu cá hồi, Monocalcium phosphate, Immunoglobulin γ từ lòng đỏ trứng gà, premix vitamin và axit amin. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 19,0 %; Protein thô ≥ 9,0 %; Béo thô ≥ 4,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn bổ sung cho chó con trên 02 tháng tuổi.	Dạng thanh, màu xanh, trắng ngà, cam.	AT BIO Co., Ltd.	Korea	03/1/2024
6993	Nutricara Dog Food # 5	04-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt cừu, cá, bột lúa mỳ, khô dầu đậu tương, thịt gia cầm thuỷ phân, glycerin, dầu cá hồi, quả việt quất, cần tây, Glucosamine, tảo Chlorella, L-Carnitine, premix vitamin, khoáng và axit amin. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 31,0 %; Protein thô ≥ 12,0 %; Béo thô ≥ 4,5 %; Xơ thô ≤ 7,0 %; Khoáng tổng số ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn bổ sung cho chó con trên 02 tháng tuổi.	Dạng thanh, màu đỏ, nâu, trắng ngà.	AT BIO Co., Ltd.	Korea	03/1/2024
6994	Nutricara Cat Food # 3	05-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Pho mát, cá, bột lúa mỳ, khô dầu đậu tương, gạo, cá hồi thuỷ phân, glycerin, dầu cá hồi, quả việt quất, , xúp lơ, Glucosamine, tảo Chlorella, L-Carnitine, premix vitamin và axit amin. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 29,0 %; Protein thô ≥ 13,0 %; Béo thô ≥ 2,5 %; Xơ thô ≤ 7,0 %; Khoáng tổng số ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn bổ sung cho mèo con trên 02 tháng tuổi.	Dạng thanh, màu nâu nhạt, trắng ngà.	AT BIO Co., Ltd.	Korea	03/1/2024
6995	Mazuri Flamingo Complete Diet	06-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột ngô, bột lúa mỳ, bột cá, bột thịt xương lợn, khô dầu dậu tương, nấm men sấy khô, dầu đậu tương, bột đá, DL-methionine, Dicalcium phosphate, L-Lysine, muối, Choline chloride, Inositol, α-amino benzoic acid, biotin, premix vitamin và khoáng, Canthaxanthin. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 19,0 %; Béo thô ≥ 5,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chim hồng hạc.	Dạng viên tròn, màu nâu tự nhiên.	PMI Nutrition International LLC.	USA	03/1/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
6996	Zinc Sulphate Monohydrate Feed Grade	07-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc Sulphate Monohydrate (ZnSO4. H2O ≥ 96,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Kẽm (Zn) ≥ 35,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 5,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung khoáng vô cơ (Kẽm) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Promising Chemicals Co, Ltd.	China	04/1/2024
6997	Manganese Sulphate Monohydrate Feed Grade	08-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Manganese Sulphate Monohydrate (MnSO4. H2O ≥ 97,85 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Mangan (Mn) ≥ 31,8 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 5,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung khoáng vô cơ (Mangan) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu hồng.	Promising Chemicals Co, Ltd.	China	04/1/2024
6998	Ferrous Sulphate Monohydrate Feed Grade	09-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous Sulphate Monohydrate (FeSO4. H2O ≥ 91,25 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Sắt (Fe) ≥ 30,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 5,0 ppm; Pb ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung khoáng vô cơ (Sắt) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám nhạt đến trắng nhạt.	Promising Chemicals Co, Ltd.	China	04/1/2024
6999	Copper Sulphate Pentahydrate Feed Grade	10-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Copper Sulphate Pantahydrate (CuSO4. 5H2O ≥ 98,25 %). - Chỉ tiêu chất lượng: Đồng (Cu) ≥ 25,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung khoáng vô cơ (Đồng) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt tinh thể, màu xanh.	Promising Chemicals Co, Ltd.	China	04/1/2024
7000	Bulldog Puppy	11-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phẩm từ động vật (thịt gà, thịt lợn, protein động vật thuỷ phân), gạo, protein từ thực vật, chất béo (mỡ gia cầm, dầu cá, dầu đậu tương), các sản phẩm từ thực vật (củ cải đường, chiết xuất từ cúc vạn thọ), nấm men thuỷ phân, động vật giáp xác thuỷ phân, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 28,0 %; Xơ thô ≤ 3,4 %; Béo thô ≥ 15,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Cd ≤ 2,0 ppm; As ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó đực con.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	10/1/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7001	Chihuahua Adult	12-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phẩm từ động vật (thịt gà, protein động vật thuỷ phân), ngũ cốc (gạo, ngô), protein từ thực vật, chất béo (mỡ gia cầm, dầu cá, dầu đậu tương, dầu lưu ly), các sản phẩm từ thực vật (củ cải đường, chiết xuất từ cúc vạn thọ), đường Fructooligosaccharides, động vật giáp xác thuỷ phân, sụn thuỷ phân, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 26,0 %; Xơ thô ≤ 3,1 %; Béo thô ≥ 14,0 %; Khoáng tổng số ≤ 5,61 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Cd < 2,0 ppm; As <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	10/1/2024
7002	Chihuahua Puppy	13-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phẩm từ động vật (thịt gà, protein động vật thuỷ phân), ngũ cốc (gạo, ngô), protein từ thực vật, chất béo (mỡ gia cầm, dầu cá, dầu đậu tương), các sản phẩm từ thực vật (củ cải đường, chiết xuất từ cúc vạn thọ), đường Fructooligosaccharides, nấm men thuỷ phân, chiết xuất nấm men, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 28,0 %; Xơ thô ≤ 3,0 %; Béo thô ≥ 18,0 %; Khoáng tổng số ≤ 7,92 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	10/1/2024
7003	Poodle Puppy	14-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phẩm từ động vật (thịt gà, protein động vật thuỷ phân), ngũ cốc (gạo, ngô, lúa mỳ), protein từ thực vật, chất béo (mỡ gia cầm, dầu cá, dầu đậu tương), các sản phẩm từ thực vật (củ cải đường, chiết xuất từ cúc vạn thọ), đường Fructooligosaccharides, nấm men thuỷ phân, chiết xuất nấm men, vỏ và hạt mã đề, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 31,0 %; Xơ thô ≤ 2,4 %; Béo thô ≥ 17,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Cd < 2,0 ppm; As <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	10/1/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7004	Pug Puppy	15-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phẩm từ động vật (thịt gà, protein động vật thuỷ phân), ngũ cốc (gạo, ngô), protein từ thực vật, chất béo (mỡ gia cầm, dầu cá, dầu đậu tương, dầu lưu ly), các sản phẩm từ thực vật (củ cải đường, chiết xuất từ cúc vạn thọ), đường Fructooligosaccharides, nấm men thuỷ phân, chiết xuất nấm men, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 27,0 %; Xơ thô ≤ 2,5 %; Béo thô ≥ 16,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,4 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Cd < 2,0 ppm; As <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	10/1/2024
7005	Club Pro Junior	16-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc (lúa mỳ, ngô), thịt và các sản phẩm từ động vật (thịt gà, thịt gà tây, lợn), chất béo (mỡ gia cầm, mỡ lợn), củ cải đường, nấm men, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,5 %; Protein thô ≥ 29,0 %; Xơ thô ≤ 3,6 %; Béo thô ≥ 13,0 %; Khoáng tổng số ≤ 7,4 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Cd ≤ 2,0 ppm; As ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	10/1/2024
7006	Club Pro Adult CC	17-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc (lúa mỳ, ngô), thịt và các sản phẩm từ động vật (thịt gà, thịt gà tây, lợn), chất béo (mỡ gia cầm, mỡ lợn), gluten mì, nấm men, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,5 %; Protein thô ≥ 23,0 %; Xơ thô ≤ 3,4 %; Béo thô ≥ 12,0 %; Khoáng tổng số ≤ 7,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Cd ≤ 2,0 ppm; As ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	10/1/2024
7007	Puppy Mini Gravy	18-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phẩm từ động vật (bột gia cầm, gelatin), ngô, sản phẩm từ thực vật (lignocellulose), chất béo (mỡ gia cầm, dầu cá), nấm men, các sản phẩm đường (D-mannose, Sucrose), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 80,5 %; Protein thô ≥ 6,0 %; Xơ thô ≤ 2,0 %; Béo thô ≥ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 2,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Cd ≤ 2,0 ppm; As ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con.	Dạng sệt, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	10/1/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7008	Mini Adult Gravy	19-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phẩm từ động vật (bột gia cầm, gelatin), ngô, sản phẩm từ thực vật (lignocellulose), chất béo (mỡ gia cầm, dầu cá), nấm men, các sản phẩm đường (D-mannose, Sucrose), premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 82,5 %; Protein thô ≥ 5,5 %; Xơ thô ≤ 2,1 %; Béo thô ≥ 3,5 %; Khoáng tổng số ≤ 1,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Cd ≤ 2,0 ppm; As ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng sệt, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	10/1/2024
7009	Puppy Medium Gravy	20-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phẩm từ động vật (bột gia cầm, gelatin), ngô, sản phẩm từ thực vật (lignocellulose), chất béo (mỡ gia cầm, dầu cá), nấm men, các sản phẩm đường (D-mannose, Sucrose), protein từ đậu tương, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 80,0 %; Protein thô ≥ 6,3 %; Xơ thô ≤ 2,2 %; Béo thô ≥ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 2,1 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng sệt, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	10/1/2024
7010	Medium Adult Gravy	21-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phẩm từ động vật (bột gia cầm, gelatin), ngô, sản phẩm từ thực vật (lignocellulose), chất béo (mỡ gia cầm, dầu cá), nấm men, các sản phẩm đường (D-mannose, Sucrose), protein từ đậu tương, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 82,5 %; Protein thô ≥ 5,5 %; Xơ thô ≤ 2,1 %; Béo thô ≥ 3,5 %; Khoáng tổng số ≤ 1,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng sệt, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	10/1/2024
7011	Puppy Maxi Gravy	22-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phẩm từ động vật (bột gia cầm, gelatin), ngô, sản phẩm từ thực vật (lignocellulose), chất béo (mỡ gia cầm, dầu cá), nấm men, các sản phẩm đường (D-mannose, Sucrose), protein từ đậu tương, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 81,0 %; Protein thô ≥ 6,3 %; Xơ thô ≤ 2,5 %; Béo thô ≥ 3,0 %; Khoáng tổng số ≤ 2,4 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng sệt, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	10/1/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7012	Maxi Adult Gravy	23-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phẩm từ động vật (bột gia cầm, gelatin), ngô, sản phẩm từ thực vật (lignocellulose), chất béo (mỡ gia cầm, dầu cá), tôm, các sản phẩm đường (D-mannose, Sucrose), protein từ đậu tương, premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 84,0 %; Protein thô ≥ 5,5 %; Xơ thô ≤ 2,4 %; Béo thô ≥ 3,5 %; Khoáng tổng số ≤ 1,7 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng sệt, màu nâu.	Royal Canin S.A.S.	France	10/1/2024
7013	AlphaSoy 530	24-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Khô dầu dậu tương tách vỏ được xử lý bằng nhiệt. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,0 %; Protein thô ≥ 51,5 %; Béo thô ≥ 2,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung Protein đậu tương trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Agro Korn A/S.	Denmark	17/1/2024
7014	Fermented Soybean Meal	25-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Khô dầu đậu tương lên men bởi Lactobacillus acidophilus. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 48,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Xơ thô ≤ 7,0 %; axit Lactic ≥ 5,0 %; pH: 4 - 6; Độ ẩm ≤ 12,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; tổng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) ≤ 50,0 ppb.	Khô dầu đậu tương lên men bởi *Lactobacillus acidophilus*, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Shandong Taishan Sheng Li Yuan Group Co., Ltd.	China	17/1/2024
7015	Fermented Cereal with Solubles (FCS)	26-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cám mỳ lên men bởi Saccharomyces cerevisiae. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 17,0 %; Khoáng tổng số ≤ 7,0 %; Xơ thô ≤ 12,0 %; axit Lactic ≥ 3,0 %; pH: 4 - 6; Độ ẩm ≤ 14,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g; tổng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) ≤ 50,0 ppb.	Cám mỳ lên men bởi *Saccharomyces* cerevisiae, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng đến nâu.	Shandong Taishan Sheng Li Yuan Group Co., Ltd.	China	17/1/2024
7016	Zinc Oxide Feed Grade	27-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc Oxide (ZnO ≥ 90,0 %), tạp chất (Iron oxide, Calcium oxide ≤ 10,0 %). - Chỉ tiêu chất lượng: ZnO ≥ 90,0 % (tương đương Zn ≥ 72,0 %). - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 300,0 ppm; Cd ≤ 20,0 ppm; As ≤ 100,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung khoáng Kẽm (Zn) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột màu nâu.	Meb Metal Ve Bilesikleri San. ve Tic. Ltd., Sti.	Turkey	22/1/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7017	Vitalite Energy Chick	28-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Đậu tương hoà tan đậm đặc, bột sữa, Ferrous sulphate monohydrate, Zinc sulphate monohydrate, Sodium chloride, Potassium chloride và chất mang (Maltodextrin). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 20,0 %; Sắt (Fe): 480,0 - 720,0 ppm; Kẽm (Zn): 80,0 - 120,0 ppm; Kali (K): 2,0 - 4,5 %; Natri (Na): 1,0 - 5,7 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 100,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung khoáng và chất điện giải cho gà con.	Dạng bột, màu trắng kem.	Innov AD NV.	Belgium	22/1/2024
7018	Vitamin B12 1 % Feed Grade	29-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin B12 (Cyanocobalamin), bột đá, Silica. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 2,0 %; Vitamin B12: 9.000,0 - 11.000,0 mg/kg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,1	Bổ sung Vitamin B_{12} trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng bột mịn, màu hồng nhạt đến nâu đỏ.	Sanofi Chimie.	France	25/1/2024
7019	Bacillus subtilis + Bacillus licheniformis	30-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis, Bacillus licheniformis và chất mang (tinh bột ngô, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Bacillus subtilis ≥ 5,0 × 109 CFU/g; Bacillus licheniformis ≥ 5,0 × 109 CFU/g. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung vi khuẩn có lợi (*Bacillus subtilis*, *Bacillus licheniformis)* trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt hoặc vàng nhạt.	Kunming Saturn Biological Technology (Group) Co, Ltd.	China	25/1/2024
7020	Lipase	31-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Lipase (lên men từ Aspergillus niger) và chất mang (tinh bột ngô, bột talcum, vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Lipase ≥ 10.000,0 U/g. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Aflatoxin B1 ≤ 10,0	Bổ sung enzyme Lipase tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi cho lợn, gia cầm.	Dạng bột hoặc dạng hạt, màu trắng tới xám.	Kunming Saturn Biological Technology (Group) Co, Ltd.	China	25/1/2024
7021	Milk Scent Flavor	32-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bourbonal, Gamma-Nonanolactone, Isoamyl acetate, phụ gia và chất mang (dầu chứng cất, silicon dioxide, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Bourbonal ≥ 0,6 %; Gamma-Nonanolactone ≥ 1,0 %; Isoamyl acetate ≥ 0,4 %.	Bổ sung chất tạo mùi hương sữa trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Kunming Saturn Biological Technology (Group) Co, Ltd.	China	25/1/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7022	Liquid Mould Inhibitor - Yongxiankang A Xing	33-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Propionic, Ammonium propionate, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic ≥ 48,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm.	Bổ sung axit Propionic trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát nấm mốc.	Dạng lỏng, không màu hoặc vàng nhạt.	Kunming Saturn Biological Technology (Group) Co, Ltd.	China	25/1/2024
7023	Mould Inhibitor 503	34-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Propionic, Ammonium propionate, chất mang (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Axit Propionic ≥ 36,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 10,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm.	Bổ sung axit Propionic trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm kiểm soát nấm mốc.	Dạng bột, màu trắng hoặc trắng xám.	Kunming Saturn Biological Technology (Group) Co, Ltd.	China	25/1/2024
7024	Josidog Mini	35-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tinh bột ngô, Protein từ gia cầm, gạo, xơ từ củ cải đường, protein từ vịt, mỡ gia cầm, protein gia cầm thuỷ phân, protein từ ngô, nấm men, rễ rau diếp xoắn (nguồn cung cấp Inulin), thịt khô từ vẹm môi xanh (Perna canaliculus), premix vitamin và khoáng, Biotin, Taurine, L-carnitine, chất chống ôxi hoá (tocopherol). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 26,0 %; Béo thô ≥ 11,0 %; Xơ thô ≤ 2,5 %; Khoáng tổng số ≤ 6,7 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó giống nhỏ giai đoạn sinh trưởng.	Dạng viên, màu nâu.	Josera Erbacher Service GmbH & Co. Kg.	Germany	29/1/2024
7025	Bavaro task 23/9	36-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc, phụ phâm động vật, phụ phẩm từ thực vật, dầu và mỡ, premix vitamin và khoáng, Biotin, Taurine, L-Carnitine, chất chống ôxi hoá (tocopherol). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 23,0 %; Béo thô ≥ 9,0 %; Xơ thô ≤ 2,7 %; Khoáng tổng số ≤ 7,3 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,4 ppm.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó sinh trưởng.	Dạng viên, màu nâu.	Josera Erbacher Service GmbH & Co. Kg.	Germany	29/1/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7026	Bavaro Solid 20/8	37-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc, phụ phẩm của động vật, phụ phẩm từ thực vật, dầu và mỡ, premix vitamin và khoáng, Biotin, Taurine, L-Carnitine, chất chống ôxi hoá (tocopherol). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 20,0 %; Béo thô ≥ 8,0 %; Xơ thô ≤ 2,6 %; Khoáng tổng số ≤ 7,8 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,4 ppm.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó sinh trưởng.	Dạng viên, màu nâu.	Josera Erbacher Service GmbH & Co. Kg.	Germany	29/1/2024
7027	Tecnoimmuno Powder	38-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin E, Selenomethionine, Zinc chelate of glycine hydrate, chất mang (Dextrose, Sodium bicarbonate, Sucrose, Mannan oligosaccharides, dầu cá, Propolis, bột sữa đầu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin E ≥ 2.250,0 mg; Selen (Se): 2,0 - 2,5 mg; Kẽm (Zn): 800,0 - 1.100,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 4,0 ppm; Cd ≤	Bổ sung vitamin E và khoáng hữu cơ (Kẽm, Selen) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Tecnozoo S.R.L.	Italy	29/1/2024
7028	Normoterm	39-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin C, chiết xuất Silicin từ cây Salix alba (white willow), chất mang (cỏ Alfalfa, Calcium carbonate, lúa mỳ). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin C ≥ 10.000,0 mg; Salicin ≥ 5.000,0 mg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 4,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm.	Bổ sung Vitamin C và Salicin cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hoá vật nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Tecnozoo S.R.L.	Italy	29/1/2024
7029	Bio-Citro II	40-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Lactic, Citric), axit Phốtphoric, chất mang (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Lactic ≥ 4,0 %; axit Citric ≥ 2,0 %; axit Phốtphoric ≥ 30,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung các axit (Lactic, Citric, Phốtphoric) trong thức ăn gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng xám.	Bioforte Biotechnology (Shenzhen) Co, Ltd.	China	31/1/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7030	Bio-Lacro	41-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Lactic, Citric, Fumaric), axit Phốtphoric, chất mang (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Phốtphoric ≥ 8,5 %; Axit Lactic ≥ 17,0 %; Axit Citric ≥ 19,1 %; Axit Fumaric ≥ 19,2 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung các axit (Lactic, Citric, Fumaric, Phốtphoric) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Bioforte Biotechnology (Shenzhen) Co, Ltd.	China	31/1/2024
7031	SPKFA	42-01/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit béo tự do (có hàm lượng axit Lauric cao) tách từ nhân cọ chưa qua chưng cất phân đoạn. - Chỉ tiêu chất lượng: Béo thô ≥ 98,0 %; tổng axit béo tự do (quy đổi theo axit Lauric - C12) ≥ 90,0 %; axit Lauric (tính trong tổng axit béo): 44,0 - 52,0 %; chỉ số axit (mg KOH/g): 254,0 - 260,0; Chỉ số Iốt (g I2/100g) ≤ 22,0.	Bổ sung axit béo tự do từ dầu cọ trong thức ăn cho gia súc nhai lại.	Dạng lỏng, màu vàng.	Natural Oleochemicals Sdn. Bhd.	Malaysia	31/1/2024
7032	Dunafat 50 PAC.S	43-02/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sweet whey, dầu cọ tinh luyện, dầu dừa tinh luyện, Silica, chất chống ôxy hóa (BHT). - Chỉ tiêu chất lượng: Béo thô: 48,0 - 52,0 %; Protein thô ≥ 5,5 %; Khoáng tổng số ≤ 6,5 %; Lactose: 33,0 - 37,0 %.	Sản phẩm thay thế sữa, bổ sung trong thức ăn cho bê, cừu và dê con.	Dạng bột, màu kem.	Bonilait Proteines.	France	31/1/2024
7033	T5X SD	44-02/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Khoáng sét (Sodium Aluminosilicate), Calcium carbonate, BHT, Vitamin E, Vitamin C, Sodium selenite. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 14,0 %; Al2O3: 10,0 - 20,0 %; SiO2: 35,0 - 50,0 %; Fe2O3: 5,0 - 10,0 %; Vitamin E ≥ 5.000,0 IU/kg; Vitamin C ≥ 3.500,0 IU/kg; Selen (Se): 34,0 - 48,0 mg/kg. - Chỉ tiêu an toàn: Cd ≤ 15,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; As ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc, viamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be đến nâu.	Invivonsa Portugal SA.	Portugal	11/2/2024
7034	Pigger Flex 20	45-02/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột Whey, Protein từ Whey, dầu dừa, dầu cọ, Protein từ lúa mỳ, Protein từ đậu tương. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,5 %; Protein thô ≥ 18,0 %; Béo thô ≥ 18,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,5 %.	Bổ sung Protein và chất béo trong thức ăn chăn nuôi cho lợn con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Liprovit, B.V.	The Netherlands	15/2/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7035	TNI Betain Liquid IP	46-02/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Rỉ mật củ cải đường dạng lỏng. - Chỉ tiêu chất lượng: Betaine ≥ 31,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g.	Bổ sung Betaine từ rỉ mật củ cải đường trong thức ăn chăn nuôi cho lợn và gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Jodoco SA.	Belgium	14/2/2024
7036	Kolin Plus Powder	47-02/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột vỏ cây Chi Keo (Acacia nilotica), bột thân rễ Nghệ (Curcuma longa). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Tổng số Polyphenols ≥ 8,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; As	Bổ sung hỗn hợp thảo dược (*Acacia nilotica, Curcuma longa*) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu đỏ nhạt đến nâu.	Natural Remedies Private Limited.	India	15/2/2024
7037	Combio Type I	48-02/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis, Enterococcus faecium, chất mang (Bio-polypeptides, Zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng: Bacillus subtilis ≥ 9,9 × 10^9 CFU/g; Enterococcus faecium ≥ 1,0 × 10^8 CFU/g; Độ ẩm ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung vi sinh vật có lợi (*Bacillus subtilis* và *Enterococcus faecium)* trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Hubei Huada Real Science & Technology Co., Ltd.	China	19/2/2024
7038	Combio Type II	49-02/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis, Enterococcus faecium, chất mang (Bio-polypeptides, Zeolite). - Chỉ tiêu chất lượng: Bacillus subtilis ≥ 19,8 × 10^9 CFU/g; Enterococcus faecium ≥ 2,0 × 10^8 CFU/g; Độ ẩm ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung vi sinh vật có lợi (*Bacillus subtilis* và *Enterococcus faecium)* trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Hubei Huada Real Science & Technology Co., Ltd.	China	19/2/2024
7039	Combio Type V	50-02/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bacillus subtilis, chất mang (Bio-polypeptides). - Chỉ tiêu chất lượng: Bacillus subtilis ≥ 5,0 × 10^8 CFU/g; Độ ẩm ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; Aflatoxin B1 ≤ 10,0 ppb; Tổng Aflatoxin B1, B2, G1, G2 ≤ 20,0 ppb.	Bổ sung vi sinh vật có lợi (*Bacillus subtilis)* trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám.	Hubei Huada Real Science & Technology Co., Ltd.	China	19/2/2024
7040	Unilac Type I	51-02/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enterococcus faecium, chất mang (khô dầu đậu tương, ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Enterococcus faecium ≥ 3,0 × 10^9 CFU/g; Độ ẩm ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; Aflatoxin B1 ≤ 10,0 ppb; Tổng Aflatoxin B1, B2, G1, G2 ≤ 20,0 ppb.	Bổ sung vi sinh vật có lợi (*Enterococcus faecium)* trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Hubei Huada Real Science & Technology Co., Ltd.	China	19/2/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7041	Serolat HL	52-02/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Whey giàu protein, đậu tương cô đặc, dầu và mỡ thực vật, phụ gia (free flowing agent - chất tạo độ chảy). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô: 10,0 - 13,0 %; Béo thô: 1,0 - 4,0 %; Lactose: 68,0 - 72,0 %; Khoáng tổng số: 5,5 - 8,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g.	Thức ăn bổ sung cho lợn con đến 6 tháng tuổi.	Dạng bột, màu kem.	Nutrifeed.	The Netherlands	22/2/2024
7042	Prelac	53-02/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Whey giàu protein, đậu tương cô đặc, dầu và mỡ thực vật. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô: 37,0 - 40,0 %; Béo thô: 1,0 - 4,0 %; Lactose: 13,0 - 17,0 %; Khoáng tổng số: 10,0 - 12,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g.	Thức ăn bổ sung cho lợn con đến 6 tháng tuổi.	Dạng bột, màu kem.	Nutrifeed.	The Netherlands	22/2/2024
7043	Premulac 20	54-02/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Whey giàu protein, đậu tương cô đặc, dầu và mỡ thực vật, lactose, phụ gia (chất nhũ hóa). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô: 19,0 - 22,0 %; Béo thô: 19,0 - 22,0 %; Lactose: 34,0 - 38,0 %; Khoáng tổng số: 6,0 - 8,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Thức ăn bổ sung cho lợn con đến 6 tháng tuổi.	Dạng bột, màu kem.	Nutrifeed.	The Netherlands	22/2/2024
7044	PureVita Salmon & Peas Entrée Grain Free Cat Food	55-02/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá hồi, bột cá hồi, tinh bột đậu, dầu hướng dương, đậu, protein đậu, hạt lanh, khô dầu hướng dương, hương liệu cá hồi tự nhiên,chiết xuất nấm men, bột alfalfa, nấm men sấy khô, Calcium carbonate, bã khoai tây, axit phosphoric, choline chloride, muối, DL Methionine, cà rốt, premix khoáng, taurine, quả việt quất, quả mơ, quả cherry, axit lactic, củ nghệ, rễ chicory, premix vitamin, inositol, L-ascorbyl-2-polyphosphate, chiết xuất yucca schidigera, Calcium iodate, Sodium selenite, chiết xuất hương thảo, nấm men (Saccharomyces cerevisiae), sản phẩm lên men được sấy khô (Lactobacillus acidophilus, Enterococcus faecium, Aspergillus niger, Trichoderma longibrachiatum, Bacillus subtilis). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 31,0 %; Béo thô ≥ 18,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số < 9,0 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị cá hồi và đậu cho mèo.	Dạng viên hình tam giác, màu nâu đậm.	Tuffy's Pet Foods, Inc	USA	27/2/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7045	PureVita Chicken & Peas Entrée Grain Free Cat Food	56-02/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, tinh bột đậu, mỡ gà, hương liệu tự nhiên, bột trứng gà, xơ từ đậu, hạt lanh, chiết xuất nấm men, calcium carbonate, nấm men khô, axit phosphoric, tinh bột đậu, bã khoai tây, muối, DL-methionine, potassium chloride, cà rốt, dầu hướng dương, premix khoáng, quả việt quất, quả mơ, quả cherry, axit lactic, củ nghệ, rễ chicory, premix vitamin, choline chloride, L-ascorbyl-2-polyphosphate, inositol, chiết xuất yucca schidigera, Calcium iodate, Sodium selenite, chiết xuất hương thảo, nấm men (Saccharomyces cerevisiae), sản phẩm lên men được sấy khô (Lactobacillus acidophilus, Enterococcus faecium, Aspergillus niger, Trichoderma longibrachiatum, Bacillus subtilis). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 32,0 %; Béo thô ≥ 18,0 %; Xơ thô ≤ 6,5 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị thịt gà và đậu cho mèo.	Dạng viên hình tam giác, màu nâu nhạt.	Tuffy's Pet Foods, Inc	USA	27/2/2024
7046	NutriSource Super Performance Dog Food	57-02/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột gia cầm, gạo nâu, mỡ gà, dầu cá, bột yến mạch, đậu, hạt lanh, hương liệu tự nhiên mùi thịt gà tây, gạo trắng, xơ từ đậu, bột trứng gà, nấm men sấy khô, dầu hướng dương, muối, premix khoáng, potassum chloride, axit lactic, premix vitamin, lecithin, choline chloride, glucosamine HCl, L-ascorbyl-2-polyphosphate, chondroitin sulfate, chiết xuất yucca schidigera, Calcium iodate, chiết xuất hương thảo, nấm men (Saccharomyces cerevisiae), sản phẩm lên men được sấy khô (Lactobacillus acidophilus, Enterococcus faecium, Aspergillus niger, Trichoderma longibrachiatum, Bacillus subtilis). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 32,0 %; Béo thô ≥ 21,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên hình tròn, màu nâu nhạt.	Tuffy's Pet Foods, Inc	USA	27/2/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7047	Feed Sweetener B	58-02/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium saccharin (C7H4NNaO3S), Silicon dioxide, Glucose. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Sodium saccharin (C7H4NNaO3S) ≥ 60,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung chất tạo ngọt (Sodium saccharin) trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Chengdu Prevail Feed Science and Technology Co., Ltd.	China	27/2/2024
7048	Feed Sweetener C	59-02/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium saccharin dihydrate (C7H4NNaO3S. 2H2O), Calcium carbonate, Silicon dioxide. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Sodium saccharin dihydrate (C7H4NNaO3S. 2H2O) ≥ 30,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung chất tạo ngọt (Sodium saccharin) trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Chengdu Prevail Feed Science and Technology Co., Ltd.	China	27/2/2024
7049	Feed Sweetener F	60-02/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium saccharin (C7H4NNaO3S), Silicon dioxide, Glucose. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Sodium saccharin (C7H4NNaO3S) ≥ 15,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung chất tạo ngọt (Sodium saccharin) trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Chengdu Prevail Feed Science and Technology Co., Ltd.	China	27/2/2024
7050	Feed Sweetener H	61-02/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium saccharin dihydrate (C7H4NNaO3S. 2H2O), Calcium carbonate, Silicon dioxide. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Sodium saccharin dihydrate (C7H4NNaO3S. 2H2O) ≥ 15,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung chất tạo ngọt (Sodium saccharin) trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Chengdu Prevail Feed Science and Technology Co., Ltd.	China	27/2/2024
7051	Feed Sweetener T	62-02/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium saccharin (C7H4NNaO3S), Silicon dioxide, Glucose. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Sodium saccharin (C7H4NNaO3S) ≥ 90,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bổ sung chất tạo ngọt (Sodium saccharin) trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Chengdu Prevail Feed Science and Technology Co., Ltd.	China	27/2/2024
7052	Feed Grade Montmorillonite	63-02/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Khoáng Montmorillonite. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Al2O3: 10,0 - 20,0 %; SiO2: 50,0 - 60,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Pb ≤ 20,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm;	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột màu hồng nhạt.	Chifeng Hezhengmei Chemical Industry Co., Ltd.	China	27/2/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7053	Bio-Lacto	64-02/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lactobacillus acidophilus, chất mang (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Lactobacillus acidophilus ≥ 1,0 × 10^9 CFU/g. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 0,3 MPN/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung vi khuẩn *Lactobacillus acidophilus* trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vất nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến nâu.	Bioforte Biotechnology (Shenzhen) Co, Ltd.	China	28/2/2024
7054	Golden Pet All Adult Dogs Cún Lớn	65-02/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột thịt xương lợn, bột lúa mỳ, gạo ủ men, gluten ngô, bột ngô vàng, mỡ động vật (được bảo quản với Tocopherols), khô dầu đậu tương, hương liệu, muối, Potassium chloride, Calcium carbonate, premix khoáng, dầu cá (được bản quản với Tocopherols), premix vitamin, Choline chloride, chiết xuất từ hương thảo. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 27,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Béo thô ≥ 15,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành hương vị thịt lợn.	Dạng viên hình khối, màu vàng.	American Nutrition, Inc.	USA	28/2/2024
7055	Golden Pet All Puppies Cún con	66-02/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột ngô, gluten ngô, bột phụ phẩm gia cầm, lúa mạch, mỡ động vật (được bảo quản với Tocopherols), cám lúa mỳ, khô dầu đậu tương, Dicalcium phosphate, hương liệu tự nhiên, dầu cá hồi (được bản quản với Tocopherols), muối, Calcium carbonate, premix vitamin và khoáng, L-Threonine, Choline chloride, chất tạo màu (Red 40, Blue 2, Yellow 5), chiết xuất từ hương thảo. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 27,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Béo thô ≥ 12,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con hương vị thịt gà.	Dạng viên hình khối và hình tam giác, màu nâu và mầu nâu nhạt.	American Nutrition, Inc.	USA	28/2/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7056	Golden Pet All Adult Cats Miu Lớn	67-02/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột phụ phẩm gia cầm, ngô, bột gluten ngô, bột lúa mỳ, khô dầu đậu tương, mỡ động vật (được bảo quản với Tocopherols), gạo lên men, muối, Calcium carbonate, premix vitamin và khoáng, Choline chloride, Taurine, dầu cá (được bản quản với Tocopherols), chất tạo màu (Blue 2, Red 40, Yellow 5), chiết xuất từ hương thảo. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 32,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Béo thô ≥ 13,0 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Hg <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trưởng thành hương vị thịt gà.	Dạng viên hình tròn, chữ Y, hình bán nguyệt, màu đỏ đậm, màu đỏ cà rốt.	American Nutrition, Inc.	USA	28/2/2024
7057	Golden Pet All Kittens Miu Con	68-02/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột phụ phẩm gia cầm, ngô, bột gluten ngô, gạo lên men, khô dầu dậu tương, mỡ động vật (được bảo quản với Tocopherols), bột lúa mỳ, cá hồi, nấm men sấy khô, muối, Choline chloride, premix vitamin và khoáng, Biotin, Taurine, chiết xuất từ hương thảo. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 40,0 %; Xơ thô ≤ 3,5 %; Béo thô ≥ 12,5 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Hg <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo con hương vị thịt gà.	Dạng viên hình chữ X, hình trái tim, màu nâu nhạt.	American Nutrition, Inc.	USA	28/2/2024
7058	BiOWiSH MultiBio 3P Livestock	69-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sản phẩm lên men Bacillus subtilis khô, các chất mang (Sodium bicarbonate, khoáng tự nhiên – diatomaceous earth). - Chỉ tiêu chất lượng: Bacillus subtilis ≥ 1,0 × 10^7 CFU/g	Bổ sung các vi khuẩn có lợi *Bacillus subtilis* trong thức ăn hoặc nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng lẫn mảnh màu đậm hơn.	BiOWiSH Technologies, Inc.	USA	01/3/2024
7059	Promilk	70-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các phụ phẩm từ quá trình sản xuất sữa bột. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 10,0 %; Béo thô ≥ 8,0 %; Khoáng tổng số ≤ 13,0 %; Độ ẩm ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Sản phẩm phụ từ qua trình sản xuất sữa bột, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng sữa đến vàng cam.	Profeed Agronutrition Sdn. Bhd.	Malaysia	04/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7060	Aleta	71-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Beta glucan từ tảo biển (Euglena gracilis). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Tổng số Beta glucan ≥ 50,0 % - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g.	Bổ sung Beta glucan từ tảo biển trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc và gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến nâu nhạt.	Kemin Industries Inc. (Đóng gói tại Kemin Industries (Asia) Pte, Ltd., Singapore).	USA	04/3/2024
7061	Aleta GS Dry	72-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Beta glucan từ tảo biển (Euglena gracilis), chất chống kết dính (Silica), chất bảo quản (Calcium propionate), chất tạo mùi (Isoamyl Isovalerate), chất mang (cám lúa mỳ hoặc cám gạo). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13,0 %; Tổng số Beta glucan ≥ 10,0 % - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung Beta glucan từ tảo biển trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc và gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến nâu nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte, Ltd.	Singapore	04/3/2024
7062	CIAO Churu White Meat Tuna Scallop Flavor	73-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá ngừ, chất tạo mùi (hương sò điệp), protein thuỷ phân, Oligosaccharide, dầu thực vật, tinh bột biến tính, chất kết dính, Vitamin E, chất tạo màu (monascus), chiết xuất từ trà xanh. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 91,0 %; Protein thô ≥ 7,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Béo thô ≥ 0,2 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn bổ sung cho mèo hương cá ngừ và sò điệp.	Dạng nhão, màu vàng, nâu.	Thai Inaba Foods Co., Ltd.	Thailand	04/3/2024
7063	CIAO White Meat Chicken Fillet Scallop Flavor	74-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, chất tạo mùi (hương sò điệp), protein thuỷ phân, Oligosaccharide, dầu thực vật, tinh bột biến tính, chất kết dính, Vitamin E, chất tạo màu (monascus), chiết xuất từ trà xanh. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 93,0 %; Protein thô ≥ 7,0 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Béo thô ≥ 0,2 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn bổ sung cho mèo hương thịt gà và sò điệp.	Dạng nhão, màu vàng, nâu.	Thai Inaba Foods Co., Ltd.	Thailand	04/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7064	CIAO Churu Tuna with Collagen	75-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá ngừ, cá nhảy, chiết xuất cá ngừ, protein thuỷ phân, Collagen peptide, Oligosaccharide, khoáng, chất kết dính, các axit amin, Vitamin E, chất tạo màu (monascus), chiết xuất từ trà. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 90,0 %; Protein thô ≥ 7,0 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Béo thô ≥ 0,2 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn bổ sung cho mèo hương cá ngừ.	Dạng nhão, màu vàng, nâu.	Thai Inaba Foods Co., Ltd.	Thailand	04/3/2024
7065	CIAO Chicken Fillet with Crab stick in Jelly	76-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, cua, thạch, tinh bột biến tính, Carrageenan, tinh bột sắn, Guar gum, Vitamin E, bột trà xanh. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 90,0 %; Protein thô ≥ 10,0 %; Xơ thô ≤ 0,3 %; Béo thô ≥ 0,2 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 0,25 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm; Cd ≤ 0,25 ppm; Pb ≤ 0,25 ppm.	Thức ăn bổ sung cho mèo hương thịt gà.	Dạng nhão, màu trắng, đỏ.	Thai Inaba Foods Co., Ltd.	Thailand	04/3/2024
7066	CIAO White meat Tuna with Cuttlefish in Jelly	77-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá ngừ, mực, thạch, tinh bột biến tính, Carrageenan, tinh bột sắn, Guar gum, Vitamin E, bột trà xanh. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 90,0 %; Protein thô ≥ 10,0 %; Xơ thô ≤ 0,3 %; Béo thô ≥ 0,2 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 0,25 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm; Cd ≤ 0,25 ppm; Pb ≤ 0,25 ppm.	Thức ăn bổ sung cho mèo hương cá ngừ.	Dạng nhão, màu hồng, trắng.	Thai Inaba Foods Co., Ltd.	Thailand	04/3/2024
7067	CIAO White meat Tuna with Shirasu in Jelly	78-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá ngừ, Shisaru, thạch, tinh bột biến tính, Carrageenan, tinh bột sắn, Guar gum, Vitamin E, bột trà xanh. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 90,0 %; Protein thô ≥ 10,0 %; Xơ thô ≤ 0,3 %; Béo thô ≥ 0,2 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 0,25 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm; Cd ≤ 0,25 ppm; Pb ≤ 0,25 ppm.	Thức ăn bổ sung cho mèo hương cá ngừ.	Dạng nhão, màu hồng, trắng.	Thai Inaba Foods Co., Ltd.	Thailand	04/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7068	CIAO Chicken Fillet and Scallop in Jelly	79-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, sò điệp, thạch, tinh bột biến tính, Carrageenan, tinh bột sắn, Guar gum, Vitamin E, bột trà xanh. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 90,0 %; Protein thô ≥ 10,0 %; Xơ thô ≤ 0,3 %; Béo thô ≥ 0,2 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 0,25 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm; Cd ≤ 0,25 ppm; Pb ≤ 0,25 ppm.	Thức ăn bổ sung cho mèo hương thịt gà.	Dạng nhão, màu trắng.	Thai Inaba Foods Co., Ltd.	Thailand	04/3/2024
7069	CIAO White meat Tuna with Dried Bonito in Jelly	80-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá ngừ, thạch, tinh bột biến tính, Carrageenan, tinh bột sắn, Guar gum, Vitamin E, bột trà xanh. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 90,0 %; Protein thô ≥ 10,0 %; Xơ thô ≤ 0,3 %; Béo thô ≥ 0,2 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 0,25 ppm; Hg	Thức ăn bổ sung cho mèo hương cá ngừ.	Dạng nhão, màu nâu, trắng.	Thai Inaba Foods Co., Ltd.	Thailand	04/3/2024
7070	CIAO Churu Tuna Scallop Mix	81-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá ngừ, chiết xuất sò điệp, tinh bột biến tính, chất tạo mùi, Guar gum, Vitamin E, Carrageenan, bột trà xanh, Fructooligosaccharides. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 93,0 %; Protein thô ≥ 7,0 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Béo thô ≥ 0,2 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn bổ sung cho mèo hương cá ngừ.	Dạng nhão, màu vàng, nâu.	Thai Inaba Foods Co., Ltd.	Thailand	04/3/2024
7071	CIAO Churu Chicken Fillet Seafood Mix	82-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, tinh bột biến tính, chất tạo mùi, Guar gum, chiết xuất sò điệp, chiết xuất cá ngừ khô, cá ngừ, Vitamin E, Carrageenan, bột trà xanh, Fructooligosaccharides. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 93,0 %; Protein thô ≥ 7,0 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Béo thô ≥ 0,2 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 0,25 ppm; Hg	Thức ăn bổ sung cho mèo hương thịt gà.	Dạng nhão, màu vàng, nâu.	Thai Inaba Foods Co., Ltd.	Thailand	04/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7072	CIAO Churu Tuna for Kitten	83-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá ngừ và chiết xuất từ cá ngừ, Protein thuỷ phân, Oligosaccharide, dầu thực vật, tinh bột biến tính, chất kết dính, Vitamin E, chất tạo màu (monascus), Taurin, chiết xuất từ trà. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 93,0 %; Protein thô ≥ 7,0 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Béo thô ≥ 0,2 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn bổ sung cho mèo hương cá ngừ.	Dạng nhão, màu vàng, nâu.	Thai Inaba Foods Co., Ltd.	Thailand	04/3/2024
7073	CIAO Churu Tuna Dried Bonito Mix	84-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá ngừ, tinh bột biến tính, chất tạo mùi, Guar gum, Vitamin E, Carrageenan, bột trà xanh, Fructooligosaccharides. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 93,0 %; Protein thô ≥ 7,0 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Béo thô ≥ 0,2 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 0,25 ppm; Hg	Thức ăn bổ sung cho mèo hương cá ngừ.	Dạng nhão, màu vàng, nâu.	Thai Inaba Foods Co., Ltd.	Thailand	04/3/2024
7074	CIAO Churu Tuna & Scallop	85-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá ngừ, sò điệp, tinh bột biến tính, chất tạo mùi, Guar gum, chiết xuất sò điệp, Vitamin E, Carrageenan, bột trà xanh, Fructooligosaccharides. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 93,0 %; Protein thô ≥ 7,0 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Béo thô ≥ 0,2 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn bổ sung cho mèo hương cá ngừ.	Dạng nhão, màu vàng, nâu.	Thai Inaba Foods Co., Ltd.	Thailand	04/3/2024
7075	CIAO Churu Chicken Fillet & Sliced Bonito	86-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt gà, cá ngừ, tinh bột biến tính, chất tạo mùi, Guar gum, chiết xuất sò điệp, Vitamin E, Carrageenan, bột trà xanh, Fructooligosaccharides. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 93,0 %; Protein thô ≥ 7,0 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Béo thô ≥ 0,2 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn bổ sung cho mèo hương cá ngừ.	Dạng nhão, màu vàng, nâu.	Thai Inaba Foods Co., Ltd.	Thailand	04/3/2024
7076	CIAO Churu Tuna Japanese Broth Flavor	87-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá ngừ, tinh bột biến tính, chất tạo mùi, Guar gum, chiết xuất tảo biển, Vitamin E, Carrageenan, bột trà xanh, Fructooligosaccharides. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 93,0 %; Protein thô ≥ 7,0 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Béo thô ≥ 0,2 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn bổ sung cho mèo hương cá ngừ.	Dạng nhão, màu vàng, nâu.	Thai Inaba Foods Co., Ltd.	Thailand	04/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7077	Granular Thermostable Phytase 5,000 U/g	88-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Phytase (lên men từ Aspergillus niger ACCC 30557) và chất mang (tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 5.000,0 U/g. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu vàng nhạt hoặc trắng.	Beijing Challenge Bio-technology Co., Ltd.	China	07/3/2024
7078	Fish Soluble Indian Origin	89-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Dịch cá mòi (phụ phẩm từ quá trình chế biến bột cá và dầu cá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 50,0 %; Protein thô ≥ 35,0 %; Khoáng tổng số ≤ 15,0 %; Béo thô ≤ 10,0 %; Tổng số nitơ dễ bay hơi (TVBN) ≤ 1.000,0 mg N/100g. - Các chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g;	Dịch cá mòi, dùng để bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Mukka Sea Food Industries PVT Ltd.	India	05/3/2024
7079	Temptations Creamy Dairy Flavour	90-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phụ phẩm thịt gà, ngô, mỡ bò, bột huyết tương bò, gạo, bột lúa mỳ, chất tạo mùi (Chicken liver liquid palatant, chicken liver dry palatant), ngũ cốc lên men, premix vitamin và khoáng, chất tạo màu (Titanium dioxide), bột sữa, Taurin, muối, chất chống ôxi hoá (BHA, BHT), bột phô mai. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 30,0 %; Xơ thô ≤ 4,5 %; Béo thô ≥ 17,0 %; Khoáng tổng số ≤ 12,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Pb <	Thức ăn bổ sung cho mèo hương sữa.	Dạng hạt hình chữ nhật, màu trắng kem.	Mars Petcare (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	05/3/2024
7080	Temptations Tasty Chicken Flavour	91-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phụ phẩm thịt gà, ngô hạt, mỡ bò, bột huyết tương bò, gạo, bột lúa mỳ, chất tạo mùi (Liquid palatant, Dry palatant, Chicken, Tuna flavour), ngũ cốc lên men, premix vitamin và khoáng, Taurin, muối, chất chống ôxi hoá (BHA, BHT), bột phô mai. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 30,0 %; Xơ thô ≤ 4,5 %; Béo thô ≥ 17,0 %; Khoáng tổng số ≤ 12,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Pb <	Thức ăn bổ sung cho mèo hương thịt gà.	Dạng hạt hình chữ nhật, màu nâu.	Mars Petcare (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	05/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7081	Temptations Seafood Medley Flavour	92-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phụ phẩm thịt gà, ngô hạt, mỡ bò, bột huyết tương bò, tấm gạo, bột lúa mỳ, chất tạo mùi (Liquid palatant, Dry palatant, Salmon, Chicken, Tuna, Scallop, Fish flavour), ngũ cốc lên men, premix vitamin và khoáng, Taurin, muối, chất tạo màu (Indigo carmine, Tartrazine, Ponceau 4 R), chất chống ôxi hoá (BHA, BHT), bột phô mai. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 30,0 %; Xơ thô ≤ 4,5 %; Béo thô ≥ 17,0 %; Khoáng tổng số ≤ 12,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Pb <	Thức ăn bổ sung cho mèo hương hải sản.	Dạng hạt hình chữ nhật, màu nâu và cam.	Mars Petcare (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	05/3/2024
7082	Temptations Savoury Salmon Flavour	93-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phụ phẩm thịt gà, ngô hạt, mỡ bò, bột huyết tương bò, gạo, bột lúa mỳ, chất tạo mùi (Liquid palatant, Dry palatant, Salmon flavour), ngũ cốc lên men, premix vitamin và khoáng, Taurin, muối, chất tạo màu (Indigo carmine, Tartrazine, Ponceau 4R), chất chống ôxi hoá (BHA, BHT), bột phô mai. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 30,0 %; Xơ thô ≤ 4,5 %; Béo thô ≥ 17,0 %; Khoáng tổng số ≤ 12,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Pb <	Thức ăn bổ sung cho mèo hương cá hồi.	Dạng hạt hình chữ nhật, màu cam.	Mars Petcare (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	05/3/2024
7083	Temptations Tempting Tuna Flavour	94-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phụ phẩm thịt gà, ngô hạt, mỡ bò, bột huyết tương bò, gạo, bột lúa mỳ, chất tạo mùi (Liquid palatant, Dry palatant, Tuna flavour), ngũ cốc lên men, premix vitamin và khoáng, Taurin, muối, chất tạo màu (Caramel colour), chất chống ôxi hoá (BHA, BHT). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 30,0 %; Xơ thô ≤ 4,5 %; Béo thô ≥ 17,0 %; Khoáng tổng số ≤ 12,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Pb <	Thức ăn bổ sung cho mèo hương cá ngừ.	Dạng hạt hình chữ nhật, màu nâu đậm.	Mars Petcare (Thailand) Co., Ltd.	Thailand	05/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7084	ZETA TOF	95-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hydrated Sodium Calcium Aluminosilicate (HSCAS). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Al2O3: 7,0 - 14,0 %; SiO2: 25,0 - 45,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As < 30,0 ppm; Hg < 0,2 ppm; Cd < 10,0 ppm; Pb < 100,0 ppm.	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi lợn, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Top Feed Mills Co., Ltd.	Thailand	07/3/2024
7085	Mega Men	96-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vi khuẩn (Clostridium butyricum, Bacillus licheniformis, Bacillus subtilis), chất mang (Dextrin). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Clostridium butyricum ≥ 1,0 × 10^6 CFU/g; Bacillus licheniformis ≥ 1,0 × 10^9 CFU/g; Bacillus subtilis ≥ 1,0 × 10^9 CFU/g. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g.	Bổ sung vi sinh vật có lợi (*Clostridium butyricum, Bacillus licheniformis, Bacillus subtilis*) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột hoặc dạng hạt nhỏ min, màu trắng nhạt đến vàng nhạt.	Guangzhou Numega Nutrition Co., Ltd.	China	11/3/2024
7086	Megacid L Plus	97-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Formic, axit Guanidinoacetic, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 30,0 %; axit Guanidinoacetic ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 30,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung axit Formic, axit Guanidinoacetic (dẫn xuất của axit amin Glycine) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng lỏng, màu trắng sữa.	Guangzhou Numega Nutrition Co., Ltd.	China	11/3/2024
7087	NT-P	98-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous Fumarate, Glycine Iron, chất mang (Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Sắt (Fe): 17,0 - 28,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 30,0 ppm; As ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung khoáng (Sắt) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nâu nhạt đến đỏ.	Guangzhou Numega Nutrition Co., Ltd.	China	11/3/2024
7088	Dried Apple Pomace	99-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Bã táo ép sấy khô. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13,0 %; Protein thô ≥ 5,0 %; Xơ thô ≥ 25,0 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bã táo ép sấy khô dùng làm nguyên liệu bổ sung xơ trong thức ăn chăn gia súc, gia cầm.	Dạng mảnh hoặc viên, màu nâu nhạt đến nâu đậm.	Agro Mix Krzysztof Michalak.	Poland	11/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7089	JosiDog Active	100-03/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein từ gia cầm, ngô, gạo, mỡ gia cầm, xơ củ cải đường, protein gia cầm thuỷ phân, khoáng, rễ rau diếp xoắn (nguồn cung cấp Inulin), thịt khô từ vem môi xanh (Perna canaliculus), premix vitamin và khoáng, Biotin, Taurine, L-Carnitine, chất chống ôxi hoá (tocopherol). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 25,0 %; Béo thô ≥ 17,0 %; Xơ thô ≤ 2,0 %; Khoáng tổng số ≤ 6,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên hình hạt đậu, màu nâu.	Josera Erbacher Service GmbH & Co. Kg.	Germany	11/3/2024
7090	JosiDog Agilo Sport	101-03/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein từ gia cầm, gạo, ngô, mỡ gia cầm, xơ củ cải đường, cá hồi khô, protein gia cầm thuỷ phân, Protein từ thực vật được thuỷ phân, khoáng, nấm men, rễ rau diếp xoắn (nguồn cung cấp Inulin), thịt khô từ vem môi xanh (Perna canaliculus), premix vitamin và khoáng, Biotin, Taurine, L-Carnitine, chất chống ôxi hoá (tocopherol). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 26,0 %; Béo thô ≥ 16,0 %; Xơ thô ≤ 2,2 %; Khoáng tổng số ≤ 6,6 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Pb <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên hình hạt đậu, màu nâu.	Josera Erbacher Service GmbH & Co. Kg.	Germany	11/3/2024
7091	JosiDog Family	102-03/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein từ gia cầm, ngô, gạo, mỡ gia cầm, xơ củ cải đường, protein từ ngô, protein gia cầm thuỷ phân, khoáng, rễ rau diếp xoắn (nguồn cung cấp Inulin), thịt khô từ vem môi xanh (Perna canaliculus), premix vitamin và khoáng, Biotin, Taurine, L-Carnitine, chất chống ôxi hoá (tocopherol). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 29,0 %; Béo thô ≥ 17,0 %; Xơ thô ≤ 2,0 %; Khoáng tổng số ≤ 7,1 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Pb <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó.	Dạng viên hình hạt đậu, màu nâu.	Josera Erbacher Service GmbH & Co. Kg.	Germany	11/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7092	JosiDog Junior	103-03/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, Protein từ gia cầm, gạo, mỡ gia cầm, xơ củ cải đường, protein gia cầm thuỷ phân, khoáng, rễ rau diếp xoắn (nguồn cung cấp Inulin), thịt khô từ vem môi xanh (Perna canaliculus), premix vitamin và khoáng, Biotin, Taurine, L-Carnitine, chất chống ôxi hoá (tocopherol). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 25,0 %; Béo thô ≥ 13,0 %; Xơ thô ≤ 2,3 %; Khoáng tổng số ≤ 6,2 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó giai đoạn sinh trưởng.	Dạng viên hình hạt đậu, màu nâu.	Josera Erbacher Service GmbH & Co. Kg.	Germany	11/3/2024
7093	JosiDog Junior Sensitive	104-03/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, Protein từ gia cầm, gạo, mỡ gia cầm, xơ củ cải đường, protein gia cầm thuỷ phân, khoáng, rễ rau diếp xoắn (nguồn cung cấp Inulin), thịt khô từ vem môi xanh (Perna canaliculus), premix vitamin và khoáng, Biotin, Taurine, L-Carnitine, chất chống ôxi hoá (tocopherol). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 25,0 %; Béo thô ≥ 17,0 %; Xơ thô ≤ 2,3 %; Khoáng tổng số ≤ 6,5 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó giai đoạn sinh trưởng.	Dạng viên hình hạt đậu, màu nâu.	Josera Erbacher Service GmbH & Co. Kg.	Germany	11/3/2024
7094	Pro Balance Chicken Flavor	105-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột sắn, khô dầu đậu tương, Gluten ngô, cám lúa mì, ngô, bột gia cầm, gạo, mỡ gia cầm, bột thịt và xương, mỡ động vật, muối, premix vitamin và khoáng, chất tạo màu, Dicalcium phosphate, Cellulose, Fructo Oligosacharide, dầu cá hồi, dầu cám gạo, chất tạo mùi (beef flavor), chất bảo quản (axit propionic), Esterified Glucomannan, Choline chloride, Vitamin C, Glucosamine, Chondrotin sulfate, Vitamin E và bột trà xanh. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 23,0 %; Béo thô ≥ 7,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp cho chó hương vị thịt gà.	Dạng viên nhiều hình khác nhau (chữ nhật, W, tròn, hình xương), màu vàng, xanh, trắng.	Nutrix Public Co., Ltd.	Thailand	15/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7095	Pro Balance Beef Flavor	106-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột săn, khô dầu đậu tương, Gluten ngô, cám lúa mì, ngô, bột gia cầm, gạo, mỡ gia cầm, bột thịt và xương, mỡ động vật, muối, premix vitamin và khoáng, chất tạo màu, Dicalcium phosphate, Cellulose, Fructo Oligosacharide, dầu cá hồi, dầu cám gạo, chất tạo mùi (beef flavor), chất bảo quản (axit propionic), Esterified Glucomannan, Choline chloride, Vitamin C, Glucosamine, Chondrotin sulfate, Vitamin E và bột trà xanh. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 23,0 %; Béo thô ≥ 7,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp cho chó hương vị thịt bò.	Dạng viên nhiều hình khác nhau (chữ nhật, W, tròn, hình xương), màu vàng, xanh, trắng.	Nutrix Public Co., Ltd.	Thailand	15/3/2024
7096	Pro Balance Lamb & Rice Flavor	107-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt cừu, ngô, bột săn, khô dầu đậu tương, Gluten ngô, cám lúa mì, gạo, mỡ gia cầm, mỡ động vật, muối, premix vitamin và khoáng, Dicalcium phosphate, Choline chloride, chất tạo mùi (beef flavor), chất bảo quản (axit Propionic), Esterified Glucomannan, Vitamin C, Vitamin E. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 23,0 %; Xơ thô ≤ 6,0 %; Béo thô ≥ 7,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Hg <	Thức ăn hỗn hợp cho chó hương vị thịt cừu.	Dạng viên, hình tròn, màu nâu.	Nutrix Public Co., Ltd.	Thailand	15/3/2024
7097	Lucantin Yellow 10% NXT	108-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Beta-apo-8'-carotenoic acid ethyl ester, chất chống oxi hóa (Ascorbyl palmitate, butylated hydroxytoluene, Propyl gallate), chất bảo quản (Sorbic acid, Sodium benzoate), phụ gia và chất mang (Dầu thực vật, Phytic acid, Silicic acid, nước,Gelatin, Sucrose, Protein hydrolysate) - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Beta-Apo-8'-carotenoic acid ethyl ester ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 10,0 ppm; As	Bổ sung chất tạo màu (Beta-Apo-8'-carotenoic acid ethyl ester) trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng bột, màu đỏ lẫn các hạt màu trắng và xám.	BASF SE.	Germany	15/3/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7098	Eminent Adult	109-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột gia câm, ngô, lúa mỳ, mỡ gia cầm, gạo, gan gia cầm thuỷ phân, hạt lanh, nấm men, dầu dừa, Mannanoligosaccharides, Fructooligosaccharides, beta-glucans, premix vitamin và khoáng, choline chloride, L-carnitine, Biotin, L-Lysine monohydrochloride, DL-methionine, Enterococcus faecium. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 14,0 %; Protein thô ≥ 23,0 %; Béo thô ≥ 13,0 %; Xơ thô ≤ 4,75 %; Khoáng tổng số ≤ 7,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10,0 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Cd	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị thịt gà cho chó trưởng thành.	Dạng viên, nâu.	Tekro, Spol. S R.O.	Czech Republic	15/3/2019
7099	Eminent Adult Large Breed	110-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột gia câm, ngô, lúa mỳ, mỡ gia cầm, gạo, gan gia cầm thuỷ phân, hạt lanh, nấm men, dầu dừa, Mannanoligosaccharides, Fructooligosaccharides, beta-glucans, glucosamine, chondroitin, premix vitamin và khoáng, choline chloride, L-carnitine, Biotin, L-Lysine monohydrochloride, DL-methionine, Enterococcus faecium. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 14,0 %; Protein thô ≥ 22,0 %; Béo thô ≥ 11,0 %; Xơ thô ≤ 3,75 %; Khoáng tổng số ≤ 7,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị thịt gà cho chó trưởng thành giống lớn.	Dạng viên, nâu.	Tekro, Spol. S R.O.	Czech Republic	15/3/2019
7100	Eminent Adult Cat - Chicken	111-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột gia câm, ngô, gạo, bột cá, mỡ gia cầm, mầm lúa mỳ, gan gia cầm thuỷ phân, hạt lanh, xơ, Mannanoligosaccharides, Fructooligosaccharides, beta-glucans, Taurine, Yucca, quả nam việt quất, premix vitamin và khoáng, choline chloride, L-Lysine monohydrochloride, DL-methionine, Enterococcus faecium. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 14,0 %; Protein thô ≥ 29,0 %; Béo thô ≥ 12,0 %; Xơ thô ≤ 4,75 %; Khoáng tổng số ≤ 7,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị thịt gà cho mèo trưởng thành.	Dạng viên, nâu.	Tekro, Spol. S R.O.	Czech Republic	15/3/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7101	Eminent Kitten	112-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột gia cầm, ngô, lúa mỳ, mỡ gia cầm, bột cá, mầm lúa mỳ, gan gia cầm thuỷ phân, hạt lanh, Mannanoligosaccharides, Fructooligosaccharides, beta-glucans, Taurine, Yucca, quả nam việt quất, premix vitamin và khoáng, choline chloride, L-Lysine monohydrochloride, DL-methionine, Enterococcus faecium. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 14,0 %; Protein thô ≥ 31,0 %; Béo thô ≥ 17,5 %; Xơ thô ≤ 4,25 %; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị thịt gà cho mèo con, mèo mang thai và mèo nuôi con.	Dạng viên, nâu.	Tekro, Spol. S R.O.	Czech Republic	15/3/2019
7102	Eminent Puppy	113-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột gia cầm, ngô, lúa mỳ, mỡ gia cầm, bột cá, gạo, gan gia cầm thuỷ phân, hạt lanh, dầu dừa, Mannanoligosaccharides, Fructooligosaccharides, beta-glucans, premix vitamin và khoáng, Choline chloride, Biotin, L-Lysine monohydrochloride, DL-methionine, Enterococcus faecium. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 14,0 %; Protein thô ≥ 27,0 %; Béo thô ≥ 14,88 %; Xơ thô ≤ 4,25 %; Khoáng tổng số ≤ 7,4 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10,0 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Cd	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị thịt gà cho chó con, chó mang thai và chó nuôi con.	Dạng viên, nâu.	Tekro, Spol. S R.O.	Czech Republic	15/3/2019
7103	Eminent Puppy Large Breed	114-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột gia cầm, ngô, lúa mỳ, bột cá, mỡ gia cầm, gạo, gan gia cầm thuỷ phân, hạt lanh, dầu dừa, Mannanoligosaccharides, Fructooligosaccharides, beta-glucans, glucosamine, chondroitin, premix vitamin và khoáng, Choline chloride, Biotin, L-Lysine monohydrochloride, DL-methionine, Enterococcus faecium. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 14,0 %; Protein thô ≥ 25,0 %; Béo thô ≥ 12,0 %; Xơ thô ≤ 3,75 %; Khoáng tổng số ≤ 7,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10,0 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Cd	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị thịt gà cho chó con, chó mang thai và chó nuôi con.	Dạng viên, nâu.	Tekro, Spol. S R.O.	Czech Republic	15/3/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7104	Eminent Senior Light	115-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, Bột gia câm, lúa mỳ, gạo, gan gia cầm thuỷ phân, hạt lanh, mỡ gia cầm, dầu dừa (Conjugated linoleic acid), Mannanoligosaccharides, Fructooligosaccharides, beta-glucans, glucosamine, chondroitin, choline chloride, L-carnitine, Biotin, Taurine, premix vitamin và khoáng, L-Lysine monohydrochloride, DL-methionine, Enterococcus faecium. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 14,0 %; Protein thô ≥ 16,6 %; Béo thô ≥ 6,0 %; Xơ thô ≤ 5,25 %; Khoáng tổng số ≤ 7,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10,0 CFU/g; As < 2,0 ppm; Cd	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị thịt gà cho chó già và chó thừa cân.	Dạng viên, nâu.	Tekro, Spol. S R.O.	Czech Republic	15/3/2019
7105	Eminent Sensitive	116-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột gia câm, ngô, gạo, mỡ gia cầm, gan và bột gia cầm thuỷ phân, hạt lanh, dầu dừa, hạt khế sữa, Mannanoligosaccharides, Fructooligosaccharides, beta-glucans, glucosamine, chondroitin, Yucca, choline chloride, Taurine, L-carnitine, Biotin, premix vitamin và khoáng, L-Lysine monohydrochloride, DL-methionine, Enterococcus faecium. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 14,0 %; Protein thô ≥ 22,0 %; Béo thô ≥ 11,0 %; Xơ thô ≤ 4,25 %; Khoáng tổng số ≤ 7,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh hương vị thịt gà cho chó trưởng thành.	Dạng viên, nâu.	Tekro, Spol. S R.O.	Czech Republic	15/3/2019
7106	Propionic Acid	117-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Propionic Acid. - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic ≥ 99,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm.	Axit Propionic, dùng làm chất bảo quản trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, không màu.	Perstorp Oxo AB.	Sweden	15/3/2019
7107	Xtendra 108	118-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Butylated Hydroxy Toluene (BHT), phụ gia (Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: BHT ≥ 98,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 12,0 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm; Hg ≤ 0,2 ppm; Pb ≤ 100,0 ppm.	Chất chống ôxy hóa (BHT), dùng làm chất bảo quản trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến vàng.	Camlin Fine Science Limited.	India	15/3/2019

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7108	Sal Curb RM E Liquid	119-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Formaldehyde, axit Propionic và muối Propionate, chất tạo màu (Patent blue, Tartrazine), chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Propionic ≥ 13,0 %; Formaldehyde ≥ 33,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 30,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung axit Propionic và Formaldehyde làm chất bảo quản trong nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu xanh.	Kemin Industries (Asia) Pte., Ltd.	Singapore	15/3/2019
7109	Sal Curb F2 Dry	120-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Formic và muối Formate, axit Propionic, Formaldehyde, chất hoạt động bề mặt (Polyoxyethylene sorbitan fatty acid ester, Propylene glycol), chất tạo mùi (Terpene, Phenolic), chất mang (Sodium chloride, Silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 18,0 %; Axit Propionic ≥ 3,5 %; Axit Formic ≥ 20,0 %; Formaldehyde ≥ 4,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 30,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm;	Bổ sung các axit hữu cơ (Propionic, Formic) và *Formaldehyde* làm chất bảo quản trong nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte., Ltd.	Singapore	15/3/2024
7110	L-Valine	121-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit amin L-Valine từ quá trình lên men bằng Corynebacterium glutamicum. - Chỉ tiêu chất lượng: L-Valine (tính trong vật chất khô) ≥ 98,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Axit amin L-Valine, dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	CJ (Shenyang) Biotech Co., Ltd.	China	19/3/2024
7111	Termox 2B Liquid	122-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Butylated hydroxyanisole (BHA), Butylated hydroxytoluene (BHT), chất nhũ hoá (Lecithin), dầu thực vật. - Chỉ tiêu chất lượng: BHA ≥ 4,0 %; BHT ≥ 4,0 %; Hoạt lực chất chống ôxy hoá tính theo Ethoxyquin (DPPH) ≥ 155.000,0 ppm. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 30,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung chất chống ôxy hóa trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Kemin Industries (Asia) Pte., Ltd..	Singapore	18/3/2024
7112	Toxfin XL Dry	123-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các khoáng (Bentonite, Sepiolite, Leonardite). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13%; SiO2: 49,0 - 57,0 %; Al2O3: 9,0 - 12,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 30,0 ppm; Pb ≤ 30,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám nhạt đến xám.	Kemin Industries (Asia) Pte., Ltd.	Singapore	18/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7113	Megaderm E	124-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp các axit béo không no từ dầu hướng dương, tinh dầu hoa anh thảo và dầu cá (Linoleic acid (LA), Gamma linolenic acid (GLA), Eicosapentaenoic acid (EPA), Docosahexaenoic acid (DHA)), BHA, Vitamin E. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 ml): Vitamin E ≥ 3,8 IU; Linoleic acid (LA) ≥ 254,8 mg; Gamma linolenic acid (GLA) ≥ 5,3 mg; Eicosapentaenoic acid (EPA) ≥ 31,4 mg;	Bổ sung vitamin E và axit béo (Linoleic acid, *Gamma linolenic acid*, Eicosapentaenoic acid, Docosahexaenoic acid) trong thức ăn chó, mèo.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Virbac.	France	18/3/2024
7114	Safwall	125-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Chiết xuất từ thành tế bào nấm men (Saccharomyces cerevisiae). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0 %; Beta glucan 1,3-1,6 ≥ 15,0 %; Mannan ≥ 15,0 %; Protein thô ≤ 40,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Beta-glucan và Mannan nhằm kiểm soát độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu be nhạt.	Biospringer.	France	18/3/2024
7115	Probio	126-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vi sinh vật Bacillus spp. (Bacillus subtilis DSM 17231, Bacillus licheniformis DSM 17236), Calcicum carbonate. - Chỉ tiêu chất lượng: Tổng số Bacillus spp (Bacillus subtilis, Bacillus licheniformis) ≥ 1,0 × 10^8 CFU/g. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g.	Bổ sung vi sinh vật có lợi (*Bacillus subtilis* DSM 17231, *Bacillus licheniformis* DSM 17236) trong thức ăn chăn nuôi lợn, gia cầm.	Dạng viên, màu trắng nhạt.	Agriprobiome Tech.	USA	21/3/2024
7116	Beta Plex	127-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất Beta glucan từ thành tế bào nấm men (lên men từ Aureobasidium pullulans SM-2001), nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Beta glucan ≥ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 2,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g.	Bổ sung beta-glucan trong nước uống và thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện khả năng miễn dịch và năng suất vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	Glucan Corporation.	Korea	21/3/2024
7117	Calcium Propionate	128-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit Propionic, Canxi hydroxit, nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 4,0 %; Axit Propionic ≥ 74,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm.	Axit Propionic, dùng làm chất bảo quản trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt đến trắng.	FF Chemicals B.V.	The Netherlands	21/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7118	Allicom S	129-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất tinh dầu tỏi (Allicin), các axit amin (Threonine, Valine, Leucine, Isoleucine, Lysine, Arginine, Phenylalanine, Methionine), chất nhũ hoá (Polysorbate 80), nước. - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính mg/lít): Allicin ≥ 40,0; Threonine ≥ 2.300,0; Valine ≥ 3.120,0; Leucine ≥ 1.600,0; Isoleucine ≥ 1.690,0; Lysine ≥ 740,0; Arginine ≥ 2.740,0; Phenylalanine ≥ 1.900,0; Methionine ≥ 110,0. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung tinh dầu tỏi (Allicin) và các axit amin trong nước uống cho gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hoá.	Dạng lỏng, màu xám nhạt.	MK Bio Science Co., Inc.	Korea	21/3/2024
7119	Junior	130-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lúa mạch, khô dầu tương, lúa mỳ, lúa mỳ ép viên, dầu hạt cải, bột đá, Monocalcium phosphate, Sodium chloride, premix vitamin và khoáng, Phytase, Xylanase, chất bảo quản (Sodium formate, propyl gallate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 15,6 %; Khoáng tổng số ≤ 7,2 %; Protein thô ≥ 16,0 %; Xơ thô ≤ 5,1 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 2.433,0 Kcal/kg; Threonine ≥ 0,67 %; Lysine ≥ 0,96 %; Methionine + Cystine ≥ 0,33 %; Phốt pho (P): 0,51 - 0,77 %; Caxi (Ca): 0,77 - 1,17 %; Cát sạn (Insoluble ash in HCl) ≤ 0,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Coliforms ≤ 1,0 × 102 CFU/g; Staphylococcus aureus ≤ 1,0 × 102 CFU/g; Clostridium perfringens < 1,0 × 104	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn con trên 06 tuần tuổi.	Dạng viên, màu kem nhạt đến nâu nhạt.	Vitalac.	France	26/3/2024
7120	Mix Oil ++ Powder	131-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các tinh dầu thực vật (Eucalyptol (chiết xuất từ bạch đàn), Carvacrol (chiết xuất từ kinh giới), Thymol (chiết xuất từ cỏ xạ hương)), phụ gia và chất mang (các axit béo mạch trung, Silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Eucalyptol ≥ 2,0 %; Carvacrol ≥ 1,0 %; Thymol ≥ 0,3 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm; Cd ≤ 0,9 ppm; Pb ≤ 3,0 ppm.	Bổ sung tinh dầu thực vật (Eucalyptol, *Carvacrol*, Thymol) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa và sức khỏe vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến xanh.	A.W.P. S.r.l.	Italy	26/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7121	Mix Oil ++ Liquid	132-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các tinh dầu thực vật (Eucalyptol (chiết xuất từ bạch đàn), Carvacrol (chiết xuất từ kinh giới), Thymol (chiết xuất từ cỏ xạ hương)), chất mang (các axit béo mạch trung). - Chỉ tiêu chất lượng: Eucalyptol ≥ 2,0 %; Carvacrol ≥ 1,0 %; Thymol ≥ 0,3 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm; Cd ≤ 0,9 ppm; Pb ≤ 3,0 ppm.	Bổ sung tinh dầu thực vật (Eucalyptol, *Carvacrol,* Thymol) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa và sức khỏe vật nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt đến xanh.	A.W.P. S.r.l.	Italy	26/3/2024
7122	CoxxOil Powder	133-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các tinh dầu thực vật (Carvacrol (chiết xuất từ kinh giới), Thymol (chiết xuất từ cỏ xạ hương), Garlic (chiết xuất từ tỏi), NaCl. - Chỉ tiêu chất lượng: Carvacrol ≥ 3,0 %; Thymol ≥ 1,0 %; Garlic ≥ 0,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm; Cd ≤ 0,9 ppm; Pb ≤ 3,0 ppm.	Bổ sung tinh dầu thực vật (*Carvacrol* , Thymol, Garlic) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa và sức khỏe vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến xanh.	A.W.P. S.r.l.	Italy	26/3/2024
7123	CoxxOil Liquid	134-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các tinh dầu thực vật (Carvacrol (chiết xuất từ kinh giới), Thymol (chiết xuất từ cỏ xạ hương), Garlic (chiết xuất từ tỏi), chất mang (Propylene glycol). - Chỉ tiêu chất lượng: Carvacrol ≥ 3,0 %; Thymol ≥ 1,0 %; Garlic ≥ 0,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm; Cd ≤ 0,9 ppm; Pb ≤ 3,0 ppm.	Bổ sung tinh dầu thực vật (*Carvacrol* , Thymol, Garlic) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa và sức khỏe vật nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt đến xanh.	A.W.P. S.r.l.	Italy	26/3/2024
7124	Sodium Selenite	135-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium selenite (Na2SeO3). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 1,0 %; Sodium selenite pentahydrate (Na2SeO3 ≥ 98,7 %); Selen (Se) ≥ 45,0 %.	Bổ sung khoáng vô cơ (Selen) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Huanghua Jinhua Additives Co., Ltd.	China	28/3/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7125	Buffer Max	136-3/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin B1, Magnesium oxide, Sodium sulfate, chất mang (Calcium carbonate). - Chỉ tiêu chất lượng: Vitamin B1 ≥ 400,0 mg/kg; Magiê (Mg): 40,0 - 70,0 g/kg; Natri (Na): 22,0 - 40,0 g/kg. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung Vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc nhai lại nhằm cân bằng pH dạ cỏ.	Dạng bột, màu be.	MG2MIX.	France	28/3/2024
7126	Fish Soluble Paste	137-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Dịch cá mòi (phụ phẩm từ quá trình chế biến bột cá và dầu cá). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 50,0 %; Protein thô ≥ 35,0 %; Khoáng tổng số ≤ 15,0 %; Béo thô ≤ 10,0 %; Tổng số nitơ dễ bay hơi (TVBN) ≤ 1.000,0 mg N/100g. - Các chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g;	Dịch cá mòi, dùng để bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng sệt, màu nâu.	Blueline Foods (India) Pvt., Ltd.	India	01/4/2024
7127	Butyrate CB-70	138-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Calcium Butyrate, dầu thực vật hydro hoá, khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm < 12,0 %; Axit Butyric > 50,0 %; Béo thô > 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 6,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ (Butyric) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng nhạt.	FF Chemicals B.V.	The Netherlands	28/3/2024
7128	Butyrate SB-70	139-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium Butyrate, dầu thực vật hydro hoá, khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm < 12,0 %; Axit Butyric > 50,0 %; Béo thô > 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 6,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ (Butyric) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng nhạt.	FF Chemicals B.V.	The Netherlands	28/3/2024
7129	Nekko Tuna Topping Steamed Egg Seaweed in Jelly	140-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá ngừ, trứng, tảo biển, chất tạo thạch (Carrageenan, Cassia gum, guar gum, muối khoáng), axit Sobic, dầu cá, Vitamin E, Taurine, Oligosaccharide, Fructooligosaccharides (từ mía đường, rau diếp xoắn), nước. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 89,0 %; Protein thô ≥ 9,0 %; Béo thô ≥ 0,5 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn bổ sung cho mèo hương vị trứng và tảo biển.	Dạng thạch, màu nâu nhạt.	Unicord Public Co, Ltd.	Thailand	01/4/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7130	Nekko Cat Food Tuna Topping Sea Bream in Gravy	141-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá ngừ, cá tráp, chiết xuất cá ngừ, axit Sorbic, Guar gum, dầu cá, Taurine, Vitamin E, Fructooligosaccharides (từ mía đường, rau diếp xoắn). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 90,0 %; Protein thô ≥ 8,0 %; Béo thô ≥ 0,2 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn bổ sung cho mèo hương vị cá ngừ, cá tráp.	Dạng miếng, màu nâu nhạt.	Unicord Public Co, Ltd.	Thailand	01/4/2024
7131	Nekko Cat Food Tuna Topping Salmon in Gravy	142-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá ngừ, cá hồi, chiết xuất cá ngừ, axit Sorbic, Guar gum, dầu cá, Taurine, Vitamin E, Fructooligosaccharides (từ mía đường, rau diếp xoắn). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 90,0 %; Protein thô ≥ 8,0 %; Béo thô ≥ 0,2 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn bổ sung cho mèo hương vị cá ngừ và cá hồi.	Dạng miếng, màu nâu nhạt.	Unicord Public Co, Ltd.	Thailand	01/4/2024
7132	Nekko Cat Food Tuna Topping Chicken in Gravy	143-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá ngừ, thịt gà, chiết xuất cá ngừ, axit Sorbic, Guar gum, dầu cá, Taurine, Vitamin E, Fructooligosaccharides (từ mía đường, rau diếp xoắn). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 90,0 %; Protein thô ≥ 8,0 %; Béo thô ≥ 0,2 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn bổ sung cho mèo hương vị cá ngừ và thịt gà.	Dạng miếng, màu nâu nhạt.	Unicord Public Co, Ltd.	Thailand	01/4/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7133	Nekko Cat Food Tuna Topping Shrimp in Gravy	144-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá ngừ, tôm, chiết xuất cá ngừ, axit Sorbic, Guar gum, dầu cá, Taurine, Vitamin E, Fructooligosaccharides (từ mía đường, rau diếp xoắn). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 90,0 %; Protein thô ≥ 8,0 %; Béo thô ≥ 0,2 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn bổ sung cho mèo hương vị cá ngừ và tôm.	Dạng miếng, màu nâu nhạt.	Unicord Public Co, Ltd.	Thailand	01/4/2024
7134	Nekko Cat Food Tuna in Gravy	145-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá ngừ, chiết xuất cá ngừ, axit Sorbic, Guar gum, dầu cá, Taurine, Vitamin E, Fructooligosaccharides (từ mía đường, rau diếp xoắn). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 90,0 %; Protein thô ≥ 8,0 %; Béo thô ≥ 0,2 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn bổ sung cho mèo hương vị cá ngừ.	Dạng miếng, màu nâu nhạt.	Unicord Public Co, Ltd.	Thailand	01/4/2024
7135	Nekko Tuna Mousse with Salmon For Kitten	146-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá ngừ, cá hồi, chất tạo thạch (Carrageenan, Cassia gum, guar gum, muối khoáng), axit Sobic, dầu cá, tinh bột sắn, cá bào Katasuobushi, Tri-Calciumphosphate, Taurine, dầu cá, Vitamin E. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 90,0 %; Protein thô ≥ 8,0 %; Béo thô ≥ 0,2 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn bổ sung cho mèo con hương vị cá ngừ.	Dạng miếng, màu be đến nâu nhạt.	Unicord Public Co, Ltd.	Thailand	01/4/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7136	Nekko Tuna Mousse with Goat Milk For Kitten	147-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá ngừ, sữa dê, chất tạo thạch (Carrageenan, Cassia gum, guar gum, muối khoáng), axit Sobic, tinh bột sắn, cá bào Katasuobushi, Tri-Calciumphosphate, Taurine, dầu cá, Vitamin E. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 90,0 %; Protein thô ≥ 8,0 %; Béo thô ≥ 0,2 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella:	Thức ăn bổ sung cho mèo con hương vị cá ngừ và sữa dê.	Dạng miếng, màu be đến nâu nhạt.	Unicord Public Co, Ltd.	Thailand	01/4/2024
7137	Plexomin Zn	148-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc chelate of Glycine. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Kẽm (Zn): 26,1 - 31,9 %; Glycine ≥ 58,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 20,0 ppm; Pb ≤ 200,0 ppm; Cd ≤ 20,0 ppm; Hg ≤ 1,0 ppm.	Bổ sung khoáng hữu cơ (Kẽm) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột hạt nhỏ mịn, màu trắng đến xám nhạt.	Phytobiotics Futterzusatzstoffe GmbH.	Germany	01/4/2024
7138	Plexomin Cu	149-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Copper chelate of Glycine. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Kẽm (Zn): 26,1 - 31,9 %; Glycine ≥ 60,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 20,0 ppm; Pb	Bổ sung khoáng hữu cơ (Đồng) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột hạt nhỏ mịn, màu xám đậm đến xanh nhạt.	Phytobiotics Futterzusatzstoffe GmbH.	Germany	01/4/2024
7139	BergaFat HTL-306	150-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit béo tự do từ dầu cọ (có hàm lượng axit Palmitic cao) thu được từ tách phân đoạn stearin dầu cọ tinh chế (Refined bleached deodorized stearin), Lecithin từ đậu tương, phụ gia (Silicon dioxide, BHT, Calcium propionate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 1,0 %; Béo tổng số ≥ 99,0 % (bao gồm các axit béo: Myristic acid (C14:0) ≤ 2,0 %; Palmitic acid (C16:0) ≥ 65,0 %; Stearic acid (C18:0): 4,0 - 15,0 %; Oleic acid (C18:1): 8,0 - 15,0 %; Linoleic acid (C18:2): 3,0 - 8,0 %); Chỉ số Iodine ≥ 20,0 g/100g; Axit béo tự do < 5,0 %.	Bổ sung chất béo và axit béo đã nhũ hoá trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm nhằm cung cấp năng lượng dễ tiêu hóa cho vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng đến vàng đậm.	Berg & Schmidt Nutrition Sdn Bhd.	Malaysia	01/4/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7140	BergaFat HTL-316	151-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit béo tự do từ dầu cọ (có hàm lượng axit Palmitic cao) thu được từ tách phân đoạn stearin dầu cọ tinh chế (Refined bleached deodorized stearin), Lecithin từ đậu tương, phụ gia (Silicon dioxide, BHT, Calcium propionate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 1,0 %; Béo tổng số ≥ 98,0 % (bao gồm các axit béo: Myristic acid (C14:0) ≤ 2,0 %; Palmitic acid (C16:0) ≥ 60,0 %; Stearic acid (C18:0) ≤ 10,0 %; Oleic acid (C18:1) ≥ 10,0 %; Linoleic acid (C18:2) ≥ 4,0 %; Chỉ số Iodine ≥ 20,0 g/100g; Axit béo tự do ≤ 5,0 %.	Bổ sung chất béo và axit béo đã nhũ hoá trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm nhằm cung cấp năng lượng dễ tiêu hóa cho vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng đến vàng đậm.	Berg & Schmidt Nutrition Sdn Bhd.	Malaysia	01/4/2024
7141	BergaPrime	152-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit béo mạch trung bình từ dầu thực vật (cọ, hướng dương, đậu tương), Phospholipid từ đậu tương, Protein thực vật, tinh bột ngô. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0 %; Béo tổng số ≥ 35,0 % (Caprylic acid (C8:0) + Decanoic acid (C10:0) ≥ 20,0%) Khoáng tổng số ≤ 4,0 %; Xơ thô ≤ 2,0 %; Chất chiết không đạm (NFE) ≥ 40,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 10,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm;	Bổ sung chất béo và axit béo đã nhũ hóa hoàn toàn, tan trong nước và hấp thu nhanh trong thức ăn chăn nuôi cho lợn, gia cầm	Dạng bột, màu vàng.	Berg & Schmidt Nutrition Sdn Bhd.	Malaysia	01/4/2024
7142	BergaFat S	153-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit béo tự do từ dầu cọ (có hàm lượng axit Palmitic cao) thu được từ tách phân đoạn stearin dầu cọ tinh chế (Refined bleached deodorized stearin), Lecithin từ đậu tương. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 1,0 %; Béo tổng số ≥ 99,0 % (bao gồm các axit béo: Myristic acid (C14:0) ≤ 4,0 %; Palmitic acid (C16:0): 35,0 - 45,0 %; Stearic acid (C18:0) ≤ 10,0 %; Oleic acid (C18:1) ≥ 35,0 %; Linoleic acid (C18:2) ≥ 7,0 %); Chỉ số Iodine ≥ 50,0 g/100g; Axit béo tự do ≤ 2,0	Bổ sung chất béo và axit béo đã nhũ hoá trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm nhằm cung cấp năng lượng dễ tiêu hóa cho vật nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nâu.	Berg & Schmidt Nutrition Sdn Bhd.	Malaysia	01/4/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7143	BergaFat T-300	154-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Axit béo tự do từ dầu cọ (có hàm lượng axit Palmitic cao) thu được từ tách phân đoạn stearin dầu cọ tinh chế (Refined bleached deodorized stearin), Lecithin từ đậu tương, phụ gia (Silicon dioxide, BHT, Calcium propionate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 1,0 %; Béo tổng số ≥ 99,0 % (bao gồm các axit béo: Myristic acid (C14:0) ≤ 1,5 %; Palmitic acid (C16:0) ≥ 65,0 %; Oleic acid (C18:1): 9,0 - 16,0 %; Linoleic acid (C18:2): 2,0 - 6,0 %); Chỉ số Iodine: 13,0 - 19,0 g/100g; Axit béo tự do ≤ 10,0 %.	Bổ sung chất béo và axit béo đã nhũ hoá trong thức ăn chăn nuôi cho bò sữa nhằm cung cấp năng lượng.	Dạng bột, màu trắng đến vàng trắng.	Berg & Schmidt Nutrition Sdn Bhd.	Malaysia	01/4/2024
7144	Kidvo	155-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: DL-alpha tocopheryl acetate (Vitamin E), Choline chloride, Magnesium sulfate, Sodium Selenite, Inositol, các axit amin (Glutamic acid, Lysine, Arginine, Glycine), Sorbitol, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Vitamin E ≥ 10.000,0 IU; Choline ≥ 55.000,0 mg; Magiê (Mg): 3.800,0 - 6.200,0 mg; Selen (Se): 380,0 - 620,0 mg; Inositol ≥ 1.200,0 mg; Arginine ≥ 300,0 mg; axit Glutamic ≥ 1.500,0 mg; Lysine ≥ 500,0 mg; Sorbitol ≥ 100,0 mg.	Bổ sung premix Choline, Inositol, Sorbitol, vitamin, axit amin và khoáng trong nước uống cho gia cầm nhằm cải thiện chức năng gan.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Vet Superior Consultant Co., Ltd., Thailand.	Thailand	11/4/2024
7145	Feedbest WP G group I	156-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phytase (sản xuất từ Aspergillus niger), Xylanase (sản xuất từ Aspergillus niger), Beta-glucanase (sản xuất từ Trichoderma reesei), phụ gia và chất mang (Maltodextrin, tinh bột mỳ, microcrystalline cellulose, talc). - Chỉ tiêu chất lượng: Xylanase ≥ 10.000,0 U/g; Phytase ≥ 5.000,0 U/g; Beta-glucanase ≥ 3.500,0 U/g.	Bổ sung các enzyme tiêu hóa (Phytase, Xylanase, Beta-glucanase) trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng hạt nhỏ, màu nâu sáng.	"Sibbiopharm" Ltd.	Russia	05/4/2024
7146	Feedbest WP G group II	157-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phytase (sản xuất từ Aspergillus niger), Xylanase (sản xuất từ Aspergillus niger), Beta-glucanase (sản xuất từ Trichoderma reesei), phụ gia và chất mang (Maltodextrin, tinh bột mỳ, microcrystalline cellulose, talc). - Chỉ tiêu chất lượng: Xylanase ≥ 20.000,0 U/g; Phytase ≥ 10.000,0 U/g; Beta-glucanase ≥ 7.000,0 U/g.	Bổ sung các enzyme tiêu hóa (Phytase, Xylanase, Beta-glucanase) trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng hạt nhỏ, màu nâu sáng.	"Sibbiopharm" Ltd.	Russia	05/4/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7147	Feedbest P G group I	158-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phytase (sản xuất từ Aspergillus niger), phụ gia và chất mang (Maltodextrin, tinh bột mỳ, microcrystalline cellulose, talc). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 5.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli không có trong 1 g;	Bổ sung enzyme tiêu hóa (Phytase) trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng hạt, màu nâu sáng.	"Sibbiopharm" Ltd.	Russia	05/4/2024
7148	Feedbest P group I	159-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phytase, chất mang (Maltodextrin, bột mỳ, chalk, bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 5.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli không có trong 1 g; Salmonella không có trong 25 g.	Bổ sung enzyme tiêu hóa (Phytase) trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu nâu sang.	"Sibbiopharm" Ltd.	Russia	05/4/2024
7149	Feedbest P group II	160-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phytase (sản xuất từ Aspergillus niger), phụ gia và chất mang (Maltodextrin, tinh bột mỳ, chalk, bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Phytase ≥ 10.000,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E.coli không có trong 1 g; Salmonella không có trong 25 g.	Bổ sung enzyme tiêu hóa (Phytase) trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu nâu sáng.	"Sibbiopharm" Ltd.	Russia	05/4/2024
7150	Feedbest VG Pro	161-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Xylanase (sản xuất từ Aspergillus niger), Beta-glucanase (sản xuất từ Trichoderma reesei), Pectinase ((sản xuất từ Aspergillus niger), Protease (sản xuất từ Bacillus subtilis), phụ gia và chất mang (Maltodextrin, tinh bột mỳ, chalk, tinh bột ngô, muối ăn). - Chỉ tiêu chất lượng: Xylanase ≥ 10.000,0 U/g; Beta-glucanase ≥ 3.500,0 U/g; Pectinase ≥ 5.000,0 U/g; Protease ≥ 120,0 U/g. - Chỉ tiêu vệ sinh: E. coli không có trong 1 g;	Bổ sung các enzyme tiêu hóa (xylanase, beta-glucanase, pectinase, protease) trong thức ăn chăn nuôi gia cầm	Dạng bột, màu nâu sáng.	"Sibbiopharm" Ltd.	Russia	05/4/2024
7151	Bio-Chlor	162-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất sản phẩm lên men axit glutamic được cô đặc, phụ phẩm chế biến ngũ cốc, bột mì, chất phụ gia (Magnesium chloride). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 40,0 %; Protein từ Nitơ phi protein ≤ 31,3 %; Béo thô ≥ 1,5 %; Xơ thô ≤ 9,0 %; Độ ẩm ≤ 13,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Thức ăn bổ sung Protein thô cho bò.	Dạng hạt, màu nâu nhạt đến nâu sẫm.	Church & Dwight Company, Inc.	USA	10/4/2024
7152	Bio-Beta CS2	163-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Polysaccharides (chứa beta-glucan) được chiết xuất từ lên men nấm Aureobasidium pullulans. - Chỉ tiêu chất lượng: Beta-glucan ≥ 1,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/ml; Salmonella không phát hiện trong 25 ml; Pb < 3,0	Bổ sung beta-glucans trong thức ăn hoặc nước uống cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu be nhạt đến nâu.	Ventech Bio Corporation.	Korea	10/4/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7153	Prosin	164-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Phụ phẩm của quá trình lên men bởi Corynebacterium glutamicum để sản xuất Lysine (bao gồm cả vi sinh vật bất hoạt được sấy khô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 65,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 5,0 %.	Phụ phẩm của quá trình sản xuất Lysine, dùng để bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu xám.	PT. Cheil Jedang Indonesia.	Indonesia	10/4/2024
7154	Aminoresp Liquid	165-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất các thảo dược: Bạch đàn (Eucalyptus globulus), xạ hương (Thymus vulgaris), bạc hà (Mentha piperita), tinh dầu bạc hà (Menthol), long não (Cinnamomum camphora), húng quế (Ocimum basilicum), chất nhũ hoá (Sorbitol). - Chỉ tiêu chất lượng: 1,8 Cineol ≥ 7,0 %; Menthol ≥ 1,5 %.	Bổ sung chiết xuất thực vật trong nước uống cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường hô hấp của vật nuôi.	Dạng lỏng, màu xanh.	Aminoherb Vet Feeds.	India	10/4/2024
7155	Act Bio-Choline Organic	166-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp chiết xuất thực vật (hạt Archis hypogaea, cây Spinacea oleraceae, hạt Cicer arietinum, hạt Glycine max, quả Citrus limunis, cây Phyllanthus niruri), các chất bảo quản (Sodium Methyl paraben, Sodium Propyl Paraben). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 10,0 %; Khoáng tổng số ≤ 20,0 %; Béo thô ≥ 2,0 %; Choline ≥ 4,0 %; Độ ẩm ≤ 8,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/ml;	Bổ sung Choline từ chiết xuất thực vật trong thức ăn cho lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt hoặc màu kem.	Nurture Aqua Technology Pvt. Ltd.	India	10/4/2024
7156	I-Pett Os-Cal	167-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Dicalcium phosphate, Calcium amino acid chelate, DL-alpha tocopheryl acetate (Vitamin E), Cholecalciferol (Vitamin D3), Magnesium amino acid chelate, Iron amino acid chelate, Zinc amino acid chelate, chất tạo mùi (Natural Identical Beef flavor), Silicon dioxide. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Độ ẩm ≤ 10,0 %; Canxi (Ca): 147.000,0 - 243.000,0 mg; Phospho (P): 113.000,0 - 187.000,0 mg; Vitamin E ≥ 1.100,0 IU; Vitamin D3 ≥ 65.000,0 IU; Magiê (Mg): 600,0 - 1.000,0 mg; Sắt (Fe): 1.150,0 - 1.850,0 mg; Kẽm (Zn): 490,0 - 810,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Empowering Innovations Co., Ltd.	Thailand	18/4/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7157	I-Pett Cardy	168-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Arginine HCl, DL-alpha tocopheryl acetate (Vitamin E), Magnesium amino acid chelate, Potassium citrate, chất tạo mùi (Natural Identical Liver flavor), Microcrystalline cellulose. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Arginine ≥ 35.000,0 mg; Vitamin E ≥ 15.000,0 IU; Magiê (Mg): 680,0 - 1.120,0 IU; Kali (K): 68,0 - 112,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung premix axit amin, vitamin và khoáng cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Empowering Innovations Co., Ltd.	Thailand	18/4/2024
7158	I-Pett Coxae	169-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: L-Ascorbic acid monophosphate, Manganese amino acid chelate, Zinc amino acid chelate, chất tạo mùi (Natural Identical Liver flavor), Microcrystalline cellulose. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Axit L-Ascorbic ≥ 13.000,0 mg; Mangan (Mn): 1.240,0 - 2.060,0 mg; Kẽm (Zn): 9.000,0 - 15.000,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb ≤ 5,0 ppm; As ≤ 2,0 ppm; Cd ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,33 ppm.	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Empowering Innovations Co., Ltd.	Thailand	18/4/2024
7159	I-Pett Kidy	170-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lactobacillus acidophilus, Arginine HCl, Fructo oligosaccharide, L-Ascorbic acid monophosphate, Potassium citrate, Pyridoxine HCl, axit Folic, chất tạo mùi (Natural Identical Chicken flavor), Microcrystalline cellulose. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Tổng số Lactobacillus ≥ 1,0 × 106 CFU; Arginine ≥ 50.000,0 mg; Axit L-Ascorbic ≥ 10.000,0 mg; Pyridoxine (Vitamin B6) ≥ 1.000,0 mg; axit Folic ≥ 500,0 mg; Kali (Zn): 4.500,0 - 7.500,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb < 5,0 ppm; As < 2,0	Bổ sung premix vi sinh vật có lợi, axit amin, vitamin và khoáng cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Empowering Innovations Co., Ltd.	Thailand	18/4/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7160	I-Pett Ferron	171-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ferrous amino acid chelate, Copper amino acid chelate, Vitamin B3, Vitamin B6, Vitamin K, chất bảo quản (Potassium sorbate), chất tạo mùi (Natural Identical liver flavor), phụ gia và chất mang (nước, Sucrose). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 lít): Sắt (Fe): 3.800,0 - 6.200,0 mg; Đồng (Cu): 38,0 - 62,0 mg; Vitamin B3 ≥ 1.400,0 mg; Vitamin B6 ≥ 110,0 mg; Vitamin K ≥ 140,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: E.coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; Pb < 5,0 ppm; As < 2,0	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho chó.	Dạng lỏng, màu nâu.	Empowering Innovations Co., Ltd.	Thailand	18/4/2024
7161	Melior	172-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Lúa mạch, khô dầu tương, lúa mỳ, lúa mỳ ép viên, dầu hạt cải, bột đá, Monocalcium phosphate, Sodium chloride, premix vitamin và khoáng, Phytase, Xylanase, hương liệu, chất bảo quản (Sodium formate, propyl gallate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 15,6 %; Khoáng tổng số ≤ 7,2 %; Protein thô ≥ 16,0 %; Xơ thô ≤ 5,1 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 2.433,0 Kcal/kg; Threonine ≥ 0,67 %; Lysine ≥ 0,96 %; Methionine + Cystine ≥ 0,33 %; Phốt pho (P): 0,51 - 0,77 %; Caxi (Ca): 0,77 - 1,17 %; Cát sạn (Insoluble ash in HCl) ≤ 0,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Coliforms ≤ 1,0 × 10^2 CFU/g; Staphylococcus aureus ≤ 1,0 × 10^2 CFU/g; Clostridium perfringens < 1,0 × 10^4	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn từ cai sữa đến 25 kg.	Dạng viên, màu kem nhạt đến nâu nhạt.	Vitalac SA.	France	17/4/2024
7162	Smartheart Mother & Baby Dog	173-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột gia cầm, gạo, protein đậu tương, mỡ gà, dầu đậu tương, Gluten ngô, nấm men sấy khô, premix khoáng, củ cải đường, dầu cá, Lecithin, Gum, sữa không béo, Galacto oligosaccharide, premix vitamin, chất chống oxi hoá (BHA, BHT), chiết xuất Yucca. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 28,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Béo thô ≥ 18,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó mẹ và chó con.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co.,Ltd.	Thailand	24/4/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7163	Smartheart Gold Mother & Baby Dog	174-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột gia cầm, gạo, protein đậu tương, mỡ gà, dầu đậu tương, premix khoáng, hạt lanh, dầu cá, bột trứng, gum, dầu hướng dương, bột Cellulose, Fructo oligosaccharide, Galacto oligosaccharide, chiết xuất thành tế bào nấm men (Mannan oligosaccharide, Beta glucan), premix vitamin, chất chống oxi hoá tự nhiên (Vitamin E và chiết xuất từ hương thảo), chiết xuất từ Yucca schidigera. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 29,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Béo thô > 20,0 %.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó mẹ và chó con.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co.,Ltd.	Thailand	24/4/2024
7164	Smartheart Dog Treats Grilled Beef Flavor	175-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột mì, tinh bột ngô, đậu tương nguyên dầu, bột gia cầm, mỡ gà, premix khoáng, bột Cellulose, premix vitamin, chất tạo màu (Edical camoisine, Brilliant blue), chất chống ôxi hoá (BHA, BHT), chất tạo mùi (Grillied beef flavouring) và Sodium hexametaphosphate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 12,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Béo thô ≥ 8,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn bổ sung cho chó hương vị bò nướng.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co.,Ltd.	Thailand	24/4/2024
7165	Smartheart Dog Treats Fruit & Veggie Flavor	176-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột mì, tinh bột ngô, đậu tương nguyên dầu, mỡ gà, bột Cellulose, hạt lanh, cà rốt, premix khoáng và vitamin, Fructo oligosaccharide, bông cải xanh, cà chua, chất tạo màu (Tartrazine), chiết xuất quả việt quất, chất tạo mùi (banana flavor), chất chống ôxi hoá (BHA, BHT). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 12,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Béo thô ≥ 8,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn bổ sung cho chó hương vị hoa quả và rau.	Dạng viên, màu vàng.	Perfect Companion Group Co.,Ltd.	Thailand	24/4/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7166	Smartheart Dog Treats Grilled Chicken Flavor	177-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột mì, tinh bột ngô, đậu tương nguyên dầu, bột gia cầm, mỡ gà, bột Cellulose, premix vitamin và khoáng, chất tạo màu (Sunset yellow FCF), chất chống ôxi hoá (BHA, BHT), chất tạo mùi (Grilled chicken flavoring), Sodium hexamataphosphate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 12,0 %; Xơ thô ≤ 5,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Béo thô ≥ 8,0 %; - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Pb <	Thức ăn bổ sung cho chó hương vị gà nướng.	Dạng viên, màu cam.	Perfect Companion Group Co.,Ltd.	Thailand	24/4/2024
7167	Smartheart Power Pack Adult Small Breed	178-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Gạo, bột gia cầm, mỡ gà, khô dầu đậu tương, Gluten ngô, đậu tương nguyên dầu, premix khoáng, nấm men sấy khô, premix vitamin, chất chống ôxi hoá (BHA, BHT), Zinc organic, L-carnitine và chiết xuất từ Yucca schidigera. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 30,0 %; Xơ thô ≤ 3,5 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Béo thô ≥ 20,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Pb <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành giống nhỏ.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co.,Ltd.	Thailand	24/4/2024
7168	Me-O Persian Kitten	179-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột phụ phẩm gia cầm, gạo, khô dầu đậu tương, ngô, Gluten ngô, mỡ gia cầm, đậu tương nguyên dầu, bột cá, bột trứng, bột củ cải đường, hạt lanh, sữa thay thế, dầu hướng dương, dầu cá, nấm men khô, premix khoáng, Lecithin, Fructo oligosaccharide, premix vitamin, DL-Methionine, Taurine, chất chống ôxi hoá (BHA, BHT), chất tạo màu (Pouceau 4R, Indigo camine). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 32,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %; Béo thô ≥ 18,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo con.	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co.,Ltd.	Thailand	24/4/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7169	Smartheart Gold Salmon Meal & Rice Puppy	180-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Cá hồi, gạo, cám gạo, dầu đậu tương, bột gạo, hạt lanh, nấm men bất hoạt, củ cải đường, dầu hướng dương, premix vitamin và khoáng, dầu cá, Inulin, chiết xuất thành tế bào nấm men (Mannan oligosaccharide, Beta glucan), Galacto oligosaccharide, chất chống oxi hóa tự nhiên (Vitamin E, chiết xuất từ hương thảo), chiết xuất từ Yucca schidigera. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 30,0 %; Xơ thô ≤ 3,5 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Béo thô ≥ 18,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Pb <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con hương vị cá hồi và gạo	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co.,Ltd.	Thailand	24/4/2024
7170	Smartheart Gold Lamb & Rice Puppy	181-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt cừu, gạo, cám gạo, protein đậu tương, nấm men bất hoạt, dầu đậu tương, hạt lanh, đậu tương nguyên dầu, dầu cá, premix vitamin và khoáng, dầu hương dương, Inulin, chiết xuất thành tế bào nấm men (Mannan oligosaccharide, Beta glucan), Galacto oligosaccharide, chất chống oxi hóa tự nhiên (Mixed tocopherols, chiết xuất từ hương thảo), chiết xuất từ Yucca schidigera. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; `Protein thô ≥ 30,0 %; Xơ thô ≤ 3,5 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Béo thô ≥ 18,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Pb <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con hương vị thịt cừu và gạo	Dạng viên, màu nâu.	Perfect Companion Group Co.,Ltd.	Thailand	24/4/2024
7171	Smartheart Adult Dog Beef Staek Flavor	182-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, bột gia cầm, gạo, khô dầu đậu tương, mỡ gà, đậu tương nguyên dầu, nấm men sấy khô, Lecithin, dầu cá, premix vitamin và khoáng, chất chống ôxi hoá (BHA, BHT), chất tạo mùi (Beef steak flavouring), chất tạo màu (Indigo camine, Pouceau 4R, Brilliant blue). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 23,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Béo thô ≥ 8,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành hương vị bít tết.	Dạng viên, màu nâu, đỏ, xanh và cẩm thạch.	Perfect Companion Group Co.,Ltd.	Thailand	24/4/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7172	Smartheart Small Breed Beef Steak Flavor	183-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, bột gia cầm, gạo, khô dầu đậu tương, mỡ gà, đậu tương nguyên dầu, nấm men khô, Lecithin, dầu cá, premix vitamin và khoáng, chất chống ôxi hoá (BHA, BHT), chất tạo mùi (Beef steak flavouring), chất tạo màu (Indigo carmine, Pouceau 4R, Brilliant blue). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 23,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Béo thô ≥ 8,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Pb <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành hương vị bít tết.	Dạng viên, màu nâu, đỏ, xanh và cẩm thạch.	Perfect Companion Group Co.,Ltd.	Thailand	24/4/2024
7173	Smartheart Small Breed Puppy	184-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Gạo, bột gia cầm, khô dầu đậu tương, Gluten ngô, mỡ gà, nấm men sấy khô, củ cải đường, premix khoáng, sữa thay thế, hạt lanh, Lecitin, premix vitamin, dầu cá, chất chống ôxi hoá (BHA, BHT), chất tạo màu (Sunset yellow), Galacto oligosaccharide, chiết xuất từ Yucca schidigera. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 26,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Béo thô ≥ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con.	Dạng viên, màu nâu và cam.	Perfect Companion Group Co.,Ltd.	Thailand	24/4/2024
7174	Me-O Salmon Flavour	185-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngũ cốc (ngô, gạo), bột gia cầm, Gluten ngô, khô dầu đậu tương, mỡ gà, bột cá, cá hồi thủy phân, premix vitamin, nấm men khô, chất tạo màu (Titanium dioxide, Sunset yellow), phụ phẩm bột tôm, DL-Methionine, Taurine, chất chống ôxi hoá (BHA, BHT). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 30,0 %; Xơ thô ≤ 4,0 %; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %; Béo thô ≥ 9,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 2,0 ppm; Pb <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo hương vị cá hồi.	Dạng viên, màu cam và trắng.	Perfect Companion Group Co.,Ltd.	Thailand	24/4/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7175	Urinary S/O Feline	186-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Gạo, Gluten lúa mỳ, protein gia cầm khử nước, bột lúa mỳ, mỡ động vật, protein động vật thủy phân, gluten ngô, xơ thực vật, dầu cá, dầu đậu tương, Fructo oligo saccharides, chiết xuất cúc vạn thọ (nguồn bổ sung Lutein), premix vitamin và khoáng, chất bảo quản và chống ôxi hoá (Potassium sorbate, BHA, Propyl gallate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,0 %; Protein thô ≥ 32,5 %; Xơ thô ≤ 3,9 %; Béo thô ≥ 13,0 %; Khoáng tổng số < 9,8 %.	Thức ăn hỗn hợp cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.S	France	24/4/2024
7176	Urinary S/O Feline Gravy	187-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phẩm từ thịt, ngũ cốc, dầu và mỡ động vật, protein từ thực vật, các sản phẩm từ thực vật, khoáng, đường, premix vitamin. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 83,0 %; Protein thô ≥ 8,0 %; Xơ thô ≤ 2,0 %; Béo thô ≥ 1,5%; Khoáng tổng số ≤ 2,0%. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp cho mèo.	Dạng nhão, màu nâu.	Royal Canin S.A.S	France	24/4/2024
7177	Urinary S/O Canine Loaf	188-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phẩm từ thịt, ngũ cốc, dầu và mỡ động vật, protein từ thực vật, các sản phẩm từ thực vật, khoáng, đường, premix vitamin. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 82,0 %; Protein thô ≥ 6,0 %; Xơ thô ≤ 2,2 %; Béo thô ≥ 3,5%; Khoáng tổng số ≤ 1,7%. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp cho chó.	Dạng nhão, màu nâu.	Royal Canin S.A.S	France	24/4/2024
7178	Urinary S/O Canine	189-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột ngô, gạo, mỡ động vật, protein gia cầm khử nước, Gluten ngô, khoáng, protein động vật thủy phân, xơ thực vật, dầu đậu tương, dầu cá, Fructo oligo sacaccharide, mono - diglycerides of palmitic và axit stearic esterified with citric acid, chiết xuất cúc vạn thọ (nguồn lutein), Gluten ngô, protein động vật thủy phân, premix vitamin và khoáng. chất bảo quản và chống ôxi hoá (Potassium sorbate, BHA, Propyl Gallate). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Protein thô ≥ 16,0 %; Xơ thô ≤ 3,2 %; Béo thô ≥ 15,0 %; Khoáng tổng số ≤ 7,0 %. - Chỉ tiêu vệ sinh: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.S	France	24/4/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7179	SmartPro	190-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Urea, dầu cọ được hydro hoá, axit béo dầu cọ. - Chỉ tiêu chất lượng: Nitơ tổng số (N): 38,0 - 44,0 %; Béo thô: 10,0 - 16,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 0,4 ppm; Cd < 0,5 ppm; Pb < 10,0 ppm; Hg < 0,1 ppm.	Bổ sung Nitơ phi protein trong thức ăn cho gia súc nhai lại.	Dạng hạt, màu nâu nhạt.	Devenish Nutrition Ltd.	United Kingdom	24/4/2024
7180	Protilac 42	191-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein từ thực vật (đậu tương, lúa mỳ), tinh bột - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,9 %; Protein thô ≥ 42,0 %; Béo thô ≥ 1,75 %; Xơ thô ≤ 2,3 %; Khoáng tổng số ≤ 8,25 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g.	Bổ sung Protein từ thực vật trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu kem.	Schils B.V.	The Netherlands	24/4/2024
7181	Protilac 38	192-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein từ thực vật (đậu tương, lúa mỳ), tinh bột - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0 %; Protein thô ≥ 38,0 %; Béo thô ≥ 1,75 %; Xơ thô ≤ 2,3 %; Khoáng tổng số ≤ 7,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung Protein từ thực vật trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu kem.	Schils B.V.	The Netherlands	24/4/2024
7182	Kalvolac	193-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Whey giàu protein, Protein lúa mì cô đặc, mỡ và dầu thực vật, premix (vitamin, khoáng, prebiotic, probiotic, axit hữu cơ, chất tạo mùi). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô: 21,0 - 24,0 %; Béo thô: 16,0 - 19,0 %; Khoáng tổng số: 7,5 - 10,0 %; vitamin A ≥ 16.000,0 IU/kg; Vitamin D3 ≥ 4.500,0 IU/kg; Vitamin E ≥ 80,0 mg/kg; Enterococcus faecium NCIMB 11181 ≥ 1,0 × 10^9 CFU/kg.	Thức ăn bổ sung cho bê con đến 4 tháng tuổi.	Dạng bột, màu kem.	Nutrifeed.	The Netherlands	23/4/2024
7183	Serolat 50	194-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Whey giàu protein, mỡ và dầu thực vật. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô: 6,5 - 9,5 %; Béo thô: 49,0 - 52,0 %; Khoáng tổng số: 10,0 - 12,5 %; Lactose: 25,0 - 29,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g.	Bổ sung các chất dinh dưỡng (từ whey giàu protein và dầu, mỡ thực vật) trong thức ăn cho lợn con.	Dạng bột, màu kem.	Nutrifeed.	The Netherlands	23/4/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7184	Serolat FD15	195-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Whey giàu protein, dầu và mỡ thực vật, Lactose. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô: 12,0 - 15,0 %; Béo thô: 14,0 - 17,0 %; Khoáng tổng số: 14,0 - 16,5 %; Lactose: 48,0 - 52,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g.	Bổ sung các chất dinh dưỡng (từ whey giàu protein, dầu, mỡ thực vật, lactose) trong thức ăn cho lợn con.	Dạng bột, màu kem.	Nutrifeed.	The Netherlands	23/4/2024
7185	Serolat FD20	196-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Whey giàu protein, dầu và mỡ thực vật, Lactose. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô: 9,0 - 12,0 %; Béo thô: 19,0 - 22,0 %; Khoáng tổng số: 14,0 - 16,5 %; Lactose: 48,0 - 52,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25 g.	Bổ sung các chất dinh dưỡng (từ whey giàu protein, dầu, mỡ thực vật, lactose) trong thức ăn cho lợn con.	Dạng bột, màu kem.	Nutrifeed.	The Netherlands	23/4/2024
7186	Serolat FD40	197-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Whey giàu protein, dầu và mỡ thực vật, Lactose. - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô: 5,5 - 8,5 %; Béo thô: 39,0 - 42,0 %; Khoáng tổng số: 6,0 - 8,5 %; Lactose: 38,0 - 42,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung các chất dinh dưỡng (từ whey giàu protein, dầu, mỡ thực vật, lactose) trong thức ăn cho lợn con.	Dạng bột, màu kem.	Nutrifeed.	The Netherlands	23/4/2024
7187	Rovimix D3-500	198-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin D3, protein từ thực vật, chất chống ôxi hoá (BHT), Maltodextrin, dầu ngô, Silicon dioxide. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Vitamin D3 ≥ 500.000,0 IU/g. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1	Bổ sung Vitamin D_3 trong thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu be đến nâu nhạt.	DSM Nutritional Products.	USA	24/4/2024
7188	Pigger Flex 70	199-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các sản phẩm từ sữa, bột Whey ngọt, bột whey, Protein từ thực vật, Protein từ lúa mỳ, Protein đậm đặc từ đậu tương, dầu cọ. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,0 %; Protein thô ≥ 9,5 %; Lactose ≥ 68,0 %; Xơ thô ≤ 0,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella không phát hiện trong 25 g; E. coli không phát hiện trong 1 g; As ≤	Thức ăn bổ sung các dưỡng chất cho lợn con.	Dạng bột, màu hồng nhạt đến nâu đỏ.	Liprovit B.V.	The Netherlands	24/4/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7189	Aminox Complex-Q	200-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Zinc chelate methionine, Manganese chelate methionine, Iron chelate methionine, Copper chelate methionine, Selenium chelate methionine, DL-methionine, chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng (Đơn vị tính: mg/kg): Kẽm (Zn): 15.000,0 - 25.000,0; Mangan (Mn): 7.000,0 - 10.000,0; Sắt (Fe): 5.000,0 - 10.000,0; Đồng (Cu): 5.000,0 - 10.000,0; Selen (Se): 200,0 - 400,0; Methionine ≥ 500,0.	Bổ sung các khoáng hữu cơ (Zn, Mn, Fe, Cu, Se) trong nước uống hoặc thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Soma Inc.	Korea	24/4/2024
7190	Rehydral	201-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium Chloride, Magnesium Sulphate, Calcium gluconate, Potassium Chloride, Vitamin C, Dextrose. - Chỉ tiêu chất lượng (đơn vị tính g/100g): Natri (Na): 2,922 - 3,572; Kali (K): 0,472 - 0,577; Magiê (Mg): 0,088 - 0,108; Canxi (Ca): 0,160 - 0,196; Vitamin C ≥ 0,9. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 0,5 ppm; Cd ≤	Bổ sung chất điện giải và vitamin C trong thức ăn chăn nuôi và nước uống cho gia cầm.	Dạng bột hạt nhỏ mịn, màu trắng nhạt.	Simfa Labs Pvt., Ltd.	India	24/4/2024
7191	Livton S	202-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Choline chloride, Beta glucan, Vitamin B1, Vitamin B12, Nicotinamide, DL-Panthenol, Inositol, nước. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 10,0 ml): Choline ≥ 1.350,0 mg; Beta glucan ≥ 36,0 mg; Vitamin B1 ≥ 2,25 mg; Vitamin B12 ≥ 0,675 mcg; Nicotinamide ≥ 21,6 mg; DL-Panthenol ≥ 2,25 mg; Inositol ≥ 31,5 mg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 0,5 ppm; Cd ≤	Bổ sung các chất dinh dưỡng trong nước uống cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện chức năng gan, tăng năng suất vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Simfa Labs Pvt., Ltd.	India	24/4/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7192	V-Gromin	203-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Methionine Hydroxy Analogue (MHA), Choline chloride, Lysine HCl, Sodium chloride, axit Phosphoric, Magnesium Sulphate, Zinc sulphate, Ferrous sulphate, Copper sulphate, Cobalt sulphate, Manganese sulphate, nước. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 500,0 ml): MHA ≥ 117,29 mg; Choline ≥ 42,38 g; Lysine ≥ 45,47 g; Natri (Na): 436,5 - 533,5 mg; Phospho (P): 142,56 - 174,24 mg; Magiê: 553,62 - 676,65 mg; Kẽm (Zn): 197,73 - 241,67 mg; Sắt (Fe): 209,17 - 255,66 mg; Đồng (Cu): 146,92 - 179,57 mg; Coban (Co): 191,65 - 234,24 mg; Mangan (Mn): 355,5 - 474,14 mg.	Bổ sung premix MHA, Choline, Lysine và premix khoáng trong nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Simfa Labs Pvt., Ltd.	India	24/4/2024
7193	Simplex Liquid	204-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Choline chloride, Vitamin B2, Vitamin B6, Nicotinamide, DL-Panthenol, Vitamin B12, Methionine Hydroxy Analogue (MHA), Lysine HCl, nước. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 5,0 ml): Choline ≥ 3,33 mg; Vitamin B2 ≥ 1,12 mg; Vitamin B6 ≥ 0,55 mg; Nicotinamide ≥ 33,7 mg; DL-Panthenol ≥ 1,12 mg; Vitamin B12 ≥ 5,62 mcg; MHA ≥ 4,5 mg; Lysine ≥ 3,6 mg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 0,5 mg/lít; Cd	Bổ sung các vitamin nhóm B, MHA, Choline, Lysine trong thức ăn và nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu đỏ.	Simfa Labs Pvt., Ltd.	India	24/4/2024
7194	Simvite AD3EC	205-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin A Palmitate, Vitamin D3, Vitamin E Acetate, Vitamin C, Polysorbate 80, nước. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 5,0 ml): Vitamin A Palmitate ≥ 225.000,0 IU; Vitamin D3 ≥ 22.500,0 IU; Vitamin E ≥ 135,0 mg; Vitamin C ≥ 450, mg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As < 0,5 mg/lít; Cd	Bổ sung premix các Vitamin (A, D_3, E, C) trong nước uống cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Simfa Labs Pvt., Ltd.	India	24/4/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7195	Mineral Block	206-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium chloride, Magnesium oxide, Calcium carbonate, Zinc oxide, Manganese oxide, Ferrous fumarate, Copper sulphate pentahydrate, Calcium iodate, Cobalt carbonate, Sodium selenite. - Chỉ tiêu chất lượng: Natri (Na): 35,0 - 38,0 %; Magiê (Mg): 1,1 - 1,5 %; Canxi (Ca): 0,4 - 0,8 %; Kẽm (Zn): 2.590,0 - 3.160,0 mg/kg; Mangan (Mn): 650,0 - 850,0 mg/kg; Sắt (Fe): 500,0 - 700,0 mg/kg; Đồng (Cu): 280,0 - 420,0 mg/kg; Iốt (I): 30,0 - 46,0 mg/kg; Coban (Co): 20,0 - 30,0 mg/kg; Selen (Se): 10,0 - 16,0 mg/kg. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 12,0 ppm; Pb ≤ 15,0 ppm;	Tảng đá liếm, thức ăn bổ sung khoáng cho gia súc nhai lại.	Dạng viên, màu đỏ nhạt.	Trisal, S.A.U.	Spain	24/4/2024
7196	Ovi Block	207-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium chloride, Magnesium oxide, Calcium carbonate, Zinc oxide, Manganese oxide, Ferrous fumarate, Calcium iodate, Cobalt carbonate, Sodium selenite. - Chỉ tiêu chất lượng: Natri (Na): 37,0 - 40,0 %; Magiê (Mg): 1,2 - 1,6 %; Canxi (Ca): 0,5 - 0,9 %; Kẽm (Zn): 2.925,0 - 3.575,0 mg/kg; Mangan (Mn): 1.620,0 - 1.980,0 mg/kg; Sắt (Fe): 510,0 - 710,0 mg/kg; Iốt (I): 60,0 - 90,0 mg/kg; Coban (Co): 40,0 - 60,0 mg/kg; Selen (Se): 20,0 - 30,0 mg/kg. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 12,0 ppm; Pb ≤ 15,0 ppm;	Tảng đá liếm, thức ăn bổ sung khoáng cho gia súc nhai lại.	Dạng viên, màu đỏ nhạt.	Trisal, S.A.U.	Spain	24/4/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7197	Joosten Milk Premium	208-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các sản phẩm từ sữa (Whey permeate, bột Whey, Lactose, bột Whey khử Lactose), dầu thực vật (cọ, dừa), sản phẩm và phụ phẩm ngũ cốc, sản phẩm và phụ phẩm của các hạt có dầu, các axit amin (Lysine, Methionine, Threonine, khoáng, đường dextrose, chất chống kết dính (sipernat,tixosil), chất tạo mùi (Savoplus cream of agrimex). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,5 %; Protein thô ≥ 19,5 %; Xơ thô ≤ 1,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 2.500,0 Kcal/kg; Threonine ≥ 0,3 %; Lysine ≥ 1,0 %; Methionine + Cystine ≥ 0,5 %; Phốt pho (P): 0,2 - 1,2 %; Canxi (Ca): 0,5 - 1,5 %; Cát sạn (Insoluble ash in HCl) ≤ 3,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Coliforms ≤ 1,0 × 10^2 CFU/g; Staphylococcus aureus < 1,0 × 10^2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho bê.	Dạng bột, màu kem trắng.	Nukamel Productions B.V.	The Netherlands	24/4/2024
7198	Miocane Junior 0,1 Rich in Natural Chicken	209-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein từ động vật, ngô, lúa mạch, thịt gà, bột ngô, mỡ động vật, Protein động vật thuỷ phân, Glutein ngô, Fructo oligosaccharides (FOS), dầu cá hồi, Sodium chloride, Dicalcium phosphate, nấm men, nucleotides (nguồn từ nấm men), MOS, dầu hướng dương, Potassium chloride, premix vitamin và khoáng, các chiết xuất từ thảo dược (hương thảo, đinh hương, nho, bưởi, củ nghệ). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 24,0 %; Béo thô ≥ 10,5 %; Xơ thô ≤ 3,75 %; Khoáng tổng số ≤ 5,3 %; - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con hương vị thịt gà.	Dạng viên, màu nâu.	Morando S.p.A.	Italy	24/4/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7199	Miogatto Adult 0,2 Rich in Natural Chicken with Rice	210-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein từ động vật, ngô, thịt gà, mỡ động vật, nấm men, lúa mạch, gạo, cám lúa mỳ, gluten ngô, Protein động vật thuỷ phân, Dicalcium phosphate, Fructo oligosaccharides (FOS), dầu cá hồi, Sodium chloride, MOS, Potassium chloride, premix vitamin và khoàng, các chiết xuất từ thảo dược (hương thảo, đinh hương, nho, bưởi, củ nghệ). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 30,5 %; Béo thô ≥ 13,0 %; Xơ thô ≤ 4,25 %; Khoáng tổng số ≤ 7,6 %; - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb < 5,0 ppm; Cd <	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo trưởng thành hương vị thịt gà và gạo.	Dạng viên, màu nâu.	Morando S.p.A.	Italy	24/4/2024
7200	Miogatto Junior 0,1 Rich in Natural Chicken	211-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Protein từ động vật, ngô, thịt gà, gluten ngô, mỡ động vật, Protein động vật thuỷ phân, củ cải đường, Fructo oligosaccharides (FOS), dầu cá hồi, Sodium chloride, nấm men khô, nucleotides (nguồn từ nấm men), MOS, dầu hướng dương, Potassium chloride, premix vitamin và khoáng, các chiết xuất từ thảo dược (hương thảo, đinh hương, nho, bưởi, củ nghệ). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 34,0 %; Béo thô ≥ 15,75 %; Xơ thô ≤ 3,75 %; Khoáng tổng số ≤ 6,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó con hương vị thịt gà.	Dạng viên, màu nâu.	Morando S.p.A.	Italy	24/4/2024
7201	Miocane Sensitive Mini 0,8	212-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ngô, Protein từ cá hồi, gluten ngô, mỡ động vật, củ cải đường khô, Protein cá hồi thuỷ phân, Calcium carbonate, Fructo oligosaccharides (FOS), Dicalcium phosphate, Sodium chloride, nấm men, MOS, Potassium chloride, premix vitamin và khoáng, các chiết xuất từ thảo dược (hương thảo, đinh hương, nho, bưởi, củ nghệ). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Protein thô ≥ 18,37 %; Béo thô ≥ 9,5 %; Xơ thô ≤ 4,25 %; Khoáng tổng số ≤ 5,2 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó trưởng thành.	Dạng viên, màu nâu.	Morando S.p.A.	Italy	24/4/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7202	Migliorcane Unico Pate Only Lamb	213-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt cừu và các sản phẩm của thịt cừu, Premix vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 87,48 %; Protein thô ≥ 8,0 %; Béo thô ≥ 3,0 %; Xơ thô ≤ 1,95 %; Khoáng tổng số ≤ 3,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 0,45 ppm; Cd ≤ 0,24 ppm; Hg ≤ 0,07 ppm; Pb ≤ 1,14 ppm.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó hương vị Pate thịt cừu.	Dạng nhão, màu nâu.	Morando S.p.A.	Italy	24/4/2024
7203	Migliorgatto Unico Mousse Only Lamb	214-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt cừu và các sản phẩm của thịt cừu, Premix vitamin và khoáng, - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 86,40 %; Protein thô ≥ 8,0 %; Béo thô ≥ 3,0 %; Khoáng tổng số ≤ 3,5 %; Xơ thô ≤ 1,95 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 0,45 ppm; Cd ≤ 0,45 ppm; Hg ≤ 0,07 ppm; Pb ≤ 1,14 ppm.	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó hương vị thịt cừu.	Dạng nhão, màu nâu.	Morando S.p.A.	Italy	24/4/2024
7204	Miogatto Kitten with Veal	215-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Thịt và các sản phâm của thịt bê (bò con), Premix vitamin và khoáng, các chiết xuất từ thảo dược (hương thảo, bưởi chùm, nho, bưởi, củ nghệ). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 86,40 %; Protein thô ≥ 9,0 %; Béo thô ≥ 2,5 %; Khoáng tổng số ≤ 3,0 %; Xơ thô ≤ 2,25 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; As ≤ 0,45 ppm; Cd	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho mèo hương vị thịt bò.	Dạng nhão, màu nâu.	Morando S.p.A.	Italy	24/4/2024
7205	Calci Plus	216-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Tri Calcium Phosphate, Calcium Lactate, Calcium gluconate, Vitamin D3, Choline chloride, L-Lysine, DL-Methionine, chất mang (nước cất). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 100 ml): Canxi (Ca): 200,0 - 400,0 mg; Photpho (P): 50,0 - 150,0 mg; Vitamin D3 ≥ 1.000,0 IU; Choline ≥ 300,0 mg; L-Lysine ≥ 100,0 mg; DL-Methionine ≥ 150,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella không có trong 25	Dung dịch bổ sung Canxi, Vitamin D3 và axit amin cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu hồng.	PVS Impex.	India	25/4/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7206	Optiliv	217-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Inositol, DL-Methionine, L-Lysine, Choline Chloride, Biotin, Vitamin B12, Vitamin E, chất mang (nước cất). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 100ml): Inositol ≥ 150,0 mg; Dl-Methionine ≥ 250,0 mg; L-Lysine ≥ 100,0 mg; Choline ≥ 500,0 mg; Biotin ≥ 10,0 mcg; Vitamin B12 ≥ 5,0 mcg; Vitamin E ≥ 50,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella không có trong 25ml; E. coli không có trong 1ml; Pb ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm; As ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung premix vitamin và axit amin cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	PVS Impex.	India	25/4/2024
7207	Vitamin B Complex LM	218-4/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin B12, Choline chloride, L-Lysine, DL- Methionine, Niacinamide, Nước cất. - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 100 ml): Vitamin B1 ≥ 80mg; Vitamin B2 ≥ 25,0 mg; Vitamin B6 ≥ 12,50 mg; Vitamin B12 ≥ 100,0 mg; Choline ≥ 100,0 mg; L- Lysine ≥ 100,0 mg; DL- Methionine ≥ 100,0 mg; Niacinamide ≥ 50,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella không có trong 25 ml; E. coli không có trong 1ml; Pb ≤ 5,0 ppm; Cd ≤ 1,0 ppm; Hg ≤ 0,05 ppm; As ≤ 2,0 ppm.	Bổ sung hỗn hợp Vitamin B và axit amin cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu đỏ.	PVS Impex.	India	25/4/2024
7208	Coated Sodium Butyrate 30 % (CSB)	219-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sodium butyrate và dầu thực vật. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Sodium butyrate ≥ 30,0 % (tương đương axit Butyric ≥ 24,0 %). - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 10,0 ppm; As ≤ 5,0 ppm.	Bổ sung axit hữu cơ (Butyric) trong thức ăn gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng.	Qingdao Runbote Biotechnology Co., Ltd.	China	8/5/2024
7209	Royal High Octane with Pop Corn	220-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Khô dầu đậu tương, bột ngô, lúa mỳ, khô dầu hạt lanh, bột cá, bột Whey, các chất hoà tan từ ngũ cốc, bột cỏ Alfafa, bột đá, premix vitamin, khoáng và axit amin, chất bảo quản (axit Propionic, Ethoxyquin). - Chỉ tiêu chất lượng: Khoáng tổng số ≤ 3,5 %; Protein thô ≥ 17,7 %; Xơ thô ≤ 7,5 %; Béo thô ≥ 7,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Coliforms ≤ 1,0 × 10^2 CFU/g; Staphylococcus aureus ≤ 1,0 × 10^2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà cảnh và gà chọi.	Dạng viên, nhiều màu.	Leach Grain & Milling Co, Inc.	USA	03/5/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7210	Sta-Chol[60]	221-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Choline chloride, dầu thực vật, sản phẩm từ dầu thực vật, chất mang (Colloidal silicon dioxide). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Choline ≥ 427.000,0 mg/kg. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 4,0 ppm; Pb ≤ 2,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 15,0 ppm.	Bổ sung Choline bọc dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi gia súc nhai lại.	Dạng hạt, màu trắng đến vàng nhạt.	Bioscreen Technologies SRL.	Italy	07/5/2024
7211	Yiduozyme X-P1001	222-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Xylanase (lên men từ Trichoderma longibrachiatum), chất mang (bột lúa mỳ, tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Xylanase ≥ 10.000,0 U/g. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Aflatoxin B1≤ 10,0 ppb; As ≤ 3,0 ppm; Pb ≤ 10,0 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm;	Bổ sung enzyme Xylanase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu vàng nhạt đến nâu.	Guangdong VTR Bio-Tech Co., Ltd.	China	07/5/2024
7212	Qinlewang	223-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Enzyme Beta-Mannanase (lên men từ Trichoderma longibrachiatum), chất mang (bột lúa mỳ, tinh bột ngô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 10,0 %; Beta-Mannanase ≥ 1.500,0 U/g. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Aflatoxin B1≤ 10,0	Bổ sung enzyme Beta-Mannanase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu vàng nhạt đến nâu.	Guangdong VTR Bio-Tech Co., Ltd.	China	08/5/2024
7213	New Hope Vitamin BPV108	224-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, B2, B5), chất mang (vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 24,0 × 10^6 IU; Vitamin D3 ≥ 8,0 × 10^6 IU; Vitamin E ≥ 120.000,0 mg; Vitamin B2 ≥ 16.000,0 mg; Vitamin B5 ≥ 24.000 mg. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 5,0 mg/kg; Pb ≤ 10,0	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn cho gia cầm giống.	Dạng bột màu vàng và trắng.	New Hope Singapore Premix Pte. Ltd.	Singapore	07/5/2024
7214	New Hope Vitamin MPV118	225-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, B2, B5), chất mang (vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 20,0 × 10^6 IU; Vitamin D3 ≥ 6,4 × 10^6 IU; Vitamin E ≥ 50.000,0 mg; Vitamin B2 ≥ 16.000,0 mg; Vitamin B5 ≥ 20.000 mg. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn cho gà thịt và vịt thịt.	Dạng bột màu vàng và trắng.	New Hope Singapore Premix Pte. Ltd.	Singapore	07/5/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7215	New Hope Vitamin LPV128	226-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, B2, B5), chất mang (vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 20,0 × 10^6 IU; Vitamin D3 ≥ 6,9 × 10^6 IU; Vitamin E ≥ 60.000,0 mg; Vitamin B2 ≥ 16.000,0 mg; Vitamin B5 ≥ 24.000 mg. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn cho gà mái và vịt đẻ.	Dạng bột màu vàng và trắng.	New Hope Singapore Premix Pte. Ltd.	Singapore	07/5/2024
7216	New Hope Vitamin BSV208	227-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, B2, B5), chất mang (vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 20,0 × 10^6 IU; Vitamin D3 ≥ 6,0 × 10^6 IU; Vitamin E ≥ 160.000,0 mg; Vitamin B2 ≥ 20.000,0 mg; Vitamin B5 ≥ 40.000 mg. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 5,0 mg/kg; Pb ≤ 10,0	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn cho lợn giống.	Dạng bột màu vàng và trắng.	New Hope Singapore Premix Pte. Ltd.	Singapore	07/5/2024
7217	New Hope Vitamin CSV218	228-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E, B2, B5), chất mang (vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 30,0 × 10^6 IU; Vitamin D3 ≥ 5,4 × 10^6 IU; Vitamin E ≥ 160.000,0 mg; Vitamin B2 ≥ 15.000,0 mg; Vitamin B5 ≥ 46.000 mg. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 5,0 mg/kg ; Pb ≤ 10,0	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn cho lợn sinh trưởng và xuất chuồng.	Dạng bột màu vàng và trắng.	New Hope Singapore Premix Pte. Ltd.	Singapore	07/5/2024
7218	New Hope Vitamin CRV418	229-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E), chất mang (vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 22,0 × 10^6 IU; Vitamin D3 ≥ 6,0 × 10^6 IU; Vitamin E ≥ 200.000,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 5,0 mg/kg; Pb ≤ 10,0	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn cho bò sữa.	Dạng bột màu vàng và trắng.	New Hope Singapore Premix Pte. Ltd.	Singapore	07/5/2024
7219	New Hope Vitamin MRV428	230-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vitamin (A, D3, E), chất mang (vỏ trấu). - Chỉ tiêu chất lượng (tính trong 1,0 kg): Vitamin A ≥ 12,0 × 10^6 IU; Vitamin D3 ≥ 1,8 × 10^6 IU; Vitamin E ≥ 64.000,0 mg. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không có trong 25 g; As ≤ 5,0 mg/kg; Pb ≤ 10,0	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn cho bò và cừu.	Dạng bột màu vàng và trắng.	New Hope Singapore Premix Pte. Ltd.	Singapore	07/5/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7220	New Hope Animamin BPM106	231-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Iron sulfate, Copper sulfate, Manganese sulfate, Zinc sulfate, chất mang (vỏ trấu, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (mg/kg): Sắt (Fe): 30.000,0 - 50.000,0; Đồng (Cu) 5.700,0 - 9.300,0; Kẽm (Zn) 50.000,0 - 82.000,0; Mangan (Mn): 53.000,0 - 87.000,0.	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho gia cầm giống (gà, vịt).	Dạng bột, màu trắng xám.	New Hope Singapore Premix Pte. Ltd.	Singapore	07/5/2024
7221	New Hope Animamin CPM116	232-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Iron sulfate, Copper sulfate, Manganese sulfate, Zinc sulfate, chất mang (vỏ trấu, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (mg/kg): Sắt (Fe): 15.000,0 - 25.000,0; Đồng (Cu) 5.700,0 - 9.300,0; Kẽm (Zn): 26.500,0- 43.500,0; Mangan (Mn): 34.000,0 - 56.000,0.	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho gia cầm thịt và đẻ trứng.	Dạng bột màu trắng xám.	New Hope Singapore Premix Pte. Ltd.	Singapore	07/5/2024
7222	New Hope Animamin MPM126	233-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Iron sulfate, Copper sulfate, Manganese sulfate, Zinc sulfate, chất mang (vỏ trấu, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (mg/kg): Sắt (Fe): 7.500,0 - 12.500,0; Đồng (Cu): 7.500,0 - 12.500,0; Kẽm (Zn): 30.000,0- 50.000,0; Mangan (Mn): 34.000,0 - 56.000,0.	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho gia cầm thịt và đẻ trứng.	Dạng bột màu trắng xám.	New Hope Singapore Premix Pte. Ltd.	Singapore	07/5/2024
7223	New Hope Animamin LPM136	234-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Iron sulfate, Copper sulfate, Manganese sulfate, Zinc sulfate, chất mang (vỏ trấu, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (mg/kg): Sắt (Fe): 15.000,0 - 25.000,0; Đồng (Cu): 5.600,0 - 9.300,0; Kẽm (Zn): 30.000,0- 50.000,0; Mangan (Mn): 34.000,0 - 56.000,0.	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho gia cầm thịt và đẻ trứng.	Dạng bột màu xám trắng.	New Hope Singapore Premix Pte. Ltd.	Singapore	07/5/2024
7224	New Hope Animamin BSM206	235-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Iron sulfate, Copper sulfate, Manganese sulfate, Zinc sulfate, chất mang (vỏ trấu, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (mg/kg): Sắt (Fe): 41.000,0 - 68.000,0; Đồng (Cu): 5.700,0 - 9.300,0; Kẽm (Zn): 36.000,0- 59.000,0; Mangan (Mn): 22.500,0 - 37.500,0.	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn nái làm giống.	Dạng bột màu xám trắng.	New Hope Singapore Premix Pte. Ltd.	Singapore	07/5/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7225	New Hope Animamin BSM216	236-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Iron sulfate, Copper sulfate, Manganese sulfate, Zinc sulfate, chất mang (vỏ trấu, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (mg/kg): Sắt (Fe): 37.500,0 - 62.000,0; Đồng (Cu): 68.000,0 - 100.000,0; Kẽm (Zn): 34.000,0 - 56.000,0; Mangan (Mn): 19.000,0 - 31.000,0.	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn sinh trưởng và xuất chuồng.	Dạng bột màu xám trắng.	New Hope Singapore Premix Pte. Ltd.	Singapore	07/5/2024
7226	New Hope Animamin CRM416	237-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Iron sulfate, Copper sulfate, Manganese sulfate, Zinc sulfate, chất mang (vỏ trấu, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (mg/kg): Sắt (Fe): 18.000,0 - 29.000,0; Đồng (Cu): 11.500,0 - 18.500,0; Kẽm (Zn): 35.500,0 - 58.000,0; Mangan (Mn): 18.000,0 - 29.000,0.	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho bò sữa.	Dạng bột màu xám trắng.	New Hope Singapore Premix Pte. Ltd.	Singapore	07/5/2024
7227	New Hope Animamin MRM426	238-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Iron sulfate, Copper sulfate, Manganese sulfate, Zinc sulfate, chất mang (vỏ trấu, bột đá). - Chỉ tiêu chất lượng (mg/kg): Sắt (Fe): 41.000,0 - 67.000,0; Đồng (Cu): 38.000,0 - 62.000,0; Kẽm (Zn): 18.000,0 - 29.000,0; Mangan (Mn): 17.000,0 - 28.000,0.	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho bò sữa và cừu.	Dạng bột màu xám trắng.	New Hope Singapore Premix Pte. Ltd.	Singapore	07/5/2024
7228	Selsaf 3000	239-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: 100 % Chiết xuất nấm men bất hoạt (Saccharomyces cerevisiae) nuôi cấy trong môi trường giàu Selen. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0 %; Selen (Se): 2.700,0 - 3.300,0 ppm; Protein thô ≥ 45,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g.	Bổ sung khoáng hữu cơ (Selen) trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu be nhạt.	Red Star Yeast Company, LLC.	USA	08/5/2024
7229	Algimun	240-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Nguyên liệu chính (chiết xuất từ tảo biển Algae: 7,0 %), các chất mang (Sepiolite, Calcium carbonate, Amorphous silica). - Chỉ tiêu chất lượng: Khoáng tổng số ≤ 92,0 %; độ ẩm ≤ 6,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As < 60,0 ppm; Cd	Bổ sung chiết xuất tảo biển trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Olmix SA.	France	08/5/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7230	Acipro - WS	241-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Vi khuẩn Lactic (Pediococcus acidlactici, Lactobacillus plantarum, Lactobacillus bulgaricus, Lactobacillus acidophilus, Lactobacillus casei, Steptococcus thermophillus, Streptococcus faecium, Bifidobaciterium bifidum), Sodium chloride, axit Citric. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 1,0 %; Tổng số vi khuẩn Lactic ≥ 2,7 × 10^9 CFU/g.	Bổ sung vi khuẩn Lactic trong nước uống cho gia cầm.	Dạng bột, hạt nhỏ mịn, màu trắng.	B.V. Bio - Corp Pvt., Ltd.	India	10/5/2024
7231	Kingly Acid	242-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các axit hữu cơ (Formic, Acetic, Propionic, Lactic), chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Axit Formic ≥ 18,0 %; axit Acetic ≥ 18,0 %; axit Lactic ≥ 12,0 %; axit Propionic ≥ 3,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: As ≤ 10,0 mg/lít; Pb ≤ 20,0 mg/lít.	Bổ sung axit hữu cơ (Formic, Acetic, Propionic, Lactic) trong nước uống gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng lỏng, màu xanh.	Yantai Jinhai Pharmaceutical Co., Ltd.	China	10/5/2024
7232	Respease Liquid	243-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Hỗn hợp chiết xuất thảo dược (Adhatoda vasica, Ocimum sanctum, Solanum xanthocarpum, Glycyrrhiza glabra, Curcuma zedoaria, Albizzia lebbeck, Vitex negundo, Terminalia bellerica), phụ gia và chất mang (Propylene glycol, Methyl paraben sodium, Propyl paraben sodium, Bronopol, nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Vasicine ≥ 0,035 g/kg; Tổng số chất rắn ≥ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Pb ≤ 10,0 ppm; As	Bổ sung hỗn hợp chiết xuất thảo trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện hệ hô hấp cho vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Natural Remedies Private Limited.	India	13/5/2024
7233	Ethylenediamine Dihydriodide (EDDI)	244-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Ethylenediamine Dihydriodide (EDDI) (C2H10I2N2) ≥ 99,0 % (tính theo vật chất khô). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 0,5 %; Iốt (I) ≥ 79,5 % (tính theo VCK). - Chỉ tiêu an toàn: Pb ≤ 1,0 ppm; As ≤ 1,0 ppm; Cd	Bổ sung khoáng Iốt (I) trong thức ăn chăn nuôi cho bò thịt và bò sữa.	Dạng hạt nhỏ mịn, màu trắng đến trắng nhạt.	Calibre Chemicals Pvt., Ltd.	India	14/5/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7234	Fermentation Assistant	245-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Các vi sinh vật có lợi (Bacillus subtilis, Saccharomyces cerevisiae), chất mang (Glucose). - Chỉ tiêu chất lượng: Bacillus subtilis ≥ 2,0 × 10^8 CFU/g; Saccharomyces cerevisiae ≥ 2,0 × 10^7 CFU/g; Độ ẩm ≤ 12,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0	Vi sinh vật có lợi (*Bacillus subtilis* , *Saccharomyces cerevisiae*) dùng để lên men khô dầu đậu tương làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Qingdao GBW Group Co., Ltd.	China	14/5/2024
7235	Squid Liver Paste	246-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột gan mực nhão, chất bảo quản (BHT). - Chỉ tiêu chất lượng: Protein thô ≥ 28,0 %; Béo thô ≥ 12,0 %; Khoáng tổng số ≤ 12,0 %; Độ ẩm ≤ 38,0 %; Chỉ số axit ≤ 60 mg KOH/g. - Chỉ tiêu an toàn: E. coli < 10 CFU/g; Salmonella không phát hiện trong 25g; As ≤ 2,0 ppm; Pb ≤ 5,0 ppm; Hg ≤ 0,1 ppm; Cd ≤ 0,5 ppm.	Bột gan mực nhão, dùng làm nguyên liệu bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng nhão, màu đen hoặc nâu đậm.	XiangShan Chaoxing Aquatic Feed Co., Ltd.	China	15/5/2024
7236	Lactomilk EKO	247-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột Whey, dầu thực vật (cọ, cải, dừa), bột đậu tương, bột sữa khử bơ, Gluten lúa mỳ thuỷ phân, Maltodextrins, tinh bột lúa mỳ, Lactose, Dicalcium phosphate, Magnesium sulphate, Magnesium hydroxide, Calcium carbonate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0 %; Protein thô ≥ 19,0 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.200,0 Kcal/kg; Khoáng tổng số ≤ 8,0 %; Xơ thô ≤ 2,0 %; Lysine ≥ 1,3 %; Cát sạn (Insoluble ash in HCl) ≤ 2,0 %; Phốt pho (P): 0,4 - 0,65 %; Canxi (Ca): 0,4 - 0,65 %; Methionine + Cystine ≥ 0,5 %; Threonine ≥ 0,8 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Coliforms ≤ 1,0 × 102 CFU/g; Staphylococcus aureus ≤ 1,0 × 10^2 CFU/g; Clostridium perfringens < 1,0 × 10^4	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho bê.	Dạng bột, màu kem hoặc vàng nhạt.	Lacto Production S.A.S.	France	16/5/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7237	Lactolac 1	248-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột Whey, dầu thực vật (cọ cải, dừa), bột sữa khử bơ, Gluten lúa mỳ thuỷ phân, Lactose, Maltodextrins, tinh bột lúa mỳ, Dicalcium phosphate, Magnesium sulphate, Magnesium hydroxide, Calcium carbonate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 6,0 %; Protein thô ≥ 18,0 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.200,0 Kcal/kg; Khoáng tổng số ≤ 9,0 %; Xơ thô ≤ 2,0 %; Lysine ≥ 1,3 %; Cát sạn (Insoluble ash in HCl) ≤ 2,0 %; Phốt pho (P): 0,35 - 0,6 %; Canxi (Ca): 0,4 - 0,65 %; Methionine + Cystine ≥ 0,5 %; Threonine ≥ 0,7 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Coliforms ≤ 1,0 × 10^2 CFU/g; Staphylococcus aureus ≤ 1,0 × 10^2 CFU/g; Clostridium perfringens ≤ 1,0 × 10^4 CFU/g; Aflatoxin tổng số < 200,0 ppb; As < 2,0	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho bê.	Dạng bột, màu kem hoặc vàng nhạt.	Lacto Production S.A.S.	France	16/5/2024
7238	Mushroom Sweet	251-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất nấm linh chi (Ganoderma lucidum), Bacillus subtilis, chiết xuất thành tế bào nấm men (Beta glucan). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Polysaccharide ≥ 30,0 %; Bacillus subtilis ≥ 2,0 × 10^7 CFU/g; Beta glucan tổng số ≥ 2,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤	Bổ sung chiết xuất từ nấm linh chi, vi sinh vật có lợi và chiết xuất từ thành tế bào nấm men trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu nâu.	Holmes Best Biotechnology Co., Ltd.	Taiwan	20/5/2024
7239	Mushroom Sweet +	252-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất nấm linh chi (Ganoderma lucidum), chiết xuất thành tế bào nấm men (Beta glucan) và chất mang (nước). - Chỉ tiêu chất lượng: Polysaccharide ≥ 5,0 %; Beta glucan tổng số ≥ 5,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤	Bổ sung chiết xuất từ nấm linh chi và chiết xuất từ thành tế bào nấm men trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Holmes Best Biotechnology Co., Ltd.	Taiwan	20/5/2024
7240	Mushroom Plus	253-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất nấm linh chi (Ganoderma lucidum), Bacillus subtilis, chiết xuất thành tế bào nấm men (Beta glucan). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Polysaccharide ≥ 35,0 %; Bacillus subtilis ≥ 1,0 × 10^5 CFU/g; Beta glucan tổng số ≥ 2,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤	Bổ sung chiết xuất từ nấm linh chi, vi sinh vật có lợi và chiết xuất từ thành tế bào nấm men trong thức ăn chăn nuôi gia súc nhai lại.	Dạng bột, màu nâu.	Holmes Best Biotechnology Co., Ltd.	Taiwan	20/5/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7241	Sante Strong	254-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Chiết xuất nấm linh chi (Ganoderma lucidum), Bacillus subtilis, chiết xuất thành tế bào nấm men (Beta glucan). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 11,0 %; Polysaccharide ≥ 30,0 %; Bacillus subtilis ≥ 1,0 × 10^2 CFU/g; Beta glucan tổng số ≥ 2,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E.coli < 10 CFU/g; As ≤ 3,0 ppm; Cd ≤	Bổ sung chiết xuất từ nấm linh chi, vi sinh vật có lợi và chiết xuất từ thành tế bào nấm men trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Holmes Best Biotechnology Co., Ltd.	Taiwan	20/5/2024
7242	PD Elite Phase One 40 % Concentrate	255-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sữa bột, yến mạch, bột cá trích, đậu tương nguyên dầu, Protein khoai tây, Protein đậu tương cô đặc, Sucrose, Dextrose, Di-calcium phosphate, dầu đậu tương, amino axit, Sodium bicarbonate, vitamin và khoáng. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13,0 %; Khoáng tổng số ≤ 11,25 %; Protein thô ≥ 28,5 %; Xơ thô ≤ 2,75 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.585,0 Kcal/kg; Threonine ≥ 1,3 %; Lysine ≥ 2,2 %; Methionine + Cystine ≥ 1,2 %; Phốt pho (P): 0,7 - 1,75 %; Cát sạn (Insoluble ash in HCl) ≤ 0,85 %; Canxi (Ca): 0,65 - 2,25 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Coliforms ≤ 1,0 × 102 CFU/g; Staphylococcus aureus < 1,0 × 102	Thức ăn đậm đặc cho lợn con từ 7 ngày tuổi đến 20 kg thể trọng.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Primary Diets (a Division of AB Agri Ltd).	United Kingdom	21/5/2024
7243	PD Excel Phase One 40 % Concentrate	256-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Sữa bột, đậu tương nguyên dầu, yến mạch, bột cá trích, Protein đậu tương cô đặc, Sucrose, Dextrose, Protein khoai tây, Di-calcium phosphate, amino axit, vitamin và khoáng, dầu đậu tương, Sodium bicarbonate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13,0 %; Khoáng tổng số ≤ 12,0 %; Protein thô ≥ 27,85 %; Xơ thô ≤ 3,0 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.585,0 Kcal/kg; Threonine ≥ 1,25 %; Lysine ≥ 2,0 %; Methionine + Cystine ≥ 1,1 %; Phốt pho (P): 0,5 - 1,70 %; Cát sạn (Insoluble ash in HCl) ≤ 0,85 %; Canxi (Ca): 1,0 - 2,15 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Coliforms ≤ 1,0 × 102 CFU/g; Staphylococcus aureus < 1,0 × 102	Thức ăn đậm đặc cho lợn con từ 7 ngày tuổi đến 20 kg thể trọng.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Primary Diets (a Division of AB Agri Ltd).	United Kingdom	21/5/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7244	PD Optima One 35 % Concentrate	257-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Đậu tương nguyên dầu, sữa bột, bột cá trích, yến mạch, Protein đậu tương cô đặc, Protein khoai tây, Sucrose, Dextrose, Vitamin và khoáng, Di-calcium phosphate, amino axit, dầu đậu tương, Sodium bicarbonate, Sodium chloride. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13,0 %; Khoáng tổng số ≤ 12,75 %; Protein thô ≥ 28,5 %; Xơ thô ≤ 3,2 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.535,0 Kcal/kg; Threonine ≥ 1,3 %; Lysine ≥ 2,4 %; Methionine + Cystine ≥ 1,25 %; Phốt pho (P): 0,6 - 1,85 %; Cát sạn (Insoluble ash in HCl) ≤ 0,1 %; Canxi (Ca): 1,0 - 2,9 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Coliforms ≤ 1,0 × 102 CFU/g; Staphylococcus aureus < 1,0 × 102	Thức ăn đậm đặc cho lợn con từ 7 ngày tuổi đến 20 kg thể trọng.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Primary Diets (a Division of AB Agri Ltd).	United Kingdom	21/5/2024
7245	PD Ultra Link Phase Two 27,5 % Concentrate	258-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Đậu tương nguyên dầu, bột cá trích, sữa bột, yến mạch, Protein khoai tây, Vitamin và khoáng, Sucrose, amino axit, Di-calcium phosphate, Dextrose, dầu đậu tương, Sodium bicarbonate. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 13,0 %; Khoáng tổng số ≤ 14,5 %; Protein thô ≥ 32,25 %; Xơ thô ≤ 3,1 %; Năng lượng trao đổi (ME) ≥ 3.390,0 Kcal/kg; Threonine ≥ 1,65 %; Lysine ≥ 2,8 %; Methionine + Cystine ≥ 1,4 %; Phốt pho (P): 0,75 - 1,9 %; Cát sạn (Insoluble ash in HCl) ≤ 0,1 %; Canxi (Ca): 1,6 - 3,1 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện CFU/25g; E. coli < 10 CFU/g; Coliforms ≤ 1,0 × 102 CFU/g; Staphylococcus aureus < 1,0 × 102	Thức ăn đậm đặc cho lợn con từ 7 ngày tuổi đến 20 kg thể trọng.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Primary Diets (a Division of AB Agri Ltd).	United Kingdom	21/5/2024
7246	JPC 56	259-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột đậu tương cô đặc, gluten lúa mỳ. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,0 %; Protein thô ≥ 53,0 %; Béo thô ≥ 2,5 %; Khoáng tổng số ≤ 6,1 %; - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung Protein từ đậu tương và lúa mỳ trong thức ăn cho lợn con.	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt.	Nukamel Productions B.V.	The Netherlands	21/5/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7247	Sweelac	260-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột đậu tương cô đặc, bột whey, Lactose - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,5 %; Protein thô (N x 6,38) ≥ 11,0 %; Lactose ≥ 62,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Sản phẩm thay thế bột Whey ngọt, bổ sung trong thức ăn cho lợn con đến 30 kg thể trọng.	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt.	Nukamel Productions B.V.	The Netherlands	21/5/2024
7248	Delac Dulce	261-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột đậu tương cô đặc, bột whey, Lactose. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Protein thô (N x 6,38) ≥ 35,0%; Khoáng tổng số ≤ 9,7 %; Lactose ≥ 18,9 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung Protein đậu tương và Lactose trong thức ăn cho lợn con đến 30 kg thể trọng.	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt.	Nukamel Productions B.V.	The Netherlands	21/5/2024
7249	Technolat Extra 42	262-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột đậu tương cô đặc, Lactose, chất tạo mùi hương sữa (Milk flavor). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,5 %; Protein thô (N x 6,38) ≥ 42,0 %; Béo thô ≥ 1,5 %; Lactose ≥ 10,0 %; Xơ thô ≤ 4,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện trong 25g; E. coli < 10 CFU/g.	Sản phẩm thay thế bột sữa gầy, bổ sung trong thức ăn cho lợn con.	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt.	Nukamel Productions B.V.	The Netherlands	21/5/2024
7250	Porcolac 20	263-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột đậu tương cô đặc, dầu thực vật, Lactose, chất tạo mùi hương sữa (Milk flavor). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,5 %; Protein thô (N x 6,38) ≥ 22,5 %; Béo thô ≥ 18,5 %; Lactose ≥ 28,0 %; Xơ thô ≤ 4,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung Protein từ đậu tương, chất béo và Lactose trong thức ăn cho lợn con.	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt.	Nukamel Productions B.V.	The Netherlands	21/5/2024
7251	JPC 56	264-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột đậu tương cô đặc, gluten lúa mỳ. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 9,0 %; Protein thô ≥ 53,0 %; Béo thô ≥ 2,5 %; Khoáng tổng số ≤ 6,1 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung Protein từ đậu tương và lúa mỳ trong thức ăn cho lợn con.	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt.	P.C.van Tuijl Kesteren B.V.	The Netherlands	21/5/2024
7252	Sweelac	265-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột đậu tương cô đặc, bột whey, Lactose. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 5,5 %; Protein thô (N x 6,38) ≥ 11,0 %; Lactose ≥ 62,0 %; Khoáng tổng số ≤ 10,0 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Sản phẩm thay thế bột Whey ngọt, bổ sung trong thức ăn cho lợn con đến 30 kg thể trọng.	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt.	P.C.van Tuijl Kesteren B.V.	The Netherlands	21/5/2024

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số đăng ký nhập khẩu	Bản chất	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng	Nước	Thời hạn hiệu lực
7253	Delac Dulce	266-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột đậu tương cô đặc, bột whey, Lactose. - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,0 %; Protein thô (N x 6,38) ≥ 35,0 %; Khoáng tổng số ≤ 9,7 %; Lactose ≥ 18,9 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện	Bổ sung Protein đậu tương và Lactose trong thức ăn cho lợn con đến 30 kg thể trọng.	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt.	P.C.van Tuijl Kesteren B.V.	The Netherlands	21/5/2024
7254	Technolat Extra 42	267-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột đậu tương cô đặc, Lactose, chất tạo mùi hương sữa (Milk flavor). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 8,5 %; Protein thô (N x 6,38) ≥ 42,0 %; Béo thô ≥ 1,5 %; Lactose ≥ 10,0 %; Xơ thô ≤ 4,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện trong 25g; E. coli < 10 CFU/g.	Sản phẩm thay thế bột sữa gầy, bổ sung trong thức ăn cho lợn con.	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt.	P.C.van Tuijl Kesteren B.V.	The Netherlands	21/5/2024
7255	Porcolac 20	268-5/19-CN	- Thành phần nguyên liệu: Bột đậu tương cô đặc, dầu thực vật, Lactose, chất tạo mùi hương sữa (Milk flavor). - Chỉ tiêu chất lượng: Độ ẩm ≤ 7,5 %; Protein thô (N x 6,38) ≥ 22,5 %; Béo thô ≥ 18,5 %; Lactose ≥ 28,0 %; Xơ thô ≤ 4,5 %. - Chỉ tiêu an toàn: Salmonella: không phát hiện trong 25g; E. coli < 10 CFU/g.	Bổ sung Protein từ đậu tương, chất béo và Lactose trong thức ăn cho lợn con.	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt.	P.C.van Tuijl Kesteren B.V.	The Netherlands	21/5/2024